Daniel Ellsberg

NHỮNG BÍ MẬT VỀ CHIẾN TRANH VIỆT NAM

(Hồi ức về Việt Nam và hồ sơ Lầu Năm Góc)

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

NHỮNG BÍ MẬT VỀ CHIẾN TRANH VIỆT NAM

Tác giả: Daniel Ellsberg

Lời Giới Thiệu

Năm 1971, Daniel Ellsberg, sĩ quan Lầu Năm Góc từng tham chiến ở Việt Nam, đã cho công bố 7.000 trang tài liệu tối mật cho báo chí, tạo nên một làn sóng phản đối chiến tranh Việt Nam mạnh mẽ chưa từng có tại Mỹ. Nhận bằng tiến sĩ Kinh tế Đại học Harvard năm 1962, nhưng số phận lại đưa ông đến làm việc ở Bộ Quốc phòng và sau đó ông được phái sang chiến trường Việt Nam.

Sau hơn 3 năm ở Việt Nam, làm việc cho cố vấn đặc biệt của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn, năm 1967, Daniel trở về Mỹ, ông được phân vào nhóm nghiên cứu tối mật về hoạch định chính sách đối với Việt Nam của Bộ trưởng Quốc phòng McNamara. Tại đây, ông đã được trực tiếp tiếp xúc với các tài liệu mật của Nhà Trắng và biết rõ kế hoạch muốn leo thang chiến tranh Việt Nam của Tổng thống, mặc dù bề ngoài Nixon và bộ sậu của ông ta ra sức nói dối để bao che cho hành động leo thang và kéo dài cuộc chiến của mình.

Là một người yêu chuộng hoà bình và đã từng có thời gian tham chiến tại Việt Nam, hiểu rõ bản chất phi nghĩa của cuộc chiến, Dan đã đánh cược cả cuộc đời mình, sao chụp 7.000 trang tài liệu của Hồ sơ Lầu Năm Góc. Ông bắt đầu công việc này từ năm 1969 và đến năm 1971, ông đã đi đến quyết định làm chấn động nước Mỹ, công bố toàn bộ tài liệu trên tờ Thời báo New York. Dan đã từng nói: Lẽ ra, nếu tôi có thể đưa các tài liệu đó ra từ khi tôi mới vào làm việc tại Lầu Năm Góc và Nhà Trắng, vào năm 1964-1965, thì có thể những tài liệu đó đã góp phần ngăn chặn cuộc chiến".

Những bí mật về chiến tranh Việt Nam - Hồi ức về Việt Nam và Hồ sơ Lầu Năm Góc (Secrets: A Memoir of Vietnam and the Pentagon papers) là cuốn hồi ký của Daniel, xuất bản năm 2002, đã trở thành cuốn sách bán chạy nhất, gây xôn xao nước Mỹ. Cuốn sách kể lại cuộc hành trình đi tìm sự thật của Dan và phanh phui những âm mưu dối trá của Tổng thống Nixon và Lầu Năm Góc về cuộc chiến tranh Việt Nam, bắt đầu từ Sự kiện Vịnh Bắc Bộ, (tháng tám năm 1964).

Tháng Ba năm 2006, Daniel trở lại thăm Việt Nam, và được trao Kỷ niệm chương "Vì hoà bình hữu nghị giữa các dân tộc", tôn vinh những cống hiến không mệt mỏi của ông đã góp phần thức tỉnh dư luận về cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Ông đã cho phép Nhà xuất bản Công an nhân dân dịch và xuất bản cuốn hồi ký của mình.

Sau một thời gian làm việc, cuốn sách đã đến tay bạn đọc.

Hy vọng cuốn sách sẽ giúp bạn đọc có một góc nhìn đa diện hơn về cuộc chiến và qua đó thấy rõ tâm lòng của một người ở phía bên kia chiến tuyến đối với đất nước nhỏ bé này.

Nhà xuất bản Công an nhân dân xin trân trọng giới thiệu.

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

Lời Nói Đầu

Tối ngày 1 tháng mười năm 1969, tôi rảo bước nhanh qua phòng bảo vệ của Công ty Rand[1] ở Santa Monica, tay xách một vali chứa đầy tài liệu tối mật mà tôi dự tính sẽ sao chụp trong đêm hôm đó. Số tài liệu này là một phần trong công trình nghiên cứu tối mật gồm 7.000 trang liên quan tới các quyết định của Mỹ ở Việt Nam, sau này được biết đến dưới tên gọi quen thuộc là Hồ sơ Lầu Năm Góc. Phần còn lại nằm trong két đựng tài liệu ở văn phòng của tôi.

Tôi quyết định sao chụp toàn bộ và đưa ra công chúng bộ hồ sơ này, hoặc là thông qua các cuộc điều trần tại Thượng viện hoặc là qua báo chí nếu tôi thấy điều đó là cần thiết. Tôi tin rằng tôi có thể sẽ phải ngồi tù suốt đời vì việc làm này. Cuốn hồi ký này sẽ tập trung mô tả quá trình hành động công bố tài liệu của tôi.

Trong 11 năm, từ giữa năm 1969 đến khi kết thúc cuộc chiến tranh vào tháng Năm năm 1975, tôi cũng như rất nhiều người Mỹ khác đặc biệt quan tâm tới sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam. Vào thời gian đó, thoạt tiên tôi nghĩ đó chỉ là một vấn đề, tiếp đến là một sự bế tắc, nhưng rồi sau đó là một thảm hoạ về đạo đức và chính trị và cuối cùng trở thành một tội ác. Ba phần đầu của cuốn sách tương ứng với ba giai đoạn phát triển về nhận thức của tôi.

Những sai phạm và hành động sau đó của tôi đã phản ánh quá trình thay đổi nhận thức đó. Khi nhận thức cuộc xung đột chỉ là một vấn đề tôi đã cố gắng góp sức để giải quyết nó, khi nhận ra sự bế tắc, chúng ta (Nước Mỹ - ND) đã cố gắng tư giải thoát mà không gây phương hại tới lợi ích của quốc gia khác, và tôi đã nỗ vạch trần và chống lại cuộc chiến khi ý thức mách bảo nó đã trở thành một tội ác với hy vọng chấm dứt nó càng sớm càng tốt. Qua quá trình nhận thức trên, tôi đã vận dụng nhiều cách khác nhau nhằm tránh khả năng chiến tranh leo thang lên cao hơn. Nhưng gần đến giữa năm 1973, khi tôi phải ra trước Toà án liên bang vì những hành động của tôi vào cuối năm 1969, tôi đã nói không ai, kể cả tôi, thành công trong mục đích và cố gắng của mình. Những nỗ lực nhằm chấm dứt cuộc xung đột - cho dù nó được nhìn nhận như là một cuộc kiểm nghiệm bị thất bại, một vũng lầy hay một sai phạm về mặt đạo lý - dường như cũng chẳng thấm vào đâu so với những cố gắng để chiến thắng trong cuộc xung đột đó. Vì sao?

Như sau này tôi nhận thấy, chỉ cần chống thôi chưa đủ, chúng ta còn cần phải hiểu về chiến tranh. Ba mươi năm sau tôi vẫn tin điều đó là sự thật. Cuốn sách này thể hiện nỗ lực cho đến tận ngày hôm nay của tôi - những nỗ lực còn xa mới hoàn tất - trong việc giúp các bạn hiểu về cuộc chiến tranh của đất nước chúng ta ở Việt Nam, và bản thân tôi là một phần của cuộc chiến đó và tại sao cuộc chiến tranh đó cũng như những nỗ lực của tôi lại kéo dài đến như vậy.

Trong thời gian ba năm bắt đầu từ giữa năm 1964 - với ngạch bậc dân sự cao nhất, tôi đã giúp chính quyền theo đuổi một cuộc chiến tranh mà tôi tin ngay từ khi bắt đầu là nó sẽ bị thất bại. Làm việc tại Washington bên cạnh những nhà hoạch định chính sách tối cao trong những năm 1964-1965, tôi đã chứng kiến họ bí mật đẩy đất nước này vào một cuộc chiến tranh qui mô lớn mà không hề có lấy một khả năng thành công. Sự bi quan của tôi trong những năm đó không thay đổi, và trong vòng khoảng một năm - từ mùa Xuân năm 1965 tới mùa Xuân năm 1966 - tôi đã kỳ vọng và làm hết sức để trông chờ một sự thắng lợi nào đó. Sự kỳ vọng đó đặt vào vị tổng thống, người mà bất chấp nhiều mối nghi ngại, vẫn đẩy chúng ta lún sâu vào vũng lầy của cuộc chiến. Khi nước Mỹ đã dính líu toàn diện vào cuộc chiến tranh, vào giữa năm 1965 tôi tình nguyện tới phục vụ ở Việt Nam như một nhân viên của Bộ Ngoại giao. Công việc của tôi là đánh giá tình hình "bình định" ở vùng nông thôn. Thời gian này, tôi đã sử dụng vốn kiến thức của một sĩ quan chỉ huy pháo binh của lực lượng lính thuỷ đánh bộ, để quan sát cuộc chiến tranh một cách toàn diện. Trước đây câu hỏi liệu chúng ta có một quyền gì đó, bất kể quyền gì cao hơn người Pháp tới chúng ta, để theo đuổi cuộc chiến bằng lửa đạn và sắt thép ở Đông Dương, những mục tiêu mà các nhà lãnh đạo của chúng ta đã lựa chọn, chưa bao giờ khiến tôi phải bận tâm. Trong hai năm ở Việt Nam, ấn tượng về những người dân và hoàn cảnh của họ đã trở nên chân thực với tôi hơn, chân thực như những binh lính Mỹ mà tôi cùng hành quân, như chính đôi bàn tay của tôi, mà trong một khía cạnh nào đó, đã khiến việc tiếp tục theo đuổi cuộc chiến vô vọng đó trở nên không thể tha thứ được.

Bị loại khỏi chiến trường vì bệnh viêm gan và quay trở lại Mỹ từ giữa năm 1967 tôi bắt đầu làm tất cả những gì có thể để giúp đất nước tôi thoát khỏi cuộc chiến tranh. Trong hai năm tôi làm việc này với danh nghĩa là người trong cuộc phỏng vấn trực tiếp các quan chức cao cấp, cố vấn cho các ứng cử viên tổng thống và cuối cùng, vào đầu năm 1969, làm trợ lý Cố vấn An ninh quốc gia của Tổng thống. Nhưng cùng trong năm đó, tôi nhận ra mình đã phá vỡ kế hoạch đề ra ban đầu nên quyết định chấm dứt sự nghiệp công bộc cho chính phủ.

Một trong những việc làm trên đe doạ xâm hại quyền tụ do của tôi. Năm 1969 và 1970, với sự giúp đỡ của người bạn tên là Anthony Russo - một cựu thành viên của Công ty Rand, tôi bí mật sao chụp toàn bộ 47 tập Hồ sơ Lầu Năm Góc, một văn kiện nghiên cứu tối mật về các quyết định của Mỹ ở Việt Nam từ 1945 đến 1968, làm sở hữu riêng của mình và trao chúng cho Thượng nghị sỹ William Fulbright, Chủ tịch Uỷ ban đối ngoại Thượng viện. Năm 1971, tôi cũng đã trao những bản sao cho tờ Thời báo New York và tờ Bưu điện Washington và cuối cùng, bất chấp tới bốn lệnh cấm của liên bang, một điều chưa có tiền lệ, cho 17 tờ báo khác mà sau đó đã đem công bô nội dung tài liệu của tôi.

Tôi đã không sai khi nhận định về những mối nguy hiểm đối với cá nhân tôi. Ngay sau đó, tôi bị buộc phải ra trước toà án liên bang, tiếp theo là Russo. Tổng cộng, tôi bị quy tới 12 tội và có thể phải chịu tới 115 năm tù với một vài lần hầu toà nữa. Nhưng tôi cũng không sai khi hy vọng rằng vạch trần những bí mật và những điều dối trá của 5 vị tổng thống có thể làm lợi cho nền dân chủ của chúng ta và đó là cái giá xứng đáng cho sự mạo hiểm của mình. Sự thật được tiết lộ sẽ là động lực để thúc đẩy việc đưa ra công luận hàng loạt vấn đề, bao gồm cả những việc làm xấu xa của Nhà Trắng hòng làm mất uy tín của tôi cũng như bắt tôi phải im miệng. Đương nhiên là nếu tôi khuất phục thì họ sẽ bãi bỏ những cáo buộc chống lại tôi và bạn bè của tôi. Nhưng điều quan trọng hơn nhiều là chính những tội ác của Phòng Bầu Dục đã góp phần lật đổ Tổng thống, một bước hết sức cần thiết trước khi đi đến kết thúc chiến tranh.

Đây là câu chuyện về sự thay đổi lớn nhất trong đời tôi, nó bắt đầu kể từ khi tôi từ Việt Nam trở về. Sự tan vỡ của những niềm hy vọng mỏng manh mà tôi có. Ở Việt Nam, sự hoài nghi về cuộc chiến tranh đã theo tôi về Mỹ từ giữa năm 1967 không còn xa lạ gì với tôi nữa. Trái lại, nó khiến tôi bi quan trở lại như trong chuyện đi đầu tiên tới Việt Nam năm 1961 và nó lại được nhân lên trong năm đầu tiên tôi làm cho Lầu Năm Góc từ giữa năm 1964. Năm 1967, tâm lý hoài nghi này lan rộng trong chính phủ. Dư luận bên ngoài thậm chí có lẽ còn hoài nghi hơn nữa. Đây chính là thời điểm mà mong muốn chứng kiến cuộc chiến tranh kết thúc của tôi cũng không khác với hầu hết các đồng nghiệp trong chính phủ hoặc trong các cơ sở nghiên cứu do chính phủ tài trơ, dù họ đã hoặc chưa từng phục vụ ở Việt Nam. Cả một thế hệ sinh ra trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam cũng đều trở nên vỡ mộng như tôi về một cuộc chiến tranh mà họ thấy ở đó sự vô vọng và vô tận.

Tôi cũng từng có chung quan niệm như họ về những giá trị và đặc tính của nước Mỹ, tham gia tích cực vào Chiến tranh lạnh, vào việc chống chủ nghĩa cộng sản, vào việc giữ bí mật, và vào việc ủng hộ chiếc ghế tổng thống. Đến năm 1968, nếu không nói là sớm hơn, tất cả họ, cũng như tôi đều muốn thấy nước Mỹ cần phải thoát ra khỏi cuộc chiến tranh này. Mong muốn này thúc đẩy tôi tìm hiểu câu hỏi. Tại sao chiến tranh lại có thể xảy ra trong những hoàn cảnh như vậy, nhất là sau sự ám ảnh ghê gớm của cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân hồi đầu năm 1968 mà cuộc chiến vẫn có thể kéo dài tới bảy năm nữa?

Nội dung chính của cuốn hồi ký này kể một câu chuyện với phần mở đầu là sự chỉ trích của những nhân vật trong chính phủ về chính chính sách của chúng ta, đến chỗ cuối cùng tôi đã vượt lên trên cả những nỗ lực chấm dứt chiến tranh từ vị trí trong ngành hành pháp, sẵn sàng từ bỏ những đặc quyền và mối quan hệ chính trị, cơ hội phục vụ các tổng thống tương lai, toàn bộ sự nghiệp của tôi để thay bằng việc chấp nhận viễn cảnh của một cuộc sống ở chốn lao tù.

Cuốn sách tập trung vào những điều mà kinh nghiệm cuộc sống đã tạo điều kiện cho tôi thực hiện công việc của mình suốt từ năm 1969 đến năm 1972, những điều tôi đang mong muốn tôi (hoặc những người khác) đã làm trong năm 1964 hoặc 1965 đó là: đưa những tài liệu này ra Quốc hội và báo chí để nói ra sự thật.

Thật dễ để nói rằng ý tưởng phanh phui sự thật đơn giản đã không đến với tôi và cũng như bất kỳ ai vào thời điểm đó. Vấn đề còn lại là tại sao điều đó lại không xảy ra? Cũng giống như nhiều người, tôi hoàn toàn tin tưởng vào vị tổng thống của mình (và đối với nghề nghiệp của tôi, những dữ liệu thông tin nội bộ và ảnh hưởng của nó, dù sao chăng nữa, tôi cũng đã lý tưởng hoá mục đích của mình) trên tất cả mọi thứ khác, trên lòng trung thành với Hiến pháp, trách nhiệm với sự thật, với những người bạn Mỹ và với những cuộc sống của những người khác. Đây là một câu chuyện đối diện với sự thật, mà vì nó, tôi luôn biết ơn, của những thanh niên Mỹ đã lựa chọn thà vào tù còn hơn là tham gia vào một cuộc chiến mà họ biết là sai lầm, đã thức tỉnh tôi trước những sự trung thành cao cả này.

Tôi hy vọng, thông qua cuốn hồi ký, đưa ra những bài học cho các quan chức tương lai trong những hoàn cảnh tương tự và cho tất cả mọi người dân, những người sẽ theo dõi trách nhiệm của chính phủ trong quá trình thực thi nhiệm vụ. Tôi sẽ nêu một bài học thú vị hơn (như mô tả trong Phần IV)I vào thời điểm chuẩn bị kết thúc phiên toà và sau đó, là việc nói ra sự thật, vạch trần những bí mật sai trái được che đậy, có thể đem lại một sức mạnh bất ngờ chưa từng thấy, nó giúp chấm dứt một sai lầm và cứu được những mạng sống.

Chú thích:

[I] Rand là công ty nghiên cứu chiến lược thuộc Bộ Quốc phòng Mỹ, viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Research and Development", nghĩa là "Nghiên cứu và Phát triển" - ND

Giai đoạn mở đầu

Việt Nam 1961:

Mùa thu năm 1961, không phải mất nhiều thời gian để khám phá ra rằng chúng ta hầu như không thể giành được thắng lợi ở Việt Nam. Tôi chỉ mất gần một tuần trong chuyện thăm đầu tiên để hiểu ra điều đó. Với việc tiếp cận đúng nguồn thông tin, nói chuyện với đúng đối tượng dân chúng, bạn có thể nhanh chóng có được một cái nhìn xác thực. Bạn không phải nói tiếng Việt Nam, cũng không cần phải biết lịch sử, triết học hay văn hoá châu Á mới có thể biết được rằng mọi việc chúng ta đang cố gắng làm đều chẳng đem lại kết quả tốt đẹp gì hơn. Tôi đã đọc đâu đó rằng bạn không cần phải là một nhà ngư học mới biết được khi nào thì một con cá bị chết thối.

Tôi là thành viên cấp cao của một lực lượng đặc nhiệm thuộc Lầu Năm Góc, tới thăm Đoàn Cố vấn viện trợ quân sự Mỹ (MAAG) ở Việt Nam với một giấy phép có thể "đi bất cứ đâu, xem bất cứ cái gì". Trưởng đoàn cố vấn viện trợ quân sự Mỹ, tướng Lionel McGan, đã yêu cầu các thành viên tham mưu của ông ta giúp chúng tôi bằng mọi cách để chúng tôi có thể nói một cách thẳng thắn. Đặc biệt, có một viên đại tá, người mà tôi đã nói chuyện vào thời gian gần cuối nhiệm kỳ của ông ta ở Việt Nam, đã có ý định chuyển giao lại những gì ông ta thu thập được ở đất nước này cho một người nào đó mà người đó có thể nói được với công chúng ở Washington. Ông đã cho tôi xem các hồ sơ của Đoàn cố vấn viện trợ quân sự Mỹ và kéo ra hàng đống những cặp tài liệu, và tôi đã thức trắng mấy đêm để đọc, phân loại các kế hoạch, báo cáo và các bản phân tích những chương trình của chúng ta và triển vọng của nó ở Việt Nam.

Mùi mốc của tài liệu rách nát hiện hữu ở mọi chỗ, và ông bạn đại tá của tôi cũng chẳng có một cố gắng nào để làm thay đổi tình trạng này.

Ông ta nói với tôi rằng dưới sự trị vì của Tổng thống Ngô Đình Diệm, một nhà lãnh đạo độc tài mà chúng ta đã lựa chọn cho miền Nam Việt Nam trước bảy năm, thì cuối cùng trong vòng một hoặc hai năm, Cộng sản gần như chắc chắn sẽ lên nắm quyền.

Nếu Diệm, người đã rất thành công trong năm trước đó bị phế truất trong một cuộc đảo chính, thì Cộng sản thậm chí còn giành thắng lợi nhanh hơn.

Hầu hết các sĩ quan của Đoàn cố vấn viện trợ quân sự Mỹ đều đồng ý với ông ta và với nhiều quan chức người Việt Nam rằng điều

duy nhất có thể làm thay đổi triển vọng này trong thời gian ngắn là các lực lượng chiến đấu người Mỹ với qui mô lớn. (Hiệp định Geneva năm 1954 chỉ cho phép 350 cố vấn quân sự của Mỹ có mặt tại Việt Nam, cho dù bằng nhiều mưu mẹo khác nhau Mỹ đã cho tới hơn 700 cố vấn). Vị đại tá này còn tin rằng kể cả các sự đoàn của Mỹ vào cũng sẽ chỉ làm chậm lại hậu quả tương tự. Cộng sản sẽ nắm quyền ngay sau khi lực lượng của chúng ta rút ra bất kể khi nào.

Đây không phải là tin tốt lành với tôi. Tôi là một chiến binh mùa đông tận tâm và thực tế là một chiến binh nhà nghề. Tôi đã là thành viên chống Xô viết từ cuộc đảo chính của người Séc và trận phong toả Berlin năm 1948, khi tôi đang học năm cuối của trường trung học và cuộc chiến tranh Triều Tiên khi tôi là sinh viên trường Harvard vài năm sau đó. Trong thời gian phục vụ quân ngũ, tôi đã chọn Quân đoàn Lính thuỷ đánh bộ và có 3 năm làm sĩ quan bộ binh. Từ vai trò người lính thuỷ đánh bộ, tôi quay trở về Harvard để thi tốt nghiệp, sau đó vào Công ty Rand, một tổ chức nghiên cứu phi lợi nhuận với vấn đề trọng tâm là các khía cạnh quân sự của cuộc Chiến tranh lạnh. Công việc của tôi tới năm 1961 chủ yếu là ngăn cản một cuộc tấn công hạt nhân bất ngờ từ Liên bang Xô viết. Tôi không thích gì hơn khi được biết miền Nam Việt Nam, nơi mà Xô viết ủng hộ phe Cộng sản, sẽ bị đánh bại với sự trợ giúp của chúng tôi. Nhưng những cuộc tranh luận với viên đại tá đã làm tôi tin rằng miền Nam Việt Nam không phải là nơi đó.

Khi tôi trở lại Công ty Rand một tháng sau, thông điệp của tôi tới các cấp trên là, tốt nhất nên tránh xa Việt Nam, tránh xa các nghiên cứu chống bạo loạn, ít ra là về Việt Nam. Tôi nói, chúng ta đang bị lúng túng ở đó và tình hình sẽ không khá khấm hơn, người ta sẽ cản trở và bôi nhọ mọi thứ liên quan tới Việt Nam vì đó sẽ là một thất bại. Họ sẽ phải hứng chịu một số phận như những người dính líu vào vụ Vịnh Con Lợn, trước đó chỉ vài tháng. Bản thân tôi cũng quyết định không làm gì liên quan tới Việt Nam.

Một thời gian ngắn sau đó, Chính quyền Kennedy đã thể hiện một thái độ hoàn toàn khác. Vài tuần sau khi tôi từ Việt Nam trở về, một đoàn cố vấn của Nhà Trắng dưới sự chỉ huy của hai cố vấn cao cấp của Tổng thống là tướng Maxwell Taylor và W. Rostow đã tới Sài Gòn để nắm bắt tình hình. Họ phải đi đến quyết định cử các lực lượng đổ bộ Mỹ sang Việt Nam. Ngay sau khi họ trở về một tháng, Nhà Trắng tuyên bố tăng cường sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam. Giữa tháng mười một, Tổng thống Kennedy thực hiện một đợt tăng cường nhân viên quân sự Mỹ tại Việt Nam, phá vỡ điều khoản đã được đặt ra trong Hiệp định Geneva năm 1954. Ông ta tăng gấp đôi số cố vấn quân sự trong hai tháng cuối của năm 1961 và cùng với các đơn vị hỗ trợ cho các lực lượng vũ trang miền Nam Việt Nam: các đại đội trực thăng các chuyên gia thông tin, vận tải, hậu cần và tình báo.

Tôi thực sự không ngạc nhiên về việc này. Tôi rất vui vì trái ngược

với sự dự đoán của báo chí những tuần trước, tổng thống đã không gửi thêm các đơn vị chiến đấu của Mỹ. Dù sao, tôi vẫn cho rằng sự can thiệp gia tăng của Mỹ đã đi sai hướng. (Sự có mặt của cố vấn Mỹ đã tăng tới 12.000 người vào lúc Tổng thống Kennedy chết năm 1963 và một số hàng viện trợ của Mỹ đang được bí mật chuyển tới nhưng vẫn chưa có các đơn vị bộ binh).

Đó là những gì tôi lo sợ sẽ xảy ra; và cũng là lý do tại sao tôi có quyết định quan trọng tách mình ra khỏi tiến trình này. Tôi đã giữ chính kiến của mình trong ba năm tiếp theo.

Chương 1

Vịnh Bắc bộ - Tháng 8-1964

Sáng thứ Tư, ngày 4-8-1964, ngày đầu tiên của tôi với công việc mới ở Lầu Năm Góc, một người đưa thư tới văn phòng đem theo một bức điện khẩn cho cấp trên của tôi. Ông ấy đã đi vắng. Các thư ký nói với anh ta là trợ lý Bộ trưởng John McNaughton đã ra ngoài cùng với Bộ trưởng Quốc phòng Robert McNamara. Họ chỉ anh ta tới tôi, người trợ lý chuyện trách mới. Người đưa thư trao cho tôi bức điện và đi.

Bức điện đến từ Hạm trưởng John J. Herrick, Phó chuẩn đô đốc Đội tàu khu trục ở Vịnh Bắc Bộ, ngoài khơi miền Bắc Việt Nam tại Biển Đông. Theo bản báo cáo, tàu của ông ta bị các tàu tuần tra của Bắc Việt tấn công khi đang đi trong vùng hải phận quốc tế, trên 60 dặm ngoài khơi Bắc Việt và đã ra lệnh bắn trả.

Một ngư lôi đã va phải trạm thuỷ âm của tàu chỉ huy Maddox, một ngư lôi khác sượt qua tàu khu trục Turner Joy.

Ngay khi đưa cho tôi bức điện, người đưa thư quay trở lại trung tâm điện tín ở Viện An ninh quốc tế Lầu Năm Góc, Văn phòng Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Trong 10 phút anh ta quay lại chỗ tôi với một bức điện khác trong cùng một seri: "Tôi bị ngư lôi tấn công liên tiếp" [1]

Một vài phút sau, Herrick báo cáo một ngư lôi khác đã bị ông ta bắn trả, hai ngư lôi khác đã lao xuống nước. Hai tàu khu trục của ông ta bị tấn công và có thể một trong hai chiếc đã bị hư hại. Hai tàu đang bắn trả bằng hệ thống vũ khí điều khiển bằng radar. Cuộc đụng độ diễn ra vào một đêm tối, không trăng không sao, trong nhiều giờ tới gần nửa đêm.

Đây là một sự kiện không bình thường. Chính xác đây là đợt tấn công thứ hai vào tàu Hải quân của Mỹ kể từ Đại chiến thế giới II. Còn đợt đầu chỉ cách trước đó không đầy 3 ngày, ngày chủ nhật, mồng 2 tháng tám, cũng là tàu Maddox của Herrick đang đi tuần trên Vịnh Bắc Bộ. Vào giữa trưa, cách bờ biển 28 dặm, 3 thuyền ngư lôi của Bắc Việt đã tấn công và phóng ngư lôi vào tàu Maddox. Tất cả các quả ngư lôi đều trượt và không làm thiệt hại tới tàu khu trục, ngoại trừ một viên đạn 14,5 ly trúng vào một ống khói. Các thuyền của Bắc Việt đã bị hoả lực từ tàu Maddox, từ các máy bay hải quân trên tàu sân bay gần đó bắn phá huỷ.

Từ đó không có một thương vong hay thiệt hại nào của phía Mỹ,

Tổng thống Johnson quyết định không thực hiện thêm hành động nào, trừ việc đưa thêm tàu khu trục Turner Joy vào hoạt động. Hai tàu khu trục được lệnh tiếp tục hoạt động như một đội tuần tra để khẳng định quyền qua lại tự do của Mỹ trong hải phận quốc tế. Tổng thống còn tuyên bố rằng trong trường hợp bị tấn công thêm, các tàu tấn công sẽ bị không chỉ đánh lui mà là tiêu diệt. Ông ta đã gửi một kháng nghị tới Hà Nội, cảnh báo "bất cứ một hành động quân sự nào chống lại các lực lượng của Mỹ mà không phải do khiêu khích đều sẽ mang lại những hậu quả nghiêm trọng khó tránh nổi"[2]. Tất cả những điều này, trừ những công bố mới nhất, tôi đều đã đọc trên các tờ báo sáng thứ Hai. Trưa hôm đó, đọc những thống kê được giải mật của giai đoạn này, tôi đã học thêm được nhiều điều.

Giờ đây, mỗi khi có bức điện mới tới, tôi thường nhìn vào điểm thời gian ở góc trái của các bức điện. Hai số đầu tiên chỉ ngày trong tháng; 4 số tiếp theo, thời gian quân sự (24 giờ là nửa đêm), thời gian chính xác khi bức điện được chuyển đi. Bức điện đầu tiên được chuyển từ tàu chỉ huy của Herrick lúc 10h42 sáng, giờ Washington (9h42 ở Vịnh Bắc Bộ). Tôi đối chiếu thời gian chuyển với đồng hồ trên tường trong văn phòng của tôi ở Lầu Năm Góc, lúc đó khoảng một tiếng rưỡi sau khi bức điện được chuyển, một khoảng thời gian quá ngắn để một bức điện có thể tới được chỗ tôi. Sự thật tương tự như thế với bức điện thứ hai, được gửi lúc 10h52 sáng giờ Washington và tới tay tôi lúc 11h20 , và với các bức điện khác chỉ mất ít phút. Herrick cho họ quyền cao nhất để chuyện các bức điện bằng tay, vì thế họ có toàn quyền để chuyển và phân phát các bức điện. Nhưng 20 phút hay 30 phút đều là một thời gian dài với một hành động như vậy. Toàn bộ việc trao đổi vào ngày chủ nhật, trên bộ và trên không, đã kéo dài 37 phút. Việc này đã có thể kết thúc ở đầu bên kia của trái đất, vào đúng lúc tôi đọc bức điện đầu tiên hoặc bức điện cuối cùng. Một tàu khu trục bị đâm có thể đã chìm trong khi chúng ta đang xem những buổi diễn tập của nó hoặc sự thành công của nó khi tiêu diệt một kẻ tấn công. Nhưng không có cách nào cho những người ở Washington biết về điều này khi họ đọc nó.

Tiếp đó, CNN cũng không theo dõi được hoạt động trực tiếp của nửa trái đất bên kia, thậm chí còn chẳng có liên lạc trực tiếp giữa Washington và các tàu khu trục ở Thái Bình Dương. Sự liên lạc thường xuyên nhất là đài phát thanh và điện thoại với Đô đốc S.G. Sharp, Tổng Tư lệnh Thái Bình Dương, tại sở chỉ huy của ông ta ở Hawaii. Các bức điện của CINCPAC giờ đang chất đống trên mặt bàn của tôi, nhưng chúng không tới thường xuyên và nhanh chóng như các bức điện từ tàu khu trục. Theo một loạt các điện báo của Hạm trưởng Herrick, chúng tôi thực sự đã không theo dõi được các hoạt động vào đúng thời điểm diễn ra.

Các bức điện báo rất gấp gáp. Herrick chắc chắn đã phải nửa chỉ thị nửa ra lệnh vì hai tàu khu trục đã đột ngột đổi hướng để tránh các quả ngư lôi mà hệ thống định vị âm thanh dưới nước của tàu

Maddox đã phát hiện và trong đêm tối đã bắn vào các mục tiêu được vạch ra bằng radar của tàu Turner Joy: "Các quả ngư lôi trượt ra ngoài. Một quả khác đã bắn vào chúng tôi. 4 quả đang dưới nước. 5 quả đang dưới nước… Đã may mắn tránh được ít nhất 6 quả".[3]

9 quả ngư lôi đã bắn vào hai con tàu của Herrick, 14, 26. Nhiều tàu phóng ngư lôi bị trúng hoả lực và ít nhất một chiếc bị chìm. Hoạt động này kéo dài từ 40 phút tới một tiếng đồng hồ. Biển gầm lên dữ dội vì những đợt hoả lực và những chiếc máy bay phóng rocket vào các vị trí do radar của tàu Turner Joy vạch ra.

Một giờ sau đó, bỗng nhiên mọi hoạt động im bặt. Một bức điện tới thông báo không phải toàn bộ sự việc nhưng cũng đủ để nêu vấn đề. Sau một giờ tương đối yên tĩnh, người đưa tin tới với một loạt các bức điện từ CINCPAC, Hạm đội 7 và các bản phân tích từ Bộ Quốc phòng, Cục tình báo Trung ương (CIA) và các bộ phận khác của Lầu Năm Góc. Tôi đang ngồi trong phòng, hồi tưởng lại, cố gắng lắp ghép các thông tin theo thứ tự cho McNaughton, thì người đưa tin ấn vào tay tôi một bức điện khẩn từ Herrick: "Hành động lặp lại đã tạo ra nhiều cuộc đụng độ như đã báo cáo và các quả ngư lôi được phóng ra rất đáng nghi ngờ. Thời tiết bất thường ảnh hưởng tới radar và những người điều khiển hệ thống định vị âm thanh dưới nước quá sốt sắng có thể là lý do giải thích cho việc có nhiều báo cáo. Không có những hình ảnh thực của tàu Maddox. Hãy cho những đánh giá cụ thể trước khi diễn ra bất cứ một hành động nào tiếp theo"[4].

Lúc đó là hơn 2h chiều. Bức điện được gửi đi lúc 1h27 chiều, giờ Washington. Nửa giờ sau một bức điện khác từ Herrick, đánh giá tóm tắt hành động tích cực và tiêu cực đối với một cuộc tấn công, kết luận: *"Toàn bộ hành động đã đem lại nhiều sự nghi ngờ, ngoại trừ trận phục kích có chủ định ngay từ ban đầu. Hãy cho máy bay trinh sát kỹ vào ban ngày"*[5]. Hàng ngày, cứ cách khoảng 3-4 tiếng máy bay lại trinh sát trên vùng vịnh để tìm ra các vết dầu loang và các mảnh tàu bị vỡ có thể do trúng hoả lực, những dấu hiệu của một cuộc tấn công chứ không chỉ là một cuộc va chạm với các mục tiêu mà radar đã vạch ra.

Trong đầu tôi, những bức điện này đã xoá đi hình ảnh một vở kịch được truyền "trực tiếp" trong 2 giờ mà chúng tôi đang dõi theo. Thông tin mới này là một gáo nước lạnh. Tới khoảng 3h, để đáp lại những yêu cầu gấp gáp cần được chứng thực, Herrick đánh điện: "Các hoạt động chi tiết thể hiện một bức tranh lộn xộn cho dù chắc chắn trận phục kích ban đầu là có thật". Nhưng làm sao anh ta có thể chắc chắn về điều đó, hoặc tại sao, trước đó 1 giờ, khi anh ta dường như đã đủ tự tin, thì không còn ai có những báo cáo tiếp theo chuyện về cho tới tận giờ?

Herrick tiếp tục khẳng định, lúc 6 giờ Washington (5h sáng giờ vùng vịnh), chiếc thuyền đầu tiên áp sát tàu Maddox có thể đã bắn một quả ngư lôi vào tàu Maddox (theo âm thanh nghe thấy chứ

không phải nhìn thấy). Tất cả các báo cáo về quả ngư lôi bắn vào tàu Maddox đều bị nghi ngờ vì người ta đoán rằng do người điều khiển hệ thống định vị âm thanh dưới nước đã bị nhầm khi nghe thấy tiếng đập chân vịt của tàu. Vì thế sự thừa nhận của anh ta về những báo cáo đã gửi đi đều không đáng tin cậy. Đống bằng chứng tới trong vài ngày dường như đã không có cuộc tấn công nào xảy ra vào ngày 4-8; Năm 1967, các tài liệu dường như đều khẳng định không có cuộc tấn công thứ hai, và năm 1971 tôi buộc phải tin vào sự ngờ vực này. Năm 1966, một bằng chứng đáng tin cậy của các sĩ quan Bắc Việt bị bắt từng tham gia vào cuộc tấn công ngày 2 tháng tám đã bác bỏ bất cứ cuộc tấn công nào vào ngày 4-8. Cuối năm 1970, nhà báo Anthony Austin phát hiện và đưa cho tôi bằng chứng khẳng định, cuộc tấn công ngày 4-8 có lẽ có liên quan tới cuộc tấn công ngày 2 tháng tám. Năm 1981, với những bằng chứng mới trong cuốn nhật ký của mình, nhà báo Robert Scheer đã khẳng định với Herrick rằng báo cáo về quả ngư lôi đầu tiên không được tìm thấy. Dẫu sao, ngày 4-8, từ những báo cáo được bảo đảm chuyện tới cho Herrick, tôi kết luận rằng có thể đã có một cuộc tấn công dưới dạng nào đó. Đúng lúc đó, rõ ràng đã có một cơ hội tốt mà lại không xảy ra. Chính thế mà lời đề nghị tạm ngừng để điều tra trước khi thực hiện hành động của Herrick dường như rất rõ ràng, ông ta nói ngắn gọn: "Quay tàu lại, chấm dứt ẩu đả!". Nhưng đó không phải là những gì được chuyển tải về Washington trưa ngày thứ tư hôm đó.

Các bức điện mới của Herrick đã không làm chậm tiến trình chuẩn bị cho một cuộc không kích trả đũa nhanh chóng ở Washington và ở Thái Bình Dương, cụ thể hơn là Vịnh Bắc Bộ.

Những gì họ đã làm để khuyến khích cho công việc này là một loạt các cuộc điều tra gây xôn xao để tìm bằng chứng, nhân chứng ủng hộ cho những hành động ban đầu của cuộc tấn công hay ít ra để khẳng định một thực tế là đã có một cuộc diễn ra.

Vì những việc này đã tới Washington nên Tổng thống đã triệu tập một cuộc họp với Hội đồng An ninh quốc gia (NSC) cơ bản là để thông báo những hành động đã dự tính. Tiếp đó, ông thông báo với các nhà lãnh đạo quốc hội. Các tàu sân bay đã vào vị trí để thực hiện các chuyến bay càng sớm càng tốt vào sáng hôm đó. Giờ Washington có thể vào khoảng từ 6h tối đến gần nửa đêm. Còn Tổng thống thì quyết định nói với công chúng Mỹ về các cuộc tấn công của Mỹ ít nhiều như chúng đang diễn ra.

Ông ta không muốn họ biết về những cuộc không kích trên các bản tin buổi sáng của ngày hôm sau, mà phải san nhiều giờ khi chúng diễn ra ở phía bên kia của thế giới vào khoảng thời gian sớm hơn.

Hải quân thấy quan ngại, vì không có cảnh báo của Tổng thống với các tay súng phòng không của Việt Nam rằng một cuộc tấn công sẽ xảy ra, trước khi các máy bay rơi vào tần số quét radar của Bắc Việt. Tổng thống nhất quyết không làm như thế. Ông ta yêu cầu giờ

bay lúc 7h tối, sau đổi sang 8h rồi đến 9h vì tàu sân bay Constellation vẫn chưa tới được vị trí và chưa thông báo hết cho các phi công. Tổng thống quyết định diễn thuyết trước 11h30 tối. Từ McNamara tới CINCPAC, (đô đốc Sharp ở Hawaii đều đang chú ý xem, liệu Tổng thống có thể phát biểu trước khi các máy bay tập trung ném bom các mục tiêu, hoặc khi những chiếc máy bay đầu tiên bắt đầu thực hiện nhiệm vụ ông ta hỏi liệu chúng có thể bị radar phát hiện ngay lập tức không[6], chính vì thế, sẽ không có lời phát biểu của ông ta sau đó để có thể truyền tin tới Hà Nội? Câu trả lời là đúng thế, tuy nhiên Hà Nội sẽ không biết được nơi các máy bay sẽ tới, nên ông ta có thể cắt bỏ một số mục tiêu.

Lúc này tôi đang ngồi với John McNaughton trong văn phòng cùng với Vụ trưởng Vụ quan hệ Viễn Đông và các thành viên khác, đọc các bức điện từ các tàu sân bay và CINCPAC để cố trả lời các câu hỏi của McNamara hoặc Nhà Trắng. Chiếc ti vi lớn trong văn phòng của McNaughton vẫn mở, âm thanh sẽ được hạ xuống, nếu Tổng thống quyết định tham gia vào chương trình này.

Nhiều người đề nghị Tổng thống phát biểu chậm lại cho tới khi các máy bay vào tầm kiểm soát của radar đối phương, nhưng đã quá muộn. Đô đốc Sharp nói với McNamara lúc 11h20 tối rằng tàu sân bay Ticonderoga đã phóng những chiếc máy bay và Tổng thống vẫn nói trên ti vi lúc 11h37, ông ta thông báo "chiến dịch không quân chính thức bắt đầu"[7] cho dù thực tế Constellation vẫn chưa phóng máy bay đi và chưa có chiếc máy bay nào tới bờ biển Bắc Việt hay vào tầm quét của radar. Vì thế thông báo này đã là lời cảnh báo cho Hà Nội.

McNamara tổ chức một cuộc họp báo ở Lầu Năm Góc ngay sau nửa đêm. Chúng tôi thức trắng cả đêm ở văn phòng cùng với những đợt ném bom, để chuẩn bị cho cuộc họp báo của McNamara vào ngày hôm sau. Ngày đầu tiên của tôi ở Lầu Năm Góc đã kéo dài suốt 24 giờ đồng hồ.

Thông báo của Tổng thống và cuộc họp báo của McNamara vào cuối ngày 4-8 thông báo cho công chúng Mỹ biết rằng Bắc Việt lần thứ hai trong ngày đã tấn công các tàu chiến của Mỹ trên "đường tuần tra thuộc hải phận quốc tế"[8]; rằng đây là một hành động cố tình gây chiến mà không có căn cứ; rằng bằng chứng cho lần tấn công thứ hai giống với lần thứ nhất là rõ ràng; rằng cuộc tấn công của Bắc Việt không có nguyên nhân và rằng Mỹ đáp trả lại để ngăn chặn bất cứ sự tái diễn nào và không có ý định mở rộng chiến tranh.

Vào đêm ngày 4 hoặc trong vòng 1 đến 2 ngày, tôi nhận ra rằng mỗi lời thông báo này đều sai sự thật.

"Không rõ ràng?" Trong thông báo đầu tiên của Tổng thống và những lời phát biểu chính thức sau đó đều ám chỉ rằng cuộc tấn công ngày 4-8 vào các tàu của chúng tôi đã gây ra các cuộc không kích trả đũa là một thực tế giản đơn. Không có sự cản trở chính thức

nào từ phía Quốc hội, công chúng và ngay cả từ trong tư duy của những nhà hải quân từng trải và các nhà nhân tích tình báo vào thời điểm trả đũa của chúng tôi. Sớm hay muộn thì sự nghi ngờ vẫn đeo bám chặt lấy bằng chứng cho rằng một cuộc tấn công đã xảy ra vào ngày 4-8 trong bất cứ trường hợp nào.

"Một cuộc tuần tra thường ngày thuộc hải phận quốc tế?". Hai tàu khu trục đang làm nhiệm vụ tình báo với mật danh cuộc tuần tra DESOTO, đã thâm nhập vào bên trong nơi mà Bắc Việt coi là hải phận của họ. Chúng tôi khẳng định rằng Bắc Việt đã công bố hải phận của họ giống như các quốc gia Cộng sản khác, 12 dặm tính từ bờ biển và từ các hòn đảo của họ. Mỹ đã không thừa nhận ranh giới bị mở rộng này, nhưng các tàu hải quân của Mỹ cũng đã được chỉ thị rõ ràng phải giữ khoảng cách ít nhất 15 dặm từ các hòn đảo hoặc đất liền của Trung Quốc. Tuy nhiên, trước sự kiện ngày 2 tháng tám, tàu Maddox đã thường xuyên ở khoảng cách 8 dặm từ đất liền của Bắc Việt và 4 dặm từ các hòn đảo của họ. Mục đích của việc này cho thấy chúng tôi không những đã bác bỏ những lời công bố về ranh giới của Bắc Việt mà còn khiêu khích họ tấn công vào radar phòng thủ bờ biển để các tàu khu trục của chúng tôi có thể đánh dấu được các khu vực phòng thủ của họ và chuẩn bị cho các cuộc tấn công trên không hoặc trên biển. Bởi thế, hoàn toàn đúng khi nói cuộc tấn công ngày 2 tháng tám xảy ra ở khoảng cách 28 dặm ngoài khơi, nhưng do có lời cảnh báo về một cuộc tấn công sắp xảy ra khi tàu Maddox chỉ cách bờ biển Bắc Việt có 10 dặm đã làm chủ tàu phải thay đổi hải trình và quay đầu ra biển để các tàu có ngư lôi bám đuổi theo.

"Vô cớ?[9] Hà Nội công bố: các lực lượng "tay sai" của Mỹ đã nã pháo vào 2 hòn đảo ngoài khơi của họ là Hòn Me và Hòn Niêu đêm 30 và 31 tháng Bảy. Trong các công bố công khai, Bộ Ngoại giao Mỹ đã phủ nhận mọi cuộc tấn công như thế cũng như McNamara đã phủ nhận trong các cuộc họp báo ngày 4 và 5 tháng tám. Cuộc tiếp kiến hơn hai ngày sau đó, Ngoại trưởng Mỹ, Dean Rusk và McNamara đã thừa nhận các cuộc tấn công trên nhưng vẫn cho rằng đó thực sự không thể coi là những khiêu khích của Mỹ mà chỉ là ý định khích lệ các cuộc phản công của Bắc Việt vì đó hoàn toàn là các hoạt động của "người miền Nam" do hải quân nguỵ tiến hành nhằm ngăn chặn sự xâm nhập của miền Bắc. Rusk nói rằng Mỹ ủng hộ và đã biết trước hành động nhưng không cụ thể; có rất ít thông tin về vấn đề này ở Washington. Chúng không có mối liên quan nào tới các đội tuần tra tàu khu trục của chúng tôi, không có sự phối hợp nào và thực tế chỉ huy các tàu khu trục đều không biết gì về các hoạt động đó. Điều đó chỉ rõ rằng trong bất cứ trường hợp nào cũng đều không có cuộc oanh tạc như thế diễn ra, trong hoàn cảnh cuộc tấn công thứ hai hoặc từ ngày 31 tháng Bảy. Giải pháp mà Quốc hội đang phải thông qua nhanh chóng và gần như không có sự nhất trí, chẳng khác gì một cử chỉ ủng hộ cho hành động của Tổng thống để thấy sự đoàn kết với Hà Nội và ngăn cản các cuộc tấn công sau này vào các lực

lượng của chúng ta. Các nhận định này đều không đúng.

Nhận công việc mới, tôi phải đọc những bản phiên mã hàng ngày, đồng thời rút kinh nghiệm qua các bức điện, các báo cáo, các buổi thảo luận ở Lầu Năm Góc và thấy mọi điều người ta nói với công chúng và Quốc hội đều là những lời nói dối. Trong nhiều ngày, tôi biết rằng chỉ huy của các tàu khu trục không chỉ biết về các cuộc oanh tạc bí mật mà còn yêu cầu đội tuần tra rút về hoặc kết thúc sau đợt tấn công thứ nhất vào ngày 2 tháng tám vì họ đang chờ đợi các đợt tấn công trả đũa. Yêu cầu của họ bị từ chối. Hơn nữa, tôi còn biết không hề có hoạt động nào của quân nguy, kể cả các hoạt động chung. Chúng hoàn toàn là các hoạt động của Mỹ với kế hoạch mật danh 34A. Các hoạt động chống thâm nhập của nguy quân mà McNamara mô tả với Quốc hội hoàn toàn khác với những gì ông ta biết. Hà Nội cho biết, trong các cuộc oanh tạc chống lại Bắc Việt, Mỹ đã sử dụng các tàu tuần tra nhanh như Nasty (CIA mua từ Nauy), thuê các thuỷ thủ điều khiển mọi hoạt động của kế hoạch. CIA tiến hành huấn luyện với sự giúp đỡ của hải quân Mỹ và tuyển các tân thuỷ thủ; một số tân thuỷ thủ được tuyển từ hải quân Sài Gòn, một số khác là nguồn của CIA từ Đài Loan và một số nơi ở châu Á cùng với các lính đánh thuê trên khắp thế giới. Các hoạt động được tiến hành chủ yếu dưới sự điều khiển của CIA nhưng hiện nay là sự kết hợp giữa CIA và MACV (Bộ Chỉ huy viện trợ quân sự Mỹ tại Việt Nam) phối hợp với hải quân. Mặc dù, sử dụng nguồn nhân lực nước ngoài để tạo nên sự tin cậy hơn nếu bị bắt, nhưng kế hoạch 34A thực sự là các hoạt động của Mỹ cũng như cuộc tuần tra DESOTO của các tàu khu trục thuộc hải quân Mỹ. Hơn nữa, Bắc Việt cũng không lầm khi tin rằng 2 kiểu hoạt động của Mỹ đã được phối hợp ở các mức độ khác nhau. Kế hoạch DESOTO ở một lĩnh vực cụ thể thì lợi ích được nhân đôi, nhưng trong kế hoạch radar bờ biển và ngăn chặn thông tin, thì hoạt động tăng cường được tiến hành dọc theo các khu vực phòng thủ bờ biển của Bắc Việt bằng các đọt oanh tạc theo kế hoạch 34A.

Theo nhận thức của Washington, dựa vào những mô tả chi tiết của các hoạt động được định trước, các quan chức cao cấp đã đọc và im lặng trước các kế hoạch đó. Tôi sớm biết điều này, vì đúng tháng đó tôi tới làm người đưa tin và thường xuyên chuyện các kế hoạch tối mật này tới các quan chức cao cấp để lấy chữ ký. Họ gồm: Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Cyrus Vance, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao L. Thompson và Cố vấn An ninh quốc gia McGeorge Bundy trong Nhà Trắng. Họ đều nằm trong số các thành viên của Uỷ ban 303, đã giám sát và tán thành với tất cả các hoạt động bí mật của Tổng thống. Trong khi họ đọc các tài liệu, tôi ngồi trong văn phòng cùng với một đại tá từ chi nhánh các hoạt động bí mật của Tham mưu trưởng liên quân người đã đưa cho tôi tập hồ sơ này.

Sự mâu thuẫn giữa những gì mà các thư ký của Uỷ ban đối ngoại Thượng viện và nói cho các thượng nghị sỹ và những gì tôi mới

được biết trong tuần đần tiên khi làm nhân viên ở Lầu Năm Góc đang là điều rất cuốn hút. Người ta đang thúc giục Thượng nghị sỹ Frank Church phải thừa nhận: "Chính phủ của chúng tôi đã cung cấp các tàu thuyền này mà không hề biết chúng sẽ được sử dụng vào các cuộc tấn công Bắc Việt"[10].

Ngoại trưởng Rusk thì nói: "Theo nghĩa rộng hơn thì như thế, nhưng theo chi tiết cụ thể thì chúng ta đã không theo đuổi việc này ngay từ ở Washington"[11].

Trái ngược với sự phủ nhận này, tôi biết rất rõ rằng chi tiết cụ thể của các hoạt động này đều được các nhà chức trách cao nhất ở Washington (cả quân sự và dân sự) biết đến và tán thành.

Tiếp theo các đợt oanh tạc tháng 8 là kế hoạch cho tháng chín.

Tôi đem kế hoạch này sang cho Bộ Ngoại giao và Thứ trưởng Rusk, sau đó McG. Bundy đã ký, gồm các hoạt động dự tính sẵn:

Bắt hai đội hoạt động trong rừng, chuyển những người bị bắt để thẩm vấn từ 36-48 tiếng, gỡ bỏ bẫy treo với các thiết bị chống ồn và giải thoát những người bị bắt, sau khi thẩm vấn, thời gian phụ thuộc vào điều kiện thời tiết của biển và thông tin tình báo lúc đó, … Phá huỷ tuyến đường I bằng đội thâm nhập cùng với các đội yểm trợ hoả lực đặt mìn nổ chậm để chặn xe moóc, đặt mìn sát thương trên các hướng… Ném bom chòi quan sát Mũi Đao bằng cối 81 và súng 40 ly từ 2 tàu ngư lôi… Phá huỷ đường xe lửa Hà Nội-Vinh, đặt mìn nổ chậm và mìn sát thương quanh khu vực…[12]

Một số các chi tiết hoạt động, như đặt các vũ khí sát thương và các băng đạn cối 81 ly, dường như không đáng để các quan chức quan tâm chú ý tới, nhưng đây là cuộc chiến duy nhất mà chúng ta cần tới những thứ vũ khí đó. Dĩ nhiên đó mới chính xác là bản chất "nhạy cảm" của các hoạt động - sự bất hợp pháp, sự nguy hiểm của việc vạch trần sự thật, leo thang và bí mật… - điều này đòi hỏi các quan chức cao cấp phải lừa dối Thượng nghị viện nếu các vấn đề gia tăng và vì thế, cần phải có sự am hiểu và chỉ đạo những gì mà họ thấy cần phải lừa dối.

Đây cũng chưa phải là điểm kết trong sự phối hợp ở Washington. Cứ sau một kế hoạch tháng giống như thế được chấp thuận tướng Westmoreland, Tư lệnh quân đội Mỹ ở Việt Nam lại yêu cầu được phép thực thi từng nhiệm vụ riêng rẽ và tôi lại phải đem kế hoạch đến các nơi để xin ý kiến. Khi một cuộc tấn công dự tính cho tháng sau được đề đệ trình tới Washington - thời gian chính xác sẽ phụ thuộc vào các điều kiện thời tiết và biển - thực tế và kết quả sẽ được báo cáo trở lại Washington trước khi một cuộc tấn công khác được Washington chấp nhận. Ngày 2 tháng tám, trong cuộc họp vào sáng chủ nhật, Tổng thống Johnson nhận được tin báo về cuộc tấn công tàu Maddox ngay ban ngày, một cuộc thảo luận đã diễn ra, nội dung chủ yếu về kết quả của các cuộc tấn công bí mật ngày 31 tháng Bảy vào các hòn đảo Tổng thống với tư cách cá nhân đã chấp nhận các

đợt oanh kích bí mật sau đó, vàn các đêm ngày 3 và 5 tháng tám.

Tối ngày 4, tại một cuộc họp của NSC, Tổng thống hỏi: "Có phải họ muốn chiến tranh bằng cách tấn công các tàu của chúng ta ngay giữa Vịnh Bắc Bộ?"[13] Giám đốc Cục Tình báo John McCone trả lời: "Không. Bắc Việt đang phản ứng theo kiểu tự vệ đối với cuộc tấn công của chúng ta vào các hòn đảo ngoài khơi của họ". Ông ta đề cập tới các cuộc oanh kích ngày 31 tháng Bảy, nhưng câu trả lời của ông ta lại hàm ý về cuộc tấn công theo giả định sáng hôm đó, sau đó có thêm một cuộc tấn công khác lần này vào đất liền của Bắc Việt và vào đêm hôm trước.

Nhận định này không ngăn cản được Tổng thống thúc giục Quốc hội phải thông qua nghị quyết ngay ngày hôm sau: "Chúng ta đã đáp lại vụ khiêu khích vô cớ của họ… "

Ngày 7 tháng tám, Quốc hội thông qua Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ: "Quốc hội tán thành và ủng hộ quyết định của Tổng thống theo yêu cầu của Tổng Tư lệnh là áp dụng mọi biện pháp cần thiết để đẩy lùi các đọt tấn công có vũ trang chống lại các lực lượng của Mỹ và còn nhằm ngăn ngừa sự gây chiến tiếp theo… Mỹ… đã chuẩn bị. Theo quyết định của Tổng thống là tiến hành mọi bước cần thiết, bao gồm cả việc sử dụng lực lượng vũ trang để trợ giúp bất cứ nước thành viên nào theo yêu cầu của Hiệp ước phòng thủ chung Đông Nam Á nhằm bảo vệ nền tự do của nước đó".[14] có một số lo ngại liên quan tới sự không rõ ràng của nghị quyết do chính phủ soạn thảo. Thượng nghị sỹ W. Morse gọi đó là một tuyên bố giật lùi của cuộc chiến tranh. Thượng nghị sỹ G. Nelson đưa ra một ý kiến bổ sung nhằm giải thích cho một ý kiến trong Quốc hội là: "Chính sách tiếp theo là phải hạn chế vai trò của chúng ta trong việc cung cấp viện trợ, huấn luyện và cố vấn quân sự", và "chúng ta sẽ tiếp tục tìm cách tránh một cuộc can thiệp quân sự trực tiếp ở Đông Nam Á". Thượng nghị sỹ Fulbright, người chỉ đạo việc thông qua nghị quyết trong Thượng viện nói: "Tôi tin ý kiến bổ sung này "được chấp nhận" như "một sự phản ánh chính xác những gì tôi tin là chính sách của Tổng thống". Ông ta bác bỏ nó chỉ vì (khi Johnson có căng thẳng với ông ta về chuyện riêng) sự chậm trễ trong việc giải quyết các bất đồng về ngôn ngữ giữa Thượng nghị viện và Hạ nghị viện sẽ làm giảm đi hình ảnh ủng hộ của một quốc gia thống nhất cho các hành động gần đây của Tổng thống. Vào lúc này, có thông báo cho rằng Hạ nghị viện đã thông qua nghị quyết 4 16 ngay sau 40 phút tranh luận. Fulbright hy vọng Thượng viện cũng sẽ có sự nhất trí đó. Ngay sau đó, Thượng viện bỏ phiếu 2/88, nghĩa là chỉ có 2 Thượng nghị sỹ là Morse và Ernest Gruening bỏ phiếu chống lại.

Một số Thượng nghị sỹ là G. McGovern, F. Church, Albert Gore và J. Cooper, đã bày tỏ cùng mối quan tâm như Nelson.

Fulbright thừa nhận rằng riêng vấn đề ngôn ngữ đã đủ rộng lớn để cho phép Tổng thống tiến hành can thiệp trực tiếp trên chiến trường gồm các sư đoàn bộ binh Mỹ đó chính là những gì làm họ phải lo

lắng. Nhưng họ chấp nhận những đảm bảo của Fulbright rằng không có sự tính toán nào trong chính phủ về việc sử dụng nghị quyết này như một uỷ quyền để thay đổi vai trò của Mỹ trong cuộc chiến tranh. Ông ta không hề nghi ngờ rằng Tổng thống sẽ tham khảo ý kiến Quốc hội trong trường hợp cần thiết có một thay đổi lớn trong chính sách hiện tại. Phần lớn những người theo Đảng Dân chủ cho rằng nghị quyết này chính là cách để thu hút sự ủng hộ của hai đảng phái chính trị cho hành động mạnh tay của Tổng thống, cắt giảm chiến dịch Goldwater công bố, Johnson không đáng tin trong các mối quan hệ ngoại giao và không quyết đoán về vấn đề Việt Nam, vì vậy, đã giúp đánh bại Goldwater, họ thấy sự ủng hộ của họ cho nghị quyết này như một cách để tránh leo thang ở Việt Nam, mà chỉ có Goldwater là đầy hứa hẹn.

Nhưng tất cả đảm bảo của Fulbright đều không có căn cứ giống như của Johnson, Rusk và McNamara. Chỉ khác một điều là ông ta đã không biết về điều đó. Ông ta bị lừa dối và ngược lại ông ta đã lừa dối lại Thượng viện mà không thành văn. Tất cả những lừa dối này có ý nghĩa quan trọng hơn hẳn.

Chúng ta tìm cách để tránh mở rộng chiến tranh? Chính Tổng thống Mỹ, mùa hè năm đó đã bí mật và thẳng thắn đe doạ Hà Nội bằng một cuộc chiến tranh rộng hơn chống lại chính quyền Bắc Việt nếu các nhà lãnh đạo của Bắc Việt không tiến hành các bước để kết thúc cuộc xung đột mà không ai trong chính quyền nghĩ rằng họ có thể làm như thế. Các bức điện của John cho Hồ Chí Minh thông qua một người trung gian người Canada cũng cho thấy một lời cảnh báo bí mật của Tổng thống Mỹ với các nhà lãnh đạo Hà Nội là sẽ mở rộng chiến tranh nếu họ không chấm dứt được xung đột.

Những lời cảnh báo được chuyển tới Bắc Việt qua Blair Seaborn, người Canada, một thành viên của Uỷ ban Giám sát quốc tế (ICC) tổ chức này được thành lập để giám sát quy tắc của các Hiệp ước Geneva 1954 và 1962. Trong cuộc gặp đầu tiên ở Hà Nội ngày 18 tháng tám, ông ta đã gặp riêng Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Seaborn đã chuyển tiếp lời cảnh báo của các quan chức Mỹ phối hợp với người Canada rằng: "Sự kiên nhẫn của quan chức và công chúng Mỹ đối với sự khiêu khích của Bắc Việt đang dần suy giảm" và nếu cuộc xung đột vẫn tiếp tục leo thang thì "tất nhiên chính Bắc Việt sẽ phải gánh chịu hậu quả to lớn".[15]

Trong số những người ủng hộ những lời cảnh báo này, chủ yếu là các cố vấn dân sự và quân sự của Tổng thống, không ai dám coi đó là những trò bịp bợm. Tham mưu trưởng liên quân được chỉ định trực tiếp chuẩn bị các kế hoạch chi tiết cho các đợt tấn công vào Bắc Việt. Cuối tháng Năm kế hoạch được hoàn thành với 94 mục tiêu. Các mục tiêu trả thù được lựa chọn rất nhanh chóng từ danh sách 94 mục tiêu trên, vào ngày 5 tháng tám. Cả kế hoạch và lời cảnh báo của viên trung gian người Canada đã gây chú ý trong bản thảo chi tiết được thống nhất trong chính phủ kể từ tháng Ba và tháng tư -

gần đây nhất là ngày 23 tháng Năm - dẫn tới cuộc tấn công bằng không quân "ngày D" vào Bắc Việt[16], và tiếp tục tới khi chủ nghĩa khủng bố, các cuộc tấn công vũ trang, kháng chiến vũ trang chống lại những nỗ lực bình định của Mỹ ở miền Nam chấm dứt". Yếu tố quan trọng khác là đặt kế hoạch cho 20 ngày trước khi các cuộc tấn công bắt đầu (D-20): "Duy trì được giải pháp chung (từ Quốc hội) tán thành việc thông qua các hành động và uỷ quyền cho bất cứ việc gì cần thiết liên quan tới Việt Nam".

Mặc dù bản thảo chi tiết 30 ngày phải hoãn lại vào cuối tháng Năm vì các cố vấn cao cấp của Tổng thống, nhưng họ đã đệ trình lên ông ta gần như tất cả các khoản mục của bản thảo. Họ còn dự tính một cuộc không kích chống lại Bắc Việt nhằm tăng tầm quan trọng của lời cảnh báo bí mật. Điều này đi kèm với lời đề nghị của Đại sứ Mỹ, H. Lodge tại Sài Gòn, ủng hộ mạnh mẽ các đợt tấn công miền Bắc, người đã sớm đưa ra ý tưởng chuyện lời cảnh báo thông qua người Canada. Ngày 15 tháng Năm, trong một bức điện gửi tới Tổng thống, Lodge cho rằng:

"Nếu trước chuyến đi của người Canada tới Hà Nội mà có một hành động khủng bố về tầm quan trọng đích thực, thì một mục tiêu cụ thể ở Bắc Việt sẽ được coi như sự khởi đầu cho sự có mặt của Tổng thống ở đó… "[17]

Điều này đã không xảy ra trước chuyện thăm đầu tiên của Seaborn tới Hà Nội vào tháng Sáu. Chuyện thăm thứ hai của ông ta được dự tính vào ngày 10 tháng tám. Các sự kiện từ ngày 2 đến ngày 7 tháng tám cho phép Mỹ chỉ ra rằng, trong trường hợp có bất cứ sự nghi ngờ nào ở Hà Nội, lời cảnh báo đó đều có nghĩa theo các điều khoản cụ thể. Hơn nữa, cuộc thảo luận thứ hai cho phép chính quyền hiểu rõ những gì có thể thực thi với giới chức trách mà Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ đã thừa nhận để Hà Nội khỏi bị lừa dối bởi những gì mà Thượng nghị sỹ Fulbright đã giải thích cho các đồng nghiệp phái Dân chủ của ông ta.

Cuối cùng là cấp trên của tôi, John McNaughton, được yêu cầu đưa ra những ý kiến cho chuyến đi ngày 10 tháng tám của Seaborn. Đó cũng là điều vì sao McNaughton quyết định nói với tôi và cho tôi xem tập hồ sơ về tiến trình hăm doạ, mô tả nó như một trong những điều tuyệt mật của chính phủ. Ông ta nói với tôi rằng tôi không được để lộ việc này với ai, kể cả những người cấp dưới thân cận với ông ta. Một lý do về sự bí mật trong thông tin mà McNaughton cho tôi biết là: đó là vai trò rất mập mờ của một thành viên ICC đang khảo sát những nguy cơ của Mỹ đối với Hà Nội. (Và việc có một người trung gian là cần thiết vì Mỹ không hề có một đại diện chính thức hay mối liên lạc nào với chính quyền Hà Nội). Vai trò đó tới các thành viên của ICC, Phần Lan và Ấn Độ, hay tới Nghị viện Canada đều không thể biết, vì thế sẽ không thể chấp nhận nó nhanh như chấp nhận Phó Thủ tướng Canada, Lester Pearson.

Điều nhạy cảm nhất của thông tin này là lời cảnh báo của Tổng thống tới các nhà lãnh đạo phía đối phương đã tới rất gần buộc ông ta phải tham gia vào tiến trình hành động mà đối thủ cộng hoà của ông ta, Thượng nghị sỹ Goldwater đang chủ trương ủng hộ còn Tổng thống Johnson đang phản đối và miêu tả chiến dịch này như một sự liều lĩnh đáng sợ. Mặt khác, nó đặt những ý đồ của chính quyền liên quan tới Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ trong một nguyên tắc hoàn toàn khác với những gì Quốc hội được thông báo. Thực tế, ngày 7 tháng tám, khi Quốc hội đang bỏ phiếu cho Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ, J.McNaughton cũng đang nêu ra các ý kiến trong bức thông điệp mà Seaborn sẽ chuyển đi. Ý kiến được chính quyền và những người Canada chấp nhận, yêu cầu Seaborn kết luận những đánh giá của anh ta theo các điểm sau:

1. Các sự kiện trong ít ngày qua sẽ thêm vào lời tuyên bố lần trước rằng: *"Sự kiên nhẫn của quan chức và công chúng Mỹ với sự hiếu chiến của Bắc Việt đang ngày càng giảm đi"*[18].

2. Nghị quyết Quốc hội được thông qua với hầu hết sự nhất trí khẳng định mạnh mẽ sự thống nhất và quyết tâm của chính phủ và nhân dân Mỹ không chỉ liên quan tới các cuộc tấn công sau này vào các lực lượng quân sự của Mỹ mà còn rộng hơn là kiên quyết dùng mọi biện pháp cần thiết chống lại những nỗ lực phá hoại và xâm chiếm miền Nam Việt Nam và Lào của Bắc Việt.

3. Mỹ đi tới kết luận rằng vai trò của Bắc Việt ở miền Nam Việt Nam và Lào là rất quan trọng. Nếu Bắc Việt vẫn kiên quyết thực hiện ý đồ, Bắc Việt có thể phải gánh chịu những hậu quả.

Phản ứng của ông Phạm Văn Đồng ngày 13 tháng tám, theo báo cáo của Bộ Ngoại giao là "rất tức giận" và lạnh lùng, không nhượng bộ như trong chuyện thăm đầu tiên. Sau đó, ông Đồng nói triển vọng của Mỹ và quân đồng minh ở miền Nam Việt Nam là "không có"[19]: không lối thoát, một kết cục thảm bại. Giờ đây, hậu quả của những trận oanh tạc của Mỹ, ông nói, Mỹ đã nhận thấy "cần thiết phải đưa chiến tranh ra miền Bắc để tìm một lối thoát khỏi tình trạng bế tắc… ở miền Nam"[20].

Ông Đồng đã nhận được bức thông điệp. (Nhưng bức thông điệp đó vẫn còn là một bí mật với cử tri, Quốc hội Mỹ tới tận 8 tháng sau). Một cuộc chiến tranh lớn hơn sắp diễn ra.

Chú thích:

[1] "Tôi bị ngư lôi tấn công liên tiếp" - trích trong cuốn "Trận đánh ảo tưởng dẫn tới cuộc chiến tranh", tr.62.

[2] "Bất cứ một hành động quân sự nào chống lại các lực lượng của Mỹ… " - Austin trích dẫn, tr.27. 9h42 chiều ở Vịnh Bắc Bộ: Những tài liệu khác nhau đưa ra những thời điểm khác nhau cho các bức điện, phản ánh các khu vực thời gian khác nhau ở Đông Nam Á - theo các thuật ngữ bên hải quân là giờ Golf, Hotel và India. Ở đây tôi sử dụng giờ Golf cho tàu chỉ huy của Herrick ngoài khơi Bắc Việt, sớm hơn giờ Washington 11 tiếng. (Sài Gòn là giờ Hotel sớm hơn giờ Washington 12 tiếng; nhiều tài liệu sử dụng như trên để thuận lợi cho việc miêu tả). Về các khu vực thời gian, xem Moise, tr 63-64.

[3] "Các quả ngư lôi trượt ra ngoài" - trích trong cuốn "Trận đánh ảo tưởng dẫn tới cuộc chiến tranh", tr. 62.

[4] "Hành động lặp lại đã tạo ra nhiều cuộc đụng độ như đã báo cáo" - Moise trích dẫn, tr. 143.

[5] "Toàn bộ hành động đã đem lại nhiều sự nghi ngờ": Sách đã dẫn (Sđd).

Herrick đánh điện: Tài liệu Lầu Năm Góc, (sau đây viết tắt là Tài liệu Lầu Năm Góc) Gravel xuất bản, tập 3, tr. 185. Scheer, 22. Xem Moise, tr 177.

[6] Liệu chúng có thể bị radar phát hiện ngay lập tức không? Moise.

[7] "Chiến dịch không quân chính thức bắt đầu" - Austin trích dẫn, tr 47.

[8] "Đường tuần tra thuộc hải phận quốc tế": Siff trích dẫn, tr. 117.

[9] "Vô cớ" Sđd, tr. 119.

[10] "Chính phủ của chúng tôi đã cung cấp các tàu thuyền này", trích trong Tài liệu Lầu Năm Góc, Bantam xuất bản, tr. 266.

[11] "Theo nghĩa rộng hơn thì như thế" - Sđd.

[12] "Bắt 2 đội hoạt động trong rừng": Tài liệu Lầu Năm Góc, Gravel xuất bản, tập 3, tr. 553-54.

[13][14]: Với tư cách cá nhân Tổng thống đã chấp nhận các đợt oanh kích bí mật sau đó: Moise trích dẫn, tr. 104-4.

"Có phải họ muốn chiến tranh bằng cách tấn công các tàu của chúng ta": Kahin trích dẫn, tr.224.

"Quốc hội tán thành và ủng hộ": Siff trích dẫn, tr. 115.

[15]: "Không hề nghi ngờ rằng": Austin trích dẫn, tr.88.

"Sự kiên nhẫn của quan chức và công chúng Mỹ": Herring trích dẫn, tr.22.

[16] Cuộc tấn công không quân "ngày D": Tài liệu Lầu Năm Góc, Gravel xuất bản, tập 3, tr 167-68.

[17] "Nếu trước chuyến đi của người Canada": Hemng trích dẫn, tr.17.

[18] "Các sự kiện trong ít ngày qua": Tài liệu Lầu Năm Góc, Gravel

xuất bản, tập 3, tr. 519.
[19][20] "Không có": Herring trích dẫn, tr. 32.

Chương 2

Người Chiến Binh Của Chiến Tranh Lạnh
Người Giữ Bí Mật.

Sau phần giới thiệu không mấy sáng sủa của tôi về vấn đề Việt Nam năm 1961, tôi đã tránh được vấn đề này khi là cố vấn Quốc phòng trong 3 năm tiếp theo. Điều đó thật đơn giản.

Nhiệm vụ trọng tâm của tôi, với tư cách là một nhà phân tích của Công ty Rand và là cố vấn cho Washington, vẫn là những gì đã có từ 3 năm trước: tránh cuộc chiến tranh hạt nhân tổng thể, trong bối cảnh của cuộc chiến tranh lạnh. Chuyến đi ngắn ngày của tôi tới Đông Nam Á cũng liên quan tới điều này. Đó là một phần của công trình nghiên cứu và phát triển các loại vũ khí thông thường trong các cuộc chiến tranh, nhằm hạn chế sự đeo đuổi của chính quyền Eisenhower đối với các loại vũ khí hạt nhân dùng cho tất cả các cuộc xung đột. Nhưng với tôi, đó là một trò chơi hiếm thấy đối với các vấn đề tôi quan tâm cũng như các vấn đề mà tôi đã nghiên cứu, về việc ngăn ngừa một cuộc tấn công hạt nhân bất ngờ của Liên Xô và tránh được sự bùng nổ tai hại của chiến tranh hạt nhân. Mặc dù, tôi được mời để bàn chuyện và tham gia vào các cuộc thảo luận về chính sách trong phạm vi các cơ quan của chính phủ ở Washington, tất cả đều về chủ đề vũ khí hạt nhân và cách phòng ngừa, nhlng không một ai hỏi ý kiến của tôi cũng như nhờ tôi giúp một tay vào chính sách về Việt Nam. Điều này nằm ngoài phạm vi của tôi và tôi cảm thấy vui khi tiếp tục theo con đường đó.

Nhưng đến giữa năm 1964, tôi chấp nhận lời đề nghị rời khỏi Rand để đến Bộ Quốc phòng làm cố vấn cho một quan chức cấp cao có nhiệm vụ hoạch định chính sách về Việt Nam. Điều này cần phải giải thích thêm. Tôi không có mối quan tâm nào mới về Việt Nam, cũng như không có được thái độ lạc quan hơn vào những triển vọng của chúng ta ở đó. Một sự trái ngược hoàn toàn; trong nhiều tuần với công việc mới, những thứ tôi được đọc trong các bức điện mật từ đại sứ quán của chúng ta ở Sài Gòn gửi về đã khẳng định những nghi ngờ xấu nhất của tôi về tình hình ở đó và vì thế đã không có gì là bất ngờ. Vậy tại sao với nhiều vị trí có thể chọn lựa trong chính phủ, tôi lại chọn một công việc với toàn những điện tín đặc biệt, ảm đạm này? Điều gì đã đẩy con cá ươn vào đĩa ăn của tôi?

Theo tôi thì đó là công việc nghiên cứu. Cho dù bề ngoài có vẻ không rõ ràng nhưng đó là việc nghiên cứu đã được xác định nhằm

một kết cục tương tự như những gì diễn ra 6 năm trước, đó là tránh chiến tranh hạt nhân. Chắc chắn, tôi không thể ngờ được rằng 3 năm sau chuyến đi của tôi tới Việt Nam, giờ đây tôi sẽ phải làm việc 70 giờ 1 tuần ở Lầu Năm Góc để giúp đất nước chúng ta dính líu vào cuộc chiến tranh ở đó. Những gì tôi đã làm trong hơn 6 năm trước chuyến đi đó, chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh hạt nhân tổng thể. Thật là mỉa mai cho tôi đối với công việc này vì việc làm đó lại bắt nguồn từ tình cảm của lôi kể từ khi tôi còn là một đứa trẻ trong Thế chiến II - việc ném bom vào dân thường và sự ghê tởm của tôi về các loại vũ khí hạt nhân giống như những quả bom đã được ném xuống vào lúc kết thúc chiến tranh. Thái độ mà tôi thể hiện bằng phản ứng chống lại cuộc chiến tranh Việt Nam, đã trở thành công việc thường ngày trong cuộc sống của tôi, vì thế cũng chẳng có vấn đề gì nếu nó lại thay đổi vào giai đoạn giữa của cuộc đời.

Tôi sinh năm 1931 ở Chicago, nơi cha mẹ tôi đã nghỉ việc khi là kiến trúc sư. Chúng tôi chuyển tới Springfield, Illinois, khi tôi 5 tuổi và tới Detroit mấy năm sau đó. Tôi nhớ như in thông báo của đài phát thanh về cuộc tấn công vào tàu chiến của chúng ta ở Trân Châu Cảng khi tôi 10 tuổi, san sự việc đó cha tôi đã giành những năm trong chiến tranh để thiết kế các nhà máy chế tạo bom. Tôi nhớ rất rõ những đoạn phim sinh động, những bản thông báo trên đài về trận ném bom, chủ yếu vào dân thường, hai năm trước đó. Những đoạn phim thời sự về các trận ném bom của phát xít Đức vào Ba Lan, Stukas giết hại những gia đình tị nạn và những đứa trẻ trên đường phố, phá huỷ toàn bộ trung tâm thành phố Rotterdam, và đặc biệt là cuộc oanh tạc chớp nhoáng vào London đã làm cho tôi thấy rõ bản chất của chủ nghĩa Quốc xã. Không thể là gì khác, không chỉ là sự xâm lược của Đức, những cuộc tấn công bất ngờ, dữ dội, sự hành hạ người Do Thái trước chiến tranh (Tôi không biết gì về kế hoạch huỷ diệt trong chiến tranh), tất cả dường như rất rõ ràng đó là một tội ác, khi người ta cố tình ném bom vào phụ nữ và trẻ em. Đấy là không kể tới những trại tập trung mà tôi từng biết sẽ sẵn sàng nhấn chìm cả gia đình tôi nếu chúng tôi ở Đức. (Mặc dù cha mẹ tôi sinh ra ở Mỹ, lớn lên ở Denver trong các gia đình không theo tôn giáo, ông bà nội, ngoại của tôi đều là người Do Thái di cư từ Nga sang vào cuối những năm 1880. Mẹ tôi đã trở thành một người Khoa học Thiên Chúa trước khi lấy cha tôi, một người goá vợ mà bà biết khi ông còn trẻ ở Denver, cha tôi hết lòng khích lệ bà theo tôn giáo đó trước khi sinh ra tôi. Có lần cha tôi nói với tôi, chúng ta vẫn là người Do Thái, cho dù "không theo tôn giáo nào". Tôi đã lớn lên như là một người theo Thiên Chúa giáo, trong một gia đình hoàn toàn mộ đạo theo Thiên Chúa dòng Sience, nhưng điều đó cũng không làm chúng tôi mất đi cái gốc của người Do Thái trong con mắt của cha mẹ tôi, hoặc như tôi biết, là trong con mắt của bọn Quốc xã).

Ở trường tiểu học, sau vụ Trân Châu Cảng, chúng tôi đã học những bài về không kích. Một hôm thầy giáo cho chúng tôi xem một

bộ phim về cuộc oanh tạc chớp nhoáng vào London và giới thiệu cho chúng tôi mẫu của một quả bom có ngòi nổ ngắn, mảnh, ánh bạc được sử dụng để khởi động và phát lửa. Chúng tôi được thầy giáo cho biết đây là một quả bom từ trường, khi cháy, nước cũng không dập tắt được. Phải dùng cát để dập tắt nhằm giữ cho ôxy không lọt được vào bên trong. Mỗi phòng học trong trường đều có một thùng lớn đầy cát để đề phòng loại bom này.

Tôi đã làm như vậy vì đó là cách giúp chúng tôi phân biệt nỗ lực chiến tranh, giống như những tấm rèm che trên các ô cửa sổ, mà người quan sát và người bảo vệ cuộc không kích ở trong mỗi toà nhà đó, từ đó khả năng thâm nhập của các máy bay ném bom của Nhật Bản hay của Đức vào Detroit dường như rất nhỏ bé, khi nhìn lại. Nhưng khái niệm về bom từ trường đã gây cho tôi ấn tượng rất mạnh mẽ. Thật rùng rợn khi nghĩ về những con người đã chế tạo và ném xuống đầu người khác một chất cháy không dễ gì có thể dập tắt, một mảnh của nó, chúng tôi được nghe nói lại, sẽ đốt cháy da thịt vào đến tận xương tuỷ và cứ thế cháy mãi không tắt. Với tôi, thật khó có thể chấp nhận những người đã đang tâm giết chết trẻ em theo cách đó. Thế nhưng mọi việc vẫn diễn ra.

Sau này những thước phim thời sự đưa tin về các máy bay ném bom của Mỹ và Anh đã dũng cảm bay qua hệ thống hoả lực phòng không để ném bom vào các mục tiêu ở Đức. Tôi không được biết trước là họ đã thường ném những quả bom giống như những quả bom mẫu mà chúng tôi đã được học trong trường hoặc có những chất có tính năng tương tự là có thể bám vào da thịt, cháy mãi như chất phốt pho trắng và sau này là napan. Chúng tôi không xem phim về những gì đang diễn ra đối với người dân ở dưới tầm ngắm của các máy bay ném bom của chúng ta hay trong những cơn bão lửa ở Hamburg, Dresden hay Tokyo. Chúng tôi đã tin vào những gì đã được học rằng: đó là các trận ném bom chính xác vào ban ngày của chúng tôi bằng máy ngắm mục tiêu của người Bắc Âu chỉ nhằm vào các nhà máy sản xuất vũ khí và các mục tiêu quân sự, mặc dù một vài dân thường vẫn vô tình bị trúng bom. Các nhà lãnh đạo nước Anh thường nói với công chúng của họ điều tương tự về các vụ ném bom đánh dấu sẵn mục tiêu vào ban đêm của Anh, nhưng đó là một sự lừa dối hoàn toàn. Sự bí mật và những lời nói dối có tính chất chính thức đã che đậy một chiến dịch cố tình ném bom khủng bố của Anh nhằm trực tiếp vào khu dân cư, trong đó Mỹ đã tham gia ném bom Đức và Nhật những năm sau này.

Tôi đã không biết, một cách vắn tắt, là vào thời gian đó làm thế nào chúng ta lại bắt chước theo những bài thực hành ném bom của phát xít Đức, đặc biệt là trận ném bom thiêu trụi các thành phố của Nhật Bản. Tuy nhiên, không phải vô tình mà những năm sau này tôi đã nghiên cứu về lịch sử của việc ném bom chiến lược, trong đó có cả công trình nghiên cứu ném bom chiến lược của Mỹ được đánh giá là khá chi tiết. Tôi thấy đồng tình với các kết luận của nhiều nhà phê

bình rằng không phải loại bom khủng bố hay bom "chính xác" của các nhà máy sản xuất đã góp phần quyết định rút ngắn thời gian tiến hành chiến tranh, sau khi đã cân nhắc mọi mặt, trong khi các loại ném bom trước đây, theo tất cả các tiêu chuẩn cũ, vẫn rõ ràng là một tội phạm chiến tranh, và đã được dùng qui tội cho chúng ta cũng như cho phát xít Đức. Thậm chí trước đó, mục tiêu nhầm lẫn ném bom vào dân thường ở Hirosima và Nagasaki đã khiến tôi, vào cuối cuộc chiến có những suy nghĩ vô cùng trái ngược về quyền sở hữu của chúng ta về các loại vũ khí nguyên tử, mà như tất cả những gì đã nói trên, thì đều là những công cụ của việc ném bom khủng bố. Khi nghiên cứu tiếp tục về vấn đề đó tôi đã có thái độ hoài nghi lâu dài với những tuyên bố của những người bào chữa cho phương thức ném bom chiến lược, ở Việt Nam hay ở bất cứ đâu. Nhưng 15 năm sau chính tôi lại phải viết đề cương cho các kế hoạch chiến tranh, trong đó bao gồm cả khả năng tiến hành các cuộc tấn công trả đũa bằng các loại vũ khí hạt nhân vào các thành phố.

Một yếu tố chỉ rõ nghịch lý trên khi tôi thực hiện chuyển sang Việt Nam là tôi đã trở thành một chiến binh của Chiến tranh lạnh ở cuối độ tuổi đôi mươi cùng với nhiều người Mỹ khác.

Điều này không phải vì tôi lớn lên, trở thành một người theo đảng Bảo thủ như cha tôi. Tôi là một người Dân chủ của Chiến tranh lạnh, là người Dân chủ tự do, luôn tôn trọng F. Roosevelt vì vai trò của ông ta ở New Deal và trong Đại chiến thế giới II, luôn tin tưởng vào sự nghiệp của các nghiệp đoàn và quyền công dân. Tôi có được sự quan tâm sau này là xuất phát từ anh trai tôi, Harry, hơn tôi 11 tuổi, người đã trở thành người cấp tiến thời kỳ Đại suy thoái. Khi tôi học năm cuối ở trường trung học, Harry đưa cho tôi một cuốn sách kinh tế vào dịp Noel và làm tôi bị lôi cuốn vào cuộc đấu tranh của người lao động. Lúc đó tôi là sinh viên được hưởng học bổng toàn phần ở trường Cranbrook, đồi Bloomfield, nơi nhiều phụ huynh là uỷ viên quản trị của tập đoàn xe hơi Detroit, những người đứng ở phía bên kia của cuộc đấu tranh; nhưng khi tôi tốt nghiệp tháng Sáu năm 1948, thần tượng của tôi là Walter Reuther, vì thế tôi tha thiết được tham gia vào tổ chức những người công nhân ô tô hợp nhất của ông và làm việc trong một xưởng tự động hoá mùa hè năm đó trước khi tôi vào đại học.

Tôi cần cha tôi cho phép để tham gia vào tổ chức này ở tuổi 17.

Cha tôi là người theo đảng Cộng hoà và chống tư tưởng hợp nhất, nhưng ông đã cho phép và tôi được giao vận hành một máy đột nhập vào ban đêm và tham gia các phiên họp của nghiệp đoàn.

Tôi giành được suất học bổng 4 năm của Công ty Pepsi-Cola vào một trường đại học theo sự lựa chọn và tôi chọn Harvard vì tôi được biết, khoa kinh tế của trường này rất chất lượng. Tôi học chuyên về kinh tế ở Harvard, chuyên ngành lao động, với ý định trở thành một người tổ chức lao động hoặc một nhà kinh tế học nghiệp đoàn.

Nhận thức của tôi về chính sách ngoại giao sau chiến tranh bắt

đầu cùng lúc khi tôi quan tâm tới lĩnh vực kinh tế và lao động, với học thuyết Truman được công bố vào mùa xuân năm 1947, năm cuối của tôi ở trường trung học. Khi theo dõi tin tức những năm sau này về cuộc đảo chính của Cộng sản ở Tiệp Khắc các chế độ kiểu Stalin, về các phiên toà chính trị ở Liên Xô và Đông Âu, trận phong toả Berlin, sau đó là cuộc tấn công Bắc Triều Tiên và các cuộc nổi dậy ở Đông Âu, tôi dần chấp nhận các luận điểm và thái độ về cuộc Chiến tranh lạnh. Những điều này đã vượt quá cả sự căm ghét các chế độ đàn áp tàn bạo kiểu Stalin, mà tôi không bao giờ quên, dù là ở Liên Xô và Đông Âu Trung Quốc, Bắc Triều Tiên, Cuba hay Việt Nam. Nhìn lại một cách khái quát, các luận điểm này gần như đã kết nối mọi cuộc khủng hoảng với sự đối mặt của chúng ta với Liên Xô và phân biệt với những thách thức mà chúng ta đã phải đương đầu trước và trong Chiến tranh Thế giới lần II. Có thể, luận điểm cơ bản này là sự cân bằng giữa Stalin với Hitler, không chỉ về sự lãnh đạo cực quyền của họ ở trong nước (nơi có sự tương đồng về chức năng rất hiệu lực), mà còn về mối đe doạ của họ đối với nền tự do trên toàn thế giới và trục tiếp là với Tây Âu và Mỹ, là mối nguy hiểm họ đã gây ra bằng sự xâm lược quân sự và là sự cần thiết cân đối chúng với sự chuẩn bị về quân sự, với sự thận trọng và sự sẵn sàng cho việc phòng thủ tập thể. Đặc biệt, sự cân bằng giữa Stalin và Hitler đã loại trừ được các cuộc thương lượng đầy cố gắng với các chế độ Cộng sản để tìm ra giải pháp cho các cuộc xung đột và kiểm soát vũ khí.

Tôi bắt đầu nhìn lại chính mình khi đã làm việc nhiều năm sau đó như là một người theo Đảng Dân chủ của Truman: sự tự do với các vấn đề trong nước, nhưng lại thực tế và cứng nhắc mặc dù đã có vạch ra giải pháp khi đối đầu với Liên bang Xô viết. Một người chiến binh tự do của chiến tranh lạnh, ủng hộ người lao động và chống lại Cộng sản, giống như các Thượng nghị sỹ H. Humphrey và sau này là Henry Jackson hoặc chính là W Reuther. Tôi ngưỡng mộ hành động của Truman trong việc đưa những máy bay ném bom chở đầy than và lương thực đến trợ giúp cho người dân ở Berlin và phản ứng của ông ta với những điều được xem như sự xâm lược trắng trợn ở Triều Tiên. Tôi cũng khâm phục quyết định của ông là duy trì ở Triều Tiên một cuộc chiến tranh có giới hạn, bác bỏ những yêu cầu của tướng D. MacArthur đòi mở rộng chiến tranh sang Trung Quốc và sử dụng các loại vũ khí hạt nhân. Tin tưởng vào chính sách của chính phủ, bản thân tôi đã chuẩn bị để tới Triều Tiên cho dù không hề tha thiết về việc đó. Tôi đã đính hôn vào mùa thu của năm học cuối ở trường Đại học Harvard, với Carol Cumming, một cô sinh viên đại học năm thứ hai, 19 tuổi, cùng tuổi với tôi.

Đó cũng là lúc lực lượng lính thuỷ đánh bộ bị bao vây ở Chosin Reservoir và đang phải chiến đấu để phá vây. (Cuối cùng tôi được ưu tiên làm việc trực tiếp dưới sự chỉ huy của một anh hùng thuỷ quân lục chiến của chiến dịch đó, người được tặng Huân chương

Chiến công danh dự, thiếu tá William Barber). Vì tôi đang chờ đợi lệnh gọi đi lính quân dịch vào khoảng thời gian cuối năm học, nên qua kỳ nghỉ lễ Giáng sinh, tôi đề nghị với Carol tổ chức lễ cưới vào giữa kỳ, để chúng tôi có thể sống bên nhau ít tháng trước khi tôi đi.

Một tháng sau đám cưới của chúng tôi, tháng hai năm 1951, có một cuộc tuyển chọn tân binh, tôi và tất cả bạn bè của tôi được hoãn đi lính quân dịch tới khi tốt nghiệp xong. Tôi rất vui vì điều đó và khi giành được một suất học bổng W. Wilson cho một năm học cao học ở trường Đại học Tổng hợp Cambridge, tôi lại được hoãn lâu hơn. Nhưng tôi coi việc đi lính là lẽ đương nhiên nên không muốn kéo dài thời hạn trì hoãn của mình vào năm đó. Hơn nữa, chắc chắn những người bạn khác đã phải đi thay vào vị trí của tôi và tình trạng cấp bách ở Triều Tiên thì vẫn tiếp diễn; nên khi từ Anh trở về, tôi cho rằng đã đến lúc để tôi thực hiện nghĩa vụ của mình.

Phần lớn bạn bè và thầy cô giáo của tôi đều rất ngạc nhiên khi tôi xin vào khoá đào tạo sĩ quan dự bị (OCC) trong binh chủng lính thuỷ đánh bộ. Tôi dường như không thích hợp loại hình này. Sở trường của tôi thiên về hoạt động trí óc, không có tố chất nào của một vận động viên. Một trong những giáo viên của tôi, ông W. Leontief, đề nghị giao cho tôi một công việc trong lực lượng không quân, một lĩnh vực toán học mới về lập trình, nhưng việc này xem ra có vẻ rất giống với lĩnh vực học thuật đơn thuần về kinh tế mà tôi mong muốn sẽ được làm sau này. Lực lượng lính thuỷ đánh bộ là cái gì đó rất khác và khác cơ bản. Quan trọng hơn với tôi, là binh chủng này đã không ném bom các thành phố; ở Thái Bình Dương và Triều Tiên, binh chủng này chỉ tấn công vào binh lính đối phương chứ không phải vào dân thường.

Lực lượng này còn tự đề ra một chuyến đi tham quan cho các sĩ quan dự bị chỉ trong khoảng thời gian 2 năm, đó là một sự khích lệ, vì không ai tham gia vào Binh chủng lính thuỷ đánh bộ chỉ vì đó là một thời hạn quân dịch ngắn ngày. Bố vợ tôi là đại tá lính thuỷ đánh bộ chuyên nghiệp đã nghỉ hưu sau chiến tranh với cấp hàm chuẩn tướng. Vợ tôi rất thích những kỷ niệm trong thời gian lớn lên ở các căn cứ của lính thuỷ đánh bộ; Anh trai của cô ấy đã rời trường đại học danh tiếng Yale để ghi tên tham gia vào Binh chủng và đã bị giết ở Guadalcanal đúng vào ngày sinh nhật lần thứ 19. Tôi muốn vợ tôi bị bất ngờ trước sự lựa chọn của mình; Tôi cho rằng việc để vợ tôi quay trở lại một căn cứ lính thuỷ đánh bộ sẽ làm cho cô ấy hạnh phúc. Và quả đúng như thế.

Tôi nộp đơn xin vào OCC sau khi từ Cambridge trở về vào mùa hè năm 1953, nhưng khi đó không có khoá học nào được mở cho tới tận mùa xuân 1954, vì thế tôi tiếp tục học cao học chuyên ngành kinh tế ở Harvard thêm một kỳ rưỡi nữa. Từ đó tôi đã tham gia các khoá học cao học theo yêu cầu như một sinh viên chưa tốt nghiệp, và đã tham dự kỳ thi vấn đáp lấy bằng tiến sĩ vào ngày trước khi đi huấn luyện ở Quantico. Ít tuần sau, ngày 8 tháng Năm năm 1954, vào sáng

sớm khi chúng tôi đang đứng trên bãi tập thì người huấn luyện nói với chúng tôi: "Súng của các bạn nên giữ sạch hơn, vì Điện Biên Phủ vừa thất thủ".

Chúng tôi không xem báo trong suốt thời gian của tháng đầu tiên ở trong trại huấn luyện tân binh, vì thế điều đó không có ý nghĩa nhiều đối với chúng tôi. Dù sao, các khẩu súng của chúng tôi vẫn luôn sạch bóng. Tôi không chú ý tới lời tuyên bố nổi tiếng của Tổng thống Eisenhower về thuyết domino - dự báo sự sụp đổ của hầu hết các nước châu Á trước chủ nghĩa Cộng sản ở nếu miền Bắc Việt Nam thất bại - vào đúng ngày sinh nhật lần thứ 23 của tôi, ngày 7 tháng tư năm 1954, ngay trước khi tôi tới Quantico. Tất cả chúng tôi đã bỏ lỡ cuộc vận động thăm dò của Phó Tổng thống Richard Nixon ngay sau ngày đầu tiên khoá huấn luyện của chúng tôi bắt đầu, 16 tháng tư, khi ông ta nói rằng "vì người Việt Nam không đủ khả năng tiến hành một cuộc chiến tranh hoặc tự trị", nên Mỹ có thể phải đưa quân tới đó để ngăn cản một thất bại của Pháp: "Nếu chính phủ không thể tránh được điều đó thì sẽ buộc chính quyền phải đối mặt với tình hình và đưa quân sang".[21]

Đã có sự phản đối kịch liệt với lời phát biểu của Nixon, hàng ngàn bức thư và điện tín được gửi tới Nhà Trắng phản đối sự can thiệp của Mỹ nhằm ủng hộ chủ nghĩa thực dân Pháp, đây là việc làm của các lực lượng theo chủ nghĩa dân tộc do Cộng sản lãnh đạo. Thượng nghị sỹ Đảng Dân chủ Edwin Johnson nói bên ngoài hành lang của Thượng viện: "Tôi phản đối việc đưa lính Mỹ vào nơi bùn lầy, hỗn độn của Đông Dương bằng một trò chơi đổ máu chỉ để duy trì chủ nghĩa thực dân và sự khai thác thuộc địa của người da trắng ở châu Á"[22]. Quan trọng hơn, người lãnh đạo phe đa số của đảng Dân chủ ở Thượng viện, Lyndon Johnson, chịu ảnh hưởng bởi cố vấn của ông ta, Thượng nghị sỹ Richard Russell, đã thuyết phục Tổng thống Eisenhower rằng Mỹ quyết không được hành động đơn phương nếu không có sự tham gia của Anh. Thủ tướng Anh, W. Churchill và Ngoại trưởng Anh, Anthony Eden đã không đồng tình với sự thừa nhận của Tổng thống Eisenhower, coi thách thức do Hồ Chí Minh gây ra ngang với thách thức của Hitler ở Rhineland hay ở Munich. Vì thế lớp sĩ quan như chúng tôi đã lỡ cơ hội tham gia vào cuộc xâm lăng của người Mỹ vào Đông Dương, điều đó có nghĩa là một cuộc chiến tranh diễn ra ở miền Bắc sẽ ác liệt hơn nhiều những gì chúng ta đã từng trải qua ở miền Nam Việt Nam và khả năng sử dụng cả các loại vũ khí hạt nhân để chống lại Trung Quốc (Phó Tổng thống Nixon ủng hộ cả hai khả năng này). Ba năm sau, Eisenhower và Ngoại trưởng John Foster Dulles quay lại ủng hộ Eden, khi họ từ chối áp dụng những biện pháp giống nhau. Eden, bây giờ là Thủ tướng đã so sánh Hitler với Tổng thống Ai Cập G.A Nasser trong cuộc khủng hoảng ở kênh đào Suez, khi tiểu đoàn lính thuỷ đánh bộ của tôi đang thực hiện nhiệm vụ trên Hạm đội 6. Chúng tôi cũng đã lỡ

cuộc chiến tranh thuộc địa đó.

Lúc đó, ở Quantico tôi không biết gì về điều này. Viên trung sĩ phụ trách đang kể với chúng tôi những điều chúng tôi đã biết, rằng chúng ta, những người lính thuỷ đánh bộ - là lực lượng sẵn sàng ứng cứu, là người bảo vệ Tổng thống. Cũng có thể đã từng có những lính thuỷ đánh bộ trên các con tàu của lục quân ở ngoài khơi Đông Dương lúc đó. Đó là lý do để chúng tôi tham gia.

Ngay khi khoá huấn luyện cho phép, tôi sẽ vui vẻ lên đường. Càng vui hơn khi nghĩ rằng nếu sự tham gia của chúng tôi có thể góp phần vào việc không cần sử dụng tới các loại vũ khí hạt nhân. Một năm hoặc hơn một chút, khi tôi đã là một trung đội trưởng ở Camp Lejeune, miền Bắc Carolina, tôi rất tự hào được đọc lời tuyên thệ của người chỉ huy thuộc binh chủng lính thuỷ đánh bộ trước Quốc hội rằng: *"Binh chủng lính thuỷ đánh bộ gồm 3 sư đoàn sẵn sàng hy sinh để ngăn chặn một cuộc chiến tranh hạt nhân"*. Với tôi đó cũng là một lý do thích hợp để được phục vụ quân ngũ.

Sau sự khởi đầu đầy khó khăn ở OCC, tôi gần như đã kiệt sức tôi phải học để trở thành một sĩ quan lính thuỷ đánh bộ giỏi.

Tôi rất thích công việc của một chỉ huy trung đội súng trường, và hơn tất cả là cơ hội - một sự kiện hiếm hoi với một thiếu uý trong thời bình - để tôi được chỉ huy một đại đội súng trường ở Sư đoàn lính thuỷ đánh bộ số 2. Tôi sẽ bị lôi cuốn ở lại Binh chủng lính thuỷ đánh bộ như một quân nhân chuyên nghiệp suốt cuộc đời nếu công việc chỉ huy đó làm tôi hài lòng. Để chuẩn bị đi phục vụ tại ngũ vào mùa hè năm 1956, tôi phải từ giã bạn bè.

Nhưng tôi hy vọng sẽ có dịp quay trở lại Harvard. Con trai tôi, Robert Boyd, vừa chào đời, tôi cũng vừa được nhận một suất học bổng nghiên cứu sinh 3 năm ở Harvard. Tiểu đoàn của tôi sẽ tới Địa Trung Hải trong 6 tháng làm nhiệm vụ cùng với Hạm đội 6, một điều làm tôi không hề hối tiếc.

Dẫu sao, đúng lúc này, hầu như ngày nào cũng có cảnh báo về một cuộc chiến tranh có thể xảy ra ở Trung Đông do việc quốc hữu hoá kênh đào Suez của Tổng thống Nasser. Tiểu đoàn chúng tôi nhận được khuyến cáo về khả năng phải can thiệp vào các hoạt động thù địch. Tôi không chịu đựng nổi với suy nghĩ rằng những người lính mà tôi đã chỉ huy có thể bị gọi đi để sát hạch khả năng của họ trong cuộc chiến ở khu vực này trong khi tôi lại ngồi theo dõi họ chiến đấu và dõi theo số phận của họ từ Cambridge, Massachusetts. Tôi đánh điện cho chỉ huy binh chủng lính thuỷ đánh bộ yêu cầu gia hạn tại ngũ cho tôi tới khi tiểu đoàn của tôi hoàn thành nhiệm vụ ở Địa Trung Hải, và khi yêu cầu được chấp nhận, tôi đã thông báo cho Hội những người bạn về quyết định của mình.

Ít tháng sau, lần đầu tiên được cầm trong tay các tài liệu tối mật. Tôi nhanh chóng được cấp một giấy phép tối mật, để tôi có thể thảo ra các kế hoạch tác chiến đổ bộ cho tiểu đoàn của tôi trên cơ sở các

kế hoạch chiến đấu dự phòng bất trắc của Hạm đội 6. Vào lúc đó, cấp trên của tôi ở tiểu đoàn và ở Hạm đội 6 đều không rõ liệu chúng tôi có phải hành quân chống lại Ai Cập hay Israel không. (Anh và Pháp chưa ra mặt như các bên tham chiến, mặc dù đã có những dấu hiệu tình báo không tốt). Khi tàu chở quân của chúng tôi theo mệnh lệnh tiến về hướng đông nam của Địa Trung Hải thì cuộc khủng hoảng đã ngày càng gia tăng, tôi được giao nhiệm vụ thảo ra một kế hoạch đổ bộ lên Haifa, trong khi ở bàn bên cạnh, một sĩ quan trợ lý tác chiến khác của tiểu đoàn đang lập kế hoạch đổ bộ lên Alexandria. Trong những điều kiện khác nhau mà chúng tôi sẽ phải đương đầu, điều đó có thể sẽ tồi tệ hơn nhiều, chúng tôi nhận định như vậy, nếu chúng tôi phải dùng tới mìn. (Cuối cùng chúng tôi đã không phải sử dụng cách nào, thậm chí tàu chở quân của chúng tôi cũng đã sơ tán được hơn một nghìn dân thường Mỹ khỏi Alexandria, trong khi các máy bay của Anh và Pháp bay qua bay lại để ném bom thành phố cảng thì chúng ta đã thu dọn sạch bến cảng). Nhưng điều đáng kể nhất khi tôi nhớ lại là làm thế nào để theo dõi được việc thực hiện tất cả các kế hoạch, cho dù Tổng thống lựa chọn kế hoạch nào. Tôi rất vui nếu được sử dụng tới những điều mà tôi đã được huấn luyện về thuỷ quân lục chiến tại bất cứ đâu mà Tổng thống chỉ định, tuy nhiên nó hoàn toàn khác với bất kỳ cảm nhận nào về những cái đúng và cái sai của cuộc xung đột.

Điều này đã diễn ra khiến tôi phải đi đến kết luận rằng trong trường hợp này, đồng minh của chúng ta mắc rất nhiều sai lầm. Viên chỉ huy tiểu đoàn yêu cầu tôi chuẩn bị một bài lên lớp cho các sĩ quan về bối cảnh của tình hình. Tôi đọc các bản phân tích tình báo đã được đưa tới tàu chỉ huy suốt cả mùa hè và đã nghiên cứu lịch sử của kênh đào cũng như các mối quan hệ của Ai Cập và Anh trong thư viện của tàu, trong đó có mấy cuốn bách khoa thư. Trước sự ngạc nhiên của tôi, xét theo cách mà Anh đang giải thích về hành động của Tổng thống Nasser thì dường như là chính phủ Ai Cập không có quyền chính đáng để quốc hữu hoá kênh đào Suez và bất cứ hành động quân sự nào nhằm chiếm quyền sở hữu kênh đào sẽ là sự xâm lược trắng trợn, một sự quay trở lại của chủ nghĩa thực dân. Đó là kết luận tôi đã nói với các sĩ quan trên tàu và họ nhận thấy thú vị tới mức tôi bị điều từ tàu này sang tàu khác để lên lớp cho các tàu bạn. Nhưng đối với bất cứ ai ngồi nghe tôi nói hay cả với tôi, đều vẫn chưa hiểu rõ thực chất chính sách của Mỹ là gì, vai trò của chúng ta như thế nào khi được lệnh tham gia. Tôi biết bất cứ ai trong số chúng tôi, kể cả tôi, đều đang rất lo lắng về những điều đó.

Thật khó có thể tưởng tượng, mặc dù điều mà tôi đã rút ra cho bài giảng của mình, là Mỹ sẽ vẫn lựa chọn cách đối đầu với các đồng minh NATO của họ. Trong các hình thức của Chiến tranh lạnh, điều này dường như không thể tưởng tượng nổi; nó sẽ thực sự củng cố vị trí của những người Xô viết, những người đang cung cấp vũ khí cho người Ai Cập và đã cố gắng để thay thế Mỹ tài trợ cho đập thuỷ điện

Aswan (Aswan Dam). Khi Tổng thống Eisenhower chọn cách buộc Anh và Pháp phải chấm dứt sự phiêu lưu của họ ở kênh Suez, tôi thấy ngạc nhiên và tự hào vì mình là một người Mỹ. Chẳng điều gì có thể làm tôi tin tưởng hơn về kịch bản này là đất nước tôi phải cam kết trên nguyên tắc để phê chuẩn bản luật pháp quốc tế chống lại sự xâm lược còn chống lại ai thì không thành vấn đề, thậm chí chống lại cả những đồng minh thân cận nhất. Đó là điều mà tôi đã tin là có thể sử dụng để giải quyết vấn đề phòng thủ của chúng ta ở Nam Triều Tiên; đó là điều giải thích vì sao tôi thấy phải lên đường để hoàn thành nghĩa vụ quân sự trong khi đang diễn ra tình trạng khẩn cấp ở Triều Tiên; đó cũng là điều vì sao tôi đang phục vụ tại ngũ. Khi tôi xem các tờ tạp chí châu Âu và nhìn thấy các bức ảnh về những gì các máy bay ném bom của đồng minh đã làm đối với thành phố Port Said đầu nguồn của con kênh, tôi cảm thấy mừng vì người Mỹ đã không phải nhìn thấy những bức ảnh, giống như công việc của chúng tôi đang làm.

Cho dù tôi đồng tình với quyết định của Tổng thống là phản đối chính sách thực dân, nhưng tôi đã thực hiện mệnh lệnh của ông ta theo một hướng khác với lời cam kết đầy đủ. Lúc đó, tôi quan tâm nhiều tới việc chúng tôi phải làm thế nào để chiến đấu giỏi chứ không quan tâm nhiều tới việc chúng tôi chiến đấu với ai hay tại sao phải chiến đấu. Đó là việc của Tổng thống quyết định. Tư tưởng khoáng đạt đó, một di sản của Chiến tranh thế giới II và cuộc chiến tranh lạnh, đã tồn tại trong tôi hàng thập kỷ sau này. Cuối cùng, khi tôi giải thoát được tư tưởng đó vào năm 1969 thì cuộc sống của tôi đã bất ngờ thay đổi.

Tôi trở lại Harvard để thực hiện công việc nghiên cứu độc lập, với tư cách một thành viên mới trong Hội những người bạn, nơi đã làm cho tôi thấy thú vị nhất kể từ khi tôi học năm cuối ở đại học (lúc đó, nghe theo lời vị cố vấn của khoa, tôi đã chuyển chuyên ngành từ nghiên cứu về lao động sang thuyết kinh tế).

Tôi bắt đầu thích thú với chuyên ngành mới này với bản phân tích trừu tượng về việc cần đưa ra quyết định trong tình hình kinh tế bất ổn. Tôi học chuyên ngành kinh tế nên đã phải viết luận văn cao học chuyên ngành kinh tế, sau đó viết luận án tiến sĩ về đề tài làm thế nào để miêu tả, để hiểu và có thể nâng cao cách thức lựa chọn khi người ta không chắc chắn về những hậu quả do hành động của họ gây ra. Nó bao gồm các tình huống của cuộc xung đột mà trong đó sự không chắc chắn phần nào có liên quan tới những lựa chọn của đối tác, đó là chủ đề về cái được gọi là lý thuyết trò chơi hoặc thuyết thương lượng[23].

Tất cả điều này rõ ràng có liên quan tới các quyết định quân sự, cùng với các quyết định khác. Vì thế, một cơ quan đã thể hiện mối quan tâm đặc biệt tới lĩnh vực này là Công ty Rand, nơi các nhà toán học đã có những đóng góp cơ bản. Trái lại chính điều này đã thu hút sự chú ý của cá nhân tôi đối với Rand, một tổ chức nghiên cứu phi

lợi nhuận ở Santa Monica, California, thành lập năm 1947, làm cả hai công việc là nghiên cứu cơ bản và đánh giá các bản phân tích đã giải mật cho Bộ Quốc phòng, chủ yếu là cho lực lượng không quân. Sau chuyến thăm ngắn ngày vào cuối mùa hè năm 1957, tôi đã xem xét và chấp nhận lời mời của Ban kinh tế của Công ty Rand đến làm tư vấn ở đó vào thời gian nghỉ hè năm 1958, khi đang làm nghiên cứu sinh ở Harvard). Ba năm trong binh chủng lính thuỷ đánh bộ đã để lại trong tôi sự tôn trọng quân đội, mối quan tâm tới các vấn đề chiến lược và sẵn sàng áp dụng các khái niệm mang chất trí tuệ vào các vấn đề quân sự hơn là các việc khác. Dù sao đi nữa, trước khi tới Rand tôi đã mong muốn theo đuổi một công việc chuyên môn mang tính hàn lâm ví như một nhà lý luận kinh tế. Lúc đó tôi 27 tuổi.

Điều gì đến phải đến, ngay sau chuyện thăm có tính thăm dò, khám phá của tôi tới Santa Monica năm 1957, những người Xô viết đã phóng tàu Sputnik vào quĩ đạo, chứng tỏ khả năng có thể thực hiện các cuộc phóng tên lửa đạn đạo xuyên lục địa (ICBMs) sớm hơn cả Mỹ lúc đó. Vào mùa hè, lúc tôi tới Rand cũng chính là lúc ở đó đang có những nghiên cứu dự báo bí mật về tính ưu việt của Liên Xô trong thời gian tới qua việc triển khai ICBMs, "khoảng trống tên lửa". Thậm chí, trước khi có những dự báo đó, các bản nghiên cứu tối mật của Rand[24] trong 4 năm qua đã kết luận rằng khả năng của Bộ chỉ huy không quân chiến lược (SAC) trả đũa bằng các cuộc ném bom chiến lược trước một cuộc tấn công bất ngờ của Liên Xô, đã được định vị kỹ càng để huỷ diệt họ là rất xa thực tế. Với các đồng nghiệp mới của tôi ở Rand, kế hoạch tập trung quân của Liên Xô được nhìn nhận rõ ràng là một nỗ lực khẩn cấp, có cơ hội thành công cao một cách đáng kinh ngạc, để có được sức mạnh làm mất đi khả năng trả đũa của SAC. Khả năng đó của Liên Xô, cho dù phải trả giá đắt để đạt được đã làm huỷ hoại cơ sở lòng tin trong việc ngăn chặn hạt nhân. Ít nhất điều này đã tác động tới những ai đang đọc các bản nghiên cứu, những người đã cùng chia sẻ một sự thừa nhận rộng rãi rằng trong cuộc chiến tranh lạnh này, Liên Xô sẽ tìm cách đạt mục đích cuối cùng là thống trị thế giới.

Trong những tuần tới Rand làm việc, bản thân tôi nhận ra rằng tôi đang bị cuốn vào cái điều được coi là vấn đề cụ thể cấp bách nhất của sự bất ổn, đó là về quyết định mà loài người từng phải đối mặt: ngăn chặn một cuộc đối đầu hạt nhân giữa Liên Xô và Mỹ. Vào những năm cuối của thập kỷ, gần như tất cả các bộ phận và các nhà phân tích độc lập ở Rand đều bị ám ảnh về việc giải quyết vấn đề tưởng như đơn giản mà lại khó khăn và căng thẳng, thúc bách hơn bất cứ ai ở bên ngoài Rand có thể tưởng tượng ra, về việc phải ngăn chặn một cuộc tấn công hạt nhân của Liên Xô vào xã hội và các lực lượng trả đũa của Mỹ, trong vài năm tới hoặc xa hơn, bằng việc khẳng định rằng khả năng trả đũa của Mỹ bằng các loại vũ khí hạt nhân sẽ ngăn chặn được bất cứ cuộc tấn công nào như vậy.

Khi tôi đến Ban kinh tế của Rand làm nhân viên tập sự mùa hè

năm sau, tôi đã dồn toàn tâm toàn ý vào công việc, thậm chí với một cảm nghĩ vinh dự và được công hiến, mặc dù ác cảm của riêng tôi với các loại vũ khí hạt nhân là rất lớn. Quan điểm mạnh mẽ của tôi chống lại các cuộc ném bom bừa bãi các thành phố của cả hai bên tham chiến trong Chiến tranh thế giới lần II, như tôi đã nói, nó như cái gót sắt khủng khiếp dẫm đạp lên công việc của tôi đang làm cho lực lượng không quân với các công trình nghiên cứu nhằm răn đe người Nga bằng các cuộc ném bom khủng khiếp nếu họ tấn công chúng ta. Nhưng lại có một lô gích phù hợp với công việc này. Từ các bản phân tích của Rand, tôi dần dần phải tin rằng đây là cách tốt nhất, và thực sự là cách duy nhất, để làm tăng thêm cơ hội rằng sẽ không có cuộc chiến tranh hạt nhân nào trong tương lai gần.

Trong những hoàn cảnh được miêu tả bởi các nhà lượng định tình báo quốc gia cấp cao nhất, lô gích của hành động ngăn chặn dường như rất rõ ràng. Theo các bản đánh giá tối mật này, chúng ta phải đối mặt với một kẻ thù có sức mạnh đang tìm mọi cách để mở rộng công năng của vũ khí hạt nhân khiến chúng ta phải khuất phục hoàn toàn và để giành lấy sự thống trị toàn cầu mà không bị một sự ngăn trở nào. Không có một khả năng quân sự phi hạt nhân nào của Mỹ có thể cam kết sẽ loại trừ được một cuộc tấn công như thế và đáp trả (phản ứng lại) bằng một cuộc tấn công tương tự với qui mô có thể thực sự ngăn chặn được một kẻ thù cứng rắn và tàn bạo tới như vậy. Không thể làm cách gì khác hơn ngoài khả năng phải đáp trả bằng vũ khí hạt nhân, một khả năng có thể ngăn chặn chắc chắn một đòn đánh hạt nhân đầu tiên đã được lên kế hoạch một cách hoàn hảo, một cuộc tấn công hạt nhân vào Trân Châu Cảng.

Để có sự đóng góp riêng của mình, tôi chọn một chủ đề đặc biệt mà dường như tới thời điểm này nó đã được quan tâm nghiên cứu vì tầm quan trọng của nó, đó là sự chỉ huy và điều hành các lực lượng trả đũa hạt nhân của các sĩ quan quân sự cao cấp và đặc biệt là của Tổng thống. Phần lớn các đồng nghiệp của tôi đang nghiên cứu làm thế nào để giảm thiểu sự thiệt hại của các loại vũ khí, của các căn cứ và các loại phương tiện chuyên chở hạt nhân. Tôi đã cùng một số người kiểm tra khả năng tồn tại và khả năng phản ứng của hệ thống chỉ huy quân sự trung tâm. Ai cũng thừa nhận rằng trong bất cứ hoàn cảnh nào, thời điểm các lực lượng hạt nhân của Mỹ thực hiện các cuộc tấn công chống lại Liên Xô là do Tổng thống hoặc nhân vật có cấp cao nhất còn sống sót trong chính quyền quyết định.

Vấn đề cụ thể này đã chứng minh mọi điều tôi đã được học trong trường đại học về cách thức tạo ra quyết định trong những trường hợp không rõ ràng. Vì lời cảnh báo và bằng chứng cho quyết định của Tổng thống đều không tránh khỏi sự đáng ngờ, nên nó sẽ là quyết định ảo tưởng cuối cùng có thể hiểu được, từng được đưa ra bởi một nhà lãnh đạo quốc gia trong trường hợp không rõ ràng.

Tuy nhiên khả năng của Tổng thống, hay thậm chí của bất cứ viên chỉ huy cấp cao nào, để làm cho quyết định này có hiệu lực rộng rãi

đều bị đe doạ bởi, nhược điểm riêng của họ với cuộc tấn công hạt nhân vào Washington và vào tất cả các trạm chỉ huy khác, cùng với nó là các mạng lưới truyền thông và các hệ thống thông tin; và bởi khuynh hướng của các hệ thống tình báo và cảnh báo này thường chỉ phát đi những tín hiệu không rõ ràng và những báo động giả. Không một bí mật quân sự nào được bảo vệ một cách nghiêm ngặt hơn là các chi tiết về việc các kế hoạch chiến tranh hạt nhân thực sự được đưa ra, sẽ được thực thi như thế nào, do ai và trong hoàn cảnh nào.

Một tài liệu về các vấn đề chỉ huy và điều hành hạt nhân của CINCPAC, mà tôi mượn từ Rand, giúp tôi có sự hiểu biết về một số vấn đề về tổ chức quân sự của chúng ta đã được cất giữ cẩn mật và được bảo vệ ở mức cao nhất. Những bí mật này bao gồm các kế hoạch quân sự cho cuộc chiến tranh hạt nhân tổng thể mà thậm chí các quan chức dân sự cao nhất cũng không thể tiếp cận được.

Lấy ví dụ tôi được biết về một bí mật mà nó hoàn toàn trái ngược với tất cả các tuyên bố công khai, đó là việc Tổng thống Eisenhower đã trao cho các tư lệnh chiến trường quyền khởi đầu các cuộc tấn công hạt nhân trong những điều kiện nhất định, như việc có sự gián đoạn trong hệ thống thông tin liên lạc đối với Washington - một việc thường xuyên xảy ra vào lúc đó - hoặc việc thiếu vai trò quyết định của Tổng thống (điều này đã hai lần xảy ra đối với Tổng thống Eisenhower). Việc trao quyền này đã không thông báo cho cố vấn An ninh quốc gia của Tổng thống Kennedy là McGeorge Bundy, và cho cả Tổng thống, vào đầu năm 1961, sau gần một tháng nhận chức Tổng thống, khi tôi thông báo vấn đề này, Tổng thống mới biết. Kennedy tiếp tục bí mật trao quyền, cũng giống như Tổng thống Johnson đã làm. (Johnson không ám chỉ tới sự đối đầu trong chiến dịch tranh cử Tổng thống của ông ta năm 1964 chống lại Thượng nghị sỹ Goldwater, trong đó việc trao quyền rộng rãi, mà Goldwater ủng hộ là một vấn đề lớn). Tôi cũng báo cáo với Bundy rằng việc trao quyền cho các Tư lệnh 4 sao, ở Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương, được bắt chước giống như việc trao quyền tương tự cho các tư lệnh cấp dưới (rõ ràng không được Tổng thống biết và uỷ quyền), điều này đã tạo điều kiện cho một số lượng không xác định nhưng rất lớn các nhân vật được phép tiếp cận tới nút bấm hạt nhân. Sự quy định như thế, với một số các nhân vật khác nữa đã đặt các lực lượng hạt nhân của Mỹ trên một vòng có nguy hiểm, đã phản ánh những tính toán tình báo của Mỹ về cả khả năng và ý định của Xô viết rằng khả năng này buộc Mỹ phải chấp nhận những liều lĩnh cần thiết để ngăn chặn một cuộc tấn công bất ngờ của Liên Xô.

Tuy nhiên, vào mùa thu năm 1961, một bí mật lớn đã làm thay đổi một cách kịch tính sự tính toán của tình báo quốc gia Mỹ, làm đảo lộn thế chiến lược toàn cầu mà tôi đã quan tâm trong suốt 3 năm. Tầm bắn xa của tên lửa có lợi cho Liên Xô đã là một điều kỳ diệu. Có một tầm bắn xa quả là tốt, vì thông thường tỉ lệ tên lửa 10 chọi 1 là có lợi

cho chúng ta. 40 quả (Atlas và Titan ICBMs) của chúng ta đem đối chọi với 4 quả SS-6 ICBMs của Liên Xô tại một bè phóng ở Plesetsk, chứ không phải là 120 quả như trong tài liệu lượng định tình báo quốc gia mới nhất vào tháng Sáu, hoặc 1.000 quả như ước lượng của Tư lệnh SAC mà tôi đã nghe được ở Tổng hành dinh SAC hồi tháng tám. Triển vọng về một cuộc tấn công bất ngờ có chủ ý của Liên Xô đột nhiên xuất hiện, với những sự ước lượng mới, chỉ là một điều không tưởng.

Đối với tôi việc đọc bản đánh giá này vào cuối năm 1961 đã gây tác động mạnh lên thế giới quan chuyên ngành của tôi, rất giống như khi tôi đọc bức điện của Herrick sau đó 3 năm, trong một bối cảnh hạn hẹp hơn nhiều. Tương tự thế, bản đánh giá này có thể đã truyền một tín hiệu tới bộ máy an ninh quốc gia của chính phủ: Ngừng mọi hoạt động? Tiến hành điều tra công khai!

Xem xét lại tiến trình của sự việc một cách hợp lý nhất! Tuy nhiên việc này không thực hiện được. Giống như bức điện của Herrick, bản đánh giá được giữ bí mật một cách hiệu quả (bởi tôi và một số người khác) đối với Quốc hội, báo chí và công luận, chính vì thế nó đã có tác động tới các chương trình quân sự. Đó là sự thừa nhận một bí mật sau này rằng những người Xô viết đã triển khai 4 quả tên lửa ICBM thể lỏng để đối chọi với 40 quả của chúng ta mà chính quyền Kennedy đã quyết định triển khai vào cuối mùa thu 1961, trên cơ sở phù hợp với số lượng tên lửa Minuteman thể rắn trong dự án của Mỹ là 1.000. Con số đó vẫn ít hơn từ 1.600 tới 6.000 quả mà lực lượng không quân đã yêu cầu trước đây nhưng cũng chỉ giảm xuống tới mức mà Bộ trưởng Quốc phòng McNamara đã quyết định từ trước, trước khi có bản tính toán mới.

Không phải chỉ là việc số tên lửa tăng lên cao, rốt cuộc với cả hai bên, mà tình trạng báo động của nước chúng ta vẫn tiếp tục ở mức nguy hiểm. Khi làm việc, tôi đã phát hiện ra nhiều điều bất ngờ trong quá trình chỉ huy điều hành của Mỹ và những chuẩn bị nhạy cảm cho cuộc chiến tranh hạt nhân, điều đó đã nâng cấp cho một nguy cơ thực sự của một cuộc chiến tranh hạt nhân tổng lực được bắt đầu một cách vô tình và gióng lên bằng một hồi chuông báo động giả. Nguy cơ của chiến tranh hạt nhân, có thể do Mỹ khởi xướng, vẫn trở nên rất thực tế với tôi, có thể bắt nguồn từ một tai nạn vô tình, không được phép, từ tác động của những lời cảnh báo hoặc những nghi binh trong một cuộc khủng hoảng, từ một báo động giả hoặc từ những mệnh lệnh bị hiểu sai.

Sự hiểu biết của tôi về những sự việc này và làm thế nào mà sự hiện diện của tên lửa Liên Xô ở Cuba có thể gây tác động lên những sự việc này đã làm cho người đồng nghiệp cũ của tôi ở Rand là Harry Rowen, hiện giờ là phó trợ lý Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, đã gọi tôi về Washington để tham gia vào các nhóm hoạt động của Uỷ ban điều tra của Hội đồng An ninh quốc gia trong suốt thời gian khủng hoảng tên lửa Cuba năm 1962. Kinh nghiệm này để lại trong

tôi một cảm nhận sâu sắc về việc làm thế nào một cuộc chiến tranh nhiệt hạch cuối cùng lại có thể biến thành một cuộc khủng hoảng, không chỉ là do những thất bại trong việc điều hành ở cấp cao mà tôi đã bắt đầu thấy trước - được thể hiện ở cả hai phía trong cuộc đối đầu này - mà còn do kết quả của những tính toán sai lầm chủ yếu ở những cấp cao nhất và là kết quả của những cam kết được đưa ra trước đó nhưng không hề có một cảm nhận nào về việc các cam kết này sẽ dẫn tới đâu. Các bên đều hiểu rất sai về nhau, đánh giá sai thái độ của nhau, không hiểu hành động của nhau. Đã có những sai sót về mặt thông tin liên lạc, một loại rủi ro có thể mang lại những hậu quả nghiêm trọng nhất.

Với hai bộ máy tình báo tinh xảo nhất trong lịch sử loài người, mỗi bên đều tập trung toàn lực vào đối thủ siêu cường của mình, Tổng thống Kennedy đã không thấy trước được rằng Thủ tướng Liên Xô Nikita Khrushchev sẽ cố gắng triển khai các tên lửa đạn đạo tầm trung ở Cuba trong vòng phạm vi có thể bắn tới các mục tiêu trên đất Mỹ và Khrushchev cũng không nắm được sự đáp trả của Kennedy đối với hành động này sẽ như thế nào.

Những phát hiện gần đây của Liên Xô cũ cho thấy số lượng binh lính của họ tại Cuba lớn hơn gấp nhiều lần so với những gì chúng ta biết lúc đó, đã được trang bị (chúng ta không biết điều này) bằng các vũ khí hạt nhân chiến thuật và Khrushchev đã trao quyền điều hành lực lượng này cho các tư lệnh địa phương. Với thông tin này, rõ ràng rằng gần như tất cả mọi người trong chính quyền Mỹ lúc đó đã đánh giá quá thấp nguy cơ của một cuộc chiến tranh hạt nhân tổng lực mà sự đánh giá thấp này chính là kết quả của 2 lần thất bại trước. Đây cũng là sự thực đối với tôi. Dù sao những nguy cơ tôi đã chứng kiến sau này cũng đủ làm cho người ta phải kinh hoàng.

Tôi đã dành nửa năm đầu 1964 ở Washington, với tư cách là nhà nghiên cứu của Rand, nghiên cứu một đề tài nhằm làm rõ mối quan tâm của tôi về cuộc khủng hoảng tên lửa. Tôi muốn làm rõ các khía cạnh nguy hiểm trong quá trình hoạch định chính sách của chính phủ và việc thông tin liên lạc - có thể là ám chỉ hoặc hiểu ngầm và vô tình - giữa các chính phủ trong các cuộc khủng hoảng hạt nhân. Tôi không phải là một nhà sử học và cũng không quan tâm tới việc tạo ra những tình tiết cụ thể về những sự kiện đặc biệt. Tôi biết những câu chuyện như thế vẫn tồn tại, trên cơ sở đã được giải mật ở mức độ cao, trong các cơ quan của chính phủ. Những gì tôi muốn và có được là đã tiếp cận với mảng tư liệu này, bao quát toàn bộ phạm vi của các cuộc khủng hoảng, để tôi có thể liến hành phân tích so sánh.

Tôi đang tìm hiểu các vấn đề còn chưa rõ ràng để giúp Tổng thống thấy được rõ hơn sự hiểu biết và điều hành của ông ta đối với bộ máy dưới quyền, những tác động của nó đến đối phương, bằng nhiều cách có thể giúp Tổng thống giảm thiểu nguy cơ của một thảm hoạ.

Tôi đưa ra đề tài này năm 1963, hy vọng nó sẽ giữ tôi ở lại

Washington chỉ là tạm thời. Nhưng vào đầu năm 1964, sau 13 năm xây dựng gia đình, vợ tôi đòi ly dị. Tôi lưu lại phòng tài chính của Rand thêm một thời gian, rồi chuyện tới Washington để theo đuổi đề tài, sau đó quay trở lại California chủ yếu là để thăm hai đứa con Robert và Mary, khi đó chúng lên 8 và 5 tuổi.

Một danh sách liên ngành bao gồm các quan chức có hàm chức vụ đứng thứ hai ở Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Cục Tình báo trung ương Mỹ (CIA) và Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân (Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân) được Walt Rostow - Trưởng phòng hoạch định chính sách Bộ Ngoại giao, người tài trợ chính cho dự án, tập hợp lại đưa cho tôi. Mỗi nhân vật đều bảo đảm thuận lợi cho tôi tiếp cận với các tài liệu đã giải mật thuộc lĩnh vực riêng của họ, nhằm giải quyết các sự kiện quốc tế đã qua như cuộc khủng hoảng tên lửa, các cuộc khủng hoảng ở Berlin, ở kênh đào Suez, ở Li Băng, ở eo biển Đài Loan, vụ bắn rơi U-2 và các vấn đề về Lào. Một số tài liệu được phân loại cao hơn cả mức tối mật và tôi được cấp các loại giấy phép đặc biệt để có thể xem. Sáu tháng tiến hành nghiên cứu, được xem khá nhiều các tài liệu chi tiết về cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba, tôi đã đi tới những kết luận sơ bộ ban đầu của mình. Tôi báo cáo từng phần cho nhóm nghiên cứu liên ngành của Rostow, nhưng những gì tôi được biết trong thời gian này, cùng với những gì tôi đã biết 6 năm trước đó, phần lớn công chúng không biết tới, vẫn là một câu chuyện dài vẫn còn được bàn tán ở đâu đó Trong khi đó tôi vẫn đang tìm kiếm thêm ít nhất 6 tháng nữa để điều tra, giải quyết công việc ở các phòng ban của Lầu Năm Góc và thanh toán tiền lương ở Rand.

Sau đó, vào tháng Bảy, trợ lý Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phụ trách các vấn đề An ninh quốc tế, McNaughton gọi tôi vào phòng và đề nghị tôi làm trợ lý đặc biệt cho ông ta. Ông ta nguyên là giáo sư luật của trường Harvard, người trước đây từng là luật sư cho Bộ Quốc phòng. Mấy năm qua, tôi đã vài lần thảo luận với cấp trên về vấn đề kiểm soát vũ khí hạt nhân, điều này làm chúng tôi tôn trọng lẫn nhau. McNaughton nói với tôi rằng Bộ trưởng Quốc phòng McNamara đang giải quyết các vấn đề về Việt Nam cho Tổng thống và McNamara yêu cầu ông ta làm trợ lý chính cho McNamara về vấn đề này. Đến lượt tôi sẽ là trợ lý riêng cho McNaughton trong lĩnh vực đó.

McNaughton dành 70% thời gian cho vấn đề về Việt Nam và ông ta muốn tôi dành cho nó tới 90% thời gian. Nếu làm tốt thì sau khoảng gần một năm tôi có thể sẽ có được một công việc ở vị trí phó trợ lý Bộ trưởng.

Cả hai triển vọng trên đều không cuốn hút tôi lắm. Trở thành một công chức không phải là hoài bão hay sở nguyện của tôi; ở mọi vị trí, Rand luôn là ngôi nhà hoàn hảo đối với tôi. Tôi sẽ rất vui khi được làm việc ở đó trong quãng đời còn lại của mình; thực tế tôi cũng đã trông chờ vào điều này. Rand cuốn hút tôi ở Rand tôi được tự do thoải mái, không bị giám sát chặt khi nghiên cứu các vấn đề riêng

của mình, khi điều tra và tìm hiểu sâu các vấn đề cụ thể mà tôi đặc biệt quan tâm, chủ yếu là những nguy cơ của chiến tranh hạt nhân. Hơn nữa, thường xuyên được bay từ các văn phòng của Rand ở Santa Monica tới Washington để tham gia cùng các nhóm nghiên cứu hoặc hoạt động như một cố vấn riêng cho các quan chức hoạch định chính sách ở Lầu Năm Góc, ở Bộ Ngoại giao, hoặc ở Toà nhà hành pháp, tôi cảm thấy có thể đóng góp một phần vào việc giảm thiểu những nguy cơ đó. Tôi cũng có thể hạn chế sự tham gia của mình vào các lĩnh vực mà tôi thấy mình còn ít kinh nghiệm. Tôi chưa bao giờ có tham vọng hay sở thích trở thành một quan chức chính phủ để phải có trách nhiệm với một loạt các vấn đề khác nhau mà cá nhân tôi biết rất ít về nó hoặc không chuyên nghiệp. Chính sách về Việt Nam là một ví dụ rõ ràng. Thực tế, sau chuyện thăm ngắn ngày của tôi tới Việt Nam, tôi thấy nó giống như một cái bẫy. Tôi không muốn biết thêm gì về Việt Nam ngoài những điều đã biết.

Tôi đã thảo luận với McNaughton về việc tôi nghiên cứu cuộc khủng hoảng từ trước đó và nói với McNaughton rằng tôi thấy công việc này rất thú vị và hoàn toàn đáng để làm. Tôi đã dành khá nhiều thời gian cho nó và nỗ lực đó đã mang lại kết quả. Tôi nghĩ tôi có thể đóng góp tốt nhất bằng cách tiếp tục công việc nghiên cứu này. Nhưng McNaughton nói, ông ta sẽ cho tôi cơ hội được quan sát cuộc khủng hoảng từ bên trong, khi nó đang diễn ra. "Việt Nam là một cuộc khủng hoảng tiếp theo cuộc khủng hoảng khác; đó là một cuộc khủng hoảng dài".

Những câu chuyện về các cuộc khủng hoảng trong quá khứ cho tôi thấy chỉ được mỗi cái là quá nhiều chứ không có điều gì thực sự cần biết. Nếu tôi muốn biết các cuộc khủng hoảng bắt nguồn như thế nào, gây ra những sai lầm gì và thực sự đã làm khủng hoảng về cái gì, thì tôi phải tìm cách thích nghi với các hoạt đơng của chính phủ, như một người trong cuộc, chứ không phải như một nhà nghiên cứu hay một cố vấn. McNaughton nói tôi có thể tiếp tục nghiên cứu về cuộc khủng hoảng khi thời gian cho phép. Nhưng quả thực, khi thấy cơ hội ông ta dành cho tôi, thì Việt Nam sẽ là một đề tài được bổ sung vào danh sách các công việc của tôi. Tôi sẽ không viết sử về Việt Nam. Tôi sẽ sống với lịch sử của nó. Cuối cùng tôi đã chấp nhận.

Tôi biết giá trị của chức vụ, bên trong toà nhà này và trong các ban ngành khác. Tôi yêu cầu một chức vụ dân sự "siêu cấp", GS- 18, có chức vụ mức lương tương đương với Phó trợ lý Bộ trưởng về phía dân sự, về phía quân sự tương đương với cấp hàm giữa thiếu tướng và trung tướng. Đó là một chức vụ rất khác thường của một trợ lý đặc biệt cho một trợ lý Bộ trưởng, nhưng McNaughton nói ông ta sẽ giải thích rằng tôi cần phải có được chức vụ đó như "người thay thế" ông ta về vấn đề Việt Nam, để tôi có thể thay mặt ông ta trong các cuộc họp liên ngành, như các phó trợ lý Bộ trưởng trước đã từng làm như vậy.

Bảo đảm quan trọng nhất mà McNaughton dành cho tôi là tôi sẽ được biết mọi điều về Việt Nam như ông ta biết, hoặc bất cứ vấn đề gì khác mà ông ta giao cho tôi. Thực tế, tôi đã được biết nhiều việc thậm chí trước cả ông ta. Công việc chính của tôi là phân loại lượng thông tin khổng lồ đã có sẵn về Việt Nam và giúp đưa ra các quyết định, (cùng với các trợ lý quân sự và các cấp phó của ông ta) về những gì cần đưa tới để ông ta xem. Là người trợ lý, tôi phải xem các bản ghi nhớ và các bức điện được chuyển trực tiếp tới cho ông, và "chỉ riêng cho ông ta", kể cả các cấp phó cũng không được xem. Sự thận trọng là một tiêu chí trọng yếu trong công việc của tôi và cũng như các phẩm chất khác Điều này đối với tôi dường như không thành vấn đề. Khi cần thiết phải tỏ rõ sự cẩn trọng, tôi đã có nhiều cơ hội để thể hiện mình là một người thận trọng, như ông ta từng biết.

Tôi quan tâm tới một vài lĩnh vực quản lý không phù hợp lắm với những gì mà ông ta mong chờ từ phía tôi. Điều này cũng không chắc chắn lắm, ngoại trừ việc ông ta nói rằng ông ta hy vọng tôi sẽ "làm tăng gấp đôi hiệu quả và năng suất của ông ta".

Biết được khả năng kỳ lạ và tin tức tình báo của ông ta quả là một yêu cầu quá cao đối với bất cứ ai, để có được năng lực kỳ lạ và khả năng tình báo thiên bẩm như ông ta, thì không phải ai cũng đạt được, nhưng tôi tin chắc rằng nhiều người khác, có đầu óc tổ chức hơn tôi, sẽ có thể tiến gần hơn đến các khả năng kỳ lạ mà ông ta đang có …

Một buổi trưa thứ hai, ngày 3 tháng tám năm 1964, tôi bước vào dãy văn phòng của trợ lý Bộ trưởng sẵn sàng bắt tay vào công việc mới. Phòng làm việc của McNaughton rất rộng, có trần cao với các cửa sổ nhìn ra phía Đài tưởng niệm Jefferson và phía bên kia của Tidal Basin, Đài tưởng niệm Washington.

Phòng của tôi cũng có một cửa sổ duy nhất quay ra phía đó, căn phòng nhỏ chỉ đủ để kê một cái bàn, một cái ghế dành cho khách, một tủ sách nhỏ và 2 két sắt có 4 ngăn kín đáo để đựng tài liệu mật. Căn phòng thuận tiện ở chỗ chỉ cách phòng của McNaughton vài mét tính từ cửa ra vào. Một thư ký ngồi tại cái bàn ở giữa chúng tôi, ngay bên ngoài cửa ra vào của ông ta. Hai người khác hoặc nhiều hơn thì ngồi ở khoảng trống phía bên kia cửa ra vào của ông ta, trong căn phòng mà người ta có thể đi vào từ hành lang của Lầu Năm Góc. Sĩ quan phụ tá quân sự của McNaughton, người điều hành văn phòng và trợ lý cho phụ tá, thiếu tá Harry Hams, có một phòng nhỏ bên cạnh phòng của tôi.

Chúng tôi ở vòng xoay E, gần lối vào từ phía sông, trên tầng ba, một khu vực biệt lập của Lầu Năm Góc vì nó thông xuống ngay hội trường lớn từ dãy phòng của Bộ trưởng Quốc phòng McNamara.

Một lần tôi vào phòng làm việc nhỏ của mình và nói với phụ tá quân sự rằng tôi muốn xem mọi tài liệu về Việt Nam hoặc từ Việt Nam tới. Anh ta hỏi tôi: "Mọi thứ sao?"

Tôi trả lời: "Tất cả".

Sáng hôm sau khi tôi đến, giữa bàn làm việc và cửa sổ là hai

chồng tài liệu bằng nhau xếp ngay ngắn, mỗi chồng đều cao hơn tôi một chút. Tôi cao khoảng gần l,8m. Tôi lấy đi một xấp phía trên của một chồng mang vào bàn, phải rất cẩn thận để không bị đổ. Tôi bắt đầu sắp xếp lại. Không có các tờ tài liệu lẻ. Tập tài liệu này gồm các báo cáo, bản ghi nhớ, câu hỏi, điện tín nhiều trang, phần lớn không phải là bản gốc, tất cả các bản tài liệu này đã được gửi tới cho một ai đó hoặc một bộ phận nào đó của Cơ quan An ninh quốc tế (ISA). Nhiều tài liệu trong số này được gửi tới phó trợ lý Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, ISA, nằm trong số nhiều địa chỉ khác nữa nhưng rõ ràng không có nghĩa là dành riêng cho ông ta xem; trung tâm điện tín đã phân phát các bản sao chụp tới các phòng ban quản lý vấn đề này hoặc xử lý các vấn đề nghi ngại từ phía người gửi. Tôi sớm biết được phần lớn số tài liệu đó lúc đầu thường chưa được gửi tới văn phòng của trợ lý bộ trưởng; mà trung tâm điện tín phải dựa vào các phòng ban để chuyển đi hoặc một bản tóm tắt hoặc một đoạn nhận xét về vấn đề nếu tài liệu đó được quan tâm cao. Đó là điều cơ bản tôi đã hiểu trong công việc của mình, lựa chọn tài liệu cho McNaughton đọc, phân công trách nhiệm cụ thể cho mọi người.

Tôi yêu cầu xem "mọi tài liệu" và đã được đáp ứng. Các phòng ban đã hoàn thành những gì được yêu cầu.

Ở phía bên kia của chiếc bàn mà tôi được thông báo là một chiếc túi cháy rám, một đống tài liệu lớn cao tới thắt lưng, tài liệu bị gấp góc, tôi phải phân loại. Tôi không cần phải trình ai khác ngoài McNaughton; còn những người muốn xem tài liệu này đã có riêng một bản. Trên thực tế, mọi tài liệu đã được phân loại. Rất ít tài liệu còn ở dạng mật, chỉ là dạng mật ở mức thấp nhất; chủ yếu là các báo cáo hàng tuần từ các chỉ huy cấp thấp ở Lầu Năm Góc, các yêu cầu hỗ trợ hậu cần hoặc phúc đáp và chúng lại nhanh chóng được cho vào túi. Hầu hết các tài liệu mật hoặc tối mật là các bức điện từ đại sứ quán ở Sài Gòn hoặc từ Bộ Chỉ huy viện trợ quân sự Mỹ tại Việt Nam (MACV) hoặc từ các bộ phận khác, từ các cơ quan đang làm nhiệm vụ tại Việt Nam, từ các vụ ở Bộ Ngoại giao hoặc ở cả Lầu Năm Góc, các bản dự đoán tình báo của CIA hoặc DIA (Trung tâm tình báo Bộ Quốc phòng) hoặc từ INR (Trung tâm tình báo và nghiên cứu) của Bộ Ngoại giao - tất cả đều có vẻ rất thú vị - và các kế hoạch, các báo cáo tuần tháng rồi các thư chất vấn cũng như thư trả lời.

Nửa giờ đầu tôi còn dè dặt khi loại bỏ các tài liệu mật, nhưng không lâu sau tôi đã phải mạnh dạn ném chúng vào túi rác. Đến trưa thì túi đầy chặt và được đem đốt ở đâu đó trong tầng hầm, rồi thay vào đó thêm hai túi khác. Trọng lượng thì khỏi phải nói. Thậm chí, chỉ cần liếc mắt qua mỗi tài liệu cũng đã mất nhiều thời gian hơn thời gian tôi có trong một ngày là 12 tiếng (chỉ một ít trong số đó là cần xem kỹ hơn). Tôi không nhớ mình có xem được cả hai chồng tài liệu vào buổi tối hôm đó không, nhưng cũng không tin được mình có thể làm được như thế. Hơn nữa, ngày hôm sau, khi tôi tới lại thấy có hai

chồng tài liệu mới khác, những tài liệu này được chuyển tới trung tâm từ buổi chiều tối hoặc đêm hôm trước, cao chừng hơn 3,6m. Số tài liệu đó chủ yếu từ Việt Nam, được chuyển về trong khoảng thời gian ban ngày ở Việt Nam trước chúng ta 12 tiếng. Tôi xem nhanh các đợt tài liệu mới đưa tới trong ngày, từ Việt Nam và Washington.

Sáng ngày thứ ba, thực sự tôi phải thay đổi yêu cầu. Cuối cùng tôi yêu cầu cắt giảm lưu lượng thông tin hàng ngày để tập trung vào hai đống tài liệu trên bàn, mỗi chồng cao 0,75m, tức là giảm từ 3,6m xuống còn 1,5m. Tôi đã phải làm việc này bằng cách yêu cầu chỉ xem các tài liệu thuộc dạng tối mật, các báo cáo và tính toán cụ thể, các bức điện có ký hiệu riêng như NoDis, ExDis và LimDis. Ký hiệu này dành cho các nhà soạn thảo điện tín và báo cáo của Bộ Ngoại giao. Từ việc phân loại cho thấy:

LimDis là sự phân bổ có giới hạn, không phải phân bổ hàng ngày cho tất cả các phòng ban; ExDis là sự phân bổ kín, có giới hạn hơn và có danh sách người nhận cụ thể. NoDis là sự phân bổ một cách nghiêm ngặt cho các văn phòng cấp cao đặc biệt đã có địa chỉ cụ thể. NoDis, liên quan tới một văn phòng hoặc các văn phòng chuyên môn, đồng nghĩa với một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân đã có tên được lập sẵn được đọc. Vấn đề là phải kiểm tra và chỉ đạo trực tiếp những người đã biết - và những người không nên biết - theo mức độ của trách nhiệm và sự bí mật của tài liệu.

Vì thế mà tôi không bao giờ được ghi tên trong danh sách các địa chỉ được xem các bức điện riêng, thậm chí cả McNaughton cũng không thường xuyên có tên trong đó. Khi tôi nhìn vào con tem hoặc đề mục của tài liệu, tôi thấy một bản sao mà theo người soạn thảo, về nguyên tắc là hoàn toàn không được sao chụp hoặc không được xem, dù là tôi hay cấp trên của tôi.

Cơ quan An ninh quốc tế hoặc trợ lý Bộ trưởng (ngoại trừ trợ lý dặc biệt) cũng không thường xuyên được nhận loại điện có ký hiệu NoDis. Thông thường thì không ai trong Lầu Năm Góc, dù là các bộ trưởng, có tên trong danh sách những người được nhận những bức điện khá bất thường này, những bức điện này chỉ dành riêng cho Bộ trưởng Ngoại giao hoặc Tổng thống. Nhưng nó lại đang ở trước mặt tôi. Rõ ràng, thuật ngữ "sự phân bổ bí mật" và "chỉ dành riêng cho", thực tế chỉ là những thuật ngữ tương đối (vì người ta cho rằng bằng kinh nghiệm của họ, những người gửi đều đã biết có những bức điện này) nhằm giảm thiểu số người biết tới một bức điện mật hoặc tối mật từ hàng nghìn, hàng trăm người xuống còn vài chục thậm chí hơn một chục (chưa kể các thư ký, người đưa tin hoặc các trợ lý đặc biệt).

Để giảm thiểu, người gửi đôi khi phải viết thêm những lời cảnh báo bằng chữ in hoa trên đầu bức điện: "Chỉ dành cho Bộ trưởng" hoặc "Tổng thống". Tôi đã nhận thức được điều này, tất nhiên vì tôi đang đọc nó chứ không phải đánh cắp hoặc sao chụp lại những gì tôi đang đọc được. Nhưng những bức điện như thế cũng thực sự hiếm

hoi và tôi biết đó là một đặc ân đối với tôi, và với cả McNaughton. Một sự ưu tiên mà McNaughton đang mạo hiểm để tôi xem trong văn phòng của ông, điều mà tôi sẽ nhanh chóng đánh mất nếu để cho ai đó, cho dù là một trong những cấp phó của McNaughton biết rằng có bức điện đó và tôi đã được xem. Điều đó còn ám chỉ tới các việc khác; một người phải biết linh hoạt trước sự nhạy cảm của vấn đề.

Tôi rút ra bài học này vì một lần suýt bị đuổi việc do một sai lầm nghiêm trọng sau vài tuần làm việc tại văn phòng. Tôi đã nói chuyện điện thoại với Mike Forrestal, người từng là điều phối viên của cơ quan liên ngành về các vấn đề Việt Nam tại Nhà Trắng. Tôi được biết, hiện tại anh ta có công việc giống như tôi trong Bộ Ngoại giao. Tôi đọc cho anh ta một trích đoạn trong bức điện đặt trên bàn trước mặt tôi của ngài đại sứ ở Sài Gòn, bức điện gửi riêng cho Bộ trưởng Ngoại giao và Tổng thống.

Đoạn trích làm anh ta rất ấn tượng, anh ta nói chưa được xem nó. Tôi rất ngạc nhiên. Tôi đưa cho anh ta số hiệu của bức điện và nói bức điện này nằm trong sêri mới các báo cáo tuần mà ngài đại sứ gửi tới với tư cách cá nhân. Bức điện có một dãy chữ đặc biệt hoặc một mã từ để chỉ số sêri, hạn chế sự phân bổ, chắc chắn rất nghiêm trọng. Tuy nhiên, tôi sẽ có một bản sao riêng cũng như McNaughton. Tôi nói với Forrestal, những tài liệu này rất hay và anh ta nên có nó trong danh mục.

Nhiều giờ sau tôi bị gọi vào văn phòng của McNaughton.

Ông ta tức giận chưa từng thấy. Ông ta hỏi tôi: "Anh đã nói cho Forrestal biết về các báo cáo mới của đại sứ quán?"

Tôi đáp, "Đúng thế. Forrestal dường như không biết gì về những tin tức này và rõ ràng anh ta cần được biết". McNaughton nhìn tôi một lúc lâu rồi nói: "Tôi không biết liệu có thể giữ anh ở lại công việc này không. Người ta yêu cầu tôi phải đuổi việc anh. Tôi thực sự gặp rắc rối vì vấn đề này". Ông ta quay đi và nghĩ rồi gõ nhẹ tay lên bàn. Tôi đang nghĩ: Chẳng lẽ tôi không thể cho Forrestal xem bức điện của Bộ Ngoại giao? Người, mà theo tôi biết đang có nhiệm vụ điều phối mọi công việc dân sự về Việt Nam ở Washington? Con trai của Bộ trưởng Quốc phòng đầu tiên, một người nổi tiếng tâm phúc của Tổng thống Kennedy về Việt Nam? Phải thừa nhận rằng đã có một Tổng thống mới, nhưng Forrestal vẫn có ít nhất một chân trong Nhà Trắng. Làm sao có thể biết để ngăn chặn anh ta khỏi việc liên lạc hàng tuần với Nhà Trắng qua mặt chúng ta? (Điều duy nhất tôi có thể giải quyết vấn đề nhạy cảm này là phải lập danh sách mã từ theo yêu cầu của đại sứ Maxwell Taylor - vì một số lý do cá nhân mà tôi từng biết - cho phép ông ta liên lạc riêng với hai vị cấp trên của mình, đặc biệt giữ kín thông tin với Forrestal đồng nghiệp cũ của ông ta ở Nhà Trắng).

Cuối cùng McNaughton nói: "Thôi được, anh còn lạ với công việc. Cha tôi từng nói "Ai cũng đều phải vấp ngã một lần". Anh đã có được bài học cho mình. Thực sự anh phải cảnh giác sau vụ việc này".

Trong khi đó ông ta vẫn tiếp tục phải trả giá cho lỗi lầm của tôi. Tập điện tín đặc biệt này không còn được gửi tới văn phòng của ông ta nữa. Chỉ có một bản copy chuyển tới Lầu Năm Góc, tới văn phòng Bộ trưởng McNamara. McNaughton phải tới đó để đọc các bản copy, trên một tấm bảng nhỏ không thể di chuyển được.

Thế đấy. Sau đó tôi vẫn được tiếp tục công việc của mình. Tôi không còn là một người tập sự nữa khi phải thận trọng trong công việc vì sau nhiều năm chuyển đổi công việc trong các phòng ban khác nhau ở Lầu Năm Góc như một nhà tư vấn của Công ty Rand. Nhưng McNaughton đã đúng khi đưa tôi vào các vị trí mới như để học hỏi kinh nghiệm. Tôi còn nhiều điều muốn biết về ý nghĩa của vấn đề làm việc bên trong các phòng ban này như một nhân viên làm thuê trong giờ hành chính, được tin tưởng ở mức độ cao, có trách nhiệm với một người cấp trên là như thế nào. McNaughton ở cùng vị trí đó, tất nhiên như một tấm gương điển hình được nêu lên. Tôi đã học được nhiều điều từ việc để ý ông ta trong các cuộc họp liên ngành mà ông ta là người đại diện cho các quan điểm của McNamara, nhưng tôi biết đôi khi ông ta cũng không đồng tình với các quan điểm đó.

Một lần trong bữa ăn trưa, một nhân viên Bộ Ngoại giao rõ ràng không biết rõ McNaughton lắm đã nói với tôi rằng cấp trên của tôi là người thẳng thắn nhất ở Washington. Tôi nói điều đó với John (McNaughton) sau bữa ăn trưa và cho rằng, "tôi đã bảo vệ danh tiếng cho ông ta. Tôi nói với anh ta, ông là người tháo vát nhất trong thành phố". John mỉm cười thân thiện và nói "cám ơn".

Tôi thường để ý McNaughton nói chuyện với các nhà báo, vì ông thường cho gọi tôi vào phòng bất cứ khi nào ông có cuộc phỏng vấn. Đây là một cách để giám sát chính bản thân ông - có thể đó là một yêu cầu trong công việc - để ông ấy luôn có một nhân chứng khẳng định rằng ông ấy không phải là người duy nhất biết các thông tin bí mật hay nhạy cảm nào trong các vấn đề sau đó. Tôi để ý và rất ngạc nhiên. John rất giỏi trong việc này.

Khi ông ta tới những nơi cần phải giả vờ hoặc né tránh thì chất giọng địa phương vùng Pekin, Illinois của ông ta trở nên rõ hơn nghe như ai đó đang rao bán ngô ở một phiên chợ quê hoặc đang đứng ở thành tàu. Bạn còn tìm được cả cỏ may ở gấu quần của ông ấy. Đơn giản ông ta không quan tâm tới việc gì cứ như một người dân ở tỉnh lẻ chỉ vì muốn cho giấu bản chất. Cấp trên sau này của tôi ở Việt Nam là Edward Lansdale cũng tỏ ra chất phác khi ông ta muốn là người khờ khạo trước phần lớn những người ngoại đạo. Cả hai trường hợp này đều rất hiệu quả. Các phóng viên sẽ nói với tôi cấp trên của tôi "cởi mở" thế nào, so với những người mà họ đã tới phỏng vấn, điều này đến sau khi tôi đã phải nghe hàng giờ những điều nói dối. Rõ ràng rằng các nhà báo đã không có quan điểm cũng như manh mối gì dù là người giỏi nhất trong số họ, nên họ đã bị lừa dối thường xuyên và quá đáng như thế nào.

Chính những điều nói dối không làm tôi thấy phiền lòng mà có một vài trường hợp năm đó khi tôi cho rằng một việc làm sai rất có thể bị phát hiện và điều đó làm tôi lo lắng. Sự lo lắng của tôi thường không đúng chỗ; vấn đề ngoài lề đã kéo dài một cách bất ngờ. Chỉ khi nào được giải quyết có lẽ tôi mới được thức tỉnh.

Máy điện thoại trên bàn làm việc của John báo có cuộc gọi của McNamara. Khi tiếng chuông kêu, đèn báo sáng trên điện thoại phát ra, John nhấc điện thoại ngay lập tức, kể cả khi đang nói chuyện dở với một ai đó, và trả lời rất vui vẻ, "Bob à". Ông ta còn ghi chép hoặc đi nhanh ra ngoài cửa, chạy qua hành lang xuống phòng của Bộ trưởng ở ngay phía dưới. Ông ta không muốn để các sĩ quan quân sự đang qua lại ngoài hành lang nhìn thấy.

Một buổi sáng, lúc gần 8 giờ John từ văn phòng của McNamara trở về chỉ sau mấy phút nhận được điện thoại và lao đi ông nói với tôi: "Một máy bay Blue Springs đã rơi xuống Trung Quốc. Bob sẽ có cuộc họp báo lúc 8h30 . Chúng ta có 10 phút để viết ra 6 điều nói dối giúp ông ta".

Đó là lần duy nhất tôi nhớ là từ "nói dối" được sử dụng.

Blue Springs là mật danh của một chương trình do thám bằng máy bay trinh sát địa hình không người lái. John đưa cho tôi một tờ giấy màu vàng và tôi kéo một cái ghế ngồi đối điện với ông ta. Chúng tôi ngồi đối diện nhau và viết thật nhanh trong 10 phút. Không có thời gian để chúng tôi trao đổi với nhau, và cũng là để tránh sự trùng lặp. Những điểm đầu tiên rất rõ ràng, có thể chúng tôi sẽ giống nhau. Nếu Trung Quốc đã công bố sự kiện này, một là, chúng ta không đưa ra quan điểm máy bay đó là của phía nào; nó không phải là một trong số máy bay của chúng ta. Hai là, đó là một máy bay của Trung Quốc.

Tôi hỏi khi chép lại: "Trên máy bay có nhãn hiệu của Mỹ không?".

John không nhìn lên nói: "Ai biết?".

Ba là, đó là một cuộc thực nghiệm ngoài chương trình. Bốn là, nó đang làm nhiệm vụ dự báo thời tiết thì bị rơi. Tôi nhớ lại một vụ rơi máy bay ở Nga năm 1960. Vụ đó không rõ ràng vì Liên Xô đã bắt được viên phi công còn sống sót và Khrushchev đã không cho chúng tôi biết ngay từ đầu. Trường hợp này lại không có phi công nhưng nếu Trung Quốc có thể phát đi máy quay camera của Mỹ thì sao? Tôi phải khó khăn lắm mới nghĩ thêm được vài trường hợp nữa.

McNaughton nhìn đồng hồ, 10 phút đã hết, ông ta giật tờ giấy trên tay tôi và chạy đi, vừa chạy vừa nhìn vào 6 điều tôi viết. Khi ông ta ra tới phòng ngoài, tôi gọi theo hỏi: "Tại sao ông ta không chỉ cần nói "không bình luận?".

John nói: "Bob sẽ không nói "không bình luận" với giới báo chí".

Ít phút sau, ông trở về và vẫy tôi ngồi xuống ghế. Ông xé vụn những trang giấy chúng tôi đã viết và đẩy một tập lại phía tôi. Ông nói: "Bob thích những điều này. Ông ta muốn thêm 4 điều nữa. Chúng ta có 10 phút".

Chúng tôi lại viết thật nhanh. Tôi đã nghĩ ra thêm một điều khi

John đi, nhưng những điều còn lại khiến tôi phải tưởng tượng nhiều hơn trước. Tôi không thể nhớ hết. Khi John xé những trang giấy mới sau đúng 5 phút, tôi nói: "Hãy xem, thực sự tôi nghĩ ông ta phải thận trọng khi nói "không bình luận" về vấn đề này". Tôi đã nghĩ tới điều này khi John ra ngoài. "Trung Quốc có thể có đủ bằng chứng để chứng minh bất cứ chuyện gì cũng đều là bịa đặt. Các phóng viên đều hiểu được việc thu thập tin tức tình báo và họ đang mệt mỏi vì bị lừa dối. Tôi cho rằng thà chúng ta nói với họ rằng chúng ta sẽ không nói về việc này thì hơn".

John vừa vội đi vừa chú ý nghe và luôn gật đầu. "Tôi không nghĩ ông ta sẽ làm thế, nhưng tôi sẽ nói với ông ta điều anh nói".

Thế là John đi và lúc đó là 8 h25

Khoảng hơn 9h John trở về từ cuộc họp báo. Tôi hỏi ông ta tình hình thế nào. John nói: "Tôi rất ngạc nhiên. Ai đó đã đệ trình bản báo cáo về Trung Quốc và có lẽ ông ta đã sử dụng phương pháp của anh. Ông ta nói: "Tôi không bình luận gì về vấn đề này" và trả lời câu hỏi tiếp theo. Tôi không bao giờ nghĩ ông ta sẽ nói thế".

"Sự việc rồi thế nào?"

"Dường như họ thích câu trả lời đó? Họ không gây áp lực gì cho ông ta cả". Sau ít phút, một trong các phóng viên chuyên nghiệp của Lầu Năm Góc sang một phòng bên sau khi rời phòng họp báo của McNamara. Tôi đang đứng đó và ông ta nói với tôi, "Hãy nói với cấp trên của anh rằng nói "không bình luận" ở đó là rất hợp lý. Tôi không nghĩ McNamara đã tự nghĩ ra". Theo tôi, điều đã làm cho đường lối thông suốt là do có sức mạnh của nhóm thu thập tin tức tình báo mật, sự bí mật của họ luôn làm các phóng viên riêng của chúng ta phải tôn trọng mà không cần phải cố gắng đi sâu hơn. Điều đó nhìn chung cũng không hẳn đã đúng hết vì bạn không thể nói "không bình luận" khi bạn cần thảo luận các vấn đề tiếp theo, các vấn đề gần như chiếm hết thời gian của bạn. Sau đó, không có sự bổ sung nào cho những điều còn thiếu sót sẽ là sự lừa dối. Trong những ngày đó, việc này đã thường xuyên diễn ra.

Trực thuộc ngay trong ngành hành pháp, nên tính tự giác trong việc chia sẻ thông tin - thiếu đi một từ "cần phải nói" - và khả năng giữ kín thông tin là những yêu cầu cơ bản của công việc Có nhiều người thích John và tôi, có thể và đã đáp ứng đầy đủ những yêu cầu đó. Kết quả có được là một bộ máy bí mật, xây dựng trên những thực tiễn và biện pháp hữu hiệu, cùng với những khích lệ nghề nghiệp cho phép Tổng thống tới và thực hiện một chính sách ngoại giao bí mật, tới mức độ có thể vượt xa những gì mà những người ngoài cuộc được thông báo, bao gồm các nhà báo, các thành viên Quốc hội, có thể tưởng tượng được.

Đó là một vấn đề khuôn sáo mà "bạn không thể giữ được hết bí mật ở Washington" hay "ở một đảng dân chủ", một vấn đề mà dù có nhạy cảm đến đâu cũng không thành vấn đề, và bạn rất có thể sẽ đọc thấy nó ở tờ Thời báo New York vào ngày hôm sau". Những việc

này rõ ràng là sai trái. Thực tế, chúng là những vấn đề ngoài lề, là các kiểu nịnh bợ, a dua và đánh lừa các nhà báo và độc giả của họ, một phần quan trọng của quá trình giữ km những điều bí mật. Cuối cùng, nhiều bí mật vẫn rò rỉ ra ngoài chứ không theo một thể thức xã hội nào. Sự cạnh tranh trong các ban ngành, đặc biệt về việc phân chia ngân sách đã dẫn đến những rò rỉ. Hơn nữa, ở một mức độ nhất định, thì khả năng giữ kín một điều bí mật trong một khoảng thời gian cho phép đã giảm thiểu được số người biết về bí mật đó. Những người giữ bí mật thường thích nói: "Ba người có thể giữ kín một bí mật nếu hai trong số đó đã chết". Nhưng thực tế thì phần lớn những bí mật không lọt được ra ngoài tới công chúng Mỹ. Đây là một thực tế kể cả khi thông tin mật này được công khai cho phía đối phương cũng như khi nó là yếu tố quan trọng trong việc thực hiện chức năng tham chiến của Quốc hội và trong bất kể sự điều hành dân chủ nào của chính sách ngoại giao. Thực tế, bí mật không tới được công chúng, không tới được hầu hết các thành viên trong quốc hội và giới báo chí là những bí mật có ý nghĩa quan trọng với nhiều người trong số họ và nó có thể được giữ kín trong nhiều thập kỷ bởi cơ quan hành pháp, mặc dù hàng nghìn người trong cuộc đều đã biết. (xem Chương 3).

Là một người trong nội bộ nên tôi không có mục tiêu cụ thể cho việc này nhưng công việc của tôi có cùng tính chất với ngành hành pháp, ít ra là về phần tôi: với Quốc hội, báo chí và công chúng, biết nhiều về những gì Tổng thống đang làm cho họ, với sự trợ giúp của chúng tôi, trong lúc thuận lợi nhất cũng là không quan trọng và không thích hợp. Vào những lúc tồi tệ nhất, việc này là sự động viên khích lệ đối với các cá nhân và các tổ chức còn mơ hồ, thiển cận và cục bộ khi can thiệp vào các vấn đề quá phức tạp. Điều này nghe có vẻ gia trưởng đối với quan điểm phản dân chủ nhưng thực tế là như vậy (và tôi ngờ rằng điều này đã từng được thay đổi). Nhưng ở đây chúng ta đang nói tới chính sách đối ngoại và các vấn đề an ninh quốc gia, trong đó chúng ta đã không thấy rằng con người nếu không được phép sẽ không đóng một vai trò thực sự hữu hiệu nào trong thời đại chiến tranh lạnh hạt nhân. Điều này nằm trong lợi ích quốc gia, và như chúng ta đã thấy thì nó đơn giản chỉ cho họ thấy rằng dù thế nào thì giúp cho Tổng thống thoát khỏi sự can thiệp vẫn là cách tốt nhất.

Thậm chí khi tôi coi chính sách của chính quyền là chưa đầy đủ và lừa dối như tôi thường nói về các vấn đề hạt nhân, tôi thấy có rất ít hy vọng cho việc cải tổ từ phía Quốc hội, mà các tiểu ban của nó là do những người miền Nam thuộc đảng bảo thủ lãnh đạo. Đã có lần tôi làm việc trong nội bộ chính phủ, sự nhận thức của tôi về việc làm sao Quốc hội, công chúng và các nhà báo lại bị lừa dối một cách dễ dàng đến thế đã làm cho tôi thiếu sự tôn trọng với họ và với sự đóng góp tiềm tàng của họ cho một chính sách tốt đẹp hơn. Dần dần sự nhận thức đó cũng được mở rộng và làm tôi dễ dàng hơn khi chấp nhận, tham gia, giữ kín những thực tế bí mật đã lừa dối họ thêm nữa,

và giúp họ bỏ qua các vấn đề có thực đang chiếm nhiều thời gian và chia rẽ nội bộ các nhà hoạch định chính sách. Việc lờ đi các vấn đề có thực của họ đã cho thấy rõ hơn rằng họ phải để các vấn đề đó lại cho chúng tôi.

Một đặc điểm nữa về môi trường làm việc của chúng ta bên trong ngành hành pháp là tạo ra sự coi thường các ý kiến và những lời phê bình của người bên ngoài, từ đó dẫn tới việc khó có thể lắng nghe hay học hỏi từ họ. Có thể, một phát hiện ngạc nhiên nhất khi tham gia vào chính phủ tới cấp này từ khi là một cố vấn đề là tốc độ không giảm của công việc. Tôi đã từng miêu tả lượng thông tin và các yêu cầu thông tin gần như không thể tin được đang dồn ép lên bạn. Một quan chức cấp cao đã phải bảo vệ chính mình bằng một loạt các đầu lọc tinh vi; tôi chỉ là một trong số nhiều các đầu lọc của McNaughton. Giống như Alain Enthoven, một người bạn của tôi đã nhận xét, sau khi anh ta rời Rand tới làm trợ lý cho Bộ trưởng Quốc phòng về các vấn đề phân tích hệ thống thì nó giống như "được uống nước từ một vòi nước của bình cứu hoả".

Và không chỉ là một vòi. Một vấn đề khác là phạm vi trách nhiệm của một trợ lý bộ trưởng hay thậm chí là một thứ trưởng.

12 feet (1 feet = 0,3048m) tài liệu hàng ngày mà tôi xem chỉ toàn nói về Việt Nam. Tuy nhiên, đó chỉ là một vùng, một tập hợp các vấn đề mà McNaughton phải chịu trách nhiệm và McNamara muốn McNaughton chỉ ra những điểm đặc biệt chú ý McNaughton yêu cầu tôi xem tất cả các tài liệu về Việt Nam được các trợ lý quân sự hay các phó của ông ta đặt trên bàn.

Nhưng đó cũng chỉ là 1, 2 hoặc 3 tập tài liệu trong số 8 hay 9 đống trên bàn ông ta lúc đó, giải quyết các vấn đề về châu Âu, NATO hay nơi nào đó ở châu Á hoặc trên thế giới, với các chương trình viện trợ quân sự, các buổi tiếp xúc, các bài phát biểu hoặc sự thừa nhận công khai của Bộ trưởng hay Tổng thống về vấn đề này hay vấn đề kia trong ngày.

McNaughton, khi là một giảng viên luật đã viết một cuốn sách giáo khoa chuẩn mực, với khả năng tập trung tư tưởng cao.

Về vấn đề này, tôi cũng thế, nhưng tôi quen với việc tập trung vào các giai đoạn lâu dài, không chỉ từng giờ mà là từng ngày, từng tháng, trên một lĩnh vực cụ thể. Điều tôi thấy McNaughton phải làm là quen với việc thay đổi sự tập trung tư tưởng, trong khoảng thời gian rất ngắn, từ việc tập trung giải quyết một vấn đề cụ thể trong đống tài liệu này sang giải quyết một vấn đề hoàn toàn khác của đống tài liệu khác.

Tôi thấy ông ta đã làm thói quen này tới hàng trăm lần; Tôi nghĩ đó không chỉ là một trò đùa mà còn là một biện pháp tự điều tiêu hơn cả sự giáo điều. Cứ sau 35 phút, ông ta lại phải phân chia thời gian cụ thể để xem đống tài liệu được sắp sẵn trên bàn và cho quyết định, - kiểm tra các tài liệu cơ bản, các điện tín, các bản đánh giá có liên quan và các bản phân tích cho sự lựa chọn của mình - đánh dấu vào

một bản có các ô lựa chọn hoặc "đồng ý" hay "không", hc)ặc cần xem xét, hỏi thêm thông tin do một cấp phó liệt kê ra cho ông ta, sau đó ông ta ngước nhìn đồng hồ và đẩy đống tài liệu đó sang bên cạnh. Tiếp theo, hai tay ôm đầu nghỉ trong giây lát rồi với một cử động dứt khoát ông quay đầu sang đống tài liệu khác, đám tài liệu cần ông ta phải tập trung tiếp theo ở phía bên kia của bàn làm việc. Mỗi khi làm xong ông lại ngước nhìn lên và mỉm cười với tôi, nhưng tôi thường thấy ông làm việc này khi không còn ai trong văn phòng.

Đó là cách để ông loại bỏ bộ nhớ ngắn hạn của mình, loại bỏ những gì ông vừa phải tập trung cao độ và chuyện hết sự tập trung đó sang một chủ đề hoàn toàn khác mà yêu cầu chỉ trong vòng 27 phút sau.

Tôi đã chứng kiến áp lực tương tự diễn ra ở tất cả các văn phòng cùng cấp như: Phòng phân tích hệ thống của Alain Enthovens; Phòng phân tích của Adam Yarmolinsky, trợ lý cho McNamara; Văn phòng của McGeorge Bundy ở Nhà Trắng.

Mỗi người đều có cách giảm bớt căng thẳng riêng của mình.

McNaughton thì bấm chặt các móng tay vào tay, bẻ các khớp đốt ngón tay. Alain lại có một thói quen rất thu hút là tung đầu nhọn của cây bút chì lên, bằng cách nào đó bắt được mà không cần nhìn. Giống như một pháp sư không chuyên và diễn viên xiếc mới vào nghề, có thể tôi chẳng bao giờ hiểu được ông ta đã thực hiện động tác đó như thế nào. Khó có thể nghĩ được điều gì khi bạn đang xem ông ta làm. Tôi được biết khi Alain đang nói chuyện với 4 vị đô đốc ông ta đã thực hiện động tác này và làm cho 4 vị phải phát điên.

Mọi việc đã trở thành một cuộc khủng hoảng và cần phải có giới hạn: một bài diễn văn phải được phát đi, một lời khai trước Quốc hội hoặc một cuộc họp báo theo lịch trình, một lời đề nghị hay yêu cầu từ người đứng đầu nhà nước phải được trả lời ngay lập tức, tất cả đều đòi hỏi sự xác định rõ ràng của một chính sách mà trong đó phải lần lượt được phối hợp trước với các ban ngành khác và Nhà Trắng. Tôi cảm thấy bị áp lực về vụ khủng hoảng tên lửa ở Cuba vì là một cố vấn cho ISA, nhiều đêm chỉ được ngủ mấy giờ trên chiếc sofa mà bây giờ là văn phòng của John (sau đó là văn phòng của Paul Nitze). Nhưng điều tôi đang thấy là các cuộc khủng hoảng đó diễn ra hàng ngày và thường chồng chất lên nhau một lúc. Trong khoảng thời gian 48 tiếng đồng hồ vào giữa tháng mười năm 1964, Trung Quốc thử một quả bom hạt nhân đầu tiên, Khrushchev bị tước quyền lãnh đạo Liên bang Xô viết và Đảng Bảo thủ ở Anh được thay bằng Đảng Lao động. Nhưng tất cả những sự kiện chấn động thế giới này không phải là những gì làm các quan chức cấp cao nhất của chúng ta bận tâm trong những ngày đặc biệt đó. Tôi đại diện cho McNaughton trong một cuộc họp liên ngành ở Bộ Ngoại giao thảo luận những vấn đề liên quan tới hai sự kiện đầu tiên (sự kiện thứ hai trong hai sự kiện đó hoàn toàn không dự đoán được trước). Cấp trên của tôi không tới được vì ông ta cùng Bộ trưởng Quốc phòng McNamara và

Bộ trưởng Ngoại giao Rusk đang thảo luận xem sắp tới có nên ủng hộ cuộc hành quân bí mật của Pháp - Bỉ ở Congo không và nên ủng hộ thế nào. Trong khi đó, các cuốn băng của Nhà Trắng được công bố gần đây cho biết, những ngày này Tổng thống Johnson đang rất bận rộn với một vụ scandal tình dục liên quan tới Walter Jenkins, người trợ lý thân cận nhất của ông, đe doạ tới chiến dịch vận động chính trị của ông ta. Giờ đây tôi có thể hiểu được những gì đã nghe được từ một số bên tham gia trong vụ khủng hoảng tên lửa: rằng sẽ thực sự mệt mỏi nếu có một vấn đề khủng hoảng nghiêm trọng tới mức bạn có thể không thèm chú ý tới việc gì ngoài việc đó trong suốt 13 ngày liền.

Điều này rất thú vị. Tốc độ khó tin và thông tin bí mật đã làm bạn cảm thấy quan trọng và cuốn hút hết toàn bộ thời gian.

Rõ ràng đó là sự đam mê công việc. Người ta có thể gắn bó với những công việc này cho dù một tuần với 70 giờ và không có cuộc sống gia đình. Nếu họ phải từ bỏ vì một lý do nào đó như chính quyền thay đổi, tài chính hay lý do cá nhân, phần lớn số họ đều tìm kiếm cơ hội trở về để được tiếp tục công việc với các bức điện tín, các giấy chứng nhận hoặc các cuộc khủng hoảng.

Khi bạn nhìn thấy họ ở bên ngoài, trong các cuộc họp phi chính phủ hay trên đường phố, họ thường rất lạc lõng. John McNaughton, thực ra cũng từng trưởng thành từ đó. Đã có lần, khi tôi thấy ông ta thực hiện một loạt các cuộc điện thoại để cố gắng tìm cách huỷ bỏ hoặc thúc đẩy những gì vừa diễn ra trong một cuộc họp mà ông ta đã tham dự, ông ta nhìn tôi với một nụ cười và nói khi tay vẫn cầm điện thoại: "Cậu biết đấy, tôi không chịu đựng nổi việc này nếu không quá say mê nó".

Thật dễ dàng để làm cho bản thân yên lòng - tôi ngờ rằng điều này hoàn toàn đúng với mọi chính quyền - rằng dù có những hạn chế hay sai sót gì thì chúng ta vẫn đang gắng làm hết sức mình và không một đội ngũ nào thay thế có thể giải quyết tất cả vấn đề này tốt hơn chúng ta.

Hình ảnh thường xuyên xuất hiện trong đầu tôi khi tôi thấy John hay đôi khi là McGeorge Bundy cứ điện thoại cho hết người này tới người khác, chuyện từ cuộc khủng hoảng này sang cuộc khác, là trông họ giống như những diễn viên xoay đĩa trong một rạp xiếc, luôn luôn phải giữ cho những chiếc đĩa trên đầu các sợi dây dài quay tròn trong không trung. Đó là một hình thức nghệ thuật, nó thật thú vị, để làm tốt và mắc ít lỗi, nó đòi hỏi một khả năng trí tuệ và kỷ luật không tầm thường (thường cố bắt được chiếc đĩa khi nó rơi, trước khi nó bị vỡ), nhưng tôi đã tự hỏi nhiều lần: liệu họ thực sự có thể thoát khỏi được quá trình tạo ra quyết định như thế này? Với các vấn đề diễn ra cùng một lúc (phạm vi các vấn đề đó phản ánh trách nhiệm, sức mạnh và quyền hạn của nước Mỹ sau chiến tranh) hay thậm chí với bất cứ một trong số các vấn đề ấy, bằng cách này, liệu họ có thể đưa ra hoặc lựa chọn được những chính sách phù hợp mà không cần tạo

ra những thảm bại? Những người đàn ông thông minh và khéo léo như họ liệu có thể giải quyết quá nhiều vấn đề một lúc một cách an toàn và khôn khéo, với lượng thời gian ít ỏi như thế?

Bạn có thể thực sự lãnh đạo thế giới bằng cách này?

Trong vòng ít năm, Việt Nam sẽ cung cấp cho chúng ta câu trả lời.

Chú thích:

[21]"Nếu chính phủ không thể tránh được điều đó" - Mann trích dẫn, tr 158.

[22]"Tôi phản đối việc đưa quân lính vào nơi bùn lầy" - Sđd, tr. 159.

[23]Luận văn cao học chuyên ngành kinh tế. Ellsberg. Đây là các ấn phẩm của Ellsberg xuất bản. Luận án tiến sĩ: Ellsberg, Mạo hiểm, Mơ hồ và Quyết đoán.

[24]"Thậm chí trước… các nghiên cứu tối mật của Rand" - Báo cáo R-266 của Rand, Sự lựa chọn và việc sử dụng các căn cứ không quân chiến lược, 2 tháng 4 năm 1954; Báo cáo R-290 của Rand, Bảo đảm sức mạnh của Mỹ để đánh trả các đòn vào những năm 50 và 60, ngày 1 tháng 9 năm 1956, Wohlstetter, 1958.

Chương 3

Con Đường Dẫn Tới Sự Leo Thang

Ngày tôi bắt đầu công việc về Việt Nam đã chấm dứt bằng sự bảo đảm của Tổng thống được phát trên truyền hình "Chúng ta sẽ không cho cuộc chiến mở rộng hơn"[25]. Ngay lập tức việc đó đã trở thành chủ đề chính của chiến dịch tranh cử Tổng thống.

Tuy nhiên, mọi quan chức làm việc cùng tôi ở Washington vào mùa hè và mùa thu năm đó đều hy vọng một cuộc chiến lớn hơn sẽ diễn ra ngay vào đầu năm mới dưới sự chỉ đạo của Tổng thống Johnson.

Từ mùa xuân năm 1964, không loại trừ ai, những người bên trong chính quyền đều cho rằng quá trình thực hiện chính sách của Mỹ ở Việt Nam - đã hạn chế sự can thiệp công khai của chúng ta về tài chính, trang thiết bị và các cố vấn cho miền Nam, hiện đang suy giảm một cách nhanh chóng. Nếu Mỹ không mở rộng vai trò của mình bao gồm, trực tiếp tham gia chiến đấn trên chiến trường, mở các cuộc tấn công bằng không quân và hải quân vào miền Bắc, hoặc đưa các đơn vị bộ binh vào miền Nam hoặc cả hai, thì các lực lượng do Cộng sản lãnh đạo sẽ nắm quyền kiểm soát miền Nam Việt Nam chỉ trong vòng vài tháng.

Điều này sẽ xảy ra do sự kết hợp của một số yếu tố đó là thắng lợi quân sự của cộng sản, sự sụp đổ của chính quyền và quân đội chống cộng cũng như của các cuộc đàm phán trong đám người việt về điểm này, không một ai trong các cuộc thảo luận nội bộ của chính phủ là không tán thành với ý kiến của Thượng nghị sỹ Goldwater hay các đồng nghiệp phe cộng hoà của ông ta. Ở một chừng mực nào đó tôi cũng có thể nói rằng, không một ai trong số những người đã đi chệch quan điểm thống nhất nội bộ phủ nhận rằng thất bại này có thể được cứu vãn, dù chỉ trong thời gian tương đối ngắn và chỉ bằng vai trò trực tiếp của Mỹ trên chiến trường. Sự mâu thuẫn nội bộ duy nhất trong suốt năm 1964 có liên quan là vấn đề: chiến tranh sẽ phải bắt đầu khi nào, quy mô ban đầu ra sao và dưới hình thức như thế nào.

Ngoại trừ Maxwell Taylor[26], chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân đã ủng hộ việc bắt đầu ngay một chiến dịch ném bom quy mô lớn tới tận biên giới Trung Quốc, cùng với việc rải mìn các bến cảng và các tuyến đường thuỷ của Bắc Việt Nam. Tướng Taylor, người được cử làm đại sứ tới Sài Gòn vào giữa năm, đã không tán thành vấn đề này. Giống như nhiều quan chức phía dân sự, Taylor

thích tiếp cận từ từ hơn, sau đó mới bắt đầu với hy vọng rằng Chính quyền miền Nam Việt Nam (GVN) sẽ có được sự ổn định trước. (Chính các tướng lĩnh, những người đã lật đổ Tổng thống Ngô Đình Diệm vào tháng mười một lại bị lật đổ trong một cuộc đảo chính của tướng Nguyễn Khánh hồi đầu năm 1964).

Johnson vẫn chưa quyết định chính xác về thời điểm và các hình thức chiến thuật. Vấn đề là ông ta cũng không đưa ra một quyết định cụ thể leo thang hay xuống thang. Nhưng đã có sự nghi ngờ ở Lầu Năm Góc hay bất cứ nơi nào tôi tới thăm ở Washington rằng quyết định của Tổng thống vẫn đang lơ lửng giữa những lựa chọn trên. Ông ta nói rõ trước chính phủ hai ngày sau khi ông ta nhận chức rằng ông ta kiên quyết không chấp nhận thất bại ở Việt Nam, cũng không trở thành "vị Tổng thống đứng nhìn Đông Nam Á đi theo con đường mà Trung Quốc đã đi"[27]. Các Bộ trưởng Ngoại giao và Quốc phòng, cùng với Bộ Tham mưu liên quân cùng chung cam kết này. Hơn nữa, kể từ khi cả Tham mưu trưởng liên quân và Bộ trưởng Quốc phòng mạnh mẽ quả quyết rằng hình thức của chiến dịch ném bom đánh phá miền Bắc về cơ bản là tránh được thất bại, ở Lầu Năm Góc người ta coi việc này là đúng và Tổng thống sẽ chấp nhận kết luận đó.

Rõ ràng, Tổng thống rất lo lắng vì đã không đưa ra được quyết định hoặc không thực hiện được việc này trước cuộc bầu cử vào tháng mười một. Ông ta không chỉ muốn đánh bại Goldwater - tất cả các lá phiếu cho thấy đây gần như là một kết quả đã được dự tính từ trước - mà còn muốn giành thắng lợi bằng đa số phiếu, và hay hơn nữa là bằng sự thắng phiếu lớn nhất trong lịch sử. Điều đó sẽ xoá đi quan niệm cho rằng ông ta là một "Tổng thống may mắn". Ông muốn có được sự uỷ nhiệm lớn cho các Chương trình Xã hội vĩ đại của ông. Cùng với nhiều người bạn bên phe Dân chủ, ông còn hy vọng đè bẹp phe cánh tả của Đảng Cộng hoà đang ủng hộ cho ứng cử viên Goldwater.

Ông ta dự định ra tranh cử như một ứng cử viên bồ câu, tập trung các vấn đề trong nước, trong khi tô vẽ (thêu dệt) đối thủ của mình như một kẻ cực đoan mất trí, nguy hiểm, quyết tâm leo thang chiến tranh với qui mô lớn ở Việt Nam. Cùng lúc, ông ta còn phải đối phó với lời buộc tội của Goldwater cho rằng ông ta không quyết đoán và yếu kém trong chính sách ngoại giao.

"Sự trả đũa thận trọng" tức thì ngày 5-8 hoàn toàn phù hợp với các yêu cầu chiến dịch của Tổng thống tới mức khó có thể tưởng tượng được. Johnson tranh thủ các lá phiếu và sự ủng hộ của hai đảng cho hành động của ông ta và giải pháp đưa vấn đề về Việt Nam ra khỏi chiến dịch bầu cử, ngoại trừ một ý kiến phủ quyết cho Goldwater. Nhưng sau sự trả đũa Vịnh Bắc Bộ, Johnson rõ ràng đã hy vọng tránh được những hoạt động quân sự lớn hơn trước kỳ bầu cử và che đậy những áp lực leo thang bên trong chính quyền riêng của mình. Ông ta đang từng bước thực hiện chiến dịch chống lại

những đề nghị của Goldwater về Việt Nam, thật nực cười vì những đề nghị này lại chính là của Tham mưu trưởng liên quân riêng của Johnson. Thực tế đó là một bí mật được gìn giữ cẩn thận trong suốt chiến dịch.

Ngày 25 tháng chín, Tổng thống lên tiếng chỉ trích "những điều đó cho thấy các ông phải ném bom miền Bắc để phá huỷ toàn bộ các tuyến đường tiếp tế"[28]. Ba ngày sau, Tổng thống nói cụ thể hơn: "Một số người trong chúng ta - ông Nixon, Rockefeller, Scranton và Goldwater, có lúc đã gợi ý biện pháp khả thi là tiến ra miền Bắc Việt Nam"[29]. Không phải sau đó hay bất kể lúc nào ông ta đều cho rằng những người đã đưa ra biện pháp này bao gồm cả các cố vấn quân sự chủ chốt, Tham mưu trưởng liên quân và Bộ trưởng Quốc phòng R. McNamara của ông. Hoàn toàn đúng khi nói rằng Tổng thống đã không thực hiện theo lời khuyên của họ trước cuộc bầu cử và chắc chắn ông ta vẫn chưa đưa ra quyết định chính thức cho việc này, tuy nhiên họ và những người trong số chúng tôi đang làm việc cho họ đều biết rằng ông ta phản đối mạnh mẽ với bất cứ người nào của Đảng Cộng hoà nói rằng "một số người nói chúng ta phải tới miền Nam, rồi rời khỏi đó và trở về nước". Xem xét quan điểm của các cố vấn cấp cao ở Lầu Năm Góc, những người trong cuộc hiểu rằng điều đó có nghĩa là ném bom Bắc Việt không được muộn hơn đầu năm 1965, điều mà bất cứ ứng cử viên nào được lựa chọn đều sẽ phải thực hiện.

Điều này không có nghĩa là không có sự khác nhau nào về vấn đề này giữa hai ứng cử viên. Rất có thể Johnson sẽ không ném bom theo đúng với cách mà Goldwater chắc chắn sẽ làm.

Đây là cách thức của 4 vị đầu ngành, mở đầu ồ ạt bằng một "cú đánh mạnh", tấn công các mục tiêu sát với Hà Nội và với Trung Quốc ngay từ đầu, tiếp tục thực hiện phá hoại miền Bắc Việt Nam cho tới thắng lợi cuối cùng. Nhưng rất ít khả năng Johnson sẽ hoàn toàn không ném bom miền Bắc vào mùa xuân năm 1965. Như thế, chắc là không có cơ hội nào cho Mỹ vì lúc đó vai trò của Mỹ sẽ vẫn nằm trong giới hạn phải tuân thủ từ năm 1945 đến 1964.

Nhưng những điều mà hầu hết các cử tri suy nghĩ là Johnson đang dự kiến một khẩu hiệu chiến dịch: "Chúng ta tìm cách không mở rộng chiến tranh"[30]. Đó cũng là những gì mà phía đa số tin rằng họ sẽ bỏ phiếu ủng hộ vào ngày bầu cử 3 tháng mười một. Không một ai mà tôi biết bên trong chính phủ sẽ bỏ phiếu với sự ảo tưởng đó. Tôi không nhớ chính tôi có thời gian đi bỏ phiếu vào ngày hôm đó không và kể cả McNaughton. Cả hai chúng tôi đều đang dự cuộc họp đầu tiên ở Bộ Ngoại giao của một nhóm hoạt động liên ngành nhằm đưa ra giải pháp hữu hiệu nhất để mở rộng chiến tranh.

Nhóm này do Tổng thống thành lập dưới sự chỉ đạo của Thứ trưởng Bộ Ngoại giao W. P. Bundy ngày hôm trước. Cuộc họp không được bắt đầu sớm hơn một tuần vì nội dung của nó có thể bị rò rỉ tới

các cử tri. Điều đó có thể làm giảm đáng kể số phiếu thắng cử đối với Johnson, mà điều này sẽ phản ánh một quan điểm trái ngược về chiến tranh giữa hai ứng cử viên bị phóng đại.

Hơn nữa, chúng ta cũng không bắt đầu công việc muộn hơn một ngày hay một tuần, sau khi các cử tri đã đi bỏ phiếu, vì không có thời gian để mà lãng phí. Vì thế, để đi đến một sự nhất trí nội bộ về việc làm thế nào để ngăn chặn thắng lợi của Cộng sản ở miền Nam Việt Nam bằng việc mở rộng chiến tranh, dường như là điều rất cấp bách. Ngoại trừ một sự lựa chọn nguyên trạng, một người không có thực quyền, thì mọi lựa chọn mà chúng ta cân nhắc đều được coi là sự leo thang. Vào ngày bầu cử, như đã mong đợi vào các lá phiếu, toàn bộ cử tri đang đi bỏ phiếu chống lại việc ném bom Bắc Việt với con số chưa từng thấy, mặt khác việc leo thang chiến tranh mà chúng ta đang tiến hành là nhằm mở ra một chính sách như thế.

Chúng ta có thể biện minh cho việc làm này thế nào?

Chúng ta phục vụ Tổng thống và những cấp trên trực tiếp lãnh đạo chúng ta. Chúng ta hiểu rằng công việc của Tổng thống là thiết lập chính sách ngoại giao, với sự cố vấn của cấp trên của chúng ta chứ không phải theo một cách hiểu nghiêm trọng là có sự cố vấn của Quốc hội. Do đó, công chúng nghĩ gì sẽ không tác động nhiều tới chúng ta.

Rốt cuộc thì điều đó cũng không tạo ra nhiều khác biệt với những gì chính bản thân chúng ta suy nghĩ. Tôi đã sớm nhận thấy được từ McNaughton rằng Lyndon Johnson luôn hoài nghi về tầm quan trọng của một chiến dịch ném bom có hệ thống chống lại miền Bắc Việt Nam. Bản thân tôi còn hoài nghi hơn và McNaughton cũng vậy. Tuy nhiên, cấp trên của tôi, McNamara thì không và tôi phải ủng hộ ông ta. Mùa thu năm 1964, John McNaughton bắt đầu đi cùng McNamara tới tham dự các cuộc họp định kỳ tại Nhà Trắng về vấn đề Việt Nam cùng với Tổng thống. Có một số lần là họp cấp bộ trưởng mà ở đó John McNaughton là trợ lý bộ trưởng duy nhất trong phòng họp. Khi từ Nhà Trắng trở về nếu có thời gian ông thường kể vắn tắt lại và những lúc đó tôi mới được nghe về những nhận thức của từng cá nhân mà tôi có thể không bao giờ đọc được trong những bức điện hay những bản ghi nhớ. Với tôi đây là một quá trình nghiên cứu về hành vi quan liêu một chủ đề cuốn hút vô tận đối với McNaughton.

John McNaughton sẽ nói về những gì mà một nhân vật trong cuộc họp đã nói, sau đó ông giải thích tại sao ông ta lại nói điều đó vào lúc ấy và đúng theo cách đó: điều đó có liên quan thế nào tới những lợi ích và các mối quan hệ của ngành mà ông ta đang cố bảo vệ và phục vụ. Hoặc McNaughton sẽ bình luận về những điều mà một số người đã không nói ra, những gì họ đã lờ đi và tại sao. Điều này có giá trị với chính bản thân John McNaughton. McNaughton nói với tôi, trong các cuộc họp đó ông ta nói rất ít, không bao giờ tình nguyện vào việc gì, chỉ bình luận khi McNamara chỉ định. Một nguyên nhân đơn giản là do ông ta ở cấp thấp hơn. McNamara là người duy nhất có thể

không đem theo trợ lý đi cùng. John McNaughton cảm thấy rất vinh hạnh khi biết được những điều mà các nhân vật cấp cao, đặc biệt là Tổng thống đang suy tính - Điều đó thật quý giá với chúng ta trong công việc của mình và ông cũng biết vị trí của mình ở đó là không ổn định. Ông không muốn tạo ra nguy hại cho vị trí đó vì phải cảnh giác đề phòng.

Một nguyên nhân khác là lúc này ông thường bí mật phản đối những gì ông nghe được McNamara nói với Tổng thống. Bộ trưởng Quốc phòng đang gây áp lực vì sự cần thiết của chiến dịch ném bom đánh phá miền Bắc, chiến dịch mà McNaughton hoàn toàn không tin tưởng, hơn cả những gì mà tôi đã từng không tin. Các cuộc họp đã cho McNaughton cơ hội hiểu rằng Tổng thống cũng hoài nghi về chiến dịch này. Đây là thông tin quan trọng mà McNaughton thu nhận được khi ông ở trong phòng họp cùng họ. McNamara chắc chắn sẽ không muốn nói với ông ta về những nghi ngờ và những câu hỏi của Tổng thống, ít ra là với bất kể sự cụ thể và sinh động nào.

Những báo cáo đó làm cho tôi có ấn tượng tốt về Johnson. Đã có lần McNamara làm tôi bất ngờ; tôi không thể giải thích tại sao. Tổng thống nghe có vẻ thích một người nhạy cảm duy nhất trong phòng họp. Điều này làm tôi hy vọng mùa thu năm đó mọi việc sẽ tốt hơn. (Tôi không biết và tôi cũng không nghĩ John biết - là sự ưu tiên của Johnson lúc đó cần phải đưa quân vào miền Nam hơn là ném bom miền Bắc). Nghe được tin từ McNaughton cho biết Tổng thống, khi nói chuyện với McNamara, thường xuyên đề cập tới "chuyện ném bom vớ vẩn của các ông" đã làm tôi nghĩ rằng Johnson phải miễn cưỡng tiến hành leo thang và có thể vì thế mà cảm thấy rất thoải mái trong việc giải thoát toàn bộ chúng ta.

McNaughton nói với tôi rằng McNamara sẽ nói về việc ném bom: "Đó là một việc các ông có thể chấm dứt được, một vấn đề thương lượng". Khi một ai đó phê bình, vì có thể không đạt được kết quả tốt hay vì có thể không phải là tất cả những gì để dễ dàng chấm dứt, McNamara thường hỏi anh ta: "Ồ, thế biện pháp của anh là gì?" Trả lời câu hỏi của McNamara bằng câu: "Rút lui, đàm phán để rút ra", sẽ đồng nghĩa với việc nói rằng: "Sự lựa chọn của tôi là rút quân ra, chấp nhận thất bại". Xét theo quan điểm của Tổng thống, đó là câu trả lời mà không ai trong các cuộc họp kiểu này - sẵn sàng thảo luận trước mặt Tổng thống, lại tự nguyện đề xuất ý kiến. Đó là một điều không bắt buộc. Kết quả thu được câu hỏi của McNamara và chính sách đề xuất của ông ta (không phải hoàn toàn của riêng ông ta) xem ra có vẻ không kỳ quặc bằng thực tế.

Một buổi chiều McNaughton nói với tôi khi vừa từ Nhà Trắng trở về, ông ta sợ rằng đến một ngày Tổng thống sẽ quay sang và hỏi ông ta nghĩ gì về việc ném bom. Trong một cuốn hồi ký viết những năm sau này, người phụ tá cho NSC, Chester Cooper có mô tả căn bệnh hoang tưởng không dưới một lần. Tổng thống sẽ đi lại quanh chiếc bàn, hỏi xem có ai đồng ý với quyết định của ông và ông ta đã tự

tưởng tượng ra câu trả lời khi tới lượt mình: "Không, thưa Tổng thống, tôi không đồng ý?" Khi ông ta đang trầm ngâm suy nghĩ về việc này, thấy Tổng thống quay đi và ông ta phải tự nghe lời nói của chính mình; vì thế ông ta gật đầu và nói: "Được thôi, tôi đồng ý, thưa Tổng thống".

McNaughton nói với tôi: "Tôi đã tự hỏi mình sẽ phải làm gì?". Sau đó ông ta ngừng lại và nhìn tôi. "Tôi sẽ phải theo chỉ dẫn của McNamara. Tôi sẽ phải nói điều gì đó theo đúng đường lối của McNamara. Tôi không thể bác lại McNamara hoặc bán rẻ ông ta trước Tổng thống". Tôi không nói gì cả. McNaughton nói tiếp: "Cậu biết không, gia đình tôi có một sạp báo ở Illinois. Chúng tôi không có nhiều thời gian để quản lý; đó là việc của người chủ. Việc chính chúng tôi phải làm là chọn được người chủ. Và khi chọn được một người chủ thì có rất nhiều điều mình trông đợi, nhưng cha tôi dạy tôi rằng điều đầu tiên mình mong đợi đó là lòng trung thành".

McNaughton tiếp tục nhìn tôi, còn tôi thì vẫn lắng nghe. Tôi biết tại sao ông lại nói với tôi điều này. Ông không giải thích lòng trung thành ông muốn nói là gì, nhưng từ câu chuyện của ông cũng đủ để tôi hiểu rằng: Hãy làm những điều tốt đẹp cho cấp trên, người đã thuê bạn; hãy đặt lên trên những gì bạn nghĩ là tốt nhất cho đất nước, đưa ra lời khuyên tốt nhất cho Tổng thống hay Bộ trưởng Quốc phòng cho dù điều đó có làm cấp trên của bạn lúng túng. Tôi đã nghe nhưng không tán thành. Có lẽ tôi đã bị sốc. Nói dối Tổng thống? Lừa gạt ông ta bằng nhận định riêng của mình khi ông ta hỏi mình về vấn đề chiến tranh và hoà bình?

Hay nói dối McNamara, Bộ trưởng Quốc phòng, nếu mình ở cùng phòng với ông ta và McNaughton và McNamara lại yêu cầu mình cho biết những quan điểm riêng của bản thân? Đó là vấn đề có thực của câu chuyện này. Tôi cho rằng sẽ không bao giờ xảy ra chuyện đó. Tôi không nói gì với John McNaughton và tình huống này đã không xảy ra.

Tôi có một cơ hội đến sớm hơn vào mùa thu để ủng hộ các phòng ban bác bỏ việc tiến hành các cuộc không kích chống lại Bắc Việt. Walt Rostow, chủ tịch phòng hoạch định chính sách của Bộ Ngoại giao, thông báo một đơn đề nghị rằng chúng ta phải tìm cách thay đổi bằng cả lời tuyên bố và hành động, các nguyên tắc "luật chung" đang thịnh hành của trò chơi trong các mối quan hệ quốc tế. Điều này đã hạn chế những phản ứng quân sự của chúng ta với những gì Rostow gọi là "cuộc tấn công bí mật" ví như điều mà tất cả chúng ta đều tin đó là sự chỉ đạo bí mật của Bắc Việt và sự ủng hộ của Mặt trận dân tộc giải phóng ở miền Nam Việt Nam. Từ năm 1961, Rostow đã biện hộ cho tính hợp pháp và sự cần thiết đối với việc ném bom của Mỹ vào Bắc Việt. McNaughton lấy ý kiến của nhiều bộ phận trong văn phòng của ông để đóng góp vào bài phê bình chi tiết về "luận đề của Rostow rằng cuộc tấn công bí mật là chính đáng và phải được giải quyết bằng các cuộc tấn công vào nguồn gốc của sự xâm lược". Tôi

viết một phần về phản ứng mạnh mẽ của ta, và được thông báo tới tất cả các ngành có liên quan, bằng mọi giá và sự mạo hiểm khi áp dụng luận đề này:

Xem xét các thái độ hiện nay, việc áp dụng biện pháp của Rostow là chấp nhận sự phản đối của trong nước và quốc tế theo mức độ từ lo lắng và phản đối tới lên án, nỗ lực tách ra khỏi các chính sách của Mỹ hoặc quân đồng minh hoặc thậm chí các biện pháp đối phó mạnh mẽ… Thông thường, lúc đó, biện pháp của Rostow, đúng hơn là các biện pháp mà Mỹ đối phó, sẽ được xem chung như một sự thay đổi "bấp bênh" trong các nguyên tắc của trò chơi, một sự leo thang xung đột, một sự gia tăng những rủi ro mang tính quốc tế chung, hoàn toàn có khả thể như một sự xâm lược mở rộng đòi hỏi có sự lên án …

Đây là một trong số những đoạn hiếm hoi của các bản thảo còn sót lại hoặc những tài liệu chính thức của thời kỳ đó mà tôi có thể nhận ra những từ ngữ riêng của mình. Khi đọc lại, tôi bị bất ngờ bởi hai việc. Thứ nhất, theo tôi biết, đó là việc sử dụng duy nhất từ "xâm lược" để chỉ hành động của Mỹ trong toàn bộ các tài liệu chính thức thời kỳ đó. Thứ hai, tôi để ý thấy rằng tôi đã đề nghị từ đó không được coi như một đánh giá khách quan, bắt buộc, hoặc như quan điểm riêng của tôi. Nó chỉ ra làm sao chúng ta đi đánh bom một nước mà không có cuộc tấn công vũ trang nào chống lại chúng ta hoặc bất cứ ai bị người khác phát hiện và lên án. Không có cách nào khác để đưa ra một quan điểm như thế vào trong cuộc thảo luận chính thức cho dù chỉ một lần và vẫn cứ sử dụng nó. Tôi chắc chắn rằng điều đó vẫn đúng.

Những ảnh hưởng tương tự với các từ "tội phạm" và "vô đạo đức" đã ám chỉ một chính sách mà các ban ngành hoặc Tổng thống của nước đó có thể phải ủng hộ hoặc đã chấp nhận.

Ba từ cấm kỵ này sẽ được sử dụng rộng rãi ở các nước khác, trong đó có các nước đồng minh của chúng ta, nếu chương trình đã đệ trình của Tham mưu trưởng liên quân được thực hiện. Còn những từ tương tự, chỉ kém rõ nghĩa một chút, có thể áp dụng cho kế hoạch "gây áp lực theo cấp độ đối với DRV (chính quyền Hà Nội)" mà McNaughton đã làm mẫu sẵn cho McNamara. McNaughton thảo ra kế hoạch này ngày 3 tháng chín, ba tuần sau khi ông ta soạn thảo những chỉ dẫn cho kế hoạch hăm doạ của Seaborn đối với Hà Nội và cùng lúc khi tôi đang chỉ trích lời đề nghị của Rostow. Trong *"kế hoạch hành động vì miền Nam Việt Nam"*[31] của ông ta, John đã lên danh sách một số các mức độ hành động "sẽ gây ra sự lo sợ, hoàn toàn làm gia tăng sự lo sợ, đối với Bắc Việt," và "chắc chắn sẽ đúng lúc để kích động sự phản ứng quân sự của Bắc Việt", đó là:

Nếu muốn chúng ta sẽ có những khoảng cách thuận lợi để leo thang chiến tranh và bắt đầu một kế hoạch hành động quân sự đỉnh cao của chính phủ miền Nam Việt Nam và Mỹ chống lại Bắc Việt. Các

hoạt động leo thang có thể là… đánh mìn các bến cảng… các cuộc không kích bắn phá miền Bắc Việt Nam di chuyển các mục tiêu từ miền Nam ra miền Bắc, từ các mục tiêu kết hợp thâm nhập … tới các mục tiêu có tầm quan trọng về quân sự và công nghiệp… Khả năng các hoạt động như thế sẽ leo thang mạnh hơn, có thể kéo theo Trung Quốc vào cuộc chiến, sẽ buộc chúng ta phải đối phó.

Bên cạnh việc xâm lược có liên quan tới kế hoạch khiêu khích, tôi tin tưởng, theo như McNaughton đã nói với tư cách cá nhân, rằng giải pháp ném bom theo cấp độ không hoàn toàn tốt hơn kế hoạch của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân là một cuộc tấn công qui mô lớn ngay từ đầu. Tôi cho rằng rất có thể cuối cùng sẽ đi đến một vấn đề chung. Vẫn cho là một số hình thức ném bom dường như không thể tránh khỏi, nhưng lời đề nghị của McNaughton đã làm chậm lại quá trình thực hiện các hình thức nguy hiểm và huỷ diệt nhất.

Một thuận lợi theo giả thiết khác của lời đề nghị là dễ thuyết phục và có thể kiểm soát. *"Thời điểm và sự mạnh dần lên sẽ phụ thuộc vào sự chỉ đạo của chúng ta, với kịch bản có khả năng thay đổi bất cứ lúc nào"*.[32] Trong một phương pháp sau này cho nhóm của Bundy, McNaughton viết rằng kịch bản này *"sẽ được tạo ra cho phép Mỹ quyền tự chọn bất cứ thời điểm nào để có thể tiếp tục chiến tranh hay không, leo thang hay không và tăng tốc hay không."*[33]

Tuy nhiên khả năng kiểm soát được như thế là có thực không? Bản thân John có tin ưởng vào điều đó không? Trong cuốn *"Những người ưu tú và thông minh nhất"* xuất bản năm 1972, nhà báo David Halberstam trả lời các vấn đề này. Halberstam miêu tả McNaughton có cùng chung mọi nghi ngờ với Michael Forrestal, người mà sau này cũng làm việc trong Nhà Trắng, về chính quyền miền Nam Việt Nam, về việc ném bom và về cuộc chiến tranh mà tôi đã nghe từ ông khi được làm việc cùng ông những tháng sau này. Rõ ràng trích dẫn Forrestal như nguồn thông tin của mình, Halberstam nói Michael "vẫn chưa bi quan bằng McNaughton". Halberstam không nghĩ rằng sự lừa dối là không thể tránh được.

Ông ta chắc chắn rằng sự lừa dối bằng cách nào đó vẫn có thể tránh được, rằng có nhiều sự lựa chọn, rằng những người đàn ông thông minh tài giỏi ở Washington có thể kiểm soát được các quyết định và tránh được sự vướng mắc lớn. McNaughton thì không tin chắc vào điều đó. McNaughton từng nói "vấn đề rắc rối với ông Forrestal là ông luôn nghĩ chúng ta có thể thay đổi được nó và có thể thoát ra khỏi nó bất cứ khi nào chúng ta muốn. Nhưng tôi cứ phân vân. Tôi cho rằng vấn đề phức tạp hơn từng ngày, mỗi ngày chúng ta mất kiểm soát một chút, mỗi quyết định chúng ta đưa ra đều sai hoặc hoàn toàn không đưa ra quyết định nào, làm cho quyết định sau lại khó hơn vì nếu chúng ta không dứt điểm việc này hôm nay, thì các lý

do để không dứt điểm được nó vẫn sẽ tồn tại tới ngày mai và chúng ta sẽ bị vướng vào vấn đề đó sâu hơn".

Đó là quan điểm của McNaughton nói riêng mà tôi biết, và là cách ông ta nói với tôi. Ông còn nói đó là những gì ông đã nói với McNamara khi họ chỉ có hai người. Nhưng không phải là những gì ông đã thảo ra để McNamara sử dụng như những tài liệu đi nói chuyện với người khác hoặc những gì McNamara đã nói trong các cuộc họp hoặc nói với cấp trên. Vì không có điều gì trong đó tỏ ra là thông thái cả. Liệu bản thân McNamara có thực sự cảm thấy khác lạ hay không, tôi không biết. Ông ta làm việc trực tiếp cho Tổng thống. Nghĩa là các bản ghi nhớ của McNamara viết cho Tổng thống hoặc cho những người khác, thường do McNaughton soạn thảo, điều này dễ làm cho người ta hiểu sai quan điểm cá nhân của McNamara giống như quan điểm mà John đã nêu ra cho chính mình. Hơn nữa, lập trường quan điểm của McNamara trong các cuộc họp hay trong các văn bản giống như lập trường quan điểm của McNaughton, thường thể hiện lòng tin và quyền ưu tiên của cấp trên với những gì McNamara không tán thành. Tuy nhiên tài liệu thành văn thì không thể trả lời được như thế. Trừ phi McNamara muốn lựa chọn để làm rõ hơn việc nhận thức của ông khác với nhận thức của hai vị Tổng thống như thế nào, tôi không cho rằng cách cư xử riêng của McNamara, hay lịch sử của thời kỳ đó, có thể được hiểu một cách đầy đủ cặn kẽ.

Trong khi đó John đang giúp McNamara những gì ông ta muốn. Những giải thích sau này dựa vào các Hồ sơ Lầu Năm Góc nhằm gán cho hoặc đổ lỗi cho McNaughton là một tác nhân truyền lực trong việc khuyến khích ném bom, đặc biệt khi nó được thực hiện (để chống lại những khả năng thiên bẩm này của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân. Trong những bản ghi nhớ đó, cấp trên của tôi thường tham gia để nêu ra những chỉ dẫn cho việc ném bom, cũng như thực hiện việc ném bom thế nào, ném bom khi nào, ném bom để làm gì và tại sao lại ném bom, ném theo thứ tự nào và kết quả ra sao. McNaughton hoàn toàn không tin tưởng vào việc đó, vì ông ta cho rằng việc này là cần thiết hoặc có lợi cho Mỹ hay Việt Nam, ngoại trừ nó có thể - ít tai hoạ hơn - những gì Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân muốn làm. Quan điểm của ông ta cũng giống như quan điểm của tôi là việc ném bom miền Bắc Việt Nam hết sức phi lý và nguy hiểm, và điều đó sẽ không mang lại bất cứ điều gì có lợi mà sẽ chỉ đưa chúng ta vào một cuộc chiến theo chiều hướng khó khăn hơn.

Hơn thế, McNaughton còn bị qui về quan điểm cho rằng chúng ta nên chấm dứt những gì chúng ta đang tiến hành ở Việt Nam và về cơ bản phải thoát khỏi đó. McNaughton không thấy ấn tượng với những tranh luận cho rằng những nỗ lực của chúng ta cho tới giờ đã tạo ra một lợi ích quốc gia quan trọng, rằng chúng ta đang được thử nghiệm bằng một phương pháp đầy ý nghĩa, rằng sự rút lui sẽ làm

mất uy tín của chúng ta hoặc rằng những đồng minh quan trọng sẽ phải chịu chung ảnh hưởng của chúng ta trong mối quan hệ thế giới. Ngược lại, ông tin rằng trong mỗi khía cạnh này, chúng ta đều sẽ phải chịu ảnh hưởng nhiều vì sự can thiệp lâu dài hơn là sự rút lui của chúng ta. Hơn nữa, cho dù bằng mọi biện pháp can thiệp quân sự ồ ạt, xét theo một số nghĩa chúng ta đã có thể thành công, ông ta không tin những lợi ích theo điều khoản lợi ích quốc gia của chúng ta có thể thích hợp với cái giá hoặc sự thiệt hại mà chúng ta sẽ gây ra cho người Việt Nam. Gần như không có dấu hiệu nào thoáng qua về những thái độ này trên mọi bản tài liệu mà ông ta đã thảo ra hoặc đã ký vào những năm cuối nhiệm kỳ, từ 1964 đến 1967.

Tuy nhiên đó là những gì ông ta đã tin tưởng. Trong lúc chúng ta không tán thành với những đánh giá này thì McNaughton đúng, còn tôi là sai.

Về phương diện cá nhân tôi cho rằng McNaughton đã đánh giá thấp cái giá phải trả vì sự ảnh hưởng của chúng ta và khả năng đối mặt của chúng ta với chủ nghĩa Cộng sản ở một nơi khác nơi sẽ mang đến một kết quả thất bại của Mỹ ở Việt Nam.

Đôi khi tôi tự hỏi liệu ông ấy có thể là một người chống chiến tranh lạnh kém hơn tôi. Tôi nghĩ tới việc rút lui của chúng ta khỏi Việt Nam sẽ gây cho chúng ta nhiều phiền phức trong cuộc xung đột với chủ nghĩa Cộng sản trên toàn thế giới hơn là những gì John đã gần như tin tưởng. Tôi tin rằng điều đó sẽ khích lệ Liên Xô, Trung Quốc và những kẻ nổi loại trên khắp thế giới và sẽ cản trở những người ủng hộ và các đồng minh của chúng ta.

Về điểm này, tôi có thể đồng ý với Bộ trưởng Ngoại giao Rusk và Hội đồng Tham mưu liên quân, trái ngược với John. Nhưng trong khi Nhóm diều hâu tin rằng thực tế Việt Nam là một lý do vừa đủ để mở rộng can thiệp của chúng ta và thường nghĩ rằng họ đã biết một phương pháp để giành thắng lợi ở đó, tôi thì không tin. Tôi tán thành với quan điểm riêng của John, khi cân nhắc mọi điều, chúng ta sẽ tồi tệ, nếu chúng ta cố gắng tiếp tục một nỗ lực đen tối và sẽ còn tồi tệ hơn nếu chúng ta leo thang.

Việt Nam không phải là nơi để cắm lá cờ của chúng ta. Vì thế chúng ta chỉ phải giải quyết theo cách tốt nhất những vấn đề sẽ phát sinh nếu chúng ta rời đi. Xa hơn những gì tôi đã biết vào thời điểm đó, nhiều quan chức, và tất cả những người chống chiến tranh lạnh, ngay dưới các tầng lớp cao nhất đều cùng chung quan điểm đó.

Tuy nhiên không bao hàm tất cả các cấp trên của họ. Đó không phải là những gì Tổng thống hay Ngoại trưởng Rusk hay Bộ trưởng Quốc phòng suy nghĩ. Xét đến sự ngưỡng mộ của tôi đối với McNamara, tôi có thể không bao giờ hiểu được tại sao ông ta muốn bắt đầu con đường này bằng sự khiêu khích và leo thang cho dù là *"từng bước"*[34]. Tôi thực sự sửng sốt và bối rối khi biết rằng ông ta cũng nằm trong số những người ủng hộ mạnh mẽ việc ném bom

miền Bắc Việt Nam.

Điều đó đặc biệt mâu thuẫn trong tôi vì tôi tin tưởng tuyệt đối rằng McNamara luôn cùng chung một số nhận định với tôi, đặc biệt là sự ghê tởm đối với chiến tranh hạt nhân. Cảm giác này bắt nguồn từ công việc ban đầu của tôi khi làm tư vấn của Công ty Rand cho Văn phòng Bộ trưởng Quốc phòng về các kế hoạch của cuộc chiến tranh hạt nhân, chỉ huy và điều khiển các loại vũ khí hạt nhân. Giống như nhiều đồng nghiệp của tôi ở Công ty Rand, gồm Harry Rowen và Morton H. Halperin, một nhà tư vấn trẻ trong lĩnh vực điều hành vũ trang, tôi tin rằng để tiến hành một cuộc chiến tranh hạt nhân tổng thể hoặc có giới hạn trong bất cứ tình huống nào đều sẽ là thảm hoạ. Chúng ta cảm nhận chắc chắn về điều này cho dù đó là một quan điểm đi ngược với chính sách và chiến lược quốc phòng của Mỹ trong NATO. Điều này còn căn cứ công khai vào sự sẵn sàng tiến hành đe doạ và thực hiện các bước chuẩn bị của Mỹ cho một cuộc tấn công quân sự lần đầu tiên sử dụng hạt nhân chống lại một cuộc tấn công thông thường của Liên Xô. Quan điểm cá nhân của chúng ta cũng trái ngược với học thuyết không quân, về những điều chúng ta đã biết ở Rand. Dù sao, tôi vẫn tin rằng McNamara sẽ tán thành với chúng ta.

Tôi đoán được quan điểm của McNamara từ cách ông nói với tôi trong một bữa ăn trưa tại bàn làm việc của ông năm 1961.

Tôi đã viết tài liệu chuyển qua tay cho ông mà chưa hề gặp ông trước đó. Ngày hôm đó, ông làm tôi có ấn tượng mạnh mẽ và tích cực bởi sự quả quyết rằng dù trong hoàn cảnh nào cũng phải có một cuộc đánh đòn hạt nhân trước tiên của Mỹ ở châu Âu. Nó sẽ hoàn toàn là thảm hoạ cho dù nó không dẫn tới một cuộc chiến tranh tổng lực giữa Mỹ và Liên Xô, như McNamara tin chắc sẽ xảy ra. Thậm chí trước đó, với niềm đam mê lớn lao cùng với danh tiếng là một người có bộ óc điện tử, lạnh lùng, ông nói: "Đó sẽ là một cuộc chiến tranh tổng lực, một sự huỷ diệt hoàn toàn, đối với những người châu Âu!". Hơn nữa, ông nghĩ thật vô lý khi cho rằng một "vụ đánh đòn hạt nhân có giới hạn" sẽ vẫn cứ kìm hãm châu Âu, và sẽ không gây ra cuộc chiến tranh hạt nhân tổng thể một cách tức thì.

Gần đây tôi đã thảo ra, và McNamara đã đồng ý, một chỉ đạo tối mật của Bộ trưởng Quốc phòng cho Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân Mỹ về cách giải thích mới cho các kế hoạch tác chiến của chiến tranh hạt nhân tổng thể. Nó được đặt trong bối cảnh là ông ta mời tôi đi ăn trưa. Theo yêu cầu của Thứ trưởng Quốc phòng, Roswell Gipatric, tôi soạn ra một loạt các câu hỏi về các kế hoạch chiến tranh thời kỳ Eisenhower, hiện vẫn lưu hành. Gilpatric đã gửi các câu hỏi này tới Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân yêu cầu trả lời. Khi tôi đưa danh sách này tới Rnhert Korner thuộc văn phòng NSC, ông ta chọn ra một câu và gửi - tới các tổng trưởng như một vấn đề thắc mắc của Tổng thống. Nội dung câu hỏi: "Nếu các kế hoạch chiến tranh tổng lực hiện tại được thực hiện như đã định, thì bao nhiêu

người sẽ bị thiệt mạng ở riêng Liên Xô và Trung Quốc?"

Trong cuộc nói chuyện của chúng tôi quá bữa trưa, tôi nói với McNamara rằng Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân đã cung cấp cho Nhà Trắng câu trả lời ngay lập tức chỉ trong vòng 1 hoặc 2 ngày. Đó là một tư liệu tối mật đã được giải mã - đối với riêng Tổng thống - nhưng từ khi tôi thảo ra các câu hỏi, Korner đã gọi tôi qua các văn phòng của NSC để xem. Câu trả lời theo dạng một biểu đồ đường thẳng, một đường thẳng đi lên chỉ số những người bất hạnh nằm trên trục thẳng, 1 triệu người chết, vuông góc với trục thời gian nằm ngang, chỉ các tháng tính từ thời điểm tấn công. Con số tăng lên phản ánh số người bị chết dần vì ảnh hưởng của bụi phóng xạ sau các cuộc tấn công. (Tôi chỉ hỏi về số người chết chứ không hỏi về số thương vong, tức là bao gồm cả bị thương và ốm yếu). Điểm thấp nhất trên biểu đồ, bắt đầu ở phía bên tay trái của đồ thị, thể hiện số người sẽ chết trong mấy ngày đầu của cuộc tấn công. Điểm cao nhất, phía bên tay phải của đồ thị chỉ số người chết tăng lên trong vòng 6 tháng tính từ khi thực hiện các kế hoạch.

Con số thấp hơn là 275 triệu người chết. Con số cao hơn là 325 triệu.

Đây là chỉ tính riêng Liên Xô và Trung Quốc, tất cả những gì tôi đã yêu cầu. Tôi nêu ra một câu hỏi tiếp theo cho Korner bao quanh các khu vực tiếp giáp với khối Trung-Xô và phòng tham mưu đã cung cấp những đánh giá tổng hợp tương đối khẩn trương. Hàng trăm triệu người khác hoặc hơn thế sẽ chết trong các cuộc tấn công của chúng ta vào các mục tiêu ở các nước vệ tinh Đông Âu. Hơn nữa, bụi phóng xạ từ các vụ nổ trên bề mặt của chúng ta ở Liên bang Xô viết, ở các nước Đông Âu và ở Trung Quốc sẽ giết hại nhiều người của các quốc gia trung lập nằm dọc biên giới các nước này - như Phần Lan, Thuỵ Điển, Áo và Afganistan - cũng như Nhật Bản và Pakistan. Ví dụ như người Phần Lan sẽ bị huỷ hoại bởi bụi phóng xạ từ các vụ nổ bề mặt ở các bến tàu ngầm của Liên Xô gần các đường biên giới của họ.

Số người chết từ các cuộc tấn công của Mỹ tăng lên hàng trăm triệu khác tuỳ thuộc vào điều kiện của gió sẽ xảy ra mà không cần tới một vụ nổ nào của người Mỹ trên lãnh thổ của các nước trung lập này.

Số người chết vì bụi phóng xạ bên trong các nước đồng minh khối NATO của chúng ta từ các cuộc tấn công của Mỹ chống lại Hiệp ước Varsava có thể tăng lên tới một trăm triệu người, "phụ thuộc vào hướng gió thổi", là một sự thừa nhận tổng quát trước Quốc hội đã được nêu ra gần đây. Tất cả điều này đều không có sự cân nhắc tới hậu quả của các cuộc tấn công hạt nhân của Liên Xô vào Mỹ, Tây Âu và các căn cứ của Mỹ ở một nơi khác nhằm trả đũa cuộc oanh kích đầu tiên của Mỹ mà các tính toán của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân Mỹ đã dự đoán.

Mỹ cũng không tính tới những hậu quả của các loại vũ khí hạt

nhân chiến lược của Mỹ, vấn đề mà McNamara đã chỉ cho tôi biết một cách rất say sưa.

Toàn bộ tổn thất về người từ các cuộc tấn công của chúng ta, theo các đánh giá của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân, vào khoảng 5 tới 6 trăm triệu người. Con số này gần như toàn bộ là dân thường. 100 người Do Thái Phần lớn hơn sẽ bị chết trong một hoặc hai ngày, số còn lại trên 6 tháng, khoảng 1 phần 3 trong các nước đồng minh hoặc các nước trung lập.

Đây không phải là một tính toán mang tính giả thuyết về những gì cần để ngăn ngừa một cuộc tấn công hạt nhân của Liên Xô vào Mỹ và quân đồng minh của Mỹ (với tính toán như thế sẽ vẫn là điều phi lý). Đó là đánh giá tốt nhất của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân về kết quả thực tế, trong giới hạn về định mệnh con người, về sự vận hành cơ cấu để thực hiện các kế hoạch tác chiến của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân cho cuộc chiến tranh tổng thể. Các kế hoạch hiện tại của Mỹ cho "mọi cuộc xung đột có vũ trang" với các lực lượng chính qui của Liên bang Xô viết, ở bất cứ đâu, xảy ra trong bất cứ tình huống nào - như Berlin, khởi nghĩa ở Đông Đức, các cuộc tấn công của Liên Xô vào Iran hoặc Nam Tư - đều cho thấy Tổng thống sẽ phát động cuộc chiến tranh hạt nhân tổng thể, với những hậu quả nằm ngoài nước Mỹ.

Tôi vẫn nhớ khi đang cầm trên tay tấm biểu đồ và xem nó trong một văn phòng của khu nhà phụ ở Nhà Trắng trong Toà nhà Hành pháp vào một ngày xuân năm 1961. Tôi đang nghĩ:

Mảnh giấy này, những gì thể hiện trên mảnh giấy này, sẽ không tồn tại. Trong tiến trình lịch sử loài người, nó sẽ không bao giờ còn tồn tại.

Tôi không nói điều đó với Bộ trưởng. Vì qua thái độ của cuộc đối thoại tôi không nghĩ là tôi phải nói. Tôi chưa bao giờ có được ấn tượng mạnh với người khác về sự nhận thức tương đồng trong vấn đề này và về sự tập trung cao độ của anh ta để làm thay đổi tình hình. Ba mươi năm sau McNamara đã tiết lộ trong cuốn hồi ký của mình là ông ta đã bí mật khuyên Tổng thống Kennedy và sau đó là Tổng thống Johnson rằng trong bất cứ hoàn cảnh nào họ cũng nên tiến hành một cuộc chiến tranh hạt nhân. Ông ta không nói với tôi như thế nhưng trong mọi điều ông ta nói ra đều ám chỉ điều đó. Với tôi như thế là rõ ràng, McNamara đã đưa ra lời khuyên đó và đó là lời khuyên đúng đắn. Tuy nhiên nó lại trục tiếp đi ngược với những cam kết của Mỹ về việc sẵn sàng thực hiện cuộc đánh đòn hạt nhân trước tiên mà ông ta cảm thấy bị ép buộc phải nhắc lại với những quan chức của NATO trong suốt những năm ở đó. (NATO vẫn duy trì chính sách đánh đòn trước tiên tới ngày nay, khi Mỹ nằm ngoài sự khu vực kiểm soát của NATO - có thể hiện tại với một mức độ trung thực, được thể hiện bởi những giả thuyết đánh đòn trước tiên trong chính sách hạt nhân của chính quyền Bush bị rò rỉ vào tháng Ba năm 2002).

Lời khuyên của McNamara còn đi ngược với những giả thiết dài hạn trong kế hoạch chiến tranh có giới hạn của Mỹ là cần một cuộc đánh đòn hạt nhân trước tiên trong cuộc xung đột với các lực lượng lớn của Trung Quốc ở châu Á.

Trợ lý của McNamara là Adam Yarmolinsky đã ngồi cùng chúng tôi vào cuối bữa trưa. Sau khi chúng tôi rời khỏi văn phòng của McNamara, Adam đưa tôi sang căn phòng nhỏ của ông ta cạnh đó và nói: "Anh không được nói với ai bên ngoài về những gì McNamara đã nói với anh".

Tôi hỏi có phải anh đang nói tới những lo ngại về phản ứng của Quốc hội và của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân (cả NATO), Adam trả lời: "Chính xác. Điều này có thể dẫn tới sự nghi ngờ của McNamara". Tôi nói với Adam là tôi đã hiểu. Adam tiếp tục nhấn mạnh sự nghiêm trọng của việc nói với một ai đó. Ông ta nói: "Không một ai, ý của tôi là cả Harry Rowen". Rõ ràng Adam biết rằng Harry là bạn thân nhất, là tâm phúc của tôi, người đồng nghiệp mà tôi thường chia sẻ tâm sự thậm chí là những thông tin có tính nhạy cảm cao tới như thế. Tôi nhận được thông điệp và rất tôn trọng cách đề nghị của Adam. Tôi chưa bao giờ nói với bất cứ ai về những gì McNamara đã nói, kể cả Rowen, mặc dù Harry cũng sẽ cảm thấy hiếu kỳ như tôi. Tôi đã hỏi Adam: "Theo ông, quan điểm của Tổng thống về các vấn đề này có khác so với thư ký của ông ta không?" Adam nói: "Chỉ một chút thôi".

Tôi quên mất suy nghĩ của thư ký cho rằng McNamara là một người đáng có được sự trung thành và tin cậy lớn của tôi.

Theo tôi, McNamara có nhận thức đúng đắn về những nguy cơ lớn nhất trên thế giới, có sức mạnh và quyết tâm để giảm thiểu những nguy cơ đó. Ông ta và trợ lý còn hiểu rõ thực tiễn để biết rằng nếu muốn đạt được việc đó, ông ta phải giữ những con bài sát bên mình. Tôi cảm nhận được sự trung thành đó trong 3 năm tới và đã mang theo khi tới làm việc ở Lầu Năm Góc. Người ta có cảm giác rằng McNamara và những người tin cẩn của ông ta là những người đàn ông (qua sự đánh giá và quan tâm của tôi), đang cố gắng để kiềm chế các lực lượng có sức mạnh nhưng không theo thể chế pháp luật nào - nhìn chung không phải là tất cả nhưng bên trong toà nhà - đang đe doạ đẩy chúng ta tới một thảm hoạ hạt nhân. Tôi thấy vinh dự được giúp họ.

Vì thế tôi đã cho McNamara là vô tội thậm chí cả khi tôi không thể hiểu những lựa chọn của ông ta. Tôi cảm thấy lo lắng về chính sách leo thang mà ông ấy yêu cầu chúng tôi thực hiện, vì trong đầu tôi không hề có ý tưởng về chính sách leo thang đó, ít ra là trong một thời gian ngắn, rất có thể sẽ phát động chiến tranh hạt nhân với Trung Quốc hơn là biện pháp của Goldwater mà Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân đang thúc giục. Nếu có vấn đề gì thì Johnson vẫn là người liên quan tới sự mạo hiểm đó hơn. Vì thế, lòng trung thành của tôi cũng phụ thuộc vào cả Johnson. Tôi muốn ông ta tái cử với sự tín

nhiệm càng lớn càng tốt, tôi không cho rằng sự che giấu tới cùng đó đã làm cho tôi thấy rất bực mình. Quan trọng không chỉ là giữ những người đàn ông như Johnson, McNamara và McNaughton ở lại vị trí, mà còn phải tăng cường sức mạnh của họ đối với các Tham mưu trưởng liên quân. Chúng ta đang ngăn chặn áp lực đối với một tiến trình xem ra tương đối nguy hiểm hơn.

Mục tiêu tương tự đã biện minh cho những nỗ lực của cấp trên của tôi và tôi trong nhóm nghiên cứu của NSC bắt đầu vào ngày bầu cử. Công việc của chúng tôi, theo McNaughton bố trí, không phải để duy trì cho lựa chọn rút quân, điều mà cả hai chúng tôi về mặt cá nhân lúc đó đã coi là tồi tệ nhất trong các điều tồi tệ. Phải đấu tranh để giành được sự ủng hộ cho chiến lược ném bom mà McNamara đã đệ trình, "gây áp lực từng bước" và phản đối kế hoạch "cú đánh mạnh"[35] của các Tham mưu trưởng liên quân. Yêu cầu cuối cùng là tấn công các mục tiêu có trong danh sách 94 mục tiêu của các Tham mưu trưởng gần như đồng thời một lúc để tạo ra một cú sốc và sự bất ngờ lớn nhất. Vị trí đầu tiên bị tấn công là căn cứ MiG ở Phúc Yên, ngoại ô Hà Nội và các kho trữ dầu trong cùng khu vực đông dân cư.

Gần như mọi lời khuyên về chính sách của các Tham mưu trưởng liên quân đều được nhắc lại: "… Mỹ sẽ kiểm soát các hành động quân sự để phá hoại những khả năng và ý chí của Bắc Việt, buộc chính quyền Hà Nội phải chấm dứt việc cung cấp cho các lực lượng nổi dậy ở miền Nam Việt Nam và Lào". Điểm trọng tâm trong mục tiêu này, theo các Tham mưu trưởng cần tập trung phân biệt nó với các mục tiêu có thể lựa chọn về mức độ gây ảnh hưởng, ép buộc hoặc thuyết phục là "sự phá hoại", "sự ép buộc", và "những khả năng". Cuối cùng họ đưa ra một danh sách kiến nghị cụ thể, lặp đi lặp lại một cách đều đặn từ đầu năm 1964 đến năm 1968 tưởng chừng như một lời kinh cầu nguyện. Những kiến nghị bao gồm việc đánh mìn cảng Hải Phòng và các tuyến đường thuỷ ở miền Bắc Việt Nam, phong toả đường biển từ Việt Nam sang Trung Quốc, ném bom các tuyến đường giao thông thuỷ, bộ và đường sắt giữa Trung Quốc và Bắc Việt, phá huỷ mọi sự tiếp viện bằng đường không từ Trung Quốc, cùng với các cuộc tấn công bằng đường không hạn chế vào các mục tiêu quân sự và công nghiệp trên toàn miền Bắc tới tận biên giới Trung Quốc. Với ý đồ cắt đứt các nguồn tiếp tế từ khối Trung - Xô bằng đường biển qua Trung Quốc, vì thế có thể cô lập Bắc Việt và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam khỏi các nguồn tiếp tế của Cộng sản và bằng chiến dịch không quân không hạn chế, buộc các nhà lãnh đạo và người dân Bắc Việt phải chịu phục tùng.

Hơn nữa, lục quân và thuỷ quân lục chiến đều tin rằng quan trọng là phải ngăn chặn sự thâm nhập của cả binh lính và các nguồn tiếp tế từ miền Bắc vào cho quân giải phóng bằng các sư đoàn bộ binh Mỹ vượt qua các tuyến đường thâm nhập vào Lào và Campuchia hoặc các sư đoàn của Mỹ ở bên trong hoặc ở ven biển Nam Việt Nam.

Phần chiến lược để giành thắng lợi này của Mỹ có lúc đã để lộ trong các cuộc họp liên ngành vào năm 1964.

Chiến lược đó đã bị loại bỏ không chỉ vì chiến dịch bầu cử mà còn vì M. Taylor và McNamara, cả hai đều phản đối cho tới tận tháng 4 năm 1965. Dù sao chăng nữa, kế hoạch triển khai quân trên bộ trong các bộ tham mưu lục quân và thuỷ quân lục chiến vẫn tiếp diễn trong suốt thời kỳ đó. Từ thực tế tình hình, tôi không hề ngạc nhiên khi áp lực cho việc triển khai quân đã trở nên rõ ràng và cấp bách vào đầu năm 1965.

Từ nghiên cứu về việc ném bom trong Chiến tranh thế giới II và chiến tranh Triều Tiên, tôi đồng ý với các nhà phân tích tình báo dân sự của CIA và Bộ Ngoại giao rằng cuộc ném bom thông thường sẽ vừa không cắt đứt được nguồn xâm nhập khá nhỏ từ Bắc vào để duy trì chiến tranh du kích ở miền Nam lại vừa không làm cho ban lãnh đạo của Hà Nội và người dân ở đây từ bỏ được cuộc đấu tranh vũ trang. Các nhà phân tích tình báo này cũng không trông chờ các hoạt động tác chiến mặt đất ở các khu vực miền núi hoặc biên giới để có thể cô lập được chiến trường ở miền Nam, như quân đội đã hy vọng. Cho dù họ có làm được họ cũng sẽ không có tác dụng quyết định trong cuộc xung đột bản địa rộng lớn ở miền Nam. Nhưng một khi Mỹ đã tự can thiệp vào và bị thương vong nặng nề, tôi đã thấy trước được những ý đồ rất rõ ràng để cố gắng bù đắp lại những thất bại ban đầu và phá vỡ sự bế tắc bằng cách mở rộng chiến tranh xa hơn.

Điều này có thể sẽ sử dụng tới 2 hình thức. Thứ nhất, mặc dù các Tham mưu trưởng và lực lượng không quân phủ nhận mọi ý định nhằm vào các thành phố và khu dân cư của chính mình, như trong Chiến tranh thế giới thứ hai và Triều Tiên, tôi nghĩ rằng sự thận trọng đó sẽ kéo dài việc không phá hoại được "khả năng" kiên trì với cuộc chiến của miền Bắc. Đuổi theo ý chí quyết tâm của miền Bắc cũng sẽ có nghĩa ném bom thành phố, cho dù được chấp nhận hay không và phá huỷ các luồng lạch của sông Hồng ở miền Bắc, đe doạ làm cho 1 triệu người bị chết đói.

Sự phản ứng nữa cho thất bại này là chấm dứt chi viện của miền Bắc cho cuộc chiến tranh ở miền Nam sẽ đòi hỏi mở rộng những nỗ lực của quân đội chúng ta nhằm ngăn chặn sự thâm nhập sang Lào và Campuchia nhằm chiếm được các vùng phía nam của miền Bắc Việt Nam. Ngược lại, không kết thúc được chiến tranh sẽ khích lệ sự xâm chiếm hoàn toàn của miền Bắc, nghĩa là một sự tái diễn đẫm máu hơn cuộc chiến tranh của người Pháp, tới tận biên giới Trung Quốc. Điều này rất có thể lôi kéo quân của Trung Quốc vào cuộc chiến, nếu các cuộc hành quân sớm không được thực hiện. Các nhà hoạch định chính sách của chúng ta từ lâu đã cho rằng trong trường hợp đó chúng ta sẽ khởi xướng cuộc chiến tranh hạt nhân để chống lại Trung Quốc.

Nhiều người hiểu rằng di sản của sự bế tắc ở Triều Tiên là một sự gây rối loạn trong hàng ngũ "không bao giờ lặp lại" trong quân đội

Mỹ, nghĩa là "không bao giờ tái diễn một cuộc chiến tranh trên bộ ở châu Á". Từ công việc soạn thảo kế hoạch chiến tranh của tôi thời gian đầu, tôi biết rằng nghĩa thực của phương châm đó là "sẽ không bao giờ tái diễn một cuộc chiến tranh trên bộ với Trung Quốc nếu không có vũ khí hạt nhân".

Các tài liệu tôi đã đọc trong văn phòng của McNaughton đã chỉ rõ bài học đó vẫn còn là học thuyết. Và không chỉ trong giới quân sự mà cả Ngoại trưởng Dean Rusk (người từng là vụ phó vụ Viễn Đông trong hai năm đầu của cuộc chiến tranh Triều Tiên) có thể cũng không tán thành. Trong một cuộc hội thảo với Đại sứ H. Cabot Lodge ở Sài Gòn vào giữa tháng 4-1964, Ngoại trưởng đã nói: "Chúng ta sẽ không đọ sức với Trung Hoa Đỏ bằng nguồn nhân lực hạn hẹp của chúng ta trong một cuộc chiến tranh thông thường."[36]

Trong một cuộc hội thảo ở Honolulu ngày 2 tháng Sáu năm 1964, tướng Taylor đã nói về triển vọng thực tế là các cuộc tấn công bằng không quân vào miền Bắc sẽ kéo theo các lực lượng bộ. binh của Cộng sản Trung Quốc. Bộ trưởng McNamara nói chúng ta phải được chuẩn bị cho tình huống có thể xảy ra này, cho dù nó không có khả năng; điều này sẽ dẫn tới một vấn đề nghiêm trọng về việc phải sử dụng các loại vũ khí hạt nhân vào một số thời điểm[37]. Đô đốc Felt (CINCPAC) đáp lại một cách quả quyết rằng không có cách nào có thể đẩy lùi được Cộng sản trên bộ mà không phải sử dụng tới các vũ khí hạt nhân chiến thuật và điều quan trọng là các tư lệnh phải được quyền tự do sử dụng các loại vũ khí này như đã được chấp nhận trong các kế hoạch khác.

Bàn về việc "tự do sử dụng" các vũ khí hạt nhân chiến thuật của các tư lệnh là nhằm vào vấn đề gây ấn tượng mạnh mẽ nhất của chiến dịch bầu cử trong các giai đoạn đầu của tháng đó: Chủ trương sử dụng các loại vũ khí hạt nhân ở Việt Nam của Thượng nghị sỹ Goldwater và thậm chí là uỷ quyền sử dụng vũ khí hạt nhân cho các tư lệnh chiến trường. Quan điểm này là nhược điểm lớn nhất của Goldwater trong chiến dịch. (Việc bí mật uỷ quyền của Tổng thống Johnson trong một số tình huống, như sự mất liên lạc với Washington, đã được che giấu cẩn thận trước công chúng và Quốc hội và nó còn hạn chế hơn cả sự uỷ quyền mà Goldwater đề nghị với sự ủng hộ bí mật của tướng LeMay, đô đốc Felt và nhiều người khác trong số các nhà quân sự tối cao của Johnson). Lập trường cực đoan theo giả thiết của Goldwater được đặt phía sau chương trình quảng cáo về chính trị trên tivi lớn chưa từng có: một cô gái nhỏ bé đang ngắm những cánh hoa cúc đồng thời với một giọng nói làm nền đếm giật lùi "10, 9, 8… "

Dù sao đi nữa, qua sự hiểu biết của tôi về ông ta McNamara không thể đồng ý với cả hai Felt hoặc Rusk, tài liệu và cuộc hội thảo ở Honolulu cho thấy mọi quan chức phía dân sự của chính quyền Johnson lúc đó đều không có sự bàn luận nào về quan điểm của hai

ông.

Hoặc cuộc thảo luận chính thức này - vấn đề sẽ gây nhiều chú ý nếu để lọt thông tin chiến dịch mùa hè năm đó tới Quốc hội và công chúng - cũng không hạn chế các cuộc tiếp xúc riêng trong số các quan chức Mỹ. Trong cuộc nói chuyện với tướng Nguyễn Khánh (sau này là thủ tướng) của miền Nam Việt Nam ở Sài Gòn vào 30 tháng Năm năm 1964, ngay trước cuộc hội thảo ở Honolulu, Rusk đã đưa ra chủ đề này, cùng với sự tham khảo một phần các cuộc thảo luận hồi đầu với các nhà lãnh đạo châu Á khác ông ta thông báo với Bộ Ngoại giao bằng một bức điện về nội dung ông ta đã nói với Khánh:

"Mỹ sẽ không bao giờ lặp lại việc can thiệp vào một cuộc chiến tranh trên bộ ở châu Á mà bị hạn chế các lực lượng chính qui. Dân số của chúng ta là 190 triệu, Trung Quốc Đại lục có ít nhất 700 triệu. Chúng ta không cho phép chính chúng ta bị đổ máu khi chiến đấu với họ bằng những loại vũ khí thông thường.

Điều này có nghĩa là nếu việc leo thang dẫn tới một cuộc tấn công lớn của Trung Quốc thì cũng sẽ liên quan tới việc sử dụng các vũ khí hạt nhân. Nhiều nhà lãnh đạo thế giới tự do sẽ phản đối việc này. Tưởng Giới Thạch nói với Rusk ông ta đã phản đối và Tổng thư ký Liên Hiệp quốc U Thant cũng vậy.

Nhiều người châu Á dường như đã thấy một hiện tượng của sự diệt chủng khi sử dụng vũ khí hạt nhân, điều chúng ta sẽ làm với những người châu Á chứ không phải với những người phương Tây. Tướng Khánh nhất định không tranh luận về việc sử dụng vũ khí hạt nhân của người Mỹ mà cho rằng việc quyết định sử dụng bom nguyên tử ném xuống Nhật Bản vào cuối cuộc chiến đã cứu được không chỉ những người Mỹ mà còn cả những người Nhật. Một quốc gia phải sử dụng nguồn lượng mà mình có, nếu Trung Quốc sử dụng biện pháp tràn ngập lãnh thổ, chúng ta sẽ sử dụng sức mạnh hoả lực ưu việt".[38]

Từ tháng Một năm 1964 đến năm 1968, Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân liên tiếp ủng hộ việc thực hiện ngay lập tức các biện pháp quân sự cứng rắn - trên không, trên bộ và trên biển - người ta thừa nhận, mỗi biện pháp trên đều tạo ra những nguy cơ rõ ràng về một cuộc chiến tranh với Trung Quốc. Phía dân sự không ai dám quả quyết rằng một cuộc chiến tranh như thế, nếu xảy ra, chắc chắn phải là hạt nhân.

Những khác nhau giữa phía dân sự (những người mà Taylor có ý ủng hộ) và Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân về qui mô rủi ro và về tầm quan trọng của việc ngăn chặn chiến tranh hạt nhân với Trung Quốc, là rất lớn và có ý nghĩa. Tới một chừng mực nào đó, những khác nhau này đã hình thành chiến lược mà Tổng thống John lựa chọn và làm thế nào ông ta lại chọn để miêu tả và che giấu nó, vì ông ta khẩn khoản mong muốn những khác nhau này tránh được sự tập trung và tranh cãi của công chúng. Nhưng cho dù những đề nghị được ủng hộ của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân nêu ra triển

vọng của chiến tranh hạt nhân với Trung Quốc kịp thời và chính xác nhất thì mọi lời đề nghị mà các lãnh đạo dân sự đưa ra một cách nghiêm túc cũng có liên quan tới những nguy cơ rõ ràng của một cuộc chiến như thế có thể xảy ra. Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân đang đề nghị chính quyền cùng tham gia vào cuộc chiến tranh hạt nhân. Dù có những lý do hay hạn chế nào đi nữa thì các quan chức tối cao phía dân sự đều không nỡ từ chối.

Chú thích:

[25] "Chúng ta sẽ không cho cuộc chiến mở rộng hơn" - Siff trích dẫn, tr 114.

[26] "Ngoại trừ ngài chủ tịch Maxwell Taylor" - Tài liệu Lầu Năm Góc, Gravel xuất bản, tập 3, tr.172-73, 179, 193, 550-51; McMaster, tr. 139-47.

[27] "Vị Tổng thống đứng nhìn Đông Nam Á đi theo con đường …" - Dallek trích dẫn. tr.99.

[28][29] "Những điều đó cho thấy"; "một số người trong chúng ta…" - Mann trích dẫn, tr.374.

[30] "Chúng ta không cho cuộc chiến mở rộng hơn" - Dallek trích dẫn, tr 154-56.

[31] "Kế hoạch hành động vì miền Nam Việt Nam" - Sđd, tr.556-59.

[32] "Thời điểm và sự mạnh dần lên" - Sđd, tr.558.

[33] "Sẽ được tạo ra cho phép Mỹ" - Sđd, tr.602.

[34] McNamara đã viết trong hồi ký của ông: McNamara, tr.345.

[35] "Cú đánh mạnh" - McMaster trích dẫn, 92-93; 147, 192.

[36] "Chúng ta sẽ không đọ sức với Trung Hoa đỏ" - Tài liệu Lầu Năm Góc, Gravel xuất bản, tập 3, tr.163.

[37] "… một vấn đề nghiêm trọng" - Sđd, tr.175.

[38] "Mỹ sẽ không bao giờ lặp lại việc can thiệp" - Tài liệu Lầu Năm Góc, Gravel xuất bản, tập 2, tr. 322.

Chương 4

Kế Hoạch Khiêu Khích

Từ đầu tháng 9-1964, khả năng "trả đũa" của Mỹ chống lại miền Bắc Việt Nam như một khẩu súng đã lên cò. Các quan chức ngay dưới Tổng thống đang chờ đợi một lý do nào đó để trả thù và sẵn sàng tạo ra một cái cớ để tấn công nếu cần. Sáu ngày sau kế hoạch ngày 3-9 của McNaughton là "tạo ra một phản ứng quân sự của Bắc Việt và khi điều kiện thuận lợi sẽ lợi dụng ngay phản ứng đó... để tiến hành một hành động quân sự đỉnh cao của chính quyền miền Nam Việt Nam và Mỹ chống lại Bắc Việt", các quan chức cấp cao nhất đệ trình lời đề nghị lên Tổng thống để chờ quyết định. Sau khi tiếp tục thực hiện các đợt tuần tra DESOTO ngoài khơi Bắc Việt và các hoạt động của kế hoạch 34A, cả hai được tạm dừng từ ngày 5-8, họ cho rằng: "Vấn đề chính xa hơn là phạm vi mà chúng ta sẽ bổ sung thêm các yếu tố cho các hành động nói trên, nhằm khiêu khích sự phản ứng của Bắc Việt và hậu quả là sự trả đũa của chúng ta. Các hành động mẫu đưa ra cân nhắc sẽ được tiến hành bằng cách tăng cường các đợt tuần tra của hải quân Mỹ sát với bờ biển của Bắc Việt hoặc phối hợp các đợt tuần tra này với các hoạt động của kế hoạch 34A".[39]

Tôi chợt nhớ, những lời đề nghị này đã gây ra sự xáo trộn cho những gợi ý cụ thể của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân về việc làm thế nào để tạo ra một cuộc tấn công của Bắc Việt vào các lực lượng của Mỹ một cách tốt nhất nếu họ tỏ ra khó bị chọc tức. Cùng với việc đưa một tàu khu trục của Mỹ tiến sát vào vùng ven biển của Bắc Việt các máy bay trinh sát U-2 đang tuần tra ở Bắc Việt có thể được hỗ trợ bởi các máy bay phản lực trinh sát tầm thấp bay thấp hơn trên các khu vực đông dân. Nếu cần, việc này có thể kết thúc bằng một chuyến bay siêu tốc sẽ phá tan mọi cửa kính ở Hà Nội bằng một tiếng nổ vượt tốc độ âm thanh.

Nhưng chẳng có gì quá đặc sắc để chỉ ra là cần thiết. Đêm 31-10-1964, có một cuộc tấn công vào các lực lượng Mỹ[40], giết chết 5 người Mỹ, làm thương 30 người và phá huỷ hoặc làm hư hỏng nặng 18 máy bay ném bom B-57 được triển khai tới sân bay Biên Hoà ở miền Nam Việt Nam như một phần công việc xây dựng được hợp lý hoá bởi các Sự kiện Vịnh Bắc Bộ. Được chuyển qua phía trên các vùng đông dân và bên trong căn cứ không quân của Mỹ gần Sài Gòn nên không hề có lời cảnh báo, vì thế quân du kích Việt Cộng đã

không dựa vào vũ khí tiên tiến của Liên Xô để hoàn thành việc phá huỷ này. Họ chỉ đơn giản sử dụng loại cối 81 ly và các loại bộc phá. Một lần nữa, Taylor và Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân mạnh mẽ lên tiếng đòi trả đũa, sự thúc giục lần này có vẻ như không đáp lại sẽ chỉ rõ sự yếu kém. Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân dự tính các cuộc tấn công ban đầu sang Lào và Bắc Việt, tiếp theo là một cuộc tấn công ban đêm bằng B-52 vào sân bay Phúc Yên gần Hà Nội và một cuộc không kích lúc rạng sáng bằng các máy bay chiến thuật vào các sân bay khác và kho trữ dầu ở khu vực Hà Nội và Hải Phòng. Nhưng súng vẫn giữ nguyên cò theo quyết định của các ứng cử viên trong Nhà Trắng.

Ngày 27-11-1964, mặc dù lúc đó tôi không biết việc này, McNamara và McGeorge Bundy đã lên tiếng mạnh mẽ với Tổng thống rằng "đã đến lúc sử dụng sức mạnh quân sự của chúng ta ở viễn Đông và buộc phải có sự thay đổi chính sách của Cộng sản"[41]. Tổng thống không có ý chờ đợi một cách thụ động vào một cái cớ để thực hiện cuộc không kích "trả đũa" miền Bắc.

Các cuộc tuần tra DESOTO ngày 28-11-1964, với nhiệm vụ khiêu khích một cuộc tấn công, được lệnh quay trở lại Vịnh Bắc Bộ lần đầu tiên trong suốt 5 tháng. Các lực lượng trả đũa của hải quân vào vị trí sẵn sàng trước khi các cuộc tuần tra bắt đầu thực hiện nhiệm vụ ngày 3-2. Nếu những kẻ tấn công của Cộng sản không tấn công lực lượng của chúng ta bằng đường bộ như họ đã tấn công vào Biên Hoà, chúng ta sẽ tấn công họ bằng đường biển, áp sát tới mức cần thiết để kéo họ vào cuộc chiến.

Công chúng Mỹ, không biết tí gì về các mục tiêu của chính quyền và ý kiến chung về sự can thiệp ở Việt Nam, vẫn cần có một lý do hợp lý cho việc ném bom miền Bắc Việt Nam. Tuy nhiên không nên mất quá nhiều thời gian cho một người đi theo đường vòng. Bundy sau này nhớ lại việc làm đó giống như chờ đợi một chiếc xe điện[42].

Đã từng có một lần trước đó vào cuối tháng Bảy năm 1964, khẩu súng của người Mỹ nhằm vào miền Bắc Việt Nam không những đã được lên cò mà còn trên một cò súng rất nhạy chỉ cần chạm khẽ là nổ. Lần này, không có chiến dịch bầu cử sắp xảy ra nên khẩu súng đã phải nạp thêm đạn.

Cuộc tấn công đã xảy ra trên bộ. Ngày 7-2-1965, một căn cứ trực thăng và các doanh trại của Mỹ ở Pleyku, Tây Nguyên bị tấn công. Tám người Mỹ bị chết, 126 người bị thương; 10 máy bay bị phá huỷ và nhiều chiếc khác bị hư hỏng. Lúc này Tổng thống ra lệnh tiến hành một cuộc oanh tạc trả đũa Bắc Việt, đây là cuộc không kích đầu tiên kể từ cuộc trả đũa vào Vịnh Bắc Bộ hồi tháng tám. Cuộc không kích này mang mật danh Mũi lao lửa (Flaming Dart). Thông báo của Nhà Trắng gọi đó là một "hành động trả đũa thích đáng", giống như phản ứng ở Vịnh Bắc Bộ và một lần nữa chỉ ra rằng "chúng ta không theo đuổi một cuộc chiến mở rộng hơn"[43]). Các kế hoạch trước đã

sẵn có một cuộc oanh tạc như thế và các mục tiêu đã được lựa chọn. Ngày đầu tiên của tôi ở Lầu Năm Góc, tôi thức suốt đêm để theo dõi cuộc không kích và kết quả của nó để giúp nhân viên ISA chuẩn bị một báo cáo cho McNamara và Tổng thống vào sáng ngày hôm sau. Lúc đó, McNaughton đang ở Việt Nam trong một chuyến đi với McGeorge Bundy, họ tới thăm Pleyku vào buổi sáng sau cuộc tấn công. Trước khi có cuộc tấn công, họ đã thảo sẵn một bản ghi nhớ từ chuyến đi. Thực ra, bản ghi nhớ được thảo ra một cách bao quát trước khi họ rời Washington để tới Việt Nam; trên đường trở về họ chỉ sửa chữa chút ít để có những khảo sát thực tế về Pleyku, điều họ cho là "đã tạo ra một cơ hội lý tưởng"[44] để thúc đẩy việc thực thi một chính sách mà họ đã quyết định đệ trình lên Tổng thống từ trước. Họ gọi đó là chính sách trả đũa kéo dài, nghĩa là một chiến dịch ném bom có hệ thống dài hạn chống lại Bắc Việt, chiến dịch này được hợp thức hoá những đợt trả đũa cho "những hành động khá rõ ràng như sự kiện Pleyku"[45], nhưng dần dần, để duy trì được, nó phải phục thuộc vào mức độ đang diễn ra các hoạt động của Việt Cộng ở miền Nam. Những phản ứng ban đầu có thể là những hành động tàn bạo gây ấn tượng mạnh như Pleyku, nhưng:

Một khi chương trình trả đũa đang tiên triển một cách rõ nét thì không cần thiết phải liên kết mỗi hành động cụ thể chống lại Bắc Việt với một hoạt động tàn bạo đặc biệt ở miền Nam. Nên thông báo danh sách những thiệt hại ở miền Nam hàng tuần để thấy được những thiệt hại đó là do hành động chống lại Bắc Việt nêu trên gây ra như nó đang diễn ra vào thời điểm hiện tại [46].

Khi Bundy và McNaughton quay trở lại tranh luận về bản ghi nhớ của họ ở Washington thì cho dù là ngày 7 hay 8-2, Johnson vẫn chưa vượt quá một cuộc tấn công trả đũa để tiến hành một chương trình kéo dài. Nhưng ngay ngày hôm sau của cuộc tấn công, McNamara yêu cầu Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân cho ông ta bản đánh giá về chiến dịch ném bom 8 tuần chống lại sự thâm nhập - các mục tiêu liên đới ở phía nam của Bắc Việt như một sự đáp trả kiên trì. đối với kế hoạch khiêu khích tiếp theo. Tổng thống chưa quyết định tham gia vào một chương trình như thế nhưng ông ra lệnh rút những người sống phụ thuộc vào Mỹ khỏi miền Nam Việt Nam.

Đêm ngày 10-2-1965, cuộc tấn công thứ hai của Việt Cộng vào người Mỹ đã diễn ra, lần này đánh vào khu nhà của cố vấn Mỹ ở Qui Nhơn, cũng ở Tây Nguyên. Lại một lần nữa người Mỹ chết và bị thương, tuy chúng ta vẫn chưa biết chi tiết về những việc đã xảy ra. Tổng thống bác bỏ đánh giá của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân muốn bắt đầu chương trình 8 tuần, chỉ ra lệnh tiến hành thêm một đợt tấn công nữa. Đợt tấn công này thực hiện vào ngày hôm sau với 130 máy bay mang mật danh Mũi lao lửa II.

Thay vì tôi quan sát cuộc tấn công lần này như trước, McNaughton, vừa từ văn phòng của McNamara quay về, nói với tôi

khẩn cấp thu thập các chi tiết về sự "tàn bạo" có liên quan tới cuộc tấn công của Việt Cộng vào Qui Nhơn và một danh sách các hành động khủng bố khác trong những tuần gần đây. Ông ta nói với tôi, đó là vì muốn giúp cho McNamara thuyết phục được Lyndon Johnson rằng đã đến lúc phải vượt qua một sự trả đũa ăn miếng trả miếng - đó là tất cả những gì mà Tổng thống đã cho phép 2 ngày trước đây sau cuộc tấn công vào Pleyku và ông ta dựa vào để chưa thực hiện cuộc tấn công này - để tiến hành chiến dịch ném bom có hệ thống. Bản ghi nhớ của Bundy và McNaughton cho biết, Tổng thống còn muốn tránh xa việc chỉ liên hệ các cuộc tấn công của chúng ta với các cuộc tấn công vào người Mỹ.

Lần đầu tiên tôi bị lôi kéo vào quá trình trực tiếp thuyết phục Tổng thống về một việc mà tội coi là thảm hoạ. Thông thường tôi chỉ giúp McNaughton thảo ra các bản ghi nhớ mà ông ta sẽ viết cho McNamara, cho dù việc sử dụng tài liệu đó có như thế nào. Giờ tôi lại được yêu cầu thu thập dữ liệu trực tiếp cho McNamara về một vấn đề tôi từng lên án. Nhưng tôi không có thời gian để nghĩ tới điều đó. Tới 8 giờ sáng hôm sau tôi mới có bản tài liệu, khi Bộ trưởng đã rời văn phòng tới Nhà Trắng.

Tôi cần phải bắt đầu công việc ngay lập tức. Mệnh lệnh từ McNamara cho McNaughton vì một hành động khẩn cấp giống như một mệnh lệnh từ Thượng đế, đó không phải là một dịp để McNaughton tỏ ra e dè hay do dự. McNaughton chuyện đám tài liệu cho tôi với hy vọng tương tự. Tôi đã không làm ông thất vọng. Tôi không nghi ngờ hay do dự khi đi xuống Phòng tác chiến tổng hợp để làm công việc của mình. Đó là công việc tôi phải giải quyết.

Tôi tới Phòng tác chiến tổng hợp trong các văn phòng của Bộ Tham mưu trưởng liên quân ở Lầu Năm Góc vì những thông tin liên lạc trực tiếp với sở chỉ huy MACV ở Sài Gòn đều nằm ở đó. Sĩ quan trực ban chỉ tôi tới cái bàn có đường điện thoại nối tới Sài Gòn, tôi ngồi ở đó suốt đêm với một đường điện thoại để ngỏ. Tôi nói với viên đại tá phía đầu dây bên kia rằng tôi là người đại diện của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (John bảo tôi nói thế) và dường như tôi được toàn bộ nhân viên của sở chỉ huy MACV giúp đỡ thu thập số liệu. Tôi nói với viên đại tá tôi cần chi tiết về những hành động của Việt Cộng ở bất cứ đâu ở Việt Nam, đặc biệt trong tuần trước, tháng trước hoặc ngày hôm qua.

Tất cả những điều nêu trên, tôi muốn các chi tiết đẫm máu về thương vong của người Mỹ ở Pleyku và đặc biệt ở Qui Nhơn.

Tôi nói với đại tá: "Tôi cần bằng chứng đẫm máu".

Một buổi sáng sớm ở Việt Nam khi chúng ta bắt đầu công việc đó là một ngày làm việc ở sở chỉ huy MACV, tôi đã nói suốt cả đêm từ Lầu Năm Góc vì thế khá dễ dàng cho các nhân viên của viên đại tá thu thập số liệu. Họ đang điện thoại cho các đại diện cấp tỉnh, các cố vấn sư đoàn ở khắp Việt Nam. Chúng ta luôn nói nhiều về sự khủng bố và những hành động tàn bạo của Việt Cộng, nhưng các báo cáo

tuần chỉ đề cập tới các sự cố cá nhân. Không ai có được các thống kê về chúng. Hoá ra các quan chức cấp tỉnh người Việt Nam đã giữ lại sổ sách ghi các sự kiện từng tỉnh mà không có ý định báo cáo từ các tỉnh lên sở chỉ huy MACV và cũng không có ai đi tập hợp hết chúng lại.

Thậm chí số liệu cấp tỉnh thu thập được từ các huyện, làng xã cũng phải một tháng sau thời điểm thực sự xảy ra sự việc. Cũng có thể thu được thông tin về các sự cố từ một, hai tuần trước: như vụ một xe buýt trúng mìn bị nổ tung; xã trưởng bị chết.

Tôi yêu cầu các chi tiết sinh động để phân tích cụ thể hơn. Bao nhiêu người bị chết trên xe buýt trong đó có bao nhiêu trẻ em? Họ là ai? Họ đang đi đâu? Đó có phải là mìn đè nổ - loại này có thể không được dùng cho loại xe dân sự, hay mìn vướng - loại mìn này phải do cố tình đặt dưới xe buýt?

Phần lớn các báo cáo đều không đi vào các chi tiết như thế, tuy nhiên chỉ một số là có. Xã trưởng bị lòi ruột, gia đình, vợ và 4 đứa con cũng bị chết. "Thật tuyệt? Đó là những gì tôi muốn biết? Những gì chúng ta cần! Thậm chí còn hơn cả thế. Ông có câu chuyện nào khác giống như thế không?"

Với sự khích lệ của tôi, nhóm nhân viên ở Sài Gòn đang làm việc rất tích cực bằng điện thoại và đài phát thanh. Những ngày đó không có máy fax như bây giờ; các báo cáo chi tiết trên giấy sẽ được chuyển từ các tỉnh về bằng trực thăng. Các báo cáo đều phải được dịch. Họ đang làm việc dưới áp lực lớn của tôi. Tôi bảo họ vì Tổng thống, tất cả phải hoàn tất lúc 7 giờ để có thể thu lại lúc 8 giờ nhờ sự giúp đỡ của một số thư ký.

Trong khi tôi trực suốt đêm ở đường dây nối tới MACV ở Sài Gòn thì các thành viên ban tham mưu cũng ở đó trực suốt ngày ở đường dây nối tới Qui Nhơn, cố tìm xem điều gì đã xảy ra. Ở đó cứ nhốn nháo cả lên. Khu nhà bị tấn công ngay đêm hôm trước, MACV vẫn chưa có được bức tranh toàn cảnh về những điều chính xác đã xảy ra. Điều tôi cần không phải là các chi tiết quân sự mà là sự quan tâm đến nhân tình, sự kinh hoàng và các khía cạnh khủng bố. "Khủng bố" là từ không chính xác lắm, vì đây là cuộc tấn công vào căn cứ quân sự trong một cuộc chiến, nhưng là cuộc tấn công vào các binh lính đang ngủ trong doanh trại. Họ còn là những người Mỹ, các cố vấn, những người giúp việc; nước Mỹ thậm chí đã không gây chiến cho tới khi công chúng biết được. Nó không giống như một cuộc tấn công vô cớ vào các tàu khu trục của chúng ta, trên đường tuần tra ngoài biển. Đó là một thách thức đối với danh dự, với sự an toàn cho binh lính trước những cảnh báo trực tiếp của chúng ta. Nó chính xác là một phần của Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ (có ý muốn ngăn cản), được thông qua trước sự hoàn toàn nhất trí của Quốc hội, là một phần kế hoạch yêu cầu trả đũa trực tiếp miền Bắc Việt Nam, giống như các cuộc tấn công của chúng ta ngày 5-8. Sau các cuộc tấn công vào Biên Hoà và Pleyku, việc này đã làm cạn kiệt lòng kiên nhẫn của

người Mỹ. Ít ra nó cũng sẽ cho Tổng thống và công chúng Mỹ biết được các chi tiết cụ thể về các việc đã được liến hành ở Qui Nhơn, mà tôi đang trong quá trình tổng hợp.

Khoảng 4 giờ sáng (buổi chiều ở Việt Nam), tôi có được những tài liệu đang tìm kiếm. Bằng giọng vội vã, ngắt quãng, viên đại tá nói với tôi họ vừa nhận được thông tin: 2 cố vấn Mỹ - 1 thiếu tá và 1 trung uý theo tôi nhớ, trong khu nhà cố vấn bị tấn công đêm hôm trước đã bị bắt và giết chết. Mặc dầu tất cả những điều đó thì đây vẫn là một câu chuyện kinh hoàng để kể ra và nghe được, lúc này viên đại tá có quan điểm rõ ràng về điều tôi săn lùng, ông ta biết, cả hai chúng tôi biết rằng ông ta đã tiến gần tới những gì tôi cần. Có nhiều vết thương do bị đâm trên thi thể của hai sĩ quan, không phải do vết đạn hay mảnh đạn. Tôi đã có đủ các chi tiết.

Nửa giờ sau có thêm một chút bằng chứng. Các thi thể có những dấu hiệu bị kéo ngang qua sân chơi của khu nhà, có thể bằng dây xích. Việc này có thể xảy ra sau khi họ chết. Không rõ sự tổn thương này xảy ra trước hay sau khi họ chết hay là kết quả của sự kéo lê hoặc tra tấn.

Đây nghe như một sự kiện chưa từng thấy trong chiến tranh.

Theo tôi biết, lúc đó không có một tù binh chiến tranh nào của Mỹ hoặc một người Mỹ nào bị giết trực tiếp mà là do các vụ nổ vô tình hoặc các loại vũ khí từ xa. Các thi thể người Mỹ bị què cụt, cả còn sống hoặc đã chết, các sĩ quan bị bắt và bị giết chết.

Chính vì thế mà John cử tôi xuống tập hợp số liệu cho McNamara. Tôi rất hoan hỉ. Vừa viết ra các chi tiết, tôi vừa nói với viên đại tá: "Tốt, tốt lắm. Chà, lạy chúa? Đây rồi. Còn gì nữa không? Còn gì giống thế này ở đâu đó không?" Thống kê về xác chết và thương binh của Mỹ ở Qui Nhơn vẫn đang tiếp tục, nhưng tất cả số còn lại toàn do bị trúng pháo cối. Đây là vụ việc duy nhất kiểu này được phát hiện ra - nó là vụ việc duy nhất ở Việt Nam trong chiến tranh cho tới thời điểm đó - tuy nhiên một vụ việc cũng đủ cho báo cáo của tôi. Lúc 6h30 sáng, tôi cuộn đám tài liệu lại, cảm ơn ông đại tá và nhờ ông ta chuyện lời cảm ơn tới toàn bộ nhóm nhân viên.

Tôi tập hợp các ghi chép và quay trở về văn phòng ở ISA để chuyển toàn bộ cho McNamara: trong tháng trước có quá nhiều các vụ nổ mìn xe buýt, trường học, các cơ quan địa phương; các quan chức huyện, làng xã bị ám sát; nhiều người Mỹ bị chết trong 3 ngày trước ở Pleyku và Qui Nhơn; một thống kê chi tiết về tình trạng thi thể của 2 cố vấn Mỹ. Tôi không tán thành việc công bố thông tin cuối cùng này cho công chúng. Ngược lại, tôi cho rằng Nhà Trắng nên giữ kín chuyện này không chỉ vì sự tôn trọng đối với các gia đình của hai nạn nhân mà còn vì thông tin đó quá kích động. Sự phẫn uất của công chúng có thể buộc Tổng thống phải dùng tới các biện pháp vượt quá mục tiêu mà ông ta và McNamara muốn đạt tới. Nhưng tôi biết Bộ trưởng Bộ Quốc phòng muốn Tổng thống nhằm vào đâu, tôi cho rằng có một cơ hội tốt để những chi tiết đẫm máu này có thể lọt

ra ngoài (từ các nhóm quân sự, qua sự phẫn uất dễ hiểu, qua ước muốn được thấy sự phản ứng tới cùng của họ; tôi không ám chỉ tới sự cố ý để rò rỉ thông tin từ McNamara hoặc các cấp dưới trực tiếp của ông ta).

Chính quyền sẽ thực sự lúng túng nếu hoàn toàn không có phản ứng nào chống lại Bắc Việt, giống như đã không có phản ứng gì vào tháng mười một sau vụ tấn công vào Biên Hoà hoặc có phản ứng nhưng vẫn bị hạn chế như sự trả đũa gần đây đối với Pleyku.

Nhà báo Joe Alsop sau đó đã chờ đợi, nếu có được thông tin này, để lên án Nhà Trắng vì vừa im lặng một cách hèn nhát lại vừa cố tình che giấu tới cùng.

Tôi đưa những trang bản thảo, vừa viết tay vừa đánh máy, cho một trong hai người thư ký đã tới đây rất sớm vì việc này.

Người kia đang đánh máy tài liệu của John, được viết vào sáng hôm đó, về tình cảnh một chiến dịch ném bom được bắt đầu vào lúc này. Với sự giám sát cẩn thận của McNaughton, thư ký của tôi lấy trang cuối cùng ra khỏi máy chữ, kẹp cùng với các trang khác và John lao nhanh xuống phòng để đưa cả hai tập tài liệu của chúng tôi cho McNamara đọc trong xe trên đường tới Nhà Trắng. Hơn 9 giờ McNamara trở lại và nói với John cảm ơn tôi về tập tài liệu Tài liệu đó chính xác là điều ông ta đang cần. Ông ta nói nó đã gây ra tác động lớn tới Tổng thống.

Tôi đã nhanh chóng thấy được kết quả. Còn hơn cả các cuộc tấn công đặc biệt là cuộc tấn công ở Qui Nhơn và người Mỹ, công bố của Nhà Trắng về các cuộc tấn công ngày hôm đó đã đưa ra danh sách các hoạt động và các cuộc tấn công của Việt Cộng từ 8 tháng hai, miêu tả chúng như "những hành động khiêu khích liên tiếp"[47]. Lời công bố thực tế đã né tránh các từ như "trả thù", "trả đũa", bằng cách miêu tả các cuộc tấn công của chúng ta đơn giản là "một sự phản ứng" đối với "những hành động khiêu khích trực tiếp cao hơn của chính quyền Hà Nội".

Tiếp theo đó là lý do của Bundy về kế hoạch ném bom đang diễn ra. Vì hầu hết số liệu mà tôi thu thập được đều là các hoạt động không hay của Việt Cộng được diễn ra hàng ngày nên việc công bố bức bách này đã mở đường cho một chiến dịch ném bom có hệ thống mà không cần phải thông báo. Vài ngày sau, Tổng thống chấp nhận đề nghị tiến hành một chiến dịch như thế. Chiến dịch mang tên Sấm rền, bắt đầu vào ngày 2-3-1965. Cùng lúc đó, các máy bay phản lực bắt đầu các nhiệm vụ bí mật ở miền Nam Việt Nam cho lần đầu tiên. Đợt ném bom của Mỹ bên trong và vượt ra ngoài các đường biên giới của miền Nam Việt Nam đã kéo dài thêm 8 năm.

Xét lại dự cảm trước của tôi về chiến dịch ném bom đó, tôi không bao giờ có thể giải thích được cho chính mình - tôi cũng không thể giải thích được cho ai - tại sao tôi ở lại Lầu Năm Góc để làm công việc này khi chiến dịch đã bắt đầu. Lòng ham danh vọng đơn thuần không phải là một lời giải thích thoả đáng; tôi đã không tận dụng

được vai trò đó hay khám phá thêm được gì từ bên trong; nhưng tôi đã học được khá nhiều điều cần thiết. Công việc đêm hôm đó là điều tồi tệ nhất tôi đã từng làm.

Những gì tới ngay sau đó cũng chỉ là một phần công việc của tôi. Các thống kê đưa ra ngày 13-2 cũng là ngày Tổng thống đưa ra quyết định cuối cùng về chiến dịch Sấm rền.

Chiến dịch này đã thực sự không tiến triển do điều kiện thời tiết tới tận tháng Ba. Chiến dịch cũng có thể bị bác bỏ trong những tuần đó. Thậm chí sau đó, các cuộc tấn công vẫn được thực hiện như những cuộc tấn công trả thù trong nhiều ngày, nhiều tuần; cũng sẽ khá dễ để huỷ bỏ chương trình vì các mục tiêu bên trong dự định vẫn chưa được công khai. Nhưng trong thời kỳ này tôi đang góp phần để giúp cho chương trình được phát triển lên. Tôi được giao công việc thiết lập một hệ thống báo cáo ở miền Nam Việt Nam để thu thập và phân phát dữ liệu về những hoạt động của Việt cộng, để đánh giá các cuộc tấn công của chúng ta. Đây là một trong những đoạn báo cáo chính xác về hoạt động của Việt Cộng trong bản ghi nhớ của Bundy-McNaughton một tuần trước: Chúng ta nên phát triển và chọn ra một mẫu tiến hành các cuộc tấn công của Việt Cộng có thể được áp dụng một cách theo nguyên tắc và liên quan rõ ràng tới các cuộc tấn công trả thù của chúng ta"[48]. "Danh sách hàng tuần về các hoạt động tàn bạo". Hiện tại tôi đang phổ biến chính sách này cho dù tôi không nghĩ theo cách đó. Tôi nghĩ về những điều tôi đang làm như một loại công việc nghiên cứu.

Không phải mọi hoạt động bạo loạn của Việt Cộng, được chỉ ra ở các bốt quân cảnh, đều được gọi là sự khủng bố hoặc các hành động tàn bạo, nhưng phần lớn là đúng. Các xe buýt bị đánh mìn, dân thường bị bắt cóc, các đường xe lửa, các cây cầu bị phá hoại, các trưởng làng đôi khi cả gia đình của họ bị ám sát hoặc bắt cóc. Báo cáo đầu tiên của tôi, trong một loạt các báo cáo về việc tìm kiếm các mục tiêu thu thập và phân phát số liệu, có đầu đề: "Hành động vi phạm của Việt Cộng từ ngày 11 đến ngày 15-2-65". Báo cáo liệt kê 67 sự kiện riêng biệt, xảy ra từng ngày. Lúc đầu các báo cáo tuần của tôi ở dạng nội bộ, tuyệt mật, nhưng sau đó đã được đưa ra công khai. Chúng hoàn toàn phù hợp với các vụ cục trong việc hợp tác với giới báo chí. Mọi người đều muốn có một bản copy tập báo cáo vì về mặt tâm lý chúng luôn làm cho người ta thấy yên tâm. Cuối cùng chúng dường như tạo ra một lý do chính đáng cho những hành động của chúng ta, chính xác là cho ý đồ của Bundy. Chẳng bao lâu tôi đã có thêm những số liệu và những chi tiết sinh động về sự tàn bạo và những hành động khủng bố của Việt Cộng trong các tập tài liệu và thậm chí trong đầu tôi hơn bất cứ người nào xung quanh tôi, những người đã thường xuyên tác động tới suy nghĩ của tôi đối với Việt Cộng. Đó là một phần có thực của tình hình, nhưng để cho rằng tôi đã cung cấp số liệu cho mục đích xem xét và thúc đẩy tiến trình thực hiện kế hoạch tấn công trên không và tăng cường tấn công trên bộ,

thì không phải là một ký ức vui vẻ gì. Cũng không hẳn lúc đó việc này đã không làm tôi thấy phiền lòng.

Sáu ngày sau cuộc tấn công đầu tiên của chiến dịch Sấm rền, 2 tiểu đoàn lính thuỷ đánh bộ đã đổ bộ lên Đà Nẵng bằng đường không và đường biển để đảm bảo an toàn cho sân bay ở đó. Đại sứ Taylor và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng McNamara, hai cố vấn cấp cao nhất của Mỹ - những người đã lên án mạnh mẽ việc đưa các lực lượng bộ binh Mỹ tới Việt Nam, đã phải miễn cưỡng chấp nhận việc triển khai này. Tuy nhiên, họ không thể bỏ qua những lời cảnh báo khẩn cấp, sau cuộc tấn công vào Biên Hoà, rằng chúng ta không thể chỉ đơn giản dựa vào Quân đội Việt Nam cộng hoà (ARVN) để có được sự đảm bảo an toàn cho các hoạt động không quân của chúng ta ở phía ngoài khu căn cứ. Dù sao, Taylor và McNamara vẫn quyết tâm ngăn chặn việc thực hiện bước tiến đầu tiên trong việc giành quyền diều khiển cuộc chiến tranh trên bộ, hoặc kể cả việc tham gia vào cuộc chiến tranh đó.

Cấp trên của tôi cũng thế. Tôi nhớ lúc đó - vào buổi sáng ngày 2 tháng Ba, khi thông báo tới - tôi nghe thấy John kêu lên khi ông ta nhìn thấy các chỉ thị vào phút chót, "Ôi lạy chúa? chúng ta sẽ phải đưa quân lính thuỷ đánh bộ sang! Nghĩa là chúng ta sẽ không bao giờ thoát được! Lính thuỷ đánh bộ đã đổ bộ? Chúng ta sẽ phải quan tâm tới việc này, chúng ta sẽ tới để giành thắng lợi trên bộ. Không gì có thể khác ngoài lính thuỷ đánh bộ?" Ông ta ra lệnh Lữ đoàn không vận 173, đang đóng quân ở Okinawa, được cử sang thay thế cho binh chủng lính thuỷ đánh bộ đang trên đường đi. Ông ta không để lộ ra lý do của việc thay đổi thất thường vì sợ làm đảo lộn mọi kế hoạch dự phòng bất trắc của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân và CINCPAC - vì thế sự mâu thuẫn nhỏ này trong mối quan hệ giữa giới quân sự và dân sự cho tới nay vẫn chưa được giải thích trong các báo cáo mang tính lịch sử của ông ta.

Theo Đại sứ và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thì việc đó không chỉ là các mối quan hệ công khai mà mệnh lệnh nhiệm vụ cho thấy "Lực lượng lính thuỷ đánh bộ Mỹ sẽ không, nhắc lại là sẽ không, tham gia vào các hoạt động hàng ngày chống lại Việt cộng". Sự hạn chế đó được kiểm soát tốt trong 3 tuần. Ngày 1-4-65, Tổng thống cho phép binh chủng lính thuỷ đánh bộ mở rộng nhiệm vụ vượt quá giới hạn cho phép để đảm bảo an toàn cho khu căn cứ và bảo vệ các sân bay, kể cả các hoạt động tấn công có giới hạn. Bản ghi nhớ của McGeorge-Bundy ngày 6-4 về các quyết định của Tổng thống gửi cho Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Giám đốc Cục Tình báo Trung ương kết thúc bằng việc răn đe họ rằng với sự tôn trọng việc tăng quân và thay đổi nhiệm vụ, "Tổng thống mong muốn rằng nên tránh việc công khai vội vàng vì đề phòng mọi việc có thể xảy ra. Bản thân các hoạt động nên được thực hiện một cách nhanh chóng, bằng mọi cách nên giảm thiểu sự phát sinh những thay đổi bất ngờ trong chính sách… Tổng thống còn mong muốn những

hoạt động và thay đổi này nên được hiểu như những việc dần dần và hoàn toàn phù hợp với chính sách hiện hành"[49]. Chính vì thế vai trò chiến đấu của bộ binh Mỹ ở Việt Nam trong vòng 8 năm đã bắt đầu một cách êm ắng giống như chiến dịch ném bom.

Một buổi sáng thứ bảy năm 1965, tôi có cuộc hẹn đầu tiên với Patricia Marx. Đó là ngày 17 tháng tư năm 1965, với tôi để kiểm tra rõ ngày tháng cũng rất dễ dàng vì nó nằm hết trong những sự kiện lịch sử của thời kỳ đó. Hôm đó là ngày diễu hành lớn đầu tiên phản đối cuộc chiến tranh Việt Nam của Hội sinh viên vì một xã hội dân chủ (SDS). Patricia tham gia trong cuộc diễu hành nên tôi đã đi cùng cô ấy.

Đó không phải là cách tôi đã chọn để dành cho ngày nghỉ thứ bảy đầu tiên của mình kể từ khi vào làm việc cho chính phủ.

Sáng thứ sáu, ngày hôm trước, cấp trên của tôi McNaughton nói rằng McNamara sẽ tới Trại nuôi gia súc của Lyndon Johnson ở Texas để nghỉ cuối tuần và McNaughton sẽ không tới văn phòng vì thế tôi có thể tranh thủ nghỉ cuối tuần. Tôi đã làm việc cả ngày, 12 tiếng, tất cả các thứ bảy, thậm chí cả nửa ngày các chủ nhật kể từ khi tôi bắt đầu làm cho John 8 tháng qua. Vì thế, với tôi đây là một dịp rất quan trọng. Hơn nữa, vì tôi đã biết việc này một ngày trước đó nên tôi có thể hẹn trước. Thông thường, vào buổi tối, tôi không thể rời văn phòng trước McNaughton, cũng như McNaughton không thể rời văn phòng trước McNamara và không bao giờ trước 8h, tuy nhiên bạn không thể đoán trước được một cách chính xác khi nào, có thể 8h30 hoặc 9h30 . Vì thế không có cách gì để hẹn gặp với một ai đó từ trước, và về chuyện này mà nói thì cũng không có nhiều người để bạn có thể điện thoại lúc 9h hoặc 8h. Tôi đã ly dị người vợ trước được hơn một năm vì giờ giấc thế này đã không cho tôi có một cuộc sống xã hội.

Ngay khi biết tin được nghỉ, tôi đã điện thoại cho Patricia Marx cùng tôi đi xem hoa đào nở. Tôi quen Patricia trong một bữa tiệc mà Dan Jacobs, một người bạn cũ của tôi ở Harvard, đã dành cho cô khoảng một năm trước. Trong bữa tiệc, tôi rất có ấn trọng vì Patricia là một cô gái xinh đẹp (chúng tôi không nói sau này cô là một phụ nữ trẻ trung), rất tự tin và thông minh. Cô có một chương trình hàng tuần về công đoàn trên đài phát thanh với tên "Các cuộc phỏng vấn của Patricia Marx". Nhưng tôi tin rằng cô thường đi chơi với những người cô đã phỏng vấn cho chương trình của mình như Ted Sorensen và Carl Sagan. Cô không biết hiệp hội của tôi. Cô hỏi tôi đang làm gì và đề nghị tôi giới thiệu cho một số người cô có thể phỏng vấn ở Washington, tôi không chờ đợi cô bày tỏ mong muốn phỏng vấn tôi và cô đã không làm điều đó. Sau đó tôi trở thành một nhà phân tích của Rand, làm công việc nghiên cứu ở Lầu Năm Góc, công việc làm tôi không thể nói được nhiều.

Suốt từ đó, Patricia không có mặt ở New York, và tôi đã nghĩ nhiều tới cô, đến cuối tháng ba cô bất thình lình gọi cho tôi và mời tôi

tới dự bữa tối do chị gái cô tổ chức ở Washington cho Jonas Salk. Vì không phải là tối chủ nhật nên tôi nói tôi sẽ tới nhưng không chính xác khi nào, cô nói không sao. Tôi tới đó muộn, cô gặp tôi ở cửa ra vào nhưng không ngồi cạnh tôi nên thỉnh thoảng tôi mới nhìn thấy cô.

Ngày 16 tháng tư, khi tôi điện thoại cho Patricia từ Lầu Năm Góc, cũng là lúc sắp qua thời kỳ nở rộ của hoa đào, thế mà tôi vẫn chưa có cơ hội để đi xem. Tôi ngỏ ý muốn chúng tôi dành cả ngày để đi xem. Patricia nói ngày mai cô ấy phải tham gia vào một cuộc biểu tình ở Đài tưởng niệm Washington và một cuộc diễu hành quanh Nhà Trắng để phản đối chiến tranh. Tôi nói tôi không thể tham gia vì tôi đang giúp đỡ chính phủ tiến hành cuộc chiến tranh này. Tôi muốn biết cô ấy có thể bỏ dở giữa buổi để đi dã ngoại cùng tôi. Cô nói không vì cô ấy sẽ phải thực hiện các cuộc phỏng vấn chỗ đám đông và thu băng các bài phát biểu.

Tôi nói: "Em không thể yêu cầu anh tham gia vào một cuộc chạy đua chống chiến tranh vào ngay ngày đầu tiên anh được thoát ra khỏi cuộc chiến tranh, ngày nghỉ đầu tiên trong suốt 8 tháng kể từ khi làm việc ở Lầu Năm Góc?".

Patricia nói: "Oh, đó là nơi em sẽ tới. Anh có thể tới chứ?".

Ngày nghỉ của tôi gần 24 giờ sắp qua đi, tôi rất muốn gặp cô. Ngày nghỉ cuối tuần của tôi sẽ bắt đầu từ chiều hôm đó lúc 6 giờ, lại là lần đầu tiên khác. Nếu Patricia đi ăn tối với tôi hôm đó, rồi đi xem hoa đào nở cùng tôi vào chủ nhật, tôi sẽ dành cả ngày thứ bảy ở cuộc biểu tình với cô và cô đã đồng ý.

Lần đầu tiên trong gần một năm, thật thoải mái khi tôi rời Lầu Năm Góc vào một ngày thứ sáu. Tôi đến đón Patricia ở một căn hộ cô đang thuê ở Georgetown, trên đường O đi ngang qua một công viên, chúng tôi đi bộ qua Winconsin tới nơi các đồng nghiệp của tôi hay lui tới gọi là Quán rượu của vua George.

Quán rượu chật kín những đồng nghiệp trẻ tuổi đang ngồi uống bia, tôi yêu cầu một bàn yên tĩnh hơn và được chỉ tới một phòng khiêu vũ ở tầng trên được gọi là phòng của nữ hoàng Victoria, thực tế không được mở vào tối hôm đó. Đó là một căn phòng nhỏ, tối với mấy cây nến, các bức tường sơn màu đen, một ánh đèn chiếu lên bức chân dung lớn của nữ hoàng Victoria. Một chiếc bàn được đặt ở đó và chúng tôi đã có một phòng riêng. Khi ăn tôi đã nói với Patricia một cách thận trọng về công việc của mình, tôi để ý Patricia có đôi mắt tuyệt vời, xanh biếc và hơi chút long lanh, nhìn vào các góc phòng như mắt của những chú báo. Đôi mắt luôn là điều làm tôi chú ý nhất. Đôi mắt của Patricia đẹp kỳ lạ đã làm tôi phải ngây ngất. Tôi không bao giờ quên được.

Vì đó là một phòng khiêu vũ nên có một sàn nhảy nhỏ. Cuốn băng đang phát đi một điệu nhạc chậm, loại nhạc duy nhất tôi có thể khiêu vũ Có lẽ là do tôi đã yêu cầu. Tôi đã khiêu vũ cùng nàng thật dịu dàng, thân thiết, cũng là cách duy nhất mà tôi biết phải nhảy thế nào. Không ai lên tầng trên, chỉ có chúng tôi trong suốt thời gian, khiêu vũ

dưới con mắt của nữ hoàng Victoria. Đến cuối buổi tôi rất vui mừng vì sẽ được gặp nàng vài ngày hôm sau và hôm sau nữa.

Sáng thứ bảy, tôi đi cùng Patricia tới Đài tưởng niệm Washington. Tôi xách cho cô chiếc máy quay chuyên nghiệp để phỏng vấn; cô đem theo một chiếc micro lớn. Quay trở lại tháng mười hai, ngay sau cuộc bầu cử và trước khi chiến dịch ném bom bắt đầu, SDS đã triệu tập một cuộc diễu hành ngày 17 tháng tư. Có sự mâu thuẫn là không biết cuộc biểu tình này nhằm vào các vấn đề về Việt Nam hay các vấn đề trong nước, vì nghe có vẻ như vấn đề về cuộc chiến tranh được hình thành do số phiếu áp đảo chống lại bài diễn thuyết của Goldwater về việc mở rộng chiến tranh. Khi nhóm này nhất quyết rằng chiến tranh dù sao cũng chỉ là một vấn đề thì không có lý gì để chờ đợi một cuộc biểu tình rộng lớn. Nhưng khi cuộc ném bom bắt đầu vào tháng hai, SDS cho rằng cuộc biểu tình có thể kéo theo nhiều người hơn người ta nghĩ, có lẽ khoảng 5 đến 10 nghìn người. Tháng ba, binh chủng lính thuỷ đánh bộ đã tới Đà Nẵng, trước mắt là để đảm bảo an toàn cho căn cứ không quân. Sáng thứ bảy hôm đó vào giữa tháng tư, có khoảng 25 nghìn người ở Đài tưởng niệm Washington.

Hôm đó là một ngày đẹp trời, bầu trời trong xanh bao trùm lên những cánh đào nở rộ và những biểu ngữ chống chiến tranh.

Lúc đó chúng tôi bắt đầu từ Nhà Trắng và đi bộ khắp các đường quanh đó. Có rất nhiều máy quay đi theo chúng tôi, tôi đang xách máy quay cho Patricia và hy vọng không ai trong đám đồng nghiệp của tôi ở Lầu Năm Góc theo dõi chương trình này nếu nó được truyền hình trực tiếp. Tôi không biết sẽ phải giải thích thế nào nếu tôi bị nhận ra trong bất kể một bức ảnh nào.

Tôi đi bộ qua công viên Lafayette, hầu hết mọi người đang hô vang các khẩu hiệu chống chiến tranh; Tôi đang xách chiếc máy quay và không nói gì trong khi Patricia đang giơ cao chiếc micro để thu được những tiếng hô. Chúng tôi đi cùng với hai người bạn của Patricia, Marty và Ruth Garbus, họ vừa cưới nhau.

Họ phản đối cuộc chiến tranh rất quyết liệt; như những phát thanh viên và như tất cả những người còn lại ở đó, trừ tôi. Có lẽ tôi là người có những tình cảm trái ngược nhau. Thực ra tôi có thể đồng tình với tất cả mọi điều tôi đang nghe thấy.

Thái độ dè dặt của tôi với việc có mặt ở đó không nhiều bằng những điều các phát thanh viên đang nói - với tôi dường như họ đang rất tự tin dù là họ không có được những thông tin từ bên trong - bằng những bức ảnh tôi đã chụp được. Tôi sẽ rất vui nếu tất cả điều này có đủ ảnh hưởng để chấm dứt việc ném bom và ngăn chặn sự can thiệp của chúng tôi. Tuy nhiên, Patricia và các bạn của cô đều không hay biết gì về việc đó.

Chúng tôi ngồi trên bãi cỏ trước đài tưởng niệm, nghe các bài phát biểu của Paul Potter, Chủ tịch hội SDS, nhà bình luận chính trị I. F. Stone và Thượng nghị sỹ Emest Gruening và các bài hát của Joan

Baez, với chiếc máy thu trên bãi cỏ, Patricia đang ghi âm lại tất cả.

Cuối buổi tôi phải trở lại Lầu Năm Góc xem có chuyện gì lớn xảy ra không mặc dù tôi đang nghỉ cuối tuần. Patricia đi ăn tối với vợ chồng Garbus. Ngày hôm sau Patricia nói với tôi, Mary đã hỏi cô với thái độ rất hoài nghi là làm sao cô có thể đi chơi với một người làm việc ở Lầu Năm Góc.

Sáng chủ nhật tôi đón Patricia bằng chiếc xe màu trắng, chúng tôi lái xe tới Kenwood, nơi hai bên đường là những hàng hoa anh đào nở rộ. Tôi chụp rất nhiều ảnh cho Patricia, cánh tay cô đặt lên một bên cửa xe, khuôn mặt trái xoan với mái tóc hung đỏ dưới tán hoa anh đào, đôi mắt xanh biếc, lạ kỳ, đang nhìn tôi.

Chúng tôi đi dạo, lái xe qua những rặng hoa đào, hoa lê, hoa mộc lan. Sau đó chúng tôi đi dã ngoại tới một công viên.

Chỉ có mình chúng tôi, ngồi trên bãi cỏ cạnh một cây lớn. Tôi đã chuẩn bị một giỏ đựng đồ chỉ vừa khít phía sau ghế của chiếc xe hơi. Tôi mua pho mát, pa-tê của Pháp và bánh mì - Patricia rất thích những thứ này khi đi dã ngoại - 2 chiếc ly bằng pha lê để uống rượu. Sau khi chúng tôi ăn uống xong, tôi ngồi tựa lưng vào cây, cô áp đầu vào lòng tôi, chúng tôi nói chuyện, thưởng thức hương thơm của cỏ cây, hoa lá. Lúc lâu sau cô nói tôi đã không hôn cô. Điều đó cũng làm cô rất ấn tượng; cô đã không đủ kiên nhẫn và lúc đó hơn cả sự sẵn sàng tôi đã cúi xuống hôn cô. Chúng tôi ở trong công viên một lúc, sau đó lên xe và tôi đưa cô về căn hộ ở đường O.

Sáng hôm sau, khi lái xe trên đường Rock Creek tới Lầu Năm Góc, tôi nhận ra rằng mình đang yêu.

Ở Washington, sau mùa hoa anh đào là hoa mận, hoa đỗ quyền và hoa thù đu. Tôi gần như được gặp Patricia hàng ngày.

Buổi sáng tôi rời ngôi nhà của Patricia ở Georgetown vào đường Rock Creek, lái xe qua những hàng cây đầy hoa tới Lầu Năm Góc. Tôi rất ngạc nhiên vì sau một năm ly dị, tôi thấy mình hoàn toàn thay đổi.

Trong khi cuộc chiến tranh ngày càng xấu đi, vì nó đã kéo dài trong suốt 2 năm qua (thực sự là suốt 20 năm qua). Chủ đề về các bức điện của Westmoreland chủ yếu là Việt Cộng đang cố gắng chia cắt miền Nam Việt Nam thành hai, bằng các cuộc tấn công qua các vùng cao nguyên tới bờ biển. Không bao giờ có thể làm rõ xem về mặt quân sự nó sẽ có ý nghĩa như thế nào vì Mỹ đã nắm quyền kiểm soát vùng biển dọc theo bờ biển (Đại Tây Dương). Nhưng có một tiếng chuông cảnh báo - "miền Nam Việt Nam đã bị chia cắt thành hai!" - và đương nhiên thừa nhận rằng việc này sẽ là thảm hoạ về mặt tâm lý, giống như Điện Biên Phủ.

Điều mà các bức điện này thực sự muốn phản ánh là Westmoreland mong muốn đưa thêm thật nhiều quân Mỹ sang Việt Nam ngay lập tức. Tôi không có ý kiến nhiều về việc này, mà chỉ xem xét các việc chúng ta đang làm. Tôi phản đối mạnh mẽ việc ném bom miền Bắc Việt Nam. Nhưng một khi việc ném bom đã được thực hiện

vào tháng ba, tôi cảm thấy uy tín của chúng ta đã bị đem ra đánh cược. Vì thế, tôi thà ủng hộ John đưa lực lượng bộ binh Mỹ sang Việt Nam để đảm bảo an toàn cho các căn cứ không quân, các bến cảng và các thành phố lớn hơn là liều lĩnh để những nơi này bị tàn phá vì cuộc tấn công của Mặt trận dân tộc giải phóng. Tôi lấy làm tiếc khi phải nói rằng tôi không nhớ phải đưa bao nhiêu quân sang và họ sẽ được triển khai như thế nào.

Trong thời gian tháng tư năm 1965, khi Tổng thống gửi thêm các tiểu đoàn lính thuỷ đánh bộ sang và mở rộng nhiệm vụ, thái độ của tôi với cuộc chiến tranh đã thay đổi hẳn, và một giai đoạn mới trong mối quan hệ riêng của tôi liên quan tới cuộc chiến cũng đã xuất hiện (mối quan hệ này kéo dài khoảng một năm, tới tận mùa xuân năm 1966). McNaughton sợ rằng, lực lượng lính thuỷ đánh bộ đã đổ bộ còn quân đội rõ ràng vẫn đang trên đường tới. Dù tốt hay xấu thì hiện tại Tổng thống cũng đã phất cờ. Chúng ta đang trong cuộc chiến. Tôi mong rằng chúng ta có thể tránh được cuộc thử nghiệm tài năng và ý chí này nhưng đã quá muộn. Với tôi, trước đây cuộc chiến này có vẻ như không có khả năng giành được thắng lợi hơn so với trước, theo cả nghĩa truyền thống lẫn tham vọng. Nhưng trong cuộc chiến tranh lạnh toàn cầu của chúng tôi với Liên Xô, giờ đây nó dường như có tầm quan trọng lớn vì chúng tôi không chấp nhận cuộc chiến này được xem chúng như một thất bại về quân sự. Đồng thời khi chúng tôi theo đuổi sự thành công theo mong muốn, về cơ bản không có nghĩa là chúng tôi muốn nhóm lên một cuộc chiến tranh nóng với Liên Xô hay Trung Quốc. Việc ném bom leo thang ở miền Bắc Việt Nam đã đe doạ tới điều đó, vì thế tôi hy vọng rằng việc này có thể được ngăn chặn nhằm ủng hộ cho một con đường chính trị - quân sự có thể lựa chọn.

Đến giữa tháng tư, cả McNamara và Đại sứ Taylor phản đối mạnh mẽ yêu cầu của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân đòi triển khai bộ binh trên qui mô lớn. Ngày 14 tháng tư, Taylor kháng cự việc đưa Sư đoàn không vận 173 sang như McNamara đã tán thành ngày hôm trước.

Nhưng giờ McNamara đã thay đổi quan điểm, ngày 20 tháng tư, McNamara đã gặp ngài đại sứ ở Honolulu "để đưa Taylor lên tàu" (theo McNaughton, người đi cùng họ đã nói với tôi). Nỗ lực đã thành công. Ngày hôm sau, McNamara báo cáo với Tổng thống, Taylor và ông ta giờ đã thống nhất quan điểm triển khai các đơn vị bộ binh khá lớn (cho dù chưa phải là quá mức): tăng từ 35.000 tới hơn 80.000 quân, sau này có thể hơn nữa. Họ cũng nhất trí ở một vùng cao nguyên bằng các cuộc không kích chống lại miền Bắc, tránh các khu vực Hà Nội - Hải Phòng - Phúc Yên, trong vòng "ít nhất 6 tháng, có thể một năm hoặc hơn".

McNamara báo cáo một ý kiến chung, theo ý của đại sứ Taylor thì "điều quan trọng là không "giết con tin"[50] khi phá huỷ các cơ sở của Bắc Việt Nam bên trong "bánh rán Hà Nội" (nơi giam giữ tù binh Mỹ -

nhà tù Hoả Lò - ND). Các thành viên tham dự ở Honolulu, tất cả đều thấy một sự chuyển giao sắp tới từ sự thất bại của Việt Cộng ở miền Nam (vì yêu cầu tăng thêm quân Mỹ đã được chấp nhận) nhiều bằng, thậm chí còn nhiều hơn cả từ nỗi đau của Việt Nam cộng hoà ở miền Bắc".

Tôi được tự do đọc tài liệu đó, từ 6 tháng tới một năm, các cố vấn chính không chấp nhận việc leo thang chiến tranh không quân tới tận biên giới Trung Quốc. Điều đó làm tôi chấp nhận không phê phán những gì họ coi như sự lựa chọn, một đợt tăng quân để can thiệp vào cuộc chiến tranh trên bộ của chúng ta, điều mà tôi coi là ít nguy hiểm hơn. Tôi đặc biệt vui mừng khi được biết họ đã từ bỏ việc thả mìn và phong toả Hải Phòng lúc đó.

Tôi vừa tập hợp một bản nghiên cứu cho McNamara và McGeorge Bundy do các chuyên gia tình báo và hải quân thực hiện. Bản nghiên cứu kết luận, nỗ lực đó sẽ làm nảy sinh một nguy cơ khá nguy hiểm là cuộc xung đột trực tiếp với Liên Xô và Trung Quốc mà không có một cam kết nào về việc giảm bớt nguồn tiếp tế từ miền Bắc Việt Nam và Trung Quốc vào miền Nam Việt Nam.

McNaughton giữ cạnh bàn ông ta một kệ sách gồm một hàng tài liệu được đóng thành những cuốn sổ ghi chép có bìa cứng, liên quan thường xuyên tới các chỉ thị, các điện tín, các bản đánh giá và ghi nhớ có tính nhạy cảm nhất. Hàng tài liệu này được đặt trên các băng lăn, vì thế mỗi khi ông ta về muộn vào buổi tối, băng lăn này có thể dễ dàng được chuyển từ bàn của ông ta vào một két sắt (cỡ một chiếc tủ cao tới trần nhà), áp sát vào bức tường phía ngoài phòng của ông ta, cùng với các giá sách của thư viện đựng các tài liệu đã phân loại ở đó. Mỗi sáng trước khi McNaughton đến văn phòng, trợ lý quân sự của ông không khoá tủ sắt, chiếc tủ có một chiếc khoá tổng hợp mật mã riêng, một bệ đứng có bánh quay để một người đứng đọc tài liệu, vì thế ngồi trên ghế ông ta vẫn có thể với tay lấy tập tài liệu.

Tôi phải tiếp cận các tài liệu trên chiếc giá sách này, vì tôi phải xử lý mọi vấn đề trong các tập tài liệu có trên bàn của John.

Nhưng vì ông ta muốn tiếp cận nhanh với đám tài liệu này khi ngồi ở bàn nên tôi hiếm khi đem được tài liệu ra khỏi phòng của ông ta tới chỗ riêng của tôi cách đó mấy bước. Tôi có các bản copy của phần lớn các tài liệu này trong tủ sắt của mình. Nhưng nếu tôi muốn tham khảo tài liệu trong tủ riêng của ông ta, tôi phải bước vào văn phòng của ông, kéo cửa ra, đứng cạnh bàn và xem tài liệu - nếu ông không để đèn báo động trên cửa ra vào trong khi ông đang làm việc. Khả năng tập trung tư tưởng của ông đủ để điều này không làm cho ông thấy phiền phức, nếu công việc được thực hiện một cách yên lặng và tôi không nói gì với ông. Dù có như thế tôi vẫn chỉ thực hiện việc này khi ông không làm việc trong văn phòng. Vì tôi thường làm việc muộn hơn ông, tôi có mã số của chiếc tủ sắt, nên tôi có thể quay chiếc bệ đó vào trong trước khi ra khỏi phòng. Tôi được biết, những người có

chiếc khoá mật mã đó ngoài John là các trợ lý quân sự của ông.

Một ngày vào cuối mùa xuân, trưởng nhóm trợ lý quân sự của ông ta đột ngột rời văn phòng. Tôi không hề nghe được một lời giải thích về việc vắng mặt của ông ta, nhưng dấu hiệu đầu tiên là trợ lý quân sự của ông ta đã đưa cho tôi một khoá mật mã mới của chiếc tủ sắt trong văn phòng của McNaughton. Nó dược thay đổi vào sáng hôm đó, cái ngày mà viên đại tá trợ lý bỏ đi.

Có lúc trước đó, mặc dù tôi không có một sự liên tưởng nào, John chỉ cho tôi một quyển số ghi chép bìa cứng lớn phía bên góc trái giá sách của ông và bảo tôi không được xem. Nhãn bìa có ghi "Việt Nam, chỉ McNaughton được xem". Tôi có thể sử dụng bất cứ cái gì trong tập tài liệu trừ quyển đó. Ông ta nói với tôi cuốn sổ đó lưu giữ các tài liệu mà ông ta được chỉ thị không được cho bất cứ ai xem kể cả tôi.

Tôi đã thực hiện nguyên tắc đó trong một thời gian dài, có thể một tháng hoặc hơn. Nhưng chúng tôi đang tiến nhanh tới việc leo thang chiến tranh vào mùa xuân đó. Cả McNamara và Đại sứ Taylor, nhưng người trước đây phản đối mạnh mẽ việc triển khai quân trên qui mô lớn, bây giờ đã cùng thống nhất việc triển khai các đơn vị chiến đấu qui mô lớn, chưa kể tới là không hạn chế. Vấn đề rõ ràng đặt ra trước mắt là liệu có chấp nhận các yêu cầu của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân cho một cuộc can thiệp lớn với hàng trăm ngàn quân để tiến hành cuộc chiến tranh trên bộ. Cả McNamara và Taylor đều không tán thành việc đó nhưng cả hai ông hoặc bất cứ ai, theo tôi được biết, đều không trực tiếp phản đối. Tất cả những điều tôi thấy là những tranh luận về việc này từ MACV và cả Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân.

Như tôi đã nói, lúc đó tôi không có ấn tượng mạnh với câu hỏi này - vì quan điểm của tôi về các vấn đề lớn này hoàn toàn không quan trọng với bất cứ ai mà là với tôi. Tôi không gây cản trở tới quá trình hoạch định chính sách, mà chỉ là một thư ký có nhiệm vụ thông báo các ý kiến mới nhất của John. Ông ấy có quan điểm riêng về những vấn đề này - trừ việc ném bom, việc mà cả hai chúng tôi đều phản đối, ông ấy còn kiên trì phản đối mọi hình thức can thiệp mới hơn cả tôi - vì thế tôi ít hoặc thậm chí không có ảnh hưởng tới những việc này. Cũng không có quan điểm riêng nào của chúng tôi - các quan điểm được nêu ra từ văn phòng của John, được phản ánh. John làm việc cho McNamara và McNamara đang thúc giục Tổng thống thà leo thang chiến tranh trên bộ còn hơn trên không.

Trong khi đó tôi lại có một cách nhìn rất tốt về quá trình hoạch định chính sách cao cấp, nhưng đã quá lâu, khi mối quan tâm duy nhất của tôi về các vấn đề này chỉ là việc nghiên cứu riêng trường hợp đưa ra quyết định của chính phủ trong lúc nguy cấp. Bây giờ tôi đã vướng vào. Rõ ràng các quyết định có tầm quan trọng mang ý nghĩa lịch sử vẫn đang được thực hiện.

Tôi không có cảm giác là tôi có thể ảnh hưởng tới các quyết định

đó - thậm chí tôi không còn có quan điểm rõ ràng về việc họ sẽ thực hiện như thế nào - nhưng tôi có một đam mê muốn hiểu biết về chúng.

Tôi đã làm việc với tập tài liệu đó ngày này qua ngày khác, làm muộn vào các buổi tối, các đêm, làm một mình trong các văn phòng. Trong nhiều đêm như thế, tôi đã không nghĩ tới việc xem cuốn sách nằm ngoài phạm vi của tôi. Nhưng John yêu cầu tôi không được xem các tài liệu về chính sách ngoại giao cao cấp về Việt Nam năm 1965, không được cố gắng xem điều gì thực sự đang diễn ra trong đám "những người đứng đầu", những gì họ đang tính toán và đề xuất, những gì họ đang viết cho nhau, thậm chí kể cả khi tôi có thể xem mà không một ai biết được.

Việc đó thật quá sức của tôi. Vào một đêm - tôi không thể nhớ lúc đó được bao nhiêu tuần sau khi John chỉ thị cho tôi xem cuốn sách bị cấm này - khi tôi kéo cuốn sách ra khỏi dãy tài liệu và mở ra, tôi không biết ngày nào nhưng tôi vẫn nhớ thời khắc ấy Văn phòng tối om; ánh sáng chiếu vào từ bên trong thư phòng. Tôi đẩy chiếc kệ trên bánh xe ra ngoài, nhìn vào bên trong cươn sách bìa cứng dầy cộp và lật qua các nội dung. Việc này giống như mở cửa kho báu của Ali Baba.

Có kiểu chữ đánh máy đặc biệt cho các chỉ thị và bản ghi nhớ của Nhà Trắng, một loại phông chữ mà chúng ta hiếm thấy ở Lầu Năm Góc. Có những bản ghi nhớ của McNamara gửi cho Tổng thống tôi chưa bao giờ nhìn thấy. Những bản này cũng có loại chữ riêng, bạn có thể nhận ra ngay lập tức, đúng như bạn có thể nhận ra một bản ghi nhớ có trong văn phòng của McNaughton mà không cần nhìn vào đề mục hay chữ ký. Có một số điện tín và báo cáo tôi chưa hề nhìn thấy mặc dù tôi cho rằng tôi đã xem mọi tài liệu về Việt Nam. Có một số bản sao từ tốc ký các cuộc nói chuyển qua điện thoại và bản ghi nhớ bằng tốc ký các cuộc gặp của "những người đứng đầu" (Tổng thống, các sĩ quan cao cấp của NSC và CIA, các chánh văn phòng nội các chính phủ, đôi khi có các phó chánh văn phòng nội các chính phủ, đại diện Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân hoặc Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân). Có những bản ghi nhớ cá nhân của George Ball, một Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, và McGeorge Bundy, các chữ ký tôi gần như chưa hề nhìn thấy. Chỉ liếc qua tôi có thể thấy thứ tôi đang cầm trên tay hết sức quý giá.

Đọc chỉ một ít đoạn đây đó, đối với tôi, giống như đang thở một thứ ôxy nguyên chất. Trái tim tôi đang đập mạnh. Nếu không quá muộn, tôi đã ngồi xuống và đọc thật nhanh, nhưng tôi đã mệt và không thể tiếp tục.

Giờ đây những tài liệu của ngày tháng đó, được che giấu đã lân cuối cùng sẽ được sáng tỏ, tôi có thể rất tự tin để suy đoán nét cá biệt chính xác của một số tài liệu trong quyển sổ ghi chép bìa cứng đó và chiều hướng nội dung của nhiều tài liệu trong phần còn lại. Đó là tập tài liệu của các quan chức, những lời chỉ trích "cá nhân" của

Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân và những đề nghị của McNamara, được Tổng thống chấp nhận mới đây, bản thảo và bản đề nghị của các lựa chọn cho chính sách đó, chính sách sẽ giải thoát chúng ta khỏi cuộc xung đột này.

Hai bản ghi nhớ chắc chắn có trong tập tài liệu đó là của Bundy và George Ball, cả hai được viết ngắn gọn trước cái đêm mà tôi chỉ liếc nhìn chứ không đọc chúng (lần đầu tiên tôi nhìn thấy chúng khi chúng được xuất bản vào 17 năm sau). Bản ghi nhớ của Bundy đề ngày 30-6-1965 là một bản chỉ trích chi tiết về những đề nghị của McNamara ngày 26-6 (do McNaughton soạn thảo), có sức thuyết phục và mạnh mẽ hơn những điều tôi đã đọc được lúc đó. Câu trả lời ngắn gọn của ông ta cho những đề nghị của McNamara: "Phản ứng đầu tiên của tôi là chương trình này chỉ vô ích"[51].

Bản ghi nhớ của Ball đề ngày 1-7, phản đối lý do căn bản của cả Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân hay chiến lược và đề xuất của McNamara-Johnson về một lựa chọn theo hướng giải thoát, đã trình lên Tổng thống với những nhận định đã thấy trước một cách khác thường: Miền Nam Việt Nam đang để cuộc chiến tranh rơi vào tay Việt Cộng. Không ai có thể đảm bảo với ngài rằng chúng ta có thể đánh bại Việt Cộng hoặc thậm chí buộc họ phải ngồi vào bàn đàm phán theo các điều khoản của chúng ta bất luận chúng ta có thể triển khai bao nhiêu trăm ngàn quân nước ngoài da trắng.

Không ai chứng minh được rằng một lực lượng da trắng trên bộ dù có lớn cỡ nào cũng có thể đánh thắng một cuộc chiến tranh du kích - mà lúc đó là một cuộc nội chiến giữa những người châu Á - ở vùng rừng núi giữa một khu vực dân cư không chịu hợp tác với các lực lượng da trắng (và người miền Nam Việt Nam) và như vậy sẽ tạo ra thuận lợi lớn về tình báo cho phía bên kia…

Một cuộc chiến tranh như thế chắc chắn là một cuộc chiến lâu dài kéo theo sự can thiệp không hạn chế của các lực lượng Mỹ, làm tăng số thương vong của Mỹ, không đảm bảo về một giải pháp thoả đáng và một nguy cơ leo thang nghiêm trọng vào giai đoạn cuối của tiến trình…

Chính vì thế, quyết định mà ngài đang phải đối mặt là rất quan trọng. Một khi số lượng lớn lính Mỹ trực tiếp vào tham chiến họ sẽ bắt đầu phải chịu nhiều thương vong trong một cuộc chiến mà họ phải chiến đấu với trang thiết bị tồi tàn, ở một vùng đất không có sự hợp tác nếu không nói là hoàn toàn thù địch.

Một khi chúng ta bị thương vong nhiều chúng ta sẽ bắt đầu một quá trình gần như không thể đảo ngược. Sự dính líu của chúng ta sẽ lớn tới mức chúng ta không thể - mà không làm ô nhục quốc gia - kiềm chế được việc đạt được các mục tiêu trọn vẹn của chúng ta. Trong hai khả năng trên tôi cho rằng khả năng bị ô nhục sẽ nhiều hơn là khả năng giành được các mục tiêu - thậm chí ngay cả sau khi chúng ta đã phải trả giá đắt.

Lời khuyên đối với Tổng thống lúc đó của Phó Tổng thống Hubert

Humphrey; của Mike Mansfield, lãnh tụ phe đa số đảng Dân chủ Thượng nghị viện; và trên tất cả là lời khuyên của Thượng nghị sỹ Richard Russell, người cố vấn giàu kinh nghiệm của Thượng nghị viện, người đã sớm chọn chính Johnson là lãnh tụ phe đa số, hoá ra tất cả đều có cùng giọng điệu và sự đả kích như lời khuyên của George Ball. Vì thế, Clark Clifford, một trong những cố vấn thân cận nhất của Johnson đã phải mặt đối mặt với Tổng thống và McNamara tại trại David ngày 23-7-1965.

Tôi không tin chúng ta có thể giành thắng lợi ở miền Nam Việt Nam. Nếu chúng ta đưa 100.000 quân vào, Bắc Việt Nam sẽ đón tiếp chúng ta. Khi họ hết quân, Trung Quốc sẽ đưa quân chí nguyện sang. Liên Xô và Trung Quốc không muốn chúng ta thắng trong cuộc chiến này. Nếu chúng ta mất 50.000 quân ở Việt Nam, thì đó sẽ là một hoạ ở đất nước này. Năm năm, hàng tỉ đô la, hàng trăm ngàn quân - điều này không dành cho chúng ta… tôi không thấy điều gì ngoài một thảm hoạ đối với quốc gia chúng ta trên mảnh đất này.

Lời khuyên cho Tổng thống, hoặc sự dự tính trước vẫn không tỏ ra sáng sủa hơn. Lời khuyên khẩn khoản của những người đàn ông này không chỉ muốn tránh sự leo thang sâu hơn mà còn muốn giảm thiểu những tổn thất và giải thoát nước Mỹ hoàn toàn khỏi cuộc chiến tranh. Sự hô hào rút quân này xuất phát từ cả những người là những chiến binh của chiến tranh lạnh và trong trường hợp của các thượng nghị sỹ và Clifford thì họ cũng nhạy cảm với các vấn đề chính trị nội bộ của Đảng Dân chủ như chính Johnson. Thực tế Tổng thống muốn có được những lời khuyên như thế của những người như thế đã là một bí mật được giữ kín nhất và lâu nhất trong thời kỳ Việt Nam của Johnson.

Đối với tôi bây giờ thì rõ ràng suốt thời kỳ đó, sự tuyệt mật - như tôi suýt phạm phải đêm hôm đó - đã gắn kết tất cả những điều nói trên với những đánh giá và phân tích đang thúc đẩy sự giải thoát khỏi chiến tranh. Năm 1967, không có bản ghi nhớ hoặc các cuốn sổ ghi chép các cuộc nói chuyện nào kiểu thế này có sẵn cho nhóm nghiên cứu về công trình của McNamara; không một điều gì giống như thế xuất hiện trong tập hồ sơ mật Lầu Năm Góc. Điều này cũng không phải chỉ vì những lời buộc tội là "yếu kém trước chủ nghĩa cộng sản", "nhân nhượng" và "chủ nghĩa thất bại" có thể được đưa ra nếu những tài liệu này lọt tới tai những người của Đảng Cộng hoà (hoặc Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân). Quan trọng hơn, những tài liệu như thế, nếu bị rò rỉ ra ngoài, sẽ để lộ ra rằng một Tổng thống có ý thiên nhiều về việc leo thang chiến tranh lại có một sự lựa chọn thực tế một lựa chọn cho cả chương trình "giành chiến thắng" của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân và sự bế tắc trong quá trình leo thang của McNamara, rằng sự lựa chọn giải thoát khỏi chiến tranh thực tế là do các cố vấn của những người đứng đầu nêu ra. Sự tiết lộ đó sẽ đè nặng trách nhiệm lên Tổng thống vì sau đó ông ta quyết định bác bỏ sự lựa chọn của các cố vấn. Vì thế cần phải giữ

kín lời khuyên này như một bí mật bất thường đối với Quốc hội, với công chúng Mỹ và thậm chí với cả những người như tôi trong bộ máy riêng của ông ta.

Nếu đọc được dù chỉ một trong những lời chỉ trích này vào tháng sáu hoặc tháng bảy năm 1965, với tôi và với nhiều người khác giống như tôi, sẽ làm mất đi sự hào hứng trong việc đồng tình ủng hộ của những người trong nội bộ cho những gì được coi là một chính sách điên rồ nhưng nhất quán. Nghĩ lại, hồi đó nếu tôi ở cả đêm ở Lầu Năm Góc, đọc qua toàn bộ tập tài liệu, chắc chắn cuộc đời tôi đã có nhiều thay đổi. Thay đổi đầu tiên đó là tôi đã không tới Việt Nam.

Lúc đó đã rất muộn, mặc dù rất hiếu kỳ nhưng tôi vẫn phải đặt cuốn sổ ghi chép trở lại giá sách, đóng cửa tủ sắt (điện bên trong tự động tắt) và xoay khoá số. Tôi định ở lại muộn vào đêm hôm sau và nhiều đêm sau đó nữa để xem tài liệu nói về cuộc tranh cãi chính sách đang diễn ra như thế nào mà đến tôi cũng không được biết.

Ngày hôm sau tôi ở lại văn phòng cho tới khi cấp trên của tôi ra về như thường lệ khoảng 8 giờ. Vì chờ đợi rất lâu nên tôi đã về khi cấp trên của tôi đi tìm đồ ăn ở một quán ăn tự phục vụ ở Lầu Năm Góc, vẫn còn mở để phục vụ nhiều người làm việc ban đêm. Tôi trở lại ISA và vào văn phòng lớn của John, căn phòng tối om. Tôi bật điện và quay khoá số của tủ sắt.

Tủ sắt không mở. Tôi quay lại tới lần thứ ba. Không có lý gì mà tôi lại quên mã số của khoá vì tôi đã sử dụng tới hàng trăm lần. Cũng có lúc khoá đã được thay đổi.

Chỉ có 2 người có thể được chỉ thị thay đổi khoá là Harry Harris, trợ lý quân sự của John và tôi. Chúng tôi là những người duy nhất bên cạnh John có mã số khoá này. Có thể Harris phải đi cùng với người tiền nhiệm của mình trong vài tháng, nhưng điều này dường như không chắc lắm. Có quá nhiều chuyện trùng hợp vì việc này đã xảy ra vào ngày sau khi tôi không tuân thủ mệnh lệnh của John và đã nhận được sự chỉ trích nhỏ cho việc hái trái cấm đó. Những quả táo vẫn còn trên cây nhưng bây giờ nó đã nằm ngoài tầm với của tôi và có lẽ là mãi mãi. Một điều vẫn có thể xảy ra là Harris hoặc người kế tiếp ông ta như một trợ lý quân sự chẳng hạn, sẽ tới văn phòng của tôi vào sáng hôm sau và nói với tôi mã số mới của khoá nhưng tôi có cảm giác điều đó sẽ không xảy ra.

Làm sao McNaughton đã phát hiện ra nhanh như thế? Một đêm, một cái nhìn chớp nhoáng! Ông ta là một giáo viên luật hình sự, một chuyên gia về bằng chứng. Có thể ông ta đã đánh dấu ở một số chỗ đâu đó như một mẩu giấy kẹp trong tập tài liệu để đánh dấu sự di chuyển; một sợi tóc vắt ngang trên đầu của cuốn sổ ghi chép, sẽ bị rơi hoặc đứt nếu cuốn sổ đó được mở ra.

Tôi đã đọc những mẹo như thế trong một cuốn tiểu thuyết hay một cuốn truyện nào đó. Ông ấy chắc chắn phải có biện pháp đề phòng - với tôi như trợ lý đặc biệt của ông, với mối quan tâm của tôi về các chính sách - từ khi ông ta đang thu gom vào cuốn sổ ghi chép đó

những mẩu tin mà ông được lệnh không cho ai biết.

Tại sao trợ lý đặc biệt của ông ta cũng không được xem những tài liệu đó? Không phải vì ông ta sợ tôi không trung thành với ông, tôi luôn kín đáo và sẵn sàng phục vụ một chính sách kể cả khi tôi không tán thành chính sách đó. Ông ta biết tôi như thế và ngược lại. Trong đó chắc chắn phải là một điều về quá trình hoặc - về sự tranh cãi (rất nhạy cảm) việc thực hiện chính sách đó, một điều phải được giữ bí mật hoàn toàn, nghĩa là chỉ một số người tối thiểu được biết nội dung của nó.

Điều McNaughton lo sợ không phải là tôi sẽ không giữ bí mật các nội dung mà tôi đọc được cho một ai đó không được phép xem, như thế một cách vô tình tôi đã cho một trong những người đưa cho McNaughton đám tài liệu này một lý do để nghi ngờ rằng McNaughton đã cho tôi biết sự tồn tại hoặc nội dung của những tài liệu đó - nghĩa là ông ta đã phá bỏ cam kết của ông ta về việc giữ bí mật những tài liệu. Sau đó chính ông ta sẽ bị cắt nguồn tiếp cận với các tài liệu này ngay lập tức. Đây sẽ là một sự kiện lặp lại như vụ Mike Forrestal nhưng tồi tệ hơn nhiều. Ông ta không thể liều lĩnh có một trợ lý đặc biệt, người không thể hoàn toàn dựa vào để tuân thủ một mệnh lệnh như thế, không cố gắng để phát hiện và hiểu hơn về chính sách của chúng ta ở Việt Nam, không xem một tài liệu cụ thể về chính sách đó ngay cả khi nó được đặt trước mặt anh ta và không có ai ở xung quanh. Đó là một kiểu thận trọng mà tôi không thể hoàn toàn được tin tưởng để biểu lộ. Tôi không có nhu cầu để nói - tôi là một thành viên đáng tin cậy của tổ chức bí mật - nhưng tôi có nhu cầu riêng để biết.

Nếu phỏng đoán của tôi là đúng và chiếc khoá số đã bị thay nghĩa là tôi vừa để mất cơ hội tiếp cận tủ sắt đó, điều đó có nghĩa gì đối với công việc của tôi? Tôi không thể là người trợ lý đặc biệt nếu không được vào văn phòng của John khi ông ta không ở đó vào ban ngày.

Tôi đã không đau khổ quá nhiều về việc này. Trong khi tôi không gì phải vội vã để ra đi, tôi cảm thấy mình đã học được khá nhiều điều ở vị trí đó và cũng có nhiều loại công việc khác, ở lại chính phủ hay quay trở lại Rand, sẽ thích hợp và vừa ý với tôi hơn. Công việc tôi thấy phù hợp, tôi thích và có năng lực đó là trở thành một nhà phân tích nghiên cứu hoặc một cố vấn về các vấn đề mà tôi quan tâm và biết nhiều về chúng. Vì thế khả năng bị mất việc của tôi không phải là việc quá buồn chán mặc dù cũng sẽ bị lúng túng khi phải thừa nhậũ với John rằng tôi biết tại sao ông ta không muốn tôi động vào chiếc tủ sắt của ông ta.

Đúng như vậy, vào sáng sớm một trong các thư ký của McNaughton nói với tôi rằng ông ta muốn gặp tôi ngay khi tôi đến. John rất thân mật. Ông ấy rất thẳng thắn và cởi mở với tôi như với các phóng viên. John nói với tôi rằng đôi lúc ông ấy có cảm giác công việc này vượt quá khả năng của tôi. Công việc này thực sự cần một người trẻ hơn và cấp bậc thấp hơn (ông ta đã nói một người phù hợp

với một phó trợ lý bộ trưởng - điều mà rõ ràng tôi không được trang bị về mặt khí chất và các kỹ năng điều hành - nhưng ông ta đã khéo léo để cố tránh nói điều đó). Tôi có thể tiếp tục làm một số công việc đặc biệt cho ông ta ở một văn phòng khác, một văn phòng riêng trong dãy nhà của ISA.

Căn phòng đó không phải ở bên trong E-ring, với các cửa sổ nhìn ra ngoài mà là một phòng khá lớn và chỉ có một mình tôi.

Nếu tôi thấy ổn, tôi có thể chuyện tài liệu của mình sang ngay ngày hôm đó. (Tôi vẫn giữa nguyên cấp bậc và mức lương, ông ấy sẽ tìm cho tôi một chức vụ). Việc về cuốn sổ ghi chép bìa cứng và việc thay đổi mã số chiếc khoá của tủ sắt không được nói tới nữa. Ông ta nói với tôi ông ta muốn tôi tiếp tục làm việc với ông ta, không cần phải nói ra, ông ta chỉ cần tôi ra khỏi phòng riêng của ông ta.

Tôi đã không đau khổ quá nhiều về việc này. Trong khi tôi không gì phải vội vã để ra đi, tôi cảm thấy mình đã học được khá nhiều điều ở vị trí đó và cũng có nhiều loại công việc khác, ở lại chính phủ hay quay trở lại Rand, sẽ thích hợp và vừa ý với tôi hơn. Công việc tôi thấy phù hợp, tôi thích và có năng lực đó là trở thành một nhà phân tích nghiên cứu hoặc một cố vấn về các vấn đề mà tôi quan tâm và biết nhiều về chúng. Vì thế khả năng bị mất việc của tôi không phải là việc quá buồn chán mặc dù cũng sẽ bị lúng túng khi phải thừa nhận với John rằng tôi biết tại sao ông ta không muốn tôi động vào chiếc tủ sắt của ông ta.

Tôi không bao giờ thích hợp với công việc của một trợ lý đặc biệt, hoặc giỏi về việc này, ngoại trừ những tranh luận về trí tuệ và chính sách mà tôi chắc chắn ông ta rất thích nhưng lại sao nhãng. Ông ta hỏi tôi loại công việc nào tôi thích làm. Tôi nói tôi sẽ nghĩ và trả lời sau. Ông ta không thể thân tình hơn khi tôi rời văn phòng của ông. Việc đó hoàn toàn không có gì là gượng ép.

Sau mùa hè đó tôi nói phải có một nhóm nghiên cứu để xem xét các vấn đề dài hạn về Việt Nam, nghĩa là 6 tháng tiếp theo.

Tôi biết điều này nghe có vẻ chênh lệch với một người bên ngoài tổ chức, nhưng quả thực đó là một khoảng thời gian rất dài theo kiểu công việc của chúng tôi. Trong cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba, tôi là một thành viên trong hai nhóm nghiên cứu dưới sự chỉ đạo của Uỷ ban điều hành của NSC (ExComm). Một nhóm là ngắn hạn, nhóm này nghiên cứu các kế hoạch xâm chiếm trong 2 tới 3 ngày tới. Nhóm kia là dài hạn, xem xét các vấn đề cho 2 tuần tới. Tôi từng nói khi đề cập tới tên của hai nhóm này thì 2 tuần là dài cho các hoạt động thông thường của chúng ta chứ không phải cho các cuộc khủng hoảng và đó không chỉ là một câu nói đùa.

Mùa hè năm 1965, tôi chỉ rõ cho John thấy rằng mặc dù Berlin thực sự không phải là tình thế một cuộc khủng hoảng trong hơn 2 năm, nhưng vẫn có một tiểu nhóm nghiên cứu kế hoạch dài hạn nằm bên trong nhóm nghiên cứu về Berlin ở ISA năm 1961-1962. Tuy nhiên, chưa hề có một nhóm xem xét các vấn đề về Việt Nam một

cách có hệ thống lại tối đa chỉ có 6 tháng mặc dù Việt Nam được cho là đã tạo ra một cuộc khủng hoảng kể từ mùa hè năm 1963. Tôi nói chúng ta phải có một hoạt động như thế và tôi sẵn sàng đi đầu trong việc này.

John ngước nhìn tôi và nói: "Dan, anh không hiểu gì cả. Tôi không muốn chúng ta phải ở Việt Nam suốt 6 tháng tính từ bây giờ? Tôi muốn thoát ra!". Ông ta đập mạnh lên bàn 3 lần, điều mà ông ta chưa bao giờ làm trước đó. "Cút! Cút đi! Cút đi ngay!"

Tôi nói: "Um…"

Tôi nhớ lại một lần vào cuối mùa xuân năm 1965, khi chúng ta tiếp tục ném bom sau lệnh "ngừng bắn" một tuần vào tháng Năm. Tôi ngồi cạnh bàn của John trong văn phòng của ông ta với một tập tài liệu trong lòng, đang tìm tài liệu tham khảo cho một bản ghi nhớ ông ta đang viết. John nói ông ta phải về sớm hơn thường lệ vì phải đưa vợ đi ăn tối. Ông ta chưa bao giờ nói về vợ con và gia đình của ông ta với tôi. Làm việc với nhau 12 tiếng một ngày, tán gẫu với nhau rất nhiều nhưng không bao giờ ông ta hỏi về cuộc sống cá nhân của tôi hoặc mời tôi tới nhà chơi. Ông ta đã sớm nói với tôi điều đó vì ông ta không tin vào việc hoà nhập với một ai đã làm việc cho ông ta. Nhưng vì ông ta vừa nói tới bà vợ nên tôi đã hỏi, "vợ của ông nghĩ gì về những việc chúng ta đang làm?"

Không cần ngừng lại, ông ta nhìn vào trang tài liệu đang dùng một cây bút để đánh dấu và nói: "Cô ấy nghĩ chúng tôi không cùng quan điểm. Cô ấy cho rằng chúng ta đang làm những việc điên rồ". John không tỏ thái độ gì. Ông vẫn giữ cái nhìn thoáng qua trong giây lát rồi tiếp tục trở lại với công việc soạn thảo của mình.

Chú thích:

[39] "Nhằm khiêu khích sự phản ứng của Bắc Việt: Tài liệu Lầu Năm Góc, Gravel xuất bản, tập 3, tr.193, 559.

"Vấn đề cơ bản nữa" - Sđd.

[40] Một cuộc tấn công vào các lực lượng Mỹ; căn cứ không quân Biên Hoà: Sđd, tr.208.

[41] "Đã đến lúc sử dụng sức mạnh quân sự của chúng ta" - McNamara, 168.

[42] "giống như chờ đợi một chiếc xe điện " - Kamow, 411.

[43] "Hành động đáp trả thích đáng"; "Chúng ta không theo đuổi cuộc chiến mở rộng hơn" - Tài liệu Lầu Năm Góc, Gravel xuất bản, tập 3, tr.305.

[44] "tạo ra một cơ hội lý tưởng" - Sđd, tr.214.

[45] "những hành động khá rõ ràng" - Sđd, tr. 312.

[46] "một khi chương trình trả đũa" - Sđd.

[47] Danh sách các hoạt động và các cuộc tấn công của Việt Cộng của tôi; những hành động khiêu khích liên tiếp"; "những hành động khiêu khích trực tiếp cao hơn" - Sđd.

[48] "Chúng ta nên phát triển" - Sđd, tr. 315.

[49] "Tổng thống mong muốn" - Sđd, tr.703.

[50] "Điều quan trọng là không "giết con tin"; "nhiều hoặc hơn thế" - Sđd, tr.706.

[51] "Phản ứng đầu tiên của tôi" - Berman trích dẫn: kế hoạch một bi kịch, tr.187.

Chương 5

Trượt Khỏi Ván: Tháng Bảy Năm 1965

Giữa tháng bảy năm 1965, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng McNamara đang ở Sài Gòn để xem xét đề nghị của tướng Westmoreland gửi thêm ngay 100.000 quân Mỹ sang Việt Nam, từ một tháng trước. Hiện chúng ta đã có khoảng 75.000 quân tại Việt Nam. Đề nghị của Westmoreland được đáp ứng sẽ đưa quân Mỹ lên tổng cộng ít nhất 175.000 quân vào cuối năm. Ông ta muốn có 44 tiểu đoàn, trong đó 34 tiểu đoàn người Mỹ, 9 tiểu đoàn người Nam Triều Tiên và 1 tiểu đoàn người Úc. Nếu cuối cùng không được như vậy thì toàn bộ 44 tiểu đoàn sẽ là quân Mỹ, nâng tổng số quân Mỹ ở Việt Nam lên tới 200.000.

McNamara đưa ra một danh sách dài các câu hỏi về nhu cầu cho một đợt tăng quân như vậy, tác động của nó được so sánh với những lựa chọn và những đề nghị tăng thêm quân vào năm 1966 nếu yêu cầu này được chấp nhận. Nhưng vào ngày 17 tháng bảy, một ngày sau khi ông ta tới Việt Nam, ông nhận được một bức điện từ Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Cyrus Vance cho biết ý định hiện tại" [52] của Tổng thống là chấp nhận hoàn toàn lời đề nghị của Westmoreland với 34 tiểu đoàn quân Mỹ. Johnson rất có thể còn huy động cả quân dự bị và kéo dài thời hạn nghĩa vụ quân sự của các binh lính, khi Tham mưu trưởng liên quân yêu cầu mạnh mẽ.

Vào ngày hôm đó hoặc vào hôm sau, khi quay trở lại Washington, tôi được biết McNamara sẽ công bố và giải thích các công việc mới, cũng như các biện pháp thời chiến, bao gồm cả việc động viên quân dự bị, bằng một bài phát biểu mà tôi sẽ phải thảo sẵn cho ông ta. Tôi bắt tay vào việc ngay. Ngày hôm sau, để làm cơ sở cho việc viết bài phát biểu, tôi bắt đầu tham dự các cuộc họp mà Vance tổ chức tại văn phòng của ông ta vào các buổi sáng trong suốt tuần tới hoặc có thể lâu hơn, với đại diện của các Tham mưu trưởng liên quân và của Văn phòng Trợ lý Bộ trưởng về vấn đề nhân sự. Các cuộc họp nhằm phối hợp việc động viên quân dự bị và kéo dài thời hạn nghĩa vụ quân sự, đã được chấp nhận, sẽ là một phần của chương trình. Đây là những cuộc họp làm việc mở rộng, nhằm mục đích xác định cụ thể sẽ có bao nhiêu quân dự bị được huy động, từ các đơn vị nào và chính xác thuộc thẩm quyền của ai. Các cuộc họp còn giải quyết vấn đề về cấp vốn cho các chương trình mới và những yêu cầu về bổ sung ngân sách nào sẽ phải được trình lên Quốc hội. Tôi tham dự

vào các cuộc họp đó chỉ để biết về các vấn đề và phạm vi của chương trình mà tôi sẽ mô tả và chứng minh trong bài phát biểu.

Trong thời gian còn lại ở Sài Gòn, McNamara tập trung vào xem xét sẽ cần thêm những gì vào năm 1966, sau khi đã đạt tới mức 34/44 tiểu đoàn. Trong bản ghi nhớ của ông ta gửi cho Tổng thống ngày 21 tháng bảy, ngày ông ta từ Việt Nam trở về, Bộ trưởng nhắc lại việc tăng quân lên 44 tiểu đoàn. Điều này phù hợp với những gì Vance đã nói với ông về ý định hiện tại của Johnson, nhưng thực ra McNamara đã ủng hộ đề nghị của Westmoreland từ giữa tháng sáu.

Hơn nữa, McNamara còn chỉ rõ đây mới là sự khởi đầu của một đợt tập trung quân. Ông ta báo cáo Westmoreland coi việc tăng từ 175.000 lên tới 200.000 quân Mỹ chỉ vừa đủ tới hết năm 1965; "cần nhận thức được rằng việc tăng thêm quân (có thể là 100.000) sẽ là cần thiết vào đầu năm 1966 và việc triển khai các lực lượng dự bị sau đó là có khả năng hiện thực nhlng sẽ phụ thuộc vào sự phát triển của tình hình".

Trong đề nghị tháng sáu, Westmoreland đã cảnh báo rằng 44 tiểu đoàn, bằng 1/3 lực lượng của Mỹ hiện tại chỉ đủ để "tái lập sự cân bằng về quân sự vào cuối tháng mười hai"; "nó cũng chưa đủ để tự làm cho kẻ thù phải giảm bớt các hoạt động tiến công". Ông ta phát tín hiệu rằng các lực lượng dự bị "quan trọng" của Mỹ sẽ được huy động vào năm 1966 để "duy trì ưu tiên quân sự"[53]. Lúc đó ông ta đã nói với McNamara rằng: hơn 24 tiểu đoàn cộng thêm với 44 tiểu đoàn, cùng các lực lượng hận cần và lực lượng hỗ trợ chiến đấu, sẽ đặt chúng ta vào một vị trí bắt đầu giai đoạn giành thắng lợi" trong chiến lược của chúng ta. Điều này có nghĩa là có khoảng 175.000 lính Mỹ vào lúc khởi đầu, tiếp theo là thêm khoảng 100.000. Nhưng, tôi cảnh báo rằng các hoạt động của Việt Cộng và Bắc Việt Nam có thể làm thay đổi các con số (theo chiều hướng tăng lên), có thể gấp nhiều lần nữa.

Lực lượng tăng lên tổng cộng là 300.000 quân (có cả các tiểu đoàn nước ngoài), trong đó có 275.000 quân là người Mỹ, vào giữa năm 1966; đó là những gì được yêu cầu để ngăn chặn tổn thất và để bắt đầu ở vào thế của "giai đoạn giành thắng lợi". Bắc Việt Nam ngừng xâm nhập, còn hơn là cứ duy trì tốc độ tăng và tăng lên từng bước một (như đã xảy ra và như mọi người đã dự đoán trước, ít nhất là phải có một lực lượng đủ mạnh.

McNamara cũng cho biết Tổng thống cho phép huy động khoảng 235.000 quân dự bị và lực lượng Cảnh vệ Quốc gia và rằng các lực lượng chính qui sẽ dược tăng lên tới 375.000 người, bằng cách tăng cường tuyển mộ tân binh, lính quân dịch và kéo dài thời hạn nghĩa vụ.

Ngoài ra, còn có thêm nhiều các lực lượng tham gia. Phải "có sự thay đổi quan trọng về nhiệm vụ cho số quân này - "Tìm và diệt"[54]. Các lực lượng được tăng cường phải được sử dụng một cách mạnh

mẽ "để tấn công - để chiếm và giữ thế chủ động… làm cho đối phương ở vào hoàn cảnh bất lợi, duy trì nhịp độ để không cho họ có thời gian phục hồi hoặc lấy lại sự cân bằng, tiến hành nhanh chóng cuộc chiến đấu chống lại quân Việt cộng, Bắc Việt Nam, các đơn vị chủ lực đóng ở miền Nam Việt Nam nhằm truy đuổi họ khỏi căn cứ và tiêu diệt họ". Điều này có thể dẫn tới kết quả làm tăng mức độ các lính Mỹ bị chết trong khi chiến đấu lên "khoảng 500 người trong một tháng"[55] vào cuối năm.

Từ Sài Gòn trở về vào sáng ngày 21 tháng bảy, McNamara đã chuẩn bị một thông cáo báo chí cho biết rằng tổng số các lực lượng Mỹ được tăng cường ngay lập tức với phần bổ sung theo đề nghị mới nhất, sẽ vào khoảng 100.000. Đây là con số ông ta đã đệ trình lên Tổng thống vào sáng hôm đó và đã thông tin cho Hội đồng An ninh quốc gia cùng với những bình luận phân tích khác ở trên. Tuy nhiên, thông cáo của ông ta đã không được phát hành. Trong khi đó tôi vẫn đang viết bài diễn văn để ông ta đọc.

Bản thảo lần cuối[56] được hoàn tất vào ngày hôm sau, 22 tháng bảy. Vì đây là bài phát biểu rất quan trọng nên bản thảo của tôi được gửi để xin ý kiến không chỉ tới McNamara mà còn cả McGeorge Bundy ở Nhà Trắng và Rusk, người đang có chuyện công du ở nước ngoài lúc đó. Mỗi người đọc rồi cho ý kiến vào 1 hoặc 2 ngày sau, chỉ có Bundy là có sửa đổi đôi chút.

Sự tán thành ở cấp cao như vậy đối với việc lý giải về tư duy và chính sách của chính quyền đã làm cho bản thảo này đáng dược chú ý sát sao. Phần quan trọng đầu tiên, sau một trang miêu tả mục đích chuyển sang Việt Nam gần đây của McNamara với tướng Wheeler, Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân, giới thiệu các bước được tiến hành trên cơ sở những đề nghị của họ: "Chúng ta sẽ được tăng cường trong tương lai gồm lực lượng chiến đấu và lực lượng yểm trợ với tổng số khoảng 100.000 sẵn sàng cho miền Nam Việt Nam. Các lực lượng của chúng ta ở đó sẽ bảo vệ các căn cứ của họ; họ sẽ trợ giúp về an ninh ở các khu vực xung quanh; và họ sẽ có thể tham gia các nhiệm vụ chiến đấu khác khi chính quyền miền Nam Việt Nam và tướng Westmoreland cho rằng các nhiệm vụ như thế là cần thiết và chắc chắn. Để bù các đợt triển khai thêm này và để tái xây dựng lực lượng dự bị chủ yếu, chúng ta sẽ gọi nhập ngũ các đơn vị dự bị, tăng cường các đợt gọi lính quân dịch và kéo dài thời hạn nghĩa vụ quân sự".

Phần tiếp theo, được bắt đầu: "Lúc này, khi chúng ta đang kêu gọi sự hi sinh từ những gia đình và những thanh niên trẻ của đất nước này, rõ ràng là, một lần nữa, chúng ta phải giải thích tại sao lại cần tới những nỗ lực này". Mười chín trang tiếp theo được dùng để giải thích về lý do tại sao phải tăng quân này. Để giải thích về sự thách thức của Việt Cộng và tại sao hiện tại phải huy động thêm quá nhiều binh lính Mỹ vào nhiệm vụ chiến đấu, tôi đã theo dõi và tham khảo

các cuộc tranh luận về Việt Nam ở trường Đại học Antioch, Harvard và ở các nơi khác cùng với một bài phát biểu gần đây mà tôi đã viết cho McNaughton. Những thống kê gần đây của tôi được xây dựng trong bối cảnh việc triển khai quân Mỹ còn rất hạn chế, chủ yếu là để bảo vệ các căn cứ.

Thách thức giờ đây là phải giải thích tại sao việc tăng cường quân Mỹ lớn như vậy lại vừa cần thiết và vừa hợp pháp.

Tôi biết, và bản thảo của tôi cũng ám chỉ điều đó nhưng đã không chỉ ra một cách rõ ràng, rằng việc tăng quân là không có điểm dừng, rất lớn. Vào ngày bản thảo của tôi được hoàn tất[57], Tổng thống đang họp với các cố vấn quân sự, tất cả những người đang nói với ông rằng việc tăng thêm 200.000 quân - ít nhất 100.000 vào cuối năm nay và thêm 100.000 nữa vào tháng Một năm 1966 - mới chỉ là bắt đầu. Bằng ấy mới đủ để ngăn chặn sự tổn thất; và sẽ cần nhiều hơn thế trong mấy năm tới để giành thắng lợi, cùng với việc mở rộng đáng kể các hoạt động của không quân và hải quân chống lại Bắc Việt Nam. McNaughton đã gửi cho tôi bức điện tóm tắt về cuộc họp với Tổng thống mà ông ta đã tham dự ngày hôm trước. Ông không tham dự cuộc họp với đầy đủ các Tham mưu trưởng liên quân vào ngày 22 tháng bảy, nhưng cũng đã cho tôi một bản báo cáo nghe gián tiếp từ người khác. Đoạn trích sau là từ những ghi chép chính thức của cuộc thảo luận cuối cùng, mới được giải mật (từ nhấn mạnh dược gạch chân).

Tổng thống hỏi: "Nếu chúng ta đáp ứng yêu cầu của Westmoreland thì điều đó không có nghĩa là chúng ta sẽ rơi vào một cuộc chiến tranh mới chứ? Điều này sẽ không trượt khỏi ván đà chứ?[58]".

Câu trả lời của McNamara phủ nhận băn khoăn của Tổng thống "Đây là sự thay đổi cơ bản trong chính sách. Chúng ta phải dựa vào Nam Việt Nam để thực hiện đòn chính của cuộc tấn công. Giờ đây chúng ta sẽ phải có trách nhiệm với việc bồi thường hậu quả quân sự"[59]. Sự thay đổi đó trong trách nhiệm tiến hành chiến tranh là cái điều đã tạo ra tiến trình mới cho việc leo thang chiến tranh không có giới hạn.

Ít phút sau Lyndon Johnson lại hỏi: "Việc này có thể sẽ kéo dài bao lâu?[60]. Liệu chúng ta có nên bắt đầu một việc mà trong 2 hoặc 3 năm tới chúng ta chắc là không thể hoàn thành được không?"

Ông ta nhận được câu trả lời từ tướng Wallace Green, chỉ huy lực lượng lính thuỷ đánh bộ; đó không phải là câu trả lời mà một vị Tổng thống đang phải chuẩn bị cho việc ra tái cử trong vòng 3 năm nữa muốn nghe, tuy nhiên ông ta không thể đòi hỏi một câu trả lời rõ ràng hơn. Green nhấn mạnh lại câu hỏi và trả lời: "Sẽ kéo dài bao lâu ư? Năm năm, cộng với 500.000 quân". Ông ta nói thêm: "Tôi cho rằng người Mỹ sẽ ủng hộ ông".

Không ai ngồi quanh bàn họp phản bác lại ông ta hoặc đưa ra một

phương án về quân số thấp hơn. Có lẽ, Green đã chuẩn bị sẵn câu trả lời này bằng việc nêu vấn đề một cách trực tiếp vào chính sách chiến tranh mở rộng và rất hiếu chiến, bao gồm nhiều các nhân tố, như phong toả Campuchia và đánh phá tất cả các mục tiêu ở miền Bắc, như thế vấn đề nhanh chóng trở nên rõ ràng, Lyndon Johnson quyết định thực hiện. Nhưng nếu không có các nhân tố trên, vấn đề cũng đã rõ ràng trong câu trả lời của Green, ước lượng của Tổng thống về số quân và thời gian theo yêu cầu sẽ còn cao hơn và kéo dài hơn. Đúng thế, chúng ta đang đề xuất bắt đầu tiến hành một công việc mà đơn giản là không thể hoàn thành trong 2 hoặc 3 năm. Cũng không phải đây là lần đầu tiên Johnson nghe được đánh giá này từ các nhà chỉ huy quân sự cao nhất. Ngay từ 15-3-65, tướng Harold K. Johnson[61], Tham mưu trưởng lục quân, sau một chuyến đi tới Việt Nam theo yêu cầu của Tổng thống, đã báo cáo riêng với Tổng thống rằng để giành được thắng lợi trong cuộc chiến tranh này có thể phải cần tới 500.000 binh lính và thời gian là 5 năm.

Giờ đây, Tổng thống lại đang nghe được đánh giá tương tự từ viên tư lệnh của lực lượng lính thuỷ đánh bộ, chỉ thay từ "có thể" bằng từ "sẽ".

Đây không phải là con số cao nhất cho tổng số quân được đề cập tới ngày hôm đó. Johnson nhắc đi nhắc lại rằng ông ta đã tính đến khả năng là "nếu chúng ta đưa vào hàng trăm ngàn binh lính [62], thì điều này có thể là nguyên nhân dẫn tới việc Trung Quốc sẽ đưa vào nhiều sư đoàn. McNamara nói với Johnson rằng nếu họ đưa vào 31 sư đoàn, mà họ có thể trụ vững, chúng ta sẽ yêu cầu tăng thêm hơn 300.000 lính "để đủ chiến đấu với Việt Cộng".

500.000 cộng thêm 300.000: con số sẽ lên tới gần một triệu, trong trường hợp Trung Quốc đưa quân vào. Nhưng thậm chí nếu không có sự can thiệp của Trung Quốc, thì con số xấp xỉ khoảng 1 triệu cũng đã được đề cập tới từ hồi đầu mùa hè. Theo David Halberstam, Tổng thống đã hỏi tướng Wheeler hồi tháng sáu rằng ông ta nghĩ gì về việc thực hiện tăng quân này.

Wheeler trả lời: "Tất cả phụ thuộc vào khái niệm của ngài về công việc này là gì, thưa Tổng thống. Nếu ngài dự định đẩy lui tên Việt Cộng cuối cùng ra khỏi Việt Nam thì sẽ phải có từ 700.000 - 800.000 tới 1 triệu quân và mất khoảng 7 năm"[63]. Trong cuộc thảo luận với Clark Clifford và với Tổng thống tháng sau đó, Wheeler dùng tới con số 750.000 và 6 hoặc 7 năm.

Đối với mục tiêu đầy tham vọng là đẩy lui tất cả Việt Cộng khỏi miền Nam Việt Nam (mục tiêu chính của chúng ta trong suốt năm 1968), Thượng nghị sỹ Mansfield đã có những đánh giá so sánh trong một bức thư gửi cho Johnson: Nếu chính quyền có kế hoạch ở lại Việt Nam "cho tới khi chúng ta hoặc các đồng minh quân đội người Việt Nam của chúng ta chiếm ưu thế khắp mọi nơi ở phía nam của vĩ tuyến 17 cho đến cái làng nhỏ nhất", thì sau đó "chúng ta đang

nói tới thời hạn hàng năm hoặc hàng thập kỷ, và với khoảng 1 triệu binh lính Mỹ hiện diện trên đất miền Nam Việt Nam, thì chắc rằng Trung Quốc sẽ không đưa quân vào"[64]. Mansfield, một chuyên gia về châu Á, nhắc lại con số đó trong bức thư khác gửi cho Johnson vào ngày 23 tháng bảy, ngày mà McNamara và Rusk đang đọc bản thảo của tôi. Mansfield viết: 200.000 tới 300.000 quân sẽ không đủ để thực hiện mục tiêu. "Theo quan điểm của tôi, nếu tình hình tiếp tục phát triển như hiện nay, con số 1 triệu, có thể được xem là vừa phải" [65].

Hậu quả to lớn ở Việt Nam mà Wheeler và Mansfield đã mô tả để trục xuất lực lượng Việt Cộng ra khỏi miền Nam Việt Nam, không phải là ngoa dụ hay không đáng tin cậy, khi mà kế hoạch chính thức được thực hiện; nó chính xác là những gì cấp trên của tôi McNaughton đã sử dụng một cách chắc chắn để định nghĩa "sự thành công" của Mỹ, mục tiêu cơ bản của chúng ta, trong thời gian 1964-1965. Bản ghi nhớ của ông ta miêu tả mọi thứ như một dạng của sự thoả hiệp hoặc kết quả không cụ thể [66].

Mặc dù con số 1 triệu quân Mỹ không được đề cập tới vào cuộc họp ngày 22 tháng bảy, nhưng không ai phản đối về sự ước tính cần tới khoảng nửa triệu quân của Greene. Mấy phút sau khi ông ta nói ra điều đó, Tổng thống đã tăng lên cho ông ta 100.000: Tất cả các ngài có cho rằng Quốc hội và người dân sẽ ủng hộ việc đưa 600.000 quân và hàng tỉ đô la tới một nơi cách xa tới 10.000 dặm không?[67]

Bộ trưởng Lục quân Stanley Resor trả lời (nhắc lại đánh giá của Greene lúc đầu rằng người Mỹ sẽ ủng hộ việc này): "Sự thăm dò của Viện Galóp cho thấy người dân về cơ bản đứng sau sự cam kết của chúng ta"[68].

Tổng thống: "Nhưng nếu các ngài đưa ra lời cam kết nhảy xuống từ một toà nhà nhưng rồi lại phát hiện ra nó quá cao, các ngài vẫn có thể rút lại lời cam kết".

Chính Tổng thống cũng vừa được thông báo về đợt tăng quân này cao tới mức nào. Trong bài phát biểu tôi soạn ra ngày hôm đó, tôi đã không được thông báo là phải cho công chúng biết con số đầy đủ của đợt tăng quân lần này. Tuy nhiên con số tôi được cung cấp để nêu ra cũng đủ để gây ấn tượng. Một mức tăng quân số chỉ trong ít tháng lên đến là 175.000 - gấp hơn hai lần lực lượng hiện tại của chúng ta, và sau đó còn nhiều hơn nữa sẽ buộc công chúng Mỹ phải nhức đầu về nó.

Ngày 26 tháng bảy, tôi biết rằng McNamara sẽ không đọc bài phát biểu tôi chuẩn bị cho. Tổng thống muốn chính ông ta thông báo việc tăng quân trong cuộc họp báo ngày 28 tháng bảy, và rốt cuộc cũng không có việc ra lệnh gọi quân dự bị vào ngày 28, nhiều người trong số chúng tôi ở văn phòng ISA theo dõi phát biểu của Tổng thống trên chiếc tivi lớn đặt tại phòng của McNaughton. Đó là thời điểm duy nhất tôi có thể nhớ chúng tôi đã làm gì. Chúng tôi đứng thành nửa vòng

tròn quanh chiếc tivi - McNaughton ngồi giữa phía trước - chờ đợi Tổng thống công bố chúng ta sẽ tiếp tục cuộc chiến tranh. Tôi tự hỏi liệu Tổng thống sẽ sử dụng bao nhiêu phần trăm trong bài viết của tôi.

Ông ấy đã không sử dụng chút nào. Một người khác đã viết cho ông ta, nêu lên những đánh giá về Việt Nam, nhắc lại những cam kết nghiêm túc của chúng ta và những bài học về Munich.

Chúng ta đã không lựa chọn trở thành những người gác cổng, nhưng không còn ai khác. Đầu hàng ở Việt Nam cũng không thể đem đến hoà bình, vì chúng ta học được từ Hitle ở Munich rằng thành công chỉ nuôi dưỡng thái độ hiếu chiến…

Hơn nữa, chúng ta ở Việt Nam là để hoàn thành những cam kết quan trọng nhất của nước Mỹ… Lúc này là lúc chúng ta không thể đánh mất danh dự lời hứa của mình… [69]

Đoạn này xuất hiện trong một bản trích ngang tiểu sử của Abe Fortas làm việc ở Toà án tối cao vì hai lý do. Thứ nhất, ngay trước hôm đó, "Trăn trở, lo ngại về một quyết định khó khăn về việc liệu có đưa thêm quân sang Việt Nam, Johnson đã có cuộc gặp với Fortas trong 2 giờ đồng hồ ở Phòng Bầu dục". "Khó khăn hơn cả chính quyết định này, là vấn đề làm thế nào để giải thích và hợp pháp hoá quyết định này đối với báo chí và công chúng Mỹ, là điều làm Johnson phải lo nghĩ". Fortas thường giúp Lyndon Johnson các vấn đề như thế này. Lý do thứ hai là Tổng thống đã sử dụng sự phát biểu công khai để công bố rằng Fortas sẽ là người thay vào vị trí ở Toà án tối cao còn để trống trước đó một tuần của Arthur Goldberg, người sẽ tới Liên Hiệp quốc làm đại sứ của Mỹ ở tổ chức này.

Trên thực tế, Tổng thống đã dự tính sự công bố bất ngờ của ông ta về việc bổ nhiệm chức vụ này sẽ là tin tức chính trong cuộc họp báo. Đó không hẳn là điều chúng ta đang mong đợi.

Nhưng sự việc đã vượt khỏi tầm kiểm soát, kể từ sau những đánh giá thực chất của Tổng thống về việc vì sao chúng ta đang dính líu ở Việt Nam, tuyên bố của ông ta về các bước tiếp theo được thực hiện ở đó là rất hạn chế và, dưới góc độ của những dự đoán bị rò rỉ từ trước, chủ yếu để bảo đảm rằng:

"Lúc đầu, chúng ta có ý định làm cho Cộng sản tin rằng chúng ta không thể bị đánh bại bởi một lực lượng vũ trang hay một siêu cường nào. Tuy nhiên, họ không dễ dàng bị thuyết phục. Trong những tháng gần đây, họ đã gia tăng mạnh các lực lượng chiến đấu, các đợt tấn công và một số các hoạt động khác. Tôi đã hỏi Tổng Tư lệnh, tướng Westmoreland, là cần thêm những gì để có thể đáp lại sự khiêu chiến này. Ông ta đã nói với tôi yêu cầu. Chúng ta sẽ đáp ứng mọi yêu cầu của ông ta.

Hôm nay tôi đã ra lệnh đưa tới Việt Nam Sư đoàn Không vận và các lực lượng khác, điều đó sẽ làm tăng sức mạnh chiến đấu của chúng ta từ 75.000 tới 125.000 quân gần như ngay lập tức. Các lực lượng bổ sung khác sẽ được xem xét sau, và họ sẽ được đưa tới

Việt Nam khi có yêu cầu. Đây là điều cần thiết để tăng cường các lực lượng chiến đấu cơ động của chúng ta bằng cách đẩy mạnh sự tuyển mộ lính quân dịch hàng tháng từ con số 17.000 quân trong một khoảng thời gian lên 35.000 quân mỗi tháng, và giúp chúng ta từng bước đẩy mạnh chiến dịch tòng quân tình nguyện.

Sau những cân nhắc kỹ lưỡng trong tuần qua, tôi kết luận rằng chưa nhất thiết phải ra lệnh cho các đơn vị Dự bị làm nhiệm vụ vào lúc này. Sau này, nếu thấy cần thiết, tôi sẽ dành cho vấn đề này sự đánh giá thận trọng nhất và sẽ dành sự quan tâm đầy đủ và thích đáng trước khi tiến hành các hành động như thế, những chỉ sau khi đã có sự chuẩn bị đầy đủ".

Khi Johnson nói con số "125.000", tất cả chúng tôi đều sửng sốt Tôi nói với McNaughton, "Gì? Cái gì thế? Ông ta đã thay đổi quyết định sao?" McNaughton giơ tay bảo tôi im lặng, chờ tới khi chúng ta nghe ông ta nói hết đã.

Vì có sự thay đổi trong chiến lược Tìm và diệt, nên Tổng thống đã được chất vấn: "Có phải thực tế là ngài đang đưa các lực lượng tăng cường tới Việt Nam để ám chỉ rằng có sự thay đổi trong chính sách hiện hành của việc trước đây chủ yếu dựa vào miền Nam Việt Nam để tiến hành các chiến dịch tấn công và sử dụng các lực lượng của Mỹ để bảo vệ các căn cứ và đóng vai như là người can thiệp trong những trường hợp khẩn cấp?"[70]

Ông ta trả lời: "Dù thế nào thì điều đó vẫn không phải để ám chỉ bất cứ sự thay đổi nào. Nó không ám chỉ sự thay đổi về mục tiêu".

Johnson không nói gì về sự tăng tới 175.000 quân hoặc hơn thế vào cuối năm. Tất cả những gì ông ta nói chỉ là một sự tăng quân "từ 75.000 tới 125.000". Dường như ông ta đã nói với công chúng một cách rõ ràng rằng cho dù những kiến nghị và những đợt tăng quân cao hơn có thể có trong tương lai, nhưng theo đánh giá của Westmoreland, thì ngay bây giờ phải cần đưa sang gần 50.000 quân bổ sung. Ngoài ra không có thêm lực lượng nào nữa sẽ được đưa sang Việt Nam cho tới khi vị tướng này đưa ra những kiến nghị cao hơn.

Theo quan sát của chúng tôi ở Lầu Năm Góc, tới lúc đó mà chúng tôi được biết thì đây là điều không thực tế. Nhưng cũng khó để có thể tin rằng ông ta sẽ chỉ nói dối về việc đó. Điều đó hẳn có nghĩa là trong trường hợp quân dự bị được lệnh gọi nhập ngũ, ông ta đã thay đổi ý định. Nhưng nếu đúng như thế, thì một số người trong chúng tôi ở văn phòng, mà bắt đầu là cấp trên của mình, giờ đây hẳn đã phải biết điều đó, trước khi có bài phát biểu này. Tôi nhắc lại câu hỏi với McNaughton. "Thế ư? Tổng thống đã quyết định không đưa 100.000 quân sang Việt Nam thật sao?"

McNaughton bảo tôi: "Tốt nhất là anh nên tự tìm hiểu".

Tôi rời văn phòng và đi xuống Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân để tìm một vị tướng chịu trách nhiệm về kế hoạch triển khai quân. Tôi hỏi ông ta có phải đã có sự thay đổi vào phút chót. Ông ta

nói không, toàn bộ yêu cầu của Westmoreland đã được đáp ứng. Tôi hỏi ông ta có tham dự cuộc họp báo của Tổng thống không. Như vậy là không có sự thay đổi nào, kể cả ở Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân, rằng quyết định của Tổng thống đã được thông qua, gửi hơn 100.000 quân càng sớm càng tốt, không cần chờ tới đề nghị nào khác của Westmoreland cả.

Tôi quay trở về văn phòng và kể lại điều đó cho McNaughton.

Một bản ghi nhớ của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân được đưa ra 2 ngày sau, 30 tháng bảy, báo cáo về Giai đoạn I, gói gọn trong mấy từ "đồng ý cho triển khai" với 44 tiểu đoàn và sẽ có tổng số là 193.887 quân chiến đấu của Mỹ ở miền Nam Việt Nam sau khi tất cả các đơn vị đã được đưa sang. 34 tiểu đoàn của Mỹ được triển khai trong vòng 10 tuần kể từ sau cuộc họp báo của Tổng thống, sau đó một tháng là các đơn vị còn lại cộng với lực lượng chiến đấu là 44 tiểu đoàn, số quân của Mỹ ở miền Nam Việt Nam vào cuối năm 1965 là 184.314 quân.

Báo chí cho biết phần lớn các thành viên của Quốc hội đều cảm thấy bớt căng thẳng bởi những gì họ đã nghe trong cuộc họp báo, đặc biệt bởi thực tế là Johnson sẽ không huy động lực lượng dự bị và số quân tăng thêm mà ông ta công bố chỉ bằng một nửa số quân mà thông tin đã để lọt ra bên ngoài trước đó đề cập đến.

Nhưng những thông tin bị rò rỉ này thực ra cũng rất chính xác.

Các sĩ quan, những người đã đấu tranh cho việc huy động quân dự bị, và một cuộc chiến tranh trên bộ vì lợi ích quốc gia, những người cho rằng ngay từ đầu họ đã tán thành với ý kiến của Tổng thống, giờ lại có phản ứng khác. Tôi cảm thấy xót xa khi nhớ lại cuộc họp báo đó, được viết trong cuốn sách của Mark Peny nói về Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân, phản ứng của một số người khác - những người đang theo dõi buổi họp báo trên chiếc tivi trong văn phòng của họ vào lúc đó - đặc biệt là tướng Johnson, Tham mưu trưởng lục quân, lúc đó cũng đang xem tivi ở một nơi khác trong cùng toà nhà. Giống như những Tham mưu trưởng khác, Johnson coi vấn đề đó là quan trọng, lâu dài và hơn hết, cần có sự bắt buộc cảnh báo với công chúng một thực tế rằng quyết định của Tổng thống nghĩa là một cuộc chiến tranh quy mô lớn và lâu dài đang ở phía trước. Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân biết rằng việc huy động quân dự bị là điều không thể khác được trong thông điệp này, đó là sự cần thiết để đảm bảo có được sự ủng hộ của công chúng rằng hoạt động quân sự trông đợi vào sự ủng hộ đó. Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân Wheeler sau này viết: "Chúng ta cảm thấy chúng ta mong muốn có một lệnh gọi nhập ngũ để đảm bảo rằng người Mỹ biết chúng ta đang ở trong một cuộc chiến tranh chứ không phải đang tham gia vào một trò phiêu lưu quân sự đáng giá 2 xu. Bởi vì chúng ta không bao giờ nghĩ rằng cuộc chiến đang tiếp diễn ở đó (Nam Việt Nam - ND) chỉ để nhằm chứng tỏ là cuộc phiêu lưu quân sự rẻ tiền, xét trên mọi khía cạnh của nó".

Các Tham mưu trưởng đã biết về sự hối tiếc sâu sắc, trước đó hai ngày, rằng thông điệp này sẽ không được chuyển tới công chúng và Quốc hội vì liên quan đến lệnh gọi nhập ngũ quân dự bị. Những điều mà họ hiểu được thông qua cuộc họp báo là Tổng thống quyết định đánh lừa công chúng về điểm nhạy cảm này, nhằm che giấu việc ông ta đang đẩy nước Mỹ vào một cuộc chiến tranh to lớn và lâu dài.

Họ không chỉ cho đây là một việc làm nguy hiểm, xét trên quan điểm đánh giá và sự ủng hộ của công chúng, mà một số người trong số họ (các Tham mưu trưởng) còn có cảm giác đây là một sai lầm nghiêm trọng và trái với hiến pháp. Một người trong số đó là tướng Bruce Palmer - sau này là chỉ huy phó phụ trách hành quân, tác chiến của Harold Johnson, sau này là Phó Tham mưu trưởng dưới quyền của Westmoreland - đã nói với tôi về cảm giác riêng của ông ta lúc đó, đã được tướng Johnson cùng chia sẻ, đồng ý. Palmer xác nhận sự miêu tả của Peny về phản ứng của tướng Johnson đối với những gì diễn ra trên ti vi mà tất cả chúng tôi vừa mới xem ở Lầu Năm Góc:

Tại Lầu Năm Góc, tướng Harold Johnson tỏ ra rất thất vọng.

Sau bài phát biểu, ông ta đóng chặt cửa phòng và mặc một bộ quân phục tốt nhất. Ông ta đi ra và gọi lái xe đưa đến Washington để nói chuyện với Tổng thống. Trên đường tới Washington, Johnson lấy tay tháo những ngôi sao trên vai ra cầm trên tay. Khi chiếc xe tới cổng Nhà Trắng, ông ta yêu cầu lái xe dừng lại. Ông ta nhìn xuống những ngôi sao trong tay, lắc đầu, và đeo lại chúng. Những năm sau này, ông ta nhắc lại sự kiện đó và hối tiếc về quyết định của mình. H. Johnson nói với một đồng nghiệp: "Lẽ ra tôi phải đi gặp Tổng thống, tháo bỏ các ngôi sao và nên từ chức. Đó là quyết định tồi tệ nhất vô đạo đúc nhất mà tôi đã từng làm".

Chú thích:

[52] "Ý định hiện tại" của Tổng thống: McNamara trích dẫn, 204: Tài liệu Lầu Năm Góc, Gravel xuất bản, tập 2, tr. 476.

[53] "Nên hiểu rằng" - Berman trích dẫn, tr. 103.

"Tái thiết lập sự cân bằng quân sự"; "cũng chưa đủ để tự làm cho… "; "duy trì ưu tiên quân sự" - Sđd, tr.180.

[54] "Một sự thay đổi quan trọng trong nhiệm vụ": Berman, 102.

"thực hiện cuộc tấn công" - Kahin, 363.

[55]) "khoảng 500 người một tháng" - Berman, 102.

[56] Bản thảo lần cuối cùng được hoàn tất: Ellsberg, bản thảo bài phát biểu về Việt Nam cho bộ trưởng McNamara, tài liệu chưa xuất bản.

[57] "vào ngày bản thảo của tôi…" - Ellsberg, bài phát biểu về Việt Nam cho bộ trưởng McNamara, tài liệu chưa xuất bản.

[58][59]"Điều này sẽ không trượt khỏi ván đà chứ"; "Đây là một thay đổi cơ bản" - Kahin trích dẫn, 382.

[60] "Sẽ kéo dài lâu?" - Sđd, tr.384.

[61] Tướng Harold K. Johnson - McNamara, 177.

[62] "Nếu chúng ta vào"; "điều chúng ta muốn" - Knhin trích dẫn, 384.

[63] "Tất cả phụ thuộc vào"; Trong một buổi thảo luận với Clark Clifford. Halberstam trích trong "Những người ưu tú và thông minh nhất", tr. 596.

[64] "cho tới khi chúng ta hoặc các đồng minh quân sự Việt Nam của chúng ta"; "Chúng ta đang nói tới" - Kahin trích dẫn, 349-50.

[65] "Theo quan điểm của tôi" - Mann trích dẫn, 542.

[66] "kết quả không cụ thể" - Tài liệu Lầu Năm Góc, Gravel xuất bản, tập 4, tr.620.

[67][68] "Tất cả các ngài có cho rằng"; "Sự thăm dò của Viện Galớp" - Kahin trích dẫn, 385.

[69] "Chúng ta đã không lựa chọn" - Tài liệu Lầu Năm Góc, Gravel xuất bản, tập 3, tr.476

[70] "Có phải thực tế… "; "Điều đó không ám chỉ" - Sđd - "tán thành việc triển khai" - Sđd.

Chương 6

Tham Gia Đội Quân Lê Dương

Có một điều gì đó đã xảy ra. Tôi đã hiểu lầm (sự việc bắt đầu từ một diễn tiến sau này) tình cảm của Patricia với một nhà thơ người Đức cấp tiến mà cô đã gặp tại một cuộc hội thảo ở Princeton. Khi tôi biết việc này, tôi đã mất tin tưởng vào lời hứa của cô ấy đối với cuộc sống của chúng tôi. Bỗng nhiên tôi nghĩ tới việc sang Việt Nam. Một tuần sau, cơ hội phục vụ tại Việt Nam đã tới với khả năng đầy hy vọng. Tôi đã tình nguyện.

Tôi có cuộc họp định kỳ vào các sáng thứ bảy với Nhóm liên ngành về vấn đề Việt Nam được tổ chức tại Bộ Ngoại giao. Cuộc họp sáng hôm đó do Bill Bundy, trợ lý Bộ trưởng Bộ Ngoại giao chủ trì. Tôi đại diện cho phía dân sự của Bộ Quốc phòng. Có nhiều đại diện của Hội đồng tham mưu trưởng liên quân, Cơ quan thông tin của Mỹ (OSIA), Cơ quan phát triển quốc tế (AID), Cục Tình báo trung ương (CIA), Phòng Việt Nam của Bộ Ngoại giao và tất cả các ban ngành khác liên quan đến cuộc chiến tranh. Tất cả chúng tôi đều đã biết nhau từ các cuộc họp trước.

Chúng tôi được thông báo về lịch trình của cuộc họp mà phần cuối của nó là việc tướng Ed Lansdale sẽ được giới thiệu ra mắt nhóm bởi vì Tổng thống Johnson vừa chỉ định ông ta vào danh sách những người tới Việt Nam với chức vụ làm trưởng nhóm liên ngành để đảm nhiệm công tác chính trị với phía chính phủ Việt Nam. Thông báo này cũng không chỉ rõ thành phần hoặc nhiệm vụ của nhóm sẽ là gì, nhưng tôi tới cuộc họp với một ý nghĩ là tôi có thể nói đôi điều với Lansdale sau đó, dựa vào những gì tôi đã nghe được ông ta nói.

Lansdale từng là một thiếu tướng không quân, giờ đã nghỉ hưu, người đã dành phần lớn sự nghiệp của mình để làm việc cho CIA. Ông luôn được coi là một nhân vật "huyền thoại" trong lĩnh vực chống nổi dậy. Tôi được biết rằng ông ta coi chính trị cũng quan trọng như đấu tranh quân sự để chống lại chủ nghĩa cộng sản, thường xuyên yêu cầu cần phải cải cách về chính trị và dân chủ và kêu gọi chủ nghĩa yêu nước trong việc chống lại sự nổi loạn. Đây là chìa khoá cho sự thành công của ông trong việc giúp dập tắt cuộc nổi loạn của Huk ở Philippine đầu những năm 50. Năm 1954, ông được cử sang Việt Nam, nơi ông đã thiết lập được mối quan hệ cá nhân gần gũi với Tổng thống Diệm và đã làm hết sức mình trong việc thuyết phục chính phủ Mỹ duy trì sự ủng hộ Diệm trong suốt một thời

gian được coi là không sáng sủa của năm 1955. Thật không may, chính tôi đã chứng kiến điều này năm 1961, sự thiếu cam kết ủng hộ Việt Nam là có thực, nhiều hơn cả chính bản thân Lansdale từng biết.

Không giống như phần lớn các quan chức Mỹ, những người đã làm việc với Diệm, Lansdale thực sự thích ông ta. Nhưng sau này tôi phát hiện ra rằng những hy vọng của Lansdale về những điều có thể thực hiện được với Diệm thực chất được dựa vào lời cam kết rằng Diệm sẽ tiếp tục nghe theo lời khuyên của ông ta về các vấn đề chính trị: cho phép mở rộng hơn các hoạt động chính trị, với một nội các mở rộng và một đảng "đối lập trung thành". Diệm đã không thực hiện cảc việc đó. Sự ảnh hưởng của Lansdale đối với em trai của Ngô Đình Diệm là Ngô Đình Nhu cũng bị giảm sút. Lansdale rời Việt Nam, và rồi Diệm và em trai cũng đã bị ám sát trong một cuộc đảo chính do Mỹ bật đèn xanh, trong đó, thật mỉa mai, vì Lucien Conein, một cựu thành viên thuộc tổ chức CIA của Lansdale lại là người liên lạc giữa những kẻ âm mưu đảo chính và Đại sứ Mỹ, Henry Cabot Lodge, người ủng hộ mạnh mẽ cuộc đảo chính này.

Lansdale đã tạo được ấn tượng tốt với tôi tại một cuộc hội thảo hồi đầu mùa xuân năm đó, vì ông ta đã chỉ trích việc Mỹ ném bom, lên án sử dụng pháo binh bừa bãi và kêu gọi nỗ lực đấu tranh chính trị với những người Cộng sản. Tôi đã bị cuốn hút bởi những chủ đề này của ông ta trong một bài báo đã được đăng trên tạp chí "Các vấn đề đối ngoại" (Foreign Affairs), tháng mười năm 1964: "Cộng sản có vẻ như đã buông lỏng tư tưởng cách mạng ở Việt Nam, nhưng tư tưởng này sẽ không mất đi khi chúng ta cố tình làm ngơ, chúng ta đánh bom, hay thậm chí là tìm cách che giấu nó"[71]. Giờ đây, Lodge sẽ trở lại Việt Nam làm đại sứ, thay cho tướng Taylor và yêu cầu Lansdale đi cùng. Lansdale đã tập hợp một số thành viên của tổ chức cũ của ông ta, trong đó có Concein, người đã họp cùng với Lansdale ở Bộ Ngoại giao.

Sau khi các công việc khác đã được giải quyết, ngay trước khi việc bổ nhiệm Lansdale được công bố, Bill Colby của CIA nói: "Tôi muốn nói rõ với nhóm này rằng Lansdale sẽ không đi với chúng ta sang Việt Nam vì Lansdale từng làm việc cho CIA một thời gian dài và giờ ông đã nghỉ hưu. Đây không phải là một trong các hoạt động của chúng ta. Lansdale sẽ chọn người từ nhiều ban ngành tham gia cuộc họp ở đây, bao gồm cả một số người của CIA, nhưng đây sẽ là một nhóm hên ngành, và ông ta sẽ phải là đại diện của CIA lên làm lãnh đạo nhóm". Xem xét tới nhóm mà Colby đang nói tới và cách ông ta nói về nó, tôi không hề nghi ngờ là ông ta đang được để mắt tới chức vụ giám đốc CIA (thậm chí tới tận bây giờ).

Lansdale giới thiệu ngắn gọn về những điều ông ta hy vọng sẽ thực hiện ở Việt Nam. Ông ta sẽ tuyển chọn chủ yếu những người đã làm việc với ông ta trước đây ở Philippines hoặc ở Việt Nam. Cuối cuộc họp, tôi nán lại khi những người khác đã ra về và nói với

Lansdale tôi muốn ông ta xem xét cho tôi được đi cùng với đoàn. Tôi đưa cho ông một bản lý lịch ngắn gọn về hoàn cảnh của tôi. Ông ta có vẻ thích thú với thực tế là tôi đã làm việc cho McNamara nhưng lại phê phán (McNamara - ND) việc ném bom và chỉ tin vào các hoạt động quân sự. Tôi nói với ông là tôi không hề có một giấy chứng nhận nào để được chọn vào cái đoàn mà ông ta đang nói tới ngoại trừ là một người tập sự (học việc). Tôi tin tưởng vào kiểu tiến hành công tác chính trị mà họ sẽ thực hiện; vì thế tôi muốn học hỏi kinh nghiệm từ ông và những người khác. Tôi tha thiết được làm công việc đó. Tôi sẵn sàng đi kể cả bị hạ cấp, thậm chí với mức lương thấp nhất, miễn là có thể đủ để trợ cấp cho người vợ (đã ly dị) của tôi.

Lansdale chăm chú lắng nghe và nói ông ta sẽ xem xét việc này. Lansdale yêu cầu tôi cho danh tính một số người để ông ta có thể hỏi họ về tôi. Tôi bảo ông ta nên nói chuyện với McNaughton và một số người khác. Chúng tôi bắt tay nhau, tôi ra về để chờ đợi câu trả lời. Hành động đó tựa như một vụ bắn thử đường dài mà tôi được ông ta coi như một viên đạn, nhưng tôi hy vọng ông ta chấp nhận tôi. Patricia rất thất vọng khi biết rằng tôi đã tình nguyện đi mà không bàn bạc với cô ấy, nhưng trong tâm tưởng của mình tôi đã quyết tâm đi.

Sau vài tuần, Lansdale cho gọi tôi và nói ông ta muốn tôi di cùng. Ông bảo tôi tới tập trung ở Alexandria để gặp các thành viên khác của đoàn, tất cả đều là đồng nghiệp cũ của ông. Vì một lý do nào đó, tổ chức quyết định rằng tôi sẽ chuyển từ Bộ Quốc phòng sang Bộ Ngoại giao, giữ nguyên mức lương, với chúc danh là FSR- 1 (Foreign Service Reserve -I - chuyên viên đối ngoại hạng nhất).

Đúng lúc này, hai đứa con của tôi từ California lại tới Washington thăm tôi với kế hoạch dài ngày. Giữa những buổi thông báo ngắn về tình hình về Việt Nam, làm giấy tờ để chuyển sang Bộ Ngoại giao, làm ảnh, visa, tôi đã phải đưa Robert và Mary đi thăm các đài tưởng niệm lịch sử, hầu hết là vào buổi tối. Tại Đài tưởng niệm của Lincoln tôi bị cuốn hút bởi một đoạn trích từ lễ nhậm chức lần thứ hai của ông được khắc trên bức tường. Nội dung dường như rất tương xứng với tinh thần và mục tiêu của đoàn Lansdale, vì tôi đã hiểu các mục tiêu này, trong cuộc chiến sắp tới mà tôi sẽ đi đầu (và về mặt cá nhân tôi cũng coi đó là một cuộc nội chiến).

Với sự ác độc bị tận diệt, với tình thương cho tất cả mọi người, với sự khẳng định cái quyền mà Chúa trời ban cho chúng ta nhận biết lẽ phải, để cho chúng ta phân đấu hoàn thành công việc dang dở, để hàn gắn những vết thương của dân tộc, để chăm lo tới bạn, người sẽ phải đi chiến đấu và vì những goá phụ, đứa trẻ mồ côi của bạn, để làm mọi việc có thể mang lại thành công và nâng niu gìn giữ nó và cuối cùng là một nền hoà bình cho chính chúng ta và cho mọi dân tộc.

Robert, 9 tuổi, phát hiện ra một cái hộp đựng các mảnh giấy ở bên trong đài tưởng niệm cũng có in lại những dòng chữ này, khi chúng

tôi đang rời khỏi đó, đi xuống các bậc thang phía trước bức tượng của Lincoln, tôi bảo nó quay lại lấy một mảnh nhỏ để tôi đem sang Việt Nam. Tôi nói với nó là tôi nghĩ rằng người miền Nam Việt Nam có thể bị thuyết phục để hiểu rằng chúng ta là công dân của một nước Mỹ đã được thống nhất thành một khối, lự do và giàu có, mặc dù bản thân chúng ta đã phải trải qua một cuộc nội chiến. Và tư tưởng của Lincoln: "Với sự ác độc bị tận diệt, với tình thương cho tất cả mọi người" sẽ trở nên rất quan trọng với một số người khi biết được tư tưởng đó.

Tôi đã mang trong hành trang của mình, những câu nói của Lincoln, tới Việt Nam.

Chú thích:

[71] "Cộng sản có vẻ như đã buông lỏng" - Lansdale, 176.

Chương 7

Việt Nam: Đoàn Của Lansdale

Trong một bức thư gửi về nước cho những người bạn sau tháng đầu tiên tôi ở Việt Nam, tôi viết:

"Tới Sài Gòn, sau một năm đọc các điện tín ở Washington, lúc đầu khó có thể vượt qua được cảm giác trước về chuyện không hay liệu ai trong số những cậu bé bán báo, những người đạp xích lô, hay những người báo cháo rong có thể là kẻ thù?

Các bốt gác bằng bê tông nặng nề rắn chắc, dày 3 feet, chắn ngay ở các lối vào Đại sứ quán. Hàng rào thép gai ngay phía sau các bốt canh và lính quân cảnh có súng ngắn đứng kiểm tra những người ra vào. Trước khi cho một chiếc xe hơi vào cổng họ đưa một cái gương soi dọc theo gầm xe để kiểm tra xem có bom không. Sự có mặt không thích hợp ở mọi nơi của những chiếc súng làm cho thành phố có kiến trúc kiểu Pháp này giống như một đô thị thời chiến. Trên tất cả các cửa đều có dòng chữ: "Tất cả mọi vũ khí phải được để lại trước khi vào". Nhưng không bao lâu sau lời cảnh báo này bị xem thường vì chẳng có điều gì xảy ra, mọi người đều thân thiện và đường phố ngày càng trở nên quen thuộc.

Tôi cảm thấy rất yêu mến trẻ em Việt Nam. Tôi chưa bao giờ thấy ở bất cứ đâu trên thế giới, trẻ em lại tươi vui, thân thiện và ngộ nghĩnh đến vậy. Chúng làm tôi nhớ lại thời thơ ấu của mình. Một người Mỹ nói: "Thật thú vị, các bạn lo ngại về những người dân đang chống lại người Mỹ; nhưng khi các bạn đi qua những ngôi làng, thấy tình cảm mà bọn trẻ dành cho bạn… thì thật khó có thể tin rằng cha mẹ của chúng có thể căm thù chúng ta khi con của họ lại thân thiện đến thế". Cứ như thế, một đám đông trẻ con nhìn chúng tôi đi tới, đi bộ, đi xe hơi, và đồng thanh hô: "Ok! Ok! Xin chào? Xin chào! Number one". Chúng chạy theo với những nụ hết sức ngộ nghĩnh làm tôi nhớ tới Robert và Mary chạy ra ôm tôi mỗi khi đi làm về, trái tim tôi lại thổn thức.

Trong các ngôi làng, đám trẻ muốn nắm cổ tay, nhổ lông trên cánh tay bạn (vì chúng chưa từng nhìn thấy những cánh tay rậm lông như thế); nếu bạn muốn tóm chúng, nhấc bổng lên, chúng sẽ lao nhanh thoát khỏi tay bạn, cho tới khi một đứa dũng cảm cho bạn thử làm như thế thì tất cả chúng lại muốn được nhấc lên. "Chào em" (nghĩa là nói lời chào với một đứa trẻ) đem lại những cái nhìn vui sướng, sự tò mò thú vị; "Chào bà" là câu để chào một người đàn bà nhiều tuổi

có khuôn mặt như trái táo chín nẫu, nhăn nheo, nụ cười rạng rỡ, môi và răng nhuộm đỏ ở mọi nơi trong làng, ở thủ phủ của một tỉnh, hay ở một xóm bản, bọn trẻ cứ vây lấy bạn như một bầy chim; khi bạn đi bộ, nói chuyện với một ai đó, những bàn tay nhỏ luồn vào người bạn từ phía sau, có đứa còn vỗ vào mông bạn một cách dạn dĩ. Chúng dường như rất vui vì sự có mặt của bạn, vì sự thân thiện của bạn - thật nồng nhiệt. Tôi yêu chúng và không muốn rời xa chúng.

Mười hai thành viên trong phái đoàn cấp cao của tướng E.Lansdale đều đã từng làm việc với ông ta trước đây. Họ được nhiều cơ quan khác nhau tài trợ, xuất phát điểm của họ đều từ CIA, USIA, AID, một người từ Ban Tham mưu lục quân. Một số hiện giờ đã nghỉ hưu, một số là các nhân vật độc lập. Tôi được Bộ Ngoại giao tài trợ và trả lương.

Có sự khác biệt rất lớn giữa cấp hàm cao, tiền lương và vị trí thấp của tôi trong đoàn của Lansdale. Không phải bất cứ ai trong đoàn, thậm chí cả Lansdale đều đã hiểu rõ về trách nhiệm của mình. Nhưng ngược lại mọi người đều có kinh nghiệm khi làm việc với Lansdale trong một số tình huống chúng tôi đang trải qua, thực tế là tôi đã được nhận vào như một người tập sự cho Lansdale, để học cách làm thế nào để điều hành cuộc chiến tranh chính trị như là ông ta quan niệm về nó. Đó là lý do tại sao ông ta lại nhận tôi vào làm công việc này, trong khi tôi chỉ biết rất ít về ông ta trước đó, và ông ta chưa bao giờ nói với tôi về công việc này.

Nhưng khi tôi nhận ra Lansdale cảm thấy cay đắng như thế nào đối với cấp trên trước đây của ông ta là McNamara, người không bao giờ đánh giá cao quan điểm của ông và cuối cùng đã buộc ông phải nghỉ hưu, thì tôi nghi ngờ rằng lý do chính mà Lansdale quyết định nhận tôi, một người còn trẻ, chưa có kinh nghiệm, vì ông ta thích thú với suy nghĩ là đã làm được cái việc thu phục được sự tận tâm của một trợ lý cao cấp của McNamara.

Đã vài lần tôi nghe Lansdale kể về một trong những cuộc gặp đầu tiên của ông với McNamara, có thể lần đầu tiên vào năm 1961. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng muốn có một báo cáo vắn tắt về tình hình ở miền Nam Việt Nam, và Lansdale, người trợ lý năng động về các chiến dịch đặc biệt, đã tới và cho ông ta một bài học. Lansdale đem theo một túi to dựng các vũ khí, quần áo và dép cao su thu được của Việt Cộng mà ông lấy từ một văn phòng ở Lầu Năm Góc. Ông ta đổ chúng lên bàn của Bộ trưởng, mặc dù tôi đề nghị anh ta sắp xếp cẩn thận để khỏi làm hỏng mặt bàn. Điều đáng nhấn mạnh là, ông kể, các vũ khí này chưa được lau sạch; một số vẫn còn dính bùn, tất cả đều là tự tạo, trừ một khẩu súng trường cũ của Pháp. Các quả lựu đạn và mìn dược chế tạo rất đơn giản, cũng nẹp vào những miếng gỗ có đóng đinh nhô lên, để xuyên thủng những đôi ủng đi trên các tuyến đường mòn trong rừng. McNamara không hài lòng khi thấy những vũ khí bẩn thỉu này trên chiếc bàn sạch bóng của mình. Ông hỏi:

"Những cái gì thế này?"

Lansdale nói: "Thưa ngài Bộ trưởng, tôi nghĩ là ngài nên xem kỹ kẻ thù mà chúng ta đang đối mặt ở miền Nam Việt Nam được trang bị như thế nào. Ngài cũng biết, đội quân mà chúng ta đang trợ giúp và trả lương đều có được những trang thiết bị mới nhất của Mỹ. Họ có súng ống, quân phục của Mỹ; có nhiều pháo; thậm chí có cả xe tăng và máy bay. Trong khi đối phương của họ không có những thứ như thế. Họ chỉ có những vũ khí cũ của Pháp đã thu giữ được từ phía chúng ta; họ tự chế tạo pháo cối lựu đạn và mìn ở trong rừng. Họ mặc những bộ đồ đen và đi những đôi dép cao su được làm từ lốp xe. Họ đang triển khai hoạt động ngoài tầm kiểm soát của chúng ta".

Thật là vô ích khi McNamara không bao giờ hiểu được.

Điều Lansdale đang cố gắng nói với McNamara, rằng đây là một cuộc xung đột về chính trị, trong đó công nghệ và khối lượng áp đảo của hoả lực không quan trọng bằng con người và cái điều mà cả hai phía nghĩ họ đang chiến đấu cho ai, và quan tâm tới cuộc chiến tới mức nào. Dù sao, chiến trường nhỏ bé này ngay từ đầu đã không gây ấn tượng tốt cho ngài Bộ trưởng. McNamara bảo Lansdale bỏ các thứ ra khỏi bàn và buổi gặp kết thúc.

Những ngày đầu tiên quay trở lại Sài Gòn của Lansdale, các quan chức cao cấp Việt Nam, những người đã tiếp xúc với tướng Lansdale, đều nhìn ông một cách thận trọng, có phần sợ hãi vì ông nổi danh là một chuyên gia về lật đổ. Họ cho rằng ông tới Việt Nam để chọn ra một người trong số họ làm người kế nhiệm Diệm. Với tất cả những gì tôi biết, thì họ suy nghĩ hoàn toàn đúng. Tôi không mấy để ý đến kế hoạch bí mật của Lansdale đối với Tổng thống là gì hoặc vai trò thực sự của ông ta như thế nào. Tôi đã nghe những gì ông ta nói với đoàn, tuy không phải là nhiều, nhưng tôi không cho rằng ông ta đang nói mọi thứ ông biết hoặc nghĩ, đặc biệt là với tôi. Trước đây, tôi thực sự chưa bao giờ liên quan đến một hoạt động bí mật nào. Có vài người trong số họ là người của CIA ở trong đoàn chúng tôi, tôi khẳng định một cách đúng đắn là họ đã sống trong một môi trường bí mật hơn cả tôi đã từng sống trước đây. Nhưng tôi đã ở cùng những người thường hoạt động bí mật một thời gian khá lâu đủ để không tỏ ra là người quá tò mò về các nhiệm vụ nội bộ của đoàn. Tôi im lặng, lắng nghe và chờ đợi để nắm bắt mọi việc mà Lansdale sẽ chọn để nói với tôi.

Tuy nhiên, sức mạnh bí ẩn của Lansdale trong đám người Việt Nam không phải là điều mà trưởng bộ phận CIA và viên sĩ quan chính trị muốn chứng tỏ ra. Vì điều này đe doạ tới uy tín và ảnh hưởng của họ, họ muốn ngài đại sứ đồng ý rằng Lansdale sẽ không lấn sân sang lĩnh vực chính trị của họ. Đó là việc không dành cho ông ta (Lansdale) có nhiều cơ hội trong các cuộc tiếp xúc ban đầu với các quan chức và những người có trách nhiệm. Tôi ngạc nhiên không hiểu vì sao Lansdale lại nhanh chóng trở nên khôn ngoan và mưu lược hơn như vậy. Tôi bắt đầu nghi ngờ những điều mà một số

người biết Lansdale từ lâu đã khẳng định với tôi. Một điều không đúng là Lansdale không muốn có sự căng thẳng trong nội bộ nhưng ông thực sự không giỏi về việc này.

Quay trở lại Việt Nam năm 1954 và trước đó là ở Philippines, là một người điều hành độc lập, mặc bộ quân phục của không quân nhưng lại thực thi những nhiệm vụ ly kỳ, Lansdale đã tự khẳng định mình, sự thành công của ông cho thấy thực tế ông đã nhận được sự ủng hộ của tổ chức. Giờ đây, ông không có được sự ủng hộ đó nữa. Ông không có trụ sở, và đặc biệt là không có kinh phí đi theo. Trong những ngày đầu, Lansdale phải chọn cách đi vòng vì ông cần có sự tài trợ với tư cách cá nhân của người đứng đầu Cục Tình báo trung ương, Allen Dulles; anh trai của Allen Dulles, là John Foster Dulles, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao; thậm chí là cả các cấp trên của họ ở Nhà Trắng là Eisenhower và Nixon (những người, không giống với hầu hết các phó Tổng thống khác, luôn tích cực tham gia vào các hoạt động bí mật, đặc biệt ở Đông Dương và sau này là Cuba). Giờ đây, ngay trước khi chúng tôi rời Washington, một điều hết sức rõ ràng là Lyndon Johnson đã chỉ định Lansdale để chứng tỏ rằng ông ta đang cố gắng làm mọi việc chứ không chỉ dựa vào lực lượng quân sự. Lansdale đề nghị một cách mạnh mẽ rằng không nên thông báo việc bổ nhiệm ông ta để ông ta và đoàn có thể lặng lẽ vào Sài Gòn, tái thiết các cuộc tiếp xúc và thực hiện vai trò của mình mà không gây nhiều sự chú ý. Nhưng Lyndon Johnson đã tổ chức ngay một cuộc họp báo thông báo về việc bổ nhiệm Lansdale. Trong vòng mấy ngày dường như đã rõ ràng là việc bổ nhiệm này đã kết thúc sự quan tâm của Tổng thống đối với nhiệm vụ của đoàn đi; ông ta đã nhanh chóng hoàn tất sự việc này.

Đại sứ Lodge giao cho Lansdale một trọng trách đặc biệt liên quan tới lĩnh vực bình định mà tướng Westmoreland không quan tâm tới và vẫn còn để trống sau cái chết của Diệm, Nhu và sự sụp đổ của chương trình ấp chiến lược. Lodge đã nhấn mạnh rằng chính phủ Nam Việt Nam cần chạy đua với Việt Cộng trong các chiến dịch tuyên truyền và Cộng sản không được độc quyền sử dụng từ "cách mạng" cho riêng mình. Chúng ta cũng phải tiến hành cách mạng, với đặc điểm, cách thức riêng của chúng ta, tốt hơn cách thức của Cộng sản nhưng tiến bộ hơn, dân chủ hơn và triển vọng thực tế hơn. Các quan chức người Việt đã làm việc với chúng ta, phần lớn là những cộng tác viên người Pháp cũ, vẫn sử dụng thuật ngữ tiếng Pháp là "bình định". Lodge muốn thay thế từ đó, có nguồn gốc thực dân bằng cụm từ "phát triển cách mạng". Điều này chưa bao giờ xuất hiện trong những người Việt Nam "của chúng ta", một phần vì Cộng sản đã độc quyền sử dụng từ gốc "cách mạng" và họ cũng đồng nghĩa với từ gốc đó. Các địa chủ có ruộng đất mà chế độ Sài Gòn là đại diện đã coi bất cứ một hình thức cách mạng nào đều là sự phản kháng mạnh mẽ và không muốn công bố điều này một tý nào, thậm chí như là một khẩu hiện sáo rỗng. Giải pháp đơn giản là đặt cho một

bộ quản lý và chương trình này một cái tên tiếng Việt nghĩa là "Bình định Nông thôn", nhưng được dịch cho người Mỹ là "Phát triển Cách mạng".

Bộ trưởng Bộ Phát triển nông thôn, mà Lansdale là người cố vấn là một viên tướng của Quân đội Việt Nam cộng hoà, tên là Thắng, người có thân hình cao lớn. Trong bộ quân phục màu xanh ô liu của lính Mỹ, trông anh ta giống như một người Mỹ. Anh ta còn hài hước kể rằng trên đường đi có một cậu bé tiến lại chỗ anh ta và chìa tay ra và nói: "Xin chào, ông thật tuyệt, cho tôi điếu thuốc đi!". Thắng kể là anh ta đã mắng thằng bé một trận vì tội đi xin, và thằng bé nhìn anh ta rất ngạc nhiên và nói: "Ông nói được tiếng Việt Nam à?". Tướng Thắng còn nói tiếng Anh rất tốt vì thế anh ta đủ khả năng để làm quen với người Mỹ và chiếm được lòng tin của họ. Người ta nhận xét anh ta là con người thông minh, có nghị lực và Lansdale đã bắt đầu có chút hy vọng về Thắng.

Đỉnh cao của những hy vọng đó đã đến không đầy một năm sau, khi Thắng làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ và chịu trách nhiệm tổ chức cuộc bầu cử Hội đồng lập pháp (Quốc hội - ND), một sự nhân nhượng đối với phong trào đấu tranh của Phật tử vào mùa xuân năm đó. Kể từ khi Quốc hội không có quyền gì khác ngoài việc thảo ra một bản hiến pháp, các tướng lĩnh đã không mấy quan tâm tới nó nữa, và đã có một cơ hội thực sự, cơ hội này khá trung thực và tự do (trừ việc bác bỏ sự tham gia của Mặt trận dân tộc giải phóng hoặc các đảng phái đối lập phải có các cuộc thương lượng với NLF). Lansdale phấn khởi với ý nghĩ sẽ cung cấp cho những người Việt Nam kinh nghiệm ban đầu của họ về các cuộc bầu cử tự do. Kể từ khi đến Việt Nam, Lansdale đã trông đợi một sự thay đổi từ chế độ cai trị của quân sự nhìn bằng một chế độ dân sự, và đã có ý tưởng về một cuộc bầu cử được dân chúng ủng hộ. Nhiều người Mỹ cho rằng Lansdale quả là khờ dại, nhưng chúng tôi tin rằng cuộc bầu cử đó sẽ không làm cho người nông dân? Một người bạn Việt Nam, Trần Ngọc Châu nói với tôi: "Hãy chỉ cho người dân cách để thoát khỏi một quận trưởng tồi tệ hơn là để anh ta bị Việt Cộng giết chết, và họ sẽ nhanh chóng làm theo".

Tôi thay mặt Lansdale dự cuộc họp của Hội đồng đặc nhiệm (Mission Council), được tổ chức hàng tuần do đại sứ Lodge chủ trì. Kể từ lúc Phó đại sứ W. Porter bắt đầu cuộc họp với những nhận xét về Thắng, Lansdale và những cuộc bầu cử sắp tới, tôi ghi chép cẩn thận cho sếp. Porter nói rằng Thắng đã có những đánh giá rất đáng chú ý cho Lansdale trong thời gian qua. Thắng "luôn quan tâm tới việc tiến hành cuộc bầu cử một cách suôn sẻ và trung thực nhất. Tôi cho rằng Lansdale được yêu cầu hỏi Thắng xem làm thế nào để chúng ta có thể giúp anh ta được tốt nhất… Chúng ta sẽ bắt tay vào tiến hành để đáp lại sự chỉ trích đối với cuộc bầu cử này - các phóng viên đang theo dõi rất sát và họ sẵn sàng lên tiếng phê phán - chúng ta muốn đạt kết quả thật tốt".

Lodge, từng là ứng cử viên phó Tổng thống của Nixon năm 1960, đã đáp lại lời khai mạc của Porter với sự dè dặt, rồi tuôn ra một lời bình luận dài hoàn toàn khác biệt với Thắng, Porter và Lansdale. Lodge nói: "Khi ngài nói về cuộc bầu cử trung thực, ngài có thể muốn nói tới hai điều: 1- thiếu sự răn đe - điều này chắc chắn chúng ta có; 2- sự lo ngại trong một số bộ phận - không phải vậy, tôi nghĩ, ở các cấp cao nhất (như Lyndon Johnson) - rằng chúng ta sẽ không đủ kiên nhẫn đối với những người luôn muốn làm hỏng mọi thứ". Điều cuối cùng này đề cập tới những mối quan tâm được nêu ra trong một bức điện của Bộ Ngoại giao gửi tới vào buổi sáng hôm đó về triển vọng tình hình mà những phật tử - lực lượng chủ chốt yêu cầu tổ chức bầu cử và nghi ngờ về những đòi hỏi hoà bình cho dù có phải đàm phán với NLF - sẽ bị gạt khỏi các danh sách các ứng cử viên. Lodge nói điều này nhắc ông ta nhớ lại một bài hát của Anh trong Chiến tranh thế giới II: "Hãy đừng bỏ mặc chúng tôi cho người Đức".

Lodge tiếp tục với những câu nói lôi cuốn mọi người: "Hiện nay, ngài có một quí ông trong Nhà Trắng (Lyndon Johnson) người đã dành phần lớn cuộc đời cho các cuộc bầu cử gian lận.

Tôi cũng dành phần lớn cuộc đời mình cho các cuộc bầu cử gian lận Tôi đã dành cả 9 tháng để tổ chức gian lận đại hội của Đảng Cộng hoà để chọn Ike làm ứng cử viên hơn là chọn Bob Taft. Nếu điều đó là tồi tệ…

"Nixon và tôi lẽ ra đã trúng cử ở Chicago năm 1960 nếu tại đó có một sự trung thực trong kiểm phiếu. Bộ máy bầu cử của Đảng Cộng hoà ở đó rất lười biếng; họ đã không công bố số phiếu và cũng không cử ai theo dõi cuộc bầu cử. Tuy nhiên tôi không đổ lỗi cho những người Dân chủ về việc này, mà lên án những người theo Đảng Cộng hoà. Chỉ có một điều hạn chế là làm thế nào có thể tỏ ra ngờ nghệch và giả tạo để chúng ta có thể thoát khỏi nơi đây". Lodge quay sang Porter và hỏi: "Điều đó có thoả mãn với câu hỏi của ngài không?"

Porter có vẻ hơi sửng sốt, nói: "Tôi chỉ nghĩ tướng Lansdale nên giữ quan hệ gần gũi với tướng Thắng trong vấn đề bầu cử".

Lodge đáp lại:"Đúng thế, tôi muốn tướng Lansdale giữ mối quan hệ gần gũi với Thắng về vấn đề bầu cử và cũng muốn ông ta giữ mối quan hệ gần gũi với Thắng cả về vấn đề bình định nữa, điều mà tôi nghĩ là quan trọng hơn nhiều". Sau đó, ông ta tuyên bố: "Hãy nói với giới báo chí rằng họ không nên áp dụng các chuẩn mực cao hơn tại Việt Nam so với chuẩn mực (về bầu cử - ND) họ thực hiện tại Mỹ". Nhưng trong một bức điện trả lời về mối quan tâm của Bộ Ngoại giao cùng sáng hôm đó, ngài Đại sứ đã nói hơi khác một chút: "Các bước đầu tiên của chúng ta ở Sài Gòn và Washington là phải làm rõ cho báo chí và Quốc hội biết rằng không nên phán xét Việt Nam theo các chuẩn mực của Mỹ".

Báo cáo của tôi đề cập tới sự ủng hộ, chúng tôi có thể trông chờ từ Lodge cho những nguyện vọng hiện tại của mình. Nhưng

Lansdale đã nhìn ra một cách có thể làm thay đổi thái độ của ngài Đại sứ. Ngay sau việc này chính Nixon đã ghé qua Sài Gòn trong chuyện thăm tới Viễn Đông. Ông ta ở với Lodge và có kế hoạch thăm đoàn chúng tôi vào một buổi chiều. Nixon ca ngợi Lansdale, người mà ông ta đã biết từ những ngày làm phó Tổng thống những năm 50. Nếu chúng ta có thể thuyết phục để Nixon nhận thấy tầm quan trọng của các cuộc bầu cử tự do trong bối cảnh này, Lansdale hy vọng điều đó sẽ ảnh hưởng lớn tới người đàn ông đã cùng chung với ông ta lá phiếu ứng cử viên phó Tổng thống năm 1960.

Thời khắc khai mạc chuyện thăm đó thường đeo đẳng tôi hơn cả thập kỷ sau, trong suốt 3 cuộc bầu cử ở miền Nam Việt Nam và 2 cuộc bầu cử ở Mỹ: Nixon bước lên căn phòng lớn ở tầng hai trong ngôi biệt thự của Lansdale, nơi các thành viên trong đoàn tập trung thành hình vòng cung để chào đón ông.

Trước đây, tôi chưa hề nhìn thấy ông ta và cũng không bao giờ gặp lại. Ông ta trong bộ trang phục nhầu nhĩ sau một chuyến đi dài. Nhưng trong cuộc nói chuyện dài sau đó, ông rất nhanh nhẹn và lưu loát. Ông đi vòng quanh bắt tay từng người chúng tôi. Sau đó ông gặp Lansdale, đang đứng trước 2 chiếc ghế bành đặt cạnh nhau, và nói: "Này Lansdale, nhiệm vụ của anh là gì?"

Bắt đầu ngay công việc, Lansdale nói: "Thưa ngài Phó Tổng thống, chúng tôi muốn giúp tướng Thắng làm cho cuộc bầu cử lần này trở nên trung thực nhất so với các cuộc bầu cử từng được tổ chức tại Việt Nam".

"Chắc chắn rồi, trung thực, trung thực, đúng là như thế" - Nixon ngồi xuống cái ghế cạnh Lansdale - "Với điều kiện anh phải giành thắng lợi! " Bằng lời nói cuối cùng ông đã thực hiện luôn 3 cử chỉ: nháy mắt, hất khuỷu tay mạnh vào cánh tay Lansdale và vỗ nhẹ vào đầu gối mình. Các đồng nghiệp của tôi như va vào đá.

Chương 8

Các Chuyến Đi Cùng Vann

Trước khi tới Sài Gòn, tôi lên một danh sách tên những người tôi sẽ gặp để hỏi chuyện. Trong vòng 1 hoặc 2 tuần sau khi đến đó, tôi đã gặp tất cả mọi người và bắt đầu một quá trình học hỏi từng người, điều không bao giờ thừa với tôi trong thời gian ở Việt Nam. Họ có ý muốn chia sẻ một quan điểm rất chung - có vẻ hài hoà với quan điểm của Lansdale - dường như các quan điểm đó nhanh chóng làm cho tôi thêm tin tưởng trong các chuyến đi và các chuyển quan sát độc lập. Những người này còn lâu mới có thể giải quyết được các vấn đề khác biệt. Không như người Mỹ khác, họ hầu như nói được tiếng Việt Nam, và họ có những người bạn Việt Nam rất thân. Họ trở nên yêu mến đất nước và con người Việt Nam, họ muốn tin và đã tin rằng sự có mặt của chúng ta ở đó là rất có ích cho bản thân họ. Tôi bắt đầu nghĩ về họ như - những "gã tốt bụng". Trong bức thư viết cho những người bạn tôi đã trích một đoạn miêu tả những đặc nng và các vấn đề chung mà họ đã có ý.

Trong vòng một tuần, tôi biết nhiều người Mỹ, những người có "dính líu" vào Việt Nam. Đó là những người cuồng tín về chính trị, những người hoạt động chính trị không theo khuôn mẫu nào, những tay chơi tự do, những người nói thành thạo tiếng Việt Nam, từng ở Việt Nam lâu, đã từng ra đi hoặc đã quay trở lại, hoặc đã tìm được một nơi cho riêng họ, đều ở lại Việt Nam. Họ hầu như không có lòng tin hoặc hết sức dè dặt với các tổ chức của họ vì họ cẩn thận, quá ngạo mạn và có thái độ coi thường đa số những người Mỹ không có gì dính líu tới và không có nhiều tham vọng ở Việt Nam, những người mong muốn có những chức vụ cao (và những người không nói được tiếng Việt Nam, không biết gì về những người nông dân và không có người Việt Nam thân quen nào). Càng ngày tôi càng nghi ngờ rằng những người Mỹ này đều rất quan trọng: rằng chúng ta đơn giản không thể giành chiến thắng nếu không có họ.

Người đứng đầu trong danh sách đó là John Paul Vann.

David Halberstam đã kể với tôi về ông ta ngay trước khi tôi rời Washington và tôi đã đọc về ông ta trong cuốn sách của David có tên " The Making of a Quagmire [72]. Halberstam, cũng như các nhà báo khác mà tôi có dịp gặp gỡ, đánh giá cao tính trung thực, ngay thẳng và can đảm của Vann trong các năm 1962-1963, khi ông là một trung tá trong quân đội, cố vấn cao cấp cho Sư đoàn 7 Quân đội Việt Nam

cộng hoà ở vùng châu thổ. Hiện tại ông đã nghỉ hưu, ông quay trở lại Việt Nam làm cố vấn dân sự cho Cơ quan Phát triển quốc tế Mỹ (USAID), nơi rất dễ kích thích tính ngay thẳng nổi tiếng của ông, nơi đã giữ ông trong 10 tháng làm đại diện ở Hậu Nghĩa, một tỉnh nhỏ bé, bụi bặm và hoàn toàn không an toàn ở phía tây Sài Gòn, có vai trò chủ yếu như một tuyến đường cao tốc cho Việt Cộng di chuyển ra khỏi vùng đồng bằng lân cận.

Sau một cú điện thoại Vann tới thăm tôi tại căn nhà ở Sài Gòn, trong một toà nhà cao, có lắp các máy điều hoà nhiệt độ, cùng với các quan chức Mỹ. Để đảm bảo an toàn, có một lính bảo vệ ở cửa ra vào và một chiếc bàn để các khách tới thăm ký tên vào đó. Điều đầu tiên Vann nói với tôi là: "Anh phải ra khỏi đây phải có khả năng nói chuyện với tất cả những loại người Việt Nam vì họ sẽ không vào đây, qua chiếc bàn đó". Chúng tôi nói chuyện trong vài giờ về chương trình của chúng tôi ở Việt Nam và lý do tại sao chúng không được thực hiện, điều gì có thể được thực hiện và những triển vọng của chúng tôi là gì. Tôi sẽ nêu một câu hỏi và câu trả lời, sẽ tới chính xác là một chuỗi các thống kê có liên quan - thực vậy, trái ngược với các thống kê chính thức giả mạo - và các quan điểm thẳng thắn nghe có vẻ am hiểu, đáng tin cậy nhưng chẳng đọng lại điều gì. Sau một năm đọc các điện tín và các bản đánh giá, việc nói chuyện với Vann giống như đang được thở thứ ôxy trong lành. Tôi nêu ra rất nhiều câu hỏi và ghi chép thật nhanh. Vann mời tôi tới thăm Hậu Nghĩa[73] Và tôi đã sắp xếp công việc để đi ngay.

Trưa chủ nhật ngày 17-10-1965, Vann lấy xe đón tôi và đưa tôi tới Bầu Trai, thủ phủ của tỉnh Hậu Nghĩa. Ông ta đang lái chiếc xe trinh sát bọc sắt, một loại xe thông dụng có 4 bánh đang được sử dụng nhiều ở các tỉnh. Đoàn công tác của Mỹ có cả một đội xe như thế và tôi được giao một chiếc. Ba ngày tiếp theo Vann đa tôi đi lần lượt hết 4 huyện của Hậu Nghĩa, thăm các làng mạc, các huyện thị, các nơi ở, làm việc của cố vấn và một số trại tái định cư của dân tị nạn. Chúng tôi đi khắp các con đường trong tỉnh mà không hề bị ngăn chặn.

Gần như không ai trong đại sứ quán dám thường xuyên đi xe hơi một mình ra các vùng ngoại ô của Sài Gòn; mọi người thường đi bằng máy bay lên thẳng hoặc đôi khi trong một đoàn xe có người hộ tống, đặc biệt là một nơi như Hậu Nghĩa. Tôi được biết Vann đã lái xe tới những nơi mà chưa một ai dám tới.

Tuy nhiên ông ta sẽ không làm việc này khi chưa thu thập được các thông tin về những gì đang ở phía trước và phải rất chú ý tới các dấu hiệu nguy hiểm của vùng đất này. Như một đồng nghiệp của ông nói với tôi: "John không hề mạo hiểm, ông ấy sẽ không làm việc đó nếu đã có cảnh báo những con đường đó có thể có Việt Cộng".

Vann và Doug Ramsey, trợ lý của ông, đã giữ một tấm bản đồ cập nhật trong văn phòng để xem tình trạng mới nhất của các đoạn đường, đánh dấn bằng bút chì như "có thể qua - không gặp nguy

hiểm"; có thể qua nhưng "hơi nguy hiểm", "vừa phải" hoặc "vô cùng nguy hiểm", hoặc không thể đi qua. Trên các đoạn đường có đánh dấu "mức độ nguy hiểm vừa phải". Trên các đoạn đường "vô cùng nguy hiểm", ông ta lái xe rất nhanh 55 đến 70 dặm một giờ, với một tay đặt trên một khẩu súng AR-15 (súng trường tự động tiền thân của loại súng M-16) hướng ra phía cửa xe, một băng đạn phụ đeo trên vai, lựu đạn quấn quanh thắt lưng. Một trong những nhận xét của Vann là nhìn chung những nguy hiểm trên các con đường không cao như người ta thường nghĩ. Nhưng thói quen của ông ta trong những lúc như thế này, chứng tỏ sự sáng suốt và thận trọng, cho thấy đôi khi những nguy hiểm cũng khá cao. (Khi tôi hỏi, Vann chỉ nói dây chính là nơi làm cho mình phải "thận trọng hơn").

Sáu tuần tiếp theo chúng tôi lái xe tới các thủ phủ tỉnh thuộc Vùng III chiến thuật (11 tỉnh bao gồm cả Sài Gòn), trong đó có một số tỉnh đã hơn một năm nay vẫn chưa tới thăm được vì lý do đường sá. Tôi lắng nghe, theo dõi những điều ông ta nói với tôi và làm theo những chỉ dẫn khi tôi đặt khẩu súng, mà ông ta cho tôi mượn, lên cửa xe để mở, ngón tay đặt lên cò súng, khi ôm khẩu súng vào lòng, có lúc lại đặt lên sàn ô tô và kéo cửa xuống để tránh bụi.

Dưới đây là những ghi chép của tôi về những đánh giá độ an toàn trên đường đi của Vann (các chi tiết và trích đoạn trong một báo cáo, sau này tôi đã viết cho tướng Landsdale):

"Các con đường nhìn chung đã được dọn sạch mìn vào khoảng 10 hoặc 11 giờ sáng; Việt Cộng hoặc các đơn vị dọn đường của lực lượng dân vệ địa phương đã phát hiện ra mìn". Nhưng lúc 3 giờ chiều ngày hôm đó, một quả mìn nổ đã làm chết 5 dân vệ và làm bị thương 7 người khác trên một đoạn đường chúng tôi đã lái xe qua lúc 11 giờ sáng. Những quả mìn này được điều khiển nổ bằng điện vì thế rất khó cho những Việt Cộng ở cách xa đó hàng trăm mét có thể điều khiển cho nổ chính xác vào một chiếc xe đang chạy nhanh. Việt Cộng muốn chờ đánh cả đoàn xe hơn, để họ có cơ hội tốt nhất phá được một chiếc xe. Một người đưa tin gần đây đã dẫn Vann tới chỗ một dãy 20 viên đạn đại bác 105 ly - của Mỹ sản xuất, được mua hoặc lấy trộm của Quân đội Việt Nam cộng hoà - được điều khiển bằng một dây điện đơn. Một ngày nào đó họ có thể thực hiện theo cách đó để làm nổ một chiếc xe đang chạy nhanh - giống như Ramsey hoặc tôi - là đánh mìn ngay trước mũi xe của chúng tôi. Ông sẽ an toàn nhất trong một chiếc xe được bỏ mui khi lái thật nhanh vào các thời điểm không cố định và vào ban ngày".

Khi chúng tôi lái xe ra khỏi Sài Gòn, Vann cố tình tránh đi cùng một đoàn xe có hộ tống viên tỉnh trưởng. Nhưng trên đường trở về hôm thứ ba, ông ta đã phải miễn cưỡng đồng ý với lời đề nghị của viên tỉnh trưởng muốn chúng tôi ngồi với ông ta trong chiếc xe hơi của ông ấy. Vann nói với tôi: "Chúng ta rất có thể vì sự ngu xuẩn của mình mà bị nổ tung trong đoàn hộ tống này hơn là trong chiếc xe trinh sát của tôi ".

Chúng tôi tới một pháo đài nhỏ phía sau hàng rào thép gai và một đường hào bao quanh, một tiền đồn của Lực lượng phòng vệ dân sự (PFs), được trang bị và huấn luyện nhẹ đang luyện tập theo các tiểu đội và trung đội để bảo đảm an toàn ở cấp làng xã; một làng bao gồm vài xóm nhỏ. Tiền đồn này có một boong-ke dược đắp bằng các bao cát và một tháp canh các PFs nằm trên đỉnh chòi quan sát vẫy chúng tôi khi chúng tôi lái xe đến. Vann nói: "Tiền đồn của PFs này rất tiện lợi cho Việt Cộng". "Làm sao ông ta biết điều đó?". "Nhiều tháng nay không hề có báo cáo nào về việc đụng độ với Việt Cộng; không có thương vong, không bị tấn công. Đấy, anh có thấy đống đổ vỡ này ngay bên cạnh tiền đồn đó không?" Chúng tôi dừng lại, và Vann chỉ cho tôi sơ đồ của một toà nhà, chỉ còn một phần khung và mấy tấm lợp mái, trên cùng một bãi đất cạnh tiền đồn của PFs. Nó được bao quanh bằng dây thép gai kiểu mới. Dây thép gai đã được cắt thành từng đoạn và cắm xuống đất. "Đó là một trung tâm huấn luyện PFs mà chúng ta đang cố gắng xây dựng. Việt Cộng đã phá huỷ nó tới 5 lần. Lần gần nhất cách đây 3 đêm. Họ dỡ các tấm ván và mái lợp xuống, cắt dây thép gai. Chính xác là 117 bước chân sẽ tới tháp canh ở đằng kia. Nhưng các PFs không hề nghe thấy gì, không nhìn thấy gì, cũng không có hành động gì". Một số công nhân nằm gần đó vẫn đang ngủ. "Đó là những công nhân xây dựng, có thể một số người đã giúp Việt Cộng phá dỡ nó".

Có thể các PFs không được cảnh báo, vẫn đang ngủ? "Hừm, không. Người dân nói với chúng ta điều gì đã xảy ra. Trong khi các công nhân Việt Cộng ở ngoài đó, phá huỷ khu nhà và gây ra cảnh ồn ào, họ còn hướng về phía tháp canh này la hét: "Chúng tao là anh em của chúng mày. Tại sao chúng mày đi làm việc cho bọn Mỹ và những kẻ phản bội ở Sài Gòn?" Và hầu hết những lần xảy ra các vụ việc này, viên chỉ huy của PFs hoặc xóm trưởng đều đã trực tiếp nói chuyện với người đại diện của Việt Cộng".

Hai ngày sau đó, trên đường trở về Sài Gòn, chúng tôi lái xe qua tháp canh này, các tấm lợp mái cuối cùng được di chuyển khỏi trung tâm huấn luyện và đám dây thép gai còn bị rối tung thêm.

Ngày qua ngày chúng tôi lái xe qua các vùng đất, nơi đường sá vừa được đào thành hào sau đó lại lấp đi, hoặc nơi có một bức tường xây chắn nằm ngang đường vì thế chúng tôi phải lái xe đi vòng, hoặc nơi có một hố mìn lớn đã được lấp đầy. Trong mọi trường hợp, ở đó đều có một tiền đồn PFs đóng cách xa khoảng 50 đến 100 mét. Vann giải thích, ở đây không có sự trùng hợp.

Việt Cộng cố tình cắt đứt và đánh mìn con đường - bằng lao động chân tay, cuốc xẻng mà có thể nghe thấy tiếng động đó trong vòng nửa dặm - ngay trong tầm nhìn và tầm nghe của binh lính quân đội Việt Nam cộng hoà, của các đồn PFs và thậm chí của các lực lượng địa phương quân ở các thị trấn huyện. Đó là một bài học rõ ràng cho dân làng về việc ai là người kiểm soát địa bàn vào ban đêm và sự bảo vệ của Mặt trận dân tộc giải phóng lớn như thế nào - nếu họ

muốn bất kỳ điều gì - họ có thể tin tưởng vào các lực lượng của chính phủ Việt Nam cộng hoà.

Một trong các cách mà tôi học được để đánh giá tình trạng an toàn dọc trên các con đường trong mấy ngày đi cùng Vann là theo dõi tình trạng của dây thép gai gần các tiền đồn hoặc dọc theo đường đi. Nó có bị cắt không, nếu có thì bị cắt lâu chưa? Khi đến gần một bốt Vann dừng lại chỉ cho tôi xem một số đầu dây thép gai bị cắt cách không xa một bốt khác lắm.

Thép gai đã cũ, nhưng vết cắt vẫn sáng bóng, không bị gỉ. "Có thể mới bị cắt đêm hôm trước hoặc cách đây 1, 2 ngày. Và nhìn xem họ đã cắt chúng thế nào. Họ không phá thành lỗ để chui qua qua hàng rào mà cắt tất cả các sợi theo chiều dọc. Họ đang gửi đi một lời cảnh báo".

Vùng đất này khá bằng phẳng, nên nếu muốn, người ta có thể phát hiện ra các du kích Việt Cộng địa phương mà không cần phải đi xa lắm. Các con đường bị ngăn chặn, đánh mìn hoặc phục kích trên cùng các vị trí ngày này qua ngày khác. Cố vấn tình báo Mỹ của MACV ở Bầu Trai nói với tôi: "Nếu tôi muốn gặp quân du kích, tôi phải đợi trong đường hào cạnh cầu Sui Sau vào các đêm". Ông ta chỉ vào chiếc cầu trên bản đồ, chiếc cầu này theo tiếng địa phương gọi là Sui Cide, ở trên đoạn đường cách chiếc cầu này 1,25 dặm, đã có 18 người bị giết trong tháng trước. Ngày hôm qua, khi chúng tôi đang lái xe trên một quãng đường với tốc độ 70 dặm một giờ thì bị chặn lại vì một số xe đang bị sa lầy nơi đoạn đường bị Việt Cộng phá hoại hai ngày trước đó và đã được sửa lại một cách cẩu thả. Chúng tôi dùng dây kéo trên xe kéo được một xe bị sa lầy lên, sau đó chính chúng tôi lại bị kẹt ở đó và lại phải nhờ các xe khác mới kéo lên. Trong lúc đó, có 5 người đến nói với chúng tôi bằng các thứ tiếng và ký hiệu khác nhau "nhanh chóng rời khỏi đây" vì Việt Cộng có mặt ở cả hai bên đường. Chỉ có khoảng 45 phút trước khi chúng tôi có thể rời đi". Đó là lần duy nhất trong 2 năm tôi chứng kiến John Vann nổi cáu.

Ba tháng sau, gần chiếc cầu đó, Doug Ramsey, trợ lý của Vann, bị phục kích và bị bắt; nếu Doug tự lái xe thì Vann cảm thấy rất an tâm, Doug sẽ có thể vượt qua đám phục kích, nhưng tay lái xe người Việt Nam của anh ta lại lái rất chậm chạp và dừng lại ngay trước họng súng. Người lái xe được thả về nhưng Ramsey trở thành một tù nhân của Việt Cộng trong hơn 7 năm. (Phần lớn thời gian đó anh ta bị nhốt trong một cũi làm bằng tre, mỗi chiều khoảng 3 tới 4 feet trong khi Ramsey cao hơn 6 feet - bị phơi dưới nắng, mưa, trong khu rừng phía biên giới Campuchia).

Chúng tôi lái xe tới xóm Tân Hoa, giờ là trung tâm của làng Hiệp Hoà, vì Hiệp Hoà đã trở nên quá mất an toàn. Trên bản đồ, xã này thuộc khu vực bình định, được tô màu đen vì ở dưới mức an toàn, ban ngày trong xã có cán bộ. Nhưng tất cả những người này, gồm cả xã trưởng phải tới Đông Hoà vào các đêm, để đảm bảo an ninh cho

nhà máy đường. Chúng tôi lái xe chầm chậm dọc theo một con kênh tới đoạn cuối cùng rồi lại quay trở lại.

Vann nói: "Những người dân ở đây có vẻ khá ngạc nhiên khi nhìn thấy chúng ta. Họ không thấy một ai có quan hệ với Chính quyền Việt Nam cộng hoà lại xuống con đường này để đi dạo trong một thời gian dài". Trông họ rất ngạc nhiên. Nhưng khi tôi vẫy tay, họ mỉm cười và vẫy tay lại. Có lúc chúng tôi đi qua một đám đông chừng hơn một chục cậu con trai mặc bộ đồ đen ở vào đầu lứa tuổi 20, tuổi quân dịch, nhưng không tham gia trong quân đội "của chúng ta". Vann nói, "Không còn nghi ngờ gì, anh đang nhìn thấy một tiểu đội Việt Cộng", vì thế tôi đã chụp một bức ảnh. Họ đứng thành hàng thẳng và mỉm cười. Vann lẩm bẩm, "Thực ra trông họ không có chút gì là người của chính phủ Việt Nam cộng hoà cả".

Quay lại khu chợ, bị hai khối người vây kín lấy, tôi cố gắng ra khỏi xe và chụp thêm mấy bức ảnh cho tới khi Vann bấm còi.

Vann nói: "Phải ra khỏi đây, đám người bắt đầu tản ra". Lúc này mới có một khoảng trống quanh chiếc xe của chúng tôi. "Chúng tôi được an toàn trong chốc lát vì họ không chờ đợi việc thấy chúng tôi và phải mất ít phút để họ có phản ứng nào đó. Nhưng cuối cùng, một trong số những người này quay lại chỗ chúng tôi và nghĩ về việc nhận được 20.000 đồng, giải thưởng mà Việt Cộng đưa ra cho người nào giết được một người Mỹ".

Có một con đường nhưng chúng tôi không đi vào. Đến ngã ba, Vann chỉ sang bên phải và nói: "Nếu anh muốn gặp Việt Cộng chắc chắn tới 100%, cả ngày hoặc đêm, chỉ cần đi vào phía hàng cây kia, cách độ gần 400m. Một số nhà báo người Ba Lan muốn gặp Việt Cộng, họ đi vào đó và đã gặp ngay. Việt Cộng đốt cháy xe Jeep và giữ họ trong 3 ngày. Những nhà báo này đã có được một câu chuyện thật hay".

Dần dần, tôi có được một sự hình dung rõ về những nơi chúng tôi đã đi tới, ở cả các làng xã và vùng nông thôn, đều có những cái biển nhỏ chỉ đường cho tất tả những ai quan tâm, như người hàng xóm thường nói, "Muốn tìm Việt Cộng, rẽ trái - khoảng 10 feet (30m)", "Chiếc cầu không đi được vì bị đặt mìn, tối nay và tất cả các đêm", "ở đây không hoan nghênh GVN" hoặc "Các phương tiện giao thông của GVN chỉ được đi qua con đường này từ 7h sáng đến 6h tối, các giờ khác chỉ Việt Cộng được qua" (giống như các đường phố ở Washington, D.C, có đường một chiều theo các hướng đối diện vào các giờ cao điểm buổi sáng và buổi tối).

Tại sao lại có tình hình này, ở một tỉnh kề cận với Sài Gòn và có rất nhiều các đơn vị của Nam Việt Nam hoạt động bên trong, là điều tôi mới chỉ được biết vào mùa thu năm 1965. Nhưng các câu trả lời tôi nghe được, từ các cuộc tiếp xúc mà tôi may mắn được có mặt, cứ lặp đi lặp lại ở khắp Việt Nam, cho tới khi tôi rời Việt Nam vào giữa năm 1967. Một trong những bài học sớm nhất này, nhìn bề ngoài, có vẻ giống như một hiện tượng quân sự thuần tuý (mặc dù mọi việc

khác trong cuộc xung đột này mà tôi được biết sau đó, đều có nguồn gốc từ các vấn đề chính trị). Có một nghịch lý là trong một tỉnh, nơi có rất nhiều Việt Cộng, nhưng dường như các đơn vị của GVN rất khó phát hiện và đánh nhau với họ.

Giải thích ban đầu cho nghịch lý này, các cố vấn Mỹ ở Hậu Nghĩa nói với tôi (và sau này chính tôi cũng đã tự khám phá ra), là vì những báo cáo về các cuộc hành quân đều sai sự thật. Dân vệ địa phương không di chuyển khỏi các tiền đồn của họ vào ban đêm. Tương tự như thế, với các lực lượng Địa phương quân và Sư đoàn 25 ở Hậu Nghĩa (cũng như ở khắp Việt Nam, mà tôi sớm biết được); thì hầu hết các hoạt động nhỏ lẻ do Quân đội Việt Nam cộng hoà (ARVN) báo cáo và phần lớn các hoạt động vào ban đêm được viện dẫn đều là bịa đặt. Các cố vấn Mỹ có biết việc này và vì các lý do khác nhau nên đã không báo cáo lên trên. Thứ hai, khi các đơn vị, kể cả đơn vị nhỏ và các cuộc hành quân mức độ lớn tổ chức đánh ra bên ngoài thì đó phải là những nơi được cho là Việt Cộng không có mặt; đó là mục đích mà tin tức tình báo muốn nói tới và tin tức tình báo cũng đủ giỏi để đảm bảo việc đó. Thứ ba, các cố vấn Mỹ đã cho tôi biết, các cuộc hành quân qui mô lớn có thể chờ đợi để được thoả hiệp trước về các hoạt động xâm nhập của Việt Cộng từ các sở chỉ huy và các đơn vị yểm trợ và từ việc đảm bảo của các nguồn thông tin liên lạc giấu mặt của ARVN (ví dụ như họ đã để lộ các kế hoạch và sự di chuyển trên đài phát thanh cho những người theo dõi đài phía Việt Cộng). Cuối cùng, các cố vấn của Trung đoàn 49 nói với tôi: "Mọi kế hoạch của trung đoàn gần như đều bị thay đổi bởi sở chỉ huy Sư đoàn 25 và mọi thay đổi như thế - từ thay đổi hướng tiến quân, di chuyển lực lượng chặn đánh, để ngỏ cánh bên sườn - chỉ là nhằm để giảm thiểu cơ hội đụng độ và để cho Việt Cộng một con đường thoát". Các cố vấn nói với tôi rằng họ đã cảnh báo "từng ngày" rằng mỗi khi kế hoạch bị thay đổi, thì sự thành công chỉ là con số không.

Các vấn đề này không phải gần đây mới có. Vào năm 1962-1963, Tổng thống Diệm đã lo ngại rằng các thương vong của Quân đội Việt Nam cộng hoà sẽ gây nguy hiểm cho chỗ dựa mỏng manh của ông ta. Chỉ huy quân sự ở mọi cấp hầu như không dựa vào việc thi tuyển năng lực mà chỉ dựa vào tham nhũng (thăng chức và thuyên chuyển vị trí dựa vào việc hối lộ và tiền hoa hồng, việc cấp vốn cho các tỉnh, tài trợ cho các hoạt động bằng tiền của các quỹ, các nguồn mà Mỹ cung cấp chẳng qua là các hình thức bòn rút khác nhau), và dựa vào lòng trung thành đối với chế độ Sài Gòn. Rõ ràng không hề có sự thay đổi nào dưới sự điều hành của hội đồng tướng lĩnh sau vụ ám sát Diệm. Cũng không có sự thay đổi khi Harkins bị thay bằng Westmoreland, người luôn đặt lòng tin vào các đơn vị của Mỹ được đổ vào đầu năm 1965 và là người hầu như không có một nỗ lực nào để cải tổ chính sách đề bạt thăng chức và các hoạt động của Quân đội Việt Nam cộng hoà.

Tất nhiên, cuối cùng đó là vấn đề của một hệ thống chính trị, một

cấu trúc xã hội mà chính phủ Mỹ, vì nhiều lý do khác nhau, đã dựa vào để theo đuổi cuộc chiến tranh và không muốn làm mất tính ổn định của nó.

Ngay sau chuyến đi của tôi tới Hậu Nghĩa, John Vann nói với tôi về một sĩ quan Việt Nam, người có ảnh hưởng lớn tới suy nghĩ của ông, trung tá Trần Ngọc Châu. Vann coi anh ta là người Việt Nam am hiểu nhất về vấn đề đánh bại cuộc nổi dậy của Cộng sản mà ông từng gặp, một phần vì kinh nghiệm trực tiếp của ông ta với vấn đề này. Không giống như đa số các nhà lãnh đạo quân sự được chúng ta ủng hộ ở Việt Nam và đứng về phía người Pháp để chiến đấu, Châu đã phục vụ trong quân đội Việt Minh chống lại người Pháp cho đến năm 1950, lúc đầu là chỉ huy tiểu đoàn, sau là chính trị viên trung đoàn. Châu đã tham gia vào các lực lượng dưới quyền của Hoàng đế Bảo Đại vì anh ta tin rằng người Pháp đang tìm cách giành độc lập cho Việt Nam.

Sau này, anh ta đã trở thành một trong những sĩ quan đầu tiên học trong học viện quân sự ở Việt Nam và vào miền Nam năm 1954 để phục vụ trong quân đội dưới thời Diệm. Hầu hết, gia đình anh ta, gồm các anh em trai, vẫn ở ngoài miền Bắc. Một trong số họ là sĩ quan tình báo của Bắc Việt Nam, cùng cấp bậc với anh ta.

Điều làm Vann đặc biệt ấn tượng là anh ta đã từng là thư ký Hội đồng An ninh quốc gia dưới thời Diệm, sau đó là tỉnh trưởng tỉnh Kiến Hoà đúng vào thời điểm nổi dậy của Phật tử năm 1963.

Anh ta là một người mộ đạo Phật. Tuổi thanh niên của anh ta được nuôi dưỡng để trở thành một tăng ni cùng với Trí Quang, một nhà lãnh đạo phong trào đấu tranh của Phật giáo năm 1963.

Ở Kiến Hoà, Châu những đưa ra nhiều ý kiến cho thấy kinh nghiệm của anh ta với Việt Minh, các biện pháp tranh đua với Việt Cộng và tìm kiếm sự ủng hộ chính trị đối với chính quyền.

Ví dụ, anh ta đã thành lập cái mà anh ta gọi là các đội điều tra trắc nghiệm, đi hết xóm này đến xóm khác, tìm hiểu về những than phiền của người dân địa phương và những dự án họ muốn ủng hộ.

Vann đưa tôi đi gặp Châu ở Kiến Hoà. Bằng tiếng Anh khá thành thạo, Châu làm tôi có ấn tượng mạnh, đặc biệt vì chất dân tộc chủ nghĩa rõ ràng trong anh ta cũng như sự tôn trọng nhiều mặt trong các hoạt động của phong trào cộng sản. Đặc biệt, anh ta chỉ ra sự gần gũi và sự quan tâm tới phúc lợi của Cộng sản đối với người dân địa phương. Vì những phẩm chất này mà anh ta cho rằng chính quyền phải học hỏi nhiều từ những người Cộng sản. Vào đúng lúc đó, sự kỳ thị đối với đức tin Phật giáo của anh ta của những người Cộng sản đã làm anh ta xa rời những người Cộng sản, và anh ta vẫn cho rằng chính quyền miền Nam Việt Nam - với sự viện trợ của Mỹ - hoàn toàn có thể đem lại cho người dân của anh ta một sự lựa chọn tốt hơn, tự do hơn và tôn trọng tôn giáo và truyền thống văn hoá của người Việt Nam hơn.

Châu là một chiến sĩ dũng cảm và cũng là người trí thức. Anh ta

được cả Việt Minh và Diệm tặng thưởng huân huy chương vì sự dũng cảm trong chiến đấu. Rõ ràng là anh ta thấy được sự ưu việt của GVN trên nhiều lĩnh vực và sự cải tiến đó là cần thiết, và mặc dù anh ta tôn trọng dũng khí, kỷ luật và lòng yêu nước của những người cộng sản, nhưng anh ta vẫn cho rằng cần phải chiến đấu chống lại họ và nếu có thể phải ngăn chặn họ thống trị Việt Nam. Giống như những người khác đã biết anh ta, tôi thấy sự khẳng khái của anh ta đã củng cố niềm tin của tôi lúc đó tới mức mà tôi cho rằng chúng ta có mặt ở Việt Nam không đơn giản chỉ để thúc đẩy lợi ích riêng của chúng ta mà còn đem lại nhiều lợi ích cho người Việt Nam.

Anh ta thực sự là một người Việt Nam chín chắn, dũng cảm và tận tuy, và là người thấy vui mừng khi có sự can thiệp của Mỹ.

Tôi từng biết, một trong những lý do chính ngăn cản tiến trình phát triển của cuộc chiến tranh là sự yếu kém toàn diện của giới lãnh đạo quân đội miền Nam Việt Nam. Hầu hết các sĩ quan đều mua địa vị hoặc có được địa vị nhờ vào thói gia đình trị. Vấn đề không phải là thiếu nguồn sĩ quan giỏi mà là không tiến cử những người có phẩm chất lãnh đạo tốt luôn rất dồi dào. Các sĩ quan phải là những người giàu có, có quá trình đào tạo cơ bản; thuộc thành phần có ruộng đất, điều đó có nghĩa là họ có ít sự đồng cảm và kinh nghiệm đối với các binh lính. Người Pháp ủng hộ những người theo Thiên Chúa giáo, đó là một truyền thống mà Diệm và những người kế tiếp ông ta tiếp tục ủng hộ. Châu là một trong hai sĩ quan duy nhất có cùng cấp bậc hoặc có cấp bậc cao hơn trong quân đội có nhiều kinh nghiệm quý giá về Việt Minh.

Kinh nghiệm về Việt Minh đó, cũng như vốn kiến thức của anh ta về Phật giáo, đã làm cho người ta hoàn toàn không thể tin rằng anh ta sẽ lên đến cấp tướng, mặc dù anh ta rất có khả năng.

John Vann và Doug Ramsey tin rằng "vấn đề chính" ở vùng nông thôn Việt Nam là "các nhà lãnh đạo chính phủ, các thành viên nội các, các quan chức cấp tỉnh, cấp huyện hiện nay không xuất thân từ nông dân, không có cùng suy nghĩ, không biết nhiều về nông thôn hoặc không đáp ứng được các nguyện vọng của người nông dân". Trên tất cả các mặt, họ đều có sự khác biệt sâu sắc với các quan chức của Mặt trận dân tộc giải phóng. Đó là khía cạnh khác của "vấn đề".

Đến cuối tháng mười, Vann được đề bạt làm cố vấn các vấn đề dân sự cho viên tướng tư lệnh các lực lượng Mỹ trên toàn Vùng III chiến thuật. Ông ta quyết định "tìm những người làm được việc trong khu vực theo cái cách mà ông ta từng thực hiện ở Hậu Nghĩa. Vann đặt ra một lịch trình cho các chuyến đi cuối tuần, tới thủ phủ các tỉnh và mời tôi đi cùng. Cứ đến mỗi cuối tuần công việc học hỏi của tôi lại tiếp tục. Luôn có những điều mới lạ để học hỏi ở mỗi tỉnh, mỗi huyện chúng tôi, mặc dù thực tế là chỉ quan sát và nghe đi nghe lại một vấn đề. Tôi chưa bao giờ ngừng học hỏi từ John. Chúng tôi có nhiều thời gian để nói trong những chuyến đi như vậy. Đa phần Vann trả lời

những câu hỏi của tôi về Việt Nam, và chúng tôi cũng nói với nhau nhiều về cuộc sống của mình.

Suy nghĩ độc đáo của Vann đối với việc chèo lái tình hình thực ra cũng có cơ sở của nó. Ông ta tin chắc rằng ảnh hưởng một cách rõ ràng hơn của người Mỹ đối với chính quyền miền Nam Việt Nam có thể tạo ra sự thay đổi lớn về tình hình. Nhưng biết được những gì cần phải làm đòi hỏi phải có sự am hiểu sự tình ở cấp làng, xã mà không ai có thể có được điều đó nếu chỉ ngồi trên tỉnh, để quan sát hoặc chỉ nhìn xuống từ trên máy bay trực thăng. Cách đó không chỉ làm cho bạn mất hiệu quả quan sát vì phải bay đủ cao để tránh được các tay súng bắn tỉa, nhưng quan trọng hơn, là bạn khó có thể tới thăm được nhiều nơi trong vùng. Lại đúng vào lúc không có nhiều các chuyến bay trực thăng như thế.

Các quan chức và một số các cố vấn dựa chỉ chủ yếu vào các bản báo cáo từ các kênh chính thức. Điều đó có nghĩa là bạn sống trong sự thờ ơ, thường có sự lạc quan thái quá, so với những gì bạn học được từ các cuộc trò chuyện, mặt đối mặt với các đại diện chính quyền ở cấp thấp nhất hoặc với những dân làng ngay tại chỗ. Sẵn sàng đi bằng xe ô tô đã tạo ra cho bạn khả năng nắm bắt tình hình một cách thường xuyên hơn nhiều và có thể tới được nhiều nơi tưởng chừng không thể đến được. Hơn nữa, bạn có thể chứng kiến những sự việc xảy ra trên đường đi mà không có cách gì khác là buộc phải tham gia vào.

Tôi thường xuyên được nghe Vann nhắc nhở những người Mỹ khác tham gia chương trình bình định về tầm quan trọng của việc phải tự mình tìm hiểu tình hình và các vấn đề ở các khu vực họ phụ trách. Ông ta khuyên họ không nên chờ đợi các đoàn xe có hộ tống hoặc trực thăng mà phải tự lái xe đi vào các làng để xem điều gì đang diễn ra ở đó. Đó là một sự mạo hiểm. Không một ai trong chúng tôi nghĩ rằng bạn sẽ khuyên người khác thực hiện các hành động mạo hiểm mà bạn cho rằng họ phải thực hiện trừ phi bạn có cảm giác đó là sự mạo hiểm của chính bạn; chúng tôi đã làm cái điều mà Vann (và sau này là tôi) đề xướng.

Đối với tôi có một lý do (được ngầm hiểu) khác để lái xe đi trên các con đường. Đặc biệt những tháng đầu tiên, với tư cách là một người còn trẻ tuổi, một quan chức dân sự và chưa có kinh nghiệm về Việt Nam, tôi sẽ đỡ bị nguy hiểm hơn nếu tôi đến một tiền đồn ở khá xa bằng trực thăng, chứ không phải chui ra khỏi một chiếc xe bụi bặm cùng với Vann. Sự có mặt của Vann, cùng với kiến thức về quân sự và danh tiếng của ông ta ở Việt Nam, đã giúp tôi chống lại những ấn tượng ban đầu không hay rằng tôi là một kẻ non nớt hoặc đơn giản là kẻ hữu dũng vô mưu khi đi ô tô đến đó. Các thiếu tá và đại tá mà chúng tôi đến thăm đều thừa nhận rằng Vann biết những gì ông ta đang làm; ông ta cho rằng các chuyến đi thị sát là rất quan trọng và những mạo hiểm trong chuyến đi là thật đáng giá. Tất cả những viên sỹ quan đều rất có ấn tượng về Vann.

Các tỉnh chúng tôi đã tới trong những tuần đầu tiên là các tỉnh gần Sài Gòn nhất. John đã hoãn đến hai tỉnh ở xa hơn đến tận cuối chuyến đi. Ông ta không chắc lắm về những gì chúng tôi sẽ thấy được trong chuyến đi áp chót đến Hàm Tân, thị xã của tỉnh Bình Tuy, nằm ở phía Bắc Sài Gòn, trên bờ biển. Chúng tôi sẽ không thể trực tiếp tới đó, không thể dễ dàng đi thẳng đến đó, và còn có một khu căn cứ của Việt Cộng nằm giữa Hàm Tân và Sài Gòn. Chúng tôi sẽ phải đi đường vòng, tổng cộng khoảng 140 dặm, chủ yếu qua rừng rậm. Trước tiên, chúng tôi lái xe tới Xuân Lộc, cách Sài Gòn 60 dặm về phía Đông Bắc, nói chuyện với các cố vấn ở đó, ăn trưa, sau đó đi về phía Đông 80 dặm thì đến được Hàm Tân. Chúng tôi sẽ nghỉ đêm ở đó và quay trở về vào chủ nhật vẫn theo đường cũ. Vann đã nghiên cứu rất kỹ tuyến đường này và cho rằng chuyến đi này sẽ thực hiện được.

Nhưng rất khó có thể nói trước điều gì vì gần một năm nay chưa có ai lái xe từ Sài Gòn đi Hàm Tân theo tuyến đường này.

Cái đêm trước khi chúng tôi rời Sài Gòn, tôi đã nói về chuyến đi này với một phóng viên chuyện viết về lĩnh vực chính trị dưới quyền của Phil Habib ở đại sứ quán, một người bạn của tôi, người mà tôi sẽ gọi là Victor. Anh ta là một sĩ quan trẻ của Cục đối ngoại, nói được tiếng Việt, rất thông minh và am hiểu về Việt Nam. Habib đã giữ anh ta ở lại Sài Gòn làm công việc phân tích các vấn đề chính trị đã khá lâu kể từ sau khi anh ta đi thăm mọi nơi ở Việt Nam bằng ô tô, chứ không phải bằng trực thăng hoặc máy bay. Khi biết chúng tôi sẽ đi ô tô, anh ta tỏ ra nhiệt tình muốn đi cùng chúng tôi để nắm bắt được tình hình an ninh trên bộ. Vann rất vui vì có một người làm về lĩnh vực chính trị đi cùng.

Chúng tôi phải rời Sài Gòn từ sáng sớm thứ bảy vì muốn tới Hàm Tân trước khi trời tối. Chúng tôi đón Victor và đi qua nhiều đường phố đông đúc ở nội thành Sài Gòn và ở cả ngoại ô. Trên đường cao tốc tới Biên Hoà, thấy có nhiều xe tải hạng nặng ra vào căn cứ lớn của Mỹ và cả đường băng ở đó. Khi chúng tôi rẽ về phía đông bắc sau khi qua Biên Hoà, thì các phương tiện giao thông đã giảm bớt đi nhiều. Chẳng bao lâu sau chỉ còn duy nhất chiếc xe trinh sát của chúng tôi trên đường. Chúng tôi chạy qua những cánh đồng lúa, nhìn thấy những người phụ nữ nông dân bình dị đội những chiếc nón lá đang lom khom, những cậu bé đang cưỡi trên lưng trâu. Mấy đứa giơ tay vẫy chúng tôi. Victor thấy vui sướng vì lại được ra khỏi Sài Gòn trên con đường này.

Anh ta nói với chúng tôi rằng Habib là người rất thận trọng với những việc ông ta giao cho các sĩ quan chính trị thực hiện, nhất là những việc mạo hiểm. Điều này cũng hạn chế Victor làm những việc anh ta muốn, với tư cách là một phóng viên phụ trách lĩnh vực chính trị ở các tỉnh.

Vann đang lái xe, Victor ngồi ở chiếc ghế dựa nhỏ ngay phía sau Vann. Khi chúng tôi đón anh ta, John đưa cho anh ta một khẩu súng,

nhưng anh ta đã từ chối. Hầu như mọi quan chức dân sự ở bên ngoài Sài Gòn, thậm chí ở các tỉnh ly, đều có vũ khí trong văn phòng hoặc trên xe và mang chúng bên mình khi họ xuống các vùng nông thôn, mặc dù họ không đem theo chúng vào trong các tỉnh ly hoặc các làng nơi họ đặt căn cứ. Nhưng Victor lại không được huấn luyện về quân sự và cũng không có kinh nghiệm về sử dụng các loại vũ khí.

Giờ đây chúng tôi đi đang qua một vùng nông thôn rộng lớn, khá tiêu điều. Không có chiếc xe nào đi cùng hướng với chúng tôi. John đưa ra những nhận xét trên đường đi như thường lệ ông nói chủ yếu cho Victor nghe những điều ông đã bảo tôi lưu ý từ trước: các cột hàng rào có những đoạn thép gai bị cắt cong lên, bên cạnh những tiền đồn của PFs bị cháy hết, các đường băng nham nhở ngang qua một con đường rải nhựa, nơi Việt Cộng đã cho nổ mìn phá con đường và nó đã được làm lại.

Lúc đầu Victor hỏi John rất nhiều câu hỏi và ghi chép nhanh.

Sau đó, anh ta lại im lặng trên suốt một đoạn đường. Cuối cùng anh ta nói: "John, ông nhận xét như thế nào về tình hình an ninh dọc tuyến đường này?"

John nói: "Bình thường, ở mức trung bình".

Victor lại im lặng. Sau đó anh ta nói nhỏ: "John, sự thật là tôi không dự định sẽ làm việc này. Phil sẽ tức giận nếu biết tôi ra ngoài cùng với ông. Các sĩ quan chính trị không được phép ra ngoài trên những con đường này, trong trường hợp chúng ta bị bắt. Tôi nghĩ tốt hơn tôi nên quay lại". Vann nói với anh ta chúng tôi không có thời gian để đưa anh quay lại, hoặc chúng tôi sẽ không thể tới Hàm Tân vào ban ngày. Tuy nhiên, có một căn cứ của Quân đội Việt Nam cộng hoà ở ngay phía trước, chúng tôi có thể để anh ở đó. Đến thứ bảy, chắc chắn sẽ có một đoàn xe hộ tống trở về Sài Gòn và họ sẽ đón anh. Một trung uý của Quân đội Việt Nam cộng hoà ở căn cứ đó đã khẳng định điều này, Victor xuống xe và chúc chúng tôi may mắn trong chuyến đi. Anh ta nói, anh ta mong muốn có thể đi với chúng tôi và thực sự trông chờ vào điều đó, thật là thú vị khi anh ta mong muốn điều đó, nhưng anh ta nên nghĩ kỹ trước khi chúng ta khởi hành.

Một giờ sau, sau khi lái xe qua những đồn điền cao su rộng lớn chúng tôi tới Xuân Lộc. Chúng tôi gặp phải sự phản ứng mạnh mẽ của các cố vấn Mỹ khi lái xe vào khu nhà cố vấn của tỉnh. Vì gần một năm nay, họ chưa hề thấy một chiếc xe nào đi một mình từ Sài Gòn vào đây. Nhưng họ đang chờ đợi chúng tôi vì Victor đã tới đó trước chúng tôi và nói với họ chúng tôi đang trên đường đi. Một chiếc trực thăng đã hạ cánh xuống căn cứ của Quân đội Việt Nam cộng hoà trên đường tới Xuân Lộc và Victor quyết định đi nhờ một chuyến để tới nghe báo cáo của các cố vấn ở đó.

Trong bữa ăn trưa, sau buổi họp ngắn, chúng tôi nhận được rất nhiều câu hỏi về tình hình trên dọc đường đi. Các cố vấn rất quan

tâm tới những so sánh của chúng tôi với 9 tỉnh khác mà chúng tôi đã tới khảo sát vài tuần trước đó. Có nhiều cử chỉ lắc đầu huýt sáo khi chúng tôi nói chúng tôi sẽ tới Hàm Tân. Họ thậm chí chưa bao giờ nhìn thấy con đường đó từ trên trực thăng, khi bay trên khu rừng có những tán cây 2 tầng. Họ đưa cho chúng tôi thêm đạn, lựu đạn và tập trung xung quanh chiếc xe để tiễn chúng tôi lên đường. Trước khi chúng tôi đi, Victor gõ nhẹ và mở cửa xe. Anh ta nói, "Để cho vui, tôi sẽ đi cùng các anh". John nói chắc chắn rồi, và Victor trèo lên xe.

Chúng tôi tiếp tục câu chuyện còn bỏ dở từ bữa ăn trưa khi rời Xuân Lộc đi Hàm Tân. Victor là một người bạn đường tốt, rất thông minh và vui tính. Anh ta lại ngồi sau John; tôi ngồi ghế bên phải. Ngay sau khi rời Xuân Lộc, chúng tôi qua một khu rừng rậm. Trời tối sầm lại. Mặc dù hôm đó là một ngày nắng đẹp nhưng mặt trời đã biến mất. Trước đây tôi đã từng được nghe về các khu rừng có những tán cây 2 - 3 tầng, nhưng tôi chưa bao giờ nhìn thấy. Nghĩa là có vài tầng lá tiếp liền nhau, phù hợp với các loại cây có chiều cao khác nhau, mỗi tầng lá đan xen nhau như một cái trần tách biệt. Tôi đã thấy điều mà các cố vấn ở Xuân Lộc nói rằng họ chưa bao giờ nhìn thấy con đường này từ bên trên. Từ "rừng nhiệt đới" được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam vì dường như nó gợi cho người ta về tính ưu việt hơn so với cái gọi là rừng hoặc đầm lầy, đây là loại khu rừng cổ tích.

Con đường đi xuyên qua khu rừng khá nhỏ hẹp và hút gió, vì thế chúng tôi không thể nhìn ra xa phía trước trong bóng tối.

Con đường cứ như một đường hầm được đặt xuyên qua rừng cây rậm. Tôi chưa bao giờ nhìn thấy con đường nào như thế. Trong những năm chiến tranh, con đường này không được tu sửa và rừng rậm đã trùm lên nó vì thế nhiều chỗ chỉ đủ rộng để cho một chiếc xe đi qua. Tôi tự hỏi chúng tôi sẽ làm gì nếu gặp một chiếc xe khác đi ngược chiều, chưa kể đến nếu có một trận phục kích.

Một số đoạn đường tôi có cảm giác nếu thọc tay ra ngoài cửa xe vào đám lá cây rối tung, chắc sẽ không thể rút tay lại dược.

Chúng tôi không chỉ bị che kín bằng các bức tường xanh ở hai bên mà thường xuyên nhìn thấy ngay trước mặt cũng có một bức tường cách khoảng gần 50m, ở đoạn gấp khúc của con đường.

Tôi đang nghĩ là chỉ cần một người nấp ở phía sau tán lá, ở một đoạn đường vòng, với khẩu súng tự động là có thể chặn được cả một tiểu đoàn trên con đường một chiều này. Những chiếc trực thăng không thể phát hiện anh ta từ phía trên và đám bộ binh sẽ phải mất nhiều thời gian để đi loanh quanh tìm anh ta, nếu họ muốn thoát ra khỏi con đường này.

Các dây nho và cành cây đang quất mạnh vào hai sườn bên xe, mọi người phải cố đóng chặt cửa để các cành cây khỏi chọc vào bên trong xe. Đi được khoảng 10 phút trên con đường này, Vann, không thể lái xe nhanh được vì có nhiều khúc quanh, đã đặt khẩu M-16 lên cửa sổ, tay trái giữ chặt súng và đặt ngón tay vào cò chỉ lái xe bằng tay phải. Ngồi phía dưới, tôi đã làm theo Vann nhưng về bên phải

cửa xe. Tôi phải giữ thật chặt để tránh các cành cây đâm qua cửa sổ vào, kéo ngược nó lại. Tôi mở một trong các ống dựng lựu đạn đem theo, lấy ra hai quả lựu đạn hơi cay và đưa cho John một quả. John đặt nó trên ghế cạnh ông ta, còn tôi để trong lòng.

Đây là một bài luyện tập tôi đã trải qua vài lần trong tháng trước, thường vào lúc John đang lái xe rất nhanh. John đang nói với tôi một cách thực tế về những việc khi lái xe, hy vọng những thận trọng này sẽ không làm những người đi trên xe phải lo sợ.

Victor không nói gì. Nhưng sau khi đi được 20 phút, Victor nhoài người lên phía trước, vỗ vào vai Vann và hỏi, "John, tình hình an ninh trên đoạn đường này thế nào?"

John nói: "Tồi tệ".

Victor không do dự lâu. Anh ta nói, "John, tôi nghĩ tôi phải quay lại". John không nói gì. Rõ ràng chúng tôi không thể quay đầu xe lại được nữa. Nhưng đi được khoảng một trăm mét nữa, con đường đã rộng thêm một chút và có chỗ lùi, ông ta mới có thể quay xe lại được.

Quay trở về Xuân Lộc bằng con đường chúng tôi vừa đi, Vann đặt súng xuống và lái xe bằng hai tay, tăng tốc và vượt qua các đường rẽ nhanh hơn để bù lại thời gian chúng tôi vừa mất. Victor không nói gì khi được quay trở về căn cứ. Chúng tôi vẫy tay tạm biệt và Vann vòng xe và đi ngược lại.

Mặt trời vẫn còn khá cao, cho tới khi chúng tôi không nhìn được thấy nó khi vào lại khu rừng cũ.

John lại có phần chậm đôi chút nhưng vẫn đi nhanh hơn lần đầu, tới khi ông lại đặt chiếc M-16 lên cửa sổ và trở lại lái xe bằng một tay tới tận nơi chúng tôi đã quay đầu lại. Lúc đó John khó có thể nói được gì, tiến lùi liên tục, nhưng mọi sự bất ngờ lúc đó chỉ làm ông ta lắc đầu và cười. Vann nói: "Tôi thực sự không nghĩ anh ta (Victor - ND) sẽ làm như thế lần thứ hai. Tôi cũng không nghĩ anh ta có tác dụng".

Tôi nói: "Lạy chúa, John, tại sao anh phải nói tình trạng an ninh trên con đường này rất tồi?"

Trong một giây, Vann bỏ cả hai tay khỏi vô lăng, mở rộng cánh tay, chỉ vào cây cối đang quấn quýt lấy hai bên hông xe và nói "Tôi có thể nói được gì nào? Hãy cứ nhìn đi?"

Khi chúng tôi tới Hàm Tân, trời vẫn chưa tối nhưng cũng đã muộn. Chúng tôi vào khu nhà của nhóm cố vấn và tự giới thiệu về mình. Một sĩ quan hỏi chúng tôi đến khi nào; vì anh ta không nghe thấy tiếng máy bay trực thăng tới. Chúng tôi nói chúng tôi không đi bằng trực thăng. Lúc đó anh ta nhìn ra ngoài và thấy chiếc xe bám đầy bẩn của chúng tôi. Anh ta phác một cử chỉ tỏ ý nghi ngờ và hỏi "Các anh lái xe tới đây à?" John nói đúng thế, sáng nay chúng tôi đi từ Sài Gòn, qua Xuân Lộc. Các cố vấn khác tập trung xung quanh, nhìn chúng tôi chằm chằm tỏ ý ngạc nhiên mặc dù thực tế là chúng tôi đã đi suốt cả ngày bằng ô tô.

Họ nói gần một năm nay, không ai lái xe trên con đường này.

Một người hỏi: "Con đường đó được mở rồi à?"
John nói: "Đúng thế, hôm nay".
Một cố vấn bộ binh về các vấn đề tác chiến trong rừng hỏi, "Dọc đường đi có nhiều chỗ có thể phục kích tốt không?"
John trả lời: "Hai chỗ, Sài Gòn tới Xuân Lộc và Xuân Lộc tới Hàm Tân".
Sau khi trở về tới Sài Gòn, chúng tôi đã thực hiện chuyến đi cuối cùng. Vũng Tàu, một tỉnh gần Sài Gòn nhất nằm ở ven biển, được người Mỹ cho rằng đó là nơi rất nguy hiểm nếu đến đó bằng đường bộ. Người Việt Nam và người Pháp đã lái xe đến đó suốt, trên một tuyến đường cao tốc khá tốt, mặc dù thỉnh thoảng họ phải dừng lại nộp phí giao thông ở các trạm thu phí của Việt Cộng. Dẫu sao đối với những người Mỹ thì những chuyến đi như thế vẫn chắc chắn được coi là đồng nghĩa với sự chết chóc và bắt bớ.
John nói, từ những thông tin riêng của mình và từ lý do về mặt tâm lý như đã nói trên, ông ta cho rằng điều này đã bị cường điệu hoá. Vũng Tàu là một nơi nằm ngoài Sài Gòn, mọi người đều muốn đến đây vào những ngày nghỉ cuối tuần vì ở đó có một bãi biển rất đẹp. Nhưng bãi đỗ trực thăng thì có hạn. Vì thế người Mỹ cảm thấy có sự phân vân giữa việc lái xe đến đó hay đi xe buýt, giống như người Việt Nam hoặc người Pháp, và sự miễn cưỡng của họ mà họ không muốn tự thừa nhận, là không muốn thực hiện bất cứ sự mạo hiểm nào.
John cho rằng suy nghĩ chung của người Mỹ là sẽ chẳng có gì nguy hiểm khi lái xe tới đó đã phản ánh cách giải quyết của họ đối với cuộc xung đột này mà không cảm thấy hèn nhát. John không muốn thừa nhận rằng Việt Cộng đã làm chủ các tuyến đường đi tới một trong các tỉnh trong địa bàn ông ta quản lý.
Bằng việc lái xe đến đó, ông ta hy vọng có thể làm cho viên tỉnh trưởng thấy xấu hổ phải tham gia tích cực hơn vào các hoạt động an ninh, điều này sẽ gây tiếng vang tốt và giúp cho an ninh của tỉnh được tốt hơn. Nhưng tôi cho rằng lý do lớn nhất của ông ta đi tới các tỉnh bằng xe ô tô là mong muốn được đến thăm mọi nơi trong 11 tỉnh ông ta phụ trách bằng xe ô tô. Trong bất cứ tình huống nào, ông ta cũng không từ bỏ mong muốn này. Như thường lệ, John vẫn lái xe. Ông ta đem theo mấy chiếc sandwich để ăn dọc đường. Trong chuyến đi này, có rất nhiều xe cộ chạy trên đường. Nhưng chỉ sau một giờ, chúng tôi đã gặp một dãy xe con, xe tải, xe buýt bị chặn lại, thành một hàng dài phía trước mặt. Vann quyết định xem có chuyện gì xảy ra. Giữa đường cao tốc và một cái rãnh nhỏ phía bên phải có khoảng đất chỉ vừa đủ chỗ cho ông ta có thể lách ra và lái xe thẳng lên phía trên đầu của dãy xe con đang bị chặn lại. Hoá ra nó dài cũng độ vài dặm. Trời nóng bức, nhiều lái xe và hành khách, gồm cả những người trên xe buýt đổ xuống, đang đứng cạnh xe của họ.
Những chiếc xe này bị chặn lại đã hơn 2 tiếng đồng hồ. Những đứa trẻ nhỏ từ đâu đến đang bán bỏng ngô và các túi đựng các quả

dứa. Một số lái xe nói với chúng tôi, phía trước có một trạm kiểm soát quân sự.

Cuối cùng thì chúng tôi cũng lên được phía đầu hàng, một binh sĩ Quân đội Việt Nam cộng hoà đã chặn chúng tôi lại. Một trung uý Quân đội Việt Nam cộng hoà tiến tới từ nơi một trung đội lính đang nằm dài trên cỏ và nói với chúng tôi, bằng tiếng Pháp, chúng tôi không thể đi xa hơn. Đang có khoảng 1.000 Việt Cộng đang vượt qua con đường phía trước mặt. Đó là một sự thông báo gây sốc có quá nhiều Việt Cộng. Tôi chưa từng được nghe là có nhiều Việt Cộng đến như vậy trong một cuộc hành quân. Tôi nghĩ chẳng có gì lạ khi họ nói con đường này không an toàn. Viên trung uý không biết khi nào con đường sẽ được thông. Anh ta rất lịch sự, nhưng quả quyết rằng chúng tôi sẽ phải chờ; chúng tôi không thể đi tiếp lúc này. Đó là sự khẳng định.

Tôi dịch cho John vì ông ta không nói được tiếng Pháp.

John nhìn về phía trung đội lính. Phần lớn binh lính đang nằm nghỉ, một số đang ăn, hoặc đang hút thuốc. Ông ta nheo mắt nhìn lên chiếc máy bay trinh sát đang lượn đi lượn lại một cách chậm chạp ở phía trên coa đường, cách khoảng một dặm về phía trước. Sau đó ông nói: "Chuyện vớ vẩn", và bắt đầu quay xe lại đường cao tốc, ngay trước những chiếc xe khác.

Viên trung uý nhìn một cách ngạc nhiên, sau đó tức giận. Anh ta chạy tới trước xe chúng tôi, hai tay dang ra chỉ về phía trước ra hiệu cho chúng tôi dừng lại. Anh ta nói tiếng Pháp, "Không được! Các ông không thể đi được! Đoạn này bị cấm hoàn toàn". John phẩy tay bảo anh ta tránh ra và lái xe tiến dần về phía trước.

Viên trung uý đứng sang một bên nhưng rút súng lục từ trong bao ra và chĩa vào chúng tôi. Anh ta dang rộng tay ra và nói tiếng Pháp nhanh hơn tới mức tôi không thể hiểu mặc dù tôi có nghe được ngữ điệu. Anh ta quát to bằng tiếng Việt Nam với một số binh lính và họ đã bắt đầu đứng dậy. Tôi hy vọng John dừng lại, nhưng ông ta quay lại nhìn viên trung uý đầy quả quyết khiến cho nòng súng của anh ta phải hướng lên trên - và quay đầu bỏ đi. Khi chúng tôi tăng tốc, tôi quay lại nhìn. Viên trung uý nhìn hai chúng tôi rất tức giận và cảnh báo một cách đầy đe doạ việc chúng tôi đang làm, và điều đó đã làm tôi lo lắng.

John lao xe đi thật nhanh. Chúng tôi có vũ khí trong xe, những John đã không để nó lên cửa sổ. Con đường thẳng tắp và các vùng quê hiện ra ở cả hai bên đường. Không có cây cối, không gì che khuất. Con đường này hoàn toàn đối nghịch với con đường rừng trên đường tới Hàm Tân. Nhưng chúng tôi không nhìn thấy một ai, không có dấu hiệu của Việt Cộng, không có quân đội Việt Nam cộng hoà, cũng không có chiếc xe nào khác. Suốt cả đoạn đường chỉ có mình chúng tôi.

Sau 10 đến 12 phút, tôi hỏi Vann tại sao ông ta chắc chắn rằng viên trung uý đã sai. Vann nói vì ông chẳng cảm thấy sự nguy hiểm

nào cả. Điều gì đã làm cho Vann khẳng định như vậy? Vann nói: "Anh có nhìn thấy những binh lính của Quân đội Việt Nam cộng hoà đang nằm trên bãi đất đó không? Họ sẽ không thể có tâm trạng nghỉ ngơi như thế nếu họ thực sự cho rằng có Việt Cộng ở cách một dặm về phía trước. Họ hoàn toàn không thể ở đó nếu có tình hình nguy cấp". Vann cũng không nghe thấy tiếng đạn pháo. Ông ta chỉ lên chiếc máy bay nhỏ đang bay trên đầu chúng tôi suốt dọc con đường và nói: "Hãy nhìn mà xem, nó đang bay thấp và chậm như thế nào. Nó không bị hoả lực dưới mặt đất bắn. Vì thế, không thể có một Việt Cộng nào dọc tuyến đường này và cả phía trước". Tuy nhiên, Vann vẫn lái xe nhanh qua các cánh đồng vắng vẻ. Trong vòng mấy phút, chúng tôi đã đến được chỗ dãy xe ô tô đi ngược chiều với chúng tôi. Nó trông như thể đoàn xe mà chúng tôi vừa bỏ lại phía sau. Có nhiều binh lính của Quân đội Việt Nam cộng hoà trên đầu hàng xe. Trông họ rất hoảng hốt khi nhìn thấy chúng tôi. Khi thấy chúng tôi lái xe qua, tất cả các tài xế đang nằm dưới đường vội vã quay trở về xe và khởi động máy. John nói: "Họ gặp chúng ta, họ nghĩ đường đã thông. Tôi đoán là thế". Chúng tôi không thể nói để cho họ đi vì lính của Quân đội Việt Nam cộng hoà chặn họ lại. Làn đường của chúng tôi rất vắng vẻ, nên đi rất thoải mái trong khi trên các làn đường khác những chiếc xe nối đuôi nhau bị chặn lại dài đến vài dặm.

Khi họ đã ở phía sau chúng tôi, tôi hỏi John: "Ông nghĩ gì về tất cả điều này? Viên trung uý đó hình như thực sự lo sợ về việc cứ lao lên phía trước của chúng ta".

John nói: "Anh ta lo lắng vì nếu chúng ta đi qua được thì, anh ta sẽ không có cớ gì để cho đám lính nằm quanh ở đó. Lẽ ra anh ta phải đi cùng với lính ra xem thực sự đã có chuyện gì xảy ra ở đó".

"Nhưng tại sao họ lại bắt xe cộ dừng lại sau đó? Điều gì đang diễn ra?"

John nói: "Ồ, có thể đã có thông báo một số Việt Cộng, có thể là một tiểu đội, đi qua đoạn đường này nhiều giờ trước đó".

"Anh ta nói là một nghìn cơ mà".

"Một cơ hội lớn để làm quan trọng hoá vấn đề ấy mà".

Như thường lệ, hoá ra John đã biết điều viên trung uý đang làm, mặc dù đã đi qua trạm kiểm soát được mấy phút mà tôi vẫn chưa an tâm lắm. Chúng tôi tới Vũng Tàu rất sớm để thảo luận, ăn tối với nhóm cố vấn và các đại diện của Cơ quan Phát triển quốc tế (AID) ở đó. Sáng hôm sau, John tới thăm tỉnh trưởng và chúc mừng ông ta vì tình hình của tỉnh đã an toàn hơn năm trước nhiều, khi mà chúng tôi không bao giờ nghĩ tới việc có thể lái xe tới đó như chúng tôi vừa làm. Viên tỉnh trưởng lắng nghe những góp ý của John về việc làm như thế nào để tình hình tốt hơn nữa trước khi ra tiễn chúng tôi về Sài Gòn.

Chú thích:

[72] David Halberstam viết về Vann: Halberstam, The Making of a Quagmire, 147-49.

[73] Đây là những chú thích của tôi: Ellsberg, bản ghi nhớ cho cuốn ghi âm: Chuyện thăm tới một tỉnh bất ổn, Hậu Nghĩa, tài liệu chưa xuất bản.

Chương 9

Hy Vọng Tiêu Tan

Kinh nghiệm tôi học được qua việc lái xe trên những con đường làng và những quan chức cho tôi đã đem lại kết quả tốt trong một cuộc điều tra tôi được giao nhiệm vụ thực hiện vào mùa xuân năm 1966. Tổng thống Johnson đã yêu cầu đại sứ quan báo cáo thường xuyên về những gì ông ta chính thức gọi là cuộc chiến tranh khác, kém về mặt quân sự, sẽ càng mạnh về mặt chính trị của cuộc xung đột cao hơn lòng trung thành của những người dân vùng nông thôn, khác với cuộc chiến tranh của các đơn vị chiến đấu lớn chống lại các lực lượng Bắc Việt Nam hoặc các đơn vị chủ lực Việt Cộng. Điều này phải bắt đầu bằng một bản báo cáo cho Tổng thống về sự tiến triển được mong đợi,, được thực hiện ở Việt Nam trong chương trình bình định năm 1966. Trên cơ sở của báo cáo trước đây, phó Đại sứ William Porter yêu cầu tôi chuyển từ đoàn của Lansdale về để thu thập dữ liệu về khu vực Quân đoàn 3 xung quanh Sài Gòn cho việc viết báo cáo này, không phụ thuộc vảo MACV vì chắc chắn MACV sẽ đưa ra những đánh giá riêng của nó.

Tôi lại lái xe về các tỉnh của Quân đoàn 3, lần này chủ yếu đi một mình, quan sát các điều kiện dọc theo các tuyến đường và nói chuyện với từng cố vấn Mỹ. Tôi tập trung tới họ hơn người Việt Nam vì trong trường hợp này báo cáo của tôi phải được nhanh chóng hoàn thành. Tôi đem về những tài liệu đã tập hợp được trong một đề cương chi tiết ngày 31 tháng ba về "sự tiến triển" được mong đợi, bắt đầu bằng: "Trong phần lớn các khu vực ưu tiên của Quân đoàn 3, việc đạt được kết quả mong muốn của chúng ta rất kém thậm chí là các mục tiêu vừa phải trong chương trình bình định ở nông thôn năm 1966…"[74]

Tôi đã phân phát, trình bày và bảo vệ đề cương này trong một cuộc họp của Hội đồng đặc nhiệm, gồm các cấp trưởng hoặc cấp phó của tất cả các cơ quan dưới sự lãnh đạo của đại sứ, do phó Đại sứ Porter chủ trì, với sự có mặt của các đại diện chính phía quân sự trong đó có một cấp lướng, người chịu trách nhiệm về chương trình bình định của MACV. Có một đại diện của CIA và các đại diện của tất cả các ban khác trong Hội đồng. Robert Korner thuộc văn phòng NSC ở Nhà Trắng sau này tới Việt Nam để đi đầu trong nỗ lực bình định dưới sự chỉ huy của tướng Westmoreland, đã tham dự cuộc họp để xem xét quá trình tiến triển cho Tổng thống Johnson. Tôi rất nhớ thời

gian của cuộc họp này vì hôm đó là ngày sinh nhật của tôi, ngày 7 tháng tư năm 1966.

Tôi bắt đầu với việc nêu những đánh giá về bản báo cáo có kèm theo biểu đồ, ngay trước tôi là biểu đồ của tướng Harris W. Hollis, người thực hiện chương trình bình định. Ông ta đã đưa ra một bản thống kê quân sự về những gì quá trình bình định đã đạt được ở Quân đoàn 3. Ông còn thể hiện trên một bản đồ trong đó các phần của Quân đoàn 3 có màu đỏ biểu thị sự kiểm soát của Cộng sản, các khu vực bị tranh chấp biểu thị bằng đường vạch chéo song song và các khu vực do GVN kiểm soát có màu xanh da trời. Bản đồ của ông ta vẫn còn được treo trên một cái giá bên cạnh tôi khi tôi trình bày. Về nguyên tắc, các khu vực khác nhau này được đánh giá bằng một bộ tiêu chí cụ thể. Nhưng trong điều kiện thực tế, tôi đã đanh giá "sự kiểm soát của GVN" nghĩa là một khu vực trong đó một quan chức của huyện hoặc của làng, do chính phủ Việt Nam trả lương hoặc cuối cùng do chúng ta trả lương, có thể ngủ qua đêm trong một làng mà không cần có vệ sĩ. Đó là một cuộc thử nghiệm thú vị ở một khu vực do chính phủ kiểm soát. Ở Quân đoàn 3 không có những tình trạng đó dù là các khu vực màu xanh da trời. Hơn nữa, khi bàn bạc công việc với các quan chức, tôi biết được rằng một khu vực bị tranh chấp là một nơi trong đó một quan chức sẽ không phải ngủ qua đêm nhưng ban ngày có thể vào cùng với một tiểu đội hoặc một trung đội lính để bảo vệ anh ta. Khu vực màu đỏ do Việt Cộng kiểm soát là nơi một quan chức sẽ không thể qua nếu không có một hoặc hai đại đội đi theo.

Một vấn đề khác nữa để xem bản đồ là trong một khu vực bị tranh chấp, GVN có sự tiếp cận khá tốt với mọi người vào mọi lúc của ngày nhưng cơ bản là không vào ban đêm. Việt Cộng đã có sự tiếp cận tốt với một số người vào ban ngày, khi không có binh lính nào của GVN ở đó, thì gần như vào tất cả các đêm. Kết quả, GVN kiểm soát ban ngày, Việt Cộng kiểm soát ban đêm.

Nghĩa là Việt Cộng có thể thu thuế đều đặn, tiến hành tuyển tân binh, truyền giáo và thậm chí ngủ ở đó trong nhiều đêm. Vì các mục đích thiết thực, họ đã sống ở đó; những người khác sẽ không thông báo về họ mặc dù có các quan chức chính phủ đi theo là một bảo vệ tới thăm vào ban ngày. GVN cũng có thể vào khu vực đó vào ban ngày để thu thuế (và các khoản cho thuê), cố bắt lính quân dịch và (uyên truyền. Quân du kích địa phương không đủ mạnh để ngăn chặn họ trừ phi họ đến để tiến hành một hoạt động quân sự. Nhưng nếu các đơn vị Việt Cộng muốn tiến hành hoạt động quân sự trong khu vực đó, để di chuyển hoặc để phục kích một đơn vị RFs hoặc một đơn vị của Quân đội Việt Nam cộng hoà, họ cũng sẽ không gặp phải phiền phức. Họ có thể dựa vào sự ủng hộ của dân địa phương và của những người khác để giữ bí mật cho họ trước Quân đội Việt Nam cộng hoà.

Tóm lại, chúng ta đang tự đánh lừa chúng ta bằng việc gọi các khu

vực và các làng này là nơi bị tranh chấp. Vì những thói quen hữu hiệu nhất, các khu vực này đều do Việt Cộng kiểm soát.

Tôi nói với người nghe, tấm bản đồ trước cuộc họp cho thấy, "Đây là kết quả được thể hiện dưới dạng màu sắc, các khu vực kiểm soát hiện tại". Tiếp theo có một lớp vải sợi mỏng trong suốt có thể nhìn qua được, cho biết: "Và đây sẽ là kết quả vào cuối năm, sau khi chúng ta thực hiện các kế hoạch của mình. Chúng ta mong đợi kết quả báo cáo cho Tổng thống lúc đó sẽ thêm nhiều màu xanh da trời hơn. Chúng ta sẽ mở rộng khu vực màu xanh da trời nhiều hơn".

Tôi chỉ vào bản đồ có lớp vải mỏng trên đó và nói: "Kế hoạch là khu vực màu xanh da trời sẽ mở rộng từ đây đến đây. Đó là kế hoạch của chúng ta. Bây giờ, chúng ta nên nói gì với Tổng thống về việc ông ta sẽ đánh cược với chúng ta như thế nào, liệu kế hoạch đó có đạt được mục tiêu hay không?"

"Ông ta nên đánh cược rằng việc mở rộng khu vực màu xanh sẽ không xảy ra. Sẽ không có sự tiến triển nào được tạo ra ở quân đoàn này vào năm 1966". Nguyên nhân do không được an toàn vì Việt Cộng; cũng như quan trọng là người dân bị mất an toàn và thiếu sự bảo vệ của các lực lượng chính phủ. Để giải thích điều đó, tôi đã nói với họ về điều tôi đã chứng kiến trong 10 ngày trước khi lái xe đi vào khu vực đó.

Một trong những cảnh đó là một làng nhỏ ở gần một chiếc cần ở tỉnh Long An, cách không xa Sài Gòn bị cháy. Sáng hôm đó tôi lái xe từ Sài Gòn đi về phía nam, khi đi qua, ngôi làng vẫn đang cháy. Một người dân cho tôi biết một tiểu đội dân quân Việt Cộng đã vào cướp làng một cách lặng lẽ trong đêm. Một đoạn đường ngắn tới làng và một chiếc cầu lớn rất dễ thấy, cách làng khoảng gần 100 mét. Tôi đã chụp một tấm ảnh để trình lên cuộc họp, từ trong đám những túp lều đang cháy, chỉ vì đó là nơi tôi đang đứng hoặc vì nhìn vào bức ảnh chụp cả chiếc cầu và những túp lều, có thể bạn nhận ra ngay chiếc cầu và ngôi làng nhỏ đó gần nhau tới mức nào.

Nguyên nhân làm cho việc này trở thành quan trọng là vì một trung đoàn của quân đội miền Nam Việt Nam, Trung đoàn 49 thuộc Sư đoàn 25 có sở chỉ huy đã hỗ trợ làm chiếc cầu đó.

Có 2 tiểu đoàn (lính Sài gòn) đang sống ngay ở khu vực lân cận của chiếc cầu, cách ngôi làng khoảng 100 đến 100 mét. Tôi được biết lý do ngôi làng bị cháy qua những người dân làng và đám lính nguỵ vì khi một tiểu đội dân quân Việt Cộng vào làng trong đêm, các đơn vị lính Sài gòn cách đó gần 200 mét đã bắn rocket và pháo vào khu làng và làm tất cả các túp lều bốc cháy. Những túp lều này được làm bằng lá cọ, nhưng bây giờ chúng đã trở thành đống tro đang bốc khói.

Không một tiểu đội hay trung đội nào lại dám mạo hiểm di chuyển vào làng qua chiếc cầu này để thách thức sự xuất hiện của Việt Cộng. Ngay việc đi bộ vào làng để ngủ, Việt Cộng cũng đã khiến cho quân đội miền Nam Việt Nam phải phá huỷ ngôi làng và những người

hàng xóm của họ. Có thể Việt Cộng đã cố tình làm việc này để trừng phạt những người dân làng vì một số lý do. Hoặc Việt Cộng có thể đã tin tưởng vào kinh nghiệm trước đây vì đó là nơi ăn ở giữa họ và trung đoàn và nó đã đổ vỡ vào đêm nay. Hoặc có thể chỉ huy trung đoàn đã muốn trừng phạt dân làng vì một số lý do. Dù là nguyên nhân nào đi nữa thì chỉ có người dân là phải hứng chịu. Tôi được biết tiểu đội Việt Cộng đã bỏ đi mà không hề bị thương vong khi đám cháy bắt đầu. Mọi người đều đồng ý rằng binh lính của Quân đội Việt Nam cộng hoà đã bắn trước tiên.

Tôi không biết đã có bao nhiêu thương vong. Tôi không nghĩ có rất nhiều băng đạn đã được bắn ra, mà chỉ đủ để bắn từ túp lều này sang túp lều khác liền kề nhau. Trên những mảnh đất vuông nơi một túp lều bị cháy, người dân và đám trẻ con đang bới những đống tro để lượm những mảnh gốm vỡ, những ấm trà, ít đồ chơi và khung ảnh bị cháy. Tôi đã chụp được nhiều ảnh của đám người này, tôi cũng sẽ trình lên. Dân làng trông rất buồn, ngoại trừ đôi lúc một đứa trẻ tỏ ra vui sướng khi nó tìm thấy một đồ chơi bằng nhựa chưa bị cháy nhiều lắm.

Đó là những cảnh bạn có thể chứng kiến chỉ khi đang đi trên đường vì bạn thực sự không thể có được một báo cáo kiểu này từ một người cố vấn. Về trường hợp này tôi đã kiểm tra 10 ngày sau đó để xem sự kiện đó có được cố vấn báo cáo lên không nhưng đã không thấy có.

Tôi tiếp tục tả lại hai trường hợp khác tôi đã quan sát trong 10 ngày trước. Tôi đi thanh tra các trường học đang được xây dựng theo kế hoạch của chương trình bình định. Chúng ta đã cung cấp xi măng cho những trường học này qua chương trình AID, một phần phi quân sự mà chúng ta đang làm. Điều tôi chứng kiến đã tự nói lên chính nó. Trong nhiều ngày, hết trường học này đến trường học khác, nếu bạn ấn gót giầy xuống sàn nhà gót giầy của bạn sẽ lún đến cùng cái được gọi là bê tông.

Nếu bạn lấy trong túi ra một đồng xu, cạo vào các bức tường hoặc sàn nhà, cát sẽ cày lên vụn tan. Thực tế bạn có thể chọc ngón tay qua. Đây là thực chất của lớp "bê tông" được làm chủ yếu bằng cát. Đại diện AID cấp tỉnh nói, mỗi lớp học sử dụng hết 30 bao xi măng thay cho 75 bao theo yêu cầu và được USAID viện trợ. Phần còn lại được chuyển đổi, đem bán ra chợ đen cho các công trình xây dựng tư nhân, xây dựng chung cư ở Sài Gòn để kiếm lợi riêng cho xã trưởng, cho những người nhận xi măng của AID chuyển đến. Đây là sự nhận thức chung của mọi người. Tôi trích ra đây một đoạn phát biểu của đại diện cấp tỉnh trong cuộc họp này: "Những người này biết bê tông sẽ như thế nào; họ sẽ ra sao và họ biết phần còn lại sẽ đi đâu. Ngay cả những tác động về mặt chính trị của một chương trình được tiến hành như thế này là gì? Họ có thấy vui không khi chẳng thu được gì? Hay nếu chúng ta không có chương trình gì hết thì những cam kết bị phá vỡ, các công trình xây dựng kém chất lượng,

sự đánh lạc hướng và những khoản tiền thu nhập một cách bất chính có làm họ tức hơn với chính phủ? Chúng ta phải cố gắng để làm cho ra".

Tôi nói, các cố vấn khác mà tôi nói chuyện với, không nghĩ là cần phải nghiên cứu thêm. Họ nói, những người hiểu rất rõ số xi măng còn lại sẽ đi đâu, thay vào các trường học cho con em họ, thực tế Mỹ đã bỏ qua chuyện đó vì việc đó đã xảy ra ngay trước mắt chúng ta. Điều này làm cho họ tức giận với cả chính quyền miền Nam Việt Nam và Mỹ, vì thế đã khuyến khích con em họ ghi tên vào danh sách tham gia Mặt trận dân tộc giải phóng. Cùng lúc, có một sự thật là một số trường học, nếu được dựng lên sau khi xây, lại bị Việt Cộng phá huỷ. Tôi cũng đã nhìn thấy những trường hợp đó trên dọc đường đi và đôi khi ngay bên cạnh các tiền đồn của PFs. Nhưng trong nhiều trường hợp, Việt Cộng đã không phải phá vì đơn giản chúng tự đổ. Cùng với những bức ảnh chụp gót giầy của tôi đang bước lạo xạo trên chỗ được gọi là một sàn bê tông, tôi đã đưa ra cuộc họp những bức ảnh tôi đã chụp các lớp học xây bằng cát. Những bức ảnh cho thấy những vòng xoáy cát lớn đang cuốn qua sàn nhà trước một cơn gió nhẹ. Các phòng học được xây dựng tháng trước, món quà của người Mỹ, đang biến mất trước mắt chúng ta, đang cươn đi trong gió.

Điều thứ 3 tôi báo cáo là làng Đức Lập, xã Duc Han A và Duc Han B. Các xã này được tiểu đoàn biệt kích số 38 bảo vệ, các tiểu đoàn độc lập người Việt Nam được dựng theo mô hình các tiểu đoàn biệt kích riêng của chúng ta. Điều tôi quan sát được là dấu hiệu của các lỗ đạn trên tường nhà từ tuần trước. Các ký hiệu bằng tiếng Việt Nam mà người ta đã dịch cho tôi là những khẩu hiệu rất tục tĩu chống lại cái mà người Mỹ gọi là cán bộ phát triển cách mạng (RD). Các ký hiệu này do đám biệt kích viết lên, họ cũng phải chịu trách nhiệm về những lỗ đạn trên tường. Tôi được biết một viên chỉ huy trung đội biệt kích đã lệnh cho một nữ cán bộ ngủ với anh ta. Khi cô ta từ chối, viên chỉ huy, để giữ yên ổn, đã yêu cầu cô ta chấp thuận nhưng cô ta vẫn từ chối và cuộc xô xát đã xảy ra giữa đám lính biệt kích và nhóm cán bộ; đám biệt kích đã giết một vài thành viên của nhóm cán bộ. Cùng lúc, có thể do tức giận trước một cuộc tấn công của Việt Cộng vào tiểu đoàn, tiểu đoàn biệt kích đã đổ xô vào khắp làng, dồn dân làng vào trước họng súng, lấy đi tất cả những đồ vật có giá trị của họ và hãm hiếp nhiều phụ nữ trong đó có cả các cán bộ. Nhóm cán bộ này đã không ở trong xã nữa vì họ sợ đám biệt kích. Vào buổi sáng ngày 27-3, tôi tới thăm và được biết dân trong hai làng đó đã liên lạc với Việt Cộng để nhờ họ tiêu diệt Tiểu đoàn biệt kích số 38.

Để kết thúc báo cáo tôi nói, Tổng thống phải được biết rằng việc ủng hộ vật chất, tiền của và trang thiết bị - giống như việc cung cấp xi măng cho các trường học hoặc tài trợ cho các lực lượng miền Nam Việt Nam như tiểu đoàn biệt kích và trung đoàn của Quân đội Việt

Nam cộng hoà - sẽ không có sự tiến triển gì, cũng không giành được các mục tiêu hoặc tạo thuận lợi cho các mục tiêu của nước Mỹ chừng nào mà những thực tế như thế này vẫn tiếp tục được chờ đợi. Hãy cố gắng vì chúng ta có thể thay đổi được những việc này và chúng ta nên cố gắng - tôi đã nêu ra một số giả thiết phải thực hiện việc đó như thế nào - Tổng thống không nên chờ đợi vào bất cứ sự tiến bộ thực sự nào trong năm 1966 - nếu có thể.

Theo tôi nhớ lại, hoàn toàn cảm thấy dễ sợ khi nghĩ tới việc đòi hỏi những đánh giá thẳng thắn của giới quân sự, những người hiện tại đang đối mặt với một đại diện trực tiếp của Tổng thống.

Nhưng sau 10 ngày đi trên đường, tôi lại chẳng đếm xỉa gì tới việc này. Cũng nhờ vào thời gian thực tập với Vann, tôi đã có một cái thẻ quan trọng: tôi là người duy nhất ở đó được vào các xã để chứng kiến những việc này. Không còn ai cùng cấp với tôi, cả phía quân sự và dân sự (trừ John) là thích hợp để báo cáo những việc như thế theo sự quan sát riêng của mình. Niềm tự hào về việc giải thích được nhiều điều trước những người khác đã giúp cho những kết luận của tôi có căn cứ và với những căn cứ này họ không thể tranh cãi hoặc phủ nhận một cách thẳng thắn.

Cho họ niềm tin, tôi nhanh chóng chứng minh được rằng phản ứng của một số sĩ quan cao cấp ở đó với bài giới thiệu này ít gay gắt hơn tôi mong đợi. Một trong những đại tá có kinh nghiệm nhất ở đó, một người tôi không biết rõ, sau cuộc họp đã kéo tôi sang phòng bên cạnh, ngồi xuống chiếc ghế cạnh tôi và nói một cách nhã nhặn: "Những điều anh vừa nói là đúng. Anh đã nói lên sự thật". Sau đó ông ta nhìn tôi, gật đầu và nói: "Chúc mừng anh". Tôi gật đầu, chúng tôi đứng lên và quay ra nói chuyện với những người khác, đang ra về.

Sau khi tôi phát biểu, một vị tướng, người đưa bản báo cáo tóm tắt này cho MACV đã cố gắng để khôi phục lại trạng thái ban đầu. Ông ta nói trong khi rất nhiều điều tôi đã báo cáo là đúng sự thật về quá khứ, thậm chí cả hiện tại, nhưng thực tế dưới sự chỉ đạo của Mỹ, một số đơn vị của quân đội Việt Nam cộng hoà, đặc biệt là sư đoàn số 5 vẫn đang "khá lên".

Đó là câu thần chú mà các cố vấn người Mỹ (trước họ là người Pháp) đã dựa vào hàng thập kỷ nay để làm lạc hướng mối quan tâm của cấp trên. Tôi chỉ rõ có một số căn cứ để nói như thế trong một số trường hợp. "Nhưng vấn đề phải đối mặt là: họ đang tiến triển nhanh tới mức nào, nhanh được bao nhiêu? Có tiến triển nhanh hơn Việt Cộng không? Tiến triển như thế có đủ để thay đổi chương trình mà chúng ta tuyên bố sẽ đệ trình lên Tổng thống vào cuối năm nay không? Hay sẽ không có tiến bộ nào để báo cáo? Tôi nói tôi nghĩ là không.

Bảy năm sau, tháng 5-1973, tôi nhận thấy phải kể lại buổi báo cáo ngày hôm đó cho bồi thẩm đoàn trong phiên toà xét xử tôi. Luật sư yêu cầu tôi kể lại kinh nghiệm của tôi ở Việt Nam, nhưng tôi thấy phía

truy tố đã thành công trong việc phản bác lại bất cứ điều gì tôi nói ra nếu dưới dạng "tôi biết" hoặc "tôi đi đến kết luận" hoặc nếu nó liên quan tới những gì tôi đã viết ra mà không được đưa ra làm bằng chứng. Tuy nhiên, tôi đã để ý thấy khi nào tôi dẫn chứng là tôi đã nhìn thấy hoặc tôi đã báo cáo miệng thì mọi phản đối của người truy tố đều không được chấp nhận. Có nghĩa là tôi có thể giải thích bản báo cáo này bằng lời nói như kiểu truyền đạt những điều tôi đã biết ở Việt Nam và những điều đã làm tôi thay đổi.

Khi tôi kể tới một ngôi làng bị cháy, tôi ngừng lại một lát sau đó nói với giọng xúc động: "Đó là một cảnh tượng hết sức tồi tệ". Lúc này, bản ghi chép về phiên toà cho thấy, tôi nói:

"Xin lỗi", tôi xin ngừng một phút. Sau đó, tôi bình tĩnh lại và tiếp tục kể khoảng nửa tiếng hoặc hơn phần còn lại của bản báo cáo trước cuộc họp. Đến giờ nghỉ ăn trưa, tôi vào căn phòng có đội bảo vệ, ngồi xuống một chiếc bàn và khóc suốt thời gian ăn trưa.

Các thành viên khác của đội bảo vệ đã rời phòng, để tôi lại một mình. Họ không hiểu tại sao tôi khóc. Kể cả các phóng viên đã mở cửa vào phòng vài lần để nói chuyện với một trong các luật sư của tôi, thấy tôi gục đầu xuống bàn thổn thức, cũng vội vàng đóng cửa lại. Đó là lần duy nhất họ thấy tôi như thế.

Cuối giờ ăn trưa, tôi rửa mặt, quay trở lại phòng toà án và tiếp tục đưa ra lời khai trước toà trên bục đứng của nhân chứng.

Phần lớn mọi người đều cho rằng sự suy sụp của tôi đơn giản là do căng thẳng khi đứng làm chứng.

Tôi khóc vì nhớ lại buổi sáng hôm đó, đám khói bốc lên từ những chiếc chiếu ngủ đã bị cháy, những nền lò sưởi cháy đen, một bà già đang nhặt lên một chiếc ấm trà từ đống tro tàn. Tôi đã không nghĩ tới cảnh tượng đó trong suốt 7 năm. Bây giờ nghĩ lại cảnh đó, tôi thấy những bức ảnh tôi đã chụp và đưa cho các tướng lĩnh và cho Korner xem trong cuộc họp. Tôi thấy hình ảnh một cô bé gái nhỏ nhắn cầm con búp bê nhựa bị cháy đen trên tay, tôi thấy Việt Nam.

Mùa xuân năm 1966, có một cuộc nổi dậy lớn nữa của Phật giáo ở Quân đoàn 1, các tỉnh phía bắc của miền Nam Việt Nam, gồm các thành phố Huế và Đà Nẵng. Trước khi xảy ra việc này, Hubert Humphrey đã đến Sài Gòn trong một chuyến thăm ngắn để đề nghị sự ủng hộ công khai của tướng Kỳ.

Trước sự ủng hộ mạnh mẽ của người Mỹ, Kỳ quyết định không cần tới tướng Nguyễn Chánh Thi, kẻ cạnh tranh lớn nhất của ông ta, và có thể nói là người chỉ huy quân sự giỏi nhất trong quân đội Việt Nam cộng hoà. Mặc dù cả Kỳ và Thi đều theo đạo Phật, Thi chịu trách nhiệm ở Quân đoàn 1 gần Đà Nẵng, đã có mối quan hệ gần gũi hơn với những người theo đạo Phật ở phía bắc. Khi Kỳ vận động ông ta, Thi đã từ chối đi và củng cố lại nhóm theo đạo Phật. Họ coi thường chính quyền ở Sài Gòn và sát nhập các lực lượng với Thi, gây áp lực nhằm thay thế chính quyền Kỳ bằng các cuộc bầu cử quốc gia.

Lúc này, Lodge và MACV đã có kế hoạch đưa quân lính thuỷ đánh bộ người Việt Nam tới Đà Nẵng cùng với các loại xe tăng và sự hỗ trợ của không quân để dập tắt cuộc nổi dậy. Trong khi đó, các thầy tu (chủ yếu là phụ nữ và trẻ em tham gia) đã lập lên các bàn thờ Phật trên đường phố và ngồi cạnh đó. Các xe tăng của Sư đoàn 1 Quân đội Việt Nam cộng hoà đóng quân ở Quân đoàn 1 đã tới chỗ các bàn thờ và dừng lại. Những chiếc xe tăng này sẽ không đè qua các bàn thờ. Điều đó chứng tỏ rằng lính lái xe tăng đã sẵn sàng tham gia vào cuộc nổi dậy của những người theo đạo Phật. Nhưng ngày 7-4, ngày tôi đang báo cáo trước Hội đồng đặc nhiệm, thì những chiếc xe tăng do Mỹ chuyển từ một vùng khác tới đã cán qua các bàn thờ. Tất cả những người biểu tình gồm cả các thầy tu của Phật giáo đều bị bắt. Nhiều người theo đạo Phật, giờ đã vào rừng để tham gia cùng Việt Cộng, trong khi nhiều người khác bị bắt và bị tra tấn.

Tôi thấy những sự kiện này đã có tác động đối với Châu, người bạn của tôi. Với tôi lúc đó dường như Châu rõ ràng đã mất hết hy vọng rằng GVN có thể được cải tổ. Hy vọng của Châu tan vỡ niềm tin của riêng tôi cũng bị giáng một đòn chí tử. Nhiều bạn đồng nghiệp thân thiết nhất của tôi và tôi vẫn muốn tin vào sự hợp lý của nỗ lực này chỉ vì biết được một số ít người Việt Nam như Châu, người đã có lòng tin vào những nỗ lực chung của chúng ta. Từ đó tôi tin rằng nỗ lực của chúng ta chỉ là chiếu lệ.

Điều chúng ta có thể hy vọng nhất là giảm thiểu những hành động tàn bạo nhất của nỗ lực chiến tranh. Chúng ta tập trung cố gắng chấm dứt việc ném bom, nã pháo bừa bãi và tiếp tục đưa ra những lời khuyên thích hợp tuy nhiên không hy vọng nhiều là người ta sẽ nghe theo lời khuyên đó hoặc lời khuyên đó sẽ làm mọi thứ hoàn toàn khác trước.

Sau mùa xuân năm 1966, trong cuộc nổi dậy của người theo đạo Phật, tôi đã lái xe đi dọc con đường giữa Đà Nẵng và Hội An ở Quân đoàn 1, con đường đã bị chặn lại hoặc bị chia cắt cứ nửa dặm một - vì có các đường hào chạy ngang qua đường làm chúng tôi phải lái xe chạy vòng hoặc chạy cắt qua các hàng rào thép gai - không phải do Việt Cộng mà là do các đơn vị lính của Quân đội Việt Nam cộng hoà, những người đã phản đối chế độ của tướng Kỳ ở Sài Gòn. Kết quả là cả hai bên trong cuộc nội chiến này đều được trả lương đều đặn bằng ngân sách của Mỹ.

Dọc tuyến đường là một dãy các công sự bị bỏ hoang, các công trình xây dựng đa dạng đã có từ những thời kỳ khác nhau theo thứ tự thời gian lùi dần. Có các tiền đồn của PF được xây dựng mới đây. Nếu có tiền đồn nào, chúng ta lại trả lương cho dân quân địa phương và cung cấp xi măng để họ xây dựng.

Nhưng về cơ bản đây toàn là những công sự bằng bùn, nhỏ và sơ sài, khó có thể bảo vệ được các làng xã. Các công sự này mới bị bỏ gần đây do cuộc nổi dậy bất bạo động của dân địa phương chống lại chính quyền Sài Gòn, đang nuôi quân bằng sự viện trợ của Mỹ. Các

đồn như thế tôi đã thấy ở khắp Việt Nam. Nhưng bên cạnh mỗi đồn là một hầm súng máy, được xây dựng tốt hơn bằng bê tông, một hầm hình trụ có các cửa sổ nhỏ.

Người phiên dịch đi cùng tôi là một trung uý trẻ người Việt Nam giải thích cái này do người Pháp xây dựng từ thời chống Pháp. Tôi nhận thấy trông nó giống như một trong những hầm súng máy nhỏ hơn mà tôi đã nhìn thấy trong các bức tranh của Maginot Line người Pháp ngay từ những ngày đầu xâm lược Pháp của người Đức. Chúng tôi lái xe qua mấy cái hầm này. Chủ yếu là từ cuộc chiến tranh của người Pháp năm 1946-1954 để giành lại thuộc địa và trong thời gian đó người Pháp đã tiến hành một chương trình bình định rất giống với của chúng tôi bây giờ.

Trung uý chỉ tay ra phía trước và nói, nhưng một số hầm trong đó đã có từ lâu, từ những năm 20 và 30 và thậm chí sớm hơn nhiều thời kỳ bình định Việt Nam của người Pháp.

Giữa những cái hầm này, dọc theo tuyến đường là một số hầm súng máy loại khác rất đặc biệt, cũng bằng bê tông nhưng hình tròn giống như những lò nướng. Tôi nhận ra những hầm này có trong các bức tranh minh hoạ cuộc chiến đấu trên đảo Thái Bình Dương của các lính thuỷ đánh bộ trong Chiến tranh thế giới lần II. Chúng là của người Nhật, được xây dựng khi người Nhật bình định một vùng nay gọi là Quân đoàn 1 trong cuộc xâm chiếm Việt Nam của người Nhật trong thời chiến. Cuối cùng, chúng tôi đến chỗ một cái gò lớn, cỏ mọc nhiều, thỉnh thoảng có những phiến đá rất cũ. Tôi được biết đó là một công sự cổ của người Trung Quốc, được xây dựng khi Trung Quốc thống trị Việt Nam, bắt đầu với cái mà bây giờ là Quân đoàn 1, trong khoảng thời gian trên một nghìn năm. Khi người phiên dịch nói với tôi và tôi cũng đã được nghe Trần Ngọc Châu từng nói: "Anh phải hiểu rằng chúng tôi là một dân tộc đã đánh bại quân Trung Quốc mặc dù Trung Quốc đã đô hộ chúng tôi một nghìn năm".

Lái xe trên con đường này giống như đi du lịch hoặc đi thăm một khu khai quật khảo cổ để đem lên mặt đất tầng lớp của nhiều thời đại lịch sử. Đó là một kiểu bảo tàng ngoài trời với nỗ lực của những người ngoại quốc muốn lập lên chính quyền của họ và kiểm soát người dân Việt Nam hoặc ít ra là muốn để bảo vệ binh lính và những người cộng tác của họ khỏi sự tấn công của người dân địa phương. Lúc này hoàn toàn không an toàn cho chúng tôi vì dân quân địa phương và Quân đội Việt Nam cộng hoà do GVN trả lương đã bỏ làng xóm để theo Việt Cộng đi biểu tình chống lại chính quyền Sài Gòn ở Đà Nẵng và các địa phương khác. Chúng tôi lái xe rất nhanh qua các đám ùn tắc trên đường, với vũ khí luôn sẵn sàng. Mặc dù thế, khi đi ngang qua, đám trẻ luôn rất thân thiện với chúng tôi. Chúng vẫy tay và gọi chúng tôi bằng những từ tiếng Mỹ duy nhất chúng biết: "Xin chào! Number one! Ok!", những từ như thế đã in đậm trong trái tim tôi khi tôi được nghe lần đầu tiên sau chuyến đi tới Việt Nam.

Khi nghe một vài tiếng như thế, người phiên dịch đi cùng tôi nói: "Khi tôi còn là một cậu bé ở tuổi của chúng, tôi cũng đã từng hét lên hello (xin chào) với các binh lính người nước ngoài".

Tôi hỏi: "Anh nói Bonjour (xin chào bằng tiếng Pháp) như thế nào?"

Anh ta nói: "Ohayo Gozaimasu" (xin chào bằng tiếng Nhật).

Tôi biết chúng tôi đang theo chân người Pháp ở Việt Nam, tất cả những ai ủng hộ cho chủ nghĩa thực dân đều là đồng minh của chúng tôi trong hai cuộc chiến tranh thế giới. Nhưng khi một người đã lớn lên bằng phim ảnh của cuộc chiến tranh ở Thái Bình Dương và sau đó là các câu chuyện chiến tranh trong binh chủng lính thuỷ đánh bộ, tôi lại cảm thấy thật đáng sợ khi nghe thấy người ta nói tôi đang bước theo những vết chân của người Nhật.

Mùa xuân năm 1966, tôi báo cáo với tướng Lansdale về chuyến bay cùng với một người tiền trạm trên không để chuẩn bị thực hiện các cuộc tấn công của không quân và pháo binh vào một vùng tranh chấp ở xung quanh Plain of Reeds (vùng Đồng Tháp Mười - ND), một vùng đầm lầy hoang vu gần Sài Gòn. Tôi đã chứng kiến một số mặt của cuộc chiến tranh và cách thức tiến hành một số hoạt động của chúng ta mà người khác không thể thấy được - cụ thể là, các trường hợp trong các mục tiêu đã lựa chọn, được thực hiện không theo kế hoạch hay mệnh lệnh mà theo người thực hiện các cuộc không kích và anh ta sẽ chọn việc tấn công trực tiếp vào họ như thế nào, cũng như kết quả của các chương trình làm rụng lá và thuốc diệt cỏ của chúng ta ở các vùng nông thôn Việt Nam.

Từ trên máy bay, tôi đã chụp ảnh được một khu vực thật đặc biệt thuộc một tỉnh ở gần Đồng Tháp Mười, một tỉnh của các loại cây cối xanh um tùm, giàu lúa gạo, chà là và những thứ cây khác Nhìn từ trên không trung nó như một bức tranh đầy màu sắc, tôi nghĩ cấp trên của tôi nên biết về điều này. Một con sông chảy trong tỉnh chia đôi khu vực, một bên do chính quyền Sài Gòn kiểm soát - một chính quyền được chúng tôi ủng hộ - và một bên do Việt Cộng kiểm soát được thể hiện bằng màu đỏ trên các bản đồ quân sự. Bên màu đỏ của con sông đã bị trơ trụi do các máy bay rải thuốc diệt cỏ làm rụng hết lá và làm chết tất cả các loại cây cối. Nhìn chung, màu sắc trên một bản đồ chính trị hoàn toàn không đúng với bất cứ những gì bạn có thể nhìn thấy trên mặt đất hoặc từ trên không. Nhưng trong trường hợp này, lá rụng chỉ ở một bên của con sông nên từ trên không trung bạn có thể nhìn thấy một sự tương phản rất thú vị. Bên này của con sông là một vùng nông thôn cây cối xanh tươi - thực tế khá đẹp - còn bên kia là một sa mạc khô cằn, không có sự sống, không cây cối. Nó thực sự là màu đỏ, giống như trên các bản đồ của chúng ta; chắc hẳn phải là sắt thép trong lòng đất. Tôi đã báo cáo với tướng Lansdale và các bức ảnh của tôi cũng chỉ ra rằng chúng tôi đã tạo ra một sa mạc.

Trên chuyến đi đó, chúng tôi đã bị bắn từ khu vực xung quanh của

một ngôi làng. Viên phi công, người có kinh nghiệm đã cảnh báo với tôi rằng nếu hoả lực bắn trực tiếp vào máy bay của chúng ta, chúng ta có thể nhận biết được bằng âm thanh của hoả lực. Chúng ta sẽ nghe thấy một tiếng nổ dữ dội, "giống như nổ bỏng ngô". (Tuần sau một quan sát viên cùng với viên phi công vẫn đi bằng máy bay trinh sát đó đã bị tấn công, một viên đạn xuyên qua ghế chỗ tôi đang ngồi). Viên phi công đã nói đúng; mặc dù chúng tôi không bị trúng đạn, âm thanh từ mặt đất nghe rất giống tiếng nổ bỏng ngô. Viên phi công đã tiến hành một cuộc không kích vào ngôi làng bằng một đợt máy bay từ các vùng lân cận, rõ ràng các phi công thực hiện chuyến bay này đang chờ anh ta hoặc một quan sát viên khác đưa ra các mục tiêu Máy bay đi đầu phóng rocket có các đầu nổ chứa phốt pho trắng vào ngôi làng, có thể để đánh dấu mục tiêu cho các máy bay khác làm nhiệm vụ ném bom và napan. Một trong những quả bom napan đã nổ gần ngôi làng, tung ra một khối lửu lớn trùm lên cả một cánh đồng lúa. Những quả bom napan và bom thường rơi trúng vào làng trông rực lên một cách khác lạ. Một số ngôi nhà có mái ngói đỏ rực.

Phốt pho trắng nổ trông giống như một chùm hoa. Những cánh hoa trắng sáng - trắng hơn bất cứ thứ gì, xoè ra, cùng các nhuy hoa màu đỏ sẫm. Thật là một quang cảnh lộng lẫy. Tuy nhiên, khi phốt pho trắng dính vào da thịt, nó sẽ cháy đến tận xương; bạn không thể rửa sạch bằng nước. Trong các bệnh viện dân sự ở Việt Nam mà Vann và tôi đã tới thăm, tôi đã thấy những đứa trẻ bị phốt pho đốt cháy và những đứa khác bị cháy bởi napan, thứ sẽ để lại một vết sẹo kiểu khác. Bạn cũng không thể rửa sạch napan bằng nước. Tôi đã chứng kiến cả hai trường hợp này trong đội quân lính thuỷ đánh bộ, trong các bài tập thực hành và tôi biết chúng là những vũ khí rất hữu hiệu. Chúng tôi nghĩ về các chất này khi phải cứu lấy mạng sống các binh lính của chúng tôi, đặc biệt khi chúng tôi là phía duy nhất sử dụng chúng ở Việt Nam, nhưng khi tôi là một lính thuỷ đánh bộ, tôi không muốn được cứu bằng hai chất này mà hơn thế tôi muốn được cứu bằng các loại vũ khí hạt nhân. Và đó là trước khi tôi được tận mắt chứng kiến những gì chúng đã gây ra cho con người.

Trên đường quay trở về, khi đang bay qua vùng Đồng Tháp Mười, viên phi công nói với tôi qua hệ thống micro, "dưới kia có Việt Cộng". Chiếc máy bay đột nhiên bổ nhào xuống. Viên phi công chỉ xuống mặt đất phía dưới chúng tôi và nói: "Việt Cộng".

Đó là lần đầu tiên ở Việt Nam tôi nghe thấy một người nói như thế về một ai đó một cách liên tiếp. Khi chúng tôi khởi hành sáng hôm đó, anh ta đã bảo tôi đem theo một khẩu súng phòng khi bị bắn, và khi anh ta nói "Việt Cộng", theo bản năng tôi đã giật lấy khẩu súng. Tôi nhìn theo tay anh ta chỉ và nhìn thấy hai con số trên bộ quần áo kiểu pijama màu đen, mà quân du kích và dân quân cũng như những người dân vùng nông thông ở miền Nam Việt Nam thường mặc. Dường như họ đang phải chạy xa một chiếc thuyền gần đó. Viên phi công giơ khẩu M-16 và bắt đầu bắn bằng chế độ tự động, một tay, từ

phía cửa sổ cạnh chỗ anh ta ngồi khi chúng tôi đang lái xe. Chúng tôi bay ngay phía trên đầu họ, chỉ cách khoảng hơn 30 mét và rõ ràng là họ không có vũ khí. Tôi nói điều này với viên phi công và anh ta nói có thể họ để vũ khí trên thuyền. Tôi cảm thấy ngốc nghếch khi giữ khư khư khẩu súng nhưng sau đó đã đặt lại vào bao.

Viên phi công cho máy bay lao thẳng lên và bay một vòng số 8, sau đó quay lại, nhao xuống và tiếp tục bắn. Khi máy bay lao xuống, những người này nằm rạp xuống đám bãi sậy vì thế rất khó có thể phát hiện ra họ. Nhưng khi bay tới chỗ chúng tôi đã nhìn thấy họ lần cuối, anh ta lại cho máy bay vút lên và thực hiện một vòng số 8 hẹp hơn, tôi quay lại nhìn và thấy họ đã trở dậy và chạy tiếp. Việc này đã xảy ra vài lần. Cứ khi nào máy bay nhao xuống, họ nằm rạp xuống, sau đó lại đứng lên và chạy tiếp ngay sau khi máy bay đã đi. Họ hình như không biết rằng chúng tôi có thể nhìn thấy họ qua phía sau của cabin và nhìn thấy rất rõ khi họ chạy. Nhưng dù sao cũng không có nhiều cơ hội để bắn trúng họ từ trên máy bay. Việc này kéo dài độ 15 phút. Tôi bắt đầu bị say vì những cú lộn nhào của máy bay.

Cuối cùng, viên phi công đã đặt khẩu M-16 xuống, tăng độ cao và bay về phía căn cứ. Tôi hỏi anh ta: "Điều này có thường xuyên xảy ra không?"

Viên phi công trả lời: "Lúc nào cũng thế. Đó là điều vì sao tôi phải đem theo súng".

Tôi hỏi: "Bằng cách này đã bao giờ anh bắn trúng một ai chưa?"

Anh ta nói: "Không thường xuyên lắm. Rất khó bắn trúng một người bằng một khẩu M-16 từ trên máy bay, nhưng như thế sẽ làm cho họ sợ khiếp vía. Tối nay họ sẽ là những Việt Cộng khá bị kích động".

Tôi không chắc về điều này lắm. Với tôi có lẽ có rất nhiều Việt Cộng đã rất tự hào khi đối mặt với những cỗ máy của người Mỹ mà vẫn còn sống sót.

Sau khi chúng tôi hạ cánh trên một đường băng nhỏ, viên phi công nói với tôi: "Này, anh vừa có một chuyến đi tuần vòng quanh rất tốt. Anh đã chứng kiến một cuộc không kích và đã nhìn thấy một số Việt Cộng…". Tôi muốn biết làm thế nào anh ta biết họ là Việt Cộng, viên phi công nói, "chẳng có gì ngoài Việt Cộng ở vùng này". Đây là "một vùng bắn tự do", nghĩa là chúng ta được phép bắn chết bất cứ ai chúng ta phát hiện thấy trên vùng đất đó.

Quay trở về đại sứ quán, tôi kiểm tra lại những điều anh ta nói. John Vann cho tôi biết có khoảng gần 2.000 dân chài sống trong khu vực đó, họ vẫn đánh cá trong khu vực mặc cho các cuộc tấn công của chúng ta. Điều này không chứng minh được là viên phi công đã sai đối với hai trường hợp mà chúng tôi nhìn thấy. Nhưng khi quay trở lại tôi nói với tướng Lansdale về cảm giác lo lắng của mình rằng tất cả những người dân Việt Nam đang bị săn đuổi từ trên không trung như những động vật mà chỉ dựa vào nơi họ đang ở và những bộ đồ họ đang mặc.

Khi mô tả lại sự việc cho Lansdale, tôi nói điều đặc biệt nhất là mất bao lâu để ngôi làng đó bị các máy bay ném bom của Mỹ tấn công. Chúng ta đã bị bắn, đúng, nhưng là do ai bắn. Họ phải có mối liên hệ gì với ngôi làng này? Hay những người dân, và những đứa trẻ, trong những ngôi nhà đang bốc cháy? Bạn có thể nhìn thấy nhiều điều từ độ cao 180 mét - vì thực tế máy bay này đã bay thấp, rất thấp trừ khi bị tấn công - nhưng bạn không thể có những câu trả lời cho các câu hỏi đó. Dù câu trả lời có thế nào đi nữa thì chúng tôi cũng đang phục vụ cho các mục đích của người Mỹ (ở đây tôi còn chưa muốn nói tới quyền của chúng ta là gì và chính nghĩa của chúng ta ở đâu) bằng các trận trút bom tới tấp xuống mặt đất để trừng phạt người dân sống trong những ngôi nhà kia? Tôi không muốn nêu câu hỏi này ra với viên phi công vì anh ta đang thực hiện nhiệm vụ của mình một cách rất thản nhiên. Tôi dành nó cho cấp trên của tôi mặc dù đó là một câu hỏi không có lời giải. Đây là lời nhận xét của cấp trên của tôi về kết quả của các cuộc không kích chống lại dân thường trong một cuộc chiến tranh như thế, trong một bài báo viết về quan hệ ngoại giao của ông tháng mười năm 1964: "Yêu cầu quân sự cấp bách nhất hiện nay là phải tạo ra quyền ưu tiên số một cho lĩnh vực quân sự để bảo vệ và giúp đỡ người dân. Khi giới quân sự bắt đầu nổ súng ở cự ly xa, cho dù bằng các vũ khí bộ binh, pháo binh hay không kích vào một xã hay một làng đông dân thường, thì các sĩ quan miền Nam Việt Nam, những người đưa ra các mệnh lệnh đó và các cố vấn Mỹ, những người đã để họ thực hiện mệnh lệnh, đang góp phần phá đi sự tự do của dân làng. Sự căm thù của người dân đối với giới quân sự vì những hành động như thế là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy họ phối hợp với Việt Cộng". Tới giờ, tôi đã nghe điệp khúc này nhiều lần từ John Paul Vann, nhưng đây là lần đầu tiên tôi nghe được từ Lansdale - đó là lý do mà Vann cũng như tôi, tôn trọng ông ta - và ông ta đã không thay đổi quan điểm của mình.

Mùa hè năm 1966, Patricia Marx tới Sài Gòn thăm tôi trong một chuyến thăm dài ngày lần thứ hai vào kỳ nghỉ hè. Khi tôi đến Việt Nam năm 1965, vì sự hiểu lầm của tôi về tình cảm của cô ấy tôi không chắc rằng chúng tôi sẽ lại thân thiết được như trước. Nhưng chúng tôi bắt đầu gửi thư và băng qua lại cho nhau, lại một lần nữa tôi đắm chìm trong tình yêu. Tháng mười hai năm 1965, Patricia tới thăm tôi ở Sài Gòn, trong kỳ nghỉ Giáng sinh của tôi, chúng tôi đã cùng nhau đi du lịch Thái Lan, Ấn Độ và Nepal. Đó là một kỳ nghỉ rất lãng mạn. Trước sự ngạc nhiên của mình, tôi tự thấy phải suy nghĩ một cách nghiêm túc về việc kết hôn lại. Trong khi chúng tôi thường tranh luận về Việt Nam, nhưng tôi cho rằng tôi có thể thuyết phục hoặc ít ra là gieo rắc những triển vọng tốt đẹp vào cô ấy rằng chúng ta đã đính hôn với một lý do chính đáng, có sự ủng hộ của những người Việt Nam như Châu, những người đang đấu tranh để đất nước của họ thoát khỏi sự thống trị của Cộng sản. Tôi đưa cho Patricia một cuốn sách của Hoàng Văn Chí có nhan đề "Từ Chủ

nghĩa thực dân tới Chủ nghĩa cộng sản" viết về sự khắc nghiệt của thời kỳ Cải cách ruộng đất ở miền Bắc Việt Nam.

Một phân vân nhỏ của tôi về Patricia, không biết cô ấy có đủ can đảm để là người bạn đời của tôi không. Tôi đã được trả lời vào một buổi sáng sớm ở Benares khi chúng tôi đi chơi ở Ganges bằng một chiếc thuyền nhỏ chạy qua những bãi hoả thiêu đang cháy, nơi những thi thể được hoả táng. Xuống khỏi cầu tầu và các bậc thang là tới con sông, mọi người đang tắm trên Ganges thần thánh. Lúc đó người lái thuyền gợi ý tôi tự tắm trên sông. Tôi hỏi liệu những người đi tắm khác cũng sẽ được hoan nghênh, nhưng anh ta nói sẽ chẳng có ai để ý và hoá ra điều đó là thật. Tôi bỏ quần áo ngoài và kiểm tra kỹ mạn thuyền. Tôi thấy đám tro tàn trên mặt nước đang trôi ra từ một vụ hoả táng ngược dòng. Trong khi đó, không chút do dự, Patricia cởi chiếc quần bò, chỉ mặc chiếc váy màu đỏ và lội qua chỗ tôi. Cô ấy làm tôi rất có ấn tượng. Tôi không nghĩ mình đã biết nhiều các cô gái Mỹ, những người rất thích nước. (Patricia nói: "Em bị lôi cuốn mạnh mẽ. Em đã phát điên lên vì yêu, mất hết tự chủ). Trên sông, tôi đã hỏi cô ấy sẽ lấy tôi chứ và cô ấy gật đầu.

Trở về Sài Gòn, cô ấy phải quay về Mỹ và tôi đã không nhìn thấy Patricia trong suốt 6 tháng. Trước khi cô ấy được nghỉ tháng sáu năm 1966, chúng tôi đã có kế hoạch cùng nhau đi Nhật trong kỳ nghỉ của tôi. Tôi nói với Patricia tôi không thể bỏ qua cơ hội để đưa ra những đánh giá cho Hội đồng đặc nhiệm trong nhóm nghiên cứu liên ngành về chương trình bình định.

Trong khi tôi phải tới nhiều nơi để thực hiện công việc nghiên cứu Patricia đã nhanh chóng tìm cho mình một công việc. Sau cuộc gặp với nhà báo Frances Fitzgerald (Tác giả của cuốn Fire in the lake - Lửa trong lòng hồ), Patricia đã đề nghị họ cùng nhau viết một bài báo về "các nạn nhân khác" ở Việt Nam, những người tị nạn đã trốn khỏi quê hương để tới những nơi có sự kiểm soát của chúng tôi[75]. Chính sách quan hệ với quần chúng của Mỹ là những người này phải bỏ phiếu chống lại Việt Cộng bằng cách rời khỏi gia đình của họ. Tuy nhiên, các cuộc phỏng vấn dân tị nạn và đàm phán với đại diện của họ trong các trại cho thấy rất rõ ràng rằng một lý do cơ bản và là lý do duy nhất làm họ phải bỏ ruộng vườn, nhà cửa, nơi thờ cúng của gia đình và mồ mả tổ tiên là do hậu quả kéo dài của các cuộc không kích và pháo kích của Mỹ.

Patricia và Frances đã thực hiện cuộc phỏng vấn với GVN và các quan chức Mỹ có trách nhiệm quan tâm tới những người tị nạn này. Họ thấy hoảng sợ trước sự tự mãn và thờ ơ của đám quan chức này, đặc biệt là người Việt Nam, nó được thể hiện bằng các điều kiện sống của những người tị nạn ở các trại xung quanh Sài Gòn mà chúng tôi đang tới thăm. Trong tất cả các vùng nông thôn tôi đã tới thăm, tôi chưa được tới một trại tị nạn nào gần Sài Gòn như họ đang tả lại cho tôi. Lúc đó Patricia thúc giục tôi đi cùng với họ. Thời tiết đang trong mùa mưa.

Điều tôi thấy là một thành phố nhỏ có nhiều người đang sống trong các túp lều trên các cánh đồng bùn lầy và rác rưởi trộn lẫn với nhau. Dân tị nạn sẽ đi qua đám bùn lầy này bằng một tấm ván nhỏ bắc từ túp lều này sang túp lều kia. Thật sự không thể nào không dẫm chân vào đống bùn dơ dáy đó, nhất là với một người phương Tây. Như thế mới có thể thấy được tại sao người ta lại dùng bom để bắt người dân phải chuyển vào những nơi như thế này.

Patricia đã nhìn cuộc chiến tranh bằng con mắt hoàn toàn khác. Không có nhiều phụ nữ Mỹ ở Việt Nam ngoại trừ các cô thư ký. Vào một đêm ở Chợ Lớn, khu phố Tàu, ăn tối với 8 hoặc 9 người bạn trai, Patricia tình cờ hỏi từng người về hoàn cảnh gia đình của họ. Sau này cô ấy nói với tôi rằng tất cả bọn họ đều ly dị hoặc ly thân với vợ từ lâu. Không ai là mới cưới. Patricia có cảm nhận rằng họ đều là những người đàn ông tuyệt vọng với gia đình nên tìm đến với sự nguy hiểm và chiến tranh, ưa mạo hiểm vì họ cảm thấy không còn gì để mất. Cô ấy sẵn sàng phổ biến điều đó với toàn bộ đoàn đi, với những người đàn ông cô ấy biết là đang tiến hành cuộc chiến tranh trong nước, mặc dù tôi không chắc đó là việc làm chính đáng.

Mặt khác, bây giờ tôi đã đính hôn. Nhưng hình như cô vợ chưa cưới của tôi khi quay trở lại Việt Nam đã bị nhiễm nặng các quan điểm chống chiến tranh. Những nỗ lực trước đây của tôi truyền cho cô ấy đã dần mất đi. Tôi cứ phân vân, ai đã truyền bá cho cô ấy? Khi tôi hỏi Patricia, cô ấy giải thích nhiều năn nay người ta đã đưa lên tivi cho những người Mỹ ở trong nước xem những cảnh quay hàng ngày về cuộc chiến đấu và sự phá huỷ ở Việt Nam mà chúng tôi hoàn toàn không được xem ở Sài Gòn, nơi chúng tôi còn không được xem cả những chương trình thời sự của Hoa Kỳ. Vì thế, không có gì là khó đối với cô ấy khi xem được những gì thực sự đang diễn ra ở Việt Nam khi cô ấy phải xa tôi. Patricia nói, tôi là người đã cố gắng truyền bá cho cô ấy. Còn sự chứng kiến trực tiếp của cô ấy với cái mà Johnson và Humphrey gọi là một cuộc chiến khác đã không giúp gì được cho tôi.

Tại bữa tiệc chia tay Neil Sheehan (nhà báo Mỹ, tác giả của cuốn sách Bright Shining Lie - Sự lừa dối hào nhoáng) và Susan Sheehan, những người sẽ rời Sài Gòn sau nhiệm kỳ thứ hai của Neil ở tờ Thời báo New York, chúng tôi đã gặp một thành viên của Uỷ ban Giám sát quốc tế (ICC), người vừa từ Hà Nội vào. Tôi chưa bao giờ gặp người nào đã từng ở miền Bắc Việt Nam lúc chúng tôi tiến hành các cuộc tấn công. (Các báo cáo của Harrison Salisbury cho tờ Thời báo 6 tháng sau là những thống kê đầu tiên về sự thiệt hại phía dân sự ở miền Bắc mà đa phần người Mỹ trong đó có cả các quan chức cấp cao, được đọc). Chúng tôi rời bữa tiệc ra về, ngay sau khi nghe ông ta kể về những khu phố của thường dân bị bom của chúng ta san phẳng, Patricia quay sang tôi và nói với giọng buộc tội căng thẳng: "Làm sao anh có thể tham gia vào việc này?"

Tôi cảm thấy thất vọng và tức giận. Tôi không thích điều chúng tôi

vừa nghe được, hơn bất cứ điều gì cô ấy đã làm. Tôi căm ghét điều đó. Về việc này chẳng lẽ cô ấy không hiểu rõ tôi?

Tôi luôn phản đối việc ném bom miền Bắc, và ngay lúc này tôi đang cố gắng hết sức và tôi biết đây cũng là cách hiệu quả nhất để hạn chế việc ném bom ở miền Nam. Cứ cho là như vậy, tôi sẽ không đến bất cứ đâu. Nhưng tôi cảm thấy mình đang bị buộc vào trách nhiệm trước mọi vấn đề của cuộc chiến, kể cả các lĩnh vực tôi không bao giờ tin vào và các lĩnh vực tôi muốn chấm dứt.

Chúng tôi dường như lại quay lại tình trạng của tháng 6-1965. Tôi đã huỷ bỏ việc đính hôn và ý tưởng cưới một ai đó luôn làm cho tôi phải nghi ngờ. Khi chúng tôi chia tay, tôi chắc chắn là chia tay vĩnh viễn nhưng thực tế được khoảng 3 năm. Tôi sẽ tham gia vào nhóm người cô ấy đã gặp ở Chợ Lớn. Khi nhìn lại, sự chuẩn đoán của cô về những người này đã giúp tôi khá nhiều cho những tháng còn lại của tôi ở Việt Nam.

Tháng 10-1966, tôi trở về Mỹ trong một kỳ nghỉ. Nhưng ở Washington tôi lại được lệnh sang Việt Nam trong một chuyến đi có định hướng thay cho Nicholas Katzanbach, vừa lên làm thứ trưởng Bộ Ngoại giao. Trên chiếc KC- 137 không cửa sổ của McNamara, một chiếc máy bay có thể bay một mạch tới Việt Nam, tôi có cơ hội để đưa cho John McNaughton, người cấp trên trước đây của tôi, tất cả các bản ghi nhớ mà tôi đem về từ Sài Gòn. Tôi rất hài lòng thấy John đưa từng bản một cho McNamara khi ông ta đọc xong và nhìn họ đọc từng trang một của các bản ghi nhớ. Đó là một chuyến đi dài và hình như họ không đem theo thứ gì để đọc. Tôi luôn nghĩ về điều đó như một điểm mạnh cho công việc của mình. Thông thường, bạn không bao giờ biết được liệu một người cấp trên có thực sự muốn đọc những gì bạn đã viết ra không, đó là chưa kể tới việc còn đưa nó cho cấp trên. Lúc đó McNaughton bảo tôi ngồi cạnh và đưa ra 2 đề nghị, cho chính ông ta và cho Bộ trưởng: Tôi có thể đưa cho ông ta một bản copy của bản báo cáo về chuyến đi của tôi tới Hậu Nghĩa và nếu không phiền tôi có thể không đưa bản báo cáo này và các bản báo cáo khác cho tướng Wheeler, vì tầm quan trọng của các mối quan hệ quân - dân?

Trên chuyến bay trở về Washington một tuần sau đó, khi chúng tôi gần kết thúc chuyến đi, McNamara gọi tôi ra phía sau máy bay, nơi ông đang đứng với Bob Korner, một trợ lý đặc biệt cho Tổng thống về các nỗ lực bình định của Washington.

McNamara nói: "Dan, anh là người có thể giải quyết được việc này. Korner đang bảo chúng ta đã tiến bộ rất nhiều trong chương trình bình định. Tôi nói mọi việc trở nên tồi tệ hơn cách đây một năm. Anh thấy thế nào?"

Tôi nói: "Ồ, thưa ngài Bộ trưởng, tôi rất muốn biết mọi việc tiến triển được bao nhiêu so với chúng cách đây một năm. Mọi việc khá tồi tệ, nhưng tôi sẽ không nói là tồi tệ hơn bây giờ mà vẫn chỉ là như trước ".

McNamara phấn khởi nói: "Điều đó đúng như điều tôi đang nói. Năm ngoái, chúng ta đưa thêm hơn một trăm nghìn quân vào đất nước này và không hề có sự tiến triển nào. Mọi việc hoàn toàn không tốt hơn. Nghĩa là tình hình cơ bản thực sự tồi tệ hơn! Không đúng thế sao?"

Tôi trả lời: "Ồ, ngài đã có thể nói như thế thì đó thực sự là một cách nhìn nhận thú vị về vấn đề này".

Ngay lúc đó máy bay bắt đầu tới chỗ đường vòng và viên phi công thông báo: "Thưa các quí ngài, chúng ta đang đến gần căn cứ không quân Andrews. Xin quí vị ngồi tại chỗ và thắt chặt dây an toàn".

Mười phút sau chúng tôi hạ cánh xuống mặt đất. McNamara cùng chúng tôi bước xuống chiếc thang phía sau ông ta. Hôm đó là một buổi sáng sương mù, một hình vòng cung các máy camera và đèn truyền hình đã đứng đứng sẵn ngay chỗ máy bay hạ cánh.

Giữa vòng cung có một hàng các micro. McNamara bước qua các micro và nói với đám đông các phóng viên: "Thưa các bạn, tôi vừa từ Việt Nam trở về, tôi rất vui vì có thể thông báo với các bạn rằng chúng ta đang có những tiến triển lớn trong nỗ lực của chúng ta ở Việt Nam trên mọi phương diện. Những gì tôi đã thấy và nghe được trong chuyến đi này đã rất khích lệ tôi…"

Chú thích:

[74]"Của Quân đoàn 3" - Ellsberg, bản ghi nhớ cho Phó Đại sứ Perter, tài liệu chưa xuất bản.

[75] Sau cuộc gặp nhà báo Francé… một bài báo cùng với… Fitz Gerald, 59-67.

Chương 10

Rạch Kiến

Từ cuối tháng mười một năm 1966 cho tới khi tôi rời Việt Nam vào tháng sáu năm sau, tôi là trợ lý đặc biệt cho phó đại sứ Porter, người đã chịu trách nhiệm về mọi hoạt động thuộc lĩnh vực dân sự của Mỹ ở Việt Nam. Công việc chính của tôi là đưa ra những đánh giá cho Porter về các chương trình và hoạt động, đặc biệt có liên quan tới chương trình bình định và các hoạt động quân sự, dân sự chung khác. Cuối tháng 12-1966, tôi tới thăm một làng Việt Cộng mới được "giải phóng" có tên là Rạch Kiến ở tỉnh Long An, phía nam của Sài Gòn ở châu thổ sông Mê Kông. Trong vài năm nay, không một lực lượng nào của quân đội Sài Gòn đi vào khu vực đó. Để chứng tỏ các lực lượng Mỹ có thể nắm quyền và bình định được một huyện do Việt Cộng kiểm soát chặt chẽ, Sư đoàn 25 của Mỹ đã dùng trực thăng đổ thêm một tiểu đoàn tăng cường xuống gần huyện này vào ngày 22-12-1966, một ngày trước khi tôi tới Sài Gòn trong một chuyến thăm 10 ngày.

Lý do chính để tôi thực hiện chuyện thăm này là do sự hoài nghi của đại sứ Lodge và phó đại sứ Porter về sự can thiệp của quân Mỹ trên chiến trường và chương trình bình định ở các khu đông dân ở vùng châu thổ sông Mê Kông. Lodge thường không can thiệp vào các hoạt động quân sự nhưng ông ta có một linh cảm rõ ràng rằng sự yểm trợ của pháo binh và không quân Mỹ sẽ gây ra nhiều thương vong cho thường dân ở vùng châu thổ.

Lodge muốn có một bản đánh giá của tôi về việc liệu ông ta có nên nỗ lực ngăn cản MACV triển khai các đơn vị chiến đấu Mỹ tới khu vực đó. Đã có sự phản đối trong ngày đầu tiên khi tiểu đoàn này đổ quân xuống đây. Cán bộ Việt Cộng đang sống với gia đình trong các túp lều và trong các phòng làm việc có các bức vách và mái lợp rạ ở trung tâm làng đã nhanh chóng bỏ trốn, để lại các túp lều cho người Mỹ làm sở chỉ huy tiểu đoàn. Tôi đã tới đó ngày thứ hai bằng máy bay trực thăng. Viên trung tá, sĩ quan chỉ huy, nhận được một thông báo của sở chỉ huy sư đoàn là tôi sẽ đến, đã đứng ở cửa máy bay trực thăng để đón tôi khi tôi bước ra. Anh ta xách chiếc túi của tôi trong có đựng một chiếc túi ngủ, mấy bộ quần áo, giầy dã chiến và đạn dược, đưa vào lều chỉ huy. So với tôi trước đây, anh ta nhiều hơn tôi mấy tuổi, nhưng là một FSR-I nên tôi cao hơn anh ta mấy cấp.

Anh ta đưa tôi qua chiếc lều bạt cạnh đó và vào ngôi nhà cạnh bốt chỉ huy của anh ta, cả hai đều của Việt Cộng bỏ lại ngày hôm trước.

Viên sĩ quan chỉ huy nói với tôi đây là tuần đầu tiên của anh ta trong một căn cứ của bộ binh, vì suốt những năm trong quân đội anh ta đều là một sĩ quan pháo binh. Vì mục đích nghề nghiệp, anh ta muốn trở thành một chỉ huy bộ binh, anh ta đã trông mong vào sự chỉ bảo của người chỉ huy trước, nhưng người chỉ huy này đã bị điều động luân phiên sang vị trí khác. Thay vào đó anh ta nói với một giọng mất lòng tin và có chút cay đắng, sự thay đổi tình thế chỉ bằng một cái bắt tay phía dưới những chiếc cánh quạt của chiếc trực thăng đã đưa anh ta trở về vị trí trước đây của tiểu đoàn. Người chỉ huy trước đã đem theo tất cả trang thiết bị lên trực thăng, chúc anh ta may mắn, trèo vào chỗ người kế nhiệm anh ta vừa xuống và bay đi mất. "Anh ta thậm chí không thèm đi tới chỗ tôi để giới thiệu tôi với các sĩ quan khác?"

Người chỉ huy mới đối xử với tôi tốt hơn. Anh ta giới thiệu tôi với các sĩ quan khi chúng tôi đi qua họ, anh ta đã tự giới thiệu với họ từ tuần trước. Tôi nói với người chỉ huy rằng ngài phó đại sứ muốn tôi tới đây để quan sát các hoạt động ở đây như một công việc mở đầu cho chương trình bình định của Mỹ. Tôi không nói với ông ta về những nghi ngờ của ngài đại sứ về hoả lực của Mỹ ở vùng châu thổ.

Tiểu đoàn này đóng quân gần Sài Gòn nên đã chứng kiến rất ít hoặc không chứng kiến hành động nào kể từ khi tới Việt Nam.

Theo lời một thiếu tá, người đã ở với họ trong vài tháng, thì hầu hết những người lính này đã nghe thấy âm thanh đầu tiên là những tiếng súng rải rác khi họ nhảy dù xuống đây vào ngày hôm trước. Mặc dù khu vực này rất nổi tiếng, nhưng tay thiếu tá thực sự không muốn đụng độ nhiều hơn nữa bằng hoả lực họ đem theo và bằng sự yểm trợ của không quân. Như chúng tôi đã nói, các trực thăng vận tải hạng nặng đang thả các khẩu pháo và các thùng đạn xuống căn cứ pháo binh gần trung tâm làng.

Chúng tôi đang đứng nói chuyện ở một ngã tư giữa làng và có thể nhìn thấy một nhóm người mặc quân phục của Mỹ đi trên một trong những con đường giữa các cánh đồng lúa đang tiến về phía chúng tôi. Thì ra họ là nhóm cố vấn Mỹ gồm 2 sĩ quan và 1 trung sĩ, đang đến một tiểu đoàn của Quân đội Việt Nam cộng hoà đã hành quân đến từ hôm trước để tác chiến hợp đồng với tiểu đoàn của Mỹ. Họ đóng quân ở con đường phía trước cách chúng tôi khoảng 1,25 dặm và đã tiến đến gặp chúng tôi, đi bảo vệ cho họ là một tiểu đội lính của Quân đội Việt Nam cộng hoà được trang bị đầy đủ. Họ nói với chúng tôi, nhiều binh lính và hạ sĩ quan của họ cơ bản là ở vùng này nên muốn cảnh báo chúng tôi rằng chúng tôi không được vào làng trong thời gian đông người. Chúng tôi nên có bảo vệ thường xuyên.

Một cố vấn lớn tuổi người Mỹ nói: "Tối nay các anh sẽ bị tập kích pháo". Anh ta là một đại uý trẻ trung, rắn chắc, đã từng là một cố vấn của Quân đội Việt Nam cộng hoà trong gần một năm. Đó là điều cảnh

báo chính mà anh ta phải truyền đạt tới chúng tôi. Anh ta nói thêm: "Hãy nhớ rằng họ đã sống ngay trên chỗ các anh đang đứng từ lâu rồi. Họ sẽ hiểu rất rõ ý đồ của các anh".

Viên sĩ quan hành chính nói: "Anh đang đùa đấy à?" "Đây là một tiểu đoàn Mỹ được tăng cường có sự yểm trợ của cả pháo binh và không quân. Tối nay sẽ không có một Việt Cộng nào trong vòng 10 dặm". Một lát sau, 3 người Mỹ nói, họ muốn ra khỏi con đường này và quay về căn cứ "trước khi trời tối". Trước khi họ rời đi, họ đã mời tôi tối hôm sau ở lại với họ. Tiểu đoàn trưởng của họ người Việt Nam, theo đạo Thiên Chúa, đang tổ chức một bữa ăn tối đặc biệt vào đêm Giáng sinh để tỏ lòng biết ơn các cố vấn Mỹ.

Sĩ quan hành chính nói với tôi: "Những gã đó đã ở với Quân đội Việt Nam cộng hoà quá lâu". "Nhóm của họ thậm chí sẽ không vào huyện nếu chúng tôi không ở quanh đó. Nhưng tối nay họ sẽ được an toàn. Các anh sẽ không bắt được một Việt Cộng nào trong phạm vi hoả lực của chúng ta trong suốt tháng tới".

Gần như cả tiểu đoàn phải tiến hành một buổi quét dọn cả khu vực sau ngày Giáng sinh, mất 3 ngày liền. Trong khi đó họ còn phải đi tuần nhiều để làm quen với địa hình. Tôi có thể tiếp tục mọi công việc tôi muốn. Sau bữa tối, có một buổi quán triệt cho các sĩ quan về các đợt tuần tra ngày hôm sau trong túp lều làm bốt chỉ huy của tiểu đoàn.

Có một bản đồ lớn của huyện Rạch Kiến trên tường, có phạm vi của tiểu đoàn và các vị trí của các đơn vị khác nhau được đánh dấu bằng chì màu xám. Túp lều này, giống như tất cả các túp lều ở gần ngã tư, khá chắc chắn, có lợp mái tôn hình làn sóng, điều đó có thể phản ánh lại các chương trình bình định của những năm trước đây. Cũng như các túp lều khác mà chúng tôi chiếm được, trên đó có những chiếc đèn lồng thắp sáng bằng gas, được treo bằng các móc. Tất nhiên trong làng không có điện.

Trên đường về sau buổi quán triệt, tôi đứng nói chuyện một chút với một lính binh nhì còn rất trẻ, tay cầm khẩu M-16 đang đứng gác ở bốt chỉ huy. Đây là đêm đầu tiên của anh ta ở đất nước này. Anh ta đã tới sân bay Tân Sơn Nhất phía ngoài Sài Gòn vào sáng nay và đã được cử ngay tới tỉnh Long An, sau đó buổi chiều lại tham gia cùng đơn vị này ở Rạch Kiến. Thực sự là một ngày dài đối với anh ta. Trong túp lều cạnh cửa ra vào, tôi mắc màn để tránh muỗi xung quanh chiếc giường bạt nhỏ mà viên đại tá bảo tôi nằm ngủ ở đó. Viên đại tá tắt đèn lồng và nằm ngủ trên chiếc giường cạnh tôi.

Khoảng hai giờ sau, chúng tôi bị thức giấc vì những tiếng nổ đanh của kim loại, dường như ở trên con đường hướng tới chỗ chúng tôi. "ùm, ùm, ùm?" Chúng tôi đi giày trong đêm tối vội vã lao ra ngoài không kịp buộc dây. Tôi theo viên đại tá tới bốt chỉ huy bên cạnh, qua chỗ tay lính gác cổng đang cuống cả lên.

Cánh cửa đóng chặt ngay sau chúng tôi khi một tiếng "ùm" khác nổ ngay ngoài cửa và các bức tường rung lên. Chiếc đèn lồng đung

đưa nhẹ trên chiếc móc, làm cho những hình bóng của nó xoay tròn. Một mặt của tấm bảng giữ bản đồ đã không còn đích và rơi xuống mặt bàn, cà phê đổ hết ra bàn. Tất cả chúng tôi đang loạng choạng và đâm sầm vào nhau khi túp lều rung lên.

Mọi người tranh nhau chiếc mũ sắt. Bất chợt tôi thấy tiếc vì đã không đem theo một chiếc. Tôi nghĩ chắc sẽ không vấn đề gì nếu tìm được một chiếc mũ sắt trong một sở chỉ huy tiểu đoàn khi cần nhưng đây không phải là lúc cố có thể mượn được một chiếc.

Khi chiếc đèn không lắc nữa, một ai đó bước vào nói người gác cổng bên ngoài, tới từ sáng hôm nay, đã bị trúng quả đạn nổ ngay ngoài cửa ra vào. Anh ta bị thương nặng. Một trực thăng cứu thương đã đưa anh ta đi cùng với một số người bị thương khác nhưng anh ta đã bị chết trên chuyến bay.

Các phát thanh viên của đài ở phòng bên cạnh đang hướng máy thu phát tới các đơn vị khác của tiểu đoàn. Sĩ quan tác chiến đang gắn các báo cáo lên bản đồ, cố tìm xem hoả lực pháo được bắn từ đâu để họ có thể phản pháo lại. Còn có các súng máy 50 ly đang bắn về phía chúng tôi, từ vài vị trí cách đó không xa lắm.

Viên cố vấn đi xuống con đường đã đúng: Việt Cộng đã hoàn toàn biết được các ý đồ của chúng tôi và đạn pháo của họ rất tốt.

Trong loạt đạn đầu tiên, họ đã thả một chuỗi pháo cối ngay trên con đường, mỗi quả rơi vào một nhà dọc theo đường đi. Họ chỉ để sót bốt chỉ huy cách đó ít mét và rõ ràng là túp lều ngay cạnh chỗ viên đại tá và tôi đang ngủ. Chúng tôi chờ đợi một loạt pháo khác nhưng đã không có. Các đội tuần tra được cử ra ngoài theo hướng có tiếng súng 50 ly nhưng không hy vọng nhiều sẽ phát hiện được điều gì. Có nhiều người bị thương trong các túp lều. Sau một lát, chúng tôi trở về túp lều của mình và đi ngủ tiếp.

Sáng hôm sau, một người đã nhìn thấy quả pháo 60 ly chưa nổ mà tôi không hề nhìn thấy, đang nằm trong một chỗ hõm trên sàn nhà cách giường của tôi một đoạn. Chắc chắn nó rơi vào đó khi chúng tôi vừa ra ngoài vì chúng tôi đã không nghe thấy tiếng nó xuyên qua mái nhà. Tất cả binh lính đều bàn luận tới các quả pháo có tên trên đó. Với suy nghĩ rằng một quả pháo có địa chỉ của tôi trên đó không trúng vào tôi đã làm tôi bỏ qua thực tế là nó vẫn chưa nổ. Tôi bấm nhanh các kiểu ảnh, đi vòng quanh nên có thể chụp được cận cảnh và chụp chớp nhoáng trên cùng một khuôn hình với góc giường của tôi, khi đội phá bom tới. Họ nhìn thấy một thằng ngốc đang giẫm lên một quả pháo chưa nổ và nói: "Lạy chúa, nó vẫn chưa nổ!". Họ quát tôi tránh khỏi đó một cách cộc lốc.

Trưa hôm đó, một tiểu đoàn thực tế không được ngủ nhiều đã phải triển khai rộng ra khu vực vành đai và chuẩn bị cho một đêm mất ngủ khác trong tình trạng báo động cao. Đó là đêm Giáng sinh. Giữa trưa, viên cố vấn từ dưới đường lên đón và đưa tôi trở về căn cứ của anh ta. Chúng tôi đi bộ độ mấy dặm có các vệ sĩ đi theo trông họ đề phòng cảnh giác tới mức không bình thường. Họ đã nghe thấy

tiếng pháo cối từ đêm hôm trước.

Tôi đem theo một chiếc bánh đựng trong một cái hộp thiếc nhỏ. Ngay trước khi tôi đến Long An, phó Đại sứ Porter đã lấy nó trên chiếc bàn trong văn phòng của ông và đưa cho tôi để chuyển cho một số cá nhân được khen ngợi trên chiến trường.

Một ai đó ông ta không biết, đã gửi chiếc bánh tới đại sứ quán để ăn mừng lễ Giáng sinh. Tôi đã xuất hiện trong bữa tiệc đêm Giáng sinh này hoàn toàn tình cờ sẽ là một dịp rất tốt.

Người ta đã đón nhận chiếc bánh rất vui vẻ mặc dù không ai trong số các sĩ quan Việt Nam này đã từng được thấy một chiếc bánh như thế. Nó không hợp với thức ăn và nước mắm của Việt Nam, nhưng nó hợp với các đồ đóng góp khác của người Mỹ, rượu Chivas Regal và Rémy Martin với giá rẻ ở PX ở Sài Gòn, đã làm tất cả các cố vấn nổi tiếng với các đối tác người Việt Nam của họ. Có khoảng 12 người chúng tôi ngồi quanh một chiếc bàn rộng phía ngoài: 4 người Mỹ, một phiên dịch, tiểu đoàn trưởng, các đại đội trưởng và các sĩ quan (viên chức) hành chính của anh ta. Hôm đó là một đêm nóng bức, ẩm ướt, cùng với Whisky Scotland, cognac và rượu Việt Nam, rất nhiều bia 33 của Việt Nam đã được đem ra uống.

Người không hào hứng với bữa tiệc lắm là viên sĩ quan hành chính, một thiếu tá người Việt. Trước đây anh ta đã từng uống rượu của người Mỹ, vì anh ta đã đi cùng với một đoàn cố vấn khi chỉ huy đại đội trinh sát cùng sư đoàn của Quân đội Việt Nam cộng hoà, nhưng rõ ràng bữa tiệc không thích hợp với anh ta, chứ không phải lượng rượu mà anh ta đang uống. Có lẽ đó là những người Mỹ ở Việt Nam đã không hợp với anh ta. Một thứ gì đó chắc không phải là chiếc bánh, hình như theo anh ta ra ngoài. Viên đại uý đã mời tôi, được cảnh báo khi anh ta biết rằng viên thiếu tá này khá khét tiếng vì anh ta không ưa những người Mỹ. Nhưng không phải đợi đến cuối buổi tối hôm đó chúng tôi mới biết được rằng anh ta phải thay chức chỉ huy vì đã bắn vào các cố vấn nhưng bị trượt.

Viên sĩ quan hành chính không tham gia vào câu chuyện trong bữa ăn tối, anh ta đã uống lặng lẽ khi các sĩ quan người Việt Nam hát những bài hát trữ tình tiếng Việt, xen lẫn các bài hát mừng Giáng sinh của những người Mỹ. Sau đó anh ta bắt đầu nói, đưa ra những câu hỏi cho người Mỹ bằng một giọng trầm thấp có chút cay đắng. Viên trung uý người Việt Nam đang dịch đã nói với chúng tôi: "Anh ta hỏi, tại sao người Mỹ lại đến đây? Người Mỹ cho rằng người Mỹ sẽ phải dạy cho người Việt Nam ở Việt Nam điều gì? Có phải người Mỹ cho rằng chúng tôi không đủ dũng khí để chiến đấu với Cộng sản?"

Viên thiếu tá nói nhanh và to hơn. Anh ta không chờ để phiên dịch và cũng không đợi các câu trả lời. Bây giờ anh ta đang nói thậm chí còn to hơn nữa với người Việt Nam. Họ ngồi im lặng trông có vẻ bối rối. Người phiên dịch đã không dịch cho đến khi chúng tôi hỏi anh ta đang nói gì. "Anh ta nói "người Mỹ là những người nhát gan". Anh ta nói…". Viên trung uý nhìn vào tiểu đoàn trưởng cũng là một thiếu tá,

một cách do dự.

"Anh ta nói gì?"

"Anh ta nghĩ thiếu tá… quá thân thiện với người Mỹ". Rõ ràng viên trung uý không sẵn sàng dịch hết những gì viên sĩ quan hành chính gần như đang quát lên. Nhưng khi chúng tôi bắt buộc, anh ta đã giải thích. Người Mỹ là những người ngạo mạn, dốt nát và thô lỗ. Đối với người Việt Nam đó là một sự nhục nhã khi phải giả vờ nghe theo lời khuyên của họ. Tiểu đoàn trưởng cau mày nhưng không nói gì. Sau đó tiểu đoàn trưởng đột ngột đứng lên, nói gay gắt với viên thiếu tá rồi bỏ đi. Mọi người đều đứng lên trừ viên sĩ quan hành chính, anh ta đập mạnh tay xuống bàn rồi với lấy chai cognac.

Viên đại uý kéo tôi ra và chỉ cho tôi chỗ ngủ, cùng túp lều với anh ta. Lúc đó khá muộn nhưng vẫn sáng. Chúng tôi đang định đi dạo một vòng quanh khu vực tiểu đoàn trước khi trời tối. Nhưng viên trung uý người Việt Nam đã tới gặp tiểu đoàn trưởng xin lỗi về việc của thiếu tá. Trung uý nói: "Anh ta đã say". Chúng tôi nói chúng tôi biết điều đó. Tôi nói, có thể nhiều người Việt Nam cũng có cảm giác như anh ta. Đó là điều có thể hiểu được.

Viên trung uý không nói gì. Một lúc sau tôi hỏi anh ta một cách thận trọng, các sĩ quan khác có thể nghĩ gì về những điều viên thiếu tá đã nói. Anh ta nói nhanh: "Họ rất lấy làm tiếc rằng anh ta đã nói những điều này trước mặt anh. Họ không đồng ý với điều đó họ rất tức giận với anh ta, nhưng anh ta là một thiếu tá".

"Thế, họ có phản đối với những gì anh ta đã nói?"

"Tiểu đoàn trưởng hoàn toàn không đồng ý". "Còn những người khác thì sao?"

Anh ta ngần ngừ "Ồ, họ có thể tán thành một số điều nhưng không phải là hoàn toàn".

Có một tiếng súng rất to và rất gần. Chúng tôi lần đi tìm vũ khí. Viên trung uý nhảy nhẹ lên, tất cả chúng tôi cũng thế, nhưng trông anh ta không có vẻ ngạc nhiên. Anh ta ra hiệu cho chúng tôi và nói: "đừng lo, không có gì đâu".

Anh ta nói: "Không vấn đề gì, ổn thôi, đừng bận tâm". Lại có thêm một tiếng súng nữa, xa hơn một chút. Viên trung uý giơ cả hai tay lên, đứng trước cửa ra vào và yêu cầu chúng tôi không được ra ngoài lúc này.

Trung uý nói: "Đó là thiếu tá. Nhưng không sao, anh ta rất say và đang rất tức giận. Anh ta đang đi lấy súng lục. Anh ta đang nói anh ta sẽ bắn những người Mỹ. Tôi nghĩ phải nói với các anh nhưng không muốn các anh phải lo lắng. Không có nguy hiểm gì nhưng anh nên ở lại trong này tối nay. Anh sẽ được an toàn. Tiểu đoàn trưởng lệnh cho các binh lính để mắt tới anh ta và không để anh ta tới gần túp lều này".

Một phát súng thứ 3 dường như vẫn còn ở xa, khoảng một trăm mét. Nghe âm thanh cứ như thể nhằm vào hướng chúng tôi.

"Anh ta sẽ bắn ai? Chúng ta hay những binh lính?"

"Không ai cả. Anh ta chỉ bắn vào không trung. Anh ta bị say". Viên trung uý bảo chúng tôi đi ngủ, phải ngủ ngon không cần lo lắng. Anh ta chúc chúng tôi ngủ ngon và rơi đi.

Đại uý và tôi nhìn nhau một lúc, cuối cùng tôi hỏi: "Anh nghĩ gì về việc này?"

Đại uý nhún vai, đặt khẩu M-16 xuống mà anh ta đã giật lấy khi nghe tiếng súng đầu tiên, cởi chiếc quần dài và nói: "Chúng ta đi ngủ thôi, ở đây chúng ta sẽ ổn. Họ không để anh ta đến gần chúng ta đâu. Họ sẽ rất bối rối nếu để anh ta tìm được chúng ta".

Tôi suy nghĩ trong một lát. Trong yên lặng chúng tôi có thể nghe thấy tiếng quát tháo, đúng là của viên thiếu tá. Không gian trở nên yên tĩnh. Sau đó có thêm nhiều tiếng la hét từ một vị trí khác Hình như anh ta đi vòng quanh. Thỉnh thoảng có một tiếng súng nổ và có thêm những tiếng la hét.

Bây giờ trời đã tối. Với những gì tôi biết về thái độ của Quân đội Việt Nam cộng hoà về việc làm việc vào ban đêm, dường như tôi đã không đúng khi đặt lòng tin vào sự an toàn đến kinh hoàng của Quân đội Việt Nam cộng hoà. Gã đàn ông này đang theo sau chúng tôi. Thực sự khó cho tiểu đoàn trưởng nếu viên sĩ quan hành chính của anh ta lủi qua đám lính canh và bắt cả hai khi chúng tôi đang ngủ, nhưng điều đó sẽ không làm khó cho tôi. Tôi nói với viên đại uý rằng điều đáng tin duy nhất để chúng ta làm là phải tự canh chừng bản thân. Tôi sẽ gác ca đầu từ 22 giờ đến 2 giờ. Anh ta không nói gì. Ngay sau đó anh ta đã ngáy khò.

Để thức được tôi đã thắp một cây nến. Tôi mặc cả quần áo dài, nằm trên chiếc giường bạt, đôi giầy cao cổ đặt cạnh giường.

Có thêm một tiếng nổ làm át đi tiếng la hét, sau đó irn hẳn. Không có thêm tiếng súng nào gần đó. Viên thiếu tá đã lăn ra ngủ. Nhưng tôi vẫn thức. Tôi nằm ngửa, đầu gối vào hai tay, nhìn lên những bóng tối của cây nến. Tôi thử đặt khẩu súng lục vào góc giường vừa với độ với của cánh tay để có thể lấy được nhanh nhưng chiếc giường quá hẹp. Đặt súng trên mặt đất thì rất khó để lấy nhanh được vì bóng tối của giường che khuất vì thế tôi đã đặt nó trên ngực.

Khoảng nửa đêm, một tiếng súng máy cỡ 50 ly kêu lạch tạch từ phía đằng xa. Một chút sau, có tiếng hoả lực pháo binh ở phía chân trời. Không gian yên tĩnh một lúc, sau đó lại vẫn những âm thanh đó. Cách xa độ mấy dặm, đó là Rạch Kiến. Đã đến lượt gác của viên đại uý, tôi quyết định không đánh thức anh ta dậy và đã thức luôn cả hai ca. Cây nến cháy chập chờn. Tôi lắng nghe tiếng súng máy như tiếng dế kêu từ xa, giữ thăng bằng cho khẩu súng trên ngực, nghĩ về những đứa con đi học về và cảm thấy cô đơn Tôi nghĩ: Đây là một cách tận hưởng đêm Giáng sinh thật kinh tởm.

Viên thiếu tá người Việt Nam vẫn ngủ đến tận sáng hôm sau khi tôi rời túp lều. Người cố vấn đưa tôi trở về căn cứ của người Mỹ vào giữa trưa cùng với một số binh lính của Quân đội Việt Nam cộng hoà. Chúng tôi quay trở lại Rạch Kiến đúng lúc một loạt đạn pháo cối nổ,

giữa trưa, ngay trên ngã tư trung tâm của ngôi làng. Chúc mừng lễ Giáng sinh. Một ai đó thoát ra khỏi đã có một phen hoảng hồn cùng với lời cầu nguyện tốt lành.

Viên sĩ quan hành chính người Mỹ, quân hàm thiếu tá, người đã quan sát ngày đầu tiên cho rằng sẽ không tìm thấy. Việt Cộng nào trong vòng 10 dặm của một tiểu đoàn Mỹ, đang ngồi trong một khu nhà vệ sinh 4 ngăn có vải bạt quây xung quanh cách ngã tư nơi pháo cối bắn trúng khoảng 10 dặm. Nhưng chắc hẳn đó phải là một sự trùng hợp ngẫu nhiên. Việt Cộng không thể biết lúc đó anh ta đang ngồi đó và họ đã không nghe trộm được những đánh giá của anh ta hai ngày trước, khi đang đứng ít nhiều vẫn cùng một chỗ. Tôi không nghĩ rằng anh ta nhớ được những gì đã nói và tôi đã không nhắc nhở anh ta.

Chúng tôi đến đúng lúc cùng ăn bữa tối có cả gà tây mà chính phủ Mỹ đã cố gắng cung cấp cho binh lính Mỹ ngoài chiến trường vào ngày lễ Giáng sinh và lễ tạ ơn Chúa. Trên tinh thần của ngày lễ Giáng sinh, tôi đã dành cả buổi chiều để phát những đồng xu cho những người dân có những túp lều tranh bị thổi bay khi những chiếc trực thăng hạ cánh xuống gần đó. Tôi có một xâu tiền xu lớn của một đại diện USAID đã đưa cho tôi vì mục đích này. Không có hoạt động lớn nào được tiến hành ngày hôm đó chỉ có các đội tuần tra đã ra ngoài để cố gắng ngăn chặn các tiểu đội pháo cối của Việt Cộng tới quá gần.

Ngày hôm sau, sĩ quan tác chiến đã đưa 2 đại đội đi quét dọn, dạo quanh các khu vực cách không xa ngôi làng, tôi đã đi cùng một trong hai đội. Vì là một quan sát viên nên tôi không đem theo vũ khí. Hình như không cần thiết vì ở giữa hàng vài trăm binh lính có vũ khí mà chúng tôi có gặp phải vấn đề gì cũng không sao. Nhưng hoá ra cũng có một bất lợi lớn. Những binh lính này đặc biệt không chú ý đến tôi đang đứng vào một hàng khi hành quân hoặc dị chuyện ngang qua một cánh đồng lúa, ngay cả khi tôi đã tự giới thiệu với trung đội trưởng. Họ chắc chắn đã thấy tôi không có biển hiệu trên áo và không đem vũ khí nhưng họ hiểu tôi thuộc phía dân sự. Lúc đầu một số người cho rằng tôi là một nhà báo. Nếu họ hỏi tôi, tôi nói tôi từ đại sứ quán ở Sài Gòn và hiếm khi họ tỏ ra quá tò mò về những việc tôi đang làm ở đó.

Nhưng khi đơn vị tôi đi cùng bị trúng hoả lực, khoảng sau một giờ hành quân vào sáng đầu tiên đó, tôi thấy những binh lính gần tôi dường như cảm thấy có trách nhiệm phải coi chừng tôi. Rõ ràng vì tôi không mang vũ khí, một việc mà họ cho là không cần dòi hỏi đối với một người như y tá quân y hay một phóng viên.

Ngay khi những tiếng súng nhằm thẳng hướng chúng tôi, họ đã di chuyển sát vào tôi hơn và trước tôi một chút, tôi có thể thấy họ đang để mắt tới tôi như thể họ được giao nhiệm vụ canh chừng tôi. Cứ như thể tôi không mang vũ khí đã làm tôi dễ bị tấn công hơn hoặc những vũ khí của họ đã cho họ một khả năng đặc biệt để bảo vệ tôi

khỏi những tay súng mà chúng tôi không thể nhìn thấy.

Cũng không đúng khi quan niệm rằng có vũ khí trong tay sẽ làm họ an toàn hơn trước hoả lực của đối phương. Nhưng các binh lính luôn muốn tin vào điều đó, và đi cùng với điều này là không được trang bị vũ khí sẽ làm bạn dễ bị tấn công hơn. Chính vì thế việc không mang vũ khí của tôi đã kéo theo sự chú ý của họ và làm họ sao lãng việc họ đang làm. Đó không phải là kết quả tôi mong muốn. Sau một ngày rưỡi như thế, tôi bắt đầu đem khẩu súng mà tôi đã mang theo.

Đó là một khẩu tiểu liên K của Thuỵ Điển mà một đại diện cấp tỉnh của Cục Tình báo Trung ương lấy từ trong kho đưa cho tôi. Những người thuộc Cục Tình báo Trung ương đã trang bị súng này cho các đội chống khủng bố mà họ tổ chức ra. Một số người Việt Nam và một ít người Mỹ, những người nhìn thấy tôi có khẩu súng này đã đủ để khẳng định tôi là CIA. Khẩu súng này trông rất đặc biệt, xấu xí và đơn giản một cách rất ấn tượng, có một vỏ kim loại được làm nguội bằng không khí bao quanh nòng súng trông như một đoạn của chiếc tẩu có các lỗ trên đó. Sau khi tôi bắt đầu đem súng theo đội quân, chính khẩu súng này đã thu hút sự chú ý của họ nhưng tôi đã không còn đem theo nó lâu nữa.

Cơ hội sử dụng khẩu súng để bắn đã không đến với tôi trừ phi chúng tôi bị phục kích lớn. Tôi không có nguyện vọng dùng nó vì tôi chắc chắn không muốn bắn ai và không muốn phải lau chùi súng. Tôi không phụ thuộc vào mệnh lệnh của ai. Tôi thực ra làm một thường dân. Tôi chỉ mang máng nhớ rằng sẽ là một sự vi phạm luật chiến đối với một thường dân mang súng trong một vùng chiến sự, nói chi đến việc bắn một người. Tôi không bao giờ hỏi ai về điều này. Phần lớn các thường dân người Mỹ từ AID hoặc USIA hoặc các sĩ quan chính trị ở đại sứ quán bên ngoài Sài Gòn hoặc các tỉnh lớn hàng ngày được phép mang vũ khí theo nếu họ đang lái xe hoặc đang hành quân ở vùng nông thôn. Nhưng tôi không biết ai khác ngoại trừ Vann đã cùng hành quân với binh lính trong các chiến dịch, và tôi không bao giờ hỏi ông ta đã làm gì với khẩu súng của mình.

Tuy nhiên, ngay sau đó tôi biết rằng đem theo vũ khí mà không sử dụng khi gặp hoả lực cũng là một cách gây chú ý không tốt. Một tiểu đội tôi đang đi cùng được lệnh đi thành hàng và dẫn đường cho trung đội đi ngang qua một cánh đồng lúa. Tôi đã đi cùng họ, khi còn đang thực hiện nhiệm vụ trong những ngày cuối cùng. Đột nhiên khi chúng tôi đi ngang qua cánh đồng lúa cao tới thắt lưng, mấy phát súng bắn thẳng vào chúng tôi từ phía những cây lớn trước mặt, và không cần mệnh lệnh, binh lính cả hai bên tôi đã bắn trả về phía hàng cây. Tôi không vội vàng tham gia cùng họ vì họ đã sẵn sàng bắn ra một loạt đạn bằng các khẩu M-16 hoàn toàn tự động, nên tôi đã lấy chiếc máy ảnh ra và chụp mấy kiểu có các loạt đạn và mục tiêu hàng cây của chúng tôi.

Sau khi chúng tôi tới hàng cây và hoả lực đã chấm dứt, một trung sĩ tới chỗ tôi, trông có vẻ bối rối. Đầu tiên anh ta hỏi tôi xem có phải

là phóng viên không. Tôi trả lời không, tôi từ đại sứ quán tới. Anh ta nhìn chằm chằm vào chiếc máy ảnh vẫn còn trên tay tôi và khẩu súng tôi đang đeo trên vai và bắt đầu đỏ mặt.

Anh ta hỏi tôi với vẻ hoài nghi: "Anh đang chụp ảnh cá nhân về một trận đánh?"

"Không", tôi vẫn nói đều đều. "Tôi ở đây quan sát cho ngài phó đại sứ và tôi đang chụp ảnh cho ông ta".

Trông anh ta rất đáng ngờ, nhưng anh ta đã bỏ đi và tôi đã có một quyết định nhanh chóng. Sau đó, khi những người xung quanh tôi bắn, tôi cũng bắn theo. Khẩu súng của tôi đã hoạt động. Từ đó tôi chẳng thể nhìn thấy gì trên cánh đồng.

Trong cuộc chiến tranh da kích ở vùng chân thổ này tất cả các cuộc tấn công hoá ra là các vụ gây tai nạn rồi bỏ chạy.

Thông thường mấy phát súng của các lính bắn tỉa hoặc một, hai loạt lớn hơn sẽ được phát ra từ một bụi cây, bụi rậm hoặc từ một hàng cây hoặc từ một khoảng rừng bao quanh một cánh đồng lúa. Một hoặc hai hoặc không ai trong số binh lính sẽ bị trúng đạn. Đám lính sẽ nằm xuống, những người phía trước sẽ bắn hoả lực yểm trợ vào nơi họ cho rằng những tiếng súng bắn ra từ đó. Tôi không ngần ngại làm việc đó. Ngay khi chúng tôi bị bắn khi đi qua một cánh đồng lúa, trung đội trưởng đã mở một đợt pháo kích, hoặc đôi khi là một cuộc không kích vào đám cây cối nơi anh ta cho là tiếng súng phát ra từ đó. Cứ mỗi lần như thế mất khoảng 10 phút hoặc hơn để tới được đó. Nếu có người bị thương, thường thì có một hoặc hai người bị thương trong loạt đạn đầu tiên, đơn vị sẽ không di chuyển tiếp cho tới khi có trực thăng y tế cứu thương tới đưa họ đi. Việc này mất khoảng 20 phút. Dựa vào sự yểm trợ thêm của pháo binh và không quân có thể giảm tối thiểu được các thương vong của Mỹ. Chắc chắn máy bay y tế đến nhanh đã giảm thiểu được số lính Mỹ chết trong khi chiến đấu. Nhưng những trường hợp làm giảm tốc độ của chúng tôi đi rất nhiều thế này dường như đã tạo ra những bất lợi thực sự khi cứ phải chỉ cho những thương vong biết rằng chúng tôi đang đưa họ đi. Thường sẽ phải mất nửa giờ sau khi trúng hoả lực đối phương, kể cả trúng một hoặc hai phát đạn, trước khi một đại đội bắt đầu hành quân trở lại được.

Trong hầu hết các trường hợp thường không nghe thấy thêm tiếng súng nào từ vị trí đó sau tiếng nổ đầu tiên. Không ai trông thấy quân du kích đâu. Không tìm thấy ai ở chỗ mà cuối cùng họ đã chiếm được. Nếu có ai bị thương hoặc bị chết, Việt Cộng sẽ đem theo khi họ rời đi và có thể họ sẽ rời đi ngay sau khi bắn, vì có cánh đồng lúa cao hoặc các hàng cây che chắn, yểm trợ. Vì thế một cặp lính bắn tỉa cũng có thể chặn đứng được một đại đội lính Mỹ trong vòng nửa giờ.

Đến cuối ngày bị bắn theo qui luật bởi các đối thủ mà bạn không thể nhìn thấy, những người đã không hề ngần ngại bỏ thẳng các vị trí cho bạn chiếm - mà cả hai đều biết họ sẽ bắn vào các bạn từ cùng một chỗ hoặc những chỗ khác cũng chỉ giống những chỗ đó vào

ngày hôm sau - thật khó có thể tin rằng chúng ta sẽ hoàn thành bất cứ một việc gì. Tôi không nghe thấy nói tới việc đếm xác, có thể vì tất cả hoả lực mà chúng tôi dội vào các lớp lá thì không thấy một xác nào của đối phương. Thi thể duy nhất là một cô gái 18 tuổi, xuống từ Sài Gòn, nơi cô ta đang theo học tại một trường học của Pháp, để nghỉ với gia đình. Cô ta bị chết vì một viên đạn lạc của pháo binh Mỹ. Điều này không chứng minh được tinh thần của binh lính Mỹ.

Trong số binh lính chúng tôi, đi đôi với sự nản chí lại là sự ca ngợi đối phương của họ. Tôi thường được nghe lời nhận xét: "Họ có lòng gan dạ hơn là có trí tuệ". Đối với binh lính, đó là một lời khen ngợi. Nhìn bề ngoài nó thể hiện sự cả gan là dám đi đến chỗ liều lĩnh, ngốc nghếch. Nhưng nó cũng không rõ điều đó là đúng hay không. Chúng ta là những người duy nhất đưa thương vong đi trong chừng mực chúng ta có thể nói. Không hề có một thương vong phía đối phương được tìm thấy vào lúc kết thúc của mười hai ngày, nhưng đã có 9 người Mỹ bị chết và 23 người bị thương. Hai người trong số họ là lính điện đài, tôi ở ngay cạnh khi họ bị trúng đạn. Lúc tôi không ở đó, tôi thường đi phía sau người lính điện đài, theo sát người chỉ huy đơn vị, người mà anh ta thường bắt liên lạc bằng một dây điện thoại. Chiếc râu ăng ten dài cao của lính điện đài đã làm anh ta trở thành mục tiêu đầu tiên của các tay súng bắn tỉa. Chúng tôi đã mất 4 người trong tiểu đoàn khi tôi đang ở đó.

Binh lính càng trở nên tức giận vì việc thiếu thông tin, chúng tôi sẽ biết thông tin từ những người nông dân trong các túp lều chúng tôi đi qua - những bà mẹ với đứa con của họ, những người già cả, không bao giờ gặp thanh niên - khi chúng tôi đuổi theo hướng những người đang bắn vào chúng tôi. Rõ ràng người dân ở đây chắc chắn đã nhìn thấy chúng tôi đang truy lùng hoặc những người đang săn tìm chúng tôi, đang di chuyển xung quanh và phía trước chúng tôi. Đám binh lính rất tức tối và lúng túng vì họ nghĩ họ đang ở đó để bảo vệ người dân nhưng người dân lại không hợp tác với họ để chỉ ra những nơi ẩn náu của những kẻ đang phục kích. Từ những đánh giá tôi nghe được, tôi cho rằng đám lính không liên tưởng đến việc các tay súng bắn tỉa chắc chắn là những thanh niên vắng mặt của các gia đình.

Nhưng tôi đã không chỉ ra điều này.

Kết thúc và bắt đầu những ngày dưới cái nắng nóng bức, quân lính đã mệt mỏi và.chán nản. Thậm chí thỉnh thoảng gặp hoả lực đã làm họ không giữ được bình tĩnh. Miệt mài đi qua những cánh đồng lúa, đầm lầy, nước tới đầu gối sẽ đi rất chậm, phải nằm xuống nước hoặc bùn khi bị bắn, đầu ngóc lên trên mặt nước để giữ chiếc mũ sắt nặng trịch đang đè lên các cơ cổ và cố giữ súng không bị chạm xuống nước và bùn. Điều đó đã làm bạn kiệt sức.

Một ngày trên cánh đồng, bị bắn, đã nhanh chóng khẳng định được những điều mà bạn biết từ việc đánh dấu các mục tiêu cho các tay súng trong phạm vi bắn của súng trường. Dễ dàng nhận biết qua âm thanh khi những viên đạn bắn trực tiếp vào bạn. Ngồi trong một

giao thông hào phía dưới một trong hàng dài các mục tiêu bằng vải bạt có các tay súng cách đó từ một trăm tới vài trăm mét, bạn có thể nhận biết ngay từ âm thanh của tiếng súng khi mục tiêu cao quá đầu bạn mấy bộ bị đánh trúng mà không cần phải nhìn lên. Hết một loạt tiếng nổ liên tiếp bắn ra từ tuyến lửa, tiếng súng nhằm thẳng vào hướng của bạn nghe hoàn toàn khác - một tiếng nổ đanh gọn - với tiếng súng đã bắn vào mục tiêu bên cạnh cách đó mấy bộ, phía bên này hoặc bên kia. Tất cả đám lính này đã có được kinh nghiệm và khi mệt mỏi họ đã vận dụng kiến thức đó để không làm tất cả mọi việc chỉ để nhận được sự khen ngợi: Khi có tiếng súng, họ sẽ không nằm sát xuống mặt đất, đặc biệt trên một cánh đồng đầm lầy, trừ phi những phát súng đó nhằm thẳng vào. họ.

Nhiều người trong số họ đã phải buộc những chiếc mũ sắt nặng nề và nóng bức vào ba lô hoặc thắt lưng để không phải đội lên đầu trừ phi họ gặp hoả lực bắn trực tiếp. Vì thế nếu những tiếng súng nhằm vào trung đội ở cánh đồng bên cạnh, có thể chỉ cách khoảng 15 hoặc 20 mét thì rất dễ phát hiện từ việc nghe âm thanh, lúc đó trung đội không bị hoả lực truy kích vẫn tiếp tục tiến chậm về phía trước, thường là không phải lo tới việc đội mũ sắt lên, tới khi hoả lực chuyện hướng, nếu nó đã chuyển hướng, là bắt đầu bắn trực tiếp vào họ. Tất nhiên điều đó có nghĩa là gia tăng thêm một cơ hội cho hoả lực nhằm vào một trong số họ nhổm dậy mà không có mũ sắt. Các trung sĩ và trung đội trưởng sẽ được bảo đảm an toàn tốt hơn, với cái giá họ bị mệt mỏi hơn và dễ cáu kỉnh hơn một chút, nhưng đó là cái giá mà hầu hết các chỉ huy đã không sẵn sàng để trả. Tôi đã biết được rằng các chuyện ngắn hạn và các chính sách luân Phiên thường xuyên nhằm củng cố tinh thần của mỗi cá nhân và duy trì các thành tích phục vụ của các sĩ quan đã ảnh hưởng tới chất lượng của ban lãnh đạo không chỉ ở cấp tiểu đoàn và cao hơn mà còn xuống tới tận các trung đội. Ngay như viên đại tá, và rất ít các trung uý ở các đơn vị lâu hoặc có nhiều kinh nghiệm chiến đấu. Họ không biết rõ về các hạ sĩ quan hoặc chiến sĩ của họ vì thế họ rất lúng túng khi chỉ huy.

Một buổi tối, người bạn cùng lều với tôi, tiểu đoàn trưởng nói anh ta nghe được những điều rất tốt đẹp về tôi từ các sĩ quan đại đội của anh ta. "Anh luôn tự giải quyết tốt mọi việc trên chiến trường; rõ ràng anh biết rõ điều anh đang làm. Họ thích có anh đi cùng". Tôi nói lại với tiểu đoàn trưởng rằng tôi đã từng là một đại đội trưởng đại đội súng trường và anh ta nói với tôi anh ta đã không biết điều đó.

Tôi hỏi tiểu đoàn trưởng nếu anh ta không thấy phiền lòng cho phép tôi nói một số suy nghĩ về những gì tôi đang chứng kiến. Anh ta rất hào hứng để lắng nghe. Anh ta chỉ biết được tình cảm của các sĩ quan của mình rất muộn và đã không có cơ hội để thấy họ trên chiến trường. Tôi sẽ thấy được tất cả bọn họ đang làm việc vì khi tôi trở về căn cứ sau nửa ngày hành quân với một đại đội hoặc trung đội, tôi sẽ cởi bỏ áo ngoài và treo lên chỗ của người khác vừa lên đường. Tôi

sẽ ra ngoài với hai hoạt động trong một ngày và thường là với một ca tuần tra của trung đội vào ban đêm. Mỗi tối tôi dành khoảng một giờ để đưa ra nhận xét cho tiểu đoàn trưởng về điều tôi đã chứng kiến vào ban ngày trong khi anh ta mải mê ghi chép.

Sau 17 tháng ở Việt Nam, lần đầu tiên tôi đã nhìn thấy một đối phương không thể nhầm lẫn vào ngày đầu năm mới năm 1967. Bốn chúng tôi đang hành quân cách khoảng 50 dặm phía trước mặt của đại đội, di chuyển qua cánh đồng lúa cao ngang ngực, nước ngập tới đầu gối. Khi tôi nhìn xung quanh, chẳng thấy gì ngoài sóng lúa đang rập dìu, nhưng chúng tôi đã phải tập trung nhìn vào hàng cây trước mặt. Ngay khi chúng tôi trèo lên khỏi ruộng lúa vào đám đất khô quanh khu vực hàng cây, chúng tôi đã nghe thấy tiếng súng rất gần phía sau. Chúng tôi đi thành vòng tròn và sẵn sàng bắn trả, tôi đã nhìn thấy một đứa trẻ độ 14, 15 tuổi, tóc đen cắt ngắn, không mặc gì ngoài chiếc quần đùi đen rách tả tơi, quay lưng về phía chúng tôi, đang đứng hơi khom lưng, dùng một khẩu AK-47 bắn vào chỗ đám lính còn lại. Tôi có thể nhìn thấy nó rất rõ trên vệt cỏ mới cắt, chúng tôi vừa mở ra phía sau khi di chuyển qua cánh đồng lúa mấy phút trước đó.

Phía bên phải và bên trái nó tôi nhìn thấy hai đứa khác, đầu chúng chỉ thấp bằng đầu ngọn lúa. Chúng cũng đang bắn.

Chắc hẳn chúng đã nằm trong nước cách chúng tôi mấy feet khi chúng tôi đi qua. Chắc chắn chúng đã nhìn thấy hoặc có thể lặn xuống nghe và cảm nhận được những tiếng bì bõm của bước chân trong nước và bùn quanh các gốc lúa cách chúng mấy feet hoặc mấy bộ. Chúng đã nằm ở đó, để cho 4 chúng tôi đi qua để ngắm bắn tốt hơn từ người chủ lực tới người đi sau cùng. Chúng tôi không thể bắn vào chúng vì chúng tôi sẽ được yểm trợ bằng hoả lực của trung đội. Nhưng vì chúng tôi là những người sẽ được yểm trợ nên rất nhiều hoả lực tập trung thẳng về phía chúng tôi. Nằm sát xuống mặt đất, tôi quan sát đứa trẻ này bắt đầu nổ súng dường như chẳng vào cái gì trong khoảng 10, 20 giây, có lẽ ngắn hơn 5, 6 giây cho đến khi nó khom lưng xuống và biến mất vào trong cánh đồng lúa với những đứa bạn. Sau một phút trung đội ngừng bắn về phía chúng tôi, chúng tôi lại trở dậy và tiếp tục đi Chúng tôi nghĩ tới nhiều điều khi đi ngang qua một khu rừng gỗ và ngập trong nước ở cánh lúa tiếp theo. Trung đội trưởng đã cử 3 người tới ứng cứu cho những người đi cùng tôi lúc đó nhưng họ không cần biết điều gì vừa mới xảy ra. Họ rất cảnh giác - tôi cũng thế - khi chúng tôi đi qua cánh đồng lúa, nhưng ngay cả bạn cũng không thể nhìn thấy gì trên một cánh đồng lúa cao hơn mấy feet và tốt um như thế. Ba người khác và tôi đã được cảnh báo đầy đủ trước đó, vì thế chúng tôi thấy rằng cách duy nhất để có thể phát hiện ra những đám trẻ đó là phải bước lên trước chúng. Đó là công việc của chúng tôi nhằm thu hút hoả lực - dù là chúng tôi không thể tự nhận ra đối phương - để cảnh báo cho các đội quân chủ lực phía sau chúng tôi. Còn đối phương ở đây lại dường như không cảm

thấy trách nhiệm gì để giúp chúng tôi thực hiện nhiệm vụ của mình. Có thể đã có một trung đội Việt Cộng trốn trên một trong những cánh đồng đó cùng chúng tôi mà chúng tôi không hay biết gì.

Khoảng một giờ sau, một việc tương tự lại diễn ra. Hoả lực bắn ra từ cánh đồng lúa ngay sau chúng tôi hướng tới các binh lính đi phía sau. Lần này tôi không nhìn thấy gì nhưng thoáng thấy một bóng người mặc áo đen băng qua cánh đồng. Tôi rất ấn tượng không chỉ vì các chiến thuật mà là cả cách thực hiện của họ. Một điều rõ ràng là: Chúng là những đứa trẻ địa phương. Mặc quần đùi rách tả tơi, đi dép cao su - nếu chúng có gì dưới những bàn chân thì đó chỉ là những cây lúa nước - chúng là người của làng này, có thể là của xã này. Vì thế chúng có lợi thế là biết rõ từng đường hầm, hào, từng ngọn cây, lá lúa và những chỗ có thể che chở chúng trong vùng cứ như đó là sân chơi riêng của chúng, vì đó chính là sân sau nhà chúng. Rất dễ hiểu (sau này tôi nghĩ lại) vì sao chúng lại dũng cảm chui vào giữa một tiểu đoàn được tăng cường của Mỹ và bắn bất ngờ vào đám lính Mỹ từ mọi phía. Chúng cho rằng chúng đang bắn vào những kẻ đi xâm lược, chúng có quyền ở đó còn chúng tôi thì không. Đây sẽ là một dịp tốt để tôi tự hỏi lại chính mình liệu có phải đám trẻ đó đã thực sự sai và liệu chúng tôi có đủ lý do chính đáng để tới đó, trong sân sau nhà họ để rồi bị hoả lực truy kích. Tuy nhiên tôi không nghĩ tôi đã đối mặt với vấn đề đó một cách dứt khoát cho đến khi tôi rời Việt Nam. Khi bạn bị bắn và phải bắn trả, bạn không nghĩ tới hai lần là phải bắn lại. Vấn đề là liệu bạn có quyền ở đó để bắn lại hay không.

Chúng tôi đang nghỉ giải lao bên lề đường thì nhìn thấy tốp lính phía trước mặt, ngay bên ngoài góc rừng phía bên kia của cánh đồng lúa cách khoảng gần 75 mét. Họ là lính Mỹ hay lính của Quân đội Việt Nam cộng hoà. Bạn không thể dễ dàng nhận ra vì binh lính của Quân đội Việt Nam cộng hoà đã mặc các bộ quân phục và sử dụng trang thiết bị của lính Mỹ. Họ mặc những bộ quân phục rằn ri, có dây đeo đa năng và đội những chiếc mũ sắt Dây đeo đa năng là những dây đai bằng vải bạt nặng dùng để đeo ba lô, các dây lưng bằng vải bạt có các lỗ bấm kim loại dùng để đeo bi đông nước, súng ngắn và các loại dao. Du kích Việt Cộng thì không có. Họ cũng không có mũ sắt.

Tôi đã nhìn thấy rõ một trong số họ quay lưng về phía chúng tôi đang giữ một cái giá súng trung liên, đứng trên cánh đồng lúa xác xơ cách phía trước hàng cây vài mét. Hai người khác khom người xuống, di chuyển quanh bụi cây dương xỉ ngay bên trong bụi tre và trong chốc lát tôi đã nhìn thấy 2 hoặc 3 người khác phía bên trái trong bóng tối của đám cây. Họ không nhìn thấy chúng tôi. Họ đang đặt khẩu trung liên để yểm trợ cách góc phải của cánh đồng lúa chừng mấy mét.

Trung đội trưởng cùng với người liên lạc đã tới ngồi cùng 4 người chúng tôi trong thời gian nghỉ giải lao. Anh ta ngồi xuống bên cạnh con đường nhỏ, ra hiệu cho người liên lạc đưa cho chiếc máy điện

thoại cầm tay và gọi cho sở chỉ huy đại đội phía sau chúng tôi. Anh ta hỏi qua điện thoại: "Những người bạn phía trước chúng ta là ai? Tôi nghĩ chúng ta đã là những người đi đầu. Sau đó lắng nghe cầu trả lời và nói: "Đúng, có. Chúng tôi có thể nhìn thấy họ rất rõ. Họ đang mang bộ dây đeo đa năng và đội mũ sắt". Anh ta lại chờ đợi, rồi nói, "Hừm".

"Họ nói gì thế?"

"Họ nói không có nhóm bạn nào phía trước chúng ta cả. Những người đó không phải, nhắc lại, không phải là những người bạn. Tôi nói họ có dây đeo đa năng và mũ sắt. Họ nói, "Đại đội Golf ở phía sau của tiểu đoàn đang có một cuộc đụng độ lớn với đám lính có mang dây đeo đa năng và mũ sắt".

Trung đội trưởng đội lại mũ và thắt chặt dây đeo. Tôi hỏi anh ta: "Anh sẽ làm gì?"

Trung đội trưởng trả lời: "Tôi nghĩ chúng ta sẽ phải tìm xem họ là ai ".

Một số lính khác đã tham gia cùng chúng tôi. Trung đội trưởng sẽ dẫn 7 hoặc 8 người chúng tôi trườn qua cánh đồng và tấn công trong khi số còn lại của trung đội lập thành một trạm hoả lực từ phía con đường. Có lần chúng tôi đã không chờ đến pháo kích hoặc không kích lúc đầu. Tôi đã nhìn xung quanh địa hình. Cánh đồng gần như trống trải. Lúa trên cánh đồng còn rất non, các ngọn lúa non yếu ớt cách nhau mấy centimét, sân có mấy centimét nên không tạo ra được sự yểm trợ dưới nước. Có một gò đất giữa cánh đồng cao khoảng hơn 1 mét có cỏ mọc xung quanh. Đó là chỗ che chở duy nhất, rộng khoảng gần 2 mét, có một mặt bằng rộng bằng khoảng ba phần tư một sân chơi bóng đá.

Trung đội trưởng hỏi tôi "anh có đi không". Tôi gật đầu. Tôi không biết tên anh ta và anh ta cũng không biết tên tôi, nhưng anh ta biết tôi đã khó chịu với việc ở đây cả ngày.

Tôi hỏi viên trung uý, người sẽ ở lại phía sau con đường để chỉ đạo hành động: "Anh có nhận ra đám lính phía trước đó là ai?" "Những người đó chắc phải là NVA (quân đội Bắc Việt, các đơn vị quân đội chính qui từ miền Bắc Việt Nam vào)". Tôi cho rằng họ là những người Cộng sản duy nhất mặc các bộ quân phục chính qui và đội mũ sắt. Họ bắt đầu vào miền Nam từ hai năm trước - đó là khi tôi đã theo dõi các bản báo cáo tình báo đầu tiên về họ trong một tài liệu nghiên cứu ở Lầu Năm Góc gửi cho McNamara - và đến bây giờ họ đã là quân chiến đấu với qui mô lớn ở các khu vực phía bắc miền Nam Việt Nam, chủ yếu ở Quân đoàn 1 và 2. Nhưng tôi chưa bao giờ nghe về các đơn vị quân đội Bắc Việt ở phía Nam Sài Gòn, thuộc vùng châu thổ sông Mêkông, nơi chúng tôi đang ở. Tôi nói với trung đội trưởng: "Theo tôi biết, đây chắc chắn là đội quân Bắc Việt đầu tiên ở phía Nam Sài Gòn. Thật thú vị vì chúng ta lại đụng với họ".

Anh ta hỏi: "Sao lại thế?". Anh ta dường như không bị ấn tượng với điều này như tôi.

Bảy hoặc tám người chúng tôi sẽ thực hiện một cuộc tấn công dọc theo con đường này. Tôi ở bên cánh phải, ngang qua ngay chỗ khẩu trung liên mà tôi thấy họ đã đặt giá súng, và bố trí một xạ thủ ở cách xa hơn một chút phía bên phải tôi. Theo lệnh, chúng tôi rườn theo con đường nhỏ và bắt đầu di chuyển về phía trước Trong khi chúng tôi đang bò thành hàng qua cánh đồng lúa, đầu chúng tôi cách mặt nước có mấy centimét, đám lính phía sau đã bắt đầu bắn ngay trên đầu chúng tôi vào phía hàng cây.

Giữ súng ở trước mặt bằng cả hai tay ngay trên mặt nước, chúng tôi di chuyển bằng khuỷu tay và đầu gối qua đám bùn lầy, giữ cho báng súng thấp xuống. Gối trái, vai và khuỷu tay trái lết lên phía trước, sau đó chân trái duỗi thẳng ra, khi mỏi lại đổi sang gối phải, vai và khuỷu tay phải, di chuyển ngang qua cánh đồng như một con cua. Tôi đã theo được cách di chuyển này và đã vài lần nhìn sang xung quanh thấy mình đã tiến lên đầu đoàn rồi lại đừng lại đợi họ.

Hoả lực từ phía sau có những tiếng đạn nổ đanh gọn nhằm thẳng vào chúng tôi. Có những viên đạn được bắn ra từ phía hàng cây trước mặt. Nhưng hoả lực phía sau là của binh lính của chúng tôi, nó giống như một tấm lá chắn ngay phía trên đầu, đang bay vèo vèo và rít lên như thể tấm lá chắn đang bị xé toạc ra. Tôi không biết những người trong một cuộc tấn công đã làm thế nào để có thể duy trì được hoả lực của đồng đội từ phía sau.

Tôi cũng không thể hiểu chúng tôi sẽ duy trì được hoả lực của đồng đội mình như thế nào.

Tôi có thể nhìn thấy những tia sáng loé lên từ khẩu trung liên ngay phía trước mặt tôi. Khi cách đó khoảng gần 15 mét, tôi lấy ra 2 quả lựu đạn từ thắt lưng, rút chốt an toàn một quả và nghiêng người nắm thẳng vào khẩu trung liên. Tôi rút chốt quả thứ hai và ném luôn vào đó. Cả hai quả đều phát nổ, khẩu trung liên ngừng bắn. Cùng lúc hoả lực phía sau chúng tôi cũng ngừng, chúng tôi trở dậy và di chuyển nhanh qua những mét cuối cùng để vào hàng cây rồi dùng súng bắn. Khi chúng tôi vào tới khu rừng, tôi không nhìn thấy một ai nhưng có thể nghe thấy tiếng bước chân giẫm lên bãi cỏ ngay phía trước mặt cách độ 10 đến 20 mét. Họ đã đem theo khẩu trung liên và nếu có ai bị thương hoặc bị chết, họ cũng đem theo luôn vào phút cuối cùng. Họ thật sự là những người lính tuyệt vời.

Điều quan trọng, tôi đã được học và được biết qua những người lính của tôi từ một thập kỷ trước là để truy kích một đối phương cứng rắn, để di chuyển qua mục tiêu, thì không được dừng lại trên bờ phía trước mặt hoặc loanh quanh phía trên để bị nã pháo. Lúc đó tôi quên mất vai trò của mình, viên trung uý đang tụt lại xa phía sau chúng tôi, tôi đã phải quát lên với những người khác, yêu cầu phải tiếp tục di chuyển, bám sát nhau.

Nhưng hình như họ không được huấn luyện cách này. Họ dừng lại và đợi những người khác tới cùng, tôi đã phải im lặng. Tôi đang đứng chỗ khẩu trung liên được đặt; dưới chân tôi là một đống to các

vỏ đạn. Tôi không thấy có máu trên mặt đất hoặc trên lá cây. Tôi nhặt đầy vỏ đạn làm kỷ niệm, những viên đạn được bắn thẳng vào tôi và chúng còn nóng tới mức làm cháy cả tay tôi, tôi đã phải bỏ chúng xuống. Đám vỏ đạn rơi xuống nước kêu xèo xèo, chúng vừa được bắn vào chúng tôi chưa đầy một phút trước đó.

Mất một lúc sau số còn lại của trung đội mới tới được mục tiêu và khoảng 15 hoặc 20 phút trôi qua trước khi chúng tôi tới được phía bên kia hòn đảo nhỏ của cánh rừng và quay lại nhìn biển lúa thẳng băng bao quanh. Ngay khi vừa lên bờ, chúng tôi lại bị hoả lực truy kích. Nhưng lần này hoả lực không phải từ hàng cây phía trước cách chúng tôi 100 mét, nơi chúng tôi cho là quân lính mà chúng tôi đang đuổi theo đã rút lui. Hoả lực được bắn ra từ phía bên phải, chéo với hướng tiến của chúng tôi, từ một rừng cây phía xa hơn độ vài trăm mét. Liệu những người lính kia có thể di chuyển tới đó nhanh và xa như thế? Hoặc liệu có đối phương ở xung quanh khu vực rộng mênh mông này để yểm trợ? Dù thế nào chúng tôi cũng phải đổi hướng tiến tới nơi có hoả lực đang bắn ra và trung đội trưởng đã lệnh cho pháo binh từ căn cứ trong xóm tập trung bắn vào rừng cây này.

Do có sự chậm trễ của máy bay cứu thương, nên mất thêm nửa giờ nữa chúng tôi mới tới được mục tiêu, khu rừng cây, nhưng không thấy bóng dáng nào phía đối phương. Chúng tôi lại bị truy kích, lần này hoả lực chéo ngang qua cánh đồng tới trước mặt phía trái của chúng tôi. Tuân theo lệnh, chúng tôi di chuyển về phía có những tiếng súng. Việc này diễn ra tới ba, bốn lần, chúng tôi phóng hoả lực và chạy theo hình chữ chi tới đó cứ nửa giờ một lần, trong khoảng thời gian đó cũng đủ để thấy điều gì đang diễn ra. Có hai nhóm quân lính của phía đối phương, có lẽ mỗi nhóm không quá một tiểu đội, những người đang làm cho chúng ta phải tới lui giữa họ khi mỗi lần có đợt rút lui dọc theo các tuyến song song của các cánh đồng lúa. Ngay khi chúng tôi chiếm được vị trí mà nhóm này vừa phải bỏ chạy thì nhóm khác lại bắn vào chúng tôi trong khi nhóm đầu tiên đã trốn sang vị trí cạnh đó. Cho dù thế thì phương thức hoạt động cũng đã trở nên rõ ràng, mỗi lần chúng tôi bị bắn, chúng tôi đã di chuyển bí mật về phía có tiếng súng bắn vào chúng tôi, giống như một chú bò đang đuổi theo sự chuyện động của một chiếc áo choàng không tay. Trước khi chúng tôi tới được vị trí của họ, họ đã chuyển đi.

Ít phút sau hoả lực bắn vào chúng tôi từ hướng khác sẽ yểm trợ cho họ rút lui, làm cho chúng tội từ bỏ việc truy đuổi và chuyện hướng sang mục tiêu khác mà chẳng mấy chốc lại phải rút lui.

Họ đang chơi trò với chúng tôi, một trò chơi kiểu nhảy cừu và họ là những người chơi rất tốt, có lẽ không phải là lần chơi đầu tiên của họ.

Vào cuối ngày, binh lính của chúng tôi đã khuỵ cả xuống và cảm thấy mệt mỏi với trò chơi. Năm hoặc 6 người bị thương và như thường lệ, trừ những người bị thương đó thì không thấy người nào

phía đối phương còn sống hoặc đã chết. Nhưng dù các đơn vị mà chúng tôi đang truy đuổi là ai đi nữa, thì tất cả họ cũng không phải vào từ miền Bắc Việt Nam hoặc phía bắc của Sài Gòn. Có nhiều lính địa phương đi cùng họ, những người đã biết rất rõ các cánh đồng. Có thể vẫn là những đứa trẻ hoang dã mặc quần đùi đen, những đứa đã chạy vòng quanh chúng tôi sáng hôm đó hoặc anh em của chúng.

Thực tế, sau này tôi mới biết được rằng các mũ sắt và các bộ quân phục rằn ri là những gì mà tình báo của chúng tôi gọi là các đơn vị chủ lực, các lực lượng chính qui Việt Cộng, Việt Cộng mặc quân phục được tổ chức thành các trung đoàn và sư đoàn.

Đó rõ ràng là những gì chúng tôi đã tình cờ gặp trưa hôm đó vẫn không có dấu hiệu nào của quân đội Bắc Việt, mặc dù cũng hiếm khi nhìn thấy các đơn vị chủ lực Việt Cộng trong vùng này, vì thế dù sao đó cũng là khoảnh khắc của một ngày lịch sử.

Nhưng binh lính của chúng tôi trong đó có cả tôi đã sẵn sàng để việc đó qua đi. Cuối cùng, khi thực hiện cuộc càn quét một vòng trong suốt cả ngày, chúng tôi đã có thể nhìn thấy doanh trại trên mấy cánh đồng lúa ước mặt. Chỉ có một hàng dừa đơn giữa chúng tôi và ngôi làng nơi pháo đạn và sở chỉ huy tiểu đoàn của chúng tôi đóng quân.

Trung đội trưởng, người cuối cùng dẫn đầu đại đội tiến lên, đã cho nghỉ giải lao, binh lính cởi bỏ mũ sắt, uống nước trong bi đông và ăn những thanh kẹo sôcôla được bọc trong giấy.

Người liên lạc, một cậu bé da đen rắn chắc, lúc nào trông cũng bị quá sức với chiếc máy liên lạc nặng 75 pao, đang uể oải bỏ chiếc máy ra khỏi vai. Khi nghĩ về ngày này, tôi nhớ là đã hỏi anh ta điều mà tôi đã bắt đầu tự vấn bản thân sáng hôm đó: "Có lẽ có bao giờ anh cảm thấy mình như những người lính Anh (thế kỷ 18, 19)?"

Không hề do dự, anh ta trả lời bằng một giọng kéo dài: "Tôi đã nghĩ điều đó… suốt rồi". Bạn không thể nào quên điều đó nếu bạn đã đi học phổ thông ở Mỹ. Binh lính nước ngoài xa nhà, đội mũ sắt, mặc quân phục và mang vác trang thiết bị nặng, đi thành đội hình dọc theo những con mương và cứ nửa tiếng một lần lại bị hoả lực từ những hàng cây truy kích.

Trung đội trưởng cằn nhằn. Anh ta nhìn ra phần đường mà chúng tôi vẫn chưa đi và nói: "Ồ, dù sao đó cũng là phần dành cho ngày hôm nay". Tôi hỏi làm sao anh ta biết. Trung đội trưởng trả lời: "Chúng ta đang trong phạm vi tầm nhìn của doanh trại chúng ta có nửa tiểu đoàn phía sau và pháo đạn của chúng ta ở ngay đằng kia. Không có gì che chắn giữa chỗ này với chỗ kia, ngoại trừ hàng cây đó. Và Việt Cộng sẽ không dại gì mà lại chui vào giữa chúng ta và tất cả những thứ đó".

Tay lính liên lạc vẫn đang nằm ngửa, nhìn lên đám cây và nói thầm bằng một cái giọng kéo dài như hát, lúc đầu thì rất cao, sau thấp dần và kết thúc: "Tôi… sẽ không… chắc lắm… " Khi giọng anh ta hết kéo dài, toàn bộ hàng cây phía trước mặt chúng tôi, giữa

chúng tôi và doanh trại đã phát nổ bằng một làn hoả lực.

Mũ sắt văng đi rất nhanh, giấy gói kẹo bay lung tung, binh lính bò vào vị trí và bắn trả. Thật là nực cười, ít ra là với tay lính liên lạc và tôi. Viên trung uý, nằm sấp bên cạnh tay lính liên lạc liên lạc, đã thực hiện một đợt không kích vào hàng cây, vì phạm vi từ doanh trại tới đó quá gần để có thể sử dụng pháo binh.

Nhưng dù là ai đã ngăn chặn được hoả lực thì sau đó ngay lập tức một loạt nổ dài vẫn phát ra từ phía hàng cây. Lần này thậm chí họ còn không đợi cho chúng tôi kịp triển khai xuống cánh đồng. Có lẽ họ chỉ muốn để chúng tôi biết họ đang ở đó. Một đợt hoả lực yểm trợ. Có thể trước khi đội súng đến, họ đã chuyển đi dọc theo hàng cây tới bất cứ nơi nào để qua đêm vì chúng tôi đã chiếm mất những túp lều của họ ở trong làng.

Sau khi đội súng lia đạn lên xuống vào hàng cây vài lần, chúng tôi đã tiến tới đó, một cách thận trọng, không bắn thêm hoả lực. Chúng tôi đã đi qua đó để tới doanh trại.

Vào đêm cuối cùng của tôi ở Rạch Kiến, viên sĩ quan tác chiến chỉ cho tôi một điểm trên tấm bản đồ cách ngôi làng vài dặm, ở một đoạn vòng của con sông. "Mọi cuộc tuần tra khi tới gần điểm đó đều bị hoả lực truy kích. Có sự che chắn lớn ở chỗ đó và dọc theo suốt bờ sông, và chắc chắn Việt Cộng ở đó vào mọi lúc. Tối nay tôi sẽ đưa một đại đội tới. Chúng ta sẽ chiếm được vị trí bằng cách bất ngờ vào buổi sáng và sẽ xoá sạch điểm này".

Tôi dự định rời khỏi đó vào trưa hôm sau nhưng tôi đã quyết định ở lại để đi cùng. Đó là lần đầu tiên toàn đại đội hành quân vào ban đêm. Họ không dự tính cho một cuộc tấn công ban đêm.

Quan điểm là phải hành quân vào ban đêm để họ có thể vào tới vị trí mà không bị phát hiện ra, một việc không thể được tiến hành ở quanh đây vào ban ngày. Viên sĩ quan tác chiến đã có kế hoạch cho một tuyến đường rất vòng vèo vòng quanh điểm phục kích của Việt Cộng vì thế chúng ta sẽ tấn công từ phía đối diện với doanh trại của chúng ta, nơi họ không thể nghĩ là chúng ta ở đó ngay từ sáng sớm. Một kiểu phản kích, sẽ là một cuộc hành quân dài trong đêm tối, bắt đầu sau nửa đêm.

Tôi đã thu dọn hết hành lý vào trưa hôm sau, ăn bữa cơm tối cuối cùng với viên dại tá và nằm xuống chiếc giường nhỏ chợp mắt một lúc. Ai đó đã đánh thức tôi dậy lúc 2 giờ sáng.

Hành quân ban đêm, chúng tôi có thể đi trên những con đê nên cảm thấy thoải mái và chân không bị ướt. Dù như thế nhưng đường di theo kế hoạch khá dài và vòng vèo làm chúng tôi phải mất vài giờ đi bộ. Binh lính đã thực hiện đủ nhiệm vụ tuần tra đêm tới lúc này vì thế mọi thứ đem theo đều đã hết, các túi trống không và không còn có tiếng kêu leng keng. Không có cành cây nào để bắc qua những con mương mà đất lại nhão nhoét làm cả một đại đội lính yên lặng đến ngạc nhiên.

Trời thực sự không tối, trăng tròn sáng trong, không mây che

khuất. Cũng không có lấy một cơn gió nhẹ vì thế nước ở các cánh đồng mà chúng tôi đang đi qua vẫn yên ả. Giờ này qua giờ khác trăng đi cùng chúng tôi, trăng chiếu sáng mặt nước khi chúng tôi bước qua. ánh trăng chiếu rõ và sáng ngay dưới chân chúng tôi trên những cánh đồng bên cạnh như khi chúng tôi nhìn lên và thấy nó trên trời. Nhưng ánh trăng xuống thấp là bị che khuất vì bóng của những lá cây tối đen in trên mặt nước. Một quang cảnh đẹp đến mức khó tưởng tượng.

Chúng tôi cứ thế đi trong suốt nhiều giờ. Thỉnh thoảng dừng lại một chút cho các sĩ quan xem bản đồ bằng ánh trăng. Cuối cùng trăng đã lặn và chúng tôi phải đi trong đêm tối hoàn toàn.

Không lâu sau chúng tôi đã phải dừng lại, nằm xuống và chờ lệnh tới trước khi trời sáng vì có tiếng nói vọng lại, tiếng đàn ông thì thụt với nhau. Trung đội trưởng đã tới mục tiêu.

Tôi đi men theo hàng lên tới chỗ trung đội trưởng, anh ta bảo tôi lên và chỉ cho tôi nơi chúng tôi đã dự tính tấn công. Di chuyển nhẹ nhàng, anh ta dẫn tôi tới góc của một cánh đồng có nước nhưng không có lúa mà tôi có thể nhìn thấy. Nhìn bằng mắt trong đêm tối, kể cả bằng ánh sao cũng đủ để nhận ra sự trống trải, cánh đồng bị cắt chéo trước mặt chúng tôi bằng một rừng cây dầy đặc. Đó là mục tiêu của chúng tôi".

Khi chúng tôi quay lại, trung đội trưởng nói với tôi rằng ngay trước khi trời sáng anh ta sẽ cho triển khai quân phía sau con mương dọc theo một bên của cánh đồng để thực hiện đợt tấn công. Trung đội 3, hiện tại đang ở phla sau chúng tôi sẽ chiếm lĩnh vị trí ngay bên góc phải, dọc theo bờ bên cạnh của cánh đồng để cung cấp hoả lực yểm trợ cho đợt tấn công của chúng tôi ngay khi trời sáng.

Cho đến nay ở Rạch Kiến tôi chưa bao giờ có ý kiến gì về bất cứ mệnh lệnh nào mà tôi từng nghe được. Đó không phải là công việc của tôi và tôi cũng không muốn gây sự chú ý cho bản thân Nhưng khi tôi nghĩ về những điều vừa nhìn thấy và nghe được tôi thấy lo lắng với kế hoạch vượt qua cánh đồng trống trải đó vào ban ngày để vào một khu vực mà chúng tôi chắc chắn là có Việt Cộng. Lần đầu tiên tôi đã liều lĩnh đưa ra ý kiến. Tôi nói với trung đội trưởng rằng có lẽ là tốt nếu cho trung đội của anh ta di chuyển qua cánh đồng này vào ban đêm tới góc phía trước của rừng cây đó, cách không xa lắm, nơi họ có thể ẩn nấp, nhưng chỉ là bên trong đám lá. Trung đội trưởng không tán thành, và anh ta sợ sẽ mất sự kiểm soát nếu anh ta cứ cố gắng triển khai quân tới bất cứ đâu dọc theo con mương thẳng tắp đó. Điều đó là đúng nhưng tôi vẫn cảm thấy lo lắng.

Trong nửa giờ, trời bắt đầu sáng. Trung đội của chúng tôi di chuyển về phía trước và nằm cách nhau phía sau con mương, cố để đầu thấp xuống dưới bờ mương, nằm sát xuống nước bùn sau khi khô ráo suốt đêm. Nhìn về phía bên trái những đôi mắt chạm mặt nước, chúng tôi có thể thấy hết phía chân trời, ngang qua các cánh đồng lúa bằng phẳng không bị cây cối che khuất.

Một điều gì đó rất lạ đang diễn ra. Một mặt trời lớn nhất mà tôi từng nhìn thấy đang từ từ ló lên từ phía chân trời. Mặt trời màu da cam sẫm, sắc nét như mặt trăng nhưng lớn hơn gấp nhiều lần. Nó toả ra một tia nắng đỏ trải dài ngang qua những cánh đồng lúa ngập nước.

Lúc đó những người đội mũ sắt mang súng đã hiện ra từ khu rừng phía sau chúng tôi và bắt đầu đi dọc theo con mương bên cạnh về phía bên trái. Đó là Trung đội 3 đang chiếm lĩnh vị trí bắn của họ. Sau cuộc đi bộ suốt đêm trên đỉnh của những con đê, trung đội trưởng của họ rõ ràng đã quên rằng trời không còn tối nữa. Họ đang đi dưới ánh nắng mặt trời.

Tim tôi như ngừng đập vì trông thấy một đứa trẻ bước vào đám xen cộ đông đúc mà không hay biết gì. Tôi được huấn luyện về bộ binh từ năm lên 10 đến năm 12 tuổi, nhưng sau những ngày kéo dài trên các cánh đồng lúa này tôi thấy như thể nó đã ăn sâu vào cơ thể tôi và không gì có thể ăn sâu hơn là nguyên tắc một bản năng quan trọng: Tránh xa đường chân trời vào ban ngày; không được đứng trên đỉnh đồi; không bao giờ được để hình bóng hiện ra trên nền trời. Đây không phải là bầu trời mà những người đàn ông bị in hình lên. Đó là một mặt trời màu da cam. Từng người một sẽ di chuyển vào trung tâm của tia nắng lớn nhất sẽ bị phát hiện. Trước khi mặt trời lặn, nó lớn tới mức cùng một lúc có thể in bóng tới hai hoặc ba người đàn ông. Đó là một cảnh thật tuyệt vời nhưng không tốt cho đời lính.

Toàn cơ thể tôi căng lên, chờ đợi một khẩu trung liên phát hoả từ phía rừng cây trước mặt chúng tôi để trừng trị họ. Nhưng vì lý do nào đó khẩu AK-47 - được đặt ở đó bị nước vào - đã không bắn được cho tới khi Trung đội 3 xuống phía sau con mương, tự tìm mục tiêu và ra hiệu cho Trung đội 1 di chuyển. Đúng lúc, khi chúng tôi vượt qua bờ mương xuống chỗ nước cao đến bắp đùi, thì có những tiếng kêu lách cách từ phía hàng cây bắn về phía chúng tôi như là họ đang đáp lại cùng mệnh lệnh của chúng tôi, vả họ đang gõ liên hồi vào chúng tôi.

Tôi lẩm bẩm: "Chết tiệt, và ngần ngừ một lúc trước bờ mương, đợi để bắn. Mọi người còn lại cũng làm thế. Sau đó chúng tôi di chuyển về phía trước trong khi Trung đội 3 dội hoả lực vào rừng cây. Khi tôi đang bước qua ruộng nước, đạn bắn trên đầu, tôi nghĩ: tôi đã biết đợi đến ban ngày để vượt qua cánh đồng này không phải là ý kiến hay. Nhưng sau đó tôi phải thừa nhận rằng gợi ý của tôi về việc phải vào được đám rừng cây trước khi trời sáng có lẽ cũng không thực hiện được tốt lắm. Có phải đám người đó đã sẵn sàng ở ngoài bìa rừng trong đêm? Họ đã biết chúng tôi đang đến hay cứ ngồi chờ hàng đêm trong ruộng nước? Bắt gặp họ trong đêm tối, trong bụi cây, thậm chí còn khó khăn và tồi tệ hơn cả việc này?

Thông thường, Việt Cộng, sau loạt đạn đầu tiên, đã ngừng bắn và lùi lại. Họ cho thấy rõ rằng họ chứ không phải chúng tôi sẽ tiếp tục tạo ra sự bất ngờ, rằng chúng tôi sẽ không bắt được họ, rằng họ biết

vùng này rõ hơn chúng tôi nhiều và họ sẽ trở lại đây sau khi chúng tôi đã đi, vì thế lúc này họ không cần cứ phải quanh quẩn ở đây.

Đã có lần chúng tôi được lệnh giữ liên lạc và tiếp tục đuổi theo. Bên trong tán lá rừng chúng tôi vào là một đống dây leo chằng chịt lửng lơ trong nước. Một số lính đã cắt dây mở đường bằng một con dao rựa nhưng tiến độ rất chậm. Và gần như mỗi bước chúng tôi đi nước ngập sâu hơn một chút tới khi lên tận thắt lưng và đôi lúc lên tới ngực. Chỗ này dẫn chúng tôi tới đâu? Nước sẽ sâu bao nhiêu? Đám người chúng tôi đang đuổi theo ở đâu? Rõ ràng con sông bên cạnh chúng tôi đã tràn bờ, có thể theo mùa, và chúng tôi đang trong một đoạn dài của khu rừng ngập nước bao quanh con sông, chúng tôi đã rơi vào một đầm lầy sâu, không có luồng chảy. Lúc đó chúng tôi dừng lại một lát và trong sự tĩnh mịch chúng tôi có thể nghe rõ những giọng nói nhỏ bằng tiếng Việt. Chúng tôi im lặng và nhận rõ họ cách chúng tôi chừng 20 mét về phía bên phải. Họ đang ở ngay bên cạnh chúng tôi nhưng về phía bên kia của con sông. Không có các đồng đội đang hoạt động ở vùng này. Chúng tôi có lẽ đang lắng nghe Việt Cộng nói chuyện với nhau bằng những giọng nhỏ nhẹ, gần chúng tôi hon là trung đội ở phía sau. Có thể họ không phải là những người chúng tôi đang đuổi theo; vì rõ ràng họ không biết chúng tôi ở rất gần họ.

Trung đội trưởng quyết định tập kích pháo vào họ. Khoảng cách khá gần để thực hiện việc này nhưng trung đội trưởng tin tưởng vào khả năng đọc bản đồ và xem la bàn của anh ta. Anh ta thì thầm các biện pháp phối hợp vào chiếc máy dẫn. Con sông bên cạnh chúng tôi, được đánh dấu rõ trên bản đồ, có thể đã giúp cho lính pháo binh thực hiện các đợt bắn của họ vì đã có những tiếng nổ phát ra từ phía bên kia, xung quanh khu vực có giọng nói, làm họ không nghe được nữa. Mấy giây sau mỗi tiếng nổ lại có một trận mưa các đầu mẩu trên mặt nước xung quanh chúng tôi nghe như tiếng mưa rào. Tôi không thể phân biệt đó là những mảnh đạn hay như thể là những mẩu lá bị xé toang vì những tiếng nổ.

Cuối cùng chúng tôi đã di chuyển về bên trái, ra khỏi con sông và thoát khỏi đầm nước. Trung đội 1 ở lại phía sau của đại đội. Trung đội 2 và 3 di chuyển thành hàng để tiến hành một đợt càn quét quay trở về căn cứ. Đó là buổi chiều cuối cùng của tôi với tiểu đoàn. Trung đội trưởng Trung đội 3, một trung uý mảnh mai nhưng nói năng lưu loát, người New Jersey, đã mời tôi đi cùng họ. Tôi không thích anh ta lắm. Vì anh ta là người dẫn trung đội của mình đi ngang qua ánh mặt trời vào buổi sáng hôm đó. Nhưng trong giây lát tôi đã quyết định đi cùng anh ta.

Binh lính đã mệt mỏi. Họ phải thức suốt đêm mà sáng ra lại không đúng theo sự trông chờ của sĩ quan tác chiến và của cả mọi người. Nhưng việc này không phải do ý muốn bất chợt của họ - đó là mệnh lệnh trực tiếp từ viên trung uý - rằng điểm phát hoả vào túp lều đầu tiên chúng ta tới đã không cháy. Hoá ra khi chúng tôi tới, túp lều đã

trống không, mặc dù rõ ràng nó đã bị chiếm vào sáng hôm đó. Vẫn còn tro ấm ở giữa, ít thức ăn trên bàn, mấy thứ đồ chơi thô sơ trên sàn nhà.

Tôi hỏi viên trung uý tại sao anh ta lại nói điểm phát hoả lực. Anh ta trả lời đó là "trinh sát bằng hoả lực". Đó là một khái niệm quen thuộc, gây tranh cãi mà Vann và nhiều lính bộ binh khác ghét cay ghét đắng trong loại chiến tranh kiểu này. Nghĩa là nếu phát hiện ra một vị trí đặc biệt, kể cả là khu nhà hoặc rừng cây có đối phương trong đó thì phải bắn vào và xem có ai bắn lại không. Cách thức này đã giết hại rất nhiều dân thường. Đây là lần đầu tiên tôi được chứng kiến. Tôi có thể nhận thấy vấn đề làm người ta thích nó là vì làm thế sẽ an toàn hơn cho họ khi phải đi vào một nơi có thể là một ổ phục kích và có thể vì có lần họ bị coi là một mục tiêu để tấn công. Tuy nhiên rõ ràng trong nhiều trường hợp thế này họ sẽ bắn vào nhà của một ai đó và họ chỉ không thực hiện trừ phi được yêu cầu. Tôi có cảm giác rằng viên trung uý này đang ra lệnh thực hiện nhiều vì lý do đám lính của anh ta thích việc này hơn bất cứ lý do nào khác. Tôi hỏi anh ta điều gì xảy ra nếu có một gia đình trong đó. Anh ta nói: "Vớ vẩn. Họ biết chúng ta đang hoạt động ở vùng này, họ có thể nghe thấy chúng ta và họ phải ở trong boong-ke. Tôi sẽ không thử liều lĩnh với đám lính của mình".

Thực tế là mỗi túp lều trong vùng này đều có một số kiểu boong-ke cho những người ở đó, đôi khi chỉ là một nơi trú ẩn bên ngoài túp lều, có lúc chỉ là một đống những bao cát ở một góc bên trong lều. Rõ ràng đây là một kiểu bảo vệ chống lại các cuộc không kích vì từ lâu trong vùng này đã không có các hoạt động tác chiến trên mặt đất. Thường có cả những đường hào bên ngoài để làm chỗ trú ẩn cho trâu bò, lợn gà nếu có. Cũng đúng khi binh lính coi khu vực mà chúng tôi đi qua như một làng Việt Cộng, đặc biệt thù địch vì sự kề cận của nó với vị trí phục kích mà chúng tôi đã tấn công sáng hôm đó. Nhưng thực tế ít nhiều nó cũng không đúng với những túp lều này hơn là với những túp lều khác trong làng.

Sau khi một túp lều trống không khác bị bắn, tôi đã không đi với viên trung uý, người mà tôi càng ngày càng ghét hơn và chuyển tới Trung đội 2, đang tiến hành một đợt càn quét song song cách đó khoảng 100 mét. Trung đội này do một trung uý chỉ huy, người mà tôi rất tôn trọng. Tôi thấy đám lính của anh ta đang yểm trợ cho nhau, từng người một thận trọng tiến tới một túp lều và xem xét bên trong. Lệnh của họ rõ là không được đốt trừ phi có lệnh trực tiếp cho một vùng đông dân. Trung đội trưởng hỏi tôi có tiếng ồn gì từ Trung đội 3. Tôi trả lời anh ta và anh ta nói: "Thằng cha đó là một thằng ngu. Hắn thường làm thế. Tôi sẽ không làm việc với hắn trừ khi bắt buộc. Hắn không thèm để ý tới việc gì".

Nửa giờ sau chúng tôi cũng tới một túp lều nhưng không phải là trống không. Có 3 đứa trẻ nhỏ và một đứa bé mới sinh đang ở trong đó, túm tụm lại trong một góc. Nếu có một cái boong-ke đâu đó,

chúng sẽ không phải ở đây. Trung đội trưởng nói với tôi khi chúng tôi di: "Anh có biết tại sao những đứa trẻ này vẫn còn sống? Chỉ có một lý do duy nhất. Vì trung đội này đã đến…"

Hoả lực từng đợt vẫn diễn ra cách đó độ 100 mét, nhưng bây giờ có gì đó đã được bổ sung vào. Trung đội 3 đang bắn về phía những túp lều. Tôi đã nghe sĩ quan tác chiến báo cáo vắn tắt cho đại đội trưởng trước đó 10 ngày rằng sẽ không đốt những túp lều.

Vài ngày sau đó, tôi đã chụp được một tấm ảnh kỳ cục, một lính Mỹ đang đâm lưỡi lê vào một cái bi đông, với khuôn mặt rất tức giận. Trung đội trưởng vừa mới đề nghị đại đội trưởng cho phép binh lính đốt một túp lều vì đó là một "ngôi nhà của Việt Cộng".

Bằng chứng duy nhất là trong đó có một cái bi đông - bi đông của một lính Mỹ, có thể họ có nó từ việc bắt được của lính Việt Nam cộng hoà - và một bức ảnh về một ai đó mặc một bộ quân phục không giống với đám lính của chúng tôi. Họ tin chắc vì điều này cho thấy chắc chắn phải có lính Việt Cộng trong túp lều và họ muốn đốt túp lều này. Lời đề nghị không được chấp nhận.

Các chỉ thị không được đốt bất cứ ngôi nhà nào hoặc chúng ta sẽ chống đối dân chúng sẽ giúp ích cho Việt Cộng. Có nhiều lời nguyền rủa và những tiếng giậm chân phản đối, tên lính này đang đâm các lỗ vào chiếc bi đông với một trạng thái thất vọng.

Nhưng giờ đây hai túp lều cách nhau khoảng 50 mét đang bốc cháy như những ngôi nhà lớn. Trong gần 2 năm ở Việt Nam, đây là lần đầu tiên nữa đối với tôi. Trước khi tôi tới Việt Nam, tôi đã xem những bức ảnh của Morley Safer về một lính thuỷ đánh bộ đang đốt một mái nhà rạ bằng chiếc bật lửa Zippo, ở phía bắc Quân đoàn 1 hai năm trước đó. Bức ảnh làm cho tôi có cảm giác bị xúc phạm đặc biệt vì đó là một lính thuỷ đánh bộ.

Chúng tôi đi ngang qua một con đường dẫn về căn cứ. Tôi quyết định tham gia cùng một đại đội đang hành quân dọc theo con đường này vào lúc đó, quay trở lại từ một cuộc hành quân khác Trên đường đi, chúng tôi đi qua Trung đội 3, trung đội trưởng, người đã đốt cháy ngôi nhà, nhìn tôi và vẫy chào tạm biệt. Phía sau anh ta là một trong các tiểu đội đang bận rộn làm việc cố để đốt cháy chiếc lều thứ ba. Mất một lúc lửa mới bắt.

Nếu đám rừng xung quanh chiếc lều đỡ ẩm ướt, anh ta đã làm nó trở thành một đám cháy rừng. Anh ta giúi mạnh vào tay lính những cây đuốc làm bằng lá cọ và quát to, "Đây là những túp lều của Việt Cộng. Tối nay họ sẽ phải dồn nó thành đống trong mưa, giống như chúng ta!"

Đám lính đứng gần anh ta phá lên cười. Lại một lần nữa, anh ta ra lệnh và đám lính của anh ta rất thích thú. Sau một ngày cày xới, họ vui khi được phép ít ra là đánh dấu sự qua đi. Thật ngu ngốc khi nghĩ rằng đốt cháy các túp lều sẽ mang lại kết quả hữu hiệu trong cuộc chiến tranh ở Rạch Kiến hoặc Long An, nhưng đó là việc đầu tiên họ đã làm trong hai tuần mà không nhìn thấy kết quả gì. Đó là dấu hiệu

duy nhất họ có thể để lại là họ đã từng ở đó. Ngay khi tôi trở về ngôi làng, tôi đi tìm sĩ quan tác chiến và hỏi anh ta: "Anh thay đổi các lệnh không đốt các túp lều khi nào đấy?". Anh ta nói anh ta không hề thay đổi mệnh lệnh. Tôi nói: "Ô hãy nhìn xem", và chỉ lại khu vực nơi hoạt động vẫn đang diễn ra. Bảy cột khói thành một hàng đang bay lên bầu trời.

Anh ta nói: "Khi tôi nhìn thấy các cột khói, tôi đã hỏi đại đội trên điện đài rồi. Họ nói họ đang đốt đám rạ ngoài các boong-ke của đối phương".

Tôi nói với anh ta: "Họ đã không giữ liên lạc khi ở trong cuộc càn quét đó. Trung đội 3 sẽ đốt hết những túp lều mà nó tới".

Anh ta nói: "Lạy Chúa!" và đi ra khỏi bốt chỉ huy.

Tôi đã ở Rạch Kiến 12 ngày. Tôi đã sẵn sàng để đi. Tôi thu dọn hành lý, chào tạm biệt tiểu đoàn trưởng và các sĩ quan khác rồi vào một chiếc trực thăng để rời đi. Khi chiếc trực thăng bay vào không trung, nghiêng cánh và quay về Long An, tôi lại đếm lại, 7 cột khói đang bay trên những cánh đồng lụt lội. Một số cột khói bay lên, quấn vào nhau trước khi tan biến vào bầu trời trong xanh.

Về sau tôi đã nghe thấy ở Sài Gòn rằng tiểu đoàn này đã kết thúc chiến dịch sau hơn một tuần và đã rời khỏi Rạch Kiến. Tôi chưa bao giờ nhìn thấy một bản báo cáo về thành công của họ hay là huyện Rạch Kiến hoặc làng được tính vào diện đã được bình định. Nhưng khoảng một năm sau, khi tôi trở về Mỹ, tôi đã thấy một bài báo dài trong tạp chí Thời báo New York có viết về những khó khăn trong việc bình định một làng Việt Cộng ở Rạch Kiến. Lúc đầu tôi cho rằng bài báo đang nói về chiến dịch mà tôi đã tham gia. Nhưng đó lại là một tiểu đoàn khác, thời điểm là 8 tháng sau này. Mọi vấn đề và những kinh nghiệm nghe rất giống nhau. Bài báo chỉ ra rằng cho tới lúc bấy giờ Rạch Kiến luôn là một làng Việt Cộng và đây là lần đầu liên quân Mỹ đã cố gắng để hoạt động ở đó.

Chương 11

Rời Việt Nam

Vào một tối giữa tháng giêng năm 1967, đại tá Châu mời tôi đến ăn tối tại nhà ông để gặp cấp trên mới của ông ta ở Bộ Tổng Tham mưu - Đại tướng Ngô Dzu. Ngày hôm sau dưới sự hướng dẫn của tướng Landsdale, tôi báo cáo lại cuộc trò chuyện đó dưới dạng một bản ghi nhớ cho phó Đại sứ thường trực Porter.

Dzu nói rằng tinh thần chiến đấu yếu kém của binh lính trong Quân đội Việt Nam cộng hoà là do sự thiếu tin cậy, và thiếu tôn trọng đối với ban lãnh đạo tối cao của GVN. Mỗi cấp bậc - từ tiểu đội trưởng đến những sư đoàn trưởng và cao hơn nữa - đều nhận thấy rằng thượng cấp của họ đều dính dáng đến những hành vi nhũng nhiễu hoặc lôi kéo về mặt chính trị và lấy đó làm cái cớ để cho mình có những hành động tương tự. Binh lính sẽ tiếp tục bị căm ghét vì những hành động trộm cắp và ngược đãi đến khi nào có sự cải cách triệt để từ cấp cao nhất. Ông ta cho rằng những việc làm phi pháp của sĩ quan và binh lính là sự phản ánh trực tiếp những cảm nhận của họ rằng cuộc chiến kéo dài khiến họ cảm thấy mệt mỏi, và không thể dành được chiến thắng với bộ máy nhà nước và những nhà lãnh đạo như hiện nay. Tôi gạch chân điều đó trong bản báo cáo, để nhấn mạnh sự bức xúc của ông ta khi nói tới điều đó một cách nghiêm túc, trong bóng tối bên chiếc bàn được thắp nến, phía sau nhà ông ta. Ông ta nói tiếp sự tham nhũng và hối lộ sự phản ánh nỗi tuyệt vọng. "Khi bạn nhận ra, từ bản chất của ban lãnh đạo của chúng ta, rằng không còn hy vọng gì cho sự tiến bộ, bạn chẳng thể đạt được điều gì ở địa phương, hay sư đoàn của mình, cả về mặt quân sự lẫn chính trị… bạn sẽ quay sang làm những gì có thể để phục vụ cho lợi ích của chính gia đình mình".

Khoảng một tuần sau, Đại tá Châu tới nhà tôi nói chuyện.

Lúc đó tôi vừa trở về sau một chuyến khảo sát cuộc hành quân, trong lần đó tôi đã phát hiện một đường hầm dài của Việt Cộng. Hiển nhiên, nó không hề bị bỏ hoang, bởi lúc đó tôi phát hiện ra những chân nến cháy dở dính vào những vỏ đạn, trong đó chất sáp vẫn còn lỏng và nóng. Tôi quyết định sẽ không tiến vào sâu hơn nữa. Tôi đem các chân nến về, cùng với những mẩu giấy viết tay cạnh đó, mà sau này khi chúng được dịch tôi mới biết đó là những lá thư tình. Tôi kể với Châu về cuộc hành quân, và nói rằng tôi có thứ này muốn cho anh ta xem. Tôi lên phòng ngủ và đem xuống một đôi dép Hồ Chí

Minh tôi tìm thấy trong đường hầm, đó là một đôi dép xăng đan làm bằng cao su đã qua lưu hoá với đế dép được cắt từ những lốp xe tải phế thải, đó là đôi dép mà Việt Cộng và trước họ, những người Việt Minh trong thời kỳ chống Pháp đã đi.

Đôi mắt anh ta sáng lên, và đón lấy chúng từ tay tôi. Anh ta nâng niu chúng trong tay và ngắm chúng rất lâu như thể anh ta đang bế trên tay một đứa trẻ. Gương mặt anh ta trở nên dịu dàng khi nói và với một thanh âm mà tôi chưa từng nghe trước đó. Đó là một cảm xúc rất riêng tư. Anh ta nói: "Tôi đã từng đi nó trong suốt 4 năm", nghĩa là anh ta đã tham gia vào tổ chức Việt Minh vào cuối những năm 40 trong cuộc chiến với Pháp. Anh ta ngừng lại một lúc thật lâu, tôi cũng giữ im lặng. Anh ta nói: "Đó là những năm tháng đẹp nhất trong cuộc đời tôi".

Một lát sau, anh ta đặt đôi dép xuống và nói: "Anh biết không, có một điều mà tôi luôn tự hỏi bản thân mình rằng: tôi nói tôi rời bỏ Việt Minh và tham gia phục vụ đức vua Bảo Đại, sau là đến Tổng thống Diệm bởi vì Chủ nghĩa Cộng sản quá khắc nghiệt, họ không tôn trọng tôn giáo cũng như những truyền thơng dân tộc của chúng tôi, đường lối phát triển của họ quá cứng nhắc đối với chúng tôi, và chúng tôi cần sự giúp đỡ của Phương Tây. Nhưng đó có phải là sự thật không? Hay tôi đã theo phe khác chỉ vì tôi quá mệt mỏi khi phải sống dưới những đường hầm và ở trong rừng, tôi muốn đi giày da và mặc một bộ quân phục đẹp và ngủ trên một chiếc giường êm, trong một căn nhà? Tôi luôn tự hỏi mình điều đó".

Tôi đợi anh ta nói tiếp, nhưng anh ta đã im lặng. Tôi hỏi: "Thế câu trả lời của anh là gì?"

Anh ta đáp: "Tôi không biết".

Tháng hai, tôi quyết định thực hiện các chuyện thanh tra ở vùng châu thổ nơi tôi đã phải hoãn lại từ tháng trước. Trước tiên, tôi tới thăm một số địa phương, nhưng điều mà tôi thực sự mong đợi mục đích chính của chuyến đi, là được tham gia cùng với một đơn vị thuộc một sư đoàn người Việt, theo các cố vấn Mỹ của sư đoàn thì đơn vị này đang thực hiện một chiến dịch tuần tra vào ban đêm. Vì tôi được biết rằng không một đơn vị nào khác thực hiện việc đó, dù lớn hay nhỏ, và đó là sự thiếu sót tai hại đối với bất cứ triển vọng nào của chương trình bình định.

Trong bản báo cáo về nghiên cứu vai trò và nhiệm vụ chiến lược hồi tháng 6 vừa qua, tôi có viết: "Một đòi hỏi đặc biệt khẩn cấp đối với các đợt tuần tra và phục kích ban đêm - là phải xác định rõ nơi cuộc đụng độ có thể xảy ra theo báo cáo của tình báo. Trừ khi các cuộc hành quân đêm của các lực lượng Quân đội Việt Nam cộng hoà (RVANF) bắt đầu với mục đích làm cho Việt Cộng không được an toàn khi di chuyển, hoặc tiến vào làng trong đêm, chứ dứt khoát là không thể cắt bỏ được gốc rễ của họ đã ăn sâu trong lòng dân chúng để từ đó tiêu diệt những nhóm quân du kích hoặc giảm bớt sự kiểm soát của họ".

"Họ đã giành lại màn đêm từ tay Việt Cộng!" Đó là những gì người ta nói về sư đoàn này. Tôi đã từng nghe điều này trước đó nhưng những người ở sở chỉ huy của MACV nói rằng đây là điều có thực, đoàn cố vấn đề có mối quan hệ đáng kinh ngạc đối với một sư đoàn trưởng nổi tiếng, và việc đó thực sự đang xảy ra.

Tôi tin những người đang nói ra điều này và cách họ nói về nó.

Tôi muốn được tận mắt trông thấy chứ không phải vì tôi có chút nghi ngờ mà vì tôi muốn biết được điều kỳ diệu này đã xảy ra và được truyền bá như thế nào.

Chắc chắn rằng, tại sở chỉ huy của sư đoàn, viên Đại tá, Trưởng đoàn cố vấn đề có một biểu đồ lớn cho thấy số lượng của những đợt tuần tra đêm được thực hiện bởi mỗi tuần một tiểu đoàn thuộc Sư đoàn trong suốt vài tháng qua. Số lượng thay đổi tuỳ thuộc vào các tiểu đoàn khác nhau, và dao động hàng tuần, nhưng cũng có thể dễ dàng nhận thấy xu hướng được tổng kết trên các đường cong của một biểu đồ khác. Số lượng các đợt tuần tra, bắt đầu ở số 0 hoặc gần tới đó, đã đều đặn đạt tới chỗ mà sư đoàn sắp kết thúc là hàng trăm đợt trong một tuần, hàng tá các đợt trong một đêm. Trong 2 năm ở Việt Nam, tôi chưa từng gặp một điều tương tự như thế. Viên Đại tá tự hào về điều này cũng là điều dễ hiểu. Tôi muốn nghe toàn bộ câu chuyện về việc ông đã làm thế nào để có kết quả ấy nhưng tôi phải chờ đến ngày hôm sau. Trời đang xế chiều, tôi muốn chắc chắn rằng mình có đủ thời gian để xuống một tiểu đoàn để tham gia vào cuộc tuần tra đêm đó. Tôi xem lướt.qua tấm bản đồ rộng, nơi các khu vực tuần tra được đánh dấu bằng bút chì cho các trung đoàn và tiểu đoàn tôi chỉ ra một trung đoàn và nói ý định của mình với viên đại tá Viên đại tá có vẻ rất ngạc nhiên với ý định của tôi, nhưng tôi đã giải thích bằng cơ sở và những kinh nghiệm của mình ở Rạch Kiến. Ông ta thấy tôi đã rất sẵn sàng với tất cả những trang bị cần thiết. Ông ta cũng biết cấp bậc của tôi, nên không tranh luận nữa. Nhưng ông ta nói, không chắc về việc có thể sắp xếp với một lời yêu cầu bất thình lình như thế. Tôi nói, sẽ tốt hơn nếu thực hiện việc đó một cách không chính thức. Đây không phải là một cuộc thanh tra chính thức mà thật ra chỉ muốn có một câu chuyện ấn tượng hơn nhiều để chọn ra một trong hàng tá các đợt tuần tra đêm, tham gia cùng với họ, sau đó miêu tả lại sự khác nhau mà nó đã tạo ra ở vùng nông thôn khi có một sư đoàn người Việt đang hoạt động vào ban đêm. Tôi chưa từng nghe tới một đơn vị người Việt nào khác nơi bạn có thể thực hiện việc này, vì thế chúng tôi có được câu chuyện này càng sớm càng tốt.

Ông ta đã hiểu được vấn đề, nhưng ông nói rằng vào thời điểm này sẽ rất bất tiện cho tôi khi tới thăm trung đoàn mà tôi đã chọn trên bản đồ. Ông ta không nói rõ lý do. Có lẽ mọi thứ sẽ được tiến hành một cách tốt hơn nếu như hoãn lại tới chuyến đi sau của tôi. Nhưng tôi không dám chắc khi nào mình có thể quay lại lần nữa, tôi đã chờ đợi điều này từ rất lâu rồi, và cuối cùng cũng thành công. Tôi thúc ép

ông ta cho tôi tới thăm một trung đoàn khác và sau vài cuộc nói chuyện trên điện đài, ông ta đưa tôi tới một trạm chỉ huy trung đoàn cách đây khoảng một dặm.

Ở đó, cố vấn trung đoàn cũng có thái độ ngập ngừng khi đưa tôi xuống tiểu đoàn. Tôi hiểu sự dè dặt này của họ. Với tất cả những gì tôi đã nói chỉ là: đây không phải là chuyện thanh tra chính thức, tôi là người của đại sứ quán, và không một người chỉ huy hay cố vấn nào, sẽ cảm thấy hoàn toàn dễ chịu với một chuyến viếng thăm không trong kế hoạch những hoạt động quân sự của một trong số các đơn vị chiến đấu của họ mà không hề được báo trước. Ai có thể đoán trước được điều gì sẽ xảy ra, hoặc đơn vị sẽ như thế nào trong đúng cái đêm đó, hoặc ai biết được việc này thì sao? Thế nên tôi không hề ngạc nhiên khi lại được nghe nói rằng điều này quâ bất ngờ, và rằng không biết có thể sắp xếp được không, nhưng tôi cũng không dễ dàng bỏ cuộc. Tôi đe doạ ông ta nhưng không nhằm một ý đồ xấu nào; tôi biết rằng tôi không nên ở đó để họ phải lúng túng. Tôi không quan tâm tới chất lượng của các hoạt động. Điều mà tôi thật sự quan tâm là câu chuyện về họ, về những binh lính người Việt đang tiến về phía vành đai của tiểu đoàn trong đêm tối.

Trên thực tế, có một vấn đề trong chuyện này, cuối cùng tôi đã biết được ở bốt chỉ huy tiểu đoàn mà tôi đã được đưa tới lần cuối và đến đúng lúc trời vừu sập tối. Một thiếu tá người Mỹ, cố vấn cho một tiểu đoàn, đã chỉ cho tôi xem tấm bản đồ có những tuyến đường tuần tra trong đêm. Khi biết tôi sẽ tham gia vào một trong số đó, ông ta nói rằng không thể. Tôi hỏi tại sao, và lần này tôi nhận được câu trả lời hết sức thẳng thắn. Các cuộc tuần tra trên bản đồ thật ra không hề có thực. Không hề có một cuộc tuần tra ban đêm nào. Không chỉ ở trung đoàn đoàn này mà còn ở tất cả các đơn vị khác thuộc sư đoàn, theo như viên thiếu tá biết được.

Vậy còn những thống kê và các khu vực tuần tra, các danh sách có trên tất cả các biểu đồ ở sở chỉ huy trung và sư đoàn?

Bịa đặt. Dưới áp lực của cố vấn sư đoàn và đối tác người Việt Nam của mình, mỗi tiểu đoàn phải lập ra các kế hoạch tuần tra cho từng ngày và gửi các báo cáo và tính toán lên trên, nhưng trên thực tế không có một đại đội người Việt nào cho quân của mình đi tuần tra đêm trong khu vực hoạt động của Việt Cộng. Không rõ đã có ai từng cố gắng khiến họ thử làm việc đó chưa?

Vị đại tá của Sư đoàn đã có những con số để đưa lên biểu đồ. Hàng trăm cuộc tuần tra trong một tuần. Nhưng không một cuộc nào thực sự diễn ra. Không phải 10, 50, mà là 0. Không có cuộc nào để tôi có thể đi cùng. Tôi cám ơn vị thiếu tá vì sự ngay thẳng của ông, điều khá hiếm hoi ở những người có cùng địa vị của ông, dẫu điều đó có thể khiến ông gặp rắc rối. Nhưng tôi cũng cảm thấy mình như một kẻ ngốc. Họ lại lừa tôi. Tôi giống như Charlie Brown 11 lần đá vào khoảng không. Tôi không thể tin được rằng mình lại có thể bị lừa một cách dễ dàng như vậy.

Điều gì đã khiến tôi xuống tới tận đây mà không một chút nghi ngờ cho đến khi tôi biết được những thông tin tồi tệ từ viên thiếu tá ấy? Đó là cái cách mà người ta thường nói: "Đây mới là sự thật, đây mới thật sự là điều đang xảy ra. Một khi nó không phải là chuyện nhảm nhí, như thể họ đã biết tỏng rồi". Có lẽ họ không biết, tôi không nghĩ rằng họ đã cố tình lừa tôi. Điều gì đã lừa dối họ. Đó hẳn là nội dung chi tiết của bản báo cáo, nỗ lực đã được thể hiện trong đó.

Viên đại tá có biết không? Tôi nhận ra rằng mình không quan tâm đến điều đó. Nếu là một năm trước, tôi sẽ nghĩ đó là trách nhiệm của mình phải quay trở lại Sở chỉ huy Sư đoàn để thông báo với ông ta - nếu như ông ta thực sự không biết - hoặc để cảnh cáo ông ta, nhưng đó không phải là lý do làm tôi phải xuống đây lần này. Tôi ngồi nói chuyện với viên thiếu tá một lát, rồi ngủ lại trên cái giường mà ông ta chỉ cho tôi, và ngày hôm sau tôi lái xe quay về Sài Gòn.

Tôi đã quá mệt mỏi với việc thu thập và báo cáo cùng một vấn đề hết lần này đến lần khác ở 43 tỉnh khác nhau. Tôi mệt mỏi vì phải vạch trần sự dối trá của Quân đội Việt Nam cộng hoà và chương trình bình định. Bây giờ tôi khá thoải mái trong việc quyết định mình sẽ làm gì. Điều xuất hiện trong đầu tôi lúc này là mong muốn được quay trở lại làm việc với đám lính Hoa Kỳ, quan sát, theo kiểu tôi đã làm ở Rạch Kiến. Tôi có lý do chính đáng để làm điều đó; để đánh giá chiến dịch bình định cho ngài phó đại sứ, tôi cần theo dõi khá nhiều các kiểu hành quân và các loại đơn vị khác nhau của quân đội Mỹ. Tôi có thể bắt đầu tại Khu vực phi quân sự (DMZ) ở phía bắc và sau đó sẽ đi suốt dọc dài miền Nam Việt Nam, quan sát hết đơn vị này đến đơn vị khác.

Tôi bắt đầu chương trình trong vòng khoảng một hoặc hai tuần vào một ngày bình thường với một đơn vị của Quân đội Việt Nam cộng hoà ở phía Bắc gần khu phi quân sự. Một vài ngày sau, khi đang làm việc ở phía nam tôi đã tới dự một chương trình nghe có vẻ rất hay ở gần Đà Nẵng. Cố vấn là William Corson, một trung tá lính thuỷ đánh bộ, người đã Phát minh ra cái gọi là CAPs, các trung đội hành động phối hợp. Đó là các tiểu đội trong đó hai phần ba lính là người Việt Nam và một phần ba là lính thuỷ đánh bộ người Mỹ. Tiểu đội trưởng là một người Việt Nam, và một tiểu đội phó phụ trách nhóm lính thuỷ đánh bộ. Nhóm lính này được học đủ ngôn ngữ của nhau nên có khả năng giao tiếp với nhau một cách cơ bản.

Nói một cách dễ hiểu thì đó là điều mà Lyndon Johnson đã từng đề nghị theo cách kết hợp các đơn vị người Việt và người Mỹ trở lại vào năm 1965. Giới lãnh đạo bên quân đội lúc đó đã không đồng tình với điều này. Họ muốn các đơn vị của Mỹ có thể hoạt động độc lập với các đơn vị của người Việt Nam, để tránh việc phải chi quá nhiều viện trợ. Họ thừa nhận một điều rằng các đơn vị của Việt Nam đã bị tình báo của Việt Cộng thâm nhập vào, và họ không muốn các đơn vị của Mỹ bị chia nhỏ ra để trở thành điều mà người ta luôn nghĩ là sẽ đóng vai trò huấn luyện chủ yếu.

Nhưng ý tưởng của Corson, theo như những gì ông ta đã giải thích với tôi chiều hôm đó, là cả hai bên sẽ cùng tạo ra được sức mạnh cần thiết. Phía Việt Nam rõ ràng nắm rất rõ về con người và đặc điểm của các vùng lãnh thổ. Quân lính thuỷ đánh bộ sẽ học tập từ họ và sẽ huấn luyện cho các đối tác của mình về các kỹ năng chiến thuật qua những ví dụ. Sự có mặt của họ sẽ đảm bảo cho quân đội Việt Nam hoả lực yểm trợ tốt, không quân và pháo binh, mà thuỷ quân lục chiến có thể điều động từ các căn cứ của Mỹ. Quan trọng hơn cả, đó là nhờ có sự hiện diện của thuỷ quân lục chiến, các cuộc tuần tra có thể được thực hiện vào ban đêm.

Thế nên đêm hôm đó là lần đầu tiên tôi hành quân trong đêm cùng với đội quân người Việt. Trong tiểu đội còn có 4 người Mỹ nữa, họ đi dọc theo những con mương dẫn nước, dưới ánh trăng. Trong buổi giới thiệu vắn tắt tình báo của Quân đội Việt Nam cộng hoà đã cho chúng tôi biết rằng có khoảng 500 Việt Cộng đang qua nơi chúng tôi đang hành quân. Đây không phải là một thông tin ngẫu nhiên hay một thông báo thông thường, do vậy chúng tôi phải hết sức cảnh giác.

Đôi lúc, quá nửa đêm chúng tôi tạm dừng chân ở một cánh đồng để phục kích trong vài giờ. Chúng tôi rời khỏi chỗ con mương, ngồi dưới nước nấp giữa những cây lúa. (Các cánh đồng lúa ở Việt Nam được bón bằng phân bắc, nên khi tôi bị suy sụp vì bệnh viêm gan một vài tuần sau đó, tôi đã nghĩ đến điều này).

Tôi quan sát một hướng, còn một người lính Việt Nam đứng ngay sau lưng tôi, quan sát một hướng khác. Chúng tôi cảm thấy tự tin vì nghĩ rằng người kia cũng sẽ thức để cảnh giác và bảo vệ lẫn nhau, bảo vệ những người còn lại. Đó là một cảm giác thật gần gũi. Một lát sau chúng tôi kiểm tra xung quanh cho nhau, khoảng cách giữa những người Mỹ và người Việt Nam trở nên gần gũi hơn rất nhiều so với bình thường. Ngay trước khi trời sáng chúng tôi đã trở về doanh trại.

Chúng tôi không gặp phải cuộc đụng độ nào, bản báo cáo về hoạt động của Việt Cộng có vẻ như không chính xác. Nhưng một trung đội hành động phối hợp khác cũng hành quân trong đêm đó đã bị rơi vào ổ mai phục khi đi qua một ngôi làng nhỏ. Tôi tới nói chuyện với viên tiểu đội trưởng người Việt Nam, một trong số những người bị thương. Anh ta nằm trên một chiếc giường bạt, bị băng bó khá nặng, nhưng vẫn có thể nói chuyện.

Tôi khá ấn tượng với mối quan hệ giữa lính Mỹ và lính Việt đêm hôm đó; lý luận của Corson, theo tôi, có vẻ khá hiệu quả.

Nhưng người đội trưởng này lại có một câu chuyện hoàn toàn khác Anh ta nói tiếng Việt thông qua một người phiên dịch, nhưng có thể dễ dàng nhận thấy sự cay đắng trong giọng. Anh ta nói, người Mỹ thực sự không hề quan tâm đến ý kiến của người Việt. Rõ ràng người Mỹ mới là người chỉ huy cuộc hành quân.

Khi viên tiểu đội trưởng cố gắng thông báo một điều gì đó với một lính thuỷ đánh bộ, người lính này cũng chẳng hề quan tâm.

Tôi hỏi anh ta qua người phiên dịch: "Anh định nói gì với anh ta?". Tiểu đội trưởng chống khuỷu tay cố nhỏm dậy và nói mấy câu với tôi. Tôi không thể hiểu chúng, dù nghe không hề giống tiếng Việt. Tôi đề nghị anh ta nhắc lại, và anh ta đã nhắc lại chậm rãi và rõ ràng, nhưng tôi vẫn không thể hiểu được. Tôi hỏi người phiên dịch: "Anh ta đang nói tiếng gì vậy?

Người phiên dịch trả lời: "Tiếng Anh".

Tôi hỏi người phiên dịch có hiểu anh ta nói gì không, người phiên dịch trả lời là không. Tôi bảo phiên dịch hỏi lại xem anh ta vừa nói gì bằng tiếng Việt và sau đó nói lại với tôi.

Họ trao đổi với nhau vài câu bằng tiếng Việt. Người phiên dịch, với vốn tiếng Anh khá tốt, dịch lại cho tôi: "Chúng ta đang đi vào ổ mai phục".

Tôi nói, "Hừm," và hỏi viên tiểu đội trưởng tại sao anh ta lại biết điều đó. Anh ta trả lời, thông qua phiên dịch, rằng khi họ tới một ngôi làng, "không có tiếng chó sủa, và cũng chẳng có ánh đèn". Anh ta giải thích, vào thời điểm đó của đêm, thường họ phải nhìn thấy vài ánh đèn, hoặc ánh lửa trong các túp lều xuyên qua cửa chính hoặc cửa sổ, và vài con chó xồ ra đuổi và sủa ầm ĩ. Sự im lặng và bóng tối cho thấy các cửa chính và cửa sổ đều đóng, và có ai đó đã nhốt và bịt mõm lũ chó. Việt Cộng đang chờ họ. Nhưng khi anh ta cố gắng nói với viên trung sĩ người Mỹ rằng có mai phục ở phía trước thì viên trung sĩ lại lờ đi và tiếp tục tiến lên phía trước như thể người đội trưởng chưa từng nói gì. Thái độ của người Mỹ luôn như vậy, anh ta nói. Thế nên khi bị bắn, họ bị thương mất 3 người, và cũng thật may mắn là còn cơ hội chạy thoát.

Tôi nói với người phiên dịch, và sau đó là với Corson, rằng tôi đã biết được vấn đề thực ở đây là gì. Vấn đề dạy ngoại ngữ cần thực hiện và cần tập trung hơn nữa. Có một số cụm từ cụ thể họ nên nắm được một cách chắc chắn, và người phiên dịch sẽ giúp kiểm tra xem họ có hiểu không. "Chúng ta đang bị mai phục" là một trong số cụm từ đó. Điều đặc biệt quan trọng là binh lính người Việt có thể nói câu đó bằng một giọng Mỹ, vì người Mỹ đã quen với cách nói như vậy. Trên thực tế, sự việc này đã chứng minh cho điểm mạnh trong ý tưởng của Corson, của những người Mỹ đang làm việc cùng với người Việt, nếu họ có thể giải quyết tốt vấn đề giao tiếp. Đây là một trường hợp hiếm thấy khi tôi có thể ca ngợi một kế hoạch nào, khi trở về MACV, mặc dù họ có vẻ không tha thiết nghe lắm. Họ vẫn không muốn quan tâm đến việc lãng phí khi để binh lính Mỹ cộng tác với binh lính người Việt Nam.

Trong vòng vài tuần kể từ khi đi tuần tra vào ban đêm, tôi bắt đầu suy sụp vì bệnh viêm gan. Bệnh phát trong thời gian tôi đi nghỉ ở Pattaya, một bãi biển ở Thái Lan tôi đã tới để thăm Patricia vào năm ngoái. Tôi nằm dưỡng bệnh trong một nhà điều dưỡng ở Bangkok trong vòng một tháng, cho tới khi tôi có thể tự bay về Sài Gòn, để tiếp tục nằm bẹp thêm một tháng nữa. Cùng lúc đó, kế hoạch bình định

đang được tái lập, dưới sự điều khiển của MACV và Westmoreland, nhưng đứng đầu là Bob Korme, người của NSC, không thuộc giới quân sự. Nếu tôi tiếp tục làm việc ở đây, tôi sẽ làm phó hoặc làm trợ lý cho Kormer, một người bạn cũ của tôi từ những ngày còn ở Rand và Washington. Nhưng vì cần phải tĩnh dưỡng để hồi phục nên tôi đã không thể tham gia được ít nhất trong vòng 6 tháng. Trong hoàn cảnh đó, tôi quyết định trở về Mỹ. Harry Rowen đã trở thành chủ tịch của Công ty Rand, và ông ta rất muốn tôi quay trở lại.

Nằm ngửa trên giường với chiếc máy tính trên bụng, tôi giành thời gian để viết một bản ghi nhớ dài tóm tắt lại những kết luận mà tôi đã rút ra cho câu hỏi tại sao chúng ta lại lâm vào tình trạng không lối thoát như hiện nay và làm thế nào chúng ta có thể hình dung ra cách để làm mọi thứ tốt hơn. Đây là những việc giành cho Hội đồng đặc nhiệm của các đồng nghiệp dân sự và quân sự của tôi ở Sài Gòn, thế nên tôi đã không nêu ra gợi ý cho rằng chúng tôi phải tìm cách thoát ra khỏi tình trạng này, điều mà cá nhân tôi luôn quan tâm tới trong suốt một năm qua. Tôi dành lời khuyên đó cho Washington khi tôi về nước. Những người ở đây không thể quyết định được việc đó, thậm chí cũng không để đưa ra gợi ý một cách có hiệu quả. Họ được cử đi để dốc hết sức mình, làm đến hết mức có thể, cho nên tôi chỉ tập trung vào các biện pháp làm thế nào thực hiện mọi công việc tốt hơn những gì chúng tôi đang làm, để giảm thiểu mọi sự cản trở, để có thể phát triển hơn, mà không cần tạo thêm những việc mới trên con đường thoát ra khỏi khó khăn.

Một bản ghi nhớ dài đề đạt xem xét lại những quyền ưu tiên và những nỗ lực cho toàn bộ kế hoạch bình định năm 1967.

Nhưng nỗ lực chủ yếu của tôi là bản tài liệu 38 trang kín chữ về sự giúp đỡ của Mỹ trong các kỳ bầu cử sắp tới ở Việt Nam và tại sao chính phủ của chúng ta nên thay đổi quan điểm từ việc ủng hộ các ứng cử viên quân sự như Kỳ hoặc Nguyễn Văn Thiệu tới khích lệ, hoặc đơn giản là cho thừa nhận việc thay thế họ bằng những nhà lãnh đạo dân sự đáng được tôn trọng. Theo như một nhà báo khá nổi tiếng của Việt Nam, Tôn Thất Thiên, đã nói với tôi rằng ban lãnh đạo của một đất nước cần phải được tôn trọng, và có một chính phủ được tôn trọng thì nó chắc chắn phải nghiêm túc". Tướng Kỳ thuộc lực lượng không quân, hiện đang làm việc trên cương vị là thủ tướng (được sự ủng hộ của các tướng lĩnh khác và người Mỹ), cũng khó có thể tiến xa hơn nếu phải đáp ứng các tiêu chí đó. Người Việt Nam đánh giá ông ta là một kẻ thiếu chín chắn, thiếu tinh thần dân tộc, một kẻ ăn chơi, trác táng, trình độ hạn hẹp, vụng về, hấp tấp, chỉ thỉnh thoảng mới tỏ ra nghiêm túc, và khoa trương (thường xuyên tới thăm những vùng nông thôn với bộ vét nylông bóng bảy, chiếc khăn quấn cổ tẩm nước hoa oải hương và một khẩu súng lục có báng súng nạm ngọc trai, trên đó khắc tên cô tình nhân của ông ta. Mà đây là một nền văn hoá chịu ảnh hưởng của Nho giáo cho nên tuổi tác, phẩm cách, sự trưởng thành, học vấn, đạo đức được đánh giá rất cao.

Theo như Thiên nói, đối với nước Mỹ việc thiên vị hay ủng hộ cho Kỳ - tại thời điểm tôi viết về những việc này, là sự lựa chọn duy nhất cho vị trí Tổng thống - như là một kẻ lãnh đạo bù nhìn, bị đánh giá là một sự sỉ nhục, một sự khinh bỉ, bởi chính bản thân ông ta và một số đông người Việt Nam.

Nhưng cá tính và vẻ bề ngoài của Kỳ ít ra còn vớt vát lại cho ông ta phần nào. Kỳ là người miền Bắc, một quân nhân, đã từng là một sĩ quan của Pháp ít chống đối, và luôn tin rằng mình nợ người Mỹ để có được vị trí này. Nhìn chung, tôi cho rằng: "Sẽ là một sự rèn luyện thử thách khi tưởng tượng làm thế nào một người có thể thay đổi hoặc bổ sung thêm một loạt những tiêu chuẩn này để tạo ra một kẻ ít được chấp nhận hơn và xa lạ hơn trong vai trò của người lãnh đạo dân tộc ở Việt Nam".

Còn về phần tướng Thiệu, đối thủ chính về phía quân sự của Kỳ trong việc tranh cử, quyền hạn của ông ta chỉ kém Kỳ một chút. Ông ta không phải là người miền Bắc, mà là người miền Trung, không phải là người miền Nam, và ông ta thêm vào lý lịch của mình rằng ông là người theo đạo Thiên Chúa. Theo như tôi biết, ông ta có đạo đức, chín chắn, giàu kinh nghiệm và khôn ngoan hơn Kỳ, nhưng vì một số lý do, những phẩm chất này cũng không làm ông ta tự tin hơn khi đứng trước công chúng. "Kỳ không có được niềm tin và sự tôn trọng của người Việt Nam vì ông ta quá khác lạ so với những tập tục và văn hoá của người Việt, Thiệu không giành được lòng tin của họ vì ông ta đơn giản bị coi là người không đáng tin cậy: bí ẩn, quỷ quyệt, "quá thông minh", một sức mạnh khá ấn tượng được tạo ra bởi vai trò của ông ta trong các cuộc đảo chính nhằm hất cẳng những người tiền nhiệm. "Với những điều đã nói ở trên, như chính ông ta thừa nhận, Thiệu và Kỳ cùng có một trở ngại chính trị chung đó là cả hai đều trong lĩnh vực quân sự, vì ông ta được chỉ định phải có báo cáo cách đây vài tuần, người Việt Nam rất khó chịu với những kỷ luật quân đội". Tôi trích dẫn ở đây một câu nói của thành viên trẻ trong Hội đồng Lập hiến: "Hãy cho chúng tôi bất cứ ai. Già hay trẻ, tôi không quan tâm, miền Bắc, miền Trung hay miền Nam, miễn là anh ta không thuộc lĩnh vực quân sự".

Ba mươi trang kín chữ tiếp theo tập trung vào vấn đề chi tiết tại sao không có bất cứ một triển vọng thực sự nào cho tiến trình hoạt động kéo dài ở miền Nam Việt Nam, kể cả là dân sự hay quân sự mà lại không có sự thay đổi mạnh mẽ trong bản chất của chính quyền từ cấp cao nhất. Kỳ tổng tuyển cử sắp tới sẽ là cơ hội tốt nhất kể từ nhiều năm nay để thực hiện việc này một cách yên ổn, nếu như các tướng lĩnh được Mỹ bật đèn xanh của sự cho phép một cuộc tổng tuyển cử diễn ra một cách trung thực không cần bảo đảm cho chiến thắng của một ai trong số họ bằng các hành động lôi kéo hay ép buộc.

Trong số những người Việt Nam được tôi giấu tên, nêu ra trong bản báo cáo thì Trần Ngọc Châu có tác động lớn đến những suy

nghĩ của tôi, một phần vì ông ta giới thiệu tôi với những người khác. Tôi đã đưa bản báo cáo của mình cho ông ta xem qua. Một tuần sau ông ta nói đã đưa nó cho Thiệu, một người bạn lâu năm của ông ta. Tôi đang nằm im trên giường, không định dậy làm gì. Nhưng điều đó đã dựng tôi bật dậy khỏi giường. Tôi nói: "Cái gì? Làm sao ông có thể làm thế?"

Châu nói: "Ông ta rất thích bản báo cáo của anh. Tôi chắc chắn như thế. Ông ta đọc từng từ một. Ông ta nói ông ta chưa từng gặp một người Mỹ nào ở Việt Nam lại có thể hiểu rõ tính cách của người Việt Nam như anh".

"Nhưng Chúa ơi, Châu, còn những điều tôi đã viết về ông ta thì sao?"

Châu nói: "Ồ, không vấn đề gì. Ông ta rất vui với những gì anh đã viết về Kỳ và không buồn quan tâm tới những điều anh đã viết về ông ấy".

Buổi sáng mà Kormer sẽ đến, tôi tới đại sứ quán để đón ông ta. Tôi vừa hồi phục được mấy ngày sau 2 tháng dưỡng bệnh trên giường. Khi máy bay hạ cánh xuống sân bay Tân Sơn Nhất, tôi đang ngồi trong phòng làm việc của ông ta, nói chuyện với các nhân viên, chúng tôi đã nghe trên đài phát thanh cuộc họp báo của ông ta ngay sau khi bước xuống máy bay.

Ông ta tỏ ra rất quyết đoán về tình hình ở Việt Nam và về kế hoạch bình định đã theo dõi ở Washington và tỏ rõ mong muốn được tiếp tục công việc đó cho tới thắng lợi. Đó là cách mà McNamara, Lyndon Jhonson và Westmoreland vẫn thường nói, nhưng kiểu nói hoa mỹ này không phải là phong cách của Korner. Tôi đã biết được những điều này từ các bài trên báo rằng Korner là một người rất năng nổ và luôn đối chọi với đám phóng viên, biết cách đập tan mọi sự nghi ngờ, nhưng tôi chưa từng nghe nói về thái độ ứng xử của ông ta trước công chúng bao giờ. Điều đó làm tôi lo lắng. Korner hình như rất tin rằng ông ta đang nói lên sự thật. Rất dễ để biết được rằng lúc nào ông ta đã về đến đại sứ quán; bạn có thể nghe thấy tiếng chào sang sảng từ tầng dưới.

Ông ta nổi tiếng vì tính hăng hái, hoàn thành tốt mọi công việc, và rất thích biệt danh Blowtorch của mình. Tôi có thể nhận ra tiếng chân của ông ta khi ông đi lên cầu thang, xông vào phòng làm việc phía bên ngoài của mình. Ông bắt tay và phát vào lưng mọi người trong phòng. Ông ta giống y như khi trên đài phát thanh, sôi động và lạc quan. Ông ta như một cơn lốc, làm căn phòng tràn ngập sinh khí và sự hăng hái. Tôi nói với ông rằng tôi tới chào và cũng để tạm biệt ông, ông ta gật đầu và nói: "Vào đi, Dan, rồi bước vào căn phòng bên cạnh và đóng cánh cửa phía sau chúng tôi lại. Ông ta ngồi xuống bàn và ngả người xuống ghế và cười rất thoải mái.

Tôi nói: "Bob, ông có tin vào những điều ông vừa nói ở sân bay không?"

Ông chống khuỷu tay xuống bàn và rướn người về phía trước, hai

tay ôm đầu. Ông cúi mặt xuống bàn và nhắm mắt lại.

Trông ông có vẻ mệt mỏi. Ông nói nhẹ nhàng: "Dan, anh có nghĩ rằng tôi bị điên không?"

Im lặng một lúc, tôi hỏi: "Bch, sao ông lại nhận công việc này?"

Ông ta nhổm dậy và nói: "Đó cũng là điều mà vợ tôi hỏi tôi. Cô ấy cứ hỏi đi hỏi lại rằng: "Sao anh cứ phải tới đó? Sao anh không từ chối đi? Rời khỏi chính phủ nếu anh bắt buộc phải thế". Tôi phải nói đi nói lại với cô ấy rằng: "Khi Tổng thống Mỹ nói với anh rằng ông ấy muốn anh phải làm một điều gì đó, anh không thể nói không với ông ta. Khi ông ấy nói rằng anh là người mà ông ta muốn phải thực hiện việc đó, anh phải làm, dù điều đó vô vọng đến đâu đi chăng nữa".

Một vài ngày sau, tôi rời khỏi Việt Nam.

Chương 12

Cái Nhìn Lệch Lạc

Sau chuyến đi đến Việt Nam, tôi đã quyết định trở về Rand chứ không về Lầu Năm Góc. Một lý do chính là tôi muốn lại được tự do để nói về những gì tôi biết và những gì tôi tin về chính sách về Việt Nam của chúng ta với những quan chức của các cơ quan chính phủ đang công tác ở nước ngoài mà không phải lo lắng rằng mình đã làm trái với cương vị của một cấp trên hay một tổ chức nào đó. Tôi đã muốn làm điều đó ở Việt Nam, dưới sự giám sát lỏng lẻo của Lansdale và Porter, hơn là dưới sự giám sát của McNaughton ở Bộ Quốc phòng, nơi mà tôi phải thận trọng giấu những suy nghĩ của mình, cũng như John, khi chúng khác biệt với ý kiến của McNamara. Sau 3 năm quan sát và học hỏi nhiều điều, tôi tin rằng những điều tôi biết về tình hình ở Việt Nam chỉ có giá trị qua lời nói của tôi, vì tôi đã từng làm các công việc kiểm soát, chỉ huy và xây dựng kế hoạch hạt nhân ở Rand. Rand thực sự là một cơ quan hoàn hảo để làm điều đó Đó chưa phải là tất cả số người tôi muốn nói cho họ hiểu.

Vẫn còn những người đang gánh trách nhiệm trong việc hoạch định hoặc cố vấn về chính sách an ninh quốc gia nữa. Với tư cách là một chuyên gia phân tích của Rand tôi có thể vào rất nhiều phòng ban như một cố vấn và nói những gì mà tôi nghĩ theo cái cách mà có thể tôi chưa từng làm với tư cách là một đại diện chính thức của chính phủ hoặc của một cơ quan đặc biệt với quan điểm chính thức; với cấp trên tôi có thể bị mất mặt vì cách ăn nói bừa bãi này.

Trong một tuần tôi dành thời gian để chuyển công việc của mình khỏi Bộ Ngoại giao, ở Washington, tôi gặp gỡ rất nhiều người để nhấn mạnh quan điểm của mình về vai trò của chúng ta tại Việt Nam và những gì mà chúng ta nên làm. Tôi đã nói chuyện với McNamara một tiếng đồng hồ tại văn phòng của ông ta tại Lầu Năm Góc. Trước khi kết thúc tôi đưa ông ta một bản báo cáo ngắn gọn chỉ trích việc Mỹ đang ủng hộ Thiệu và Kỳ trong cuộc bầu cử tại Việt Nam và cần phải tạo cơ hội cho một ứng cử viên dân sự, người có mong muốn tìm kiếm hoà bình bằng cách thoả thuận với Mặt trận dân tộc giải phóng, ông ta đọc nó ngay trước mặt tôi.

McNamara nói rằng về cơ bản ông ta đồng ý với tôi nhưng chính sách chính trị như thế này thuộc về thẩm quyền của Rusk và ông ta không đảm nhận việc này. Ông ta nói ông ta đang tập trung vào một vấn đề khác. Qua các báo tôi biết được rằng Thượng nghị sỹ John

Stennis đang dự định có một bài phát biểu trước công chúng để tạo cho Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân một tiền đề có thể mở rộng quy mô chiến tranh và loại bỏ những cản trở các mục tiêu và quy mô của việc ném bom miền Bắc. Tôi hỏi: "Đánh bom ở mức tối đa ư?", ông ta gật đầu. Tôi nói không gì có thể quan trọng hơn điều đó và tôi chúc ông ta thành công trước khi ra về.

Vào thời điểm đó, tôi không biết rằng 2 tháng trước đó Robert McNamara đã xúc tiến việc đàm phán về kế hoạch rút quân chiến lược. Bản thảo báo cáo trình Tổng thống của ông ta được đánh dấu "Tối mật", và mặc dù vậy, vẫn đến tai của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân; nó tạo nên một cơn bão chống đối kịch liệt cho rằng điều đó đánh dấu thời điểm bắt đầu của sự mất uy tín của ông ta đối với Tổng thống cũng như chức vụ của ông ta. Tôi không quan tâm đến việc liệu quan điểm của chúng tôi đồng nhất đến mức nào trong suốt cuộc gặp gỡ của chúng tôi, nhưng tôi cũng không lấy gì làm ngạc nhiên về điều đó.

Một ngày trước khi tôi có một cuộc nói chuyện với Chet Cooper, một sĩ quan tình báo của CIA lại trụ sở Hội đồng An ninh quốc gia (NSC), người đang là phụ tá cho đại sứ Averell Harriman về vấn đề nhân sự trong NSC. Cooper đã từng vài lần thử thương lượng với miền Bắc Việt Nam, và sau này Harriman đã được chọn là người đàm phán của Mỹ tại hội nghị Paris. Tôi đã thẳng thắn bày tỏ quan điểm của mình và Cooper thúc giục tôi nói chuyện với Harriman vào ngày hôm sau. Điều đó dường như càng khẳng định dự đoán của tôi rằng Harriman, cũng giống như Cooper, chỉ là bước trung gian để tôi bày tỏ quan điểm của mình. Cuối cùng tôi đề xuất một cuộc đàm phán và nó giống như dàn xếp tạm thời ở Lào vào năm 1962, và Harriman chính là người đã chỉ cho Kennedy thấy sự dàn xếp đó và cũng là người tán thành việc liên kết chống lại Bộ Quốc phòng và những kẻ hoài nghi trong CIA. Vì vậy, tôi đã thẳng thắn nói với Harriman giống như nói với Cooper.

Có thể là đã quá thẳng thắn. Kai Bird, người viết tiểu sử của anh em nhà Bundy, tình cờ bắt gặp phản ứng của Harriman đối với cuộc gặp gỡ của chúng tôi trong những tài liệu riêng của ông, trong một trích đoạn thuật lại cuộc đối thoại qua điện thoại giữa Harriman và Cooper vào ngày 27 tháng bảy: "Harriman: Tôi đã gặp người mà anh muốn tôi gặp. Tôi chẳng có ấn tượng gì với anh ta. Anh ta đã có một cái nhìn hằn học. Với anh ta mọi chuyện đều đen tối, chẳng có chuyện gì là sáng sủa cả. Tôi nghĩ là tôi đã đoán ra những suy nghĩ trong thâm tâm anh ta và nó đã đưa anh ta đi quá xa, loanh quanh sang một hướng khác. Tôi không nghĩ là anh ta cũng nói với nhiều người tất cả sự thật. Anh ta đã đi quá xa đến nỗi đã lạc hướng cũng giống như một vài người bạn của chúng ta đã chệch ra khỏi những định hướng khác. Anh phải biết cân bằng một số mặt. Anh ta bị viêm gan nên tôi nghĩ nó đã ảnh hưởng tới thái độ của anh ta".

Harriman nhầm khi nghĩ là tôi không nói thật với những người

muốn nghe tôi như tôi nói với ông ta. Nhưng ông ta không phải là người duy nhất coi những đánh giá của tôi là lệch lạc, liệu có phải chính họ đã khiến tôi khăng khăng với quan điểm của mình. Một hay hai ngày sau đó, tôi trao đổi mối quan tâm của tôi với Murray Gell-Mann, người mà sau này giành giải Nobel vật lý và một vài người bạn đồng nghiệp của ông ta đang là cố vấn cho Bộ Quốc phòng. Tôi đã bị George Carver theo dõi, người đứng đầu của Lực lượng Đặc nhiệm Việt Nam trong CIA, người mà năm ngoái đã tán đồng ý kiến của Walt Rostow. Ngồi cùng tôi trong phòng nhỏ của E-ring tại Lầu Năm Góc, sau khi nghe nhận xét của tôi, ông ta bắt đầu nói một cách thận trọng: "Tôi không biết người của chúng ta (CIA) trên chiến trường có hút thuốc hay không, nhưng họ đang gặp phải một vấn đề khác từ những lời kể của Dan?". Ông ta xem xét tỉ mỉ những dấu hiệu đáng khích lệ của MACV trong những bước phát triển mới nhất. "Việt Cộng đang rất khó khăn thiếu thốn, họ đang cạn kiệt nhân lực, chúng tuyển cả những người 14 tuổi…"

Tôi thực sự khó chịu khi nghe thấy ông ta nói vậy. Gell-Mann quay lại và hỏi tôi có ý kiến gì không sau khi Carver nói xong. Tôi lướt qua bản báo cáo và chỉ ra rằng mỗi tin tức tốt lành đó trước đây cũng đã làm người Pháp lạc quan. Họ đã đánh lại người Mỹ và những đồng minh của chúng ta với những người 14 tuổi từ khi chúng ta đặt chân đến đó". Tôi đã phát điên lên. Có thể đó là cách sống của tôi. Tôi nói: "Tôi không biết người của các anh có hút thuốc trên chiến trường hay không, nhưng tôi biết những chuyện nhảm nhí như thế này đã làm Washington trì trệ trong suốt 20 năm qua".

Dường như xấu hổ, các nhà khoa học đứng dậy để đi dự một cuộc họp khác.

Tại Bộ Ngoại giao, Bill Bundy, người phụ trách vùng Viễn Đông, có vẻ đồng ý với quan điểm của tôi về triển vọng của chúng ta tại Việt Nam. Lúc đó đã là cuối ngày, và ông ta đã rất thiện chí nhưng vẫn tỏ ra mệt mỏi. Về lời đề xuất của tôi sử dụng cuộc bầu cử ở Việt Nam lúc đó đang diễn ra như là một cách để rút lui an toàn ông nói rằng đã quá muộn để thay đổi chính sách của chúng ta về Việt Nam. Để rút ra khỏi cuộc chiến nói chung, ông nói: "Tôi không nghĩ là chúng ta có thể có một động thái nào cho tới khi cuộc bỏ phiếu kết thúc". Ông không nói về cuộc bần cử ở Việt Nam mà ở Mỹ, vào năm 1968.

"Nhưng còn những một năm nữa", tôi nói.

Ông thở dài và lắc đầu buồn bã. "Tôi biết, nhưng tôi không nghĩ là Hà Nội sẽ có phản ứng gì nghiêm trọng về cuộc đàm phán cho tới khi họ biết họ đang đàm phán với ai sau tháng mười một tới đây. Chúng tôi đều biết, mà tôi không phải nói ra, rằng Hà Nội sẽ nhanh chóng phản ứng nếu chúng ta bắt đầu tuyên bố về sự rút khỏi Nam Việt Nam chứ không phải họ từ bỏ nó hay về chuyện chia sẻ quyền lực ở Sài Gòn.

Tôi đảm bảo (có thể là sai lầm) rằng những gì ông ta nói về sự cân nhắc về Việt Nam như việc làm chậm lại những tiến trình ở Việt Nam

chỉ là một cách nói hàm ý rằng Johnson không định để mất Việt Nam trước khi ông ta được bầu lại làm Tổng thống. Một trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao không thể nói ra trực tiếp, công khai như thế, kể cả lúc riêng tư. Trong âm điệu của giọng nói, tôi còn nghe được ông ta nói rằng sẽ không cố gắng ngăn cản điều đó, nó không đáng để ông ta phải như vậy. Tôi có thể hiểu được điều đó, kể từ khi ông ta đã đứng về phía Lyndon Johnson. Điều làm tôi khó chịu, dúng ra là bị sốc, là làm sao ông ta có vẻ bình thản như vậy trước dự báo đó, làm sao ông ta có thể dễ dàng cam chịu viễn cảnh một năm chiến tranh nữa, kèm theo nó là hiểm hoạ, chắc chắn là như vậy, và nếu chiến tranh tiếp tục kéo dài, có thể nó sẽ còn lan rộng hơn.

Tôi nghĩ tôi có thể đã mong chờ một phản ứng rất khác từ Walt Rostow. Trước đây, là người đứng đầu bộ phận hoạch định chính sách của Bộ Ngoại giao, giờ đây ông ta làm việc trong Nhà Trắng, là người kế nhiệm của McGeorge Bundy làm Cố vấn An ninh quốc gia cho Tổng thống. Tôi gặp Rostow lần cuối cùng ngay trước khi tôi rời khỏi Việt Nam vào tháng tám năm 1965.

Kế hoạch đánh bom miền Bắc mà ông ta đã đề nghị từ 4 năm trước, giờ đã được thi hành từ tháng ba, và thêm 100.000 quân Mỹ nữa được đưa sang Việt Nam, lần bổ sung đầu tiên của lời cam kết đưa quân sang không giới hạn, ngay khi ông ta vừa mới rời miền Nam Việt Nam. Rostow đã sẵn sàng để đón mừng sự đầu hàng của Mặt trận Dân tộc Giải phóng. Sau đó ông ta đã nói với tôi: "Dan, mọi chuyện đều có vẻ tốt đẹp. Cái mà chúng ta nghe được là Việt Cộng đã tan tác dưới các trận đánh bom. Chúng sẽ suy sụp trong hàng tuần liền. Không phải hàng tháng, chỉ hàng tuần thôi".

Hai năm sau tôi không có ý định nhắc lại cho ông ta việc này, nhưng những người khác nói với tôi rằng suy nghĩ của ông ta vẫn không thay đổi. Tôi đã quyết định không tranh luận về hoà hoãn hay về những tiến bộ trên chiến trường với ông ta nữa.

Từ những gì mà tôi đã nghe được, ông ta đã chai sạn với tin xấu, hay đúng hơn, là cố giữ vững tinh thần trước bất kỳ một tin tức nào. Tôi cũng không lo ngại khi mang theo người những bản báo cáo tình hình các địa phương gần đây nhất của mình.

Tôi rất ít khi bước vào trong văn phòng của Rostow ở Cánh Tây trước khi ông ta muốn chia sẻ với tôi niềm tin về sự tiến triển của tình hình mà ông đã báo cáo với Tổng thống về đàm phán và tình hình chiến sự trên chiến trường. Ông ta nói rõ ràng là cuối cùng chúng ta đã vượt qua được giai đoạn khó khăn.

"Phía bên kia đã gần như sụp đổ. Theo tôi, chiến thắng đã gần kề". Tôi nói rằng tôi rất muốn nói chuyện với ông ta về tình hình chính trị. Ông ta trả lời: "Nhưng, Dan này, anh phải xem những biểu đồ thống kê mới nhất. Tôi có chúng ở ngay đây thôi. Biểu đồ đều thể hiện rất tốt, Dan. Chiến thắng đã gần kề rồi".

Mặc dù tỏ ra lịch sự, ngay cả để nghe những vấn đề khác, tôi cũng không thể ngồi đó thêm được. Tôi nói: "Walt, tôi không muốn xem

những biểu đồ đó của ông. Tôi vừa trở về từ Việt Nam. Chiến thắng không hề gần kề. Chiến thắng sẽ không diễn ra đâu".

Tôi không nhớ cuộc nói chuyện sau đó diễn ra như thế nào. Tôi đã không kéo dài cuộc tranh luận, ông ta cũng không đuổi tôi ra khỏi cửa, và tôi cũng không có ý định xem biểu đồ, nhưng tình trạng đó không kéo dài lâu. Mặc dù thế, nó kết thúc không đột ngột bằng cuộc gặp của John Vann với Wall một năm sau đó, sau cuộc tiến công Tết Mậu Thân. Vann đã được sắp xếp một buổi gặp với Tổng thống, nhưng Rostow được yêu cầu nói chuyện trước với ông ta. Lúc đầu John thể hiện cái nhìn lạc quan của mình hơn tất thảy mọi người, trong đó có cả tôi, nhưng ông ta không nói về chiến thắng, ông ta nói về khả năng để tránh khỏi thất bại của chúng ta. Ông ta nói với tôi rằng Rostow ngay lập tức bắt đầu tỏ ra bồn chồn. Cuối cùng Walt nói: "Nghe này, tôi nghĩ là cuộc chiến này sẽ kết thúc vào cuối năm nay".

Cảm thấy thật xấc xược, John nói với một gương mặt rất lạ: "À, không, tôi nghĩ chúng ta có thể kéo dài lâu hơn thế nữa".

Rostow nhìn ông ta và đi ra khỏi phòng. Vann đợi ông quay trở lại nhưng một lúc sau một viên tuỳ tùng báo với John rằng Tổng thống không thể gặp ông ta.

Vào giữa năm 1967, trong gần cả một thập niên tôi được chính thức tuyển dụng, trong suy nghĩ của riêng tôi, là học cách hiểu biết về những quyết định của chính phủ đưa ra với hy vọng giúp cho Tổng thống và phần còn lại của chính quyền để làm cho mọi việc tốt đẹp hơn, không gây ra nguy hiểm hay sai lầm để có những quyết định trong tình trạng xung đột và bấp bênh, Việt Nam là một ví dụ điển hình về việc không có lý do gì thực sự là cấp bách - để sửa đổi. Sau hai năm ở đó tôi nghĩ tôi đã nhận thức được một phần của vấn đề và một câu trả lời hợp lý cho nó là: một nỗ lực có chủ ý của những quan chức cấp cao nhằm một cách thức để né tránh và lừa gạt trong nội bộ. Tôi tìm ra hai cách để làm điều này là: phớt lờ nó đi và trừng phạt nó.

Cái mà tôi coi như một "bài học lớn về Việt Nam" là sự tác động của những thất bại chính trị đối với các hoạt động đối nội mà thực chất sự lừa dối các nhà lãnh đạo, nhưng lại được họ ngầm khuyến khích. Đó là kết quả của một quá trình nhận thức sai lầm từ cấp Tổng thống cho tới những người thừa hành. Đây là thất bại của bộ máy quan liêu mà tôi đã nghi ngờ. Có những tình huống - như ở Việt Nam là một ví dụ - mà ở đó chính phủ Mỹ, bắt đầu trở nên kém cỏi, nhưng không hề nhận ra và sẽ không thể học được bài học đó. Ở Việt Nam có cả một đống những điều không thể học hỏi được một cách máy móc, lại bị giấu giếm và không được cập nhật bởi những cách cư xử thụ động. Đã có một bước thay đổi nhanh chóng về nhân sự và một sự thiếu hụt về tổ chức chính quyền ở tất cả các cấp. Rạch Kiến là một ví dụ hoàn hảo: một viên chỉ huy tiểu đoàn sĩ quan không có kinh nghiệm bộ binh nào, người vừa mới gặp viên chỉ huy đại đội của anh ta khi họ cùng chiến đấu trong một cuộc hành quân 8 tháng trên cùng

một hoàn cảnh tương tự, đã thậm chí không hề ý thức được rằng đây chính là những quân Mỹ đã từng đến thăm họ trước đó.

Như Trần Ngọc Châu nói với tôi vào năm 1968: "Người Mỹ các ông có cảm giác như đã đánh trận trong bảy năm. Các ông không hề như vậy. Các ông chỉ mới đánh trong một năm, bảy lần". Đã có một thất bại chung nhất để học bài học lịch sử hoặc để phân tích hoặc thậm chí để ghi lại những kinh nghiệm chiến đấu, đặc biệt là những sai lầm. Hơn nữa, những ảnh hưởng gây hậu quả của những báo cáo một cách lạc quan sai lệch ở mọi cấp độ, về việc miêu tả "sự tiến bộ" của tình hình hơn là đề cập đến những vấn đề tồn tại hoặc sai lầm mắc phải, đã che đậy đi sự cấp thiết cần phải thay đổi trong cách tiếp cận hay tiếp thu vấn đề đặt ra.

Khi trở lại Washington vào mùa hè năm 1967, tôi biết rằng McNamara đã thực hiện một cuộc nghiên cứu có tính lịch sử của việc đề ra những quyết định về Việt Nam. Đề cập đến cuộc điều tra bước đầu đối với Tổng thống Kennedy với thất bại nghiêm trọng về hoạch định chính sách ở cấp cao, Bộ trưởng Quốc phòng đã phân công kế hoạch cho John McNaughton trong cơ quan cũ của tôi, Cục An ninh quốc tế, nơi Paul Warnke được bổ nhiệm thay thế vào tháng bảy.

McNaughton đã giao nhiệm vụ cho cấp phó của ông ta, Mort Halperin, người đã giao cho cấp phó của mình, Lesile Gelb, trọng trách đó. Gelb đã từng là sinh viên tốt nghiệp khoá sau Henry Kissinger tại Harvard và giống như Halperin, đã cộng tác với Kissinger trong các khoá học. Ông ta đã chuyển tới Lầu Năm Góc từ một vai trò của trợ lý về pháp luật của Jacob Javits, Thượng nghị sỹ Cộng hoà của New York.

Nghiên cứu của McNamara đã được thực hiện với hàng loạt các câu hỏi mà ông ta muốn có câu trả lời. Trong việc chọn nhưng người nghiên cứu, Gelb đã đề nghị chọn những nhà nghiên cứu lịch sử như là một sự đáp ứng toàn diện hơn. Ông ta và Halperin muốn có những người có kĩ năng phân tích lành nghề, có khả năng phân chia các nhóm vấn đề và đề xuất những vấn đề cần nghiên cứu. Nếu có thể, ông ta cũng muốn có những người đã từng tham gia phục vụ ở Việt Nam (cả Halperin và Gelb đều chưa từng đến đó) hoặc đã tham gia vào quá trình ra quyết định về vấn đề Việt Nam ở Washington. Tôi phù hợp với cả 3 tiêu chuẩn đó, vì thế tôi là một trong số những người đầu tiên họ đặt vấn đề mời tham gia. Tôi đồng ý giúp họ soạn thảo một tập với hy vọng rằng điều đó sẽ cho tôi một dịp tiếp cận với toàn bộ công việc nghiên cứu để có được một sự phân tích đối chiếu và tìm kiếm các kênh khác nữa, mà tôi thực sự quan tâm.

Gelb chỉ cho tôi chỗ làm việc mà ông ta đã sắp xếp. Một căn phòng lớn gần phòng Bộ trưởng, với một dãy bàn ngăn nắp cho những nhà nghiên cứu, được ngăn cách bởi những chiếc tủ bốn ngăn đựng những tài liệu mật. Chúng đều đã đầy hoặc đang đầy lên, với những bức điện và những báo cáo về Việt Nam từ các quan chức trong tất cả các ban ngành của chính phủ. Gelb bảo tôi có thể

chọn bất cứ vấn đề hay giai đoạn nào mà tôi muốn nghiên cứu. Nếu không phải mất quá nhiều công sức, dĩ nhiên có thể chọn năm 1964 -1965, thời điểm mà tôi làm việc cho McNaughton ở Washington, nơi tôi đã tận mắt chứng kiến những quyết định được đưa ra đầu tiên. Thay vào đó, tôi chọn nghiên cứu những quyết định của Kennedy vào năm 1961, khoảng thời gian mà tôi nắm được rất ít và muốn được tìm hiểu thêm. Như tôi đã miêu tả trước đây, chuyến đi đầu tiên của tôi tới Sài Gòn là vào mùa thu năm 1961, hhông lâu trước chuyến đi của Taylor -Rostow. Điều mà chúng tôi nghe được về chế độ của Tổng thống Ngô Đình Diệm dường như không có triển vọng sáng sủa để có thể dựa vào đó để tăng cường sự can thiệp của Mỹ. Lúc đó tôi đã vui mừng khi thấy rằng Tổng thống Kennedy nhanh chóng bác bỏ những ý kiến, mà tôi được biết đến ở Sài Gòn về việc gửi những đơn vị lính Mỹ sang Việt Nam, mặc dù ông ta đã làm như vậy.

Có thể hiểu, ông ta tiếp tục ủng hộ người cầm đầu nhóm theo Đạo Thiên chúa chống lại các nhà lãnh đạo Cộng sản và lăng sự ủng hộ đó một cách có chừng mực.

Tôi đã không thực sự ngạc nhiên bởi điều này vào thời điểm năm 1961, mặc dù tôi nghĩ nó đã đưa chúng ta tới một hướng sai lầm. Điều làm tôi ngạc nhiên là những lý do chính giải thích cho sự lựa chọn của ông ta. Kennedy nói rằng ông ta gần như làm theo những chỉ dẫn của Walt Rostow và Maxwell, hai trong những cố vấn hàng đầu của ông ta, những người mà cá nhân ông đã cử tới Sài Gòn để nắm bắt tình hình và đặc biệt là tìm cơ sở pháp lý cần thiết để đưa bộ binh Mỹ sang. Sau khi trở về từ chuyến đi, tướng Taylor và các thành viên trong đoàn đã kết luận đúng như dự đoán rằng nguồn lực của quân đội miền Nam Việt Nam, với chi viện không đáng kể của Mỹ đã có đủ khả năng để đương đầu với cuộc nổi dậy. "Tôi tin tưởng chắc chắn rằng quân đội miền Nam Việt Nam có khả năng kiểm soát được mọi việc trong phạm vi bên trong biên giới của họ"[76]. Taylor nói, và "để bảo vệ đất nước chống lại những cuộc tấn công thông thường". Khi ông ta trở về, tờ Thời báo New York đã viết: "Các quan chức đã đúng khi suy luận rằng tướng Taylor không tán thành việc gửi quân Mỹ sang vào thời điểm này… Trong khi phản đối việc gửi quân, tướng Taylor nghiêng về sự cần thiết của việc gửi các nhân viên kỹ thuật quân sự… "[77].

Từ tất cả những gì được nghe khi tôi đến Sài Gòn lần đầu, tôi nghĩ rằng đó là một điều ngu xuẩn. Tôi có thể hiểu lý do cơ bản phản đối việc đưa quân sang. Nhưng liệu Tổng thống có thể làm cho công chúng yên tâm như thế vào tình thế mà ông ta đang dấn sâu vào nếu ông biết được những điều mà tôi đã biết hay không? Và ông ta đã nghe hay chưa về chuyện đó? Taylor và Rostow hẳn đã nói chuyện với những người mà tôi đã tiếp xúc một tuần trước đó. Những người trong đoàn của ông ta phải nghe được những chỉ thị, giống nhau, đọc

những bản báo cáo giống nhau. Làm sao họ có thể kết luận như vậy, làm sao họ có thể nói với Tổng thống, rằng chỉ cần những cố vấn, với máy bay trực thăng và những chuyên gia, là có thể xoay chuyện được tình hình?

Tôi không nghĩ điều đã xảy ra với tôi vào năm 1961 mà Nhà Trắng lại có thể nói sai lệch đi về những gì Tổng thống được báo cáo. Theo kinh nghiệm riêng của bản thân với tư cách là cố vấn làm việc ở Lầu Năm Góc, rất dễ để tôi giả định rằng vì một số lý do quan liêu nào đó mà những người đại diện của Tổng thống đã bị mê muội. Hoặc nếu không định lừa dối, thì họ ít nhất phải nghe từ nhiều người với những ý kiến khác nhau, những người mà tôi từng tiếp xúc.

Tôi cũng nghĩ rằng chúng ta không nên gửi quân, nhưng không phải là vì lạc quan, mà ngược lại. Có những ý kiến khác nhau ở Sài Gòn là liệu lời cam kết đưa sang không giới hạn quân chiến đấu Mỹ cuối cùng có thể thắng trong cuộc chiến này hay không - nếu không tính đến những chi phí, hiểm hoạ và thương vong. Nhưng một bài học hết sức rõ ràng mà tôi có được từ những gì mình nhìn, nghe thấy, là chỉ những cố vấn quân sự với những đơn vị hỗ trợ, mà Kennedy đã gửi sang, chắc chắn sẽ không đáp ứng được nhu cầu. Tại sao cũng những thiếu tá và đại tá vừa nói chuyện rất thật thà với tôi lại kể một câu chuyện hoàn toàn khác cho Maxwell Taylor? Họ có thể đánh lừa ông ta thậm tệ như thế ư ngay cả khi họ muốn đi chăng nữa? Hay có lẽ ông ta muốn lừa gạt Tổng thống?

Giả thuyết tôi đưa ra vào mùa thu năm 1967 đối với những sự kiện năm 1961 là những gì chung nhất rút ra từ những báo cáo trong suốt khoảng thời gian đó, đến bây giờ bao gồm các báo cáo của David Halberstam và M. Athur, Jr. Schlesinger. Đây thực sự là một tình trạng mắc kẹt trong bãi lầy; rằng báo cáo chiến sự lạc quan cộng với sự không vững chắc của những đánh giá tình hình của những cố vấn ở Washington, đặc biệt là các chuyên gia về quân sự đã khẳng định với Tổng thống, một cách sai lầm rằng kế hoạch ông ta chọn là đúng đắn. Đầu tiên phải đề cập đến quyết định được gửi cho những cố vấn vào năm 1961, Schlesinger viết: "Đây là chính sách "tiến từng một bước một" - mỗi bước đi mới luôn hứa hẹn thành công mà bước ngay trước đó cũng đã hứa hẹn mà bước ngay trước đó cũng đã hứa hẹn thành công nhưng không may khi đưa ra đã gánh chịu thất bại"[78]. Để mở rộng nó trong những năm tiếp theo, Schlesinger khẳng định: "Mỗi bước tiến trong cam kết sâu hơn của Mỹ đã được xem xét một cách hợp lý như là bước cuối cùng vào thời điểm đó là một điều tối cần thiết. Giờ đây, khi hồi tưởng lại, mỗi bước đi chỉ dẫn đến bước tiếp theo, cho tới khi chúng ta nhận ra chúng ta đang mắc kẹt trong cơn ác mộng của những nhà chiến lược Mỹ đề ra, một vừng đất chiến tranh ở châu Á, một cuộc chiến mà không một Tổng thống nào mong muốn hay dự kiến thực hiện, kể cả Tổng thống Johnson"[79]

Trước khi tôi đọc được những tài liệu này, điều đó xem ra có vẻ hợp lý. Tôi đã làm việc theo quan điểm đó ngay từ những ngày đầu làm việc cho dự án nghiên cứu của McNamara - hoặc, vì nó cũng đã được biết đến, trong tài liệu mật của Lầu Năm Góc. Từ kinh nghiệm của bản thân khi ở Lầu Năm Góc, tôi biết Schlesinger, cũng như những người khác, đã sai lầm khi dựa vào những lý lẽ tương tự cho sự leo thang của Tổng thống Johnson vào năm 1965. Nhưng tôi tưởng tượng ra rằng như năm 1967, thời kỳ 1964-1965 là một sự khủng hoảng khác thường của chủ nghĩa bi quan.

Xét cho cùng, từ những kinh nghiệm trong lĩnh vực của mình trong những năm ngay sau đó, thật khó để tôi không nghi ngờ rằng Tổng thống Johnson đã lạc lối bởi những sai lầm không kiểm soát được, những báo cáo lạc quan mà tôi biết là đã được nộp cho văn phòng ở Nhà Trắng của Walt Rostow và Bob Korner thật khó có thể cung cấp một thông tin được chọn lọc cho Tổng thống. ảnh hưởng của những suy luận trên phạm vi rộng này đã làm giảm một cách đáng kể gánh nặng trách nhiệm, hoặc buộc tội, vì sự bất lực và chính sách sai lầm đối với mỗi vị Tổng thống và đặt trách nhiệm đó lên vai những cố vấn của họ, nhất ỉà những chuyên gia về quân sự, và về sự nhận thức hạn chế và những bản tường trình, đó là thất bại về nhận thức một cách hệ thống. Giải pháp dường như là tìm ra cách để cung cấp những thông tin chính xác hơn cho Tổng thống (Nếu Nga Hoàng chỉ biết…!"). Như tôi đã cố gắng làm bằng những thông báo trực tiếp và lời khuyên của tôi là làm thế nào để hiểu được McNamara, Korner và Đại sứ đặc nhiệm ở Sài Gòn.

Tôi biết từ những điều mà báo chí đã khẳng định rằng những báo cáo và những đề nghị quân sự lạc quan của đoàn đi tìm hiểu đưa ra mà tôi được chứng kiến vào năm 1966-1967 cũng tương tự như những đặc điểm của các năm 1962-1963, cũng như vào cuối những năm 50 và giống báo cáo của viên chỉ huy Pháp thời kỳ ngay trước chiến dịch Điện Biên Phủ. Không có điều gì trong số những điều đã xảy ra những năm vừa qua, mà những quyết định chủ chốt để leo thang chiến tranh được thực hiện: nhưng giống như những nhà phân tích khác, tôi cho rằng kiểu lạc quan giả dối và tự lừa dối bản thân đồng hành cùng với sự thật, cũng như vậy, là của những năm tháng cam kết bị phê phán (trừ năm 1965). Điều này còn bao gồm cả quyết định của Truman viện trợ trực tiếp cho Pháp vào năm 1950, cam kết của Eisenhower với Diệm vào năm 1954, và quyết định của Kennedy phá vỡ giới hạn của hiệp định Geneva về cố vấn của Mỹ năm 1961.

Trong vòng một tháng tìm hiểu hồ sơ trong văn phòng nghiên cứu của McNamara, tôi đã phát hiện ra rằng giả thiết này là sai lầm. Mọi quyết định quan trọng này đều liên quan mật thiết với chủ nghĩa bi quan trong thực tế, chủ tâm che giấu đối với công luận, như trong thời kỳ năm 1964-1965.

Tôi bắt đầu bằng việc chắt lọc những tài liệu ở Lầu Năm Góc và những đánh giá của Cục Tình báo Trung ương liên quan tới Đông

Dương trong những năm 1950 - 1960, mà tôi đã yêu cầu và được CIA đáp ứng, trước khi chuyển sang năm 1961. Có điều là bằng chứng trong từng năm của những năm tháng có quyết định quan trọng mà Tổng thống lựa chọn lại không được tìm thấy dựa trên những báo cáo lạc quan hoặc dựa trên những đảm bảo sự thành công trong quá trình lựa chọn của Tổng thống.

Trái ngược gần như hoàn toàn so với các báo cáo công khai, không một yếu tố nào trong số các yếu tố đã nêu trên được đưa ra cho Truman vào năm 1950 hay Eisenhower vào thời kỳ 1954-1955. Chúng cũng không thích hợp với Kennedy vào năm 1961 và kể cả cho Johnson vào năm 1965. Thực chất là đã có những thời kỳ lạc quan hão huyền trước hoặc ngay trong những năm đưa ra quyết định. Nhưng chúng không bao giờ có thể giải thích được cho sự leo thang tiếp ngay sau đó, mà thường ngay lập tức được dự báo trước và luôn đi kèm với sự tăng lên của chủ nghĩa hiện thực u ám, bao gồm một sự hiểu ngầm trong nội bộ rằng cam kết mới của Tổng thống đã chọn có thể sẽ không đưa đến thành công. Về phương diện này, cách lựa chọn một cuộc leo thang dường như có một cái gì đó rất khó hiểu.

Tôi chọn nghiên cứu năm 1961 vì tôi luôn băn khoăn về những lựa chọn của Kennedy ở Việt Nam vào mùa thu năm đó.

Ông ta đã bị thuyết phục tin vào cái gì vậy? Liệu ông ta có hiểu điều ông ta đang bắt đầu thực hiện không? Tôi đã đi tìm một lời: giải đáp cho những mâu thuẫn hiển nhiên giữa những gì tôi được nghe và được chứng kiến vào tháng 9-1961 và những gì mà Taylor và của ông ta, đã kết luận vào tháng mười, căn cứ vào những thông cáo báo chí và những lời tuyên bố chính thức: với giả thiết là những biện pháp mà Kennedy đã phê duyệt vào tháng mười một là thoả đáng. Những mâu thuẫn đó đã nhanh chóng biến mất khi tôi nắm được thực chất về con người của Taylor, những khuyến cáo mang tính cá nhân của ông ta đối với Tổng thống và những cơ sở pháp lý mà ông ta dựa vào. Những thông cáo báo chí ở thời điểm đó là sai lầm. Những lời tuyên bố chính thức đều là những lời dối trá.

Maxwell Taylor đã không khuyên Tổng thống rằng chương trình mà ông ta cuối cùng đã chấp nhận là thoả đáng, thậm chí trong thời gian ngắn, thậm chí để ngăn ngừa thất bại, mà chỉ là để giành chiến thắng. Taylor cũng tỏ ý chống lại việc gửi quân chiến đấu sang. Mà ngược lại (ông ta đã trình), trong tập hồ sơ tối mật "Những đánh giá chỉ dành cho Tổng thống" ("Eyes only for the president") Taylor không chỉ gợi ý đến việc đưa quân Mỹ vào miền Nam Việt Nam "một cách không chậm trễ"[80], mà còn nói ông ta đã đi đến một kết luận rằng đây là một hành động duy nhất đúng nếu chúng ta muốn đảo ngược lại xu hướng thất bại hiện tại… Trong thực tế, tôi không tin rằng kế hoạch của chúng ta để cứu miền Nam Việt Nam sẽ thành công nếu thiếu nó (quân Mỹ - ND).

Ông ta đã đề xuất gửi một lực lượng ban đầu gồm 6 đến 8 ngàn

lính, nhưng với một sự thừa nhận rõ ràng rằng có thể sẽ có nhiều người hơn nữa được gửi sang: Mặc dù thanh thế của Mỹ đã được xây dựng ở Nam Việt Nam nhưng nó sẽ còn được tăng lên nếu gửi thêm quân. Nếu lực lượng ban đầu đó vẫn chưa đủ để đạt được kết quả cần thiết, thì sẽ khó để có thể chống lại được áp lực phải tăng viện. Nếu kết quả trông đợi cuối cùng là đóng cửa biên giới và quét sạch các cuộc nổi loạn ở bên trong miền Nam Việt Nam, thì sẽ không có giới hạn nào cho sự cam kết có thể thực hiện được của chúng ta (trừ phi chúng ta tấn công vào nguồn lực ở Hà Nội).

Ông ta cũng không đơn độc trong đề xuất về gửi lực lượng trên bộ của mình hay những suy luận khác: rằng đội quân này dĩ nhiên là sẽ đẩy lùi chiến thắng của Cộng sản, rằng gửi những lực lượng vừa phải ban đầu nhưng cuối cùng có thể dẫn đến sự tham chiến của một đội quân Mỹ đông đảo và có thể có chiến tranh với cả Trung Quốc, rằng nếu không có bất cứ đơn vị chiến đấu nào được gửi sang thì, tất cả những biện pháp đã đề xuất (mà Kennedy chấp nhận và công bố) sẽ không phù hợp để ngăn chặn sự thất bại. Như Bộ trưởng Quốc phòng McNamara viết trong một bản ghi nhớ báo cáo trình Tổng thống vài ngày sau đó, nói về chính ông ta, cấp phó của ông ta, Roswell Gilpatric, và Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân thì: "Thời cơ đang chống lại chúng ta, thực sự là rất bất lợi, để ngăn chặn (sự sụp đổ của Nam Việt Nam trước chủ nghĩa Cộng sản bằng bất kỳ biện pháp cấp bách nào của việc gửi quân Mỹ sang với số lượng lớn).

Chúng tôi chấp nhận những suy luận của tướng Taylor rằng những giải pháp khác nhau mà ông ta đề nghị là có thể thực hiện được nhưng tự thân nó sẽ vô dụng khi lấy nó để khôi phục lòng tin và đưa Diệm tới chiến thắng trong cuộc chiến của ông ta.

Theo như McNamara và Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân, 8.000 binh sĩ ban đầu sẽ không đủ để làm "cán cân nghiêng hoàn toàn về một phía"[81]. Họ đề nghị - giống như Taylor và Rotstow đã làm - rằng nước Mỹ "tự mình cam kết mục tiêu rõ ràng là ngăn chặn miền Nam Việt Nam rơi vào tay chủ nghĩa Cộng sản"[82], và đi cùng với cam kết này là những đơn vị đầu tiên làm theo "một lời cảnh báo qua một số nguồn tới Hà Nội rằng việc tiếp tục ủng hộ Việt Cộng sẽ dẫn đến sự trả đũa ác liệt chống lại miền Bắc Việt Nam. Nếu chúng ta hành động theo cách này, thì cuối cùng có thể sẽ phải mở rộng cam kết quân sự của chúng ta để đương đầu với tình hình. Cuộc chiến có thể kéo dài và Hà Nội, Bắc Kinh có thể can thiệp công khai… Tôi tin rằng chúng ta có thể cho rằng lực lượng quân đội tối đa trên bộ cần cho vùng Đông Nam Á sẽ không vượt quá 6 Sư đoàn hoặc khoảng 205.000 người"[83].

Nhìn lại vấn đề, đó là một đánh giá không đúng mức - chúng ta đã từng đóng nhiều quân như thế ở miền Nam Việt Nam vào đầu năm 1966, mặc dù Trung Quốc đã không can thiệp và 2 năm sau chúng ta

vẫn chưa giành chiến thắng được, khi chúng ta đã gửi gần như gấp 3 lần số quân như thế mà nó không phải là một con số nhỏ.

Cùng những kế sách giống nhau, cùng những cơ sở giống nhau, có sự hậu thuẫn của MC George Bundy - trợ lý đặc biệt của Tổng thống về An ninh quốc gia - và người anh của ông ta là William Bundy, sau đó đóng vai trò như trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng về các vấn đề an ninh quốc tế - người đã tham gia xử lý vấn đề về hội nghị Geneva và hậu quả của nó khi ông ta đang ở CIA. Đó là một sự nhất trí ý kiến của bất cứ một quan chức an ninh quốc gia cấp cao nào trừ Bộ trưởng Bộ Ngoại giao là Rusk.

Sự e dè của Rusk về việc gửi quân không phải vì chúng không cần thiết hay quyết định đó có thể bị trì hoãn một cách an toàn mà bởi vì ít nhất dưới chế độ Diệm, nó không có sự rõ ràng, thậm chí quân Mỹ sẽ tạo ra một tình hình mới làm khác đi. Trong một bức điện từ Nhật Bản, Rusk cảnh báo Kennedy: "Nếu Diệm không sẵn sàng tin vào các chỉ huy quân đội để giải quyết mọi việc và từng bước tập hợp những phần tử không Cộng sản vào những nỗ lực quan trọng của quốc gia thì thật khó có thể chứng kiến được quân Mỹ sẽ có ảnh hưởng quyết định như thế nào. Trong khi tham gia những kế hoạch khả thi có tầm quan trọng nhất ở Đông Nam Á, tôi ngán ngẩm chứng kiến những cam kết quan trọng nhằm làm tăng vị thế của Mỹ đang đi tới thất bại"[84].

Tuyên bố đầu tiên của Rusk, thực ra mà nói, đã chỉ rõ (một cách thực tế, nhìn lại vấn đề) cần thêm hai điều kiện cơ bản cho thành công. Rusk cũng chỉ cho thấy việc không có những thay đổi dưới chế độ Diệm (vốn được coi là không thích hợp và chưa chín muồi) làm cho Diệm giống như một "con ngựa thua cuộc" mặc dù Mỹ có làm gì đi chăng nữa; người cấp phó của Rusk, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao George Ball, thậm chí còn tranh luận về vấn đề này mạnh mẽ hơn.

Tóm lại, điều mà tôi nhận thấy qua việc đọc các tài liệu về năm 1961 cho dự án nghiên cứu của McNamara là không phải chỉ riêng một cá nhân cố vấn dân sự và quân sự nào của Kennedy đã nói với ông ta rằng kế hoạch tăng cường cố vấn và những đơn vị hỗ trợ mà ông đã tuyên bố vào giữa tháng mười một có lẽ là phù hợp để ngăn chặn chiều hướng tình hình đang xấu đi ở miền Nam Việt Nam chỉ trong một thời gian ngắn, hãy tự mình giành lấy thành công cuối cùng.

Tốt thôi, điều đó đã trả lời cho một vấn đề. Taylor và cấp dưới của ông ta khi còn ở Sài Gòn đã không nghe và cũng không nói với Tổng thống được tin gì khác với những gì tôi đã nghe một vài tuần trước đó về tình trạng phổ biến và những triển vọng ở Việt Nam. Những tuyên bố chính thức và những tin tức, câu chuyện về nhận xét, đề xuất của họ, và về quan điểm của họ rằng các cố vấn sẽ được chấp nhận, đơn giản là một sự sai lầm. Tại sao chính phủ lại nói dối về những vấn đề vốn không quá khó giải thích. Nếu Tổng thống, bác bỏ những lời khuyên gần như bất đồng của những cộng sự thân cận - là

sẽ gửi cố vấn và các đơn vị hỗ trợ nhưng không nhiều hơn mức dự kiến - thì điều đó sẽ là vô ích khi nói sự thật về những lời nhận xét thực tế mà ông ta đã nghe được về sự vô hiệu quả của chương trình này hay những đề xuất khẩn cấp mà ông đã nhận được để gửi nhiều cố vấn và binh lính sang Việt Nam hơn.

Tất cả điều này làm dấy lên một nỗi băn khoăn mới. Phải đối mặt với những đề xuất này và những sự chỉ trích, làm cách nào để Kennedy có thể thực hiện được điều đó, không nhiều hơn cũng không ít đi? Không một tài liệu nào mà tôi đọc được có thể trả lời được thách thức này; thay vào đó chúng được đặt ra một cách nghiêm trọng. Vào cùng thời điểm đó, chúng bác bỏ những diễn giải rối rắm của Schlesinger trước đây. Cái mà những tài liệu mật này chỉ ra là những lời giải thích của ông ta không phù hợp với quyết định vào năm 1961 của Kennedy cũng như của Johnson vào năm 1965 hay của Truman và Eisenhower trước đó.

Bất cứ điều gì mà mỗi Tổng thống thầm nghĩ đến thì ông ta có thể đạt được nếu quyết định tiến hành, nó có thể không chỉ đơn giản là sản phẩm của sự quan liêu hay sự lừa dối. Thực tế trong mỗi năm khủng hoảng đó - trái ngược với những năm mà lúc đó - có đầy đủ những nhà phân tích tình báo thực thụ và có cả những báo cáo về các cuộc hành quân cho Tổng thống rằng thật khó để có thể tưởng tượng là có nhiều lời nói thật hơn hay thậm chí là bi quan có thể thay đổi những sự lựa chọn của Tổng thống Liệu có thể. về sau này, rằng không có lời nói dối đối với Tổng thống nào đã ảnh hưởng đến quyết định của họ hay không?

Vì vậy vấn đề còn lại là giải thích làm thế nào và tại sao Tổng thống đi tới lựa chọn mà ông ta đưa ra. Nếu mỗi Tổng thống được báo cáo về kế hoạch leo thang rằng điều mà ông ta đang chọn lựa để thực hiện có thể không giải quyết được vấn đề, thì sau đó ông ta sẽ dựa vào cái gì? Tại sao ông ta không thực hiện nhiều hơn hay ít hơn? Hơn nữa, tại sao mỗi Tổng thống đều lừa dối công chúng và Quốc hội về cái mà ông ta đang làm ở Đông Dương và về những gì ông ta đã được báo cáo?

Quyết định cử các cố vấn mà không cử một đơn vị quân đội nào của Kennedy thực tế có thể coi như một bước đi nhỏ nếu so sánh với kế hoạch leo thang sau này của Johnson, nhưng vì tôi đã biết được nội tình từ các tài liệu đã đọc nên không một hành động nào như vậy hứa hẹn sẽ thành công. Nó cũng "không được quan tâm đúng lúc" hay thậm chí không được quan tâm - bởi bất cứ ai trong chính phủ như "là một bước tiến cần thiết cuối cùng".

Điều tương tự cũng xảy ra dưới thời Johnson. Thực tế là, với Kennedy, cũng như Johnson, chính Tổng thống là người đang lừa gạt công chúng, chứ không phải là những cấp dưới đang lừa gạt ông ta.

Kennedy đã lựa chọn việc tăng cường sự dính líu của Mỹ và đầu tư cho uy tín của người Mỹ ở Việt Nam và tái xác nhận những cam

kết hoa mĩ của chúng ta - không nhiều như những gì cấp dưới của ông ta dề nghị, nhưng cũng ở một mức độ đáng kể - trong khi loại bỏ một yếu tố là lực lượng lục quân, điều mà tất cả nhân viên của ông ta miêu tả là rất cần thiết để giành thắng lợi.

Trong thực tế, cùng thời điểm đó ông ta đã loại bỏ một yếu tố khác nữa mà tất cả các cố vấn của ông ta, kể cả Rusk, cũng miêu tả như một sự sống còn là một bản cam kết đầy đủ để Cộng sản ở miền Nam Việt Nam. Tại sao lại như vậy?

Tôi nhanh chóng nhận được một sự bình xét quan trọng về sự ngược đời này của Kennedy, cũng giống như tôi đã nghĩ về nó, từ người anh của ông ta. Vào mùa thu năm 1967 tôi được mời tới đọc diễn văn tại một buổi họp mặt của các uỷ viên quản trị của các chi nhánh hãng truyền hình CBS trên cả nước. Tôi đã có một bài phát biểu dài cũng theo những chủ đề mà tôi đã đưa ra cho những nhóm cấp cao khác kể từ khi tôi trở về từ Việt Nam mùa hè năm đó: những điều không thể chối cãi về thực trạng không lối thoát ở Việt Nam, những trò lừa bịp và sự nuôi dưỡng ảo tưởng của chính phủ về sự "tiến bộ", và sự cần thiết về việc chấm dứt những dính líu của chúng ta. Vào thời điểm đó, điều đó là rõ ràng đối với tôi - cũng như hầu hết những viên chức đã phục vụ tại Việt Nam, mặc dù chưa phải là đã rõ ràng đối với toàn bộ công chúng - rằng những dự báo bi quan mà tôi đã nghe vào năm 1961 đã trở thành sự thật. Không chỉ những viên cố vấn và các đơn vị yểm trợ mà Kennedy đã gửi sang là hoàn toàn không thoả đáng, mà cả cam kết không giới hạn gửi quân đội mà ông ta đã bác bỏ và Johnson đã chấp thuận đã được chứng minh là không còn thành công nữa.

Boby Kennedy cũng lên tiếng. Dường như ông ta hết sức lo lắng về tình thế khó khăn của chúng ta mà tôi chưa được nghe từ bất cứ một quan chức nào tôi đã tiếp xúc vào mùa hè đó. Vào cuối bữa trưa, Frank Mankiewicz, thư ký báo chí của Kennedy, nói với tôi rằng Kennedy muốn nói chuyện thêm với tôi và gợi ý tôi trở về văn phòng Thượng nghị sỹ cùng ông. Trong xe Kennedy nói với tôi rằng ông ta rất thích những điều tôi nói, nó khẳng định điều ông ta nghĩ là đúng và ông ta muốn được nghe thêm.

Tôi mới chỉ gặp Bobby có một lần cách đây 3 năm, khi ông ta đang trong những ngày cuối cùng giữ chức Tổng chưởng lý lúc đó ông ta đã không gây cho tôi một ấn tượng nào, đặc biệt với tư cách là một ứng cử viên tiềm tàng cho chức vụ Bộ trưởng Ngoại giao, một chức vụ mà ông ta mong muốn sau này. Ông ta trông có vẻ rất trẻ, không tự tin lắm về bản thân mình, và có một trí nhớ tồi một cách đáng ngạc nhiên về các sự kiện quốc tế. Tôi đã phỏng vấn ông ta trong văn phòng tại Bộ Tư pháp về một nghiên cứu chính thức đã được phân loại ở mức độ mật cao mà tôi đã thực hiện về khủng hoảng về lên lửa Cuba tháng mười năm 1962. Ông ta nói một ý: "Có một điều gì đó cũng đang xảy ra trong cùng thời điểm này, rất quan trọng, nó thu hút sự chú ý của chúng ta… nó là cái gì?" ông ta nhìn lên trần, ngẫm

nghĩ một lúc, sau đó nhìn thẳng vào tôi và hỏi: "Sự kiện Vienna diễn ra khi nào?"

Ông ta đã đề cập tới cuộc gặp thượng đỉnh ở Vienna với Khruschev gần một năm rưỡi trước cuộc khủng hoảng tên lửa.

Tôi nói: "Đó là vào tháng sáu năm 1961"

Ông ta nói: "Thế à!" và tiếp tục nhìn lên trần nhà nghĩ ngợi, sau đó thì dừng lại. Ông ta không có vẻ gì là xấu hổ. Tôi thầm nghĩ "Đây là một Bộ trưởng Ngoại giao ư?"

Nhưng giờ đây ông ta đã gây ấn tượng hơn nhiều, trưởng thành hơn, độc lập và tự tin vào bản thân hơn. Là chính mình trong Thượng nghị viện sau khi mất đi người anh (Kennedy bị ám sát tháng 11-1963 - ND) của mình và hiện người cha đang bị liệt, chắc hẳn ông có rất nhiều điều phải làm. Ông ta hỏi tôi về kinh nghiệm ở Việt Nam và điều gì đã dẫn tôi đi đến kết luận như tôi vừa mô tả. Tôi rất mừng vì có cơ hội nói với ông ta những gì tôi đã chứng kiến và những gì tôi nghĩ là nên làm, nhưng tôi cũng muốn hỏi ông ta về thời kỳ mà tôi phụ trách trong dự án nghiên cứu của McNamara, về việc Kennedy đưa ra quyết định năm 1961.

Tôi kể ngắn gọn với ông lý do tại sao lại chọn năm đó để nghiên cứu và giờ đây tôi lại càng băn khoăn hơn bao giờ hết bởi sự phối hợp của những quyết định mà Tổng thống đã đưa ra.

Trong khi bác bỏ việc gửi quân chiến đấu trên bộ và phải có một cam kết chính thức để giành thắng lợi, Kennedy đã bỏ ngoài tai những lời khuyên khẩn thiết của các cố vấn quân sự và quan chức dân sự cao cấp của ông. Với sự nhận thức về sau này, điều đó không được xem là ngu ngốc; đó chính là những lời khuyên tồi. Nhưng Tổng thống đã dự kiến một sự dính líu sâu của chúng ta trong khi phải đương đầu với một sự đồng thuận lớn trong đội ngũ những cố vấn của ông ta mà không có lấy một giải pháp nào khả dĩ nên ông đã bác bỏ, thực tế là không có sự chấp nhận (lời khuyên - ND) ngay lập tức, các cố gắng của chúng ta đang thất bại. Tôi đã nói với Bod là thật khó khăn để làm tiêu tan cảm giác của sự phối hợp các quyết định. Liệu ông có nhớ làm thế nào để thoát khỏi cảm giác đó không? Tôi cảm thấy không dễ dàng gì để diễn tả vấn đề bằng cách đó cho người anh của Tổng thống (tức Bod - ND), nhưng tôi biết nó có thể là cơ hội duy nhất của tôi để tìm ra câu trả lời, mà thái độ của ông ta đối với tôi đã động viên tôi nắm lấy cơ hội này.

Ông ta nghĩ về những gì tôi đã đưa ra một lúc và sau đó nói:

"Chúng ta không muốn mất Việt Nam cũng như rút ra khỏi đó. Chúng ta muốn giành chiến thắng nếu chúng ta có thể làm được điều đó. Nhưng anh tôi lại kiên quyết sẽ không gửi các đơn vị chiến đấu trên bộ nào tới Việt Nam. Ông ta nói rằng, anh ông ta đã đoán chắc nếu chúng ta làm như thế thì chúng ta sẽ ở vào hoàn cảnh giống người Pháp. Người Việt Nam bên phía chúng ta sẽ phó mặc cuộc chiến cho Mỹ, và nó sẽ trở thành cuộc chiến của chúng ta chống lại chủ nghĩa dân tộc và quyền tự quyết, cuộc chiến của người da trắng

chống lại người châu Á. Đó là cuộc chiến chúng ta không thể thắng, chẳng hơn gì người Pháp trước đây".

Tôi nài ép ông ta nói thêm. Vào cuối năm 1964 và đầu năm 1965 điều đó cũng xảy ra đối với những cố vấn như thể sự dính líu của lục quân Mỹ giờ đây đã trở thành thiết yếu để tránh khỏi sự thất bại chỉ trong một thời gian ngắn. Nhưng tại thời điểm đó thậm chí sẽ còn khó hơn để rút lui hay chấp nhận thua cuộc một cách sáng suốt hơn là năm 1961. Nếu Kennedy còn sống thì ông ta sẽ làm gì?

Bobby trả lời một cách thận trọng theo cách làm cho những lời nói của ông ta trở nên đáng tin hơn: "Không ai có thể nói chắc chắn về điều mà anh tôi có thể sẽ làm trong những hoàn cảnh cụ thể năm 1964 hay 1965. Tôi không thể nói như vậy, và ngay cả anh ấy cũng không thể nói như vậy vào năm 1961. Có thể mọi việc sẽ đi theo những gì chúng đang diễn ra. Nhưng tôi biết chắc cái mà anh ấy mong đợi. Tôi chỉ có thể nói rằng anh ấy hoàn toàn không có ý định cử các đơn vị trên bộ sang".

Tôi tiếp tục đề cập đến những vấn đề hóc búa. Liệu John F. Kennedy có thực sự sẵn sàng chấp nhận thất bại, để nhìn Sài Gòn rơi vào tay Cộng sản, thay vì không gửi quân sang?

Bobby lại một lần nữa trả lời tôi với một giọng điềm tĩnh:

"Chúng ta có lẽ đã làm tình hình rối tung lên. Chúng ta có lẽ đã dựng lên một chính phủ giờ đây muốn chúng ta rút đi hoặc họ muốn có sự thoả thuận với phía bên kia. Chúng ta sẽ phải nắm chắc lấy chính phủ này giống như ở Lào".

Tại Lào, Kennedy đã bác bỏ những đòi hỏi tăng viện binh và thay vào đó là đàm phán dẫn tới chính phủ liên hiệp, bao gồm cả những người Cộng sản. Hầu hết những cộng sự của Tổng thống và chính bản thân ông ta trong những cuộc thảo luận công khai, đã luôn loại trừ khả năng đối phó với Việt Nam cũng như đối với Lào.

Nhận xét của Bobby mà tôi được nghe lần đầu tiên và đây cũng là lần duy nhất tôi được biết rằng J.K. Kennedy ấp ủ khả năng áp dụng "giải pháp đối với người Lào" cho Nam Việt Nam. Không có một bằng chứng nào về việc Lyndon Johnson hay Richard Nixon đã từng định làm như vậy. Nhưng lời tuyên bố của Bobby là hoàn toàn sự thật.

Một điều rõ ràng với tôi vào năm 1967 là ông ta đang nói đến một con đường thực tế duy nhất có thể đưa đến việc kết thúc chiến tranh. Vì thế, làm cho người ta có ý nghĩ rằng một Tổng thống Mỹ, ít nhất đã không coi thường điều này.

Nhưng điều không rõ ràng với tôi là làm thế nào Kennedy có thể thấy trước được mọi chuyện vào năm 1961, hay từ đâu ông ta đã có một cam kết cá nhân mạnh mẽ như vậy, để vạch ra đường lối chống lại việc gửi lục quân Mỹ đến Việt Nam. Bobby đã không nói rằng người anh của ông ta đã quyết định rút khỏi Việt Nam; năm 1961 ông ta chỉ đơn giản nói với tôi J.K. Kennedy muốn thế và có ý định làm điều đó hơn là gửi quân đi nếu điều đó dẫn tới chỗ dường như chỉ có hai khả năng lựa chọn trước sự thất bại có thể nhìn thấy trước của

quân đội. Tôi chưa nghe thấy có người Mỹ nào - trong số những người miễn cưỡng phải rời khỏi Việt Nam, vì lý do chiến tranh lạnh - đưa ra một quan điểm đáng giá như vậy trước 1964 (mặc dù một số người, đáng kể nhất là George Ball, không hề muốn cử tới đó, thậm chí chỉ các cố vấn quân sự). Rõ ràng là không một cố vấn thân cận nào của Kennedy đồng ý với quan điểm này. Tôi còn không nghĩ đến J.K. Kennedy như là một người có những quan điểm mang đậm phong cách riêng, huống hồ lại bị người ta kết lội như thế, về vấn đề Đông Dương. Tôi hỏi, với đôi chút sỗ sàng: "Điều gì khiến ông ta trở nên thông minh như vậy?"

"Chết tiệt!", ông ta đập tay xuống mặt bàn. Tôi giật mình nhảy dựng lên trong ghế bành. "Vì chúng ta đã và đang ở đó!", ông ta lại đập bàn lần nữa. Gương mặt ông ta co rúm lại vì tức giận và đau đớn: "Chúng ta đã ở đây từ năm 1951. Chúng ta đã chứng kiến những gì xảy đến với quân Pháp… Chúng ta đã chứng kiến… Anh trai tôi đã nhấn mạnh, nhấn mạnh rằng, đừng bao giờ để những chuyện đó xảy ra với chúng ta".

Tôi đã gặp Bobby Kennedy đôi lần trong vài tháng sau đó, có lúc chúng tôi có những cuộc thảo luận khá lâu, nhưng đây là lần duy nhất tôi chứng kiến một sự bùng nổ cảm xúc ở ông ta như thế. Nó gây một ấn tượng mạnh đối với tôi. Tôi đã và vẫn sẽ tin tưởng vào ông ta, rằng anh trai ông ta đã khẳng định sẽ không bao giờ gửi quân sang Đông Dương, và rằng ông ta đã sẵn sàng chấp nhận cái gọi là "giải pháp Lào" nếu như cần thiết để tránh phải đưa quân sang. Nếu đúng như thế thì, những lời buộc tội mang tính chủ quan và thái độ sẵn sàng đã chứng tỏ John F. Kennedy là một người có quan điểm khác biệt rất có ý nghĩa đối với sự đánh cược của chúng ta và tôn trọng chiến lược đã được vạch ra ở Việt Nam từ thời các Tổng thống Lyndon Johnson và Richard Nixon, mà không một ai trong số họ chia sẻ cái cảm giác bị ép buộc cũng như sự sẵn sàng thừa nhận thất bại trong một số trường hợp nào đó. Nhưng liệu Tổng thống Kennedy, nếu không bị ám sát, có những cư xử phù hợp trước sự lên án này trong việc phải đương đầu với các cuộc khủng hoảng trong năm 1965 hay không (như em trai ông ta đã thừa nhận) lại là một vấn đề khác, và chưa thể có câu trả lời.

Sau khi nghe Bobby nói chuyện, tôi băn khoăn tự hỏi rằng điều mà họ đã mắt thấy tai nghe ở Việt Nam đã tác động đến suy nghĩ của ông ta mạnh mẽ đến như vậy. (Và đến giờ phút này nó cũng tác động đến tôi như thê). Họ đã ở đó bao lâu? Phải mất hàng năm trời trước khi tôi biết được câu trả lời.

Một hôm, tôi đã tìm ra được câu trả lời. Theo Richard Reeves, Kennedy đã ra lệnh triệu hồi Taylor và Rostow ngay trước khi họ rời Việt Nam vào tháng 10- 1961.

Kennedy đã nói với Taylor về những kinh nghiệm của ông ta, sau chuyến thăm Việt Nam vào một ngày năm 1951 trong chuyến đi vòng quanh thế giới khi ông còn là một hạ nghị sỹ trẻ tuổi. Ông ta bắt đầu

chuyến thăm ngày hôm đó ở Sài Gòn bằng việc tiếp xúc với vị tổng chỉ huy của 250.000 người thuộc đội quân viễn chinh Pháp đang chiến đấu với những chiến sĩ du kích Việt Minh.

Tướng Jean de Lattre de Tassigny đã cam đoan với ông ta rằng những binh sĩ của ông ta không thể thua những người bản xứ. Và ông ta đã kết thúc ngày làm việc của mình vào buổi tối ở trên tầng cao nhất của khách sạn Caravelle với một nhân viên lãnh sự quán người Mỹ tên Edmund Gullion. Bầu trời xung quanh thành phố sáng lên bởi những trận pháo cầm canh và những cuộc oanh tạc bằng súng cối đều đặn hàng đêm của Việt Minh.

"Anh học được điều gì khi ở đây?" Kennedy hỏi nhà ngoại giao.

"Trong vòng 20 năm nữa, nơi này sẽ không còn chỗ cho những nhà thực dân", Gullion trả lời.

"Chúng ta không thể làm gì được ở đây. Người Pháp đã thua. Nếu chúng ta tới đây và làm điều tương tự như thế, chúng ta cũng sẽ thua, cũng vì một lý do tương tự. Không có sự quyết tâm cũng như sự ủng hộ cho cuộc chiến kiểu này từ phía Paris. Họ đã mất đi chỗ dựa. Điều tương tự cũng sẽ xảy đến với chúng ta".

Hỏi đúng người, đúng việc, và bạn sẽ nhanh chóng có được câu trả lời rõ ràng.

Vào mùa thu năm 1967, tôi biết được rằng Westmoreland và Hội đồng Tham mưu trưởng liên quan đã đẩy mạnh việc mở rộng cuộc chiến, điều mà McNamara đã phản đối kịch liệt. Điều chúng tôi không thể biết được là Tổng thống đứng về phe nào.

Ông thỉnh cầu công chúng tin rằng chúng ta đang tiến bộ một cách đáng hài lòng ở Việt Nam, nhưng điều đó chẳng thuyết phục được tôi, kể từ khi McNamara đã từng làm một việc tương tự như vậy. Vào giữa tháng mười, tôi đọc được một tài liệu từ một nguồn đáng tin cậy của chính quyền, đó là từ viên thư ký báo chí của Johnson, Bill Moyers. Tuyệt nhiên không có ai khác ngoài Lady Bird biết rõ về những ý định của Lyndon Johnson hơn ông ta. Những ghi chép của tôi về cuộc gặp với ông ta ngày 17-10 ở Cambridge cho thấy ông ta nhận định "rằng Tổng thống có vẻ như không chỉ tiếp tục một cách thô bạo kế hoạch cho cuộc chiến hiện nay - về những mục tiêu và chiến lược trong tương lai - cho tới kỳ bầu cử, mà còn cả sau khi bầu cử, khi biết chắc rằng mình sẽ thắng (điều mà Moyers nghĩ là sẽ chắc chắn xảy ra), ông ta có vẻ muốn chuyện hướng leo thang chiến lược của chúng ta hơn là giảm thiểu các mục tiêu của Mỹ và sử dụng những chiến thuật ít tham vọng. Ví dụ, ông ta có thể thể hiện thái độ sau đó tạo áp lực, và tìm ra cách thúc ép bản thân một cách logic để xâm chiếm miền Bắc Việt Nam. Việc đó hầu như có thể chắc chắn thực hiện theo từng giai đoạn: tiến quân thăm dò qua khu phi quân sự (DMZ), xâm chiếm một cách có giới hạn qua những con đường xâm nhập ở phía bắc DMZ, cuối cùng là đổ bộ theo kiểu Inchon".

Ai đó đã hỏi một cách hoài nghi rằng liệu có thể hiểu được một chính trị gia cỡ như Lyndon Johnson lại có thể đi lệch hướng quá xa

so với mong đợi của công chúng để phục vụ cho những mục tiêu chính trị trong nước của mình không. Moyers nói rằng điều đó tuỳ thuộc vào liệu Tổng thống có tiếp tục tin tưởng nữa hay không, như ông ta đã từng khát khao thực hiện trong một năm qua hoặc nhiều năm trước đây, rằng vị trí của ông ta trong lịch sử có thể sẽ được xác định rõ bằng sự kiên định đối với cuộc xung đột ở Việt Nam. Như Moyers đã nhìn nhận, Johnson có khuynh hướng mạnh mẽ là muốn được chứng kiến vai trò của ông ta và những vấn đề sẽ được giải quyết như trong nhiệm kỳ của Truman, và tin rằng trách nhiệm của mình là thực hiện những quyết định khó khăn vì lợi ích của đất nước, và bằng mọi giá phải giành được sự ủng hộ của công chúng trong một thời gian ngắn nếu điều đó là cần thiết. Lịch sử sau này sẽ phán xét là ông ta đúng hay sai.

Quan điểm cá nhân của Moyers là thậm chí có kéo dài thêm 1, 2 năm xung đột trong bối cảnh hiện nay - với những sự mơ hồ về mặt đạo đức và hậu quả của những cuộc tranh cãi và với sự không tiến bộ hiển nhiên của bất kỳ một mục tiêu nào của Mỹ - sẽ gây ra những tổn thất không thể bù đắp được đối với sư đoàn kết, tinh thần, thể chế, sự cân bằng chính trị nội bộ của quốc gia.

Việc mở rộng chiến tranh sẽ làm cho tình hình trở nên xấu hơn, và ông ta nhận thấy điều đó đang trở thành vấn đề quan trọng nhất của Mỹ, cũng như sự thay đổi quan điểm của Tổng thống, điều mà ông ta rất không muốn hoặc là ông ta sẽ bị thay thế. Tôi hỏi ông: "Những gì ông đã nói liệu có đúng với những gì ông nghĩ không?". Ông ta trả lời một cách nhã nhặn: "Tôi chưa bao giờ nghĩ rằng tình hình sẽ có thể tiến triển trong khi tôi mong đợi sự thất bại của Lyndon Johnson, và điều đó khiến những trăn trở trong đầu tôi càng trở nên đau đớn. Bây giờ tôi chỉ có thể nói rằng: "Điều đó phụ thuộc vào đối thủ hiện giờ của ông ta là ai?"

Moyers xác nhận với tôi rằng có một thực tế trong cơn ác mộng lớn nhất của tôi. Kể từ khi chúng ta tạo được uy thế bằng những cố gắng quân sự vào mùa xuân năm 1965, tôi đã lo lắng rằng nếu có bế tắc ở đó (Việt Nam) thì nó sẽ đẩy bất kỳ tổng thống nào rơi vào tình thế phải phá bỏ nó để thoát ra, để theo đuổi chiến thắng mà Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân đang hối thúc ông ta. Giờ đây, cũng như trước kia, con đường đó dẫn đến miền Bắc Việt Nam, ngay gần biên giới của Trung Quốc, và chính xác là xa hơn nữa. Đó là hy vọng ngăn chặn sự bế tắc và kết cục này đã thôi thúc tôi cố gắng tìm hiểu, có lẽ từ tướng Lansdale hoặc John Vann, cái cách để đạt được thành công mà không cần phải mở rộng chiến tranh. Cố gắng đó là một sự thất bại. Nếu như có một cách như vậy, chính phủ Mỹ cũng sẽ không cố gắng lìm ra nó kịp thời và triển khai nó.

Tôi vẫn là một chiến binh của chiến tranh lạnh đang đi tìm những bài học từ kinh nghiệm cuộc chiến tranh Việt Nam của chúng ta để có thể giúp cho Mỹ đánh bại sự nổi dậy của Cộng sản ở bất cứ đâu trên thế giới, nơi có những hoàn cảnh khác biệt và cơ hội chiến thắng của

chúng ta cũng lớn hơn. Nhưng tôi cũng đã nhận thấy sự khẩn cấp trong việc tránh một sự leo thang chiến tranh cao hơn, và lời nhận xét của Moyers đối với những hành động của Tổng thống có vẻ như thích hợp hơn so với những điều tôi nghĩ. Để ngăn chặn chuyện này, tôi còn không buồn nghĩ đến việc thay một Tổng thống mới, thời gian không đủ để làm việc đó. Điều cần thiết lúc này là cảnh báo cho người dân về khả năng leo thang chiến tranh, để tạo nên một lực lượng đối lập với nó, và làm cho chiến tranh kết thúc bằng cách nào đó trước khi hoàn cảnh buộc phải dẫn đến điều đó. Tôi cần hàng năm trời để làm điều đó, tôi đã bị chi phối bởi nhận thức "Cuộc chiến này chưa kết thúc, và có vẻ như nó sẽ mở rộng hơn bây giờ rất nhiều nếu như chính sách của Tổng thống không thay đổi".

Chú thích:

[76] "Tôi tin tưởng chắc chắn rằng" - Tờ Thời báo New York, 26-10-1961.

[77] "Các quan chức nói" - Sđd, 4-11-1961.

[78] "Đây là chính sách" - Schlesinger, 39.

[79] "Mỗi bước tiến sâu hơn của Mỹ" - Sđd, 47.

[80] "Không hề chậm trễ", "đã đi đến kết luận" - Tài liệu Lầu Năm Góc, Gravel xuất bản, tập 2, tr. 90-92.

[81] "làm cán cân nghiêng" - Sđd

[82] "tự mình cam kết" - Sđd, 109.

[83] "lời cảnh báo qua một số nguồn" - Sđd, 108.

[84] "Nếu Diệm không sẵn sàng" - Sđd, 105.

Chương 13

Sức Mạnh Của Chân Lý

Vào ngày 21-11-1967, tướng Westmoreland trong một bài phát biểu quan trọng tại Câu lạc bộ báo chí quốc gia cho rằng chúng ta đang bước vào giai đoạn thực hiện những nỗ lực cuối cùng cho cuộc chiến. Tiêu đề của bài báo đăng trên tờ Bưu điện Washington là "Westmoreland - chiến tranh đang tới hồi kết thúc"[85]. Mặc dù đó là một quan điểm sai lệch nhưng tôi cho rằng ông ta tin vào điều đó. Dĩ nhiên ông ta biết rằng đó chính là thông điệp mà Johnson thực sự muốn ông ta đưa ra. Đó cũng là một thông điệp lọt tai đối với nhiều người. Thật không may cho Westmoreland, chỉ hai tháng sau tính chân thực của thông điệp đó đã bị phủ định không phải bởi giới báo chí đầy nghi hoặc mà là bởi chính những hành động của phe Việt Cộng khi họ tiến hành một cuộc tổng tiến công vào ngày 29-1-1968, ngày đầu tiên của dịp lễ Tết cổ truyền - một ngày lễ lớn của Việt Nam.

Quy mô và sự phối hợp của cuộc Tổng tiến công vào dịp Tết, gần như là tổng hợp của các cuộc tấn công xảy ra đồng thời tại hầu hết các tỉnh ở miền Nam Việt Nam cũng như ở ngay tại Sài Gòn, sẽ mãi khiến mọi người kinh ngạc. Nhưng tác động ghê gớm của cuộc Tổng tiến công Mậu Thân lên nhận thức của công chúng và thái độ của Quốc hội chỉ có thể hiểu được nếu tính đến sáu tháng dư luận căng thẳng trước đó, mà thời điểm cao trào chỉ cách đó một vài tuần.

Ngay sau khi tôi được gọi đến Washington để giúp lập một nhóm làm việc cao cấp nhằm đánh giá một cách toàn diện các lựa chọn chiến lược của phe Việt Cộng cho Clark Clifford, người sẽ thay thế McNamara làm Bộ trưởng Quốc phòng kể từ ngày 1 tháng ba (McNamara được Tổng thống Johnson "đề bạt" chức chủ tịch Ngân hàng thế giới, một kết quả hiển nhiên của bức thư bí mật McNamara gửi Johnson vào ngày 1-10-1967, khuyến cáo Tổng thống chấm dứt ném bom và tiến hành các cuộc thương lượng với Mặt trận dân tộc giải phóng và Hà Nội). Được gọi đến Washington tư cách là một chuyên gia tư vấn của Công ty Rand, một lần nữa tôi được tiếp cận với các biên bản và thông tin cấp cao lưu hành nội bộ Lầu Năm Góc.

Hiểu biết của tôi về các khuyến nghị chính sách của Hội đồng Tham mưu liên quân từ năm 1964, nhưng đặc biệt kể từ năm trước, đã khiến tôi tin rằng Wheeler và Westmoreland hẳn phải đẩy mạnh việc leo thang chiến tranh lên quy mô lớn. Mối lo ngại của tôi trở nên

hiện hữu vào ngày 27-2-68 khi tôi thấy một bản báo cáo tối mật do tướng Wheeler, Chủ tịch Hội đồng Tham mưu liên quân trình lên Tổng thống. Tướng Wheeler đề cập đến việc Westmoreland yêu cầu bổ sung thêm 206.000 quân, gần như giống hệt một yêu cầu mà Westmoreland đã từng nêu lên vào tháng tư năm trước. Báo cáo của Wheeler vẽ lên một bức tranh đen tối về cuộc chiến và xem biện pháp bổ sung quân như một hành động cần thiết nhằm ngăn chặn sự sụp đổ của Nam Việt Nam. Với đề nghị này của Wheeler và Westmoreland, dường như chúng ta đang đứng cận kề một vòng xoáy leo thang mới của chiến tranh, một vòng xoáy nguy hiểm nhất.

Mặc dù người ta lý giải yêu cầu của Westmoreland như hành động cứu vãn tình hình, tôi tin rằng việc tăng quân số, một quá trình đòi hỏi lệnh động viên quân dự bị, sẽ dẫn tới kết cục là chiến tranh sẽ lan rộng. Việc huy động quân dự bị và mức độ thương vong nghiêm trọng kéo dài của quân đội Mỹ sẽ khiến nhân dân và Quốc hội chia sẻ hơn nhu cầu chiến thắng bằng cách mở rộng quy mô chiến tranh của Hội đồng Tham mưu liên quân. Tôi nghi ngờ rằng lý do thực sự mà Westmoreland và Hội đồng Tham mưu muốn bổ sung quân số không phải để tránh thất bại mà là tiến hành việc mở rộng quy mô các chiến dịch, điều mà Westmoreland từ lâu đã cổ xuý, để bao gồm cả Campuchia, Lào và ít nhất là phía nam của Bắc Việt Nam. Ngay sau bài phát biểu tại Câu lạc bộ Báo chí Quốc gia vào tháng mười một năm 1967, Westmoreland đã có những lời tuyên bố với báo giới về đường tiếp viện qua Campuchia, những bằng chứng ủng hộ việc mở rộng chiến tranh. Hơn nữa, sau khi đối thủ bị suy yếu bởi cuộc Tổng tiến công Mậu Thân, các nguồn tin tại Lầu Năm Góc cho tôi biết rằng Westmoreland tin và hối thúc đây là cơ hội để tiến quân một cách quyết đoán vào Bắc Việt Nam. Tôi nghĩ sẽ có những thất bại đang chờ đợi phía trước trên con đường này.

Tôi không tin rằng quy mô của cuộc xâm lược Bắc Việt Nam sẽ chỉ giới hạn tại phía nam của nó. Thất bại trong việc chấm dứt chiến tranh sẽ dẫn tới sức ép về mặt quân sự nhằm tạo ra một cuộc đổ bộ kiểu Incheon vào khu vực gần Hải Phòng để chiếm Hà Nội và tiến hành chiến tranh trên toàn miền Bắc, nơi xuất phát "nguồn gốc của vấn đề". Nhưng lặp lại kiểu xâm chiếm của người Pháp không chỉ làm trầm trọng hơn vấn đề của chúng ta mà thậm chí còn làm tình hình tồi tệ hơn thế. Thông qua các cuộc thảo luận của tôi với các sĩ quan dưới quyền Westmoreland tại Việt Nam, tôi đã đi đến kết luận rằng ông ta còn mù mờ về sự khác nhau trong nền chính trị của miền Bắc và Nam Việt Nam.

Tại Nam Việt Nam, chúng ta không chiến đấu chống lại toàn bộ dân số. Ngay cả nếu chúng ta chống lại thì cũng chỉ với khoảng năm trăm nghìn lính Mỹ. Tại Bắc Việt Nam, chúng ta sẽ phải chiến đấu với từng người, đàn ông, phụ nữ và trẻ em. Trong tình huống đó, gần như chắc chắn rằng chúng ta phải đối mặt với sự khó khăn quân sự lớn gấp nhiều lần trước đây, khó khăn tới mức đẩy chúng ta vào thế

phải bảo vệ binh lính, mà kết cục sẽ là việc sử dụng vũ khí hạt nhân chiến thuật. Điều này gần như khó tránh khỏi nếu việc mở rộng chiến tranh tới biên giới với Trung Quốc, kéo lực lượng quân đội của Trung Quốc vào Bắc Việt Nam - một tình huống mà tôi muốn tránh bằng mọi giá. Tuy vậy, như nhận định của tôi, đó chính là hướng diễn biến của tình hình.

Trên thực tế, thách thức sử dụng vũ khí hạt nhân chiến thuật của Mỹ có thể xuất hiện sớm hơn thời điểm trên rất nhiều, ngay tại Nam Việt Nam. Ngày 10-2-68, tờ Bưu điện Washington trích lời phát biểu của tướng Wheeler trước một vài thượng nghị sỹ rằng Hội đồng Tham mưu sẽ khuyến nghị sử dụng vũ khí hạt nhân chiến thuật nếu thấy việc này là cần thiết để bảo vệ năm nghìn lính thuỷ đánh bộ đang bị mắc kẹt tại cứ điểm Khe Sanh, mặc dù ông ta không cho rằng lực lượng tại đây sẽ yêu cầu giúp đỡ Thượng nghị sỹ Fulbright, Uỷ ban đối ngoại Thượng viện, cùng với hai Thượng nghị sỹ Clark và Aiken, đã lên án khả năng sử dụng vũ khí hạt nhân - điều mà Thủ tướng Anh, Harold Wilson nhân chuyến thăm Washington đúng dịp diễn ra cuộc tranh luận này đã gọi là "hoàn toàn điên rồ" - sau khi Ngoại trưởng Rusk không thể loại bỏ khả năng này trong lúc trả lời chất vấn tại Thượng viện.

Tổng thống Johnson tuyên bố tại một buổi họp báo ngày 16-2-68 rằng theo hiểu biết của ông, Ngoại trưởng, Bộ trưởng Quốc phòng và Hội đồng Tham mưu "chưa hề đề cập đến" việc sử dụng vũ khí hạt nhân. Tôi biết điều này đã không phản ánh đúng sự thật. Mort Halperin làm việc cho Lầu Năm Góc từng nói với tôi rằng tại các buổi ăn trưa làm việc thứ ba hàng tuần, Ngoại trưởng, Bộ trưởng Quốc phòng, Tổng thống và tướng Wheeler thường thảo luận về chủ đề này. Tổng thống đã yêu cầu Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân phải đảm bảo tuyệt đối việc bảo vệ thành công Khe Sanh mà không cần viện tới vũ khí hạt nhân. Sau khi tham vấn tướng Westmoreland, tướng Wheeler đã không thể đưa ra sự bảo đảm đó dưới điều kiện thời tiết xấu, việc cứu viện hàng không thường gặp nhiều khó khăn.

Sau này Westmoreland viết trong hồi ký năm 1976 của ông ta rằng ông ta nhìn thấy nhiều mặt tích cực hơn của việc sử dụng vũ khí hạt nhân vào thời điểm đó tại khu vực xung quanh Khe Sanh, nơi "con số thương vong dân thường sẽ ở mức thấp nhất có thể"[86].

Nếu các quan chức của Washington tiếp tục muốn "gửi một thông điệp" tới Hà Nội thì dĩ nhiên việc sử dụng vũ khí hạt nhân chiến thuật loại nhỏ sẽ là một cách thức để thực hiện điều đó[87]… việc sử dụng một số vũ khí hạt nhân chiến thuật loại nhỏ tại Việt Nam - hay thậm chí việc đe doạ sử dụng chúng - có thể nhanh chóng chấm dứt chiến tranh tại đây… Mặc dù tôi đã lập một nhóm nhỏ bí mật để nghiên cứu vấn đề này, Washington lo ngại việc này có thể đến tai giới truyền thông đến mức họ yêu cầu tôi phải ngừng ngay lại. Lúc đó và thậm chí cho đến bây giờ tôi cảm thấy việc bỏ qua khả năng này là một sai

lầm.

Thực ra một tin đồn rò rỉ tới Uỷ ban đối ngoại Thượng viện ngày 5-2-68 về sự tồn tại của một nhóm nghiên cứu như vậy đã châm ngòi cho cuộc tranh luận trong suốt tháng hai và tháng ba tại Quốc hội và trong giới truyền thông về khả năng sử dụng vũ khí hạt nhân. Tôi không biết một cách đích xác mối quan tâm của tướng Westmoreland vào thời điểm đó; trong tình hình đó đơn giản tôi chỉ phỏng đoán mà không thể chứng minh được vấn đề Bản báo cáo của tướng Wheeler sau khi từ Việt Nam trở về vào ngày 27-2-68 cũng còn xa mới có thể minh chứng cho nhận định của tôi. Rõ ràng, khả năng quân đội Bắc Việt mở cuộc tấn công lớn vào Khe Sanh và khả năng ứng phó quyết đoán đối với tình huống đó đã chi phối tư duy của tướng Westmoreland.

Sau khi đọc bản báo cáo của Wheeler, tôi liên lạc với Frank Mankiewicz, phụ trách báo chí cho Robert Kennedy, người đã giúp tôi dàn xếp cuộc gặp hồi tháng mười trước đó giữa Robert và tôi.

Khi tôi nói với Frank rằng tôi có thông tin quan trọng dành cho Thượng nghị sỹ, ông đã thu xếp cho tôi gặp Robert tại tư gia ở McLean, tiểu bang Virginia. Vào ngày 28-2-68, tôi đưa cho Robert bản báo cáo của Wheeler và ngay lập tức ông đã đọc nó trước sự hiện diện của tôi.

Đó là lần đầu tiên tôi có thể nhớ đã đưa một văn bản mật cho một người bên ngoài ngành hành pháp, đó là chưa kể đến tài liệu tối mật chỉ dành riêng cho Tổng thống. Mặc dù vậy, trong tình huống này, tôi chỉ nghĩ đến Robert Kennedy như một trường hợp cá biệt. Tôi không nghĩ tôi sẽ tiết lộ tài liệu này cho bất kỳ một thượng nghị sỹ nào khác vào thời điểm đó. Về cơ bản tôi xem Robert Kennedy như một nhân vật của ngành hành pháp.

Với tư cách là em trai của Tổng thống John F. Kennedy, xét trên một vài phương diện, Robert chính là một trợ lý của Tổng thống. Tất nhiên ông đã có thể tiếp cận những thông tin hành pháp tương tự.

Ngay sau ngày 28-2-68, Thượng nghị sỹ Fulbright và một vài thượng nghĩ sĩ khác đã liên tục phát biểu với báo giới xung quanh những tin đồn về yêu cầu bổ sung quân với số lượng lớn của Westmoreland. Không ai đề cập đến con số cụ thể. Các thượng nghĩ sĩ cho biết bất kỳ yêu cầu nào như vậy hay một thay đổi lớn trong chính sách không thể xảy ra mà không có sự tham vấn và sự cho phép của Quốc hội. Trong ba năm rưỡi lại nay Tổng thống đã tiến hành chiến tranh trên cơ sở Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ. Trên thực tế Thượng nghị sỹ Fulbright đã cảnh báo Tổng thống không được nghĩ đến việc mở rộng chiến tranh mà không có ý kiến của Quốc hội.

Bất chấp động thái này, như Hồ sơ Lầu Năm Góc tiết lộ và như hiểu biết của tôi vào lúc đó, tất cả những tín hiệu của Lầu Năm Góc đều cho biết nhiều khả năng Tổng thống sẽ chấp thuận đề nghị của Wheeler. Người ta hy vọng rằng Bộ trưởng Quốc phòng Clifford, cuối cùng, dưới sức ép từ Westmoreland, Wheeler và có lẽ là cả Tổng

thống, sẽ khuyến nghị việc chấp thuận yêu cầu bổ sung thêm quân, kể cả việc huy động lực lượng tân binh.

Nhưng sau đó vào ngày chủ nhật, mồng 10-3-68, tờ Thời báo New York đã đăng tải một bài báo nêu chính xác yêu cầu tuyển thêm 206.000 quân. Một ai đó, không phải tôi, tôi phải nói một cách đáng tiếc như vậy, đã để rò rỉ con số trên, cùng với phần lớn nội dung bản báo cáo của Wheeler và cuộc tranh luận đang diễn ra trong thâm cung Lầu Năm Góc vào lúc đó. Bài báo của Neil Sheehan và Hedrick Smith là một quả bom tấn. Sau vài ngày bày tỏ sự lo ngại về những tin đồn đại bổ sung quân kiểu như vậy, Fulbright nói thẳng rằng theo quan điểm của ông Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ không hề có một giá trị gì hết. Lần đầu tiên ông đã bày tỏ niềm tin của mình rằng Quốc hội đã thông qua nghị quyết đó một cách ép buộc do những thông tin lừa dối và rằng ông cảm thấy việc bảo trợ cho nghị quyết đó là hành động hối tiếc nhất của ông kể từ khi ông tham gia vào hệ thống công quyền.

Không khí phản đối đã không ngăn được quyết định tăng quân của Tổng thống. Tuy nhiên, rõ ràng sau vụ rò rỉ thông tin ngày 10-3-68, Johnson không thể cho phép việc triển khai quân như vậy một cách công khai mà không gây nên sự chống đối quyết liệt. Trước đó, điều này chưa gây nên vấn đề gì cho ông ta bởi vì chưa bao giờ ông ta công khai tuyên bố kế hoạch leo thang chiến tranh. Chắc hẳn ông ta đã nhận định rằng trong trường hợp này, cũng giống như các trường hợp trước đây, ông ta có thể thành công trong việc leo thang chiến tranh từng bước một, một cách bí mật và người ta không thể biết mức độ của sự leo thang có thể đến đâu. Việc rò rỉ thông tin về yêu cầu bổ sung lượng quân 206.000 là dấu hiệu đầu tiên cho thấy ông ta không thể "ém" vấn đề này một lần nữa.

Thoạt tiên tôi rất ngạc nhiên vì cú sốc mà vụ rò rỉ thông tin đã gây ra cho các nghị sỹ và phản ứng của họ đã làm tôi bối rối.

Yêu cầu bổ sung quân số này gần giống như yêu cầu mà Westmoreland đã đưa ra vào tháng 5-1967 và với mức độ cũng gần tương tự như thế. Vậy điều gì đã khiến người ta giật mình đến như vậy? Ngay lập tức một ý nghĩ lướt qua đầu tôi rằng trên thực tế công chúng chưa bao giờ nghe nói đến một yêu cầu "người thực việc thực" như thế bao giờ cả. Tất cả những yêu cầu trước đây đều được giữ kín. Về mặt công khai, người ta luôn phủ nhận sự tồn tại của những yêu cầu như vậy và Tổng thống thường phải nói dối để che đậy. Tướng Westmoreland một cách không công khai đã khẳng định những lời nói dối đó. Ông ta chưa bao giờ tiết lộ rằng yêu cầu quân số của ông ta là lớn hơn mức mà Tổng thống công bố. Khi Johnson tuyên bố vào tháng Năm rằng Westmoreland chỉ yêu cầu mức dưới 40.000 quân, ông ta yên tâm rằng dư luận nói chung sẽ không phát hiện điều gì khuất tất với vị tổng tư lệnh của họ.

Trong bối cảnh sự kiện Tết Mậu Thân, Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân hiển nhiên sẽ gây sức ép buộc Tổng thống tuyên bố

tăng cường cam kết, một hành động tăng quân số mà chắc chắn sẽ đòi hỏi cả việc động viên lực lượng quân dự bị. Tuy nhiên nhìn chung Quốc hội cho rằng đó chỉ là một cơ hội chính trị vì ai cũng có thể giúp Johnson để đưa ra một tuyên bố như vậy Tuy nhiên, ông ta đã có một giải pháp thay thế khá tin cậy.

Một lần nữa ông ta có thể che giấu quy mô của yêu cầu tăng quân và mức độ đáp ứng của ông ta. Tất cả những kinh nghiệm trước đây đã mách bảo với tôi rằng đó chính là điều mà tôi nghĩ

Tổng thống sẽ thực hiện. Tôi muốn ngăn cản ông. Tôi lo sợ rằng mỗi khi Tổng thống gửi thêm quân và động viên lực lượng dự bị, công luận và Quốc hội sẽ yêu cầu một cuộc tấn công tổng lực chống lại miền Bắc, cho tới tận và thậm chí vượt sang cả biên giới với Trung Quốc, vừa để "bảo vệ lực lượng" và để biện minh cho hành động tăng quân bằng một chiến thắng. Đó là điều mà Hội đồng Tham mưu trông đợi. Tôi chắc rằng đó là lý do chính Hội đồng muốn tăng cường lực lượng kể từ năm 1965 và tôi nghĩ sự trông đợi đó là hợp lý. Liệu một trong các thành viên của Hội đồng có thực sự muốn chiến tranh với Trung Quốc và sử dụng vũ khí hạt nhân hay không thì cho đến nay tôi vẫn chưa có câu trả lời. Điều này thực sự là một mối nguy.

Tác động đáng ngạc nhiên của vụ tiết lộ thông tin trái phép về yêu cầu tăng cường quân số - vào lúc đó là một trong những bí mật cao nhất của chính quyền - đột nhiên đã làm tôi thức tỉnh về trách nhiệm của tôi với tư cách là một công dân. Cho đến giờ phút đó tôi vẫn chưa bao giờ nghĩ đến chuyện tiết lộ thông tin mật cho Quốc hội và càng ít nghĩ đến khả năng tiết lộ thông tin cho công luận thông qua báo giới. Tôi chỉ mới "nhúng chàm" một chút thôi với việc cung cấp thông tin tối mật về bản báo cáo của Wheeler cho Robert Kennedy, nhưng theo nhận thức của tôi đó không phải là một hành động tiết lộ. Tôi chỉ xem nó như việc cung cấp thông tin cho một người đã từng và có thể sẽ là một quan chức cấp cao trong ngành hành pháp.

Khi tôi tiếp tục theo dõi tác động của vụ rò rỉ thông tin này, tôi chợt thấy bầu trời như quang ra sau những đám mây tan. Tôi nhận ra một điều hệ trọng rằng: khả năng của Tổng thống trong việc cho chiến tranh leo thang, toàn bộ chiến lược của ông ta dành cho cuộc chiến đã phụ thuộc vào việc che giấu, nói dối thông tin và do đó tuỳ thuộc vào khả năng của ông ta trong việc ngăn chặn việc tiết lộ thông tin không được phép - hành động nói lên sự thật - của các quan chức. Điều này không hoàn toàn có nghĩa là ông ta đã không hề triển khai toàn bộ các kế hoạch chiến tranh một cách công khai hay ông ta không có khả năng thực hiện điều đó. Tuy nhiên thực tế là ông ta chưa bao giờ quyết định xem xét khả năng này, và giờ đây sau vụ Tết Mậu Thân người ta bắt đầu nghi ngờ ông ta sẽ cho sự thật một cơ hội.

Trong hoàn cảnh này, ý tưởng về yêu cầu tăng quân số trong nội bộ miền Nam Việt Nam, lựa chọn của tướng Westmoreland trong

quá trình giải trình yêu cầu tăng quân, sẽ tỏ ra khó chấp nhận đối với công luận và Quốc hội đến mức Johnson lại phải sử dụng chiêu bài che đậy và nói dối nếu cấp dưới yêu cầu ông ta như vậy. Điều này đồng nghĩa với việc ông ta phải nhờ cậy vào đội ngũ cộng sự dưới quyền, những người có thông tin, giữ tất cả những bí mật và che đậy những lời nói dối của ông ta trước Quốc hội. Kinh nghiệm trong vòng ba năm qua cho phép ông ta sự tự tin để thực hiện chỉ có điều ấy.

Lẽ ra đã có nhiều sự trợ giúp hơn dành cho việc tăng cường quân số nếu ông ta hay Hội đồng Tham mưu liên quân công khai đề xuất ý kiến mà trước đây Westmoreland đã từng chủ trương: một chiến lược chiến tranh hoàn toàn mới cho phép quân đội có thể giành được chiến thắng. Nhưng ngay cả điều đó cũng sẽ dẫn tới những cuộc tranh cãi căng thẳng và cuối cùng sẽ đối mặt với khả năng bị bác bỏ. Hội đồng Tham mưu muốn đạt tới điều này dưới hình thức một quyết định đã rồi của Tổng thống sau khi có sự tăng quân mà một phần thông tin về quy mô thực tế của nó đã được che đậy như thường lệ. Mức độ ngạc nhiên của công luận và Quốc hội khi họ vừa biết đến quy mô của việc tăng quân lần đầu tiên đã khiến tôi tập trung vào tấm màn mỏng thông tin - tuy hầu như không thể xuyên thủng - ngăn cách ngành hành pháp và lập pháp. Tôi đã chứng kiến nhiều năm nay khả năng nói dối dễ dàng của Tổng thống về các chính sách của ông ta với nhận định chắc chắn rằng những lời nói dối đó sẽ không bị bóc trần. Nhận định đó đúng hay không tuỳ thuộc vào mức độ trung thành của hạ cấp đối với cấp trên, đối với nghề nghiệp của họ, đối với hiệu năng lời thề và cam kết giữ bí mật của họ, không kể đó là bí mật gì và tác động của việc giấu thông tin sẽ như thế nào.

Tất nhiên có những tình huống, chẳng hạn như đàm phán ngoại giao, một số nguồn và biện pháp thu thập thông tin tình báo nhất định hay các bí mật khác nhau về tác chiến với thời gian tính nhạy cảm đòi hỏi việc đảm bảo bí mật khắt khe. Nhưng điều mà tôi chợt nhận ra là có những thời điểm việc Tổng thống quá tự tin về khả năng giữ bí mật sẽ rất nguy hiểm. Sự tự tin đó sẽ khuyến khích ông ta bắt đầu tham gia bí mật vào một quá trình mà về sau ông ta không còn có khả năng kiểm soát, một sai lầm chết người mà lẽ ra có thể tránh được bằng những cuộc tranh luận công khai. Tháng 8-1964 là một khoảng thời gian, giống như tháng ba hay tháng bảy năm 1965, đã khiến tôi nhìn nhận vấn đề với con mắt hoàn toàn khác., Tôi chưa bao giờ nêu câu hỏi xung quanh nhận định của nhiều sinh viên về quyền lực của Tổng thống rằng bí mật đóng vai trò sống còn đối với các lựa chọn chính sách của Tổng thống.

Nhưng giờ đây tôi hiểu ra hệ thống thông tin bí mật và nói dối chỉ đem đến cho ông những lựa chọn mà ông sẽ thực hiện tốt hơn trong điều kiện không có hệ thống đó hay ít ra nó cũng gây nên định kiến nguy hiểm cho Tổng thống khi ông ta quyết định một vấn đề gì đó. Sở dĩ nguy hiểm là vì Tổng thống sẽ khó khăn hơn trong việc chống lại sức ép từ giới quân đội. Che giấn thông tin khỏi công luận sẽ

chống lại sức ép ngược từ hướng đó. Che giấu thông tin cũng sẽ tạo điều kiện cho Hội đồng Tham mưu đạt được phần nào mục đích trong khi không gây rắc rối cho Tổng thống về mặt chính trị nội bộ. Do đó Tổng thống có thể sẽ cảm thấy sức ép phải thuận theo ít nhất một phần yêu cầu của Hội đồng Tham mưu. Trên thực tế ông ta lo ngại rằng nếu ông ta không đáp ứng yêu cầu của họ, họ sẽ tiết lộ yêu cầu đó cho phái diều hâu trong Quốc hội và gây phiền toái cho bản thân ông ta ở mặt trận trong nước. Đây là điều mà một Tổng thống thường vẫn lo ngại (đặc biệt là Johnson vì một lý do nào đó): bị buộc tội hèn nhát, nhu nhược hay thiếu quyết đoán trong việc thực thi điều mà quân đội cho rằng cần phải thực hiện. Do vậy Tổng thống thường có động cơ mạnh mẽ khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Hội đồng Tham mưu, hy vọng rằng ông ta sẽ được "lại quả" nhiều hơn thế khi uý lạo được giới chức quân sự. Đó cũng chính là điều mà tôi chứng kiến Johnson làm vào tháng 7-1965.

Giờ đây tôi đang đối mặt với bóng ma của một tiến trình leo thang rất hiện hữu, rất cận kề dưới chiêu bài kêu gọi tăng quân số của Westmoreland. Tôi rất muốn loại ra khỏi danh sách các lựa chọn của Tổng thống một lựa chọn mà kinh nghiệm và thiên hướng trong quá khứ thường dẫn tới hành động của Tổng thống: tuân thủ một phần hay toàn bộ lời đề nghị, dưới vỏ bọc bí mật và dối trá. Tôi muốn ông ta thức tỉnh trước một thực tế mới, ông ta cần nhận thức rằng ông ta đã đánh mất khả năng giữ bí mật từ công luận Mỹ.

Tôi vẫn chưa biết ai là người tiết lộ con số 206.000. Có thể ai đó đã nhỡ miệng. Có thể đó là từ một chính khách có quan điểm diều hâu, người ủng hộ yêu cầu tăng cường lực lượng, hay từ một ai đó chống lại việc này. Dù trong trường hợp nào đi nữa, người anh hùng này, nhà ái quốc này hay có thể chỉ là một người bất cẩn cũng đã giúp tôi "khai sáng". Trước đây, tôi đã chấp nhận đạo đức nghề nghiệp theo cảm quan, nghĩ rằng tiết lộ thông tin luôn luôn là điều xấu, là sự phản bội, hay nhẹ nhất cũng là một điều không mấy lành mạnh. Tôi đã sai. Rõ ràng việc tiết lộ thông tin cũng có thể là một cử chỉ ái quốc, một hành vi mang tính xây dựng.

Tuy nhiên, mục đích tôi nghĩ vào lúc đó không chỉ là thông báo cho Quốc hội biết điều đã xảy ra. Suy nghĩ của tôi là bóc trần và đảo ngược quy trình nói dối của Tổng thống về chính sách chiến tranh. Mục tiêu cuối cùng của việc rò rỉ thông tin, theo như tôi hình dung, không phải là Quốc hội, mà là chính bản thân Tổng thống hoặc đội ngũ cố vấn, những người có thể đưa ra một kết luận hợp lý và trình lên để Tổng thống biết. Thông tin thích hợp dành cho Tổng thống nhất định là phải có một ai đó cao cấp trong chính quyền có khả năng tiếp cận tới thông tin mật sẵn sàng cho Quốc hội biết về những vấn đề hệ trọng. Đó có thể là một người trong Bộ Quốc phòng hay một cơ quan khác, một người vượt qua lằn ranh của giới tuyến và từ bỏ thái độ khư khư cố thủ về nghề nghiệp.

Suy nghĩ trong đầu của tôi vào lúc đó khá đơn giản: vào một ngày

nào đó tiết lộ thông tin về một bí mật đặc biệt, một bí mật cho thấy mức độ tiếp cận thông tin ở cấp cao. Như vậy, nội dung thông tin tiết lộ sẽ kém quan trọng hơn so với bản thân hành động đó. Ý nghĩa đích thực của việc tiết lộ sẽ rõ rành rành đối với Tổng thống: bất kỳ khi nào ông ta đưa ra quyết định cung cấp hầu hết hay toàn bộ số quân mà Westmoreland yêu cầu, ngay lập tức toàn công luận sẽ biết đến việc này.

Giữa tháng ba, lần đầu tiên tôi tới toà soạn để trao các báo cáo và điện mật cho một nhà báo. Tôi chọn Neil Shechan, phóng viên đưa tin về Lầu Năm Góc cho tờ Thời báo New York.

Tôi trao cho anh ta những tài liệu mật và tối mật mà nhóm công tác giải quyết yêu cầu của Westmoreland đã có trong tay. Tôi biết điều này sẽ thu hẹp phạm vi tìm kiếm nguồn cung cấp thông tin rò rỉ và quá trình điều tra sẽ dễ dàng lần đến tôi. Nhưng tôi muốn Nhà Trắng suy luận được rằng cho dù ai là người cung cấp những thông tin này thì gần như chắc chắn người đó biết được quyết định của Tổng thống về yêu cầu tăng quân số.

Kết quả đầu tiên cho kế hoạch của tôi là một bài báo đăng trên tờ Thời báo New York do Shechan viết số ngày 19 tháng ba, số ở Washington thì đề ngày trước đó. Tiêu đề của bài báo là: "Nước Mỹ chưa đánh giá đúng mức sức mạnh của kẻ thù trước tổng tiến công. CIA cho biết lực lượng kẻ thù lớn hơn nhiều so với ước lượng của thông tin tình báo, con số chênh lệch là từ 50.000 đến 100.000".

Điều này gợi lại cuộc chiến giữa CIA và MACV sáu tháng trước đó về vấn đề MACV bị loại ra khỏi quy trình lên kế hoạch chiến tranh, trong đó có việc đánh giá sức mạnh của kẻ thù trên các phương diện tổ chức bộ máy chính trị và lực lượng không chính quy. Sau cuộc tổng tiến công Tết Mậu Thân một cuộc tấn công chủ yếu xảy ra tại các thành phố bởi chính những lực lượng mà Westmoreland đã loại ra khỏi danh mục thống kê sức mạnh của kẻ thù, CIA đã từ bỏ sự thoả hiệp hành chính với MACV. CIA đã cộng thêm khoảng vài trăm nghìn quân trong đánh giá tổng lực của đối thủ. Chính báo cáo của CIA đã gây nên sự mâu thuẫn ngay chính từ bên trong hệ thống với tuyên bố nguy tạo do Westmoreland đưa ra tại Câu lạc bộ báo chí quốc gia rằng sức mạnh của quân thù đã di xuống từ năm 1967.

Bài báo của Sheehan là vô cùng chi tiết và có thể làm một độc giả bình thường bị rối. Nhưng câu kết thì hết sức mạch lạc: Westmoreland hoặc đã chủ ý hướng dẫn sai dư luận hoặc đã xảo quyệt một cách nguy hiểm với các tuyên bố công khai của ông ta trước cuộc tổng tiến công. Tôi muốn chuyển tới những độc giả trong Nhà Trắng một thông điệp rằng các phóng viên của tờ Thời báo viết bài báo đó đã lấy nguồn trực tiếp từ những tài liệu dành cho cấp cao trong nội bộ chính quyền.

Thông điệp đó đã tới đích. Vào ngày bài báo được đăng tải, Bộ trưởng Quốc phòng Clifford nhận một công văn tối mật từ Richard Steadman, phó trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng (phần in nghiêng do tác

giả tự thêm vào):

Con số về sức mạnh của kẻ thù đăng trên tờ Thời báo New York vào sáng nay hoàn toàn trùng khớp với con số trên hai cột cuối cùng của bảng biểu kèm theo với ký hiệu Tối mật, Nofom (không để người ngoại quốc xem). Con số của CIA được trích từ một biên bản ngày 1 tháng ba chuẩn bị một phần cho công tác đánh giá tình hình tại Việt Nam. Tài liệu này (kèm theo) được ký hiệu Mật. Cột cuối cùng được thêm vào để chứng minh tính chính xác của số liệu mà Sheehan trích từ tài liệu của cơ quan Đánh giá tình báo quốc gia (NIE). Tài liệu này mang ký hiệu Tối mật. Đâu đó trong chính phủ chắc chắn phải có một sự vi phạm quy chế an ninh với mức độ đặc biệt nghiêm trọng, và tôi tin rằng cần phải điều tra, truy tố vụ này nếu thấy thích hợp.

Ngày tiếp theo, 20-3-68, một bài báo nữa được đăng, dựa trên cùng những thông tin mà tôi đã trao cho Sheehan với hàng đề tác giả là Charles Mohr và hàng đề nơi viết là Sài Gòn.

Bài báo này có tác dụng khắc sâu thêm ấn tượng về tình trạng rò rỉ thông tin ở khắp mọi nơi. Bài báo này đề cập đến những con số mới và đánh giá mới.

Sau đó, vào ngày thứ năm, 21-3, Shechan tiếp tục công bố một bài báo khác, còn số ở Washington thì đề ngày là 20-3. Bài báo bắt đầu như sau:

Trong một báo cáo cuối năm trình 29 ngày trước cuộc Tổng tiến công của phe Cộng sản vào các thành phố và thị xã lớn ở miền Nam, tướng William C. Westmoreland dự đoán rằng những thắng lợi của quân đội đồng minh của năm trước sẽ nhân lên nhiều lần vào năm 1968. Tư lệnh quân đội tại miền Nam Việt Nam đã gửi báo cáo này về Washington vào ngày 1 tháng giêng.

Tờ Thời báo New York đã có được những đoạn trích của báo cáo này từ một tài liệu mật. Những đoạn trích này cho thấy quân đội Mỹ không chỉ không dự báo được cuộc tổng tiến công mà còn không hình dung được khả năng thất bại với quy mô đến như vậy do các cuộc tấn công của kẻ thù gây nên vào ngày Tết, ngày lễ năm mới âm lịch.

Nội dung chính của báo cáo Westmoreland mà Sheehan đã trích trực tiếp (từ bản viết tay mà tôi đã đưa cho anh ta) gồm việc "huỷ diệt và trung lập hoá" các căn cứ địch tại Nam Việt Nam nhất định sẽ "buộc chúng phải trông cậy nhiều hơn vào các thánh địa tại Campuchia, Lào và Bắc phần khu vực phi quân sự DMZ". Nhưng bài báo tiếp tục như sau: "Tuy nhiên kể từ thời điểm đó, các chuyên gia tình báo Mỹ đã kết luận rằng các cuộc tấn công xuất phát từ các căn cứ ngay tại Nam Việt Nam vào các thành phố và thị xã lớn đang ngày càng tăng lên". Shechan viết tiếp dự báo của Westmoreland "rõ ràng đã phản ánh niềm tin mà ông ta đã bày tỏ trong chuyện trở về Mỹ vào tháng mười một rằng sức ép quân đội đồng minh đã khiến kẻ thù phải bỏ chạy khỏi các khu vực tập trung dân cư lớn và hoá giải khả năng của kẻ thù trong việc tổ chức các cuộc tấn công lớn xuất phát

từ căn cứ ngay tại Nam Việt Nam. Ông ta khẳng định rằng kẻ thù chỉ có thể tổ chức các cuộc tấn công ở khu vực biên giới từ những căn cứ dọc theo biên giới Campuchia, Lào và Bắc Việt Nam".

Lời khẳng định trên của Westmoreland đối với Tổng thống (và trước đó với Câu lạc bộ báo chí) mang hàm ý vượt lên cả thành công của ông ta tại Nam Việt Nam. Ông ta đang làm nổi bật hơn tầm quan trọng của việc bổ sung quân nhằm tạo điều kiện cho các lực lượng vượt qua những.biên giới đó để tiến vào đất Campuchia, Lào và Bắc Việt Nam. Bức thông điệp chính mà ông ta muốn đưa ra là chúng ta đã đuổi đánh quân địch ra tận biên giới và chúng ta cần truy đuổi chúng ngay cả bên ngoài biên giới. Đó chính xác là những gì mà Westmoreland đã bí mật khuyến nghị vào thời điểm đó. Tất nhiên vào lúc này, ngày càng có nhiều dấu hiệu cho thấy đối thủ đã tổ chức các chiến dịch như vậy nhằm lôi kéo các lực lượng của Westmoreland ra khỏi các khu vực đông dân cư sinh sống để họ có thể tiếp cận mục tiêu dễ dàng hơn.

Những đoạn trích từ bản báo cáo cuối năm có tính chất bảo đảm của Westmoreland đối với Tổng thống đã được đăng trên tờ Thời báo số buổi sáng ngày 21-3. Tối hôm đó tướng Wheeler được Nhà Trắng thông báo bất ngờ rằng Westmoreland sẽ rời khỏi Việt Nam để đảm nhiệm vị trí Tham mưu trưởng lục quân. Johnson đưa ra tuyên bố về việc này vào ngày hôm sau, ngày 22-3. Ngày 23-3, Wheeler bay đến gặp Westmoreland và nói với ông ta rằng sẽ không có lệnh động viên và không có thay đổi trong chiến lược mở rộng chiến tranh.

Ngày 25-3, Tổng thống Johnson phát biểu tại một cuộc gặp mặt tại Nhà Trắng của các cựu quan chức, những "nhà thông thái": Tình hình tài chính của chúng ta đang trở nên tồi tệ [88]… Ba tuần qua đã chứng kiến một tâm lý hoảng loạn mà nguyên nhân là bản báo cáo của Ted Kennedy về nạn tham nhũng và tình trạng chẳng tốt đẹp gì của Quân đội Việt Nam cộng hoà cũng như chính phủ của nó và giờ đây là yêu cầu 206.000 quân và một lệnh tổng động viên lên tới 400.000 của Westmoreland. Chi phí cho lệnh tổng động viên này là 15 tỷ đô la, làm thiệt hại tới giá trị của đồng đô la và vàng. Vụ rò rỉ thông tin với tờ Thời báo New York đã làm thương tổn chúng ta. Đất nước đang nao núng. Tôi sẽ phải chịu tỷ lệ ý kiến không tán thành áp đảo trong các cuộc thăm dò dư luận và bỏ phiếu. Tôi sẽ trôi theo dòng nước rút. Tôi sẽ bị cuốn phăng đi mà không có đồng minh hay quân đội hỗ trợ… Tôi sẽ không ngạc nhiên nếu họ phế bỏ Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ. Thượng nghị sỹ Russell muốn chúng ta tham chiến và giành lấy Hải Phòng. Thượng nghị sỹ Eugene McCarthy và Kennedy và cánh tả đều có đặc tình trong các bộ. Tờ Thời báo và tờ Bưu điện đang chống lại chúng ta. Hầu hết báo chí đều chống lại chúng ta. Chúng ta sẽ hoàn thành công việc này như thế nào? Trong năm bầu cử chúng ta cần nhiều tiền hơn, nhiều thuế hơn, nhiều quân số hơn, đồng thời phải giảm chi tiêu. Bởi vậy, tôi vẫn không thể nói với cử tri điều họ mong đợi. Chúng ta không giành được sự ủng hộ cho cuộc

chiến. Tất cả những điều này là đều do lời đề nghị 206.000 quân, vụ rò rỉ thông tin, Teddy Kennedy và Bobby Kennedy gây ra. Lẽ ra tôi đã phải trao cho Westmoreland 206.000 quân nếu ông ta nói ông ta cần họ và nếu chúng ta có thể có được số quân đó.

Thứ ba, ngày 2-4-1968, tôi ăn trưa ở Princeton cùng với các đại biểu tham dự Hội thảo "Nước Mỹ trong một thế giới cách mạng". Điều kỳ lạ là cuộc hội thảo này do trường Woodrow Wilson, Đại học Princeton và Uỷ ban Hành lễ Những người bạn Mỹ (AFSC) tài trợ. Hầu hết những người ngồi cùng bàn với tôi đều nhận tài trợ từ AFSC, chỉ cần nhìn vào bề ngoài của họ và những câu chuyện họ kể thì biết. Họ là những nhà hoạt động đầu tiên mà tôi từng gặp kể từ phong trào chống vũ khí hạt nhân trong những năm 50 và phong trào quyền dân sự và phản đối chiến tranh trong những năm 60. Nhiều người trong số họ đã bị bỏ tù nhiều lần vì những hành động gây rối hay chống quân dịch đi Triều Tiên hay Chiến tranh thế giới II.

Cuộc sống của họ và của tôi có một điểm song song và giao thoa chẳng giống ai. Giống như tôi, họ căm ghét vũ khí hạt nhân.

Nhưng một vài người vào giữa những năm 50 đã đi tới tận vùng biển cấm Bikini trên con thuyền "Nguyên tắc vàng" để phản đối việc thử nghiệm vũ khí hạt nhân. Một vài năm sau tôi tham gia vào các kế hoạch chiến tranh hạt nhân, hy vọng sẽ cầm cự được một cuộc tấn công hạt nhân bất ngờ của Liên Xô trong giai đoạn mà người ta cho là có khoảng cách về tiềm lực tên lửa.

Giờ đây tất cả chúng tôi đều chống chiến tranh Việt Nam.

Ai mà không chống chiến tranh cơ chứ, vào thời điểm tháng 4 năm 1968? Bod Eaton và những người khác cùng ngồi tại bàn này, noi gương tàu "Nguyên tắc vàng" đã đi trên một con tàu tương tự mang tên Phượng Hoàng tới cảng Hải Phòng ở miền Bắc Việt Nam chở đầy thuốc men. Từ đó họ đã đi xuống phía Nam Việt Nam, để rồi con tàu bị xua đuổi, đúng vào lúc tôi đang làm việc tại Đại sứ quán ở Sài Gòn. Thật tuyệt vời khi giờ đây tôi lại thấy mình ngồi cùng một bàn với họ.

Về nội dung của cuộc hội thảo, có thể kết luận rằng họ đồng cảm với nhiều sự nghiệp cách mạng. Mối quan tâm của tôi đối với cuộc hội thảo bắt đầu từ công việc trước đây và hiện nay của tôi về việc chặn đứng hay đánh bại các cuộc cách mạng do phe Cộng sản lãnh đạo. Trên thực tế tôi là một người chống cách mạng chuyên nghiệp.

Tôi đã học việc về kỹ năng này tại Lầu Năm Góc trong khoảng thời gian 1964-1965. Sau đó trong vòng hai năm ở Việt Nam tôi tập trung vào "bình định hoá", một công việc lẽ ra cần được định nghĩa bởi các quan chức Mỹ, mặc dù trên thực tế chẳng có định nghĩa nào, như là hành động chống cách mạng ở vùng nông thôn. Chỉ một tháng trước cuộc hội thảo ở Princeton, cuộc Tổng tiến công Mậu Thân cho thấy tất cả những gì mà đồng nghiệp của tôi và tôi làm đều thất bại. Điều này không làm tôi ngạc nhiên. Đề tài nghiên cứu của tôi tại Rand vào thời điểm này là "Bài học về các lực lượng nổi loạn và nổi dậy" và

cũng chẳng giấu gì khi tôi tìm hiểu vấn đề này hoàn toàn dựa trên những bài học rút ra từ sự thất bại trên. Tôi cũng không hy vọng áp dụng những bài học này nhằm đem lại hiệu quả lớn hơn mà không phải ngăn chặn việc leo thang và đưa chúng ta ra khỏi cuộc xung đột đó. Kể từ lúc tôi quay lại Mỹ vào mùa hè năm 1967, cuộc kháng chiến giành độc lập của người Việt Nam là một cuộc cách mạng mà tôi không hề muốn đất nước tôi phải cố gắng đương đầu nữa. Cuộc Tổng tiến công đã khẳng định một chân lý đơn giản nhưng ngoạn mục về hầu hết những gì mà tôi đã báo cáo lên cho chính phủ kể từ khi tôi trở về. Cuộc chiến là một sự bế tắc không hồi kết, vô vọng và đẫm máu.

Dường như cuối cùng Tổng thống cũng thấu hiểu bức thông điệp này. Chỉ hai đêm trước đó vào ngày chủ nhật, 31-3-1968, trong lúc đang chuẩn bị hành lý để đi dự Hội thảo tại Princeton, tôi theo dõi Johnson phát biểu trên truyền hình trước toàn thể dân chúng rằng ông ta đang cho ngừng lại việc ném bom miền Bắc và kêu gọi đàm phán. Ông ta cũng thông báo rằng ông ta sẽ không tranh cử Tổng thống nhiệm kỳ hai. Giờ đây tại Princeton, Tom Hayden, nhà sáng lập tổ chức Sinh viên vì một xã hội dân chủ và một trong những phát ngôn viên chính của tổ chức này, thông báo: "Chúng ta vừa lật đổ một Tổng thống hay ít ra cũng đã tiến rất gần tới ngưỡng đó vì hệ thống chúng ta cho phép điều này. Chúng ta đã kết thúc một cuộc chiến".

"Chúng ta", Hayden hẳn đã không có tên tôi trong đầu. Tuy vậy cũng giống như bất kỳ ai khác tôi muốn tin rằng cuộc chiến đã qua đi (nó vẫn chưa và sẽ chưa; Hayden đã sai về nhận định đó. Về khía cạnh này thì Lyndon Johnson cũng chưa thấu hiểu bức thông điệp). Với việc tiết lộ thông tin tài liệu tối mật một vài tuần trước cuộc gặp gỡ với những nhà hoạt động hoà bình phong phú về nguồn gốc này, tôi ý thức mình có nguy cơ bị bắt hay bỏ tù hoặc khả năng lớn nhất mà tôi nghĩ là bị tước quyền tiếp cận thông tin và kết thúc sự nghiệp của mình với một cách hoàn toàn khác với hành động gây mất trật tự của những người bạn đang ở trước mặt tôi. Chắc chắn tôi không tư duy việc mình làm trên những khía cạnh đó. Tôi không chắc rằng thậm chí tôi đã nghe thấy những điều đó hay chưa. Nhưng vì những điều mà tôi sắp sửa được nghe, nhìn lại, tôi nhận thấy mình đã có một thái độ sẵn sàng khác thường.

Một người phụ nữ trẻ đang ngồi gần như đối diện bên kia bàn. Đến từ Ấn Độ, cô ấy khoác một bộ san (áo quấn của phụ nữ Ấn Độ), nước da màu sẫm, gần như đen. Trên trán của cô ấy có một chấm đỏ. Cô ấy đang nói chuyện bằng một giọng du dương với một vài người bạn ngồi bên cạnh tôi. Tôi không muốn nhìn chằm chằm vào cô ấy và cũng không cố gắng nghe câu chuyện của cô ấy. Sau đó, trong một khoảng im lặng giữa chúng tôi, khi cô ấy đáp lại bình luận của ai đó về khái niệm "kẻ thù", tôi nghe cô ấy nói: "Tôi đến từ một nền văn hoá không dung nạp ý niệm "kẻ thù".

Một tuyên bố lạ tai. Khó hiểu. Không có khái niệm "kẻ thù"? Thế còn các khái niệm mặt trời, mặt trăng, bạn bè, nước?

Tôi đến từ một nền văn hoá mà khái niệm kẻ thù chiếm vị trí trung tâm, dường như không thể thiếu được, văn hoá của Rand, thuỷ quân lục chiến Mỹ, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, chính trị đối ngoại, chính trị đối nội, lý thuyết trò chơi, lý thuyết mặc cả Nhận diện kẻ thù, hiểu và dự đoán hành vi của họ để chiến đấu và kiểm soát họ tốt hơn, phân tích mối quan hệ của kẻ thù vô hình: Tất cả những điều này trong nhiều năm là bánh mỳ với bơ hàng ngày của tôi, một phần của không khí mà tôi thở. Để cố gắng hoạt động trong một thế giới con người và những quốc gia mà không có khái niệm kẻ thù dường như quá khó khăn, gần như không thể hiểu được, nó giống như thực hiện phép tính của người La Mã mà không cần đến con số không.

Nếu câu nhận xét bị nghe lỏm của cô ấy xuất phát từ một người ít đáng chú hơn, có thể tôi sẽ phải bối rối một lúc và sau đó để vấn đề trôi đi. Nhưng cô ấy… đẹp và lối kể chuyện của cô ấy gần như hát, bởi vậy thay vì đó tôi say sưa nhìn cô ấy và hỏi: "Ý cô là gì?"

Cô ấy đã trả lời tôi một cách ngắn gọn. Điều cô nói đã cuốn hút tôi. Tôi muốn cô ấy nói nhiều hơn. Chúng tôi hẹn nhau vào sáng hôm sau. Sau bữa sáng chúng tôi nói chuyện với nhau, bỏ qua phiên họp, rồi ăn trưa, sau đó tiếp tục hết cả phiên buổi chiều và tới tận đêm.

Tên cô ấy là Janaki, một người phụ nữ xuất thân từ vùng Madras, miền Nam Ấn Độ. Chấm đỏ trên trán cô ấy là "dấu chân của Chúa"; cô ấy là tín đồ Shivaite Brahmin. Bố mẹ cô ấy là những đệ tử trung thành của Mahatma Gandhi và trong nhiều năm cô ấy đã tham gia phong trào sarvodaya, một phong trào hoạt động mang tính xây dựng với mục đích đem đến những chuyển đổi ở nông thôn và do một đệ tử của Gandhi là Vinoba Bhave lãnh đạo, song song với phong trào Bhoodan lấy đất của nhà giàu chia cho nông dân không có đất. Năm 1963, cô ấy đã tham gia cuộc tuần hành xuyên Ấn tới biên giới với Trung Quốc để phản đối vai trò của Ấn Độ trong cuộc chiến tranh Trung-Ấn.

Hành động của những người này, theo Janaki, đã gây sốc cho chính bản thân Vinoba khi mà tinh thần dân tộc chủ nghĩa trong thời chiến đã vượt cao hơn tinh thần hoà bình của ông. Cô ấy không ăn thịt hay khoác lên người bất cứ thứ gì lấy từ những con vật bị giết (Một cách tình cờ, tôi có một chiếc vali bằng da mà tôi rất thích. Cô ấy khen "Nó thật đẹp" đồng thời hỏi "Đó là cái gì vậy?")

Ý mà cô ấy muốn nói trong cuộc tranh luận kéo dài với tôi là: Trước hết, để trả lời câu hỏi của tôi theo lời dạy của đức Gandhi không nên xem ai hay đối xử ai như "kẻ thù", kể cả những người mà anh cho là có quyền quyết định mạng sống của họ, hay căm ghét, hay xem như người xa lạ, những người mà anh cho là không thể học được điều gì hay không hề biết, không hề cảm thông. Một cách đơn giản đây không phải là những thái độ đúng mực của con người đối với con người. Không nên đối xử với ai dù ở giai đoạn "chi sơ" hay

mãi mãi về sau như những người tội lỗi, như thể họ không bao giờ có tính thiện trong mình, như thể họ xa lạ và kém phẩm chất con người hơn những con người khác, như thể ta không thể học hỏi được gì từ họ hay như thể ta không thể làm gì để chuyển hoá họ, ngay cả nếu họ có làm gì đó gây hại cho người khác, làm một điều gì đó thật khủng khiếp tội lỗi hay đáng bị lên án. Bởi vì vậy ý niệm kẻ thù là không cần thiết và sẽ dẫn đến những kết quả tai hại.

Janaki nói thêm điều này vẫn đúng cho dù con người vẫn thường làm điều sai trái, ở cả mức độ cực đoan nhất của hành động sai trái khi ta không chỉ cần bị lên án mà còn phải chống lại bằng phương cách phi bạo động hay biện pháp quân sự, với cái giá mà người trong cuộc phải trả, thậm chí cả mạng sống của mình. Đây là suy nghĩ mà người ta dùng để mô tả một số hành động nhất định như "tội lỗi", mặc dù họ không phải là người gây nên hành động đó. Nhưng khi phản đối những hành động sai trái của con người, kể cả những hành động sai trái nhất, tồi tệ nhất, khi muốn cảm hoá trái tim của họ và trên tất cả, để bảo vệ những người khác từ hành vi gây hại của họ, chúng ta không cần, không nên tìm cách huỷ hoại họ hay đe doạ gây thương tổn đến thể xác của họ.

Điều này đã mang đến những thay đổi nào? Đó là thái độ bất hợp tác: rút các nguồn quỹ, thuế, từ chối quân dịch, tẩy chay, tổng đình công. Đó là ngăn cản bằng phương pháp bất bạo động: từ sự ra đời của "Nguyên tắc vàng" trong khu vực thử hạt nhân đến biểu tình ngồi, bãi công tại chỗ ở các quầy ăn trưa. Đó là bày tỏ: nêu lên sự thật, thực hiện niềm tin đích thực của một cá thể về quyền con người, và về những điều sai trái, chấm dứt sự im lặng mà có thể được diễn giải hay dẫn đến sự chấp thuận hay ủng hộ.

Tất cả những phương pháp này vượt xa "quyền khiếu nại" thông thường để trở thành một lực lượng đối đầu và làm mai một quyền lực bằng những hình thức quyền lực khác, dù đó là bất bạo động hay phản đối quyết liệt, điều mà Gandhi gọi là satyagraha (sức mạnh chân lý).

Cô ấy cũng cho rằng hầu như tất cả mọi hành động sai trái, giống như tất cả mọi hình thức quyền lực cưỡng chế, hợp pháp hay không hợp pháp, đều tuỳ thuộc vào sự hợp tác, sự phục tùng, sự ủng hộ, vào sự đồng lòng hay ít nhất là sự bao dung của nhiều con người. Điều đó tuỳ thuộc vào nhiều cộng tác viên hơn là vai trò hiện có của họ; những cộng tác viên này bao gồm kể cả nhiều nạn nhân, cùng với những người đứng ngoài cuộc một cách thụ động mà trên thực tế chính là những tòng phạm. Hiệu ứng quyền lực có thể xoá bỏ một sự hợp tác như vậy. Hành động của những cá nhân có thể dẫn đến thái độ bất hợp tác có tổ chức, giống như câu chuyện của Rosa mà đã dẫn đến cuộc tẩy chay xe buýt ở Montogomery. Việc cô ấy từ chối tuân theo một mệnh lệnh hợp pháp theo hệ thống luật tại Alabama để không nhường ghế cho một hành khách nam người da trắng, việc cô ấy thay vì đó lựa chọn chấp nhận bị bắt, đã thách thức thói quen

phục tùng của cộng đồng người da đen tại Montogomery. Nhắc lại lời phân giải của một đồng môn về bài luận của Thoreau liên quan đến chủ đề bạo động dân sự, noi gương hành động của Park, Martin Luther King đã nói, Janaki giúp tôi trích lại: "Một điều gì đó đã bắt đầu nói với tôi: "Người chấp nhận sự tội lỗi bằng sự nhịn nhục thì sẽ dính sâu vào tội lỗi cũng như giúp khắc sâu tội lỗi. Người chấp nhận tội lỗi mà không hề có biểu hiện phản đối thì thực sự đang đồng loã với nó … Kể từ giờ phút này tôi sẽ xem phong trào của chúng ta (tẩy chay xe buýt) như một hành động bất hợp tác ở quy mô lớn"[89].

Khi tôi lắng nghe Janaki, tôi nhận thấy mình đang nghe một học thuyết nhất quán đến mức ngạc nhiên và một tập hợp kinh nghiệm phù hợp hỗ trợ cho học thuyết đó, tất cả đều mới mẻ đối với tôi Nó đã kích thích những câu hỏi về mặt học thuật, rất sáng sủa, một cách hiểu mới về các vấn đề và giải pháp. Lẽ đương nhiên là có nhiều phép tính bạn có thể thực hiện mà không cần đến con số không, ít ra là đối với cá nhân tôi không cần phải có một điểm bắt đầu quen thuộc. Tuy nhiên nếu chúng ta thực hiện điều đó mà không có một khái niệm "kẻ thù" và không có mối đe doạ sử dụng vũ lực thì nó sẽ cũng không tách rời khỏi ý niệm về xung đột hận thù, tranh đấu, chống đối, kháng cự và phát xét đạo lý. Ngược lại, như tôi vỡ lẽ ra sau này, tất cả những ý niệm này chiếm một vị trí then chết trong tư duy và hành động của Gandhi. Nhưng Janaki đưa ra một cách lập luận mới về những điều đó và những ví du liên hệ về chúng. Đó không phải là cách tư duy duy nhất, nó không thay thế cho tất cả những điều khác mà tôi đã được học, nhưng tôi thấy nó đem đến một nhận thức mới, thực sự mới cho tôi. Những điều như vậy không phải lúc nào cũng xảy ra. Dường như học thuyết này đã đem đến một điều gì đó mà tư duy thông thường chưa từng gợi ý, một cơ hội đem đến sự thay đổi thực sự, đi ngược lại học thuyết của bạo lực và thù hận.

Cô ấy diễn thuyết rất nhiều về Martin Luther King và hối thúc tôi đọc cuốn "Bước đến nền tự do", cuốn sách mà cô ấy dùng để trích dẫn giúp tôi câu nói ở trên. Tôi chưa bao giờ nghĩ nhiều về King và chắc chắn là tôi chưa biết khái niệm hành động phi bạo động quân sự của ông. Trước đây tôi chưa hiểu hết sức mạnh chống đối chiến tranh Việt Nam của King kể từ năm 1965. Tôi rất ấn tượng với sự mô tả của cô ấy về lập trường King đưa ra tại Nhà thờ Riverside ở thành phố New York gần một năm trước, vào ngày 4-4-1967. Bất chấp lời nhắn nhủ nhiệt huyết của đồng minh bạn bè, da trắng và da đen, ông đã thực hiện bước đi mạo hiểm dẫn tới nguy cơ đánh mất sự ủng hộ dành cho phong trào quyền dân sự và mất khả năng tiếp cận Nhà Trắng bằng cách tố cáo cuộc chiến một cách không khoan nhượng bởi vì như ông đã nói "Đã đến lúc im lặng nghĩa là phản bội" (Khi tôi đọc toàn văn bài phát biểu sau này tôi nhận ra vào năm 1967 ông đã thâu tóm được ý nghĩa lịch sử của cuộc chiến mà tôi chưa hề biết trong hai năm. Hơn nữa, những đề xuất cụ thể của ông về việc tách

bạch vấn đề - chấm dứt ném bom miền Bắc và miền Nam, xác định một mốc thời gian cho việc đơn phương rút quân của Mỹ, chấp nhận Mặt trận dân tộc giải phóng có vai trò trong đàm phán và trong bất kỳ một chính phủ Việt Nam nào trong tương lai - đã vượt quá tầm của bất kỳ đề xuất công khai nào của bất kỳ nhân vật tai to mặt lớn nào trong giai đoạn 1967-1968. Lẽ ra đề xuất của ông có thể và nên là cơ sở cho việc chấm dứt cuộc chiến vào bất kỳ tháng nào trong năm năm sau đó). Janaki khuyên tôi nên gặp ông - cô ấy nghĩ cô ấy có thể thu xếp được việc đó - và tôi quyết định tôi cần phải diện kiến con người này. Câu chuyện của Janaki đã đem đến một niềm hy vọng về những điều có thể diễn ra trên đất nước này (Mỹ) một niềm hy vọng mà tôi cũng đã nhận thấy, chỉ cách đó vài tháng thôi và ở trong một bối cảnh khác, ở Robert Kennedy.

Chúng tôi không quay lại cuộc hội thảo. Chúng tôi ở lại cùng nhau và tiếp tục trao đổi với nhan cho tới tận ngày hôm sau Chiều muộn hôm đó, vào ngày 4-4-1968, chúng tôi theo dõi tin tức buổi tối và biết rằng Martin Luther King đã bị ám sát. Dường như cả Washington đang bốc cháy.

Chú thích:

[85] Chiến tranh đang tới hồi kết thúc: Báo Bưu điện Washington, 22 tháng 11, 1967.

[86][87]"con số thương vong của dân thường sẽ ở mức thấp nhất có thể"; "Nếu các quan chức Washington" - Westmoreland, trang 338.

Thực chất, cuộc tranh luận trong Quốc hội: Xem thêm một số tài liệu khác như "Chuyến đi thăm châu Á của chuyên gia khơi lên tin đồn về việc sử dụng vũ khí nguyên tử", Thời báo New York, 11 tháng 2, 1968; "Cú gọi nặc danh khơi lên tin đồn về việc sử dụng vũ khí nguyên tử ở Việt Nam", Thời báo New York, 13 tháng 2; "Wheeler phủ nhận khả năng sử dụng vũ khí nguyên tử tại Khe Sanh", Thời báo New York, 15 tháng 2; "Fulbright và Rusk xung đột về khả năng hạt nhân", Báo Bưu điện Washington, 6 tháng 2; "McCarthy yêu cầu "thẩm tra bản báo cáo về vũ khí"- Báo Bưu điện Washington, 17 tháng 2; "SANE ủng hộ Mỹ sử dụng bom nguyên tử", Thời báo New York, 3 tháng 3; "Sử dụng vũ khí nguyên tử sẽ dẫn đến thảm hoạ", Báo Bưu điện Washington, 9 tháng 3.

[88] "Tình hình tài chính của chúng ta" - trích trong Gardner, trang 454-56; Clifford, trang 515-16.

[89] "Một điều gì đó đã bắt đầu nói với tôi" - King, trang 51-52.

Chương 14

Chiến Dịch Năm 1969

Với bài phát biểu của Tổng thống vào ngày 31-3 năm 1968, công chúng và đa phần các nhà bình luận cho rằng ông ta đã quyết định nhanh chóng chấm dứt chiến tranh theo những điều kiện có lợi nhất cho ông ta, cho dù đó là điều kiện gì đi nữa. Rõ ràng là các nhà lãnh đạo Hà Nội lúc đầu cũng nghĩ như vậy khiến cho Johnson và Rusk rất ngạc nhiên và họ đồng ý bàn bạc trực tiếp mặc dù việc ném bom vẫn đang tiếp diễn. Tại sao ông ta không rút ra khỏi chiến dịch này và ngừng ném bom miền Bắc? Nhưng tôi không chắc chắn lắm. Một vài tuần trôi qua và hai bên vẫn chưa thoả thuận được sẽ gặp nhau ở đâu, chứ đừng nói gì tới nội dung chương trình làm việc.

Một ngày tháng tư trong văn phòng của mình ở Lầu Năm Góc, Mort Halperin nhận xét với tôi rằng việc ném bom vẫn đang diễn ra ác liệt hơn trước đây phía Nam vĩ tuyến 19 và trên đất Lào. "Có ba người trong chính phủ này tin vào những gì chúng ta đang làm: Walt Rostow, Dean Rusk, và Tổng thống".

Đó là một phỏng đoán chính xác đến không ngờ. Tuy nhiên phỏng đoán đó cũng có cơ sở của nó. Ở phía bên kia bàn làm việc chúng tôi ngồi một vài phút và cùng nhau rà soát lại những nhân vật khác trong chính phủ và xem xem có thể đưa thêm ai vào trong danh sach ba người kể trên hay không. Chúng tôi liệt kê lại tất cả các cơ quan khác nhau ở Washington phụ trách về Việt Nam và chúng tôi biết một loạt những nhân vật tham gia vào việc hoạch định chính sách. Nhưng chúng tôi không thể nghĩ ra ai thêm để đưa vào danh sách nêu trên. Không có một ai trong nhóm soạn thảo Hồ sơ Lầu Năm Góc, cũng không có một ai chúng tôi biết tại Cục Tình báo trung ương, Bộ Ngoại giao hay Nhà Trắng.

Mãi đến tận gần đây, Mort vẫn còn nhắc lại với tôi rằng điều đó không có nghĩa là tất cả những ai hồi đó chúng tôi nghĩ đến đều là những người quyết tâm rút quân. Vẫn có những người, đặc biệt trong lực lượng không quân, tin rằng chúng ta cần tiếp tục ném bom ác liệt hơn nữa. Vấn đề ở đây là họ không còn tin rằng những gì chúng ta đang làm là phương án "tối ưu thứ hai" hoặc phương án có thể chấp nhận được, thậm chí có thể coi là tác nhân để chúng ta tiếp tục lấn tới. Tất cả những phương án hoặc ném bom ác liệt hơn tại miền Bắc hoặc rút quân hoặc đàm phán rút ra khỏi Việt Nam giờ đây không có nghĩa lý gì với họ. Trên thực tế, những quan chức này có

cùng quan điểm mà lúc đó dân chúng đều chia sẻ: Hoặc chiến thắng hoặc rút quân về nước.

Điều đáng chú ý là trong phỏng đoán của chúng tôi, số lượng dân chúng ủng hộ việc leo thang chiến tranh hơn là rút quân thì nhiều hơn là số lượng quan chức và binh lính, tính tới thời điểm này - thậm chí trước Tết Mậu Thân năm 1968 và điều đó càng đúng sau Tết Mậu Thân. Thậm chí ngay trong các sĩ quan quân đội bảo thủ, một số người làm việc trong Lực lượng tác chiến của Lầu Năm Góc, và đặc biệt trong những sĩ quan quân đội trước đây đã phục vụ trong chiến tranh Việt Nam, số lượng sĩ quan cho rằng nên rút quân vào cuối năm 1967 nhiều hơn dân chúng. Tuy nhiên lệnh ném bom vẫn được phát ra và vẫn được thi hành. Trong thời gian 10 tháng sau khi McNamara rời Nhà Trắng, Clark Clifford, theo lệnh Tổng thống, đã ném xuống Đông Dương một số lượng bom (1,7 triệu tấn) nhiều hơn số lượng bom của ba năm trước đó (15 triệu tấn). Nếu Halperin đúng, và tôi tin rằng anh ta đúng thì lệnh ném số lượng bom khổng lồ như vậy trong vòng 10 tháng đã được cấp dưới của Tổng thống, từ Clifford trở xuống tới các phi công ngoan ngoãn thi hành và họ tin rằng việc làm đó không hề phục vụ lợi ích quốc gia chút nào. Là một người Mỹ, tôi đã dành nhiều thời gian trong vòng 30 năm qua để cố gắng hiểu và chấp nhận được việc làm đó.

Khi bầu cử Tổng thống đang diễn ra, tôi cảm thấy lo lắng một khi có nhu cầu chia sẻ quan điểm và nhận thức của tôi với bất kỳ một nhân vật chính trị nào. Đối với những người trong cuộc tiếng tăm của tôi từ Việt Nam và Lầu Năm Góc khiến nhiều người muốn lắng nghe. Khi tôi nhận được phản hồi của các cố vấn hay đại diện của các ứng cử viên chức Tổng thống, từ Romney và Rockefeller tới Kennedy và Humphrey, tôi thấy rằng tất cả họ đều có chung quan điểm với tôi. Những nỗ lực thuyết phục của tôi hiện nay dường như không còn cấp bách như hồi đầu năm, nhưng tôi vẫn có thể trấn an những người ngoài cuộc nghi ngờ về ý muốn của họ muốn chính phủ Mỹ rút quân khỏi Việt Nam. Thật đáng tiếc, tôi không biết một ai có liên lạc với George Wallace, người đã chọn tướng Curtis Lemay làm phó soái để tranh cử cùng ông ta. Đối với phần lớn các nhà quan sát, kế hoạch kết thúc chiến tranh của Nixon nghe giống như kế hoạch rút quân được cải trang. Thực ra, hai nhà báo Walter Lippmann và Joseph Kraft đều đoán rằng một ông "Nixon mới" có nhiều khả năng kết thúc chiến tranh hơn là ông Humphrey, người mà ủng hộ chính sách của Johnson hơn. Đối với tôi, điều đó nghe rất hợp lý. Kỳ vọng của tôi là tất cả các ứng cử viên chức Tổng thống có thể sẽ đồng thuận với nhau - trừ ông Wallace - về sách lược Mỹ rút quân để tránh sa lầy tại Việt Nam.

Khi bắt đầu chiến dịch tranh cử của mình, Robert Kennedy gọi điện cho tôi ở California đề nghị tôi làm "chuyên gia về Việt Nam" cho ông ta trong chiến dịch tranh cử. Điều đó sẽ có nghĩa tôi thôi việc ở Rand, tôi sẽ có văn phòng làm việc mới ở Washington hoặc New

York, và quản lý tất cả các tài liệu giấy tờ các tuyên bố, bài phát biểu về chiến tranh Việt Nam. Tôi rất thích làm công việc mới này. Nhưng tôi muốn chưa bắt tay ngay vào công việc cho đến khi có đại hội của ứng viên tranh cử vì tôi muốn đóng góp ý kiến đồng thuận với mọi người, nếu có thể.

Tôi không muốn tạo ra mâu thuẫn giữa hai ứng cử viên tranh cử chức Tổng thống khi làm việc cho một trong hai người. Và tôi cũng có lý do cá nhân để từ chối lời đề nghị làm công việc mới tại thời điểm đó: tôi vừa mới bắt đầu khoá phân tích tâm lý, học bốn buổi một tuần và tôi không muốn rời Los Angeles.

Nhưng tôi rất thông cảm và ủng hộ Kennedy. Giống như một số người khác, tôi thấy mình gần gũi với Robert Kennedy hơn là những nhân vật chính trị khác mà tôi từng gặp. Từ khi tôi từ Việt Nam trở về, không một người Mỹ nào gây ấn tượng với tôi sâu sắc hơn những mối quan tâm và lo lắng của ông về chiến tranh Việt Nam. Tôi rất yêu quý ông.

Từ những dịp được nói chuyện với ông từ tháng mười năm 1967, tôi đi đến kết luận rằng Robert Kennedy là ứng cử viên duy nhất (McCarthy rất ít có khả năng được đảng đề cử) mọi người có thể tin cậy trong việc giúp Mỹ sớm thoát khỏi tình thế sa lầy ở Việt Nam. Tôi biết rằng Humphrey trước đây đã hoài nghi về việc Mỹ dính líu vào Việt Nam, nhưng thật khó có thể kính trọng ông ta khi ông ta đã và đang tiếp tục ủng hộ chính sách của Johnson. Tôi cho rằng ông ta cũng muốn Mỹ rút quân nhưng làm thật chậm vì ông ta cố gắng không làm sếp trước đây của ông ta nổi trận lôi đình. ấn tượng trên là hoàn toàn đúng khi tôi gặp ông ta lần đầu tiên.

Tôi được mời đi ăn trưa tại Waldorf-Astoria vào ngày Humphrey phát biểu trước một đám đông tại New York. Một số nhân vật khác, bao gồm Zbigniew Brzezinski của Đại học Columbia và Sam Huntington của Đại học Harvard cũng được mời đến để "cố vấn" cho ông ta. Trong bữa ăn, Humphrey nhận xét về một tư tưởng rất phổ biến trong số những người ủng hộ McCarthy và Kennedy. Nhìn xung quanh bàn, ông ta nói: "Tôi thực sự rất lo lắng về câu khẩu hiệu đơn giản "Không còn Việt Nam nữa!" - Một khẩu hiệu thật nguy hiểm". Mặc dù ông ta đang nói với cả nhóm chúng tôi, nhưng lúc đó vì tôi đang ngồi trực diện với ông ta nên tôi thấy mình cũng nên đưa ra một nhận xét.

Sau khi im lặng một lúc và thấy không ai lên tiếng cả, tôi nói:

"Khẩu hiệu đó còn tốt hơn khẩu hiệu "Hãy tiếp tục Việt Nam".

Sau đó cả bàn ăn đều im lặng.

Một giờ sau đó, khi chúng tôi ăn xong, tôi nhấn mạnh lại quan điểm nói trên. "Nếu "Không còn Việt Nam nữa" có nghĩa là "Không còn tiếp tục sự can thiệp quân sự của Mỹ ở Việt Nam mà không được sự đồng ý của Quốc hội" thì đó là một chính sách rất hay", Humphrey miễn cưỡng gật đầu.

Còn có một vấn đề khác với khẩu hiệu "Không còn Việt Nam

nữa!", nó cho thấy bản thân cuộc chiến tranh Việt Nam đã kết thúc hoặc sắp kết thúc mà không cần sự quan tâm hay sức ép từ cử tri nữa. Trên thực tế, cả hai điều này đều không đúng vào năm 1968 và bảy năm sau đó. Tuy nhiên, cả hai niềm tin trên gạt bỏ sự cần thiết phải đấu tranh chống lại cuộc chiến chính là niềm tin của đa phần các cử tri trong giai đoạn đó.

Cuối tháng Năm tôi làm việc với phụ tá của Kennedy là Adam Walinsky và Jeff Greenfield về chính sách Việt Nam trong bài phát biểu cuối cùng của Kennedy trước khi diễn ra cuộc bầu chọn ứng cử viên của đảng cho bầu cử Tổng thống sắp tới ở California. Theo dự kiến, bài phát biểu này sẽ được đọc tại Câu lạc bộ Khối thịnh vượng chung San Fransisco vào ngày 31 tháng Năm. Nội dung cốt lõi của bài phát biểu này không phải do tôi, mà do Walinsky viết. Nhưng họ muốn tôi tư vấn về những vấn đề thực chất cho một số bài phát biểu. Một đêm tôi thức khá khuya tại văn phòng của họ ở khách sạn Ambassador, xem lại bản thảo cuối cùng của Walinsky. Chiến dịch tranh cử thuê phần lớn các phòng trên tầng trên của khách sạn, làm phòng ngủ và văn phòng cho nhân viên. Kennedy ngủ lại luôn ở đó.

Sáng ngày hôm sau, tôi thức dậy và chợt nghĩ ra một số điểm vào phút chót. Tôi viết những điểm đó ra giấy và bạn của tôi, Yvonne, đưa tôi tới khách sạn trước, rồi sau đó mới ra sân bay.

Lúc đó còn rất sớm và hầu như không có ai dưới sảnh khách sạn cả. Thang máy đưa tôi lên hội trường lớn mà chiến dịch tranh cử đang sử dụng. Vắng tanh không có một ai. Chỉ mới đêm trước ở đây rất đông, mọi người có mặt và nói chuyện rôm rả nhưng bây giờ chúng tôi rất ngạc nhiên khi ở đó không có cả nhân viên an ninh. Có một người đang tiến lại phía chúng tôi, trong bộ áo choàng tắm. Đó là Bobby. Anh ta chưa cạo râu và tóc tai bù xù, tay cầm một tách cà phê.

Chúng tôi nói chuyện vài phút. Tôi không làm anh ta bận tâm với những vấn đề mà tôi sắp nói với Adam. Nhưng tôi vẫy tờ giấy chúng tôi đang cầm để hy vọng anh ta hiểu là tại sao chúng tôi lại đến đó sớm như vậy. Tôi đi tìm Walinski, lúc đó đã miệt mài làm việc. Tôi nói với Adam rằng tôi rất ngạc nhiên khi không có ai kiểm tra chúng tôi khi chúng tôi bước vào đây, không có bóng dáng một nhân viên an ninh nào. Anh ta nói Kennedy đã từ chối không sử dụng lực lượng bảo vệ bí mật vì ông ta sợ rằng lực lượng này làm gián điệp cho Nhà Trắng, sẽ báo cáo tất cả động thái của mọi người, đi đâu làm gì. Ông ta cũng từ chối lời mời của Thị trưởng Los Angeles là ông Sam Yorty về việc sử dụng cảnh sát cũng vì lý do tương tự. Tuy nhiên chúng tôi vẫn có cảm giác rất lạ khi đi vào trong đại sảnh, vắng tanh vắng ngắt. Yvonne thấy rất phấn chấn khi tình cờ gặp lại anh ta và khiến anh ta nhớ rằng trước đây đã từng gặp cô ta, nhưng đồng thời điều đó cũng khiến Yvonne thấy hơi nản lòng.

Như lời cô ấy nói khi chúng tôi đi thang máy xuống, "Chúng ta có thể là bất kỳ một ai".

Sau đó cô ta đưa tôi ra sân bay. Trên đường đến đó, chúng tôi cười đùa vui vẻ khi nhớ lại cuộc nói chuyện giữa Bobby và Ethel khi chúng tôi ăn tối với họ ở Washington, tại nhà của phóng viên Sander Vanocur. Khi bữa tối sắp kết thúc, Vanocur hỏi xem chúng tôi có muốn xem một show truyền hình về nghiện ma tuý mà anh ta đã ghi hình trước đó. Chúng tôi sang một phòng nhỏ cạnh phòng ăn xem cuốn băng. Khi thấy Vanocur xuất hiện trên màn hình, đang nói về acid, Ethel nói chắc như đinh đóng cột: "Ma tuý thì cùng tồi tệ như heroin vậy".

Bobby nói: "Ethel, điều đó không đúng!"

Ethel nói: "Đúng như vậy còn gì nữa".

"Ethel, tôi là uỷ viên công tố và tôi nói điều đó không đúng", Bobby cãi lại.

Vào năm 1964, đó là một lời nói rất buồn cười bằng chất giọng mũi Boston của anh ta.

Anh ta sắp xếp thời gian rất hợp lý. Điều đó khiến tôi ngạc nhiên khi tôi phỏng vấn anh ta trong lúc đang làm nghiên cứu về cuộc khủng hoảng tên lửa tại Cuba. Lúc đầu anh ta không gây ấn tượng gì nhiều đối với tôi. Nhưng việc sắp xếp thời gian và việc nhận xét về đại sứ Liên Xô Anatoly Dobrynin khiến tôi phải nhìn anh ta với con mắt khác. Anh ta nói rằng Dobrynin đã tuyên bố rằng không có tên lửa của Liên Xô tại Cuba và tên lửa sẽ không được đưa đến đó. Bobby cho rằng khi Dobrynin tuyên bố như vậy thì tên lửa vẫn còn nằm ở Cuba nhưng sau đó đã được chuyển đi, "Cả tôi và anh trai tôi đều nghĩ ông ta nên biến đi vì ông ta đã nói dối hoặc cấp trên của ông ta không tin vào những thông tin ông ta cung cấp".

Tôi tới Chicago dự hội nghị về Việt Nam vào ngày thứ ba, ngày 4 tháng sáu, ngày diễn ra cuộc bầu chọn ứng cử viên của Đảng Tôi ở một tối với Susan Bellow, một người bạn của tôi.

Chúng tôi cùng nhau xem cuộc bầu chọn ứng cử viên của đảng.

Kennedy đã giành chiến thắng tại tiểu bang Nam Dakota và dường như sẽ thắng lợi tại California, nơi mà cử tri rất ủng hộ Ông ta trở thành ứng cử viên của đảng. Hôm đó là một ngày làm việc dài, và tôi thấy mệt. Tôi không thức được tới tận lúc ông ta có bài phát biểu chiến thắng tại khách sạn Ambassador, phát sau nửa đêm tại California. Tôi đi taxi về khách sạn.

Sáng ngày hôm sau, có tiếng gõ cửa phòng khi tôi đang cạo râu. Đó là Susan, cô ấy đang khóc. Tôi hỏi có chuyện gì và cô ấy nói: "Anh không biết ư? Bật vô tuyến lên coi. Bobby bị bắn chết rồi! Tôi bủn rủn cả chân tay. Vô tuyến đang phát phần cuối cùng bài phát biểu của Bobby. Sau đó là cảnh ông đi qua đám đông. Rồi cảnh ông nằm trên sàn nhà bếp, mắt mở to. Người bình luận nói: "Ông ấy chết lâm sàng trong bệnh viện và không thể tỉnh lại được". Tôi thấy hoa hết cả mắt. Tôi đi đi lại lại giữa hai cái giường trong phòng khách sạn. Tôi bắt đầu khóc, rồi khóc nức nở. Tôi ngồi trên giường, ngực tôi rung lên. Susan nhìn tôi và không nói gì.

Bây giờ khi tôi khóc tôi mới biết là tôi yêu quý Bobby (mặc dù trước đây tôi không hay biết điều đó). Ông là chính trị gia duy nhất mà tôi thấy yêu quý. Tại thời khắc này tôi chợt nhận ra rằng mình đã đặt hết hy vọng vào ông ấy: không chỉ cho Việt Nam mà cho cả quê hương tôi. Bất thần tôi nhận ra rằng cuộc chiến sẽ không chóng kết thúc. Tôi nghĩ có lẽ không có cách nào để thay đổi đất nước này.

Sau khoảng nửa tiếng đồng hồ, tôi thôi khóc. Tôi lau nước mắt và lau sạch bọt cạo râu trên mặt rồi mặc quần áo. Susan lái xe đưa tôi tới hội nghị. Một số người ở đó cũng có tâm trạng giống tôi; dường như là rất ít người đã thức khuya đêm hôm qua để theo dõi tin tức. Chúng tôi tham dự cuộc hội nghị trong trạng thái bị sốc và không khí của hội nghị chìm hẳn xuống. Hôm đó tôi thấy mình nói rất hăng về việc nước Mỹ "nghiện" một loại vũ lực, đó là ném bom chiến lược. Vào ngày thứ năm sau khi hội nghị đã kết thúc một số đại biểu quay về New York tham dự lễ tang của Bobby tại nhà thờ Thánh Patrick. Tôi quay về Los Angeles.

Thứ bảy ở Malibu là một ngày nắng đẹp. Khi tôi bật vô tuyến lên, xe tang chở thi hài Bobby đang đi dọc theo bờ biển phía Tây, qua đám đông những người đi tiễn đưa Bobby về nơi an nghỉ cuối cùng. Tôi đi dọc theo bãi biển và cuối cùng ngồi xuống, nhìn những con sóng tràn bờ. Khi tôi quay trở lại nhà thì trên vô tuyến vẫn chiếu cảnh chiếc xe tang màu đen đang di chuyển chậm rãi dọc bờ biển.

Trong khi đó, việc ném bom vẫn diễn ra ác liệt tại miền Bắc cho đến tận vĩ tuyến 19. Ngày 1-8, báo chí đưa tin máy bay Mỹ đã ném 2.581.876 tấn bom và tên lửa xuống Đông Dương kể từ năm 1965. Đó là tính thêm cả 1 triệu tấn tính đến ngày 1-3 - khi số lượng bom ném xuống đã là 1,5 triệu tấn bằng số bom Mỹ ném xuống châu Âu trong Chiến tranh thế giới II - kể từ khi Clifford thay thế McNamara tại Lầu Năm Góc.

Trong vòng 5 tháng thì có tới 4 tháng sau khi Johnson đã ngừng ném bom phần lớn Bắc Việt Nam và kêu gọi đàm phán, người Mỹ đã ném một nửa tổng số bom sử dụng trong Chiến tranh thế giới II, tức là 2 triệu tấn. Điều đó có nghĩa là có 3 cuộc Chiến tranh thế giới II?

Khi việc ném bom vẫn còn tiếp diễn, các đại biểu của chính phủ Hà Nội tham dự đàm phán tại Paris nhất quyết không chịu bàn tới điều gì khác ngoài việc ngừng lâu dài và không điều kiện những cuộc tấn công vào Bắc Việt Nam, và Johnson sẽ không chấp nhận điều đó nếu như không có sự đảm bảo hay "sự đánh đổi nào từ phía chính phủ Hà Nội". Phía Việt Nam từ chối điều này, với lý do những cuộc tấn công như vậy là bất hợp pháp và người Mỹ không có quyền đòi hỏi cái gì từ phía Hà Nội để đổi lại việc ngừng ném bom. Chủ tịch Hồ Chí Minh thậm chí còn chỉ ra sự tương đồng mà tôi đã sử dụng khi lý giải hành vi của phe Việt Cộng trong những bài phát biểu mà tôi viết cho McNaughton và McNamara vào năm 1965. Ông Hồ nói rằng nước Mỹ hành động như những kẻ cướp Chicago, những kẻ đồng ý không bắn vào mục tiêu của mình nếu được trả một khoản tiền. Để

đổi lại, Hà Nội thực sự đã hứa và bảo đảm rằng Hà Nội sẽ không ném bom và xâm lược Bắc Mỹ. Điều này nghe rất logic nhưng bị các nhà thương thuyết Mỹ cho là "tầm phào".

McCarthy vẫn đang tham gia tranh cử Tổng thống, nhưng có lẽ rơi vào thế bị động hoặc chán nản - sau khi đối thủ mà ông ta căm ghét bị giết. Lập trường của Humphrey cũng không hoàn toàn vững như bàn thạch. Khi nghỉ giải lao, tôi hội ý với ông ta.

Theo lời gợi ý của một phụ tá của ông ta, tôi tới gặp một người gây quỹ cho ông ta ở Los Angeles, đi xe limousine cùng họ tới nơi hẹn gặp và thảo luận những bước tiếp theo về Việt Nam.

Humphrey muốn ngừng ném bom không điều kiện, nhưng ông ta lo ngại rằng sau khi ngừng ném bom sẽ là một đợt tấn công khác mà bản thân ông ta sẽ bị khiển trách. Tôi không thể nói với ông ấy rằng điều đó không thể xảy ra. Tôi chỉ có thể nói với ông ta là điều đó ít có khả năng xảy ra và, ít có khả năng xảy ra hơn cả việc tiếp tục ném bom. Tôi nghĩ ông ta phải chấp nhận những rủi ro chính trị xảy đến với mình. Ông ta lắng nghe tôi, nhưng khi chúng tôi bắt tay và tạm biệt, ông ta vẫn lo lắng về tiền đồ như khi lần đầu tiên đề cập đến nó.

Mối đe doạ đối với Humphrey không phải từ Bắc Việt Nam, mà ông ta còn đối mặt với hiểm hoạ từ hai Đảng ở Mỹ. Có thể ông ta sẽ không được đề cử và càng ít có khả năng nhận được sự đồng tình ủng hộ của đảng đưa ông ta đến thắng lợi trong bầu cử, nếu ông ta không tách mình ra khỏi lập trường của Johnson về cuộc chiến tranh, về việc ném bom ít nhất (ông ta không định kêu gọi thành lập một chính phủ liên hiệp tại Sài Gòn). Đây là vấn đề quan trọng nhất. Nhưng nếu ông ta tuyên bố mình hoạt động độc lập thì ông ta sẽ bị Tổng thống nổi giận và trả thù bằng nhiều hình thức khác nhau.

Trong khi đó, chính quyền Hà Nội không tỏ ra vội vã khi muốn chấm dứt việc ném bom hay kết thúc chiến tranh bằng cách nhượng bộ. Thực ra, đó không phải là sự lừa phỉnh cho cả hai bên. Không bên nào chịu nhượng bộ và ban lãnh đạo của mỗi bên cũng không bị ảnh hưởng gì khi cuộc chiến tiếp diễn, cho dù cuộc chiến có đẫm máu đến đâu đối với một số người dân thường và tang thương với gia đình họ. Do vậy cho dù một bên có thay đổi chiến thuật, đáp ứng những điều kiện của bên kia đi nữa và bắt đầu "đàm phán" thì cũng chẳng có kết quả gì, chẳng thay đổi được gì.

Cuối cùng, vào tháng mười một, cả hai bên đều làm điều đó. Hai bên thực sự ngồi lại với nhau, đàm phán trực tiếp và chỉ có vậy, chẳng giải quyết được vấn đề gì. Chiến tranh vẫn tiếp tục. Hơn 10.000 lính Mỹ chết trong năm 1969, bằng số lượng năm 1967 khi mà quá trình đàm phán diễn ra công khai cũng như bí mật. Hơn 10.000 lính Mỹ nữa cũng chết trong ba năm đàm phán tiếp theo.

Do vậy, việc "ngừng ném bom không điều kiện và lâu dài ở miền Bắc Việt Nam là ảo tưởng, gần như là một trò tiêu khiển, khi muốn kết thúc chiến tranh. Việc "ngừng ném bom là điều kiện tiên quyết để "tiến hành đàm phán". Một trong hai điều này chỉ có ý nghĩa khi nó là

một phần của những chính sách nhằm giải quyết xung đột và chấm dứt sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam.

Khi bỏ phiếu, dân chúng hầu như không mấy ủng hộ việc rút ngay, rút đơn phương toàn bộ quân đánh bộ của Mỹ. Chính sách đó được một ứng cử viên tranh cử chức Tổng thống năm 1968, ông Eldridge Cleaver đề xuất. Ông này trước đây đã bị truy tố về tội hiếp dâm nhưng nay ra tranh cử cho đảng Hoà bình và Tự do tại hai tiểu bang New York và California.

Các nhà chiến lược của Kennedy, McCarthy và Humphrey vạch ra một cương lĩnh hoà bình cho dại hội bầu ra ứng cử viên Tổng thống, kiến nghị ngừng ném bom toàn bộ và cả hai bên Mỹ và Bắc Việt Nam sẽ rút quân, rồi hối thúc chính phủ Nam Việt Nam đàm phán trực tiếp với Mặt trận dân tộc giải phóng để thành lập ra chính phủ liên hiệp. Hai điểm đầu tiên mà họ đề xuất sẽ chẳng đi đến đâu, nhưng kết hợp lại và nhìn tổng thể thì tất cả những kiến nghị đó tạo ra cơ sở có thể đàm phán để kết thúc chiến tranh. Humphrey chấp nhận kế hoạch này. Nhưng khi Tổng thống Johnson bác bỏ nó thì Humphrey cũng thôi luôn và sau này ông ta hối tiếc về việc làm đó.

Do vậy vấn đề Việt Nam tiếp tục gây chia rẽ sâu sắc tại đại hội bầu ra ứng cử viên Tổng thống. Tôi theo dõi tranh luận 3 tiếng đồng hồ trên vô tuyến ở Malibu. Mọi người phản đối khi Pierre Salinger nói rằng Robert Kennedy sẽ ủng hộ cương lĩnh hoà bình nếu ông ta còn sống. Nhưng cương lĩnh của chính quyền Tổng thống mà Ted Sorensen mô tả là "một cương lĩnh mà Richard Nixon hay Barry Goldwater sẽ vui vẻ chấp nhận", được 1527 cử tri của Johnson ủng hộ so với 1.041 phiếu chống.

Tôi không muốn xem Humphrey được đề cử. Sau khi bỏ phiếu về cương lĩnh Việt Nam, tôi tắt vô tuyến. Phải mãi đến sáng ngày hôm sau tôi mới xem những đoạn phim về vụ bạo động cảnh sát tại Chicago đêm hôm đó, với những nhà tổ chức của McCarthy như Dave Mixner xô đẩy nhau qua cửa sổ của khách sạn Hilton và bị cảnh sát đẩy vào trong, những đám hơi cay bay tận tới phòng của McCarthy và Humphrey và cảnh những trạm cấp cứu dành cho những người biểu tình, nhân viên, nhà báo bị đánh đập trên tầng của khách sạn Hilton; cảnh hỗn loạn nơi diễn ra đại hội bầu ứng cử viên chức Tổng thống trong khi bỏ phiếu. Tôi nhớ sáng ngày hôm sau có một phần tin trên chương trình Today chiếu cảnh người biểu tình bị quẳng lên không trung. Đoạn phim này quay chậm đến nỗi người ta tưởng đó là một vở balê và những nhà sản xuất còn ghép cả nhạc vào nữa chứ. Đó là ca sĩ Frank Sinatra đang hát "Chicago, Chicago".

Tôi lại tắt vô tuyến đi.

Tôi không xem một thời khắc nào của chiến dịch tranh cử trên vô tuyến cho đến khi Johnson thực sự chấm dứt ném bom Việt Nam vào ngày 31-10-68, năm ngày trước khi tiến hành bỏ phiếu. Lúc đó tôi cũng không còn quá chú tâm vào công trình tôi đang làm ở Rand nữa: "Bài học từ cuộc chiến tranh Việt Nam" quá ư buồn thảm. Tôi

không dành nhiều thời gian làm việc ở cơ quan và tôi cũng không cần quan tâm nếu tôi có bị sa thải. Tôi không quan tâm đến điều gì nữa. Đó là một quãng thời gian sầu thảm với nhiều người Mỹ. Khi nhìn lại mùa hè và mùa thu năm đó, tôi nghĩ chúng tôi đang gặp phải suy thoái chính trị chứ không phải suy thoái kinh tế. Dường như chẳng có gì hữu ích đáng làm nếu như bạn muốn chấm dứt chiến tranh. Chúng ta có hai ứng cử viên đi khắp đất nước nhưng không nói gì tới việc chấm dứt ném bom. Đây không phải là động cơ giúp họ thắng cử hay khiến mọi người chú ý đến họ.

Bây giờ nhìn lại chúng ta thấy có sự khác nhau lớn giữa hai ứng cử viên này. Không có sự khác nhau rõ rệt giữa Johnson và Nixon trong quan điểm của họ đối với Việt Nam, nhưng bí mật mà nói thì có sự khác biệt giữa Johnson và Phó Tổng thống của ông ta. Do vậy, cũng có sự khác nhau trong quan điểm của Nixon và Humphrey về vấn đề Việt Nam. Nhưng cả hai ông đều không muốn mọi người biết về điều bí mật này. Chắc chắn là tôi không biết và tôi cũng không biết là có ai biết điều bí mật này không.

Bây giờ nhìn lại, việc hỗ trợ kịp thời của chúng tôi dành cho Humphrey có lẽ đã tạo ra sự khác biệt rất lớn khiến cho Việt Nam và Mỹ không phải tiếp tục cuộc chiến trong năm hay sáu năm.

Tuy nhiên tôi không thể trách cứ bản thân hay nhiều người khác vì đã không nỗ lực hay ủng hộ để thay đổi tình hình. Điều đó bao gồm cả McCarthy, người đã từ chối chấp nhận Humphrey cho đến những ngày cuối cùng của chiến dịch tranh cử và sau đó chỉ chấp nhận ủng hộ Humphrey một cách nửa vời. Điều đó còn bao gồm cả các nhà hoạt động chống chiến tranh, bắt đầu với những người biểu tình phản đối ở Chicago, những người hành động theo giả thuyết cho rằng không có sự khác nhau giữa hai ứng cử viên, không lo lắng là hành động của họ sẽ phương hại Đảng Dân chủ, giúp đỡ Nixon và chối bỏ bất kỳ ai ủng hộ Humphrey. Những sự lựa chọn này hoá ra có tầm quan trọng sâu xa, thậm chí bi kịch, nhưng với thông tin có sẵn thì tôi không thấy nhiều lý do để đổ lỗi cho họ. Trong suốt câu chuyện này, tôi tự coi mình có trách nhiệm đối với những tội lỗi khi tôi không hành động theo những gì tôi biết và theo cảm tính. Đó là thời gian mà tôi, cũng như những người khác, không thể hành động theo những gì chúng tôi không biết. Đặc biệt, Nixon che đậy những ý đồ của ông ta rất khéo, trừ việc ông ta lựa chọn rất ít người mà ông ta biết sẽ ủng hộ họ. Nếu mùa thu năm đó tôi thậm chí đoán được những gì tôi dần dần biết - một mình, bên ngoài Nhà Trắng - về những ý đồ một năm sau đó thì tôi đã hành động không khoan nhượng để ngăn cản việc bầu cử của ông ta. Trên thực tế quãng thời gian mười tuần cũng là thời gian duy nhất trong mười một năm khi ý nghĩ của tôi không bị ám ảnh chỉ vì chính sách Việt Nam. Phần lớn sức lực của tôi tập trung vào cuộc sống riêng tư của một người đàn ông chưa vợ.

Khi Johnson tuyên bố ngày 31-10 rằng ông ta sẽ ngừng ném bom

toàn bộ miền Bắc, tôi chợt nhớ lại bộ phim trong đó Humphrey và Muskie có tham gia diễn xuất. Đó là những thước phim không chính thức, một cuốn phim tự làm không chuyên nghiệp miêu tả Humphrey và Muskie chơi bowling trong một căn phòng có hai đường bowling đủ cho hai người chơi, bóng bị mắc kẹt trong đó và họ phải cố gắng gỡ ra. Một giọng nói vang lên: "Đó là một chiến dịch tranh cử". Trong quảng cáo của Nixon, tôi thấy ông ta mặc quần bó. Sự tương phản đó khiến tôi thấy phấn khích khi bỏ phiếu. Rõ ràng là Humphrey tài ba hơn với những vấn đề trong nước. Tôi dừng lại ở văn phòng chiến dịch tranh cử và lấy một tờ poster Humphrey-Muskie, sau đó tôi dán lên xe hơi.

Đó không phải là sự đóng góp nhiều nhặn gì cho chiến dịch tranh cử mặc dù keo dính có làm bong lớp sơn trên xe của tôi khi tôi bóc tờ poster ra một vài ngày sau đó - nhưng điều đó có ý nghĩa là tôi quan tâm tới người thắng cử.

Tại thời điểm đó, kết quả cuộc chạy đua chức Tổng thống rất sít sao, với số phiếu bầu cho thấy Humphrey dẫn điểm nhỉnh hơn một chút. Ông ta đã xoay xở vượt lên trên Nixon từ vị trí kém Nixon 15 điểm sau khi Nixon giành được lợi thế vào tháng chín khi ông ta tuyên bố chấm dứt ném bom miền Bắc Việt Nam. Sự bứt phá về đích xảy ra trong những ngày cuối cùng khi Tổng thống cũng có số phiếu bằng Humphrey; điều đó bất ngờ chấm hết một ngày trước khi bỏ phiếu, khi Tổng thống Thiệu tuyên bố từ chối không đàm phán tại Paris.

Humphrey giành được 31.270.000 phiếu (kể cả lá phiếu của tôi) vào ngày 5 tháng mười một, chiếm 42.7% số phiếu bầu.

Wallace được khoảng 9.906.000 phiếu, chiếm 13,5%, giảm nhiều so với 20% số người bỏ phiếu ủng hộ trước khi ông ta giới thiệu phó tá cùng tham gia tranh cử là tướng LeMay tại một cuộc họp báo trong đó Tham mưu trưởng lực lượng không quân chiến lược bắt chước tướng Jack D. Ripper. Người chiến thắng trong cuộc tranh đua chức Tổng thống giành được 31.770.000 phiếu, hơn Humphrey 500.000 phiếu, một khoảng cách tương ứng với chỉ chưa đến 7/10 của 1%.

Richard Nixon được bầu làm Tổng thống với 43.4% số phiếu bầu. Không phải là thắng lợi vẻ vang gì. Tuy nhiên, rõ ràng là phần lớn cử tri, không chỉ những người bỏ phiếu cho ông ta, vẫn hy vọng ông ta sẽ chấm dứt chiến tranh tại Việt Nam. Ông ta đã hứa sẽ kết thúc chiến tranh "trong danh dự". Nhiều người Mỹ thích câu nói nghe kêu như chuông đó. Nhưng ông ta làm thế nào để đạt được điều đó? Và cụm từ "trong danh dự" có ý nghĩa thế nào với ông ta? Câu trả lời, như tôi biết một năm sau đó là nó có ý nghĩa với ông ta nhiều hơn những gì mọi người suy đoán. Điều đó có nghĩa là chiến tranh sẽ không kết thúc trong nhiệm kỳ đầu tiên của ông ta và cũng không kết thúc trong nhiệm kỳ thứ hai.

Chương 15

Tới Khách Sạn Pierre

Trong khoảng thời gian hai năm sau khi Lyndon Johnson quyết định không ra tranh cử lần thứ hai, từ tuyên bố của ông ta vào ngày 31-3-1968 tới khi Nixon xâm lược Campuchia ngày 30-4-1970, cuộc chiến tranh Việt Nam dường như không còn được giới chính trị ở Mỹ bàn cãi nhiều như một vấn đề nóng hổi. Trong toàn bộ quá trình đó, bao gồm cả những cuộc bầu cử của Đảng Dân chủ chọn ứng cử viên ra tranh cử Tổng thống, chiến dịch vận động tranh cử vào mùa thu và 16 tháng đầu tiên của chính quyền Nixon, cuộc chiến tranh Việt Nam nổi lên hai lần như một cuộc tranh luận rất ngắn gọn: trong đại hội Chicago và khoảng sáu tuần phản đối quyết liệt mùa thu năm 1969.

Việc dư luận không mấy tranh cãi và bàn bạc (trừ trong những thời kỳ vừa nêu trên) phản ánh niềm tin kiên định trong đời sống chính trị ở Mỹ: tuyên bố của Johnson ngày 31-3, bao gồm cả quyết định của ông ta ngừng ném bom phần phía bắc của Bắc Việt Nam và mong muốn đàm phán với chính phủ

Hà Nội tạo ra một bước ngoặt rất quan trọng mang tính quyết định dẫn đến việc chấm dứt nhanh chóng sự can thiệp của Mỹ vào chiến tranh Đông Dương.

Bản thân Hồ sơ Lầu Năm Góc - tối mật "Lịch sử quá trình hoạch định chính sách của Mỹ tại Việt Nam, 1945-1968" - phản ánh tình hình tương tự trong những trang cuối và ngay trong tiêu đề của tập tài liệu đó. Nghiên cứu này, khi được McNamara bắt đầu tiến hành từ giữa năm 1967, là một nghiên cứu chính thức xét về nội dung và thời gian, và công việc nghiên cứu tiếp tục đến đầu năm 1969; nhưng các tác giả và người giám sát nghiên cứu này quyết định ngừng nghiên cứu vào ngày 31-3-1968. Việc chọn ngày này để quyết định ngừng nghiên cứu đối với lịch sử hoạch định chính sách của Mỹ ở Việt Nam thực sự phản ánh sự thật rằng những ai phụ trách về nghiên cứu đó (Morton H. Halperin và Leslie Geth, dưới sự giám sát của Paul Warnke) có cùng niềm tin như dân chúng rằng việc đưa ra tuyên bố ngày hôm đó chính là sự chuyển hướng có tính quyết định đối với việc Mỹ rút quân khỏi Việt Nam. Chương kết 3 trang ở cuối tập tài liệu này bắt đầu với tuyên bố ngày 3-4 của Hà Nội rằng Hà Nội sẽ đàm phán với Mỹ và viết tiếp: "Bước đầu tiên trên con đường dài tiến tới hoà bình đã được khởi động. Trong một hành động đầy kịch tính, Tổng thống Johnson đã một lần đưa vấn đề Việt Nam ra khỏi tranh

luận chính trị trong nước"[90].

Cái gọi là "đã một lần" đó kéo dài trong gần hai năm.

Những gì nổi bật trong quá trình kéo dài này về niềm tin bị lừa dối của công chúng rằng hoà bình đã cận kề đâu đây là ở chỗ mặc dù một số hình thức hội đàm và cuối cùng là đàm phán chính thức đã được tiến hành nhưng chiến tranh vẫn tiếp diễn không ngừng và quy mô không kích vẫn không hề giảm. Sau tháng 3-1968, máy bay Mỹ không còn dội bom trên vĩ tuyến 20 ở Bắc Việt Nam nữa. Sau tháng mười một thì không còn dội bom một lần nào xuống miền Bắc Việt Nam nữa. Nhưng đơn giản là Mỹ chỉ chuyển hướng ném bom sang Nam Việt Nam và Lào (và bí mật đầu năm 1969 chuyển hướng ném bom sang cả Campuchia), một số lượng bom lớn hơn bao giờ hết.

Từ tháng 11-1968 đến tháng 8-1969, tôi đã ngờ nghệch hy vọng (như tất cả những người khác) về tiền đồ của một giải pháp thông qua đàm phán. Nhưng tôi có lẽ là người thuộc nhóm thiểu số vẫn còn nhớ thực tế cuộc chiến trên quy mô lớn, cùng với khả năng rằng cuộc chiến này có thể còn tiếp tục lâu dài và leo thang bằng quyết định của Washington hay Hà Nội.

Tính tới ngày 6-11-1968, một ngày sau bầu cử, tôi tiếp tục bị ám ảnh bởi chiến tranh Việt Nam sau mười tuần quyết tâm không nghĩ gì về nó nữa. Sáng hôm đó, tin tức báo chí cho biết Hubert Humphrey đã thua cuộc không khiến tôi bận tâm. Tôi đã bỏ phiếu cho Humphrey vì mọi lý do nhưng Việt Nam mới là mối quan tâm duy nhất của tôi. Tôi không có lý do gì để nghĩ rằng Nixon có thể kéo dài cuộc chiến thất bại của Đảng Dân chủ lâu hơn Humphrey. Là người của Đảng Cộng hoà, ông ta có thể làm được ngược lại. Việc ném bom ở miền Bắc đã chấm dứt, mở ra khả năng đàm phán thực sự, và Nixon đã công khai ủng hộ điều đó. Thậm chí ông ta còn đề nghị muốn tới Sài Gòn, ngay trước kỳ bầu cử, để hối thúc Thiệu đồng ý đàm phán tại Paris.

Trên thực tế, lời bình luận tồi tệ nhất mà tôi nghe được về Nixon là từ Henry Kissinger của Đại học Harvard. Ông ta là học trò cưng và là cố vấn của Nelson Rockefeller. Ông ta đến thăm Rand vào ngày thứ sáu, 8-11, ba ngày sau cuộc bầu cử theo lời mời của Fred Iklé, Trưởng khoa Khoa học xã hội.

Trong buổi nói chuyện ngày hôm đó, Kissinger nhắc đi nhắc lại tuyên bố mà ông ta đã phát biểu tại đại hội của Đảng Cộng hoà:

"Richard Nixon không xứng đáng được làm Tổng thống".

Dường như đó là lời nhận xét lộ liễu đối với một người hoạt động tích cực trong đời sống chính trị của Đảng Cộng hoà, đặc biệt giờ đây khi Nixon đã được bầu làm Tổng thống. Tuy vậy, điều đó không ngăn được Kissinger nhận lời mời của Nixon vài tuần sau đó, làm Cố vấn An ninh quốc gia.

Đây là một trong những lần đầu tiên Kissinger tới thăm Rand sau một thời gian quan hệ đóng băng từ cuối những năm 1950 vì Rand chỉ trích chủ trương của ông ta coi việc sử dụng chiến tranh hạt nhân

hạn chế là công cụ trong chính sách của Mỹ viết trong cuốn sách năm 1957: "Vũ khí hạt nhân và Chính sách đối ngoại". Chủ đề này đã thu hút được sự quan tâm của Nixon, lúc đó đang làm phó Tổng thống. Một bức ảnh in trên trang nhất của tờ Thời báo New York cho thấy Nixon cầm quyển sách, tên quyển sách được in rõ ràng, khi ông ta bước vào cuộc họp của Hội đồng An ninh quốc gia. Tôi nghĩ đó là một cách quảng cáo sách kỳ lạ.

Nhưng đã nhiều năm qua, cả Nixon và Kissinger đều không có những nhận xét công khai và tích cực về vũ khí hạt nhân.

Trong những năm gần đây, Iklé đã kết bạn với Kissinger và nối lại quan hệ giữa ông ta với Rand. Về vấn đề Việt Nam, tôi có ấn tượng rất tốt với ông ta, kể từ những cuộc tranh luận ở Sài Gòn năm 1965, khi ông ta là một cố vấn tới thăm Đại sứ Lodge.

Trong buổi nói chuyện tháng mười một năm 1968 tại Rand, ông ta nói với nhân viên làm việc cho Rand, trong đó có tôi rằng, "tôi biết về Dan Ellsberg nhiều hơn bất kỳ ai ở Việt Nam". Đó là một điều rất thú vị được nghe thấy trước các bạn đồng nghiệp. Kissinger có thói quen tâng bốc về một ai đó trước mặt những người khác. Tôi biết ông ta đang muốn nói gì.

Đó không phải là những thông tin cụ thể mà tôi đã cung cấp cho ông ta khi chúng tôi nói chuyện với nhau ở Sài Gòn vào tháng mười năm 1965 - lúc đó tôi chưa phải là chuyên gia nghiên cứu sâu về Việt Nam, tôi mới đến Sài Gòn được vài tháng ông ta đã bắt đầu bằng việc đặt một câu hỏi rất hay: làm thế nào để thông báo cho ông ta thật nhanh.

Tôi đã nói với ông ấy tránh mất thời gian tại các cuộc họp chính thức hay nói chuyện với ai đó khi có mặt sếp của ông ta.

Thay vì làm điều đó, ông ta nên tìm kiếm những ai đã ở Việt Nam lâu, những ai hiểu biết rõ về tình hình - đặc biệt, những ai nói được tiếng Việt, có bạn bè người Việt và có khả năng đi lại giữa thành phố và vùng nông thôn. Ông ta nên nói chuyện riêng với họ, hỏi họ tên của những người mà họ kính trọng và sau đó tìm cách nói chuyện với những người đó. Đặc biệt ông ta nên hỏi tên của những người Việt Nam mà ông ta muốn nói chuyện. Tôi rất may mắn được người ta khuyên như vậy khi đặt chân tới Việt Nam. Tôi đưa cho ông một danh sách những người Mỹ và người Việt Nam để có thể bắt đầu công việc của mình.

Tôi đã nói với ông ấy rằng trong chừng mực mà tôi biết, McNamara không bao giờ làm điều này trong những chuyện công du thường xuyên của ông ta tới Việt Nam. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tham dự những cuộc họp chính thức và nói chuyện với các quan chức chóp bu; và khi ông ta gặp các cố vấn hay các sĩ quan tham mưu cấp dưới thì bao giờ cũng có mặt các tướng tá của họ. Dường như ông ta không bao giờ nhận thức được rằng làm việc kiểu ấy sẽ khiến ông ta tốn kém đến đâu, Đại sứ quán và Tham mưu hỗ trợ quân sự của Việt Nam sẽ lôi kéo và ông ta sẽ bị lừa dói đến mức độ

nào. Điều tương tự cũng đúng với hầu hết các chính khách cấp cao khác.

Tôi có ấn tượng rõ nét rằng Kissinger thực sự đã làm theo những gì tôi khuyên nên làm, không giống như những người khác ông ta thực sự đã gặp những người tôi gợi ý nên gặp và chỉ trong vài cuộc gặp ngắn ngủi, đã biết được rất nhiều điều.

Ông ta đặt những câu hỏi rất thông minh và chịu khó lắng nghe, ghi chép cẩn thận những gì nghe được. Chẳng bao lâu, Kissinger cũng bắt đầu nghi ngờ và bi quan về tiền đồ của chính quyền Sài Gòn.

Năm 1967 và 1968, tôi cùng Kissinger tham dự một số hội nghị về Việt Nam, nơi ông ta trình bày quan điểm "đi trước thời đại" hơn các chính trị gia khác tại thời điểm đó. Ông ta lập luận rằng mục tiêu duy nhất của chúng ta lại Việt Nam sẽ là bảo đảm một thời kỳ chuyển giao hợp lý sau khi chúng ta ra đi và trước khi Cộng sản tiếp quản, để chúng ta có thể rút quân mà không nếm mùi nhục nhã vì thất bại của những mục tiêu trước đây. Ông ta không giải thích rõ là quá trình chuyển giao như vậy sẽ kéo dài trong bao lâu; trong những cuộc bàn bạc, mọi người thường nói là sáu tháng đến hai năm. Rất ít người hình dung ra rằng lực lượng Cộng sản đợi lâu hơn thời gian đó và một chính phủ có cả Cộng sản trong đó có thể đứng vững lâu hơn một khi quân Mỹ đã rút hết đi.

Làm thế nào để chúng ta có thể trì hoãn lâu đến như vậy?

Giả thuyết của Kissinger là Bắc Việt Nam sẽ không rút quân theo phương án cả hai bên cùng rút. Điều đó sẽ khiến cho Chính phủ Sài gòn và quân đội VNCH đối chọi với Mặt trận dân tộc giải phóng. Với việc Mỹ tiếp tục viện trợ tài chính và trang thiết bị, họ có thể trì hoãn thắng lợi của Cộng sản thêm một hai năm nữa hoặc là thoả thuận với họ. Trong khi đó, họ sẽ có thời gian chuẩn bị dựng nên một chính quyền mới.

Liệu Hà nội có đồng ý với phương án cả hai bên cùng rút quân không. Vào năm 1969 và sau đó, câu trả lời là không.

Trong vòng sáu năm sau, Bắc Việt Nam không bao giờ chấp nhận điều đó. Nhưng câu trả lời không hiển nhiên đối với tôi cũng như đối với những người khác. Lời đề nghị đó chưa bao giờ được nêu ra trong đàm phán - thực ra cũng chưa có lần đàm phán nghiêm túc nào - và miền Bắc Việt Nam được đề nghị rằng có ít nhất một cơ hội để họ chấp nhận điều đó. Do vậy đề xuất này là điểm khởi đầu thích hợp để tiến hành đàm phán. Năm 1967, những lời kêu gọi Mỹ đơn phương rút quân toàn bộ, dần dần hay ngay lập tức chủ yếu vẫn là của các trí thức cấp tiến như Howard Zinn hay Noam Chomsky (tôi mới bắt đầu đọc các bài viết của ông này), các nhà hoạt động vì hoà bình và những người kích động công luận như Abbie Hoffman và Dave Dellinger và ứng cử viên chức Tổng thống của phe Hoà bình và Tự do Eldridge Cleaver. Nhân vật chính trị lớn duy nhất đề xuất việc này là Martin Luther King.

Cương lĩnh của Đảng Cộng hoà cho chiến dịch tranh cử năm 1968 rất giống như cương lĩnh của Đảng Dân chủ được Johnson ủng hộ. Người của Nixon đã hợp lực với các đại diện của Nelson Rockerfeller, nổi bật là Henry Kissinger để chống lại quan điểm diều hâu của Thống đốc bang Ronald Reagan. Tuy nhiên, quan điểm của Kissinger gần gũi với cương lĩnh hoà bình của những người bất đồng Đảng Dân chủ hơn là cương lĩnh chính thức của một trong h.ai Đảng. Đặc biệt, mục tiêu thực tiễn của quá trình chuyển giao dường như ít tham vọng hơn và thực tiễn hơn những gì mọi người trong chính giới muốn tuyên bố công khai. Nó di quá cả việc khuyến khích thành lập ra một chính phủ liên hiệp - cương lĩnh thoả hiệp mà Humphrey chấp nhận nhưng Johnson và các lực lượng của ông ta đã bác bỏ - để quy định việc chấp nhận một chính phủ Cộng sản ở Sài Gòn, không ngay lập tức nhưng có thể trong một vài năm. Không một nhân vật chính trị nào công khai tuyên bố điều đó.

Tất nhiên, Kissinger chưa công khai tuyên bố đề xuất của mình, nhưng ông ta đã hối thúc ứng cử viên của Đảng Cộng hoà Nelson Rockerfeller. Mặc dù những người chỉ trích kêu gọi ngừng ném bom và Mỹ rút quân nhưng ngụ ý nói tới việc chấp nhận một chính quyền gần như là Cộng sản ở Nam Việt Nam, họ không nói điều đó một cách rõ ràng, thậm chí khi bàn bạc riêng với nhau, Kissinger sẵn sàng nói đó là một kết cục có thể chấp nhận được trong ngắn hạn và điều này nghe thật kỳ quặc đối với phe chỉ trích.

Nhìn chung, đối với những người trong cuộc không theo đuổi chính sách diều hâu và các học giả biết những gì Kissinger nói trong năm 1968, thì mọi người thấy an tâm khi Nixon bất ngờ chọn ông ta làm Cố vấn An ninh quốc gia sau khi được bầu làm Tổng thống. Ẩn ý ở đây là mong muốn của Nixon "thoát khỏi vũng lầy Việt Nam" cũng lớn như của Humphrey. Giả thuyết này được củng cố khi bài báo của Kissinger đăng trên Tuần báo Quốc tế có tiêu đề là "Đàm phán về Việt Nam" xuất hiện vào tháng giêng năm 1969. Cuối cùng bài báo này cũng lý giải công khai và chi tiết những lập luận riêng trước đây của ông ta cho quá trình tìm kiếm "thời gian quá độ hợp lý" trước khi Cộng sản tiếp quản Sài Gòn. Xét về nhiều phương diện, đó là đóng góp có giá trị vào những cuộc bàn thảo về Việt Nam.

Nhưng căn cứ vào thời gian và hoàn rảnh thì dường như mọi việc còn hơn thế. Xuất hiện cùng lúc với việc chính quyền mới tuyên thệ nhậm chức, trong đó việc bổ nhiệm ông ta đã được thông báo trước đó hai tháng, bài báo này trông giống như việc trình bày luồng quan điểm chính thống. Người ta mặc nhiên cho rằng tân Tổng thống chắc hẳn đã đọc nội dung bài báo, hoặc ít nhất cũng nắm được sơ sơ nội dung đó, trước khi bổ nhiệm và chắc chắn Tổng thống đã đồng ý cho xuất bản bài báo.

Ấn tượng này là giả tạo. Chừng nào ông ta còn đương nhiệm và thậm chí về sau này, Nixon không bao giờ chấp nhận rằng Sài Gòn sẽ trở thành thành phố Hồ Chí Minh dưới trướng Cộng sản sau thời

gian "quá độ" hợp lý và ông ta sẵn sàng không chỉ kéo dài cuộc chiến tranh vô thời hạn mà còn mở rộng quy mô cuộc chiến. Kissinger chắc chắn đã được sếp mới của mình thông báo về điều này trước khi bài báo xuất hiện. Nhưng đó là điều bí mật mà ông ta giữ kín, không cho ai ở trong và ngoài Nhà Trắng biết.

Sau khi được Nixon bổ nhiệm, Kissinger yêu cầu Harry Rowen, Giám đốc của Rand chuẩn bị nghiên cứu "Các phương án đối với Việt Nam" và triệu tập cuộc họp đầu tiên của Uỷ ban An ninh quốc gia vào tháng giêng. Ông ta yêu cầu việc này thông qua Fred Inkle. Harry đề xuất tôi sẽ chủ trì công trình nghiên cứu đó. Với kiến thức của tôi thì đó là sự lựa chọn tự nhiên. Kissinger đồng ý việc này, mặc dù có hơi do dự. Inkle nói với tôi rằng Kissinger rất vui khi có tôi chủ trì nghiên cứu nhưng ông ta hơi nghi ngại một chút về "tài phán xét" của tôi.

Tôi rất ngạc nhiên. Không một ai nghi ngại về điều đó cả, trong một thập kỷ vừa qua. Toàn bộ công việc của tôi dựa trên sự tin tưởng vững chắc của mọi người đối với "tài phán xét" của tôi (Tôi không tin rằng Kissinger hay ai đó ngoài tờ Thời báo New York biết rằng tháng 3 năm ngoái tôi có bí mật cung cấp thông tin cho Neil Sheehan). Điều gì đã khiến ông ta nghi ngại về tôi như vậy?

Fred trả lời: "Henry nói rằng rất có lợi cho ông ta vì anh tỏ ra thẳng thắn khi nói chuyện với ông ta ở Việt Nam. Nhưng bây giờ ở vào cương vị khác, ông ta nhìn nhận tình hình cũng khác đi ngụ ý ông ta vẫn còn nhớ tính trung thực của tôi ở Sài Gòn - đó là lý do tại sao ông ta tâng bốc tôi vài tuần trước - có thể làm ông ta lo lắng khi nhận tôi vào làm tư vấn. Tôi nói với Fred: "Nhưng khi tôi nói chuyện với ông ta lúc đó, ông ta là nhà tư vấn chính thức cho sếp của tôi là Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn cơ mà?".

Không có vấn đề gì. Thông điệp là ở chỗ chuẩn mực về phán xét giờ đây còn cao hơn. Hoá ra Kissinger khá nhạy cảm với việc tuyên bố công khai rằng ông ta quay ra nhờ Rand giúp đỡ, mà Rand lại là một công ty ngoài, chủ trương hoà bình (theo chuẩn mực của Đảng Cộng hoà) trong cộng đồng quốc phòng. Đặc biệt ông ta không muốn mọi người biết rằng tôi có tham gia vào công trình nghiên cứu, bởi vì tính đến thời điểm đó, những người trong cuộc đều biết tôi phê bình việc Mỹ can thiệp vào Việt Nam. Chính vì kính trọng tôi mà Kissinger đã đồng ý cho tôi tham gia vào nghiên cứu. Tôi nói với Fred rằng Henry không cần phải lo lắng như vậy.

Tuy nhiên, bản thân tôi cũng hoài nghi khi tham gia làm công việc kiểu như vậy trong giai đoạn này. Điều hiển nhiên là từ quan điểm của Kissinger, khi được giới thiệu với Tổng thống, cách trình bày của anh ta cần được coi là "cân bằng", "khách quan, thể hiện những "phương án khác nhau" mà không lập luận mạnh mẽ ủng hộ phương án này hơn phương án khác. Tại thời điểm này tôi không thấy an tâm về việc áp đặt các quan điểm của tôi đối với các vấn đề khác nhau mà tôi thấy tâm huyết, trong bài trình bày cho Tổng thống. Nếu Tổng

thống mới, dù là Nixon hay Wallace muốn biết tôi hay ai đó khác ở Rand có kinh nghiệm về Việt Nam nghĩ gì - hoặc thậm chí nếu anh ta không đề nghị điều đó, nếu có cách nào đó để trình bày quan điểm của chúng tôi trước anh ta - thì điều đó rất tốt.

Tuy nhiên, đã nhiều năm nay Rand muốn hoạt động ở cấp chính sách cao hơn là lực lượng không quân hay thậm chí cả Bộ Quốc phòng. Đây thực sự là cơ hội đầu tiên Rand có để làm việc trực tiếp với Nhà Trắng, giúp đỡ Kissinger có thể mở ra những cánh cửa cho Rand. Tôi cũng muốn giúp Harry, mặc dù tôi hơi nghi ngờ về việc trình bày những cách tiếp cận mà tôi tin rằng là những cái bẫy nguy hiểm. Bên cạnh đó, tôi chợt nảy ra ý nghĩ rằng ngay cả nếu tôi có đề cập đến trong bài trình bày của tôi những thuận lợi và bất lợi hơn là tôi muốn thì vẫn có những lợi thế khi tham gia vào công trình nghiên cứu này. Tôi có thể bảo đảm rằng tôi sẽ trình bày một cách đầy đủ và hợp lý hơn những bất lợi của việc leo thang và những thuận lợi của các phương án hoà bình, so với một nhóm làm việc bao gồm các sĩ quan quân đội. Xác định các phương án chiến lược phản ánh các mục tiêu và quan điểm khác nhau đã từ lâu là chuyên môn chính của tôi, tại Rand và trong chính phủ. Đó là một lý do khác, cùng với kinh nghiệm của tôi ở Việt Nam và Washington, khiến cho tôi trở thành điều phối viên của công trình nghiên cứu này.

Nhưng về việc xác định tất cả các phương án, thì quan điểm của tôi rất kiên định. Có một người tại một trong những cuộc họp đầu tiên mà tôi chủ trì nói rằng để giải quyết vấn đề một cách hoàn thiện thì chúng ta có thể sử dụng vũ khí hạt nhân. Tôi nói, nếu tôi không liên quan gì đến công trình nghiên cứu này thì tôi sẽ không ký vào một tài liệu nào gợi ý sử dụng vũ khí hạt nhân, bất kỳ tình huống gì ở Việt Nam. Kể từ đó, không ai còn nêu lại vấn đề này nữa và từ "hạt nhân" không còn xuất hiện trong bất kỳ bản thảo nào của công trình nghiên cứu.

Sẽ có một chính quyền mới, một đảng phái mới lên nắm quyền sau 8 năm. Cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân năm 1968 đã làm suy yếu chiến lược Westmoreland và Bộ trưởng Clifford đã hạn chế mức trần đối với số lượng quân. Đàm phán chính thức bắt đầu được tiến hành. Việt Nam đang sẵn sàng, đang yêu cầu và trông đợi những thay đổi. Trên hết, những gì cần làm là theo hướng rút quân. Nhưng vấn đề là làm thế nào và tốc độ được đến đâu?

Tôi đi Washington trong hơn một tuần để kiểm tra những thông tin của tôi với Lầu Năm Góc và Bộ Ngoại giao. Tôi đọc các bức điện tín, những dự đoán và có những cuộc nói chuyện lâu với Mort Halperin, Les Gelb và một số người khác để lấy ý tưởng về những gì một vị tân Tổng thống cần đến nhất. Tôi đi đến kết luận rằng những gì ông ta cần nhất là nhận thức được sự rạn nứt trong suy nghĩ trong nội bộ các quan chức đã trở nên sâu sắc hơn và hệ thống hơn so với nhiều năm nay.

Vào buổi chiều trước ngày lễ Giáng sinh năm 1968, tôi đưa tập

bản thảo cuối cùng về các phương án cho các thư ký tại Rand đánh máy. Sau khi dàn xếp với vợ cũ của tôi, tôi vui đêm trước Giáng sinh với hai con. Đêm đó tại Malibu, tôi tặng quà cho chúng. Ngày hôm sau, Giáng sinh, tôi lái xe đưa chúng tới mẹ chúng, lấy những giấy tờ tại Rand và ra sân bay với Harry Rowen và Fred Inkle. Tối hôm đó, tại New York, chúng tôi nghỉ ở khách sạn Pierre, nơi mà Nixon và Kissinger đang sử dụng làm đại bản doanh của mình khi chuẩn bị nhậm chức Tổng thống. Tôi đưa tập tài liệu nghiên cứu cho Kissinger đọc trong đêm hôm đó vì sáng hôm sau tôi muốn trao đổi với ông ta.

Sáng ngày hôm sau, trong phòng khách sạn Henry đang sử dụng làm văn phòng làm việc, tôi bàn thảo với ông ta từng trang một của 72 trang tập tài liệu nghiên cứu. Fred và Harry không có mặt ở đó, nhưng Kissinger đã mời Tom Schelling tới New York để cùng làm việc này. Schelling là một giáo sư kinh tế tại Đại học Harvard, có ảnh hưởng lớn đến tư duy của tôi về học thuyết mặc cả. Ông ta trước đây là cố vấn chính thức cho luận văn tiến sĩ của tôi. Giờ đây ông ta là một nhà tư vấn tại Rand và cũng là bạn thân của tôi. Trước đây tôi không biết Kissinger và Schelling thân nhau đến mức độ nào.

Hoá ra, Schelling đặt nhiều câu hỏi hơn Kissinger. Một trong những nhận xét đầu tiên của ông ta là: "Dan, anh không có chiến lược chiến thắng ở đây, một chiến lược mà theo anh chúng ta phải sử dụng để chiến thắng". Thực ra ba chiến lược quân sự đầu tiên mà tôi đưa ra được coi như "Chiến thắng thông qua thương lượng với Cộng sản" và niềm tin của những người ủng hộ chiến lược đó vào chiến thắng, trong những quãng thời gian khác nhau, đều được giải thích rõ ràng. Nhưng tôi không hề tin vào những dự đoán này hoặc giả thuyết cho những dự đoán đó hoặc các chiến lược đi kèm.

Tom nói: "Tôi có cảm giác rằng khi anh trình bày một loạt những phương án trước Tổng thống, anh phải trình bày một chiến lược mà ông nghĩ sẽ đem lại chiến thắng, cho dù anh có thể không kiến nghị áp dụng nó vì nó quá tốn kém hay nguy hiểm hay vì một lý do nào khác. Anh sẽ nói: "Đây là những gì chúng ta phải làm để chiến thắng", cho dù anh không nghĩ là Tổng thống nên làm điều đó".

Tôi nói: "Nhưng tôi không tin rằng sẽ có cách nào đó giúp chúng ta chiến thắng. Một phương cách như vậy không tồn lại. Một số người nghĩ rằng họ có thể làm được điều đó và tôi đã vạch ra những cách tiếp cận của họ nhưng tôi nghĩ họ chỉ nói đùa. Tôi không tin rằng hy vọng của họ chỉ hơn những ảo tưởng".

Mọi người im lặng một lúc. Theo như tôi biết thì trước đó, Kissinger cũng có những kết luận tương tự. Tôi nói tiếp: "Anh có thể đưa một triệu quân vào Nam Việt Nam, có thể là hai triệu và bình ổn tình hình ở đó cho đến khi họ rút quân.

"Anh có thể xâm lược Bắc Việt Nam, giống như người Pháp và sẽ diễn ra một cuộc chiến tranh tồi tệ gấp năm lần những gì chúng ta đã có. Anh có thể đuổi lực lượng Cộng sản qua biên giới, chạy sang Lào và Trung Quốc và tiếp tục đánh đuổi họ. Nhưng anh có thể làm điều

đó bao xa và trong bao lâu?

"Anh có thể giết hết mọi người với vũ khí hạt nhân. Tôi không coi đó là chiến thắng". Tôi nói thêm, thực ra nếu có cái gì đó còn sống sót thì có lẽ đó là bộ máy kiểm soát của Đảng Lao động (của lực lượng Cộng sản), bộ máy có thể hoạt động ở Lào hay Trung Quốc nếu cần thiết".

Schelling không nhấn mạnh điểm này, nhưng anh ta đưa ra sự chỉ trích khác: "Ở đây, anh chưa nói gì tới các mối đe doạ. Anh không có chiến thuật đe doạ".

Tôi rất ngạc nhiên. Cả Schelling và tôi đều là các nhà phân tích về lý thuyết mặc cả và đe doạ và ông ta còn là thầy của tôi.

Tôi thấy rất ngượng khi chính ông ta chỉ ra sai sót này của tôi.

Tôi nói: "Giáo sư nói đúng". Sau đó tôi nói thêm: "Tôi thấy rất khó tin rằng những lời đe doạ leo thang chiến tranh sẽ có tác động đối với họ. Chúng ta thực sự đã ném bom Việt Nam trong 3 năm nay và điều đó không mang lại cho chúng ta sức mạnh trên bàn đàm phán". Tuy nhiên tôi có đưa vào nghiên cứu những phương án khác được Lầu Năm Góc ưa thích nhưng tôi nghĩ sẽ không có tác dụng gì.

Cuối cùng Kissinger nói: "Làm thế nào mà anh có thể tiến hành hoạt động ngoại giao mà không đe doạ leo thang? Thiếu điều đó chúng ta sẽ không có cơ sở để đàm phán".

Tôi nói: "Henry, rất nhiều tiến trình thương lượng, rất nhiều cuộc đàm phán diễn ra trên thế giới mà đâu cần đến lời đe doạ ném bom".

Nhưng tôi chấp nhận luận điểm của Tony. Tôi nói tôi sẽ đưa phương án đe doạ vào trong bản thảo tiếp theo. Ngày hôm đó, tôi làm việc tiếp với phương án đó, chuyển sang phương án tiếp theo và nộp tập tài liệu nghiên cứu vào buổi chiều.

Trong cuộc gặp thứ hai với Kissinger tại khách sạn Pierre vào ngày 27 tháng mười hai, tôi thảo luận về mục đích đằng sau những câu hỏi mà tôi đã đưa vào phụ lục của tập tài liệu.

Tôi thông báo cho ông ta biết về những vấn đề mà McNamara đã trình bày trước các bộ phận khác nhau của Bộ Quốc phòng Mỹ khi ông ta bắt đầu làm việc tại Lầu Năm Góc và những vấn đề mà sau đó tôi đã phác thảo trong kế hoạch của Tổng Tham mưu trưởng có liên quan tới chiến tranh hạt nhân, mà Thứ trưởng Quốc phòng đã gửi cho các tham mưu trưởng vào mùa xuân năm 1961. Trong cả hai trường hợp, giá trị của những vấn đề này không phải chỉ là lấy thông tin; bản thân các vấn đề này có những tác động riêng của nó. Chúng giúp sớm định hình quyền lực của McNamara trong Lầu Năm Góc. Một mặt, những vấn đề này cho thấy ông ta và các phó tướng có những cố vấn rất quen thuộc với những cuộc tranh cãi bên trong Lầu Năm Góc. Do vậy sẽ nguy hiểm nếu lừa dối ông ta về một mặt trận thống nhất. Ông ta có những trợ thủ đắc lực, những cánh tay phải, biết được "những xác chết được chôn cất ở đâu". Ông ta có những nguồn thạo tin hoặc các cố vấn có kiến thức và tin tức rất cập nhật. Dù thế nào đi nữa, ông ta sẽ phát hiện ra ngay khi mình bị lừa phỉnh

và sẽ phản ứng.

Hơn thế nữa, trong trường hợp của Việt Nam, điều quan trọng đối với Tổng thống là biết được quy mô của các vấn đề tranh luận. Ông ta sẽ không biết được điều đó nếu ông ta chỉ theo cách thông thường là hỏi vấn đề đó với các cơ quan phụ trách nó. Thông thường các cơ quan khác bị cấm bày tỏ quan điểm của mình trực tiếp với Tổng thống, có thể có những nguồn thông tin không những khác mà còn có sức thuyết phục hơn, khách quan hơn và đáng tin cậy hơn.

Một ví dụ là xung đột giữa các tướng lĩnh ở Việt Nam và CIA chỉ về việc thực lực của Việt Cộng đến đâu trong năm trước đó Thông thường, không một cơ quan tình báo dân sự nào được mời tới hoặc được phép ước tính về sức mạnh quân sự của đối phương mà lại không có sự tham gia của Tổng tham mưu trưởng hoặc các tham mưu mặt trận mặc dù những ước tính của CIA phù hợp và chính xác hơn. Nhưng hiện giờ còn có hơn mười vấn đề gây nên xung đột kiểu như vậy, ví dụ như hoạt động của Quân đội Việt Nam cộng hoà hoặc là khả năng chống đột kích bằng cách đặt mìn ở Hải Phòng hay ném bom miền Bắc. Thông thường người ta không mời các cơ quan dân sự như CIA hay bộ phận tình báo của Bộ Ngoại giao (INR) hay các cán bộ dân sự trong Bộ Quốc phòng (các vấn đề An ninh quốc tế và phân tích hệ thống) tới để góp ý trực tiếp với Tổng thống về các vấn đề quân sự. Giả sử rằng họ có làm việc đó thì bên quân đội, Tổng Tham mưu trưởng liên quân và Tư lệnh hỗ trợ quân sự của Việt Nam sẽ nổi đoá lên và rêu rao rằng "những cán bộ dân sự này" đang vượt quá quyền hạn và chuyên môn của họ.

Đối với vấn đề chuyên môn, bao gồm cả tính khách quan trong đó, lời cáo buộc nêu trên là hoàn toàn sai, xét về thông tin, kinh nghiệm khu vực và khả năng phân tích. Vì lẽ đó, nhiều chuyên gia trong các cơ quan dân sự này cũng là những sĩ quan quân đội cừ khôi. Đánh giá của họ về những vấn đề này trong thời điểm hiện tại không chỉ khác và bi quan hơn thế hệ cha anh họ, mà còn đáng tin cậy hơn. Nhưng bên quân đội, lấy cớ bảo vệ đất nước, có thể ngăn cản Tổng thống không nghe những ý kiến vớ vẩn này.

Tôi cho rằng những gì Nixon có thể làm một lần khi còn đang đương nhiệm là giải quyết một số vấn đề được lựa chọn kỹ lưỡng trước các cơ quan chuyên trách và kêu gọi tách biệt các cơ quan riêng ra mà không có sự điều phối. Nhưng bạn không thể cấm việc điều phối được. Đó là một thông lệ bình thường và là bản chất của quá trình quan liêu. Nhưng nhiều khi bạn có thể hợp thức hoá việc trình lên Tổng thống những ý kiến đa chiều và "nổi loạn" mà nhiều khi rất khó chuyện được đến cấp cao nhất.

Quá trình này bảo vệ tân Tổng thống khỏi hai vấn đề cùng một lúc. Thứ nhất, những câu trả lời dành cho Tổng thống từ các cơ quan chức năng thường là sai hoặc không đáng tin cậy hơn là những câu trả lời ông ta có được từ các nơi khác. Thứ hai, dù đúng hay sai, những ý kiến này sẽ được trình bày với mức độ chắc chắn nhất định.

Việc tập hợp một lần tất cả những đánh giá mâu thuẫn nhau về cùng một vấn đề có thể không phải là mối quan tâm của Nhà Trắng, nhưng đó có thể là lời cảnh báo có giá trị về tình trạng thiếu chắc chắn của các nhận định.

Hơn thế nữa, chính việc tiết lộ những tranh cãi và quan điểm không hề có sức thuyết phục của một số cơ quan (trong tình hình có những thách thức và trả đũa cùng với những câu trả lời) sẽ gây ra những tình huống khó xử. Nó sẽ khiến những kẻ quan liêu phải lui về thế phòng thủ trước các nguồn câu hỏi - có nghĩa là Kissinger.

Kissinger thích điều đó. Điều đó thật hấp dẫn ông ta mà lúc đó tôi không hay biết gì. Với sự giúp đỡ của Kissinger, Nixon dự tính tập trung vào kiểm soát chính sách đối ngoại bao gồm cả Việt Nam trong Nhà Trắng và điểm cuối cùng của tôi sẽ giúp Kissinger có những động thái để làm được điều đó. Hơn thế nữa, ông ta đã có Morton Halperin soạn thảo cho ông ta những thủ tục mới đối với việc điều phối kế hoạch giữa các cơ quan dưới sự lãnh đạo của ông ta với tư cách là Chủ tịch Hội đồng An ninh quốc gia. Trong tháng tới, những vấn đề mà tôi đã soạn thảo cho ông ta và cả những vấn đề ông ta nêu ra khiến cho các cơ quan phải bận tâm và bận rộn suy nghĩ trong khi ông ta sắp xếp mọi việc vào vị trí; có thể ông ta đã dự đoán được tác động tiềm năng này ngay khi tôi nói chuyện với ông ta.

Dù thế nào, khi kết thúc buổi bàn thảo của chúng tôi, Kissinger bảo tôi tách danh sách câu hỏi của tôi ra khỏi tập tài liệu, nêu các phương án và làm cho danh sách này dài hơn nữa (danh sách lúc ban đầu của tôi chỉ bao gồm các ví dụ), và ông ta sẽ công bố danh sách đó như một chỉ thị nghiên cứu riêng, một tài liệu nghiên cứu an ninh quốc gia (NSSM). (NSSM này được gọi là NSSM-1, tài liệu đầu tiên trong hàng trăm tài liệu sau này ông ta yêu cầu tiến hành). Ông ta yêu cầu tôi làm việc cật lực với tài liệu đó ngay lập tức. Fred Inkle sẽ đảm nhận việc soạn thảo bản cuối cùng của tập tài liệu bao gồm các phương án.

Kissinger không vội vã gì kết thúc câu chuyện của chúng tôi vào sáng hôm đó và tôi có thêm một thông diệp mới chuyển tới ông ta. "Henry, có một vài điều tôi muốn nói với anh. Những điều đáng nhẽ tôi phải được biết nhiều năm trước đây. Anh đã là người cố vấn trong thời gian dài và anh đã xử lý rất nhiều tài liệu tối mật. Nhưng sắp tới anh sẽ nhận được một loạt các tài liệu mới, còn hơn cả tối mật nữa kia.

"Bản thân tôi đã có một ít tài liệu này rồi và tôi cũng biết những ai vừa mới có được tài liệu và tôi cảm nhận được tác động của tập tài liệu đó với một người mà người này không hề biết rằng có tồn tại một tập tài liệu như vậy. Và tác động tới bản thân ông khi ông đọc những thông tin trong tập tài liệu đó.

"Thứ nhất, ông sẽ rất hào hứng với những thông tin mới này và với việc ông sẽ được tiếp cận với toàn bộ thông tin này một cách bất ngờ. Điều này thật không thể tin nổi. Thứ hai, một cách nhanh chóng,

ông sẽ cảm thấy mình như một chàng ngốc sau khi đã nghiên cứu, đã viết, đã đọc về những chủ đề này, phê bình và phân tích các quyết định của Tổng thống trong hàng năm trời mà không biết là có tồn tại những thông tin như vậy, những thông tin mà Tổng thống và những người khác có nhưng anh lại không và thông tin này chắc chắn đã gây ảnh hưởng lên quyết định của họ. Đặc biệt, anh sẽ cảm thấy ngốc nghếch hơn vì đã tiếp xúc hơn 10 năm với một số quan chức và giữa cố vấn, những người được tiếp cận với tất cả các thông tin mà anh không biết và không biết rằng họ có thông tin đó, và anh sẽ té ngửa khi biết rằng họ giấu không cho anh biết những thông tin đó một cách khéo léo.

"Ông sẽ cảm thấy như một chàng ngốc, và điều đó sẽ kéo dài khoảng 2 tuần. Sau đó, sau khi anh đã bắt đầu đọc tất cả những thông tin tình báo hàng ngày này và quen với việc sử dụng bao nhiêu thông tin bí mật trong thư viện, anh sẽ quên rằng đã có thời anh không có thông tin đó và anh sẽ nhận ra rằng bây giờ anh có thông tin và phần lớn những người khác thì không và tất cả những người khác là những kẻ ngờ nghệch.

"Trong tương lai - không quá lần đầu, chỉ khoảng hai hay ba năm thôi - cuối cùng anh sẽ thấy mặt hạn chế của những thông tin này. Có rất nhiều điều những thông tin này không giúp ích gì cho anh, bởi chúng không chính xác và có thể lừa dối anh giống như tờ Thời báo New York vậy. Nhưng phải mất một thời gian anh mới nhận ra điều đó.

"Trong khi đó, sẽ rất khó khăn cho anh lấy được thông tin từ những ai không có mấy thẩm quyền. Bởi vì anh sẽ nghĩ, "Người này sẽ nói gì với ta khi mà ông ta biết những gì ta đã biết cơ chứ? ông ta sẽ khuyên ta như những người khác hay là điều đó sẽ làm thay đổi toàn bộ những dự đoán và kiến nghị của ông ta?

Và những câu hỏi mệt mỏi như vậy sẽ tra tấn anh. Tới một lúc nào đó anh sẽ từ bỏ và không còn muốn nghe người khác nói nữa. Tôi đã có kinh nghiệm về chuyện này với sếp của tôi, đồng nghiệp của tôi và cả bản thân tôi nữa.

"Anh sẽ tiếp xúc với một người không có thẩm quyền và anh sẽ phải nói dối rất khéo với ông ta về những gì anh biết.

Trên thực tế, anh sẽ phải lợi dụng ông ta. Anh sẽ không còn muốn cố gắng đánh giá những gì ông ta nói. Nguy cơ là ở chỗ anh sẽ trở thành một cái gì đó giống như kẻ khờ khạo. Anh sẽ không thể học được từ nhiều người trên thế giới này, cho dù họ có kinh nghiệm đến đâu đi nữa về những lĩnh vực khác nhau".

Đó là một bài nói mà tôi đã nghĩ trước, một bài nói mà tôi muốn giảng giải cho ai đó sắp bước vào thế giới "những bí mật thực sự". Cuối cùng tôi nói rằng từ lâu tôi đã nghĩ đến những thông tin bí mật này như những phần thức ăn bố thí cho người gặp nạn đắm tàu hay bị bỏ rơi trên hoang đảo và họ biến thành những con lợn bẩn thỉu. Họ không hiểu được tiếng người và không tìm thấy đường về nhà.

Kissinger không ngắt lời khi tôi nói. Như tôi đã nói, ông ta rất chịu khó lắng nghe. Ông ta dường như hiểu rằng những gì tôi nói là chân thành, chứ không phải "kẻ cả", "lên lớp" với ông ta, như tôi vốn e ngại. Nhưng tôi biết, bây giờ còn quá sớm để ông ta có thể đánh giá cao tất cả những gì tôi đang mới.

Vào giữa tháng hai, Halperin gọi tôi tới Washington để xem những thư hồi âm của các cơ quan chức năng với NSSM-1, tổng cộng dày hơn 500 trang. Trợ lý của ông ta, Winston Lord, một cán bộ đối ngoại trẻ, đang tập hợp các thư hồi âm, chia các phần của bức thư gửi tới các bộ phận khác nhau trong Hội đồng An ninh quốc gia để so sánh và tóm tắt cho Tổng thống. Vì tôi đã viết tất cả các câu hỏi trong đó có tính tới những bàn cãi có thể nảy sinh, Halperin muốn tôi là người sẽ đọc tất cả các câu trả lời và kiểm tra xem những phần tóm tắt có gây ra bất đồng lớn hay tạo ra sự nhất trí cao hay không. Tôi cũng giúp Lord soạn thảo bản tóm tắt cuối cùng, mặc dù anh ta là người viết phần lớn bản tóm tắt, dựa trên những phần của nhóm làm việc mà anh ta lập ra.

Những ý kiến khác nhau cho thấy những gì tôi đã dự đoán trong bản thảo của tôi về tập tài liệu trình bày những phương án khác nhau. Một liên minh tập hợp Tổng Tham mưu trưởng, CINCPAC, Tham mưu hỗ trợ quân đội và Đại sứ quán Mỹ tại Sài Gòn cùng với Vụ Đông Á của Bộ Ngoại giao chia sẻ quan điểm lạc quan. Quan điểm của họ đối trọng với một nhóm khác, bao gồm CIA, Văn phòng của Bộ trưởng Quốc phòng (ISA và phân tích hệ thống), bộ phận tình báo của Bộ Ngoại giao và các nhà phân tích dân sự ở Washington. Nhóm này bảo thủ và bi quan hơn nhóm đầu tiên trong quan điểm của họ về tiến trình bình định, về tác động của việc ném bom Lào và Việt Nam và chiến tranh ở miền Nam, ảnh hưởng của Việt Cộng ở khu vực nông thôn và sức mạnh tổng lực. Đối với tôi, ảnh hưởng của Việt Cộng ở khu vực nông thôn và sức mạnh tổng lực xem chừng thực tế hơn. Nhưng dù thế nào thì tôi cũng rất vui khi thấy những ước đoán của họ được trình bày trước Tổng thống. Thậm chí những ước đoán của nhóm đầu tiên (bao gồm chủ yếu các thành phần trong quân đội) cho thấy phải mất 8,3 năm mới có thể bình định xong 4,15 triệu Việt Cộng. Những người bi quan hơn thì dự đoán để hoàn thành việc đó phải mất 13,4 năm.

Quan trọng hơn nữa, NSSM-I cuối cùng đã đặt dấu chấm hết cho chiến lược tiêu hao lực lượng. Tư lệnh hỗ trợ quân đội cùng với Tổng Tham mưu trưởng phải thừa nhận rằng cho dù những tổn thất lớn lao của Mặt trận dân tộc giải phóng và quân đội Bắc Việt Nam trong năm 1968 nhưng họ vẫn có thể dễ dàng bù lại được từ những lần tuyển quân mới ở cả miền Bắc và miền Nam Việt Nam. Hơn thế nữa, nếu không có cuộc tấn công Tết Mậu Thân 1968 thì sẽ không thể làm tiêu hao lực lượng của họ.

"Ba phần tư số trận đánh là do đối phương chọn địa điểm, thời gian và hình thức. CIA ghi nhận rằng chưa tới 1% trong tổng số gần

2 triệu hoạt động quân sự nhỏ lẻ diễn ra trong hai năm qua đều dẫn đến những liên lạc với đối phương và khi tiến hành khảo sát trong Quân đội Cộng hoà Nam Việt Nam thì tỷ lệ này còn giảm xuống còn 1/10 của l%. Do vậy mọi người đều đồng ý rằng: "Theo những quy định hiện nay về mức độ can thiệp vào Việt Nam (giới hạn số lượng lính bộ binh ở Nam Việt Nam), lực lượng của đối phương và khả năng biệt kích là mạnh hơn so với khả năng tiêu hao lực lượng của quân đội Mỹ trong một thời gian dài. Nhìn chung, phía đối phương có thể làm chủ tỷ lệ thương vong của cả hai bên".

Một số điểm được mọi người tán thành quan trọng hơn những điểm mọi người bất đồng. Dưới đây là những gì chúng tôi đã nhất trí và trình lên Tổng thống:

- Chính phủ Nam Việt Nam đã cải thiện được vị thế chính trị của mình, nhưng không chắc là chính phủ này và những lực lượng phi cộng sản có khả năng đấu tranh hoà bình với Mặt trận dân tộc giải phóng để giành quyền lực chính trị tại Nam Việt Nam hay không.

- Chỉ riêng RVNAF (tập hợp tất cả các lực lượng quân sự ở Sài Gòn, bao gồm cả Quân đội Việt Nam cộng hoà), trong giai đoạn hiện nay và trong tương lai gần, không thể kháng cự lại được lực lượng Việt Cộng - Bắc Việt Nam.

- Đối phương đã gặp một số thất bại nhưng họ không thay đổi mục tiêu cơ bản của mình và họ có đủ sức mạnh để theo đuổi các mục tiêu đó. Chúng ta không thể tiêu hao lực lượng của họ nhanh hơn là họ có thể tuyển quân hay gửi biệt kích.

Tất cả mọi người đều nhất trí rằng chính sách Việt Nam hoá sắp được công bố nhằm mở rộng, trang bị lại, hiện đại hoá Quân đội Việt Nam cộng hoà và các lực lượng quân sự phi cộng sản khác để có thể đảm đường được vai trò lớn hơn trên chiến trường sẽ không giúp họ chống lại được lực lượng quân đội Bắc Việt Nam không có "sự hỗ trợ của Mỹ dưới hình thức không quân, máy bay trực thăng, pháo binh, hậu cần và bộ binh". Thực ra, Tổng Tham mưu trưởng, CINCPAC và Tư lệnh hỗ trợ quân đội đều tin rằng phải mất ít nhất 3 năm trước khi lực lượng quân đội Nam Việt Nam, không được Mỹ hậu thuẫn, có thể đối phó với phong trào nổi dậy của lực lượng Việt Minh ở Nam Việt Nam.

Bộ Quốc phòng không nghĩ rằng mục tiêu đó có thể thực hiện được trước năm 1972 mà không có sự cải tổ lớn trong Quân đội Cộng hoà Nam Việt Nam.

Sau khi Winston và tôi soạn thảo xong bản tóm tắt những câu trả lời cho NSSM-I để trình lên Tổng thống, tôi quyết định gợi ý một số chủ đề khác để tiếp tục nghiên cứu, bao gồm một nghiên cứu về mức độ thiệt hại cho dân thường từ những cuộc ném bom và sử dụng pháo. Một nghiên cứu khác có liên quan đến công trình nghiên cứu gần đây nhất, bản "Đánh giá tình báo quốc gia" (NIE 50-68). Công trình này đánh giá thấp tầm quan trọng của học thuyết Domino và kết luận rằng diễn biến như vậy sẽ khiến cho Lào và Campuchia rơi vào

quỹ đạo của Hà Nội nhưng "không nhất thiết là gây phương hại tới châu Á". Lord và tôi thông báo, tất cả các cơ quan có văn bản trả lời đối với NSSM-1 đều "bác bỏ quan điểm cho rằng một giải pháp không thấu tình đạt lý ở Việt Nam chắc chắn sẽ dẫn đến việc Cộng sản tiếp quản bên ngoài khu vực Đông Dương. Một số người khác còn tỏ ra bi quan hơn, nhưng việc gọi những tác động tiêu cực là "những điều chỉnh thực tế" như người Thái Lan vẫn nói, hay "một số biện pháp thích nghi" không nói rõ là những biện pháp này sẽ gây phương hại thế nào tới an ninh của Mỹ. Sau 15 năm cảnh báo về những "điều chỉnh" hay "thích nghi" tại Đông Nam Á và xa hơn thế nếu Việt Nam trở thành nhà nước cộng sản, tôi kiến nghị một công trình nghiên cứu liên ngành để xem xem những từ ngữ nêu trên có ý nghĩa cụ thể nào, tại sao lại như vậy và chúng ta cần phải quan tâm nhiều đến đâu.

Khi Mort Halperin trình bày với Kissinger nghiên cứu tôi đã đề xuất để xin chữ ký, Kissinger nói với ông ta: "Giờ đây chúng ta đã có quá đủ câu hỏi rồi". Đối với tôi điều đó nghe không hợp lý sau khi chúng tôi đã gửi đi hơn 20 câu hỏi của NSSM-1, nhưng tất nhiên chưa một nghiên cứu nào trong số này được tiến hành.

Khi tôi chuẩn bị đi, tôi thấy rõ rằng 500 trang những câu trả lời từ các cơ quan khác nhau đối với các câu hỏi của NSSM-I sẽ mang lại những mối quan tâm sâu sắc tới các đồng nghiệp ở Rand hiện giờ đang tham gia các công trình nghiên cứu khác nhau về Việt Nam. Thực ra không có gì giống những câu trả lời này, những câu trả lời về cùng một câu hỏi mà không có sự phối hợp nhịp nhàng. Đây chính là loại thông tin mà bất kỳ một nhân viên nào của Rand tham gia vào nhóm làm việc ở Washington cố gắng muốn mang về cho các đồng nghiệp ở Santa Monica. Tất nhiên, Mort Halperin biết rõ điều đó. Do vậy một sáng anh ta kéo tôi sang văn phòng điều hành và nói: "Tôi yêu cầu anh không cho ai ở Rand xem tài liệu này và anh cũng không mang tài liệu về nhà". Lời đề nghị của anh nghe ra cũng có lý bởi vì tài liệu này là tài sản của Hội đồng An ninh quốc gia và thông thường thì nhân viên hợp đồng không được phép tiếp cận với tài liệu. Thực ra, theo những gì tôi được biết, có rất ít tiền lệ khi một nhà nghiên cứu của Rand, như tôi chẳng hạn, tham gia vào một nghiên cứu của Hội đồng An ninh quốc gia và được phép tiếp cận với tài liệu như vậy.

Từ giọng điệu của Mort, mặc nhiên tôi cho rằng những gì anh ta muốn nói là bảo tôi đừng làm những điều này và e ngại rằng Nhà Trắng không biết được rằng Rand có tập tài liệu của anh ta.

Tôi thấy thông tin này không đến mức nhạy cảm như vậy.

Phần lớn thông tin là về những giao tiếp giữa các cơ quan hữu quan và Hội đồng An ninh quốc gia, chứ không phải là các công văn giấy tờ giữa các nhân viên của Rand và Tổng thống.

Và nó cũng không phản ánh quan điểm của Tổng thống hay của bản thân Henry Kissinger. Bản tóm tắt này không phải dành cho đôi

mắt của Tổng thống và Kissinger, mà nó chỉ đơn thuần là tóm tắt lại những quan điểm của một cơ quan cấp dưới. Tuy nhiên nếu Mort thực sự không muốn tôi gửi tài liệu này cho Rand thì anh ta có thể chuyển bức thông điệp đó và anh ta biết điều đó, bằng giọng điệu, lời nói và ánh mắt khi anh ta nói với tôi: "Dan, anh không thể chuyển tài liệu này cho Rand. Tôi tin rằng anh sẽ không làm điều đó và sẽ không chuyện tài liệu cho Harry Rowen, cho Fred Inkle, cho bất kỳ một ai".

Sau khi đã đồng ý với Rand, tự tôi sao chụp tất cả tập tài liệu trong phòng photocopy của Hội đồng An ninh quốc gia, thay vì đưa cho thư ký sao chụp hộ. Khi tôi mang tài liệu này về Rand, tôi triệu tập một cuộc họp gồm khoảng 12 người làm về Việt Nam. Sau khi đã nhân bản và phân phát một số lượng tài liệu, tôi nhắc lại lời yêu cầu của Halperin rằng anh ta không muốn tôi sao chụp tài liệu này rồi phân phát cho mọi người ở Rand. Tôi nói sở dĩ có chuyện như vậy vì anh ta không muốn nhận trách nhiệm là đã đưa cho tôi tập tài liệu này và điều quan trọng là không được để Nhà Trắng biết rằng chúng ta có tập tài liệu. Tôi nói rằng nếu ai có tình cờ nói chuyện với Halperin hay bất kỳ ai ở Nhà Trắng thì người đó không nên nói rằng anh ta biết nội dung của tài liệu hay thậm chí nó đang nằm ở Rand bởi vì tôi dám chắc rằng không muốn bị người ta chú ý khi tôi đã vi phạm những gì anh ấy dặn.

Đây không phải là lời cảnh báo xa lạ đối với các chuyên gia phân tích của Rand, mặc dù từ trước đến nay thì Rand chưa bao giờ có chuyện gì liên can đến Nhà Trắng cả. Các tài liệu bí mật mà chúng tôi có được thường được mang về Rand. Nếu đưa vào hệ thống lưu trữ tại Rand thì những tài liệu này sẽ được "cải trang" đi.

Vài tháng sau, để bảo đảm rằng tôi làm theo đúng lời Halperin dặn, tôi nói với anh ta những gì tôi đã làm và những gì tôi đã nói ở Rand. Tôi hỏi anh ta rằng không biết tôi suy nghĩ và hành động như vậy có đúng không và anh ta có thấy thoải mái với điều đó không. Anh ta nói: "Dĩ nhiên những gì anh đã làm là đúng".

Ngược lại, lời cảnh báo anh ta nói với tôi trong tuần đó, khi tôi chuẩn bị lấy một số tập trong nghiên cứu McNamara từ Washington mang về Santa Monica, về việc không chia sẻ tài liệu cho một ai biết, là hoàn toàn khác. Thỉnh thoảng tôi đọc những bản thảo trong nghiên cứu của McNamara khi tôi làm việc trong Nhà Trắng vào năm 1968. Phần cuối của bản nghiên ctnl, chủ yếu liên quan đế.n các sự kiện diễn ra đầu năm 1968 và quá trình đàm phán, đã được hoàn tất vào cuối năm đó. Les Gelb tiếp tục làm việc cho ISA thêm một vài tháng nữa trong chính quyền mới, chủ yếu để làm nết công việc biên tập và xuất bản nghiên cứu trước khi anh ta chuyển sang làm việc tại viện Brookings.

Vào tháng mười hai, anh ta và sếp, Paul Warnke và Halperin đã có thoả thuận giấy trắng mực đen rằng với Han y Rowen rằng hai bản của toàn bộ công trình nghiên cứu, một bản thuộc về Warnke, một bản thuộc về Halperin và Gelb, sẽ được lưu trữ tuyệt mật tại văn

phòng của Rand ở Washington. (Viện Brookings không nghiên cứu tài liệu tuyệt mật và không có thiết bị lưu trữ thông tin mật).

Họ đã phải dàn xếp tài liệu theo hình thức hơi kỳ lạ một chút. Mặc dù đã được lưu trữ, bảo vệ và coi như tuyệt mật, người ta sẽ không đưa tài liệu này vào hệ thống kiểm soát tuyệt mật chính thức. Thông thường để đưa thông tin vào hệ thống này thì cần cỏ một cán bộ chuyện trách; tài liệu sẽ được gán một mã số nhất định và đăng nhập vào hệ thống. Halperin lo sợ rằng Walt Rostow hay một ai đó lo ngại về sự tồn tại của tài liệu đó sẽ cố gắng truy tìm tất cả các bản sao và tiêu huỷ chúng đi. Họ muốn bảo đảm rằng một hoặc hai bản tài liệu đó vẫn được tồn tại. Họ không muốn những bản tài liệu đó rơi vào các hệ thống lưu trữ chính thức, lực lượng không quân, Bộ Quốc phòng và Nhà Trắng. Cũng vì lý do tương tự, họ muốn càng ít người ở Rand biết về sự tồn tại của tài liệu này càng tốt, có lẽ chỉ nên mình Harry biết. Vì điều đó khiến cho tài liệu không còn có ích gì như tài liệu nghiên cứu, họ cho phép những người khác được tiếp cận với tài liệu từng người một.

Cả Harry và tôi đều muốn rằng tôi sẽ tham gia vào công việc nghiên cứu, vì tôi đang mong nghiên cứu so sánh một phần nào đó trong công trình. Tôi coi đây như là cơ sở tiềm năng cho công trình nghiên cứu của tôi "Chuyên".

Gelb chối bỏ rằng anh ta đã thoả thuận như vậy với tôi - điều đó đúng - và không nhớ là đã khiến tôi nghĩ rằng cuối cùng tôi có thể hoàn toàn có thể tiếp cận với tài liệu. Anh ta và Halperin lúc đầu rất lưỡng lự, không muốn cho tôi tham gia. Tôi hiểu rằng mối quan ngại của họ không phải là vì tôi tiết lộ cho ai biết nội dung và sự tồn tại của tài liệu này mà không xin phép mà ở chỗ tôi có thể để lộ cho các đồng nghiệp khác biết và họ có thể tiếp cận được với thông tin. Nhưng sau khi Halperin nhấn mạnh luận điểm rằng nghiên cứu của tôi phụ thuộc vào điều này - tôi có thể là nhà nghiên cứu duy nhất trọng chính phủ tại thời điểm này đang tìm hiểu nghiêm túc về Việt Nam, và đó không phải là mối quan tâm của chính phủ lúc đó - vì thế họ đồng ý đưa tên tôi vào.

Tháng 3-1969, vấn đề đặt ra là làm sao chuyển một số tập trong lài liệu tới Santa Monica để tôi có thể dành thời gian ở đó để đọc. Một lần nữa, Gelb lo ngại rằng điều này sẽ dẫn đến việc càng có nhiều người biết về nơi cất giữ những tập tài liệu đó và sẽ không thuận tiện cho anh ấy khi anh ấy đọc tài liệu. Tuy nhiên, tôi hứa sẽ trả lại những tập tài liệu ngay cả khi được báo gấp nếu ông ta muốn đọc. Tôi sẽ đảm nhận việc lưu thông tài liệu hai chiều, nếu như tài liệu được một sĩ quan không quân chuyển hay được chuyển trên một máy bay của lực lượng không quân. Vì phần lớn tài liệu mật được gửi đi từ Washington, chúng sẽ phải nhập chính thức vào hệ thống kiểm soát chính thức và gửi cho một nhân viên phụ trách hệ thống này. Do vậy, vào ngày 4-3, tôi tuyên thệ làm thư ký phụ trách tài liệu tuyệt mật tại văn phòng của Rand ở Washington. Hai túi to tài liệu chất đầy hai

cặp sách lớn - các túi chuyên dùng để chứa tài liệu, có nắp và khoá rất cẩn thận - mà tôi sẽ luôn xách tay trên đường về nhà. Chúng không thể đi cùng hành lý gửi được. Từ điện thoại trong phòng làm việc của ông Larry Henderson, Phó giám đốc của Rand ở Washington, tôi nhận được mệnh lệnh của Rowen: khi tôi quay trở lại Santa Monica thì toàn bộ số tài liệu đó phải được đưa ngay vào trong két bảo mật. Jan Butler, nhân viên kiểm soát bảo mật và sếp của cô ta là Dick Best, cán bộ an ninh không được biết về việc những tài liệu này đã đến nơi.

Không một ai ở Rand biết rằng tập tài liệu nghiên cứu đã có mặt ở đó. Một số người đã nghe về tập tài liệu này, bao gồm Fred Inkle và Bob Korner, hỏi tôi rằng tôi có biết một bản sao của tài liệu hiện đang nằm ở Rand không. Tôi nói dối họ là không biết. Nhưng sau đó tôi giục Harry để yêu cầu Gelb và Halperin cho phép phân phát tài liệu cho thêm một số người khác nữa. Không phải là tôi ngại nói dối các bạn thân của mình - điều đó tôi cũng không thấy thoải mái lắm, nhưng đó là công việc và họ sẽ thông cảm với tôi nếu họ phát hiện ra tôi đã nói dối họ - mà vì những người tôi thực sự muốn chia sẻ lài liệu này là những nhà nghiên cứu làm việc cho dự án và bản thân họ cũng đã tham gia viết một phần của nghiên cứu, cũng như là các nhà phân tích có năng lực khác ở Rand. Tôi thấy một số mô hình phân tích tiết lộ trong tập tài liệu này hơi khó hiểu (ngay cả đến bây giờ vẫn khó hiểu), và tôi muốn những người khác có cơ hội xây dựng và thử nghiệm những giả thuyết khác nhau. Tôi thấy thật khó chịu khi trình bày những khái quát hoá không mấy quen thuộc nhưng nghe rất hợp lý về quá trình hoạch định chính sách trong những cuộc họp hay trong các công văn mà lại không thể xử lý những thách thức bằng cách trích dẫn những phân tích trong nghiên cứu mà tôi đang làm. Nhưng mỗi lần khi bị tôi thúc giục, Rowen nêu vấn đề đó với Halperin và Gelb rằng nên thêm một hay hai nhà nghiên cứu nữa vào trong danh sách những người được phân phát tài liệu thì anh ta đều bị từ chối. Một thời gian sau đó, người ta đưa hai người khác đã làm việc cho dự án này vào trong danh sách: đó là nhà nghiên cứu Richard Moorsteen và Emie May, giáo sư tại đại học Harvard. Nhưng Gelb và Halperin chỉ cho phép đến đó thôi.

Chú thích:

[90]"Bước đầu tiên" - Hồ sơ Lầu Năm Góc, Gravel biên tập, quyển số 4, trang 603.

Chương 16

Khía Cạnh Đạo Đức Của Cuộc Chiến Kéo Dài

Công trình nghiên cứu "Những bài học về Việt Nam" mà tôi tiếp tục tiến hành sau khi tôi đến Washington vào mùa xuân năm 1969, ngoài những vấn đề khác ra, còn đề cập tới những "tiêu chí không can thiệp", cảnh báo những dấu hiệu can thiệp mà chúng ta cần tránh hoặc cần loại bỏ. Đa phần người Mỹ từ lâu đều biết rằng Việt Nam nằm trong số những tiêu chí này, căn cứ vào cách chúng ta có thể hành động, cách chúng ta đã hành động và khả năng không thể giành thắng lợi. Tuy nhiên, mãi đến mùa hè năm đó, câu hỏi "Làm thế nào để chúng ta có thể chiến thắng tại Việt Nam?" vẫn rất hấp dẫn tôi. Và cả những câu hỏi đại loại như vậy nữa: nước Mỹ đáng nhẽ ra nên làm gì để nâng cao khả năng thành công? Nếu một số mục tiêu đặt ra không khả thi - ít nhất sau một thời điểm nào đó - thì Tổng thống sẽ đặt ra những mục tiêu nào khác khả thi hơn?

Đó là những gì nằm trong số những câu hỏi mà tôi đề cập đến trong tài liệu nghiên cứu tôi viết tháng bảy và tháng 8-1969, tài liệu thứ chín trong một loạt các tài liệu nội bộ của Rand mà tôi tham gia viết, có tựa đề là "Những mục tiêu không khả thi và nền chính trị bế tắc"[91]. Những câu hỏi này thiên về học thuật; rõ ràng là những câu hỏi này ảnh hưởng tới chính sách đang phát huy hiệu quả tại các khu vực khác, nơi mà các chương trình chống biệt kích xâm nhập có lẽ phù hợp hơn.

Tôi cho rằng vào thời điểm đó, những câu hỏi này khiến tôi nhớ lại những gì mà Richard Bames đã miêu tả là mối bận tâm của nước Mỹ: "Mục tiêu quốc gia của toàn nước Mỹ là phải chiến thắng". Quan điểm của tôi thay đổi rất nhiều - một phần là vì lúc đó tôi sắp đọc (đúng ra là vào tháng chín) những chương đầu tiên của Hồ sơ Lầu Năm Góc - do vậy những quan ngại thể hiện trong tập tài liệu dự thảo này kết thúc một giai đoạn đối với tôi. Chính trong tháng cuối cùng của giai đoạn đó, những gì tôi viết đã thể hiện được mối quan ngại về việc làm thế nào chúng ta có thể chiến thắng ở Việt Nam.

Một vài năm sau, khi đọc lại những phân tích tôi viết trước thời điểm giữa năm 1969, tôi rất ngạc nhiên về niềm tin kiên định rằng chúng ta có quyền chiến thắng, cái quyền mà chúng ta tự định nghĩa theo cách của riêng mình (tức là theo cách của Tổng thống). Hầu như tất cả các nhà phân tích chiến lược khác cũng như các chính khách của chính phủ đều viết như vậy. Giả thuyết ngầm đó làm cơ

sở cho một giả thuyết ngầm khác của một nhóm rất nhiều các quan chức, các cựu quan chức và những thành viên tự do không còn tin vào khả năng thực tiễn giành được chiến thắng bằng bất kỳ giá nào. Tuy nhiên đây là giả thuyết để chúng ta có thể kéo dài cuộc chiến bất thành nhằm trì hoãn thất bại hoặc trong trường hợp xấu nhất thì sẽ thua cuộc trong danh dự với mạng sống của không biết bao nhiêu người châu Á, một tổn thất mà họ và chính sách của chúng ta không đặt ra giới hạn.

Tới cuối mùa xuân năm 1969, tôi đã loại trừ giả thuyết thứ hai khi tôi bắt đầu hoài nghi về sự phù hợp trong đánh giá chính trị giải thích cho cảm giác của đa phần các quan chức Mỹ, trong đó có cả tôi, rằng việc can thiệp vào Việt Nam lúc ban đầu và sau này tiếp tục can thiệp là hợp pháp. Tôi bắt đầu suy nghĩ lại ngay sau khi tôi giảng bài về nền chính trị Nam Việt Nam cho một lớp ở đại học Ohio vào tháng 5-1969. Bằng cách đặt câu hỏi cho sinh viên, tôi phân biệt sự khác nhau giữa các ý kiến. Tôi có cảm giác một số sinh viên hồ nghi về quan điểm của tôi. Tôi đề nghị cả lớp giơ tay biểu quyết xem ai tin rằng đa số người dân Nam Việt Nam ủng hộ thắng lợi của Mặt trận dân tộc giải phóng. Đúng như tôi nghĩ, hầu hết sinh viên đều giơ tay. Tôi nói họ có thể đúng nhưng trong thâm tâm tôi lại không nghĩ như vậy. Tôi tin rằng bản chất của tình hình không phải là những gì trái ngược với những điều họ nghĩ, mà bản chất đó hơi khác một chút. Bằng cách đưa ra sự phân biệt quen thuộc với người dân Việt Nam, mặc dù không quen thuộc với người dân Mỹ, tôi nhận xét rằng đa phần người dân Nam Việt Nam là phi cộng sản, chứ không phải chống Cộng sản. Điều này có nghĩa rằng, không giống địa chủ, người theo đạo Thiên Chúa, công chức và chiến sĩ, những người hết lòng ủng hộ chính phủ Việt Nam - có lẽ chiếm khoảng 10-15% dân số - thì đa phần người phi cộng sản không nhiệt tình tham gia hay tự nguyện ủng hộ một chiến dịch sử dụng vũ lực để truất quyền của người cộng sản hoặc trừ khử họ như một lực lượng chính trị, chứ đừng nói gì tới tiêu diệt họ. Tuy nhiên đa phần mọi người càng không muốn đất nước mình diệt vong dưới đạn bom của Mỹ khi theo đuổi những mục đích như vậy.

Tôi nói tiếp: "Ngay bây giờ, nguyện vọng chính trị chính của nhóm đa số này là muốn thấy chiến tranh kết thúc. Tôi không dám chắc là lâu nay phần lớn người dân Nam Việt Nam mong muốn chiến tranh kết thúc - dù bên nào thắng cũng được - hơn là chiến tranh cứ tiếp diễn với quy mô như hiện nay.

Tối hôm đó, tôi chợt nảy ra một ý tưởng mới khi tôi ngồi nghĩ lại những gì hiển hiện trong đầu khi đang giảng bài. Trái ngược lại với niềm tin của phần lớn thanh niên trong phong trào phản chiến - bao gồm đa phần sinh viên trong lớp học hôm đó - phần lớn người dân Nam Việt Nam không nhiệt tình ủng hộ Việt Cộng hay ban lãnh đạo của họ (trừ Chủ tịch Hồ Chí Minh). Nếu hiểu theo cách đó thì chúng ta không tham chiến bất hợp pháp chống lại phần đông ý kiến của

người dân Nam Việt Nam.

Không. Phải theo cách hiểu đó. Nhưng liệu còn cách đánh giá khác mà tôi đã trình bày khi cố gắng định nghĩa chính kiến của người Việt Nam? Tác động của việc cho rằng đa phần người dân Nam Việt Nam muốn chiến tranh kết thúc cho dù bất kỳ bên nào thắng? Điều đó sẽ có ý nghĩa gì về tính hợp pháp khi chúng ta áp đặt ý định muốn tiếp tục cuộc chiến?

Đêm hôm đó tôi cứ trăn trở mãi với những câu hỏi đó. Sáng hôm sau, trước khi tôi đáp máy bay về nhà ở bang California, tôi gọi điện cho Mort Halperin, lúc đó đang làm việc cho Henry Kissinger trong Nhà Trắng, phụ trách về Việt Nam.

Tôi nói: "Mort, tôi muốn hỏi anh một câu. Anh dự đoán thế nào về tỷ lệ người Việt Nam, tính cho đến thời điểm này, muốn chiến tranh kết thúc, dù bất kỳ bên nào thắng?"

Mort đưa ra câu trả lời khiến tôi không hề ngạc nhiên: "Khoảng 80 đến 90%".

"Thế còn sếp của anh?", ý tôi muốn nói đến Kissinger.

"Tôi chưa bao giờ nói với sếp. Nhưng tôi nghĩ ông ta cũng sẽ nói như vậy".

Tôi nói: "Con số dự đoán đó nghe rất có lý. Nhưng tôi mới có thêm một câu hỏi khiến tôi bận tâm nhiều hơn. Nếu đúng là đa phần người dân Nam Việt Nam muốn chiến tranh kết thúc, dù phe Cộng sản hay chính quyền Nam Việt Nam chiến thắng thì làm sao chúng ta có đầy đủ lý do chính đáng để kéo dài cuộc chiến tại đất nước họ? Tại sao chúng ta có quyền kéo dài cuộc chiến đó dù chỉ thêm một ngày?"

Mort im lặng hồi lâu rồi nói: "Đó là một câu hỏi rất hay. Tôi chưa có ngay câu trả lời. Tôi sẽ suy nghĩ thêm".

Khi đáp máy bay về nhà và sau đó, tôi cảm thấy kết quả không hoàn toàn logic. Kết quả có được từ một tầm nhìn khác, từ những cân nhắc khác nhau. Tôi không hoàn toàn đồng ý với các bạn sinh viên - thể hiện bằng việc giơ tay biểu quyết trong lớp - rằng đa phần người dân nam Việt Nam nhiệt tình và ngầm ủng hộ Mặt trận dân tộc giải phóng. Tôi dần dần mường tượng ra rằng những gì tôi thực sự tin về việc Nam Việt Nam thiếu hậu thuẫn trong cuộc chiến này không có nghĩa rằng chính sách của chúng ta ít tàn bạo và vô nhân đạo hơn là lớp sinh viên tôi dạy đã nghĩ. Tôi hiểu theo một cách khác về mối hoài nghi của các bạn sinh viên tôi cảm nhận được khi giảng bài cho họ, cảm giác xa cách của họ đối với thái độ của tôi. Cảm giác xa cách đó cũng bắt đầu xâm chiếm tôi.

Để phục vụ cho nền chính trị trong và ngoài nước, chúng ta đang tiến hành chiến tranh tại xứ người, một đất nước không hề tấn công chúng ta hay một nước nào khác. Tiếp tục cuộc chiến chống lại ý nguyện của nhân dân quốc gia đó bắt đầu khiến tôi thấy mặc cảm tội lỗi.

Cảm giác đó càng ngày càng lớn mạnh trong tôi vào những tháng tiếp sau khi cuối cùng tôi quay sang đọc về nguồn gốc của cuộc

chiến tranh này. Gần một năm trước đó, tôi đã bắt đầu đọc những báo cáo lịch sử chính thống, một số được viết bằng tiếng Pháp. Đến lượt mình, những bản báo cáo này đã khiến tôi mang từ Washington về Rand vào cuối tháng tám những phần đầu tiên của Hồ sơ Lầu Năm Góc viết về giai đoạn 1945-1960.

Niềm tin rằng chúng ta có quyền chiến thắng tại Việt Nam, áp đặt ý nguyện chính trị của chúng ta bằng biện pháp quân sự đã biến mất trong tôi khi tôi đọc những phần đầu tiên này.

Mùa xuân năm 1969, ông Hoàng Văn Chí, bây giờ là một nhà tư vấn cho Công ty Rand, nói với tôi: "Ông phải hiểu rằng trong con mắt của tất cả người Việt Nam, chúng tôi giành được độc lập vào tháng 3-1945, và gần hai năm sau đó, người Pháp bắt đầu quay lại xâm lược miền Bắc Việt Nam". Lúc đó tôi hầu như không hiểu những gì ông ta nói và tôi cũng không nghi ngờ bất kỳ quan chức Mỹ nào mà tôi làm việc cùng. Ông ta muốn nói tới sự thật là người Nhật đã giam giữ lực lượng chiếm đóng của Pháp vào ngày 9-3-1945, tuyên bố Việt Nam độc lập từ tay người Pháp và Hoàng đế Bảo Đại một lần nữa khẳng định nền độc lập, và sau đó 5 tháng chính thức thoái vị, nhường chỗ cho Chủ tịch Hồ Chí Minh. Từ lúc đó đến tháng 11, 12-1946 khi quân Pháp bắt đầu chiến dịch sử dụng vũ lực hòng tái chiếm lại thuộc địa cũ của mình thì người Pháp có ý muốn coi ít nhất là khu vực Bắc Bộ, một phần ba lãnh thổ Việt Nam ở phía bắc, là nhà nước độc lập và chủ tịch nước là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Lúc đó lời đề nghị khẩn thiết của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi tới nước Mỹ yêu cầu công nhận cả Việt Nam là một nhà nước độc lập đã bị Bộ Ngoại giao Mỹ dưới thời Tổng thống Truman bác bỏ.

Tài liệu nội bộ nêu rõ rằng việc bản thân Chủ tịch Hồ Chí Minh là một người cộng sản - không hề liên quan đến việc năm 1945 Mỹ quyết định không đáp lại lời đề nghị nêu trên của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đúng ra, việc chúng ta lặng thinh như vậy phản ánh một quyết sách hơi do dự nhưng chắc chắn của Tổng thống Roosevelt để người Pháp thấy rằng chúng ta công nhận "quyền sở hữu" thuộc địa của người Pháp đối với Việt Nam, mặc dù trong chiến tranh đã có thời gian bị ngắt quãng và bất chấp việc đòi độc lập sau chiến tranh. Quyết định đó, được tiếp tục dưới thời Tổng thống Truman, mâu thuẫn với truyền thống chống thực dân hoá của nước Mỹ (và cảm giác của Tổng thống Roosevelt rằng người Pháp đã bóc lột và lợi dụng thuộc địa này) và lời hứa về quyền tự quyết ghi trong Hiến chương Đại Tây Dương. Cả hai điều này đều được Chủ tịch Hồ Chí Minh nói đến trong những bức thư gửi Tổng thống Truman. Bản Hiến chương này được thông qua hoàn toàn vì lợi ích mong muốn xây dựng quan hệ tốt đẹp với Pháp cũng như với Anh. Mặc dù Anh có tham gia vào Hiến chương Đại Tây Dương nhưng Anh không muốn và cũng không có ý định áp dụng bản Hiến chương này vào các thuộc địa của mình ở Ấn Độ và Malaysia.

Tại Pháp, vào mùa xuân và mùa hè năm 1946, trong những cuộc

hội đàm về tương lai của khu vực nam Trung Hoa, bao gồm cả Sài Gòn, tôi rất ngạc nhiên khi biết rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh được trọng vọng như một nguyên thủ quốc gia và sử dụng tư cách đó để đàm phán với Pháp. Jean Sainteny, viên toàn quyền trước đây của Pháp tại Việt Nam, vào tháng 3 đã ký một bản thoả thuận rằng việc có đưa Sài Gòn vào nhà nước độc lập ở Bắc Việt Nam hay không sẽ được quyết định thông qua trưng cầu dân ý. Nhưng chính phủ Pháp không có ý định thực hiện bản thoả thuận đó. Việc làm này cùng với ý đồ rõ ràng của Pháp muốn dùng vũ lực biến Bắc Việt Nam một lần nữa thành thuộc địa đã khiến cho hai bên nổ súng giao chiến vào cuối năm 1946. Trong năm năm làm quan chức và tư vấn phụ trách về Việt Nam, tôi không hay biết gì về giai đoạn lịch sử này hoặc ít nhất là về tầm quan trọng của nó. Tới cuối mùa hè, tôi biết về câu chuyện kể trên thông qua những tài liệu mà tôi đã trích dẫn, những tài liệu mà cho đến nay tôi vẫn khuyên người Mỹ nên đọc. Điều làm tôi ấn tượng hơn là ở chỗ tình hình cũng được đánh giá tương tự trong tài liệu tối mật của nghiên cứu McNamara về giai đoạn đó.

Từ những gì tôi làm cho nghiên cứu McNamara về giai đoạn 1950-1961, tôi biết rằng trong thập kỷ 50, Chủ tịch Hồ Chí Minh và các cộng sự của ông có đủ mọi lý do để Mỹ, Pháp, cộng đồng quốc tế và trên hết là các nước đồng minh cộng sản, Liên Xô và Trung Quốc, phản bội lại vì họ đã không thực hiện được chính xác thoả thuận trong Hiệp định Geneva ký năm 1954. Hiệp định này quy định rõ khu vực phi quân sự không phải là biên giới quốc tế chia cắt hai nhà nước độc lập. Năm 1956, họ kêu gọi tổng tuyển cử với sự giám sát quốc tế để quyết định về chính phủ của nhà nước Việt Nam thống nhất. Khi còn là quan chức Lầu Năm Góc, tôi không hề hay biết gì về việc này. Lúc đó tôi tin vào lý lẽ nguy biện của Bộ Ngoại giao Mỹ mà tôi được đọc, thậm chí trong những công văn giấy tờ tối mật về hiệp định Geneva và việc không tổ chức tổng tuyển cử được.

Dù nội bộ hay công khai, Ngoại trưởng Mỹ, Rusk và cấp dưới nhiều lần tuyên bố rằng "tất cả những gì chúng tôi yêu cầu là Bắc Việt Nam hãy để cho người láng giềng của mình được yên" và tuân thủ các điều khoản của hiệp định Geneva năm 1954.

Giả thuyết hiểu ngầm và nhiều khi tuyên bố công khai thể hiện ở chỗ hiệp định này đã sinh ra hai nhà nước tách biệt, độc lập và có chủ quyền, hai "người láng giềng", Bắc và Nam Việt Nam. Cuối cùng khi tôi đọc hiệp định, tôi phát hiện ra rằng điều đó hoàn toàn trái ngược với tinh thần của hiệp định như nó vốn có trên giấy trắng mực đen. Trái ngược đến mức trơ trẽn.

Và cũng trơ trẽn không kém là việc trong suốt thập kỷ 60 Mỹ thường xuyên yêu cầu "phải quay lại tuân thủ những điều khoản của hiệp định" trong khi Mỹ chưa bao giờ có ý định ủng hộ và cho phép tuân thủ những điều khoản chính trị cốt lõi của hiệp định, kêu gọi tổ chức tổng tuyển cử thống nhất đất nước.

Nhưng điều đó được phản ánh rất rõ trong các tài liệu tôi đọc

được năm 1967 tại Lầu Năm Góc. Tháng 3-1964, Bộ trưởng McNamara đã báo cáo với Tổng thống Johnson rằng kiến nghị của De Gaulle "trung lập hoá Nam Việt Nam" bao gồm việc Mỹ rút quân hoàn toàn và rằng: "Đàm phán trên cơ sở này có nghĩa là Cộng sản sẽ tiếp quản toàn bộ Nam Việt Nam. Chỉ có sự hiện diện của Mỹ sau năm 1954 mới thống nhất được Nam Việt Nam trong những hoàn cảnh thuận lợi hơn và cho phép Ngô Đình Diệm từ chối tuân thủ những điều khoản của hiệp định năm 1954 kêu gọi tổng tuyển cử "tự do" toàn quốc năm 1956. Những gì tôi đọc được năm 1969 là một bản hiệp định khác giống hiệp định năm 1954 nhưng đã bị Pháp vi phạm 8 năm trước đó, năm 1946. Tôi phát hiện ra rằng hậu quả của việc vi phạm đó được cả hai bên nhìn nhận rất rõ.

Khi tôi đọc, tôi thấy một câu trích đã tóm tắt được cả câu chuyện. Đó là lời đề nghị buồn bã gửi tới Jean Sainteny vào tháng 9-1946 tại Pháp khi kết thúc hội đàm thất bại, "Tôi không muốn ra đi như thế này. Hãy cho tôi vũ khí để chống lại những kẻ muốn khuất phục tôi". (Tại Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh bị các đồng nghiệp chỉ trích gay gắt vì đã ông đã nhượng bộ để tránh giải quyết mâu thuẫn bằng một cuộc chiến tranh). "Ông sẽ không hối tiếc về điều đó. Nếu chúng tôi phải chiến đấu, chúng tôi sẽ chiến đấu. Ông giết được mười lính của tôi thì tôi sẽ giết được một lính của ông, và cuối cùng chính ông sẽ mệt mỏi và chán chường".

Tính lo xa kỳ lạ trong lời cảnh báo này không chỉ có ở nhà lãnh đạo Việt Nam. Kể từ tháng 9-1969 khi lần đầu tiên tôi đọc tập đầu tiên của Hồ sơ Lầu Năm Góc, tôi luôn bị ám ảnh bởi một công văn nội bộ của Mỹ viết một vài tháng sau khi ông Hồ đưa ra lời cảnh báo. Ngày 19-12-1946, một tháng sau "sự cố" tàu ngầm, máy bay và pháo binh dội bom trừng phạt xuống khu dân cư ở Hải Phòng, cướp đi sinh mạng của hơn 6.000 dân thường, chiến sự đã nổ ra tại Hà Nội. Pháp thực hiện dã tâm - có lẽ là có một không hai trong số các cường quốc thực dân sau chiến tranh thế giới lần thứ hai - dùng vũ lực chiếm lại thuộc địa cũ của mình. Bốn ngày sau đó, vào ngày 23-12-1946, John Carter Vincent, Trưởng phòng các vấn đề Viễn Đông gửi một công văn cho Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Dean Acheson đánh giá tình hình như sau:

"Mặc dù người Pháp tại Đông Dương đã có những nhân nhượng trước nguyện vọng tự trị của người Việt Nam, nhưng hành động gây hấn của Pháp là nhằm giảm bớt quyền lực và thu hẹp phạm vi lãnh thổ của "nhà nước độc lập"(92) Việt Nam. Người Việt Nam tiếp tục chống lại quá trình này. Đồng thời bản thân người Pháp cũng phải thừa nhận rằng họ thiếu sức mạnh quân sự để tái chiếm Việt Nam. Nói tóm lại, khi không có đủ lực lượng, bị dư luận chỉ trích, chính phủ hoạt động không hiệu quả vì chia rẽ nội bộ, mưu toan người Pháp tại Đông Dương cũng giống như mưu toan xuẩn ngốc của nước Anh hùng mạnh và đoàn kết tại Miến Điện vậy. Với tình hình hiện nay, chiến tranh du kích sẽ tiếp diễn lâu dài".

Tại Rand, tháng 9-1969, khi đọc tiếp những tập đầu tiên mà tôi mang từ Washington về, tôi thấy những đánh giá ban đầu của Vincent về tình hình luôn nhất quán với đánh giá trong những năm tiếp theo đó. Và những cuộc thảo luận cũng không thiếu những sự kiện chính trị làm cơ sở cho những đánh giá này, thậm chí cả những sự thật không mấy dễ chịu.

Cụm từ "sự thật không mấy dễ chịu" đó xuất hiện nổi bật trong tuyên bố bí mật vì chính sách tại Đông Dương của Bộ Ngoại giao Mỹ ngày 27 tháng 9-1948, một năm rưỡi trước khi chúng tôi đề cập tới những gì tuyên bố này gọi là "trách nhiệm can thiệp".

"Chúng ta không hối thúc người Pháp đàm phán với ông Hồ Chí Minh mặc dù hiện nay có lẽ ông Hồ đang được đa số người Việt Nam ủng hộ vì ông là người Cộng sản và nhiều nhân vật có ảnh hưởng trong chính phủ của ông Hồ cũng là người cộng sản.

Khó khăn lớn nhất của chúng ta khi nói chuyện với người Pháp và nhấn mạnh những gì nên và không nên làm là việc chúng ta không thể đưa ra một giải pháp thực tiễn nào đối với vấn đề Đông Dương bởi vì tất cả chúng ta đều nhận thức được một sự thật không mấy dễ chịu là nhà Cộng sản Hồ Chí Minh là nhà lãnh đạo tài ba và có năng lực nhất ở Đông Dương và bất kỳ một thủ đoạn nào muốn loại bỏ ông Hồ đều mang lại hậu quả khôn lường. Chúng ta ngại ngần không muốn thúc ép người Pháp quá nhiều hay can thiệp quá sâu chừng nào mà chúng ta không ở vị thế có thể đưa ra một giải pháp hoặc cho đến khi chúng ta sẵn sàng chấp nhận trách nhiệm can thiệp"[93].

Nếu chúng ta muốn trực tiếp ủng hộ người Pháp (như chúng ta đã sẵn sàng làm một năm sau đó khi Trung Quốc đang "phân rã"), chúng ta sẽ chống lại một phong trào dân tộc mà lãnh tụ của phong trào được đa số người Việt Nam ủng hộ.

Nhận thức về điều này giúp tôi nhìn nhận rõ hơn về sự cao cả "lòng vị tha" của việc chúng ta đã và đang can thiệp vào Việt Nam. Đánh giá lâu dài của Vincent đề cập tới sự thiếu quyết đoán trong chiến dịch thực dân hoá của Pháp mà chúng ta sắp tham gia. Tuyên bố chính sách này đi quá xa trong việc vứt bỏ tính hợp pháp, theo chuẩn mực của nước Mỹ, về việc chúng ta can thiệp gián tiếp hoặc trực tiếp. Những hàm ý đạo đức trong sự lựa chọn của một vị Tổng thống được thể hiện rõ ràng nhất trong tài liệu viết về thời kỳ đầu từ năm 1945 đến năm 1950, khi người Việt Nam vừa mới bắt đầu đấu tranh để duy trì nền độc lập non trẻ của mình. Nhưng trong những năm tiếp theo, tôi thấy chính sách của Mỹ luôn đi theo hình vòng cung, trong đó phương diện đạo đức và thực tiễn không thực sự thay đổi.

Cuối năm 1949, với chiến thắng của Cộng sản tại Trung Quốc, chính quyền Mỹ đột nhiên coi việc ngăn chặn lực lượng Cộng sản kiểm soát Đông Dương như lợi ích của nước Mỹ.

Đúng ra, chính quyền Mỹ coi việc cứu đảng Dân chủ khỏi những lời cáo buộc cho rằng đảng này đã làm mất "sân" cho Cộng sản là

cực kỳ quan trọng, giải thích cho việc viện trợ và hỗ trợ trực tiếp cho quá trình thực dân hoá của Pháp.

Khi lực lượng Cộng sản tới được biên giới Việt Nam vào cuối năm 1949, biên giới mở cửa để Cộng sản Trung Quốc giúp phong trào độc lập của Việt Minh. Như ông Vũ Văn Thái tại Rand nói: "Từ lúc đó trở đi, người Pháp không thể đánh bại lực lượng Việt Minh". Người Pháp đã nhụt chí về triển vọng chiến thắng và muốn rút lui. Điều này rất thực tế. Nhưng cùng thời điểm đó, với lý do tương tự - phản ánh thông qua nền chính trị trong nước của Mỹ - chính quyền Mỹ, về mặt chính trị mà nói, không thể cho phép Pháp thất bại hay rút lui (vì Mỹ không muốn gửi quân tham chiến cùng với Pháp). Đó là khởi đầu của những gì sau này tôi gọi là "bộ máy bế tắc". Kể từ đó, người Pháp là công cụ của người Mỹ trong cuộc chiến này hơn là người bạn đồng minh, với việc Mỹ thúc ép và tiếp tục cung cấp viện trợ, cuối cùng lên tới 85%. Nước Mỹ, trong nước và ngoài nước thường bị buộc tội là vô tình bán "những giá trị" của mình, thì ở đây Mỹ không bán "dân chủ, tự quyết, độc lập, tự do". Những giá trị của Mỹ áp đặt lên Việt Nam là: thà là Pháp còn hơn là Cộng sản. Một số người Việt Nam tán thành với điều đó nhưng đa phần thì không, và Mỹ đang cấp tiền cho Pháp để tống giam hoặc thủ tiêu những ai không tán thành. Do vậy bằng nguồn viện trợ của mình, Mỹ đang thể hiện giá trị của mình đối với Việt Nam: thà là chiến tranh, hay chết còn hơn là Cộng sản. Khẩu hiệu này rất quen thuộc ở nước Mỹ vào thời điểm đó nhưng không quen thuộc tại một đất nước nơi mà người Cộng sản đang lãnh đạo phong trào độc lập dân tộc.

Sau này tôi biết, các quan chức Mỹ luôn tin tưởng rằng những giá trị này thực sự là tốt nhất cho người dân Việt Nam, cũng như cho Mỹ. Người Pháp, chế độ Ngô Đình Diệm, các tướng tá người Pháp tốt cho Việt Nam hơn là Cộng sản. Có cơ sở để người ta tin rằng nhiều người Việt Nam rất ngây thơ và bị lừa phỉnh về những gì mà chiến thắng của Cộng sản sẽ mang lại cho họ. Nhưng tôi cũng nhận ra rằng đến lượt chúng ta, những quan chức Mỹ cũng không hay biết gì về bản chất của người Pháp hay của các chế độ Sài Gòn khác nhau mà chúng ta hậu thuẫn hoặc động cơ khiến người dân Việt Nam cầm súng đứng lên, chống lại các thế lực siêu phàm hơn - và trên hết là gánh nặng của một cuộc chiến tranh đối với người dân nông thôn. Dù thế nào, đánh giá những gì tốt đẹp nhất cho họ, khi cuộc sống và sinh mạng bị đe doạ, là đỉnh cao của tính ngạo mạn đế quốc, "ngạo mạn về quyền lực" như thượng nghị sỹ Fulbright đã gọi.

Trước đây tôi mới chỉ đọc những ước tính tình báo cho thập kỷ trước năm 1961 thì giờ đây tôi được đọc toàn bộ phân tích trong nghiên cứu của McNamara với tài liệu viết về những quyết định trong thập kỷ 50, cả trong cuộc "chiến tranh Pháp" và những năm sau đó khi Mỹ "ủng hộ" cuộc chiến chính trị và chiến tranh vũ trang tại Nam Việt Nam. Tôi quyết định đọc những tài liệu này cuối cùng vì tôi cho rằng những tài liệu đó ít liên quan nhất đến việc tìm hiểu thập kỷ 60.

Tôi đã nhầm.

Đây là những gì tôi hiểu, mà mới chỉ vài tháng trước đó tôi không hiểu, khi đọc xong toàn bộ Hồ sơ Lầu Năm Góc tới cuối tháng 9-1969.

- Không có chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất và lần thứ hai; chỉ có một cuộc xung đột liên tục kéo dài gần một phần tư thế kỷ.

- Trên thực tế, đó luôn luôn là cuộc chiến của người Mỹ ngay từ đầu: lúc đầu là giữa Pháp và Mỹ, cuối cùng là toàn bộ Mỹ. Trong cả hai trường hợp, đó là cuộc chiến đấu của người dân Việt Nam - không phải tất cả người Việt Nam nhưng số lượng đủ lớn - để chống lại chính sách và tài trợ của Mỹ, kỹ thuật viên, súng đạn và cuối cùng là binh lính và phi công.

- Ít nhất là từ cuối thập kỷ 40, không có một năm nào mà bạo lực chính trị tại Việt Nam có thể đạt tới quy mô của một "cuộc chiến" nếu như Tổng thống Mỹ, Nghị viện Mỹ hay người dân Mỹ không đổ tiền của, vũ khí và cuối cùng là sức người: đầu tiên thông qua người Pháp, sau đó qua nguy quyền Sài Gòn và cuối cùng là rót trực tiếp. Thực ra sẽ không có cuộc chiến nào sau năm 1954 nếu Mỹ và tay chân nguy quyền tại Việt Nam được Mỹ tài trợ không quyết tâm đi ngược lại và phá hoại quá trình giải quyết chính trị bằng tổng tuyển cử như đã đàm phán ở Geneva.

Sau năm 1955 hoặc 1960, cuộc chiến ở Việt Nam không hơn gì một cuộc nội chiến so với thời kỳ Pháp mưu toan tái chiếm Việt Nam và được Mỹ hậu thuẫn. Một cuộc chiến tranh mà một bên được cường quốc nước ngoài hoàn toàn trang bị và đổ tiền của vào thì không thể coi là nội chiến. Nói rằng chúng ta đang "can thiệp" vào việc định nghĩa "thế nào là nội chiến", như phần lớn các học giả và thậm chí các nhà phê bình tự do ngày nay vẫn làm, chỉ càng làm cho thực tiễn thêm đau đớn hơn. Theo như những điều khoản của Hiến chương Liên Hợp quốc và lý tưởng được công nhận thì đó là một cuộc chiến tranh xâm lược, cuộc chiến tranh xâm lược của người Mỹ.

Không phải dễ gì mà tôi có được đánh giá cuối cùng nêu trên. Đó là đánh giá mà tôi liên tưởng với những cuộc tụ tập phản chiến. Tôi chưa bao giờ tham dự lại một cuộc tụ tập kiểu như thế (sau lần đầu tiên đi cùng Patriacia năm 1965), nhưng trước đây tôi đã đọc những luận điểm tương tự như vậy và coi đó chỉ là lối nói phô trương quá mức, giống như các đồng nghiệp của tôi vậy. Đó là những gì các nhà phê bình "cực đoan", các nhà cấp tiến, và phần lớn các luật sư nước ngoài đã nhiều năm nay nói về sự dính líu của chúng ta vào Việt Nam.

Trước đây tôi không tin họ. Bây giờ tôi phải tin.

5 năm trước, vào tháng 12-1964, sếp của tôi là John McNaughton đã nhận xét với các nhà nghiên cứu của Randkhi họ báo cáo với ông về "Động cơ và chí khí của người Cộng sản": "Nếu những gì các bạn nói là đúng (về động cơ chủ nghĩa dân tộc, lòng yêu nước, kỷ luật và

không tham nhũng, thái độ của Việt Cộng đối với nông dân), thì chúng ta đã sai lầm khi tham chiến. Chúng ta thực sự đã sai".

Cuối cùng, không phải luật quốc tế, những định nghĩa không bao giờ được thực hiện chống lại các cường quốc thực sự làm tôi quan tâm; mà là cảm giác rằng sự can thiệp của chúng ta vào Việt Nam là không hợp pháp. Chúng ta không có cơ sở nào để đòi hỏi quyền lực đối với bất kỳ chế độ nào mà chúng ta hậu thuẫn. Không phải trong con mắt của người Việt Nam; và cũng không phải trong con mắt của chúng ta nếu chúng ta biết rõ và thực tiễn hơn về vai trò của chúng ta trong quá khứ và hiện tại. Nếu nhìn nhận thực tiễn thì đó chưa bao giờ là một "sự nghiệp chính nghĩa cả".

Trong một vài năm trước đó, tôi luôn coi cuộc chiến tranh này như một sự dính líu, can dự cần kết thúc và trên hết, nó không được phép leo thang. Trong chừng mực tôi biết, tôi có cùng cảm giác đó với phần lớn các ban đồng nghiệp trong chính phủ với kinh nghiệm của cuộc chiến tranh ở Washington hay Sài Gòn. Nhưng bắt đầu vào mùa hè năm 1969 và chắc chắn là cuối tháng chín năm đó, khi tôi bắt đầu đọc những chương đầu tiên của tập Hồ sơ, tôi không còn cho rằng cuộc chiến này là một nỗ lực đã sai lầm hay đi quá xa, cuộc chiến này là những dự định tốt nhưng không thực hiện được những mục tiêu hợp pháp. Tôi đã đọc về quãng thời gian 9 năm chúng ta ủng hộ về mặt ngoại giao đối với những yêu sách của Pháp đòi sở hữu có chủ quyền với thuộc địa trước đây của họ, một thuộc địa đã tuyên bố độc lập với sự ủng hộ rộng rãi của người dân; trên hết, năm năm cuối cùng Pháp nỗ lực tái chiếm thuộc địa bằng cách sử dụng vũ lực, trong đó chúng ta đã thúc ép Pháp tiếp tục đấu tranh quân sự chống lại phong trào độc lập và hầu như tài trợ cho việc làm đó. Bản chất của cuộc xung đột cũng không thay đổi vào năm 1954 khi các ông chủ Mỹ quản lý chính quyền và quân đội thực dân ngừng cung cấp viện trợ thông qua người Pháp và viện trợ trực tiếp cho tay chân của họ. Sau đó, tình hình về cơ bản cũng không có gì thay đổi.

Đối với tôi một người Mỹ được đọc tài liệu bí mật quốc gia về nguồn gốc của cuộc xung đột và sự tham gia của người Mỹ vào cuộc xung đột đó, tôi nhìn thấy sự dính líu của người Mỹ - và sự chết chóc chúng ta đã và đang gây ra - là một sự thật trần trụi không có một chút hợp pháp nào trong đó cả. Điều đó càng củng cố và cùng với thời gian càng mở rộng hơn nữa kết luận tôi đã có từ hồi tháng 5 ở Ohio: thật vô đạo đức khi chúng ta cố tình kéo dài sự chết chóc và bom đạn thêm một ngày nữa.

Mùa hè năm đó, kể từ khi tôi giảng bài ở đại học Ohio, tôi dần dần nhận thức được việc kéo dài cuộc chiến chống lại ý nguyện của người dân Việt Nam, những con người sẵn sàng chấp nhận những điều khoản để kết thúc cuộc chiến mà chúng ta đã chối từ không cân nhắc đến. Bây giờ tôi nhận ra rằng đó không chỉ là sự tiếp tục một cuộc chiến tàn phá và bế tắc tuyệt vọng, một cuộc chiến phi nghĩa, một sai lầm ngay từ đầu.

Trong tình hình đó thì việc chúng ta tiếp tục cuộc chiến là một sai lầm lớn nhất. Một tội ác.

Nếu cuộc chiến là phi lý, như tôi nhìn nhận bây giờ, thì điều đó có nghĩa rằng bất kỳ người Việt Nam nào bị lính Mỹ hoặc lính đánh thuê mà chúng ta tài trợ kể từ năm 1950 giết hại có thể coi là đã bị chúng ta giết mà không cần sự giải thích, phân minh nào. Tôi không thể nghĩ ra một từ nào khác ngoài hai chữ "giết người". Giết người hàng loạt. Liệu có quá hấp tấp nếu chúng ta chấm dứt chính sách giết người?

Đó không phải là quan điểm tôi muốn áp đặt lên các bạn đồng nghiệp hoặc công chúng. Tôi không thể hy vọng họ sẽ đồng ý với tôi, hoặc làm cho họ tin về điều đó, khi họ hoàn toàn không biết gì đến quãng thời gian lịch sử trong những tài liệu mà tôi được đọc. Tôi không hề phê phán các quan chức cũng như công chúng khi họ không biết về quãng thời gian đó.

Tôi biết nhưng giữ kín trong lòng mình những gì tôi biết về Việt Nam sau năm năm phụ trách về Việt Nam. Giống như tôi, họ chấp nhận các báo cáo chính thức của chính phủ, vừa là tài liệu được công bố công khai, vừa là tài liệu mật. Tôi biết rằng sự thật lịch sử đang được che giấu kỹ lưỡng trong những hồ sơ bí mật rất dài của chính phủ. Tôi cũng không hy vọng gì nhiều người trong số họ sẽ sớm đọc hàng trăm trong hàng ngàn trang hồ sơ này, những trang hồ sơ đã làm thay đổi tư duy của tôi, cho dù họ có được tiếp cận với hồ sơ đó đi chăng nữa.

Sự khác nhau mà những khái niệm này tạo ra đối với tôi nằm trong tinh thần trách nhiệm và sự cấp bách, đòi hỏi về đạo đức nhằm kết thúc chiến tranh, chứ không phải chỉ ngăn chặn không cho chiến tranh leo thang. Giờ đây tôi coi sự can thiệp không phải là cái gì cần loại bỏ ngay khi nó được làm thật "khéo léo" không gây phương hại gì tới các mục tiêu quan trọng khác của nước Mỹ, như tôi đã từng nghĩ trong vòng hai, ba năm qua, mà đúng ra sự can thiệp đó là những gì chúng ta cần phải chấm dứt, càng sớm càng tốt.

Đó là những gì tôi đã kết luận vào giữa tháng 9-1969. Nhưng một tháng trước đó, vừa giữa tháng tám, khi tôi sắp kết luận điều này thì tôi biết rằng sự can thiệp không dễ có thể nhanh chóng kết thúc.

Nói chuyện với tôi trên điện thoại vào giữa mùa hè, Morton Halperin nói: "Nixon tiếp tục làm Tổng thống". Điều đó cỏ nghĩa rằng cuối cùng cuộc chiến sẽ ngày càng lan rộng. Đó là tin xấu, thực ra là một tin khủng khiếp. Tuy nhiên đối với tôi, một người, tới thời điểm này, đã đọc phần lớn nghiên cứu của McNamara, thì tin tức đó không có gì đáng ngạc nhiên cả. Nó chỉ đơn thuần có nghĩa rằng một vị Tổng thống mới sẽ tiếp bước bốn vị Tổng thống tiền nhiệm của ông ta. Khi nói chuyện tôi không gặng hỏi Mort vì tôi không hy vọng anh ta sẽ nói thêm điều gì trên điện thoại. Khi tôi nghỉ ở nhà anh ta vào cuối mùa hè năm đó, anh ta kể cho tôi thêm nhiều chi tiết nữa.

Nixon không hề muốn thấy Sài Gòn dưới cờ Việt Cộng sau một

thời gian cách quãng hai, ba năm. Ít nhất là ông ta không muốn thấy điều đó xảy ra khi còn đang đương nhiệm, có nghĩa là ông ta không muốn điều đó trong suốt năm 1976, nếu như ông ta có thể xoay xở và ông ta tin là có thể xoay xở được.

Điều đó không có nghĩa là ông ta trông đợi Việt Cộng hay Việt Nam dân chủ cộng hoà từ bỏ vĩnh viễn mục đích thống nhất Việt Nam dưới sự kiểm soát của mình. Và điều đó cũng có nghĩa là về cơ bản, cuộc chiến tranh sẽ không bao giờ kết thúc. Lời hứa khi vận động tranh cử của Nixon sẽ chấm dứt chiến tranh chỉ là hứa hão. Nhưng ông ta tin rằng cuối cùng công chúng Mỹ sẽ thấy và chấp nhận sự kết thúc của vai trò đánh bộ của Mỹ cũng không hơn gì một lời hứa hão khác. Liệu có thể làm được điều đó mà không mất Sài Gòn không? Nixon tin là có thể làm được, bằng một trong hai cách. Cách thứ nhất được ông ta thích hơn là cuối cùng miền Bắc Việt Nam đồng ý rút quân cùng với Mỹ. Trong trường hợp đó thì Mỹ sẽ tiếp tục viện trợ cho chính phủ Nam Việt Nam và không lực Cộng hoà Việt Nam. Ngoài ra, sự hỗ trợ về không lực cho chính quyền Nam Việt Nam sẽ tiếp tục lâu dài, với lời đe doạ và ý định phản công tổng lực trả đũa vào miền Bắc nếu miền Bắc tấn công.

Với sự hỗ trợ về không lực, không quân của nguy quyền được tăng cường và mở rộng sẽ có thể tự mình đối phó được với lực lượng của Mặt trận dân tộc giải phóng, mà không cần bộ binh của Mỹ. Đó là hy vọng của Nixon.

Trong khi đó, Nixon tiếp tục theo đuổi một hướng khác.

Trong tình huống thứ hai này, Mỹ sẽ đơn phương giảm quân số, nhưng giảm chậm, mỗi lần giảm khá ít, miễn sao số lượng lớn quân của Mỹ vẫn tiếp tục ở lại Nam Việt Nam trong một vài năm tới trong khi quá trình Việt Nam hoá chiến tranh sẽ tăng cường cho lực lượng không quân của nguy quyền. Nhưng sẽ không có kế hoạch rút hết quân Mỹ nếu Hà Nội cũng từ chối rút quân. Mỹ tiếp tục duy trì một số lượng quân tối thiểu tương đối lớn tại Nam Việt Nam chừng nào mà lực lượng Bắc Việt Nam vẫn còn ở lại, có lẽ khoảng 200.000 lính hơn (chắc chắn không ít hơn từ 50.000 đến 100.000 lính) sẽ đóng quân lâu dài tại Nam Việt Nam. John Vann cũng có nói cho tôi biết về phần kế hoạch này của Nixon, khi ông ta về thăm nhà cuối mùa hè năm đó. Ông ta biết được điều này qua một người bạn là tướng Bruce Palmer, lúc đó là phó Tổng Tham mưu trưởng. Vann từ lâu đã nói, hiện giờ có nhiều lính Mỹ tại Nam Việt Nam hơn mức cần thiết để kiểm soát các khu vực dân cư đông đúc và thậm chí ngăn không cho những khu vực "tranh chấp" không bị Mặt trận dân tộc giải phóng kiểm soát hoàn toàn, thậm chí khi lực lượng của bắc Việt Nam vẫn còn ở miền Nam. Dần dần, Nixon có thể gửi về nước hàng trăm ngàn lính Mỹ (Vann nghĩ, có thể gửi ngay lập tức, nhưng đó là trường hợp bất thường đối với bộ phận hỗ trợ quân đội tại Việt Nam), mà vẫn có thể kiểm soát Sài Gòn, các thành phố lớn khác và các khu vực đông dân trong suốt năm 1976 và sau đó.

Làm thế nào để công chúng Mỹ chấp nhận được điều này - hoặc là tốc độ rút quân chậm, hoặc là lực lượng lớn tiếp tục đóng quân ở lại. Bằng cách bảo đảm rằng tỷ lệ lính Mỹ thương vong sẽ giảm nhanh, hầu như không có trường hợp thương vong; điều này đạt được bằng cách đe doạ miền Bắc rằng nếu không miền Bắc sẽ bị thiêu trụi. Mort nói với tôi rằng đồng minh Liên Xô đã nói với chính phủ ở Hà Nội rằng miền Bắc sẽ chịu số phận như vậy không chỉ khi Hà Nội mở cuộc phản công mới mà ngay cả khi Hà Nội không tuân thủ theo những điều khoản hợp lý nhằm giải quyết xung đột - có nghĩa là Hà Nội không nhanh chóng đồng ý cả hai bên sẽ rút quân. Nhưng sau khi Hà Nội từ chối rút quân, Mort không tin rằng Nixon sẽ rút lại lời đe doạ.

Nhưng Mort không tin rằng Nixon bịp bợm khi ông ta doạ sẽ một lần nữa mở rộng quy mô cuộc chiến trong tnlờng hợp miền Bắc Việt Nam và Mặt trận dân tộc giải phóng tiến hành tấn công chống lại lực lượng còn sót lại của Mỹ và thậm chí còn đe doạ sẽ ngăn chặn và răn đe các cuộc tấn công ồ ạt vào Không lực Nam Việt Nam và lực lượng Mỹ còn sót lại. Ông ta coi Nixon đang dự định và hy vọng lời đe doạ của mình sẽ bảo vệ Nam Việt Nam an toàn khi số lượng lớn quân Mỹ còn đang có mặt vô thời hạn tại Nam Việt Nam - ít nhất là 50.000 cho tới 200.000 quân - trong một cuộc xung đột kéo dài, một cuộc chiến bế tắc với mức chi phí thấp dành cho người dân Mỹ đóng thuế và gây rất ít thương vong cho người lính Mỹ. Ngoài ra Nixon còn hy vọng, khi chính phủ Bắc Việt Nam nhận ra rằng nó không thể sử dụng các đơn vị quân của bắc Việt Nam tại Nam Việt Nam mà không bị tổn thất quá mức tại miền Bắc, điều này có thể thay đổi lập trường của họ về việc cả hai bên cùng rút quân và sẽ tìm kiếm một giải pháp chính thức theo điều kiện của phía Mỹ. Cho dù thế nào, việc Mỹ rút quân toàn bộ luôn gắn liền với điều kiện rằng Bắc Việt Nam cũng phải rút quân. Nếu điều đó không xảy ra, Nixon dự tính sẽ duy trì lâu dài số lượng quân tương đối lớn tại Nam Việt Nam, giống như tại Triều Tiên. Và mặc dù nếu cả hai bên cùng rút quân đánh bộ thì Mỹ vẫn tiếp tục hỗ trợ cho không lực Nam Việt Nam nếu cần.

Mort cho tôi biết, ngoài việc cảnh báo, Nixon dự định nhấn mạnh lời đe doạ rằng ông ta sẵn sàng tấn công tổng lực vào Bắc Việt Nam mà Johnson trước kia luôn tránh: cảng biển, tấn công vào hệ thống đê điều, ném bom vào các khu đông dân cư, thậm chí sử dụng vũ khí hạt nhân. Tám tháng trước, tôi đã đặt câu hỏi cho Schelling, có liên quan tới chiến lược đe doạ: "Tại sao lời đe doạ leo thang lại phát huy tác dụng trong khi việc thực sự ném bom miền Bắc lại không?". Mort giải thích với tôi rằng câu trả lời của Nixon trước thách thức này vẫn còn giá trị: "Nếu cần tôi sẽ huỷ diệt miền Bắc nặng nề hơn là những gì miền Bắc đã từng hứng chịu. Và tôi sẽ chứng minh được điều đó bằng cách leo thang chiến tranh mà trước đây Lyndon Johnson không dám làm". Mort nói, đó là ý nghĩa của chiến dịch ném bom bí mật đang được tiến hành tại Campuchia mà Nixon bắt đầu hồi tháng

hai. Chiến dịch đó vẫn "bí mật" mặc dù trang nhất của tờ Thời báo New York đã đăng tải một bài viết vào tháng 5, bởi vì cùng ngày hôm đó Lầu Năm Góc đã chối bỏ điều này và không một nhà báo nào tiếp tục theo dõi sự việc đó nữa. Mort đã khiến tôi biết yề sự việc đó đơn giản bằng cách gợi tôi nhớ lại câu chuyện William Beecher trên tờ Thời báo New York và nói với tôi: "Sự thật đúng như vậy". (Ông ta không phải là nguồn cung cấp thông tin; ông ta tin rằng thông tin rò rỉ ra từ Lầu Năm Góc).

Mort nói mục đính chính của cuộc ném bom là chứng tỏ cho miền Bắc thấy rằng Nixon không bị bó buộc giống như Johnson. Nếu Cộng sản thách thức sự có mặt lâu dài của Mỹ tại Nam Việt Nam bằng những cuộc tấn công gây tổn thất lớn cho Mỹ, Nixon cũng sẵn sàng chứng minh như vậy. Những toán biệt kích bằng đường sông cũng đã bí mật thâm nhập vào Lào (chiến dịch Dewey Canyon).

Những gì mà tôi nghe thấy không chỉ là cuộc chiến đang tiếp diễn lâu dài, mà cuộc chiến đang lan rộng. Rõ ràng đó không phải là những gì Nixon muốn hay hy vọng. Halperin nói ông ta hy vọng rằng những lời đe doạ của mình sẽ phát huy tác dụng. Với việc chứng tỏ uy thế như đã nói ở trên, Hà Nội sẽ phải lùi bước, giảm quy mô chiến sự lâu dài, đồng ý rút quân và giải quyết xung đột. Nhưng tôi không tin điều đó và Halperin cũng vậy. Tôi biết đó là những gì Nixon tin vì tôi đã đọc nghiên cứu của McNamara. Đó cũng là những gì mà Eisenhower tin trong suốt thập kỷ 50; là những gì mà Nixon, McNamara và Wat Rostow đã tin hoặc làm ra vẻ tin vào năm 1965.

Nếu như tôi không hiểu giai đoạn lịch sử đó thì có lẽ tôi đã phản ứng trước câu chuyện của Mort giống như những người khác khi họ được nghe câu chuyện đó. Họ nói: "Nixon không thể tin vào điều đó, ông sai rồi". Nhưng tới thời điểm này Mort đã đọc về giai đoạn lịch sử đó và ông ta tin chắc rằng tính liên tục trong báo cáo của McNamara không kết thúc vào tháng 3-1968. Là người hiểu ông ấy, tôi thấy hài lòng với những gì Ông ta nói với tôi. Ông ấy không kể cho tôi biết làm thế nào ông ấy biết được điều này và tôi cũng không nài nỉ ông ấy phải nói cho mãi đến mùa thu năm đó. Nhưng những gì ông ấy kể cho tôi đã rất chi tiết rồi. Vào tháng 9-1969, ông ấy nói: "Chính phủ hiện nay sẽ không ra tranh cử năm 1972 mà lại không đặt mìn ở Hải Phòng hay ném bom Hà Nội (ông ấy đã nhầm về trường hợp của Hà Nội). Mãi 6 tuần sau khi tranh cử, Hà Nội mới bị ném bom.

Dự đoán đó giả thuyết rằng lời lẽ đe doạ có thể không phát huy tác dụng và rằng Nixon, thay về mất mặt, sẽ tiến hành những gì ông ta đã hù doạ. Cả hai chúng tôi đều tin vào giả thuyết thứ nhất, từ kinh nghiệm trong vòng 5 năm qua (và những gì chúng tôi đọc được về quãng thời gian 24 năm qua).

Halperin tin vào giả thuyết thứ hai, từ kinh nghiệm của ông về Nixon trong vòng 6 tháng qua. Thuyết phục tôi rằng điều đó đúng cũng không khó, một khi Tổng thống đã cam kết vào những hành động này, một khi ông ta thấy uy tín và danh dự của mình bị tổn hại.

Nhưng tôi vẫn nghĩ có lẽ không quá muộn để cho ông ta thoát ra khỏi những hành động ngu xuẩn đó.

Không một cam kết nào là cuối cùng cho đến khi người ta công khai thực hiện cam kết đó. Những gì Halperin kể cho tôi nghe là một quyết định bí mật. Đó không hề là những gì dư luận mong đợi từ ông ta, mà chính là điều ngược lại. Nếu Nixon suy nghĩ lại, trì hoãn quyết định hoặc thậm chí tuyên bố một chính sách khác thì cũng chẳng ai biết đấy là đâu. Halperin không nghĩ rằng có khả năng làm được điều này từ nội bộ Hội đồng An ninh quốc gia (ông ấy cũng sắp thôi việc ở đó, và đó là một trong những lý do) và ông ta không đưa ra một phương án khác.

Nhưng đó là những gì chợt nảy ra trong đầu tôi vì tôi phải rời Washington đi họp ở Haverford, Pennsylvania.

Chú thích:

[91] Chúng nằm trong… một loạt các tài liệu lưu hành trong nội bộ Rand: Ellsberg, Các mục tiêu và sức mạnh của Mỹ ở Việt Nam, tháng 6, 1969; Các động thái quyết định tới quá trình ra quyết định của Mỹ về Việt Nam, tháng 6, 1969; Vũ Văn Thái nói về các mục tiêu và can thiệp của Mỹ vào Việt Nam, tháng 7, 1969; Nho sĩ và Cộng sản, tháng 7, 1969; Sự ủng hộ của Mỹ cho Diệm, tháng 7, 1969; Về quá trình bình định, tháng 7, 1969; Chính sách của Mỹ và nền chính trị các nước, tháng 7, 1969; Các mục tiêu bất khả thì và nền chính trị ngưng đọng, tháng 8, 1969; Cộng sản và người Việt Nam, tháng 8, 1969; Nhu đạo cách mạng, tháng 7, 1970, tài liệu không xuất bản; "Việc thương lượng trên cơ sở này" - Hồ sơ Lầu Năm Góc, Gravel biên tập, quyển số 3, trang 502; "Đừng để tôi phải rời khỏi đây theo cách này" - trích trong Sainteny, trang 210.

[92] "Mặc dù là người Pháp" - Hồ sơ Lầu Năm Góc, Gravel biên tập, quyển số 1, trang 29.

[93] "Chúng ta không hối thúc" - Hồ sơ Lầu Năm Góc, GPO biên tập, quyển số 8, trang 143-49.

Chương 17

Những Người Chống Lại Chiến Tranh

Vào tuần cuối của tháng 8-1969 tôi đến đại học Quaker ở gần thành phố Philadephia để dự hội nghị tổ chức 3 năm một lần của những người chống chiến tranh quốc tế (WRI).

Chủ đề của hội nghị là "Tự do và Cách mạng", không giống với chủ đề của Hội nghị Princeton "Nước Mỹ trong một thế giới cách mạng" được tổ chức trước đó 16 tháng. Nhưng cuộc gặp mặt những người chống chiến tranh năm nay không được Liên đoàn Ivy đồng tài trợ. Và tôi không còn đến dự như một người phản cách mạng nhiệt thành nữa.

Mặt khác, tôi cũng không phải là nhà cách mạng Gandi không dùng bạo lực hay người theo chủ nghĩa yêu chuộng hoà bình, như nhiều người đến dự nghĩ về bản thân họ. Nhưng một năm sau khi đọc những gì Janaki đã gợi ý nên đọc, tôi rất muốn gặp những người đã tự coi họ như vậy. Từ trước đến nay, Janaki là người duy nhất tôi thực sự hiểu và thường xuyên gặp gỡ. Sau Hội nghị ở Princeton, cô ấy đã đến thăm tôi ở Malibu và chúng tôi gặp nhau vài ngày ở London. Cô ấy để lại ấn tượng sâu sắc đối với tôi. Tôi có thể nói cô ấy là người anh hùng của tôi, giống như một người khác mà tôi đã từng biết đến, Rosa Parks. 15 năm trước đó một trong những người anh hùng của tôi là John Wayne, người đã tuyển dụng tôi và rất nhiều người khác vào làm việc trong Hải quân Mỹ. Tôi phát hiện ra rằng lần này điều gì đó đã đổi khác Người anh hùng của tôi đã thay đổi cả màu da lẫn giới tính. Nhưng tôi còn muốn gặp cả những người khác nữa, tốt nhất là những người có kinh nghiệm sống gần giống với tôi hơn là với Janaki và hàng ngày áp dụng những nguyên tắc của Gandi mà tôi được đọc. Tôi sẵn sàng để họ thử thách, thậm chí để họ thay đổi tôi.

Năm trước đó, tôi có đọc những cuốn sách Janaki khuyên tôi nên đọc; trong số đó có hai cuốn "Bước đi của Luther King hướng tới tự do". "Chinh phục bạo lực" của John Bondorant, viết về phương châm và thực hành không dùng bạo lực của Gandi và cuốn "Cách mạng và sự cân bằng" của Barbara Deming, tác giả có những bài viết về nhu cầu không cần sử dụng vũ lực trong chiến tranh Việt Nam mà tôi đã đọc đi đọc lại nhiều lần. Tôi cũng đọc nhiều lần một bài viết khác cũng về chủ đề đó, nhưng được một tác giả khác viết trước đó gần một thế kỷ, cuốn "Về nghĩa vụ không tuân lệnh dân sự" của Henry

David Thoreau. Bản gốc có tiêu đề nghe rất phá phách "Chống lại chính phủ dân sự".

Không tuân lệnh quyền lực dân sự, phải chăng đó là một nghĩa vụ? Liệu đó có phải là sự lựa chọn hợp pháp không? Theo Thoreau thì trong những hoàn cảnh nhất định, câu trả lời là có khi "toàn bộ một đất nước bị quân đội nước ngoài vô cớ dày xéo và chiếm đóng"[94], khi "quân đội của chúng ta là quân đội đi xâm lược"[95]. Ông ta nói trong trường hợp như vậy thì tuân lệnh những nhà lãnh đạo trong một sự nghiệp phi nghĩa là lựa chọn sai lầm. Bản thân ông ta đã vào tù vì từ chối không chịu đóng thuế thân để phản đối chiến tranh Mehicô. Ông ta chỉ ở trong tù có một đêm vì, trái với ý muốn của bản thân, "ai đó đã can thiệp và đóng thuế hộ ông ta[96]. Giống như Gandi hay King, Thoreau chủ trương không sử dụng vũ lực, nhưng chống lại tội ác nô lệ và một cuộc chiến phi nghĩa, bài viết của ông ta kêu gọi nổi loạn và phiến loạn không dùng vũ lực. Cùng giống như Rosa Parks, bằng ví dụ của mình, ông ta hối thúc những gì vượt quá cả sự phản đối bằng ngôn ngữ bất hợp tác, thường dân không chấp hành mệnh lệnh của quân đội, giống như việc "binh lính không chịu tham gia vào cuộc chiến phi nghĩa". Tại tiểu bang Massachusetts, quê hương ông, ông cho rằng những người lính như vậy được nhiều người khen ngợi nhưng không có nhiều người bắt chước làm theo, trong số hàng ngàn người, về lý thuyết thì phản đối chế độ nô lệ và chiến tranh, nhưng trên thực tế thì lại không làm gì để chấm dứt điều đó cả. Họ do dự, họ hối tiếc và thỉnh thoảng họ yêu sách nhưng họ chẳng làm được điều gì cho ra hồn cả. Họ sẽ đợi những người khác giải quyết vấn đề này. May lắm thì họ chỉ bỏ lá phiếu rẻ mạt.

Đối với một thế kỷ các độc giả (Tolstoy trích dẫn lời của ông ta để chống lại lệnh gọi nhập ngũ; Gandi truyền bá lời nói của ông trước đám đông ở Ấn Độ). Thoreau tuyên bố: "Hãy bỏ lá phiếu của mình. Không phải bỏ một tờ giấy mà là gửi gắm cả ảnh hưởng của bạn nữa. Một nhóm người thiểu số là bất lực khi nó phải phục tùng đa số nhưng nó sẽ không thể đánh bại nếu dồn hết sức lực của mình".

Tôi đọc những dòng chữ đó lần đầu tiên vào mùa hè nàm 1968. Một năm sau việc cử tri bỏ lá phiếu của mình mà vẫn không kết thúc được cuộc chiến tranh mà họ muốn kết thúc, văng vẳng trong đầu tôi là câu nói: "Hãy bỏ lá phiếu của mình. Không phải bỏ một tờ giấy mà là gửi gắm cả ảnh hưởng của bạn nữa"[97]. Tôi đã tới Haverford với hy vọng tìm hiểu xem điều này có nghĩa là gì.

Nhiều điều đã xảy ra trong suốt 16 tháng đó. Đáng nhẽ ra những điều này phải làm cho tình hình khác đi, nhưng trên thực tế lại không phải như vậy: chiến dịch bầu cử Tổng thống đã bắt đầu với cuộc chiến tranh Việt Nam là vấn đề cốt lõi; thay đổi hoàn toàn trong đảng và chính phủ; khi một chính phủ mới bắt đầu thì người ta thường xem xét kỹ lại các phương án lựa chọn khác nhau và đặt câu hỏi về bộ máy quan liêu; bắt đầu đàm phán với Hà Nội. Những vấn đề này,

hoặc bất kỳ một khía cạnh nào khác của chính trị bình thường, dường như sẽ gỡ rối mọi chuyện, mặc dù cử tri trông đợi điều này và rõ ràng là lo lắng cho nó. Nếu tôi sẵn sàng thay đổi quan hệ của mình với tình hình, thậm chí sẵn sàng thay đổi cuộc đời mình thì chắc chắn có lý do của nó.

Janaki đã mời tôi tham dự hội nghị. Cô ấy là một trong những nhà tổ chức hội nghị này. Cô ấy muốn tôi làm diễn giả lên phát biểu để nêu ra những câu hỏi về chủ nghĩa yêu chuộng hoà bình mà tôi đã hỏi cô ấy từ những tài liệu mà cô ấy khuyên tôi nên đọc. Tôi từ chối ngay lời mời này. Tôi biết quá ít về chủ đề này và những suy nghĩ của tôi chưa có gì là rõ ràng cả để tôi có thể lên tiếng tại hội nghị. Những thông tin tôi có được từ đại học Harvard, Rand, Bộ Quốc phòng và Bộ Ngoại giao Mỹ sẽ không gây ấn tượng gì đối với các đại biểu dự hội nghị. Và tôi cũng không có phẩm chất gì khác để khiến họ tin rằng tôi là một diễn giả thực thụ. Tôi nói tôi muốn lắng nghe, chứ không muốn tranh luận.

Tại hội nghị tôi rất ít khi nhìn thấy Janaki. Là nhà tổ chức, co ấy rất bận. Nhưng như những gì tôi hy vọng, tôi thực sự có cơ hội được gặp một nhà hoạt động đã cùng ăn trưa với chúng tôi tại Princeton một ngày trước khi tôi gặp Janaki. Trên thực tế, tất cả những ai ăn rưa cùng chúng tôi hôm đó đều đến dự hội nghị.

Một người trong số đó là Bob Eaton, người đã tới Bắc và Nam Việt Nam trên chiếc tàu Phoenix, theo kế hoạch sẽ bị tống giam vào sáng ngày thứ ba của hội nghị, tại phòng xử án liên bang trong toà nhà Bưu điện tại trung tâm Philadelphia. Anh ta sẽ ngồi tù 3 năm.

Eaton là người đầu tiên chống quân dịch mà tôi được gặp. Anh ta hơn bất kỳ đồng nghiệp hay bạn bè tôi ở Washington hay Santa Monica. Giờ đây nhìn lại tôi kinh ngạc nhận ra rằng tôi và bạn bè tôi bị cô lập như thế nào, mãi đến năm 1969 và thậm chí sau khi nhiều người trong chúng tôi chỉ trích gay gắt cuộc chiến tranh, từ phong trào phản chiến đang rầm rộ hay rộng hơn nữa là phong trào hoà bình. Những gì tôi biết về những con người đó chủ yếu có được chỉ qua các phương tiện truyền thông đại chúng, nhìn chung rất tiêu cực với mức độ khác nhau, nào là cực đoan, đơn giản hoá, thân Cộng sản hoặc thân Mặt trận dân tộc giải phóng nào là cuồng tín, chống Mỹ và giáo điều. Tôi tới Haverford cũng một phần là để tìm hiểu xem những gì báo chí viết có chính xác không. Tôi không muốn bản thân mình bị gọi như vậy (nhưng những năm sau, cái giá mà tôi phải trả vì đã phản kháng không dùng vũ lực để chống chiến tranh là việc tôi đã bị gán cho tất cả những tội danh nêu trên).

Nhưng những người mà tôi gặp và lắng nghe tại hội nghị lại không gặp phải những vấn đề như vậy. Bốn ngày thảo luận sôi nổi mà tôi được tham dự, bao gồm cả những tranh luận về nguyên tắc và chiến lược chung, cũng như các chiến thuật đã phản bác lại những tội danh nêu trên. Xin lấy một ví dụ, người ủng hộ thuyết vô chính phủ và yêu chuộng hoà bình chỉ trích quyền lực và bạo lực của nhà nước

mà tất cả các đại biểu đều chung quan điểm hầu như không tạo ra cơ sở gì cho quan điểm thán phục và không phê phán Liên Xô, chính quyền ở Hà Nội hay Mặt trận dân tộc giải phóng. Những đại biểu tham dự hội nghị này phản đối chiến tranh mà không thi vị hoá Việt Cộng, những chiến sĩ cách mạng sử dụng vũ lực của thế giới thứ ba, hay các nước xã hội chủ nghĩa nhiều hơn là phản đối nhà nước của chính họ.

Cũng giống như phản đối chiến tranh, khi thách thức việc lạm dụng quyền lực nhà nước, họ đi quá những lời chỉ trích bên lề. Một số người có mặt, bao gồm Michael Randle, Chủ tịch của Tổ chức những người chống chiến tranh quốc tế và Devi Prasad, Tổng thư ký của tổ chức này đã có những hành động trực tiếp không dùng vũ lực tại Đông Âu vào tháng 9-1968, rải truyền đơn tại một số thủ đô để phản đối việc Liên Xô và Khối hiệp ước Varsava xâm lược Tiệp Khắc. Điều này đồng nghĩa với những cuộc biểu tình tại các quảng trường thành phố, nơi mà các cuộc biểu tình là bất hợp pháp và những người tham gia sẽ bị bắt ngay lập tức. Trong đa phần các trường hợp, họ sẽ bị giam giữ và cầm tù.

Tôi hoài nghi về cam kết giáo điều đối với chủ nghĩa yêu chuộng hoà bình tuyệt đối mà họ có. Tổ chức những người chống chiến tranh quốc tế, trong đó Liên đoàn những người chống chiến tranh là một chi nhánh của Mỹ, đã được thành lập sau Chiến tranh thế giới lần II như một tập hợp những người phản đối chiến tranh có lương tri, vào một thời điểm mà có rất ít nước chính thức công nhận tổ chức đó. Trong thập kỷ 20, tổ chức này đã thông qua quan điểm của Gandhi và bây giờ tiếp tục mở rộng hơn nữa các cuộc đấu tranh giải phóng không dùng vũ lực, nhưng nó vẫn giữ các nguyên tắc yêu chuộng hoà bình. Tôi nói với Randall Kehler, người đứng đầu chi nhánh của Liên đoàn những người chống chiến tranh tại San Francisco và là một trong những người tổ chức hội nghị, rằng tôi không thể tham gia chi nhánh này được, vì theo như tôi hiểu thì nó bao gồm việc ký một cam kết từ chối không tham gia vào tất cả các cuộc chiến tranh, những cuộc chiến bị coi là tội ác chống lại nhân loại. Mặc dù cuộc chiến tranh Việt Nam và tôi càng ngày càng có xu hướng hoài nghi về bất kỳ cuộc chiến nào được coi là "chính nghĩa", tôi nói với Kehler rằng tôi tin là việc tự vệ bằng cách sử dụng vũ lực được biện hộ chống lại sự xâm lược, giống như trường hợp của Hitler vậy. Kehler nói ông ta cũng có mối băn khoăn tương tự.

Ông ấy nói: "Tôi chưa bao giờ ký cam kết". Ông ta hỏi những người xung quanh và được biết đa phần họ cũng chưa ký cam kết. Chủ nghĩa yêu chuộng hoà bình của họ không phải giáo điều. Nó phát triển và khám phá, công nhận tính bất trắc và tình hình tiến thoái lưỡng nan.

Một khía cạnh nổi trội của hội nghị này là chiến tranh Việt Nam chắc chắn thu hút được sự chú ý hàng đầu, trong chương trình nghị sự hoặc trong những cuộc thảo luận. Điều này xảy ra mặc dù hầu

như mọi người có mặt, từ nước Mỹ cho đến các nơi khác, đều kịch liệt phản đối chiến tranh và mặc dù chiến tranh vẫn tiếp diễn khốc liệt như trước. Thực ra, máy bay Mỹ không còn ném bom Bắc Việt Nam mà chỉ đơn thuần là chuyển mục tiêu sang Lào, Nam Việt Nam và bí mật sang Campuchia. Tính tổng cộng, họ đã ném một số lượng bom lớn hơn trước đó, với số lượng khoảng một triệu tấn bom một năm hay là bằng nửa tổng số bom ném xuống trong Chiến tranh thế giới lần II. Tuy nhiên biên bản của hội nghị này cho thấy chỉ có một phần mười giấy tờ và một phần hai mươi diễn giả tập trung trực tiếp vào chiến tranh Việt Nam, cuộc chiến mà tất cả các diễn giả đều cho rằng sắp kết thúc.

Những nhà hoạt động chống chiến tranh này đều có chung một giả thuyết được hầu như tất cả mọi tầng lớp trong xã hội Mỹ chấp nhận trong vòng 18 tháng kể từ khi Hà Nội đồng ý lời đề nghị của Johnson tiến hành đàm phán công khai vào ngày 3-4-1968. Giả thuyết cho rằng cuộc tổng tiến công Tết Mậu Thân 1968 và lời đề nghị đàm phán của Johnson đã vĩnh viễn giải quyết liệu Mỹ có rút quân khỏi Việt Nam và kết thúc chiến tranh hay không? Người ta cho rằng câu hỏi duy nhất còn lại là những gì mà một diễn giả đã mô tả là "tốc độ rút quân khi kết thúc cuộc chiến tranh bẩn thỉu đằng đẵng này".

Nhưng tôi biết giả thuyết đó là sai. Tôi vừa được biết tại Washington một tuần trước khi họp hội nghị về điều bí mật được giữ kín rằng bản thân Nixon không chấp nhận giả thuyết đó Nixon cũng như Johnson đều không muốn chấp nhận thất bại của Mỹ trong việc quyết định chính trị của Nam Việt Nam, thất bại trong việc ngăn ngừa sự thống trị của Cộng sản tại Sài Gòn và những nơi khác nữa. Khi tôi tới Haverford, trong đầu tôi văng vẳng lời tiên đoán của Halperin với tôi ở Washington: "Chính quyền này sẽ không tham gia tranh cử năm 1972 mà lại không đặt mìn tại Hải Phòng hay ném bom tại Hà Nội". Và sự tiết lộ của Vann rằng ít nhất sẽ vẫn còn hàng nghìn quân Mỹ đóng ở Việt Nam vào cuối năm 1972. Tại hội nghị tôi không thể tiết lộ những gì tôi biết. Những thông tin được tiết lộ cho tôi cực kỳ bí mật. Tôi hầu như không thể nói gì về điều đó mà không hỏi ý kiến hay nguồn cung cấp thông tin là John Paul Vann và Morton Halperin. Bản thân hai người này không phải là người chia sẻ thông tin và đã bí mật biết được thông tin này.

Dù thế nào đi nữa thì tôi vẫn cố gắng giải thích rõ ý nghĩa của những thông tin đó. Tôi dành hẳn 4 ngày hội nghị để xem xem cần phải làm những gì.

Cuối cùng, vào tối thứ ba, tôi đã có cơ hội nói chuyện với Bob Eaton, một đêm trước khi anh ta bị tống giam, hai năm sau khi anh ta tuyên bố với Uỷ ban tuyển quân rằng anh ta sẽ không cộng tác với Hệ thống dịch vụ tuyển trạch nữa. Kể từ đó, ngoài chuyến đi của anh ta trên tàu Phoenix tới bắc và nam Việt Nam, anh ta làm việc với mạng lưới những người yêu chuộng hoà bình AQAG (một nhóm hành động Quaker) và nhóm Chống chiến tranh, ủng hộ việc bất hợp

tác với việc tuyểm quân. Tháng 9-1968, anh ta là một trong những thành viên của tổ chức những người chống chiến tranh quốc tế, suýt nữa thì bị tống giam tại Đông Âu vì đã phản đối việc xâm lược Tiệp Khắc.

Đúng là một kẻ quấy rối. Tuy nhiên với niềm tin rằng chiến tranh đang kết thúc, án tù sắp thi hành đối với Eaton, đối với nhiều người, dường như đã lỗi thời. Anh ta ám chỉ tới thái độ này trong câu chuyển vào ngày đầu tiên. Nó đề cập tới việc chống lại chủ nghĩa quân phiệt nói chung, chứ không chỉ chiến tranh Việt Nam vì, như anh ta nói, "Cơ sở của việc tổ chức lính Mỹ hiện nay là không ai muốn mình là chiến sĩ cuối cùng bị bắn gục trong chiến tranh. Đó cũng là một vấn đề đối với nhóm Chống chiến tranh, vì tôi nghĩ không ai muốn là người cuối cùng ngồi tù vì đã chống lại một cuộc chiến tranh".

Một ngày trước khi ngồi tù, ngày 26-8-68, anh ta đã tham dự tất cả các phiên họp, kể cả một phiên kéo dài tới tận 10h30 tối hôm đó, sau đó có tiệc và khiêu vũ. Tôi tìm thấy anh ấy trong một căn phòng tách biệt hẳn nơi tổ chức tiệc, tay đang cầm cốc bia nhưng miệng thì luôn mồm nói về những chiến lược lâu dài và những chiến thuật để thay đổi nước Mỹ. Tôi gợi ý với anh ấy rằng đó không phải là cách tôi sẽ làm nếu đó là ngày cuối cùng trước khi tôi ngồi tù. Anh ta trả lời ngay lập tức: "Nhưng đó là cách của tôi. Tôi là nhà tổ chức. Tôi sẽ là nhà tổ chức trong tù, giống như khi tôi tự do ở bên ngoài vậy".

Sáng hôm sau, thứ tư, hội nghị không tổ chức phiên họp nào để các đại biểu có thể đi Philadelphia làm thành một vòng tròn xung quanh Toà nhà Bưu điện để cầu nguyện trong khi Eaton bị giam giữ bên trong. Xe bus và xe hơi sẽ đưa tất cả chúng tôi đi.

Tôi cố nghĩ ra lý do từ chối không tham gia nhưng không dễ. Tôi thấy ngượng ngùng trước những hồ nghi của bản thân. Thì đã sao nhỉ? Một người tôi ngưỡng mộ bị tống giam vì đã hành động đúng lương tâm. Anh ta và những người bạn muốn thể hiện tình đoàn kết với những lý do chính trị dễ hiểu và có thể vì điều đó giúp anh ấy thấy dễ chịu hơn. Tham dự còn có Pastor Martin Niemoller, một trong những người hùng của thế kỷ và những người khác mà tôi rất ngưỡng mộ. Vậy thì tại sao tôi lại không tham gia nhỉ?

Thực ra tôi có lý do của riêng mình. Tôi vừa sợ mình sẽ bị phát hiện vừa có cảm giác rằng có một điều gì đó không đàng hoàng trong sự kiện này. Điều gì sẽ xảy ra nếu báo chí hoặc cảnh sát hoặc FBI chụp ảnh chúng tôi? Điều gì sẽ xảy ra nếu tên tôi xuất hiện trên các phương tiện truyền thông đại chúng và lan đến tận Washington hay Santa Monica? Tôi biết đồng nghiệp và bạn bè của tôi tại hai nơi đó sẽ nghĩ gì: họ nghĩ tôi bị điên. Họ sẽ coi việc đó như việc đó như sự hy sinh phẩm giá vô ích, hy sinh vì những hành động không mang lại kết quả gì, không có tác dụng gì không đáng phải mạo hiểm không được tiếp cận với thông tin bí mật và với những con người có ảnh hưởng. Không ai có thể lý giải được điều này ngoài sự điên rồ. Tôi có

thể nghe thấy sự phản ứng của họ văng vẳng trong đầu tôi và tôi thực sự không thể tranh luận được với điều đó. Đây không phải là nơi, là cách để tôi tuyên bố với Rand, với Lầu Năm Góc và Nhà Trắng rằng tôi đang cùng dư luận phải đối chiến tranh. Cuộc chiến tranh mà họ gây ra.

Nhưng Bob Eaton chuẩn bị vào tù và tôi không thể nghĩ ra lý do nào để từ chối không đi tiễn anh ta. Tôi nghĩ có lẽ mình viện cớ bị ốm nhưng hội nghị vẫn còn họp hai ngày nữa nên lý do đó không chính đáng. Do vậy vào một sáng tháng 8-1969, trong khi Martin Niemoller và Devi Prasad đang ở cùng với Bob, thay mặt anh ta để trả lời toà thì tôi đang ở trung tâm Philadelphia, hoà vào dòng người biểu tình, ăn mặc sặc sỡ, một số người tay giơ biểu ngữ, một số người khác đang phân phát truyền đơn. Tôi đi theo họ, lúc đầu với mối nghi hoặc sâu sắc.

Vỉa hè bên ngoài toà nhà Bưu điện ở Philadelphia sáng hôm đó khác xa so với toà nhà Văn phòng Hành pháp tại Washington, nơi tôi dành tháng hai năm đó viết công văn giấy tờ cho Tổng thống. Cả hai nơi đều là để "nói lên sự thật với các cơ quan quyền lực" và "chứng kiến hoà bình". Nhưng bạn không thể làm điều đó ở cả hai nơi, nếu như bạn không muốn quay lại Hội đồng An ninh quốc gia. Bạn không có cơ hội soạn thảo các bài bình luận tối mật cho Tổng thống về những phương án lựa chọn cho Việt Nam, hoặc cố vấn cho trợ lý an ninh quốc gia nếu bạn là loại người bỏ làm mấy ngày liền để biểu tình ủng hộ những người chống quân dịch trên đường phố ở Philadelphia.

Bạn sẽ không được những người quyền thế tin cẩn nếu có khả năng rằng bạn sẽ công khai thách thức chính sách của họ tại bất kỳ một diễn đàn nào. Đó là quy luật bất di bất dịch của ngành hành pháp. Đó là quy tắc thiêng liêng của những người trong cuộc, của cả những người quyền thế lẫn những người như tôi có vinh hạnh được cố vấn và giúp đỡ họ. Tôi hiểu điều đó như bất kỳ một ai khác. Tôi đã sống theo quy tắc đó trong suốt 10 năm qua, nó đã ăn sâu vào máu thịt tôi rồi. Sáng hôm đó dường như tôi đang vứt bỏ phần máu thịt đó của mình trước khi tôi có được phần máu thịt mới. Tôi cảm thấy mình đang khoả thân và trần trụi. Bây giờ những gì tôi nhớ là một ngày u ám, tuyết rơi đầy và rét mướt.

Tôi luôn nhủ thầm rằng đó là Philadelphia vào tháng tám. Nhưng xét cho cùng, chẳng ai để ý đến tôi cả. Không có cánh báo chí, không có cả cảnh sát nữa. Mọi người thờ ơ đi qua, cũng chăng thèm dừng lại đọc những tấm biểu ngữ nữa. Một số người cầm lấy tờ truyền đơn chúng tôi phát cho họ. Những người khác vứt đi hoặc trả lại chúng tôi. Khách qua đường liếc nhìn chúng tôi hoặc cắm đầu đi thẳng, giống như họ liếc nhìn, hoặc thậm chí không thèm đếm xỉa đến, những kẻ ăn xin hoặc vô gia cư.

Khung cảnh giống như có diễn giả đứng trên bục diễn thuyết trong công viên Hyde Park. Chẳng cần phải nói gì nhiều, bạn đang tự bộc

lộ bản thân, biến mình thành trò hề trước đám đông, đứng trước những người mà bản thân họ cũng chẳng quan trọng gì và họ sẵn sàng phớt lờ bạn. Nếu bạn muốn thách thức một nhà nước chỉ bằng một khán đài thì có lẽ không còn cách nào thất sách hơn như thế. Quan điểm của các quan chức và các nhà tư vấn cũng giống như quan điểm của tôi. Nếu bạn không có gì tốt hơn để sử dụng một vài giờ trong quỹ thời gian của bạn hơn là thuyết phục những người qua đường thay đổi suy nghĩ của họ bằng cách phát truyền đơn thì đúng là bạn hoàn toàn không có một chút quyền hành nào. Ý nghĩ "Tại sao chúng ta làm điều này? Tôi đang làm gì?" hằn rõ trên trán tôi giống như biểu ngữ mà người đứng cạnh tôi đang cầm. Tôi thấy thật nực cười.

Cảm giác đó trôi qua mau. Xét cho cùng không ai có thể để ý quá nhiều theo cách này hay cách khác. Những người bạn đồng hành cùng tôi thấy thoải mái. Có lẽ tất cả bọn họ trước đây đều đã làm điều này. Tôi muốn giúp họ. Tôi lấy một tập truyền đơn và phân phát cho người qua đường. Dường như là phải biết cách thì họ mới chịu nhận truyền đơn. Tôi thử nghiệm với những câu nói dễ chịu khác nhau. Một số câu thành công. Một số câu khác thì không. Tôi bắt đầu thực sự thích công việc này. Cuối buổi sáng, tôi phát truyền đơn cho các xe hơi đỗ chờ đèn giao thông tại ngã tư. Tâm trạng của tôi đã thay đổi. Tôi cảm thấy rất vui, một niềm vui khó giải thích. Đến buổi trưa, mọi người kháo nhau rằng Eaton đã bị tuyên án và đã được đưa vào xà lim. Thẩm phán đã chăm chú lắng nghe lời tuyên bố của Pastor Niemoller và những người khác và đã tuyên án Bob chịu 3 năm tù, bản án mà Bob đã trông đợi. Chúng tôi quay trở lại hội nghị.

Một điều gì đó rất quan trọng đã xảy ra với tôi. Tôi cảm thấy tự do. Tôi không biết là tôi có thể giải thích lúc đó được hay không. Nhưng bây giờ tôi đã nhìn thấy niềm vui sướng phấn chấn đó ở người khác, đặc biệt là những người vừa trải qua lần đầu tiên không tuân thủ công dân, cho dù họ có bị tống giam hay không. Nghi lễ cầu nguyện đơn giản này, lần đầu tiên tôi làm trước công chúng, đã giải thoát tôi khỏi nỗi sợ hãi mà ai cũng có.

Tôi nghĩ mọi người thường đánh giá quá thấp sức mạnh ức chế của nỗi sợ hãi đó. Tôi thoát khỏi nỗi sợ hãi rằng mình là một kẻ lạc loài kẻ ngốc nghếch.

Một điều nữa cũng xảy ra, mặc dù mãi về sau này tôi mới nhận thức đầy đủ. Bằng cách thể hiện tình đoàn kết với Bob Eaton và sát cánh cùng những người có quan điểm như tôi và những người tôi tôn trọng, tôi đã bước qua một ranh giới khác, một ranh giới vô hình mà những người được tuyển dụng vạch ra trên nền của trung tâm tuyển việc làm. Tôi đã tham gia vào phong trào.

Ngày hôm sau, 28-8-1969, ngày cuối cùng của Hội nghị, tôi nghe bài nói chuyện của Randy Kehler trong phiên họp cuối cùng vào buổi chiều. Trong tất cả các bài nói chuyện tại hội nghị, bài nói chuyện của ông ta hoàn toàn mang tính cá nhân. Ông nói ông muốn chia sẻ

những suy nghĩ của mình.

Trước đây tôi không có cơ hội nói chuyện lâu với Kether nhưng tôi có ấn tượng rất tốt về con người ông. Ông lắng nghe rất chăm chú, trả lời mạch lạc. Trong số nhiều thanh niên Mỹ mà tôi gặp tại hội nghị thì anh ta là người tôi muốn gặp gỡ hơn cả.

Tôi đã quyết định sẽ sớm đến thăm anh ấy ở San Francisco. Anh ấy có một phong thái bình dị và thẳng thắn, cùng với sự nồng hậu và khiếu hài hước. Anh ta là một người biết lôi cuốn người khác.

Tôi hơi ngạc nhiên khi biết rằng chúng tôi học cùng trường đại học và cũng giống như tôi, anh ấy là sinh viên chuyển tiếp từ Cambridge tới California. Tôi nhớ lúc đó mình nghĩ rằng đây đúng là nhờ công lao của Đại học Harvard. Sau đó lần đầu tiên tôi có dịp được nghe về con đường đã dẫn anh ấy thành người đứng đầu văn phòng liên đoàn những người chống chiến tranh tại San Francisco.

"Khi tôi tốt nghiệp Đại học Harvard và học được ba tuần sau đại học ở Standford, tôi lên đường đến bờ biển phía Tây. Tôi tham gia vào một cuộc biểu tình trong đó hàng trăm người ngồi ở cửa ra vào của trung tâm giới thiệu việc làm, cố gắng đặt câu hỏi cho tất cả những ai đi qua cửa để được nhận vào làm việc.

Chúng tôi muốn câu hỏi đó phải thực chất, chứ không phải chỉ đơn thuần là một vài từ ngữ, do đó chúng tôi cứ ngồi lỳ tại lối ra vào như vậy.

"Đó là một kinh nghiệm rất mới đối với tôi và thực sự làm thay đổi toàn bộ cuộc đời tôi. Trước khi tôi kịp nhận ra điều đó, tôi đã bị tống giam cùng với mấy trăm người kia và lần đầu tiên tôi tìm thấy một cộng đồng những con người không chỉ đoàn kết với nhau, mà là một cộng đồng cam kết một điều gì đó to lớn hơn bản thân họ, cao cả hơn, lý tưởng hơn bất kỳ những gì mà tôi đã tham gia sau 20 năm cắp sách đến trường. Chính nhờ có cuộc biểu tình và thời gian tôi bị tống giam với những con người đó mà tôi nhìn thấy một cuộc sống khác so với cuộc sống mà tôi đang sống. Điều đó khiến tôi quyết định thôi học vả đầu quân làm việc cho Liên đoàn những người chống chiến tranh, tại San Francisco".

Anh ấy nói về việc không sử dụng vũ lực như một lối sống, nói về hy vọng, nói về hai thế giới đang song hành cùng tồn tại, một thế giới đang suy vong đầy những lo sợ và một thế giới khác đang xuất hiện, càng ngày càng giống một gia đình. Những gì tôi nhớ rõ nét nhất không phải là nội dung anh ta nói mà là những ấn tượng anh để lại trong tôi khi anh ta đứng lên nói chuyện trước cuộc họp mà không cần chuẩn bị. Lắng nghe anh ấy giống như là nhìn vào nước trong vắt vậy. Tôi đang tận hưởng một cảm giác mà tôi không nhớ là mình đã được tận hưởng trong hoàn cảnh nào khác. Tôi thấy tự hào vì anh ấy là người Mỹ. Cuối hội nghị tôi thấy tự hào rằng, anh ấy, người đang diễn thuyết là người Mỹ. Thực ra, rất khó có thể hình dung ra ai đó có nét mặt và phong thái giống người Mỹ hơn Randy Kehler. Đó là những gì khiến tôi thấy tự hào dân tộc. Khán phòng lúc đó toàn các vị

đại biểu đến từ khắp thế giới. Tôi rất vui mừng khi thấy các đại biểu nước ngoài có cơ hội được nghe anh ấy nói chuyện. Anh ấy là những gì tốt nhất mà chúng ta có.

Vào thời điểm đó, anh ta kéo tôi ra khỏi cảm giác mơ màng khi bất thần anh ta nói: "Ngày hôm qua một người bạn của tôi, anh Bob đã bị tống giam". Anh ta ngừng trong giây lát, nuốt nước bọt nghẹn đắng ở cổ. Mọi người nhìn thấy rõ những giọt nước mắt trên khóe mắt của anh. Anh ta mỉm cười và nói tiếp:

"Điều này giống như lễ cưới khi Jane và tôi lấy nhau cách đây một tháng trên bờ biển San Francisco, vì tôi rất hay khóc". Một lát sau anh ta tiếp tục bằng một giọng nói cứng cỏi: "Tháng trước, David Harris cũng bị tống giam. Những người bạn khác của tôi như Wanen, John, Teny và nhiều người khác nữa cũng đang ngồi tù, và tôi thực sự không buồn về điều đó. Điều đó có một vẻ đẹp riêng và tôi rất phấn khởi nếu tôi cũng sớm được mời vào tù cùng với họ".

Anh ta lại phải dừng lại. Đại biểu bên dưới rất ngạc nhiên.

Vài người bắt đầu vỗ tay, rồi cả khán phòng cùng vỗ tay và tất cả mọi người đều đứng dậy. Nhưng anh ấy tiếp tục nói, tiếng vỗ tay ngớt đi và mọi người lặng lẽ đứng dậy. "Ngay bây giờ, tôi là người duy nhất còn lại trong văn phòng liên đoàn những người chống chiến tranh ở San Francisco vì tất cả những người khác đã ngồi tù rồi. Chẳng bao lâu nữa khi tôi vào tù thì văn phòng này chỉ còn phụ nữ mà thôi. Điều đó cũng chẳng sao. Tôi biết rõ. Tôi nghĩ Bob và David cũng biết, nhưng còn có một lý do khác giải thích tại sao tôi thích ngồi tù mà không hề hối tiếc hay sợ hãi. Đó là vì tôi biết rằng tất cả mọi người ở đây và nhiều người trên thế giới như các bạn sẽ tiếp tục đấu tranh".

Tất cả mọi người trong khán phòng đều đứng dậy. Họ vỗ tay và hò reo rất lâu. Tôi đứng dậy cùng với mọi người, nhưng đột nhiên tôi ngã phịch xuống ghế, thở gấp, chóng mặt và người lắc lư. Tôi khóc, nhiều người khác xung quanh tôi chắc hẳn cũng đang khóc, nhưng tôi bắt đầu khóc thầm, khuôn mặt nhăn nhó giàn giụa nước mắt, hai bờ vai run lên. Janaki là diễn giả tiếp theo nhưng tôi không thể nán lại được. Tôi đứng dậy, - tôi đang ngồi ở dãy ghế cuối cùng trong khán phòng - đi ra phía hành lang sau và tìm nhà vệ sinh. Tôi bước vào và bật đèn. Đó là một căn phòng nhỏ, có hai bồn rửa tay. Tôi lảo đảo tựa lưng vào tường và loạng choạng ngồi xuống sàn nhà lát đá hoa. Tôi bắt đầu khóc nấc lên, không thể kiềm chế nổi bản thân nữa. Tiếng khóc của tôi giống như tiếng cười, lúc khác lại giống như tiếng rên rỉ. Tôi thổn thức. Tôi thở gấp.

Tôi ngồi ở đó hơn một tiếng mà không đứng dậy. Đầu tôi thỉnh thoảng dựa vào tường, thỉnh thoảng tôi hai tay ôm đầu. Từ trước đến nay tôi chưa bao giờ khóc như thế này trừ phi tôi biết Bobby Kennedy chết. Một câu nói cứ văng vẳng trong đầu tôi: chúng ta đang huỷ hoại thế hệ trẻ.

Tôi không sẵn sàng lắng nghe những gì Randy nói. Tôi chưa

chuẩn bị tinh thần cho điều đó. Khi anh ta nói tới những người bạn đang ở trong tù và nhận xét rằng anh ấy sẽ nhanh chóng nhập hội với hó, phải mất một lúc tôi mới định thần được xem anh ấy đang nói cái gì. Sau đó cảm giác của tôi như thể một chiếc rìu giáng xuống đầu tôi và tim tôi nứt toác ra. Nhưng những gì thực sự xảy ra là cuộc sống của tôi đã chia tách thành hai phần.

"Chúng ta đang huỷ hoại thế hệ trẻ", tôi ngồi đó trên sàn nhà khu vệ sinh trong giai đoạn thứ hai của cuộc sống. Trên cả hai bờ giới tuyến ngăn cách, chúng ta đang sử dụng thế hệ trẻ, sử dụng hết sức lực của họ, "phí phạm" con người họ. Đó là những gì đất nước chúng tôi đạt tới. Chúng tôi đã đi xa đến mức độ như thế này. Điều tốt nhất mà thanh niên ưu tú nhất đất nước chúng tôi có thể làm là đi ngồi tù. Con trai tôi, Robert, mới 13 tuổi. Cuộc chiến này vẫn còn tiếp diễn khi nó tròn 18 tuổi (trên thực tế đúng như vậy). Con trai tôi sinh ra là để đi tù. Một câu nói khác cứ văng vẳng trong đầu tôi, điệp khúc của một bài hát của Leonard Cohen: "Đúng vậy, chúng ta đã đi xa đến mức độ này. Con đường phía trước cũng chẳng còn xa là bao".

Sau đó khoảng một tiếng, tôi nín khóc. Tôi đờ đẫn nhìn chằm chằm vào hai bồn rửa mặt trước mặt tôi, suy nghĩ, không khóc, mệt lả và thở dốc. Cuối cùng tôi cũng đứng dậy được và rửa mặt cho khoan khoái. Tay tôi nắm chặt bồn rửa mặt và nhìn chằm chằm vào gương. Sau đó tôi lại ngồi bệt xuống sàn nhà và tiếp tục suy nghĩ. Tôi lại khóc, nhưng khóc ít thôi và không khóc to. Những gì tôi nghe Randy nói bắt đầu dấy lên một câu hỏi trong đầu tôi. Tôi có thể làm được gì, tôi nên làm gì để góp sức kết thúc cuộc chiến này giờ đây khi tôi đã sẵn sàng vô tù vì nó?

Không một giai đoạn quá độ nào xảy ra khiến tôi có thể hỏi bản thân rằng tôi có muốn vào tù không để góp sức kết thúc chiến tranh. Điều đó không xuất hiện như một câu hỏi mà câu hỏi đó có thể tự trả lời cho bản thân nó. Từ chiến tranh Việt Nam, tôi hiểu lòng mình hơn. Tôi đã mạo hiểm cuộc sống của mình, hoặc thậm chí tồi tệ hơn nữa là mạo hiểm cơ thể tôi gấp một nghìn lần hơn là khi tôi lái xe hoặc chiến đấu trên sa trường.

Nếu tôi có thể làm được điều đó khi tôi tin vào cuộc chiến tranh Việt Nam thì điều hiển nhiên là có thể vào tù để góp sức kết thúc cuộc chiến. Phải chăng hành động vô tù có thể rút ngắn cuộc chiến lại?

Rõ ràng là Randy nghĩ như vậy. Câu trả lời đó gần như thoả mãn. Ngoài ra, từ kinh nghiệm bản thân, tôi không mấy nghi ngờ rằng anh ấy đã đúng. Trong sâu thẳm trái tim, tôi cảm nhận được sức mạnh trong hành động anh ấy làm. Tính cho đến buổi tối nay, tôi biết mình có đủ sức mạnh và tự do để hành động giống anh ấy.

Chú thích:

[94] "Toàn bộ đất nước bị quân đội nước ngoài vô cớ dày xéo và chiếm đóng" - Thoreau, trang 229. Xem thêm Schlesinger, Nhiệm kỳ chuyên chế của Tổng thống, trang 42-43.

[95] "… quân đội của chúng ta là đội quân đi xâm lược" - sđd.

[96] "… ai đó đã can thiệp" - sđd, trang 240.

[97] "Hãy bỏ lá phiếu của mình" - sđd, trang 235.

Chương 18

Tháo Gỡ Bế Tắc

Tôi trở về từ Haverford qua Washington. Tại đó tôi lấy thêm tám tập của Bản nghiên cứu McNamara từ văn phòng Rand để mang về nhà tôi ở Santa Monica. Tôi quyết định chưa đọc vội những nghiên cứu đầu tiên trong giai đoạn 1945-1960 vì lúc đầu cho rằng những nghiên cứu đó không liên quan nhiều lắm đến tình hình hiện tại. Đó là sai lầm của tôi. Giờ đây tôi đọc tài liệu để chứng minh với các tài liệu chính thức, tuyệt mật nội bộ của chính phủ Mỹ những gì tôi đã đọc trong các báo cáo của các nhà báo và sử gia Pháp. Không một tập tài liệu nào trong nghiên cứu này có tác động tới quan điểm của tôi về cuộc chiến tranh sâu sắc như vậy. Những tập tài liệu tôi đọc sau này hầu như không khiến tôi ngạc nhiên[98].

Nhưng đối với tôi, ngoài những kết luận đạo đức mà tôi đã lý giải, còn có những kết luận nhận thức và chiến thuật rút ra được từ những gì tôi đọc được trong tháng chín này. Những kết luận này không những bổ sung cho những nghiên cứu trước đây của tôi mà còn khiến tôi tin rằng dòng chảy lịch sử sẽ thay đổi như thế nào trong những tháng tới. Mặt khác, những phát hiện này khép lại một điều bí ẩn "sa lầy" đối với tôi, một khái niệm mà các đời Tổng thống đã bị lừa dối vào những thời điểm bước ngoặt bởi tính lạc quan hão huyền của các cố vấn quân sự và dân sự. Rõ ràng là khi quyết định trực tiếp hậu thuẫn cho Pháp vào tháng 5-1950 (sau nhiều năm cho phép viện trợ của Mỹ được sử dụng gián tiếp để hỗ trợ cho chiến tranh), Harry Truman, giống như 4 người tiền nhiệm, phải chịu trách nhiệm vì đã để xảy ra "thập kỷ đẫm máu" do "khủng hoảng".

Tương tự như vậy, sự hỗ trợ của Eisenhower sau năm 1954 về một nhà nước cảnh sát nhằm bắt bớ, làm câm họng và thủ tiêu tất cả các phần tử chính trị tại Việt Nam, dù là Cộng sản hay phi cộng sản, những ai kêu gọi tuân thủ theo các điều khoản của Hiệp định Geneva đòi tổng tuyển cử thống nhất đất nước, bảo đảm rằng cuộc đấu tranh vũ trang sẽ tiếp tục. Chúng ta không có quyền thắng trong cuộc chiến đó hơn người Pháp đã làm, và đó là con số không tròn trịa. Hơn thế nữa, mặc dù giống như người Pháp với sự hậu thuẫn của người Mỹ, chúng ta có thể kéo dài cuộc chiến năm này qua năm khác nhưng triển vọng để chúng ta chiến thắng cũng chẳng sáng sủa gì hơn người Pháp. Lại một con số không tròn trịa nữa.

Luận điểm về triển vọng chiến thắng đã được các nhà cố vấn có

thẩm quyền trình bày trước tất cả các vị Tổng thống từ đời Truman trở đi. Vị Tổng thống nào cũng được thông báo về khả năng rằng sự tiếp cận mà ông ta lựa chọn chắc chắn sẽ đi đến bế tắc hoặc nếu may lắm thì chỉ trì hoãn được sự thất bại mà thôi. Đó là thông điệp hàng năm của riêng tôi kể từ năm 1966; nhưng từ năm 1946, cá nhân các vị Tổng thống đều nhận được bức thông điệp này từ những nguồn đáng tin cậy hơn nhiều. Tuy nhiên ai trong số họ cũng quyết định "khăng khăng làm theo ý mình", lừa dối dư luận về những gì họ đang làm hay về triển vọng chiến thắng.

Những dự đoán nội bộ về thời điểm đưa ra các quyết định cũng không làm thay đổi tới quyết định của Tổng thống. Như tôi đã hy vọng và chờ mong, tháng 3-1969, Tổng thống Mỹ, Nixon phần nào nhận thức được tình hình thực tế từ những câu trả lời cho Tài liệu nghiên cứu An ninh quốc gia 1 (NSSM l) hoàn toàn phù hợp để ông ta quyết định hành động khác đi so với quyết định hành động mà Halperin đã tiết lộ cho tôi biết vào tháng tám. Dựa trên cơ sở những tài liệu có được từ năm 1946, việc "nói sự thật riêng và bí mật với Tổng thống - những gì mà tôi và các bạn đồng nghiệp coi là cơ hội lớn nhất và cao quý nhất để phục vụ cho quốc gia - hoàn toàn không phải là cách nhiều triển vọng để kết thúc cuộc chiến tranh Việt Nam.

Kết luận đó đã thách thức giả thuyết vốn là kim chỉ nam cho toàn bộ sự nghiệp của tôi. Để đọc được liên tục các tài liệu đánh giá tình báo và những dự đoán về chiến tranh Việt Nam từ năm 1946 trở đi cũng có nghĩa là đánh mất đi ảo tưởng rằng cung cấp thông tin cho ngành hành pháp là chiếc chìa khoá để kết thúc chiến tranh - hoặc hoàn thành nghĩa vụ công dân. Dường như chỉ khi quyền lực gây ảnh hưởng đến ngành hành pháp với những tác động quan trọng chia sẻ trách nhiệm về sau này thì Tổng thống mới hết muốn tiếp tục leo thang chiến tranh Việt Nam và chấp nhận "thất bại". Bằng sự im lặng đó - dù sự tư vấn riêng có khôn ngoan và thẳng thắn đến đâu đi nữa - nó ủng hộ và tham gia vào cấu trúc quyền lực hành pháp trực tiếp mà trong những hoàn cảnh như của Việt Nam nó dẫn đến cách ứng xử cứng nhắc và vô vọng. Tiếp thu và làm theo khái niệm đó không thống nhất với ý định làm việc lâu dài cho Rand mà tôi sẽ quay lại với ước muốn và kỳ vọng sẽ làm việc hết đời tôi ở đó.

Đó không phải là tất cả. Cùng với những ẩn ý về tính bất hợp pháp trong chính sách của chúng ta và nhu cầu cấp bách thay đổi chính sách đó, những tập đầu tiên của Hồ sơ Lầu Năm Góc khẳng định với tôi những gì mà tôi đã bắt đầu nghi ngờ khi tôi đọc hai tập tiếp theo trong vòng hai năm sau đó: Tổng thống là một phần trong những rắc rối. Đây rõ ràng là vấn đề liên quan tới vai trò của ông ta, chứ không phải tính cách hay đảng của ông. Khi tôi bắt đầu nhìn nhận ra vấn đề, sự tập trung quyền lực trong ngành hành pháp kể từ chiến tranh thế giới lần thứ hai đã tập trung tất cả trách nhiệm khi chính sách thất bại vào một người, đó chính là Tổng thống. Đồng thời nó cho phép Tổng thống có khả năng trì hoãn hoặc chối bỏ thất bđi của bản thân bằng

cách gian lận hay dùng thế lực của mình. Khi gặp phải sự kháng cự quyết liệt từ bên ngoài, như trong trường hợp của Việt Nam, quyền hành đó đã làm hư hỏng con người nắm giữ nó.

Cách duy nhất để có thể thay đổi hành động của Tổng thống là gây sức ép đối với ông ta từ bên ngoài, từ Quốc hội và dư luận.

Cơ may duy nhất để huy động điều đó là cho những người ngoài biết Nixon thích hành động như thế nào. Rất tiếc tôi không có tài liệu để chứng minh điều đó là đúng, để bác bỏ sự hào nhoáng bề ngoài lừa dối người khác mà người ta hy vọng Nhà Trắng sẽ trưng ra như cách không leo thang chiến tranh và rút toàn bộ quân Mỹ khỏi Việt Nam. Không có những tài liệu này, báo cáo của tôi thiếu sức thuyết phục, thậm chí không thể tin được.

Halperin và Vann biết sự thật, nhưng tôi lại không nảy ra ý định hối thúc họ công bố công khai những gì họ đã nói với tôi. Họ cũng không có tài liệu để chứng minh được điều đó, và thực ra (cũng giống như tôi), họ vốn dĩ không được biết điều này và cũng không muốn tiết lộ nguồn thông tin tuyệt mật của họ. Vì lý do tương tự, tôi không hề có ý định tiết lộ nguồn thông tin tuyệt mật của họ, khiến họ mất việc. Có những người sẽ đáng giá cao và trân trọng quan điểm của tôi, mặc dù như tôi đã dự đoán (và phát hiện ra) thậm chí họ biết những gì tôi đòi hỏi là "cực đoan", gieo rắc hoang mang lo sợ, hầu như không thể tin nổi: rằng Nixon đang theo đuổi chính sách không thực tế, không được lòng dân trong hoàn cảnh cuối năm 1968. Tất nhiên chưa ai trong số họ đã đọc Hồ sơ Lầu Năm Góc cả.

Nếu người Mỹ không được tiếp cận với các tài liệu chứng minh tất cả những gì Tổng thống chuẩn bị làm hoặc được nghe những bản báo cáo từ các thành viên hiện nay của chính quyền Tổng thống, thì có lẽ cách tiếp cận tốt thứ hai là cho họ thấy những kiến nghị công khai của các quan chức có quyền hành lớn trước đây hoặc các nhà phân tích cho rằng họ được tiếp cận với thông tin tuyệt mật, cho dù không được tiếp cận với các kế hoạch cấp cao nhất hiện nay. Trong phương án đầu tiên là các nhân sĩ mà tổ chức quyền góp Camegie đã tập hợp tại Bermuda hai năm trước đó. Theo phương án thứ hai sẽ có những người đồng nghiệp trong Công ty Rand của tôi, những người mà đã hơn một năm nay hối thúc việc Mỹ rút quân khỏi Việt Nam. Có lẽ bằng cách công khai với các quan điểm "chuyên môn cao" của chúng tôi, chúng ta có thể mời nhóm thứ nhất tham gia cùng, cụ thể là mời các đảng viên Đảng Dân chủ kêu gọi rút quân khỏi Việt Nam. Bằng cách làm việc đó công khai, trước khi Nixon cam kết bản thân với chính sách mà ông ta thích, họ không những có thể gây sức ép với ông ta mà còn trấn an với ông ta rằng họ sẽ chia sẻ trách nhiệm đối với việc rút quân. Đặc biệt là vào tháng chín sau khi đọc xong về toàn bộ quãng thời gian 23 năm trong nghiên cứu McNamara, tôi dần dần nhận ra sự trấn an của các chính trị gia đối thủ với nhau là cực kỳ quan trọng đối với sự sẵn sàng của Tổng thống để đối mặt với những cáo buộc "đã thua cuộc trong chiến

tranh".

Các nhà lãnh đạo trong phe đối lập của Đảng Dân chủ, bao gồm các quan chức trước đây phải chấp nhận, trái ngược với bản năng của họ, rằng việc rút quân và tránh sa lầy tại Việt Nam bây giờ là chính sách thích hợp, là lợi ích tối cao và sự bất đồng quan điểm công khai của họ đối với chính sách của Tổng thống là quan trọng và đáng làm. Thậm chí có thể khó khăn hơn đối với họ, họ sẽ phải chịu búa rìu dư luận về tình huống khó xử bắt buộc đối với tân Tổng thống và thuyết phục ông ta về việc họ sẵn sàng chia sẻ trách nhiệm khi thay đổi chính sách và những hậu quả sau này của nó. Làm được điều đó không phải là dễ. Nhưng đối với tôi dường như đó là việc cần làm ngay, và đó là công việc tôi quyết tâm làm.

Gây sức ép với Tổng thống đương nhiệm, một phần bằng cách khuyến khích đảng đối lập với Tổng thống tự lên án, là không nhất quán với cuộc đời của một nhà phân tích của Rand.

Tôi cũng nhận ra sự thù địch giữa lãnh đạo hai đảng Dân chủ và Cộng hoà. Sau khi tôi đi Haverford về, cả hai mối quan ngại này đều giảm đi. Dường như tôi không thể có cơ hội nào một lần nữa được hỏi ý kiến của chủ tịch một trong hai đảng, cho đến bây giờ đó vẫn là tham vọng lớn nhất của tôi. Nhưng đọc Hồ sơ Lầu Năm Góc về cách xử sự của bốn đời Tổng thống tại Việt Nam, và nhớ lại những kinh nghiệm của cá nhân tôi với vị Tổng thống thứ tư và thứ năm, đột nhiên khiến tôi dễ chấp nhận việc tham vọng của mình không thực hiện được. Tôi đã không còn mong muốn làm việc cho Tổng thống, nếu hiểu theo một cách nào đó thì là phụ tá của Tổng thống.

Điều đó nghe có vẻ ngạo mạn và kiêu căng, nếu xét theo cấp bậc thấp mà tôi phục vụ trong quân đội. Xét cho cùng, tôi chưa bao giờ gặp một vị tổng thống nào (trừ một lần vào năm 1967 khi Tổng thống Johnson trao huy chương cho Frank Scotton, một người bạn của tôi vì anh đã có nhiều sáng kiến khi làm việc với Cơ quan thông tin của Mỹ (USAI). Nhưng thậm chí khi làm đại uý hải quân, tôi luôn coi mình là vệ sĩ của Tổng thống, sẵn sàng chiến đấu bất kỳ khi nào và chống lại bất cứ ai mà Tổng thống muốn. Tôi nghĩ rằng trách nhiệm trực tiếp trước Tổng thống khi làm việc phục vụ ông ta là đặc điểm nổi bật của phần lớn, hoặc nhiều, quan chức trong ngành hành pháp. Nhưng trong tháng đó, cảm giác hài lòng đó biến mất trong tôi, sau khi tôi biết những gì mà năm đời Tổng thống đã làm trong cuộc chiến tranh lâu dài này.

Tôi không còn liên quan gì đến Tổng thống, không còn coi mình là người phục vụ ông ta theo cách hiệu quả nhất để gây ảnh hưởng đến chính trị hay phục vụ xã hội.

Tuy nhiên, sự vỡ mộng này luôn luôn mang lại một cảm giác tự do mới. Tôi không còn đợi Nhà Trắng hay một quan chức nào phục vụ cho Tổng thống gọi nữa. Đó là cảm giác tự do như có thêm nhiều sự lựa chọn để phản kháng, giống như sự thoải mái vô tư mà tôi mới tìm thấy. Giờ đây tôi thấy mình có thể dễ dàng cân nhắc những hình

thức phản kháng khác nhau để trình bày chính sách có khả năng ngăn cản không cho phép tôi được làm việc trong ngành hành pháp. Nỗi lo sợ không được làm việc trong ngành hành pháp, chứ không phải bị đi tù, là yếu tố răn đe khiến cho phần lớn các đồng nghiệp của tôi, cả trong quá khứ lẫn hiện tại, không cân nhắc các hành động chính trị đi quá xa mức cho phép. Riêng tôi thì không còn lo sợ gì về điều đó nữa. Từ quan điểm của họ, tôi trở thành một phần tử nguy hiểm khi biết nhiều chuyện.

Giữa tháng chín, tôi nói với đồng nghiệp của tôi, anh Konrad Kellen, rằng tôi đã sẵn sàng hợp tác cùng các cán bộ của Rand, những người đã hai năm liền hối thúc để có được chiến lược đơn phương gỡ rối thoát khỏi cuộc chiến tranh Việt Nam. Tôi gợi ý chúng tôi nên tổ chức cuộc họp để bàn bạc xem chúng tôi nên làm gì. Chiều hôm đó, anh ta đi họp cùng với 4 đồng nghiệp nữa: Mel Gurtov, Paul Langer, Amold Horelick, và Oleg Hoeffding. Gurtov là chuyên gia phụ trách về Trung Quốc và Đông Nam Á, Langer về Nhật Bản, Horelick và Hoeffding về Nga. Tôi thông báo cho họ biết những gì tôi biết được từ Halperin và Vann về chính sách của Nixon. Tổng thống đã thử nghiệm cách tiếp cận muốn cả hai bên cùng rút quân thông qua đàm phán nhưng cách đó đã thất bại. Ông ta dường như hy vọng rằng điều này sẽ xảy ra nếu quân Mỹ tiếp tục ở lại Việt Nam, nhưng tôi không trông đợi điều đó, và tôi cũng không muốn tiếp tục ném bom và giao chiến khi chúng ta chờ đợi điều đó. Bây giờ, tôi chấp nhận lập luận của nhóm làm việc rằng cách duy nhất để chúng ta thoát khỏi chiến tranh Việt Nam là đơn phương rút quân Vì Nixon không nói gì nhiều tới chính sách của ông ta kể từ khi ông ta thông báo hy vọng cả hai bên cũng rút quân vào mùa xuân, tôi nghĩ vẫn còn có cơ hội thuyết phục ông ta nên có kế hoạch khác trước khi việc binh lính Mỹ thương vong và những tuyên bố công khai sẽ khiến cá nhân ông ta phải chịu trách nhiệm về hậu quả của cuộc chiến mà ông ta không thể chấp nhận được nếu không phải là sự thành công.

Chúng ta đều nhất trí rằng điều đó có khả năng xảy ra, thậm chí cả với đề xuất vào tháng 7-1969 của Clark Clifford trong Tạp chí Ngoại giao (bây giờ anh ta đã thôi việc) để rút hết bộ binh của Mỹ ra khỏi Việt Nam vào cuối năm 1970, và sau này căn cứ vào những diễn biến tiếp theo sẽ quyết định rút toàn bộ các đơn vị hậu cần, hỗ trợ không quân và cầu hàng không.

Mặc dù điều đó đi đúng hướng, so với chiến lược hiện nay và đi xa hơn cả những gì các quan chức chính phủ chỉ ra, cuộc chiến sẽ không kết thúc, và cũng không chấm dứt được sự can thiệp trực tiếp của lính bộ binh Mỹ - với sự yểm trợ của không quân - vào một thời điểm xác định rõ ràng. Tuy nhiên, Clifford đã đúng khi anh ta đề xuất rằng Mỹ nên đề ra kế hoạch hành động ngừng tham chiến không phụ thuộc vào ý nguyện hay những thích nghi của Sài Gòn hay Hà Nội. Nhưng những người khác tại cuộc họp lại muốn những gì diễn ra trong vòng 2 năm qua đi xa hơn những gì anh ấy đề xuất và tôi đồng

ý với họ.

Kể từ khi Martin Luther King chết, các quan chức chính phủ duy nhất muốn nói với chính phủ "Hãy rút quân khỏi Việt Nam" là những nhà hoạt động chống văn hoá như Abbie Hoffman, những người cấp tiến được coi là ủng hộ Bắc Việt Nam, và chủ trương hành động trực tiếp, không chịu tuân thủ công dân. Những gì họ kêu gọi đều bị phớt lờ, không ai thèm đếm xỉa đến. Thực ra, chủ trương rút hết quân của họ là nhằm doạ những nhân vật chính trị quan trọng. Minh chứng duy nhất và hùng hồn nhất cho sự tiếp cận này là tờ truyền đơn của nhà hoạt động dân quyền kiêm sử học Howard Zinn, có tựa đề "Việt Nam, logic của việc rút quân". Nhưng lập luận cứng cỏi của Zinn, được Noam Chomsky tán thành trong một bài bình luận[99] đã không nhận được sự đồng tình ủng hộ của các học giả và các nhà trí thức chủ đạo.

Các cố vấn trước đây của Tổng thống Lyndon Johnson, những người đã công khai chỉ trích chính sách của ông ta, ví dụ như Arthur Schlesinger, Jr., Richard Goodwin, và John Kenneth Gallbraith, trong năm cuối cùng khi Johnson làm Tổng thống đã kêu gọi giảm bớt sự can dự của Mỹ vào chiến tranh Việt Nam, chấm dứt ném bom và tiến hành đàm phán. Nhưng họ quyết định không liên quan và cũng không chê bai gì những đề xuất "cực đoan hơn". Họ đành ngậm bồ hòn làm ngọt để nói rằng họ không đề xuất trên thực tế là họ phản đối, những đề xuất đó. Điều đó cũng đúng đối với các chính trị gia như Eugene McCarthy, George McGovern, Frank Church và thậm chí cả Bobby Kennedy trước khi ông này chết. Không ai trong số này đi quá xa vào năm 1969; và người ta cũng không nghe thấy ý kiến gì của họ cả. Khi họ kêu gọi đàm phán, họ không nói rõ ai sẽ là đối tượng tham gia đàm phán và mọi người hy vọng sẽ chấp nhận kết quả đàm phán như thế nào. Trước đó chỉ có duy nhất một trường hợp ngoại lệ của Bobby Kennedy vào đầu năm 1966.

Ông ta cho rằng chúng ta nên đàm phán với Mặt trận dân tộc giải phóng và mặt trận này cần có một vai trò nhất định trong chính phủ tương lai, nhưng phản ứng của chính quyền Tổng thống gay gắt đến nỗi ông ta đành nhượng bộ và không bao giờ còn dám công khai đề xuất việc làm này nữa. Đầu năm 1967, Bobby đã hối thúc một đề xuất tương tự riêng với Tổng thống Johnson và một tháng sau đó Robert McNamara cũng đề xuất tương tự, nhưng cả hai ông này đều không tiết lộ đề xuất đó trước công chúng và trước quốc hội sau khi Tổng thống đã bác bỏ đề xuất.

Trong tình hình này, nếu tân Tổng thống phải làm những gì mà tôi nghĩ là ông ta phải làm - ví dụ những gì mà Kennedy và McNamara đã kiến nghị riêng, trong trường hợp phải rút quân - ông ta sẽ phải công khai tuyên bố với trước các quan chức, những người chỉ trích gay gắt chiến tranh Việt Nam, thậm chí có nguy cơ ông ta còn bị họ chỉ trích vì đã áp dụng cách tiếp cận quá giản đơn và cực đoan. Đó sẽ là cách lãnh đạo nguy hiểm nhất, một sự thay đổi lớn trong chính

sách và bác bỏ những giả thuyết về chiến tranh lạnh, đó là điều cuối cùng mà bất kỳ một Tổng thống nào muốn làm.

Vẻ đẹp quyền lực và mục tiêu của các nhà phân tích của Rand khi đưa ra lời tuyên bố công khai giống như lời tuyên bố của những người chống chiến tranh được thể hiện ở chỗ nó không thể hiện rằng bạn phải cấp tiến hay hippie, bạn không cần phải là người không yêu nước hay người ủng hộ Hà Nội, và trên hết bạn không phải không biết về những thông tin bí mật để chủ trương rút nhanh quân Mỹ ra khỏi Việt Nam. Zinn và Chomsky có thể bị coi thường không chỉ như những người "cấp tiến" mà như những ai không biết gì về thông tin bí mật gửi tới Tổng thống hay các cố vấn của ông ta. Những "nhà trí thức quân sự" của Rand khi được chính phủ cấp giấy phép và ký hợp đồng để làm nghiên cứu và tư vấn không thể bị coi thường như vậy được.

Chúng ta hy vọng tuyên bố công khai của chúng ta sẽ khuyến khích ý kiến của các nhà lãnh đạo trên các phương tiện truyền thông đại chúng và Quốc hội, những người đã đồng ý về trực giác với cách tiếp cận này nhưng không phải là những chuyên gia về Việt Nam để cảm thấy tự tin về tính sáng suốt của cách tiếp cận đó để công khai ủng hộ nó. Khi đối mặt với những lời cáo buộc của các đồng nghiệp rằng cách tiếp cận đó quá đơn giản và cực đoan và phản ánh sự vô tội trong những xem xét ở cấp chính trị cao, họ sẽ dựa vào chúng tôi để được bảo vệ. Cùng với chúng tôi, họ sẽ chứng tỏ sự tự tin tương tự với công chúng và với đại diện của họ trong Quốc hội. Ít nhất thì chúng ta cũng có thể nhằm vào việc mở rộng quy mô của cuộc tranh luận đầy tính trách nhiệm này để bao gồm việc rút quân toàn bộ như là một sự lựa chọn hay quan điểm hợp pháp.

Thậm chí nếu Nixon không chấp nhận cách tiếp cận này vào năm sau đó thì những tranh luận hay chủ trương từ cách tiếp cận đó sẽ có tác dụng gây ảnh hưởng tới ông ta để rút quân ra khỏi Việt Nam nhanh hơn là những gì ông ta đang bí mật lên kế hoạch, có thể là kế hoạch gần giống với những gì Clark Clifford đã đề xuất vào tháng bảy (rút hoàn toàn quân đánh bộ của Mỹ trước cuối năm 1970). Điều đó sẽ không giúp chúng ta thoát khỏi sa lầy và trong mắt chúng ta nó còn tồi tệ hơn những gì chúng ta đề xuất, nhưng tốt hơn nhiều so với chính sách hiện thời của Nixon và có lẽ dễ được chấp thuận hơn là kế hoạch của chúng ta.

Tôi rất vui được tham gia vào công việc đó. Tốc độ là quan trọng. Chúng tôi cần phải thể hiện quan điểm trước công chúng trong một vài tuần, trước khi Nixon công khai bày tỏ quan điểm của ông ta. Một cân nhắc khác là những cuộc biểu tình lớn chống chiến tranh theo kế hoạch sẽ được tổ chức vào ngày 15-10. Những cuộc biểu tình này sẽ diễn ra trên cả nước vào cùng một ngày làm việc trong tuần, dưới hình thức một cuộc tổng đình công. Thay cho việc mô tả mang tính khiêu khích, chiến dịch này sẽ được gọi là "giai đoạn tạm ngừng hoạt động".

Nếu gây ra áp lực mãnh liệt, Nixon sẽ có phản ứng vào mùa thu, có thể tích cực, có thể tiêu cực. Chúng tôi sẽ cố gắng gây ảnh hưởng tới những quan điểm thể hiện trong "giai đoạn tạm ngừng hoạt động" này, chỉ còn một vài tuần nữa thôi, cũng như là gây ảnh hưởng tới sự phản ứng của Nixon tới những quan điểm đó.

Chúng tôi thảo luận những phương án khác nhau, cả trong nội bộ lẫn bên ngoài, để bày tỏ suy nghĩ của chúng tôi.

"Chúng ta có thể làm được điều này dưới hình thức một bức thư" - một ai đó trong nhóm làm việc nói. Đó là cách duy nhất chúng ta có thể xuất bản ngoài khuôn khổ của Rand mà không phải xin phép một cách chính thức. Thậm chí cả những bình luận trên giấy trắng mực đen chúng tôi định đọc bên ngoài các cuộc hội nghị cũng phải xin phép. Theo như những quy định của công ty chỉ có những lời nhận xét bột phát, ngẫu hứng, không chuẩn bị trước tại cuộc họp hoặc một bức thư gửi tới báo chí và tạp chí (lỗ hổng trong quy định của công ty) mới không cần phải xin phép. Tôi nghi ngờ không biết một bức thư có đủ và hợp lý để thực hiện được mục đích của chúng tôi hay không. Tôi nghĩ chúng tôi cần một công trình nghiên cứu trong đó phác thảo. ra những điều thực tế như chúng tôi thấy và trình bày quan điểm của chúng tôi thấu đáo hơn là một bức thư ngắn gọn. Một bức thư sẽ không thể thuyết phục được những ai đã vốn không đồng ý với chúng tôi.

"Hoặc là viết thư, hoặc là không viết gì cả" - những người khác nói. Nếu chúng ta muốn xin phép về an ninh thì chúng ta có thể lập luận rằng chúng ta đang gián tiếp trình bày quan điểm dựa trên thông tin tuyệt mật mà chúng ta có được. Tới chừng mực nhất định thì đúng như vậy. Thậm chí chúng ta muốn mọi người hiểu rằng chúng ta thực sự đã nhìn thấy những tài liệu như vậy Nhưng thật mỉa mai, phần lớn mọi người trên thế giới đều biết tới thực tế mà dựa vào đó chúng ta rút ra các kết luận của mình. Thực tế đó chỉ bị che giấu trước những ai tin vào sự lừa dối công khai của chính phủ Mỹ. Điều bí mật mà chúng ta tiếp cận cho thấy tài liệu mà chỉ chính phủ Mỹ có không thể làm mất giá trị của kiến thức và những kết luận thực tiễn mà phần lớn mọi người bên ngoài chính phủ đã biết về sự ngu xuẩn khi chúng ta sa lầy tuyệt vọng tại Việt Nam.

Những gì cần tiết lộ thể hiện ở chỗ có thể theo đuổi công việc của một nhà nghiên cứu và nhà tư vấn đầy trách nhiệm, tài ba và uyên thâm được tiếp cận với những ước đoán, kế hoạch và những mật báo nội bộ rằng các quan chức cấp cao của chính phủ đã dựa vào đó, cũng có thể đạt được những kết luận tương tự như Abbie Hoffman và số lượng ngày càng nhiều các nhà quan sát trên toàn thế giới mà không có những thông tin đặc biệt rằng Mỹ không còn chỗ dung thân tại Việt Nam.

Một bức thư không thể làm được điều đó. Bức thư không cần nhiều lập luận; bức thư cũng không cần thuyết phục những ai chống lại kết luận. Bức thư sẽ có chức năng quan trọng nếu như nó tạo

được sự tự tin cho nhiều người đồng ý và nếu cuối cùng nó đạt được khái niệm trong chương trình làm việc thảo luận công khai như một phương án nghiêm túc, "có trách nhiệm".

Gurtov và Kellen xung phong viết bản thảo thứ nhất của bức thư. Chúng tôi hẹn gặp lại nhau và cùng xem lại bản thảo đó.

Trong khi đó, tôi bắt đầu viết bức thư thứ hai của riêng tôi, không phải là để xuất bản mà là để gửi cho tổ chức hiến tặng Carnegie vì hoà bình quốc tế. Tổ chức này đã kêu gọi một nhóm các nhà tư vấn và quan chức cố gắng gây ảnh hưởng tới chính sách của Tổng thống Johnson hai năm trước đó. Tôi muốn nhóm này hoặc một nhóm tương tự họp lại lần nữa cũng vì mục đích làm thế nào để thoát khỏi sa lầy ở Việt Nam, giống như trong bức thư của Rand (mặc dù không nhất thiết bị ràng buộc bởi cùng một kiến nghị). Tôi gọi điện cho Joe Johnson, người đứng đầu tổ chức hiến tặng Camegie vì hoà bình quốc tế. Ông ta nói giọng rất lạc quan và bảo tôi viết một bức thư với đề xuất của tôi cho Charles Bolté, Giám đốc điều hành.

Đây là một bức thư dài hơn và phân tích sâu hơn, bởi vì tôi thực sự muốn thuyết phục các độc giả, tất cả trước đây đều là những người trong cuộc cấp cao, làm một điều gì đó trái ngược với bản năng của họ: gây sức ép dư luận lên Tổng thống đương nhiệm. Tuy nhiên, ngôn ngữ tôi sử dụng có thể khiến họ thất vọng vì tôi muốn chuyển đi một thông điệp cấp bách và thách thức. Tôi kiến nghị triệu tập một nhóm làm việc để tuyên bố một chính sách "nhằm vào rút quân Mỹ không điều kiện ra khỏi Việt Nam" và rằng việc thảo luận trong nhóm đó sẽ chỉ giới hạn tới những đề xuất rõ ràng. Cuối thư tôi viết như sau: "Đã đến lúc chúng ta. cần chấm dứt sự can thiệp đẫm máu, vô vọng và phi đạo đức của chúng ta tại Việt Nam".

Câu chữ của câu cuối cùng trong bức thư, đặc biệt tính từ "phi đạo đức", không được trịnh trọng cho lắm, nhưng người đọc chắc chắn sẽ chú ý. Sau này Bolté nói với tôi rằng Joe Johnson đã đọc rất kỹ bức thư và mang trả lại Bolté, nhấn mạnh vào từ "phi đạo đức". Anh ta nói với Bolté: "Chúng ta không thể tiếp tục mời Ellsberg họp cùng chúng ta được nữa. Anh ta đã đánh mất tính khách quan rồi".

Tôi gửi nhiều bản sao bức thư tới các thành viên trước đây của các nhóm nghiên cứu Carnegie cũng như gửi tới các quan chức cấp cao trong chính quyền Johnson và các đảng viên Đảng Dân chủ trong Quốc hội Mỹ. Câu trả lời của họ nhìn chung giống câu trả lời của Uỷ ban điều hành của Carnegie, đó là khó thấy "điều gì hữu ích" mà việc hiến tặng ủng hộ có thể đóng góp trong thời điểm này. Những thành viên khác cũng đồng ý rằng bây giờ không phải là thời điểm thích hợp.

Cảm giác của riêng tôi là có một điều gì đó mà họ có thể làm được và thời gian thì sắp hết rồi. Tôi muốn có những tuyên bố bất đồng quan điểm rõ ràng, không khoan nhượng đối với chính sách hiện nay của chính quyền" được trình bày trước Tổng thống bất kỳ hôm nào và muốn Tổng thống phải cam kết với chính sách đó. Để có được

những tác động mà tôi mong muốn, một số lời tuyên bố phải được trích dẫn chính xác từ những đảng viên Đảng Dân chủ, là những quan chức trước đây của Johnson, những người trên hết sẽ bảo vệ Tổng thống. Họ cần phải trấn an các đảng viên đảng Cộng hoà càng nhiều càng tốt chống lại sự tấn công của đảng đối lập để thay đổi chính sách mà đáng nhẽ ra chính sách này sẽ bị thách thức nếu từ bỏ cam kết của Kennedy và Johnson.

Để làm được điều đó, họ cần đi xa hơn là một tuyên bố bất đồng quan điểm. Những gì họ có thể làm một cách thật hữu ích rất quan trọng nếu muốn thay đổi chính sách là cuối cùng phải công nhận trước người Mỹ, trách nhiệm của họ đối với chính sách mù quáng và thất bại trong quá khứ cũng như hiện tại. Họ phải cho thấy họ sẵn sàng chia sẻ trách nhiệm của tân Tổng thống để thay đổi chính sách và đón nhận bất kỳ hậu quả nào có thể xảy ra.

Tôi quyết định đưa lập luận này ra trước hai đảng viên Đảng Dân chủ, các quan chức trước đây trong chính quyền Johnson mà tôi nghĩ rất có thể hai người này sẽ đáp lại lời kêu gọi của tôi.

Tôi biết cả hai đảng viên này đều rất muốn Mỹ rút khỏi Việt Nam. Cả hai ông đều làm việc cho Uỷ ban Cố vấn chính sách của Đảng Dân chủ, một nhóm quan trọng đề ra chính sách và cương lĩnh của Đảng này, do vậy họ có uy tín và vị thế thuận lợi để tập hợp xung quanh mình các đảng viên Đảng Dân chủ cấp cao. Đối với người đầu tiên tôi tiếp cận khi gọi điện, tôi vạch ra những gì tôi nghĩ là Nixon sẽ phải giải quyết trước, trong một tuyên bố công khai của các quan chức trước đây, những người trên thực tế chịu trách nhiệm về cuộc chiến tranh Việt Nam mà Nixon thừa hưởng từ những người tiền nhiệm, nếu như ông ta muốn kết thúc cuộc chiến đó. Tôi nói với ông ta những gì tôi tin từ quan điểm chiến thuật.

Tôi không nghĩ bất kỳ Tổng thống nào trông đợi chỉ một mình chịu trách nhiệm về kết quả của một cuộc chiến muốn kết thúc mà lại không gặt hái được thành công. Đó là lý do tại sao không thể chậm trễ hơn nữa việc công chúng muốn sẵn sàng chia sẻ trách nhiệm với ông ta để ông ta thay đổi chính sách và hành động của mình. Chẳng bao lâu, việc tiếp tục cuộc chiến sẽ được xác định với nhiệm kỳ của ông ta mà ông ta không thể trốn tránh trách nhiệm chính của mình được. Tôi biết rằng những gì tôi đang yêu cầu là rất khó thực hiện, hoặc thậm chí rất khó cân nhắc nữa. Có thể bởi vì trước đây chưa hề có tiền lệ như vậy. Tôi sẽ rất vui khi bản thân mình được góp sức tham gia vào tuyên bố đó nhưng những gì mà chúng ta thực sự cần là tuyên bố của những người cấp cao hơn rất nhiều, như Tổng thống. Tôi nói:

"Ông không phải dùng chính xác đến những ngôn từ này, nhưng đây là nội dung những gì cần nói: "Thưa Ngài Tổng thống, đây không phải là cuộc chiến tranh của ngài. Đây là cuộc chiến tranh của chúng tôi. Đừng biến nó thành cuộc chiến tranh của Ngài. Chúng ta đã phạm sai lầm khi chúng ta tham chiến. Đừng phạm thêm sai lầm

nữa. Chúng ta phải thoát ra thôi. Chúng tôi sẽ đứng bên cạnh Ngài nếu Ngài quyết định rút quân về nước".

Ở đầu dây bên kia, không thấy có tiếng người nói. Sau đó giọng nói cất lên: "Dan, chúng ta không thể làm như thế được.

Bây giờ không phải là lúc. Điều đó sẽ phá hoại Đảng Dân chủ. Đảng Cộng hoà họ sẽ nói: "Chính các ông đã tham chiến và bây giờ các ông định rũ bỏ trách nhiệm". Chúng ta sẽ bị lên án vì đã bắt đầu cuộc chiến và bây giờ thất bại ngay trong cuộc chiến đó. Điều đó sẽ như một nhát dao đâm vào lưng vậy".

Tôi lập luận thêm với ông ta. Tôi chỉ ra rằng có sự thật trong lời buộc tội rằng chúng ta đã bắt đầu cuộc chiến; nhưng phải chăng điều đó không có nghĩa rằng chúng ta không có bổn phận phải có những hành động để rút quân về nước? Nhưng ông ta không chịu thua. Ông ta không bác bỏ tính logic trong lập luận của tôi nhưng cái giá mà Đảng Dân chủ phải trả quá cao và điều đó cũng không mang lại ích lợi gì cho đất nước cả. Đây không phải là thời điểm chín muồi. Thời điểm này quá sớm sau khi một số quan chức vừa mới nghỉ việc. Nghe có vẻ rất chua chát. (Cảm giác chua chát giống như khi người Pháp nói với chúng tôi năm 1964: "Những gì chúng tôi không chiến thắng được thì các ông cũng không thể chiến thắng nổi" và người Pháp đã nói đúng. Tôi nghĩ những gì ông ta thực tâm định nói là ý ưởng tôi đề xuất rằng đảng viên Đảng Dân chủ phải chịu hết trách nhiệm vì bắt đầu một cuộc chiến không thể thắng được và phải chịu phần lớn trách nhiệm khi thua cuộc. Đó là những gì tôi đề xuất. Ông ta không hoàn toàn nhất trí. Ông ta nói có lẽ về sau này. Khi chúng tôi gác máy, tôi nghĩ, sau này, sau này là khi nào. Sau này thì đã quá muộn.

Từ những phản ứng tôi quan sát được, tôi dần dần hiểu ra rằng có một số đảng viên Đảng Dân chủ thực sự muốn cuộc chiến vẫn tiếp tục một thời gian dưới thời Nixon cho đến khi nó thực sự trở thành "cuộc chiến Nixon". Tôi hoài nghi không biết là họ bí mật trông đợi điều đó, trông đợi thời điểm khi thất bại không còn là trách nhiệm của cá nhân họ. Lúc đó họ có thể nói với bản thân họ rằng, họ sẽ cộng tác với Tổng thống để kết thúc cuộc chiến, hay tốt hơn thì họ sẽ theo sự lãnh đạo của ông ta khi ông ta quyết định giành được sự ủng hộ của họ để kết thúc cuộc chiến. Ông ta sẽ phải là người đưa ra sáng kiến, xuất phát từ kinh nghiệm cay đắng, chứ không phải sáng kiến có được vì sự thừa nhận tội lỗi của mình. Rắc rối là ở chỗ sau này họ không bao giờ kêu gọi Nixon chia sẻ trách nhiệm làm thay đổi chính sách. Một khi cuộc chiến trở thành cuộc chiến Nixon, ông ta không muốn mất đi hy vọng thành công, cho dù lúc đó đảng viên Đảng Dân chủ có muốn nói gì đi nữa. Lúc đó đã quá muộn rồi. Cuộc chiến đã kéo dài hàng năm trời.

Những ý tưởng cay đắng như vậy một lần nữa được khẳng định chắc chắn khi tôi gọi người thứ hai, trước đây ông này làm phụ tá cho Lyndon Johnson. Tôi đã nói chuyện vài lần với ông ấy khi tôi từ

Việt Nam trở về và xem chừng chúng tôi rất hợp cạ với nhau. Đầu năm 1968, ông ta cộng tác chặt chẽ với người đầu tiên mà tôi gọi điện thoại và với Clark Clifford nhằm cố gắng thuyết phục Tổng thống Johnson chấm dứt ném bom Bắc Việt Nam để khởi động đàm phán. Tôi biết ông ta quen biết nhiều người trong Đảng Dân chủ. Tôi trình bày đề xuất của mình và ông ta phản ứng y hệt như người đầu tiên. Hai người dùng ngôn từ rất giống nhau. Ông ta kết thúc bằng một giọng đầy kịch tính: "Dan, nếu chúng ta làm những gì như anh đề xuất thì chúng ta sẽ tắm máu chính trị, cả anh và tôi. Đó là một cuộc tắm máu anh chưa bao giờ thấy".

Tôi rất sốc trước những lời lẽ này của ông ta. Tôi nói với một giọng bình tĩnh rằng ông ta có thể đúng về điều đó. Chúng ta sẽ gặp nhiều khó khăn. Nhưng tôi nghĩ chúng ta phải chấp nhận điều đó Tôi nói tôi không thực sự nluốn bảo vệ tương lai chính trị của mình, hoặc của Đảng Dân chủ bằng sinh mạng của lính Mỹ và người dân vô tội Việt Nam. Ở Việt Nam, chính tại thời điểm này cũng đang diễn ra một cuộc tắm máu. Tôi không muốn nghĩ rằng chúng ta sẽ kéo dài cuộc tắm máu đó thêm một ngày, hay một tháng, hay một năm để bảo vệ lợi ích chính trị của tôi hay của ông ta.

Ông ta không nói gì. Chúng tôi chào tạm biệt và gác máy.

Chú thích:

[98] Những phát hiện này đã chấm dứt băn khoăn của tôi về một sự sa lầy tưởng tượng: "Ellsberg, Leo thang khi đang sa lầy", tài liệu không xuất bản; Ellsberg "Sự sa lầy tưởng tượng và cỗ máy ngưng trệ".

[99] Bài phê bình của Chomsky về cuốn sách của Zinn: Chomsky, trang 221-94 (được viết lần đầu tháng 7-1967).

Chương 19

Giết Chóc Và Cỗ Máy Nói Dối

Vào buổi sáng ngày 30-9, tôi ra khỏi giường, mở cửa trước ra đường cao tốc Pacific Coast và nhặt tờ Thời báo Los Angeles lên. Đã thành lệ, tôi quay về phòng ngủ nhìn ra bãi biển và vào giường đọc báo.

Câu chuyện chính của tờ báo ngày hôm nay là trường hợp lính mũ nồi xanh, hay còn gọi là lực lượng đặc nhiệm, đã giết người. Tôi đã theo dõi câu chuyện này được vài tuần và câu chuyện xuất hiện trên bìa của hầu hết mọi tờ tạp chí. Kể từ tháng bảy, đại tá chỉ huy lực lượng đặc nhiệm tại Việt Nam. Robert Rheault và năm sĩ quan tình báo khác dưới quyền ông này bị buộc tội chủ mưu giết người. Một trung sĩ và sĩ quan khác cũng đang bị giam giữ.

Câu chuyện chính của Ted Sell tổng kết những lời cáo buộc như sau: "Các nguồn tin cho biết nạn nhân của vụ việc là Thái Khắc Chuyên, 31 tuổi, người dân Bắc Việt Nam đã làm việc trong lực lượng đặc nhiệm từ tháng 12-1963. Thông tin cho hay Chuyên đã tham gia vào cuộc họp với các chiến sĩ tình báo của Cộng sản. Sau khi bị hỏi cung - sử dụng cả máy phát hiện nói dối và cái gọi là huyết thanh phát hiện sự thật - những lời buộc tội đó được các sĩ quan trong lực lượng đặc nhiệm khẳng định. Ngày 20 tháng sáu, có nguồn tin cho hay Chuyên đã bị xử bắn, xác anh ta bị cho vào trong bao tải và quẳng ra ngoài biển Đông".

Tít lớn trong câu chuyện của Sell nằm giữa trang báo viết: "Những lời cáo buộc giết người của lính mũ nồi xanh đã bị quân đội Mỹ bác bỏ". Câu chuyện viết như sau:

Hôm thứ hai, quân đội Mỹ đã bác bỏ những cáo buộc rằng 8 lính mũ nồi xanh nghi ngờ đã giết một điệp viên hai mang Việt Nam.

Việc bác bỏ gây nhiều ngạc nhiên này là theo lệnh của Bộ trưởng Quốc phòng Stanley R. Resor. Mới chỉ 11 ngày trước đó, ông Bộ trưởng này còn nói rằng ông thấy vụ việc này cần được đưa ra xét xử.

Resor nói ông quyết định như vậy là vì các sĩ quan sẽ không được xét xử công minh vì Cục tình báo Trung ương Mỹ (CIA) đã từ chối làm chứng. Nhưng rõ ràng là quyết định này có liên quan tới việc tự vấn lương tâm ở cấp cao.

Sell tìm hiểu hai giả thuyết của vụ việc: thứ nhất, các mật vụ CIA có thể đã nhất trí rồi sau đó lại không nhất trí với việc thủ tiêu; thứ

hai, điều trần của các mật vụ CIA cho thấy việc giết các điệp viên hai mang cũng không phải hiếm, và do vậy, xét xử các sĩ quan Mỹ là không công bằng.

Về giả thuyết thứ nhất, sau này Sell nói: "Các quan chức CIA nghe đâu đã lệnh cho nhóm biệt kích phải giết tên gián điệp đó. Theo những nguồn tin khác, CIA sau đó đã thôi không triển khai theo hướng đó và quyết định không thủ tiêu Chuyên nữa. Nhưng trên thực tế lúc đó thì Chuyên đã bị mang đi thủ tiêu rồi".

Sell viết rằng Resor hình như nói rằng: "Nếu CIA từ chối không cung cấp thông tin liên quan đến tội ác này", các sĩ quan sẽ không được xét xử công minh và do vậy phải thôi những lời cáo buộc. Mặc dù ông ta không nói nhưng rõ ràng là CIA không thể từ chối làm chứng mà không có sự hậu thuẫn của Tổng thống. Các phát ngôn viên của cả Lầu Năm Góc và Nhà Trắng đều bác bỏ bất kỳ sự dính líu nào của Nhà Trắng trong quá trình ra quyết định. Nhưng câu chuyện này và cả những câu chuyện khác nữa mặc nhiên cho rằng những lời bác bỏ đó không đúng (Gần đây, cuốn nhật ký của ông H. R. Haldeman, Tổng Tham mưu trưởng dưới thời Nixon đều xác nhận rằng tất cả mọi quyết định đều do Nixon và Kissinger đưa ra).

Tại sao quân đội Mỹ lại ém nhẹm vụ xét xử có một không hai này? Theo Resor: "Tôi muốn nói rõ rằng những hành vi nào bị cáo buộc mà không đủ bằng chứng chứng minh, là vi phạm nghiêm trọng quy định, kỷ luật và mệnh lệnh của quân đội Mỹ. Quân đội Mỹ sẽ không và không thể tha thứ cho những hành vi trái luật pháp đó, Như Resor thường xuyên nói: "Quân đội Mỹ không tha thứ cho tội giết người". Tướng Creighton Abrams, Tham mưu trưởng lực lượng quân đội Mỹ ở Việt Nam, người đã ra lệnh xét xử theo toà án binh, cũng có cùng quan điểm. Ông không có cách lựa chọn nào khác là đưa ra xét xử, nếu có bằng chứng giết người. Có một sự căng thẳng giữa quan điểm này và giả thuyết cho răng Nhà Trắng đã quyết định bỏ qua những lời cáo buộc không mấy phổ biến. Dường như là mặc dù quân đội không tha thứ cho tội giết người, nhưng Tổng thống thì lại có thể tha thứ.

Tuy nhiên nếu đúng là những vụ giết người như vậy không phải hiếm nhưng từ trước đến nay chưa bao giờ bị mang ra xét xử thì câu hỏi đặt ra là: "Tại sao lại xuất hiện những lời cáo buộc này?" Tại sao lại đưa ra xét xử vụ việc cụ thể này khi rất có khả năng chứng minh được chính quyền và chính sách chiến tranh tỏ ra khá lúng túng? Những báo cáo của Resor và Abram về động cơ đưa vụ việc ra xét xử dường như không thoả đáng - điều đó không đúng.

Sau này trong báo cáo của mình, Sell bình luận rằng: "Động cơ của Abram khi tán thành việc xét xử, vụ xét xử tập trung sự chú ý vào những phương diện không phù hợp của cuộc chiến tranh Việt Nam, nghe đâu đã phát điên lên khi biết mình bị lừa dối. Theo như những báo cáo này thì Rheault và những người khác khi bị văn phòng của Abram thẩm vấn về trường hợp của Chuyên, đã khai rằng anh ta

đang thục thi nhiệm vụ gián điệp ngoài lãnh thổ Nam Việt Nam thì chết".

Một phân tích đi kèm của phóng viên Robert Donovan nói thêm rằng bản thân Rheault lúc đầu đã bị lừa dối về những gì đã xảy ra bởi những điệp viên dưới trướng ông ta, bao gồm cả Đội trưởng Robert F. Marasco, và các đội trưởng khác, những người đã ra lệnh cho cấp dưới nguy tạo ra một câu chuyện hoàn toàn khác.

Tôi nằm trên giường, lắng nghe tiếng sóng biển và nghĩ về những gì tôi đã đọc. Một điều mà tôi nghĩ tới là sự phẫn nộ của các đảng viên Đảng Dân chủ và Cộng hoà trong Hạ nghị viện và Thượng nghị viện rằng các quan chức của Mỹ bị buộc tội hình sự, có nguy cơ bị tống giam chỉ vì đã ra tay giết một dân thường Việt Nam. Và xuất hiện cảm giác không công bằng khi liệt các sĩ quan này vào một loại giết người mà không phải là không phổ biến.

Báo cáo của Donovan trích dẫn các tuyên bố tán thành không đưa ra xét xử của nhiều nghị sỹ quốc hội hàng đầu. Hạ nghị sỹ George Bush nói: "Tôi nghĩ hành động này của Bộ trưởng là đúng đắn và sẽ khích lệ tinh thần của quân đội chúng ta".

Tuy nhiên, Donovan ghi nhận: "Điều này sẽ đặt ra câu hỏi đạo đức về quyền của binh sĩ được phép giết một tù nhân mà không đưa ra xét xử, nếu sự thực đúng là như vậy, như đã bị buộc tội".

Trong thời chiến, liệu việc giết người theo lệnh cấp trên có thể coi là giết người được không? Câu trả lời là "đúng" khi tôi còn đang được huấn luyện làm lính bộ binh. Giết dân thường và tù binh trong khi đang bị giam giữ? Chắc chắn rồi. Do đó, tình cờ tôi có được một câu hỏi rộng hơn cho câu trả lời đó, bao gồm tất cả các vụ giết chóc trong một cuộc chiến phi nghĩa như cuộc chiến của chúng ta ở Việt Nam. Tôi không hy vọng là Bộ trưởng Resor hay tướng Abrams đồng ý với tôi về điều đó, nhưng trong những tình huống cụ thể như thế này thì họ bắt buộc phải đồng ý. Tuy nhiên nếu cá nhân họ không dung thứ cho một vụ giết người nào đó họ đang nói dối về việc nêu và bác bỏ những lời buộc tội. Một tầm nhìn dần dần hình thành trong óc tôi là cốt truyện của hai câu chuyện tôi vừa mới đọc: những lời dối trá về một vụ giết người.

Thực ra lần duy nhất từ "dối trá" xuất hiện trong một, hai câu chuyện có liên quan đến cơn giận dữ của tướng Abrams khi ông ta nghĩ mình bị đại tá Rheaut lừa. Nhưng cả hai tác giả đều không cố gắng che giấu niềm tin của ông ta rằng sự dối trá chính thức đó không chỉ giới hạn trong vụ việc này. Theo thông lệ của cánh báo chí, cả hai tác giả đều không gắn chữ "dối trá" hay "không đúng sự thật" vào những tuyên bố của các quan chức. Họ chỉ đơn thuần là theo dõi những tuyên bố này với những báo cáo bình luận mâu thuẫn nhau, ví dụ như "Sự thật là… cho thấy"; "do vậy dường như là…"; "Điều hình như đã xảy ra là…", "nhưng rõ ràng là…. Tuy nhiên những uyển ngữ kiểu này không giấu được mức độ đánh giá của họ về sự thật trong các tuyên bố chính thức.

Đồng thời, điều đó thật đáng ngạc nhiên, cho dù các nhà báo có cố gắng khách quan bao nhiêu về tất cả sự tồn tại của những sự khác nhau này, cho dù họ có cho là điều hiển nhiên đi chăng nữa.

Bản thân tướng Abrams, trong các báo cáo của Sell và Donovan, hứa là sẽ dựng ra một câu chuyện dối trá. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Tổng thống cũng vậy. Không chỉ có đại tá Rheault mà tất cả cấp dưới của ông ta đã dựng lên một câu chuyện dối trá để đưa cho Abrams.

Sáng thứ ba hôm đó, tôi nằm trên giường và suy nghĩ: đây là chế độ mà tôi đang làm việc phục vụ, tôi là một phần của chế độ này đã 12 năm nay - không, đúng ra là 15 năm nay, kể cả thời gian tôi phục vụ trong hải quân. Đó là một chế độ nói dối ở tất cả các cấp từ cao xuống thấp - từ hạ sĩ tới Tổng Tham mưu trưởng để che giấu tội ác giết người.

Như tôi đã dần dần nhận thức được từ những gì tôi đọc được trong tháng đó, điều đó mô tả những gì mà chế độ đó đang làm tại Việt Nam, trên một quy mô rộng lớn hơn, liên tục trong hơn một phần ba thế kỷ qua. Và tình trạng này vẫn đang tiếp diễn.

Tôi nghĩ: tôi không muốn là một phần của chế độ đó nữa. Tôi sẽ không là một phần của cái máy nói dối này, sự che dấu này, tội ác giết người này nữa.

Tôi chợt nảy ra một ý rằng những gì tôi có trong két sắt an toàn ở Công ty Rand là bảy ngàn trang tài liệu minh chứng cho sự nói dối của bốn vị Tổng thống và chính quyền của họ trong vòng 23 năm để che giấu các kế hoạch và hành động của vụ giết người hàng loạt. Tôi quyết định bản thân mình sẽ không tiếp tục che giấu điều đó nữa. Bằng cách nào đó, tôi sẽ công bố tập tài liệu này.

Trước tiên phải nhân bản tài liệu đã. Tôi không thể làm điều đó ở Công ty Rand hay cửa hàng photocopy được. Có lẽ có thể đi thuê một cái máy photocopy. Tôi ngồi dậy, sang phòng khách và gọi điện cho một người bạn thân và trước đây là đồng nghiệp của tôi ở Rand, anh Tony Russo. Tôi nói có đôi điều tôi muốn trao đổi với anh ấy.

Tony đã từng tham gia nghiên cứu thẩm vấn những kẻ phản bội và tù nhân Việt Cộng, một nghiên cứu của Rand. Tôi gặp anh ta lần đầu tiên khi tôi đặt chân đến Sài Gòn năm 1965. Khi chúng tôi gặp lại nhau ở Santa Monica năm 1968, chúng tôi thường hay tranh luận vui vẻ với nhau, trong phòng làm việc của anh ấy ngay dưới phòng làm việc của tôi, về những gì anh ấy biết được thông qua các buổi phỏng vấn. Anh ấy cho tôi xem một số các biên bản phỏng vấn, có biên bản dài tới 60 trang giấy một mặt. Rất nhiều những biên bản này, thông qua phiên dịch, làm anh ấy rất ấn tượng trước tấm lòng yêu nước và xả thân vì tổ quốc của người Việt Nam, về niềm tin vào chính nghĩa trong sự nghiệp đấu tranh của họ. Thậm chí cả những kẻ phản bội, phần lớn đào ngũ vì lý do cá nhân hoặc không chịu nổi sự vất vả của cuộc sống lính du kích, cũng không hề nói xấu gì về sự nghiệp giải phóng dân tộc và lãnh tụ của họ. Konrad Kellen, người đã xử lý

những tài liệu hỏi cung tù nhân trong chiến tranh thế giới lần thứ hai và chiến tranh Triều Tiên và những kẻ đào ngũ từ Đông Âu, đã đọc hàng trăm biên bản này cho dự án của Rand và nói với tôi anh ấy chưa bao giờ thấy cái gì tương tự như thế này cả "Thông thường tù nhân và những kẻ đào ngũ kể cho bạn nghe những gì mà họ nghĩ là bạn muốn nghe. Nhưng bạn không thể nào khiến những tù nhân này nói một điều gì đó chỉ trích chế độ của họ cả". Kết luận của ông ta mà ông ta hối thúc tôi chuyển tới Kissinger cho thấy đây là sự thù địch mà ban lãnh đạo và dân chúng "không thể nào bị cưỡng ép". Họ có thể bị huỷ diệt, nhưng họ không thể bị cưỡng ép.

Tony có bằng đại học về kỹ sự hàng không vũ trụ và đã làm việc cho Cơ quan hàng không vũ trụ Mỹ (NASA) trước khi học khoa chính trị tại Princeton. Lúc đầu anh ta cũng là người lính như tôi. Nhưng được gặp người miền Bắc Việt Nam và Việt Cộng và đã nghe những câu chuyện của họ đã làm anh ta thay đổi hoàn toàn. Dần dần anh ta không chỉ ngưỡng mộ họ như những con người mà còn tin rằng họ đã đúng khi bảo vệ sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của mình. Tôi vẫn tập trung vào sự phi nghĩa của người Mỹ như những gì tôi được chứng kiến trước thời điểm giữa năm 1969. Tôi không có kinh nghiệm trực tiếp mặt đối mặt như anh ta - trên thực tế tôi chưa bao giờ gặp một ai trong Mặt trận dân tộc giải phóng - và tôi vẫn nghi ngờ rằng hy vọng của họ sẽ trở thành hiện thực nếu sự nghiệp đấu tranh quốc gia chính nghĩa dẫn tới việc thành lập được một nhà nước Stalinist.

Dù thế nào, nếu không có quan điểm chính trị đó thì Tony đã bị sa thải khỏi phòng kinh tế của Công ty Rand. Tôi thấy vẻ thông cảm của anh ta đối với các Việt Cộng trong các cuộc nói chuyện khi chúng tôi còn làm việc tại Rand; anh ta không công khai điều đó và cũng không viết thành giấy trắng mực đen.

Nhưng tôi biết chắc chính những gì anh ta viết thành giấy trắng mực đen đã khiến anh ta gặp rắc rối với người trưởng phòng diều hâu là ông Charlie Wolf. Anh ta đã viết một nghiên cứu thống kê cẩn thận về tác động của dân số với chương trình sử dụng thuốc diệt cỏ nhằm huỷ diệt nguồn cung cấp thức ăn cho Việt Cộng nhưng có tác động rộng lớn hơn. Ngoài ra, từ những quan sát cá nhân của anh ta về các tù nhân đang bị giam giữ, anh ta đã phanh phui, trong một nghiên cứu bí mật, thói quen đánh đập và tra tấn các tù nhân Việt Cộng của quân đội Việt Nam cộng hoà, thường là có sự góp mặt của các cố vấn Mỹ.

Wolf không thích nghiên cứu này hay một nghiên cứu khác mà Russo tiến hành về mối quan hệ giữa sự kiểm soát của Việt Cộng với các chính sách đất đai và những người khác ở Rand lo ngại về quan niệm của các nhà tài trợ không quân về những nghiên cứu này. Tôi chưa biết đến Tony khi anh ta nói với tôi rằng Wolf sẽ sa thải anh ta, nhưng tôi rất ấn tượng với những công trình nghiên cứu của anh và tôi nói với Charlie rằng tôi nghĩ sa thải anh ta là một sai lầm và mất

mát đối với Phòng Kinh tế. Charlie khăng khăng cho rằng quyết định sa thải là hoàn toàn vì ngân sách mặc dù Tony là người duy nhất chịu ảnh hưởng bởi lý do này.

Sau khi Tony không còn làm việc cho Công ty Rand nữa thì tôi bắt đầu hẹn gặp Tony sau giờ làm việc. Càng ngày tôi càng thấy quý mến anh ta. Anh ta rất vui tính, có đầu óc sáng tạo, không chỉ về chiến tranh mà còn nhiều lĩnh vực khác nữa. Chúng tôi trở thành bạn thân. Anh ấy bắt đầu đọc những phân tích cấp tiến thể hiện chính sách của chúng ta đối với Việt Nam không phải như một sai lầm mà coi chính sách đó là phù hợp với các mục tiêu mà Mỹ không công nhận và các hoạt động bí mật khác tại các nước thế giới thứ ba. Lúc đó tôi chưa được đọc các tài liệu đó (mãi đến khi kết thúc chiến tranh tôi mới được đọc). Nhưng vào ngày 30-9, tôi không còn do dự quyết định rằng anh ấy là người bạn duy nhất tôi có thể nói những gì tôi muốn làm.

Khi tôi mặc quần áo, tôi nghĩ tới những gì hiển hiện trong đầu óc của những người mà tôi vừa mới đọc, những con người đã nói dối và giúp sức vào việc giết chóc. Do vậy nhiều người trong số họ đã nói dối (và một số người đã giúp sức vào việc giết chóc) không vì một lý do nào khác là họ bị cấp trên ra lệnh phải làm như vậy. Cấp trên nói với họ rằng điều đó có lợi cho cuộc chiến tranh, cho chính quyền, cho lực lượng đặc nhiệm. Điều đó tốt cho bản thân họ; họ chỉ cần biết có vậy. Tôi hiểu điều đó. Tôi cũng đã ở đó và làm việc trong những cương vị như thế. Nhưng họ đã sai lầm, giống tôi, khi hành động như vậy.

Một ý nghĩ nảy ra trong đầu tôi dưới hình thức một nguyên tắc: Từ nay, không ai có thể bắt tôi phải nói dối, bắt tôi phải nói dối như một bổn phận. Không ai sẽ nói với tôi điều đó và khiến tôi tin anh ta hay nghĩ rằng tôi phải phục tùng anh ta. Tôi sẽ không nghe theo. Điều đó không còn quyền lực gì với tôi nữa.

Nói dối công chúng, về bất kỳ điều gì, và trên hết nói dối về những vấn đề sống còn, chiến tranh và hoà bình, là một việc làm nghiêm trọng. Đó không phải là điều anh có thể dễ dàng đổ lỗi cho người khác. Tôi sẽ không làm điều đó nữa.

Dần dần tôi nhận thức được rằng điều tương tự cũng xảy đến đối với bạo lực. Không ai sẽ bảo tôi (hoặc bất kỳ một ai khác) phải giết ai đó, rằng tôi không còn sự lựa chọn nào khác, rằng tôi có quyền hay nghĩa vụ làm cái điều mà người khác đã quyết định thay cho tôi.

Nguyên tắc mới này, như tôi đã suy nghĩ về nó, không trả lời tất cả các câu hỏi về việc liệu người ta có nên sử dụng vũ lực hay không và nên sử dụng khi nào, những câu hỏi mà tôi đã vất vả đánh vật với kể từ khi tôi gặp Janaki và bắt đầu đọc về những người chủ trương hoà bình theo kiểu Gandhi hay Thiên Chúa giáo, nhưng nguyên tắc đó trả lời một số câu hỏi. Ví dụ về việc chấp nhận bị gọi nhập ngũ. Tôi không bị gọi nhập ngũ nhưng điều đó có thể xảy ra với con trai tôi, Robert. Tôi sẽ nói với các con rằng không ai có thể thuyết phục

chúng mang súng và bắn ai đó chỉ bằng cách là bảo phải làm như vậy. Việc làm đó là sự lựa chọn của mỗi người, hoàn toàn là trách nhiệm của mỗi người.

Nếu như tôi lại làm điều đó thì đó là sự lựa chọn của bản thân tôi hoặc tôi nghĩ rằng đó là việc làm đúng đắn, chứ không phải tôi làm theo mệnh lệnh của người khác. Tôi cũng sẽ xem xét rất kỹ lập luận của riêng mình cho việc làm đó. Tôi phải có những lý do tốt hơn, những lý do đứng trên cả cái nhìn nghi ngờ mà tôi có khi ở Việt Nam. Trách nhiệm về việc giết chóc hay sẵn sàng giết chóc không phải là cái anh có thể đổ lỗi cho người khác, kể cả Tổng thống cũng không thể làm như vậy được.

Trong khi đó, khi tôi lái xe tới nhà Tony, tôi nghĩ cách làm thế nào để điều này sẽ ăn khớp với những gì tôi dự định làm trong tháng này. Do thấy mệt mỏi vì cái máy nói dối, việc thổ lộ điều này với Tony không phải là ưu tiên cấp bách. Mối quan tâm của tôi là về nội dung của những lời nói dối hiện nay: những lời nói dối che giấu cái gì, tạo điều kiện cho cái gì. Điều không hay là ở chỗ họ cho rằng những vụ giết chóc trong quá khứ là giết người, nhưng cá nhân tôi không muốn xét xử hay tống giam ai.

Tôi chắc chắn không muốn xét xử hay tống giam ai để báo thù hay chỉ để làm sáng tỏ những sự thật lịch sử về Việt Nam. Tôi quan tâm tới việc làm thế nào để chấm dứt giết chóc trong những năm tháng sắp tới.

Lúc đầu, tôi nghĩ công bố toàn bộ nghiên cứu của McNamara cho công chúng biết sẽ không đóng góp vào quá trình đó, cho dù điều đó có tính giáo dục cao đến đâu, xét về lâu về dài. Nhưng từ thời điểm buổi sáng khi tôi đã quyết định kiểu gì tôi cũng sẽ công bố, tôi bắt đầu nghĩ rằng nó có thể có ích ngay cả trong ngắn hạn.

Đúng là tài liệu này không chứng minh những gì cần phơi bày về chiến lược bí mật của Nixon: những gì Halperin đã nói với tôi những gì tôi đã chuyển cho các đồng nghiệp của tôi trong Công ty Rand và những quan chức quan trọng mà tôi liên lạc gần đây Nhưng đồng thời, tài liệu này củng cố những lý lẽ cho điều đó. Nó cho thấy những gì mà tôi cho rằng Nixon đang làm về cơ bản là giống các Tổng thống tiền nhiệm của ông ta đã làm. Khi tôi cho rằng ông ta sẵn sàng lừa dối Quốc hội và người dân Mỹ về những gì ông ta đang làm, mục đích chính của ông ta là gì thì nghiên cứu này cho thấy bốn người tiền nhiệm của ông ta làm đúng y hệt như vậy. Cứ cho là như vậy, ông ta ngụ ý nói rằng ông ta đã từ bỏ mục đích và ưu tiên mà tất cả họ đã hành động, nhưng tính liên tục mà nghiên cứu này cho thấy nêu ra các câu hỏi về điều đó, ít nhất là những câu hỏi mà người ta có thể thuyết phục Quốc hội Mỹ theo đuổi.

Chỉ đơn giản công bố nghiên cứu của McNamara sẽ không thể kết thúc chiến tranh hay đến gần ngày kết thúc chiến tranh. Nhưng điều đó sẽ góp một phần nào và trong tâm trạng hiện nay của tôi thì đó là lý do để công bố. Nếu tôi công bố nghiên cứu đó - lý tưởng nhất thì

sau đó sẽ có những cuộc điều trần ruóc Quốc hội dựa vào những gì được công bố, sẽ có các nhân chứng thề chỉ nói sự thật, hoặc tài liệu này sẽ được công bố - thì lúc đó Nixon sẽ phải lo lắng rằng chính sách bí mật của ông ta sẽ không thể được bảo vệ khỏi những cuộc tranh cãi và thách thức đầy nghi ngờ.

Trên thực tế, tôi hy vọng sẽ có được tác động mà tôi đã kiếm tìm 18 tháng trước đó, nếu tôi tiết lộ nghiên cứu này cho tờ Thời báo New York. Điều đó sẽ cảnh báo Tổng thống rằng chính sách của ông ta đã mất đi tính vô hình và ông ta sẽ từ bỏ nó.

Giờ đây khi tôi suy nghĩ tích cực về kế hoạch này, tôi chợt nảy ra suy nghĩ có một cách khác mà nghiên cứu này có thể có ích. Điều đó sẽ tạo điều kiện cho ông Nixon, tân Tổng thống, người của Đảng Cộng hoà, đổ lỗi cuộc chiến tranh cho Đảng Dân chủ. Xét cho cùng, Đảng Dân chủ xứng đáng phải chịu trách nhiệm hơn (mặc dù động cơ của họ chủ yếu là tránh những đòn tấn công nội bộ trong nước bởi những người cánh hữu như bản thân Nixon?). Ông ta sẽ không phải thay đổi chính sách, từ bỏ sự hẫu thuận của mình cho cuộc chiến, như ông ta làm trên cương vị phó Tổng thống và khi ông ta hết nhiệm kỳ Tổng thống. Ông ta có thể nói rằng người của Đảng Dân chủ đã làm tình hình rối tung rối mù lên, không thể giải quyết nổi; bây giờ đã quá muộn không thể làm gì được nữa ngoài việc xử lý cái mớ bòng bong đó. Sự thật cũng gần giống như vậy (mặc dù tôi biết chắc rằng cái mớ bòng bong đó còn tồi tệ hơn nếu Nixon thắng cử Tổng thống năm 1960 và đã thực hiện những gì mà ông ta kiến nghị trong thời gian đó) và nếu đó là những gì cần để ơng ta từ bỏ những ý định hiện tại của mình thì tôi thấy hài lòng. Tôi biết một số đảng viên đảng Dân chủ không cảm ơn tôi về điều này, nhưng đối với tôi nó chỉ là vấn đề ưu tiên cái gì trước, cái gì sau. Tôi đã rất nỗ lực để thuyết phục một số người của họ tình nguyện chia sẻ trách nhiệm rút ra khỏi chiến tranh Việt Nam bằng cách hứng chịu sự chỉ trích vì đã dính líu vào cuộc chiến đó. Từ trước đến nay, không ai tình nguyện làm điều đó Nixon cũng không cám ơn tôi. Nhưng nếu phần lịch sử bị che giấu trong nghiên cứu của McNamara có thể làm cho người dân Mỹ ghê tởm hơn nữa về cuộc chiến tranh mà họ đã tham gia và đồng thời làm cho Nixon dễ dàng hơn khi rêu rao rằng ông ta đang giảm bót chi phí mà Đảng Dân chủ gây ra thì điều đó có thể làm cho cán cân có lợi cho ông ta nghiêng về phía chấp nhận một "thất bại được cải trang" hơn là kéo dài cuộc chiến.

Trước đây tôi có nói với Tony rằng tôi có làm việc với một công trình nghiên cứu ở Washington về việc ra quyết định trong chiến tranh Việt Nam nhưng tôi không nói gì về nội dung của tập tài liệu cả, cho đến một buổi chiều tôi gặp anh ấy trên bãi biển sau nhà tôi. Anh ấy mô tả một mô hình nói dối về chương trình những kẻ đào ngũ của một số những người cấp trên của anh ta và về bản chất chiến tranh tại cấp thấp trong chính phủ và tôi nói rằng nghiên cứu tôi đọc được ở Washington cũng cho thấy những điều tương tự ở cấp cao nhất.

Tôi không nói với anh ta và anh ta cũng không đoán rằng đó chính là nghiên cứu McNamara và tôi tiếp cận được ở Santa Monica. Tony nói: "Anh phải công bố tài liệu đó".

Điều anh ta vừa nói thật kỳ lạ. Những ai được phép thường không khuyên người khác nên tiết lộ thông tin. Tony không biết rằng tôi đã tiết lộ thông tin cho tạp chí Times trước đó một năm rưỡi. Tôi không nói với ai về điều này cả. Nhưng tôi không kinh ngạc ước đề xuất của anh ta. Trong hoàn cảnh hiện nay của anh ta khi đã thôi không làm việc cho Rand nữa thì việc nghĩ tới điều đó cũng thật dễ hiểu (và trước đó cũng thật dễ hiểu khi anh ta không nghĩ đến việc mang theo các tài liệu mật đi cùng khi anh ta thôi việc ở Rand). Anh ta biết hiện nay tôi và anh ta có cùng quan điểm về cuộc chiến tranh và đã đến lúc còn hành động phản kháng.

Thậm chí khi so sánh với bức thư của Rand mà tôi soạn thảo và việc tôi kết thân với các đảng viên Đảng Dân chủ thì đề xuất của Tony thực sự đáng quan tâm. Nghiên cứu của McNamara có lẽ không hoàn toàn phù hợp với cuộc khủng hoảng này. Nghiên cứu đó không nói gì tới việc Nixon là tân Tổng thống và nghiên cứu kết thúc vào ngày 31-3-1968 dưới thời Lyndon Johnson. Nixon vừa mới thắng cử nhờ vào lý do rằng ông ta không hề có dự định tiếp tục những chính sách thất bại trong quá khứ. Những gì tôi cần, nhưng không có, là những tài liệu phản bác lại điều đó. Tại Washington, vào cuối tháng tám, nếu Mort đưa cho tôi một tài liệu chứng minh rằng ông ta tin vào chính sách của Nixon, thì tôi đã dúi tập tài liệu đó vào tay Thượng nghị sỹ Fulbright hay đưa cho tờ Thời báo New York, hay cả hai, trước khi tôi quay về Haverford. Tôi không có bằng chứng đó và nghiên cứu của McNamara không thể thay thế cho bằng chứng đó được.

Nhưng hai tuần sau, việc làm thân với Đảng Dân chủ chẳng có tác dụng gì và bức thư của chúng tôi có thể không được gửi đi.

Trong 2 tuần đó, tôi đã đọc xong phần đầu tiên của nghiên cứu, về nguồn gốc của cuộc chiến tranh. Câu chuyện trên tờ Thời báo Los Angeles vào buổi sáng, vượt lên trên tất cả ảnh hưởng của các tháng trước đó, đã đẩy tôi qua ranh giới. Tôi cảm thấy mình sẵn sàng ngồi tù chỉ để tố cáo những lời nói dối về vụ giết người này.

Một khi tôi bắt đầu suy nghĩ về điều đó, tôi thấy rằng sẽ có lợi nếu như công bố giai đoạn lịch sử này - giá như có thể làm nhanh, trước khi Nixon biến cuộc chiến tranh thành cuộc chiến tranh Nixon. Chỉ trong vòng vào tuần, Tổng thống sẽ làm theo cách này hay cách khác. Những tài liệu này có thể không có tác dụng như tôi muốn đối với việc gây ảnh hưởng tới sự lựa chọn đó, nhưng cùng với bức thư của Rand, đó là tất cả những gì tôi có. Đã đến lúc tôi bỏ lá phiếu của mình.

Khi tôi đến căn hộ của Tony, tôi nói với anh ấy: "Anh biết về nghiên cứu tôi đã nói với anh cách đây vài tuần, đúng không? Tôi có được tập tài liệu đó ở Công ty Rand, trong két sắt của tôi và tôi chuẩn

bị công bố nó". Như tôi đã dự đoán trước, Tony không cần phải hỏi cũng đã sẵn lòng giúp tôi rồi. Anh ấy nói: "Thật tuyệt! Chúng ta hãy bắt tay vào làm thôi!". Anh ta không đủ kiên nhẫn để nghe tất cả những lý lẽ mà tôi nghĩ ra trên đường đến đây. Tôi không biết là đã bao giờ bàn những lý lẽ đó với anh ta. Bây giờ thì điều đó không còn cần thiết nữa. Tôi nói với anh ấy rằng nghiên cứu đó rất dài và mất rất nhiều công sức mới photocopy xong được. Tôi muốn đưa một bản cho Thượng nghị viện và một bản cho báo giới. Tôi hỏi không biết anh ấy có biết ở đâu có máy photocopy không. Anh ấy nói có biết. Bạn gái của anh ấy, Lynda Sinay có mở một công ty quảng cáo nhỏ. Anh ấy gọi điện ngay cho bạn gái và cô ấy nói chúng tôi có thể sử dụng máy photocopy sau giờ làm việc. Chúng tôi có thể bắt đầu công việc ngay tối hôm sau.

Chương 20

Nhân Bản Tập Tài Liệu

Sáng sớm ngày 1-10-1969, tôi mở két sắt bí mật trong góc phòng làm việc và bắt đầu chọn ra những tập trong tài liệu của McNamara để nhân bản đêm hôm đó. 47 tập chất đầy hai ngăn kéo, cao khoảng 8 feet. Tôi nghĩ nên bắt đầu từ những nghiên cứu được ưu tiên hàng đầu. Tôi không biết mất bao lâu mới photocopy xong một tập và cũng không biết là có thể photocopy hết được không trước khi đến giờ phải công bố tài liệu này. Tôi muốn công bố trước ngày 15-10 và từ nay đến lúc đó cũng không còn nhiều thời gian nữa.

"Tôi có thể bị phát hiện trước khi làm được điều đó. Thực ra có khi chỉ 10 phút nữa thôi tôi cũng sẽ bị phát hiện. Tôi không nghĩ rằng điều đó rất dễ xảy ra. Tôi không còn nhớ là bảo vệ có yêu cầu kiểm tra cặp sách của tôi khi tôi rời nhiệm sở hay không. Và tôi cũng không nhớ là chính mình đã từng nhìn thấy bảo vệ làm điều đó với ai hay là trên thực tế họ không bao giờ làm cả: Tôi chưa bao giờ có cơ hội nghĩ hoặc để ý đến điều đó. Tôi chưa bao giờ mang tài liệu mật của Rand về nhà. Ở Washington thì lại khác. Ngay cả ở đó tôi cũng chưa bao giờ mang tài liệu mật về nhà, nhưng tôi thường xuyên ra vào Nhà Trắng, Lầu Năm Góc và Bộ Ngoại giao Mỹ với các bức điện tín mật. Khi tôi rời phòng làm việc về các vấn đề an ninh quốc tế, cửa phòng làm việc luôn mở, trên bàn để những chồng tài liệu mật cao. Luôn có một, hai người thư ký ngồi phía bên ngoài, nhưng không phải lúc nào cũng vậy và cửa các phòng làm việc của khu vực các vấn đề an ninh quốc tế cũng không khoá.

Nhưng Công ty Rand thì khác. Rất hiếm khi người ta đi ra sảnh lớn với tập tài liệu mật trên tay, trừ phi ra vào Phòng kiểm soát tối mật. Bạn không thể để tài liệu mật trên bàn hoặc thậm chí để trong két sắt khoá lại khi bạn rời khỏi phòng làm việc.

Bạn không được phép rời mắt khỏi nó một lúc nào trừ phi bạn có một két sắt tối mật khoá lại, nhưng không phải nhiều người có két sắt như vậy. Những ai không có sẽ phải đọc nhờ tài liệu tối mật ở phòng kiểm soát tối mật hoặc trả tài liệu về đó khi rời cơ quan. Điều đó hơi bất tiện nếu như bạn thường xuyên muốn đọc tài liệu mật đó, nhưng đa phần mọi người không thường xuyên làm việc với tài liệu mật nhiều đến như vậy. Nếu họ cần, họ sẽ cố gắng có két sắt tối mật cho riêng mình. Những két sắt này nặng hơn két sắt bảo mật thông thường và khoá cũng khác.

Một két sắt tối mật rất dễ nhận ra trong phòng bởi vì nó màu đen, chứ không phải màu ghi. Phần lớn các két sắt có hai ngăn kéo. Một số có 4 ngăn, tất cả đều để kín tài liệu.

Tôi bắt đầu với tập tài liệu về giai đoạn 1964- 1965. Giai đoạn này phù hợp nhất với thời điểm hiện tại. Đó là giai đoạn lịch sử mà tôi cố gắng không muốn lập lại: một vị Tổng thống đe doạ leo thang chiến tranh, và có những kế hoạch bí mật để thực hiện điều đó; một cuộc chiến đang ngày càng mở rộng và kéo dài hơn, mà dư luận hoàn toàn không hề biết đến. Bản thân những tập tài liệu đó sẽ kể những câu chuyện cần được kể, như là những thông tin cơ bản cho những lập luận của tôi về chính sách của Nixon. Ít nhất điều đó sẽ chứng minh tất cả những gì đã xảy ra từ trước đến nay. Sự thật là điều đó đã lập đi lập lại trong vòng 24 năm. Bằng chứng của việc làm đó hiện cũng đang nằm trong két sắt của tôi: đó là toàn bộ nghiên cứu, nhưng mất nhiều thời gian để nhân bản. Tôi hy vọng chỉ trong một vài đêm tôi sẽ nhân bản được tài liệu nói về giai đoạn 1964- 1965 để tôi có thể phát tán, thậm chí nếu tôi có bị bắt trước khi kịp nhân bản số tài liệu còn lại.

Những tập tài liệu này rất dày. Tài liệu tôi có trong két sắt bảo mật bao gồm những tập mà tôi chưa bao giờ nhập vào hệ thống. Tài liệu đó có bìa các tông màu xanh. Cả bìa trước và sau đều ghi "Tối mật" bằng chữ đen và to cả ở phía trên và phía dưới trang bìa. Tôi đút những tập tài liệu này vào cặp sách da màu nâu của mình và đi xuống dưới nhà. Tôi biết rất rõ về những gì mình đang mang trong cặp sách. Chưa bao giờ tôi đi qua bảo vệ dưới nhà với tài liệu mật trong cặp cả.

Tôi mở cửa đi ra sảnh lớn dưới nhà. Như thường lệ có hai bảo vệ ngồi ở bàn. Tôi đeo thẻ ra vào nhưng chỉ cần nhìn là họ biết ai là ai ngay. Họ nói: "Tạm biệt, Dan", rất thân thiện như mọi ngày và tôi cũng vẫy tay chào họ khi tôi đi ngang qua bàn.

Một bảo vệ tìm tên tôi trong danh sách và ghi lại thời điểm tôi rời cơ quan. Tội đẩy cửa kính và bước ra bãi đỗ xe.

Tôi đi thẳng về căn hộ của Tony Russo. Lúc đó có cả Lynda Sinay ở đó nữa. Cô ấy rất xinh, khoảng ngoài 20 tuổi và cũng rất thông minh nữa. Cô ta còn trẻ để điều hành một công ty quảng cáo. Chúng tôi lái xe đến văn phòng công ty cô ta ở góc đường Melrose và Crescent. Văn phòng nằm ở tầng 2, trên một cửa hàng hoa. Lynda hướng dẫn chúng tôi cách tắt hệ thống chuông báo động bằng một chìa khoá đặc biệt.

Máy photocopy nằm trong phòng khách. Ngoài ra còn có hai phòng nữa, rộng hơn, có bàn làm việc, một bếp nhỏ và một nhà tắm. Lynda hướng dẫn chúng tôi cách sử dụng máy photocopy. Đó là một máy photocopy to, rất hiện đại so với thời đó, nhưng rất chậm so với tiêu chuẩn ngày nay. Mỗi lần chỉ chụp được một trang và phải mất vài giây mới xong. Tôi cố gắng ấn quyển sách xuống mặt kính, hy vọng mỗi lần chụp được 2 trang nhưng phần ở gáy sách chụp rất

mờ. May sao, những tập tài liệu này được đóng gáy xoắn nên có thể dỡ tung ra. Tôi cố gắng tháo gáy xoắn thật cẩn thận để không bị phát hiện. Lúc đầu tôi dự định sao chụp thành hai bản, mặc dù sẽ mất thời gian hơn. Máy photocopy này không tự sắp xếp theo đúng trật tự được. Tony và Lynda đang ngồi nói chuyện ở phòng bên cạnh. Tôi đưa một tập tài liệu cho Tony và bảo anh ấy sắp xếp theo đúng thứ tự. Tôi quay trở lại máy photocopy và tiếp tục công việc của mình.

Có tiếng gõ cửa trên cửa kính phía bên trái tôi. Hai cảnh sát mặc đồng phục xuất hiện. Một người vừa dùng gậy gõ vào cửa kính. Anh ta ra hiệu cho tôi mở cửa. Tôi đậy nắp máy photocopy lại, đè lên trang có đề dòng chữ tuyệt mật. Khi tôi quay ra để mở cửa thì tôi vô tình đánh rơi một tờ giấy trắng lên trên tập tài liệu có hàng chữ tuyệt mật. Tôi nghĩ: Lạy chúa! Tôi hỏi họ: "Có việc gì không, thưa các ông?"

Một người cảnh sát nói: "Hệ thống báo động của ông đã tắt".

Tôi gọi với vào phòng bên cạnh: "Lynda, có ai cần gặp cô đây này". Tôi hy vọng Tony sẽ che những tờ giấy đó đi. Anh ta đã làm điều đó khi cảnh sát bước vào.

Một người cảnh sát nói: "Chào Lynda. Cô lại quên không bật hệ thống báo động".

Lynda nói: "Ôi, lạy chúa, tôi xin lỗi. Tôi hoàn toàn không biết sử dụng cái chìa khoá chết tiệt này".

Người cảnh sát nói: "Ồ, không sao. Cô nên rút kinh nghiệm về chuyện này".

Lynda nói: "Vâng, tôi sẽ rút kinh nghiệm". Họ chào tạm biệt. Chúng tôi nhìn nhau, thở phào nhẹ nhõm rồi tiếp tục làm công việc của mình.

Tony thay tôi photocopy tài liệu, còn tôi thì sắp xếp theo thứ tự. Một lúc sau, Tony và Lynda về nhà. Tôi muốn photocopy được càng nhiều càng tốt. Tôi làm việc suốt đêm.

Để cho nhanh, tôi cố gắng phối hợp các hoạt động thật nhịp nhàng. Một tay cầm tờ giấy lên, một tay đặt xuống máy, bấm nút, đợi, nhấc tờ giấy ra, để sang bên phải và đặt tờ giấy khác vào máy. Ngày nay quy trình này nghe rất quen thuộc nhưng lúc đó là cả một công nghệ mới. Hơi mất thời gian khi phải nâng nắp máy lên rồi đậy xuống và tôi không hiểu tại sao lại phải làm như vậy. Đó là để cho bản photocopy được đẹp hay là muốn bảo vệ mắt? Ánh sáng có sáng quá không nhỉ? Máy móc hoạt động ra sao? Ánh sáng màu xanh lá cây đó có gây phóng xạ không? Để tiết kiệm thời gian, tôi bắt đầu photocopy từ trên xuống - những bản sao trông rất đẹp - hy vọng rằng tôi sẽ không bị đau đầu hay mù mắt. Tôi cố gắng không nhìn thẳng vào ánh sáng, hoặc là tôi nhắm mắt lại. Nhưng thị lực của tôi thấy vẫn bình thường và tôi không còn lo lắng nữa.

Tới 5h30 , trời đã sáng và tôi muốn nghỉ. Tôi đóng gáy xoắn lại cho tập tài liệu, rất cẩn thận để người khác không phát hiện ra là tôi đã tháo ra. Tôi hoàn thành xong việc sắp xếp các trang theo đúng trật

tự vốn có. Tôi để riêng những trang photocopy mờ hay bị hỏng. Tất cả mọi trang đều đề "Tối mật" và văn phòng của Lynda không có máy huỷ giấy. Tôi cho chúng vào cặp để về huỷ tại Công ty Rand. Ở Lầu Năm Góc, người ta cho giấy tờ bí mật vào những chiếc túi lớn, cuối ngày gom các túi này lại và đem đi đốt. Tại Công ty Rand, tài liệu mật đi theo một cái máng vào trong thùng rác to ở dưới tầng hầm và được huỷ tại đó.

Lúc đó còn quá sớm để đến cơ quan. Tôi thường làm việc rất muộn và bảo vệ không bao giờ thấy tôi đến cơ quan trước 8 giờ sáng. Trên đường về nhà, tôi dừng lại ở Zucky và ăn một bữa sáng. Tôi đợi đến 8 giờ, sau đó đi vào sảnh lớn với cặp tài liệu của mình, đi ngang qua bảo vệ, họ chào, kiểm tra và cho tôi vào. Không có vấn đề gì. Tôi cho tài liệu vào trong két sắt, khoá két lại, rời cơ quan theo một cửa khác và đi qua những người bảo vệ khác. Tôi về nhà và ngủ một lúc. Nhà tôi nằm trên đường cao tốc Pacific Coast đi Malibu. Tôi không quen lái xe trên con đường đó vào giờ đó. Ánh nắng xuyên xuống từ một hướng khác, mặt trời đang mọc phía bên tay phải tôi, thay vì tay trái. Buổi sáng trời rất quang đãng, bầu trời trong xanh.

Trước khi đi ngủ, tôi đi bơi một lúc. Tôi không biết mình còn có bao nhiêu buổi sáng được đi bơi như vậy nữa.

Buổi chiều, sau khi tôi đã ngủ được một vài tiếng, tôi quay trở lại Công ty Rand và giải quyết tiếp công việc. Có một cuộc họp trong nhóm làm việc của chúng tôi để quyết định về bản thảo bức thư. Khoảng 7 giờ tối ngày hôm đó, tôi đút tài liệu tối mật vào cặp sách và đi qua bảo vệ an toàn. Tôi tới văn phòng của Lynda và photocopy cả đêm ở đó. Việc làm này đã thành thông lệ trong những ngày tiếp theo. Tôi không được ngủ đủ.

Đó là một công việc mệt mỏi triền miên. Nhưng cũng có những việc khác nữa khiến cho công việc đó không đơn điệu.

Dòng chữ đánh dấu tuyệt mật trên phía đầu và phía dưới mỗi trang ngay lập tức khiến tôi nhớ lại những hiểm nguy. Tôi chưa biết làm thế nào để tiết lộ những thông tin bí mật này trước công chúng. Nhưng dù điều đó có xảy ra như thế nào thì nó cũng sẽ làm thay đổi cuộc sống của tôi rất nhiều và nhanh chóng. Điều đó sẽ sớm xảy ra, có thể chỉ trong hai tuần nữa - vào ngày 15-10 hoặc một tháng sau đó, ngày 15-11. Khoảng một tháng nữa, tôi sẽ bị tống giam, có lẽ là đến hết đời.

Tôi cho rằng điều hiển nhiên là tôi đang phạm luật. Trong sự nghiệp của mình, kể từ khi gia nhập Hải quân Mỹ, tôi đã ký khoảng 12 thoả thuận cam kết giữ bí mật khác nhau. Mỗi lần ký, tôi thường liếc nhìn những dòng chữ cảnh báo quy định những đạo luật của liên bang mà theo đó tôi sẽ phải chịu sự truy tố và tống giam nếu tôi "tiết lộ thông tin có liên quan tới an ninh quốc gia" cho những ai không có phận sự. Tôi chưa bao giờ đọc những lời cảnh báo đó thật cẩn thận bởi vì tôi chưa bao giờ nghĩ mình có ý định làm gì để phải chịu sự trừng phạt đó cả. Do vậy tôi không bao giờ tìm hiểu xem là những

đạo luật như vậy sẽ được áp dụng như thế nào. Nhưng người ta không cần phải đọc những lời cảnh báo đó mà phải tự biết rằng công bố các tài liệu tuyệt mật không được phép là một tội ác nghiêm trọng. Điều đó quá hiển nhiên.

Đồng thời, tôi hơi mường tượng ra rằng những vụ tiết lộ thông tin cllo báo chí, cứ cách ngày lại xảy ra một lần, không bị truy tố thường xuyên. Thực ra tôi không còn nhớ là mình đã từng biết đến một vụ truy tố nào như vậy chưa, mặc dù nhiều vụ tiết lộ thông tin đã khiến cho ngành hành pháp phát điên lên và nghe đâu là họ đã tập trung tiến hành điều tra rất sát sao: ít nhất trong một vài trường hợp như vậy, việc điều tra phải xác định được nguồn thông tin rõ ràng. Kể cả nếu các trường hợp đó không dẫn đến việc truy tố đi chăng nữa thì tôi phỏng đoán là chắc chắn phải có lý đo chính trị hay quan liêu - không quá khó để có thể hình dung ra một số lý do - mà có thể dẫn tới quyết định cố tình không truy tố. Dường như có khả năng điều đó sẽ xảy ra trong trường hợp này. Đối với tôi không sao cả. Nhưng cơ may dường như khá nhỏ, chỉ một hoặc hai phần trăm. Trong chừng mực tôi được biết, từ trước đến nay chưa có ai công bố hàng ngàn trang tài liệu tối mật cả.

Tôi không biết làm thế nào mà các cấp chính quyền có thể bỏ qua sự thách thức đối với một hệ thống như vậy nếu họ tìm thấy nguồn thông tin. Và trong trường hợp này, điều đó không khó khăn gì. Trong các trường hợp trước đây, có thể trở ngại đối với việc truy tố là ở chỗ khó xác định thông tin bị rò rỉ từ đâu để có thể tiến hành khởi tố. Thường là có rất nhiều mối nghi vấn tiềm tàng, tất cả đều phủ nhận đã làm rò rỉ thông tin và các nhà báo sẽ không cung cấp thông tin gì cả. Nhưng lần này tình hình lại không như vậy. Trừ phi vì một lý do nào đó tôi không thể đoán trước được rằng chính quyền quyết tâm không khởi tố vụ việc, còn nếu không chắc chắn người ta sẽ tiến hành điều tra hình sự. Ngay khi việc điều tra được tiến hành, chính quyền sẽ biết được nguồn rò rỉ thông tin, tôi dám chắc như vậy.

Chỉ có khoảng 12 người sở hữu tài liệu nghiên cứu của McNamara bên ngoài Lầu Năm Góc và rất ít người khác được tiếp cận với nó. Trên thực tế, mỗi người trong số họ đã bị chính quyền coi là những phần tử phản đối cuộc chiến tranh Việt Nam và do vậy họ bị tình nghi. Nhưng đồng thời mỗi người trong số họ là cấp trên hoặc đồng nghiệp cũ của tôi; tôi quý trọng họ và trong đó có cả những người là bạn thân nhất của tôi. Tôi không muốn họ bị tình nghi nếu tôi có thể giúp được họ. Đem hết sức mình, tôi muốn bảo vệ họ khỏi liên luy về pháp luật hoặc hậu quả của cuộc điều tra. Điều đó có nghĩa là khi có những dấu hiện đầu tiên của cuộc điều tra hình sự đó, tôi sẽ tuyên bố rằng tôi là nguồn công bố thông tin duy nhất (tôi sẽ không làm điều này sớm, tôi sẽ không làm điều này để bị truy tố). Tôi sẽ nói rằng tôi hành động một mình, không những không nhận được sự hợp tác giúp đỡ của những con người cụ thể nêu trên mà còn không cho họ biết lý do nào để họ nghi ngờ rằng tôi sẽ làm một việc tày trời

như vậy. Tôi muốn họ có thể qua được bài kiểm tra trên máy phát hiện nói dối. Tôi không tự lừa phỉnh bản thân rằng họ sẽ mang ơn tôi về điều đó. Một khi bản thân tôi đã quyết tâm làm việc này, tất cả họ sẽ phải trả giá cho việc trước đây họ có liên quan đến tôi và do vậy tôi mới được tiếp cận với tài liệu này. Đối với những người mà tôi thân cận nhất, gánh nặng có thể thật nặng nề. Tôi không biết cách làm thế nào để tránh được điều đó và cũng không biết cần phải làm thêm điều gì. Tất cả những gì tôi có thể làm cho họ là cố gắng hết sức giúp họ thoát khỏi vòng lao lý.

Nếu tôi không tiên đoán rằng những gì tôi đang làm có lẽ sẽ khiến tôi vào tù và rằng tình hình đã làm cho điều đó dễ chấp nhận hơn thì có lẽ tôi đã lo lắng hơn về sự nghiệp của các bạn đồng nghiệp. Nhưng một khi tôi đã quyết định rằng, tôi xác định làm công việc này thì tôi sẽ tập trung vào làm cho thật tốt.

Tôi không biết tương lai sẽ ra sao đối với tôi, hay đối với những người khác. Những người đang thực sự giúp đỡ tôi, bắt đầu với Tony và Lynda hiển nhiên là đang chịu những nguy hiểm nhưng họ đã tình nguyện làm điều đó. Tôi không nghĩ rằng mối hiểm nguy lớn đang chờ đón họ (tôi đã lầm). Họ không biết gì về nội dung của tập tài liệu đã photocopy. Ít nhất tôi khuyên họ không nên đọc tài liệu này, mặc dù điều đó không ngăn Tony. Thậm chí cả Lynda cũng đọc một ít.

Những gì tôi thực sự lo ngại là các con tôi sẽ biết về những gì tôi đã làm. Chúng đã quen với việc tôi đi xa, đến Washington hay Việt Nam. Nhưng lần này tôi sẽ ra đi mãi mãi.

Chúng có thể được vào thăm tôi trong thời gian ngắn nhưng tôi luôn hình dung ra hình ảnh những phòng thăm thân nhân trong một nhà tù an ninh nghiêm ngặt khi từ nay đến cuối đời, tôi chỉ còn được nhìn thấy chúng qua lớp kính và nói chuyện với chúng thông qua microphone luôn bị kiểm duyệt. Tôi chưa bao giờ phải ngồi tù. Khái niệm của tôi về nhà tù là có từ phim ảnh.

Tôi biết có những nhà tù giống như những câu lạc bộ ở vùng đồng quê nhưng tôi không nghĩ đó là nơi dành cho những ai đã nhân bản 7.000 trang tài liệu tối mật. Thực ra tôi cũng không nghĩ là tôi có thể trả tiền bảo lãnh để được tại ngoại trước khi tôi bị đưa ra xét xử. Do vậy trong một vài tuần nữa, tôi sẽ vĩnh viễn mất cơ hội được nói chuyện trực tiếp với các con tôi, trừ phi qua một lớp kính. Chúng sẽ nhìn thấy tôi tay bị khoá số 8, bị dẫn vào phòng thăm thân nhân, mặc quần áo tù nhân.

Ngay lập tức, vô tuyến truyền hình sẽ đưa tin rằng cha chúng là một kẻ phản bội, rằng cha chúng đã bị điên và làm chuyện kỳ quặc. Tôi muốn chúng nhớ tới những gì trái ngược hẳn lại việc làm đó. Nếu chúng ở cùng với chúng tôi một tối khi chúng tôi đang nhân bản tài liệu, chúng sẽ thấy rằng tôi không điên và công việc tôi đang làm không có gì kỳ quặc cả.

Tôi đang làm việc với các bạn của mình, làm những gì mà tôi tin

rằng cần phải làm. Chúng có thể chưa đủ lớn để tự phán xét việc tôi làm là đúng hay sai, nhưng cùng với thời gian, chúng sẽ hiểu và nhớ rằng tôi đang hành động rất bình tĩnh, đang làm những gì mà tôi tin là đúng và cần thiết.

Điều cốt lõi là như vậy. Nhưng cũng còn một điều khác nữa. Từ nay đến cuối đời, tôi không còn giúp gì được cho chúng nhiều nữa, thậm chí không giúp chúng học hết được đại học; nhưng tôi có thể mang lại cho chúng một tri thức mà không dễ gì có được. Đó là những gì tôi nhận được từ Bob Eaton và Randy Keller; tôi rất biết ơn vì đã nhận được điều đó và có lẽ đó là thứ duy nhất tôi có thể dành cho các con tôi.

Chúng sẽ biết rằng tới một ngày nào đó bản thân chúng sẽ phải làm những điều giống như tôi đã làm. Nhớ lại tâm trạng hàng ngày của tôi khi chúng tôi làm việc và hồi tưởng lại toàn bộ câu chuyện khi bọn trẻ lớn lên và có lẽ tự chúng đọc lại toàn bộ nghiên cứu của McNamara, chúng sẽ biết rằng những gì tôi đang làm là đúng, là cần thiết, trong hoàn cảnh khi hành động có thể khiến chúng phải đi tù. Khi tình huống đó xuất hiện, chúng sẽ nhận ra, nhận ra nhanh hơn tôi. Chúng sẽ không cần phải gặp một Randy thứ hai nữa.

Tôi muốn điều này cho cả hai đứa con tôi, nhưng tôi biết mẹ chúng sẽ điên tiết lên nếu cô ấy biết việc làm của tôi liên luỵ tới Mary. Cô ấy cũng sẽ có cùng tâm trạng với Robert, nhưng Robert đã gần 14 tuổi rồi (trong khi Mary chưa đến 11 tuổi); và tôi quyết tâm tạo cho nó một cơ hội can dự vào việc này nếu như nó muốn. Tôi tin rằng tôi đã báo trước với vợ cũ, thu nhập của tôi và tiền cấp dưỡng nuôi con sẽ bị cắt giảm, nhưng tôi muốn nói chuyện với Robert trước.

Ngày thứ bảy, 4-10-69, ba ngày sau khi tôi bắt đầu nhân bản tài liệu, tôi đưa Robert đi ăn trưa tại chợ Brentwood.

Đó là nơi bọn trẻ con thích nhất (và là nơi mọi người ở Công ty Rand hay ra đó ăn trưa). Khi bọn trẻ con còn nhỏ, chúng tôi thường đạp xe từ San Vicente xuống đó, cách nhà chúng tôi một dặm, Robert tự lái xe, Mary ngồi sau xe tôi. Ở đó có một khoảng sân rộng, xung quanh có cửa hàng và có những chiếc bàn picnic làm bằng gỗ. Chúng tôi thường ăn thịt gà nướng, khoai tây chiến và uống nước dứa và nước dừa, nước táo và nho ở quầy bar.

Trong bữa trưa, tôi nói với Robert về nghiên cứu của McNamara. Tôi nói rằng tài liệu này công bố sự thật về những gì các vị Tổng thống dự định làm ở Việt Nam, trái ngược hoàn toàn so với những gì họ làm cho công chúng tin. Tôi nói với nó rằng điều đó sẽ lại xảy ra và cuộc chiến tranh sẽ có tiếp tục leo thang nhưng sẽ có tác dụng nếu chúng ta ngăn chặn trước không để nó xảy ra nếu như mọi người biết rằng trước đây họ đã bị lừa dối. Do vậy bằng cách nào đó ba sẽ công bố những thông tin đó. Nhưng vì là thông tin bí mật, ba sẽ phải ngồi tù, giống như những người trốn quân dịch vậy. Tôi kể cho con trai nghe về Bob Eaton và Randy Kehler. Tôi sẽ phải ngồi tù trong thời gian dài hơn.

Trước đó một tháng, tôi đã mang về từ hội nghị quốc tế của những người phản đối chiến tranh tại đại học Haverford một số truyền đơn, bao gồm cả truyền đơn "Về nghĩa vụ không tuân thủ công dân" của Thoreau và "Cách mạng và công bằng" của Barbara Deưùng. Con trai tôi đã đọc tờ truyền đơn của Thoreau và chúng tôi đã trao đổi về nội dung của tờ truyền đơn đó. Tôi nói với nó rằng đó là hành động không tuân thủ công dân. Tôi hỏi nó có muốn giúp tôi không. Nó nói nó sẽ giúp tôi. Tôi đã chọn ra một số tập tài liệu trong két sắt của Rand sáng ngày hôm đó và buổi chiều chúng tôi tới văn phòng làm việc của Lynda. Lynda đang làm việc ở đó, nhưng cô ấy nói nhân viên của cô sẽ không đến cơ quan trong hai ngày nghỉ cuối tuần. Tôi chỉ cho Robert biết cách sử dụng máy photocopy và để nó nhân bản trong khi tôi sắp xếp theo đúng thứ tự. Tất cả chúng tôi cùng đi ăn tối, sớm hơn thường lệ. Sau đó chúng tôi quay lại và làm tiếp.

Robert đang photocopy thì cảnh sát lại đến. Nó mời họ vào. Lần này có 3 cảnh sát, bất thần xuất hiện trong phòng làm việc của Lynda, nơi tôi đang ngồi trên sàn nhà cắt những dòng chữ "tối mật" khỏi phía trên và phía dưới trang giấy. Không có đủ thời gian để che đậy mọi thứ lại và đáng nhẽ ra 3 viên cảnh sát đã phải chú ý tới những mẩu giấy vụn có dòng chữ "tối mật" nằm vương vãi trên sàn nhà. Nhưng điều đó không xảy ra. Tôi đoán rằng khung cảnh lúc đó rất hợp lý: Lynda thì đang ngồi ở bàn làm việc và một đứa trẻ khoảng 12-13 tuổi gì đó đang lúi húi bên máy photocopy, một khung cảnh gia đình vào chiều thứ bảy. Ba viên cảnh sát rời đi ngay. Sau này Robert nhớ lại là hôm đó cảnh sát đến hai lần khi nó có mặt. Có thể nó nói đúng.

Tôi nhớ mang máng là có hai nhóm cảnh sát đến để hỏi về hệ thống báo động. Hai năm sau, khi Lynda xuất hiện trước bồi thẩm đoàn, uỷ viên công tố khăng khăng hỏi cô ta ngày chính xác cô ta có mặt khi tôi đang nhân bản tài liệu. Cô ta nói "Ông có thể biết được điều đó từ hồ sơ của đồn cảnh sát về số lần hệ thống báo động ngừng hoạt động". Uỷ viên công tố nói:

"Lynda, cô có nhớ là cô bật hệ thống báo động bao nhiêu lần trong năm đó?". "Khoảng 17 lần".

Chính lần đầu tiên cảnh sát đến một vài đêm trước đã khiến tôi nảy ra ý định cắt các dòng chữ tối mật trên các trang giấy.

Những dòng chữ này được in đậm bằng mực phía trên và phía dưới trang giấy. Từ phía bên kia phòng bạn cũng có thể nhìn thấy dòng chữ đó. Tôi biết đối với những ai không quen nhìn những dòng chữ đó thì hiệu quả thật đáng giật mình. Tôi còn nhớ cảm giác lần đầu tiên nhìn thấy dòng chữ "tối mật" mà đáng nhẽ ra tôi không được nhìn thấy, một bản kế hoạch chiến tranh mà một đại tá đã đưa cho tôi dưới tầng hầm của Lầu Năm Góc. Tim tôi đập nhanh, hơi thở gấp, cảm giác như có ai đang theo dõi tôi. Bây giờ, mặc dù tôi đã che dòng chữ "tuyệt mật" đi kịp thời không để cảnh sát nhìn thấy, nhưng sau khi họ đi, tôi nhìn lại nó từ nơi họ đã đứng.

Sự cố này khiến tôi nhận thức được một điều rằng toàn bộ quá trình nhân bản tài liệu có thể bị cảnh sát hay FBI phát hiện bất kỳ lúc nào trước khi tôi kịp công bố tài liệu. Họ sẽ tịch thu tất cả các trang tài liệu mà họ tìm thấy với tôi và bất kỳ trang tài liệu nào mà họ tìm thấy. Do vậy điều quan trọng là phải sao chụp đủ số bản cần thiết và giấu chúng tại những nơi khác nhau, để cho họ không thể tìm thấy tất cả các bản. Sau đó từ trong tù, bằng cách nào đó tôi sẽ nhắn tin ra. Người này sẽ thu thập đủ các bản tài liệu và đem đi xuất bản. Nhưng điều đó có nghĩa là đến một lúc nào tôi sẽ phải nhân bản tài liệu theo kiểu chuyên nghiệp; tôi không thể sao chụp đủ số bản bằng máy photocopy chậm như thế này được. Và tôi cũng không thể ra ngoài phố và đưa tập tài liệu có dấu "tuyệt mật" cho một nhân viên ở đó để nhân bản. Tôi phải làm cho nó giống như một tập tài liệu bình thường. Đó là lý do tại sao tôi muốn làm cho tập tài liệu không còn dấu "tối mật" nữa.

Tất nhiên những trang giấy bị cắt ngắn ở phần trên và dưới thì trông cũng không ổn lắm. Do đó tôi photocopy lại toàn bộ trang giấy để trông cho bình thường. Có lúc Tony Russo gợi ý với tôi cải tiến quy trình. Anh ta đo những mẩu các tông để khớp vào phần phía trên và phía dưới của trang giấy nơi dòng chữ "tối mật" bị đóng dấu vào. Anh ta dán những miếng các tông đó lên trên mặt kính của máy photocopy vào đúng vị trí và tôi chỉ việc đặt trang giấy của bản gốc lên trên, bấm nút và… xong! Ngay lập tức tài liệu không còn bí mật nữa. Đó là một tiến bộ lớn. Tôi sẽ không phải dùng kéo cắt nữa. Đó là công đoạn lâu nhất trong cả quy trình. Không phải là người khéo tay, tôi rất ấn tượng với tiến bộ này.

Nhưng thật không may, làm theo cách này không ổn. Một lúc lâu tôi không để ý nhưng hoá ra là những dấu "tối mật" vốn dĩ được đóng bằng tay, không phải lúc nào cũng nằm ở cùng một vị trí như nhau trên các trang giấy. Một số nằm ngang hoặc nằm dưới số trang. Trên một số trang, tấm bìa các tông của Tony bị chệch mất. Nếu nhân viên tại cửa hàng photocopy tinh ý - ngày đó, các máy photocopy chưa có ngăn nạp giấy tự động - anh ta sẽ phát hiện ra là cứ khoảng 20 đến 30 trang lại thấy có một trang có dòng chữ "tuyệt mật". Không ổn rồi. Lại phải quay lại cách dùng kéo cắt.

Đêm đầu tiên nhân bản, tôi mang các bản photocopy về nhà, nhưng tôi muốn thay đổi điều đó nhanh chóng. Nhà của tôi có thể là nơi đầu tiên mà FBI sẽ lục soát, cùng với nhà của Tony và Linda. Tôi qua nhà một người bạn có một căn hộ cách chỗ tôi ở một dặm về phía nam trên đường cao tốc Pacific Coast. (Đã lâu lắm tôi không gọi điện cho cô bạn này và sau đó tôi cũng không gọi lại). Tôi nói với cô ấy tôi có một số tài liệu cần cất giữ, không để ở nhà tôi được và sẽ có thêm các tài liệu khác nữa. Những tài liệu này có liên quan đến chiến tranh, liên quan đến làm thế nào để chấm dứt chiến tranh và sẽ có những nguy hiểm nhất định nếu cô ấy định cất giữ tài liệu dùm tôi. Cô ấy vốn dĩ không phải là người quan tâm đến chính trị nhưng khi

tôi nói đến chấm dứt chiến tranh thì cô ấy tỏ ra khá quan tâm.

Điều đó cũng đúng đối với nhiều người thời bấy giờ, đúng với hầu như tất cả những ai tôi nhờ giúp đỡ. Cô ấy đồng ý giúp tôi ngay. Cô ấy có chỗ trống trên giá sách trong phòng ngủ, cạnh cửa sổ nhìn ra biển. Hàng sáng, trên đường lái xe về, tôi sẽ mang theo một ít tài liệu cho cô ấy cất giữ hộ.

Tôi phải đối diện với người vợ cũ. Tôi nghĩ tôi phải báo trước với cô ta càng nhiều càng tốt - có lẽ không lâu, chỉ vài ngày hay vài tuần - rằng thu nhập của cô ta sẽ đột ngột bị cắt giảm. Như tôi đã nhận định, bàn bạc việc này với vợ tôi thật khó khăn Chúng tôi đã rất hoà thuận với nhau kể từ sau khi tôi từ Việt Nam trở về. Ngay từ đầu cô ta đã tỏ ra nghi ngờ về cuộc chiến tranh này. Robert chưa kể cho cô ta nghe những gì tôi và nó làm vào hôm thứ bảy. Nhưng vào chiều chủ nhật, tôi đã kể và nói rõ lý do tại sao tôi lại làm như vậy và hậu quả có thể xảy ra. Cô ta hỏi tôi ngay là những việc tôi đang làm sẽ có ý nghĩa gì đối với nghĩa vụ của tôi trước gia đình. Tôi nói tôi sẽ bị tống giam ngay khi tài liệu này được công bố rộng rãi và tôi hy vọng tài liệu sẽ được công bố sau một vài tuần nữa. Tôi sẽ không có thu nhập ngay khi tôi bị truy tố và có thể sẽ không có thu nhập đến hết đời. Và cũng có thể tôi sẽ không bị truy tố. Tôi nói với cô ấy rằng tôi biết có trường hợp để rò rỉ thông tin nhưng không bị truy tố, mặc dù điều đó không chắc chắn sẽ xảy ra đối với trường hợp của tôi. Ngay cả khi không bị truy tố đi chăng nữa, hoặc sau khi tôi hết hạn ra tù thì thu nhập của tôi từ việc đi dạy học cũng không nhiều. Tôi có thể đưa cho cô ta tiền tiết kiệm của tôi, nhưng chỉ được vài ngàn đô la. Cô ấy và hai đứa con tôi sẽ không có tiền cấp dưỡng hay khoản trợ cấp nào khác.

Cô ấy nói thẳng: "Anh không thể làm như vậy. Anh phải có nghĩa vụ làm theo phán quyết của toà án?". Tôi nói tôi không thể tuân thủ theo phán quyết của toà án được. Tôi sẽ vào tù. Tôi không muốn điều đó, đây là những vấn đề lớn, lớn hơn bản thân tôi, lớn hơn gia đình tôi. Đơn giản là tôi thấy mình không thể làm gì cho họ được. Cô ấy cũng hỏi về việc học hành của con cái. Tôi nói chúng sẽ tự lo việc đó. Rất may là hai đứa con tôi đều rất thông minh và tôi tin rằng chúng sẽ giành được học bổng. Có lẽ họ sẽ phải chuyển đến sống ở nơi khác, trong một ngôi nhà thuê rẻ hơn. Có lẽ cô ấy nên nghĩ về điều đó ngay bay giờ; đó là lý do tại sao tôi cần nói chuyện với cô ấy. Tôi hy vọng hai đứa con tôi sẽ hiểu việc làm này. Tôi nói cho cô ấy biết Robert đã giúp tôi nhân bản tài liệu và tôi đã bảo nó đừng nói gì cho đến khi tôi có cơ hội nói chuyện riêng với cô ấy. Cô ấy rất tức giận khi biết tôi đã lôi kéo nó vào việc sao chụp tài liệu và không thèm nghe lời giải thích của tôi. Cô ấy không muốn nó làm điều đó nữa.

Rồi tôi tới Công ty Rand để lấy thêm tài liệu và lái xe tới Melrose. Nhưng buổi tối tôi không làm việc muộn. Nhóm viết thư cho tờ Thời báo New York sẽ gặp nhau vào đầu giờ sáng ngày thứ hai để xem xét bản thảo đầu tiên của bức thư.

Chương 21

Bức Thư Của Rand

Nhóm chúng tôi gồm 6 người trong các buổi cùng nhau soạn thảo bức thư đã thống nhất với nhau rằng chúng tôi sẽ xem qua bức thư của Harry Rowen, Giám đốc của Công ty Rand trước khi gửi nó đi. Chúng tôi không nghĩ ông ta có quyền cấm chúng tôi gửi bức thư này đi với tư cách cá nhân. Chúng tôi không muốn sử dụng biểu tượng logo của Rand và cũng không muốn xác nhận rằng chúng tôi làm việc cho công ty này. Mặt khác ông ta có thể nghi vấn về việc trước đây chúng tôi tiếp cận được với những thông tin mật. Có thể ông ta sẽ thôi không cho phép chúng tôi được tiếp cận nữa hoặc đe doạ sa thải chúng tôi.

Konrad Kellen nghĩ rằng nếu Harry không đồng ý gửi bức thư đó đi thì chúng tôi không thể gửi được và những người khác cũng đồng ý với việc này. Nếu ông ta đồng ý gửi thư đi, chúng tôi có thể đưa bức thư đó cho các trưởng phòng trong công ty, ví dụ như Fred Iklé của phòng Khoa học Xã hội hay Charlie Wolf của phòng Kinh tế. Chắc chắn họ sẽ chẳng ưa gì việc gửi bức thư này đi, nhưng vì Harry đã đồng ý nên họ không thể nào ngăn cản được. Những người cấp trên khác sẽ thể hiện sự khó chịu của họ theo những cách khác, nhưng chúng tôi nhất trí với nhau rằng điều đó cũng không thể ngăn chúng tôi được chừng nào mà Harry đã cho phép.

Tôi là người duy nhất quen biết Harry. Tôi nghĩ rằng ông ta sẽ thông cảm với đề xuất của chúng tôi, cho dù ông ta có hay không nghĩ đó là cách tốt nhất để rút ra khỏi Việt Nam.

Tôi không dám chắc ông ta cũng chống chiến tranh như bất kỳ ai trong số chúng tôi, và rất khó hình dung ra khả năng ông ta đồng ý gửi bức thư này đi, trên cương vị giám đốc Công ty Rand. Do vậy, thoả thuận của chúng tôi là sẽ nhờ cậy vào sự đồng ý của ông ta làm cho cách này khó có tính khả thi, thiếu tính thực tế, ít nhất là đối với tôi. Tuy nhiên tôi có thể thấy những người khác cũng đã đồng ý như vậy. Họ không giống tôi ở khả năng bị mất việc. Tôi không liên quan tới những cuộc thảo luận về cách gửi bức thư này ra khỏi Công ty Rand. Thực ra sau ngày 1-10, tôi không còn tham gia nhiều vào các cuộc thảo luận của nhóm về việc soạn thảo bức thư nữa.

Sau hàng đêm phải nhân bản tài liệu, tôi đã quá mệt. Hàng sáng, tôi chỉ được ngủ vài tiếng vì uống rất nhiều cafe, tôi cố gắng dự vào buổi chiều nhưng chẳng tham gia ý kiến gì nhiều.

Đó không phải là vì tôi nghĩ bức thư này không quan trọng bằng tập tài liệu, nếu như có thể gửi đi. Ngược lại tôi nghĩ rằng những tuyên bố công khai phản đối chính sách hiện nay và yêu cầu có một phương án khác có khả năng làm thay đổi chính sách nhiều hơn là các tài liệu lịch sử của công trình nghiên cứu, cho dù những gì được tiết lộ từ nghiên cứu đó có kịch tính đến đâu đi nữa. Tuy nhiên tôi không chỉ dựa vào một thứ để phản kháng Nixon. Không một cách tiếp cận nào mà tôi nghĩ tới lại tỏ ra nhiều hứa hẹn hơn những cách tiếp cận khác. Tuy nhiên, tôi vẫn cố gắng làm thế nào đó để chuyển một số lượng lớn tài liệu bí mật tới tay Quốc hội và công chúng trước ngày 15-10, tức là chỉ còn 10 ngày nữa. Tôi đoán là tôi sẽ bị tống giam vào cuối tháng mười. Viễn cảnh đó khiến tôi không còn phải lấn cấn với những suy tính cho công việc của mình, điều mà đang làm những người khác bận tâm.

Cuối cùng, vào ngày thứ tư, 8-10, chúng tôi cũng có được bức thư, trên giấy trơn, không có biểu tượng logo gì của Công ty Rand, chỉ đề dẫn rằng chúng tôi là một nhóm các nhà nghiên cứu và phân tích chuyên nghiệp về Việt Nam, ngụ ý nói chúng tôi làm việc cho chính phủ. Chúng tôi hẹn gặp với văn phòng của Harry và cả nhóm cùng đến gặp ông ta. Ông ta đọc rất kỹ bức thư và gật đầu đồng ý. Dường như ông ta không tỏ ra không thích bức thư này. Ông ta bình luận thêm rằng bức thư sẽ gây nhiều rắc rối đối với Rand từ những nhà tài trợ cho công ty và đáng nhẽ ra ông ấy sẽ nói là ông ấy không muốn gửi bức thư đó đi (Những tuyên bố sau này của ông ta với các nhân viên của Rand cho thấy điều này, mặc dù tôi không nhớ cụ thể). Cầm bức thư trong tay, ông ta ngẩng cao đầu, nhìn chúng tôi qua cặp kính và hỏi: "Tại sao lại không cho logo của Rand vào bức thư này nhỉ?" Chúng tôi giải thích là chúng tôi không muốn Rand dính líu vào việc này. Ông ta nói. "Mọi người sẽ biết cả thôi. Trông như thể là chúng ta đang giấu giếm việc gì đó. Hãy đánh lại bức thư này với logo của Rand. Mọi người sẽ xì xào bàn tán nhưng nó cũng có những mặt tích cực. Nó sẽ cho thấy tại công ty này chúng ta khuyến khích nhiều quan điểm khác nhau. Chỉ cần đưa ra lời tuyên bố các bạn đang bày tỏ quan điểm cá nhân, không phải đại diện cho Rand hay những nhân viên khác của Rand".

Đó là nhận xét duy nhất mà ông ta đưa ra. Chúng tôi rất phấn chấn khi rời phòng làm việc của ông ta để soạn lại đoạn mở đầu và đưa logo của Công ty Rand vào, rồi gửi tới toà soạn của tờ Thời báo New York. Một phần của bức thư có nội dung như sau[100]:

"Thưa các quý ông,

Giờ đây khi người Mỹ một lần nữa tranh luận về vấn đề Việt Nam, chúng tôi muốn đóng góp vào cuộc tranh luận đó bằng cách bày tỏ quan điểm của chúng tôi, những quan điểm phản ánh cả đánh giá cá nhân và nhiều năm nguyên cứu chuyên nghiệp về chiến tranh Việt Nam và các vấn đề có liên quan. Ở đây chúng tôi muốn bày tỏ quan điểm như những cá nhân, chứ không nhân danh Công ty Rand, nơi

chúng tôi đang làm việc. Trong các đồng nghiệp làm việc tại Rand, có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này, giống như bất kỳ một vấn đề nào khác.

Chúng tôi tin rằng giờ đây nước Mỹ nên quyết định chấm dứt sự can thiệp của mình vào cuộc chiến tại Việt Nam, trong vòng một năm tới phải rút hết quân đội Mỹ còn đóng ở đó. Sự rút lui của quân đội Mỹ không được đi kèm với bất kỳ một điều kiện nào đối với chính quyền Sài Gòn hay Hà Nội - điều đó có nghĩa là một trong hai bên không thể nào phủ quyết được điều này.

Quan điểm của chúng tôi là ngoài những lập luận đạo đức thuyết phục dẫn tới kết luận tương tự, có bốn luận điểm phản đối những nỗ lực tiếp theo của Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam:

1. Chúng ta không thể tiêu diệt các lực lượng của kẻ thù tại Việt Nam bằng lực lượng quân sự được; trên thực tế "chiến thắng về quân sự" không còn là mục tiêu của Mỹ nữa. Những gì bây giờ cần được công nhận là ban lãnh đạo của phe chống đối không thể bị chiến lược hiện nay hay bất kỳ một chiến lược nào của Mỹ bắt ép phải nhượng bộ.

2. Những lời hứa đây của Mỹ đối với nhân dân Việt Nam không thể nào trở thành hiện thực nếu chúng ta tiếp tục các hoạt động quân sự phá hoại lớn tại Việt Nam. Hoạt động này không được phép kéo dài chỉ vì dựa trên yêu cầu của chính quyền Sài Gòn. Cần kiểm tra xem chính quyền này có khả năng tự tồn tại được không dù kết quả có ra sao đi nữa.

Sự quan trọng đối với lợi ích quốc gia của Mỹ về ý nghĩa chính trị trong tương lai của Nam Việt Nam đã bị phóng đại quá mức, cũng như tác động quốc tế tiêu cực của việc Mỹ đơn phương rút quân. Trên hết, chi phí con người, chính trị và vật chất khi chúng ta tiếp tục chiến tranh vượt xa hơn những lợi ích chúng ta nhận được và lớn hơn chi phí và nguy cơ nếu chúng ta rút quân.

Chúng tôi không dự đoán rằng việc rút quân chỉ đem lại những kết quả tốt đối với Đông Nam Á và Nam Việt Nam (hoặc thậm chí cả Mỹ). Những gì chúng tôi thực sự muốn nói là những mối nguy hiểm sẽ không giảm bớt đi nếu Mỹ tiếp tục tham chiến tại Việt Nam thêm một năm nữa và chắc chắn tổn thất về con người sẽ lớn hơn.

Daniel Ellsberg, Melvin Gurtov, Oleg Hoeffding, Amold Horelick, Konrad Kellen, Paul F. Langer

Công ty Rand.

Chúng tôi gửi một bản sao bức thư cho Fred Iklé và hẹn gặp ông ta sau khi ông ta đã đọc xong. Chắc chắn tôi cũng đã cho Charlie Wolf thấy bức thư, mặc dù tôi không nhớ rõ lắm.

Trong khi đó, tôi gọi cho văn phòng của tờ Thời báo New York tại Los Angeles và nói chuyện với Steve Roberts, trưởng cơ quan đại diện, tìm cách tốt nhất để đưa bức thư này lên mặt báo.

Anh ta nói chắc chắn đăng một câu chuyện trong đó và tôi nên trao bức thư trực tiếp cho anh ta. Tôi bảo anh ta đợi tôi ở bãi đỗ xe của

Công ty Rand…

Cuộc gặp với Iklé khá căng thẳng. Bốn người ký vào bức thư làm việc trực tiếp cho ông ta và họ hầu như không nói gì. Họ để cho tôi đối đáp với ông ta. Chúng tôi ký tên vào bức thư theo vần chữ cái và tên tôi xuất hiện đầu tiên. Như tất cả những ai đọc bức thư này, Fred lầm tưởng rằng tôi là người soạn thảo và tác nhân chính của bức thư. Điều này cũng không sai. Fred không đả động gì đến những người khác và chủ yếu chĩa mũi dùi vào tôi.

Chúng tôi đã là đồng nghiệp tốt với nhau trong vòng 10 năm mặc dù tôi không thân với ông ta lắm, nhưng trên thực tế cũng chẳng có ai thân với ông ta. Ông ta là người Thuỵ Sĩ, rất kín đáo trong phong cách cũng như lời ăn tiếng nói. Ông ta không phải là người dễ gần. Giọng nói của ông ta nặng, trầm và đều đều khiến người khác thấy khó chịu, nhưng tôi quý mến và tôn trọng ông ta và ông ta đối với tôi cũng vậy.

Fred không mất thời gian tranh luận về nội dung bức thư. Có lẽ ông ta cũng không quá phản đối nó. Giống như phần lớn những người khác ở Rand sau này, ông ta không quan tâm đến điều đó ông ta bắt đầu bằng những nhận xét khá trịch thượng, kẻ cả, muốn bác bỏ tất cả. Cách tiếp cận của chúng tôi chẳng có nghĩa lý gì cả. Gửi một bức thư tới báo chí à? Điều đó sẽ giải quyết được vấn đề gì? Ông ta không cần phải nhắc chúng tôi nhớ lại một phương án cao tay khác: tiếp cận trục tiếp với các nhân viên và các quan chức cấp cao của chính phủ trên cơ sở bí mật.

Chúng tôi không cần phải tiếp xúc với họ thông qua một bức thư gửi tới báo chí, công khai với tất cả mọi người và có thể họ cũng không thèm đọc bức thư đó.

Ông ta nói rất ít có khả năng bức thư sẽ được mọi người chú ý ông ta đuối lý khi lập luận về điều này. Tôi nói chúng tôi có lý do để tin rằng bức thư sẽ trở thành một chủ đề trên tờ Thời báo New York. Ông ta thôi không hạ mình nữa và tự nhiên cáu tiết. Điều đó thật tệ hại? Điều đó vẫn chẳng giải quyết được vấn đề và sẽ có tác động rất xấu đối với Rand. Ở điểm này ông ta phản đối việc Harry ý đã đồng ý với bức thư nhưng điều đó không có nghĩa rằng Owen đúng. Tôi nói với ông ấy là tôi không đồng ý với những ước tính của ông ta về tác động. Chúng ta phải chờ xem sao đã.

Ông ta trở nên quẫn trí. Tóc ông ta vốn ngắn nhưng ông ta bắt đầu vò đầu bứt tai. Ông ta nói: "Tôi thực sự không thể hiểu được là tại sao các ông lại làm việc này - việc làm này sẽ không có tác dụng gì cả. Thậm chí phản tác dụng!". Ông ta quay về phía chúng tôi và hạ giọng: "Có rất nhiều việc chúng ta có thể làm mà hiệu quả lại lớn hơn. Ví dụ như các anh có thể nghiên cứu bí mật về chi phí của cuộc chiến tranh, và có thể gửi một bức thư tới tư lệnh chiến lược không quân, đề là tối mật, chỉ ra rằng việc tiếp tục chiến tranh đang thâm hụt vào ngân sách hiện đại hoá?". Ông ta đang điên tiết. Ông ta quay trở lại phía chúng tôi và nói với một giọng bình tĩnh hơn, "Bức thư

này sẽ chẳng có tác dụng gì ở Washington".

Tôi không tin vào điều đó. Tôi nói: "Fred, ai trong chúng ta biết nhiều về hệ thống hoạt động ở Washington, anh hay là tôi?"

Ông ta nói: "Anh".

Tôi nói: "Tôi nghĩ việc này rất đáng làm". Trông ông ta không vui khi chúng tôi rời văn phòng làm việc của ông ta, và tới 22 năm sau ông ta mới nói chuyện lại với tôi.

Ở dưới tiền sảnh, tôi hội ý với các bạn đồng nghiệp: "Chúng ta vẫn quyết tâm làm chứ?". Mọi người đều gật đầu đồng ý, mặc dù một số người làm việc cho Fred trông hơi rầu rĩ. Ở bãi đỗ xe của Rand, tôi lấy ra bức thư và thấy Steve Roberts đang đợi trong xe hơi của anh ta. Tôi nói với anh ấy: "Hãy gửi bức thư này đi và đợi một lúc đừng trả lời điện thoại, được không? Tất cả mọi người đang quyết tâm làm việc này, từ giờ phút này trở đi và một số người đang chịu sức ép và điều đó có thể thay đổi. Bức thư này có thể chóng được đưa lên mặt báo không?" Anh ta nói tờ báo đang đợi bức thư này và ngày hôm sau thì thư sẽ được đăng trên báo, khoảng buổi trưa. Tôi về nhà, cúp máy điện thoại và đi ngủ để chuẩn bị đêm hôm đó còn tiếp tục sao chụp tài liệu.

Sáng ngày hôm sau, thứ năm, ngày 9-10-1969, có một câu chuyện đăng trên tờ Thời báo New York, đăng ở trang bên trong, với tiêu đề "Sáu chuyên gia của Rand ủng hộ việc Mỹ đơn phương rút quân khỏi Việt Nam trong vòng một năm". Tác giả bài viết là "Steven V. Roberts", từ Santa Monica, ngày 8-10-69. Nội dung chính của bài báo nhắc lại tiêu đề và nói thêm rằng tất cả chúng tôi đã làm nghiên cứu về Việt Nam cho chính phủ liên bang. "Cả sáu người này nói rằng họ hành động như những cá nhân, chứ không phải những nhân viên của Rand. Và số người này đảm nhiệm tới 76% công việc trong bộ phận quốc phòng của công ty. Bức thư do các chuyên gia của công ty này viết muốn tránh sự chú ý của dư luận đã tạo thêm động lực cho áp lực của dư luận đòi nhanh chóng rút quân khỏi Việt Nam".

Dưới tiêu đề nhỏ "Hai năm ở Sài Gòn", câu chuyện kể tiếp, "Theo như hợp đồng ký với Lầu Năm Góc, sáu chuyên gia này đã nghiên cứu những đối tượng từ tính hiệu quả trong việc ném bom Bắc Việt Nam cho tới việc hỏi cung các tù nhân đối phương. Một chuyên gia trong số họ là Daniel Ellsberg đã làm việc hai năm cho Bộ Ngoại giao Mỹ tại Sài Gòn trước khi chuyển sang làm việc cho Công ty Rand. Nhóm này còn bao gồm những chuyên gia phụ trách về Nga, Trung Quốc và Nhật Bản. Một chuyên gia đã ký vào bức thư, Melvin Gurtov, là tác giả của cuốn sách sắp xuất bản về tương lai của chính trị Mỹ tại Đông Nam Á".

Roberts trích dẫn lời bình luận của một thành viên giấu tên trong nhóm: "Đơn phương rút quân là một việc làm đáng nể trọng". Câu chuyện này tiếp tục trích dẫn trực tiếp nội dung của bức thư (khoảng một nửa) và diễn đạt theo cách khác (nhưng không hoàn toàn chính xác) nửa nội dung còn lại. Tôi nghĩ là một số điểm quan trọng đã bị

bỏ. Và bởi vì nó được coi như một câu chuyện tin tức nên toàn bộ bức thư không xuất hiện trên trang xã luận. Tuy nhiên quan điểm cơ bản của chúng tôi đã được thể hiện rõ và câu chuyện trên báo này kết thúc với câu cuối cùng chúng tôi viết trong thư.

Bởi vì tờ Thời báo New York không đăng tải toàn bộ bức thư, chúng tôi gửi bức thư này tới cả tờ Bưu điện Washington. Họ đã cho đăng tải toàn bộ bức thư thật nổi bật giữa trang xã luận vào ngày chủ nhật 12-10 với tiêu đề "Một trường hợp phản đối việc tiếp tục ở lại Việt Nam". Nội dung bức thư xen kẽ với sự tố cáo trong quan điểm của chúng tôi. Phía bên phải bức thư là một bài viết ngắn của Henry Owen, người trước đây quản lý các cán bộ hoạch định chính sách trong Bộ Ngoại giao Mỹ, người đã bác bỏ việc rút quân trong thời hạn một năm, coi đó là việc làm cực đoan và không thực tế. Phía bên trái là một bài xã luận dài, trực tiếp tấn công bức thư của chúng tôi (ba lần chúng tôi bị coi là những "kẻ chỉ trích nòng cốt" và một lần bị coi là "những kẻ chỉ trích cực đoan". Không giống như bây giờ, ngày đó những từ ngữ này không có nghĩa tốt).

Rõ ràng là những người viết bài xã luận cũng chia sẻ niềm tin của họ với Owen rằng chính phủ Mỹ đang "tiến tới việc rút quân và quá trình này là không thể đảo ngược được". Chắc chắn họ và Owen đều hiểu ý nghĩa của từ "rút quân" tức là cuối cùng phải rút quân toàn bộ, chứ không chỉ có tạm thời giảm số lượng quân. Điều đó có nghĩa là "chấm dứt sự tham gia quân sự của Mỹ tại Việt Nam". Nói một cách khác, họ tin rằng những tuyên bố công khai của Tổng thống về sự trung thành mãi mãi đối với chính quyền Sài Gòn không thể hiện dự định của ông ta. Họ nghĩ rằng, chiến lược của ông ta là chấm dứt chiến tranh - hoặc ít nhất là giảm bớt tham gia quân sự dần dần - trái ngược lại so với những gì ông ta nói - chấm dứt tham gia quân sự vô điều kiện, hoàn toàn, đơn phương, không thể đảo ngược.

Do vậy có gì khác nhau giữa chiến lược của Tổng thống và chiến lược của "những nhà phê bình cực đoan" hay "nòng cốt" như chúng tôi? Đó là thời gian. Việc Nixon rút quân sẽ tiến hành "dần dần", kéo dài hơn 12 tháng và không có một lộ trình cụ thể và công khai nào, "với hy vọng rằng có thể đạt được một phần mục đích ban đầu của chúng ta". Họ thực sự thông cảm với "nỗ lực của Tổng thống để cứu vãn điều gì đó".

Nhưng chính xác là Tổng thống muốn đạt được mục đích nào? Cơ may ông ta đạt được mục đích đó là bao nhiêu phần trăm? Ông ta sẽ tiếp tục cho quân đồn trú ở Việt Nam trong bao lâu hơn 12 tháng hay tiếp tục duy trì lực lượng không quân?

Liệu các biên tập viên của tờ Buu điện Washington có hình dung ra không? Ít nhất là 4 năm? Sẽ có hơn 20.000 lính Mỹ nữa và hàng trăm nghìn dân thường thiệt mạng? Đó là những gì đã xảy ra, khi Nixon theo đuổi việc giữ tướng Thiệu cầm quyền ở Sài Gòn lâu dài. Việc Mỹ ném bom kết thúc năm 1973 chỉ bằng một đạo luật của Quốc hội, không phải theo sự lựa chọn của Nixon, trong hoàn cảnh đang

khủng hoảng hiến pháp dẫn tới việc suýt luận tội Tổng thống và dẫn tới kết thúc nhiệm kỳ của ông ta.

Cũng trong số xuất bản hôm đó của tờ Bưu điện Washington, còn có một mục của Joe Craft, gửi từ Santa Monica, nơi anh ta đã tới phỏng vấn tôi và một số những người viết thư khác. Với tiêu đề "Phá vỡ quy định: Sự phản đối của các nhà phân tích của Rand về chính sách tại Việt Nam nêu ra vấn đề cơ bản về trách nhiệm", bài báo viết: "Khi sáu nhà phân tích của Rand, từ bỏ những quy định của mình và lên tiếng phản đối về chính sách ở Việt Nam, một điều gì đó quan trọng đã xảy ra. Đối với sự phản đối của Công ty Rand… đã đi xa hơn cả vấn đề Việt Nam. Nó động chạm tới vấn đề đạo đức then chốt của cuộc sống của dân chúng Mỹ. Nó nêu lên câu hỏi về trách nhiệm của các quan chức và các nhà phân tích về hành động họ làm và chính sách họ thi hành".

Kraft nhận xét rằng "sự tồn tại của Rand phụ thuộc vào có nguồn kinh phí và quan hệ tốt với chính phủ liên bang. Trước đây các nhà phân tích của Rand đã nhiều lần đặt dấu hỏi về các chính sách lớn của chính phủ đằng sau hậu trường, nhưng sáu nhà phân tích tham gia viết bức thư hiện nay đã vượt ra khỏi khuôn khổ truyền thống. Vì họ đã thẳng thắn và trực tiếp phản đối chính sách của chính phủ mà trước đây họ chưa từng bao giờ thách thức cả. Họ đã cho in bức thư bất chấp sự phản đối kịch liệt của ban lãnh đạo Công ty Rand. Và họ làm điều đó, chấp nhận rủi ro đối với công việc tương lai của mình".

Sau khi đã viết lại nội dung bức thư, bài báo này viết tiếp:

"Không có gì quá ngạc nhiên trong những quan điểm này cả. Những quan điểm đó được nhiều quan chức cấp cao trong chính quyền hiện nay và trước đó chia sẻ. Điều đáng nói là chỉ có rất ít người tin vào những ý tưởng này dám công khai nói những gì họ tin.

Phần lớn mọi người đều dồn nén niềm tin của mình. Họ thích tham gia vào cuộc chơi chính trị hơn. Họ tán thành với không khí thần bí ở Washington rằng sự trung thành với Tổng thống có nghĩa là sự trung thành với niềm tin đối với cả những vấn đề quan trọng nhất. Họ tuân thủ theo những quy chuẩn của bộ máy quan liêu.

Bức thư của Rand quan trọng vì nó bác bỏ quy chuẩn của bộ máy quan liêu đó. Sự phản đối của công chúng phá vỡ những truyền thống quan liêu, thậm chí ngay cả khi chính sách mâu thuẫn với lương tâm.

Không bao giờ có một tuyên bố nào tốt hơn bài học kinh nghiệm mà tôi hy vọng các quan chức rút ra được từ ví dụ của bức thư chúng tôi viết (và Hồ sơ Lầu Năm Góc tôi công bố sau này).

Kể từ ngày câu chuyện xuất hiện trên tờ Thời báo New York, công văn bắt đầu được các đồng nghiệp gửi cho chúng tôi, mỗi công vấn đều đề người nhận là sáu người đã ký vào bức thư và còn được gửi cho nhiều người khác nữa. Trong khoảng 500 nhân viên làm việc tại Rand, tôi nhớ là nhận được khoảng 70 thư hồi âm, một số viết ngắn, một số dài khoảng 3-4 trang giấy. Rất dễ chuyển công văn trong

Công ty Rand, nhưng tôi nhớ là trước đây không có khi nào mà công văn lại được chuyển phát nhiều đến như vậy.

Đó không thể gọi là sự tranh luận, bởi vì hầu như tất cả các thư hồi âm đều hùa về một phe, phản đối hành động của chúng tôi và đưa ra những lập luận tương tự. Chỉ có hai, ba trường hợp ngoại lệ, còn tất cả các bức thư đó đều có nội dung tiêu cực, thậm chí thù địch, giọng điệu tố cáo, trách mắng, khinh miệt, tức giận. Hơn thế nữa - đây là những gì khiến tôi ngạc nhiên nhất, những gì tôi ít chuẩn bị tinh thần nhất - hầu như không có bức thư nào phản đối nội dung bức thư chúng tôi viết, ngoại trừ có một hai câu bác bỏ sự lập luận của chúng tôi là nông cạn và không thuyết phục. Phần lớn những người viết công văn chỉ ra rằng người viết (cũng như tất cả các nhân viên tại Rand lúc đó) phản đối việc tiếp tục cuộc chiến tranh mạnh mẽ như chúng tôi, trước khi tiếp tục nói rằng hành động của chúng tôi cho thấy "tinh thần thiếu trách nhiệm đối với các đồng nghiệp ở Rand, bản thân Công ty Rand và rất có thể cả lợi ích quốc gia nữa".

Không hiểu sao có ai đó nói rằng chúng tôi sử dụng biểu tượng logo của Rand trên bức thư, mặc dù biểu tượng này không xuất hiện trên tờ Thời báo New York. Điều này khiến mọi người phát điên lên. Trong các công văn, họ lên án chúng tôi "thiếu đạo đức nghề nghiệp" và "hành vi của chúng tôi đáng bị khiển trách". Bằng giọng điệu từ lạnh nhạt tới túc giận, họ cho rằng chúng tôi đã coi thường, không tính gì tới sự an nguy trong công việc của họ và mối quan hệ theo hợp đồng và bí mật giữa Rand và Bộ Quốc phòng Mỹ. Giống như nhiều người khác, một người viết công văn bắt đầu bằng câu: "Tôi đồng ý với kết luận của các anh nhưng không đồng ý với việc các anh có quyền bày tỏ công khai những quan điểm này với tư cách là cán bộ làm việc cho Rand". Anh ta kết thúc bằng câu, "Các anh có thể trở nên nổi tiếng về việc làm này, nhưng thực ra là "khét tiếng". Trong công văn đó anh ta tổng kết lại tất cả những gì mà nhiều người khác nói chưa rõ: "Ở cấp thấp nhất, trong khi các anh cảm thấy có thể dễ dàng để bị mất việc, nhưng các anh không thể làm như vậy với chúng tôi".

Tôi giật mình nhận ra rằng sự bộc lộ lợi ích cá nhân luôn là sợi chỉ xuyên suốt trong những công văn mà chúng tôi nhận được từ đồng nghiệp và điều đó thể hiện quá rõ. Tôi luôn nghĩ họ sẽ ngầm bộc lộ điều quan ngại này đằng sau việc chỉ trích quan điểm của chúng tôi hay lời buộc tội cho rằng với việc công khai phản đối, chúng tôi đang gây nguy hiểm cho khả năng của Công ty Rand để đóng góp vào an ninh quốc gia thông qua mối quan hệ bí mật với ngành hành pháp. Nhưng thật kinh ngạc biết bao khi điều ngược lại đã xảy ra. Điều quan trọng nhất ở đây là sự nguy hiểm mà những tuyên bố của chúng tôi gây ra đối với các hợp đồng của Rand và thu nhập của những người đã viết những công văn kia. Như một người trong số họ đã nói rất chua cay: "Tôi rất ngạc nhiên khi biết rằng các nhà nghiên cứu chuyên nghiệp, cùng nhau hợp sức hành động và sử

dụng tên của công ty để bày tỏ quan điểm của mình đã phóng một quả ngư lôi phá hoại không hề chệch đích cùng một lúc nhằm vào các khách hàng lớn nhất và trung thành nhất và các đồng nghiệp nghiên cứu".

Có lẽ tôi đã ngây thơ khi tỏ ra ngạc nhiên về điều này, nhưng xét cho cùng thì Rand không phải là công ty kinh doanh vì lợi nhuận. Khoản tài trợ ban đầu mà nó nhận được từ quỹ Ford quy định rằng công ty này sẽ làm việc vì lợi ích quốc gia và lẽ dĩ nhiên điều này được quy định trong tất cả các hợp đồng làm việc chúng tôi ký với Rand. Phần lớn nhân viên của công ty là các kỹ sư có thể được trả lương cao hơn nếu làm việc cho các công ty tư nhân trong ngành hàng không. Bản thân tôi trước đây cũng đã có thời gian làm việc tạm thời cho chính phủ, với mức lương cao hơn mức lương tôi kiếm được ở Rand, và một số đồng nghiệp khác của tôi cũng vậy. Tôi nghĩ rằng rất ít người trong chúng tôi làm việc ở Rand là vì tiền. Một động lực lớn khiến mọi người làm việc cho Rand là ở đây chúng tôi được hưởng tự do ngôn luận và suy nghĩ nội bộ trong Rand cũng như giữa chúng tôi với khách hàng, so với những bó buộc của bộ máy quan liêu trong chính phủ. Nhưng xét cho cùng thì suy nghĩ của chúng tôi tự do đến đâu tại Rand khi xuất hiện những lo ngại nêu trên?

Giống như phần lớn các đồng nghiệp khác, tôi đã quen với bầu không khí thần bí của Rand, một bầu không khí không có nỗi sợ hãi và độc lập, sẵn sàng thông báo với lực lượng không quân và những nhà bảo trợ khác những kết luận và đề xuất mà trong một số trường hợp không được hoan nghênh, những gì mà khách hàng không muốn nghe. Thực ra có một số trường hợp quan trọng, không thể phủ nhận được, trên hết là sự nghi ngờ kéo dài của Rand về ưu tiên hàng đầu là mua được các máy bay ném bom siêu âm B70 (sau này gọi là Bl). Đối với tôi, cũng như đối với nhiều người khác, điều này thể hiện sự trung thành đối với Rand, một công ty bao gồm những nhân viên suy nghĩ rất thoáng, can đảm, độc lập, ngay thẳng, bộc trực vì lợi ích của công chúng. Nhưng liệu hình ảnh này có chính xác, trong số những nhà phân tích, những người đã phát hoảng lên khi sáu đồng nghiệp của họ viết thư đăng báo, thông qua một đề xuất mà nhiều người trong số họ ủng hộ ngầm cùng với các đại biểu quốc hội và đa phần công chúng Mỹ?

Có thời điểm, Konrad Kellen tiếp âm cho tôi nghe một câu chuyện mà ông ta vừa mới tham gia với một quan chức cấp cao giấu tên của Rand (hoá ra là một phó giám đốc). "Ông ta nói rằng một thư ký của Rand bị mất việc vì bức thư này (thông qua cắt giảm ngân sách). Chúng ta không có quyền gửi bức thư đó đi.

Thật mỉa mai thay, những nhân viên duy nhất quyết định chúc mừng tôi vì bức thư đều là tất cả các nữ thư ký. Họ không tham gia viết các bức công văn, nhưng không giống như cánh đàn ông, những người cứ nhìn thấy tôi ở đâu là chau mày khó chịu, các nữ thư ký

thường gật đầu chào tôi rất thân thiện, hoặc bắt tay tôi và nói thầm: "Việc anh làm thật tuyệt! Một bức thư tuyệt vời!". Một số cô thư ký nói: "Việc làm của anh làm cho tôi thấy rất tự hào được làm việc tại Rand". Một trong số hai, ba bức công văn bảo vệ quyền và quyết định chúng tôi gửi bức thư đi là của một trong rất ít các chuyên gia nữ tại Rand, cô Kathy Archibald.

Bức công văn khác tương tự như vậy là của một nhà tư vấn mời cộng tác cho Rand đã được hai năm, anh Ben Bagdikian.

Trong một bức công văn thể hiện sự "kinh ngạc" đối với các công văn khác, anh ta cho hay một số các quan chức có thế lực đang chỉ trích việc làm của chúng tôi thì trước đây đã nhờ ông ta tư vấn hay giúp đỡ để làm điều tương tự "Trên thực tế họ luôn ủng hộ việc triển khai vũ khí". Anh ta ghi nhận: "Tôi có thể hiểu được nỗi lo lắng rằng hành động trả đũa của các ông chủ đối với những ý kiến độc lập là sa thải nhân viên. Nhưng luận điểm cho rằng những gì tốt cho thu nhập cá nhân của tôi thì dĩ nhiên cũng tốt cho Rand và cho đất nước tôi là một luận điểm không đạo đức chút nào".

Một đồng nghiệp của tôi trước đây đã tham gia vào cuộc thảo luận về khả năng rút quân và trong đó anh ta tỏ ra rất ôn hoà. Chúng tôi không nghĩ ra là cần mời anh ta cùng tham gia ký vào lá thư chúng tôi viết. Có thể anh ta đã nói họ cho một nhóm nhân viên khác khi anh ta giải thích với tôi, mặc dù tôi không yêu cầu, tại sao anh ta không tham gia ký vào lá thư đó. Tuần đó tôi ăn tối với anh ta ở Pacific Palisades - vợ anh ta đi vắng. Anh ta nói với tôi: "Sự thật là anh không thể làm việc cho chính phủ và công bố một bức thư như vậy được. Anh không thể làm cả hai việc cùng một lúc được".

Tôi nói: "Ý anh muốn nói gì, không thể làm được à? Anh có nói quá không đấy? Cả sáu người bọn tôi đều làm việc cho chính phủ và chúng tôi vừa làm được điều đó".

Anh ta nói: "Điều đó không nên làm. Dù sao thì anh không thể làm điều đó và thoát được".

Tôi nói: "Việc đó còn chờ xem thế nào đã".

Anh ta đi đi lại lại trong phòng khách được bày biện rất lịch sự và nói: "Dan, nếu tôi muốn từ bỏ tất cả những thứ này, nếu tôi muốn thất hứa với thoả thuận ly dị với người vợ trước, nếu tôi muốn bán ngôi nhà của mình và dùng tiền để mua một cơ sở kinh doanh, tôi sẽ ký vào bức thư đó".

Có lẽ tôi đã đánh giá thấp tình hình thực tế. Vì có bức thư đó, ai đó trong Quốc hội đã đưa ra một giải pháp là xoá hợp đồng của Rand khỏi ngân sách dành cho quốc phòng. Điều đó chẳng giải quyết được vấn đề gì. Đối với những đồng nghiệp cùng ký bức thư với tôi, một năm sau Konrad nói "phần còn lại của chúng tôi cố sức bấu víu một cách yếu ớt vào công việc ở Rand. Họ muốn sa thải tất cả chúng tôi". Mel Gurtov gần đây nói với tôi rằng Iklé gọi anh ta vào văn phòng sau khi bức thư xuất hiện trên mặt báo và nói anh ta không còn tương lai gì ở công ty này nữa. Anh ta phải đi tìm việc ở nơi khác. Tôi được

biết một năm rưỡi sau đó, anh ta đã rời Rand đi dạy học ở Irvine, nhưng tôi không biết liệu điều đó có liên quan gì tới bức thư hay không.

Mặt khác, một ngày sau khi bức thư của chúng tôi xuất hiện trên tờ Bưu điện Washington, hôm thứ Hai, 13 tháng mười, Thượng nghị sỹ William Fulbright gửi tôi một bức thư, mời tôi, với tư cách là người đầu tiên trong danh sách những người đặt bút ký bức thư đó, và hai người khác nữa ("thật không may" là họ không có thời gian để nghe cả sáu người), tới điều trần trước Uỷ ban đối ngoại về các giải pháp khác nhau đối với Việt Nam do các thành viên của quốc hội đưa ra. Những phiên điều trần theo dự kiến bắt đầu vào ngày 27-10. Có lẽ chúng tôi sẽ điều trần vào ngày 30 hoặc 31 tháng đó. Cùng ngày thứ hai hôm đó thượng nghị sỹ George McGovern trích dẫn lời bức thư của chúng tôi trong một bài phát biểu trước Thượng nghị viện và đưa cả nội dung bức thư vào Hồ sơ của Quốc hội Mỹ.

Khi sếp của tôi là Charlie Wolf, người đứng đầu Phòng Kinh tế, biết tin tôi đã nhận lời mời sau hai tuần nữa sẽ điều trần trước Uỷ ban đối ngoại Thượng viện, ông ta gọi tôi vào phòng làm việc và yêu cầu tôi thôi việc khỏi Rand trước khi tôi xuất hiện để điều trần. Tôi nói không. Ông ta nói: "Tôi yêu cầu anh làm như vậy vì anh đang làm việc cho Rand. Anh đang lợi dụng danh tiếng của Rand, một công ty nổi tiếng vì tính khách quan cao. Anh không nên dính dáng gì đến Rand nữa, bằng cách là xin thôi việc. Khi đó anh tha hồ nói với tư cách cá nhân. Nói cách khác anh đang dùng tên tuổi của Rand để tạo cho những ý kiến của mình một quyền lực mà đáng nhẽ ra không nên đó".

Tôi nói: "Nhưng tôi là một nhà phân tích của Rand. Tôi sẽ không nói nhân danh Công ty Rand, nhưng tôi có quyền xuất hiện trước Uỷ ban đối ngoại thể hiện quan điểm từ Rand, giống như bất cứ ai trong toà nhà này? Làm thế nào mà Rand có được danh tiếng như ngày hôm nay chứ? Đó là nhờ vào công việc của những người như tôi. Ai đang lợi dụng ai? Rand sử dụng sự khách quan của chúng tôi, sự trung thực, tên tuổi và đúng ra là công việc của chúng tôi. Đúng vậy, họ mời tôi vì họ muốn một nhà nghiên cứu của Rand, người đã ký vào bức thư đó".

Tôi nói tiếp: "Charlie, anh có thể sa thải tôi. Nhưng tôi sẽ không xin thôi việc. Anh sẽ phải sa thải tôi nếu anh thực sự muốn vậy".

Charlie tái người và tôi đi ra. Tôi quyết tâm sẽ xuất hiện trước Uỷ ban với tất cả quyền lực mà tôi có - với tư cách trước đây là quan chức của Bộ Quốc phòng và Bộ Ngoại giao, đã từng hai năm phục vụ tại Việt Nam, trước đây và bây giờ là nhà phân tích của Rand. Do vậy tôi không muốn bị tách rời khỏi Rand trước khi tôi ra điều trần, giờ đây khi tôi đã được mời hẳn hoi.

Một tác động ngầm của lời mời đó là tôi phải thay đổi những ưu tiên và kế hoạch công bố tài liệu mà hàng đêm tôi vẫn đang sao chụp. Tôi nhận ra rằng tôi không thể theo thời hạn của Hội đình hoãn

nhập ngũ (Moratorium - Một tổ chức hàng đầu trong phong trào phản chiến ở nước Mỹ những năm 1970 - ND) giờ đây chỉ còn vài ngày nữa, và tôi phải xuất hiện điều trần trước Uỷ ban với tư cách là một nhân viên làm việc cho Rand vào cuối tháng. Do vậy tôi phải hoãn việc công bố tập tài liệu mật kia lại và tôi sẽ có nhiều thời gian để sao chụp tài liệu hơn. Hơn thế nữa, việc điều trần trước Uỷ ban sẽ cho tôi địa điểm và cơ hội lý tưởng để trao toàn bộ số hồ sơ mà tôi đã chụp được tính đến thời điểm đó.

Cuối ngày hôm đó, tôi nói với Harry rằng Charlie đã yêu cầu tôi xin thôi việc. Harry nói luôn: "Tôi không yêu cầu anh làm việc đó. Thực ra, tôi không muốn anh làm việc đó. Điều đó không có lợi cho chúng tôi". Chúng tôi nói chuyện rất lâu trong phòng làm việc. Lúc đó đã khá muộn. Tôi còn nhớ là anh ấy ngồi trên ghế, hai tay duỗi thẳng khi tôi kể cho anh ấy nghe chi tiết hơn những gì tôi đã kể về cảm nghĩ của tôi về chiến lược của Nixon và chiến lược này sẽ đi đến đâu. Tôi nói một phần chiến lược là giảm lực lượng bộ binh của Mỹ đến mức mà tổn thất và chi phí của lính Mỹ thấp khiến công chúng Mỹ có thể chấp nhận lâu dài. Tôi công nhận rằng trái ngược lại những gì mà mọi người vẫn nghĩ, thực ra Nixon có thể làm được điều đó cùng với thời gian - bằng cách sử dụng lâu dài lực lượng không quân Mỹ để hỗ trợ cho lực lượng không quân Nam Việt Nam và chống lại chính phủ Bắc Việt Nam - mặc dù điều đó không bao giờ có thể khiến Mặt trận dân tộc giải phóng hay chính quyền ở Hà Nội chịu khuất phục và kết thúc chiến tranh.

Harry ngồi trầm tư suy nghĩ. Anh ấy nói: "Nếu ông ta có thể giảm tổn thất về người và của đến mức thấp như vậy, và dư luận Mỹ chấp nhận được điều đó thì có vấn đề gì?"

Tôi nói: "Điều đó có nghĩa là sẽ ném bom Việt Nam vĩnh viễn. Và điều đó đối với tôi là không thể chấp nhận được". Sau đó khi tôi chuẩn bị đi, Harry một lần nữa nói rằng không có gì phải lo lắng về Charlie cả. Tôi nói: "Không chỉ có Charlie. Tôi biết điều này sẽ gây rắc rối cả cho anh. Nhưng đây chưa phải là hồi kết đâu. Tôi sẽ không xin thôi việc. Có thể anh cần phải cân nhắc tới việc sa thải tôi. Tôi sẽ gây cho anh rắc rối to đấy".

Ông ta nói: "Thật vậy sao?" và cười phá lên: "Anh dự định làm gì?"

Tôi nói: "Tôi chưa quyết định".

Điều tôi nói là không đúng và chắc chắn lừa dối anh ta.

Nhưng có một lý do khiến tôi không giải thích thêm gì với anh ta cả. Tôi biết tôi sẽ gây rắc rối lôi thôi to cho anh ta. (Bức thư của chúng tôi không khiến anh ta bị sa thải với tư cách là Giám đốc của Rand, mặc dù những người chỉ trích anh ta đã ra tay nỗ lực rất nhiều hòng làm điều đó, nhưng việc sau này tôi công bố tập tài liệu mật cùng với bức thư là nguyên nhân chính khiến anh ta bị sa thải). Suy nghĩ rằng tôi sẽ làm điều này với người bạn thân nhất của mình là một cân nhắc khủng khiếp nhất mà tôi phải đối mặt trong suốt quá trình công bố tập tài liệu. Tôi nghĩ cách duy nhất mà tôi có thể giúp

anh ta vượt qua được tất cả những điều này là không cho anh ta biết tôi dự định làm việc đó. Tôi muốn anh ta sẽ nói với những người hỏi cung rằng anh ta không hề tiên đoán được lại có vụ việc như vậy để ngăn chặn. Cũng vì lý do đó nên tôi cũng không nói gì với Mort Halperin và Les Geth, và bất kỳ ai có thể bị nghi ngờ khi tài liệu mật được công bố. Nhưng trong trường hợp của Harry, điều đó có nghĩa là phải giấu anh ta trong một thời gian dài, một người mà đáng nhẽ ra tôi phải tin tưởng để dốc bầu tâm sự mới đúng.

Chú thích:

[100]"Kính gửi các ngài: Bởi vì hiện nay người dân Hoa Kỳ" - Ellsberg và nhiều người khác, thư gửi Thời báo New York, tài liệu không xuất bản.

Chương 22

Đồi Capitol

Khi Nhà Trắng thông báo Tổng thống sẽ có bài phát biểu quan trọng về Việt Nam vào ngày 3-11-1969, Fulbright đã hoãn buổi điều trần theo dự kiến để chờ xem nội dung và phản ứng của công chúng đối với bài phát biểu. Tôi vẫn chờ để trình bày trước Quốc hội và đêm đêm tiếp tục sao chụp Bản nghiên cứu McNamara để chuẩn bị trước. Ngày 15-10, cuộc biểu tình chống nhập ngũ, chống chiến tranh đã diễn ra với quy mô lớn chưa từng có. Ngày 15-10, biểu tình sẽ còn lan rộng cả ở Washington dù cho Tổng thống tuyên bố ông không bận tâm tới những cuộc biểu tình như thế.

Sau ba năm xa cách, Patricia và tôi đã có khoảng thời gian ngắn ngủi bên nhau, một lần vào tháng Năm và lần nữa vào mùa hè. Chúng tôi đã sắp xếp tới với nhau một tuần tại nhà tôi ở Malibu, bắt đầu từ mồng 2 -11. Chiều muộn hôm đó khi tôi đang đợi cô ấy tới thì chuông điện thoại reo. Đó là Sam Brown gọi từ Washington. Anh là một trong bốn người điều phối Hội đình hoãn nhập ngũ. Chúng tôi chưa bao giờ nói chuyện với nhau. Anh muốn tôi tới Washington vào tối hoặc sáng sớm hôm sau để tham gia với Ban chấp hành của Hội, bàn thảo đưa ra phản ứng đối với bài phát biểu của Nixon vào tối hôm đó, rồi sẽ vận động quốc hội về vấn đề này. Họ sẽ chi trả tiền đi lại và ăn ở cho tôi. Khi chúng tôi đang nói thì có tiếng gõ cửa. Patricia đi tắc-xi từ sân bay tới. Tôi ra hiệu cho cô ấy là tôi đang có điện thoại rồi để cô ấy tự vào. Khi Patricia trả tiền tắc-xi và mang túi vào thì tôi nói tiếp với Brown. Những gì anh nói có vẻ quan trọng. Tôi nói tôi sẽ tới.

Thật là một tình huống tế nhị. Có lẽ lần này chúng tôi được ở gần nhau lâu nhất trong suốt ba năm, nhưng chúng tôi lại sắp xếp trước khi tôi sao chụp đống tài liệu. Tôi vẫn muốn Patrcia đến, nhưng vẫn muốn tiếp tục công việc của mình, cũng chẳng thích từ chối đề nghị của Brown. Ngoài ra, tôi nghĩ đó sẽ là cơ hội để tôi gửi những tài liệu được cho Fulbright.

Khi tôi gác máy, tôi kể với Patricia và nói sáng hôm sau phải đi Washington. Tôi e nói vậy thật chẳng khác gì, năm 1966 khi tôi nói với cô ấy tôi đã tình nguyện sang Việt Nam. Ít nhất thì lần này tôi đã nói tôi sẽ rất sung sướng nếu cô ấy cùng tôi tới Washington. Thật ngạc nhiên là Patricia đã rất bình thản và còn đồng ý ngay lập tức. Sáng sớm hôm sau chúng tôi ra sân bay, Patricia mang theo cái vali

còn chưa kịp mở, tôi thì mang một nghìn trang đầu của tập Nghiên cứu McNamara để ở đáy vali, dưới đống áo sơ mi.

Theo kế hoạch, Nixon sẽ phát biểu về Việt Nam vào bảy giờ tối hôm đó, và do máy bay mãi hơn năm giờ mới tới nên chúng tôi quyết định từ Dulles đi thẳng tới trụ sở của Hội đình hoãn nhập ngũ. Tổng thống chuẩn bị bắt đầu khi chúng tôi chạy vào văn phòng, đồ đạc vẫn trên tay. Chúng tôi bắt tay mọi người rồi tất cả cùng ngồi trước tivi. Mọi người đều cho là đứng trước số lượng người khổng lồ tham gia biểu tình tháng mười, Nixon sẽ tìm cách hạ thấp cuộc biểu tình vào ngày 15-11 của chúng tôi. Mọi người trong phòng cá với nhau xem ông ta sẽ tuyên bố rút bao nhiêu quân. Hai mươi lăm nghìn? Thế có lẽ quá ít. Năm mươi nghìn? Một trăm nghìn?

Chúng tôi chăm chú nghe ông ta thông báo. Nhưng khi bài phát biểu kết thúc, chúng tôi không thể tin vào tai mình. Ông ta không hề thông báo sẽ rút thêm quân!

Chúng tôi chẳng hy vọng ông ta sẽ tuyên bố rút quân, nhưng ông ta thậm chí còn không tuyên bố (giả vờ) rút quân chiếu lệ vào lúc này. Ngược lại, ông ta đưa ra những điều kiện xương xẩu trước khi nước Mỹ có thể rút hoàn toàn. Hoặc là Hà Nội phải từ bỏ mục tiêu thống nhất Việt Nam và các lực lượng nước ngoài phải rút quân và từ bỏ quyền kiểm soát, hoặc chế độ Sài Gòn phải có khả năng tự mình đương đầu với những thách thức. Một thực tế tương đối rõ ràng là cả hai khả năng này chẳng bao giờ trở thành sự thực. Trước phong trào phản chiến lớn nhất mà chưa Tổng thống Mỹ nào phải đối mặt, ông ta đã lựa chọn giải pháp là tiếp tục đối đầu với những yêu sách của những người biểu tình.

Tổng thống đã liều lĩnh một cách khó hiểu. Ông ta không có vẻ gì là quan tâm tới tâm trạng của người dân, và điều đó tạo cho chúng tôi thêm nhiều cơ hội để kêu gọi phản đối chính sách của Tổng thống. Chúng tôi nghĩ, chính Nixon đã làm số người tới đây tham gia biểu tình tăng gấp đôi.

Sáng hôm sau, theo sắp xếp tôi tới gặp mười nghị sỹ có tư tưởng cấp tiến, đứng đầu là ba nghị sỹ Abner Mikva, Robert Kastenmaier và Don Edwards, những người đã làm việc cùng nhau và tự gọi là Nhóm. Họ đã xem bản ghi nhớ của Rand, và tôi đưa họ bản sao chụp tài liệu. Sau khi tôi trình bày về bài phát biểu của Nixon, Mikva đề nghị tôi thảo cho họ một tuyên bố theo những ý bình luận của mình. Tôi có một văn phòng, một cái máy chữ và bắt đầu công việc. Đầu giờ chiều tôi chuyển cho trợ lý của Mikva một giác thư bốn trang có tiêu đề "Cuộc chiến tranh của Nixon". Bức thư bắt đầu như sau: "Tối thứ hai Tổng thống đã sử dụng một tiêu chuẩn sai lệch và tuyên bố cuộc chiến tranh của Nixon. Nhìn kỹ hơn, cuộc chiến mà ông ta tiếp tục theo đuổi đáng buồn thay lại tương tự với cuộc chiến của Johnson: cam kết theo đuổi ở Việt Nam những mục tiêu không thể đạt được, một cuộc chiến không hồi kết cả về thời gian, cả về tiền bạc và hoả lực Mỹ để chống lại người Việt Nam".

Ngày hôm sau, mồng 5-11, Hạ nghị sỹ Don Fraser đã lấy toàn bộ bức giác thư của tôi để làm bài phát biểu trước Hạ viện. Trong lúc đó, cả mười thành viên của Nhóm đã ký chung một bức thư gửi "Đồng nghiệp thân mến" kêu gọi đồng bảo trợ cho một nghị quyết sẽ được giới thiệu trong thời gian ngắn nhất. Tuyên bố đi kèm với nghị quyết mở đầu bằng phần đầu tiên trong giác thư của tôi, có chỉnh sửa chút ít:

"Thiếu sót cơ bản nằm ở việc hạn chế lựa chọn một trong hai khả năng: "thúc đẩy" rút quân hoặc cam kết làm chỗ dựa vô thời hạn về quân sự cho chính quyền Sài Gòn hiện tại (với một hy vọng hão huyền là cuối cùng sẽ chuyển giao chiến tranh trên bộ cho quân đội Nam Việt Nam). Chúng tôi không đề nghị cả hai khả năng này, và chúng tôi thấy chính sách Việt Nam của Tổng thống đã bị nhận thức sai lầm một cách bi thảm vì ba lý do chủ yếu".

Ba đoạn tiếp theo được lấy nguyên xi từ bản ghi nhớ của Rand. Tuyên bố kết thúc như sau: "Vì những lý do chúng tôi đã nêu trên", cần phải "kiên quyết rằng theo Quốc hội, quân lực Mỹ ở Nam Việt Nam cần phải được rút một cách có hệ thống theo một lịch trình trật tự và cố định - không thúc đẩy hoặc phụ thuộc vào những yếu tố nằm ngoài sự kiểm soát của chúng ta - sao cho có đủ thời gian cần thiết để (a) bảo đảm sự an toàn của binh lính Mỹ, (b) bảo đảm tù nhân Mỹ sẽ được trả tự do, (c) hỗ trợ bất kỳ người Việt Nam nào mong muốn được tị nạn, và (d) tạo điều kiện để Mỹ có thể bố trí có trật tự các trang thiết bị ở Nam Việt Nam".

Đây là lần đầu tiên trong đời, tôi trao đổi với các nghị sỹ về một phần dự luật và đã giúp thảo ra dự luật đó. Một tuần trước cũng là lần đầu, tôi thực sự được chuẩn bị một bài phát biểu cho một nghị sỹ. Các nhân viên của Rand thỉnh thoảng cũng làm vậy với những dự án mà họ có được sự bảo trợ của ít nhất một vài quan chức cao cấp trong không quân. Nhưng đây thực sự là phá lệ khi làm việc trực tiếp với những nghị sỹ phản đối chính sách của Tổng thống, công khai chỉ trích và thách thức chính sách đó, mà không có sự ủng hộ ngầm của bất kỳ ai trong nhánh hành pháp.

Chiều hôm sau, tôi gặp Jim Lowenstein, trợ lý của Fulbright, người đã mời tôi tới dự buổi điều trần trước khi nó bị hoãn, và Norvil Jones, trự lý pháp lý của Fulbrightt. Lần đầu tiên tôi kể cho họ Bản nghiên cứu McNamara là gì và làm thế nào để sử dụng nó làm cơ sở cho buổi điều trần. Họ quyết định là tốt hơn hết Fulbright nên trực tiếp nghe tôi nói.

Lúc đó là chiều muộn, văn phòng của Fulbright đã tối om, vài ánh đèn leo lét. Tôi đem theo Hồ sơ Lầu Năm Góc, tất cả tôi đã sao chụp và lôi từ va li rồi cho vào hai cặp tài liệu. Tôi ngồi trên ghế sofa, đặt cặp tài liệu bên cạnh. Tôi nói với họ những điều cơ bản về Bản nghiên cứu McNamara và tại sao tôi cho rằng Quốc hội và công chúng cần phải có được Bản nghiên cứu này. Hầu hết thông tin đã bị giấu kín với Quốc hội dù chúng liên quan chặt chẽ với những gì đang

diễn ra. Tôi trình bày cách hiểu của tôi về chính sách của Nixon và tác động của nó - chiến tranh sẽ tiếp tục và ngày càng lan rộng. Fulbright đồng ý với tôi, nhưng ông nói phản ứng ban đầu đối với bài phát biểu của Nixon cho thấy rằng rất nhiều người, kể cả những người trong Uỷ ban của ông, đang ngờ nghệch tin vào những thứ họ muốn tin, rằng Nixon đang rút khỏi Việt Nam.

Tôi nói với họ rằng tôi không có tài liệu chứng minh điều ngược lại, nhưng câu chuyện này cho thấy vẫn một kiểu lừa như thế, vẫn những kế hoạch và mối đe doạ bí mật hòng leo thang chiến tranh, vẫn những dự đoán nội bộ đầy bi quan, và vẫn những hứa hẹn trước công chúng như suốt thời kỳ của bốn Tổng thống trước. Đưa những điều đó ra ánh sáng với những bằng chứng nội bộ sẽ giúp công chúng hiểu được vị Tổng thống thứ năm dính líu đến cuộc chiến Việt Nam đang làm gì. Thay vì coi việc leo thang chiến tranh là việc đã rồi, Quốc hội sẽ có thể kịp thời có biện pháp ngăn chặn.

Tôi nói tôi đã nghĩ tới việc đưa những tài liệu này đăng tải qua báo chí và đã chuẩn bị trước, nhưng với tôi, có lẽ tốt nhất là nên báo cáo những điều này trong các buổi điều trần của quốc hội. Dù sao đi nữa thì những tài liệu này cũng không thể nói lên tất cả. Có những khía cạnh quan trọng của chính sách này không bao giờ được ghi chép lại, và chỉ có những người trong cuộc mới có thể làm sáng tỏ. Quốc hội có thể triệu tập các nhân chứng cả ở các phiên kín và các phiên công khai và yêu cầu họ giải thích về những khác biệt giữa những tài liệu và những gì họ tuyên bố trước công luận. Trong quá trình đó, các thượng nghị sỹ và đội ngũ trợ lý của họ có thể tìm ra được sự thật từ các nhân chứng, điều mà chẳng ai dám mơ tới nếu không có bằng chứng từ những tài liệu này, những tài liệu mà có thể sử dụng làm nền tảng cho một kiểu chất vấn độc nhất vô nhị.

Tôi kể với ông về kinh nghiệm của bản thân, khi đó là vào năm 1964, chính Fulbright cũng đã bị lừa dối khi xử lý Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ. Tôi nói, mãi cho đến tháng hai, khi kết thúc điều trần về vụ việc đó, ông vẫn đinh ninh tin vào báo cáo của McNamara. Fulbright ngắt lời tôi, nói rằng họ đã nghe nói tới nghiên cứu của Joseph Ponturo về Sự kiện Vịnh Bắc Bộ viết cho Cơ quan tác chiến chiến dịch của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân, nhưng Bộ Quốc phòng đã từ chối cho họ tiếp cận tài liệu này. Tôi nói tôi đã sao nguyên văn hầu hết những ghi chép của mình từ nghiên cứu đó và có mang theo.

Fulbright có vẻ rất hứng khởi khi nghe những gì tôi nói.

Ông nói tôi nên đưa tài liệu cho Jones và họ sẽ tiếp tục chuẩn bị cho buổi điều trần. Tôi cũng nói rõ ràng là việc tôi sao chụp những tài liệu này khiến tôi có nguy cơ bị truy tố. Chẳng hay ho gì khi phải vào tù, nên tôi hỏi liệu có thể sử dụng tài liệu mà không tiết lộ tôi là người cung cấp hay triệu tôi tới để điều trần.

Tôi thích thế hơn, nhưng vấn đề quan trọng là làm thế nào sử dụng tốt nhất những tài liệu đó. Tôi sẵn sàng trước mọi điều có thể

xảy ra. Ví dụ như, nếu họ gọi tôi tới điều trần về tính xác thực của nghiên cứu này, hoặc giả nếu cần chuẩn bị tài liệu và gửi tới Uỷ ban thì cứ gọi tôi.

Fulbright nói: "Tôi không nghĩ cần thiết phải làm như thế. Chúng ta có thể xử lý bằng nhiều cách. Tôi không nghĩ chúng tôi phải nêu ra là nhờ anh chúng tôi mới có được những tài liệu này. Chỉ có điều, chúng ta nên sẵn sàng đưa ra chính thức trước chính quyền nếu cần thiết. Nếu họ ỉm tài liệu này đi, chúng ta có thể yêu cầu những tài liệu chi tiết. Giờ thì chúng tôi biết cần gì rồi, sẽ không phải phiền anh tí nào đâu".

Tôi nói với tôi thế thì ổn quá. Tôi chỉ muốn mọi người hiểu rằng tôi không muốn họ phải quá lo lắng về những thứ có thể xảy ra với tôi khiến ảnh hưởng tới công việc này. Không phải là không quan trọng, nhưng kể cả thế đi nữa thì đó cũng không phải là điều đáng bận tâm nhất. Tôi đã đâm lao rồi. Điều gì làm cho công việc được trôi chảy nhất thì phải làm cho bằng được.

Tôi sẵn sàng ngồi tù, vì dù sao đó cũng là điều tôi đã dự liệu khi bắt đầu sao chụp tài liệu một tháng trước. Fulbright nói ông ngưỡng mộ tinh thần của tôi và rất biết ơn vì những gì tôi đã làm. Nhưng ông nghĩ là không đến mức phải như thế. Quốc hội có quyền biết thông tin này, và lẽ ra phải được biết sớm hơn nhiều, ông không nghĩ rằng một cựu quan chức có thể bị tống vào tù vì đã dũng cảm báo cáo tài liệu này cho Quốc hội.

Ông đứng lên, chúng tôi cũng đứng lên theo và chuẩn bị đi ra. Nhưng tôi còn một thứ phải làm. Dù có thế nào chăng nữa, tôi muốn nói rằng tôi đã nỗ lực để đưa tài liệu này cho Chủ tịch Uỷ ban đối ngoại của Thượng viện. Tôi muốn trực tiếp đưa cho ông ít nhất một phần trong nghiên cứu này, và trước sự chứng kiến của những người khác.

Tôi đã chụp thêm một bản tập tài liệu về Sự kiện Vịnh Bắc Bộ, cùng với những ghi chú của tôi về Nghiên cứu Pontoro. Tôi hỏi liệu ông có muốn xem qua không. Ông đáp: "Tôi thực sự muốn". Miệng ông cười thật tươi, rộng như giọng miền Nam kéo dài của ông vậy. Ông vươn tay nhận tập tài liệu tôi đang cầm trước mặt những người trong phòng. Ông nói ông sẽ đọc ngay lập tức và tôi có thể tin ông sẽ làm đúng như thế.

Tôi biết rằng tập tài liệu này không nêu thẳng thắn bằng các tập còn lại, nhưng lại gây ấn tượng hơn nhiều. Một sĩ quan không quân làm việc cho McNamara theo nghiên cứu này đã viết trong vài ngày sau khi diễn ra cuộc điều trần của nghị sỹ Fulbright về cùng nội dung trên. Anh này đã rất cẩn thận không tiết lộ những chi tiết mâu thuẫn trong phân tích về tường trình của McNamara trong những phiên điều trần đồng thời. Theo như tôi biết thì đó là tập duy nhất phụ thuộc vào một mức độ tự kiểm duyệt nhất định. Nhưng tôi biết rằng thế cũng đủ gợi mở để khiến Fulbright nổi xung lên rồi.

Chúng tôi để Fulbright ở lại trong văn phòng. Vào phòng bên cạnh,

tôi dốc hết cặp xách trên bàn của Norvil Jones và hứa rằng tôi sẽ gửi cho anh ấy số tài liệu còn lại ngay khi tôi sao chụp xong.

Sau khi chúng tôi từ Washington trở về vào ngày 6-11, Patricia tới Seattle vài ngày với một người bạn thân đang chuẩn bị lập gia đình. Tôi trở lại với thói quen đêm đêm nhét đầy cặp Bản nghiên cứu McNamara và lái xe tới văn phòng của Lynda Sinay ở Hollywood để sao chụp. Tôi vẫn ngủ ít. Vẫn như trước, tôi lên giường đi ngủ vào khoảng chín mười giờ sáng và ngủ tới ba bốn giờ chiều, rồi làm ở Rand tới tám chín giờ, rồi ra về để hoàn thành công việc ban đêm ở Đại lộ Melrose. Tôi vẫn hy vọng Fulbright sẽ điều trần trước Uỷ ban đối ngoại của Thượng viện về vấn đề rút khỏi Việt Nam, dù cho ông vẫn chưa sắp xếp lại lịch cho vấn đề này. Tôi muốn sao chụp càng nhiều tài liệu càng tốt, trước khi diễn ra buổi điều trần, cũng như tranh thủ lúc Patricia còn chưa quay về. Tôi chưa hề nói gì với cô ấy về những gì tôi đang làm với đống tài liệu này. Tôi không muốn cô ấy hay ai đó giúp tôi sao chụp phải dính líu vào vụ này. Tôi chỉ nói với Janaki, và là qua điện thoại. Cũng vì thế, tôi cũng đã có ý nói với Randy Kehler trước tháng mười hai, khi anh phải vào tù. Tôi muốn cho họ biết rằng họ đã ảnh hưởng đến tôi nhiều đến thế nào. Tôi muốn họ biết rằng tôi đã đi theo cái cách mà họ đã sống.

Đến giờ công việc thật là cực nhọc, nhưng tôi vẫn làm một mình. Lynda và Tony không đến nữa. Tôi làm cả đêm, sao chụp và so sánh đối chiếu, rồi lại có mặt ở Rand vào khoảng tám giờ.

Trước đó tôi để các bản sao ở nhà một người bạn. Tôi lái xe về nhà theo xa lộ Pacific, ngược đường buổi sáng, tắm biển trước khi lên giường đi ngủ. Tôi bắt đầu thấy lạnh và không thể ở dưới nước quá lâu, nhưng lướt vài con sóng thật quá mê ly và tôi chẳng biết mình có thể lướt tiếp bao lâu nữa. Vì thế, trên thế giới này với tôi chẳng có nơi nào dễ chịu hơn bãi biển Las Tunas ở Malibu. Đó là một bãi biển hẹp, vào mùa đông, những con sóng khi triều lên có thể tràn tới cả những mái nhà tranh ven bờ, cùng những con sóng cao thật thích hợp để lướt ván thì chỉ cách nhà có vài mét. Suốt từ tháng mười đến giữa tháng mười một, khi thời gian để tôi công bố những tài liệu chỉ tính bằng ngày, bằng tuần, sau một đêm sao chụp tài liệu tôi thường ra ngắm nhìn những con sóng nối đuôi nhau tràn vào bờ ngay trước hiên nhà, ngước nhìn bầu trời, chiêm ngưỡng những ngọn đồi nằm về một bên, và nghĩ rằng, làm sao mình có thể từ bỏ công việc này được.

Chương 23

Rời Rand

Cuối năm 1969 tôi tính rằng mình có lẽ còn phải ở lại làm việc cho Rand thêm một năm rưỡi nữa. Tôi nghĩ Nixon sẽ rút quân chậm chạp và Bắc Việt có xu hướng để yên cho ông ta hành động mà không gây rắc rối gì. Cuối cùng, khi ông ta dần ổn định được tình hình và dần chấm dứt rút quân, thương vong của quân Mỹ cũng giảm dần do các đơn vị lính Mỹ không còn tham gia các hoạt động tấn công quân sự quy mô lớn, thì Bắc Việt có lẽ sẽ làm nóng chiến trường với hy vọng rằng điều đó sẽ gia tăng sức ép của công chúng đối với Nixon để ép ông ta giảm quân hoặc rút hẳn khỏi Việt Nam. Từ những gì Mort nói thì tôi e rằng nếu như vậy, Nixon sẽ lại leo thang bằng cách nối lại các đợt không kích ác liệt vào miền Bắc. Nhưng điều đó hầu như chỉ diễn ra sau một năm rưỡi hoặc hai năm tới. Trong thời gian đó, công chúng có lẽ chẳng phản ứng gì mấy trước những chỉ trích đối với chính sách của Tổng thống, do họ tin rằng ông ta vẫn đang dần rút hẳn.

Nixon cố ý cho Hà Nội biết ông ta sẵn sàng mạnh tay hơn cả Johnson bằng hành động chứ không chỉ nói suông nếu như Bắc Việt tiến công lớn vào các mục tiêu của Quân lực Việt Nam cộng hoà hay số quân Mỹ còn lại. Halperin đã hiểu việc bí mật ném bom Campuchia bí mật theo ý như vậy và nghĩ rằng sẽ còn có thêm những hoạt động nữa. Nhưng Nixon vẫn giấu kín vụ ném bom này.

Như tôi đã đề cập, tình hình đã được miêu tả một cách thật mỉa mai, do trên trang nhất tờ Thời báo New York vào tháng ba xuất hiện một bài báo của William Beecher miêu tả vụ ném bom này. Nhưng khi Lầu Năm Góc bác bỏ bài báo thì cả báo giới, Quốc hội và công chúng đều chấp nhận bác bỏ này và để vấn đề trôi qua. Và dù cho các hoạt động ném bom không hề giảm bớt, vẫn không có thêm một bài báo nào, và người ta vẫn gửi đến Quốc hội những báo cáo tối mật, nhưng lại sai sự thật, về các mục tiêu tấn công. Trong những ngày này chính quyền chỉ dùng mỗi một cách là bác bỏ thông tin để ỉm đi sự thật. Nhiều người vẫn coi L.B. Johnson là một kẻ nói dối, nhưng cả báo giới và công chúng vẫn không thực sự biết họ bị L.B. Johnson lừa tới mức nào, chưa nói đến những người tiền nhiệm, và giờ đây là người kế nhiệm của ông ta.

Đối với tôi Hồ sơ Lầu Năm Góc, cũng như những câu chuyện lịch sử, không còn là một công cụ hữu hiệu để chống lại chính sách của

Nixon. Tài liệu cuối cùng là vào tháng 3-1968, khá lâu trước khi Nixon lên cầm quyền. Ông ta đã thuyết phục dân chúng Mỹ rằng ông ta có một chính sách mới. Có lẽ Hồ sơ Lầu Năm Góc khó thay đổi được nhận thức sai lệch này.

Theo lời Fulbright thì nếu như công bố những hồ sơ đó vào lúc này thì người ta coi đó "chỉ là lịch sử" và nó chẳng thể có mấy ảnh hưởng tới quá trình mà Nixon được coi là đang tiến hành để dần rút khỏi Việt Nam. Nếu tôi cho lập luận rằng việc cả bốn Tổng thống trước đều lừa bịp theo một cách giống nhau có thể gợi ý rằng Nixon rồi cũng có thể đánh lạc hướng đất nước này theo chủ ý của ông ta, thì cảnh báo này của tôi sẽ bị coi là hoài nghi quá đáng, kiểu như một sự cảnh báo về việc leo thang hoặc kéo dài chiến tranh thêm nhiều năm nữa. Tôi tin rằng trước sau gì cả hai điều này cũng sẽ xảy ra, nhưng đồng thời tôi cũng nghĩ trong thời gian gần thì không việc gì phải vội đưa công khai những tài liệu này. Cũng không cần phải ủng hộ Uỷ ban đòi hoãn nhập ngũ nữa. Sau phát biểu ngày 3-11 của Nixon và việc hai cuộc biểu tình khổng lồ tỏ ra thiếu hiệu quả, chiến dịch này có vẻ đã xì hơi.

Nhưng cuối cùng Hồ sơ Lầu Năm Góc có thể sẽ đưa đất nước thoát khỏi chiến tranh. Một ngày nào đó, chúng sẽ giúp đa số trong Quốc hội có dũng khí đứng lên thách thức Tổng thống và chấm dứt chiến tranh bằng cách cắt ngân sách. Đó là vào lúc có đủ số nghị sỹ nhận ra lịch sử của những trang tài liệu đang được tái diễn. Để chuẩn bị cho tình hình đó, dù không cần quá vội vàng, tôi tiếp tục sao chụp phần còn lại của tập tài liệu và gửi tới Fulbright.

Tôi mang theo những tài liệu này trong một chuyến tới New York phòng trường hợp tôi xuống Washington. Tôi còn khoảng ba nghìn trang. Tôi gọi và báo cho Norvil Jones - trợ lý của Fulbright - tôi mang theo cái gì. Anh gợi ý khi tới sân bay để về Los Angeles thì tôi nên gửi bằng đường không cho nhanh và an toàn. Tôi không chắc những thứ tôi mang theo có bản sao dự phòng không, nên tôi tra danh bạ tìm một cửa hàng sao chụp gần khách sạn. Tôi gọi thử một cửa hàng. Họ nói họ sẽ làm ngay khi tôi mang tài liệu đến.

Cửa hàng sao chụp là một căn phòng đông đúc nằm trên một toà nhà văn phòng rộng. Tôi điền phiếu yêu cầu. Người thư ký ở đó nói phải mất vài tiếng. Trước khi đưa cho họ, tôi quyết định xem qua xem tài liệu có theo đúng thứ tự không. Trong vòng vài giây, tôi bắt gặp một trang ghi rõ "Tối Mật". Tôi vội lật qua và xem tiếp. Qua vài trang, tôi lại gặp một trang như vậy, phần trên của nét chữ bị mất, nhưng vẫn đọc được. Do một vài ký hiệu trên trang bị ghi quá thấp, mà những người phân loại và giải mã thì chỉ đọc phần trên của các trang nên đã không bỏ đi những trang ghi thấp như vậy. Tôi đóng tập tài liệu lại, lấy từ quầy thu tiền nhét lại vào cặp xách. Tôi không biết những người photocopy sẽ phản ứng thế nào nếu họ nhìn thấy những ký hiệu đó, nhưng dù sao cẩn thận vẫn hơn.

Tôi nói với người phụ nữ đứng ở quầy thu ngân là tôi sẽ chóng

quay trở lại rồi đi ra ngoài. Tôi mua một cái kéo to ở cửa hàng văn phòng phẩm. Gần đó có một tiệm cà phê. Tôi ngồi ở một bàn giữa tiệm, đặt cặp xách trên ghế cạnh chỗ tôi gọi một cốc cà phê và một ổ bánh mỳ ngọt. Giờ ăn sáng qua đã lâu nên ở đây tôi là khách hàng duy nhất. Tôi đặt một chồng tài liệu trước mặt và bắt đầu kiểm tra từng tờ một, tờ sau úp lên tờ trước. Được vài trang thì thấy một trang có ghi chữ "Tối Mật" để ngang với số trang. Tôi dùng kéo cắt lề trên và nhét giấy vụn vào túi áo mưa. Cứ khoảng nửa giờ tôi lại gọi một cốc cà phê hoặc nước hoa quả rồi làm tiếp.

Những người đứng sau quầy thu tiền chẳng hề để ý gì đến tôi, nhưng càng lúc thì quán càng đông. Đột nhiên một nhóm người rất đông bước vào chật kín cả quán và đứng đợi để mua đồ ăn mang về. Lúc đó là giờ ăn trưa của các cơ quan xung quanh.

Để giữ chỗ tôi phải gọi đồ ăn trưa, khiến trên bàn chẳng còn chỗ để đống tài liệu nữa. Tôi còn hơn một nghìn trang chưa xem qua.

Tôi rút một tập tài liệu rồi để nghiêng trong lòng, mở xem vài trang một lúc để xem có ký hiệu tối mật trên đầu hay cuối trang nào không.

Cứ độ bốn mươi năm mươi trang lại có một trang như vậy.

Không muốn để ai nhìn thấy, tôi để trang giấy ngay trước ngực, lấy kéo cắt phần đầu trang hoặc cuối trang rồi lại nhét giấy vụn vào túi áo. May là mọi người xung quanh đều đang bận ăn.

Trong quán rất ồn. Hành động của tôi rõ ràng là bất thường, nhưng tôi cố gắng tỏ ra tự nhiên và những người New York chẳng có vẻ gì là quan tâm cả. Cứ một lúc tôi lại ăn vài miếng.

Cuối cùng thì quán lại trống trơn, nhanh như khi toán khách kia bước vào vậy. Chỉ còn lại có một mình, tôi không phải để vài trăm trang còn lại sát trước ngực để kiểm tra nữa. Khi xong việc thì túi tôi đãních chặt những dải giấy vụn ghi ký hiệu "Tối Mật".

Tôi quẳng hết vào một thùng rác ven đường.

Tôi mang cặp xách trở lại hàng photocopy và đưa cho họ để chụp. Phải mất một lúc khá lâu, vì thời đó thì cả những cái máy photocopy to chạy cũng chẳng nhanh lắm. Hết cả thảy khoảng ba trăm đô la. Tới sân bay tôi lại tốn thêm bốn lăm đô la để đóng gói tài liệu và gửi cho Norvil Jones tại Uỷ ban đối ngoại Thượng viện. Tôi gọi nói với Norvil tài liệu đang được chuyển đi rồi.

Anh nói: "Thật tuyệt, chúng tôi đang sốt ruột đây? Đương nhiên là chúng tôi sẽ thanh toán chi phí cho anh".

Tôi đã ngạc nhiên. Anh ấy không hề nói trước về điều đó.

Nghe vậy tôi rất mừng. Photocopy một trang mất mười cents thì sao chụp cả tập tài liệu hết cả thảy bảy trăm đô la. Tôi đã tốn vài nghìn đô la để sao chụp rồi. Nhưng những thứ gửi cho Fulbright chỉ là một phần trong số đó, cho nên tôi quyết định chỉ nói số tiền để chụp và gửi tập tài liệu tôi vừa gửi. Tôi nói: "Hay quá? Tôi không định nói, nhưng được thế thì tốt quá. Tôi mất ba trăm bốn lăm đô la để chụp và gửi tập tài liệu gửi cho anh đó".

Anh ấy có vẻ bị sốc: "Ô, Chúa ơi, chúng tôi không chi tiền sao

chụp đâu".

Tôi nói: "Thế anh định đề nghị gì đây?"

"Trả tiền cước vận chuyện thôi".

Tôi nói: "Thế thì thôi".

Ngày 7-4-1970, sinh nhật tôi, vợ cũ của tôi gọi đến. Thật là bất thường. Carol kể rằng trước đó 6 tuần, các nhân viên FBI đã đến gặp cô ấy, yêu cầu nói với họ về những tài liệu tối mật mà chồng cũ đã sao chụp. Họ nói tôi đã gửi những tài liệu này cho hai Thượng nghị sỹ Fulbright và Goodell. Cô ấy đã từ chối nói chuyện với họ mà không có luật sư riêng, nhưng họ đã không cho. Rồi họ đến gặp luật sư của cô ấy về vấn đề này, rồi anh này đã khuyên Carol nên kể với tôi. Thế là trong ngày sinh nhật thứ ba chín của mình, tôi và Patricia đã phải suy tư thật nhiều.

Ngày hôm sau, Carol và luật sư đã từ chối nói chuyện với FBI. Nhưng tôi cho rằng bước tiếp theo FBI sẽ tìm đến tôi ở Rand hoặc yêu cầu nói chuyện với Harry Rowen. Dường như thế là hết. Tôi không muốn bị bắt ở Rand. Tôi không muốn để Harry phải liên luy. Tôi muốn không dính gì với Rand khi FBI chất vấn tôi và điều này có thể xảy ra bất kỳ lúc nào.

Sáng sớm hôm sau tôi gọi Everett Hagen, giáo sư kinh tế, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu quốc tế ở Học viện công nghệ Massachusens (MIT). Trước đó khoảng một hai tháng ông đã gọi cho tôi và đề nghị tôi làm nghiên cứu viên cao cấp một năm ở Trung tâm và viết một cuốn sách nếu như tôi muốn. Ông đã đề cập tới Bill Bundy, một nghiên cứu viên của trung tâm và đang viết một cuốn sách về Việt Nam, và việc một sinh viên nào đó tỏ ra bất bình do chẳng có ai đủ tầm để phê phán chiến tranh. Ông nói rất thẳng thắn rằng ông muốn tôi làm ở đó một phần là để đối trọng với Bundy. (Sau đó Bundy đã đề cập trong một cuốn sách là chính ông đề nghị giới thiệu tôi với Hagen). Khi tôi từ chối đề nghị của Hagen, tôi nghĩ rằng mình có thể viết ở Rand cũng như ở bất kỳ nơi nào khác. Nhưng cảnh sát sẽ sớm gõ cửa nhà tôi, và tôi không muốn đó là cánh cửa văn phòng của Rand.

Tôi hỏi Hagen liệu đề nghị còn giá trị không và tôi có thể viết những gì tôi muốn không. Ông nói rất sung sướng nếu tôi bắt đầu ngay lập tức và thậm chí chẳng ai ngó tới tôi viết gì cho tới khi tôi xuất bản những thứ tôi viết. Tôi được đề nghị mức lương bằng với Bundy, mức lương cao nhất của MIT. Nó chỉ bằng một nửa mức tôi nhận ở Rand, nhưng đó không phải là vấn đề đối với tôi. Tôi đồng ý ngay lập tức và sắp xếp để tuần sau đó tới MIT để ký hợp đồng.

Lúc về văn phòng tôi ghé thăm Harry Rowen. Tôi nói mình nghĩ đã đến lúc rời Rand. Anh không hề phản đối gì cả. Tôi nói rất chân thật, và anh cũng chân thành đồng ý, rằng đúng, thế là tốt nhất. Dù sao thì nói nhẹ đi cũng là phong cách bình thường của anh ấy. Nhưng tôi hiểu việc anh chấp nhận ngay lập tức quyết định của tôi chứng tỏ nó làm anh nhẹ gánh nhiều sau vài tháng vừa rồi. Anh chỉ nói: "Thật quá

tệ khi phải kết thúc như thế này".

Charlie Wolf, trưởng phòng của tôi, còn kiềm chế thất vọng giỏi hơn vậy. Một lần nữa tôi lại được mời đến để điều trần trước Uỷ ban của Fulbright vào ngày 13-5, và ông nghĩ rằng tôi nên rời Rand trước ngày đó càng sớm càng tốt, vì vậy ông đề nghị tôi đi hẳn từ ngày 15-4. Điều đó thật trùng khớp với những lo lắng của tôi. Tôi e FBI có thể triệu tập tôi bất kỳ ngày nào. Ông muốn tôi vẫn làm cố vấn cho Rand để tôi có thể hoàn thành chuyện đề dang dở "Judo cải tiến". Chính vì lợi ích của Rand nên tôi thấy miễn cưỡng khi duy trì mối liên hệ này. Nó cũng trái với mục đích của tôi khi rời đi. Nhưng tôi phải nói đồng ý vì chẳng thể đưa ra được lý do nào hợp lý cả.

Thứ hai, ngày 13-5, tôi bay tới Boston, rồi từ sân bay đi thẳng tới Trung tâm ở MIT, để ký hợp đồng. Janaki, một nghiên cứu sinh cao học ở Đại học Harvard, đón tôi ở đó. Chúng tôi đi theo xa lộ Memorial chạy dọc sông Charles về nhà cô ấy.

Tôi không nói với Janaki rằng tôi để trọn bộ tập Hồ sơ Lầu Năm Góc trong cốp chiếc Volkswagen của cô ấy. Khi chúng tôi tới gần Harvard, chúng tôi thấy một đám đông dang tràn qua một cây cầu và có tiếng la hét cùng tiếng còi báo động. Trong bóng tối chúng tôi rời xe, đi theo một con phố nằm giữa những toà nhà của Đại học Harvard tới đại lộ Massachusetts để xem chuyện gì xảy ra. Một cảnh tượng đầy kinh ngạc hiện ra trước mắt. Chúng tôi thấy mình lạc trong một đám đông những người biểu tình xông vào quảng trường nhưng bị chặn bởi một cả một đội cảnh sát cầm dùi cui dài và lá chắn che tới tận mặt. Tôi chưa bao giờ chứng kiến nhiều cảnh sát một lúc như vậy.

Có một khoảng trống giữa cảnh sát và đám đông trên đại lộ Massachusetts, kề bên sân Harvard, nhưng lại mờ mịt hơi cay bay hết từ bên này tới bên kia. Chúng tôi nghe rằng hình như cuộc biểu tình chống chiến tranh đã nổ ra ở bờ sông bên kia rồi tràn qua cầu vào quảng trường, ở đó đã bị cảnh sát đẩy lùi ngay trước khi chúng tôi tới. Đám đông vẫn ào ào dồn lên rồi lại phải lùi lại. Một số cửa sổ của các cửa hiệu bên đường bị đập phá.

Nơi đây là quê hương tôi, nơi tôi thực sự cảm giác như đang ở nhà, và tôi hiểu rõ từng cửa hàng đó đã hơn hai mươi năm nay rồi. Một chuyến trở về thật phiền lòng. Nơi đây, kể cả những vùng lân cận vốn thật thân quen đối với tôi, dường như đang vượt khỏi tầm kiểm soát.

Vẫn không có động tĩnh gì từ FBI. Họ đã thương lượng với Carol suốt sáu tuần. Tôi không biết cuộc điều tra này còn kéo dài đến đâu trước khi họ đến gặp tôi. Tôi cũng chẳng biết họ đã biết đến mức nào và làm thế nào họ có thể biết được. Tôi không thể ở mãi tại bờ Đông (vùng bờ biển phía Đông nước Mỹ, bên bờ Đại Tây Dương, chạy từ Boston tới thủ đô Washington - ND). Tất cả đồ dùng và tài liệu tôi vẫn để ở California. Cuối tuần trước, trong tháng tư, tôi trở về nhà ở Malibu để hoàn thành chuyên đề của Rand và chuẩn bị cho cuộc điều

trần trước Uỷ ban của Fulbright vào tháng Năm. Tôi chẳng mấy khi tới Rand, nếu có thì chỉ trong chốc lát. Tôi rất bực mình bởi chuyện tôi rời Rand với tư cách là nhân viên chính thức lại bị người ta coi là vì tôi sợ bị tóm ở văn phòng hoặc do có liên hệ với Rand. Nhưng Charlie Wolf chẳng biết gì về những vụ này, lại dựa vào tôi vì muốn chuyên đề của tôi hoàn thành vào tháng sáu rồi sau được chuyển hạn là vào tháng bảy. FBI không có vẻ gì là đang rình rập, nên dần dần, từng ngày từng tuần trôi qua, tôi chẳng nghĩ gì mấy đến vấn đề này nữa.

Ngày 30-4-1970, tôi theo dõi tuyên bố của Nixon trên tivi về việc xâm lược Campuchia. Cả nước như sôi lên, đặc biệt là giới học sinh sinh viên. Vào ngày 4-5-1970 lực lượng vệ binh quốc gia nổ súng vào một đoàn biểu tình ở Kent State. Hôm đó Howard Miller, người của chương trình "Luật sư" - một chương trình trên truyền hình công cộng - đã gọi điện cho tôi, đề nghị tôi giúp đỡ trong vụ xâm lược Campuchia này. Chương trình "Luật sư" có nội dung mô phỏng một phiên toà, có các chưởng lý và nhân chứng đối lập chất vấn nhau. Ngày hôm sau tôi bay tới Washington để giúp Miller tìm nhân chứng.

Cho đến cuối năm 1969, tôi đã có một thời gian dài làm việc với Clark Clifford. Miller chưa bao giờ gặp ông, nên với Miller thì giới thiệu sơ qua của tôi về Clifford làm cơ sở cho việc nhận ông cùng tham gia. Nhưng Clifford cũng nói rõ rằng ông không muốn công khai phê phán sáng kiến của Tổng thống về vấn đề Campuchia, thậm chí không muốn tranh luận riêng với chúng tôi. Sau khi Howard tự giới thiệu về mình và về chương trình của anh rồi bắt đầu nói rõ anh muốn gì, Clifford vẫn làm theo ý mình với những cảm thán không ngớt về những ưu điểm của chương trình ti vi "Phố Vừng", nào là chương trình thật tuyệt vời do giúp trẻ em vừa học vừa chơi, nào là ông muốn xem cùng với mấy đứa cháu, nào là nhân vật Big Bird thật quá tuyệt vân vân và vân vân (Big bird - Chim lớn - một nhân vật hoạt hình trong chương trình Phố Vừng (Sesame Street) có hình dạng một con chim to lớn, lông màu vàng - ND). Tôi nghĩ là chương trình "Phố Vừng" cũng là một chương trình ti vi công cộng giống như "Luật sư", cho nên Clifford muốn cho Howard biết rằng ông đánh giá cao truyền hình công cộng. Chúng tôi cố gắng lái ông trở lại vấn đề Mỹ xâm lược Campuchia, có lẽ để cho những người khác thấy rằng chúng tôi có thể hỏi hoặc tranh luận, nhưng ông vẫn tủm tỉm nói tiếp về Oscar.Người cáu kỉnh, hai tay ấn ấn vào nhau chống trên thành ghế. Howard và tôi chỉ biết nhìn nhau. Chúng tôi chào ông và nhận được một thôi một hồi những lời chúc của Clifford.

Sau đó tôi mới biết được rằng Clifford vốn nổi tiếng vì thói quen lảng đi khi không muốn thảo luận về một vấn đề nào đó. Nhưng mấy ngày sau, sự miễn cưỡng của ông về vấn đề này hoá ra không phải là duy nhất mà lại nhận được sự chia sẻ của nhiều cựu quan chức và sĩ quan mà chúng tôi tiếp cận. Chẳng có ai chịu tham gia cả.

Thứ sáu, ngày 8-5-1970, tôi bay tới St. Louis để lần đầu tiên tham

dự một cuộc hội thảo rộng rãi với chủ đề chống chiến tranh tại Đại học Washington. Tôi được một đại uý hải quân gửi lời mời tham dự. Anh này trước đã từng làm việc với tôi ở ISA và hiện là người đứng đầu đơn vị NROTC (National Reserve Omcers Training Corps: Quân đoàn huấn luyện sỹ quan dự bị quốc gia - ND) ở đây. Dưới sự hướng dẫn của tôi, vào mùa xuân năm 1965 anh đã điều phối một nghiên cứu về vấn đề phong toả Hải Phòng, sau đó nghiên cứu này đã giúp thuyết phục McNamara không đề nghị thực thi điều đó. Còn một diễn giả chống chiến tranh khác nữa là Thượng nghị sỹ Charles Mathias. Trước khi hội thảo bắt đầu thì xảy ra vụ cháy toà nhà của ROTC. Trong phần hỏi đáp, một sinh viên đề cập tới vụ này một cách đầy tính thách thức, đồng thời hỏi tôi suy nghĩ gì về nó. Khán giả đã hoan nghênh nhiệt liệt cậu sinh viên này. Thực ra cậu ta ngụ ý là chính cậu đã tham gia vào vụ đốt nhà này, dù không nói thẳng ra, và rõ ràng đây là một hành động phổ biến trong sinh viên.

Tôi nói mình đã được đào tạo trong lực lượng lính thuỷ đánh bộ để giành cho bạo lực và chính tôi đã chứng kiến quá nhiều điều đó ở Việt Nam. Nhưng hiệu quả của bạo lực cuối cùng có thể biện minh cho chính hành động đó không? Đây không chỉ là câu hỏi của bản thân tôi. Tôi đã có được kinh nghiệm kha khá để có thể xem xét vấn đề này, và tôi không còn thấy ấn tượng với nó nữa, rồi khi còn là một lính thuỷ đánh bộ, tôi đã thấu hiểu hơn điều đó có thể sai lệch đến mức độ nào. Tôi cũng thấy được rất rõ, và xin chia sẻ sự thất vọng của các bạn sinh viên khi không có cách nào chấm dứt được cuộc chiến. Nhưng chính điều này lại có nhiều điểm thật giống với nỗi buồn nản của những người lính Mỹ ở Việt Nam. Họ cũng trạc tuổi các bạn sinh viên trong buổi hội thảo hôm nay, và cũng bất lực không thể nào giành thắng lợi trong cuộc chiến này. Và phản ứng mà tôi được chứng kiến ở Việt Nam cũng gần tương tự. Lúc nói, trí nhớ tôi dường như thật sống động, cứ như tôi mới trở về Mỹ, dù ba năm đã trôi qua kể từ khi tôi rời Việt Nam. Tôi kể cho họ về những người lính ở Rạch Kiến, về việc họ đã đốt mọi căn lều họ bắt gặp, chẳng vì một lý do thực tế nào hết, đơn giản chỉ là để đánh dấu nhưng nơi đã đi qua để cho có cái mà nói rằng họ đã làm được cái gì đó. Điều đó thì dễ hiểu thôi, nhưng thật chẳng có ích gì mấy, vì nó chẳng làm tình hình thay đổi được.

Tôi nói, thật là rất Mỹ nếu ai đó nghĩ rằng sẵn lòng sử dụng bạo lực là sự thể hiện nghiêm túc và có hiệu quả. Nhưng đó không phải là điều tôi đã học được ở Việt Nam. Tôi có thể thấy nhiều người trong số khán giả tỏ ra tự hào vì vụ cháy vừa rồi, nhưng tôi nói luôn rằng đốt cháy những toà nhà của ROTC, cũng như đốt phá những ngôi làng ở Việt Nam, sẽ không thể nào làm chiến tranh kết thúc. Để chấm dứt cuộc chiến, cần phải có sự nhẫn nại, lòng can đảm và tận tâm chứ không cần sự bắt chước những hành động phá hoại của chính quyền.

Nhiều người vỗ tay tán thưởng, một số thì la ó tôi, và còn lại thì im

lặng. Thực tế là một câu hỏi đầy thách thức đặt ra cho phong trào phản chiến và cả đất nước vào lúc này là: Cần làm gì, làm thế nào, và có thể làm gì để ngăn cản chính quyền này, ông Tổng thống này kéo dài và mở rộng chiến tranh? Không ai, trong đó có tôi, có thể tự tin vào câu trả lời cho vấn đề này. Không biện pháp nào có tác dụng, từ bạo lực (dù chưa có nhiều lắm) cho đến các cuộc biểu tình khổng lồ và sự bất phục tùng của người dân. Lúc này tôi chỉ có thể nói những gì từ đáy lòng mình dựa trên những kinh nghiệm của bản thân về những hành vi bạo lực.

Tôi không chắc là mình đã đúng. (Hơn ba mươi năm sau, khi tôi có thời gian xem xét thế giới và trở nên già dặn hơn, tôi mới chắc là lúc đó mình đã đúng. Nhưng vào thời điểm đó tôi vẫn còn bỡ ngỡ với những suy nghĩ này).

Bốn sinh viên đã thiệt mạng ở Kent State, nhưng hơn năm trăm vẫn sinh viên tham gia bãi khoá. Thượng nghị sỹ và tôi cùng bay về Washington vào sáng thứ bảy. Ngày hôm sau cả thủ đô chìm trong hơi cay vì các cuộc biểu tình. Chúng tôi đi vào trung tâm thành phố, qua những con phố tắc kín bởi hơn một trăm ngàn sinh viên đổ ra từ những khu học xá đã đóng cửa trên cả nước.

Chúng tôi đã làm bạn từ trên chuyến bay. Mathias kể cho tôi những chuyện đầy ấn tượng. Ông đã biết Nixon từ lâu, và với tư cách Thượng nghị sỹ Cộng hoà của bang Maryland (bang của Phó Tổng thống Agnew) ông đã nhiều lần tới Nhà Trắng. Ông nói trong vài tháng gần đây ông thấy khó chịu khi thấy Tổng thống đang trở nên "mất cân bằng". Một ví dụ là việc Nixon chọn cho cảnh vệ Nhà Trắng đồng phục mới như kiểu trang phục trong các buổi nhạc kịch Trung Âu thế kỷ 19. Có rất nhiều những bình luận tương tự trên báo chí về đồng phục mới này, chứ không riêng gì Mathias. Nhưng điều khiến ông lo ngại nhất là khi một lần gần đây ông cùng vợ tới Nhà Trắng dùng bữa tối thân mật cùng gia đình Nixon. Họ phải đợi một mình ở phòng ăn bên một bàn tiệc có bốn chỗ ngồi, thưởng thức một dàn kèn trumpet và sau đó là Ban nhạc Hải quân chơi bài "Hoan nghênh Tư lệnh" (Một bài hát người Mỹ thường dùng để đón chào Tổng thống của mình - ND). Tổng thống cùng phu nhân Pat Nixon tay trong tay chậm rãi bước xuống cầu thang đón hai khách quý trong thanh âm của dàn nhạc. Mathias rất bực mình trước cái cảnh đó. Từ mà ông đã dùng để diễn tả ấn tượng mà vị "giám đốc điều hành" gây nên là "mất trí".

Vào thứ bảy, tôi trở lại Washington. Howard Miller quyết định là người phản chiến trong chương trình "Người luật sư" nên là tôi dù trước đó chúng tôi nhắm ai đó chóp bu hơn. Thượng nghị sỹ Goodell sẽ tham gia cùng tôi. Đó sẽ là lần đầu tiên tôi xuất hiện trên ti vi trước công chúng với tư cách là một người phê phán chiến tranh, trừ một vài đoạn giới thiệu ý kiến của các nhà ga địa phương về bản ghi nhớ của Rand. Patricia đã đến với tôi và cả ngày chủ nhật chúng tôi đã đi xem khu trung tâm thủ đô Washington. Chúng tôi thấy hàng trăm

người biểu tình ngồi la liệt trên những con đường dẫn tới Nhà Trắng, nơi đã bị vây quanh bởi hàng rào xe buýt. Hơi cay phóng ra các đường phố, hình như là từ bãi cỏ trước Nhà Trắng. Nhưng đó không phải là hơi cay của cảnh sát để ngăn cản những người biểu tình phong toả Nhà Trắng. Đó lại là những thanh niên tham gia biểu tình, tay mang băng trộng như cán bộ, đang đi đi lại lại giữa đám người đang ngồi hoặc nằm, tóm lấy khuỷu tay họ và kéo lên nói "hôm nay chúng ta không biểu tình phản kháng". Hoá ra đây hầu hết là thành viên Đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa (SWP), những người đã tình nguyện làm những người đi đầu trong đoàn biểu tình dự kiến vào chiều hôm đó. Về mặt tư tưởng, Đảng trostkist này phản đối sử dụng biện pháp phản kháng của người dân vì họ cho rằng biện pháp này khiến công nhân bị gạt ra rìa. Ngày hôm đó, một cuộc tranh cãi căng thẳng về vấn đề này đã diễn ra giữa những người tổ chức biểu tình.

Khi Patricia và tôi chứng kiến những cảnh tượng này, tôi thấy người ta đang phạm một sai lầm lớn. Trước hết là do có quá nhiều người dân sẵn sàng tham gia phong trào bất tuân luật pháp khiến cả thành phố có thể bị tê liệt. Đồng thời, lần đầu tiên và cũng là cuối cùng trong thời gian chiến tranh, Quốc hội tỏ ra nóng giận với Tổng thống vì đã tấn công một đất nước mà lại không hề tham khảo gì trước với Quốc hội, dù cho, tôi tin rằng, hành động này có thể nhận được sự cảm thông hoặc ngấm ngầm hoặc công khai của một số lớn các nghị sỹ. Và bây giờ là thời điểm mà các cuộc biểu tình liên tiếp của nhân dân trong những tuần vừa qua đã có thể thuyết phục cả hai viện của Quốc hội quyết định chấm dứt chiến tranh bằng cách thông qua dự luật McGovern-Hatfield để cắt ngân sách cho cuộc chiến này.

Một làn hơi cay phun ra đường từ phía Nhà Trắng khiển mắt tôi cay xè. Khi trở về khách sạn, tôi phải tắm để gột sạch hơi cay và vận bộ cánh đẹp nhất để lên ti vi vào tối hôm đó.

Chương trình được truyền hình trực tiếp từ Câu lạc bộ Báo chí quốc gia. Trong số khán giả có một số người biểu tình đã rời cuộc tuần hành có hàng trăm nghìn người tham gia, số khác là những người bị hơi cay (và các đảng viên SWP) giải tán. Chủ đề hôm đó là: "Quốc hội có nên ra quyết định Tổng thống phải ngay lập tức rút toàn bộ quân đội, viện trợ và cố vấn khỏi Campuchia và không được đưa thêm quân ra khỏi Việt Nam?"

Một đề xuất khá vừa phải vào lúc này. Một ngày sau vụ Kent State, Tổng thống đã hứa trước với Quốc hội sẽ rút quân đội khỏi Campuchia vào cuối tháng sáu và công khai tuyên bố điều này trong một cuộc họp báo sau đó. Trong hồi ký của mình, Kissinger đã gọi đây là một "quyết định yếu bóng vía…, một kết quả cụ thể từ sức ép công luận".

Chính vì vậy, tranh luận về đề xuất này cơ bản là về nghị quyết Church-Cooper, nghị quyết mà đã cắt ngân sách dành cho các chiến dịch tại Campuchia và khiến cam kết của Tổng thống có thêm hiệu lực về pháp lý. Chương trình không dành thời gian tranh luận về dự

luật McGovern-Hatfield đề nghị cắt ngân sách dành cho cuộc chiến ở Đông Dương vào cuối năm 1971. (Dự luật này đã bị bác bỏ vào tháng chín, với 55 phiếu chống và 39 phiếu thuận, khiến tranh cãi về Campuchia bị xua tan).

Nhưng tôi lại tham gia chương trình để nói về dự luật McGovern-Hatfield, như Luật sư Howard Miller đã nói rõ khi giới thiệu tôi "đến để nói với chúng ta tại sao Quốc hội phải quyết định rút quân khỏi Campuchia và Đông Nam Á". Có lẽ thượng nghị sỹ Charles Goodell, người trong cuộc tham gia cùng tôi hôm nay, là người sẽ ủng hộ đề xuất này. Tôn trọng mong muốn của Charlie Wolf, người ta đã không đề cập gì tới mối liên hệ của tôi với Rand trong thời gian qua. Tôi được giới thiệu là đang làm việc tại Trung tâm nghiên cứu quốc tế, Viện Công nghệ Massachusetts, và nguyên là cố vấn (thực tế là quan chức) Bộ Quốc phòng và Bộ Ngoại giao.

Người sẽ phản bác chúng tôi cũng như cả đề xuất là luật sư bảo thủ William T. King cùng các nhân chứng là Thượng nghị sĩ Robert Dole và William H. Sullivan, phó trợ lý ngoại trưởng phụ trách các vấn đề Đông Á và Thái Bình Dương, nguyên là Đại sứ Mỹ tại Lào, người mà theo Miller là tham gia theo chỉ thị của chính quyền.

Trong không khí và tâm trạng chung đó, rất nhiều người sẽ tư chức trước khi có thể nói về cuộc xâm lược Campuchia trên ti vi. Sullivan không nằm trong số đó, nhưng điều này không có nghĩa anh thực sự ủng hộ hành động xâm lược trên. Một vài thành viên nội các đã công khai phản đối nó, và một số lượng lớn các nhân viên ngoại giao đã ký vào một bức thư kiến nghị chưa từng có để lên án hành động này. Miller nói rằng ông chỉ có thể tìm được một người duy nhất có lập trường ủng hộ chính quyền, đó là Dole, Chủ tịch Uỷ ban quốc gia của Đảng Cộng hoà.

Điều tôi nhớ nhất về chương trình hôm đó là trao đổi giữa Miller và Dole, người mà theo như tôi nhớ đã nói một câu: "Cuộc sống của chỉ một cậu bé Mỹ thôi cũng đã quý hơn bất kỳ một đường tưởng tượng nào trên bản đồ". Ý ông muốn nói tới biên giới Campuchia, ranh giới mà những chiếc xe tăng Mỹ xâm lược đã tràn qua, vì cái mà theo logic mơ hồ của chính quyền là để bảo vệ sinh mạng của lính Mỹ. Khi bị luật sư đối lập chất vấn, Miller đã thốt lên: "Thưa Thượng nghị sỹ, ranh giới đó là một đường biên giới quốc tế đó?".

Dole đáp trả. "Tôi không quan tâm anh gọi đó là gì, nó không đáng giá bằng sinh mạng của chỉ một cậu bé Mỹ".

Sau đó là trao đổi của tôi với người chất vấn:

King: Anh có thấy là Tổng thống Mỹ đã bị tẩy não?

Ellsberg: Trước đây các ứng cử viên Tổng thống đều đã thừa nhận điều đó. (Thống đốc bang Michigan George Romney khi tự rút khỏi cuộc chạy đua cùng Nixon nhằm giành vị trí ứng cử viên Tổng thống của Đảng Cộng hoà vào năm 1968 đã nhận xét thẳng thắn như vậy). Thưa ông, tôi tin rằng thực tế là năm Tổng thống đã tự tẩy não mình, tẩy não đội ngũ của mình, và tẩy não cả công chúng Mỹ trong

thời gian dài nắm quyền của các chính quyền khác nhau. Cả một thế hệ đấy.

King: Ông chẳng ưa gì chính quyền ở Nam Việt Nam phải không?

(Dừng)

Ellsberg: Với tôi câu hỏi này thật lạ. Tôi không - …

Người dẫn: Tôi nghĩ King không có ý hỏi về tình cảm cá nhân chỉ là hỏi xem thực tế anh có ác cảm gì với chính phủ Nam Việt Nam không.

(Dừng)

Ellsberg: Tôi tin rằng chính phủ Nam Việt Nam là một chế độ độc tài quân sự tham nhũng, không đại diện cho số đông người dân mà chỉ cho một số ít. (Cười và vỗ tay) Nếu có nói thêm, thì tôi muốn nói cái gì đó về mối liên hệ giữa chính quyền này với nước Mỹ… Tôi tin rằng nó là một tập hợp số ít người ở miền Nam Việt Nam, những người chỉ muốn chứng kiến cuộc chiến này kéo dài vô thời hạn hơn là phải thấy nó kết thúc cùng sự ra đi của người Mỹ.

King: Vậy cho tôi hỏi ý kiến của anh về Chính phủ Bắc Việt Nam?

Ellsberg: Chính phủ Bắc Việt Nam trên nhiều khía cạnh chẳng khá hơn Chính phủ Nam Việt Nam.

King: Nói cách khác, anh không quan tâm ai sẽ thắng phải không?

Ellsberg: Vấn đề là ở chỗ thật là một sai lầm bi thảm khi để cho một người Mỹ, dù cho có là tôi, là anh hay là Tổng thống Mỹ, quyết định cho Chính phủ Nam Việt Nam, điều đã dẫn đến thảm kịch cho cả hai đất nước.

Vào ngày 13-5-70, tôi báo cáo trước Uỷ ban đối ngoại của Hạ viện. Phiên họp này, theo lời Fulbright, kêu gọi phải "điều trần về hệ quả về lịch sử, chính trị và kinh tế mà chính sách của Mỹ đã gây nên ở Việt Nam và Đông Nam Á". Lúc đầu người ta dự kiến buổi điều trần sẽ mang tính giáo dục và không tranh cãi, phản ánh tâm trạng của Thượng viện và công chúng, nhưng trong những giới hạn đó, tôi quyết định sẽ bình luận thẳng thắn về bản chất của chế độ Sài Gòn do Mỹ hậu thuẫn.

Trong bối cảnh này, tôi bắt đầu bằng việc điểm lại những nỗ lực của chính quyền nhằm ngăn cản quyền "tự quyết" đích thực ở Việt Nam - mục tiêu mà Mỹ tuyên bố khi can thiệp vào đất nước này. Thực tế lại là "trong số những chế độ mà chúng ta đã hỗ trợ, từ chế độ Bảo Đại do Pháp khống chế, cho đến Ngô Đình Diệm, đến chế độ quân sự hôm nay cầm quyền dưới vỏ bọc hợp hiến, chẳng có chế độ nào là kết quả của một quá trình nhân dân lựa chọn một cách thực sự tự do, hoặc thực sự không chịu ảnh hưởng từ bên ngoài của chúng ta".

Trong phần điều trần của mình, tôi đã gắn với lịch sử những cố gắng của Mỹ nhằm duy trì một loạt các chính quyền hầu như không có hoặc hoàn toàn không có sự ủng hộ của người dân, chỉ đơn thuần dựa trên khả năng họ có thể duy trì những lợi ích nổi trội của Mỹ và ngăn chặn các chính phủ này cuối cùng rơi vào sự kiểm soát của

Cộng sản. Tôi nói kỹ trường hợp cụ thể của bạn tôi là Trần Ngọc Châu, người đã bị bắt ở Sài Gòn và bị xét xử trái luật vào tháng ba (Một cựu bộ trưởng trong chính quyền Ngô Đình Diệm, sau các cuộc đảo chính của phe quân sự Sài Gòn đã mất chức - ND). Châu bị bắt vì bị cho là có tiếp xúc bí mật với người anh ở miền Bắc. Trên thực tế, chính Đại sứ Lodge đã khuyến khích những tiếp xúc như vậy và mọi người ở sứ quán đều biết rõ điều đó. John Van đã nói với tôi rằng lý do thực sự khiến Thiệu truy đuổi Châu là vì Châu đã lên án những vụ tham nhũng của kẻ mối lái cho Thiệu và kêu gọi đàm phán với Mặt trận dân tộc giải phóng.

Nhân việc này, Fulbright đã hỏi kỹ những gì tôi biết về Sự kiện Vịnh Bắc Bộ, một chủ đề mà ông hết sức quan tâm.

Tôi nói rằng trong những phiên điều trần trước, Fulbright đã nói ông thấy "xấu hổ" vì một phần có trách nhiệm trong việc thông qua nghị quyết của quốc hội về vụ việc này. Tôi nói từ đó đã đập ngay vào tai tôi "vì tôi nghĩ mình chưa bao giờ nghe thấy ai dùng một từ như vậy hay bằng cách nào đó ngụ ý nói đến trách nhiệm cá nhân của mình đến mức độ như vậy". Tôi nói tinh thần đó thật không bình thường, nhưng thế mới thích đáng. Tôi chỉ tiếc rằng những ai đã lừa dối ông, lừa dối đất nước vào thời điểm đó, lại không hề tỏ ra như vậy.

Chương 24

Kissinger

Tháng 8-1970, bạn tôi là Lloyd Shearer, chủ bút tạp chí Parade (Diễu hành), đã nói rằng anh có cuộc hẹn phỏng vấn Kissinger ở San Clemente và hỏi tôi có muốn đi cùng không. Tôi nói có. Tôi nghĩ mình có thể động viên Kissinger đọc Hồ sơ Lầu Năm Góc, ít nhất là vài phần, để ông ta có thể thấy được là những vụ leo thang như Campuchia gần đây thực ra đã được nói tới từ nhiều năm trước chứ không phải giờ mới xuất hiện. Ông ta có thể hiểu được rằng tất cả những hy vọng trước khi người ta đe doạ rồi tiến hành leo thang chiến tranh đều đã sụp đổ. Và có lẽ ông ta rút ra được điều gì đó.

Tôi cũng tin rằng chính sách của ông ta, theo như tôi hiểu, phụ thuộc vào việc nó có thể che mắt công chúng Mỹ hay không. Tôi muốn ông biết rằng đối với một số người, trong đó có tôi, những nét chính của chính sách thực lế đã hiện hình khá rõ nét. Và tôi vẫn nói với những người khác về chính sách này. (Ví dụ ít nhất thì ai đó ở Nhà Trắng cũng đã phải nói cho tôi biết). Trên thực tế, tôi đã có ý tiết lộ với Nhà Trắng về những gì mà người ngoài, như tôi chẳng hạn, có thể nhận thấy được. Tôi muốn Kissinger phải lo lắng về việc người ta có thể "đọc vị" được chính sách của ông ta, vì thế nó sẽ trở nên ít hấp dẫn hơn đối với ông ta. Đó cũng là điều tôi muốn làm đối với Tổng thống Johnson khi tôi tiết lộ với báo giới năm 1968.

Chúng tôi lái xe tới San Clemente. Tôi nhớ rằng khi lái vào một bãi đỗ xe, chúng tôi nghe một giọng nói vang vang đâu đó chỉ chỗ đỗ cho chúng tôi, nghe như tiếng Chúa vậy. Hình như có một hệ thống quan sát bí mật theo dõi hoạt động của chúng tôi. Cuối cùng tôi mới nhận ra đó là tiếng loa phát ra từ nóc phòng bảo vệ. Chúng tôi ngồi ở một phòng chờ bên ngoài trông như phòng chờ nha sĩ, có vài bức ảnh màu về Nixon treo trên tường. Người thợ chụp ảnh tán gẫu với chúng tôi ở sảnh cho tới khi anh ta lao ra ngoài cửa khi nhìn thấy một chiếc xe golf màu hồng chạy qua. Có một người ngồi lái xe với tốc độ khoảng bảy dặm một giờ giống như chiếc xe điện nhỏ ở công viên Disneyland. Đó chính là Nixon. Ông ta đang quắc mắt lên, trông rất dữ tợn, hai vai khom khom trông như đang lái một chiếc xe đua chạy điện vậy. Ngay đằng sau là một chiếc xe golf màu hồng khác do Bebe Rebozo lái, sau nữa là chiếc xe hồng thứ ba với hai nhân viên an ninh. Một phái đoàn hồng.

Cuối cùng chúng tôi được đưa tới sân trong và dùng bữa trưa với

Kissinger. Cùng ăn với chúng tôi còn có trợ lý của Kissinger là Alexander Haig, anh này giờ đang mang cấp tướng. Khi chúng tôi chào, Kissinger quay về phía Lloyd và nói theo kiểu lấy lòng: "Anh thấy đấy, tôi đã học được từ Dan Ellsberg nhiều hơn từ bất kỳ ai khác…". Tôi cho rằng ông ta sẽ lặp lại điều đã nói với tôi ở Rand hai năm trước: "… ở Việt Nam". Nhưng hoá ra là khác "… về đàm phán".

Tôi đã rất sửng sốt. Đàm phán? Mất một lúc tôi vẫn không nghĩ ra ý ông ta nói tới điều gì. Rồi tôi nhớ lại bài "Nghệ thuật ép buộc" tôi đã trình bày với nhóm nghiên cứu của ông ta ở Harvard năm 1959, được trích từ loạt bài giảng Lowell của tôi. Đó là chuyện của mười một năm trước. Tôi nói "Ông có trí nhớ thật tốt".

Ông ta nói giọng lè nhè từ trong cổ họng: "Đó là những bài giảng hay".

Thú vị đây, trừ việc sau đó khi nghĩ lại, tôi dựng hết cả tóc gáy. Những bài giảng của tôi trước lớp của ông ta là về sự đe doạ của Hitler đối với Áo và Tiệp Khắc cuối thập kỷ 1930 mà nhờ đó, Hitler đã có thể chiếm những nước này mà chẳng tốn viên đạn nào. Một trong những bài giảng mang tên "Đe doạ: Lý thuyết và thực hành", một bài khác là "Những sự điên rồ mang mục đích chính trị". Hitler đã chủ ý gây dựng cho địch thủ của mình ấn tượng về những hành động khó lường và phi lý của Hitler. Không thể trông đợi hắn ta không đe doạ ai đó để rồi làm điều gì đó điên rồ và có hại cho cả hai phía. Ở một mức độ nào đó thì làm vậy sẽ có lợi cho hắn ta, vì hắn điên rồ, hiếu chiến đến liều lĩnh và táo bạo. Ít nhất là đã có lúc cả thế giới phải phục dưới chân hắn. Đó không phải là cách mà tôi khuyến nghị nước Mỹ, cũng như bất kỳ nước nào khác, tiếp cận đối với vấn đề này. Cách mà tôi muốn đề xuất hoàn toàn khác. Nếu như ai đó bắt chước Hitler làm vậy thì chỉ gây nên sự điên cuồng và chuốc lấy tai hoạ.

Thông tin về việc xâm lược Campuchia, lọt ra vào tháng tư trước từ những quan chức không rõ danh lính, khẳng định trên thực tế rằng động cơ chủ yếu của việc tấn công Campuchia là để cho Liên Xô, Trung Quốc và Bắc Việt tin rằng việc hoạch định chính sách cấp cao của chúng ta là không thể tiên đoán.

Đồng thời, do chúng ta có thể hành động bất thường và điên rồ như đã được chứng minh bởi việc xâm lược Campuchia vào giai đoạn chiến tranh này, họ không thể tin vào sự tính toán và thận trọng của chúng ta trong những tình hương khủng hoảng tương tự. Khi tôi đọc những thông tin này, tôi băn khoăn liệu những nguồn thông tin từ các quan chức cao cấp cũng như chiến lược sai lầm đó có phải bắt nguồn từ chính Nixon và Kissinger hay không. Tôi hy vọng là không.

Việc Kissinger chẳng mấy tỏ ra khen ngợi đã trả lời cho thắc mắc của tôi. Thật rùng mình khi nhận ra rằng ba tháng sau vụ xâm lược Campuchia, trong đầu Kissinger lại có những gợi nhớ về những thủ thuật của Hitler.

Bốn chúng tôi ngồi ăn trưa bên hiên nhà. Ngay đầu bữa ăn, Lloyd đã tận dụng sự có mặt của tôi để nêu lên chủ đề Việt Nam. Kissinger

nói: "Này, chúng ta ngồi đây không phải để nói về Việt Nam". Tôi nghĩ thế thì nói gì? Ông ta nhìn tôi lo lắng và lộ ý rằng ông ta không muốn nói trước mặt tôi. Tôi cho rằng ông ta muốn nói dối Shearer về Việt Nam nhưng điều đó sẽ chẳng dễ gì với sự hiện diện của tôi. Chính vì muốn buộc ông ta phải nói thật về Việt Nam nên Lloyd đã mời tôi tham gia buổi nói chuyện này.

Nhưng hoá ra, theo như sau đó Lloyd kể lại, điều mà Kissinger muốn thảo luận với anh lại là đời sống vợ chồng của ông ta và cái cách mà báo chí đưa tin về vấn đề này. Lloyd viết mục "Nhân vật" với bút danh là Walter Scott cho phụ trương chủ nhật của tạp chí Parade. Lloyd tự hào nói đó là trang thu hút nhiều độc giả nhất trong giới báo chí Mỹ. Thực tế anh là cây bút bình luận những chuyện bên lề hàng đầu nước Mỹ. Anh thường xuyên có các bài viết được xem là theo yêu cầu của độc giả về cuộc sống độc thân của Kissinger và những cuộc hẹn hò với cô đào Jill St. John và các ngôi sao đang lên khác. Nhìn chung chính quyền chấp thuận cách thức quan hệ công chúng như thế này vì nó góp phần làm cho Nhà Trắng thời Nixon trở nên gần gũi hơn, nhưng rõ ràng nó cũng chứa đựng những nguy cơ. Kissinger muốn khuyến khích quan hệ kiểu này để có được những lời khuyên của Lloyd và để lái dư luận về vấn đề này theo hướng mong muốn.

Đấy là điều ông ta không muốn làm trước mặt tôi. Gõ gõ tay trên mặt bàn, đột nhiên ông ta nói: "Này Dan, sao anh và tướng Haig không ăn cùng nhau trong lúc chúng tôi nói chuyện khác nhỉ? Rồi chúng ta sẽ ngồi lại với nhau". Cuối cùng thì ông ta cũng gạt tôi đi. Haig và tôi sang phía bên kia ngôi nhà và cùng dùng bữa. Haig rất nhã nhặn và tôi quyết định thử thông qua anh ta đưa thông tin về chiến lược của Nixon lọt vào Nhà Trắng. Anh ta nghe và gật gật đầu. Tôi chỉ có thể coi điệu bộ này thể hiện anh ta đang lắng nghe lập luận của tôi, chứ không phải là anh ta đang khẳng định nó, mà tôi cũng chẳng mong đợi anh ta làm vậy. Tất nhiên là anh ta chẳng phản bác hay đính chính tôi, cho dù cách tôi mô tả về chính sách này đi ngược lại niềm tin của công chúng.

Một giờ sau Kissinger đến với chúng tôi. Tôi rất ngạc nhiên nghe ông ta nói muốn nói chuyện với tôi, và chúng tôi đã hẹn gặp vào chuyến đi tới đây của ông ta tới California.

Patricia và tôi đã định ngày cưới vào tháng tám, nên thời điểm ông ta muốn gặp tôi lại rơi đúng vào tuần trăng mật của chúng tôi ở Maui. Đến giờ tôi vẫn lấy làm lạ là tại sao tôi lại đồng ý.

Chắc lúc đó tôi bị ám ảnh. Tôi đã không bỏ qua một cơ hội nào để gặp Nixon, có lẽ là để tránh những Campuchia mới và giúp chiến tranh sớm kết thúc. Tôi chắc là Patricia sẽ đồng ý (và đúng như vậy). Chúng tôi rút ngắn kỳ trăng mật để tôi có thể đúng hẹn.

Trên đường trở về Santa Monica, Lloyd kể về buổi nói chuyện với Kissinger. Anh đã hỏi câu mà tôi gợi ý: ông có nghĩ đến trường hợp ông rời khỏi cương vị và phản đối chính sách của Tổng thống? Đầu

tiên Kissinger trả lời không, hoàn toàn không. Nhưng khi Lloyd hỏi dồn, ông ta nói: "Tôi nghĩ có thể, nếu có kế hoạch dùng phòng hơi độc…"

Tôi nói: "Đương nhiên là không thể tính tới kế hoạch sử dụng vũ khí hạt nhân". Đó là một thứ vũ khí hiểm hoạ, có thể giết chóc bừa bãi; nhưng tôi đã không biết rằng Kissinger lại đang chỉ suy tính về những kế hoạch nhằm gây ra những hoạt động bất thường như vậy. "Này Lloyd, đối với Kissinger, chỉ có một thứ mà ông ta coi là tội ác chống nhân loại, và nó đã xảy ra, xảy ra trong quá khứ. Đó là tội ác người Đức gây ra cho người Do Thái. Đó là hành vi chính trị duy nhất mà ông ta coi là vô đạo đức, Lloyd hơi bị sốc. Anh nói: "Dan, tôi hỏi hơi khó nghe một chút. Anh có thực sự tin vào điều đó không?" Tôi nói có, và tôi không nghĩ nó chỉ áp dụng cho mỗi Kissinger.

Ngày 8-8-1970, Patricia và tôi làm lễ cưới cùng gia đình và bạn bè. Chúng tôi cùng hứa hôn. Tôi thề: "Patricia, anh sẽ yêu em, che chở em, tôn trọng em suốt đời".

Tôi đã giữ lời thề đó, và cô ấy cũng vậy.

Cuối tháng tám, sau khi buổi gặp của tôi với Kissinger bị hoãn lần thứ nhất, tôi gặp ông ta ở văn phòng ở San Clemente.

Ông ta nói chỉ có nửa giờ, nhưng lại bắt đầu "tôi rất lo lắng về tình hình Trung Đông". Gần đây có nhiều thông tin tiết lộ trên báo chí, có lẽ là từ Kissinger, về những phê phán của ông ta đối với cách Ngoại trưởng William Rogers xử lý các cuộc đàm phán về Trung Đông mà hiện Kissinger không được tham gia.

"Tôi e rằng tình hình sẽ sôi lên mất".

Tôi chỉ có nửa giờ để thực hiện ý muốn, nên nói luôn: "Henry này, tôi muốn nói với ông về chính sách đối với Đông Dương. Tôi nghĩ chính nó mới sôi lên đấy". Đêm hôm trước tôi đã rút gọn tóm tắt của tôi về chiến lược của Nixon thành một trang kín, trong đó tôi nói rõ: những mục tiêu đầy tham vọng (không được công khai tuyên bố), ý đồ của "hoà bình trong danh dự"; việc rút quân khỏi Việt Nam một cách chậm chạp và kéo dài nhưng vẫn để lại một số lượng quân khá lớn; những đe doạ về việc leo thang chiến tranh, điều mà tôi chắc chắn rằng sẽ không thể răn đe hoặc ép buộc được ai, cho dù có những cuộc diễu võ giương oai như ở Campuchia; những cuộc xâm lược tiềm năng trong tương lai, ở Lào, có thể ở phía Nam miền Bắc Việt Nam, và ném bom trở lại; việc phong toả cảng Hải Phòng; và xuyên suốt là việc cố tình lừa bịp dư luận. Theo tôi, phía trước đang là một cuộc chiến không ngày tháng và ngày càng lan rộng.

Khi tôi thuật lại tất cả những điều này, ông ta nheo mắt, cau mày, bĩu môi nhìn tôi, theo cái cách mà tôi hiểu là muốn nói tôi đang sai hướng rồi. Nhưng ông ta chẳng nói lại gì cả. Gõ gõ tay trên bàn, đột nhiên ông nói: "Này, tôi không muốn thảo luận về chính sách của chúng tôi. Nói cái khác đi".

Tôi hỏi ông có biết đến Bản nghiên cứu McNamara về Việt Nam không, ông ta đáp có. (Lúc đó tôi không biết rằng ông ta đã từng là

một cố vấn cho nghiên cứu này trong một tháng đầu) "Ông có bản sao của nó ở Nhà Trắng không?". Ông ta nói ông có một bản.

Tôi thấy phấn khởi khi nghe thế. Tôi hỏi tiếp: "Ông đã đọc chưa?"

"Chưa, có cần không?"

Tôi nói ông rất nên đọc, ít nhất là phần tóm tắt, thường là vài trang nằm ở đầu mỗi tập. Ông có thể nói một trợ lý đọc toàn bộ rồi nhặt ra giúp ông ta những đoạn có vẻ trúng tâm điểm của vấn đề. Nhưng chỉ tóm tắt thôi cũng đã lên đến khoảng sáu mươi trang. "Họ viết được đấy. Thực sự là anh nên cố gắng đọc nó".

"Nhưng nghiên cứu này thực sự có cái gì để chúng ta học hỏi không?"

Tim tôi như ngừng đập. Chúa ơi? Đầu óc ông ta cũng chỉ dạng như những người khác mà thôi. Họ đều chỉ nghĩ rằng lịch sử bắt đầu cùng chính quyền của mình và chẳng có gì phải học từ những chính quyền khác cả. Nhưng thực tế lại là mỗi chính quyền, kể cả chính quyền hiện nay, không hề biết mình đều đi vào vết xe đổ trong hoạch định chính sách cùng những chính sách vô vọng)giống hệt nhau. Đó là điều có thể rút ra từ Nghiên cứu McNamara, và rõ ràng là Kissinger cần phải biết.

Hồ sơ Lầu Năm Góc mang đến cơ hội phá bỏ vết xe đổ này, nhưng chỉ sự tồn tại của nó thôi thì không thể làm được.

Tôi đã thực sự thấy chán nản, nhưng vẫn cố trả lời: "Tôi nghĩ là có. Đó là lịch sử hai mươi năm, và có nhiều điều có thể rút ra từ đây".

Ông ta nói: "Nhưng rốt cục giờ đây chúng ta đã quyết sách theo một cách rất khác mà".

Tôi lại càng buồn nản: "Campuchia thì chẳng có vẻ gì là khác cả Kissinger trông vẻ khó chịu, nhấp nhổm trên ghế. Ông ta nói: "Anh phải hiểu là vụ Campuchia bắt đầu từ những nguyên nhân hết sức phức tạp".

Tôi nói: "Henry, ở nơi này chẳng có quyết định sai lầm nào mà lại không xuất phát từ những nguyên nhân hết sức phức tạp cả Và thường là cùng một loại nguyên nhân phức tạp đấy".

Đó không phải là cách mà bạn nói chuyện với một quan chức cấp cao khi bạn vẫn muốn gặp ông ta lần nữa. Nhưng lúc này tôi đã mất một năm sao chép tài liệu, và tôi chẳng tốn mấy sức để giữ cầu quan hệ với Kissinger. Tôi đã làm điều tôi muốn làm với ông ta, dù cho chẳng mấy thành công. Tôi sẽ rất vui lòng nói rõ ý tôi là gì nếu ông ta chịu đọc tài liệu này, nhưng ông ta đã không làm vậy. Tuy nhiên, giọng tôi đã không đến mức làm cho buổi nói chuyện phải chấm dứt tại đây cũng như chẳng khiến ông ta muốn tôi quay lại thêm. Thay vào đó ông ta nói tới việc bực mình với nhóm học giả Đại học Harvard, hầu hết trong số đó từng là.đồng nghiệp của cả hai chúng tôi, kể cả Tom Schelling, những người đã đến gặp ông ta để từ chức tập thể, không làm cố vấn nữa để phản đối vụ Campuchia. (Theo tôi đó là giờ khắc đúng đắn nhất của họ). Ông ta tỏ vẻ coi khinh những

người này do họ cho rằng có thể đánh giá một chính sách mà không biết gì mấy về quá trình nội bộ hoạch định chính sách. Ông ta nói đầy coi thường: "Họ chẳng bao giờ được biết những thông tin mật".

Đó là câu ông ta nói. Hẳn ông ta ương tuý luý thuốc độc của Circe rồi (Circe: tên mụ phù thuỷ trong tác phẩm Odyssey của Homer, kẻ biến người thành lợn - ND). Kinh nghiệm hai năm trước đã quá đủ để tôi có thể giải độc cho ông ta. Không muốn bị đánh đồng và để nhắc ông ta nhớ tới lần nói chuyện với tôi hai năm trước, tôi nói: "Nhưng điều đó không đúng với tôi".

Ông ta vội nhấn mạnh: "Không, đương nhiên là không rồi. Tôi không có ý nói tới anh đâu".

Tôi tiếp tục tấn công: "Và cũng không đúng với Walt Rostow". Lần này chủ yếu tôi muốn Kissinger thấy rằng những ai đã từng đọc Hồ sơ Lầu Năm Góc thì có thể thấy chân tướng chính sách đang nằm trong vòng bí mật của ông ta hiện nay, cũng như chính sách của người tiền nhiệm Walt Rostow và trước đó là McGeorge Bundy. Tất cả những chính sách đó chỉ là một, đó là bí mật tôi muốn tuồn lại vào Nhà Trắng. Nhưng nhắc tới Rostow cũng chẳng có tác dụng gì.

Kissinger nói: "Walt Rostow là một đồ ngốc".

Tôi nói: "Có thể thế thật, nhưng McGeorge Bundy thì không".

Ông ta lại nói: "Phải, McGeorge Bundy không ngốc… Nhưng… ông ta chẳng nắm được tinh thần của chính sách".

Tóm lại, theo ông ta, chiến lược không lặp lại, mà thậm chí nếu có thế thật thì những người kia thực thi không tốt. Họ không biết cách đe doạ và không thể nào để làm chính sách trở nên hữu hiệu hơn. Buổi nói chuyện này càng khẳng định cảm giác của tôi trong năm trước đó. Đây không phải là một chính sách hay một mô hình hoạch định chính sách mà có thể thay đổi được từ bên ương nhờ vào việc nói thẳng, nói thật với người có quyền lực. Các giáo sư Cambridge chuyển sang nắm vị trí trong chính quyền chẳng thể rút được kinh nghiệm từ thất bại của những đồng nghiệp cũ hơn những gì mà những đảng viên Cộng hoà học hỏi được từ các Đảng viên Dân chủ hay như người Mỹ học được từ người Pháp.

Nhưng tôi không hiểu được rằng, vì thế này thế khác, Kissinger đã tỏ ra khẩn thiết gặp lại tôi và đã cố hẹn gặp. Tôi nói đến Cambridge tôi sẽ gọi lại vì chúng tôi đang chuẩn bị rời đến đó.

Tôi đã gọi cho ông ra và cùng hẹn ngày giờ. Nhưng rồi chỉ một giờ trước khi tôi bay tới Washington, thư ký của ông ta gọi cho tôi báo hoãn lại, rồi cô ta lại hẹn một ngày khác. Lại hoãn thêm một lần nữa, rồi cô thư ký lại cố hẹn tiếp lần thứ ba. Tôi nói: "Rõ ràng là ông ta rất bận. Tôi không muốn cứ tiếp tục phải bị lỗi hẹn như vậy khi mà rõ ràng là ông ta không có thời gian gặp tôi" - "Không phải, ông ấy rất muốn gặp ông mà". Lần hẹn sau, nửa giờ trước khi đi tôi đã gọi trước cho chắc, nhưng rồi lại được biết rằng cuộc hẹn lại bị hoãn. Cô ta ướm tôi một hôm khác nhưng tôi đã nói rằng ông ta nên gọi cho tôi khi ông ta thấy có thời gian. Tôi không thấy nhắc đến chuyện đó nữa.

Tôi đã không bao giờ biết tất cả những chuyện này là do đâu. Lúc đó tôi đã cho qua vụ này, vì từ những lần lỗi hẹn như vậy tôi đã kết luận rằng ông ta chẳng mấy quan tâm, và ông ta muốn gặp tôi chỉ là để có thể nói ông ta đã lắng nghe "tất cả mọi người với nhiều quan điểm khác nhau, ví dụ như Dan Ellsberg".

Sau đó khi gián tiếp nghe nói tới ông ta thì sự nghi ngờ của tôi càng được khẳng định. Đó là vào giữa tháng 1-1971, khi tôi đang ở Minneapolis để làm chứng tại phiên toà xét xử hai người trong nhóm gọi là "Minnesota Tám". Những người này đã bị bắt quả tang khi đang tiêu huỷ tài liệu tại một trụ sở tuyển quân. Tôi mang theo một tập Hồ sơ Lầu Năm Góc để trong cặp xách, dự kiến để đưa vào tập hồ sơ của toà. Tôi hy vọng sẽ có thể làm chứng theo cách nào đó để có thể đưa những tài liệu này ra làm bằng chứng. Sau đó các luật sư bên bị sẽ yêu cầu xem toàn bộ tài liệu và đưa vào hồ sơ phiên toà.

Đêm trước phiên toà, luật sư biện hộ cho nhóm Tám đã hỏi về lai lịch của tôi để có thể đề đạt tôi thành nhân chứng tại phiên toà. Anh ta hỏi tôi đã bao giờ làm trong chính quyền chưa. Tôi nói đã từng làm trong chính quyền, nhưng tôi không thể tiết lộ điều đó tại phiên toà. Đã hai năm rồi tôi vẫn giữ kín về chuyện này vì Kissinger không muốn người ta biết tới ông vẫn nhờ vào sự giúp đỡ của Rand và đặc biệt là của tôi. Tôi không còn ở Rand, nhưng tôi không muốn làm họ khó xử khi quan hệ với Kissinger nếu tôi nói về nơi làm việc cũ, dù cho người luật sư tin rằng nếu nói ra thì sẽ giúp tăng vị thế của tôi trước toà.

Sáng hôm sau, ngày 14-1, Patricia gọi điện, nói rằng Don Oberdorfer của tờ Bưu điện Washington gọi cho tôi.

Còn một giờ nữa mới phải đến toà nên tôi đã gọi cho ông ta. Ông ta nói đang làm một tổng kết về chính sách của Nixon trong hai năm qua, trong đó có Việt Nam. Ông đã hỏi Kissinger về nguồn gốc của chính sách hiện thời. Kissinger nói: "Mỉa mai thay là có một số người đang phê phán chính quyền thì trước đây lại có vai trò then chốt trong việc hình thành chính sách", đặc biệt là "có một anh tên là Ellsberg".

Tôi đã hết sức kinh ngạc: "Kissinger nhắc đến tôi?"

"Phải, chắc chắn đấy. Nhờ thế tôi mới biết đến anh. Ông ta cũng nói tới Halperin và Schelling. Nhưng ông nói rằng anh đã tham gia vào việc nghiên cứu đề xuất các chính sách và vấn đề để lựa chọn".

Theo như tôi biết, đây là lần đầu tiên Kissinger đề cập với các nhà báo về sự tham gia của những người ngoài chính quyền vào việc đề ra những lựa chọn chính sách. Tôi hỏi: "Thế Kissinger nói chính sách đó là gì?"

"Đó là chính sách vừa đàm phán với Hà Nội vừa rút quân khỏi Việt Nam".

Tôi nói: "Nếu đó là là câu tóm lược chính sách hiện thời thì tôi vẫn đang ở Rand và Mort Halperin vẫn đang ở Nhà Trắng rồi. Ông này vẫn đang che giấu thực chất chính sách là gì và vẫn che mắt chúng

ta với thứ chính sách dở tệ đó". Tôi hỏi thì được biết Kissinger không nói gì về việc đe doạ leo thang chiến tranh, về các hoạt động nhằm phô trương, về việc kiên quyết yêu cầu hai bên cùng rút quân (quân Mỹ và quân Bắc Việt Nam - ND), hoặc về kế hoạch duy trì một lực lượng lớn ở Việt Nam. Oberdorfer đã rất ngạc nhiên khi nghe tôi nói về vai trò của những nhân tố đó. Ông nói chuyện thêm với vài người và kết luận rằng tôi đã đúng và ông đã bị Kissinger làm lạc hướng. Don là một trong những nhà báo đầu tiên mà tôi thành công trong việc thuyết phục họ tin theo cách nhìn của tôi.

Kết quả tức thời của câu chuyện là tôi thấy mình có thể lần đầu tiên thoải mái công khai về công việc của mình khi tới dự phiên toà vài giờ sau đó. Khi được chất vấn rằng tôi đã từng làm việc cho chính quyền Nixon hay chưa, tôi nói rằng tôi vừa được biết Kissinger đã tiết lộ điều này, do đó tôi hoàn toàn có quyền thừa nhận.

Nhưng tôi đã không thể đưa Hồ sơ Lầu Năm Góc vào hồ sơ của phiên toà. Tối hôm trước tôi đã nói với luật sư bên bị về tài liệu này. Chúng tôi đã cùng bàn thảo kế hoạch khiến toà phải chấp nhận dùng tài liệu này làm bằng chứng. Theo đó, anh ta sẽ hỏi ý kiến của tôi về một tuyên bố (sai lầm) nào đó của Kennedy hoặc Johnson (tôi đã chọn được một tuyên bố như vậy) Tôi sẽ nói: "Tuyên bố đó là sai lầm". Anh ta sẽ hỏi: "Đó là một cáo buộc hết sức nghiêm trọng; anh đang cáo buộc rằng Tổng thống của Hợp chủng quốc nói dối. Anh có bằng chứng nào để xác minh cáo buộc này?" Tôi sẽ nói: "Tôi có. Ở đây tôi có nhiều tài liệu có thể làm bằng chứng". Tiếp đó anh ấy sẽ bước tới lấy tập tài liệu và dùng làm chứng cớ biện hộ và được gửi tới công tố viên, thẩm phán và bồi thẩm đoàn. Theo tôi hiểu thì thẩm phán sẽ quyết định xem có công khai những tài liệu này hoặc có gửi cho bồi thẩm đoàn hay không. Nhưng dù sao đi nữa ông ta cũng sẽ có cơ hội đọc chúng và tài liệu này sẽ trở thành một phần trong hồ sơ của phiên toà nếu ông ta niêm phong tài liệu. Toà phúc thẩm có thể sẽ xem tới những tài liệu này, rồi theo cách nào đó, chúng sẽ đưa đến những phản ứng có tính pháp lý đối với cuộc chiến.

Ngày hôm sau, tôi mang theo cái cặp xách khi ngồi vào chỗ người làm chứng tại toà. Khi luật sư đề nghị tôi, với tư cách là một chuyên gia, bình luận về tuyên bố (mà tôi đã chọn trước) của Tổng thống Johnson, tôi đã đáp: "Tuyên bố đó là một sự bịa đặt". Tất cả mọi thứ đột nhiên ngưng lại. Viên thẩm phán đập mạnh búa xuống bàn, tạm dừng phiên toà và yêu cầu các luật sư tới chỗ ông ta. Ông ta nói thầm với các thành viên bồi thẩm đoàn, nhưng chỗ tôi ngay gần chỗ ông ta, nên tôi nghe được những gì ông ta nói. Ông ta rất giận dữ: "Tôi đã cảnh báo các anh là tôi không cho phép bất cứ khai báo nào trong phòng xử này cũng không được chỉ trích chính quyền".

Tôi nghĩ, "Chỉ trích chính quyền?" Thế phiên toà này để làm gì? Hai bị cáo đang đứng trước nguy cơ phạt tù dài hạn vì những hành động mà họ thừa nhận là để thể hiện sự công khai phê phán chính sách của Tổng thống. Họ cho rằng ông ta đang tiến hành một cuộc

chiến tranh đầy tội ác và vô đạo đức, đó chẳng là chỉ trích thì là gì? Đó chính là động cơ của họ. Liệu những chứng cớ và lời khai biện minh rằng việc họ chỉ trích là hợp lý có thể bị bác bỏ ngay lập tức hay sao? Như đọc được suy nghĩ của tôi, viên thẩm phán nói thêm: "Chính quyền và các chính sách của họ không được xét xử ở đây. Tôi cảnh cáo anh lần cuối: Nếu anh còn định cố gắng khai báo rằng chính quyền đã nói dối, tôi sẽ bác bỏ cả anh và nhân chứng".

Thẩm phán đã yêu cầu bồi thẩm đoàn bỏ qua câu hỏi và câu trả lời của tôi. Tôi vẫn tiếp tục khai báo, nhưng chiếc cặp xách vẫn đóng kín.

Có lẽ Don Oberdorfer đã nói với Kissinger về việc tôi không hài lòng khi ông ta nói tới tên tôi, nên hai tuần sau, lần tiếp theo tôi gặp ông ta, cũng là lần cuối cùng, trong một căn phòng đông người ông ta đã tới bắt tay tôi. Ông ta nói khi đang bắt tay: "Tôi phải xin lỗi anh nếu như tôi đã làm khó cho anh với Don Oberdorfer".

"Ồ không, Henry, không có gì đâu". Tôi rất mừng là mình đã có cơ hội nói với Oberdorfer chính xác chính sách đó là gì.

Lúc đó là vào thời gian đón tiếp khách mời trước lễ khai mạc một hội nghị của các sinh viên MIT và các doanh nhân, nhiều người trong số họ là phụ huynh của các sinh viên, những người mà đã phê phán chiến tranh. Diễn ra từ 29 đến 31-1, ý tưởng của hội thảo là để bắc nhịp nối hai thế hệ sinh viên và doanh nhân, rất nhiều trong số đó là những người Cộng hoà có tư tưởng tự do, để cùng chung tay.phản đối chiến tranh.

Tên của hội thảo là Runnymede, được đặt theo tên cánh đồng mà các nam tước Anh đã buộc Vua John phải tuân theo Magna Carta [100*]. Ai đó chọn tên này thật là khéo, vì nó có thể có hàm ý là những sinh viên MIT cũng như những doanh nhân có chút nào đó tự cảm thấy mình cũng mang chất thượng lưu như những nam tước khi đối đầu với hoàng đế. Hội thảo sẽ bắt đầu với bài phát biểu của Kissinger về tình hình nói chung.

Nghe Kissinger nói tôi mới hiểu tại sao ông ta có thể đạt hiệu quả cao đến như vậy trong quan hệ với công chúng. Ông ta nói hết sức nhẹ nhàng và thuyết phục. Bề ngoài là nhắm tới các sinh viên dự hội thảo, ông ta nói đến "thảm kịch" của những phong trào cách mạng gây ra những bất ổn tiêu cực và thật "bi thảm" khi cần phải xử lý bằng biện pháp mạnh. Đến phiên hỏi đáp, ông ta cũng rất tự tin và sẵn sàng trả lời. Cũng có lúc ông ta thể hiện sự bực bội, nhưng theo một cách rất thuyết phục.

Một vài người hỏi rằng tại sao không rút quân nhanh hơn và ông ta đã trả lời: "Bạn đang hỏi là liệu chính sách của chúng tôi có phải là ở lại Việt Nam. Nhưng chính sách đó là rút khỏi Việt Nam. Chúng tôi đang xuống thang chiến tranh ở Việt Nam và tôi có thể bảo đảm với bạn rằng chiến tranh sẽ tiếp tục giảm cường độ". Ông ta lấy ví dụ về việc giảm bớt số lượng cũng như thương vong của quân Mỹ.

Kissinger cũng đã tránh trả lời một câu hỏi, nhưng một lần nữa lại

theo cách càng tăng thêm sự đáng tin cậy của ông ta. Mark Gerzon, một trong những sinh viên tham gia tổ chức hội thảo, đã hỏi về những bước đi trong đời, những bước đi đã ảnh hưởng tới quan niệm về giá trị và nhận thức của ông ta về thế giới. Có lẽ vì liên quan đến cuộc sống cá nhân nên Kissinger đã từ chối trả lời. Ông ta nói với chút gì đó khá tự tôn: "Bạn sẽ không thể tôn trọng tôi nếu như tôi cố tự nói về mình trước mọi người".

Sau một số câu hỏi được Kissinger trả lời đầy thuyết phục với một dáng vẻ đĩnh đạc, tôi đứng lên hỏi tiếp. Ông ta nhận ra tôi. Tôi nói mình có một câu hỏi, nhưng trước hết muốn bình luận về những gì ông ta vừa nói.

"Ông nói rằng Nhà Trắng không phải là nơi dành cho triết lý hoá đạo đức. Nhưng trên thực tế Nhà Trắng vẫn giáo dục người dân bằng tất cả những gì họ làm, tất cả những gì họ nói và không nói. Đặc biệt là, tối nay, ông đã thể hiện những giá trị đạo đức khi nói rằng chiến tranh đang xuống thang và sẽ tiếp tục xuống thang, kế đó là việc ông chỉ liên hệ tới số lượng và thương vong của lính Mỹ ở Việt Nam. Ông đã không đề cập tới thương vong của người dân Đông Dương hay số lượng người tị nạn ở đây, về khối lượng bom đạn… mà thực tế là những thứ này đang leo thang. Với việc bỏ qua chi tiết này, ông đang nói với người Mỹ rằng họ không cần phải quan tâm tới những hệ quả đối với người dân Đông Dương, và ông kêu gọi người Mỹ ủng hộ những chính sách mà bỏ qua những hệ quả đó".

"Vậy tôi có một câu hỏi cho ông: ông dự tính chúng ta sẽ giết hại bao nhiêu người dân Đông Dương nếu theo đuổi chính sách này trong vòng mười hai tháng tới?"

Điều có thể nhận thấy ngay là ông ta hoàn toàn ngạc nhiên.

Khán giả cũng sửng sốt bởi đây là lần đầu ông ta tỏ mất bình tĩnh. Ông ta cúi thấp đầu, mặt cau lại, nửa như quay ngược phía khán giả. Rồi ông ta quay lại, mắt nheo nheo nhìn tôi đầy soi mói khiến tôi nhớ lại cảnh ông ta gõ gõ tay lên bàn khi ở San Clemente, rồi nói với giọng đầy cáo buộc: "Thật là một câu hỏi trau chuốt… Tôi trả lời thậm chí nếu tôi không trả lời…"

"Tôi không cố nói cho hay. Đó là một vấn đề cơ bản. Ông có thể trả lời chứ?"

Ông ta lặng im suy nghĩ chừng một phút rồi nói: "Anh đang buộc tội chúng tôi thi hành chính sách phân biệt chủng tộc".

Thật là phi lý. Ông ta vẫn đang cố xoáy vào câu chữ của tôi để câu giờ. Tôi nói: "Chủng tộc không phải vấn đề ở đây. Để tôi nói lại: Bao nhiêu sinh mạng sẽ bị chúng ta giết hại với chính sách này trong mười hai tháng tới?"

Lại im lặng một lúc. Ông ta đi tới đi lui. Chẳng có vẻ gì là ông ta đang ngồi ở buổi trao đổi này cả. Khán giả cũng lặng im.

Rồi ông ta chợt nói: "Thế giải pháp thay thế của anh là gì?"

"Tiến sỹ Kissinger, tôi biết rất rõ ngôn ngữ của những giải pháp

thay thế và những sự lựa chọn. Nhưng điều đó chẳng giải quyết được câu hỏi này. Tôi đang hỏi về những ước tính, về những hậu quả mà chính sách của chính ông gây ra trong mười hai tháng tới nếu như ông có biết. Ông có một ước tính nào không?"

Lại một lúc im lặng. Rồi cậu sinh viên đang chủ toạ buổi tối hôm đó đứng lên và nói: "Chương trình tối nay đã kéo dài khá lâu rồi, và tôi nghĩ chúng ta đã có đủ thời gian hỏi đáp. Có lẽ chúng ta nên để tiến sỹ Kissinger trở lại Washington". Buổi hội thảo kết thúc tại đó. Một vài sinh viên vây quanh Kissinger cố hỏi thêm vài điều cuối cùng. Tôi không tìm cách tiếp cận ông ta trước khi ông ta rời đi.

Sáng hôm sau, khi dự một phiên thảo luận, tôi đã miêu tả điều mà tôi tin là bản chất chính sách của Nixon với một nhóm nhỏ những người tham gia, trong đó có Osborne Elliott, biên tập viên của tờ Tuần tin tức. Tôi nói về khả năng bước tiếp theo ít nhất sẽ là tấn công Lào, và tệ nhất có thể là tấn công phía Nam của Bắc Việt Nam. Elliott tỏ ra đặc biệt hoài nghi. Anh nói rằng những nhà báo của Tuần tin tức không thấy có bất kỳ dấu hiệu nào, dưới bất kỳ hình thức nào, cho thấy những hành động đe doạ leo thang như vậy. Nhưng trong giờ nghỉ giải lao phiên buổi sáng, anh đã đến gặp tôi và nói: "Ellsberg, có lẽ có điều gì đó trong những điều anh vừa nói. Tôi đã gọi cho văn phòng của tôi ở New York. Họ vừa nghe bộ phận của chúng tôi ở Sài Gòn thông báo là người ta đã cấm hoàn toàn việc đưa thông tin từ Nam Việt Nam ra bên ngoài. Có điều gì đó bất thường đang diễn ra".

Ngày hôm sau, tin tức phát ra cho biết Quân đội Việt Nam cộng hoà đã xâm lược Lào với sự hỗ trợ chiến đấu của quân Mỹ. Hoá ra là ngay lúc Kissinger còn đang nói với chúng tôi rằng: "Chúng tôi đang xuống thang chiến tranh ở Việt Nam và tôi có thể bảo đảm với bạn rằng chiến tranh sẽ tiếp tục giảm cường độ" thì các cuộc ném bom ở Lào đã bắt đầu. Sau khi bớt chút thời gian vốn đã eo hẹp để đưa ra sự bảo đảm này với một số lượng nhỏ những khán giả thượng lưu ở Massachusetts, ông ta đã bay ngay về Washington để theo dõi chiến dịch tấn công này. Hẳn ông ta đã thức trắng cả đêm.

Từ hội thảo ở MIT trở về, khi mà cuộc tấn công ở Lào đang ở mức ác liệt nhất (dù lúc này Quân đội VNCH chưa bị đánh bại), tôi cho ra một bài phân tích và phê phán chính sách của Nixon theo cách hiểu của tôi. Tôi viết tên bài là "Lào: Vấn đề Nixon phải phụ thuộc", nhưng biên tập viên của chuyên san "Điểm sách New York" lại chuyển thành "Giết chóc ở Lào". Ba tháng sau, Kissinger ám chỉ tới tên bài này ở Phòng Bầu dục để làm chứng cho sự thiên lệch của tôi kể từ khi ông ta biết tôi năm 1968. Vào ngày 17-6-1971, bỏ qua những lần tham vấn với tôi vào năm 1969 và 1970, ông ta đã nói với Tổng thống, Ehrlichman và Halderman rằng tôi đã cáo buộc ông ta là "một tên giết người" ở hội thảo tại MIT đầu năm đó. Thực tế là tôi chẳng hề dùng từ này ở Runnymede cũng như trong bài báo, cũng như trong bất kỳ cáo buộc nào khác. Nhưng có lẽ ông ta đã không quá nhạy cảm để

có thể nghe ra nó trong những câu hỏi và bình luận của tôi. Nhắc lại trao đổi giữa chúng tôi ở Runnymede, tôi đã nêu ra thắc mắc này trong một bài báo trên tờ "Điểm sách New York" vào cuối tháng hai:

"Có bao nhiêu người sẽ chết ở Lào?[101] chính xác nhất thì Nixon sẽ ước tính bao nhiêu người dân Lào - cả "kẻ thù" và "không phải kẻ thù" - sẽ bị hoả lực Mỹ giết hại trong mười hai tháng tới? Ông ta không có một ước tính như vậy. Ông ta đã không hỏi Kissinger về vấn đề này, và Kissinger cũng không hỏi Lầu Năm Góc… và tất cả họ đều giống hệt những người tiền nhiệm…"

Tôi đã trích dẫn tính toán của Tiểu ban người tị nạn của Thượng nghị sỹ Edward Kennedy:

"Từ năm 1965 đến năm 1970, ít nhất đã có 300.000 dân thường đã thiệt mạng ở Nam Việt Nam, hầu hết là do hoả lực Mỹ. Tổng số thương vong ít nhất là một triệu. Trong số đó… khoảng 50.000 dân thường thiệt mạng trong năm đầu Nixon cầm quyền, trong năm thứ hai là 35.000".

Bài báo kết luận:

"Người Mỹ cần phải nhìn lại những sự lựa chọn, những thông báo trong quá khứ, cả những thông tin thuận chiều và trái chiều, để thấy được người ta đang nhân danh nhân dân Mỹ làm cái gì, để từ đó cự tuyệt không đồng loã với những hành động đó Họ phải nhận ra và buộc Quốc hội và Tổng thống tuân theo lẽ phải là quân Mỹ dừng ngay việc giết chóc ở Đông Dương, và rằng cả những sinh mạng mà chúng ta mất đi và những sinh mạng mà chúng ta đã lấy đi cũng không thể khiến nước Mỹ có quyền dùng hoả lực và không lực để quyết định ai sẽ thống trị hay ai sẽ chết ở Việt Nam, Campuchia và Lào"[102].

Chú thích:

[100*] Magna Carta: Tiếng Latinh nghĩa là Bản hiến chương vĩ đại. Đây là bản hiến chương hạn chế quyền lực của nhà vua và quy định các quyền tự do dân sự và chính trị của công dân Anh. Năm 1215, sau quá trình đấu tranh lâu dài của các nam tước Anh, tại cánh đồng Runnymede. vua John đã phải công nhận bản hiến chương này - ND

[101] "có bao nhiêu người sẽ chết"; "ít nhất 300.000 người" - Ellsberg, Hồ sơ cuộc chiến, trang 271.

[102] "… người Mỹ cần phải nhìn lại" - sđd, trang 274.

Chương 25

Quốc Hội

Cuối tháng 12-1970, tôi có lần gặp áp chót với Thượng nghị sỹ Fulbright ở văn phòng của ông để thảo luận xem nên làm gì với tập Hồ sơ Lầu Năm Góc. Ông đã có gần đủ những gì tôi có, kể cả NSSM-I và những ghi chú của tôi về bản nghiên cứu Pontoro về Sự kiện Vịnh Bắc Bộ. Norvil đã nói rõ rằng sẽ không có những phiên điều trần công khai về chiến tranh theo kiểu mà anh đã dự tính vào tháng năm, khi chiến dịch xâm lược Campuchia đang diễn ra. Công chúng không giành sự quan tâm cho vấn đề này nữa, mà chính Uỷ ban đối ngoại cũng chẳng ủng hộ những phiên điều trần như thế. Chiến tranh không hẳn là vấn đề được quan tâm trong kỳ bầu cử Quốc hội tháng mười một. Chính Fulbright không phải không đồng ý với bức xúc của tôi khi tôi cho rằng sau vụ tấn công Sơn Tây để giải cứu tù binh Mỹ bị thất bại và việc ném bom trở lại miền Bắc Việt Nam thì chiến tranh sẽ lan rộng, nhưng ông thấy rằng khó có khả năng huy động được sự ủng hộ ở Quốc hội cho đến khi điều đó thực sự diễn ra.

Về Hồ sơ Lầu Năm Góc, Fulbright có vẻ thông cảm vói việc tôi mong muốn bên cạnh việc nhanh chóng điều trần thì tìm cách nào đó để đưa ra công khai tài liệu này để gắn với cuộc chiến đang diễn ra. Ông nêu ra một loạt biện pháp có thể đưa ra tài liệu mà ít gây nguy hiểm cho tôi, dù tôi không quan tâm lắm tới vấn đề này. Ông gợi ý việc đưa ra một lệnh triệu tập Bộ trưởng Quốc phòng Melvin Laird báo cáo về tài liệu này. Ông nói ông có quyền yêu cầu Laird cung cấp tài liệu này, điều ông đã từng làm vài lần. Đến đây Norvil mới tiết lộ điều mà tôi hiểu là lo lắng bấy lâu của anh, từ lúc mọi chuyện bắt đầu. Anh nghĩ rằng kể cả khi có được tập tài liệu từ Laird thì Uỷ ban cũng sẽ không thể tự mình đưa công khai nếu không có sự đồng ý của Nhà Trắng. Hơn thế nữa, Chủ tịch Uỷ ban không thể tự mình làm vậy bởi Uỷ ban có trách nhiệm giúp Thượng viện bảo vệ tài liệu mật này, tài liệu họ đã luôn có thể có được và có những địa điểm và thiết bị để lưu trữ nó. Nếu Fulbright tiết lộ tài liệu hoặc phân phối hay xuất bản chúng thì ông có thể bị buộc tội gây nguy hại tới khả năng có được các tài liệu bảo mật từ nhánh hành pháp, không chỉ cho bản thân ông hay cho Uỷ ban mà là cho cả Thượng viện. Jones cũng nói rằng các thành viên Uỷ ban và đặc biệt là các nhân viên của Uỷ ban thường bị buộc tội tiết lộ thông tin. Không khó để đoán ra là bản thân Jones cũng chẳng muốn mình bị buộc tội này. Anh vẫn thường lưu ý tôi đừng cho ai biết mình đã chuyển những tài liệu này cho Fulbright.

Fulbright nói với tôi rằng ông đã vài lần đề nghị Laird đưa Hồ sơ

Lầu Năm Góc, nhưng chẳng có gì cho thấy là ông sẽ có nó. Càng lúc càng rõ là Jones sẽ không khuyên Fulbright thách thức tất cả bằng việc đưa ra hoặc sử dụng những gì tôi đã chuyển cho ông. Chính Fulbright đã nói với tôi: "Chẳng phải rốt cục đó chỉ là lịch sử thôi sao?". Tôi nói rằng phải, nhưng với tôi đó là một lịch sử hết sức quan trọng. Đó còn là một lịch sử dang dở.

"Nhưng điều đó có thực sự quan trọng không? Có nhiều thứ trong đó mà chúng ta không biết không?". Ông đề nghị tôi chỉ ra một tiết lộ mới trong tập tài liệu mà có thể thu hút sự quan tâm của dư luận.

Tôi nói không phải là từng trang hay từng chi tiết, hay thậm chí là một phần nhỏ trong tài liệu là quan trọng. Điều quan trọng là toàn bộ tập tài liệu đã mô tả chi tiết về sự can dự của chúng ta vào Việt Nam) về sự bi quan trong nước và liều lĩnh leo thang chiến tranh, lừa bịp công luận về một thực tế bế tắc và vô vọng theo một cách giống hệt nhau qua nhiều đời Tổng thống. Sẽ chẳng thể nào tìm thấy một cái gì đó đáng chú ý nếu chỉ chú ý tới từng chi tiết. Ông cần phải đọc nhiều phần trong đó, có thể là một nghìn trang, xem xét thông tin về một số giai đoạn để nắm được vấn đề chung. Hơn thế nữa, quá trình tiếp theo vẫn đang còn diễn ra. Đó mới là mấu chốt. Thật khó có thể tin rằng tài liệu này có độ xác tín nếu như không đọc được phần lớn tài liệu.

Sau khi nói chuyện với Fulbright, Jones và tôi sang phòng của anh ở ngay bên cạnh và tiếp tục thảo luận. Lúc này anh mới gợi ý rằng tôi có thể chỉ cần gửi tài liệu này cho tờ Thời báo New York. Tôi nói mình đã tính tới khả năng này. Về mặt pháp lý thì làm như vậy có thể tương đối nguy hiểm cho tôi, nhưng tôi sẵn sàng làm những gì cần thiết. Tôi hỏi Jones anh có thể nghĩ ra thượng nghĩ sỹ nào đó sẵn lòng công bố nghiên cứu này. Anh lôi ra danh sách các thượng nghị sỹ, đầy đủ cả địa chỉ văn phòng và điện thoại liên lạc. Anh dùng ngón tay lần từng cái tên từ trên xuống dưới một cách tương đối nhanh để tìm ra một người khả dĩ. Nhưng chẳng chỉ ra được ai. Tôi thử nêu thượng nghị sỹ McGovern. Jones nghĩ không thể, dù anh đồng ý với tôi rằng McGovern là người khả dĩ nhất có thể làm chuyện đó. Tôi nêu tiếp Thượng nghị sỹ Mathias và một số người khác. Jones thực sự nghĩ rằng chẳng có thượng nghị sỹ nào có vẻ sẽ làm vậy, nhưng một hạ nghị sỹ thì khả dĩ hơn vì xét trên khía cạnh nào đó thì ít nguy cơ đối với họ hơn. Vấn đề là hạ nghị sỹ không có quyền ngăn cản một dự luật. Ông ta hoặc bà ta không thể là người khởi xướng việc đưa tài liệu này vào sử dụng tại quốc hội hoặc thậm chí là không thể đưa nó vào Hồ sơ Quốc hội. Tài liệu này quá dài. Hơn thế nữa, một hạ nghị sỹ không thể bảo vệ tôi tương tự như một thượng nghị sỹ do thượng nghị sỹ có thẩm quyền trong lĩnh vực đối ngoại. Tuy nhiên, Jones cho rằng tốt nhất là nhờ được hạ nghĩ sỹ bang California Pete McCloskey, người được trao danh hiệu anh hùng trong chiến tranh Triều Tiên. Sau đó tôi đã đến thử gặp McGovern và McCloskey.

Ngày 1-1-1971 ở Cambridge tôi tình cờ nói chuyện với Sandy

Gottlich, Chủ tịch của SANE (Committee for a Sane Nuclear Policy - Uỷ ban vì chính sách hạt nhân sáng suốt). Chúng tôi đã trao đổi về các vụ ngăn cản thông qua dự luật tại quốc hội và các hoạt động phá lệ khác. Gottlich cho rằng Gaylord Nelson là Thượng nghị sỹ có khả năng làm những điều tương tự nhất. Vào thời điểm thông qua Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ, khi tranh luận ở quốc hội, ông đã đưa ra những câu hỏi sắc bén nhất về sự nguy hiểm khi trao quyền cho Tổng thống được phép tự do hành động và đã đề xuất sửa đổi nghị quyết theo dự thảo do trợ lý của ông là Gar Alperovitz thảo ra. Anh này đã hối thúc ông đưa ra vấn đề này nhằm ngăn chặn bất kỳ hành động mở rộng chiến tranh nào mà không có sự chấp thuận của Quốc hội. Nhưng Fulbright đã thuyết phục Nelson rằng nếu cả hai viện của quốc hội cùng nhau đưa ra một nghị quyết chung để giải quyết vấn đề câu chữ thì khó có thể đưa ra một thông điệp về sự thống nhất và quyết tâm của Mỹ cho phía Bắc Việt Nam sau vụ (được cho là) tấn công của Hà Nội ở Vịnh Bắc Bộ và "phản ứng" sau đó của Tổng thống. Cuối buổi thảo luận đó, Nelson đã không cùng hai Thượng nghị sỹ Morse và Gruening bỏ phiếu chống nghị quyết này. Trong một hành động phản đối sau đó, gần như chỉ có mình ông bỏ phiếu chống Dự luật phân bổ ngân sách Quốc phòng cho chiến tranh.

Cảm tính đã mách bảo tôi có thể trông đợi ở Nelson.

McGovern có vẻ là người khả dĩ nhất, do đó vào cuối tháng 1-1971, tôi đã gọi cho Arthur Schlesinger (con) để nhờ anh sắp xếp cho tôi gặp Thượng nghị sỹ. Lúc tôi đến thì McGovern đang làm quá giờ và sau đó gần một giờ sẽ nghỉ ăn trưa. Trong khoảng thời gian đó, tôi đã nói với ông những thứ chung nhất về chính sách Việt Nam và những thủ thuật chính trị của Nixon. Ông có vẻ quan tâm khi tôi nói tới những mục đích của Nixon. Ông đã gây ấn tượng tốt với tôi bởi cách nhìn nhận của ông về những điều cần phải làm và tầm quan trọng của việc cần phải làm cái gì đó khác đi. Ông tin tưởng ở những vụ ngăn cản thông qua dự luật và hoàn toàn sẵn sàng để làm một hành động như vậy về vấn đề chiến tranh Việt Nam (dù ông đã không bao giờ làm thế). Ông nói muốn nói chuyện thêm với tôi, nên chúng tôi đã hẹn sẽ gặp lại vào cuối giờ chiều.

Tôi tới quầy cà phê của Quốc hội và tình cờ nhận ra I. F. Stone đang ngồi ăn một mình. Tôi chưa bao giờ gặp ông, nhưng tôi đã nhớ ra ông qua những bức ảnh. Từ lâu tôi đã muốn nói với ông rằng ngay từ đầu, trong bản tin chiến tranh của mình, ông đã thể hiện một quan điểm thật đúng đắn đối với cuộc chiến tranh Việt Nam. Tôi tự giới thiệu và đề nghị được nói chuyện. Ông kéo tôi ngồi xuống, săm soi nhìn tôi qua cặp kính dày cộp, rồi chúng tôi đã vừa ăn vừa nói chuyện với nhau suốt gần một giờ.

Ông rất buồn trước tình cảnh đang diễn ra ở Việt Nam. Đã có lúc tôi thấy mắt ông ngấn lệ. Ông kể rằng lúc nói chuyện với sinh viên, thậm chí ông đã không biết phải nói với sinh viên có thể làm những gì. Mọi thứ thật vô vọng.

Tôi kể cho ông về những gì tôi đang cố gắng làm, một phần là để ông vui lên chút ít và cũng là để hỏi xin ý kiến của ông. Tôi đã nói tới Hồ sơ Lầu Năm Góc một cách bộp chộp chẳng suy nghĩ gì. Tôi muốn được nghe lời khuyên của ông, nhưng đó không phải lý do duy nhất khi tôi được có dịp nói chuyện với ông. Tôi nói với ông vì ông là vị anh hùng trong trái tim tôi, ông đã lên tiếng với một tinh thần mà tôi kiếm tìm bấy lâu, giờ mới thoả, như khi tôi nói với Janaki và Randy Kehler về những gì tôi đang làm, để họ biết rằng họ đã truyền cảm hứng cho tôi đến thế nào và tôi đang nỗ lực cùng họ để được họ tôn trọng.

Ông thấy rằng McGovern đúng là nơi duy nhất có thể đặt cược hy vọng, nhưng cũng nên thử cả Nelson. Stone nói ông sẽ giúp đỡ hết mức có thể. Ông hỏi liệu tôi có dám trả giá không. Tôi trả lời sẵn sàng. Khi tôi đứng lên, ông nắm tay tôi thật chặt và nói: "Chúa phù hộ anh vì những gì anh đang làm. Tôi ngưỡng mộ anh".

Đằng sau cặp kính dày cộp (không lâu sau ông đã bị mù) mắt ông lại ngấn lệ. Với tôi những lời ông nói thật ý nghĩa biết bao.

Còn hơn một tiếng mới tới giờ gặp McGovern, nên tôi đã gọi tới văn phòng của Nelson và nói rằng Stone đã giới thiệu.

Tình cờ là Nelson đang rỗi và có thể gặp tôi ngay. Chúng tôi nói chuyện rất thoải mái trong gần một giờ.

Tôi có mang theo một chồng Hồ sơ Lầu Năm Góc để trong cặp và sẵn sàng cho ông biết về tài liệu này cũng như sẽ gửi ông xem, nhưng tôi muốn biết trước là liệu ông có thực sự sẵn sàng làm điều gì đó bất thường và liều lĩnh. Việc hàng năm ông đều bỏ phiếu chống dự luật phân bổ ngân sách quốc phòng là một ví dụ như vậy. Tôi chúc mừng ông về điều này, nhưng ông có vẻ không mặn mà lắm. Do không có mấy người cùng làm vậy với ông nên ông chỉ coi đó là một hành động mang tính tượng trưng mà thôi. Nhưng thật thất vọng là, sau khi đã nghe những gì Sandy Gottlich nói với tôi, dường như là ông chẳng muốn bổ sung cho những gì chúng tôi đã nói với nhau về ông. Khi tôi đề cập tới khả năng một hành động ngăn cản thông qua một dự luật (tôi coi đó là một phép thử xem Thượng nghị sỹ có sẵn lòng làm việc gì đó kiểu như tiết lộ một tài liệu bảo mật) thì ông nhún vai gạt đi. Ông cũng đã nêu ra những phản bác đối với vài ý kiến khác của tôi, ví dụ như bỏ phiếu chống dự luật phân bổ ngân sách nào đó (ngoài ngân sách quốc phòng), về việc luận tội, ngăn cản các điều khoản của dự luật hay những bổ nhiệm dơ chính quyền đề nghị, cam kết trước sẽ bỏ phiếu chống việc phân bổ ngân sách… tất cả những việc mà người ta chưa thử làm. Ông đã bác bỏ tất cả với lập luận chủ yếu là những thứ này không mấy khả thi.

Cuối cùng tôi đã hỏi về đề xuất của chính ông nhằm kết thúc chiến tranh. Ông nói: "À, đi vận động từng người một ủng hộ cho dự luật McGovern-Hatfield". Tôi hỏi ông có tin rằng dự luật này có thể được Hạ viện thông qua hay không, và câu trả lời là: "Không, không hẳn". Tôi nói rằng tiếp cận theo kiểu này cũng tốt nếu như nó có thể chấm

dứt chiến tranh trước khi chúng ta phá huỷ cả Việt Nam. Ông ta không có vẻ gì là bất đồng với quan điểm của tôi về sự bức thiết của tình hình, nhưng điều đó cũng không khiến ông cảm thấy phải liều mình hành động. Ông ta có vẻ bị động đến kỳ quặc, thậm chí là cam chịu trước khả năng không thể làm gì ở Thượng viện để ngăn chặn việc leo thang chiến tranh hơn nữa. Dĩ nhiên là chính những gì Ông đã trải qua về vấn đề này đã khiến ông trở nên nghi ngờ các thượng nghị sỹ khác, nhưng tôi bắt đầu băn khoăn là đến nước này thì liệu ông có khác gì so với họ hay không đây.

Ông không có vẻ muốn sớm kết thúc buổi nói chuyện, nhưng việc ông thờ ơ bỏ qua từng biện pháp một vì cho rằng như thế là phi thực tế hoặc là quá ngây thơ đã đột ngột khiến tôi thấy khó chịu. Tôi đã đùng đùng đứng dậy đi ra. Ông ta tỏ ra ngạc nhiên. Tôi nói: "Thượng nghị sỹ, ông biết đấy, vài năm trước khi còn làm ở Lầu Năm Góc tôi đã có thể làm điều gì đó để ngăn chặn cuộc chiến, nhưng tôi thấy tiếc là lúc đó tôi đã không làm. Tôi hy vọng ngày này một năm sau ông sẽ không phải thấy tiếc vì đã không thử làm bất kỳ điều gì".

Đó chẳng phải là một câu tốt đẹp gì để kết thúc câu chuyện và tôi cũng không cố tỏ ra như vậy. Tôi cảm ơn ông ta vì đã giành thời gian tiếp tôi rồi đi ra. Tôi tới văn phòng của McGovern và ngồi đợi ông. Khi ông quay trở lại, chúng tôi lại tiếp chuyện lúc sáng đang nói dở. Khi nghe ông nói về nỗi khổ tâm của ông vì cuộc chiến, tôi càng lúc càng thấy tin tưởng rằng "lời mách bảo" văng vẳng trong tai tôi lúc sáng hoàn toàn đúng đắn: ông chính là người tôi cần. Ông sẵn sàng liều mình để góp phần kết thúc cuộc chiến. Ông muốn góp phần kết thúc nó. Và tôi muốn giúp ông.

Tôi quyết định đưa cho ông tập tài liệu. Trong phát biểu đầu tiên tuyên bố tranh cử Tổng thống, ông đã nói rằng ông muốn nói sự thật với nhân dân Mỹ. Tôi nói với ông, nếu như đó đúng là điều ông thực sự muốn làm, tôi có thể đem đến cho ông nhiều sự thật đến mức ông không thể nói ra hết được trong khoảng thời gian từ nay tới tháng mười một năm 1972 (thời điểm diễn ra cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ - ND). Tôi nói qua một vài chi tiết về Nghiên cứu McNamara, về việc tôi đã sao chụp nó, về Fulbright và hiện có mang vài phần của tài liệu và đề nghị được gửi cho ông đọc.

Ông đã đồng ý một cách hết sức phấn khởi. Ông muốn có nó, muốn đưa nó vào hồ sơ của Thượng viện. Ông sẽ dùng nó để ngăn cản việc thông qua dự luật nào đó. Tài liệu này chính là cái mà ông đang cần. Ông cũng nói rằng không có bất kỳ một nguy cơ nào về mặt pháp lý nếu ông tiết lộ thông tin này khi tranh luận tại Thượng viện. Ông cũng sẽ không bao giờ nói nhờ đâu ông có được tài liệu này.

Tôi nói với ông điều đã nói với Fulbright rằng chẳng thích thú gì nếu phải vào tù, nhưng tôi sẵn sàng chấp nhận bất kỳ nguy cơ nào nếu cần thiết. Ông nói theo cách dứt khoát hơn Fulbright rằng không cần phải như thế. Không ai có thể buộc ông tiết lộ nguồn thông tin

được. Ông đứng dậy, đi tới một giá sách cao trong góc phòng, lấy một tập sách giấy cộp có in bản Hiến pháp.

Ông tìm một điều luật rồi đọc cho tôi nghe. Với tư cách là Thượng nghị sỹ, ông "không thể bị chất vấn" về bất kỳ điều gì. Ông nói ra khi tranh luận tại Thượng viện. "Không thể bị chất vấn" - ông nhấn mạnh, "kể cả bởi FBI, Bộ Tư pháp, nhánh hành pháp, thẩm phán, bồi thẩm đoàn cũng như các thượng nghị sỹ khác".

Tôi chủ yếu coi sự đảm bảo mạnh mẽ đó là sự biểu hiện cam kết của ông đối với việc này. Như thế sẽ không thực sự bảo vệ được tôi, bởi vì tôi sẽ là nghi phạm rõ ràng nhất và bất kỳ ai cũng có thể chất vấn tôi. Được thôi. Tôi không định sẽ nói dối một khi được yêu cầu tuyên thệ trước toà hoặc do chính quyền yêu cầu.

Sau những bài học thời kỳ McCarthy, tôi cũng sẽ không vin vào Điều bổ sung thứ năm. Trên thực tế, nếu như trong trường hợp bị điều tra, tôi cung cấp tài liệu này cho ông thì tôi muốn ông sẽ khẳng định rằng tôi đã nói sự thật. Nhưng tôi thích giọng quả quyết của ông và sự mạnh mẽ của nó. Điều đó cho thấy chúng tôi đã gặp nhau ở điểm này và ông sẽ làm tất cả những gì có thể để bảo vệ tôi.

Tôi đã nghĩ rằng nếu như đưa tài liệu cho một thượng nghị sỹ (hoặc một hạ nghị sỹ, nếu như phải làm vậy) thì tôi sẽ được bảo vệ an toàn hơn là đưa cho một tờ báo nào đó, thậm chí cả khi luật liên quan không công nhận có sự khác biệt. Dù thế nào chăng nữa ít nhất thì tôi cũng sẽ không còn có quyền tiếp cận các tài liệu mật để rồi tiêu tan sự nghiệp, nhưng hẳn người ta sẽ phải lưỡng lự khi truy tố tôi nếu như có một thượng nghị sỹ có uy tín nào đó bảo vệ sự đúng đắn của tôi khi cung cấp thông tin cho ông ta và cho công chúng. Thậm chí nếu tôi có bị truy tố thì điều đó cũng sẽ tác động tới phán quyết hay bản án đối với tôi.

Nhưng điều quan trọng đối với tôi là làm sao những tài liệu này được đưa ra phòng họp thượng viện và sẽ được nói tới trong các buổi điều trần. McGovern là thành viên Uỷ ban đối ngoại và có thể yêu cầu điều trần cứ cho là Fulbright lo ngại rằng bên hành pháp sẽ trả đũa nếu như tài liệu mật này bị tiết lộ, do McGovern có thể tự chịu trách nhiệm vì hành động này nên không gì có thể ngăn cản ông đưa các buổi điều trần và triệu tập nhân chứng vào chương trình công tác của Thượng viện. Trước phản ứng ban đầu của McGovern, tôi có cảm tưởng cuối cùng thì mình đã đi đúng hướng để đưa tài liệu này ra trước công luận.

Thực sự là McGovern có vẻ hăng hái tới mức không gì có thể ngăn cản, khiến tôi cũng không chắc ông có thể đương đầu với những nguy cơ đối với sự nghiệp chính trị của ông hay không. Tôi không muốn nghĩ rằng mình đang lợi dụng ông, khiến ông vấp phải điều gì đó mà chưa tính toán hết được. Do đó, tôi đã thử đóng vai phản bác để nêu ra những thách thức mà ông có thể phải đối mặt. Ví dụ, ông có thể bị cáo buộc đã sử dụng thủ đoạn bầu cử nếu dùng tới tài liệu này. Ông nói ông không nghĩ đó là vấn đề nghiêm trọng. Lập

trường của ông đối với chiến tranh đã được khẳng định từ lâu và mọi người đều biết rõ cho nên có tiết lộ tài liệu này thì cũng là rất nhất quán và ông sẽ không bị cáo buộc gian lận trong vận động bầu cử. Tôi hỏi: "Thế còn khả năng là những tiết lộ này sẽ gây rối các cựu quan chức Dân chủ?" Điều đó chẳng khiến người ta cho rằng ông làm hại đảng mình và ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình gây quỹ bầu cử của ông hay sao? Ông nói: "Nguồn gây quỹ bầu cử của tôi là khác với những người như Muskie (Muskie Edmund Sixtus (1914 - 1996), Thượng nghị sỹ Dân chủ bang Maine (1958 - 1980), ngoại trưởng Mỹ (1980 - 1981) - ND). Những người ủng hộ tôi muốn tôi làm như vậy. Làm thế sẽ không ảnh hưởng gì đâu".

"Thế còn việc người ta có thể cho rằng ông đang tranh cử Tổng thống, một vị trí là người chịu trách nhiệm đối với cả một hệ thống hoạt động bí mật, thế mà ông lại cư xử thiếu trách nhiệm khi tự ý tiết lộ những tài liệu mật?". Ông nói đó sẽ là cáo buộc nghiêm trọng nhất. Ông sẽ chỉ đơn giản nói đó là một trường hợp đặc biệt. Chúng ta đang ở trong một cuộc chiến tồi tệ mà không có cách nào khác để chấm dứt nó, do đó trong những tình huống nhất định thì phải tiết lộ những thông tin này cho cơng chúng. Những gì tôi nói về nội dung của tài liệu này chủ yếu là khẳng định thêm những cáo buộc và đánh giá lâu nay ông vẫn thường đưa ra. Rõ ràng đó là thông tin công chúng có quyền được biết và Quốc hội cần phải có nhưng từ trước đến giờ lại bị ỉm đi. Đây là một sự lạm dụng hệ thống bảo mật tài liệu nhằm che giấu những thông tin này.

Ông đã có những thông tin cần thiết về tài liệu nên có lẽ tôi không cần nói thêm. Trông ông có vẻ tỉnh táo và tự tin: "Tôi muốn làm việc này. Tôi sẽ làm". Ông nói tôi đưa tài liệu mang theo cho trợ lý của ông là John Holum. Rồi ông đã thận trọng và trách nhiệm lưu ý tôi: "Lúc này tôi thấy đây là cách làm đúng. Nhưng hôm nay tôi không muốn đưa ra kết luận cuối cùng. Tôi nghĩ tôi cần suy nghĩ trong vài ngày. Tôi sẽ không nói với ai hết. Trong vòng một tuần tôi sẽ gọi lại cho anh". Tôi thấy như vậy còn trên cả hợp lý. Dù thế nào thì như vậy đã đảm bảo rằng ông sẽ thực sự nghiêm túc đúng mức đối với vấn đề này. Chúng tôi bắt tay và ông giới thiệu tôi với Holum. Tôi đã đưa tập tài liệu trong cặp cho anh này.

Tôi bay về Cambridge và khoe với Patricia thông tin này. Dĩ nhiên là tôi đã một lần được nghe những lời như thế, khi Fulbright ban đầu cũng hăng hái và bảo đảm với tôi hệt như vậy.

Nhưng tôi thực sự thấy hy vọng. Thậm chí tôi có thể nói rằng mình thấy tự tin rằng sau buổi nói chuyện này McGovern sẽ không thay đổi quyết định. Nhưng khi chỉ một tuần sau khi ông gọi cho tôi và nói: "Tôi xin lỗi. Tôi không thể làm được", thì tôi lại phản ứng bình tĩnh đến mức mà đến giờ tôi vẫn thấy ngạc nhiên. Tôi chỉ nói, "Tôi hiểu", và tôi tin rằng tôi thực sự hiểu.

Tôi thực sự thông cảm với ông khi đang phải tranh cử Tổng thống. Tôi muốn ông có một chiến dịch tranh cử mạnh mẽ. Phản ứng của tôi

trước quyết định đầy thất vọng của ông cho thấy rằng chính tôi đã âu lo, băn khoăn liệu những gì tôi đề nghị có thực sự đúng đắn đối với ông ấy không. Nhưng tôi vẫn hy vọng rằng ông vẫn có thể là một đồng minh, một cố vấn, vì dù sao tôi cũng đã chia sẻ câu chuyện này với ông. Tôi không muốn nói chuyện này qua điện thoại nên đã hỏi xem khi tôi tới Washington liệu chúng tôi có thể nói thêm một chút cụ thể hơn được không, tất nhiên là không phải để cân nhắc lại quyết định của ông.

"Chắc chắn rồi".

Chúng tôi hẹn gặp vào tuần sau đó.

Sau khi thượng nghị sỹ Fulbright nói với tôi vào tháng 12-1970 rằng "chẳng phải rốt cục đó chỉ là lịch sử thôi sao?" và Thượng nghị sỹ McGovern cũng rút lui, Patricia đã hỏi liệu tài liệu này có đáng đưa ra công khai hay không, có đáng để tôi có nguy cơ phải vào tù hay không: "Có vẻ những ông thượng nghị sỹ này nghĩ nó chẳng đáng để họ phải mạo hiểm. Tại sao anh lại chắc chắn là họ đã sai và anh thì đúng thế""

"À, anh không thể chắc về điều này. Họ có thể đúng. Không ai có thể biết được hậu quả sẽ đi đến đâu, kể cả anh. Vấn đề là anh là người duy nhất đã đọc những tài liệu này. Họ không như vậy. Anh không thể dựa vào những xét đoán của họ được. Anh phải tin ở chính mình chứ".

Nhưng lúc này chúng tôi đã là gia đình. Việc tôi có khả năng phải vào tù không chỉ ảnh hưởng tới mỗi mình tôi. Patricia có quyền tham gia quyết định, và cô ấy không thể thực sự quyết định được khi mà không biết gì về tài liệu đó. Cho tới lúc này tôi vẫn cố ý không để cô ấy đọc chúng. Tôi muốn cô ấy có thể nói rằng mình đã không biết có cái gì trong những thứ đó. Nhưng nếu cô ấy muốn đồng cam cộng khổ với tôi trong chuyện này thì cần phải hiểu hơn về những thứ tôi đang làm. Cách duy nhất để hiểu được hơn là phải đọc một vài tài liệu, dù điều đó có thể khiến cô ấy phải chịu những nguy cơ lớn hơn. Tôi nghĩ đã đến lúc Patricia cần phải đọc một phần. Cô ấy đã đồng ý.

Tôi chọn ra một vài hồ sơ mà tôi đã nhớ từ thời còn làm ở Lầu Năm Góc từ năm 1964 đến 1965. Nó nói về những quan điểm đồng và nghịch về các chiến dịch ném bom miền Bắc. Tôi nghĩ nó sẽ giúp cô ấy biết được công chúng đã bị làm lạc hướng như thế nào trong chiến dịch ném bom năm 1964 và sau đó mà không hay biết rằng những quan chức trong chính quyền Johnson đã mặc nhiên ủng hộ chiến lược kiểu Goldwater này. (Thượng nghị sỹ bảo thủ bang Arizona (từ 1953 - 1965 và 1969 - 1987), thất bại trong cuộc tranh cử Tổng thống năm 1964 - ND). Những người đã viết các hồ sơ này là các đồng nghiệp của tôi như John McNaughton và Bill Bundy, cấp trên trực tiếp của tôi. Tôi đã cùng làm việc với những người này nên hiểu rõ họ.

Căn hộ của chúng tôi nằm ở tầng ba, vốn là một gác xép được sửa sang lại, có một căn phòng rộng, gồm một bếp, phòng khách và

phòng ngủ nhỏ chỉ vừa đủ kê một cái giường. Patricia đem hồ sơ vào phòng ngủ, đóng cửa lại và đọc, phòng khi tôi phải nói chuyện điện thoại. Tôi thì ngồi ở phòng ngoài, trên bàn ngổn ngang hàng đống tài liệu, lật tìm xem có thể đưa cô ấy xem thêm cái gì. Khoảng một giờ sau, Patricia bước ra, tay cầm tập hồ sơ tôi đã đưa. Cô ấy đã thấy cái gì đó mà tôi không biết khi lần đầu đọc vào năm 1964- 1965 cũng như khi đọc lại trong nghiên cứu McNamara. Patricia chỉ cho tôi những đoạn về các giải pháp ném bom khác nhau, trong đó đầy những câu nói về việc "khiến chúng đau đớn đến cùng cực"; "chúng ta sẽ huỷ diệt ý chí của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà"; "theo những kinh nghiệm của lần chiến tranh trước, việc ném bom trở lại miền Bắc Việt Nam sẽ khiến dân Bắc Việt đau đớn hơn là nếu chúng ta tiếp tục ném bom với cường độ thấp"; "chiến thuật mưa dầm thấm lâu"; "nỗi đau đớn của Việt Nam Dân chủ cộng hoà ở miền Bắc"; "nỗi đau đớn của Việt Cộng ở miền Nam"; "Điều quan trọng là không "giết con tin" khi phá huỷ các cơ sở vật chất của Bắc Việt ở trong "cái bánh rán Hà Nội"; "đánh nhanh diệt gọn" và "vừa đánh vừa đàm"; "chiến thuật "nóng lạnh kết hợp"… mục tiêu "thuyết phục" Hà Nội, điều sẽ chi phối một kế hoạch các đợt tấn công tiêu diệt đầy đau đớn cách nhau tương đối lâu ; "kế hoạch ném bom "miếng xúc xích Ý"; "bánh cóc"; "vặt vít thêm một vòng nữa"…

"Đây là ngôn ngữ của bọn đồ tể", mắt ngấn lệ, Patricia nói, "Những thứ này cần phải được công bố. Anh cần phải làm điều đó".

Chương 26

Tới Thời Báo New York

Ngày 28-2-1971, tối chủ nhật, tôi tới Washington để tham gia một hội thảo diễn ra vào ngày hôm sau ở Đại học chiến tranh quốc gia. Tôi ăn tối cùng Dick Bamet, Mark Raskin và Ralph Stavins - ba học giả của Viện nghiên cứu chính sách, một trung tâm nghiên cứu cánh tả. Họ đang viết một cuốn sách phân tích sự dính líu của Mỹ vào Việt Nam dưới góc độ tội ác chiến tranh. Để làm phong phú thêm nguồn tài liệu tôi đã gửi cho họ một số phần của Hồ sơ Lầu Năm Góc, bao gồm cả bản thảo của tôi về những quyết định năm 1961, và họ đã cùng tôi tìm cách đưa tài liệu ra trước Quốc hội.

Khi họ hỏi tôi làm tới đâu rồi, tôi đã kể việc không nhờ cậy được Fulbright và McGovern. Họ cho rằng điều quan trọng là tôi đưa được tài liệu này ra công khai. Họ muốn xuất bản cuốn sách này vào tháng sáu, và đang dự tính nói tới tên tài liệu này trong phần tài liệu tham khảo trong sách.

Họ nói tôi nên đưa tài liệu tới tờ Thời báo New York, điều mà Fulbright và McGovern cũng đã nói tới. Tôi đã luôn nghĩ tới việc này như là một phương án dự phòng, dù có khả năng là một tờ báo như vậy chỉ có thể cho đăng vài trích đoạn. Nhưng đến lúc này thì có lẽ cánh cửa Quốc hội đã khép lại. Trong làng báo thì tờ Thời báo New York là sự lựa chọn khá rõ ràng. Đó là tờ duy nhất có đăng toàn phần các hồ sơ, các bài báo dài, ví dụ như các bài phát biểu hoặc các buổi họp báo. Không tờ báo nào khác làm như vậy. Chỉ có tờ này xuất bản trọn vẹn các bài viết vì họ có uy thế để làm việc này.

Mấy anh bạn này hỏi tôi có biết ai đó ở tờ Thời báo New York không.

Tôi có nói từ hồi ở Việt Nam tôi đã biết Neil Sheehan. Tôi không nhắc tới việc vào năm 1968 tôi cung cấp cho anh này một vài tài liệu tối mật. Chính vì việc này nên tôi đã cố tình tránh gặp anh trong vài năm gần đây. Nhưng giờ đây thì mọi thứ đều khiến tôi nghĩ tới việc gặp lại Sheehan.

Thứ ba ngày 2-3-1971, tôi trở lại văn phòng McGovern.

Ông thông báo cho tôi một việc là dù ông đã hứa sẽ không nói với bất kỳ ai về việc tôi nói với ông, nhưng ông đã quyết định cần phải nghe những cố vấn về mặt pháp lý nên đã tới gặp người bạn đồng thời là luật sư Gaylord Nelson. Mặt tôi tỉnh bơ khi nghe vậy, nhưng tôi có thể biết được tiếp theo sẽ là gì.

"Ông có nhắc tới tên tôi không đấy?"

"Tôi không định nói, ai đã đưa tài liệu cho tôi. Nhưng kỳ lạ là khi tôi nói đó là một cựu công chức, Gaylord đã hỏi "có phải Dan Ellsberg không?", nên tôi gật đầu".

Vậy đấy vừa mới tuần trước ông ta mới thề sẽ im lặng. Tôi hỏi thì ông nói rằng Nelson không đề cập đến việc trước đây anh ta đã gặp tôi. Gaylord chỉ nói rằng ông (McGovern) đang tranh cử Tổng thống và không thể làm một việc như vậy được.

"Anh ta rất chắc chắn về điều này và đã thuyết phục được tôi".

Tôi không nói lại nữa. Tôi chúc ông may mắn với chiến dịch tranh cử của mình rồi đi ra mà chẳng thấy khó chịu gì. Tôi thực sự hiểu được. Thật buồn cười khi nghe ông nói rằng ông đã nghe lời khuyên từ Nelson. Tôi không nghĩ lời khuyên đó là sự trả miếng đối với những nhận xét không hay của tôi đối với Nelson. Điều đó là nhất quán với những gì tôi nghe ông nói từ đầu câu chuyện. Tôi nghĩ rằng sự thật là cuối cùng thì McGovern sẽ có được lời khuyên tương tự từ bất kỳ ai mà ông hỏi ý kiến. Thậm chí tôi không thể nói như thế là sai. Tôi không muốn gây trục trặc cho chiến dịch tranh cử của ông bởi chính chiến dịch này rõ ràng là một phương tiện quan trọng để phản đối cuộc chiến tranh. Một ngày nào đó McGovern có thể trở thành nghị sỹ đầy hứa hẹn đối với mục tiêu của tôi như những phản ứng ban đầu của ông đã cho thấy. Nhưng cũng có thể là nếu như trong năm đó cần một thượng nghị sỹ để giải quyết việc này thì đó không thể là một người đang tranh cử Tổng thống. Tôi nghĩ tới Thượng nghị sỹ Mathias, và cả Thượng nghị sỹ Mike Gravel, người đã thay thế Thượng nghị sỹ Gruening khi viết một lá thư chúc mừng tôi về bài báo đăng trên tờ Điểm sách New York. Ngày hôm đó tôi cũng đã tới văn phòng của Thượng nghị sỹ Mathias.

Chúng tôi đã không nói chuyện với nhau gần một năm nay, kể từ chuyến bay từ St. Louis về thủ đô đang chìm trong hơi cay khi cuộc xâm lược Campuchia diễn ra. Nhưng cả hai đã kịp có ấn tượng tốt về nhau khi nói chuyện với nhau trên chuyến bay đó. Thế nên chiều hôm đó, chúng tôi đã nói chuyện thoải mái và tin tưởng lẫn nhau. Rất nhanh chóng ông đã tự tin nói với tôi rằng với tư cách một thượng nghị sỹ, ông sẵn sàng đứng đầu một phong trào phản chiến.

"Đó cũng là cách khiến McCarthy bị hạ bệ. Cần phải có tiếng nói từ phía cánh hữu, hoặc hơn nữa là cánh trung dung, từ một thượng nghị sỹ khác, và đó phải là một thượng nghị sỹ cùng Đảng với ông ta - Thượng nghị sỹ Flanders. Đó là cách cần phải làm. Đó là cái chúng ta đang cần trong bối cảnh có cuộc chiến tranh này. Và tôi sẵn sàng làm điều đó".

Tôi thấy rất ấn tượng và đã chúc mừng Mathias vì sự quyết tâm của ông. Để ai đó cùng Đảng với một Tổng thống đương nhiệm chống lại ông ta về vấn đề nào đó - như cuộc chiến tranh đang diễn ra chẳng hạn - thì cần phải có dũng khí. Thượng nghị sỹ Goodell đã phải rời khỏi Đảng mình và trong cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ mùa thu

vừa rồi đã mất ghế trong quốc hội vì đã thách thức Nhà Trắng về vấn đề chiến tranh Việt Nam. Mathias lại đang có ý muốn đi theo con đường này.

Vậy thì tôi có vài thứ có thể giúp ông ấy. Sau khi tôi nói về Hồ sơ Lầu Năm Góc và việc có thể làm gì với nó, ông đã nói rằng nghiên cứu về lịch sử này không đủ tính thách thức để có thể lên tiếng. (Dĩ nhiên là năm 1971 tôi cũng đã lo ngại điều này).

"Đó chỉ là lịch sử. Nó chỉ nói về những người Dân chủ. Tôi muốn tiết lộ nào đó về chính sách của Nixon. Anh có cái gì đó liên quan trực tiếp đến Nixon không?"

Tôi có, đó chính là thực tế đang diễn ra. Dù không nhiều như tôi mong đợi, nhưng có vẫn hơn không. Tôi nói về các văn kiện lựa chọn chính sách và NSSM-1. Tôi giải thích rằng những tài liệu của NSC mà tôi không chứng minh được trường hợp của Nixon, nhưng chúng cũng báo trước chiến lược bí mật của ông ta khi cho thấy rằng ngay từ ngày đầu của chính quyền Nixon người ta đã quan tâm tới việc xâm lược Campuchia. Tài liệu đó cũng cho thấy ngay từ đầu Nhà Trắng đã được cảnh báo về những hạn chế của Chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh và về nhu cầu cần phải có sự có mặt lâu dài của bộ binh Mỹ và sự hỗ trợ vô thời hạn của không quân Mỹ.

Mathias rất phấn khởi. Ông muốn ngay lập tức có được những tài liệu mà tôi nói tới. Thậm chí là nếu những tài liệu đó không chứng minh hẳn hoi được điều gì thì chỉ việc tiết lộ chúng thôi cũng đã đủ gây ra một thách thức to lớn đối với Nhà Trắng và mở ra một cuộc tranh luận về vấn đề này. Tôi lại nói về những hệ quả pháp lý mà tôi có thể phải gánh chịu và việc tôi sẵn sàng vào tù vì điều này. Dù gì thì NSSM-I ít nhiều cũng là tài liệu của chính quyền đương nhiệm chứ không phải là "lịch sử" cho nên nếu bị tiết lộ chắc sẽ dẫn tới việc truy tố tôi.

Khi tôi nói đến đây, Mathias, hệt như McGovern, đã mang ra bản Hiến pháp và đọc cho tôi cũng điều khoản đó: ông không thể bị chất vấn. Vì thế chính quyền sẽ không thể biết được nguồn tài liệu thông qua ông.

Tôi không mang theo bản sao của cả văn kiện lựa chọn chính sách và NSSM-1, nhưng tôi nhớ rằng đã gửi một bản cho Norvil Jones để chuyển tới Fulbright. Sau khi nói chuyện xong, tôi tới Uỷ ban đối ngoại và nói với Jones rằng tôi cần lấy lại tài liệu đó. Jones lấy ra từ một phong bì to làm bằng giấy sản xuất từ sợi cây chuối ở Philippines đặt trong một két sắt và đưa cho tôi. Tôi mang ngay lại văn phòng của Mathias và đưa cho ông và trợ lý. Đó là một tập khá cồng kềnh khoảng năm trăm trang. Mathias xem qua, rất thích thú và tán thưởng.

Ông nói ông và trợ lý sẽ đọc và quyết định xem tiếp theo sẽ làm gì. Tôi cũng nhắc lại đề nghị của tôi về Hồ sơ Lầu Năm Góc, nhưng thậm chí ông còn không buồn nhắc đến chúng.

"Chúng có vẻ không liên quan và những gì tôi vừa đưa là đủ

những gì ông cần rồi".

Tuy nhiên, trong hai tháng sau đó tôi đã hai lần gọi cho trợ lý của Mathias để hỏi xem đến đâu rồi. Anh ta nói họ vẫn đang vạch kế hoạch và chuẩn bị cơ sở cho chiến dịch. Điều này nghe có vẻ thú vị đấy Nhưng sau những gì gặp phải với Fulbright và McGovern, tôi chẳng thấy hy vọng lắm.

Tối muộn ngày thứ ba, mồng 2-3-1971, sau buổi chiều nói chuyện với Mathias, tôi gọi điện đến nhà Neil Sheehan ở Washington và xin ngủ nhờ lại một đêm. Anh nói ở tầng hầm dưới nhà có một phòng làm việc riêng với ghế dài.

Khi tôi tới, anh đưa tôi đi xuống và tôi giúp anh chuẩn bị chăn và khăn trải giường. Nhưng tôi không phải dùng đến những thứ này. Chúng tôi đã nói chuyện cả đêm.

Chúng tôi bắt đầu câu chuyện về bài báo anh mới viết về tội ác chiến tranh trên chuyện sau Điểm sách của Thời báo New York. Nhưng điều đọng lại là sự quan tâm thực lòng của anh đối với cuộc chiến, là việc anh cảm thấy đó là một sai lầm khủng khiếp và là sự phí phạm sinh mạng của cả hai bên, và hơn hết là khát vọng của anh được nhìn thấy cuộc chiến này kết thúc. Trước đây tôi chưa bao giờ thấy được một tình cảm tương tự ở các nhà báo cũng như ở những người không tham gia phong trào phản chiến, ngoại trừ David Halberstam. Việc anh ủng hộ quan điểm rằng người Mỹ có thể đã phạm tội ác chiến tranh và bản thân cuộc chiến cũng là một tội ác đã khiến anh coi như có một chân trong phong trào phản chiến rồi.

Trước khi trời sáng, tôi đã nói với anh về Nghiên cứu McNamara và rằng tôi có đầy đủ nghiên cứu này. Tôi kể về chuyện đưa nó cho Fulbright, rồi McGovern để rồi cuối cũng họ đều cho qua. (Tôi đã không nói đến việc ngay chiều hôm đó Mathias đã không cần đến nó mà chỉ lấy NSSM-l). Anh rất muốn được xem nghiên cứu này. Anh không thể hứa trước được là Thời báo New York sẽ sử dụng nó, nhưng nếu những gì tôi nói là chính xác thì anh tin rằng họ sẽ cần đến nó. Tôi sẽ cho anh xem tài liệu này ở Cambridge và chúng tôi hẹn ngày anh sẽ tới đó gặp tôi.

Một tuần trước đó, khi ở Cambridge, một phóng viên của tờ Boston Globe (Địa cầu Boston) là Tom Oliphant đã gọi cho tôi. Bài báo của tôi trên tờ Điểm sách New York đã khiến anh ta quan tâm và đề nghị đến phỏng vấn tôi. Tôi nhắc lại những phân tích của tôi về chính sách của Nixon và mối quan ngại của mình về chiều hướng của chính sách. Tôi đã chỉ ra những đe doạ bí mật của Nixon thật trùng hợp với kiểu những đe doạ và leo thang thất bại đã kéo dài suốt hai mươi năm trước. Tôi cũng nói với Oliphant điều mà tôi đã không nói trong bài báo, đó là nghiên cứu bí mật về toàn bộ giai đoạn nói trên mà tôi đã tham gia và sau đó được đọc toàn bộ văn bản. Trước đây tôi đã không đề cập tới điều này khi nói với một phóng viên, và lần này tôi không định nói nhiều. Đương nhiên là tôi không nói rằng mình đã sao chụp hay tiếp cận tài liệu này. Tôi chỉ muốn nói

rằng những cảnh báo của tôi về chiến tranh là không chỉ dựa trên trực giác. Oliphant có vẻ kinh ngạc khi tôi bình luận rằng hai người khác sau khi đọc toàn bộ nghiên cứu này cũng đã đưa ra kết luận giống hệt về chính sách của Nixon. Anh ta hỏi đó là ai, tôi đáp là Gelb và Halperin (do lúc này cả hai người đều đã rời chính quyền). Chúng tôi chỉ nói khoảng năm mười phút về chuyện này trong hơn một giờ trao đổi với nhau.

Tôi cũng không nghĩ nhiều về lần gặp đó cho đến khi tôi thấy bài báo của anh ta vào chủ nhật, năm ngày sau khi tôi nói chuyện với Sheehan.

Tiêu đề của bài báo đăng ngày 7-3-1971 này là: "Chỉ ba người đọc báo cáo bí mật về Đông Dương, tất cả đều kêu gọi nhanh chóng rút quân". Trong tiêu đề phụ, anh đã nói về việc McNamara yêu cầu bí mật xem xét lại lịch sử của cuộc chiến: "Vào thời điểm đó có vài người trong chính quyền đã đọc vài phần nghiên cứu này, nhưng theo thông tin được biết thì chỉ có ba người đã đọc toàn bộ, từng chữ một. Đáng chú ý là cả ba người đều cho rằng Mỹ nên nhanh chóng đơn phương rút khỏi Việt Nam. Hơn nữa, trước khi rời khỏi chính quyền, cả ba người đều nắm giữ những chức vụ nhạy cảm trong những tháng đầu hình thành chính quyền Nixon".

Sau khi nói chuyện với tôi ở Cambridge, Oliphant đã bay tới Washington để phỏng vấn Halperin và Gelb. Trong bài báo anh ta đã kể về công tác của họ trong năm 1969 dưới chính quyền Nixon; và năm sau đó, sau vụ tấn công Campuchia, họ đã cùng viết "một bài báo được trích dẫn rộng rãi đăng trên tờ Bưu điện Washington có tên là "Chỉ có một lịch trình mới có thể gỡ rối cho Nixon". Anh ta viết tiếp: "Tháng trước… (Halperin) bắt đầu điều hành "văn phòng hoà bình" của tổ chức Sự nghiệp chung, một tổ chức vận động hành lang cho công dân do John Gardner thành lập. Hai tuần trước, tổ chức này đã tuyên bố dự định tham gia đấu tranh đòi đơn phương rút quân khỏi Đông Dương". Anh ta trích lời Halperin nói với mình: "Tôi nghĩ không phải là Tổng thống đang rút quân. Tôi nghĩ có nguy cơ nghiêm trọng là chính sách hiện thời nhằm tiếp tục leo thang chiến tranh và đang chia rẽ đất nước này (Mỹ). Hãy đọc những thông điệp thế giới gần đây. Tất cả nằm ở đó. Tôi tin ngài Tổng thống. Ông ta nói đúng như ông ta nghĩ, đó là: chúng ta đang không rút quân".

Oliphant trích lời tôi nói rằng nghiên cứu này đã có "ảnh hưởng lớn lao" đối với quan điểm của tôi. Khi tôi bắt tay vào làm nghiên cứu này, "Tôi coi chiến tranh là một nỗ lực đầy thiện ý và hợp lý, dù khi nghĩ lại thì thấy nó thật sai lầm. Nhưng rồi mọi thứ sớm trở nên rõ ràng là quyết định của người Mỹ thực sự là một chuỗi trò cờ bạc liều lĩnh của những kẻ đã làm nên chính sách này vào thời điểm đó".

"Khi nhìn lại sự liên quan của mình", Oliphant viết về tôi, "Ông lặng lẽ nói: "Tôi đã tham gia một âm mưu tội ác nhằm tiến hành một cuộc chiến tranh xâm lược". Anh ta đã mượn lời tôi nói về chính sách hiện nay của Nixon để kết luận bài báo: "Theo tôi, đó là một chính sách tội

ác".

Khi tôi đọc bài báo này, tôi đã nghĩ rằng nó có thể sẽ khiến Nhà Trắng để mắt tới. Đúng như vậy, bởi Oliphant đã nói với tôi rằng vào cái ngày bài này được đăng, Kissinger đã gọi tới văn phòng của tờ Boston Globe ở Washington để tìm hiểu về nó. Kỳ quặc là ông ta đã muốn nhấn mạnh Dan Ellsberg chưa bao giờ là nhân viên của NSC (bài báo không hề nói tôi như vậy). Tôi cũng nhận ra rằng, theo như tôi biết, đây là lần đầu tiên có một tài liệu nào đó nhắc tới Nghiên cứu McNamara (hoá ra là trước đó đã có hai tài liệu đề cập tới, một là của Lloyd Shearer, nhưng đây là bài báo đầu tiên nhắc tới nó). Điều này đặt tôi vào một tình huống gần như là khủng hoảng.

Tháng tám năm ngoái, ở San Clemente, tôi đã nói về nghiên cứu này với Kissinger. Thế nên ông ta có thể nhanh chóng suy ra rằng nếu như tôi đã công khai nói về nó, cũng như nói về ảnh hưởng của nó đối với chính sách bí mật của Nixon, thì sớm muộn tôi sẽ tự mình công bố toàn bộ tài liệu, nhất là khi tôi đã có thể có một bản sao tài liệu này sau khi rời Rand.

Điều này cũng đúng với FBI, do một năm trước đây vì lý do này khác họ đã tìm cách nói chuyện với tôi sau khi gặp Carol.

Lúc đó tôi không biết rằng một năm trước đó FBI đã trao đổi với Rand về việc tôi đã sao chụp tài liệu và đưa cho Fulbright và Goodell. Tôi vẫn không biết liệu năm 1970 FBI có báo cáo với Kissinger hay không về những trao đổi của họ với Rand và Harry Rowen. Nhưng kể cả không biết chăng nữa thì tôi vẫn đoán rằng bài báo này là một cảnh báo nguy hiểm đối với cả Nhà Trắng và FBI. Điều đó có nghĩa là FBI có thể "ghé thăm" nhà tôi bất kỳ lúc nào cùng với lệnh khám xét. Suốt hơn một năm rưỡi, điều tôi lo lắng nhất là FBI có thể sẽ ập tới và lấy đi toàn bộ các bản sao tài liệu trước khi tôi kịp gửi tới Quốc hội hay chỗ nào khác. Giờ thì với bài báo này, điều đó có thể xảy ra trong hàng ngày hàng giờ.

Tôi chỉ có nhiều nhất là ba bản chụp những phần chính của nghiên cứu, một số phần khác chỉ có hai bản. Sau khi đã đưa một bộ hoàn chỉnh cho Fulbright, tôi chỉ còn lại một hoặc hai bản. Tôi không còn được sử dụng chiếc máy chụp Xerox cá nhân nữa. Tôi đã trì hoãn hết lần này đến lần khác việc sao chụp thêm tại một cửa hàng sao chụp vì tôi có cảm tưởng rằng chỉ một hay hai ngày sau khi tôi làm việc đó thì FBI sẽ xuất hiện. Tôi lo ngại rằng một tài liệu bị thất lạc vẫn còn nguyên dấu tối mật và ai đó tình cờ đọc thấy sẽ có thể dẫn dến việc cửa hàng sao chụp gọi điện cho cảnh sát.

Tôi cho Patricia xem bài báo và cho cô ấy biết điều gì sắp diễn ra. Cô ấy nói một cách sắc sảo hon so với thường ngày: "Anh đã nói về việc sao chụp thêm những tài liệu này cả mấy tháng trời rồi; bây giờ anh hãy đứng lên và làm ngay thì hơn".

Cô ấy đề nghị giúp tôi. Ngay lập tức chúng tôi đi đến căn hộ của em trai cô ấy là Spencer để tôi cất hộp đựng tài liệu ở đó.

Chỉ riêng việc sắp xếp lại tài liệu theo đúng trật tự đã là cả một vấn

đề. Tôi rút ra một phần và đọc lướt qua. Đúng như khi ở New York, ngay trên một trong những trang đầu, tôi đã nhận ra một dấu tối mật đã thoát khỏi "kĩ thuật phân loại tức thì" của tôi. Thế là tôi chẳng biết phải làm thế nào ngoài việc xem lại từng trang một lần nữa, tất cả bảy nghìn trang.

Patricia đem tài liệu đến một cửa hàng sao chụp trên quảng trường Harvard, còn tôi phải trông cho đến sáng mới xong. Nếu như cần phải làm việc đó, thì phải làm thật nhanh, trước khi FBI kịp phản ứng trước bài báo hay theo lệnh của Nhà Trắng, hay sau khi nhận được một cú điện thoại từ cửa hàng sao chụp.

Những chiếc máy photo to để kinh doanh thế này thì nhanh hơn rất nhiều so với những chiếc mà tôi đã sử dụng, nhưng hầu như cũng không thể nhanh được bằng những chiếc máy ngày nay, và sao nhiều bản của hàng ngàn trang thì rất tốn thời gian. Chúng tôi cần chia việc này ra để làm cho nhanh. Thật may mắn là gần quảng trường có nhiều cửa hàng, một vài trong số đó mở cửa suốt đêm. Đó thật là một công việc mệt mỏi. Chúng tôi đã phải thay phiên nhau mỗi người nằm nghỉ một tiếng trong khi người kia kiểm tra kĩ lưỡng từng trang và thỉnh thoảng phải dùng kéo cắt. Cứ một hai tiếng Patricia phải đem chồng tài liệu sang một cửa hàng khác hoặc đi lấy những bản sao.

Chúng tôi phải làm gấp gáp thế này là vì FBI. Tôi biết là cả năm nay họ đã biết việc tôi sao chụp và bài báo của Orliphant có thể sẽ khiến họ giám sát tôi một cách chặt chẽ. Bắt quả tang chúng tôi ngay trong lúc đang sao chụp sẽ là việc động trời đối với họ. Khả năng xảy ra điều này khiến cho việc Patricia đi lấy những tráng tài liệu trở nên kịch tính. Mỗi lần cô ấy quay trở lại một cửa hàng thì hoàn toàn có thể FBI đã đang ngồi chờ sẵn ở bên trong rồi. Cho đến lúc này, chúng tôi có lẽ đã "chăm sóc cẩn thận" tất cả hoặc phần lớn những ký hiệu tối mật, nhưng đa phần nội dung tài liệu cũng đủ bất thường để thu hút sự chú ý của bất kỳ ai chợt cầm lên và liếc qua. Có rất nhiều ghi chú đề cập tới những kế hoạch và khuyến cáo của Hội đồng tham mưu trưởng liên quân hay các bản Đánh giá tình báo quốc gia đặc biệt của CIA. Điều gì sẽ xảy ra nếu ai đó tình cờ đọc được một chút của những gì tôi đang sao chụp và nhận ra điều gì đó bất thường? Đó thực sự là lý do vì sao tôi đã do dự lâu đến thế mà không chụp thêm một số bản. Chỉ riêng các dấu "tối mật" thì tôi có thể xử lý được, nhưng chẳng có gì có thể đảm bảo rằng những tài liệu với tiêu đề như thế này sẽ không gây ra lo lắng đối với người nào đó liếc qua nó. Vì thế nên việc đi lấy bản sao khiến Patricia rất hồi hộp.

Khi chúng tôi đã lấy lại hết các bản sao, phân loại, và xếp theo đúng thứ tự trong các hộp riêng biệt, tôi cần phải tìm ra chỗ để cất giữ. Một hộp gửi tại nhà anh trai tôi ở New York.

Những hộp khác gửi ở gác xép hoặc tầng hầm ở nhà bạn bè trong vùng; hầu hết họ không được biết trong hộp đựng gì, chỉ biết đó là

những tài liệu mà tôi cần cất giữ.

Vào ngày 12-3, khi Neil Sheehan quay trở lại gặp tôi ở Cambridge, tôi mất nhiều đêm thức trắng để sao chụp thêm các bản tài liệu. Bài báo của Oliphant đã khiến cho tôi vô cùng lo lắng, không phải vì sợ bị bỏ tù, mà vì sợ sẽ không kiểm soát được những bản chụp tài liệu của mình trước khi chúng được công bố.

Tôi đưa Neil đến căn hộ của Spencer, nơi tôi đang cất giấu những bản sao và chỉ cho anh nghiên cứu đó. Anh đã thuê một phòng tại một nhà nghỉ gần quảng trường Harvard. Đọc lướt qua, Neil có thể thấy ngay rằng những tài liệu này quả đúng như những gì tôi đã mô tả. Anh nói để có thể đăng trên tờ Thời báo, anh phải đọc gần hết số đó, và việc này rõ ràng là sẽ cần thời gian. Anh ta xin chụp một bản, nhưng tôi không muốn thế. Chưa phải lúc.

Tôi đang phải cân nhắc hai khả năng. Một mặt, tôi quyết tâm bằng cách nào đó phải đưa phần lớn số tài liệu đến được với công chúng. Tôi nghi ngờ liệu tờ Thời báo có sẵn lòng làm việc này hay không. Đồng thời, tôi lo ngại rằng nếu đưa những tài liệu này cho tờ Thời báo trước khi ban biên tập cam kết xuất bản hay thậm chí là có ý định xuất bản, thì có thể ai đó trong số họ sẽ báo cho FBI; hoặc là FBI vì một lý do gì đó nghe phong thanh được về điều này và sẽ truy tìm những bản sao chụp khác của tôi.

Nếu tờ báo (1) cam kết xuất bản và (2) có kế hoạch xuất bản phần lớn nghiên cứu này trên mặt báo thì việc những bản sao còn lại (cũng là "bản cáo trạng" của tôi) bị mất cũng không phải là vấn đề gì to tát. Nhưng nếu trong trường hợp không có được cả hai điều kiện trên thì việc mất các bản sao và việc tôi bị cảnh sát theo dõi cũng sẽ có nghĩa là cuộc chơi chấm dứt nếu như tôi còn tính đến việc công bố tài liệu này ngoài Quốc hội.

Những tài liệu này ở đó càng lâu mà chưa có quyết định xuất bản, thì càng có khả năng nhiều người sẽ biết tới và đọc chúng và một trong số họ sẽ báo cho Chính phủ. Kết luận cuối cùng của những tính toán này là tôi không muốn gửi phần lớn tài liệu tới trụ sở tờ Thời báo trừ phi những người đứng đầu của tờ báo đã sẵn sàng xuất bản và phải là xuất bản phần lớn tài liệu.

Tôi trông đợi Neil sẽ đại diện của tờ Thời báo trong vấn đề này. Tôi đã sẵn sàng cho anh xem tất cả những gì anh ta muốn xem và ghi chép lại. Nhưng tôi sẽ không để anh chụp lại một bản nào để mang về toà báo.

Lẽ dĩ nhiên là Neil không thể ngay lập tức đưa ra bất kỳ cam kết nào với tôi trong vấn đề này. Anh cũng đã nói rõ với tôi như vậy. Anh ta sẽ phải làm các biên tập viên của anh ta có ấn tượng tốt về nội dung của tài liệu này, rồi sau đó sẽ là những cuộc thảo luận cấp cao hệ quả của việc này đối với tờ Thời báo. Thêm vào đó, tôi cũng đã nói với anh ấy rằng chẳng bao giờ có một sự đảm bảo tuyệt đối. Về những việc kiểu như thế này, tôi hiểu rằng dù cho họ có hứa hẹn và thực sự có ý định sẽ làm thì họ hoàn toàn có thể thay đổi quyết định

vào phút chót. Đó là sự mạo hiểm tôi phải chấp nhận khi đưa cho họ những trang tài liệu.

Tôi nói với Neil rằng: "Khi tôi để anh sao chụp những tài liệu này và mang đi, tôi đã sẵn sàng chấp nhận sự thật là tôi đã mất hết quyền kiểm soát đối với chúng. Bản chụp đó ra khỏi tay tôi. Sau đó thì việc sử dụng ra sao là chuyện của các anh (tức là tờ Thời báo). Tôi không thể tác động vào việc này và đó là cách tôi nhìn nhận sự việc. Tôi không thể ngăn anh xuất bản dưới bất kỳ hình thức nào và tôi cũng không thể bắt anh xuất bản. Vì thế việc tôi đưa bản chụp cho anh nghĩa là tôi đã đồng ý trao cho tờ Thời báo và để họ tuỳ ý xuất bản những tài liệu này. Trên thực tế, điều đó sẽ có nghĩa là đưa ra sự chấp thuận trước của tôi đối với bất kỳ điều gì các anh làm".

Tôi biết là tôi không thể đặt ra những điều kiện trên giấy tờ những ràng buộc có chế tài buộc họ phải thực thi. Nhưng trước khi tôi đồng ý đưa bản sao của nghiên cứu này cho tờ Thời báo, tôi muốn có được sự đảm bảo tối đa có thể được đối với hai vấn đề sau: thứ nhất, toà báo có ý định xuất bản một phần nào đó; thứ hai, đó sẽ phải là một "câu chuyện lớn", chiếm một đa số số lượng trang báo và đó sẽ không chỉ là câu chuyện của một ngày, dù lớn hay nhỏ, mà là một loạt bài tương xứng với nội dung và dung lượng của tài liệu gốc. Trong lần gặp nhau sau đó, Neil đảm bảo với tôi rằng nếu tờ Thời báo tiến tới in nghiên cứu này, nó sẽ "lớn" như là tôi muốn. Anh ta thậm chí còn đi xa hơn khi bảo đảm chắc chắn với tôi rằng tờ báo sẽ in tài liệu này theo đúng nguyên bản. Tôi đã không đặt điều kiện đó ngang với những điều kiện khác, nhưng anh biết rằng tôi rất muốn thế và anh đã đồng ý với tôi. Tôi cũng đề nghị tờ Thời báo có "những cân nhắc nghiêm túc" về việc cuối cùng sẽ xuất bản toàn bộ công trình nghiên cứu thành sách.

Chúng tôi đã không nói về việc bảo vệ tôi với tư cách là nguồn cung cấp tư liệu. Tôi mặc nhiên cho rằng toà báo, ở một mức độ nào đó, sẽ làm việc này, và tôi đã không đòi hỏi bất kỳ biện pháp đặc biệt nào nếu như tờ báo phải đối mặt với áp lực của luật pháp. Tôi không muốn người ta biết tới với tư cách là nguồn cung cấp thông tin hay một người đã tham gia nghiên cứu này, nhưng tôi đã không đưa ra yêu cầu nào về cách thức mà tờ Thời báo đã giải quyết việc đó. Tôi cho rằng chính phủ sẽ biết hoặc sẽ coi tôi chính là nguồn cung cấp thông tin.

Nhưng tôi nói với Neil điều đã nói với các thượng nghị sỹ: tôi không muốn chọc giận chính quyền khiến họ truy tố tôi, vì nếu tôi không làm vậy thì dù có vì lý do chính trị hay lý do pháp lý họ có thể cũng sẽ chẳng truy tố tôi.

Đáp lại ý nghĩ này của tôi, Neil cam đoan một lần nữa rằng tờ Thời báo là kênh tốt nhất để đăng tải điều mà anh cho rằng cần phải cho nhân dân Mỹ biết. Anh cũng nói thêm về khả năng, dù không chắc chắn lắm, rằng anh sẽ thuyết phục được sếp của mình về việc này. Trong khi đó, anh sẽ phải đọc hết tập tài liệu và ghi chép lại. Một

lúc sau, chúng tôi để anh ở lại một mình với tập tài liệu. Tôi không thể lúc nào cũng kè kè bên anh ấy được. Tôi nói với anh rằng tôi trông cậy anh sẽ không đi ngược lại những mong muốn của tôi, sẽ không mang tập tài liệu đi sao chụp. Tôi nói với Patricia rằng tôi thực sự không nghĩ rằng anh ấy sẽ làm vậy. Đó đơn giản là cơ hội mà tôi sẽ phải nắm lấy. Chúng tôi ghé thăm anh thường xuyên, anh luôn luôn trong tình trạng mệt mỏi nhưng ngày càng hăng hái và phấn khởi Anh tiếp tục đề nghị chụp một bản để còn có cái mà thuyết phục các biên tập viên toà báo, nhưng anh đành tỏ ra chấp nhận việc tôi giới hạn chỉ cho anh chụp vài trang làm mẫu. Vài ngày sau, anh rời Cambridge, sau khi thống nhất với tôi rằng anh sẽ sớm quay lại và ở lâu hơn.

Khi quay lại, Neil báo với tôi rằng các biên tập viên của toà báo rõ ràng là quan tâm, nhưng cũng chả có gì đáng ngạc nhiên là có nhiều tranh luận, sự không chắc chắn và băn khoăn về kế hoạch đó. Họ cần phải biết nhiều hơn về nội dung của nó.

Điều đó vẫn không đủ để thuyết phục tôi sẵn lòng đưa lại cả công trình nghiên cứu hoặc thậm chí là một số phần của nó.

Neil lại ngồi xuống để đọc thêm, ghi chép thêm, và tự chuẩn bị tốt hơn để thuyết phục họ về công trình đó. Tôi đã không hề nghi ngờ gì về thái độ của anh. Anh không bao giờ phàn nàn về độ dài hay những phần khô khan của tài liệu. Chúng tôi cùng bị ám ảnh về cuộc chiến. Và đối với một người như thế, đặc biệt đối với một nhà báo, thì tài liệu này là vô cùng hấp dẫn.

Vào lúc Neil một lần nữa rời Cambridge, anh đã cam kết mạnh mẽ hơn mọi lần trước về việc làm sếp mình tin rằng câu chuyện này xứng đáng một vị trí độc nhất vô nhị. Tuy nhiên trong những lần gọi điện cho tôi từ New York vài tuần sau đó, những gì anh nói với tôi lại không được phấn khởi cho lắm. Họ đang gặp trục trặc trong việc quyết định và không thể nhanh chóng đạt được một giải pháp. Neil vẫn hy vọng, và thực ra là trông đợi rằng cuối cùng họ sẽ tiến đến việc xuất bản tài liệu này, nhưng không rõ là sẽ mất bao lâu để họ có thể thực sự thấy nghiêm túc với vấn đề này. Neil cũng nói với tôi rằng bản thân anh được giao nhiệm vụ làm những vấn đề khác. (Tất cả những điều này hoá ra là sai).

Vào tháng tư, anh gọi cho tôi nói rằng ban biên tập vẫn đang lần lữa chưa đi tới quyết định và rằng dù đang theo đuổi một kế hoạch khác, anh muốn tiếp tục làm việc về nghiên cứu này để chuẩn bị cho quyết định cuối cùng về việc sử dụng nó.

Anh sẽ phải làm việc buổi đêm, thậm chí là cả vào các ngày cuối tuần với nó, và chỉ có thể làm thế nếu có một bản chụp ở New York. Liệu tôi đã sẵn sàng đưa cho anh ta một bản? Vào lúc này việc chiến tranh tiếp tục leo thang đã khiến tôi càng thấy phải gấp rút công bố tài liệu này. Tôi đã trở nên ngày càng hoài nghi việc có thể nhờ cậy gì đó ở Quốc hội. Sau những trì hoãn như vậy, tôi cũng không trông mong vào tờ Thời báo, nhưng tôi hầu như không có sự lựa chọn nào

khác, và vào lúc này tôi đã sẵn sàng để gánh chịu một rủi ro lớn hơn. Trên cơ sở đó tôi đã đồng ý.

Khi đồng ý đưa một bản sao, thậm chí cả khi không có bất kỳ sự bảo đảm nào rằng tờ Thời báo sẽ đăng nó, tôi đã ý thức được như Neil có thể đoán, rằng tôi đã đặt niềm tin của tôi vào đối với việc anh ta sẽ sử dụng tài liệu này theo cách mà anh ta thấy phù hợp. Đó là sự chấp thuận của tôi cho tờ Thời báo xuất bản nó theo ý muốn của họ. Nhưng trên thực tế, như sau đó tôi được biết, anh ta đã không cần sự chấp thuận, hay bản sao của tôi để làm việc đó. Điều mà tôi đã không biết, và ông ta cũng đã quyết định không nói cho tôi, là tờ Thời báo đã thuê một vài phòng ở khu New York Hilton, nơi mà một nhóm đang làm việc cấp tốc với tập Hồ sơ Lầu Năm Góc, viết lời bình và lựa chọn các phần của văn bản và tài liệu để đưa vào.

Họ đã có bản sao đầy đủ của những gì tôi đã cho Neil xem cách đó hơn một tháng.

Trong hai năm sau, các phần của tài liệu này lần lượt được xuất bản (dù các phần chính cho đến bây giờ đối với tôi vẫn mơ hồ và khó hiểu). Mãi đến khi phiên toà xét xử tôi gần kết thúc, chúng tôi mới khám phá ra có cái gì trong két sắt của Howard Hunt ở Nhà Trắng. Trong đó có một biên niên của Hunt cho thấy rằng Neil và Susan Sheehan đã đăng kí phòng với những cái tên giả tại các khách sạn ở Cambridge và đã lấy hàng ngàn trang và cuối cùng là toàn bộ công trình nghiên cứu và đem đến các cơ sở sao chụp tự động ở Melford và Boston.

Vào một ngày cuối tuần, khi biết tôi sẽ đi khỏi thành phố cùng với Patricia, Neil đã bí mật đến Cambridge và sử dụng chiếc chìa khoá căn hộ của Spencer mà tôi đã đưa cho anh ta.

Anh ta đã lấy tất cả công trình nghiên cứu và cùng vợ mang đến hiệu sao chụp ở Melford.

Trong khi đó, không hề biết những diễn biến "hậu trường" này, tôi đã tiếp tục nỗ lực để có thêm nhiều người biết được chính sách của Nixon, trong khi vẫn cố gắng tìm ra bất kỳ con đường hứa hẹn nào nhằm công bố những tài liệu này trước công chúng.

Chương 27

Ngày Quốc Tế Lao Động Năm 1971

Nhà tổ chức phong trào phản chiến Rennie Davis trước đó đã kêu gọi một cuộc biểu tình rầm rộ ở Washington nhân ngày 1-5, sao cho đủ đông để khoá chặt mọi nẻo đường.

Khẩu hiệu là: "Nếu chính phủ Mỹ không chấm dứt chiến tranh, chúng ta sẽ chặn đứng mọi hoạt động của họ". Với mục đích tương tự, nhóm chúng tôi ở thành phố Cambridge đã tụ họp để bàn bạc về những hành động sắp tới. Chúng tôi tự hỏi liệu có nên tổ chức biểu tình ở Boston và khuyến khích mọi người kéo về Washington hay không. "Chặn đứng mọi hoạt động của chính phủ", điều đó có ý nghĩa gì? Liệu họ có dự định bạo động, giống như Weathermen? Liệu cuộc biểu tình có được lên kế hoạch kỹ lưỡng? Liệu nó có vượt ra ngoài tầm kiểm soát?

Đâu đó trong đám đông biểu tình nói rằng sẽ có những "chiến thuật di động". Điều đó nghĩa là gì, có phải là sẽ không ngồi yên chờ đến khi bị bắt? Liệu có phải là lật xe, đặt thùng, chặn đường, ném đá?

Bạo động là điều không ai muốn nhưng cuộc biểu tình dường như không được tổ chức tốt. Chúng tôi thấy khó khăn trong việc quyết định liệu chúng tôi có xuống đường hay không.

Chúng tôi không muốn tái diễn lại cảnh tượng hỗn loạn tại Đại hội quốc gia của Đảng Dân chủ tại Chicago năm 1968. Một vài ngày truức Ngày Quốc tế Lao động, khi tham dự một buổi mít tinh tại Brandeis, nơi mà tôi dự định phát biểu, tôi vẫn chưu có quyết định cuối cùng liệu có tham dự hay không. Theo tôi biết, số phận của các tập Hồ sơ Lầu Năm Góc vẫn chưa được định đoạt. Tôi vẫn đang chờ đợi các nghị sỹ quốc hội thông báo công khai, trong khi tiếp tục suy nghĩ về những điều đáng làm.

Nhưng chẳng có gì là hứa hẹn cả.

Hội trường ở Brandeis chậtních khán giả. Mọi người ngồi kín cả những lối đi giữa các hàng ghế và cầu thang. Không khí bức bối. Tôi không bao giờ chuẩn bị nội dung cần phải nói, và khi tôi sắp kết thúc bài phát biểu, tôi chợt nghĩ đến tác dụng của khả năng phản kháng tập thể phi bạo lực. Một suy nghĩ loé lên trong đầu tôi về một lời thoại trong bộ phim trình chiếu gần đây: "Người khổng lồ tí hon", trong đó Dustin Hoffman thủ vai một ông già nhớ lại cuộc sống ctỉa ông giữa những người Anh-điêng, cả lúc sống sót sau trận đánh Little Bighom

và vụ thảm sát tại Wounded Knee. Tất cả mọi người đều ngầm liên tưởng cuộc chiến này với với chiến tranh Việt Nam. Tôi nói, "các bạn nhớ lại lời thoại trong bộ phim, một câu nói của Lakota, một người Mỹ bản xứ trước khi họ bước vào cuộc chiến: "Tiến lên, anh em, hôm nay là một ngày đẹp trời để quyết tử". Vâng, sự thật là, không bao giờ có cái ngày tốt đẹp đó để chết cả. Nhưng, tôi nghĩ rằng, ngày 1 tháng Năm là một ngày tốt đẹp để bị bắt tại Washington.

Hội trường hưởng ứng nhiệt liệt. Tất cả các khán giả đứng bật dậy, vỗ tay và reo hò. Tôi trở về nhà và nói với Patricia: "Tốt rồi, có thể anh sẽ đến Washington".

Nhóm chúng tôi (gồm có Howard Zinn, Marilyn Young, Fred Branfman, Mitcheil Goodman, Noam Chomsky, Zelda Gamson, Cindy Frederick, và Mark Ptashme - ND) đi đến quyết định tương tự. Chúng tôi tới Washington vào lúc đêm khuya. Những người tổ chức đang bận rộn tìm kiếm chỗ tá túc cho hàng ngàn người ở lại, trong trường học, nhà thờ và nhà dân. Chúng tôi được hướng dẫn đến nhà của một ai đó, nơi chúng tôi tìm thấy hàng chục người đã nằm la liệt ở đây, cố gắng yên giấc ở mọi nơi có thể. Không chiếc giường và trường kỷ nào còn trống. Nhiều người chỉ nằm trên sàn nhà, một số co ro trong các túi ngủ, một số nằm trên thảm, số khác nằm ngay trên sàn nhà trơ trụi. Chúng tôi tìm thấy chỗ trống trên sàn của phòng giải trí ở tầng hầm và cố chợp mắt vài tiếng đồng hồ. Khoảng 4h30 , tất cả mọi người thức giấc, chuẩn bị sẵn sàng. Ánh sáng lờ mờ toả ra từ ngọn đèn màu cam duy nhất ở tầng hầm. Những người trẻ tuổi, hầu hết ở tuổi đôi mươi, đang đổ đầy các bình nước, nhồi nhét thức ăn vào các ba lô nhỏ, đánh răng, viết lên mu bàn tay số điện thoại của các luật sư phòng khi họ bị bắt. Họ làm việc đó một cách im lặng, thuần thục và tập trung.

Cảnh tượng đó gợi tôi nhớ lại ánh đèn mù mờ trong khoang tàu chở lính, lúc bốn giờ sáng trong một ngày luyện tập đổ bộ.

Những người lính đứng dọc lối đi giữa các giường ngủ bốn tầng thắt chặt đồ đạc và ba lô, sẵn sàng đứng sang một bên. Tôi nghi ngờ rằng, thẳm sâu trong lòng, những người trẻ tuổi đang ở Washington dây cũng chung cảm xúc với những người lính trẻ trước khi họ bước khỏi mạn tàu xuống một chiếc thuyền cập sát đang nhấp nhô trên sóng. Lo lắng, háo hức. Không ai trong số họ trước đó đã từng bị bắt và họ cũng không có khái niệm họ sẽ làm như thế nào và những người cảnh sát sẽ hành động ra sao. Nhưng, dường như họ đều giấu kín những cảm xúc này.

Khi chúng tôi bước ra ngoài, trời vẫn còn tối đen. Chúng tôi đã sẵn sàng tiến về khu trung tâm. Nhưng ngay khi chúng tôi đến góc phố, một chiếc tắc-xi dừng ngay lại. Người phụ nữ da đen lái xe hỏi có phải chúng tôi trong đoàn biểu tình. Khi chúng tôi trả lời rằng "có", và cô ấy đã cho chúng tôi đi nhờ mà không lấy tiền. Cô nói cô biết đến sự kiện qua báo chí, và đây là chuyện xe thứ hai mà cô chở giúp những người biểu tình. Sau đó, chúng tôi nghe nói rằng tất cả các xe

tắc-xi trong toàn thành phố đều làm như vậy, đặc biệt là các tài xế da đen. Nhiều lái xe bình thường, trên đường làm việc, cũng chở giúp khi họ thấy những nhóm người trẻ tuổi tiến bước về khu vực trung tâm.

Bây giờ trời đã sáng hẳn, nhưng âm u và ảm đạm. Cạnh tượng đài Washington, chúng tôi có thể trông thấy những người lính trang bị kỹ càng và đội mũ sắt. Đối với tôi, họ trông giống những anh lính thuỷ quân lục chiến. Tôi đi lên để nhìn rõ hơn họ là ai. Tôi nói chuyện với một vài trong số họ, và kinh ngạc khi biết rằng họ thuộc lực lượng của Binh chủng Hải quân Lục chiến, sư đoàn cũ của tôi, Sư đoàn Hải quân lục chiến số hai, được chuyển đến từ doanh trại Lejcune, phía Bắc Carolina. Tôi nhìn quanh một lượt và nhận ra họ trẻ đến nhường nào, thậm chí cả những người trung đội trưởng, hệt như những người lính mà tôi đã thức dậy cùng họ buổi sáng hôm nào. Họ cũng rất giống tôi, cùng một cảnh mà. Tôi không nghĩ lính thuỷ đánh bộ phù hợp với nhiệm vụ này. Rõ ràng, một số họ cũng có cùng suy nghĩ. Một tay họ cầm khẩu súng trường và tay kia thì ra dấu hiệu hoà bình với chúng tôi.

Trở lại với Phố 14, hàng tốp người đang đứng trên bãi cỏ trước tượng đài. Dường như thời khắc đã điểm, bất kể lúc đó chúng tôi sắp làm gì. Những chiếc ô tô đi ngang qua về phía cây cầu Phố 14, không phải thành một dòng liên tục, mà từng chiếc, từng chiếc một. Những người tài xế lái xe ở tốc độ tương đối nhanh, nhưng. chúng tôi nhận ra rằng, họ trông thấy chúng tôi phía trước và không muốn đâm vào chúng tôi. Họ đang đi về hướng Lầu Năm Góc, ở Arlington dọc theo sông Potomac. Đó dường như là điểm hợp lý để chặn đứng luồng giao thông. Nhóm chúng tôi rời khỏi vỉa hè và ngồi xuống giữa đường phố, thành một vòng cung tròn hướng ra phía ngoài, vai kề vai. Một vài chiếc xe vòng tránh chúng tôi, giảm tốc độ. Chúng tôi có thể nhìn thấy những người cảnh sát đứng thành một hay hai khối, đẩy người biểu tình trở lại vỉa hè. Các đám mây khí hơi cay dật dờ trôi về phía chúng tôi từ con phố nào đó phía dưới, nơi nhiều người khác đang ngồi.

Sau đó, chúng tôi trông thấy một cảnh sát trang phục kín mít bước ngang qua chỗ chúng tôi từ phía tượng đài. Anh ta gỡ chiếc mặt nạ nhựa trên mặt và nhìn chúng tôi, rồi lôi ra bình khí hơi cay Mace vẫn đeo ở thắt lưng. Cùng lúc đó, một cảnh sát khác tiến về phía chúng tôi từ hướng cây cầu, tay lăm lăm chiếc gậy dài. Chiếc mặt nạ nhựa của anh ta bị kéo lệch về phía đỉnh của mũ sắt. Anh ta vừa vung gậy, vừa bước đến. Hai cảnh sát bước đến phía chúng tôi theo hai cạnh của một góc vuông. Chúng tôi nhìn nhau và rõ ràng có cùng suy nghĩ rằng còn quá sớm để bị bắt. Chúng tôi vọt ra ngoài ngay khi hai cảnh sát vừa xô đến.

Những điều xảy ra sau đó giống như cảnh múa ba lê của Keystone Kops. Tôi còn nhớ mãi cảnh đó như một thước phim quay chậm lại trong đầu, bởi vì nó được diễn lại một cách y chang. Viên

cảnh sát tiến từ phía Nam lao về phía trước với chiếc gậy giơ quá đầu, và viên cảnh sát còn lại với chiếc mặt nạ xịt khí hơi cay về phía chúng tôi. Do chúng tôi lập lức rời khỏi vị trí, nên khí ga xộc thẳng vào anh cảnh sát ban đầu, hướng vuông góc với phía mặt trái, nơi không có mặt nạ che chắn. Tôi chứng kiến Viên cảnh sát đó lảo đảo, buông rơi cây gậy, ném mũ sắt và ôm lấy mặt. Viên cảnh sát còn lại kéo tay bạn qua vai mình và dựng anh ta dậy, không còn quan tâm đến chúng tôi bởi chúng tôi bắt đầu di chuyển trở lại trung tâm buôn bán Mall.

Bây giờ, chúng tôi đã hiểu ý nghĩa của "chiến lược di chuyển" và tìm kiếm một nơi khác để triển khai hành động tương tự. Chúng tôi làm đi làm lại một vài lần, và tất nhiên, không bao giờ thành công như lần đầu. Chúng tôi ngồi trên các con đường hẹp hơn, nơi những chiếc xe có xu hướng dừng lại trước chúng tôi thay vì tìm cách đi vòng qua. Khi những người cảnh sát tới gần, chúng tôi đứng dậy và chạy ra xa. Những người cảnh sát tập trung điều chỉnh giao thông thay vì đuổi bắt chúng tôi. Nếu họ có truy đuổi, chúng tôi cố gắng chạy thật nhanh, hoặc vùng vẫy không để bị bắt.

Đây là một thành phố của công chức, nơi hầu hết mọi người trên xe đang trên đường tới cơ quan thực hiện các công vụ hàng ngày. Trong số đó có nhiều vụ việc liên quan đến cuộc chiến ở Việt Nam, mặc dù có thể trên nhiều xe mà chúng tôi chặn lại có những người không liên quan trực tiếp đến công việc đó.

Dĩ nhiên, chúng tôi không ngăn chặn sự hoạt động của chính phủ, nhưng đối với những người lái xe, điều đó chẳng thể bình thường. Chúng tôi buộc họ phải ngừng giây lát trên đường tới nhiệm sở, dành cho họ một thoáng để suy nghĩ về công việc mà họ đang tìm cách đến đúng giờ để thực hiện và tìm hiểu tại sao một số người lại rỗi hơi làm như vậy để ngăn chặn công việc của họ. Chắc chắn nhiều người trong số họ sẽ cảm thấy khó chịu và cho rằng chúng tôi đang phí phạm thời gian một cách vô ích.

Tuy nhiên, rõ ràng không phải ai cũng nghĩ như vậy. Nhiều người bấm còi, mỉm cười và tỏ dấu hiệu ủng hộ qua cửa xe.

Phía bên kia của con phố, trước con dốc dẫn xuống đường ngầm bên dưới các toà nhà, chúng tôi đã chặn một đoàn xe khá lâu trước khi một cảnh sát phát hiện ra. Không mong bị truy đuổi và bắt giữ, chúng tôi đứng dậy khi anh ta tiến lại, tới góc phố và ngược theo con đường. Dường như, viên cảnh sát này bám theo chúng tôi bởi vì tôi có thể nghe thấy Fred Branfman ở phía sau tôi nói gì đó với anh ta. Tôi quay lại để nghe rõ họ đang nói với nhau cái gì. Viên cảnh sát là một người đàn ông trung tuổi mặc một bộ quân phục thông thường, không có mũ sắt, không có mặt nạ, không tỏ ý định gì. Chỉ khi tôi quay lại và Fred đang mải nói chuyện, anh ta bình tĩnh nâng bình khí hơi cay Mace lên và xịt thẳng vào tôi. Tôi cho rằng anh ta chủ ý vậy.

Trước đó, tôi đã từng bị tấn công bằng khí hơi cay. Trên thực tế, buổi sáng hôm đó, khi huấn luyện hải quân, tôi phải chịu đựng vài

phút trong một phòng khí hơi cay mà không có mặt nạ.

Nhưng lần này là kinh nghiệm hoàn toàn khác. Tôi không thể nhìn thấy gì và hoàn toàn mất phương hướng. Tôi không biết mình đang ở đâu. Ai đó túm lấy và nâng tôi dậy. Đó là một dạng hiệu ứng của khí hơi cay Mace mà tôi đã từng được đọc. Nếu tôi còn có thể mở miệng, điều tôi sẽ thốt ra là: "Chúa ơi, khí hơi cay Mace" như thể tôi là một người am hiểu về nó. Ý của tôi ở đây là Mace chính là một loại sản phẩm mà với tác dụng của nó hệt như đã được quảng cáo.

Tại thời điểm buổi sáng hôm đó, tất cả chúng tôi đều sẵn sàng bị bắt. Nhưng cảnh sát dường như không quan tâm đến việc cưỡng ép chúng tôi. Họ thành công trong việc giải tán những người tuần hành. Vì vậy, giao thông diễn ra tương đối bình thường ở những trục đường chính. Cuộc biểu tình dường như đã kết thúc. Theo chúng tôi biết, không một ai bị bắt. Chúng tôi ngồi xuống, nói chuyện với nhau một lúc trong công viên Lafayette, chênh chếch với Nhà Trắng. Chẳng còn nhóm nào xung quanh. Ai đó gọi cho I.F. Stone bằng điện thoại công cộng và sắp xếp cuộc gặp lúc ăn trưa với chúng tôi tại một nhà hàng Trung Quốc. Sau đó, chúng tôi quyết định giải tán. Một số người quay trở lại với các cuộc hẹn mà tưởng chừng sẽ không thực hiện được với suy nghĩ rằng chúng tôi sẽ bị tống giam. Noam bay tới Texas tham dự một sự kiện tại quán cà phê GI, một trong những trung tâm ủng hộ phong trào phản chiến trong nội bộ quân đội.

Tôi bay đến New York nghe bài giảng của McGeorge Bundy tại Uỷ ban Đối ngoại. Đó là một trong ba bài thuyết trình ông ta dự định thực hiện ở đó, và có kế hoạch sau này sẽ chuyện thành sách. Có ý kiến cho rằng, đó là nỗ lực của ông ta để được xem xét tới chức vụ ngoại trưởng trong chính quyền Dân chủ kế tiếp, sau khi ông ta rời khỏi quỹ Ford. Tuy nhiên, những bài thuyết trình của Bundy không bao giờ được xuất bản.

Việc xuất bản của Hồ sơ Lầu Năm Góc sáu tuần sau, đề cập đến giai đoạn mà ông ta nhắc đến, cho thấy ý kiến của ông đã đi lệch hướng. Hồi ức của anh trai ông về Việt Nam, điều mà Bill Bundy đã nghiên cứu trong suốt hai năm tại MIT, chịu chung số phận.

Tôi đi từ La Guardia đến căn hộ của Patricia ở New York, nơi tôi có vài ba bộ quần áo, có thể tắm táp và chỉnh đốn lại trang phục. Tôi kỳ cọ kỹ hơn mọi ngày. Đầu tóc cũng như quần áo mà tôi đang mặc đẫm mùi khí hơi cay. Sau khi gội đầu kỹ càng và mặc quần áo sạch sẽ, tôi có mặt tại Hội đồng Đối ngoại lúc chiều muộn, với một đám đông các cựu lãnh đạo và đồng nghiệp cũ từ Lầu Năm Góc, Bộ Ngoại giao và Đại sứ quán tại Sài Gòn. Toàn bộ bộ máy chính quyền Mỹ ở Việt Nam, tất cả các cựu đại sứ và các quan chức nội các, đều đến để lắng nghe Bundy. Với tôi, nó giống như nơi dành cho bị cáo của toà án Nuremberg. Điều khác nhau là không một ai trong chúng tôi bị buộc tội. (Cuối cùng, người bị buộc tội duy nhất là tôi).

Tại Washington, sau khi đã giải tán cuộc biểu tình cuối giờ sáng và thiết lập lại giao thông mà không tóm được mấy người, lúc chúng tôi

ăn trưa, cảnh sát bắt đầu chiến dịch bắt bớ. Họ không còn phải làm gì với cuộc biểu tình ban sáng đã chấm dứt.

Những người cảnh sát không cần biết những người họ bắt có mối liên hệ gì với cuộc biểu tình không. Hầu như tất cả những người bị bắt không tham gia vào sự kiện đó. Nếu bạn trẻ tuổi và tóc dài, bạn đều bị bắt tại Washington chiều hôm đó nếu đi trên phố ở quận Georgetown. Khách du lịch, sinh viên, những người đi mua hàng, con cái của một số nghị sỹ, tất cả đều bị tóm.

13 ngàn người bị bắt ở Washington chiều và tối hôm đó. Không có đủ nơi giam giữ, nên họ bị nhốt ở Sân vận động Robert F. Kennedy. Cảnh sát không có chứng cớ về bất kỳ ai trong số đó có tham gia biểu tình chống chiến tranh hay không, hoặc làm điều gì đó trái pháp luật, ngoại trừ một số nhân vật mà họ biết, như Abbie Hoffman, với cái mũi bị đánh bầm tím khi bị bắt. Hầu hết trong số họ không phải là những người phản đối chiến tranh. Thế nhưng, cái đêm ở sân vận động RFK có thể đã gieo mầm mống nổi loạn trong họ. Nhiều năm sau, họ không thực sự thành công trong việc giải quyết vụ bắt bớ nhầm lẫn đó bằng một vụ kiện tập thể.

Nhưng tôi không biết gì về những điều đã xảy bởi tôi chăm chú lắng nghe bài thuyết trình của Bundy ở New York. Ông ta nói rằng không có bất kỳ ý định nào nhằm đánh lạc hướng Quốc hội liên quan đến việc thông qua Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ. Nghị quyết đó về chức năng không tương đương với một lời tuyên chiến (lời của Nicholas Katzenbach năm 1967). Tôi vẫn nhớ suy nghĩ của mình lúc đó: "Trời, Bundy, đừng làm thế. Đừng tiếp tục nói ra điều đó một cách công khai như thế. Quá muộn rồi, điều đó sẽ sớm được nói ra thôi".

Đó quả là một kinh nghiệm nằm ngoài sức tưởng tượng của tôi: một buổi sáng biểu tình với chiến thuật "di động" trên Phố 14, sau đó ngồi trong một căn phòng với toàn các ông bạn tội phạm chiến tranh của mình, lắng nghe trợ lý an ninh quốc gia của Johnson nói dối về cuộc chiến.

Chương 28

Tiến Tới Ngày 13 Tháng 6

Bất chấp thất bại trong âm mưu xâm lược Lào, Nixon vẫn không có dấu hiệu hạ thấp mục tiêu hay chiến lược của ông ta.

Thậm chí tôi còn cảm thấy chiến tranh còn có chiều hướng leo thang hơn nữa. Trên thực tế, có một cuộc tranh luận đáng lo ngại về việc mở rộng chiến tranh ra miền Bắc Việt Nam gắn liền với cuộc xâm lược đó. Thủ tướng Kỳ công khai kêu gọi Mỹ mở rộng địa bàn chiến tranh. Tôi rất lo ngại về triển vọng và nhịp độ leo thang của cuộc chiến kể từ vụ đột kích ở Sơn Tây.

Chiến dịch xâm lược Lào không khiến tôi ngạc nhiên. Tôi đang mong đợi, việc công bố các bản báo cáo sẽ tăng thêm xung lực cho dự luật McGovern-Hatfield ở Thượng nghị viện về việc cắt giảm ngân sách dành cho chiến tranh. Việc tiếp cận với tờ Thời báo New York dường như khó khăn.

Tôi đã nghe Peter McCloskey phát biểu chống chiến tranh một vài lần và rất ấn tượng với ông. Ông có một cách nói trầm lắng, luôn nhấn mạnh vào những điểm không khoan nhượng.

Ông ta là một thành viên đặc biệt quan trọng của bất kỳ một nhóm phản chiến nào bởi vì ông ta không để vấn đề bị ảnh hưởng bởi các đảng phái chính trị. Ông là một trong số ít những thành viên của Đảng Cộng hoà sẵn sàng chỉ trích Tổng thống là người trong đảng của ông. Thậm chí ông còn nói toạc ý định phản đối sự ứng cử của Nixon về vấn đề chiến tranh nếu cuộc chiến tiếp tục diễn ra trong năm 1972.

Sau khi chúng tôi cùng phát biểu trong một nhóm thảo luận tại Princeton, tôi đề nghị gặp riêng ông. Việc dàn xếp thời gian tỏ ra thật khó. Ông chuẩn bị bay về địa hạt của ông ở California và gợi ý tôi có thể đi cùng. Nhớ lại, thật kỳ lạ nếu tôi chấp nhận một chuyến bay dài bằng chi phí cá nhân chỉ để tận dụng cơ hội đó. Nhưng đó chính là điều tôi đã làm. Tôi mang theo một vali đầy và đưa cho ông vài tập báo cáo của Lầu Năm Góc để đọc khi chúng tôi trên máy bay.

Ông hoàn toàn đồng ý với tầm quan trọng của việc công bố tài liệu nghiên cứu đó. Ông nói rằng, nếu cần thiết, ông sẽ làm điều này ở Nghị viện. Nhưng trước hết ông cảm thấy cần phải thông qua Uỷ ban của ông để thực hiện đúng thể. thức. Tôi nói với ông rằng Bộ trưởng Quốc phòng Laird đã nhiều lần từ chối cung cấp tài liệu này cho Uỷ ban Đối ngoại của Thượng viện. Nhưng ông nghĩ rằng ông sẽ phải

vận động để có được nó qua nhiều kênh. Tôi đưa nốt số tài liệu tôi mang theo để ông đọc ở California.

Khi trở lại Washington, ông đã đề nghị Chủ tịch Uỷ ban nêu yêu cầu tài liệu đó ông đề cập tài liệu đó như là bằng chứng trước Uỷ ban của Thượng viện, khiến cho Fubright phàn nàn trong một phiên họp mở về sự bất lực của ông ta trong việc tìm kiếm tài liệu đó hoặc đề nghị Laird cung cấp một lần nữa. Mc Closkey nói với tôi rằng ông ta không thực sự chờ mong có được tài liệu đó, nhưng ông phải dành cho chính quyền thời gian để trả lời.

Dường như tôi cần sớm có một luật sư. Tôi sắp xếp một cuộc hẹn tuần trước trong tháng 5-1971 để gặp Jim Vorenberg, một giảng viên của trường Luật Harvard. Patricia có chút hiểu biết về Jim Vorenberg bởi vì anh ta từng là một sinh viên Luật ở Harvard và là bạn của anh rể cô. Chúng tôi cùng đến thăm ngôi nhà lớn của anh ta ở Cambridge một buổi tối và bắt đầu bằng câu chuyện về chị gái và anh rể của Patricia. Patricia và tôi ngồi thoải mái trên ghế có tay dựa, đối diện với anh ta trong một góc của phòng khách. Tôi nói qua với anh về xuất thân và trình bày cặn kẽ công việc của tôỉ liên quan đến nghiên cứu của McNamara. Tôi giải thích cách thức lịch sử ảnh hưởng đến chính sách của Nixon theo cách hiểu của mình, tầm quan trọng của việc cho Quốc hội và dư luận biết về nghiên cứu đó, những gì tôi đã làm và điều gì vẫn đang xảy ra. Nhưng tôi không có cơ hội để nói nhiều về phần cuối của bài thuyết tnnh bởi anh ta đột ngột xua tay và nói: "Tôi buộc phải ngăn cản anh lại ngay bây giờ. Tôi e rằng mình không thể tiếp tục thảo luận về vấn đề này".

"Ông nói gì vậy?"

"Dường như ông đang mô tả những kế hoạch để thực hiện một tội ác. Tôi không muốn nghe bất kỳ điều gì thêm. Với tư cách là một luật sư, tôi không thể tham gia vào vụ việc này".

Đầu tôi như muốn nổ tung. Tôi đứng bật dậy, hạ thấp giọng và căng thẳng, càng lúc càng nhanh hơn, nhìn thẳng xuống anh ta: "Tôi vừa nói với ông về hàng ngàn trang hồ sơ về các tội ác: tội ác chiến tranh, tội ác chống lại hoà bình, tội ác giết người hàng loạt. Hai mươi năm chiến tranh dưới bốn đời Tổng thống.

Và tất cả những Tổng thống ấy đều có bên mình những giáo sư của Harvard, để cố vấn cho ông ta nên thực hiện điều đó như thế nào và tránh điều đó như thế nào? Cám ơn ông, chúc ngủ ngon".

Tôi quyết định quay sang tìm kiếm sự giúp đỡ từ một nhân vật mà tôi tiếp xúc một năm trước đây tên là Leonard Boudin.

Năm đó, ông ta đang ở Cambridge với tư cách là một giáo sư thỉnh giảng tại trường Luật Harvard. Luật sư cấp tiến Peter Weiss, người đã giới thiệu tôi với Boudin, nói thẳng rằng: "Leonard Boudin là luật sư về hiến pháp lỗi lạc nhất của quốc gia". Ông đã tranh cãi, và chiến thắng trong rất nhiều vụ kiện về quyền tự do dân sự trước Toà án Tối cao. Tôi gọi điện cho ông ta ngay sau ngày tôi trò chuyện với đồng nghiệp của ông ở Harvard. Chúng tôi nói chuyện trong văn

phòng tại tầng hầm của ngôi nhà mà ông đang thuê ở Cambridge. Tôi rất thích ông. Ông lắng nghe tôi và cuối cùng, ông nói: "Anh biết không, tôi không phải là một anh hùng hay một kẻ tử vì đạo. Tôi là một luật sư. Nhưng tôi đã từng đại diện cho nhiều người như vậy. Và lần này, tôi lấy làm vui mừng được đại diện cho anh".

Không lâu sau đó, qua báo chí tôi biết rằng Thượng nghị sỹ Mike Gravel đang dự định ngăn cản việc thông qua dự luật về mở rộng chế độ quân dịch đã được đệ trình trong tháng sáu. Tuy không có bất kỳ đồng nghiệp nào sẵn sàng đứng về phía ông, nhưng ông sẵn sàng thực hiện một mình. Như tôi đã nói, đây là một loại giấy quỳ để thử sáng kiến của các thượng nghị sỹ. Khi cần các thượng nghị sỹ miền Nam thường xuyên sử dụng các bài phát biểu dài để linh hoạt ngăn cản (filibuster) các dự luật về quyền dân sự. Tuy nhiên chưa có một dự luật chống chiến tranh nào bị ngăn cản bởi chiến thuật này. Gaylord Nelson đã phớt lờ đề nghị của tôi. Thượng nghị sỹ Harold Hughes và Charles Goodell nói rằng họ sẽ xem xét ý kiến của tôi chỉ khi họ vận động được những người khác đứng về phía họ, điều không có khả năng xảy ra. Với chỉ một hoặc hai tiếng nói, nỗ lực đó không chỉ chắc chắn thất bại, mà tỏ ra vô ích, khoa trương và lố bịch. Goodell giải thích với tôi rằng: "Dan này, ông không thể gánh nổi hậu quả khi làm như vậy ở nghị viện: điều đó thật lố bịch và sẽ là trò cười cho mọi người". Do đó, Mike Gravel chính là một kiểu mẫu nghị sỹ mới, không giống như những thành viên khác của Nghị viện, sẵn sàng đứng dậy một mình và chấp nhận hành vi được coi là lố bịch.

Và đó là một vấn đề đáng để phản đối. Không hiểu những Thượng nghị sỹ già và trung niên đang nghĩ gì trong đầu, khi họ giơ tay ủng hộ việc mở rộng chế độ quân dịch, gửi thêm nhiều thanh niên trẻ tới cuộc chiến trong năm thứ bảy này.

Đã vài tuần nay, tôi không có tin tức gì từ Neil Sheehan về khả năng tờ Thời báo có thể xuất bản hồ sơ, và trước khi điều đó xảy ra, rất ít hy vọng le lói từ phía ông ta. Thượng nghị sỹ Mathias cũng chưa quyết định khi nào hoặc bằng cách nào ông sẽ sử dụng bản sao của báo cáo NSSM- 1 mà tôi đã chuyển cho ông. Gravel có vẻ như là nơi gửi gắm tốt nhất của chúng tôi trong tương lai gần. Tôi nghĩ, tôi có thể bay tới Washington với một bộ hồ sơ để đưa cho ông ta trong ngày thứ hai. Để chuẩn bị cho chuyến đi đó, tôi lấy một bộ từ căn hộ của Spencer. Đây là lần đầu tiên kể từ khi sao chụp tài liệu đó, chúng tôi cho phép để một bộ tài liệu trong căn hộ của chúng tôi tại số 10 phố Hilliard.

Tối thứ bảy ngày 12-6, chúng tôi có hẹn với Howard và Roz Zinn, cùng xem bộ phim: "Butch Cassidy và Sundance Kid"[I] tại khán phòng của Quảng trường Harvard. Tôi đã xem phim này hai lần và đây là một trong những bộ phim tôi yêu thích. Buổi sáng hôm đó, tôi nhận một cuộc điện thoại của Tony Austin, một biên tập viên của Thời báo New York. Ông ta đã đến Cambridge một vài lần mùa thu năm ngoái để phỏng vấn tôi cho cuốn sách mà ông ta viết về Sự kiện

Vịnh Bắc Bộ và hậu quả của nó. Ông ta gây ấn tượng mạnh cho tôi bởi nhiệt huyết, sự hiểu biết thấu đáo và quyết tâm của ông nhằm vén bức màn bí mật của cuộc tấn công lần thứ hai vào ngày 8 tháng. Ý cuối cùng tôi đã nói với ông là tôi không dám chắc ông có thể hoàn toàn làm sáng tỏ mọi điều. Bất chấp sự ngờ vực của bản thân, tôi quyết định giúp ông ta bằng cách cung cấp cho ông những gì tôi có. Tôi miêu tả tài liệu nghiên cứu của McNamara cho ông ta, mà không nói rằng tôi đang có một bản sao của toàn bộ nghiên cứu đó. Tôi đã để ông ta đọc một đoạn trích từ nghiên cứu đó, phần nói về những tình tiết của Sự kiện Vịnh Bắc Bộ. Thật ngạc nhiên, ông cuối cùng đã đưa ra bằng chứng thuyết phục để bác bỏ khả năng Bắc Việt đã lần thứ hai tấn công tàu khu trục của Mỹ ngày 4-8-1964. Nếu ông công bố bằng chứng này trên tờ Thời báo New York, tôi chắc chắn rằng bài báo của ông xứng đáng giành được giải Pulitzer[II]. Nhưng ông ta muốn dành kết luận của ông cho cuốn sách: "Cuộc chiến của Tổng thống".

Trên điện thoại, Austine gần như nức nở. Ông ta nói trong tuyệt vọng: "Dan, tác phẩm của tôi phá sản rồi! Cuốn sách sắp được xuất bản trong vài tuần nữa, nhưng nó bị chìm mất. Thật là một thảm hoạ".

Tôi nói với ông ta rằng tôi không tin điều đó có thể xảy ra. Chuyện gì vậy?

Austine giải thích: "Thời báo New York có toàn bộ nghiên cứu mà ông (tác giả) đã cung cấp cho tôi một phần trong đó. Họ đang bắt đầu xuất bản ngày hôm nay. Toà nhà đã bị đóng cửa. Họ đang kiểm soát tất cả mọi người ra vào. Họ sợ rằng FBI sẽ rờ họ trước khi họ có thể in ra. Họ cũng dự tính một lệnh cấm từ phía chính quyền".

Tôi nói điều đó thật thú vị và cho rằng việc Thời báo New York xuất bản nghiên cứu đó là một tín hiệu tốt. Xét cho cùng, tất cả những gì về Sự kiện Vịnh Bắc Bộ mà toà báo có nằm trong tập tôi đã cho Austine xem. Nhưng Austine có nhiều hơn thế ngay cả trước khi ông phát hiện ra sự thật. Trong trường hợp toà báo in toàn bộ nghiên cứu, độc giả sẽ quan tâm về lịch sử của cuộc chiến và cụ thể hơn về đề tài mà cuốn sách của ông đề cập.

"Những câu hỏi về Sự kiện Vịnh Bắc Bộ sẽ được đặt ra mà chỉ có ông là người có thể trả lời. Rất có thể, thời điểm đó là lý tưởng cho ông".

Tôi nói một cách nhẹ nhàng, cố gắng làm Austine an tâm. Nhưng ông ta trở nên quẫn trí. Ông ta chắc chắn rằng các loạt báo của Thời báo New York về cả cuộc chiến tranh sẽ lấn át cuốn sách nhỏ bé của ông ta và giành được sự chú ý của độc giả. Bất chợt, tôi hỏi liệu ông có biết bằng cách nào Toà soạn có được tài liệu đó. Austine trả lời không biết. Tôi nói, chúng ta cùng mong cho những điều tốt đẹp nhất, và chờ đợi xem điều gì sẽ xảy ra. Ông ta cúp máy.

Trái tim tôi đập rộn ràng. Tôi quay số của Neil ở toà soạn Thời báo New York. Trong khi chờ đợi trả lời, tôi nghĩ: Vậy thì có phải họ lo

lắng về một lệnh cấm từ chính quyền. Tâm trạng của họ là chờ đợi FBI đến bất kỳ lúc nào. Neil không cho tôi biết chuyện này và ông ta cũng không hề cảnh báo tôi trong suốt cả tuần hoặc cả tháng vừa qua, thậm chí ngay cả sáng nay, vì Chúa.

Khi nào ông ta dự định báo cho tôi biết vậy? Và vào thời điểm này, lần đầu tiên trong nhiều tháng qua, tôi đang có một bản sao đầy đủ trong phòng khách nhà mình.

Neil không nhấc máy điện thoại. Nửa giờ sau, sau khi báo tin cho Patricia, tôi gọi lại cho ông ta. Không có tín hiệu trả lời.

Tôi gọi vào điện thoại bàn của ông ta tại Toà soạn và để lại lời nhắn để ông ta gọi điện cho tôi. Nhưng tôi không nhận được tin tức gì của ông ta kể từ hôm đó.

Tôi buộc phải di chuyển tập tài liệu đó ra khỏi nhà. Tôi gọi cho vợ chồng Zinns. Họ dự định ghé qua nhà của chúng tôi để cùng đến rạp chiếu bóng. Tôi hỏi Zinns liệu chúng tôi có thể tạt qua chỗ của họ ở Newton thay vì dự định cũ. Tôi để tập tài liệu trong một cái hộp và cất ở thùng xe phía sau. Họ là những người lý tưởng cho việc tránh sự để mắt của FBI. Howard ngầm phụ trách quản lý các phong trào của nhà hoạt động phản chiến Daniel Bengan trong vòng nhiều tháng khi ông ta lẩn tránh FBI (thực tế đó cho thấy, Howard là một người lý tưởng để che giấu bất cứ cái gì khỏi sự chú ý của FBI). Có thể đoán rằng điện thoại của ông ta đã bị nghe trộm, ngay cả khi ông ta không bị giám sát thường xuyên. Tuy nhiên, tôi không biết ai tốt hơn lúc này để nhờ vả trong buổi chiều thứ bảy đó. Dù thế nào, tôi cũng đã đưa cho Howard một tiết đoạn lớn của nghiên cứu đó để đọc với tư cách một nhà sử học. Ông ta đang giữ tài liệu này ở văn phòng của ông trong Đại học Boston. Đúng như tôi dự đoán, họ lập tức đồng ý. Howard giúp tôi bê chiếc hộp ra khỏi thùng xe.

Chúng tôi lái xe trở về Quảng trường Harvard xem chiếu bóng. Hai vợ chồng Zinns trước đó chưa xem bộ phim Butch Cassidy. Bộ phim động viên làm chúng tôi vững tin nhiều. Sau đó, chúng tôi mua kem ốc quế tại cửa hàng Brigham và quay lại căn hộ của tôi. Cuối cùng, Howard và Roz trở về nhà trước khi những loạt báo sớm của Thời báo New York số chủ nhật được chuyển tới quầy báo ở đường xe điện ngầm phía dưới quảng trường. Giữa đêm, Patricia và tôi ra quảng trường và mua một vài tờ báo. Chúng tôi vừa đi đến cầu thang dẫn tới Quảng trường Harvard vừa đọc trang nhất, với một bài báo dài ba cột nói về tư liệu lưu trữ bí mật. Cảm giác thật tuyệt.

Chú thích:

[I] Phim "Butch Cassidy và Sundane Kid" sản xuất năm 1969 với Paul Newman và Rober Redford, kể về hai nhân vật Butch Cassidy và Sundane Kid. Butch Cassidy (1869-1908) là tên cầm đầu một nhóm tội phạm ở vùng miền Tây hoang dã của nước Mỹ gọi là Wild Bunch hay còn gọi là "Hole-in-the-Wall Gang". Một thành viên khác là Harry Longbaugh, còn gọi là "Sundance Kid". Họ tấn công những đoàn tàu hoả ở Wyoming. Cả Cassidy và Longbaugh chạy trốn đến Bolivia và có thể chết ở đây - ND.

[II] Giải thưởng giành cho các tác phẩm văn học, âm nhạc và báo chí xuất sắc ở Mỹ - ND.

Chương 29

Chuyển Vào Hoạt Động Bí Mật

Tối thứ hai, ngày 14-6-1971, chúng tôi đến dự buổi chiêu đãi tại gia của Peter Edelman và Marian Wright Edelman. Nhà họ chật cứng. Người ngồi trên sàn nhà, người ngồi trên sofa với những chiếc đĩa trong lòng. Hai chủ đề chính của các cuộc hội thoại là: Hồ sơ Lầu Năm Góc tiết lộ điều gì và ai đã cung cấp tài liệu đó cho tờ Thời báo New York. Patricia và tôi lắng nghe mà không đóng góp gì nhiều.

Jim Vorenberg mải ăn uống, trong một góc phòng. Anh ta không nhìn ra chúng tôi.

Vào sáng thứ ba, kỳ ba được xuất bản. Tổng Chưởng lý John Mitchell gửi một bức thư cho Toà soạn Thời báo New York yêu cầu ngừng việc xuất bản và trao trả lại bản sao của tài liệu nghiên cứu đó. Toà soạn từ chối và buổi chiều hôm đó, Bộ Tư pháp đưa ra một đề xuất, lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ, về một lệnh cấm chính thức tại toà án quận cấp liên bang ở New York. Vị quan toà ban hành lệnh hạn chế tạm thời trong khi ông ta xem xét lệnh cấm chính thức. Lần đầu tiên kể từ Cách mạng, một lệnh cấm của toà án liên bang ngăn cản các nhà máy in của một tờ báo Mỹ in một câu chuyện nhiều kỳ.

Điều khoản bổ sung lần thứ nhất (First Amendment -Tuyên bố trong Hiến pháp Mỹ bảo vệ quyền tự do ngôn luận, tự do tôn giáo và tự do hội họp), nói rằng: "Quốc hội không được ban hành luật… hạn chế quyền tự do ngôn luận hoặc tự do báo chí", là văn bản cao nhất ngăn cấm hành vi tiên chế của chính phủ liên bang và chính quyền bang đối với các phát hành báo chí và sách. Bộ Tư pháp của chính quyền Nixon đang tiến hành một thử nghiệm có tính tiên phong, yêu cầu các toà án liên bang vi phạm hoặc phớt lờ Hiến pháp hoặc trên thực tế bác bỏ Điều khoản Bổ sung lần thứ nhất. Đó quả thật là sự khẳng định dũng cảm nhất trong Chiến tranh lạnh rằng "an ninh quốc gia" vượt trên các đảm bảo của hiến pháp về Tuyên ngôn nhân quyền.

Tôi nhận được một cú điện thoại từ Dunn Gifford, một người bạn của Neil Sheehan mà tôi gặp tháng trước. Khi đó ông ta nói với tôi rằng Neil đã hỏi ông, với tư cách của một cựu sĩ quan tình báo hải quân, liệu công bố những bức điện tín, dạng điện tín có trong tài liệu nghiên cứu, có làm tổn thương hệ thống mật mã của Mỹ không. Ông trả lời, một cách chính xác, là không. Với việc kể lại câu chuyện đó,

ông ngầm lưu ý rằng tôi nên biết Neil có những nguyên tắc riêng với tư cách là một nhà báo, không phải hành động theo cách nghĩ của tôi.

Trong cuộc điện thoại sáng thứ ba, Gifford nhắc lại cảnh báo trước đó bằng cách giục tôi cung cấp hồ sơ cho tờ Bưu điện Washington, khi mà hiện nay, Thời báo New York bị cấm không được tiếp tục xuất bản. Ý tưởng này chưa từng xuất hiện trong đầu tôi, và câu trả lời tức thì của tôi là: "Tôi sẽ không làm như vậy". Ngay buổi tối hôm thứ bảy, khi đọc kỳ đầu câu chuyện đăng trên tờ Thời báo New York, tôi không còn bực tức Neil và Toà soạn vì đã không thông báo gì cho tôi trong vòng ba tháng. Khi nhìn cách họ đã xử lý vấn đề và ảnh hưởng mà họ có được, tôi không cảm thấy gì khác ngoài sự hài lòng với những gì họ đã làm. Tôi ý thức được nghĩa vụ đối với Neil và tờ Thời báo, dù rằng họ quyết định giữ khoảng cách với tôi.

Dường như chắc chắn rằng Neil hay tờ Thời báo New York, hoặc cả hai, sẽ đoạt giải Pulitzer, mà họ xứng đáng nhận được.

Đối với tôi việc cung cấp tài liệu này cho tờ Bưu điện Washington có thể phá hoại khả năng đó hoặc là buộc họ phải chia sẻ giải thưởng này. Cũng có thể Thời báo New York sẽ mất đi động lực để tiếp tục xuất bản, với thời gian đã ấn định, khi các phần khác của tài liệu đã được công bố đâu đó.

Neil và tôi chưa bao giờ thảo luận về quyền độc quyền công bố câu chuyện của tờ Thời báo, nhưng tôi tin chắc rằng những nhà biên tập sẽ yêu cầu quyền đó khi họ đáp ứng điều kiện của tôi để cung cấp tài liệu này cho họ. Tôi chấp nhận điều đó Neil có thể không chắc chắn rằng tôi sẽ tuân theo một thoả thuận như vậy. Dường như, động lực chính hay sự tính toán chủ yếu thúc đẩy tờ Thời báo công bố hồ sơ, bất chấp sự khích lệ của các luật sư, là mối lo ngại, đặc biệt từ phía Neil, rằng nếu không làm như vậy, tôi sẽ đi nơi khác. Trong trường hợp đó, họ sẽ bị tờ Bưu điện "nẫng tay trên". Thật là ngớ ngẩn khi ông ta đưa ra khả năng đó khi giả bộ rằng vị thế tờ Thời báo chưa chắc chắn. Nhưng trên thực tế, kể từ khi nói chuyện với Neil, tôi chưa bao giờ nghĩ tới việc nói cho một tờ báo khác về tài liệu đó. Và tôi trả lời Giford rằng tôi trung thành với Neil, và tôi không thể phản bội lòng trung thành của mình bằng cách cung cấp "tin sốt dẻo" của họ cho tờ Bưu điện Washington.

Gifford chỉ ra rằng mối nguy hiểm ở đây còn lớn hơn danh tiếng mà tờ Thời báo hay Neil có được. Ông tin rằng cần phải tiếp tục đà này, duy trì sự quan tâm liên tục của công luận với nội dung của hồ sơ. Không ai có thể biết đến bao giờ tờ Thời báo nối lại việc xuất bản. Chúng ta thậm chí không biết rõ điều lệnh cấm có bị từ chối thực hiện hay không. Sự tiết lộ có thể chấm dứt ở đây, trừ phi các tờ báo khác sẵn sàng nắm lấy ngọn cờ, dám thách thức Bộ Tư pháp và chính quyền.

Lập luận của ông đầy thuyết phục. Tôi buộc phải nghĩ đến khả năng này, mặc dù tôi luôn cảm thấy khó chịu với việc qua mặt Neil và

tờ Thời báo. Cam kết và nguy cơ họ sẽ phải gánh chịu trong việc quyết định công bố tài liệu đã rõ ràng. Xem xét lệnh cấm "vô tiền khoáng hậu" đó, khả năng họ bị truy tố hình sự là không nhỏ. (Trên thực tế, Bộ Tư pháp đang ráo riết chuẩn bị xử lý vụ việc này, dự định ngay sau phiên toà xét xử tôi). Có thể Neil và tờ Thời báo đã không đối xử với tôi như một đối tác, nhưng tôi khâm phục sự can đảm của họ, biết ơn họ với tư cách là một công dân và một nhà hoạt động.

Mặt khác, tôi phải suy nghĩ nghiêm túc lời cảnh báo của Gifford rằng toàn bộ tiến trình sẽ bị dừng lại vĩnh viễn trừ phi tôi thúc đẩy nó. Nhờ có quyết định của chính quyền coi vụ việc này như một cuộc khủng hoảng tầm cỡ quốc gia để biện minh cho các nỗ lực kiểm duyệt báo chí "vô tiền khoáng hậu", nội dung của tập hồ sơ đã thu hút được sự chú ý với mức độ đáng ngạc nhiên từ phía dư luận. Độc giả của các tờ báo mong muốn tìm hiểu diễn biến nào khiến cho chính quyền hoảng sợ và buộc phải mạnh tay như vậy. Tôi luôn tin rằng, tác động tổng thể của câu chuyện này phụ thuộc vào phạm vi lịch sử được phơi bày. Tác động mạnh mẽ không phải từ sự tiết lộ bí mật của bất kỳ trang giấy nào, một tập hồ sơ nào hay một cá nhân nào. Điều gây choáng váng tột bực là sự ngoan cố và bản chất của các hình mẫu lừa lọc, liều lĩnh và chủ nghĩa hoài nghi.

Công bố điều đó với bất kỳ một độc giả nào hoặc cả đất nước, độ dư chấn sẽ mạnh hơn rất nhiều.

Ba kỳ đầu công bố trên tờ Thời báo đề cập đến chính quyền Johnson nhưng một đoạn "châm biếm" trong bài báo ngày thứ ba cho thấy bài báo kỳ tới sẽ tập trung vào Eishenhower. Tôi không muốn tiến trình lịch sử sẽ bị cắt cụt ở đây. Càng cân nhắc về khả năng này, đề nghị của Gifford càng lôi cuốn tôi. Tờ Thời báo đã xem xét việc in ấn nhật báo sáng thứ tư với một loạt các trang trắng thay vì cho đăng kỳ tới của câu chuyện như kế hoạch. Khoảng trống không chữ với nguyên nhân là lệnh cấm của chính phủ có thể là trường hợp đầu tiên trong lịch sử báo chí Mỹ. Và người ta cũng mong đợi, đây sẽ là trường hợp cuối cùng. Nhưng cuối cùng, tờ Thời báo lại đăng những câu chuyện khác thế vào chỗ trống. Nhiều mẩu tin và bài phân tích được đăng để lấp chỗ trống, bởi vì lệnh cấm gây ra một trong hai vụ vi hiến lớn nhất trong hai thế kỷ trở lại đây. Đài truyền hình, trước kia hầu như phớt lờ kỳ đầu không mấy tiếng vang hôm chủ nhật, thì nay dành ít nhất là 15 phút trong tổng số 30 phút của chương trình thời sự trong nước hàng đêm trên một trong ba kênh chính thức để nói về Hồ sơ Lầu Năm Góc và các vụ kiện tụng tại toà án.

Đêm khuya ngày thứ ba, ai đó từ Toà soạn của Tuần tin tức gọi điện cho tôi để sắp xếp cuộc gặp với một nhóm các biên tập viên vào buổi sáng hôm sau. Tôi ra ngoài Quảng trường Harvard dùng bữa sáng cùng với Lloyd Norman, một phóng viên của tạp chí Tin tức Lầu Năm Góc mà tôi đã quen biết nhiều năm, và Joel Blocker, một biên tập viên cao cấp. Họ bắt đầu câu chuyện bằng cách thông báo cho tôi biết bài trên trang nhất trong số tạp chí tuần tới sẽ là việc công bố

Hồ sơ Lầu Năm Góc và họ dự định nói rõ tôi là nguồn gốc của tài liệu đó. Tôi nói: "Tôi không dự định bình luận về người cung cấp thông tin đó. Tôi sẽ bình luận tất cả những gì các ông muốn về nội dung của tập hồ sơ này và ý nghĩa của nó theo cách nghĩ của tôi. Tôi tiếp cận được với toàn bộ nghiên cứu này, và tôi đã đọc từ đầu đến cuối".

Blocker nói: "Chúng tôi tin rằng ông chính là người phát tán tài liệu đó nhưng chúng tôi tiến hành trừ phi ông sẵn sàng khẳng định điều này".

Tôi trả lời rằng tôi không đoán này đoán nọ về điều đó, nhưng với tư cách là một người tham gia thực hiện nghiên cứu và một người am hiểu về nó, tôi chắc chắn rằng việc xuất bản tài liệu này là một điều tốt. Công chúng cần và xứng đáng được biết mọi điều trong công trình nghiên cứu đó. Tương tự như vậy, Quốc hội cũng phải được biết. Theo ý kiến của tôi, bằng cách nào đó, tất cả nội dung của công trình nghiên cứu cần phải được công bố. Điều đó không có gì tổn hại mà chỉ có lợi cho an ninh quốc gia. Tôi sẵn lòng viết bài về các chi tiết trong nội dung, với độ dài bất kỳ tuỳ ý.

Blocker tiếp lời: "Này, vấn đề là sẽ không có bài báo trên trang bìa trừ phi chúng tôi có sự khẳng định của ông về nguồn gốc của tài liệu".

"Tệ thật. Nếu đúng là như vậy, các ông đang mất một bài báo có tiếng vang lớn về nội dung của hồ sơ đó".

Chúng tôi nói chuyện hơn ba giờ đồng hồ, kết thúc trong văn phòng của tôi ở MIT. Trong bài tường thuật của Blocker về cuộc phỏng vấn (ra ngày 21 tháng sáu), ông ta nói rằng: tôi (tác giả) "đã thẳng thừng từ chối bình luận về liệu có phải ông (tác giả) đã cung cấp những tài liệu mật cho tờ Thời báo".

Blocker trích nguyên văn lời của tôi: "Tôi rất mừng khi hồ sơ này được công bố… Tôi mong muốn Quốc hội và công chúng có thể tiếp cận tư liệu này hai hoặc ba năm về trước. Những văn bản này chứng tỏ các trợ lý của Tổng thống và các quan chức khác trên thực tế đã được cho phép nói dối công chúng. Nhưng bây giờ, những người chịu trách nhiệm về sự leo thang của cuộc chiến phải chịu trách nhiệm về những văn bản mà họ đã ký".

Blocker tường thuật lại những gì tôi kể cho họ nghe về nỗ lực vô vọng của tôi khi tìm cách để các quan chức cao cấp của chính quyền như Henry Kissinger và trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao Irwin đọc hồ sơ này, hay ít nhất là xem qua những bản tóm tắt. Mặc dù không có gợi ý của tôi, nhưng tờ Tuần tin tức sau đó phỏng vấn John Holum, trợ tá lập pháp của Thượng nghị sỹ McGovern, và Pete McCloskey. Hai người này cho biết tôi đã đề nghị cung cấp cho họ những văn bản mật.

Holum tường thuật lại: "Ông ta (tác giả) nói ông ta sẽ công bố chúng cho dù ông ta sẽ bị tống vào tù". (Đây là lời lẽ từ văn phòng Thượng nghị sỹ được đăng trong số báo hơn một tuần trước khi tôi bị buộc tội, mặc dù họ đã hứa là không tiết lộ tên của tôi). "Theo lời

khuyên (của Holum), McGovernd đã từ chối lời đề nghị".

Tuy nhiên, bất chấp sự đề nghị thiết tha từ phía tôi, các biên tập viên Tuần tin tức không muốn tường thuật quan điểm của tôi về nội dung của tài liệu hay là về cuộc chiến. "Ellsberg, 40 tuổi, chứng tỏ là một kẻ ba hoa tột độ, và nói năng bừa bãi… Với một quyết tâm gần như một nỗi ám ảnh, Ellsberg nói đi nói lại về những tác động tích cực của việc công bố các văn bản đó. Ông ta nói, những tài liệu đó là những gì tốt nhất mà chúng ta có - một xuất phát điểm tốt để hiểu biết thật sự về cuộc chiến, có giá trị như những hồ sơ về tội ác chiến tranh tại Nuremberg".

Họ không hài lòng việc chúng tôi bỏ đi. Nhưng tôi không muốn đưa ra lời khẳng định mà họ cần tại thời điểm đó. Cho đến lúc này, chưa có dấu hiệu nào cho thấy Bộ Tư pháp sẽ quyết định truy tố hình sự. Tôi không ngạc nhiên rằng tờ Tuần tin tức nhanh chóng biết được rằng tôi là nguồn gốc của tài liệu đó. Dòng cuối cùng của bài báo về cuộc phỏng vấn ghi lại, tôi vừa cười vừa nói rằng: "Tôi lấy làm hãnh diện trở thành kẻ bị tình nghi là đã tuồn tài liệu này ra ngoài". Và tôi biết chắc rằng Bộ Tư pháp nghi ngờ ít nhiều từ câu nói này. Nhưng tôi đã quyết định không kích động chính quyền đi đến một quyết định khởi tố hình sự chưa từng có trong lịch sử bằng cách công khai chỉ trích, nếu chính quyền kiềm chế trong việc buộc tội tôi. Bài báo trên trang bìa có thể tạo nên hiệu quả thông tin tốt.

Chỉ có Chúa mới biết tại sao tờ Thời báo không hỏi ý kiến của tôi về bất cứ điều gì nhưng tôi không nghĩ rằng đóng góp của tôi là cần thiết. Hàng nghìn trang tài liệu có thể tự nói - khi mà chúng được công bố. Và cuối cùng, như tôi từng hy vọng, tờ Tuần tin tức đã đăng một bài báo trên trang bìa, không phải về tôi, mà về "Lịch sử bí mật của Việt Nam" (Ngày 28-6-1971, số trước ra ngày 21-6).

Ngay khi Blocker và Norman rời khỏi, tôi gọi điện thoại bằng thẻ trả trước của mình và, thông qua một người bạn, liên lạc với Ben Bagdikian của tờ Bưu điện Washington. Bagdikian đã rời Rand, quay trở lại tờ Bưu điện Washington năm ngoái với tư cách một biên tập viên. Tôi chắc rằng ông ta đang xoay xở tìm kiếm một mẩu của hồ sơ. Tôi đã đoán chính xác rằng ông ta nghi ngờ tôi chính là người phát tán những tài liệu đó và có lẽ đang tìm tôi. Nhưng tôi không thể gọi điện thoại cho ông ta từ nhà của mình. Thông qua một nhân vật trung gian, "Ông Boston", Ben nhận được hướng dẫn để gọi đến một số điện thoại ở Cambridge từ một chiếc điện thoại "an toàn". Đó là số 617, và Ben đọc tin nhắn từ "ông Boston ở Boston". Ben nhận ra rằng đó là một bút danh và quyết định gọi điện thoại. Ông ta đi qua phố, đến Statler Hilton và gọi điện từ một bốt điện thoại công cộng. Mr. Boston nói rằng Ben có tin nhắn từ một người bạn cũ nhưng ông ta phải cho số của một bốt điện thoại công cộng, nơi mà ông có thể nhận được điện gọi tới. Ben cho số của bốt điện thoại bên cạnh.

Khi tôi gọi Bagdikian một vài phút sau, ông ta nhận ra giọng của tôi. Tôi hỏi ông ta liệu Tờ Bưu điện Washington có muốn in "những

tài liệu đó" nếu có được chúng. Ông trả lời là "Có". Tôi hỏi liệu ông có được lời cam kết của tờ Bưu điện Washington không. Ông ta hứa sẽ gọi điện lại. Chúng tôi thoả thuận rằng nếu ông ta có được sự đảm bảo, ông sẽ đặt phòng tại một khách sạn ở Cambridge hay Boston, gọi đến một số khác với máy trả lời điện thoại tự động, để lại lời nhắn về nơi mà chúng tôi có thể gặp nhau. Ông ta gợi ý về lời nhắn là "Ông Medfold từ Providence (nơi mà Bagdikian đã từng làm) sẽ đợi ông ở khách sạn". Tôi đề nghị ông ta nên đặt phòng nhanh lên bởi vì hầu hết khách sạn đều kín chỗ trong tuần đầu tiên. Ông ta nên mang theo một chiếc vali lớn.

Ben nhận được tín hiệu "đèn xanh" từ phía chủ bút của tờ báo, Ben Bradlee. Khi Bagdikian gọi điện cho Bradlee từ sân bay, ông ta nói thêm rằng trong trường hợp ông ta có được những hồ sơ đó và nếu chúng không được đăng trên số báo ngày hôm sau, thì tờ Bưu điện Washington sẽ có một chủ bút mới. Bagdikian kể lại với tôi: Lúc ông ta đăng ký phòng tại khách sạn Boston dưới cái tên Medfold, ông thất kinh khi nhân viên lễ tân báo ông có một tin nhắn từ ông Bagdikian, người sẽ tới khách sạn cùng thời gian này từ Washington. Điều đó thì có liên hệ gì với ông không? - Bagdikian nghĩ. Dường như, Bagdikian quên mất tên giả của mình. Ông không có những trực giác như người bạn ông. Ben tự giới thiệu bản thân, nói rằng ông ta đăng ký dưới cái tên Medford. Khi ông ta vào phòng, ông ta nhận được một cú điện thoại của tôi, chỉ dẫn đến một địa chỉ ở Cambridge để lấy tài liệu và nhắn với nhân viên lễ tân cho phép một số người bạn của ông vào phòng khi ông ra ngoài.

Khi Bagdikian quay trở lại trên một chiếc taxi với một trong hai thùng các-tông mà ông đã được cho xem trong tầng hầm ở Cambridge, ông ta thấy Patricia và tôi đang đợi ông ta trong phòng khách sạn. Tôi muốn ông ta mang cả chiếc hộp thứ hai. Không lâu sau, ai đó mang chiếc hộp còn lại đến phòng. Trong khi đó, chúng tôi kiểm tra chiếc hộp thứ nhất lộn xộn giấy tờ. Chiếc hộp đựng một bộ hồ sơ đầy đủ, nhưng thứ tự lẫn lộn. Do trải qua nhiều giai đoạn "giải mật" với mảnh các- tông, kéo, máy cắt giấy, nên rất ít trang còn ghi số trang. Hầu hết các số trang trùng khớp với sự đánh dấu kín mà chúng tôi đã bỏ đi. Khi được chuyển đến, chúng tôi thấy thùng tài liệu thứ hai có cùng nội dung như vậy. Đó chính là trạng thái hồ sơ mà tôi muốn khi trao cho ông ta. Đầu tiên ông ta miễn cưỡng chấp nhận. Tôi muốn ông ta gửi thùng thứ hai tới Mike Gravel nếu ông thượng nghị sỹ từ Alaska này sẵn sàng sử dụng nó.

Cảm giác nghề nghiệp của Ben khiến ông ta không muốn trở thành một đối tượng trung gian với Quốc hội. Tôi không thể thông cảm, trong những tình huống đặc biệt này. Tờ Bưu điện Washington rõ ràng muốn cái mà tôi có, và dường như họ cũng có thể giúp tôi. Tôi không nghĩ ra bất kỳ cách nào khác để mang hồ sơ này đến Washington nhanh chóng. Cuối cùng, ông ta đồng ý.

Bagdikian nhớ lại, tôi đưa ra hai điều kiện khác. Tờ Bưu điện

Washington không được tiết lộ danh tính của tôi và không in lại ngày tháng hoặc số hiệu của bất kỳ bức điện tín nào khi sao chép lại tài liệu. Nhiều người đã buộc tội tờ Thời báo New York đã làm tổn hại hệ thống mật mã. Tôi cam đoan điều đó là không đúng, nhưng tôi không chắc chắn rằng chính phủ sẽ thừa nhận tại toà án.

Chúng tôi ở khách sạn cả đêm với ông ta, cắt bỏ những chú thích ngày tháng ở cuối trang và cố gắng phân loại các tập khác nhau. Patricia trở về nhà nghỉ ngơi trong khi tôi tiếp tục công việc. Ben đặt vé chuyến bay trở lại Washington, hai ghế hạng nhất cho "Ông Medford và một người khác". Ý của ông ta là muốn để chiếc vali tài liệu ở chiếc ghế bên cạnh. Sáng sớm hôm sau, chúng tôi nhận ra rằng chiếc vali tài liệu không đủ rộng. Ông ta quyết định sẽ mang về Washington hai chiếc hộp các-tông lớn như lúc đầu, nhưng chúng tôi không có dây hay băng để buộc chiếc hộp thứ hai. Sáng sớm, chúng tôi ra quầy lễ tân xin một đoạn dây thừng. Nhân viên bàn lễ tân không tìm thấy đoạn dây nào cả, nhưng ông ta gợi ý Ben nên ra ngoài để tìm, nơi mà đôi khi có dây buộc chó của khách. Ben trở lại với một sợi thừng dài 6 feet từ hàng rào cạnh bể bơi. Ông ta buộc chiếc hộp lại và lên xe ra phi trường. Tôi gọi điện cho Patricia và bảo cô ấy đến đón tôi. Trong lúc chờ đợi, tôi nghỉ lại trong phòng.

Trước khi rời khỏi phòng khách sạn, chúng tôi bật ti vi để xem tin tức buổi sáng. Chúng tôi nhìn thấy một trong hai ngọn đèn của nhà chúng tôi tại số 10 phố Halliard trên màn hình, với hai người đàn ông tự xưng là nhân viên FBI đang gõ cửa.

Người phát ngôn viên giải thích họ đang tìm cách thẩm tra Daniel Ellsberg cho quá trình điều tra của họ về việc rò rỉ Hồ sơ Lầu Năm Góc. Sau một lúc gõ cửa không thấy ai trả lời, hai người đàn ông rời đi. Patricia và tôi có cảm giác rằng họ sẽ không đi xa. Chúng tôi không muốn ở lại khách sạn này cho dù là một đêm, chứ không muốn nói là đêm thứ hai. Chúng tôi không mang theo gì, kể cả bàn chải đánh răng. Nhưng dường như, đây không phải là thời điểm tốt để trở về nhà. Và cũng không phải là ý kiến hay khi ở lại trong căn phòng mà ông Bagdikian của tờ Bưu điện Washington đã trả. Chúng tôi đến thuê phòng tại một khách sạn bên dòng sông Charles bờ phía Cambridge dưới tên giả. Buổi sáng hôm sau, chúng tôi chuyển sang một khách sạn khác. Trong một vài ngày tiếp theo, chúng tôi liên tục di chuyển qua các khách sạn khác nhau ở Cambridge. Sau đó, chúng tôi tìm thấy nơi ẩn náu ở Cambridge và trở về nhà sau 12 ngày trốn tránh.

Xem tin tức phát trong buổi sáng thứ năm, ngày 17-6-1971 chúng tôi nhanh chóng hiểu tại sao FBI lại chọn ngày hôm đó để ghé thăm căn hộ của chúng tôi. Khuya đêm hôm trước, trong khi chúng tôi đang làm việc tại khách sạn, cố gắng sắp xếp các tập hồ sơ theo đúng thứ tự, một nhà báo tên là Sidney Zion đã xuất hiện trên chương trình trò chuyện với các nhân vật nổi tiếng trên truyền hình tại New York và thông báo rằng ông ta đã phát hiện ra chính tôi là

người cung cấp Hồ sơ Lầu Năm Góc cho tờ Thời báo New York. Đúng như tôi dự đoán, trên cơ sở những bài phỏng vấn ban đầu, cả Nhà Trắng và FBI đã xác định tôi là nghi can số một. Nhưng FBI tiết lộ rằng chính tuyên bố của Zion dẫn tới chỉ thị của Sở chỉ huy của FBI tại Wahshington cho văn phòng ở Boston thẩm tra tôi ngay lập tức. Văn phòng ở New York nhận được chỉ thị thẩm tra Zion. Do công bố tối hôm trước nên ở cả hai nơi các nhân viên FBI bắt gặp những đám đông nhà báo và quay phim chờ đợi sẵn quanh khu nhà tôi. Zion từ chối tiết lộ thêm điều gì, và FBI không thấy chúng tôi trở về nhà kể từ cái đêm chúng tôi ở lại khách sạn cùng với Bagdikian. Nhưng, nếu Zion không công bố, sẽ không có bất kỳ phóng viên truyền hình nào bên ngoài căn hộ số 10 phố Hilliard để ghi lại chuyện viếng thăm của nhân viên FBI, và chúng tôi cũng không thể được nhìn cảnh quay trực tiếp trên truyền hình. Thay vào đó, chúng tôi có thể có mặt tại hiện trường và gặp những nhân viên FBI khi trở về nhà, hoặc họ tìm thấy chúng tôi ở đó chiều ngày hôm sau. Mọi việc diễn ra may mắn lạ thường, mặc dù ý định của Zion chưa hẳn đã tốt như vậy.

Bí quyết tránh giáp mặt với FBI (trong thập kỷ 70) dường như là: không sử dụng điện thoại nhà hay cơ quan. Những người giúp đỡ chúng tôi tìm nơi ẩn náu và phân tán tài liệu liên lạc với chúng tôi trực tiếp hoặc thông qua những bốt điện thoại công cộng được chọn một cách ngẫu nhiên. Không ai trong số họ bị các quan chức hay bồi thẩm đoàn tra hỏi, hay bị báo chí phát hiện. (Sau 30 năm giấu tên, tất cả họ dường như muốn tiếp tục giữ kín. Tôi không thể thuyết phục bất kỳ ai trong số họ xuất hiện công khai hoặc để tôi có cơ hội nói lời cảm ơn bằng chính tên thật của họ).

Trong vòng 13 ngày, chúng tôi trở thành tâm điểm trong câu chuyện mà báo chí miêu tả là "cuộc săn lùng lớn nhất của FBI kể từ vụ bắt cóc Lindberg". Báo chí đưa tin các nhân viên FBI phỏng vấn nhiều người ở nhiều nơi trên thế giới khiến cho tôi nghi ngờ rằng một số đang lạm dụng cơ hội này để đi vui chơi. Chúng tôi ở Cambridge trong suốt thời gian đó, ở năm địa điểm khác nhau, có chỗ chỉ lưu lại trong một đêm. Việc đó được sắp đặt bởi một vài bạn bè thân thiết của tôi. Họ nhờ bạn bè trong số những nghiên cứu sinh hoặc những người hàng xóm. Điều đáng chú ý là tất cả những người trên đều hợp tác mặc dầu họ biết FBI đang truy lùng tôi. Theo lý thuyết, FBI chỉ muốn thẩm tra tôi. Nhưng rõ ràng là ở bất cứ thời điểm nào, lệnh bắt đều có thể được đưa ra, và những người chủ nhà có thể bị buộc tội là che giấu một kẻ phạm tội. Đó là thời điểm trong lịch sử dân tộc khi bạn có thể chìa tay ra với hầu hết thanh thiếu niên và nói: "Tôi đang hành động chống chiến tranh. Điều đó có thể có ích, có thể quan trọng, nhưng có thể rất nguy hiểm cho bạn. Bạn có giúp tôi không?". Một người bạn sau đó nói với tôi rằng cô ta đơn giản chỉ gọi những người quen biết trong các cuộc biểu tình và hoạt động chống chiến tranh khác, và nói với họ, "tôi cần căn hộ của bạn trong một vài

ngày. Chúng tôi sẽ bảo quản nó. Đừng hỏi tôi bất kỳ câu gì?". Không ai thắc mắc, không ai từ chối. Đến nay, tôi vẫn chưa biết tên của họ.

Một dịp nọ, "ông Boston" xuống gác, băng qua đường tới bốt điện thoại ở góc phố, cách khoảng 50 thước từ căn hộ mà chúng tôi đang ẩn náu. Ông ta nói trong 10 phút với một người bạn của tôi là Lloyd Shearer ở Los Angeles, giúp tôi truyền đạt đến anh ta một số câu hỏi. Shearer là người cho tôi lời khuyên về các nhân vật tin cậy có thể làm việc được với giới truyền thông. Qua cửa sổ chúng tôi tình cờ nhìn thấy ông ta rời khỏi buồng điện thoại và quay trở lại phòng. Ngay khi ông ta bước chân vào cửa trước, có lẽ chỉ khoảng 12 phút từ lúc ông ta đặt máy, bốn chiếc xe cảnh sát lao về bốt điện thoại đó từ hai hướng. Xe phanh kít lại, và cảnh sát nhảy ra với súng lăm lăm, mặc dù bốt điện thoại trống không. Không còn nghi ngờ gì nữa, đường dây của Shearer đã bị nghe trộm. Chúng tôi nằm rạp xuống sàn dưới khung cửa sổ không có rèm che bởi cảnh sát bắt đầu ngó nghiêng tìm kiếm ngược xuôi trên con phố. Khi họ rời đi, chúng tôi chuyển sang một nơi khác nghỉ đêm. Đôi khi chúng tôi ở lại trong một căn hộ hai đến ba ngày.

Trừ khi chúng tôi chuyện chỗ, mà hầu hết diễn ra vào lúc nửa đêm, luôn chỉ có Patricia và tôi bên nhau. Nhìn lại, tôi nhận ra đó là hai tuần tĩnh lặng nhất, ít căng thẳng nhất mà chúng tôi có trong suốt hai năm tới. Chúng tôi không phải làm gì nhiều trừ việc quyết định chọn toà soạn nào, và cung cấp phần nào của nghiên cứu cho họ. Tất cả sắp đặt thực tế được thực hiện bởi những ân nhân của chúng tôi, bởi vì chúng tôi thậm chí không thể sử dụng điện thoại hay ra ngoài sử dụng điện thoại thẻ, hay làm những việc lặt vặt. Tôi nói với mọi người nơi mà họ có thể lấy tài liệu để chuyển đi. Nhưng họ lấy tài liệu từ những chỗ đó mà không nói cho chúng tôi biết họ làm vậy như thế nào.

Bạn của chúng tôi, "ông Boston" tỏ ra hết sức tài năng trong các hoạt động bí mật. Khi ông ta liên lạc với Ben Bagdikian giúp tôi, một số dàn xếp của ông ta để truyền đạt thông tin hay chuyện tài liệu khiến cho các biên tập viên sợ sệt bởi nó chi tiết hơn mức cần thiết. Nhưng về cơ bản, chúng phát huy hiệu quả. FBI không thể ngăn chặn bất kỳ vụ chuyên chở nào, bởi vì các phần của hồ sơ được tập kết đến một địa điểm từ các đường khác nhau. Đó là ý kiến của ông ta chia những phần liên tiếp thành từng gói riêng biệt. Ông nhớ lại cách làm đầu tiên của tôi, sau khi lệnh cấm thứ hai được ban hành, là trộn lẫn một vài tập hồ sơ vào với nhau, đảm bảo rằng tất cả đều được chuyển đi khi mà tôi bị bắt. Từ kinh nghiệm bản thân trước kia làm việc cho một nghị sỹ quốc hội, ông ta nhanh chóng thuyết phục tôi rằng tốt hơn hết là tiếp tục thực hiện bằng cách tiếp cận từng đối tượng một. Ông đảm nhận việc sắp đặt ông ta dành cho tôi việc chọn lựa đầu ra hàng ngày, và ông ta là người liên lạc và sắp đặt việc chuyện tài liệu.

Một điều khiến cho mọi việc phần nào dễ dàng hơn là không ai

gặp khó khăn trong việc thương lượng để có được sự đồng ý của các tờ báo. Hầu hết tất cả các tờ báo chính đều không muốn đứng ngoài vụ này. Trong bối cảnh các thủ tục tố tụng đang được triển khai và sự tức giận rõ ràng từ phía chính quyền, thật ấn tượng khi không ai từ chối cơ hội tham gia. Sau tờ Bưu điện Washington, tờ Boston Globe hiển nhiên là lựa chọn tốt nhất cho đối tác kế tiếp. Mặc dù đây là một ấn phẩm địa phương, nhưng nó lại là một trong những tờ báo phản chiến tiên phong và mạnh mẽ nhất. Trường hợp tương tự là tờ St. Louis Postdispatch. Theo tôi nghĩ, họ đã đủ điều kiện để nhận được một lệnh huấn thị. (Trên thực tế, họ đã nhận được một lệnh cấm, cùng lúc với tờ Globe). Như Sanford-Ungar ghi lại, có thể là một sự trùng hợp ngẫu nhiên rằng cả bốn tờ báo bị cấm, trong số 20 tờ đã in các phần của hồ sơ, đều phê phán mạnh mẽ chính quyền Nixon và bày tỏ nghi ngờ về cuộc chiến.

Đối với các tờ báo khác, tôi lựa chọn trên cơ sở những tính chất đặc biệt. Tờ Thời báo Los Angeles, tờ báo mà tôi nghĩ là đã đưa tin tốt về cuộc chiến, là ấn phẩm của nơi tôi đã sinh ra; Knight, hệ thống gồm 11 tờ báo, trong đó có cả thành phố Detroit nơi ba tôi ở, và tờ Người đưa tin Cơ đốc giáo là tờ báo chính của cha tôi (ông gửi cho tôi đơn đặt báo dài hạn trong nhiều năm).

Bạn bè giúp mua thức ăn, báo chí, các vật dụng trang điểm, áo sơ mi, đồ lót và tất. Patricia và tôi hàng ngày cùng đọc báo và theo dõi tin tức trên ti vi. Tôi đặc biệt nhớ lại một chương trình mà chúng tôi xem vào cái ngày cuối cùng của thời gian yên tĩnh bên nhau. Đó là chủ nhật, ngày 27-61971, một ngày trước khi tôi trình diện tại trụ sở toà án liên bang. Tướng Maxwell Taylor đang được Martin Agronskyk phỏng vấn, trong một chương trình lúc trước đã bị nghe lén.

Ông ta miêu tả đề xuất của ông ta với Tổng thống Kennedy tháng 11-1961. Ông ta nói với Agronsky và công chúng nước Mỹ 10 năm sau đó: "Tôi không đề xuất sự tham gia của các lực lượng chiến đấu. Tôi đã nhấn mạnh rằng, chúng ta chỉ nên đưa đến các lực lượng kỹ sư và hậu cần, để thực hiện các công việc hậu cần và giúp đỡ trong sự kiện tắm máu năm 1961. Vì vậy, đó không phải là một lực lượng chiến đấu… Tôi không đề xuất gì khác ngoài ba sư đoàn tiểu đoàn lính bộ … à, xin lỗi, ba tiểu đoàn kỹ sư…".

Đã một thập kỷ trôi qua kể từ thời điểm những đề xuất đó được đưa ra, và vị Tổng thống nghe đề xuất của ông đã chết.

Tôi nhớ lại hai điều khi mà tôi nghe ông ta nói: bộ sậu của Tổng thống nghĩ rằng họ có quyền nói dối vô hạn, và "hãy chú ý những điều ông nói, tướng quân, những bức điện của ông sắp được công bố ngày nào đó gần đây".

Hai ngày sau khi nội dung của cuộc phỏng vấn được công bố, Toà án Tối cao dỡ bỏ lệnh cấm, và tờ Thời báo nối lại việc xuất bản. Số báo ngày hôm sau đăng câu chuyện của thời kỳ Kennedy. Trong số những văn bản tờ báo công bố trong ngày thứ tư có những bức điện cấm sao chụp gửi Tổng thống vào cuối tháng mười năm 1961, đề

cập việc đưa ngay lập tức lực lượng lục quân của Mỹ vào chiến trường như "là một hành động cần thiết nếu chúng ta muốn lật ngược chiều hướng xấu hiện nay của tình hình… Trên thực tế, tôi không tin rằng kế hoạch cứu vãn miền Nam Việt Nam sẽ thành công nếu không hành động này" và cho rằng vai trò của các "kỹ sư" để "tung hoả mù" tỏ ra không còn hợp lý".

Đó là một lời khuyến nghị hoàn toàn trái ngược mà Taylor đưa ra vào thời điểm đó, năm 1961, và kéo dài trong nhiều năm. Một thập kỷ lừa gạt kết thúc với lời buộc tội của tôi. Nếu lịch sử vẫn còn giá trị để lừa gạt, thì nó cũng đáng để phơi bày, dù cho có phải trả giá bằng cuộc sống của chính mình.

Tạp chí Time (Thời đại) liên lạc với tôi thông qua Charlie Nesson, một giáo sư Luật học của Harvard, người đồng ý tham gia vào nhóm cố vấn pháp lý của chúng tôi để viết một câu chuyện trên trang nhất về tôi. Nhưng họ cần phỏng vấn tôi.

Derek Shearer, cùng với chúng tôi, thảo luận điều này với cha tôi Lloyd. Cha tôi kiên quyết thuyết phục tôi không nên làm như vậy. Ông nói những phóng viên nhật báo sẽ tức giận nếu tôi dành quyền độc quyền cho một tờ báo nào đó, đặc biệt là tạp chí Times, tờ báo mà họ coi thường (chủ bút của tạp chí Times Henry Grunwald, nhất quyết cấm đoán và chèn ép những phóng viên của ông ta viết về cuộc chiến. Một vài trong số họ đã xin thôi việc). Họ sẽ chỉ coi tôi như một kẻ tìm kiếm sự nổi tiếng cá nhân. Tôi nên tiếp tục duy trì sự tập trung của dư luận vào cuộc chiến và nội dung của tài liệu, không phải vào cá nhân tôi. Tôi nhắn với tạp chí Times rằng cuộc phỏng vấn là không thể thực hiện được. Tôi không có thời gian. Tờ báo tiếp tục gây sức ép. Họ nói họ sẽ không thể đăng lên trang nhất nếu không phỏng vấn tôi. Họ có quy định về điều này.

Tôi nói, điều đó thật tệ. Tạp chí Times đề nghị dành cho tôi ba trang để nói bất kỳ điều gì tôi muốn, không biên tập, như là một phần của bài báo. Đề nghị đó thật hấp dẫn và tôi cảm thấy dằn vặt khi phải từ chối cơ hội này. Nhưng tôi biết điều đó sẽ làm chệch con đường tôi đang đi, và tôi nên chú tâm vào những điều sắp xảy ra. Cuối cùng, Tạp chí Times buộc phải đăng bài báo đó. Tôi được cho biết rằng, kể từ bài báo viết về Adolf Hitler in năm 1943, đây là lần đầu tiên một bài trên trang bìa được đăng mà không có phần phỏng vấn cá nhân.

Đến phút cuối, những biên tập viên thuyết phục tôi chỉ trả lời họ một câu hỏi: Mắt tôi màu nâu hay xanh? Chúng tôi trả lời rằng mắt tôi màu xanh. Họ chỉ hỏi thế thôi. Mặc dù vậy, điều đó rõ ràng tạo nên sự khác biệt. Sau đó, ai đó từ tạp chí Time đưa cho tôi bản in thử đầu tiên với bức hình của tôi trên trang bìa, đôi mắt nâu.

Tạp chí Times lấy bức hình của tôi (đen trắng) từ cha tôi ở Detroit. Tạp chí Life cũng vậy. Bố tôi có các album ảnh của tôi. Một số trong đó được chụp khi tôi đang ở Việt Nam, hầu hết là ở Rạch Kiến, mặc bộ đồ chiến đấu và mang một khẩu súng tiểu liên K do Thuỵ Điển sản xuất. Tạp chí Life có một bức ảnh lớn của tôi nằm trên cánh đồng lúa,

với khẩu tiểu liên ngang vai. Một bức ảnh khác cho thấy tôi trong bộ đồ lính thuỷ đánh bộ màu xanh da trời. Tôi từng nghĩ rằng những bức hình đó từ Cha có thể giúp tôi thoát khỏi tình thế khó khăn, ngăn cản Nhà Trắng tuyên truyền rằng tôi là một kẻ không yêu nước. Nhưng sự việc diễn ra ngược lại. Việc công bố những bức ảnh đó đưa đến một nhận định rằng tôi là một kẻ được chăng hay chớ, dễ thay đổi, có chút gì đó điên rồ bởi sự thay đổi cực đoan của bản thân tôi, cho dù việc đó có thể đặt ra câu hỏi là tại sao tôi được tin tưởng rất lâu với nhiều bí mật và được tham vấn ở cấp cao, bởi cả những đảng viên Dân chủ hay Cộng hoà. Ngay cả những bài báo thông cảm nhất cũng khai thác bi kịch của tình cảnh khốn đốn khiến tôi thay đổi quan điểm. Tiêu đề trên Life là "Từ Diều hâu đến Bồ câu hung tợn". Tôi nghĩ tính từ miêu tả tình cảnh hiện tại của tôi thật thú vị, bởi vì nó dành cho giai đoạn trước với bức tranh tôi mang khẩu súng tiểu liên.

Sự chứng thực của cha về tôi ở Detroit rất có lợi cho tôi.

Tôi đọc nó trong các bản tin của hãng AP và nhìn thấy ông một vài lần trên tivi. Điều đó làm tôi cảm thấy ấm lòng. Xét cho cùng, ông là một đảng viên Đảng Cộng hoà. Người anh cấp tiến của tôi không thể nói chuyện với ông về chính trị. Cha tôi (lúc đó 80 tuổi) đã hai lần bỏ phiếu cho Nixon. Tuy nhiên, khi ông ta được hỏi về tôi, ông không chỉ tỏ ra cảm thông. Ông hùng hồn tuyên bố hoàn toàn ủng hộ những gì ông cho rằng tôi đang làm. Khi trả lời phỏng vấn tờ Detroit News, ông nói: "Daniel đã từ bỏ mọi thứ để cống hiến cuộc đời nó để chấm dứt cuộc tàn sát điên rồ đó… Nếu con trai tôi đã cung cấp cho họ báo cáo đó, và nếu chính phủ buộc tội nó… thì thế đấy, nó có thể đang cứu sống nhiều thanh thiếu niên, nếu không thì họ sẽ bị gửi tới nơi đó (Việt Nam)". Bài báo tiếp tục: Ellsberg nói con trai của ông đã cho ông "biết rất nhiều điều tồi tệ khi đọc về cuộc chiến đến mức mà chúng ta không thể phí thời gian để nói về nó khi chúng ta ở cùng nhau. Chúng ta biết chúng ta đang đứng ở đâu - và chúng ta đang bị dồn vào chân tường".

Tôi không cho ông biết một chút gì về những gì tôi đang dự định, hoặc đang thực hiện, không lời cảnh báo (ngay cả tôi cũng không nói trước được điều gì) về những điều có thể xảy ra. Tôi không thể gọi điện cho ông khi tôi đang ẩn trốn. Nhưng trong các bài phỏng vấn, ông trình bày các vấn đề hệt như tôi đã mớm lời cho ông. Thực tế còn tốt hơn. Ông nói về Hiến pháp và vai trò của tự do ngôn luận trong nền dân chủ của chúng ta, về cuộc chiến kinh hoàng, vô vọng và sai trái, về những người đã bị nói dối cho đến lúc chết bởi sự lừa đảo của các vị Tổng thống của họ, về những sinh mạng mà tôi đang cố gắng cứu vớt. Tôi run lên vì cảm động khi nghe những lời đó từ ông. Một tuần sau khi chúng tôi đi vào hoạt động bí mật, theo đề nghị của tôi, Tom Oliphant chuyển tải thông điệp, trong bài báo về tôi trên tờ Globe, rằng: "Ông (tác giả) muốn cha, Harry Ellsberg… biết rằng ông (tác giả) biết ơn sâu sắc cho với những lời ủng hộ mà ông (cha của tác giả) tuyên bố trước báo giới tuần trước". Tất cả những điều

này đến từ đâu? Tom nói với tôi sau đó: "Từ chính bản thân anh. Lúc đầu tôi ủng hộ cuộc chiến, nhưng những lá thư của anh từ Việt Nam làm tôi sáng mắt".

Những gì đang xảy ra ở nước Mỹ thật đáng ngạc nhiên và chưa từng có. Ngành công nghiệp báo chí, trong vòng 30 năm trở lại đây hoặc lâu hơn nữa, mỗi khi động đến chính sách đối ngoại và các vấn đề quốc phòng luôn bằng lòng với việc dựa vào các văn kiện của chính phủ, bỗng nhiên nổi loạn khắp nơi.

Hết tờ báo này đến tờ báo khác lên tiếng đòi cơ hội, không chỉ để đăng một phần của câu chuyện mà còn vượt qua ranh giới, trở thành sự phản kháng dân sự cực đoan. Chưa bao giờ trong lịch sử có một lệnh cấm hoạt động của báo chí. Trước khi có phán quyết của Toà án tối cao, đã có bốn lệnh được đưa ra, và cũng có thể lên đến hai mươi.

Sau lệnh hạn chế tạm thời ban đầu được đưa ra với tờ Thời báo New York, tất cả các tờ báo tham gia đăng nội dung tập hồ sơ đều thách thức lại tuyên cáo chính thức của Nhà Trắng và Bộ Tư pháp rằng họ đang gây thiệt hại nghiêm trọng đến an ninh quốc gia. Những cá nhân và cơ quan đưa ra tuyên bố đó được biết đến như là các trụ cột của chính phủ. Đối với bất kỳ ai trong số họ, trước khi sự việc xảy ra, dám thách thức lại phán quyết khẩn cấp của Tổng thống đồng thời là Tổng Tư lệnh quân đội trong thời kỳ chiến tranh, bằng hành động cụ thể và ở mức độ như vậy, là không thể tưởng tượng được, theo đúng nghĩa đen.

Đọc tin tức và theo dõi tình hình qua tivi từ các nơi ẩn náu khác nhau, tôi nghĩ điều này thật tuyệt vời: Họ đang ở đúng trong tiến trình mà tôi đã trải qua, học cách nghĩ cho chính họ, tự đánh giá về những gì đúng đắn cần phải làm trong một cuộc khủng hoảng, phát hiện ra rằng họ sẵn sàng chấp nhận cáo buộc và đối mặt với các hình phạt nặng nề khi họ không còn lựa chọn nào khác. Trong bối cảnh như vậy, tôi nhận thức nghĩa vụ cần phải mang cơ hội này đến càng nhiều người càng tốt. Điều đó có nghĩa là các mạng lưới truyền hình cũng cần có cơ hội để tham gia vào cuộc nổi loạn này.

Các kênh tin tức truyền hình đã sẵn sàng dành một nửa thời gian hoặc nhiều hơn trong chương trình thời sự đêm khuya để đối diện với chính phủ, nhưng việc đưa tin không đặt họ vào trong tình thế của các tờ báo đã đăng tải nội dung của hồ sơ. Các kênh truyền hình mới chỉ đưa tin về cuộc nổi loạn, chứ không tham gia. Nhưng hiện nay, khi các đồng nghiệp báo viết dám đương đầu với thách thức để thể hiện lòng can đảm thật sự, truyền hình quốc gia cần phải có cơ hội để chung sức với họ.

Chúng tôi bắt đầu với kênh truyền hình NBC bởi vì tôi đã xem hình ảnh của ông Chủ tịch tập đoàn, Julian Goodman, trên chương trình thời sự buổi đêm, ủng hộ việc tờ Thời báo New York công bố công trình nghiên cứu bí mật. Một người bạn của chúng tôi đã lách qua nhiều cấp quản lý tại NBC để mang tin nhắn chúc mừng của tôi đến

Goodman, và lời đề nghị giúp ông cùng với tờ Thời báo New York công bố một phần tài liệu chưa phát hành trong Hồ sơ Lầu Năm Góc trên kênh truyền hình của ông. Trong vòng nửa giờ, Goodman từ chối lời đề nghị. ABC từ chối nhanh hơn, ngay sau khi nghe lời đề nghị. Nhưng CBS chứng tỏ mối quan tâm thực sự, dựa trên thời gian của họ mà cân nhắc.

Quyết định cuối cùng không thuận cho chúng tôi. Nhưng họ đưa ra quyết định đó một cách miễn cưỡng sau một ngày xem xét kỹ lưỡng ở cấp lãnh đạo cao nhất. Cân nhắc chủ yếu là CBS lúc đó đang dính líu vào một vụ đối đầu pháp lý liên quan đến bộ phim tài liệu của hãng về quan hệ công chúng của giới quân sự, Vụ bán tháo Lầu Năm Góc. Một Uỷ ban của quốc hội đề xuất buộc tội CBS không tuân theo lệnh của Quốc hội, từ chối giao nộp cuốn phim gốc để điều tra. Hạ nghị viện đang chuẩn bị bỏ phiếu về đề xuất này. Frank Stanton của CBS và hầu hết nhân viên dưới quyền nghĩ rằng điều đó sẽ tác động xấu cho cuộc bỏ phiếu, và họ sẽ phải chịu quá nhiều áp lực trong cùng một lúc nếu chống lại chính sách bảo mật của Lầu Năm Góc lúc này. Tôi hiểu điều đó, và tôi tôn trọng thực tế rằng, trái ngược với hai kênh truyền hình NBC và ABC, CBS đã thực sự cố gắng hết sức. Chính vì vậy, vài ngày sau, khi cả ba hãng truyền hình, thông qua các nhà trung gian, đề nghị phỏng vấn tôi trong lúc tôi vẫn còn hoạt động bí mật, tôi đã dễ dàng chọn CBS.

Tôi hy vọng rằng CBS sẽ chọn phóng viên Walter Cronkite, phát thanh viên của chương trình thời sự buổi tối, người được coi là "người đàn ông đáng tin cậy nhất của nước Mỹ". Và Cronkite đã đến. Sau khi trở về từ Việt Nam sau trận Tổng tiến công Mậu Thân năm 1968, anh ta đã nói với khán giả rằng chúng ta đang sa lầy trong "bế tắc", một từ mà Nhà Trắng rất sợ nói tới. Tổng thống Johnson, khi xem chương trình này, đã nói với các đồng sự "Tôi vừa mất Trung Mỹ". Vài tuần sau, ông ta rút khỏi chiến dịch tranh cử Tổng thống.

Chiều muộn ngày 23-6-71, Cronkite và nhóm của anh ta đến một ngôi nhà lớn ở Cambridge, nơi tôi đang đợi sẵn.

Một số đoạn của buổi phỏng vấn được trình chiếu trên chương trình thời sự sớm buổi tối, và một chương trình khác muộn hơn, trong vòng nửa tiếng đồng hồ, từ 10h30 đến 11h trong cùng buổi tối. Trong phần chính của buổi phỏng vấn, tôi có cơ hội để trình bày với khán giả truyền hình cả nước tại thời điểm nhiều người xem truyền hình nhất về chiến lược bí mật của Nixon và sự tương tự của nó với những gì tôi đã thực hiện tại Lầu Năm Góc năm 1964 trong một thời gian nhất định.

Một số đoạn, bao gồm cả phần mở đầu và kết thúc của chương trình như sau:

Cronkite (mở đầu): Mặc dù còn nhiều tranh cãi, nhưng cái tên duy nhất được nhắc đến nhiều nhất như là người cung cấp tài liệu cho tờ Thời báo, Daniel Ellsberg, cựu nhân viên của Bộ Ngoại giao và Lầu Năm Góc, và sau đó ít khi xuất đầu lộ diện, hôm nay đã đồng ý trả lời

phỏng vấn tại một địa điểm bí mật. Nhưng ông từ chối thảo luận về vai trò của ông, nếu có, trong việc công bố hồ sơ. Tôi hỏi ông ấy, theo ông, những phát giác quan trọng nhất liên quan đến các tập hồ sơ của Lầu Năm Góc là gì?

Ellsberg: Tôi nghĩ rằng, bài học được rút ra là tất cả mọi công dân của đất nước này đều không thể trả nổi cái giá mà họ đã để cho Tổng thống tự mình lãnh đạo đất nước, cả về đối nội và đối ngoại, mà không có sự giúp đỡ của Quốc hội, cũng như không có sự trợ giúp của công luận…

Cronkite. Có phải việc đính chính thông tin công khai tuỳ thuộc vào cá nhân các nhà lãnh đạo ở Washington hơn là do quy định của pháp luật?

Ellsberg: Tôi không đồng ý với nhận định này. Với tôi, dường như các "nhà lãnh đạo" - những người mà các bạn hay liên tưởng đến các quan chức hành pháp, hay nhánh Hành pháp của chính phủ - đã củng cố một ấn tượng trong chúng ta trong suốt một thế hệ vừa qua, đồng nhất Nhánh Hành pháp với Chính phủ. Và thực sự họ là những nhà lãnh đạo mà theo cách này chính phủ có thể không hoàn toàn lành mạnh nếu chúng ta vẫn tự coi mình là một nền dân chủ. Trên thực tế, tôi thực sự kinh ngạc trước phản ứng của Johnson, coi những phát giác đó "gần như là tội phản quốc", bởi vì nó gây ra một cảm giác rằng những hành động gây tổn hại cho danh tiếng của một chính quyền nhất định, một cá nhân nhất định thực sự là tội phản bội quốc gia. Điều đó đồng nghĩa với quan niệm: "Tôi chính là nhà nước". Và chân thành mà nói, rất nhiều Tổng thống, không chỉ Johnson đâu, đều có cái cảm giác như vậy. Điều mà tôi nhận thức sau khi đọc tài liệu đó là chúng ta phải luôn ghi nhớ rằng đây là một đất nước tự điều hành. Chúng ta chính là chính phủ.

Về khía cạnh thể chế, Hiến pháp quy định sự phân quyền, cho Quốc hội, cho toà án, một cách không chính thức cho báo chí, được bảo vệ bởi Tu chính án thứ nhất … Tôi nghĩ rằng chúng ta không thể để các quan chức của Nhánh ành pháp quyết định thay cho chúng ta những gì công chúng cần biết, về thành tích cũng như cách thức họ đang thực hiện nhiệm vụ của họ…

Cronkite: Bằng cách nào mà người ta có thể giữ bí mật tài liệu nghiên cứu này ở Nhà Trắng?

Ellsberg: Thực tế các quan chức của chính phủ đã giữ kín những bí mật này, họ đã dành cả cuộc đời của họ học cách ngậm miệng. Tôi cũng là một người trong số đó.

Cronkite. Một số người nói, tài liệu đó còn chưa đầy đủ, hay là "một phần lịch sử bị đánh mất". Có phải vậy không?

Ellsberg: Đó mới chỉ là điểm xuất phát. Đó là điểm bắt đầu của một thời kỳ lịch sử. Tôi có thể nói, đó là màn khởi đầu chính, nhưng chỉ là mở màn… Trong bảy nghìn trang của tài liệu nghiên cứu đó, tôi không nghĩ có một dòng nào đề cập đến một dự đoán về tác động có thể có từ chính sách của chúng ta đối với thương vong của người

Việt Nam, hoặc người tị nạn, và ảnh hưởng sinh thái của hoá chất diệt cỏ. Cũng không có một dự đoán hay tính toán nào về những tác động đã xảy ra, không hề. Và tài liệu chỉ đơn giản phản ánh những lo ngại nội bộ trong những quan chức của chúng ta. Tài liệu không đề cập gì đến việc các quan chức của chúng ta không hề lo ngại về tác động từ chính sách của chúng ta đối với người Việt Nam.

Cronkite: ông miêu tả thế nào về những người mà họ không có chung cảm xúc khi đọc được điều này, khi biết được điều nọ, khi họ cũng có quyền tiếp cận với những bí mật đó như ông. Có phải họ lạnh lùng? Có phải họ vô tâm? Có phải họ độc ác?

Ellsberg: Tất nhiên, nhận định thông thường, mô tả thông thường về họ là họ thuộc số những nhân vật đứng đắn nhất, đáng kính trọng nhất và trách nhiệm nhất mà xã hội chúng ta có. Về khía cạnh lai lịch của họ, đánh giá đó thuyết phục. Nếu đọc được những dòng lịch sử đó, tôi nghĩ những người khác cũng cảm thấy như tôi. Nhưng tôi không thể không có cảm giác rằng sự đứng đắn, nhân tính của họ, sẽ được đánh giá một phần bởi những quyết định mà họ đưa ra, nguyên nhân mà họ đi đến quyết định đó, và hậu quả của chúng. Tôi sẽ không nhận xét về họ. Bằng chứng đã rõ ràng.

Tôi chắc chắn rằng, tại thời điểm này, nhiều người sẽ đau đớn hơn tôi khi nghe câu chuyện, tất nhiên bởi vì tôi đã quen thuộc với nó, đã đọc đi đọc lại vài lần. Nhưng tất cả người Mỹ hiện nay sẽ đau đớn khi đọc hồ sơ này - nhiều phần khác sẽ sớm được công bố - và phát hiện ra rằng, những người mà họ kính trọng, tin tưởng và dành cho quyền lực, khinh thường họ như cách họ khinh thường những đồng minh Việt Nam của chúng ta.

Cronkite: Ông nói sao về những hiệu ứng tức thì (của những phát giác này) đối với cuộc chiến trong những ngày này, tháng 6-1971?

Ellsberg: Vâng, cuộc chiến vẫn đang tiếp diễn… Tôi hy vọng rằng Thượng viện sẽ làm được nhiều hơn. Tôi hy vọng rằng họ nhận thức ra trách nhiệm của họ đối với công dân của họ, đối với công dân của đất nước này, và đối với các cử tri, và họ sẽ làm nhiều hơn để tái đắc cử. Họ là những người tự do, những người dám gánh vác trách nhiệm để chấm dứt cuộc chiến tranh này.

Cha tôi có một câu nói yêu thích trong Kinh thánh mà tôi hay thường được nghe khi còn là một đứa trẻ: "Sự thật sẽ giải phóng bạn". Và tôi hy vọng rằng, với việc công khai sự thật - công khai trên báo chí, ở các gia đình, ở nơi mà nó cần phải được công bố, nơi mà các cử tri có thể thảo luận - sự thật đã thoát ra khỏi hộp kín, và không có cách nào khác để cất nó vào hộp trở lại - tôi hy vọng sự thật sẽ giải thoát chúng ta khỏi cuộc chiến. Tôi mong muốn chúng ta có thể bước qua cuộc chiến tranh… sao cho lịch sử của 20 năm kế tiếp sẽ không giống như lịch sử của 20 năm vừa qua.

Trong phần tường trình trước Toà án Circuit của Quận Columbia, thứ ba, ngày 22-6, tờ Bưu điện Washington đã thừa nhận những ảnh hưởng pháp lý của những nỗ lực do nhóm hoạt động bí mật chúng

tôi trong việc tiếp tục phân tán tài liệu "Tờ báo cũng cảnh báo toà án phúc thẩm rằng các nỗ lực của chính phủ cuối cùng sẽ trở nên vô ích với thực tế là ngày càng nhiều các tờ báo đăng tài liệu đó". Một điều chắc chắn là: "Sự tiết lộ công khai nội dung của tài liệu sẽ sớm đến với công luận Mỹ". Sự chắc chắn của tiến trình này phụ thuộc vào khả năng mạng lưới của chúng tôi bị FBI thâm nhập và tóm gọn, cũng như phụ thuộc vào sự cung cấp các bản sao. Tất cả văn bản công bố đều được phát ra trực tiếp hay gián tiếp từ chúng tôi.

Một yếu tố may mắn không thể thiếu khác là thời điểm và tính gấp rút gây áp lực sao cho Patricia có thể chụp tài liệu kịp thời mặc dù không một ai dự đoán trước được những tình huống đặc biệt đó đã làm cho chúng trở nên đặc biệt giá trị.

Nhân vật được Nixon bổ nhiệm, thẩm phán Roger Robb, đưa ra vấn đề thông tin tiếp tục được tiết lộ trên các tờ báo khác tự đặt ra câu hỏi rằng liệu có phải chính phủ "đang yêu cầu chúng ta kiểm soát một bầy ong". Ông ta dùng từ này có lẽ để chỉ các báo, nhưng từ "bầy ong" diễn tả chính xác đặc điểm của đội ngũ những người hoạt động bí mật của chúng tôi.

Thứ năm, ngày 24-6, phép ẩn dụ "một đàn ong" bị lu mờ bởi hình ảnh so sánh ngầm "vỡ đập". Trên khắp đất nước, mười một tờ báo trong hệ thống Knight - Detroit, Miami, Tallahassee, Akron, Boca Raton, và hai tờ báo ở mỗi thành phố Philadenphia, Charlotte, và Macon - cùng với tờ Thời báo Los Angeles, đồng loạt được phát hành với những tiết lộ mới. Cùng ngày đó, tờ Thời báo New York kháng án lên Toà án Tối cao để xem xét lại quyết định phúc thẩm có lợi cho chính phủ của toà án Circuit. Cùng với nhiều yêu sách khác, Alexander Bickel đại diện cho tờ Thời báo yêu cầu một buổi điều trần ngay lập tức bởi vì "không chỉ quyền được thông tin của công chúng đã bị vi phạm trong vòng một tuần lễ mà tờ Thời báo, tờ báo đã dũng cảm đi tiên phong trong việc công bố Hồ sơ Lầu Năm Góc, đang bị buộc phải nhường đường cho các tờ báo khác".

Thông tin tiếp tục được các tờ báo công bố bất chấp nỗ lực của Bộ Tư pháp. Có lẽ, cũng vì lý do đó mà, một thời gian sau khi cơ quan này đưa ra lệnh hạn chế đối với tờ Boston Globe, Bộ Tư pháp dường như từ bỏ việc đưa ra các lệnh cấm. Không có thủ tục pháp lý nào được triển khai đối với Thời báo Chicago Sun - Times, Thời báo Los Angeles hoặc bất kỳ tờ báo nào thuộc hệ thống báo chí Knight, mặc dù về nguyên tắc, tất cả những ấn phẩm này đều có nguy cơ gây ra tổn hại lập tức và nghiêm trọng đối với quốc gia mà chính phủ đã tuyên bố trong các trường hợp trước đó.

Buổi sáng thứ sáu, ngày 25-6, năm vị thẩm phán của Toà án Tối cao bỏ phiếu để xác định liệu có xử gấp vụ việc của Tờ Thời báo New York và Tờ Bưu điện Washington. Họ đồng ý nghe tranh luận vào ngày hôm sau trong một phiên toà họp vào buổi sáng thứ bảy chưa từng có trong lịch sử.

Bốn vị thẩm phán - Hugo Black, William Douglas, William Brennan

và Thurgood Marshall - bất đồng ý kiến với quyết định nghe tranh luận "nói rằng họ đã có thể từ chối vụ việc này, và ngay lập tức dỡ bỏ mọi hạn chế đối với tờ Thời báo và Bưu điện". Rõ ràng, để dỡ bỏ lệnh cấm, cần phải thuyết phục ít nhất một trong số các thẩm phán còn lại. Do đó, tôi muốn thêm nhiều tờ báo vào danh sách những kẻ nổi loạn vì hai lý do. Trường hợp xấu nhất, nếu Toà án Tối cao duy trì lệnh cấm trong một thời gian ngắn, tôi muốn công bố càng nhiều nội dung của tài liệu càng tốt trước khi điều này xảy ra.

Hơn nữa, khi tin tức càng lan rộng, thì càng nhiều cơ hội mà một hoặc hơn nữa các thẩm phán đang lung lay, giống như Bobb và số đông trong bồi thẩm đoàn của Toà D.C Circuit, sẽ có ấn tượng rằng việc đưa ra lệnh cấm còn cần phải tranh luận thêm. Khi các thẩm phán tranh luận, tôi muốn cung cấp cho họ thêm các bằng chứng rằng hệ thống tư pháp đã tỏ ra hoàn toàn không còn khả năng ngăn cản dòng thông tin lưu chuyển tự do (Điều khoản Bổ sung lần thứ nhất chưa bao giờ quy định nhiệm vụ này cho hệ thống tư pháp).

Tất nhiên, Bộ Tư pháp có động cơ trái ngược. Tôi nghi ngờ nếu họ tin rằng có cách nào đó mà họ có thể chặn đứng dòng thông tin. Nhưng, rõ ràng Bộ Tư pháp cho rằng họ có thể củng cố lập luận trước Toà án Tối cao nếu họ nhấn mạnh quan điểm về tính khẩn cấp và nghiêm trọng của việc tiết lộ thông tin mà họ ra sức gây sức ép trong hai tuần qua bằng việc truy bắt người cung cấp thông tin như một kẻ tội phạm hình sự.

Các bài báo đưa tin chứng tỏ rằng cơ quan này đang cố gắng để có được một bản cáo trạng và lệnh bắt dành cho tôi trước khi Toà án Tối cao họp vào buổi sáng thứ bảy. Vấn đề có thể là không một ai trong số các tờ báo chấp nhận chứng thực (hoặc đã từng chứng thực) rằng tôi đã cung cấp các tập hồ sơ.

Tôi cũng chưa thừa nhận điều này. Gần đây, nhất là buổi phỏng vấn của Cronkite vào ngày 23-6, tôi từ chối bình luận về vai trò của tôi, bởi vì chưa có dấu hiệu rõ ràng rằng chính quyền có định khởi tố hay không. Bộ Tư pháp đã có bằng chứng chi tiết rõ ràng rằng thông cáo báo chí của McGovern và McClosky khẳng định tôi đã đưa tài liệu cho họ và tôi đã quả quyết sẵn sàng chịu bắt giam để công bố thông tin này.

Nhưng, không có tuyên bố của tôi (hoặc của một phóng viên đã nhận tài liệu từ tôi) thì điều đó không đủ để chứng minh tôi đã cung cấp các văn bản đó cho báo chí.

Về việc sao chép tài liệu, vợ cũ của tôi đã đưa ra bản khai có tuyên thệ mà con tôi và tôi đã mớm lời cho cô ấy. Tony Russo từ chối làm chứng. Nhưng trước đề nghị được dành cho quyền miễn trừ và đối mặt với khả năng bị tạm giam vì khinh thường pháp luật nếu từ chối, Lynda Sinay đã cung cấp bằng chứng. Với chứng cứ đó, quan toà Venetta S. Tasopoulos ra trát bắt giam tôi ngay tối thứ sáu ngày 25-6. Lệnh bắt này được đưa ra kịp thời để đưa vào hồ sơ họp của Toà án Tối cao vào sáng thứ bảy.

Khi luật sư riêng của tôi Charlie Nesson tìm đến tôi với lệnh bắt đó, ông ta nói rằng tôi phải trình diện với cơ quan công quyền ngay lập tức. Tôi nói: "Tôi không thể làm như vậy. Tôi còn rất nhiều bản sao của tài liệu để phân phát".

Charlie nói tôi không còn cơ hội nào khác. "Nếu anh không trình diện, anh sẽ trở thành một tên tội phạm đang lẩn trốn".

"Tệ thật. Tôi không thể kết thúc như vậy".

Charlie nhắc đi nhắc lại điều đó và rời khỏi để tham khảo ý kiến với Boudin. Khi trở lại, ông ta hỏi: "Anh cần bao nhiêu lâu để thoát khỏi phần hồ sơ còn lại".

"Một vài ngày", tôi trả lời.

Sau khi bàn bạc với tôi, Charlie và Boudin gọi đến Bộ Tư pháp và cố gắng thuyết phục họ với ý tưởng tôi sẽ trình diện ngay lập tức nếu Bộ Tư pháp đảm bảo tôi sẽ được thả vào cuối tuần mà không cần bảo lãnh. Như chúng tôi đã dự đoán, họ không thành công. Charlie gọi điện lại cho tôi và hỏi: "Khi nào anh có thể tới được?"

"Sáng thứ hai".

Charlie gọi cho luật sư đại diện ở Boston và nói với ông ta rằng tôi sẽ trình diện vào sáng thứ hai, không sớm hơn. Ông luật sư nói: "Ông biết rằng, anh ta sẽ không làm như vậy".

Charlie quả quyết: "Vâng, anh ta sẽ làm như vậy".

Yên lặng trong một phút, Luật sư đại diện nói: "Ồ, được rồi, FBI sẽ không thể tìm thấy anh ta cho đến ngày hôm đó".

Charlie nói: "Ông biết không, ông đang nói chuyện trên một đường dây bị nghe trộm". Đó là giả định mà các luật sư của tôi đưa ra, mặc dù họ không biết thực sự về điều đó.

"Ông đang đùa đấy hả".

"Không hề".

Viên quan chức của Bộ Tư pháp thốt lên: "Ôi, Chúa ơi" và cúp máy.

Charlie kể lại câu chuyện này cho tôi và nói, "Anh có hai ngày". Tôi xem lại những gì còn lại và quyết định xem sẽ chuyện chúng cho ai. Tất nhiên, tôi không nhất thiết phải làm như vậy. Tôi có thể trình diện ngay và giao lại công việc này cho ai đó, nhưng từ trước đến nay, tôi là đầu tầu của quá trình này và tôi muốn trụ lại đến phút cuối cùng. Sau khi hai mươi tháng nỗ lực, và sau hai tuần thắng lợi vừa qua, thách thức công khai và thành công, tôi không hề muốn rời bỏ khi các nhà chức trách bảo tôi phải làm như vậy. Luật sư của tôi còn ở vào một tình trạng khó xử hơn, có nguy cơ dính líu vào một vụ rắc rối pháp lý, nhưng họ gánh chịu mà không một lời phàn nàn. Khi Toà án Tối cao đang nghe tranh luận, họ tuyên bố tại một cuộc họp báo ở Boston rằng tôi sẽ trình diện tại Văn phòng luật sư tại Boston lúc 10.00 sáng thứ hai, ngày 28-6. Họ cũng không biết gì nhiều về nguyên nhân của sự trì hoãn này.

Sáng thứ bảy, tôi chia các bản sao còn lại thành hai phần và cuối tuần, nhóm của chúng tôi chuyển chúng đến toà soạn báo Người

đưa tin Cơ đốc giáo và Tuần tin tức. Đến đêm chủ nhật, tủ đựng tài liệu đã sạch trơn. Chúng tôi đã sẵn sàng lộ diện vào sáng ngày hôm sau. Tôi không biết điều gì sẽ xảy ra trong trường hợp bảo lãnh. Hai ngày với tư cách là một kẻ chạy trốn có thể không thuyết phục được thêm một vị quan toà để cho phép tôi bước ra khỏi toà án. Trong căn phòng ở nhờ cuối cùng, chúng tôi nghĩ đây có thể là đêm cuối cùng chúng tôi bên nhau. Trước lời thúc giục quyết liệt của chính phủ trong buổi sáng chủ nhật đề nghị Toà án Tối cao tiếp tục ngăn chặn việc công bố thông tin cho công luận Mỹ, tôi cảm thấy thật bõ công để chứng minh trên thực tế nỗ lực của chính phủ là vô ích, trong khi các thẩm phán đang cân nhắc, để các tờ báo sẵn sàng hành động như thể họ không bị ràng buộc gì.

Buổi sáng ngày thứ hai, ngày 28-6, Charlie Nesson đến để cùng chúng tôi đến toà án liên bang thưa kiện.

Ông bày tỏ hy vọng sẽ có nhiều nhà báo ở đó. Tôi mặc bộ đồ đẹp nhất mà ai đó đã "ăn trộm" ra khỏi căn hộ của tôi. Đó là một món quà cưới của người anh rể và là bộ complê may duy nhất mà tôi từng có. Tôi mặc nó trong suốt phiên toà. Trong những ngày này, trước khi vụ Watergate diễn ra, dường như bất kỳ ai đến toà án với một bộ complê lịch sự cùng cà vạt luôn có vẻ như vô tội trước hội thẩm đoàn.

Charlie đưa cho tôi lời khuyên của một nhà báo rằng FBI đang cố gắng một cách tuyệt vọng để tóm được tôi trên đường trước khi tôi trình diện tại toà án. Sự bất lực của FBI trong nỗ lực truy bắt tôi hai tuần qua khiến họ lúng túng, trong khi đó tôi đang phân tán hồ sơ và xuất hiện trên kênh truyền hình quốc gia, và tìm kiếm sự minh chứng vào phút cuối. Bản thân tôi cũng cảm thấy ấn tượng về sự thất bại của họ trong việc tìm kiếm tôi hay ngăn cản bất cứ bản sao nào của hồ sơ trước khi chúng xuất hiện. Một vài ngày sau đó, tôi hỏi luật sư của tôi, Leonard Boudin: "FBI thực sự giỏi cái gì?"

Leonard trả lời: "Bắt kẻ đi đầu thú".

Theo kinh nghiệm quá khứ, Boudin tin rằng Bộ Tư pháp hào hứng muốn trình diện tôi trước ống kính camera như là một kẻ tội phạm bị bắt giam, với còng số tám, nếu không nói là xích sắt. Charlie nói tôi có thể gặp rất nhiều xe cảnh sát ở trên đường dẫn tới trụ sở toà án. Ông ta cho rằng chính phủ sẽ rất hài lòng nếu tóm được tôi, thậm chí ở những phút cuối cùng, trước khi tôi bước vào Quảng trường Bưu điện. Ông ta thuê một chiếc taxi đến chở chúng tôi đến đó. Ông hướng dẫn người lái xe theo một lộ trình lòng vòng. Chúng tôi đi vòng ra rất xa và qua Charles trên một chiếc cầu ít được sử dụng.

Sáng hôm đó, tôi hình dung trong đầu một tuyên bố ngắn, tôi muốn nói với báo giới nếu tôi có cơ hội trước khi bị bắt.

Đây có thể là cơ hội đầu tiên cho tôi đứng ra nhận trách nhiệm duy nhất về việc tiết lộ hồ sơ. Khi tôi còn hoạt động bí mật và chưa công khai nhận tôi là nguồn gốc của hồ sơ, tôi không thể chứng thực giả thuyết là đồng nghiệp cũ đã khai với FBI để thoát khỏi sự nghi ngờ.

Giờ đây, tôi muốn bắt đầu tuyên bố hùng hồn và công khai rằng tôi làm việc này với trách nhiệm của cá nhân và "một mình", với tư cách như là một nhân vật trong chính phủ, một người được phép biết các thông tin mật. (Rõ ràng, ngay khi tôi quyết định, tôi không đơn độc, mà nhận được sự giúp đỡ quan trọng từ phía bạn bè, gia đình và những người phản đối chiến tranh). Đó là điểm chính mà tôi muốn nói, nhưng đó cũng là tuyên bố đầu tiên tôi phát biểu trực tiếp về động cơ và hy vọng của bản thân tôi.

Trong khi đi lòng vòng, tôi chợt nghĩ ra rằng Patricia cần phải có một bản sao những điều mà tôi muốn nói, để trong trường hợp tôi bị bắt khi đang phát biểu hoặc trước khi tôi có thể nói ra, cô ấy có thể phát ngôn thay tôi. Trên chiếc ghế sau của chiếc xe tắc xi, Patricia ngồi kề bên, tôi viết ra tuyên bố của mình trên vài trang giấy viết thư và trao cho cô ấy. Tôi nói với cô ấy rằng nếu cảnh sát tìm ra được chúng tôi trước khi chúng tôi đến nơi hoặc bắt tôi đi đâu đó trước khi tôi kịp nói điều gì hoặc trước khi tôi kịp kết thúc, cô ấy sẽ tiến về phía micro và kết thúc bài phát biểu giúp tôi.

Charlie ngồi ở ghế đằng trước với người lái xe. Tất cả mọi người - trong lúc tôi đang tập trung nguệch ngoạc viết - theo dõi các xe tuần tra và đợi nghe tiếng còi rú vang. Nhưng những con đường mà người tài xế chọn hầu như vắng tanh, ngay cả trong buổi sáng thứ hai. Ngay khi tôi dừng bút và trao những tờ giấy cho Patricia, chiếc taxi rẽ ngoặt qua góc phố và dừng lại trước lối vào Quảng trường Bưu điện. Con đường đông nghịt người từ đầu này đến đầu kia. Một số họ giương cao dấu hiệu ủng hộ tôi. Chúng tôi xuống xe và tiếng hoan hô dậy vang khi đám đông kéo đến xung quanh.

Thoạt tiên, đám đông dường như tập hợp toàn những người mà chúng tôi quen biết, nhưng không có một ai trong số đó là những đồng nghiệp lâu năm của tôi trong chính phủ và Rand mà hầu hết là các bạn bè trước và sau đó, đặc biệt là từ Boston và Cambridge và trên khắp vùng Bờ Đông. Điều đó giống như một bữa tiệc sinh nhật bất ngờ, hoặc chương trình "This is your life"[1], hoặc những kinh nghiệm chết lâm sàng mà nhiều người đã kể lại sau cơn hôn mê, rằng khi họ đi qua một đường hầm tối để đến ánh sáng, họ gặp lại tất cả những người yêu thương.

Ở một đầu của quảng trường nhỏ là toà nhà Post Office với toà án liên bang và văn phòng luật sư Mỹ bên trong. Tôi nhìn thấy những người trông giống như quan chức, cùng cảnh sát đứng ở các bậc cầu thang. Nhưng có vẻ họ không muốn bắt tôi. Họ cư xử giống như những người tốt bụng. Rõ ràng, do tôi đã tiến những bước dài mà không bị còng tay, họ sẵn sàng từ bỏ cuộc chơi và để tôi tự đến với họ. Họ chờ đợi trong khi chúng tôi ôm lấy nhau, bắt tay với phóng viên trong đám đông.

Họ bị nhấn chìm bởi một làn sóng báo chí. Chưa bao giờ tôi thấy nhiều nhà báo, phóng viên ảnh, phóng viên truyền hình đến như vậy. Họ vây quanh chúng tôi. Không có sự ngăn cách nào giữa tôi với họ

để phát biểu. Tôi nói trước một rừng micro trước mặt. Tôi tự diễn thuyết. Đám đông ép sát vào tôi. Patricia không cần phải phát ngôn hộ tôi nữa. Tôi nói:

"Mùa thu năm 1969, theo sự chủ động của cá nhân, tôi nhận trách nhiệm báo cáo với Chủ tịch của Uỷ ban Đối ngoại Thượng viện thông tin trong cái gọi là Hồ sơ Lầu Năm Góc, bao gồm cả tài liệu nghiên cứu về các cuộc đàm phán của Mỹ, những điều chưa từng được tiết lộ cho báo giới. Đến thời điểm đó chỉ có tôi và hơn một chục cá nhân khác có quyền tiếp cận những nghiên cứu này. Đến mùa xuân năm nay - hai cuộc xâm lược sau đó - khoảng 9 ngàn người Mỹ nữa và hàng trăm ngàn người dân Đông Dương bị chết, tôi chỉ có thể ân hận rằng tại thời điểm đó, tôi đã không phơi bày lịch sử trên báo chí cho người dân Mỹ biết. Hiện nay, tôi đã hoàn thành công việc đó, một lần nữa, với sự chủ động của cá nhân tôi.

Tất cả những hành động đó trái ngược với quy định bảo mật và, thậm chí, trái ngược với cách thức xử lý thông tin của Bộ Quốc phòng. Tuy nhiên, với tư cách là một công dân có trách nhiệm, tôi cảm thấy không thể hợp tác thêm nữa trong việc che giấu thông tin này đối với công luận Mỹ. Tất nhiên, hành động của tôi có thể gây nguy hiểm cho bản thân, và tôi sẵn sàng chịu trách nhiệm về mọi hậu quả do quyết định của mình gây ra. Đó có thể là hậu quả cho cá nhân tôi, gia đình tôi.

Nhưng dù hậu quả đó có ra sao, cuối cùng chúng cũng không thể so sánh với những hậu quả mà tôi, cùng với hàng triệu người Mỹ khác, đã từng vui vẻ chấp nhận khi trước để phục vụ cho tổ quốc này.

Đối với tôi đây là một hành động của hy vọng, một hành động của lòng tin. Hy vọng rằng sự thật sẽ giải thoát cho chúng ta khỏi cuộc chiến này. Tin rằng những người dân Mỹ hiểu biết sẽ buộc những công chức của họ ngừng nói dối, ngừng tàn sát và chấm đứt chết chóc ở Đông Dương do những người Mỹ gây ra".

Cuối cùng, khi chúng tôi rẽ đám đông để bước vào toà nhà liên bang, một phóng viên hỏi tôi: "Ông cảm thấy thế nào khi vào tù?". Tôi hỏi lại: "Chắc hẳn ông sẽ không vào tù để giúp chấm dứt chiến tranh chứ?"

Chúng tôi bước lên bậc thềm nơi các quan chức đang chờ đợi. Một số họ đang mỉm cười. Họ đón mừng chúng tôi trong lòng, và những cánh cửa đóng lại bỏ mặc đám đông hò reo bên ngoài. Hai giờ đồng hồ sau, khi tôi bước ra ngoài, mọi người vẫn chờ đợi và hoan hô một lần nữa. Tôi được thả với 50.000 ngàn đô tiền bảo lãnh mà không chắc chắn sẽ phải chờ đợi việc kiện cáo hoặc xét xử tiếp theo.

Sáng thứ ba, ngày 29-6, trong khi Toà án Tối cao đang xem xét các trường hợp Hồ sơ Lầu Năm Góc, tờ Người đưa tin Cơ đốc giáo đăng bài báo của riêng họ dựa trên tài liệu nghiên cứu đó với quảng cáo đây là phần đầu tiên trong một chùm ba bài liên tiếp. Tôi biết rằng

Cha sẽ rất vui khi thấy tờ Người đưa tin Cơ đốc giáo trên thực tế đã tán thành hành động của tôi.

Đêm ngày thứ ba, 29-6, Thượng nghị sỹ Mike Gravel của Alaska bỏ lá phiếu của mình, hai lần: lần thứ nhất tại Thượng viện, nơi ông là nghị sỹ duy nhất cố gắng cản trở cuộc chiến và cuối cùng là người duy nhất nhận Hồ sơ Lầu Năm Góc từ tôi và cố gắng đọc chúng để ghi lại. Lần thứ hai là vào đêm khuya hôm đó, trong một buổi điều trần của Tiểu ban xây dựng và mặt bằng của Uỷ ban các công trình công cộng của Thượng viện mà ông triệu tập một cách vội vã.

Ông đã vội vã rời khỏi phòng tập thể thao của Thượng viện thứ sáu, ngày 18-6, để nhận một cuộc điện thoại mà trợ tá của ông nghi ngờ rằng do tôi gọi. (Tờ Bưu điện Washington công bố bài báo đầu tiên vào buổi sáng hôm đó và biết rõ sẽ bị cấm). Từ một chiếc máy điện thoại công cộng, không giới thiệu bản thân, tôi hỏi liệu ông có nghiêm túc về việc kéo dài thời gian để trì hoãn việc thông qua lệnh cấm, và liệu ông có muốn sử dụng Hồ sơ Lầu Năm Góc cho mục đích này. Ông trả lời "Có" một các chắc chắn với cả hai câu hỏi.

Ngày 24-6, bất chấp mối lo ngại với tư cách là một nhà báo, Ben Bagdikian giữ lời hứa với tôi, chuyển chiếc hộp với tập tài liệu thứ hai đến cho Gravel (từ chiếc xe này sang chiếc xe khác) trước khách sạn Mayflower ở Đại lộ Connecticut.

5 giờ 55 phút sáng thứ ba, ngày 29-6, Thượng nghị sỹ Gravel bị ngăn cản bởi một thủ đoạn nghị trường của một nghị sỹ Đảng Cộng hoà, không thể tiến hành việc kéo dài thời gian ở phòng họp nghị viện. Ý định của ông là kéo dài cho đến khi dự thảo hết hạn 30 giờ sau đó giữa đêm ngày thứ tư.

Ông tiếp tục sử dụng ảnh hưởng cá nhân, bởi không nghị sỹ nào đủ can đảm cản trở. Ông triệu tập một cuộc điều trần vào buổi đêm trong một tiểu ban ít tiếng tăm mà ông làm chủ tịch.

Với tư cách là Thượng nghị sỹ duy nhất có mặt, ông bắt đầu đọc Hồ sơ Lầu Năm Góc để ghi vào hồ sơ điều trần lúc 21h45 trước ống kính camera. Ông ghi lại phần tài liệu còn lại mà Bagdikian đã chuyển đến cho ông vào băng khi ông ngưng buổi điều trần một mình vào lúc 1 giờ sáng. Sau đó, với sự giúp đỡ của các trợ lý, ông phân phát hàng bọc những văn bản tối mật trước đó chưa từng công bố cho một đám đông nhà báo và cho hãng tin AP. Hãng tin này đã đưa những văn bản đó lên mục tin tức của nó và truyền đi khắp đất nước. Ông làm như vậy mà không có sự đảm bảo nào về quyền miễn trừ của đại biểu quốc hội cho những hành động trên, và với nhiều khả năng sẽ bị các đồng nghiệp tẩy chay, và nguy cơ bị khiển trách hay mất chiếc ghế nghị sỹ. Khi các thẩm phán của Toà án Tối cao chuẩn bị ra phán quyết buổi sáng hôm đó, các toà báo ở khắp Washington và các nơi khác đã có sẵn các bài báo dựa trên những tài liệu mật mà Ngài Thượng nghị sỹ đã phân phát.

Cũng trong buổi sáng thứ tư, ngày 30-6, khi tờ Monitor xuất bản kỳ hai, tờ Tin chiều của Long Island công bố những tiết lộ mới mà chúng

tôi đã cung cấp cho họ cuối tuần.

Tờ báo này trở thành tờ báo cuối cùng có nguy cơ đối mặt với Bộ Tư pháp, bởi vì Toà án Tối cao ngay chiều hôm đó, bỏ phiếu với tỷ lệ 6-3 (cả Potter Steward và Byron White tham gia vào số đông), huỷ bỏ giá trị của tất cả các lệnh cấm trên cơ sở Hiến pháp và gạt bỏ mọi cản trở cho việc tiếp tục công bố Hồ sơ Lầu Năm Góc.

Chú thích:

[1] "This is your life" (Đây là cuộc sống của bạn) Một chương trình truyền hình quen thuộc của Anh, phát sóng thường kỳ kể từ năm 1955. Mỗi chương trình kể về câu chuyện cuộc đời của một nhân vật nổi tiếng, hoặc người đã giúp đỡ người khác Họ không biết trước về điều đó, và người dẫn chương trình mang lại cho họ ngạc nhiên ngay từ đầu chương trình. Họ được mời đến trường quay, nơi mà bạn bè, gia đình và những người khác xuất hiện với tư cách là các vị khách mời và kể chuyện về họ. Tất cả chi tiết về cuộc đời họ được ghi lại trong một cuốn sách bìa đỏ lớn, và sẽ được tặng lại vào cuối chương trình. Chương trình này đã trình chiếu đến năm 1987 do Eamonn Andrews phụ trách và sau đó chuyển sang cho Micheal Aspel (1933 đến 2003). Một chương trình tương tự, với tên gọi tương tự được phát trên truyền hình Mỹ từ 1952 đến 1961 - ND.

Chương 30

Cuộc Chiến Tranh Vẫn Đang Tiếp Diễn

Lời H. R. Haldeman nói với Tổng thống Nixon, trong băng ghi âm của Phòng Bầu dục, 14-7-1971 về tác động của Hồ sơ Lầu Năm Góc:

"Đối với một người bình thường, tất cả chỉ là một mớ văn chương cầu kỳ. Nhưng trong mớ văn chương cầu kỳ này lại nói lên một điều rất rõ ràng. Anh không thể tin vào chính phủ, anh không thể tin vào những điều họ nói, và anh không thể tin vào những lời phán xử của họ. Và niềm tin vào sự sáng suốt của Tổng thống vốn được thừa nhận rộng rãi ở Mỹ đã bị tổn thương nghiêm trọng, bởi nó chỉ ra rằng người ta sẵn sàng làm những điều mà Tổng thống muốn dù cho điều đó là sai lầm, và Tổng thống cũng có thể sai lầm[103]".

Thông điệp đó đã đến với quần chúng như một lời tuyên bố chung chung. Chính nhờ lệnh cấm đầy kịch tính của Nixon và thái độ bất chấp của phần lớn báo giới Mỹ mà sự chú ý đổ dồn vào nội dung những tài liệu đó đã vượt quá những trông đợi của tôi: phủ kín 50 trang tờ Thời báo New York, chiếm một nửa thời lượng bản tin tối trong suốt một tháng; xuất hiện trên trang nhất của không chỉ 19 tờ báo mà chúng tôi gửi bản sao mà hầu như toàn bộ tất cả các tờ báo trong nước. Và toàn bộ các tiêu đề và bài xã luận, trong suốt một tháng, ngày nào cũng nhắc lại thông điệp mà Haldeman đã tóm tắt một cách cô đọng và nhanh chóng.

Dù rằng thông điệp này xa lạ và khó lọt tai, nhưng không ai thực sự phản bác và không thể chối bỏ nó. Đó là một sự thay đổi trong ý thức của người Mỹ. Nó càng được củng cố sau khi bí mật về vụ Watergate được hé lộ. Một sự thay đổi chỉ đem lại những điều tốt đẹp nếu chúng ta vẫn là một nền Cộng hoà.

Tuy nhiên tôi đã sớm nhận ra rằng tâm lý của những cử tri và những nhà bình luận vẫn khó tin vào những lời suy luận đối với ông Tổng thống đương nhiệm. Ít nhất là họ cũng phản đối trên cơ sở là tôi không có những tài liệu tương tự như những tài liệu mà tôi đã cung cấp về những chính quyền tiền nhiệm. Đây là việc mà tôi phải sớm kết thúc trong vòng 2 năm tới, sau một cơ hội lớn để kiểm chứng điều đó. Bản cáo trạng của Bộ Pháp lý dành cho tôi, sau hai tuần truy nã rộng khắp nhưng thất bại, đã cho tôi thấy cơ hội của mình. Điều đó đã làm cho tôi trở nên nổi tiếng đến mức tôi có thể sử dụng để truyền tải thông điệp chính: cách thức dối lừa của cơ quan hành pháp, lạm dụng quyền lực thời chiến, và chiến lược vô vọng

nhằm ngấm ngầm đe doạ và công khai leo thang bạo lực trong những Hồ sơ của Lầu Năm Góc trong suốt 23 năm qua vẫn tiếp tục được chính quyền Nixon theo đuổi, trong năm cầm quyền thứ ba và sau đó.

Hầu như chẳng có ai tin tôi cả. Tôi không có những tài liệu để chứng minh cho những điều tôi nói về chính sách bí mật của Nixon, và không ai trong chính quyền bước ra để cung cấp những tài liệu này. Bản cáo trạng đối với tôi về ba tội nghiêm trọng cấp liên bang, cuối năm đó đã tăng thêm khoảng một tá tội danh khác khiến tôi có thể sẽ bị phạt tù tổng cộng 115 năm - cùng với Anthony Russo, người cũng bị thay đổi cáo trạng, có thể tù 25 năm rõ ràng là nhằm ngăn chặn bất kỳ một sự tiết lộ trái thẩm quyền những thông tin giống như của chúng tôi, có lẽ cũng phát huy tác dụng. Có thể thông cảm được rằng, rất ít người trong công chúng muốn tin lời tôi nói về triển vọng của cuộc chiến và sự leo thang tiếp diễn, và vì tôi thiếu những bằng chứng thuyết phục hơn, nên họ không cảm thấy bị bắt buộc phải tin. Vì vậy, tôi chỉ có thể nói, tôi không định thuyết phục những người không tích cực tham gia vào phong trào phản chiến. Những nhà phỏng vấn chuyên nghiệp và hầu hết những nhà bình luận đều lắng nghe tôi và đối xử với tôi một cách trân trọng. Nhưng kể cả những người này và công chúng đều không thực sự nghiêm túc tin vào những lời cảnh báo mà tôi cố gắng truyền đạt: Cuộc chiến này chưa kết thúc và nó không phải đang trong tiến trình kết thúc, thậm chí nó đang mở rộng ra một lần nữa.

Thật không may, những sự kiện xảy ra đã chứng minh là tôi đúng. Tuy nhiên vào mùa thu năm 1971, sự lạc quan trong lời tuyên bố của Nixon về việc khai thông quan hệ với Trung Quốc đã khiến công chúng hiểu điều này nghĩa là cuộc chiến đã là chuyện cũ, lui vào lịch sử, những thông điệp của tôi lại trở nên thiếu sức thuyết phục và lạc lõng. Mọi người suy đoán trong thông điệp hào nhoáng của Nixon về chuyến thăm Trung Quốc sắp tới rằng một thoả thuận về Đông Dương đang được định hình. Có lẽ Tổng thống Nixon và Henry KIssinger cũng tin vào điều đó. Còn tôi thì không.

Tôi không thấy có một dấu hiệu nào là Nixon đã từ bỏ những mục tiêu cá nhân: nhằm ép miền Bắc rút quân khỏi miền Nam cùng với Mỹ hoặc chấp nhận một lệnh ngừng bắn nhằm để Chính quyền Thiệu vĩnh viễn nắm quyền tuyệt đối ở Sài Gòn.

Tôi cũng không thấy một dấu hiệu mong manh nào cho thấy Hà Nội sẽ chấp nhận những điều khoản này. Đối với miền Bắc Việt Nam, việc đồng ý ngừng bắn và trên cơ sở lời hứa về những cuộc bầu cử được tổ chức bởi chế độ chống cộng Sài Gòn thì cũng không khác gì những thoả thuận rỗng tuếch mà người Pháp đã đưa ra năm 1946 hay phương án của những "nhà bảo trợ" đưa ra trong Hiệp ước Geneva năm 1954. Tuy nhiên đó chính là điều mà Nixon nghĩ trong đầu; ông ta thậm chí còn không buồn thay đổi cái vỏ bọc của nó.

Những kí ức của ông ta về những năm 1954 đến 1960 khi ông

đang là phó Tổng thống cũng sống động như của họ. Ông ta không hề có ý định cho phép có một cuộc bầu cử năm 1972 hoặc 1973 để rồi dẫn đến việc chia sẻ quyền lực ở Sài Gòn hoặc những người Cộng sản nắm quyền, cũng như Dwight Eisenhower hoặc John Foster Dulles đã từng làm năm 1954 và 1956. Thực ra tôi nghi ngờ rằng ông ta đang hy vọng lặp lại chính xác phương án Geneva mà Hà Nội cương quyết phản đối: nghĩa là Liên Xô và Trung Quốc sẽ lại ép một giải pháp như vậy đối với đồng minh nhỏ bé của mình, để đổi lấy việc cải thiện quan hệ với Mỹ. Tuy nhiên, mặc dù Nixon có kế hoạch thăm cả Trung Quốc và Liên Xô, tôi tin rằng sự đối đầu giữa Trung Quốc và Liên Xô sẽ vẫn tiếp tục, giống hệt trong thập kỷ trước, và đảm bảo cho Hà Nội sự trợ giúp đầy đủ để tránh hậu quả đó. Dù sớm hay muộn, năm sau hoặc năm sau nữa, sẽ có một đợt tấn công mới để rồi Nixon sẽ đáp trả bằng việc tăng cường ném bom và có lẽ cả những biện pháp còn cứng rắn hơn.

Trong khi đó, ông ta vẫn tiếp tục rêu rao về cái gọi là "những cuộc phản công bằng không quân vì mục đích phòng thủ" (đối với miền Bắc đến một mức độ ngang với mức ném bom thời Johnson. Ngay sau đêm Giáng sinh 1972, ông ta lệnh cho hàng ngàn máy bay ném bom miền Bắc Việt Nam suốt 5 ngày, đây là đợt oanh tạc dữ dội nhất kể từ năm 1968). Vậy là 6 tháng sau khi xuất bản Hồ sơ Lầu Năm Góc, khi mọi người hỏi rằng tôi nghĩ những tài liệu này đã đem lại điều gì, tôi trả lời:

"Chẳng có tác dụng gì". Chẳng có tác dụng gì liên quan đến cuộc chiến tranh, mối quan tâm lớn nhất của tôi. Mục đích chính của tôi không phải là thay đổi dư luận: mục đích chính của tôi là ngăn chặn việc ném bom, cuộc chiến tranh, và chính sách của Nixon. Như tôi thấy, cả ba đối tượng này đều chưa bị ảnh hưởng gì bởi dư luận Mỹ, hoặc bởi những tài liệu của tôi, suốt từ khi Nixon lên nắm quyền đến nay.

Hầu hết người Mỹ đều muốn rút khỏi cuộc chiến từ trước khi những tài liệu này được xuất bản; phần đông coi cuộc chiến là phi đạo đức. Có lẽ cả hai nhóm người này đều đang tăng lên sau khi họ đọc các bài báo liên quan đến hồ sơ và bất cứ điều gì mà họ biết. Nhưng tác động đến mức nào? Bất chấp tình cảm của đa số, Tổng thống tiếp tục kéo dài cuộc chiến bằng cách giảm bộ binh nhưng lại tăng cường ném bom và luôn liên tục thuyết phục công chúng rằng ông ta đang đi đến một giải pháp.

Ông ta lại lặp lại luận điệu đó vài tháng sau, tháng giêng năm 1972, tiết lộ rằng đã có một số cuộc hội đàm bí mật và ra vẻ như có một số lời đề nghị "hào phóng" mà ông biết rằng Hà Nội sẽ không bao giờ chấp nhận.

Khi đó tôi đang dành thời gian mấy tháng, trước phiên toà xét xử chúng tôi bắt đầu vào tháng Năm, để viết lời bình luận trong một tập hợp những bài viết của tôi về Việt Nam, nhan đề "Hồ sơ cuộc chiến". Vì tôi đã hoàn thành phần giới thiệu của cuốn sách vào cuối tháng

ba, tôi buộc phải viết những nhận định đáng buồn rằng: "Cuộc chiến vẫn tiếp tục và vẫn chờ một "sự kết thúc" bất tận, trong khi các đợt ném bom vẫn diễn ra đều đặn với cường độ ngang với Chiến tranh thế giới lần II". Mấy ngày sau khi tôi viết những dòng đó, miền Bắc mở đợt tấn công chớp nhoáng. Ba năm nay, Mort Halpelin và tôi từng dự báo đợt tấn công này, Nixon và Kissinger từng tìm cách ngăn ngừa nó bằng những lời đe doạ, những đợt ném bom, những đợt xâm lược công khai vào lãnh thổ Campuchia, Lào, và chính sách ngoại giao tam giác với Liên Xô và Trung Quốc. Một niềm tin vô căn cứ rằng sức mạnh của những lời đe doạ và những sự leo thang ít nhất cũng ngăn ngừa được một đợt tấn công ở quy mô luôn là tâm điểm trong chính sách chiến lược của chính quyền Mỹ suốt 3 năm qua. Đợt tấn công nổ ra ngay vào năm bầu cử Tổng thống cho thấy sự thất bại hoàn toàn của chính sách trước đó. Như Halpelin và tôi cũng dự báo, họ phản ứng bằng một đợt leo thang dài hơi, chưa từng có.

Ngay từ ngày 1-4-1972, tôi đã tiên đoán được việc thả thuỷ lôi ở Hải Phòng và theo đó, tôi chắc rằng, sẽ có những đợt ném bom không hạn chế ra miền Bắc, bao gồm cả B52. Tôi cũng chẳng biết nói gì thêm sau những lời cảnh báo của mình trước đó. Đối với ý nghĩa của sự kiện này, đây là lúc để xuất bản những tài liệu cuối cùng của tôi về cuộc chiến, tài liệu mã số NSSM-1 và một tài liệu tự chọn. Tôi từng muốn xuất bản những tài liệu này vào mùa thu năm ngoái, ngay sau khi Hồ sơ Lầu Năm Góc được phát tán, nhưng Patricia đã khuyên rằng trong bối cảnh Trung Quốc đang muốn khai thông quan hệ với Mỹ và Quốc hội lại đang tạm hoãn, những tài liệu này sẽ có ít tác dụng.

Nay ít nhất thì những tài liệu này sẽ chứng minh được rằng Nixon có ý định thả thuỷ lôi ở Hải Phòng từ năm 1969 và sự thiếu hiệu quả của quân đội Mỹ đã được các nhà phân tích tình báo dân sự dự báo trước.

Những luật sư của tôi chắc rằng, việc tiếp tục tung ra tài liệu này ra sẽ dẫn đến thêm một tội danh nữa trong cáo trạng của tôi, như họ đã từng thấy ở năm 1971. Hơn thế nữa, nó lại liên quan đến tài liệu mật của Hội đồng An ninh quốc gia từ chính quyền hiện tại, loại tài liệu không thể biện luận là thuộc diện tài liệu "lịch sử" được. Do vậy việc tránh tội là hầu như không thể. Tuy nhiên, họ không gây sức ép với việc tôi chuẩn bị đưa ra lời kêu gọi. Và vì chúng tôi sắp phải đối đầu với một cuộc tổng tấn công mà chúng tôi đã tránh né trong 7 năm qua, cả Patricia cũng đồng ý rằng đây là thời cơ để chúng tôi làm tất cả những gì có thể. Sự nhượng bộ duy nhất mà tôi đồng ý với các luật sư của mình là tôi sẽ không khiêu khích Bộ Tư pháp bằng việc cung cấp 500 trang tài liệu mật tại một buổi họp báo hoặc công khai tuyên bố mình là nguồn cung cấp những tài liệu đó.

Một lần nữa, Thượng nghị sỹ Mike Gravel sẵn sàng đóng vai trò trung gian đưa thông tin vào Hồ sơ quốc hội của Thượng nghị viện

và lần này là cả giới truyền thông nữa. Mặc dầu đang phải cố gắng bảo vệ những người phụ tá khỏi bị kết tội vì có vai trò trong việc xuất bản Hồ sơ Lầu Năm Góc tại nhà xuất bản Beacon - ông đã kháng án đến Toà án tối cao - ông vẫn khuyến khích tôi đưa cho ông ta bất cứ tài liệu gì tôi có. Tôi đã giao tài liệu NSSM-I cho ông để chờ thời điểm thích hợp. Vào tháng sáu ông bị Thượng nghị viện ngăn không cho đưa những văn bản trên vào Hồ sơ quốc hội qua một bài phát biểu tại Thượng viện. Dự tính được điều này, ông đã đưa những tài liệu này cho Jack Anderson và tờ Tuần tin tức và thế là chúng xuất hiện trong những bài viết nổi bật trên các báo Bưu điện Washington và Ngôi sao Washington, bắt đầu từ ngày 25-4-1972, chính vào ngày mà Thượng nghị viện ngăn cản Gravel đọc những tài liệu này trước Quốc hội.

Tám ngày sau, ngày 3-5-1972, tôi tranh thủ sự hiện diện của Thượng nghị sỹ Gravel và Hạ nghị sỹ Ron Dellums tại cuộc mít tinh trên bậc thềm trước toà nhà Quốc hội, là nơi tôi đang diễn thuyết - theo sự gợi ý của một trợ lý tư pháp của Dellum là ông Mike Duberstein - để Gravel có thể chuyển tài liệu cho Dellums. Sau khi cắt bỏ kí hiệu phân loại mật bằng một chiếc kéo, Duberstein đặt 500 trang tài liệu mật vào trong hộc dành cho những kiến nghị bổ sung cho Hồ sơ Quốc hội, theo đó tất cả đã được xuất bản vào ngày 10 và 11-5. Vậy là những Thượng nghị sỹ đang bàn cãi trong cuộc họp kín rằng liệu họ có đủ thẩm quyền để nhận tài liệu mật của Gravel hay cứ mặc kệ kí hiệu mật đi thì cuối cùng tất cả đều được đọc.

Tuy nhiên, chính quyền Mỹ cũng đã học được một vài bài học. Lần này không hề có yêu cầu báo chí hạn chế hoặc lệnh cấm của toà án, không phạt, không khiển trách, không tính thêm tội danh trong cáo trạng của tôi, mặc dù ông Tổng thống cũng như ông Chánh án Toà án tối cao biết quá rõ nguồn cung cấp một lượng thông tin mật ấy là từ đâu rồi. Những quan chức khôn ngoan đã không hề phản ứng hoặc bình luận gì trước việc xuất bản đó. Kết quả là, việc tiết lộ 500 trang văn bản bí mật của chính quyền Nixon chỉ gây một chút xáo động, không có tác động gì thực sự đáng kể.

Nỗi lo lắng của tôi về những điều sẽ đến với người dân Bắc Việt là hoàn toàn xác thực, bởi vì một đoạn băng ghi lại những đối thoại ở Nhà Trắng mãi đến gần đây mới được tiết lộ. Vào ngày 25-4-1972, buổi sáng mà tờ Bưu điện Washington lần đầu tiên cho đăng tài liệu NSSM-1 và những phân tích về việc thả thuỷ lôi ở Hải Phòng, có cuộc trao đổi trong Phòng Bầu Dục như sau:

Tổng thống Nixon: Chúng ta phải bỏ kiểu không kích 3 ngày liên tiếp (ở khu vực Hà Nội và Hải Phòng). Chúng ta ta cần phải nghĩ đến một đợt ném bom dốc toàn lực - kéo dài cho đến khi chúng … - Và bây giờ với việc đánh bom toàn lực tôi đang nghĩ đến những điều xa hơn thế. Tôi nghĩ đến đê đập, tôi nghĩ đến đường sắt, và tôi nghĩ đến tất nhiên, cả những bến cảng…

Kissinger: … Tôi đồng ý với ngài.

Tổng thống Nixon: … Chúng ta phải sử dụng lực lượng lớn …
Hai tiếng sau, vào buổi trưa, H. R Haldeman và Ron Ziegler cùng dự với Kissinger và Nixon:
Tổng thống: Chúng ta giết được bao nhiêu bên Lào?
Ziegler: Có lẽ là 10 ngàn hoặc 15 ngàn?
Kissinger: Nói chung ở bên Lào, ta hạ được khoảng 10, 15 ngàn…
Tổng thống: Thế đấy, quay lại chuyện đợt tấn công vào miền Bắc mà ta đang tính… nhà máy điện, bất kể cái gì còn lại - trạm xăng dầu, bến cảng… và tôi đang tính có lẽ ta sẽ nên đánh cả các đê đập. Điều đó sẽ làm chết nhiều người chứ?
Kissinger: Khoảng 200.000 người.
Tổng thống: Không, không, không,… tôi thà dùng bom nguyên tử còn hơn. Anh hiểu không hả Henry.
Kissinger: Điều đó, tôi nghĩ, có lẽ là quá nhiều.
Tổng thống: Bom nguyên tử, điều đó làm anh khó nghĩ à? Tôi chỉ muốn anh nghĩ rộng ra, Henry, vì Chúa[104].
Một tuần sau, ngày 2-5-1972, sau khi nghe Kissinger và Haig trình bày về lợi ích của việc kết hợp ném bom và phong toả, Tổng thống đã đồng ý tiến hành cả hai. Như ông ta tuyên bố: "Phong toả kết hợp ném bom toạ độ sẽ giúp chúng ta đạt được mục tiêu - khiến bọn Bắc Việt phải quỳ gối"[105].
Vậy là, dù cho "kể cả Miền Nam sụp đổ" thì, một khả năng theo dự báo của Kissinger, miền Bắc dưới áp lực kép sẽ "phải trao lại tù nhân, nước Mỹ không thể bị đánh bại. Chúng ta không thể thua ở Việt Nam… Vì vậy chúng ta phải rút kiếm. Vì vậy - việc phong toả sẽ tiếp tục. Và tôi phải nói là… tôi thích nó … và tôi muốn mọi người hiểu rõ điều này. Lý thuyết về chiến lược đánh bom toạ độ là đúng đắn và tôi muốn nơi đó phải bị đánh bom nát vụn. Nếu chúng ta hành động, chúng ta hãy dội bom lên lũ khốn kiếp đó khắp mọi nơi. Hãy cất cánh bay, hãy cất cánh bay".
Ngày 4-5, sau khi bàn luận về quyết định của mình với Kissinger, Al Haig, và John Connally, Nixon đã suy nghĩ về triển vọng cuộc chiến với Việt Nam. Nghe trong băng của Phòng Bầu Dục, ông ta đập xuống bàn như đang chỉ vào một tấm bản đồ tưởng tượng, hoặc có lẽ một tấm bản đồ thật ở đó:
"Việt Nam! Lũ khốn đó đang ở trong chỗ này, ngay chỗ này (đập) Đây là nước Mỹ (đập). Đây là Tây (đập) Âu, cái vùng nhỏ xíu kiêu căng, đã gây quá nhiều thiệt hại… Đây là Liên Xô (đập), và đây là (đập) Trung Đông… Đây là (đập) lũ Châu Phi ngu dốt… và đây là lũ Mỹ La tinh không đến nỗi ngu lắm. Đây là chúng ta. Chúng nó muốn gây sự với nước Mỹ. Bây giờ, mẹ kiếp bọn Ananút, chúng ta phải làm việc thôi. Chúng ta sẽ nghiền nát chúng. Đây chẳng phải là giận dữ hay gì cả. Những lời chê bai rằng tôi "nóng nảy" đều nhảm nhí. Đáng ra tôi phải làm việc này từ lâu rồi, tôi đã không nghe theo bản năng mình.

"Tôi sẽ cho thấy là nước Mỹ không thua. Tôi nói thẳng như thế, và chính xác là như thế. Miền Nam Việt Nam có thể thua. Nhưng nước Mỹ không thể thua. Điều này có nghĩa là tôi đã có quyết định. Bất kể điều gì xảy ra với miền Nam Việt Nam, chúng ta sẽ nghiền nát miền Bắc.

"Chỉ một lần, chúng ta sẽ phải dùng hết sức lực của đất nước này đối với cái nước nhỏ bé khốn kiếp kia: để chiến thắng trong cuộc chiến. Chúng ta không thể dùng từ "chiến thắng". Nhưng những người khác thì được".

Trong một cuộc trao đổi sau đó, Nixon có nói với Kissinger:

"Có một điểm duy nhất mà tôi và anh còn bất đồng… là liên quan đến việc đánh bom. Anh quá quan tâm đến lũ dân thường, còn tôi cóc cần, tôi không quan tâm".

Kissinger trả lời: "Tôi quan tâm đến dân thường vì tôi không muốn cả thế giới đoàn kết chống lại ông như chống lại một tên đồ tể".

Tại cuộc mít tinh trước toà nhà Quốc hội ngày 3-5, tôi đã tiên đoán được việc thả thuỷ lôi ở Hải Phòng sắp tới. Hoá ra, ông Tổng thống đã bí mật quyết định một ngày trước đó.

Việc này được tiến hành 6 ngày sau đó, vào ngày 8-5-1972.

Richard Nixon đã chờ đợi chiến dịch này kể từ khi chưa nắm quyền đến lúc nắm quyền, trong gần một thập kỷ. Tôi đã phản đối kế hoạch này, và lo rằng nó sẽ dẫn đến việc ném bom ồ ạt, và kéo dài. Tôi vẫn nhớ cảm giác chiều hôm đó và nói với Patricia, đó là ngày đen tối nhất của đời tôi. Sau đó khi chúng tôi chuẩn bị cho phiên toà ở Los Angeles, tôi nói với Mort Halpelin, người tham gia vào nhóm biện hộ với vai trò cố vấn: "Này, có lẽ chúng ta sắp kết thúc lời dự báo mà anh nói với tôi 3 năm trước".

Ông ta trả lời: "Không, Hà Nội vẫn chưa bị đánh bom".

Vào tháng bảy, sau khi nghe bản kiến nghị của hội thẩm đoàn tiến trình tranh tụng của chúng tôi bị hoãn lại sau khi Bộ Tư pháp phát hiện ra thiết bị nghe trộm điện tử trong số một luật sư của chúng tôi. Trong suốt quá trình trì hoãn kéo dài đó, tôi đã dành suốt mùa biểu tình năm 1972 để cảnh báo bất kỳ ai rằng tôi biết khả năng chiến tranh sẽ còn leo thang. Trong số đó bao gồm hầu như tất cả các đoàn báo chí đến đưa tin về việc tái đắc cử của Tổng thống tại Đại hội toàn quốc của Đảng Cộng hoà, và tại một cuộc họp báo do Hạ nghị sỹ McCloskey tài trợ. Ở khắp nơi, khán giả của tôi đều rất lịch sự nhưng vẫn hoàn toàn hoài nghi thông điệp của tôi. Họ thấy dễ tin hơn vào tuyên bố của Kissinger hồi cuối tháng 10 rằng "hoà bình đã ở trong tầm tay", thông điệp này đã đưa đến việc tái đắc cử của Tổng thống trong tuần sau đó với một chiến thắng áp đảo lớn thứ hai trong lịch sử nước Mỹ. Ở một vài góc độ, độ chênh lệch phiếu của Nixon còn cao hơn cả Lyndon Johnson năm 1964, người đã chiến thắng với khẩu hiệu "chúng ta không cần mở rộng chiến tranh nữa", ba tháng trước khi ông ta bắt đầu đánh bom Bắc và Nam Việt Nam.

Một tháng sau cuộc bầu cử và một tuần trước lễ Giáng sinh năm

1972, Tổng thống Nixon lệnh cho những chiếc B52 ra Hà Nội lần đầu tiên. Trong 11 ngày đêm tiếp theo - trong kỳ nghỉ Giáng sinh - máy bay Mỹ đã trút xuống Bắc Việt Nam 20.000 tấn bom (lượng chất nổ ngang với quả bom nguyên tử ném xuống Nagasaki). Con số này được cộng vào với con số 150.000 tấn được ném xuống Bắc Việt Nam từ tháng tư đến tháng mười.

Nếu tính từ thời điểm Hồ sơ Lầu Năm Góc được tiết lộ một năm rưỡi trước đó - sau khi đa số người dân Mỹ được thăm dò ý kiến cho rằng tham gia vào cuộc chiến là phi đạo đức" - thì Tổng thống Nixon đã ném khoảng 1,5 triệu tấn bom xuống vùng Đông Dương. Tức là ngang với toàn bộ số tấn bom mà Mỹ ném xuống châu Âu trong Chiến tranh thế giới thứ lần II.

Trong tuần lễ Giáng sinh năm 1972, tôi luôn được hỏi rằng tôi nghĩ gì về tác dụng của việc phát tán Hồ sơ Lầu Năm Góc đối với cuộc chiến. Tôi vẫn trả lời giống như câu trả lời một năm trước đó: "Chẳng có gì, chẳng có tác động gì cả. Điều này đúng cả với phong trào hoà bình rộng lớn, mà việc xuất bản những tài liệu này chỉ là một phần. Và không chỉ phong trào hoà bình mà cả toàn bộ phong trào chống chiến tranh cũng chẳng có tác động gì cả. Cả khối cử tri cũng không gây được tác động".

Trong suốt những tuần lễ Mỹ ném bom với mật độ dày đặc nhất trong lịch sử, 6 tuần sau thắng lợi vang dội của Tổng thống Mỹ nhờ lời hứa hẹn "Hoà bình trong tầm tay", tôi vẫn tiếp tục nói: "Người Mỹ chúng ta cũng có nhiều khả năng gây ảnh hưởng đến những gì đang xảy ra ở Hà Nội và Hải Phòng trong tuần này, như người Liên Xô có thể gây ảnh hưởng tới cuộc xâm lược Tiệp Khắc. Không như Liên Xô, chúng ta có một nền dân chủ thật sự. Điều mà chúng ta không có ở lúc này là một sự kiểm soát dân chủ đối với chính sách đối ngoại của Mỹ.

Vào cuối tháng 1-1973, Hiệp định Hoà bình Paris được ký kết, Mỹ dừng ném bom Đông Dương, trừ Campuchia vẫn còn bị ném bom tăng cường. Tuy nhiên, như tôi dự báo - cùng với Nhà Trắng - cái tiêu đề chính thức "Hiệp định về chấm dứt chiến tranh và lập lại hoà bình ở Việt Nam" vẫn chứng tỏ lối tư duy độc đoán. Hiệp định đã không đem lại một khoảng khắc hoà bình hay ngừng bắn nào cho miền Nam Việt Nam và không mở ra triển vọng nào cho việc kết thúc chiến tranh. Điều mà Kissinger và sếp của mình có trong tay vào tháng mười và đã thoả thuận lại, về cơ bản là không thay đổi. Tháng 1-1973, theo quan điểm của họ hoặc trên thực tế, chưa phải là lúc kết thúc cuộc chiến. Đó chỉ là một thoả thuận với Hà Nội về việc Mỹ đơn phương rút bộ binh để đổi lấy việc trao trả tù binh chiến tranh Mỹ, cùng với những lời cam kết rỗng tuếch về việc chuẩn bị và tiến hành những cuộc bầu cử công khai ở miền Nam Việt Nam, có sự tham gia của Mặt trận dân tộc giải phóng.

Vì lãnh đạo của cả Washington và Sài Gòn đều sớm cho thấy họ không có ý định tuân thủ những điều khoản về bầu cử, cục diện vẫn

là Mặt trận dân tộc giải phóng bị gạt ra ngoài lề các hoạt động chính trị công khai trong miền Nam. Trong khi đó, chính quyền Thiệu, được sự hậu thuẫn của người Mỹ, vẫn tuyên bố nắm quyền lực hợp pháp và duy nhất. Vì vậy, sẽ không thể có triển vọng tiếp tục ngừng bắn như vậy đối với Mặt trận dân tộc giải phóng và Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, hoặc đối với Việt Nam cộng hoà. Với việc chiến sự vẫn tiếp tục giữa Quân đội Việt Nam cộng hoà và Mặt trận dân tộc giải phóng (Việt Nam Dân chủ Cộng hoà), tôi dự đoán Mỹ chắc chắn sẽ ném bom trở lại miền Bắc, miền Nam Việt Nam, và Lào sau hai tháng tạm ngưng chờ quân Mỹ rút hết. Cuốn "Không hoà bình, Chẳng danh dự" của Larry Berman (2001), một tài liệu đầu tiên về chính sách của Nixon và các cuộc đàm phán đã phản ánh hầu như đầy đủ các tài liệu và các cuộc phỏng vấn của cả hai bên, khẳng định rõ rằng Nixon luôn có dự định đó. Nixon đã bí mật, nhắc đi nhắc lại những cam kết "đảm bảo 100%" với Tổng thống Thiệu rằng ông ta sẽ tái ném bom quy mô lớn càng sớm càng tốt.

Nixon thực sự có ý định thực hiện lời hứa đó, Kissinger cũng vậy. Như Berman tiết lộ, Kissinger ra sức thúc giục các đợt không kích với quy mô tương đương đợt Giáng sinh năm 1972, lại Lào và Việt Nam năm 1973, kể cả trước khi các lực lượng Mỹ kịp rút hết.

Tuy nhiên đợt ném bom mà Nhà Trắng chăm chăm thực hiện đã không xảy ra, vì những lý do, cuối cùng, chính là nền dân chủ Mỹ, và chế độ pháp quyền. Việc xét xử Tony Russo và tôi, với việc tranh tụng trước toà bắt đầu lại vào tháng Giêng đã bộc lộ cho công chúng thấy phản ứng của Nixon đối với việc phát tán Hồ sơ Lầu Năm Góc. Nhưng đó không phải là phản ứng duy nhất. Việc phát tán trái quy tắc của tôi đã làm khuấy động một chuỗi phản ứng trong bộ máy cầm quyền và dẫn đến việc kiềm chế rất hiệu quả sự lạm dụng những quyền lực thời chiến của Tổng thống Nixon trong vài năm sau đó, ngăn ngừa việc Mỹ ném bom trở lại Việt Nam và Lào, và rút ngắn cuộc chiến.

Chú thích:

[103] "Đối với một người bình thường" - Tổng thống và Haldeman, 15:09, 14 tháng 7, 1971, Phòng Bầu Dục. Cục hồ sơ An ninh quốc gia. Xem biên bản tại Cục hồ sơ An ninh quốc gia, Đại học George Washington, www.gwu.edy/NSAEBB

[104] "Chúng ta phải bỏ kiểu không kích" - Tổng thống và Kissinger, 10:45, 25 tháng 4, 1972, Toà nhà Văn phòng Hành pháp.

[105] "Phong toả kết hợp ném bom toạ độ" - Tổng thống và Haig, 24:42, 2-5-1972, Trao đổi tại Phòng Bầu dục 717-20.

Chương 31

Đường Đến Watergate

Các băng ghi âm và biên bản công khai cho thấy hai phản ứng khác và phần nào trái ngược nhau của Nhà Trắng khi Hồ sơ Lầu Năm Góc lên trang ngày 13-6-1971. Một mặt, bản thân Nixon tỏ ra lạc quan với các nội dung được công bố, trong đó có những thông tin không mấy tốt đẹp về các Tổng thống tiền nhiệm, người của Đảng Dân chủ. Nhưng đồng thời ông sợ rằng sự việc sẽ là một tiền lệ cho những tiết lộ nay mai về hoạt động và chính sách bí mật ông ta đã và đang áp dụng với Đông Dương. Hai thái độ có phần trái ngược nhau chính là cơ sở dẫn đến những hành động của Tổng thống và người của ông. Nó đưa Nixon đến sự sụp đổ hoàn toàn về chính trị mà người ta vẫn gọi tên là vụ Watergate.

Nixon và Henry Kissinger lần đầu tiên nhắc đến vấn đề trên vào một ngày chủ nhật. Hai thái độ đã được bộc lộ. Gọi điện cho Tổng thống từ California, Kissinger bình luận:

"Theo dư luận[106], sự kiện này có thể sẽ có phần thuận lợi cho ta. Đây sẽ là cơ hội tốt để người ta thấy các chính quyền trước đã đẩy chúng ta đến với Việt Nam như thế nào… Tôi cho là dư luận cũng đã tự phát hiện ra vấn đề rồi, vì… nếu trước đây họ quy kết đây là cuộc chiến tranh của Nixon thì những gì bài báo chỉ ra là, nếu có là cuộc chiến tranh của ai đó thì đấy chính là chiến tranh của Kennedy, là chiến tranh của Johnson… Vì thế nếu phe Dân chủ vẫn luôn phàn nàn rằng… chúng ta sai lầm, thì nay đã rõ ràng … ai phải chịu trách nhiệm trước hết cho mớ hỗn độn này…"

Nó đã là một lời buộc tội chính quyền trước.

Sang ngày hôm sau Tổng thống mới tỏ ra thoải mái hơn với cách giải thích này. Nhưng ngay từ đầu ông đã lo sợ các hồ sơ "Lào và Campuchia"[107] - cụ thể là những đợt ném bom - trọng tâm trong các mục tiêu và chiến lược bí mật của Tổng thống có thể bị lộ ra ngoài từ chính Bộ Ngoại giao hay Bộ Quốc phòng.

Dù sao, Tổng thống cũng sẽ chỉ lo lắng nếu có những tiết lộ về chính quyền của ông. Ngoài ra ông không hề bận tâm tới các tiết lộ về đời những Tổng thống trước. Ông không sợ ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục chính sách đối ngoại bí mật của mình. Quá lạc quan Nixon còn trông chờ những tiết lộ mới, chứng minh cho sai lầm của các lãnh đạo của đảng Dân chủ, đặc biệt là Kennedy. Với ông, Ted Kennedy là đối thủ khó chơi nhất trong năm 1972. Ông hy vọng

những loạt bài này sẽ còn tiếp tục để gây thêm tai tiếng cho gia đình Kennedy.

Thứ hai, ngày 14-6, khi tờ Thời báo đã đăng được hai kỳ, vào 7 giờ 13 phút tối, Nixon trao đổi với Cố vấn đối nội, John Ehrlichman:

Ehrlichman: Thưa Tổng thống, thưa ngài Bộ trưởng Tư pháp (Mitchell) [108] đã gọi đến nhiều lần về những bài báo trên Thời báo New York. Bộ Tư pháp cho rằng nếu Bộ trưởng không cảnh cáo tờ Thời báo, thì ông có thể sẽ phải rút bỏ quyền khởi tố tờ báo này. Ông muốn biết liệu Tổng thống có đồng ý cảnh cáo Thời báo trước khi số báo đầu tiên của họ được tung ra vào ngày mai hay không?

Tổng thống: Hmmm.

Ehrlichman: Tôi thấy có những dấu hiệu không thuận lợi cho vấn đề này nếu tính đến cuộc bỏ phiếu tại Quốc hội (dự kiến vào thứ tư về dự thảo luật McGovern-Hatfield về cắt giảm ngân sách chiến tranh từ tháng 12-1971).

Tổng thống: Ý cậu là khởi tố tờ Thời báo?

Ehrlichman: Đúng thế.

Tổng thống: Quỷ thần ơi, tôi không muốn truy tố tờ báo. Tôi muốn truy ra tên khốn nào đã cung cấp tài liệu cho bọn họ.

Ehrlichman: Vâng, nếu chúng ta tìm ra kẻ đó.

Tổng thống: Đúng vậy… Tôi muốn rằng, chúng ta có thể kiện tờ Thời báo được chứ?

Ehrlichman: Hiển nhiên là được.

Tổng thống: Hãy đợi nào - đợi đã - có phải ngày mai bọn họ sẽ đăng thêm một câu chuyện?

Ehrlichman: Vâng.

Tổng thống: Tại sao không đợi đến ngày mai?

Ehrlichman: Đề nghị của Bộ trưởng là, ông nghĩ chúng ta nên có một hình thức cảnh cáo trước như thế nào đó với tờ Thời báo và sẽ tiếp tục làm như vậy nếu bọn họ vẫn không dừng lại. Như thế sẽ không mất đi quyền khởi kiện. Nhưng nếu không cảnh cáo trước, chúng ta sẽ bị xỏ mũi - ngồi đây và để bọn họ mặc sức mà không tỏ thái độ phản đối.

Tổng thống: Hãy đợi một ngày nữa. Cho bọn họ thêm một ngày, còn sau đó thì… tôi cũng chưa biết… chưa biết.

Kể cả trong lúc trò chuyện với Ehrlichman và với Mitchell ngay sau đó, dù lúc này đã đồng ý để Bộ trưởng Tư pháp đưa ra một lời cảnh cáo "sơ bộ"[109] cho tờ Thời báo ngay chiều hôm sau, Tổng thống cũng chưa hề nhắc đến lệnh đình chỉ xuất bản từ toà án. Họ mới chỉ nghĩ sẽ truy tố tờ Thời báo và người đứng đằng sau. Nội trong ba ngày đầu tiên, qua tất cả những biên bản ghi âm, chúng ta chưa một lần nào nghe thấy Tổng thống hay các cộng sự Nhà Trắng của ông, thậm chí Kissinger, bày tỏ ý kiến mượn lệnh của toà án để ngăn chặn việc xuất bản. Hình như chỉ Mitchell và Bộ Tư pháp mới nghĩ đến việc làm đó. Thứ ba Mitchell đề nghị toà án ra lệnh đình chỉ xuất bản

lấy lý do việc tiếp tục sẽ gây tổn thương trực tiếp và không thể vãn hồi đối với an ninh quốc gia. Tổng thống nói với Haldeman rằng nếu công khai trước dư luận các chương về Kennedy trong Hồ sơ Lầu Năm Góc có thể có tác dụng tốt, "Lệnh của toà án chỉ có hiệu lực đối với tờ Thời báo thôi đúng không Bob?"[110] Haldeman khẳng định chắc chắn. Thảo luận với Haldeman và Kissinger tại Phòng Bầu Dục, Tổng thống nói: "Tiết lộ mớ tài liệu dính dáng tới Kennedy đi. Sẽ tiết lộ hết… Vì một phần đang bị rò rỉ rồi, sẽ để rò rỉ tất cả những gì ta muốn"[111].

Một phần mối quan tâm của Tổng thống với đối thủ Ted Kennedy là vì ông cần lôi kéo bộ phận cử tri dao động theo Đạo Thiên Chúa về phía mình, không để ngả về phe Dân chủ. Ứng cử viên hàng đầu cho cuộc chạy đua vào Nhà Trắng của Đảng Dân chủ lúc đó, Thượng nghị sỹ Edmund Muskie, cũng là một người Thiên Chúa giáo. Nixon cũng rất nóng lòng chờ đợi các tài liệu về vụ ám sát Tổng thống miền Nam Ngô Đình Diệm lên mặt báo. Tờ Thời báo đã gửi đơn khiếu kiện lệnh hạn chế xuất bản lên Toà án tối cao và có nhiều khả năng Toà sẽ đưa ra lệnh đình chỉ vĩnh viễn. Thời gian không còn nhiều. Tổng thống cần gấp rút công bố các chứng cớ tối mật về cái chết của nhà lãnh đạo theo Đạo Thiên chúa trong cuộc đảo chính được người anh trai của Ted Kennedy, Tổng thống Kennedy hậu thuẫn.

Thứ tư, Tổng thống nói với Henry Kissinger: "Tôi muốn đưa lên báo các tài liệu [112] về vụ ám sát Diệm. Cần một người bên anh làm việc này". Im lặng, ông Cố vấn an ninh quốc gia không nói gì. Tổng thống nói tiếp: "Thôi được, tôi sẽ làm".

Lúc đấy Kissinger mới nói: "Không nên để người bên tôi tiết lộ tài liệu mật".

Tổng thống nhắc lại: "Tôi sẽ công bố".

Sau khi Kissinger đi khỏi[113], ông gọi điện thoại và giao nhiệm vụ này cho Cố vấn Nhà Trắng Charles Colson. Ông này đảm bảo là mọi việc sẽ được hoàn thành, cho dù hôm thứ hai ông ta đã nói "Đơn giản chúng ta không thể cho phép báo chí đăng tải các văn bản mật" [114].

Trong nhiều ngày sau đó, tờ Bưu điện Washington và Boston Globe đều không được phép đăng bài do Mitchell liên tiếp yêu cầu hạn chế. Tôi gợi ý tờ Bưu điện đăng lên các tài liệu khác tạm gác bài về chính quyền Johnson vì tôi chỉ muốn đưa ra một trường hợp điển hình và không muốn dư luận nghĩ chỉ có chính quyền Johnson mới thường xuyên dối trá. Tờ Bưu điện nghe theo, đăng câu chuyện của Eisenhower, về quyết tâm ngăn chặn cuộc bầu cử ở Việt Nam từ năm 1954 đến 1956. Nhưng chủ bút của Globe, Tom Winship lại muốn có các thông tin về chính quyền Kennedy, lấy lý do rằng ở Boston người ta có những hứng thú đặc biệt với chuyện về gia đình Kennedy. Buổi tối hôm đó, cấp dưới báo cáo với Tổng thống Nixon là số buổi tối của tờ Boston Globe "có một bức hình lớn[115] của John F.

Kennedy và bốn câu chuyện khác nhau… làm Kennedy phát điên". Ông hỏi: "Có cả Diệm chứ? Rất tốt?"

Tuy nhiên sự thực ngược lại. Câu chuyện về Diệm không xuất hiện trên tờ Boston Globe. Mitchell trước đó đã gọi đến cho chủ bút toà soạn này và nhắc nhở anh ta, như Winship nhớ lại:

"Tôi buộc phải làm như vậy[116] với các anh (yêu cầu lệnh đình chỉ từ toà án vì nếu không sẽ khiến các toà soạn khác không bằng lòng, sẽ không công bằng cho tờ Thời báo và Bưu điện".

Trong khi tờ Globe bị cấm đoán, thì tờ Chicago Sun - Times đã cho đăng các tài liệu về vụ ám sát Diệm vào ngay tối hôm đấy, ngày 22-6. Đây là tờ báo thứ tư đi ngược lại những cảnh cáo trước đó của chính phủ về nguy cơ đe doạ An ninh quốc gia.

Chicago Sun-Times cũng là tờ báo đầu tiên được phép xuất bản, trong ngày hôm đó cũng như nhiều ngày liên tiếp sau mà không hề bị doạ đình chỉ.

Trong khi đó, Tổng thống ngày càng quyết tâm với ý định tìm kiếm và phanh phui từ các hồ sơ mật những tài liệu có thể hạ thấp uy tín của cựu Tổng thống và anh em nhà Kennedy. Một chủ đề thường xuyên trở đi trở lại trong nhiều tháng sau đó và thậm chí nhiều năm là vụ việc nào để lộ ra cho báo chí thì sẽ có tác động lớn nhất: vụ Vịnh Con Lợn, khủng hoảng tên lửa Cuba, Bức tường Berlin hay là vụ ám sát Diệm. Đây rõ ràng là một công việc nghiên cứu không hề đơn giản, cần phải do một người có đầy đủ cảm quan về lịch sử cùng nhiều phẩm chất khác nữa, thực hiện. Sau khi đã xem qua danh sách các ứng cử viên cho công việc này do Haldeman và Ziegler đưa lên vào ngày 24-6, trong lúc FBI vẫn đang truy lùng tôi, Nixon nhận xét:

"Tốt nhất là có một người hiểu rõ vấn đề này. Có nghĩa là, chúng ta cần một Ellsberg, một Ellsberg đứng về phía ta; nói cách khác, một học giả thông thuộc về lịch sử và hiểu được anh ta đang phải tìm kiếm thứ gì"[117].

Lẽ dĩ nhiên Tổng thống vẫn có một thái độ khác đối với tôi và những việc làm của tôi. Ông vui mừng vì tôi đã tạo ra tiền lệ giải mật chóng vánh và rò rỉ thông tin về các đời Tổng thống trước đây của Đảng Dân chủ. Mặt khác, ông cũng lại lo rằng chính nó cũng sẽ là tiền lệ cho người khác tiết lộ thông tin về bản thân ông. Điều này dễ thấy trong một cuộc thảo luận của Tổng thống với Kissinger ngày 13-6 xung quanh Hồ sơ "Lào và Campuchia". Muốn ngăn chặn nguy cơ đó, câu trả lời hiển nhiên sẽ là tìm và truy tố kẻ nào cung cấp tài liệu cho tờ Thời báo - "thằng quỷ nào đã tuồn những tài liệu đó cho bọn họ".

Cho dù có là ai đi chăng nữa, Tổng thống muốn kiện hắn ra toà để "tất cả mọi người trong cái chỉnh phủ này đều biết sợ Chúa". Vào ngày thứ ba, 15-6, Tổng thống đập tay xuống bàn, nói: "Quỷ tha ma bắt, phải tống một tên nào đó vào tù… chỉ cần có thế?" [118]. Hôm đó, ông hỏi Milchell: "Có cách nào anh tóm cổ được cái gã Ellsberg ngay

lập tức được không? Mà Ells- gì nhỉ?" [119]

"Ellsberg".

Nixon nói mỉa mai: "Ellstein… được rồi, thây kệ. Có thể là Ellstein, hoặc Halperin hoặc Gelb. Cả ba tên này đều có liên hệ với cánh báo chí".

Hai hôm sau, ngày 17-6, Nixon không còn giữ được bình tĩnh nữa khi Haldeman nhắc đến tôi, ông ta hỏi ngay:

"Tại sao FBI[120] chưa tóm lấy nó rồi tống vào quan tài? Đó là bước tiếp theo đúng không?"

Buổi sáng hôm đó chúng tôi đã trên đường trốn chạy.

Điều đặc biệt cấp bách với chính quyền này là ngăn chặn những người khác làm theo tiền lệ của tôi. Vì Nixon và Kissinger và tôi, chúng tôi đều có chung suy nghĩ. Chúng tôi biết phải giữ kín chính sách Việt Nam thực sự nếu muốn nó khả thi.

Cả hai người đều cảm thấy sự nhạy cảm khi có người nghi ngờ và tranh cãi về chính sách của họ. Tuy nhiên, khác với tôi, họ lại không cho những gì mình đang làm là ngớ ngẩn, liều lĩnh, vô vọng và sai lầm. Nhưng đồng thời hai người cũng hiểu rằng người khác sẽ nghĩ như vậy nếu nhờ vào những lài liệu mới được tiết lộ, chính sách của họ không còn được giữ bí mật và bị dư luận Mỹ hiểu lầm.

Cũng trong cuộc đàm thoại đầu tiên liên quan đến tờ Thời báo vào chủ nhật, ngày 13-6-1971, Tổng thống đặc biệt lo sợ các cuộc ném bom lên đất Campuchia đầu năm 1969 có mật danh "Thực đơn", một loạt các cuộc tấn công lúc đầu được đặt tên là "Điểm tâm", "Bữa trưa" và "Bữa tối", có thể bị tiết lộ.

Tương tự, ngày thứ ba, 15-6, Kissinger thúc giục Tổng thống đưa ra truy tố những kẻ phải chịu trách nhiệm: "Tổng thống, ngài phải thật mạnh tay[121] bởi vì nếu đã có những thứ này trên Thời báo New York, sang năm ngài sẽ gặp tình cảnh tương tự. Hồ sơ của chính quyền này sẽ lại bị tuồn ra ngoài trong thời gian tranh cử (năm 1972). Tôi muốn nói những người này…"

Nixon đáp lại: "Tôi hiểu, họ sẽ lấy được toàn bộ hồ sơ về các chiến dịch Thực đơn".

Tôi cho rằng hai người này, cũng như tất cả những người khác đều hiểu các tài liệu gốc có ý nghĩa thế nào với các tiết lộ của báo chí. Trong tháng 3-1969, William Beecher đăng một câu chuyện tỉ mỉ trên tờ Thời báo về các đợt ném bom bí mật lên đất Campuchia. Chính quyền đã tức giận đến nỗi quyết định chỉ đạo FBI bí mật tiến hành nghe trộm (đương nhiên là bất hợp pháp) một loạt các nhân viên NSC và các nhà báo để truy ra nguồn cung cho tờ báo. Nhưng câu chuyện này vì thiếu tài liệu gốc làm bằng chứng, chẳng qua cũng chỉ là vụ việc trong ngày và sau khi Lầu Năm Góc thẳng thừng bác bỏ, đã hoàn toàn bị lãng quên. Khả năng những tài liệu khác bị lôi ra ánh sáng sau tiền lệ của Hồ sơ Lầu Năm Góc, cho dù chậm hai hay ba năm sau nữa, lại là một vấn đề khác.

Có những lý do đặc biệt cho tính nhạy cảm của chiến dịch tấn công Campuchia mang tên Thực đơn[122]. Câu chuyện Beecher kể ra đã làm ê mặt Nhà Trắng vì những chi tiết về một chiến dịch mà Nhà Trắng đã muốn giấu kín với Bộ trưởng Quốc phòng Melvin Laird và Bộ trưởng Ngoại giao William Rogers. Cả hai người đều phản đối mạnh mẽ việc mở rộng chiến tranh. Nhắc tới chính sách về Việt Nam, Nixon và Kissinger đều coi bọn họ gần như kẻ thù. Hai ông luôn mong giấu kín họ càng nhiều và càng lâu càng tốt, vì ngại sự phản đối quyết liệt, hoặc thậm chí trong trường hợp của Laird, ông ta sẽ báo lại với Quốc hội hay cho cánh nhà báo. Nếu hai Bộ trưởng có được Tổng thống thông báo điều gì đi nữa thì cũng chỉ rất sơ sài, và vào phút chót. Tuy nhiên, khi nói chuyện với Kissinger vào ngày 13 và nhiều lần sau đó, Nixon e ngại là hai vị Bộ trưởng đang có trong tay các tài liệu lẽ ra họ không nên có hoặc các bản ghi nhớ các cuộc trao đổi với Tổng thống. "Bất cứ khi nào[123] tôi trao đổi với Rogers và Mel (Lairdl về một trong các vấn đề này, về Lào và Campuchia, … tôi cho là họ đều tự mình ghi âm lại … họ thường tự mình suy luận ra từ những gì tôi yêu cầu, anh biết rồi đấy".

Kissinger đảm bảo với Nixon: "Đúng là họ sẽ tự suy luận ra những gì Tổng thống yêu cầu, nhưng họ sẽ không hiểu được lý do đâu". Những lý do ấy ông ta và Tổng thống luôn thận trọng không để hai người biết được, đặc biệt trên văn bản.

Sự thật là trong suốt năm 1971, các cuộc ném bom gây áp lực lên miền Bắc Việt Nam và Lào đều dưới sự chỉ huy trực tiếp của Nixon và Kissinger, thông qua một "kênh nối thẳng" tới Đô đốc Thomas H. Moorer, chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân. Hai người bí mật vượt mặt Laird, vẫn với lý do cũ, Laird không ủng hộ. Một bí mật đặc biệt nhạy cảm là lúc này FBI vẫn đang tiến hành nghe trộm văn phòng và nhà riêng của trợ lý quân sự của Laird, tướng Robert E. Pursley, để biết ông Bộ trưởng nắm được những thông tin gì về các chiến dịch và ông ta có tiết lộ điều gì cho quốc hội. Cần nhớ Laird đã từ bỏ Quốc hội để chuyển sang làm việc cho chính quyền.

Thêm vào đó, Quốc hội, cơ quan cấp ngân sách cho các chiến dịch, được nhận những thông tin mật hoàn toàn giả mạo về mục tiêu ném bom. Hàng trăm nhân viên làm việc tại trụ sở của MACV và CINCPAC đêm ngày bận rộn làm giả các kế hoạch ném bom mật và các bản báo cáo hậu chiến sự, làm giả toạ độ các mục tiêu bị ném bom, để mọi người tưởng rằng họ đang ở Nam Việt Nam chứ không phải là ở Campuchia. Vào năm 1971, khi Nixon ra lệnh ném bom Cánh đồng Chum ở Lào (một địa điểm không hề liên quan đến các tuyến đường lấn chiếm của miền Bắc), ông ta đã dùng đến cơ cấu ghi sổ kép như đã từng dùng để che đậy vụ ném bom Campuchia. Có những trường hợp đến cả các phi công cũng không được biết đích xác toạ độ ném bom của họ. Song chủ yếu mục đích của Nixon vẫn là che giấu Quốc hội và dư luận (và ở một mức nào đó, cả Laird

và Rogers, về qui mô và tần suất các chiến dịch). Tổng thống không có ý định và kế hoạch này cũng không nhằm đánh lừa các nước Cộng sản - mục tiêu ném bom của ông ta, hay các đồng minh của họ.

Những người trên mặt đất không thể nhầm lẫn và cũng không ai nghĩ họ nhầm lẫn về kẻ đang dội bom B-52 xuống đầu mình.

Một hệ thống bí mật như vậy đã được chính quyền này giữ kín trong gần bốn năm - cho đến khi một trung sĩ (một trong số hàng trăm người liên quan đến hoạt động giả mạo này) đột nhiên băn khoăn rằng có thể Tổng thống cũng không được biết về các mục tiêu ném bom thực sự. Anh ta đã đem những tài liệu này trao cho Thượng nghị sỹ Harold E. Hughes. Khả năng thực tế của vị Tổng thống đương nhiệm có thể bí mật thả hàng trăm nghìn tấn bom xuống một đất nước không hề có chiến tranh với chúng ta chính là minh chứng hùng hồn nhất cho hiệu quả của một hệ thống hậu chiến bí mật. Nó cho phép Tổng thống bí mật phát động cuộc chiến, leo thang chiến tranh. Điều đó không thể thấy ở các vị vương chúa ngày trước.

Dù thế, vào thời điểm nói tới, các cuộc ném bom bí mật đã kéo dài được hơn hai năm, bắt đầu từ trước và còn mãi tới sau cuộc xâm lược ngang nhiên Campuchia (và còn tiếp tục được giữ kín thêm gần hai năm sau đó). Nhưng việc nó vẫn bị che mắt cho thấy đây là một phần của một chính sách đe doạ bí mật vẫn chưa hoàn thành. Và lần này, vẫn chính là cử tri Mỹ bị che mắt, chứ không phải các quốc gia cộng sản, những mục tiêu đe doạ hay đồng minh của họ. Còn cả một năm nữa mới xảy ra các cuộc tấn công vào mục tiêu trên sông Hồng và các vụ ném bom B-52 vào Hà Nội và Hải Phòng, cho dù kế hoạch dự phòng đã nhiều lần được lên lịch từ năm 1969. Hà Nội cáo buộc và các quan sát viên xác thực, rằng Mỹ chủ định ném bom từng phần đê sông Hồng trong mùa xuân 1972. Phải mãi đến giữa năm 1971 người ta mới phanh phui ra tất cả các hành động chính quyền đã, đang và sẽ thực hiện - những cột trụ trong chính sách bí mật của Nixon. Một khi chính sách này bị phơi bày, Quốc hội có thể viện lý do hạn chế về ngân sách để phản đối nó. Đó là nguyên do cho những bước đi vội vã nhằm chặn lại hay ngăn cản bất kỳ thông tin rò rỉ từ chính quyền đương nhiệm, trong khi khuyến khích thông tin về các chính quyền cũ. Đó là lý do cho các lệnh đình chỉ xuất bản trước đây chưa bao giờ được dùng tới và cho các hành động cũng chưa bao giờ có tiền lệ đi cùng những lệnh đình chỉ kia.

Tuy nhiên vào lúc đó, chúng tôi vẫn chưa thể biết mình có bị đem ra xét xử trước toà hay không. Những sự kiện liên quan đến vụ việc của chúng tôi đã quá rõ ràng. Tôi cũng đã thừa nhận và cung khai tất cả những hành động người ta cáo buộc cho tôi.

Nhưng chưa bao giờ có một đạo luật nào của Quốc hội quy kết tội phạm những hành động như của tôi: không được phép của cấp trên, sao chụp và trao tài liệu "bảo mật" chính thức cho báo giới, Quốc hội và những người mà các nguyên tắc hiến định của chúng ta gọi là

"công chúng độc lập". Phần lớn các nước, không chỉ là các chế độ chuyên chính như Trung Quốc mà cả nền dân chủ khai sinh ra chúng ta, Vương quốc Anh, cũng đều có những đạo luật như thế. Họ không có Hiến pháp với Điều luật bổ sung thứ nhất như chúng ta, ở đó quy định Quốc hội không được phép thông qua một đạo luật nào có nội dung tương tự. Không tồn tại một cơ sở luật pháp rõ ràng hay ngụ ý nào cho cả một cơ chế phân loại tài liệu được hình thành từ những mệnh lệnh hành pháp của chính phủ, bắt đầu từ Thế chiến II. Những quy định về quản lý tài liệu kín, mật và tuyệt mật tạo nên một hệ thống hành chính, theo đó những ai làm việc trong ngành hành pháp một khi đã dặt bút ký vào lời tuyên thệ hay chấp thuận giữ bí mật, nếu để lộ thông tin mà không được phép, sẽ phải chịu những hình phạt hành chính, có thể bị khước từ quyền tiếp cận với các thông tin mật hoặc nặng hơn, bị sa thải. Một nguyên tắc cơ bản của hiến pháp quy định thẩm quyền của chính phủ là, Tổng thống không được phép ban hành các đạo luật hình sự, cho dù bằng mệnh lệnh hành chính hay một cách nào khác chăng nữa. Chỉ Quốc hội mới đủ thẩm quyền ban hành luật. Và ngoại trừ một số loại bí mật nhất định và trong phạm vi rất hẹp, không liên quan gì tới Hồ sơ Lầu Năm Góc - như dữ liệu về vũ khí nguyên tử, tin tức tình báo thu thập qua kênh thông tin liên lạc, và gần đây là danh tính của các điệp viên bí mật - Quốc hội, nếu chiếu theo Điều luật bổ sung thứ nhất của Hiến pháp, chưa bao giờ đưa ra một đạo luật như thế.

Hầu như tất cả mọi người, vào thời điểm đó hoặc một thời gian về sau đều không nhận thấy rằng, việc tôi và Tony Russo bị khởi tố hình sự vì tội sao chép đủ loại tin tức của chính phủ - không nhằm mục đích bí mật chuyển giao những thông tin này cho một thế lực nước ngoài nào (tội làm gián điệp) mà nhằm tiết lộ ("rò rỉ") thông tin cho báo chí và dư luận Mỹ - là chưa từng có tiền lệ và vô cùng đặc thù trong lịch sử. Sự việc ấy cũng đặc thù không kém gì so với những kiềm chế và những nỗ lực đình chỉ xuất bản đã dẫn chúng ta đến với vụ án mang tên Hồ sơ Lầu Năm Góc, một vụ án giờ đã được chuyển lên Toà án tối cao.

Thực tế dễ hiểu là trên đất nước này trước đây chưa từng có trường hợp nào bị truy tố vì đã để rò rỉ thông tin. Rất nhiều lần trong thời gian tôi làm việc trong chính quyền, bất cứ khi nào nhận được bản tóm lược một thông tin mật, hay kí vào một thoả thuận giữ bí mật trước khi được phép tiếp cận xử lý chúng, tôi đều được nhắc nhở về khả năng bị truy tố hình sự nếu để lộ thông tin mà chưa được cho phép. Những lời cảnh cáo ở đây luôn luôn viện dẫn đến các điều khoản trong Đạo luật Tội làm gián điệp, mà theo đó người chịu trách nhiệm đầu tiên là tôi. Và quy kết cho tôi tội rò rỉ thông tin trái phép, chứ không phải tội làm gián điệp. Trong thực tế, những cảnh báo này báo trước rằng nhiều phần của đạo luật về tội làm gián điệp sẽ được dùng đến, mặc nhiên được coi như một đạo luật về tin mật nhà nước, tương tự một đạo luật của Anh. Tuy nhiên thông tin mật vẫn

thường xuyên bị rò rỉ ra bên ngoài, thậm chí gần như hàng ngày (mặc dù ở qui mô nhỏ hơn so với trường hợp Hồ sơ Lầu Năm Góc). Rất ít trong số đó được cấp trên chấp thuận. Họ cũng không tức giận đến mức phải trừng phạt hành động này. Dù có tức giận nhưng diễn biến tiếp theo vẫn chưa bao giờ là một phiên toà. Cố vấn luật pháp của các bộ và Bộ Tư pháp vẫn luôn khuyến cáo quan chức nào định đưa vụ việc ra toà rằng trong luật Mỹ, không tồn tại một đạo luật nào về tin mật chính thức hay luật nào tương đường. Các cố vấn đôi khi còn nhấn mạnh, qua những tranh luận về Đạo luật Tội làm gián điệp, Quốc hội đã công khai loại bỏ bất kỳ ý định lập pháp áp dụng đạo luật này với các hành động tiết lộ thông tin cho báo chí chưa được phép. Và do đó bất kỳ nỗ lực nào coi đây như một đạo luật về thông tin mật chính thức sẽ vi phạm những nguyên tắc hiến định trong Điều luật bổ sung thứ nhất. Không có một đạo luật nào biện minh cho những cảnh báo đến hàng triệu nhân viên làm việc trong chính quyền đã ký vào những thoả thuận giữ bí mật; trong thực tế, nhân dân có thể nắm lấy đằng chuôi.

Tất cả những điều này tôi không hề biết khi tôi sao chụp và công khai Hồ sơ Lầu Năm Góc. Các luật sư của tôi và, như tôi được biết, các toà soạn cho đăng tải phần nào tập hồ sơ này, cũng có suy nghĩ tương tự. Chúng tôi, kể cả Nixon, Kissinger, Mitchell và hầu hết những người khác, đều cho rằng trong hệ thống luật pháp Mỹ tồn tại một quy định gì đó tương đương một đạo luật về thông tin mật chính thức. Hay nói khác đi, tất cả đều tin rằng, tôi, có thể cả các toà soạn báo; đang vi phạm một điều luật nào đó. Tôi xem hành động của mình là sự chủ tâm vi phạm các quy định dân sự. Nhưng nếu như vậy, thì Tổng thống sẽ giải thích ra sao về việc ông ta chỉ đạo cho nhân viên dưới quyền để lộ ra cho báo chí các tài liệu vào loại tuyệt mật? Và những nhân viên dưới quyền sẽ phải giải thích cho hành động của mình ra sao đây - khi mà những gì họ làm là đích xác những điều Tổng thống đang quy kết tội cho tôi?

Tôi nghĩ là mình có thể tự tìm được câu trả lời, từ kinh nghiệm làm việc tại Lầu Năm Góc. Đơn giản là vấn đề đúng, sai chưa bao giờ được đặt ra. Cho dù là một nhà tư vấn, hay trong cương vị một quan chức, tôi cũng chưa bao giờ bận tâm nghĩ đến Điều luật bổ sung thứ nhất, hay những phần trong Hiến pháp có liên quan tới nó, hay những ràng buộc về mặt pháp luật trong nước có thể đặt ra cho công việc của chúng tôi. Tôi làm việc trong ngành hành pháp, phục vụ Tổng thống, công việc liên quan đến chính sách quân sự và ngoại giao. Tôi không cho rằng Hiến pháp hay các văn bản luật của Quốc hội sẽ chi phối công việc chúng tôi đang làm. Về điều này, tôi cũng không có gì khác rất nhiều các quan chức Nhà Trắng, những người sau này đã thừa nhận trong các phiên điều trần liên quan đén vụ Watergate, rằng họ tin là - theo như lời cấp trên của họ, tổng thống Nixon - "khi Tổng thống làm việc gì, việc đó sẽ không vi phạm pháp luật".

Chắc hẳn rằng, cũng với tinh thần ấy, Nixon đã chỉ định Colson và những người khác chủ động tiến hành việc rò rỉ tin tức. Hành động ấy, với người khác, ông ta sẽ thực tâm, dù sai lầm, coi như là tội hình sự, hay là thậm chí là hành động phản quốc (cùng với tội đột nhập và bao che, được thừa nhận rộng rãi là tội hình sự).

Nói cách khác, các nhân viên trong chính quyền cho rằng Tổng thống, và bản thân họ khi làm việc cho ông ta, có thể đứng trên luật pháp trong nước. Chính tôi cũng nghiễm nhiên chấp nhận điều này khi làm việc trong cả lĩnh vực an ninh quốc gia, cũng như các đồng nghiệp của tôi trong lĩnh vực quân sự và chính sách đối ngoại. Đáng buồn là, nhiều nghị sỹ Quốc hội và công chúng cũng có cùng suy nghĩ. Đi liền với sự tin tưởng vào thẩm quyền xét xử và sự tự do độc quyền, vô hạn của Tổng thống trong các lĩnh vực này là giả thiết về khả năng kiểm soát không hạn chế của chính phủ đối với những gì công chúng được biết liên quan đến quá trình đưa ra các quyết định trên của chính phủ.

Tôi nhận ra, có phần muộn màng, rằng cách làm đó sẽ chỉ tạo ra một ông vua chuyên chế và những "Việt Nam" khác, hoặc có thể còn tệ hơn. Tôi cũng đã tìm thấy bài học này, chưng cất từ những trước tác của James Madison. Chính ông là người đã soạn thảo ra Điều luật bổ sung thứ nhất: "Một chính phủ được lòng dân[124], nếu không nắm được các thông tin phổ cập nhất hoặc không có trong tay những phương tiện thu thập các thông tin này, sẽ chẳng là gì ngoài màn mở đầu cho một vở hài kịch, hoặc bi kịch, hoặc là cả hai. Trí tuệ sẽ mãi mãi thống trị sự ngu dốt. Một dân tộc muốn cai trị chính mình sẽ phải tự trang bị thứ quyền năng mà tri thức đem lại".

Người đầu tiên chỉ ra cho tôi thấy kết luận gây chấn động rằng những gì Tony và tôi thực hiện không hề, trên đất nước này, trái với luật pháp, là luật sư Leonard Boudin. Lúc đó là vào cuối năm 1972, khoảng một năm sau lần xét xử đầu tiên đối với tôi.

Boudin tóm tắt cho tôi về đặc điểm việc nghiên cứu vụ việc trong luật pháp Mỹ, về lịch sử lập pháp của những đạo luật được viện dẫn ra trong các bản cáo trạng của chúng tôi và những kết quả nghiên cứu của đoàn luật sư trong suốt cả một năm vừa qua, kể cả tìm kiếm các vụ án trước đây có thể không có hồ sơ lưu trữ. Cuối cùng anh ta kết luận: "Điều mà tôi có thể nói được là, Dan, anh không hề phạm pháp".

Tôi bật lên: "Quá tuyệt! Tôi sắp được tự do rồi!"

Nhưng Boudin đáp lại: "Tôi e là mọi việc không đơn giản như vậy đâu. Khi chính phủ Mỹ bước vào phòng xử án, nói với quan toà, "Vụ kiện giữa chính phủ Mỹ và Daniel Ellsberg" và đưa ra trước toà mười hai trọng tội của anh… anh đừng mong bước chân ra khỏi phòng xử án mà vẫn còn là một người tự do".

Tôi ngẫm nghĩ kĩ, rồi hỏi: "Thế cơ hội của tôi là bao nhiêu?"

"Năm mươi - năm mươi".

"Năm mươi - năm mươi? Và tôi không hề làm trái pháp luật?"

Leonard trả lời: "Dan, hãy đối diện với sự thật. Sao chụp 7.000 trang tài liệu tuyệt mật và chuyển cho tờ Thời báo New York, tình hình không thật thuận lợi cho anh đâu".

Ngày 22-6-1971, còn hơn một tuần nữa mới đến ngày toà án quyết định gỡ bỏ các hạn chế xuất bản trước đó, Tổng thống nói với Ehrlichman, Ziegler và những người khác: "Dẹp lệnh đình chỉ của toà án đi. Chúng ta sẽ thua thôi… Thế đấy! Chúng ta sẽ thua, phải chuyển sang vụ kiện tụng ngay lập tức khởi kiện Ellsberg".

Buổi chiều ngày 13, ngay sau khi Toà án Tối cao ra phán quyết - ngày hôm trước tôi đã bị cáo buộc mười hai tội trạng nghiêm trọng đối với Liên bang - vào lúc có mặt Henry Kissinger tại Phòng Bầu dục, Tổng thống đã hỏi Bộ trưởng Tư pháp John Mitchell: "Cậu không phản đối [125] nếu chúng ta theo đuổi vụ Ellsberg bây giờ chứ?"

Mitchell: Hiển nhiên là không … một nước đi chúng ta phải làm, để tóm gọn những kẻ nào …

Tổng thống: Phải tống thằng khốn này vào tù.

Kissinger: Chúng ta sẽ tóm được hắn.

Tổng thống: Chúng ta sẽ phải tóm được. Đừng bận tâm về phiên toà nữa. Cứ công bố hết. Cứ để báo chí quy tội cho hắn. Cứ để cho báo chí xét xử. John, tất cả những gì thu được từ cuộc điều tra, công bố hết, để lộ tất cả. Tôi muốn chính báo chí tiêu diệt nó. Trên mặt báo. Tất cả đều đã rõ rồi chứ?

Mitchell và Kissinger: Vâng.

Tuy nhiên, chỉ ít phút trước, khi Mitchell chưa đến, và sau khi ông này đã đi khỏi, Kissinger nêu lên một thông tin do Laird cung cấp, một thông tin đã làm thay đổi tình hình hiện tại. Các cuốn băng ghi âm cho đến tận hôm nay vẫn không cho thấy sự lo lắng với những tài liệu tôi đã hoặc có thể sẽ tiết lộ. Mọi người đều cho rằng những tiết lộ này chỉ giới hạn trong thời kỳ cầm quyền của Đảng Dân chủ. Việc đưa tôi ra trước pháp luật và huỷ hoại danh dự của tôi đơn giản chỉ để "nêu gương" cho những người khác, những ai đã từng hoặc giờ vẫn đang phục vụ trong chính quyền có ý định tiết lộ các bí mật của chính phủ. Lo lắng của Tổng thống chỉ giới hạn trong khả năng rò rỉ thông tin từ Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng, thậm chí dù rằng Nixon đã nhiều lần đảm bảo là xác suất rủi ro rất thấp, vì ở đấy, không một ai, từ Bộ trưởng trở xuống có thể có trong tay các tài liệu viết tay có giá trị, tất nhiên nếu họ biết được một thông tin nào đó. Nhà Trắng là nơi vạch ra chính sách còn NSC thì rất đáng tin và an toàn. Tuy nhiên, những gì Laird nói với Kissinger vào buổi sáng hôm đó là Thượng nghị sỹ Mathias đang có trong tay "hàng xệp tài liệu [126] nhận từ Ellsberg. "Đó chỉ là các thông báo chuyển đến cho chúng ta thôi - và các bản phúc đáp cũng không nói lên nhiều điều, bởi vì tất cả chỉ là, "Tổng thống đã quyết định rằng, Nixon hỏi xem tin tức đó từ đâu ra. Sau đó:

Tổng thống: Và bọn họ cũng có một số tài liệu của NSC?

Kissinger: Đúng vậy, bọn họ có một vài tài liệu của NSC… Đúng thế.

Tổng thống: Chúng ta không để lại thứ gì về Campuchia ở đó chứ, ở NSC đấy? Quỷ tha ma bắt…

Kissinger: (a) Tài liệu về Campuchia lưu tại NSC từ năm 1969. (b) Toàn bộ hệ thống của chúng ta lại khác. Tôi cũng không rõ đấy là những tài liệu gì… Chắc hẳn đấy là mấy thông báo ngớ ngẩn của Rogers…

Ngay sau đó, Kissinger nêu ra vấn đề này với Mitchell. Ông Bộ trưởng Tư pháp khẳng định rằng ông đã được nghe điều này từ chính Mathias: Lúc trước[127] Mathias đã gọi điện cho ông (sau này tôi biết đó là ngày 13-6, và Mitchell không hề báo cáo điều này lại với Phòng Bầu Dục). Vào cuối năm 1971, Thượng nghị sỹ Mathias đã nói với Thượng nghị sỹ Charles Goodell, người khi đó là một trong các luật sư của tôi, rằng với tư cách Thượng nghị sỹ, ông cảm thấy mình có trách nhiệm gọi điện đến nhà Bộ trưởng Tư pháp Mitchell và nói với ông ta rằng: "John, có điều này tôi nghĩ anh nên biết…". Hôm đó là chủ nhật, ngày 13-6, ngày tờ Thời báo bắt đầu cho đăng tải Hồ sơ Lầu Năm Góc. Mitchell nói thêm: "Tôi không hiểu tại sao ông ta không hề đề cập chút nào tới Ellsberg. Tôi còn lạ gì ông ta nữa chứ. Chắc chắn Ellsberg đã từng nói chuyện với Mathias".

Hiển nhiên các câu hỏi đặt ra sẽ là: Tôi đã lấy tài liệu từ bộ phận nào trong chính quyền, chính xác là những tài liệu gì, ngoài ra còn thứ gì khác nữa không, tôi nhận tài liệu từ người nào, và ông ta còn có thể có những tài liệu nào nữa, và tôi sẽ còn đưa ra thêm những gì nữa?

Tổng thống: Mọi chuyện sắp sửa vỡ lở cả rồi… Vấn đề là không chỉ có những tài liệu này thôi đúng không?

Mitchell: Rất có thể như vậy.

Kissinger Có thể, nhưng đương nhiên lúc này, nếu hậu quả là tất cả đối thủ của chúng ta có thể sẽ tiết lộ không chừa một tài liệu gì về chính quyền này và đẩy chúng ta vào thế bị động …

Mitchell Thì khi đó bọn họ sẽ phải thấy một thực tế là Ellsberg đang bị kết tội.

Chính suy nghĩ đó mới thực chất là mục đích của họ khi đưa tôi ra xét xử. Nhưng dường như việc làm đó thôi thì vẫn chưa đủ để giải quyết vấn đề của chính quyền này. Tôi có thể còn có trong tay những tài liệu khác về họ. Tôi cũng có thể tiếp tục vai trò một kênh an toàn cho những người khác, chẳng hạn những ai có thể đã trao cho tôi các tài liệu tôi giao lại cho Mathias vào ngày 2-3-1971. Tôi cũng đã chứng tỏ cho họ thấy từ trước đó rằng, không dễ vì sợ truy tố hay ngồi tù mà tôi sẽ chùn chân. Theo lời Colson, tại phòng Bầu Dục, khi có mặt ông ta, Tổng thống và những người khác, Kissinger đã nói: "Daniel Ellsberg là kẻ nguy hiểm nhất đối với nước Mỹ. Chúng ta

phải chặn hắn lại bằng mọi giá"[128].

Vào lúc đó Hồ sơ Lầu Năm Góc mới bắt đầu lên báo được có vài ngày. Dù Kissinger có nhìn thấy mối nguy hiểm nào từ tôi đi chăng nữa, thì tôi vẫn chắc hẳn rằng ông ta nói những lời đó mà quên không tính tới sự kiện kia. Tổng thống coi sự kiện này chủ yếu như một cơ hội vạch trần những việc làm bẩn thỉu của các đời Tổng thống trước. Nếu cần, ông sẽ tự mình làm việc đó.

Cho dù Kissinger có biết trước hay không việc Mathias nhận các tài liệu NSC từ tôi - Mitchell và FBI đều đã biết trước việc này - nhưng qua các lần liên hệ trực tiếp của tôi với ông ta trong năm 1970, những bức thư và bài viết của tôi kể từ hồi đó, và qua những đoạn băng nghe trộm điện thoại của tôi với Halperin, hẳn ông ta cũng nhận ra là tôi đã nắm được chính sách bí mật của bọn họ. Một ví dụ là, một số đoạn hội thoại nghe trộm do trợ lý của Kissinger, Al Haig kiểm tra và một số khác trực tiếp chuyện lên cho Kissinger và Nixon, cho thấy vào ngày 22-11-1970, chỉ vài ngày sau các cuộc tấn công vào Sơn Tây và ném bom gần Hà Nội và Hải Phòng, tôi và Halperin đồng ý với nhau: "Đã đến lúc phải hành động[129], phải kích động mọi người; nếu sự kiện này không làm lay chuyện được dư luận, thì không gì có thể, trừ phi là một vụ thảm sát, đánh phá Hà Nội hay xâm lược Lào". Có vẻ như tôi đang nắm những tài liệu hậu thuẫn cho dự đoán của mình. Có thể không phải Halperin cung cấp những tài liệu này, mà là Tony Lake, Lany Lynn, hay một ai đó đã rời NSC vì những bất đồng xoay quanh vấn đề Campuchia, hay ai đó vẫn còn chưa chịu bỏ đi.

Kissinger tiếp tục tin chắc là các hành động của NSC không thể nào bị lộ ra ngoài, nhưng giờ đây mọi người đón nhận thái độ này của ông ta với đôi chút nghi ngờ. Nixon bắt đầu nói tới việc tiến hành đặc biệt hoạt động xử lý thông tin mật với các cuộc thảo luận của Tổng thống.

Kissinger: Nhưng ở đây rất an toàn [130]. Các thông báo của chúng ta gửi đi cũng không nêu danh chính quyền. Trong nội các cũng chưa ai từng đọc các thông báo tôi viết gửi Tổng thống, thỉnh thoảng chỉ có John (Connally) … Còn ngoài đó ra thì Rogers, Laird, chưa ai cả…

Tổng thống: Điều tôi muốn nói là… chúng ta cần tiến hành một đợt phân loại mới… tất cả các cuộc hội thoại của Tổng thống… Quỷ tha ma bắt, phải phân loại … Cả triệu người trong cái chính phủ này được tiếp cận với các thông tin tối mật. Một triệu. Chúa ơi…

Kissinger: Nhưng tôi đang nghĩ là, thưa Tổng thống, sau khi - nếu như, nếu như sự việc này không làm tiêu tan các kế hoạch của chúng ta, chúng ta nên cân nhắc, ngài có thể tính tới việc tại phiên họp của Quốc hội, nói cho mọi người biết rằng vấn đề đang đi quá xa, cần phải có một đạo luật nào đấy và chơi một trận ra trò.

Hai tiếng sau vẫn ngày hôm đấy, 30-6, trong buổi thảo luận khác với Kissinger và Haldeman về tác động của điều Mathias mới tiết lộ,

Nixon tiếp tục nói đến nguy cơ nhỡn tiền này:

"Henry, tôi muốn nói, tại sao việc này lại cực kỳ quan trọng, vì chúng ta vẫn luôn đinh ninh là những tài liệu này không hề liên quan đến chính quyền. Điều đó - bây giờ hình như chúng ta đã sai…"

Từ giờ phút này, trong các cuộc thảo luận, không còn thấy Tổng thống tỏ hứng thú theo đuổi kiện tụng nữa, trong khi vụ án của tôi mới chỉ bắt đầu được vài ngày. Các hoạt động ngoài luật hình như hứa hẹn nhiều hy vọng hơn. Ngày hôm sau, 1 tháng bảy, Tổng thống nói với Haldeman, Colson, và Ehrlichman:

"Việc khó là: tất cả các luật sư ở phe ta… luôn nói là chúng ta sẽ thắng vụ kiện này. Chúng ta chấm dứt trò kiện tụng ngay tại đây. Sẽ làm như thế - Tôi không muốn làm rùm beng vụ thằng cha Ellsberg này trước kỳ bầu cử. Tức là, hãy cứ để - cứ để báo chí kết tội tên khốn này. Cứ như vậy là được…" [131]

Việc tất cả mọi người trong chính quyền đều không biết tôi đã giao những gì cho ngài nghị sỹ đã tác động rất lớn đến phản ứng của Nhà Trắng trước Mathias, và do đó, phản ứng của họ đối với tôi Nhà Trắng chỉ biết rằng đây là những tài liệu liên quan đến thời kỳ của Nixon, cách thức ông ta giải quyết vấn đề Việt Nam, và lấy được từ NSC. Mathias cũng không nói ngoài những điều này với Mitchell hay Laird. Kissinger hy vọng sẽ thấy những tài liệu này vào chiều 30-6, nhưng trong suốt cả tháng bảy, Mathias chẳng chuyển thứ gì cho ông ta hay một ai khác trong chính quyền. Theo lời Mitchell, vào ngày 6-6 Bộ Tư pháp và Bộ Quốc phòng hy vọng có trong tay những tài liệu này vào ngày 8-6 (chuyện đó đã không xảy ra) Mathias vẫn "đang chơi trò mèo vờn chuột [132]. Cuối cùng mãi đến ngày 20-7, Ehrlichman mới đề nghị Tổng thống cử một ai đó, có thể là Elliot Richardson hoặc Richard Kleindienst, làm nhiệm vụ "vạch trần cái trò trẻ con" [133] của Mathias và buộc ông ta phải trưng ra tất cả những gì mình có. Có thể nói, trong suốt thời kỳ này, chính quyền không hề biết rằng những tài liệu tôi trao cho Mathias đơn giản chỉ là NSSM-1. Hơn nữa, dễ thấy qua các buổi thảo luận đã được ghi âm, Kissinger không hề nói lại với Nixon một tin gây "sốc" là tôi đã trực tiếp làm việc cho ông ta trong tháng 2 và tháng 3-1969, tại văn phòng của NSC ở Toà nhà Văn phòng Hành pháp, mà cụ thể là tập hợp NSSM-1. Vì không ai nắm được cả hai thông tin này, tất yếu sẽ đến lúc Mitchell đưa ra kết luận vào ngày 6-6, tán thành với Tổng thống là không thể không lập một kế hoạch dự phòng: "Ellsberg đã như thế [134], Mathias lại đang có trong tay một số tài liệu chắc chắn ngoài Ellsberg còn có người khác trong chính quyền này đang tuồn tài liệu ra bên ngoài. Có thể hơi khó khăn để tìm ra người này, nhưng hy vọng chúng ta sẽ làm được. Một hay nhiều người khác".

Kết luận được đưa ra sau một giờ đồng hồ thảo luận giữa Nixon, Mitchell, Haldeman và Ehrlichman (Kissinger không có mặt) về cái mà Tổng thống gọi là "vấn đề Mathias [135] … phần tài liệu còn sót

lại".

Tổng thống: Vấn đề chúng ta đang có ở đây là… có đúng là tài liệu từ NSC không? Mọi người đã biết - đấy chính là điều tôi vẫn bận tâm …

Mitchell: Đó là tài liệu của Nixon. Theo như tôi biết thì Mathias vẫn chưa hề đề cập một cách chi tiết về chúng.

Haldeman: Làm thế nào họ có được?

Tổng thống: Làm thế nào họ lấy ra được từ hồ sơ của NSC chứ, chính thế… là điểm mấu chốt, ngay từ bây giờ khi điều tra phải dành ưu tiên cao nhất…

Nixon: Dù sao đi nữa, nếu nói tài liệu của Nixon - có nghĩa những tài liệu này - không phải là do tôi viết ra?… Tôi không cho là có thể… bởi vì kể từ khi Kissinger vào đây tôi vẫn bắt ông ta cam đoan bằng mạng sống của mình, không bao giờ để lộ ra thứ gì về tôi, cho dù thế nào.

Ehrlichman: Theo tôi được biết, có thể là tài liệu do Tổng thống viết hoặc là gửi đến cho ngài - một trong hai cách đó. Và…

Nixon: Không thể do tôi viết. Không thể từ tôi, John, bởi vì chỉ có thể do Henry viết mà thôi. Anh hiểu ý tôi chứ? NSC - chúng ta thường làm như vậy.

Mitchell: Tôi hiểu, điều đó đúng với chính quyền của Tổng thống… Nhưng đó là tất cả những thông tin tôi thu thập được.

Nixon: Chúng ta sẽ biết trong vài ngày tới đây thôi… Nếu Ellsberg muốn công khai chúng. Nhưng trong trường hợp, nếu nguồn tài liệu của Ellsberg là những người hiện vẫn còn đường chức…

Mitchell: Tôi đang nghĩ thế.

Nixon: … Tôi cho rằng kế hoạch chúng ta nên tiếp cận từ khía cạnh này. Ellsberg không hành động một mình. Ellsberg là một - Tôi không biết những ai đang tham gia vào đây… Nhưng chúng ta sẽ phải tìm ra những kẻ nào đang câu kết với nhau thực hiện âm mưu này … Chúng ta sẽ phải kết tội bọn chúng trên báo chí, trên báo chí, mọi người hiểu điều tôi muốn nói chứ? Với việc làm này, bọn họ và rõ ràng còn có cả hai, ba người bên Henry đã tự đặt mình lên trên luật pháp. Thề trước Chúa chúng ta sẽ truy tìm ra chúng. Mọi chuyện đã quá rối rắm rồi, tôi không muốn có thêm một người nào bên đó dính líu vào vụ rò rỉ này nữa. Đó là lý do tại sao - John, anh không nên loại trừ trường hợp người của Henry dính líu vào đây. Phải xem còn có kẻ nào vẫn đang làm việc trong chính phủ này hay không. Tôi giao vụ Ellsberg cho anh đấy. Tôi không hứng thú mấy với việc vạch mặt một người, kết tội hắn rồi tự bịt miệng mình.

Nói thật, tôi muốn phơi bày câu chuyện này ra hơn, mọi người đều hiểu chứ? Thậm chí cả câu chuyện về Ellsberg. Tôi không chắc là tôi muốn hắn ta bị xét xử, luận tội - nhưng phải làm thế bởi vì hắn ta đã thừa nhận hết rồi…

Về việc còn lại, tôi cảm thấy giờ là thời điểm rất tốt để anh đi bước tiếp theo, hé ra các thông tin mật và tất cả những gì khác nữa có thể

chứng minh tội tày trời của những thằng cha này. Còn phần tôi… rất nóng lòng xem người ta kết tội Ellsberg. Cứ thế.

Mitchell: Đúng vậy, tôi hoàn toàn đồng ý.

Tuy nhiên, Tổng thống cũng không thực sự nghĩ cả vị Bộ trưởng Tư pháp lẫn Bộ Tư pháp thích hợp với công việc ngài đang yêu cầu. Vào ngày 1-7-1971, một ngày sau khi Toà án tối cao đã gỡ bỏ hạn chế xuất bản các tài liệu mật, một ngày sau khi Nhà Trắng đã nhận ra là vấn đề của tôi không thể đơn giản chỉ giải quyết bằng một phiên toà, Tổng thống đã nói với Haldeman:

"Thực ra mà nói, tôi cho là nếu Mitchell thôi làm Bộ trưởng Tư pháp [136] (để chuyển sang chỉ đạo chiến dịch tranh cử), chúng ta sẽ có thuận lợi hơn … John không phải là một luật sư bình thường. Anh ta giỏi và rất mạnh. Để anh ta làm những công việc không hay này thật là không phải, nhưng cần phải làm. Chúng ta sẽ phải đánh trận này…

Trước đó Nixon đã đưa ra với Haldeman, Colson và Ehrlichman yêu cầu của ông "tìm một nhân viên Nhà Trắng [137] tập trung hoàn toàn vào hai công việc". Hai công việc đó, trước tiên, là để lộ các tin xấu về các chính quyền tiền nhiệm thuộc Đảng Cộng hoà, đặc biệt về chính quyền Kennedy, nhưng cũng sẽ quay ngược trở lại thời của FDR và sự kiện Trân Châu Cảng ("Chúng ta đều hiểu ông ta đã biết trước [138] mọi việc sẽ xảy ra như thế nào nhưng ông ta lại cố tình tỏ ra như không"). "Hãy khuấy động không khí một chút… Mọi người sẽ tạm quên đi Việt Nam. Họ sẽ nghĩ ngợi về quá khứ mà tạm quên các vấn đề hiện tại Công việc thứ hai là tiết lộ các thông tin về cá nhân tôi.

Tổng thống: Chúng ta đã dập tắt được vụ (Algerl Hiss [139] trên báo chí. Chúng ta làm được. Tôi đã phải tung tin lên khắp các báo… Chúng ta thắng ở ngay trên mặt báo. John Mitchell khó mà hiểu được một việc như thế này. Anh ta là một luật sư tử tế. Khó mà hiểu được. John Ehrlichman sẽ gặp một số khó khăn đấy. Nhưng điều tôi muốn nói ở đây là chúng ta cần phải xây dựng một chương trình, một chương trình tiết lộ thông tin. Chúng ta sẽ mượn báo chí để tiêu diệt bọn này … Đây là một cuộc chơi. Phải chơi trên mặt báo. Đó là lý do Mitchell không chơi được trận này. Anh ta không thể.

Haldeman: Sẽ phải tìm một người Tổng thống có thể thực sự tin cậy, bởi vì người này sẽ phải…

Tổng thống: Không để lại dấu vết gì tại Nhà Trắng…

Trong các cuộc đàm thoại này, Colson nhiều lần đề cử "một người ở bên ngoài [140] có năng lực và khuynh hướng tư tưởng có khả năng thực hiện tất cả các nhiệm vụ này … Một người sắt đá… Anh ta vừa mới ra khỏi CIA… Tên là Howard Hunt". Từ các cuộc nói chuyện điện thoại với Hunt vào lúc trước mà Colson đã bí mật ghi âm lại và sao chụp, ông ta rút ra: "Về mặt tư tưởng, Hunt hoàn toàn đồng ý phải xây dựng một kế hoạch lớn". Cũng trong cuộc điện đàm đó,

Colson đã hỏi nhận xét của Hunt về tôi:

"Anh có nghĩ anh ta[141] hành động đơn độc không?"

Hunt trả lời: "Tôi cho là như thế, nếu không tính đến giới Đông phương chắc chắn đã giúp đỡ và hậu thuẫn anh ta". Được hỏi về việc xét xử tôi, Hunt nói: "Tôi muốn gã này phải bị treo cổ nếu việc ấy có lợi cho chính quyền".

Trong một thông báo gửi cho Haldeman, giới thiệu Hunt, ông ta đã nhắc đến: "Tôi đã quên không nói[142] với anh rằng Hunt là quân sư của CIA trong vụ Vịnh Con Lợn". Một lời giới thiệu việc làm kỳ lạ - như thể ông ta đã đoán biết tác động của nó - nhưng thực chất lại rất hiệu quả. Hunt được nhận việc vào ngày 7-7. Tuy nhiên theo Nixon, lý do quyết định tuyển Hunt lại chính là câu nói tiếp sau của Colson, "Anh ta nói với tôi từ rất lâu rồi rằng nếu sự thật được phơi bày ra, Kennedy hẳn đã bị mất mặt".

Tờ Thời báo đã đăng tải loạt bài về vụ đảo chính Diệm ngay trong số báo đầu tiên sau khi Toà án Tối cao thu hồi lệnh đình chỉ xuất bản. Tổng thống vẫn thấy rằng, chừng đó còn chưa đủ để phơi bày thực chất của chính quyền Kennedy. Hunt được giao nhiệm vụ lục tìm trong đống hồ sơ của Bộ Ngoại giao và CIA những bức điện tín theo kênh không chính thức được xếp vào loại tối mật mà tờ Thời báo vẫn chưa nắm được và qua đó "chỉ ra sự dính líu trực tiếp"[143] của Tổng thống Kennedy vào vụ ám sát Diệm. Không tìm được thông tin nào. Hunt cho rằng các hồ sơ này đã bị xoá sạch. Colson khi đó khuyến khích Hunt "nâng cấp các hồ sơ sẵn có bằng cách làm giả các bức điện gây bất lợi nhiều hơn cho Tổng thống Kennedy. Với những ngón nghề có được sau thời gian làm việc ở CIA của mình, anh ta làm giả hai điện tín và Colson định sắp xếp cho Hunt trao chúng cho một tay phóng viên tờ tạp chí Life. Tay phóng viên này tỏ ra đặc biệt thích thú và tỏ ý muốn đăng lại trên tạp chí Life. Tuy nhiên Hunt đã cảnh báo với Colson rằng nếu bị thẩm định, tài liệu giả đấy sẽ không đứng vững được. Lúc đấy Hunt vẫn chưa làm giả được kiểu giấy in của Nhà Trắng, và "sau vụ Alger Hiss, mọi người đều thận trọng hơn với các tài liệu đánh máy". Vì thế không có bài báo nào lên trang và những tài liệu giả mạo đó nằm lại trong két an toàn của Hunt tại Nhà Trắng cho mãi tới vụ đột nhập vào khách sạn Watergate.

Mặc dù vẫn còn nằm trong danh sách hưởng lương của Colson nhưng từ ngày 17-7, Hunt đã được thuyên chuyển sang một đơn vị điều tra đặc biệt (SIU), do Tổng thống thành lập và trực tiếp giao nhiệm vụ thông qua Cố vấn đối nội, John Ehrlichman. Đứng đầu SIU là Egil Krogh, một trợ tá cho Ehrlichman, David Young, trợ tá cho Kissinger, người sẽ giám sát các hoạt động của Hunt và G. Gordon Liddy, một cựu nhân viên FBI. Nhóm này được lịch sử biết đến với cái tên là "Thợ sửa ống nước Nhà Trắng" do một chuyện đùa của nhóm. Một người họ hàng của David Young sau khi đọc trên tờ Thời báo nói rằng Young đang "vá víu" các rò rỉ tại Nhà Trắng đã nói: "Ông

nội sẽ tự hào về cậu cho xem[144]… ông là thợ sửa ống nước mà". Từ đó Young đem treo trước cửa căn phòng số 16 trên căn gác của Toà nhà Văn phòng Hành chính, nơi làm việc tuyệt đối bí mật, lẽ ra không biển hiệu của họ, một tấm biển có ghi ông Young. Thợ sửa ống nước.

Sở dĩ họ mỉa mai tự gọi mình là "thợ sửa ống nước" vì chức năng chính của nhóm này là thực hiện chương trình rò rỉ kép như Tổng thống yêu cầu. Vì thế công việc đầu tiên của Hunt là công bố các bức điện tín bí mật - mà thực chất là "nâng cấp" hoặc làm giả chúng - có liên quan đến Tổng thống Kennedy và Diệm. Lần đầu tiên ông ta sử dụng những lốt nguy trang và những bằng chứng giả do CIA cung cấp là trong cuộc điều tra lén lút về trách nhiệm của Ted Kennedy trong tai nạn tại Chappaquiddick, và hiển nhiên kết quả điều tra sẽ được tiết lộ ra ngoài nhằm hoặc thao túng hoặc gây áp lực với Kennedy. Nhiệm vụ thứ hai, thu thập thông tin, vẫn theo một cách có phần lén lút, về bản thân tôi và rồi sẽ lại tiết lộ các thông tin đó ra.

Đây chính là những mục tiêu được vạch ra trong một thông báo của Hunt gửi Colson vào ngày 28-7-1972.

Bản ghi nhớ này chỉ được công khai gần hai năm sau đó nhờ một cuộc thẩm vấn trong phòng xử án của chúng tôi. Tiêu đề của bản ghi nhớ đó là "Trung lập hoá Ellsberg". Mở đầu Hunt viết: "Tôi đề nghị có một khung kế hoạch hành động, mục đích xây dựng tập hồ sơ về Ellsberg, trong đó có chứa tất cả các thông tin công khai, bí mật và những thông tin nhạy cảm với uy tín của Ellsberg. Đây sẽ là công cụ cơ bản quyết định sẽ dùng cách nào nhằm huỷ hoại hình ảnh của ông ta trước công chúng và hạ thấp uy tín của ông ta".

Tiếp theo đó là một danh sách tám "đề mục" được đặt tên là "mong muốn", qua đó xác định những nguồn thông tin có thể sẽ hữu ích, rất đa dạng, bao gồm từ các tài liệu đã được xử lý thông tin mật đến các cuộc phỏng vấn với vợ cũ của tôi, các đồng nghiệp cũ tại Rand và ISA. Hai trong số các mục này là "Yêu cầu CIA bí mật tiến hành đánh giá tâm lý với Ellsberg" và, như một điềm báo, "Thu thập hồ sơ về Ellsberg từ những phân tích bệnh tâm thần của anh ta".

Khuyến nghị cuối cùng này đã dẫn đến vụ đột nhập vào văn phòng bác sỹ phân tâm trước của tôi tại Beverly Hill, ông Lewis Fielding. Có lý do hầu hết mọi người coi đề nghị cuối cùng này cùng với việc thu nhận Howard Hunt là sự mở đầu cho quá trình lụn bại của chính quyền Nixon. Tuy nhiên chưa có mấy người phán đoán chính xác các động cơ đằng sau hai hành động trên và phần lớn các phán đoán đều đi quá xa. Có độ tin cậy nhiều nhất là phát biểu của Egil Krogh về mục tiêu hoạt động của SIU và vụ đột nhập vào văn phòng của Fielding.

Ông này là người phụ trách SIU nhưng đồng thời cũng là người duy nhất luôn thành thực, thẳng thắn. Ông đã khai nhận trước mặt thẩm phán Gerhart Gesell tại toà[145] tội chỉ đạo vụ đột nhập vào nhà Fielding, trình bày các mục đích của vụ trộm và ý định sử dụng thông

tin thu được sau đó. "Chúng tôi vạch ra rất nhiều mục tiêu cho chiến dịch này". Một trong số đó là đánh giá khả năng bị truy tố ra toà có khiến Tiến sĩ Ellsberg tiết lộ thêm nữa những tài liệu mật không, hay nếu không thì ông ta sẽ im lặng".

Điều này có vẻ không hợp lý nếu đặt ngoài bối cảnh cuộc thảo luận giữa Kissinger và Tổng thống ngày 27-7, một ngày trước khi Hunt thảo ra kế hoạch cho một cuộc điều tra ngoài luật nhằm "trung lập hoá Ellsberg":

Kissinger: Tôi cho là Mitchell nên hoãn lại[146] việc xét xử Ellsberg cho đến khi chúng ta dù bằng cách này hay cách khác khép lại được cuộc chiến tranh Việt Nam. Bởi vì tên khốn kiếp ấy. Đầu tiên, tôi cứ hy vọng - Tôi biết hắn khá rõ… Tôi chắc chắn rằng hắn ta vẫn còn giấu giếm thông tin khác nữa.…Tôi cược là hắn ta ém lại cho phiên toà. Vì hắn có trong tay các bằng chứng về tội ác chiến tranh của Mỹ. Tôi không biết, nhưng tôi có cảm giác như thế.

Tổng thống: Được.

Kissinger: Hắn ta sẽ hành động như vậy.

Tổng thống: Hoãn lại ư, phiên toà này…

Kissinger: Thứ hai, chờ khi chúng ta chấm dứt được cuộc chiến này, chúng ta sẽ trút hết lên Ellsberg. Chúng ta sẽ ở thế mạnh hơn - và không ai buồn nhớ gì đến tội ác chiến tranh nữa. Ellsberg, đồ bỉ ổi!

Trước mặt thẩm phán Gesel vào tháng giêng năm 1974, Krogh khai nhận là các "mục đích tiềm năng" của thông tin thu được từ vụ đột nhập rất "đa dạng".

"Đương nhiên mục tiêu hàng đầu[147] là ngăn chặn tiến sĩ Ellsberg tiếp tục tiết lộ các thông tin khác và loại trừ bất cứ bộ máy phục vụ việc tiết lộ thông tin có thể đã được thành lập. Chúng tôi, đặc biệt là E. Howard Hunt, cũng cho rằng thông tin loại này có thể có tác dụng buộc Tiến sĩ Ellsberg phải tự mình khai. ra những ý đồ thực sự của ông ta. Cuối cùng, trọng tâm của quá trình điều tra lúc đó đang được tiến hành là khả năng sử dụng các thông tin này hạ thấp uy tín của một người phát ngôn cho phong trào phản đối chiến tranh".

Krogh, trong một lời khai khác đã nói rõ hơn về mục tiêu cuối cùng này. Trái với phỏng đoán trong gần như tất cả các tường trình từ trước tới giờ, ông ta không coi nó là mục tiêu tối quan trọng:

"Việc hạ thấp uy tín của Tiến sĩ Ellsberg sẽ có tác dụng làm chùn chân những kẻ khác định bắt chước ông ta. Nó cũng sẽ hạn chế khả năng của ông ta kích động tinh thần chống đối chính sách Việt Nam mà Tổng thống Nixon đã lựa chọn. Sự tự do của Tổng thống theo đuổi chính sách đối ngoại mình đã lựa chọn được coi là cốt tử của An ninh quốc gia.

Do đó, một trong các mục tiêu đặt ra cho SIU và vụ đột nhập là thu thập tin tức phục vụ nhiệm vụ Nixon đã giao phó cho Mitchell, Colson, và Hunt: tung ra dư luận các thông tin đó và "mượn báo chí

để kết tội (tôi)". Tuy nhiên, theo lời Egil Krogh (sau này ông ta khẳng định với tôi như thế), đây không là mục đích chính của tất cả các nỗ lực nhằm vào tôi và kể cả của cuộc đột nhập riêng rẽ vào văn phòng bác sĩ phân tâm cũ của tôi.

Trong một lời khai vào năm 1974 của Krogh, ông ta nhớ lại:

"Tôi nhớ rằng nhiệm vụ của tôi là tập trung vào việc ngăn chặn những tiết lộ mới của Ellsberg và triệt tiêu bất cứ bộ máy nào ông ta có thể đã dựng lên để phục vụ ý đồ này của mình. Theo như tôi hiểu thì đây là nhiệm vụ trung tâm được giao phó cho đơn vị chúng tôi".

Cũng không có gì là hoang tưởng khi cả Tổng thống Nixon và Henry Kissinger đều nghi ngại tôi sẽ đưa ra các tài liệu tối mật khác đe doạ đến chính sách Việt Nam của họ. Cứ dựa vào những gì Thượng nghị sỹ Mathias đã nói với Kissinger - nhưng ông ta lại không để họ nhìn thấy tận mắt bất cứ tài liệu nào - cả hai người đều cho rằng tôi đang nắm giữ những tài liệu mật về Việt Nam, lấy được từ NSC, và tôi vẫn chưa hề công bố. Nixon và Kissinger không biết đó chỉ là những tài liệu chính tôi đã soạn ra (theo yêu cầu của Nixon), đã sao chụp và chuyện về Rand, cho nên giả định duy nhất của họ chỉ có thể là tôi đã nhận tài liệu từ một ai đó từng làm việc tại NSC vào năm 1969, hoặc có thể người này vẫn còn làm việc tại đây và vẫn có khả năng trao cho tôi những tài liệu khác. Thậm chí cho dù về sau người này có ra khỏi NSC, các kế hoạch cũng vẫn đã được vạch ra từ năm 1969, chi tiết với từng bước leo thang là chỗ dựa nhằm bí mật đe doạ Hà Nội, và những hành động leo thang đã và sẽ được thực hiện, trong thời gian từ năm 1969 đến năm 1971. Những kế hoạch dự phòng[148], sự đe doạ, và nhiều đợt leo thang chiến tranh tại Campuchia và Lào, tất cả đều được giữ kín - không nhằm che giấu chính quyền Hà Nội hay các nước đồng minh Cộng sản, mà chính Quốc hội và dư luận Mỹ - chính bởi vì nếu công khai, theo dự đoán bất ngờ sâu sắc của Krogh, sẽ đe doạ đến điều mà Nhà Trắng coi là "cốt tử của an ninh quốc gia": "Sự tự do của Tổng thống theo đuổi chính sách đối ngoại mình đã lựa chọn".

Tôi không cho rằng Nixon đã thực sự nghĩ tôi chính là mối đe doạ với "an ninh quốc gia", nếu bốn chữ đó được định nghĩa đúng như nó phải thế. Với tất cả khả năng của mình, tôi đe doạ công khai một chiến lược mà nếu tất cả mọi người đều hiểu đúng về nó, nền dân chủ của chúng ta có thể sẽ không cho phép Tổng thống tự do không e ngại điều gì theo đuổi chiến lược này.

Vẫn còn đó một câu hỏi, thông tin thu thập được từ văn phòng bác sĩ phân tâm sẽ có ích gì với kế hoạch "ngăn chặn các tiết lộ mới"? Tôi mới chỉ mập mờ hiểu điều đó, cho mãi đến năm 1975 khi Taylor Branch, phóng viên và là người gần đây đã nhận giải thưởng văn học Pulitzer viết về tiểu sử Martin Luther King Jr, cho tôi biết câu trả lời. Trong năm đó, Branch và một đồng nghiệp của mình, George Crile đã phỏng vấn một số người Cuba có liên hệ với Howard Hunt qua một loạt các kế hoạch phiêu lưu, bắt đầu từ vụ Vịnh Con Lợn. Có

Eugenio Martinez và Bemard Barker, cả hai đều đã tham gia vào vụ trộm tại nhà bác sĩ Fielding, và sau đó là khách sạn Watergate (và trong cả một âm mưu ám sát tôi vào năm 1972, tôi sẽ kể lại chi tiết trong chương sau). Họ cho Branch hay rằng, trong năm 1971 họ có nhiệm vụ tìm kiếm các thông tin cá nhân mà tôi không muốn tiết lộ, dựa vào đó gây áp lực buộc tôi khai ra những bí mật vẫn còn nắm giữ có thể ảnh hưởng đến An ninh quốc gia. Họ không biết những bí mật đó là gì, chỉ biết rằng tôi là "kẻ phản quốc".

Cũng với mục đích này, họ còn được giao tìm hiểu về chính bác sĩ Fielding trong hồ sơ cá nhân của ông, làm thế nào khiến ông thay đổi quyết định và cung cấp cho FBI các thông tin của tôi. Biết như vậy, tôi cảm thấy vỡ lẽ ra nhiều so với giả định ngây thơ rằng các bệnh án viết tay của bác sĩ phân tâm lại có chứa các thông tin SIU cần đến. Buộc chính vị bác sĩ phân tích tâm lý ấy nói về bệnh nhân của mình có lẽ còn hiệu quả hơn nhiều. Thực chất, Barker đã trả lời phỏng vấn tờ Harper s rằng sau khi xem xét báo cáo nộp thuế thu nhập của Fielding, anh ta "cảm thấy hình như vị bác sĩ tử tế này lại không hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ thuế". Ngoài ra, song song với tìm kiếm thông tin về tôi, bọn họ còn nghiên cứu về vợ và các con tôi, mục đích không gì khác ngoài thao túng tôi.

Tất cả những việc này, đương nhiên không loại trừ kế hoạch công bố các thông tin hoặc do Fielding cung cấp hoặc tìm thấy qua hồ sơ bệnh án của ông. Công việc có thể sẽ do chính Colson thực hiện (như trong một ghi nhớ của SIU vào thời điểm đó). Tuy nhiên, nhìn vào những gì Krog cho là chức năng của SIU, sẽ hợp lý hơn nếu thấy khả năng tiết lộ thông tin là rất ít so với hành động đe doạ sẽ tiết lộ. Branch cho hay là một số các kế hoạch chi tiết khác cũng đã được thảo luận. Đứng trước nguy cơ các thông tin nhạy cảm của mình bị lộ ra ngoài, ít nhất tôi cũng sẽ chùn chân. Thậm chí họ còn hy vọng tôi bỏ đi sống lưu vong, ở Cuba, hay Algeria, như gương của Eldridge Cleaver hoặc Timothy Leary, hoặc khiến tôi tự sát (là điều FBI mong mỏi nhất khi họ gửi đến cho Martin Luther King. Jr cuốn băng nghe trộm các cuộc phiêu lưu tình ái của ông). Tôi hiểu rõ con người mình khi đó, và biết chắc rằng không gì có thể thao túng được tôi. Nhưng nếu họ có hy vọng thì cũng chẳng có gì là vô lý. Không gì là chắc chắn cả, Nhà Trắng đã chợt nhận ra nguy cơ đó với chính sách chiến tranh họ đang bí mật tiến hành nếu nó bị tiết lộ.

Chú thích:

[106] "Theo dư luận" - Tổng thống và Kissinger, 15:09, 13 tháng 6, 1971, Phòng Bầu Dục. Cục hồ sơ An ninh quốc gia.

[107] "Lào và Campuchia" - sđd.

[108] "Thưa Tổng thống, thưa ngài Bộ trưởng Tư pháp" - Tổng thống và Ehrlichman, 19:13, 14 tháng 6, 1971, Điện đàm Phòng Bầu Dục. Cục hồ sơ An ninh quốc gia.

[109] "Lời cảnh cáo sơ bộ" - Tổng thống và Mitchell, 19:19, 14 tháng 6, 1971, điện đàm Phòng Bầu Dục. Cục hồ sơ An ninh quốc gia.

[110] "Lệnh của toà án chỉ" - Tổng thống, Haldeman và Ziegler, 10:39, 16 tháng 6, 1971, hội thoại Phòng Bầu Dục 522-2.

[111] "mớ tài liệu dính dáng tới Kennedy" - Tổng thống và Ziegler, 24:59, 16 tháng 6, 1971, hội thoại Phòng Bầu Dục 522-7.

[112] Tổng thống, Kissinger, Ehrlichman và Haldeman, 17:15, 17 tháng 7, 1971, hội thoại Phòng Bầu Dục 525-1.

[113] Sau khi Kissinger đi khỏi: Tổng thống nói chuyện với Colson, 18:21, 17 tháng 7, 1971, Biên bản điện đàm Nhà Trắng, Phòng Bầu Dục 525-1.

[114] "Đơn giản chúng ta không thể cho phép" - Tổng thống và Colson, 18:21, 15 tháng 7, 1971, điện đàm Phòng Bầu Dục, Cục hồ sơ An ninh quốc gia.

[115] "… có một bức hình lớn" - Tổng thống, Haldeman, Ehrlichman và Mitchell, 17:09, 22 tháng 6, 1971, Phòng Bầu Dục.

[116] "Tôi buộc phải làm như vậy" - Trích lại trong Ungar, 186

[117] "tốt nhất là" - Tổng thống, Haldeman và Ziegler, 9:38, 24 tháng 6, 1971, Phòng Bầu Dục. Kutler, trang 5.

[118] "Quỷ tha ma bắt, phải tống một tên nào đó vào tù" - Tổng thống và Haldeman, 9:56 sáng, 15 tháng 6, 1971, Phòng Bầu Dục.

[119] "Có cách nào" - Tổng thống, Mitchell và Ziegler, 15:45, 15 tháng 6, 1971, hội thoại Phòng Bầu Dục, 521-9.

[120] "Tại sao FBI chưa" - Tổng thống, Ziegler và Haldeman, 14:42, 17 tháng 6, 1971, Phòng Bầu Dục.

[121] "Tổng thống, ngài cần phải mạnh tay" - Tổng thống, Kissinger và Ziegler, 22:39, 15 tháng 6, 1971, hội thoại Phòng Bầu Dục 520-4.

[122] "Có những lý do đặc biệt" - Liên quan tới các rò rỉ về Campuchia, Lào hoặc chiến dịch Thực đơn, xem Tổng thống, Haig và Kissinger, 14 tháng 6, 1971, Phòng Bầu Dục; Tổng thống và Haldeman, 23:04, 23 tháng 6, Phòng Bầu Dục; Tổng thống và Kissinger, 30 tháng 6, Phòng Bầu Dục; Tổng thống và Haldeman, 8:45, 1 tháng 7, Phòng Bầu Dục; Tổng thống và Ehrlichman, 10:58, 8 tháng 10, Phòng Bầu Dục.

[123] "Bất cứ khi nào" - Tổng thống và Kissinger, 15:09, 23 tháng 6,

1971, điện đàm Phòng Bầu Dục.

[124] "Một chính phủ được lòng dân" - Foerstel, tr. 11, trích dẫn Các bài viết của James Madison, 9, chủ biên Gaillard Hunt (New York: NXB Putnam, 1900-10), trang 103

[125] "Cậu không phản đối" - Tổng thống, Mitchell và Kissinger, 14:55, 23 tháng 6, 1971, Phòng Bầu Dục. Kutler, trang 6.

[126] "hàng xệp tài liệu" - Tổng thống và Kissinger, 14:31, 13 tháng 6, 1971, Phòng Bầu Dục.

[127]"Lúc trước", "Tại sao ông ta không hề đề cập tới" - Tổng thống, Mitchell và Kissinger, 14:55, 30 tháng 6, 1971, Phòng Bầu Dục.

[128] "Daniel Ellsberg là kẻ nguy hiểm nhất" - trích trong Hersh, tr. 385.

[129] "Đã đến lúc phải hành động" - trích trong sđd, trang 330.

[130] "Nhưng ở đây rất an toàn" - Tổng thống và Kissinger, 14:31, 23 tháng 6, 1971, Phòng Bầu Dục.

[131] "Việc khó là" - Tổng thống, Haldeman, Colson và Ehrlichman, 10:28, 1 tháng 7, 1971, Phòng Bầu Dục. Kutler, trang 10.

[132]"Mathias vẫn đang chơi trò mèo vờn chuột" - Tổng thống, Mitchell, Ehrlichman và Haldeman, 11: 47, 6 tháng 6, 1971, Phòng Bầu Dục (trích Hồ sơ Đội chuyện trách khởi tố đặc biệt vụ Watergate, hội thoại 538-015, băng ghi âm Nhà Trắng).

[133]"cái trò trẻ con" - Tổng thống và Ehrlichman, 11:09, 20 tháng 7, 1971, Phòng Bầu Dục.

[134] "Ellsberg đã như thế" - Tổng thống, Mitchell, Ehrlichman và Haldeman, 11:47, 6 tháng 6, 1971.

[135] "Vấn đề Mathias" - sđd.

[136] "Thực ra mà nói, nếu Mitchell thôi" - Tổng thống, Haldeman và Colson, 9:15, 2 tháng 7, 1971, Phòng Bầu Dục. Kutler, trang 5.

[137] "một nhân viên Nhà Trắng" - Tổng thống, Haldeman, Colson và Ehrlichman, 10:28, 1 tháng 7, 1971, Phòng Bầu Dục. Kutler, trang 10.

[138]"Chúng ta đều hiểu, ông ta đã biết trước" - Tổng thống và Haldeman, 15:09, 14 tháng 6, 1971, Phòng Bầu Dục. Cục hồ sơ An ninh quốc gia.

[139] "… chúng ta đã dập tắt vụ "Algerl Hiss" - Tổng thống, Haldeman và Kissinger, 8:45, 1 tháng 7, 1971, Phòng Bầu Dục. Kutler, trang 7.

[140] "một người ở bên ngoài" - Tổng thống, Haldeman, Colson và Ehrli(.hman, 10:28, 1 tháng 7, 1971, Phòng Bầu Dục. Kutler, trang 13.

[141] "Anh có nghĩ anh ta" - Biên bản điện đàm của Charles Colson với Howard Hunt, 1 tháng 7, 1971, Tài liệu Watergate, hồ sơ riêng của tác giả.

[142] "Tôi đã quên" - Thông báo của Charles Colson gửi H. R. H. Trả lời: Howard Hunt, 2 tháng 7, 1971, sđd.

[143] "chỉ ra sự dính líu trực tiếp" - Biên bản cuộc điều trần của E. Howard Hunt trước Đại bồi thẩm đoàn, 2 tháng 5, 1973, sđd.

[144]"Ông nội sẽ tự hào về cậu" - trích trong Lukas, trang 101-2.

[145]ông đã khai nhận trước mặt Thẩm phán Gerhart Gesell tại toà: Lời khai trước Toà án Tiền kết án, 22 tháng 1, 1974. Nathaniel Akerman cung cấp.

[146]"Tôi cho là Mitchell nên" - Tổng thống và Kissinger, 14:20, 27 tháng 7, 1971, Phòng Bầu Dục.

[147] "Đương nhiên, mục tiêu hàng đầu là"; "Làm Ellsberg mất uy tín"; "Tôi nhớ rằng" - Lời khai trước Toà án Tiền kết án.

[148]Liên quan tới các rò rỉ về kế hoạch dự phòng, bao gồm kế hoạch phong toả Hải Phòng và ném bom các kênh đào: Tổng thống và Kissinger, 13 tháng 6, 15 tháng 6, 30 tháng 6, 1971; Tổng thống, Kissinger và Haldeman, 30 tháng 6, 1971.

Chương 32 (Hết)

Kết Thúc Một Phiên Toà

Ngày 27-4-1973, mở màn ngày xét xử thứ tám mươi Anthony Russo và tôi, thẩm phán Mathew Byrne chuyển cho bên bị cáo một bản ghi nhớ nhận từ Bộ Tư pháp ngày hôm trước. Ghi nhớ này đề ngày 16-4 của công tố viên trong vụ Watergate, Earl Silbert gửi cho trợ lý Bộ trưởng Tư pháp Henry E. Petersen. Ghi nhớ mở đầu:

"Tôi xin thông báo rằng ngày chủ nhật, 15-4-1973, tôi nhận được tin vào một thời gian chưa xác định, Gordon Liddy và Howard Hunt đã đột nhập vào văn phòng bác sĩ tâm thần của Daniel Ellsberg tìm kiếm bệnh án của ông ta".

Nhân lúc không có mặt bồi thẩm đoàn, các nhà báo được thông báo nội dung bức điện này. Họ ngay lập tức đổ xô đến bên các máy điện thoại ngoài hành lang. Đây là lần đầu tiên tôi nhìn thấy các phóng viên ngoài đời chạy đua để đưa tin, giống hệt trong các bộ phim ngày trước. Như lời một nhà báo, họ đang phác ra trong đầu những hàng tít trên trang nhất như là "Vụ Watergate "so găng" với vụ Hồ sơ Lầu Năm Góc".

Dư luận và báo giới cũng đã biết đến Hunt và Liddy, dù không thật nhiều bằng thời gian hai tuần cuối cùng của phiên toà của chúng tôi khi vai trò của họ trong vụ đột nhập tại khách sạn Watergate bị phanh phui. Cũng như thế với ba người Mỹ gốc Cuba, tất cả đều là các cựu chiến binh trong cuộc chiến Vịnh Con Lợn và là "những tài sản" của CIA kể từ cuộc chiến tranh đó. Ba người đó nhanh chóng bị phát giác đột nhập vào văn phòng bác sỹ Fielding theo sự chỉ đạo của Hunt và Liddy.

Bemard Barker và Eugenio Martinez bị bắt giữ ngay tại văn phòng của Uỷ ban Quốc gia Đảng Dân chủ ở khách sạn Watergate trong ngày 17--7-1972. (Còn lại Felipe de Diego, anh ta cũng tham gia vào vụ trộm hồi tháng Năm tại khách sạn này). Cả Hunt, Barker và Martinez đều đã nhận tội, còn Liddy đã bị buộc tội đột nhập vào Watergate tại phiên toà tháng 3-1973 diễn ra ở Washington, một tháng trước khi có tuyên bố của thẩm phán Byrne về vụ án của tôi. Nhà Trắng liên tiếp chối bỏ bất kỳ liên hệ nào với một "vụ trộm hạng bét" kiểu như thế này, còn các bị cáo cũng không hề biết một dây liên lạc nào tới cấp cao hơn hay những vi phạm khác nữa, kể cả khi phải trả lời và đã tuyên thệ trước Đại bồi thẩm đoàn và được hưởng quyền miễn trừ truy tố.

Giả thuyết được Silbert đưa ra về vụ trộm tại khách sạn Watergate là Liddy đã thuê Hunt và bốn người bị bắt tại khách sạn để giải quyết "công chuyện riêng" của ông ta. Liddy trước là một nhân viên của FBI, còn hiện giờ là cố vấn pháp lý của CREEP, Uỷ ban tái cử tổng thống (Nixon). Tuy nhiên thẩm phán Byrne không đồng tình với cách giải thích như vậy, bởi vì trong vật dụng cá nhân của những tên trộm này thấy ghi chép địa chỉ văn phòng làm việc của Hunt ở Toà nhà Văn phòng Hành pháp. Hơn nữa, ông ta cùng tất cả những người liên quan khác, trừ Liddy ra đều là nhân viên hoặc chính thức hoặc hợp đồng của CIA. Nghi ngờ là vậy, nhưng thẩm phán vẫn không dám chắc chắn cho mãi đến khi bị cáo James McCord, từng là một nhân viên an ninh cao cấp của CIA đã chuyển sang làm việc cho CREEP, gửi lên cho ông một tin nhắn trước giờ luận tội, báo cho thẩm phán hay rằng có người đã khai man trước toà và còn có nhiều người khác tham gia chỉ đạo vụ trộm tại Watergate. Tuy nhiên, McCord cũng không hay biết gì về liên can của Nhà Trắng.

Sau khi đọc bức thư của Silbert, thẩm phán Byrne yêu cầu công tố viên nhanh chóng trao cho ông trả lời của chính phủ về một loạt các nghi vấn, như là "Hunt và Liddy tiến hành vụ trộm với tư cách là các nhân viên của chính phủ? Vụ trộm do ai dàn dựng?"

Thứ hai, ngày 30 tháng tư, thẩm phán Byrne nhận được báo cáo của FBI về cuộc phỏng vấn mới ngày 27-4 với John Ehrlichman, qua đó công khai sự tồn tại của đơn vị điều tra đặc biệt, "Nhóm thợ sửa ống nước" mà Ehrlichman quản lý và nhận lệnh từ Tổng thống. Câu hỏi đầu tiên của thẩm phán Byrne đã được trả lời: Hunt và Liddy, làm việc cho Nhà Trắng, đang theo đuổi một kế hoạch nhắm chủ yếu vào tôi. Kế hoạch này bắt đầu theo yêu cầu của Tổng thống, không lâu sau khi tôi bị buộc tội. Hai người đã dàn dựng đột nhập văn phòng vị bác sĩ phân tâm, Lewis Fielding ở Beverly Hills ngày 3--9-1971 trong thời gian nghỉ lễ Ngày Lao động. Đây là lần đầu tiên có những quan chức trong chính quyền - cụ thể là Ehrlichman và Cố vấn pháp lý Nhà Trắng John Dean. Dean đã có những tiết lộ với công tố viên trong ngày 15 tháng tư - công khai thừa nhận sự chỉ đạo của Nhà Trắng đối với một hành vi phạm pháp đã rõ như ban ngày. Ít nhất thì cũng rõ ràng trong mắt tất cả những người (trừ Ehrlichman và Nixon) không nghĩ rằng cái cớ bảo vệ an ninh quốc gia có thể lấp liếm tất cả những nghi vấn về tính hợp pháp của các hành động thực hiện nhân danh chính quyền này.

Tối hôm đó, 30-4, Tổng thống Nixon thông báo Ehrlichman và H. R. Haldeman, Chánh Văn phòng Nhà Trắng - "hai trong số những công chức xuất sắc nhất mà tôi từng biết" - và Richard Kleindienst, quyền Bộ trưởng Tư pháp, ba người ra đi cùng với John Dean.

Bằng chứng về những vi phạm pháp luật và hành động cản trở công lý của Nhà Trắng thay nhau liên tiếp xuất hiện. Hunt phải thêm một lần đứng trước Đại bồi thẩm đoàn. Tại phiên toà của chúng tôi, công tố viên và thẩm phán công bố lời cung khai của ông ta - nhận

lúc trước đã khai man. Qua lời khai của Hunt, theo yêu cầu của Ehrlichman, CIA có nhiệm vụ (bất hợp pháp) cung cấp hậu cần cho một mật vụ trong nước, những đạo cụ đại loại như danh tính giả mạo, thiết bị thay đổi giọng nói, để lại dấu giày, camera quay lén, kính, tóc giả và nộp lên Nhà Trắng hai "bệnh án tâm lý". Hunt đề nghị thực hiện vụ trộm tại nhà bác sĩ Fielding, một phần nhằm thu thập dữ liệu cho hai bệnh án này.

Ông ta biết rằng trong quá khứ đã có các bệnh án tương tự đối với mục tiêu nước ngoài như Castro và Tổng thống Indonesia Sukamo. Những việc làm trên đều trái với chức năng pháp lý của CIA. Cơ quan này không được phép tham dự vào các mật vụ, hoạt động cảnh sát, hoạt động tình báo trong nước, kể cả hoạt động phản gián. Tất cả đều thuộc thẩm quyền riêng biệt của FBI.

Cơ quan này cũng chưa từng xây dựng một hồ sơ nào như là một bệnh án tâm lý của một công dân Mỹ (vì biết pháp luật không cho phép). Nhưng Giám đốc Richard Helm ra lệnh phải hết sức kín đáo về nhiệm vụ này nên các nhân viên CIA dù cảm thấy bất an vẫn phải hoàn thành yêu cầu của Nhà Trắng.

Khi được Đại bồi thẩm đoàn hỏi về những vi phạm khác trong kế hoạch của Nhà Trắng, Hunt đã nói đến hai bức điện tín làm giả sự liên luỵ của Tổng thống Kennedy vào vụ ám sát Tổng thống Diệm, do Colson thúc giục ông ta. Cố vấn Nhà Trắng Dean, đang mặc cả với công tố viên để được quyền miễn trừ truy tố trách nhiệm chỉ đạo che đậy vụ Watergate và những vi phạm khác của Nhà Trắng. Sau những tiết lộ với các công tố viên ngày 15-4 về vụ trộm tại văn phòng bác sĩ Fielding, Dean nói đến khả năng những bức điện tín đã bị tiêu huỷ. Khi ông ta lục tìm trong két an toàn của Hunt tại Nhà Trắng, chỉ vài ngày sau sự kiện Watergate, ông ta thấy có hai bức điện tín giả mạo cùng những hồ sơ liên quan đến tôi - hai bệnh án do CIA xây dựng và các thông báo Hunt gửi cho Colson báo cáo về hoạt động tại Nhà Trắng của ông ta. (Trong các thông báo này cũng thấy nói đến cuộc điều tra bí mật đối với Ted Kennedy, trong đó Hunt lần đầu dùng đến những tài liệu nguỵ trang do CIA cung cấp).

Ehrlichman gợi ý Dean tiêu huỷ tất cả những tài liệu này vì chúng sẽ trở nên đặc biệt nhạy cảm (và có thể liên luỵ đến các nhân viên Nhà Trắng, kể cả ông ta) trong một năm bầu cử như năm nay. Đối với các đồ vật lớn hơn tìm thấy trong két an toàn như chiếc cặp đựng đạo cụ nghe lén, Dean có thể phi tang trên đường ông ta trở về nhà đi qua cầu. Dean lại không chịu làm hai việc này, vì hai lý do: Việc đó phạm pháp và đã có rất nhiều người thấy ông ta sở hữu chúng. Ông cho là vì Ehrlichman cũng đi qua con cầu đó trên đường trở về nên Ehrlichman có thể tự mình ném chiếc cặp nếu ông thấy hợp lý. Cuối cùng hai người nhất trí với nhau là nếu cần ai đó tiêu huỷ những vật chứng thì người đó nên là quyền Giám đốc FBI, L. Patrick Gray, một người rất trung thành với Nixon.

Theo lời Gray, họ mời ông tới văn phòng của Ehrlichman rồi trao

cho ông hai chiếc phong bì dán kín lấy ra từ két an toàn của Hunt (có những hồ sơ như trên). Dean mô tả đây là những hồ sơ "cực kỳ nhạy cảm và vô cùng bí mật" nằm trong két của Hunt, có thể trở thành những "quả bom tấn chính trị" nhưng không liên quan gì đến vụ Watergate. Ông ta nói: "Không thể đưa chúng vào hồ sơ của FBI và cũng không được phép để chúng lộ ra ngoài. Đây, anh cầm lấy đi". Sau này Gray khai nhận là từ những cảnh báo này Dean, người thay mặt Tổng thống và có sự hiện diện người trợ lý của Ngài, ông suy luận nhiệm vụ của mình là tiêu huỷ các hồ sơ này. Và ông ta đã làm như thế. Nhưng lời khai của Gray lại không nhất quán. Khi thì ông ta nói rằng đã tiêu huỷ chúng tại văn phòng và quẳng vào trong thùng đựng rác đã cháy, lúc lại nói rằng ông ta cất ở nhà rồi đợi mãi sau này mới đốt chúng cùng mớ giấy gói quà Giáng sinh.

Những điều này chỉ nổi lên qua các cuộc thảo luận tại phòng xử án của chúng tôi, giữa quan toà, công tố viên và các luật sư bào chữa, bởi vì các tài liệu liên quan đến tôi đã bị ông giám đốc FBI tiêu huỷ. Giờ đây không thể biết nội dung thực sự hay các liên hệ của chúng với sự kiện khác. Cùng với những tiết lộ ngày 15-4, Dean cũng nói đến những trao đổi này của ông ta với Gray. Sau khi đã thừa nhận trước Quyền Bộ trưởng Tư pháp Kleindienst việc làm của mình, Gray bị buộc thôi chức Quyền Giám đốc FBI. Và ông ta đã từ chức hôm 27-4, là ngày thẩm phán Byrne tiết lộ vụ trộm tại nhà Fielding. Tin tức đưa đi về lý do từ chức của Gray chính là những phanh phui đầu tiên về hành động cản trở công lý có Nhà Trắng hậu thuẫn.

Nhiều người khác cũng nhanh chóng theo chân Gray. Đặc biệt, ngày 27-4, thẩm phán Byrne yêu cầu bên công tố trả lời tại sao lá thư của Silbert về vụ đột nhập văn phòng Fielding đề ngày 16-4, mất mười ngày mới đến được phòng xử án của ông. Hoá ra đích thân Tổng thống đã yêu cầu trợ lý Bộ trưởng Tư pháp Petersen trì hoãn việc này với lý do bức thư là vấn đề thuộc về "an ninh quốc gia và dựa trên đánh giá của bản thân ông rằng vụ trộm chẳng qua chỉ là "cái giếng cạn", không phát hiện thêm thông tin nào có thể ảnh hưởng tới phiên toà của chúng tôi. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp là phải làm ngược lại.

Cả Petersen và bộ trưởng Kleindienst đều hiểu thẩm phán chính là người quyết định. Khi phiên toà của chúng tôi tiếp tục diễn ra và không có bức thư, hai người càng lúc càng lo lắng có thể vì thế mà họ, Tổng thống sẽ bị kết tội cản trở công lý.

Ngày 25-4, Kleindienst nói với Nixon rằng thông báo của Silbert "phải" được chuyển đến cho vị thẩm phán ở Los Angeles. Khi đó thẩm phán sẽ có quyền công bố các thông tin đó qua camera (tức là giữ bí mật trước dư luận và báo chí) và có phiên điều trần kín, xác định những thông tin đó có ảnh hưởng đến phiên toà hay không. Ông cũng có thể yêu cầu các luật sư của Ellsberg không phát biểu công khai về các thông tin hoặc về thủ tục điều trần kín. Nixon nói rằng nếu

quan toà nhận được những thông tin này, ông cần phải biết rằng vụ đột nhập là "một cuộc điều tra an ninh quốc gia cực kỳ nhạy cảm". Một giờ sau, Kleindienst báo cáo lại với Nixon là các công tố viên hy vọng sẽ thuyết phục được thẩm phán tạm thời không công khai và hoãn các phiên điều trần đến khi kết thúc vụ án của chúng tôi. Sẽ chỉ tiếp tục nếu có một phán quyết có tội. Nixon đáp lại: "Tốt thôi. Tôi phải nói thêm điều này[149]. Tôi không biết anh sẽ trao bức thư này bằng cách nào, nhưng thẩm phán cần biết rằng đây là một cuộc điều tra an ninh quốc gia cực kỳ quan trọng. Thực sự thế, anh biết, tôi biết". Tổng thống lặp lại là ông muốn rằng các công tố viên cũng hiểu điều này. Ông nói tiếp: "Được rồi. Thế nhé, ngủ ngon, chàng trai[150] …"

Kleindienst: Khoan đã, thưa Tổng thống.

Tổng thống: Chúc anh may mắn. Quỷ quái thật. Người ta bảo sẽ luận tội Tổng thống. Thế mà, bọn họ lại nhằm vào Agnew. Cái quái gì thế nhỉ? (Cười) Ổn cả chứ? Ổn cả chứ?

Kleindienst: Sẽ không có chuyện như thế đâu.

Tổng thống: Được rồi, chàng trai. Sẽ tốt thôi…

Đây có thể là lần đầu khả năng Tổng thống bị luận tội được đề cập tới trong các băng ghi âm. Trong ngày 26, Tổng thống đã gọi điện rất nhiều lần cho Kleindienst để hỏi về quyết định của toà. Ngày 27, Petersen báo cáo tối hôm trước thẩm phán Byrne đã đọc tường trình của công tố viên và "hình như cho rằng những thông tin ông có được từ trước tới giờ đã là đầy đủ. Nhưng ông đổi thái độ chỉ qua một đêm"[151].

Thực ra, do công tố viên phản đối, thẩm phán Byrne đã để cho tôi quyết định. Chiều ngày 26-4, ông cho mời vào phòng xử án tất cả các bị cáo và luật sư bào chữa. Với David R. Nissen, ông nói rằng ông đã đọc hết những nội dung trong phong thư dán kín Nissen trao cho ông và đi đến kết luận ông không nên giữ cho riêng mình những thông tin đó. Ông hỏi Nissen xem anh ta đồng ý chuyển cho bên bị cáo hay không. Nissen trả lời phải hỏi ý kiến cấp trên ở Bộ Tư pháp và đến sáng hôm sau, câu trả lời là không nên. Lúc đấy Byrne mới yêu cầu Tony, tôi và các luật sư của cả hai bên tiến lại gần chỗ ông, tránh để các nhà báo nghe thấy và yêu cầu Nissen phải giao tài liệu đó cho bên bị cáo ông nói rằng chúng tôi có quyền được biết thông tin này và có quyền yêu cầu một cuộc điều trần tương ứng.

Tôi còn nhớ khá rõ giờ phút ấy, đặc biệt bởi vì đó là lần đầu tiên trong vòng hai năm xét xử, ngài thẩm phán nhìn trực diện và trao đổi trực tiếp với tôi. Trước đây, tất cả các thông điệp tới bên bị cáo dcu được chuyển qua các luật sư. Tôi không nhớ là từ trước tới nay có lần nào ông nhìn thẳng vào mắt tôi hay không.

Ông nói với tôi là: "Ông Ellsberg, tôi có lẽ không cần phải công khai thông tin này. Chúng tôi có thể giữ kín nếu ông muốn". Tôi hiểu điều ông ta nói có nghĩa là tôi không muốn để mọi người biết mình

đang được điều trị tâm thần (tạp chí Times đã tiết lộ thông tin này cho mọi người, trong đó có Hunt từ hai năm trước).

Tôi đáp lại: "Ngài đang đùa hay sao? Đưa nó ra đây đi!"

Đây là những lời nói đầu tiên của tôi trực tiếp với quan toà kể từ sau tuyên bố tôi vô tội. Rất nhanh chúng tôi thấy cảnh các nhà báo đổ xô đến bên máy điện thoại.

Cứ thế phiên toà tiếp tục. Gần như mỗi ngày lại có thêm một điều ngạc nhiên thú vị, như sự ra đi của Haldeman, Ehrlichman, Kleindienst và Dean vào tối 30-4 và Gray, Quyền Giám đốc FBI ngày 27. Như lời Kissinger viết trong hồi ký, ông ta không thể tránh cái cảm giác Tổng thống "không còn kiểm soát được tình hình nữa". Nhưng không chỉ có Nixon. Trước đó cùng ngày, luật sư của tôi, Charlie Nesson nhận điện thoại của Mort Halperin đang ở Washington. Halperin cho hay trên số báo buổi sáng của tờ Ngôi sao Washington có tin thẩm phán Byrne trước đó vài tuần đã gặp Tổng thống và Ehrlichman tại khu Tây Nhà Trắng ở San Clemente. Tại đây ông được đề nghị chức vụ giám đốc FBI.

Vì Nesson đã báo trước với thẩm phán là ông có thể sẽ đề cập đến bài báo này tại phiên toà, thẩm phán đọc vội vàng một tuyên bố sơ sài, nhận có cuộc gặp nhưng không nhận đã thảo luận về vụ án và cho biết ông đã nói với Ehrlichman sẽ không có công việc nào cả chừng nào vụ án chưa kết thúc. Ngày 30-4, luật sư của chúng tôi yêu cầu ngay lập tức trong ngày hôm sau John Dean và Patrick Gray cùng Hunt và Liddy phải tường trình tại toà về vụ đột nhập vào nhà Fielding. Patrick khai nhận đã tiêu huỷ các tài liệu liên quan đến vụ án của tôi, còn tạp chí Tuần tin tức cho Dean là người đã thông tin cho Silbert. Tuy nhiên, hôm sau, các luật sư bào chữa chuyển sang kiến nghị toà án huỷ bỏ cáo trạng của chúng tôi. Leonard Boudin xoáy vào báo cáo của FBI về Ehrlichman mà chúng tôi mới nhận được sáng hôm đó. Leonard Weinglass, luật sư bào chữa cho Tony Russo phân tích rằng vào lúc "Ehrlichman gặp mặt quý toà này ngày 5-4," hẳn ông ta đã biết "ông ta đang là một phần trong cuộc điều tra về vụ đột nhập này" và "quý toà đang xét xử một vụ án có bị can Ellsberg… Câu hỏi đặt ra là ông Ehrlichman có tính toán gì trong đầu khi gặp quý toà". Ông bình luận hành vi của Ehrlichman "sẽ khiến đề tài kẻ trộm tìm thấy những gì trong văn phòng của Fielding trở nên ít nghĩa lý".

Thẩm phán đã bác kiến nghị huỷ bỏ cáo trạng nhưng lại nói yêu cầu này có thể được xem xét sau. Ông đặc biệt bác bỏ một lý do bãi nại có liên quan đến đề nghị của Ehrlichman và khẳng định ông không vì lời đề nghị đó mà dao động. Ông cũng nói cuộc gặp với Tổng thống chỉ rất ngắn ngủi và vụ án này cũng không được đem ra thảo luận với Nixon hay Ehrlichman.

Một vài ngày sau trong tháng năm, lại vẫn là các nhà báo chứ không phải thẩm phán Byrne tiết lộ rằng ông đã gọi điện cho Ehrlichman yêu cầu một cuộc gặp khác ngày 7-5 tại Santa Monica.

Ngài thẩm phán thừa nhận cuộc gặp đã diễn ra nhưng theo lời ông, chỉ để nhắc lại với Ehrlichman ông sẽ không để tâm tới công việc này chừng nào phiên toà chưa kết thúc Ehrlichman phản pháo rằng thẩm phán Byrne, trái lại, tỏ ra khá quan tâm tới công việc trong cả hai lần gặp gỡ. Ông còn bình luận về cách điều hành FBI! Đây là lời bình luận của Weinglass trước một phóng viên: "Trong những ngày diễn ra phiên toà, nếu chúng ta có ai lại đi mời ông Byrne làm việc, chắc sẽ bị tống vào tù".

Tên của Byrne đã được nhắc đến trong các băng ghi âm Nhà Trắng từ cuối tháng ba trong những cuộc thảo luận về các ứng viên cho chức vụ này. Khi ấy Hunt đã bị cáo buộc tham gia vụ trộm tại khách sạn Watergate và đang sắp sửa điều trần trước Đại bồi thẩm đoàn. (Đương nhiên việc này chưa đến tai Byrne). Dù sao ông ta cũng được hưởng quyền miễn trừ truy tố.

Dù đã quyết định chi tiền để Hunt tiếp tục im lặng (sẽ được nói đến sau), Tổng thống vẫn sợ rằng tin tức về vụ Fielding có thể đang lan truyền tới phòng xử án của tôi. Ở đó ngài thẩm phán sẽ cân nhắc có nên truyền đạt thông tin đó cho bị cáo và dư luận hay không. Tin tức báo chí đưa ngày 27-4 dẫn lời các quan chức cấp cao giấu tên trong Bộ Tư pháp khá tức giận với việc làm này của ông. Sau này có người phỏng đoán đây là động cơ các quan chức này tiết lộ câu chuyện về thẩm phán cho tờ Ngôi sao.

Vì sao tội cản trở công lý có phần đóng góp của Nixon? Từ các băng ghi âm và tổng hợp các chứng cứ có thể suy đoán rằng Nixon tự để mình dính líu tới kế hoạch che đậy của Nhà Trắng và hành động cản trở công lý vì cùng một lý do. Kể cả việc ông chi tiền cho các bị cáo khai man và giữ im lặng trước toà ngay từ những ngày đầu họ bị bắt giữ tại khách sạn. Tổng thống không cần phải loại bỏ những mối liên hệ trực tiếp của ông với bản thân vụ Watergate. Không ai trong số những người đã bị bắt, cả Hunt và Liddy, có thể ám chỉ đến Tổng thống hay một ai khác trong Nhà Trắng. Đáng ra mà nói, cho đến tận hôm nay vẫn chưa xuất hiện một bằng chứng hay lời khai nhận nào chứng tỏ Nixon hoặc các quan chức Nhà Trắng đã biết trước về vụ đột nhập ở Watergate ngày 17-7-1972.

Nixon bắt đầu có những can thiệp từ ngày 23-7. Lý do của việc này là không để Howard Hunt khui ra vụ Fielding và hành động phi pháp của nhóm "Thợ sửa ống nước". Mãi sau này tôi mới biết, hoá ra việc đột nhập văn phòng bác sỹ trong tháng 9-1971, dù được biết đến nhiều nhất, không là hành động cuối cùng và nghiêm trọng nhất trong số những hành động phi pháp này. Tám tháng sau, ngày 3-5-1972, nhận được lệnh của Colson qua Hunt và Liddy, Nhà Trắng bí mật đưa mười hai người Mỹ gốc Cuba, "tài sản" của CIA, từ Miann sang Washington. Nhiệm vụ của họ là phá rối cuộc biểu tình có tôi và nhiều người khác đứng phát biểu trên lối vào điện Capitol và gây thương tích cho tôi.

Cuộc biểu tình như đã mô tả, diễn ra năm ngày sau khi Hải Phòng

bị ném bom và tài liệu NSSM-1 được thượng nghị sỹ Gravel trao cho các báo. Không rõ kế hoạch làm tôi bị thương có mục đích gì. Tuy nhiên, băng ghi âm Phòng Bầu Dục ngày 2-5 cho thấy Nixon đã biết tôi sẽ lựa chọn thời điểm này công bố NSSM-l. Có lẽ ông đã nghĩ đến nguy cơ tôi sẽ tiết lộ dù là tài liệu nào lấy từ NSC. Nick Akerman, luật sư của Đội chuyện trách khởi tố đặc biệt Watergate (WSPTF) đang tiến hành điều tra tình huống này (anh đã có hơn một trăm cuộc phỏng vấn). Akerman cho hay là một số người từ Miami đã nhận được lệnh "vô hiệu hoá (tôi) hoàn toàn". Mỗi người lại có cách nghĩ khác nhau về nhiệm vụ của họ. Tất cả đều kể lại là Hunt và Liddy đã chỉ cho họ xem một tấm hình của tôi (và của Bill Kunstler cũng có mặt tại cuộc biểu tình) và nói rằng đây là "mục tiêu" của họ. Như tạp chí Times đã đưa tin, nhiều người khai với FBI hoặc WSPTF rằng "Chúng tôi phải coi người này là "kẻ phản bội" và phải táng vào giữa mặt hắn ta.". Bernard Barker là người đứng ra cùng với Eugenio Martinez tuyển dụng nhóm này. Anh ta trả lời phỏng vấn nhà báo Lloyd Shearer rằng mệnh lệnh anh nhận được là "đập què cả hai chân (của tôi). Tuy nhiên cuộc biểu tình diễn ra rất hoà bình khiến bọn họ không thể hành động. Thay vào đó một số còn tấn công các thanh niên đứng ở vòng ngoài và bị cảnh sát dẫn đi: Rồi người ta giao họ cho hai người có giấy uỷ quyền của chính phủ. Ngay tối hôm đó một số đi cùng Hunt và Liddy nhận diện "mục tiêu tiếp theo của họ", văn phòng tại khách sạn Watergate của Uỷ ban Quốc gia Đảng Dân chủ.

Chỉ vài tuần sau sự kiện này, những ai đã từng góp mặt trong trong hai hành vi phi pháp của Nhà Trắng - đột nhập văn phòng của Fielding và phá rối cuộc biểu tình ngày 3-5 đều bị bắt do liên quan đến vụ Watergate. Nixon phải tự đứng ra chỉ đạo bưng bít những tội lỗi này, nếu không những người bị bắt có thể dẫn công tố viên đến các hành vi trước đó có thể liên quan trực tiếp tới Phòng Bầu Dục. Vì những việc làm này của Hunt và Liddy đều diễn ra khi họ còn tham gia Chiến dịch tái cử Tổng thống (trừ sự việc ngày 3-4) nên người chịu trách nhiệm cao nhất chỉ là John Mitchell. Trước đó ông ta đã rời chính quyền để chỉ đạo chiến dịch tranh cử. Ngay đến Hunt, Liddy và McCord cũng không hay biết gì về một cấp nào đó cao hơn Mitchell dính líu tới vụ Watergate, đừng nói tới mấy người Cuba bị bắt tại khách sạn kia. Nhưng rõ ràng là cuối cùng thì từ năm 1971 và trong tháng 5-1972, Hunt và Liddy đã làm việc cho ông chủ Phòng Bầu Dục và trực tiếp dưới quyền Ehrlichman và Colson, các trợ tá của Tổng thống. Mối đe doạ chỉ hiển hiện từ lúc những người kia bị bắt tại khách sạn.

Bọn họ có thể chỉ đường cho các công tố viên tìm đến Hunt và Liddy. Bọn họ cũng có thể bị cưỡng bức hoặc sẽ tự nguyện cung khai các tội lỗi của Nhà Trắng do họ thực hiện. Mối lo lớn nhất dồn vào Hunt, còn Liddy, theo Tổng thống, trung thành với những qui tắc im lặng theo kiểu Mafia, "điên rồ"[152] nhưng chắc chắn.

Sáu ngày sau khi có những vụ bắt giữ đầu tiên, ngày 23-7-1972, theo đề nghị của Mitchell và Dean, Nixon đã chỉ đạo Haldeman và Ehrlichman dùng CIA gây áp lực để FBI chấm dứt cuộc điều tra ở Hunt và Liddy. Ông chỉ muốn giới hạn truy tố những ai đã bị bắt tại trận. Vì Hunt và Liddy không ở trong số đó nên hai người này sẽ không thể bị áp lực tiết lộ những vi phạm khác của Nhà Trắng. Nhưng sau cùng Uỷ ban luận tội Tổng thống của Quốc hội trong tháng 8-1974 đã có cuốn băng ghi âm kế hoạch cản trở cuộc điều tra của FBI sau mười ba tháng Nixon nỗ lực che giấu. "Khẩu súng còn ám khói" đó khiến cả những ai trung thành nhất với Nixon không thể không ủng hộ luận tội Tổng thống và buộc tội ông và dẫn ông đến chỗ từ chức. Quay trở lại với mối đe doạ Nixon đang chống đỡ. Băng ghi âm cuộc nói chuyện với John Dean ngày 21-5-1973 được coi là "vết ung nhọt trong đời Tổng thống"[153] đã làm sáng tỏ đe doạ này. Dean cho biết Hunt đang đòi được 200 nghìn đôla "chi phí"[154] và trắng trợn doạ nạt nếu không nhận được tiền sẽ khui ra "những việc xấu xa[155] hắn ta đã làm cho Nhà Trắng". Nixon hỏi và Dean khẳng định là Hunt ám chỉ "Ellsberg" và "Kennedy". Gạt đi sự phản đối của Dean, Nixon nhấn mạnh phải giao tiền cho Hunt, ngay lập tức không còn lựa chọn nào khác. Tối hôm đó, 75 nghìn đô la được rút ra từ quỹ vận động tranh cử trao cho luật sư riêng của Hunt. Tuy tức giận không được nhận nhiều hơn thế, nhưng Hunt cũng vẫn tiếp tục, ít nhất vào lúc đó, khai man trước Đại bồi thẩm đoàn.

Cứ thế trở đi hầu như ngày nào cũng có một tiết lộ theo kiểu trên tại phòng xử án của chúng tôi và ở Washington (nhưng vẫn chưa phải là cuộn băng chứng cứ). Ngày 10--5-1973, Quốc hội lần đầu tiên bỏ phiếu cắt giảm ngân sách Chiến tranh Đông Dương, kể cả ngân sách nối lại các cuộc ném bom nửa chừng. Tổng thống phủ quyết. Nhưng ông cũng hiểu không thể giữ mãi lá phiếu phủ quyết. Ông tự biết sớm muộn sẽ phải đối mặt với khả năng bị luận tội (Uỷ ban về vụ Watergate của Thượng viện lấy tên là Uỷ ban Ervin vẫn chưa khởi động các phiên điều trần công khai).

Nhiều người ngày hôm nay khi nhìn lại, nghĩ rằng "nếu Quốc hội ngăn cản, thậm chí dù không có vụ Watergate" thì Nixon "sẽ không thể" tiến hành ném bom, thực hiện lời hứa riêng của ông với Tổng thống Thiệu và ý định bảo vệ chính quyền miền Nam của mình. Họ vẫn cho rằng chỉ cần một đa số trong Quốc hội ủng hộ cắt giảm ngân sách chiến tranh. Điều đó có thể đúng. Nhưng chỉ đa số thì vẫn chưa đủ để chấm dứt ném bom và không có triển vọng đẩy lùi nó. Muốn thắng lá phiếu phủ quyết của Tổng thống, Quốc hội cần tập hợp không chỉ đa số phản đối mà còn phải là đa số hai phần ba. Mort Halperin cho tôi thấy nếu không có một vụ Watergate lơ lửng trên đầu, Nixon gần như chắc chắn sẽ dồn đủ số phiếu hai phần ba dư một, chiến thắng nỗ lực vô hiệu hoá phủ quyết của ông. Và khi đó các cuộc ném bom của Tổng thống sẽ được nguỵ trang bằng cái cớ

"cưỡng bức thực hiện thoả thuận đã ký kết". Như Larry Berman đã vạch ra[156], chính nó là lý lẽ Nixon viện tới để thuyết phục Thiệu ký vào Hiệp định Paris. Tổng thống miền Nam Việt Nam sẽ từ chối việc đó nếu không vì lời hứa này.

Toan tính đó cũng là cơ sở Nixon nối lại các cuộc ném bom mà Quốc hội khó có thể bác bỏ. Nhưng khi các phiên điều trần của Uỷ ban Ervin đang đến gần và có nhiều khả năng Dean sẽ phải khai ra hành vi cản trở công lý của Nixon, có lẽ tốt nhất ông không nên vét cạn nguồn lực chính trị của mình để thắng cuộc bỏ phiếu của Quốc hội trong khi cần phải giành giật từng lá phiếu luận tội Tổng thống.

Do vậy, vào tháng sáu, Nixon đành miễn cưỡng thuận theo hai Viện chấm dứt ném bom trước ngày 15-8. Có thể nhiều nghị sỹ chỉ thấy thoả thuận này có tác động tới các cuộc ném bom lên Campuchia. Họ không hay biết lúc đó Tổng thống đã gần như nối lại hoạt động ném bom Lào và Bắc Việt Nam dù Kissinger đã bí mật đề nghị[157] từ tháng ba, trước cả khi quân đội Mỹ bắt đầu rút. Berman khẳng định quyết tâm của Nixon ném bom trở lại muộn nhất là cuối tháng tư. Trong bài báo "Sự liên hệ với Watergate" ra ngày 5-5 năm 1975, tạp chí Times tiết lộ Tổng thống trong thực tế đã "chính thức chấp thuận" nối lại các cuộc ném bom, nhưng cuối cùng rút lại quyết định khi hay tin Dean sắp sửa gặp các công tố viên. Ông "không còn cách nào khác đành nhận những những lời chỉ trích nặng nề đến đồng thời trên hai mặt trận".

Nếu thực như vậy, hẳn chính các tiết lộ của Dean với công tố viên ngày 15-4 mới là mối nguy hiểm thực sự, đủ làm đảo lộn tính toán của Nhà Trắng về một "sự đã rồi" dành cho Quốc hội. Hạ viện bỏ phiếu ủng hộ cắt giảm ngân sách chiến tranh vào ngày 10-5, hai tuần sau khi phiên toà của chúng tôi nhận được các thông tin từ Dean. Vì phiên toà này là nơi có những tiết lộ công khai quan trọng nhất về vụ trộm do Nhà Trắng đứng đằng sau hậu thuẫn, nhắm tới tôi, cho nên ý định trì hoãn nó sau khi kỳ bầu cử và cuộc chiến tranh Việt Nam đã "kết thúc gọn gàng" đã thất bại ngay từ khi còn trong ý tưởng.

Vẫn ngày hôm đó, ngày 10-5, quyền giám đốc mới của FBI, William Ruckelshaus thừa nhận trước toà các hoạt động nghe trộm điện tử của FBI đối với tôi, trái với những phủ nhận chính thức trước đó. Thẩm phán Byrne yêu cầu có báo cáo của các lần nghe trộm đó. Sáng hôm sau Ruckelshaus trả lời không tìm thấy chúng trong hồ sơ của FBI và Bộ Tư pháp. Sau này người ta mới biết là các báo cáo này đã bị người phó của J. Edgar Hoover là William Sullivan lấy ra từ trong hồ sơ cá nhân của ông, theo lệnh của Tổng thống ngay từ khi phiên tuà của chúng tôi mới bắt đầu. Các báo cáo đó bao gồm biên bản mười lăm cuộc điện đàm của tôi với Mort Halperin bị nghe lén tại nhà riêng của ông. Chắc chắn các luật sư của tôi sẽ yêu cầu bên nguyên đơn cung cấp những bằng chứng này khi bắt đầu phiên toà. Cho nên Nixon không thể để chúng trong tay Hoover, sợ rằng Hoover

có thể bằng cách này hay cách khác đe doạ trao các biên bản cho thẩm phán Byrne.

Ngày hôm sau, 11-5, các luật sư bào chữa yêu cầu thẩm phán ra phán quyết về kiến nghị bãi nại phiên toà và để lại hệ quả (nghĩa là bên nguyên sẽ không được phép kiện bị đơn về cùng một cáo buộc này nữa), trên cơ sở tổng hợp các hành vi sai trái của chính phủ, gồm có hành động bưng bít chứng cớ, xâm phạm quan hệ bác sỹ - bệnh nhân, nghe lén phi pháp, thủ tiêu tài liệu hữu quan và bất tuân thủ lệnh của toà án.

Buổi sáng ngày 11-5, sau phiên tạm nghỉ, thẩm phán Byrne đọc một thông báo, trong đó nói phán quyết của ông dựa trên "phạm vi các vấn đề ông Boudin[158] vừa nói tới. Phán quyết này không đơn thuần dựa trên chỉ riêng hoạt động nghe lén, hay riêng vụ trộm và các thông tin xuất hiện trong những ngày gần đây". Ông tiếp tục:

Bắt đầu từ ngày 26-4, đã có một loạt các tiết lộ quan trọng liên quan đến hành vi của nhiều cơ quan trong chính quyền đối với các bị cáo trong phiên toà này… Phần lớn các thông tin đã được sử dụng, những thông tin mới làm nảy sinh những câu hỏi mới. Giờ đây chúng ta có khá nhiều vấn đề chưa được giải đáp hơn là những điều đã sáng tỏ.

Các tiết lộ này bộc lộ nhiều hành động chưa từng có tiền lệ của nhiều cơ quan chính phủ đối với các bị cáo. Sau những cáo trạng đầu tiên, lẽ ra cần hạn chế quyền tiến hành hoạt động điều tra các bị cáo nhưng quan chức Nhà Trắng đã thành lập một đơn vị đặc biệt điều tra về một bị cáo ở đây. Dù chỉ nắm sơ lược về những việc làm của đơn vị đặc biệt này, nhưng chúng ta đã cảm thấy lo ngại hơn bao giờ hết.

Ông điểm lại các sự kiện: vụ đột nhập vào văn phòng bác sĩ tâm lý của tôi; các hành động của CIA theo yêu cầu của Nhà Trắng "được cho là vượt quá thẩm quyền pháp định của cơ quan này", mạo danh, cung cấp thiết bị chụp ảnh và các đạo cụ khác cho các mật vụ và nhằm xây dựng hai bệnh án tâm thần. Ông cũng nhắc lại thực tế là dù có những quan chức chính phủ đã biết về các việc làm phi pháp nhằm vào bị cáo nhưng toà án và thậm chí bên nguyên đơn không được thông báo cho đến khi có bản ghi nhớ của Silbert, "và cũng chỉ hơn mười ngày sau khi nó được viết lên"; thậm chí trước bức thư này, nỗ lực liên tiếp của chính phủ ngăn chặn tài liệu bào chữa cho bị cáo; "tiết lộ gần đây về hoạt động nghe lén điện tử đối với một số cuộc nói chuyện điện thoại của bị đơn Ellsberg" (sau rất nhiều phủ nhận của FBI và Bộ Tư pháp) nhưng ghi chép về nghiệp vụ đó đã biến mất khỏi hồ sơ lưu trữ của hai cơ quan này từ giữa năm 1971. Trong danh sách các sự kiện thẩm phán đã bỏ qua đề nghị ông giữ chức giám đốc FBI vào ngày 5 và 7-4 và ông cũng đã bác yêu cầu coi đề nghị này là một trong các cơ sở bãi nại phiên toà. Ông tiếp tục:

"Tiếp tục cuộc điều tra của chính phủ sẽ không giúp ích gì cho phiên toà… mỗi ngày trôi qua, bồi thẩm đoàn tiếp tục chờ đợi còn

cuộc điều tra không thấy có hy vọng kết thúc. Thêm vào đó nó không thể giải đáp thoả đáng tại sao những hành vi lạc lõng của chính phủ có thể được che đậy trong một thời gian dài như thế và tại sao báo cáo của chính phủ lên Toà án là những hồ sơ và ghi chép liên quan đến các hành vi này đã bị mất tích hoặc bị tiêu huỷ …

Có những vấn đề nghiêm túc về tính xác thực và pháp lý nổi lên từ những cáo buộc dành cho bị đơn mà tôi luôn mong muốn giải quyết triệt để… Tuy nhiên … bồi thẩm đoàn bị đặt vào thế khó để phán quyết một cách công bằng, không cảm tính sau những hành vi gần đây của chính phủ. Đối với tôi, bản thân một vụ án xử trái phép đã là bất công bằng. Cho dù như thế nào, tôi hy vọng dưới thời chính quyền hiện tại, các bị cáo sẽ không bị xét xử thêm một lần nữa về cùng những cáo buộc này.

Tổng hợp những hoàn cảnh trên lại với nhau, "công lý" đã bị xâm phạm theo một cách nào đó. Những sự kiện lạ lùng xảy ra đã gây ra những xâm phạm không thể sửa chữa đối với vụ án này… Tôi tán thành rằng, ở vào tình trạng pháp lý như hiện nay của vụ án, phương cách duy nhất đảm bảo thủ tục và bảo vệ công lý đó là phiên toà này bị huỷ, kiến nghị bãi nại của bị cáo được chấp thuận và đoàn bồi thẩm giải tán.

Yêu cầu bãi nại có hiệu lực, các hội thẩm viên sẽ được thông báo về quyết định này và vụ án bị huỷ bỏ. Xin cám ơn quý vị rất nhiều".

Phòng xử án, hỗn loạn. Hân hoan, ôm hôn, tiếng khóc, tiếng cười vỡ oà. Tiếng rú nổi lên ngay khi thẩm phán kết thúc. Tiếng rú tại một nơi mà mọi biểu hiện cảm xúc của những người tham dự bị dồn nén suốt bốn tháng vừa qua. Lần này ông không cố gắng chặn nó lại nữa. Ông nói các hội thẩm viên có thể đi ra theo lối sau. Rồi ông quay lưng và với chiếc áo chùng đen, ông rảo bước. Các nhà báo đổ xô đi gọi điện thoại; bên nguyên thu dọn, không nói một lời và để lại phòng xử án cho chúng tôi. Tất cả quay cuồng, nghiêng ngả. Patricia và tôi ào đến bên nhau.

Tất cả cùng túa ra ngoài, cùng nhau đứng trên bậc thang toà nhà toà án liên bang, dưới ánh nắng mặt trời và trước một biển máy quay và ánh đèn flash. Có ai đó giơ cao trang nhất của một số báo buổi sáng: MITCHELL BỊ TRUY TỐ.

John Mitchell là người đứng ra khởi tố tôi. Vị Bộ trưởng Tư pháp thứ nhất đối mặt với tù ngục. Nhanh theo chân ông là Kleindienst, hai tuần trước khi từ chức còn là người chỉ đạo vụ truy tố tôi Và Haldeman, Ehrlichman và Colson. Và các cộng sự Nhà Trắng được giao nhiệm vụ "trung lập hoá tôi, các nhân viên hợp đồng cho CIA và những người Mỹ gốc Cuba có nhiệm vụ vô hiệu hoá tôi".

Một tuần sau bắt đầu những phiên điều trần đầu tiên của Thượng viện về vụ Watergate. Từ những phiên này dẫn đến các cuộn băng ghi âm Nhà Trắng, củng cố lời khai của Dean rằng Tổng thống đã chi tiền bịt miệng cho Hunt để hắn không tiết lộ "những việc làm xấu xa cho Nhà Trắng", hay chính là "Ellsberg" (Cuốn băng được ghi ngày

23-7-1972 - "khẩu súng ám khói" qua đó thấy ý muốn của Tổng thống dùng CIA để ngăn cản điều tra và truy tố Ellsberg, vẫn với lý do như trên. Cuốn băng là động lực đẩy Nixon ra đi). Người thay chỗ ông, Tổng thống Gerald Ford quyết định tuân thủ quyết định chấm dứt chiến sự tại Đông Dương của Quốc hội, cho mãi đến khi chiến tranh kết thúc, ngày 1-5-1975. Quyết định được Hạ viện thông qua một ngày trước khi phiên toà của chúng tôi kết thúc, sau đó tháng 6-1973 đã được sự nhất trí của cả hai Viện.

Hệ thống ghi âm trong Nhà Trắng đã bị gỡ bỏ sau khi Alex Butterfield, một trợ lý Nhà Trắng, ngày thứ sáu, 13-7 khai báo với các điều tra viên vụ Watergate về sự tồn tại của nó.

Hệ thống này vẫn hoạt động trong ngày 11-5-1973, ngày phiên toà của chúng tôi chấm dứt. Một cuộc hội thoại dài giữa Tổng thống và người cựu Chánh văn phòng H. R. Haldeman từ 11 giờ sáng đến 2 giờ chiều ở Bờ Tây. Khi thẩm phán Byrne tuyên bố bãi nại phiên toà ở Los Angeles, điều đã được dự đoán trong cả buổi sáng, ở Nhà Trắng nghe thấy Tổng thống bối rối, cay đắng nói:

"Chẳng hạn với vấn đề An ninh quốc gia này[159], chúng ta lâm vào tình thế nan giải. Tên trộm huênh hoang đạo đức giả được tôn sùng lên hàng anh hùng dân tộc và thoát tội nhờ một vụ án xử trái phép. Còn tờ Thời báo New York ẵm giải thưởng Pulitzer nhờ đánh cắp hồ sơ… Bọn họ mượn bọn trộm cắp để chỉ trích chúng ta. Có Chúa mới biết chúng ta gặp phải thứ gì?

Chúng ta gặp lại một nhà nước dân chủ cộng hoà - chứ không phải một nhà nước quân chủ - ở đó chính phủ hoạt động theo pháp luật, với Quốc hội, Toà án và báo chí có nghĩa vụ phòng ngừa tệ lạm quyền, đúng như Hiến pháp đã gây dựng.

Hơn nữa, trên mảnh đất này cũng như ở tất cả các quốc gia khác, đây là lần đầu tiên cơ quan lập pháp đồng thuận phản đối một cuộc chiến tranh mà Tổng thống đang tiến hành. Quốc hội đã đòi lại quyền quyết định chiến tranh trót trao gửi cho Chính quyền chín năm về trước, vì Quốc hội mới là người kiểm soát hầu bao của chính phủ. Quốc hội đòi chấm dứt ném bom. Cuộc chiến tranh đang đi đến hồi kết.

Chú thích:

[149] "Tốt thôi, tôi phải nói thêm điều này" - Tổng thống và Kleindienst, 8:20, 25 tháng 4, 1973, điện đàm Nhà Trắng. Kutler, trang 335.

[150] "Thế nhé, ngủ ngon, chàng trai" - sđd.

[151] "và hình như cho rằng" - Tổng thống và Petersen, 16:31, 27 tháng 4, 1973, điện đàm Nhà Trắng. Kutler, trang 347.

[152] "điên rồ" - Tổng thống và Petersen, 17:37, 25 tháng 4, 1973, Toà nhà Văn phòng Hành pháp. Kutler, trang 337.

[153] "vết ung nhọt trong đời Tổng thống" - Kutler, trang 247.

[154][155] "các chi phí", "những việc làm xấu xa" - Tổng thống, Haldeman và Dean, 10:12, 21 tháng 3, 1973, Phòng Bầu dục. Kutler, trang 253.

[156] Như Lany Berman đã vạch ra: Berman, trang 195, 199, 218.

[157] Họ không hay biết… Kissinger đã bí mật (ề nghị: sđd, trang 254-60.

[158] "phạm vi các vấn đề ông Boudin" - Ginger, trang 160-63.

[159] "Chẳng hạn với vấn đề an ninh quốc gia này" - Tổng thống, Haldeman và Haig, 00:53, 11 tháng 5, Phòng Bầu Dục. Kutler, trang 473

Tài liệu tham khảo

1. Austin, Anthony. Cuộc chiến của Tổng thống. Philadelphia: NXB Lippincott, 1971.
2. Bagdikian, Ben H. Nhìn hai ảnh. Boston: NXB Beacon Press, 1995.
3. Berman, Larry. Dựng nên một thảm kịch: Quá trình Mỹ hoá chiến tranh Việt Nam. New York: NXB W. W. Norton, 1982.
4. Không hoà bình, chẳng danh dự. Nixon, Kissinger và sự phản bội tại Việt Nam. New York: NXB Free Press, 2001.
5. Beschloss, Michael, Chạm tới vinh quang. Băng ghi âm bí mật tại Nhà Trắng của Lyndon Johnson, 1964-65 New York: NXB Simon and Schuster, 1998.
6. Bird, Kai. Màu sắc của sự thật. McGeorge Bundy và William Bundy. Đồng đội, New York: NXB Simon and Schuster, 1998.
7. Bondurant, Joan V. Chinh phục bạo lực. Triết lý xung đột của Gandhi. Berkeley: NXB Đại học California, 1965.
8. Bundy, William P. Rối ren: Quá trình hoạch định chính dưới thời Tổng thốngNixon. New York: NXB Hill and Wang, 1998.
9. Chomsky, Noam. Quyền lục Mỹ và giới lãnh đạo mới. New York: Pantheon, 1969.
10. Cooper, Chester L. Cuộc hành quân bị bỏ quên: Nước Mỹ ở Việt Nam. New York: Dodd, Mead, 1970.
11. Dallek, Robert. Người khổng lồ lầm lỗi. Lyndon Johnson và thời của ông ta, 1961-1973. New York: NXB Đại học Oxford, 1998.
12. Deming, Barbara. Cuộc cách mạng và chủ nghĩa quân bình. New York; NXB Grossman, 1971.
13. Devillers, Phillipe. Lịch sử Việt Nam từ 1940 đến 1952. Paris. Bản in của Scuil, 1952.
14. Ellsberg, Daniel. "Lý thuyết vè sự chọn lựa lý tính trong tình thế bất định: Những đóng góp của Neumann và Morgenstern". Luận văn thạc sỹ, Đại học Harvard, 1952.
15. Các quan điểm cổ điển và hiện đại về "Tính khả dụng khả định". Tập san Kinh tế 64:255 (tháng 9-1954), 528-56.
16. "Lý luận của kẻ nhị nguyên miễn cưỡng". Tạp chí Nghiên cứu kinh tế Mỹ 45:5 (tháng 12-1956), 910-23.
17. "Lý luận và thực hành gây sức ép". In trong "Mặc cả". Lý luận chính thức về đàm phán, biên tập Oran R. Young. Urbana. NXB Đại học Illinois, 1959, 1975.
18. "Phân tích sơ bộ về sự lựa chọn chiến lược". Tạp chí Kinh tế Mỹ 6:2 (tháng 5 năm 2006), 472-78
19. "Rủi ro, mập mờ và những sự thật nghiệt ngã". Tuần san Kinh

tế học 75:4 (tháng 11-1961), 643-69.
20. "Nhật ký Việt Nam - Ghi chép từ tập san của một người Mỹ trẻ ở Sài Gòn". Phóng viên (tháng 1-1966)
21. "Lời khai và điều trần của Daniel Ellsberg, Chuyên viên nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu quốc tế, MIT". Các phiên điều trần trước Uỷ ban đối ngoại Thượng viện Mỹ, Quốc hội khoá 9 1, Kỳ họp thứ 2: ảnh hưởng của chiến tranh tại Đông Nam Á lên kinh tế Mỹ, Phần I: ngày 13 tháng 5, 1970, 257-346, Trích trong Ellsberg, Hồ sơ cuộc chiến, 91-233.
22. "Lào: Trách nhiệm của Nixon". Điểm sách New York (ngày 11 tháng 3-1971). In lại có sửa chữa trong Ellsberg, Hồ sơ cuộc chiến, 42-135.
23. Bài phỏng vấn của Walter Cronkite. Phóng sự đặc biệt của đài CBS News, ngày 23 tháng 6-1971. Chi tiết xem tại www.ellseberg.net.
24. Hồ sơ cuộc chiến. New York: NXB Simon and Schuster. 1972.
25. Rủi ro, mập mờ và quyết đinh. New York: NXB Garland, 2001. Luận văn Tiến sĩ, Đại học Harvard, 1962.
26. Melvin Gurtov, Oleg Hoeffding, Arnold Horelick, Konrad Kellen và Paul F. Langer, Thư gửi ban biên tập: Tại sao Mỹ không nên ở lại Việt Nam. Ngày 12-10-1969.
27. Fitz Gerald, Frances. "Tấn thảm kịch Sài Gòn". Nguyệt san Adantic (tháng 12-1966), 59-67.
28. Foerstel, Herbert N. Tự do thông tín và quyền được biết. Westport, Conn: NXB Greenwood Press, 1999.
29. Fraser, Don. Bài phát biểu ngày 5-11-1969. Hồ sơ Quốc hội-House, H10598-99.
30. Gardner, Lliyd C. Trả bất kỳ giá nào: Lyndon Johnson và chiến tranh Việt Nam. Chicago: Ivan R. Dee, 1995.
31. Ginger, Ann Fagan. Tổng hợp vụ việc Hồ sơ Lầu Năm Góc. Berkeley, Calif. và Dobbs Ferry, N.Y. NXB Oceana, 1975.
32. Halberstam, David. Con đuòng sa lầy New York: NXB Random House, 1965.
33. Những người ưu tú và thông minh nhất. New York: NXB Random House, 1992.
34. Haldeman, H. R. Nhật ký Haldeman: Bên trong Nhà Trắng dưới thời Nixon. New York: NXB Putnam, 1994.
35. Henry, John B., II. "Tháng 2-1968" Tập san Foreign Policy số 4 (Đông 1971), 3-33.
36. Hemng, George C., biên tập. Ngoại giao bí mật trong chiến tranh Việt Nam: Quá trình thương lượng qua Hồ sơ Lầu Năm Góc. Austin: NXB Đại học Texas, 1983.
37. Hersh, Seymour M., Giá của quyền lực. New York: NXB Summit Books, 1983.
38. Hoàng Văn Chí. Từ chủ nghĩa thực dân đến chủ nghĩa cộng sản. New York: Liên kết các NXB, 1964.

39. Hoffman, Paul. Ngừng hoạt động. Sự phản kháng của người Mỹ. New York: NXB Tower Publications, 1970.
40. Kahin, George McTumin. Sự can thiệp. New York: NXB Knopf, 1986.
41. Karnow, Stanley. Việt Nam: Một thiên lịch sử New York: NXB Viking, 1983.
42. King, Martin Luther, Jr. Bước đến nền Tư do. New York: NXB Harper and Row, 1958.
43. Kurtner, Stanley. Lạm dụng quyền lực. New York: NXB Free Press, 1997.
44. Lacouture, Jean và Philippe Devillers. Cái kết của một cuộc chiến. Paris: bản của NXB Scuil, 1960.
45. Lancaster, Donald. Giải.phóng Đông Dương. New York: NXB Đại học Oxford, 1961.
46. Lansdale, Edward G. "Việt Nam: chúng ta có hiểu cuộc cách mạng của họ?" Tạp chí Foreign Affairs số 4: 1 (tháng mười, 1964).
47. Logevall, Fredrik. Chọn chiến tranh. Berkeley: NXB Đại học California, 1999.
48. Lukas, J. Anthony. Cơn ác mộng. Bên những năm ở Nhà Trắng của Nixon. New York: NXB Bantam, 1977.
49. McAlister, John T., Jr. Việt Nam: Khởi nguồn cuộc cách mạng. New York: NXB Doubleday Anchor, 1971.
50. McMaster, H. R. Quên trách nhiệm: Lyndon Johnson, Robert McNamara, Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân và sự dối trá đưa nước Mỹ đến Việt Nam. New York: NXB Happer Collins, 1997.
5 1. McNamara, Robert S. Hồi ký. Bi kich và bài học Việt Nam. New York: NXB Times, 1995.
52. Moise, Edwin E. Vịnh Bắc Bộ và quá trình leo thang chiến tranh Việt Nam. Chapel Hill: NXB Đại học North Carolina, 1996.
53. Murphy, Bruce Allen, Fortas. Sự hưng suy của công lý toà án tối cao. New York: Morrow, 1988.
54. Kho dữ liệu An ninh quốc gia, Đại học George Washington: www.gwu.edu/~nsarchiv
55. NSSM-l. Hồ sơ Quốc hội. Ngày 10-5-1972, Ehrlichman 4975 -5066.
56. Hồ sơ Lầu Năm Góc. Lịch sử ra quyết sách về Việt Nam của Bộ Quốc phòng, tập 1-4. Boston: NXB Beacon Press, 1971. (chủ biên Thượng nghị sỹ Gravel).
57. Hồ sơ Lầu Năm Góc. Lịch sự bí mật cuộc chiến tranh Việt Nam, chủ biên: tạp chí New York Times. New York: NXB Bantam, 1971.
58. Perry, Mark. Bốn sao. Boston: NXB Houghton Mifflin, 1989.
59. "Cuộc chiến định mệnh khởi nguồn chiến tranh". Báo US. News, mục World Report (ngày 23-7-1984), 356-67.
60. Báo cáo R-266 của viện Rand. Chọn và sử dụng các căn cứ không quân chiến lược.

61. Báo cáo R-290 của Công ty Rand. Bảo đảm khả năng đáp trả của Mỹ trong thập niên 50 và 60. Santa Monica: Công ty Rand, ngày 1 tháng 9-1956.

62. Reeves, Richard. Tổng thống Kennedy. Lược sử quyền lực. New York: NXB Simon and Schuster, 1993.

63. Rudenstine, David. Khi báo chí câm lặng. Lịch sử vụ việc Hồ sơ Lầu Năm Góc. Berkeley: NXB Đại học California, 1996.

64. Sainteny, Jean. Lịch sử về một nền hoà bình bị bỏ lỡ Đông Dương 1945-1947 Paris: A. Fayard, 1967.

65. Schandler, Herbert Y. Vị Tổng thống bị hạ Lyndon Johnson và Viet Nam. Princeton: NXB Đại học Princeton, 1977.

66. Scheer, Robert. "Vịnh Bắc Bộ - Lý lẽ mơ hồ cho một cuộc chiến". Báo Los Angeles, ngày 29- 4-1985.

67. Schlesinger, Arthur M., Jr. Di sản cay đắng. Việt Nam và nền dân chủ Mỹ, 1941-1966 Greenwich, Conn: Fawcett, 1968.

68. Chuyên chế quyền lực. Boston: Houghton Mimin, 1973.

69. Sheehan, Neil. Sự lừa dối hào nhoáng. John Paul và nước Mỹ ở Việt Nam. New York: NXB Random House, 1988.

70. Siff, Ezra. Vì sao Thượng viện ngủ quên. Westport, Conn: Praeger, 1999.

71. Steadman, Richard C. Bản ghi nhớ gửi Bộ trưởng Quốc phòng (Clark Clifford).

72. Tiêu đề: Lực lượng địch ở miền Nam Việt Nam. Ngày 19-3-1968. Được sự cho phép của John Prados.

73. Thoreau, Henly D. Walden và sự chống đối quyền lực dân sự. Tái bản lần thứ hai. Chủ biên William Rossi. New York: Nortn, 1992.

74. Ungar, Sanford J. Hồ sơ lại hồ sơ New York: Dutton, 1972.

75. VanDeMark, Brian. Sa lầy. New York: NXB Đại học Oxford, 1991.

76. Westmoreland, tướng William C. Người lính báo về. Garden City N.Y.: NXB Doubleday, 1997.

77. Witcover, Jules. Giấc mơ tan vỡ. Thăm lại nước Mỹ. New York: Warner, 1997.

78. Wohlstetter, Albert. "Mỏng manh cân bằng sợ hãi". Tạp chí Foreign Affairs 37:21 (tháng 1-1958).

79. Zinn, Howard. Việt Nam: Sự rút lui hợp lý. Boston: NXB Beacon Press, 1967.

80. Tài liệu chưa xuất bản của Daniel Ellsberg, có tại www.ellsberg.net

81. Bản thảo thông báo của Bộ trưởng và Thứ trưởng Quốc phòng gửi Hội đồng Tham mưu liên quân: Hướng dẫn chính sách xây dựng kế hoạch chiến tranh trung tâm (Một phần bản thảo Chính sách cơ bản mới về An ninh quốc gia). Tháng 5-1961.

82. Báo cáo của Fishnet: Các hoạt động vũ trang của Việt Cộng, Ngày 11 đến 15-2-1965.

83. Phát biểu tại Mạn đàm về Việt Nam, ngày 25-4-1965.

84. Bản thảo bài phát biểu về Việt Nam của Bộ trưởng McNamara. Ngày 22-7-1965.
85. Ghi chép: Thăm Hậu Nghĩa, một tỉnh bất ổn. Tháng 10-1965.
86. Thông báo gửi Lansdale: Nạn tham nhũng ở miền Nam Việt Nam. Ngày 23-11-1965.
87. Thông báo gửi Ngài phó đại sứ Porter, Đánh giá triển vọng phát triển đột phá trong năm 1966 trong Khu vực ưu tiên quốc gia quân đoàn III. Tháng 3-1966.
88. Thông báo gửi Lansdale, Hội nghị Hội đồng Đặc nhiệm, ngày 25-7-1966.
89. Ghi lại: Ứng cử viên Kỳ và mối quan tâm của Mỹ tới kỳ bầu cử. Ngày 4-5-1967.
90. Bản thảo bài viết về những sự lựa chọn tại Việt Nam đối với Kissinger và Nixon, ngày 27-12-1968.
91. Các câu hỏi về Việt Nam: NSSM-1.
92. Báo cáo lên Tổng thống: Tóm lược phản ứng của các cơ quan đối với NSSM-1. Đồng tác giả Winston Lord. Tháng 2-1969.
93. Các mục tiêu và ảnh hưởng của Mỹ ở Việt Nam, 1950-1965. Tháng 6-1969.
94. Những quan điểm có ảnh hưởng tới quyết sách của Mỹ về Việt Nam: Nhiều lựa chọn. Tháng 6-1969.
95. Chính sách của Mỹ và chính trị thế giới. Tháng 7-1969.
96. Vũ Văn Thái, Về các mục tiêu và can thiệp của Mỹ vào Việt Nam, tháng 7-1969.
97. Nho sĩ và Cộng sản: Hoàng Văn Chí nói về mối quan hệ giữa những người Mác xít với các quan điểm của Khổng Tử, và giữa văn hoá với chủ nghĩa cộng sản. Tháng 7-1969.
98. Sự ủng hộ của Mỹ dành cho Diệm: Bình luận của Vũ Văn Thái. Tháng 7-1969.
99. Một vài bài học từ thất bại ở Việt Nam. Công ty Rand P-4026. Tháng 7-1969.
100 Cộng sản và người Việt Nam: Bình luận của Hoàng Văn Chí. Tháng 8-1969.
101.Các mục tiêu bất khả thi và nền chính trị bế tắc. Tháng 8-1969.
102.Thư gửi Charles Bolté. Ngày 23 tháng 9-1969.
103.Thông báo tới Thượng nghị sỹ Eugene McCarthy: Ghi chép về Chính sách Việt Nam: Chiến lược thể hiện bất đồng chính kiến. Ngày 21-1-1970.
104. Võ nhu đạo đã cải tiến. Tháng 7-1970.
105. Lún sâu. Phát biểu tại Hội thảo thường niên của Hiệp hội Khoa học chính trị Mỹ. Tháng 9-1970.
106. Ngoại giao cưỡng chế trong trường hợp Việt Nam: Một vài ghi chép sơ bộ. Ngày 9-11-1970.

HẾT